



BÁO CÁO KẾT QUẢ  
ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG  
VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ  
VIỆT NAM 2020-2021

*Tháng 12 năm 2021*



Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF Việt Nam rất vui mừng công bố Báo cáo kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 (viết gọn là Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021).

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được Tổng cục Thống kê Việt Nam phối hợp với các bộ ngành liên quan thực hiện năm 2020 và 2021 trong khuôn khổ Chương trình Điều tra đa chỉ tiêu (MICS) toàn cầu của UNICEF.

Chương trình MICS toàn cầu được UNICEF xây dựng và phát triển từ những năm 1990 đến nay là chương trình điều tra thống kê quốc tế cấp hộ gia đình, hỗ trợ các quốc gia thu thập dữ liệu có tính so sánh quốc tế cho một loạt các chỉ tiêu về tình hình trẻ em và phụ nữ. Điều tra MICS đo lường các chỉ tiêu thống kê quan trọng cung cấp cho các quốc gia dữ liệu để hoạch định chính sách, chương trình và kế hoạch phát triển quốc gia, đồng thời cho phép theo dõi tiến độ hướng tới các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và các cam kết quốc tế khác.

Để biết thêm thông tin về Chương trình MICS toàn cầu, vui lòng truy cập [mics.unicef.org](https://mics.unicef.org).

---

Cách trích dẫn:

Tổng cục Thống kê Việt Nam và UNICEF. 2021. *Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021. Báo cáo kết quả điều tra*. Hà Nội, Việt Nam: Tổng cục Thống kê.



BÁO CÁO KẾT QUẢ  
**ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ  
TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ VIỆT NAM  
2020-2021**

*Tháng 12 năm 2021*



# THÔNG TIN TÓM LƯỢC VỀ CUỘC ĐIỀU TRA VÀ DÂN SỐ TRONG ĐIỀU TRA

## Thiết kế, chọn mẫu và quá trình thực hiện điều tra

Mẫu của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được thiết kế để cung cấp ước lượng cho các chỉ tiêu về tình hình trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia và theo khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng (Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), 2 thành phố lớn (Hà Nội và Hồ Chí Minh) và các nhóm dân tộc chính.

Khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh được coi là các miền mẫu và các địa bàn điều tra có tỷ lệ các dân tộc thiểu số cao và thấp trong mỗi miền được xác định là các tầng chọn mẫu chính và mẫu hộ gia đình được chọn theo hai giai đoạn. Trong mỗi tầng, một số lượng cụ thể các địa bàn tổng điều tra dân số đã được lựa chọn theo phương pháp hệ thống với xác suất tỷ lệ theo quy mô.

Các đội điều tra đã đến tất cả các địa bàn điều tra được chọn trong quá trình thu thập dữ liệu thực địa từ ngày 18/11/2020 đến ngày 03/02/2021. Dàn chọn mẫu dựa trên Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2019. Theo tính toán, tổng cộng có 700 địa bàn mẫu.

Vì mẫu không tự gia quyền nên quyền số mẫu được sử dụng để tính toán kết quả điều tra.

<b>Dàn mẫu</b>	Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019	<b>Các phiếu hỏi</b>	Hộ Phụ nữ (15-49 tuổi) Nam giới (15-49 tuổi) Trẻ em dưới 5 tuổi Thành viên 5-17 tuổi Kiểm tra chất lượng nước
Được cập nhật	Tháng 9/2020		
<b>Tập huấn điều tra viên</b>	Tháng 10-11/2020	<b>Thu thập số liệu tại thực địa</b>	Tháng 11/2020 – 2/2021

## Mẫu điều tra

Hộ		Kiểm tra chất lượng nước	
- Được chọn	14.000	- Được chọn <sup>1</sup>	3.500
- Tìm thấy	13.511	- Tìm thấy	3.373
- Đã phỏng vấn	13.359	- Tỷ lệ trả lời (%)	
- Tỷ lệ trả lời (%)	98,9	+ Hộ	98,2
		+ Nguồn nước	98,1
Phụ nữ (từ 15-49 tuổi)		Trẻ em dưới 5 tuổi	
- Đủ điều kiện phỏng vấn	11.294	- Đủ điều kiện phỏng vấn	4.404
- Đã phỏng vấn	10.770	- Mẹ/người chăm sóc được phỏng vấn	4.329
- Tỷ lệ trả lời (%)	95,4	- Tỷ lệ trả lời (%)	98,3
Nam giới (từ 15-49 tuổi)		Thành viên từ 5-17 tuổi	
- Số lượng trong các hộ đã phỏng vấn	11.009	- Số lượng trong các hộ đã phỏng vấn	10.869
- Đủ điều kiện phỏng vấn <sup>2</sup>	5.429	- Đủ điều kiện phỏng vấn <sup>3</sup>	7.003
- Đã phỏng vấn	4.923	- Mẹ/người chăm sóc đã phỏng vấn	6.894
- Tỷ lệ trả lời (%)	90,7	- Tỷ lệ trả lời (%)	98,4

## Dân số điều tra

<b>Quy mô hộ bình quân (người)</b>	3,4	<b>Phần trăm dân số sống ở</b>	
<b>Phần trăm dân số:</b>		- Thành thị	34,5
- Dưới 5 tuổi	8,1	- Nông thôn	65,5
- Dưới 18 tuổi	29,0	- Đồng bằng sông Hồng	24,7
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có ít nhất 1 con sinh ra sống trong 2 năm qua	13,3	- Trung du và miền núi phía Bắc	12,6
		- Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,2
		- Tây Nguyên	6,2
		- Đông Nam Bộ	18,8
		- Đồng bằng sông Cửu Long	17,5

1 Phiếu kiểm tra chất lượng nước được thực hiện cho 5 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên trong mỗi địa bàn điều tra.

2 Phiếu hỏi cá nhân dành cho nam giới được thực hiện với tất cả nam giới từ 15-49 tuổi trong mỗi hộ gia đình thứ hai.

3 Phiếu hỏi dành cho thành viên từ 5-17 tuổi được thực hiện với một thành viên được chọn ngẫu nhiên trong mỗi hộ gia đình được phỏng vấn.

# MỤC LỤC

THÔNG TIN TÓM LƯỢC VỀ CUỘC ĐIỀU TRA VÀ DÂN SỐ TRONG ĐIỀU TRA	2
MỤC LỤC	3
DANH SÁCH BẢNG VÀ HÌNH	6
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	11
LỜI CẢM ƠN	13
1 GIỚI THIỆU	14
2 PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA	18
2.1 Tổ chức Điều tra	19
2.2 Thiết kế mẫu	19
2.3 Phiếu hỏi	19
2.4 Đạo đức nghiên cứu	21
2.5 Phương pháp thu thập dữ liệu	21
2.6 Tập huấn	21
2.7 Thực địa	22
2.8 Kiểm soát chất lượng thực địa	22
2.9 Quản lý dữ liệu, hiệu chỉnh	22
2.10 Phân tích và viết báo cáo	23
2.11 Chia sẻ dữ liệu	23
3 CHỈ TIÊU VÀ ĐỊNH NGHĨA	24
4 PHẠM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI	40
4.1 Kết quả phỏng vấn	41
4.2 Đặc trưng về nhà ở, tài sản, nhóm mức sống của hộ gia đình	44
4.3 Đặc trưng về cấu thành của hộ gia đình	50
4.4 Cơ cấu tuổi của thành viên hộ gia đình	52
4.5 Các đặc trưng cơ bản của người trả lời	53
4.6 Biết chữ	61
4.7 Tình trạng di cư	64
4.8 Tiếp cận truyền thông và sử dụng công nghệ thông tin	70
4.9 Sử dụng thuốc lá và rượu/đồ uống có cồn	85
4.10 Sắp xếp cuộc sống của trẻ em	91
5 TỬ VONG TRẺ EM	105

6	PHÁT TRIỂN - SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ	109
6.1	Mức sinh	110
6.2	Sinh con sớm	111
6.3	Tránh thai	119
6.4	Chăm sóc trước sinh	128
6.5	Uốn ván sơ sinh	134
6.6	Chăm sóc khi sinh con	136
6.7	Cân nặng sơ sinh	141
6.8	Chăm sóc sức khỏe sau sinh	145
6.9	Hành vi tình dục	161
6.10	HIV	168
6.11	Phá thai, thai chết lưu và sảy thai	197
6.12	Sàng lọc ung thư cổ tử cung và tiêm chủng phòng HPV	209
7	PHÁT TRIỂN - SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM	219
7.1	Tiêm chủng	220
7.2	Các dấu hiệu ốm bệnh	233
7.3	Tiêu chảy	235
7.4	Sử dụng năng lượng của họ	246
7.5	Triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	263
7.6	Chế độ ăn của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	264
7.7	Phát triển trẻ thơ	281
7.8	Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	288
8	HỌC TẬP	290
8.1	Giáo dục mầm non	291
8.2	Đi học	295
8.3	Sự tham gia của gia đình	317
8.4	Kỹ năng học tập cơ bản	328
9	BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC VÀ BÓC LỘT	339
9.1	Đăng ký khai sinh	340
9.2	Xử phạt trẻ em	343
9.3	Lao động trẻ em	346
9.4	Kết hôn sớm	357
9.5	Nạn nhân	369
9.6	Cảm giác an toàn	378
9.7	Quan điểm đối với bạo lực gia đình	383

10	SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG SẠCH SẼ VÀ AN TOÀN	386
	10.1 Nước uống	387
	10.2 Rửa tay	408
	10.3 Công trình vệ sinh	412
	10.4 Vệ sinh trong chu kỳ kinh nguyệt	426
11	CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG TRONG CUỘC SỐNG	430
	11.1 Chức năng của trẻ	431
	11.2 Hỗ trợ xã hội	445
	11.3 Phân biệt đối xử và quấy rối	471
	11.4 Đánh giá chủ quan về hạnh phúc	476
	PHỤ LỤC	484
	PHỤ LỤC A: THIẾT KẾ MẪU	485
	A.1 Cỡ mẫu và phân bố mẫu	485
	A.2 Chọn địa bàn (cụm)	487
	A.3 Lập danh sách	487
	A.4 Chọn hộ	489
	A.5 Ước tính quyền số mẫu	489
	A.6 Hiệu chỉnh quyền số mẫu	492
	PHỤ LỤC B: DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA ĐIỀU TRA	494
	PHỤ LỤC C: ƯỚC LƯỢNG SAI SỐ CHỌN MẪU	497
	PHỤ LỤC D: CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU	531
	D.1. Phân bố tuổi	532
	D.2. Khai báo ngày sinh	535
	D.3 Mức độ đầy đủ và các phép đo	539
	D.4. Các quan sát	542
	D.5 Đi học	545
	PHỤ LỤC E: PHIẾU PHÒNG VẤN	
	<a href="http://mics.unicef.org/tools#survey-design">http://mics.unicef.org/tools#survey-design</a>	

## DANH SÁCH BẢNG VÀ HÌNH

Bảng SR.1.1:	Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, kiểm tra chất lượng nước, phụ nữ, nam giới, trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ từ 5-17 tuổi .....	42
Bảng SR.2.1:	Các đặc trưng về nhà ở .....	46
Bảng SR.2.2:	Tài sản của hộ gia đình và thành viên hộ .....	48
Bảng SR.2.3:	Nhóm mức sống .....	50
Bảng SR.3.1:	Cơ cấu hộ gia đình .....	51
Bảng SR.4.1:	Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình theo giới tính .....	52
Bảng SR.5.1W:	Các đặc trưng cơ bản của phụ nữ .....	55
Bảng SR.5.1M:	Các đặc trưng cơ bản của nam giới .....	56
Bảng SR.5.2:	Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi .....	58
Bảng SR.5.3:	Các đặc trưng cơ bản của thành viên từ 5-17 tuổi .....	59
Bảng SR.6.1W:	Biết chữ (phụ nữ) .....	62
Bảng SR.6.1M:	Biết chữ (nam giới) .....	63
Bảng SR.7.1W:	Tình trạng di cư (phụ nữ) .....	65
Bảng SR.7.1M:	Tình trạng di cư (nam giới) .....	67
Bảng SR.9.1W:	Tiếp cận truyền thông (phụ nữ) .....	71
Bảng SR.9.1M:	Tiếp cận truyền thông (nam giới) .....	72
Bảng SR.9.2:	Hộ gia đình sở hữu các thiết bị công nghệ thông tin truyền thông và truy cập internet .....	74
Bảng SR.9.3W:	Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ) .....	77
Bảng SR.9.3M:	Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (nam giới) .....	79
Bảng SR.9.4W:	Kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ) .....	81
Bảng SR.9.4M:	Kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (nam giới) .....	83
Bảng SR.10.1M:	Hiện tại và đã từng sử dụng thuốc lá (nam giới) .....	86
Bảng SR.10.2M:	Tuổi lần đầu hút thuốc và tần suất hút thuốc (nam giới) .....	88
Bảng SR.10.3M:	Sử dụng đồ uống có cồn (nam giới) .....	89
Bảng SR.11.1:	Sắp xếp cuộc sống của trẻ (0-17 tuổi) và trẻ mồ côi .....	92
Bảng SR.11.1A:	Sắp xếp cuộc sống của trẻ (0-15 tuổi) và trẻ mồ côi .....	94
Bảng SR.11.2:	Sắp xếp cuộc sống của trẻ từ 0-17 tuổi và tình trạng ở cùng bố mẹ .....	97
Bảng SR.11.2A:	Sắp xếp cuộc sống của trẻ em từ 0-15 tuổi và tình trạng ở cùng bố mẹ .....	99
Bảng SR.11.3:	Trẻ em từ 0-17 tuổi không được bố mẹ chăm sóc .....	101
Bảng SR.11.3A:	Trẻ em từ 0-15 tuổi không được bố mẹ chăm sóc .....	103
Bảng CS.1:	Các tỷ suất chết trẻ em .....	107
Bảng CS.2:	Tỷ suất chết của trẻ em theo thành thị/nông thôn và giới tính .....	108
Bảng TM.1.1:	Tỷ suất sinh .....	111
Bảng TM.2.1:	Tỷ suất sinh con vị thành niên và tổng tỷ suất sinh .....	113
Bảng TM.2.2W:	Mang thai sớm (phụ nữ trẻ) .....	114
Bảng TM.2.2M:	Làm cha sớm (nam giới trẻ) .....	115
Bảng TM.2.3W:	Xu hướng mang thai sớm (phụ nữ) .....	116
Bảng TM.2.3M:	Xu hướng làm cha sớm (nam giới) .....	118
Bảng TM.3.1:	Sử dụng biện pháp tránh thai (phụ nữ đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng) .....	122



Bảng TM.3.2:	Sử dụng biện pháp tránh thai (phụ nữ hiện không có chồng/không chung sống như vợ chồng).....	124
Bảng TM.3.3:	Nhu cầu tránh thai (phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng) .....	125
Bảng TM.3.4:	Nhu cầu tránh thai (phụ nữ hiện không kết hôn/ không chung sống như vợ chồng).127	
Bảng TM.4.1:	Chăm sóc trước sinh .....	130
Bảng TM.4.2:	Số lần chăm sóc trước sinh và thời gian lần đầu chăm sóc trước sinh .....	131
Bảng TM.4.3:	Nội dung chăm sóc trước sinh .....	133
Bảng TM.5.1:	Tiêm phòng uốn ván sơ sinh .....	135
Bảng TM.6.1:	Nơi sinh con .....	138
Bảng TM.6.2:	Hỗ trợ khi sinh con và tỷ lệ sinh mổ .....	139
Bảng TM.7.1:	Trẻ được cân nặng khi sinh.....	143
Bảng TM.8.1:	Lưu lại cơ sở y tế sau sinh.....	148
Bảng TM.8.2:	Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh.....	149
Bảng TM.8.3:	Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh trong 1 tuần sau sinh.....	151
Bảng TM.8.4:	Chăm sóc thân nhiệt cho trẻ mới sinh .....	151
Bảng TM.8.5:	Cắt dây rốn và chăm sóc dây rốn .....	153
Bảng TM.8.6:	Nội dung chăm sóc sau sinh cho trẻ mới sinh.....	153
Bảng TM.8.7:	Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho mẹ .....	157
Bảng TM.8.8:	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ trong một tuần sau sinh .....	159
Bảng TM.8.9:	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh.....	159
Bảng TM.10.1M:	Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình (nam giới).....	161
Bảng TM.10.2W:	Các chỉ tiêu hành vi tình dục chính (phụ nữ trẻ).....	162
Bảng TM.10.2M:	Các chỉ tiêu hành vi tình dục chính (nam giới trẻ).....	164
Bảng TM.S1:	Quyết định quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai .....	167
Bảng TM.11.1W:	Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV (phụ nữ) .....	170
Bảng TM.11.1M:	Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV (nam giới) .....	172
Bảng TM.11.2W:	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (phụ nữ).....	175
Bảng TM.11.2M:	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (nam giới) .....	177
Bảng TM.11.3W:	Thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV (phụ nữ) .....	180
Bảng TM.11.3M:	Thái độ đối với người bị nhiễm HIV (nam giới) .....	182
Bảng TM.11.4W:	Biết về nơi xét nghiệm HIV (phụ nữ).....	185
Bảng TM.11.4M:	Biết về nơi xét nghiệm HIV (nam giới) .....	187
Bảng TM.11.5:	Tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai.....	190
Bảng TM.11.6W:	Các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS (phụ nữ trẻ) .....	193
Bảng TM.11.6M:	Các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS (nam giới trẻ) .....	195
Bảng TM.S2A:	Tỷ lệ mang thai.....	199
Bảng TM.S2B:	Kết quả mang thai .....	200
Bảng TM.S3:	Mất thai/đình chỉ thai nghén.....	203
Bảng TM.S4:	Tỷ lệ phá thai.....	204
Bảng TM.S5:	Tỷ suất phá thai.....	205
Bảng TM.S6:	Phương pháp phá thai.....	206
Bảng TM.S7:	Tuổi thai tại thời điểm phá thai.....	206
Bảng TM.S8:	Người cung cấp dịch vụ phá thai.....	207

Bảng TM.S9:	Địa điểm phá thai.....	207
Bảng TM.S10:	Biến chứng do phá thai .....	208
Bảng TM.S11:	Lý do của lần phá thai gần nhất .....	208
Bảng TM.S12:	Kiến thức về UTCTC và sàng lọc UTCTC .....	211
Bảng TM.S13:	Độ tuổi trung bình sàng lọc UTCTC.....	213
Bảng TM.S14:	Kết quả sàng lọc UTCTC.....	216
Bảng TM.S15:	Kiến thức về tiêm phòng HPV và tỷ lệ tiêm phòng HPV (phụ nữ từ 15-29 tuổi) .....	217
Bảng TM.S16:	Tuổi trung bình khi tiêm phòng HPV (ở phụ nữ từ 15-29 tuổi) .....	218
Bảng TC.1.1:	Tiêm chủng trong những năm đầu đời .....	223
Bảng TC.1.2A:	Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 12-23 tháng tuổi).....	226
Bảng TC.1.2B:	Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 24-35 tháng tuổi).....	230
Bảng TC.2.1:	Các dấu hiệu bệnh được khai báo .....	234
Bảng TC.3.1:	Tìm lời khuyên/điều trị khi trẻ bị tiêu chảy.....	236
Bảng TC.3.2:	Cho trẻ ăn khi bị tiêu chảy .....	238
Bảng TC.3.3:	Dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rê zôn (ORS), dung dịch tự pha chế được khuyên dùng và kẽm .....	240
Bảng TC.3.4:	Liệu pháp bù nước điện giải (ORT) kết hợp tiếp tục cho ăn và biện pháp điều trị khác .....	242
Bảng TC.3.5:	Nguồn của ORS và kẽm .....	245
Bảng TC.4.1:	Công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn .....	247
Bảng TC.4.2:	Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn .....	250
Bảng TC.4.3:	Sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn chia theo loại bếp, đặc điểm của bếp và nơi nấu ăn.....	252
Bảng TC.4.4:	Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để sưởi ấm.....	255
Bảng TC.4.5:	Thiết bị sưởi được sử dụng chủ yếu và ống khói.....	257
Bảng TC.4.6:	Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để thắp sáng.....	260
Bảng TC.4.7:	Công nghệ và nhiên liệu sạch sử dụng chủ yếu để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng .....	262
Bảng TC.5.1:	Tìm kiếm lời khuyên và điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) .....	264
Bảng TC.7.1:	Cho trẻ bú sớm .....	268
Bảng TC.7.2:	Chế độ ăn của trẻ sơ sinh .....	270
Bảng TC.7.3:	Tình trạng bú mẹ.....	272
Bảng TC.7.4:	Thời gian bú sữa mẹ.....	274
Bảng TC.7.5:	Chế độ ăn phù hợp.....	275
Bảng TC.7.6:	Làm quen với thức ăn cứng, vừa và mềm .....	276
Bảng TC.7.7:	Chế độ ăn của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ .....	277
Bảng TC.7.8:	Cho trẻ bú bình.....	280
Bảng TC.10.1:	Hỗ trợ học tập .....	282
Bảng TC.10.2:	Tài liệu học tập.....	285
Bảng TC.10.3:	Thiếu sự trông nom của người lớn .....	287
Bảng TC.11.1:	Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện .....	289
Bảng LN.1.1:	Đi học mẫu giáo .....	292
Bảng LN.1.2:	Tỷ lệ tham gia các chương trình học tập có tổ chức .....	294
Bảng LN.2.1:	Sự sẵn sàng đi học .....	296
Bảng LN.2.2:	Nhập học tiểu học .....	297
Bảng LN.2.3:	Đi học của trẻ em ở độ tuổi tiểu học.....	299

Bảng LN.2.4:	Đi học của trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở.....	302
Bảng LN.2.5:	Tuổi theo lớp học.....	305
Bảng LN.2.6:	Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường.....	308
Bảng LN.2.7:	Tỷ lệ nhập học chung, tỷ lệ hoàn thành và tỷ lệ chuyển tiếp hiệu quả.....	312
Bảng LN.2.8:	Chỉ số bình đẳng.....	315
Bảng LN.3.1:	Hỗ trợ trẻ em học tại trường.....	319
Bảng LN.3.2:	Các lý do liên quan đến trường học khiến học sinh không thể đến lớp.....	322
Bảng LN.3.3:	Môi trường học tập tại nhà.....	325
Bảng LN.4.1:	Kỹ năng đọc hiểu.....	331
Bảng LN.4.2:	Kỹ năng làm toán.....	335
Bảng PR.1.1:	Đăng ký khai sinh.....	341
Bảng PR.2.1:	Xử phạt trẻ em.....	343
Bảng PR.2.2:	Thái độ về xử phạt về thể chất.....	345
Bảng PR.3.1:	Sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động kinh tế.....	347
Bảng PR.3.2:	Trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ.....	349
Bảng PR.3.3:	Lao động trẻ em.....	351
Bảng PR.3.4:	Công việc nguy hiểm.....	354
Bảng PR.4.1W:	Kết hôn sớm và đa thê (phụ nữ).....	359
Bảng PR.4.1M:	Kết hôn sớm và đa thê (nam giới).....	361
Bảng PR.4.2W:	Xu hướng kết hôn sớm (phụ nữ).....	364
Bảng PR.4.2M:	Xu hướng kết hôn sớm (nam giới).....	365
Bảng PR.4.3:	Khác biệt tuổi vợ và chồng.....	367
Bảng PR.6.1W:	Nạn nhân bị cướp và tấn công (phụ nữ).....	370
Bảng PR.6.1M:	Nạn nhân bị cướp và tấn công (nam giới).....	372
Bảng PR.6.2W:	Hoàn cảnh xảy ra vụ cướp gần nhất (phụ nữ).....	374
Bảng PR.6.2M:	Hoàn cảnh xảy ra vụ cướp gần nhất (nam giới).....	374
Bảng PR.6.3W:	Địa điểm và hoàn cảnh xảy ra vụ tấn công gần nhất (phụ nữ).....	375
Bảng PR.6.3M:	Địa điểm và hoàn cảnh xảy ra vụ tấn công gần nhất (nam giới).....	375
Bảng PR.6.4W:	Trình báo về bị cướp và tấn công trong 1 năm trước điều tra (phụ nữ).....	377
Bảng PR.6.4M:	Trình báo về bị cướp và tấn công trong 1 năm trước điều tra (nam giới).....	377
Bảng PR.7.1W:	Cảm giác an toàn (phụ nữ).....	379
Bảng PR.7.1M:	Cảm giác an toàn (nam giới).....	381
Bảng PR.8.1W:	Quan điểm đối với bạo lực gia đình (phụ nữ).....	384
Bảng PR.8.1M:	Quan điểm đối với bạo lực gia đình (nam giới).....	385
Bảng WS.1.1:	Sử dụng nguồn nước được cải thiện.....	388
Bảng WS.1.2:	Sử dụng các dịch vụ nước uống hạn chế và cơ bản.....	391
Bảng WS.1.3:	Người đi lấy nước.....	394
Bảng WS.1.4:	Thời gian tới nguồn nước.....	396
Bảng WS.1.5:	Có đủ nước uống khi cần thiết.....	397
Bảng WS.1.5A:	Có đủ nước uống khi cần thiết (trong 12 tháng qua).....	399
Bảng WS.1.6:	Chất lượng nước uống tại nguồn.....	401
Bảng WS.1.7:	Chất lượng nước uống tại hộ gia đình.....	402
Bảng WS.1.8:	Dịch vụ nước uống được quản lý an toàn.....	404
Bảng WS.1.9:	Xử lý nước tại hộ.....	406
Bảng WS.1.10:	Asen trong nguồn nước uống.....	407

Bảng WS.2.1:	Nước và xà phòng tại nơi rửa tay .....	410
Bảng WS.3.1:	Sử dụng hố xí được cải thiện và không được cải thiện .....	413
Bảng WS.3.2:	Sử dụng các dịch vụ vệ sinh hạn chế hoặc cơ bản .....	416
Bảng WS.3.3:	Lấy phân từ hố xí được cải thiện trong nhà .....	419
Bảng WS.3.4:	Xử lý phân từ hố xí của hộ gia đình .....	421
Bảng WS.3.5:	Xử lý phân trẻ em.....	422
Bảng WS.3.6:	Nước uống, hố xí và rửa tay.....	424
Bảng WS.4.1:	Vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt.....	427
Bảng WS.4.2:	Không tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt .....	429
Bảng EQ.1.1:	Thực hiện chức năng (2-4 tuổi) .....	433
Bảng EQ.1.2:	Thực hiện chức năng (5-17 tuổi) .....	434
Bảng EQ.1.2A:	Thực hiện chức năng (5-15 tuổi) .....	436
Bảng EQ.1.3:	Sử dụng thiết bị trợ giúp (2-17 tuổi) .....	438
Bảng EQ.1.3A:	Sử dụng thiết bị trợ giúp (2-15 tuổi) .....	440
Bảng EQ.1.4:	Hoạt động chức năng (2-17 tuổi).....	443
Bảng EQ.1.4A:	Hoạt động chức năng (2-15 tuổi).....	444
Bảng EQ.2.1W:	Tham gia bảo hiểm y tế (phụ nữ).....	447
Bảng EQ.2.1M:	Tham gia bảo hiểm y tế (nam giới).....	449
Bảng EQ.2.2:	Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-17 tuổi) .....	452
Bảng EQ.2.2A:	Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-15 tuổi) .....	454
Bảng EQ.2.3:	Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em dưới 5 tuổi).....	456
Bảng EQ.2.4:	Hỗ trợ xã hội .....	458
Bảng EQ.2.5:	Hỗ trợ xã hội: Đối với các thành viên hộ gia đình .....	460
Bảng EQ.2.6:	Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với hộ gia đình ở 2 nhóm nghèo nhất .....	463
Bảng EQ.2.7:	Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với thành viên dưới 18 tuổi trong tất cả các hộ gia đình.....	466
Bảng EQ.2.7A:	Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với thành viên dưới 16 tuổi trong tất cả các hộ gia đình.....	468
Bảng EQ.2.8:	Mức độ bao phủ của các chương trình hỗ trợ trường học: Đối với thành viên hộ gia đình từ 5-24 tuổi .....	470
Bảng EQ.3.1W:	Quấy rối và phân biệt đối xử (phụ nữ).....	472
Bảng EQ.3.1M:	Quấy rối và phân biệt đối xử (nam giới) .....	474
Bảng EQ.4.1W:	Hạnh phúc và sự hài lòng (phụ nữ) .....	477
Bảng EQ.4.1M:	Hạnh phúc và sự hài lòng (nam giới) .....	479
Bảng EQ.4.2W:	Nhận thức về cuộc sống tốt đẹp hơn (phụ nữ).....	482
Bảng EQ.4.2M:	Nhận thức về cuộc sống tốt đẹp hơn (nam giới).....	483

## DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

AIDS	Hội chứng suy giảm miễn dịch
ANAR	Tỷ lệ đi học đúng tuổi điều chỉnh
AR	Tỷ suất phá thai
ARI	Nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính
ASAR	Tỷ lệ phá thai theo độ tuổi
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi
BCG	Bacillus Calmette-Guérin (Lao phổi)
BYT	Bộ Y tế
C-section	Đẻ mổ
CAPI	Máy tính hỗ trợ phỏng vấn cá nhân
CBR	Tỷ lệ sinh thô
CONFEMEN	Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục các nước nói tiếng Pháp (Conférence des ministres de l'Éducation des Etats et gouvernements de la Francophonie)
COVID-19	Bệnh do nhiễm vi rút Corona được phát hiện năm 2019
CRC	Công ước Quyền trẻ em
CSPro	Hệ thống xử lý tổng điều tra và điều tra
DHS	Điều tra Sức khỏe và nhân khẩu học
DTP	Bạch hầu, uốn ván và ho gà
ECDI	Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện
<i>E. coli</i>	<i>Escherichia coli</i>
GAR	Tỷ lệ phá thai chung
GFR	Tỷ lệ sinh chung
GPI	Chỉ số bình đẳng giới
Hib	Viêm gan B
HIV	Virus suy giảm miễn dịch ở người
HPV	Human papillomavirus
ICT	Công nghệ thông tin và truyền thông
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
IPV	Vắc-xin bại liệt bất hoạt
ISCED	Phân loại giáo dục tiêu chuẩn quốc tế
JE	Viêm não Nhật Bản
JMP	Chương trình giám sát chung của WHO/UNICEF về cung cấp nước, công trình vệ sinh và vệ sinh
KB	Không biết
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
LPG	Khí gas hóa lỏng
MICS	Điều tra đa chỉ tiêu
MICS6	Chương trình Điều tra đa chỉ tiêu toàn cầu vòng 6
mL	mililit
MMR	Sởi, Quai bị và Rubella
NCS	Người chăm sóc
ORS	Dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rê zôn
OPV	Vắc xin bại liệt uống
ORT	Liệu pháp bù nước, điện giải

PISA	Chương trình đánh giá học sinh-sinh viên quốc tế
ppb	Số lượng trên một tỷ đơn vị
SDG	Các mục tiêu phát triển bền vững
SDG CW	Các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ
SP	Sulfadoxine-Pyrimethamine
SPSS	Phần mềm thống kê khoa học xã hội
TAR	Tổng tỷ suất phá thai
TFR	Tổng tỷ suất sinh
TIMSS	Xu hướng nghiên cứu toán học và khoa học quốc tế
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UN	Liên hợp quốc
UNGASS	Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UTCTC	Ung thư cổ tử cung
WASH	Nước uống, hố xí và vệ sinh
WHO	Tổ chức y tế Thế giới
WHO-MCEE	WHO - Ước tính dịch tễ học của trẻ em

# LỜI CẢM ƠN

Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 (viết gọn là SDGCW Việt Nam 2020-2021) đã được Tổng cục Thống kê hợp tác với các Bộ/ngành liên quan thực hiện. Cuộc điều tra này thuộc Chương trình Điều tra đa chỉ tiêu toàn cầu của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), vòng 6 – MICS6, được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của UNICEF. Lần đầu tiên hai mô-đun của Điều tra sức khỏe và nhân khẩu học (DHS) được lồng ghép vào cuộc điều tra MICS tại Việt Nam. Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 cung cấp dữ liệu cho 169 chỉ tiêu trong đó có 35 chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG), là nguồn dữ liệu quan trọng để giám sát tiến trình đạt được các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam và mục tiêu phát triển của quốc gia. Kết quả điều tra giúp Việt Nam giám sát cam kết “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Toàn bộ chỉ tiêu được phân tổ theo các nhóm mức sống, giới tính, tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, khuyết tật và địa lý hoặc các đặc trưng khác.

Dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo điều tra, Tổng cục Thống kê đã chủ trì thực hiện cuộc điều tra theo đúng chuẩn mực quốc tế, tham vấn chặt chẽ với các bộ, các cơ quan liên quan của Chính phủ cũng như với UNICEF trong từng giai đoạn như tập huấn, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo. Chúng tôi xin cảm ơn sự hỗ trợ kỹ thuật của Chương trình MICS Toàn cầu của UNICEF và Văn phòng khu vực Đông Á – Thái Bình Dương của UNICEF trong công tác quản lý kỹ thuật và bảo đảm chất lượng cho cuộc điều tra này. Chúng tôi cũng xin cảm ơn UNFPA vì sự hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho việc lồng ghép mô-đun DHS.

Chúng tôi chân thành cảm ơn tất cả những điều tra viên, đội trưởng và những người tham gia điều tra về sự cố gắng của họ trong thời gian dài, cam kết hoàn thành tất cả các bước của cuộc điều tra từ thiết kế ban đầu đến phổ biến kết quả điều tra. Đặc biệt là 32 đội điều tra trên khắp cả nước trong gần hai tháng để hoàn thành việc thu thập dữ liệu một cách kịp thời và chuyên nghiệp bất chấp những khó khăn và hạn chế do đại dịch COVID-19 gây ra. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các hộ gia đình đã tham gia cuộc điều tra, sẵn lòng dành thời gian và cung cấp những thông tin có giá trị về đời sống riêng tư của họ. Nếu không có sự hợp tác quý báu của họ, cuộc điều tra này sẽ không thể thành công.

Chúng tôi tin tưởng rằng kết quả Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 là nguồn dữ liệu quý cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý chương trình và các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực trong nỗ lực hướng tới một cuộc sống tốt đẹp hơn cho trẻ em và phụ nữ ở Việt Nam.

**Bà Rana Flowers**



Trưởng đại diện  
Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc tại Việt Nam

**Ông Nguyễn Trung Tiến**



Phó Tổng cục trưởng  
Tổng cục Thống kê



**CHƯƠNG 1**

**GIỚI THIỆU**



# 1. GIỚI THIỆU

Báo cáo này được xây dựng dựa trên kết quả của Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020-2021 (viết gọn là SDGCW Việt Nam 2020-2021). Đây là cuộc điều tra thống kê phiên bản Việt Nam của Điều tra đa chỉ tiêu toàn cầu của UNICEF (MICS). Cuộc điều tra này do Tổng cục Thống kê thực hiện từ Tháng 11 năm 2020 tới Tháng 2 năm 2021 với sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA). Cuộc điều tra cung cấp các dữ liệu thống kê có thể so sánh quốc tế phục vụ công tác hoạch định chính sách và xây dựng chương trình dựa trên bằng chứng, đồng thời đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu quốc gia và cam kết toàn cầu.

## Cam kết hành động: Trách nhiệm báo cáo của Quốc gia và Quốc tế

Hơn hai thập kỷ đã trôi qua, **Kế hoạch hành động thực hiện tuyên ngôn quốc tế vì sự sống còn của trẻ em, bảo vệ và phát triển trẻ em những năm 1990** kêu gọi:

*“Mỗi quốc gia cần thiết lập những thể chế phù hợp để thu thập, phân tích và xuất bản các dữ liệu định kỳ phục vụ giám sát các chỉ tiêu xã hội tương ứng liên quan đến phúc lợi của trẻ em... Các chỉ tiêu phát triển con người cũng như các chỉ tiêu phát triển kinh tế, cần được các nhà lãnh đạo và nhà hoạch định chính sách rà soát định kỳ...”*

Chương trình điều tra đa chỉ tiêu được xây dựng từ giữa những năm 1990 để hỗ trợ các quốc gia.

Các Chính phủ đã ký **Tuyên ngôn hành động Một Thế giới vì trẻ em**, đồng thời cam kết giám sát tiến trình thực hiện các mục tiêu và kết quả:

*“Chúng tôi sẽ thường xuyên giám sát và đánh giá tiến trình thực hiện mục tiêu và chỉ tiêu cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu của Kế hoạch hành động này ở cấp quốc gia, và cấp vùng nếu phù hợp. Theo đó, chúng tôi sẽ tăng cường năng lực thống kê quốc gia để thu thập, phân tích và phân tổ dữ liệu theo giới, nhóm tuổi và các nhân tố có thể liên quan đến bất bình đẳng, và sẽ hỗ trợ nhiều nghiên cứu tập trung vào trẻ em” (Một Thế giới phù hợp với trẻ em, đoạn 60)*

Tương tự, **Tuyên ngôn Thiên Niên Kỷ** (khổ 31) kêu gọi báo cáo định kỳ về tiến trình:

*“...Chúng tôi yêu cầu Đại Hội đồng Liên hợp quốc rà soát thường xuyên tiến độ thực hiện các điều khoản của Tuyên ngôn này, và yêu cầu Tổng Thư ký báo cáo định kỳ để Đại hội đồng Liên Hợp quốc xem xét và làm cơ sở cho các hành động tiếp theo”*

Nghị quyết của Đại hội đồng được thông qua vào ngày 25 tháng 9 năm 2015, **“Chuyển đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”** quy định rằng vì sự thành công của chương trình phát triển bền vững toàn cầu,

*“cần có dữ liệu phân tổ chất lượng cao, có thể tiếp cận, đúng thời điểm và đáng tin cậy để giám sát tiến trình và đảm bảo mục tiêu không bỏ ai lại phía sau” (khổ 48);* thừa nhận rằng *“... hiện chưa có một số dữ liệu cơ sở cho một vài mục tiêu cụ thể...”* và kêu gọi *“... tăng cường công tác thu thập dữ liệu và năng lực liên quan đến dữ liệu của các quốc gia thành viên...”*

Chương trình nghị sự phát triển bền vững của Liên hợp quốc là một kế hoạch hành động lớn và phổ quát vì con người, hành tinh, sự thịnh vượng, hòa bình và quan hệ đối tác. Đây là cơ hội lịch sử để thúc đẩy các quyền và phúc lợi cho mọi trẻ em. Trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tháng 5 năm 2017, Việt Nam đã cam kết đạt được các mục tiêu phát triển bền vững tới năm 2030. Chính phủ Việt Nam và UNICEF cùng các đối tác phát triển chung tay thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và chỉ tiêu quan trọng đối với trẻ em Việt Nam. Các mục tiêu tập trung vào trẻ em đã được thể hiện trong Kế hoạch hành động về phát triển bền vững của Việt Nam.

Kết quả Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 đặc biệt quan trọng trong việc giám sát thực hiện mục tiêu PTBV. Cuộc điều tra này cung cấp thông tin cho 38 các chỉ tiêu SDG toàn cầu và 35 chỉ tiêu Phát triển bền vững Việt Nam trong khung hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 đề ra các ưu tiên hàng đầu là:

- Cung cấp các dữ liệu chất lượng cao để đánh giá tình trạng trẻ em, vị thành niên, phụ nữ và hộ gia đình trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021;
- Đáp ứng nhu cầu dữ liệu phục vụ giám sát mục tiêu quốc gia, là nền tảng cho các hành động trong tương lai;
- Thu thập dữ liệu phân tử nhằm xác định sự bất bình đẳng, xác định chính sách tác động đến an sinh xã hội cho các nhóm dễ bị tổn thương nhất;
- Xác thực dữ liệu từ các nguồn khác nhau và các kết quả của các can thiệp tập trung;
- Sản xuất các dữ liệu của các chỉ tiêu cấp quốc gia và toàn cầu;
- Sản xuất các dữ liệu có khả năng so sánh quốc tế để đánh giá tiến trình thực hiện trên các lĩnh vực khác nhau, và có những can thiệp bổ sung vào các lĩnh vực cần quan tâm nhiều hơn;
- Sản xuất các dữ liệu về hành vi và thái độ, hiện chưa có nguồn dữ liệu nào cung cấp.

Báo cáo này trình bày kết quả Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, gồm các chương nội dung và phụ lục. Sau Chương Giới thiệu là Chương 2 về phương pháp luận điều tra, bao gồm thiết kế mẫu và thực hiện. Chương 3 bao gồm bảng “Chỉ tiêu và định nghĩa” trình bày tất cả các chỉ tiêu trong báo cáo, gồm cả định nghĩa. Chương 4 viết về phạm vi mẫu và các đặc trưng của người trả lời, với tên gọi là “Mẫu và đặc trưng của người trả lời”. Từ Chương 5 trở đi, kết quả điều tra được phân bố thành 7 chương, mỗi chương tập trung vào một chuyên đề, giới thiệu tóm tắt về nội dung của chương, mô tả ngắn gọn bảng số liệu và các bảng tổng hợp.

Chương 5 “Tử vong trẻ em” gồm các kết quả về tử vong trẻ em dưới 5 tuổi.

Chương 6 “Phát triển - Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ” trình bày các kết quả về sinh sản, mang thai, tránh thai, nhu cầu không được đáp ứng về kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc khi mang thai, uốn ván sơ sinh, chăm sóc khi sinh, cân nặng khi sinh, chăm sóc sau sinh và HIV. Chương 6 kết thúc bằng nội dung phá thai và ung thu cổ tử cung (đây là mô-đun do UNFPA thiết kế).

Chương 7 “Phát triển - Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em” trình bày các kết quả về tiêm chủng, các bệnh tật, tiêu chảy, sử dụng năng lượng của hộ gia đình, triệu chứng viêm phổi, sốt rét, cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn, dinh dưỡng và phát triển trẻ thơ.

Chương 8 “Học tập” trình bày các kết quả điều tra bao trùm lĩnh vực giáo dục mầm non, đi học các cấp, sự tham gia của cha mẹ vào giáo dục trẻ em và kỹ năng học tập cơ bản.

Chương 9 “Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột” gồm các kết quả điều tra về đăng ký khai sinh, xử phạt trẻ em, lao động trẻ em, kết hôn trẻ em, trải nghiệm là nạn nhân bị tấn công, cảm giác an toàn và thái độ đối với bạo lực gia đình.

Chương 10 “Sống trong môi trường sạch sẽ và an toàn” bao gồm nội dung về nước uống, rửa tay, công trình vệ sinh và vệ sinh trong chu kỳ kinh nguyệt.

Chương 11 “Cơ hội bình đẳng trong cuộc sống” trình bày các kết quả về các nội dung liên quan đến bình đẳng, gồm thực hiện chức năng của trẻ, chuyển dịch xã hội, phân biệt đối xử, lạm dụng và phúc lợi xã hội.

Báo cáo kết thúc với các phụ lục gồm thông tin chi tiết về chọn mẫu, danh sách người tham gia thực hiện điều tra và hoàn thiện báo cáo, ước lượng sai số chọn mẫu và chất lượng của số liệu. Các phiếu hỏi mẫu của điều tra có thể được truy cập trực tuyến tại trang <https://mics.unicef.org/surveys>.



**CHƯƠNG 2**

**PHƯƠNG PHÁP LUẬN  
ĐIỀU TRA**

## 2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐIỀU TRA

### 2.1 TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

Cuộc Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được Tổng cục Thống kê thực hiện. Ban chỉ đạo điều tra giám sát toàn bộ quá trình thực hiện và Tổ kỹ thuật<sup>1</sup> chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ và quy trình thực hiện. Đội chuyên gia MICS toàn cầu của UNICEF cung cấp hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình điều tra để đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật của chương trình MICS toàn cầu và Biên bản ghi nhớ được ký giữa Tổng cục Thống kê và UNICEF.

### 2.2 THIẾT KẾ MẪU

Mẫu Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được thiết kế nhằm đưa ra các ước lượng cho một số lượng lớn các chỉ tiêu phản ánh thực trạng của trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, theo khu vực thành thị và nông thôn, theo 6 vùng (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long), theo hai thành phố lớn (Hà Nội và Hồ Chí Minh) và theo các nhóm dân tộc chính.

Khu vực thành thị, nông thôn, các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được coi là các miền (domain) chọn mẫu và các địa bàn điều tra với tỷ lệ dân tộc thiểu số cao và thấp trong mỗi miền chọn mẫu được xác định là các tầng chọn mẫu chính và mẫu các hộ gia đình đã được chọn theo hai bước. Trong mỗi tầng chọn mẫu, một số lượng nhất định các địa bàn điều tra của tổng điều tra dân số đã được chọn theo phương pháp hệ thống với xác suất tỷ lệ với quy mô.

Sau khi lập danh sách hộ trong mỗi địa bàn được chọn, một mẫu hệ thống gồm 20 hộ được chọn ra từ mỗi địa bàn chọn mẫu. Do mẫu không phải là mẫu tự gia quyền nên quyền số mẫu được sử dụng để tổng hợp các kết quả điều tra. Có thể xem chi tiết về thiết kế mẫu tại Phụ lục A Thiết kế mẫu.

### 2.3 PHIẾU HỎI

Điều tra sử dụng 6 phiếu hỏi: 1) Phiếu hỏi hộ gia đình thu thập các thông tin nhân khẩu học cơ bản về danh sách các thành viên hộ (thường trú), hộ gia đình và nơi ở; 2) Phiếu kiểm tra chất lượng nước thực hiện ở 5 hộ mỗi địa bàn được chọn mẫu; 3) Phiếu hỏi phụ nữ từ 15 – 49 tuổi phỏng vấn tất cả phụ nữ từ 15 – 49 tuổi; 4) Phiếu hỏi nam giới, (cứ mỗi 2 hộ sẽ có 1 hộ phỏng vấn toàn bộ nam tuổi từ 15-49 về phiếu hỏi nam giới); 5) Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi phỏng vấn mẹ (hoặc người chăm sóc chính) của tất cả trẻ em dưới 5 tuổi sống trong hộ gia đình và 6) Phiếu hỏi thành viên từ 5 – 17 tuổi phỏng vấn mẹ (hoặc người chăm sóc chính) ngẫu nhiên một trẻ em trong độ tuổi từ 5 – 17 tuổi sống trong hộ gia đình<sup>2</sup>. Các phiếu hỏi bao gồm các mục sau đây:

<sup>1</sup> Thành viên Ban chỉ đạo, Tổ kỹ thuật được liệt kê ở Phụ lục B

<sup>2</sup> Thành viên hộ gia đình trong độ tuổi từ 15-17 tuổi không sống cùng mẹ và không xác định được người chăm sóc trong hộ thì được coi là sống tự do và phiếu hỏi thành viên từ 5-17 tuổi được hỏi trực tiếp các em.

### Phiếu hỏi hộ gia đình

Danh sách thành viên hộ gia đình  
Giáo dục  
Đặc trưng hộ gia đình  
Bảo trợ xã hội  
Sử dụng năng lượng của hộ gia đình  
Nước và công trình vệ sinh  
Rửa tay  
Phiếu đồng ý trả lời bằng điện thoại

### Phiếu hỏi chất lượng nước

### Phiếu hỏi Phụ nữ/ Nam giới

Thông tin chung phụ nữ/nam giới<sup>[M]</sup>  
Tiếp cận truyền thông và CNTT<sup>[M]</sup>  
Sinh đẻ<sup>[M]</sup>/ Lịch sử sinh đẻ  
Sảy thai/ Phá thai  
Ước muốn cho lần sinh gần nhất  
Kiểm tra sức khỏe sau sinh  
Tránh thai  
Nhu cầu không được đáp ứng về KHHGD  
Thái độ đối với bạo lực gia đình<sup>[M]</sup>  
Nạn nhân<sup>[M]</sup>  
Kết hôn/ Sống chung<sup>[M]</sup>  
Hành vi tình dục<sup>[M]</sup>  
HIV/AIDS<sup>[M]</sup>  
Phòng ngừa ung thư cổ tử cung  
Sử dụng thuốc lá và đồ uống có cồn [Chỉ hỏi nam giới]<sup>[M]</sup>  
Sự hài lòng với cuộc sống<sup>[M]</sup>  
Phiếu đồng ý trả lời bằng điện thoại<sup>[M]</sup>

<sup>[M]</sup> Những mô-đun chỉ dành cho nam giới cũng được đánh dấu này

### Phiếu hỏi thành viên từ 5-17 tuổi

Thông tin chung của trẻ em  
Lao động trẻ em  
Xử phạt trẻ em  
Thực hiện chức năng của trẻ em  
Sự tham gia của cha mẹ  
Kỹ năng học tập cơ bản  
Phiếu đồng ý trả lời bằng điện thoại

### Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi

Thông tin chung của trẻ em dưới 5 tuổi  
Đăng ký khai sinh  
Phát triển trẻ thơ  
Xử phạt trẻ em  
Thực hiện chức năng ở trẻ em  
Bú sữa mẹ và chế độ ăn  
Chăm sóc khi ốm  
Phiếu đồng ý trả lời bằng điện thoại

Ngoài ra, đối với toàn bộ trẻ em từ 0-2 tuổi đã hoàn thành phiếu hỏi dành cho trẻ em dưới 5 tuổi, Phiếu thu thập thông tin tiêm chủng tại trạm y tế được sử dụng để ghi chép lại lịch sử tiêm chủng tại cơ sở y tế.

Bên cạnh việc phỏng vấn các phiếu hỏi được phân công, đội điều tra còn thực hiện quan sát nơi rửa tay và kiểm tra chất lượng nguồn nước để đo nồng độ E.coli, đồng thời lấy mẫu nước để gửi về phòng thí nghiệm kiểm tra nồng độ asen trong nước. Các kết quả và mô tả chi tiết về quan sát và đo lường được trình bày trong những mục tương ứng trong báo cáo. Ngoài ra phiếu hỏi dành cho thành viên từ 5-17 tuổi bao gồm đánh giá khả năng đọc và làm toán được hỏi cho chính trẻ em trong độ tuổi từ 7-14 tuổi.

Các phiếu hỏi dựa trên bộ phiếu hỏi tiêu chuẩn MICS6<sup>3</sup>. Từ mô hình MICS6 phiên bản tiếng Anh, các phiếu hỏi được hiệu chỉnh và dịch sang Tiếng Việt, và sau đó được thử nghiệm tại Lào Cai vào Tháng 9 năm 2020. Dựa trên kết quả thử nghiệm Tổng cục Thống kê phối hợp cùng các chuyên gia UNICEF thực hiện sửa đổi về câu chữ trong các phiếu hỏi để phù hợp với ngôn ngữ Việt Nam.

<sup>3</sup> Xem bộ phiếu hỏi tiêu chuẩn của MICS6 tại địa chỉ: "MICS6 TOOLS." Home - UNICEF MICS. Truy cập ngày 23/8/2018. <http://mics.unicef.org/tools#survey-design>.

## 2.4 ĐẠO ĐỨC NGHIÊN CỨU

Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý nhà nước về thống kê, điều phối hoạt động thống kê, tổ chức các hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê kinh tế – xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Trong nhiệm vụ và quyền hạn Tổng cục Thống kê có quyền “Thực hiện các cuộc điều tra thống kê trong chương trình điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê ngoài chương trình điều tra thống kê quốc gia do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định”.

Với quyền hạn thực hiện các cuộc điều tra, Tổng cục Thống kê tuyệt đối tuân thủ quy định Luật Thống kê 2015 về bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp theo khoản b Điều 33 Luật số 89/2015/QH13. Đó là đối tượng cung cấp thông tin “được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp cho điều tra viên thống kê theo quy định tại Điều 57 của Luật này” và Khoản a Điều 57 quy định “các loại thông tin thống kê nhà nước phải được giữ bí mật gồm a) Thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đó đồng ý hoặc luật có quy định khác”.

Khi tiếp cận hộ gia đình để phỏng vấn, các điều tra viên Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 đưa cho người được phỏng vấn “Thư gửi hộ” của Tổng cục Thống kê nhằm giới thiệu về mục đích cuộc điều tra cho hộ gia đình, một số nội dung thông tin cần thu thập và lời cam kết đảm bảo giữ bí mật các thông tin hộ gia đình cung cấp.

Mỗi cá nhân tham gia phỏng vấn cần thể hiện sự đồng ý bằng lời nói. Đối với từng thành viên hộ từ 15-17 tuổi được phỏng vấn riêng, cần có sự đồng ý của người lớn cho phép các em tham gia phỏng vấn. Toàn bộ những người được phỏng vấn cần tự nguyện đồng ý tham gia điều tra. Các thông tin cá nhân của người được phỏng vấn được bảo mật và xóa toàn bộ danh tính. Ngoài ra, người tham gia điều tra được thông báo rằng họ có quyền từ chối trả lời bất kỳ câu hỏi nào cũng như có quyền yêu cầu dừng phỏng vấn bất kỳ lúc nào.

## 2.5 PHƯƠNG PHÁP THU THẬP DỮ LIỆU

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 sử dụng ứng dụng máy tính hỗ trợ phỏng vấn cá nhân (CAPI). Phương pháp thu thập dữ liệu này dựa trên nền tảng phần mềm CPro, phiên bản 6.3, bao gồm nền tảng quản lý dữ liệu chuyên dụng của MICS. Quy trình và các chương trình chuẩn<sup>4</sup> được phát triển theo chương trình MICS toàn cầu đã được hiệu chỉnh phù hợp với bộ phiếu hỏi hoàn thiện của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 và được sử dụng trong suốt quá trình điều tra. Ứng dụng CAPI đã được thử nghiệm tại Bắc Giang vào Tháng 10/2020. Dựa trên kết quả thử nghiệm CAPI, phiếu hỏi và ứng dụng được điều chỉnh để phù hợp với thực tế điều tra.

## 2.6 TẬP HUẤN

Tập huấn cho thực địa được thực hiện trong vòng 17 ngày, từ 26/10 đến 12/11/2020. Tập huấn bao gồm các bài giảng về kỹ thuật phỏng vấn và nội dung phiếu hỏi, thực hành phỏng vấn giữa các điều tra viên để luyện tập các câu hỏi. Người tham gia ban đầu được tập huấn đầy đủ về phiếu hỏi giấy, sau đó chuyển sang tập huấn sử dụng CAPI. Các điều tra viên có 2 ngày thử nghiệm điều tra thực địa tại Quảng Ninh.

<sup>4</sup> Xem ứng dụng thu thập dữ liệu theo chuẩn MICS6 tại địa chỉ: “MICS6 TOOLS.” Home - UNICEF MICS. Truy cập ngày 23/8/2018. <http://mics.unicef.org/tools#data-processing>.

Chương trình tập huấn được xây dựng dựa trên chương trình tập huấn mẫu của MICS6<sup>5</sup>.

Điều tra viên nam được tập huấn về đo lường chất lượng nước trong 7 ngày, bao gồm cả 2 ngày thử nghiệm thực địa.

Đội trưởng được tập huấn thêm về nghĩa vụ và trách nhiệm của đội trưởng.

## 2.7 THỰC ĐỊA

Có 32 đội điều tra tiến hành thu thập dữ liệu, mỗi đội bao gồm 1 đội trưởng, 3 điều tra viên. Điều tra thực địa bắt đầu từ ngày 18 tháng 11 năm 2020 và kết thúc vào tuần đầu của Tháng 2 năm 2021.

Dữ liệu được thu thập bằng máy tính bảng chạy trên hệ điều hành Window 10, sử dụng kết nối Bluetooth để truyền dữ liệu, cho phép chuyển giao nhiệm vụ và hoàn thành phỏng vấn giữa máy tính bảng của đội trưởng và các máy tính bảng của điều tra viên.

## 2.8 KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG THỰC ĐỊA

Đội trưởng đội điều tra có trách nhiệm giám sát hàng ngày ở thực địa. Mỗi địa bàn bắt buộc phỏng vấn lại một hộ. Đội trưởng hàng ngày quan sát các kỹ năng và thực hành của các điều tra viên.

Trong suốt thời gian thực địa, các đội đều được giám sát hai lần bởi giám sát viên Trung ương từ Tổng cục Thống kê và chuyên gia UNICEF.

Xuyên suốt thời gian thực địa, bảng kiểm tra thực địa được chiết xuất hàng tuần để phân tích và góp ý cho các đội điều tra. Bảng kiểm tra thực địa được hiệu chỉnh từ bảng chuẩn của chương trình MICS<sup>6</sup>.

## 2.9 QUẢN LÝ DỮ LIỆU, HIỆU CHỈNH

Tổng cục Thống kê tiếp nhận dữ liệu hàng ngày thông qua Hệ thống truyền phát tệp qua Internet được tích hợp vào ứng dụng quản lý trên máy của đội trưởng. Việc truyền dữ liệu được tiến hành hàng ngày khi hoàn thành phỏng vấn. Tổng cục Thống kê thông báo các bản cập nhật ứng dụng cho đội thông qua hệ thống này.

Trong khi thu thập dữ liệu và sau khi hoàn thành thực địa, dữ liệu được hiệu chỉnh tuân theo quy trình hiệu chỉnh được quy định trong Hướng dẫn hiệu chỉnh, đây là một phiên bản được hiệu chỉnh từ tài liệu chuẩn của MICS6<sup>7</sup>.

5 Xem chương trình tập huấn tại địa chỉ: "MICS6 TOOLS." Home - UNICEF MICS. Truy cập ngày 23/8/2018. <http://mics.unicef.org/tools#survey-design>.

6 Xem bảng kiểm tra thực địa chuẩn tại: "MICS6 TOOLS." Home - UNICEF MICS. Truy cập ngày 23/8/2018. <http://mics.unicef.org/tools#data-collection>.

7 Xem Hướng dẫn hiệu chỉnh tại địa chỉ: "MICS6 TOOLS." Home - UNICEF MICS. Truy cập ngày 23/8/2018.



Tổng cục Thống kê phân công các giám sát viên trực tuyến thực hiện quá trình này song song với quá trình thực địa để đảm bảo số liệu được kiểm tra kịp thời, phát hiện các lỗi và phản ánh đến điều tra viên. Điều tra viên có thể rút kinh nghiệm để tránh tiếp tục mắc lỗi trong cả quá trình.

## 2.10 PHÂN TÍCH VÀ VIẾT BÁO CÁO

Cơ sở dữ liệu hoàn chỉnh có bao gồm cả quyền số và các biến mô tả đặc trưng chung. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm thống kê khoa học xã hội (SPSS) phiên bản 24. Mẫu cú pháp và bảng tổng hợp được UNICEF xây dựng, được hiệu chỉnh và sử dụng phù hợp với mục đích này<sup>8</sup>.

Báo cáo kết quả cùng với các tài liệu thống kê truyền thông được dự thảo dựa trên mẫu báo cáo của Chương trình MICS toàn cầu<sup>9</sup> do các chuyên gia quốc tế hỗ trợ. Dự thảo kết quả điều tra đã được tham vấn với các chuyên gia bộ ngành trong Hội thảo tham vấn Báo cáo kết quả điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được tổ chức tại Hà Nội ngày 5 tháng 10 năm 2021. Tiếp thu các góp ý từ Hội thảo tham vấn, tổ kỹ thuật và nhóm quản lý điều tra đã hoàn thiện Báo cáo kết quả điều tra và các tài liệu truyền thông.

## 2.11 CHIA SẺ DỮ LIỆU

Các thông tin định danh như địa điểm và tên thu thập trong điều tra sẽ được loại bỏ khỏi cơ sở dữ liệu để đảm bảo tính bảo mật. Dữ liệu không định danh được đăng tải trên trang thông tin của MICS toàn cầu, người dùng được tải miễn phí để phục vụ cho mục đích nghiên cứu hợp pháp. Người dùng được yêu cầu gửi nghiên cứu hoàn thiện cho cán bộ phụ trách của UNICEF và Tổng cục Thống kê để kiểm soát chặt chẽ mục đích sử dụng thông tin.

Các mã địa lý về tỉnh, huyện/quận, xã/phường và địa bàn có được thu thập trong điều tra. Tuy nhiên, để đảm bảo bảo mật thông tin người trả lời, những mã này không được phổ biến trong cơ sở dữ liệu.

<sup>8</sup> Xem bảng tổng hợp và cú pháp chuẩn tại: "MICS6 TOOLS." Home - UNICEF MICS. Truy cập ngày 23/8/2018. <http://mics.unicef.org/tools#analysis>

<sup>9</sup> Xem tại website <http://mics.unicef.org/tools#reporting>

## CHƯƠNG 3

# CHỈ TIÊU VÀ ĐỊNH NGHĨA



### 3. CHỈ TIÊU VÀ ĐỊNH NGHĨA

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
<b>TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ INTERNET</b>				
SR.1	Tiếp cận điện	7.1.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình được sử dụng điện	99,8
SR.2	Tỷ lệ biết chữ (15-24 tuổi)		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi có thể đọc một câu ngắn gọn đơn giản về cuộc sống hàng ngày hoặc đã học trung học cơ sở trở lên	
			Phụ nữ	96,1
			Nam giới	96,8
SR.3	Tiếp cận truyền thông		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đọc báo hoặc tạp chí, nghe đài và xem truyền hình ít nhất một lần một tuần	
			Phụ nữ	5,4
			Nam giới	6,7
SR.4	Hộ gia đình có đài		Phần trăm hộ gia đình có đài	7,2
SR.5	Hộ gia đình có tivi		Phần trăm hộ gia đình có tivi	85,9
SR.6	Hộ gia đình có điện thoại		Phần trăm hộ gia đình có điện thoại (điện thoại cố định hoặc điện thoại di động)	96,1
SR.7	Hộ gia đình có máy vi tính		Phần trăm hộ gia đình có máy vi tính	29,2
SR.8	Hộ gia đình có Internet		Phần trăm hộ gia đình có truy cập Internet bằng bất kỳ thiết bị nào ở nhà	72,4
SR.9	Sử dụng máy vi tính		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng máy vi tính trong 3 tháng qua	
			Phụ nữ	30,9
			Nam giới	32,1
SR.10	Sở hữu điện thoại di động	5.b.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi sở hữu điện thoại di động	
			Phụ nữ	94,3
			Nam giới	94,2
SR.11	Sử dụng điện thoại di động		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng điện thoại di động trong 3 tháng qua	
			Phụ nữ	96,8
			Nam giới	97,0

10 Các chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển bền vững (SDG), <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/indicators-list/>. Nhóm công tác liên cơ quan về các chỉ tiêu SDG liên tục cập nhật dữ liệu đặc tả của nhiều chỉ tiêu SDG và cập nhật danh sách các chỉ tiêu SDG. Đối với nhiều chỉ tiêu SDGs, Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 thu thập các chỉ tiêu có định nghĩa khớp hoàn toàn. Đối với một số chỉ tiêu SDGs khác, Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 chỉ cung cấp số liệu khớp một phần do phương pháp luận quốc tế hiện tại của các chỉ tiêu SDG này chỉ cho phép, về mặt kỹ thuật, xác định được một phần thông qua chỉ tiêu thống kê có thể được thu thập từ Điều tra SDGCW 2020-2021. Để biết thêm thông tin về dữ liệu đặc tả của các chỉ tiêu SDG xem <http://unstats.un.org/sdgs/metadata/>

11 Tất cả các chỉ tiêu của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 đều hoặc có thể được phân tổ, nếu có liên quan, theo nhóm mức sống, giới tính, độ tuổi, dân tộc, tình trạng di cư, khuyết tật và vị trí địa lý (theo các miền/linh vực báo cáo) hoặc các đặc trưng khác, như khuyến nghị của Nhóm chuyên gia liên cơ quan về chỉ tiêu SDG: <http://unstats.un.org/sdgs/indicators/Official%20List%20of%20Proposed%20SDG%20Indicators.pdf>

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
SR.12a	Sử dụng Internet	17.8.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng Internet	
SR.12b			Phụ nữ	
			(a) trong 3 tháng qua	81,3
			(b) ít nhất 1 lần 1 tuần trong 3 tháng qua	79,7
			Nam giới	
			(a) trong 3 tháng qua	83,0
			(b) ít nhất 1 lần 1 tuần trong 3 tháng qua	81,1
SR.13a	Kỹ năng công nghệ thông tin truyền thông (ICT)	4.4.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới đã thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động cụ thể liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua	
SR.13b			Phụ nữ	
			(a) từ 15-24 tuổi	38,9
			(b) từ 15-49 tuổi	27,2
			Nam giới	
			(a) từ 15-24 tuổi	39,3
			(b) từ 15-49 tuổi	27,4
<b>SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ ĐỒ UỐNG CÓ CỒN</b>				
SR.14a	Sử dụng thuốc lá	3.a.1	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi hút thuốc lá hoặc sử dụng các sản phẩm thuốc lá có khói hoặc không khói vào bất kỳ thời điểm nào trong 1 tháng qua	39,9
SR.14b	Không hút thuốc	3.8.1	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi không hút thuốc lá điếu hoặc bất kỳ sản phẩm thuốc lá có khói nào khác trong 1 tháng qua	59,9
SR.15	Hút thuốc trước 15 tuổi		Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi hút hết 1 điếu thuốc trước 15 tuổi	3,9
SR.16	Sử dụng đồ uống có cồn		Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi uống ít nhất một đơn vị đồ uống có cồn vào bất kỳ thời điểm nào trong 1 tháng qua	73,4
SR.17	Sử dụng đồ uống có cồn trước 15 tuổi		Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã uống ít nhất một đơn vị đồ uống có cồn trước 15 tuổi	4,7
<b>SẮP XẾP CUỘC SỐNG CỦA TRẺ EM</b>				
SR.18	Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-17 tuổi)		Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi không sống cùng bố mẹ đẻ	6,6
SR.S1	Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-15 tuổi)		Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không sống cùng bố mẹ đẻ	6,5
SR.19	Tỷ lệ trẻ em (0-17 tuổi) có bố hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết		Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có bố đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết	4,0
SR.S2	Tỷ lệ trẻ em (0-15 tuổi) có bố hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết		Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi có bố đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai đã chết	3,7

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị	
SR.20	Trẻ em (0-17 tuổi) có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài		Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có bố đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai sống ở nước ngoài	1,5	
SR.S3	Trẻ em (0-15 tuổi) có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài		Phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi có bố đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc cả hai sống ở nước ngoài	1,7	
<b>TỬ VONG TRẺ EM<sup>12</sup></b>					
CS.1	Tỷ suất chết sơ sinh	3.2.2	Số trẻ đẻ ra sống bị chết trước 28 ngày sau sinh trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	6	
CS.2	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi		Chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 1 tuổi và tỷ suất chết sơ sinh trên 1.000 trẻ em sống đến 28 ngày đầu sau sinh	4	
CS.3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi		Số trẻ em chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	10	
CS.4	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi		Chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 5 tuổi và tỷ suất chết dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ em sống đến 1 tuổi	4	
CS.5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	3.2.1	Số trẻ đẻ ra sống bị chết trước lần sinh nhật thứ 5 trên 1.000 trẻ đẻ ra sống	14	
<b>SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ</b>					
TM.1	Tỷ suất sinh con vị thành niên	3.7.2	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (trên 1, 000 phụ nữ từ 15-19 tuổi)	42	
TM.2	Sinh con sớm		Phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi có ít nhất một con sinh ra sống trước 18 tuổi	8,2	
TM.3	Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/ bạn tình đang sử dụng) một biện pháp tránh thai (hiện đại hoặc truyền thống)	72,8	
TM.4	Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bởi các biện pháp tránh thai hiện đại	3.7.1 & 3.8.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng được đáp ứng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình bằng biện pháp tránh thai hiện đại	72,2	
TM.S1	Tỷ suất phá thai		Số ca phá thai trên 1.000 trẻ em sinh ra sống	68	
TM.S2	Tỷ suất phá thai chung		Số ca phá thai trên 1.000 phụ nữ từ 15-49 tuổi	4,7	
TM.S3	Tổng tỷ suất phá thai		Tổng tỷ suất phá thai của phụ nữ từ 15-49 tuổi	0,15	
TM.S4	Phá thai tại cơ sở y tế		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có phá thai trong 2 năm qua mà lần phá thai gần đây nhất được thực hiện tại cơ sở y tế	95,4	
TM.5a	Tỷ lệ khám thai	3.8.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua mà trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất có khám thai	97,0	
TM.5b			(a) ít nhất một lần bởi người có chuyên môn		88,2
TM.5c			(b) ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào		
			(c) ít nhất tám lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào	52,7	
TM.6	Nội dung khám thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất có ít nhất một lần được đo huyết áp và lấy mẫu nước tiểu và thử máu trong quá trình khám thai.	74,0	

12 Các chỉ tiêu tử vong được tính cho khoảng thời gian 5 năm gần nhất.

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
TM.7	Bảo vệ uốn ván sơ sinh		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất đã được tiêm ít nhất hai liều vắc xin có chứa giải độc tố uốn ván hoặc đã được tiêm số liều thích hợp với khoảng thời gian thích hợp trước lần sinh gần đây nhất	77,9
TM.8	Sinh con tại cơ sở y tế		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh tại cơ sở y tế	96,3
TM.9	Người có chuyên môn y tế đỡ đẻ	3.1.2	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được đỡ đẻ bởi người có chuyên môn y tế	96,1
TM.10	Đẻ mổ		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh bằng phương pháp mổ lấy thai	34,4
TM.11	Trẻ được cân nặng khi sinh		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được cân nặng khi sinh ra	96,6
TM.12	Lưu lại cơ sở y tế sau sinh		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đã sinh con ra sống gần đây nhất tại cơ sở y tế đã lưu lại cơ sở y tế từ 12 giờ trở lên sau khi sinh	99,0
TM.13	Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ sơ sinh		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được kiểm tra sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh hoặc được khám trong vòng 2 ngày sau khi sinh	88,5
TM.14	Trẻ mới sinh được lau khô		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được lau khô sau khi sinh	95,0
TM.15	Chăm sóc da kề da		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được đặt lên ngực trần của người mẹ sau khi sinh	12,5
TM.16	Tắm muộn		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được tắm sau hơn 24 tiếng sau khi sinh	63,3
TM.17	Cắt dây rốn bằng dụng cụ sạch		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh ngoài cơ sở y tế đã được cắt dây rốn bằng lưỡi dao mới hoặc dụng cụ đã được luộc	42,6
TM.18	Không bôi gì có hại vào dây rốn		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất được sinh ngoài cơ sở y tế không bị bôi gì có hại vào dây rốn	86,1
TM.19	Chăm sóc sơ sinh <sup>13</sup>		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và con sinh ra sống gần đây nhất đã nhận được ít nhất 2 thủ thuật chăm sóc sơ sinh trong vòng 2 ngày sau sinh	83,3

<sup>13</sup> Các thủ thuật chăm sóc sơ sinh là 1) Kiểm tra dây rốn, 2) Tư vấn về các dấu hiệu nguy hiểm, 3) Đo và kiểm tra nhiệt độ, 4) Quan sát/tư vấn về việc cho con bú và 5) Cân trẻ (nếu có).

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
TM.20	Khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua, trong lần sinh con ra sống gần đây nhất đã được khám sức khỏe tại cơ sở y tế hoặc tại nhà sau khi sinh hoặc được thăm khám sau sinh trong 2 ngày sau khi sinh	88,1
TM.22	Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi từng quan hệ tình dục với hơn một bạn tình trong 12 tháng qua	
			Phụ nữ	0,1
			Nam giới	1,8
TM.23	Sử dụng bao cao su trong lần quan hệ gần đây nhất giữa những người có quan hệ tình dục với nhiều bạn tình		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi có nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua cho biết họ đã sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất	
			Phụ nữ	*
			Nam giới	54,6
TM.24	Quan hệ tình dục trước 15 tuổi ở thanh thiếu niên từ 15-24 tuổi		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trước 15 tuổi	
			Phụ nữ	0,9
			Nam giới	0,2
TM.25	Thanh thiếu niên từ 15-24 tuổi chưa bao giờ quan hệ tình dục		Phần trăm phụ nữ và nam giới chưa kết hôn tuổi từ 15-24 tuổi và chưa bao giờ quan hệ tình dục	
			Phụ nữ	95,0
			Nam giới	81,3
TM.26	Sự khác biệt về tuổi giữa đối tác tình dục		Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi cho biết đã quan hệ tình dục trong 12 tháng qua và quan hệ tình dục với người hơn mình từ 10 tuổi trở lên	6,8
TM.27	Quan hệ với đối tác tình dục không thường xuyên		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi cho biết đã quan hệ tình dục trong 12 tháng qua và có bạn tình ngoài hôn nhân, không sống chung	
			Phụ nữ	9,7
			Nam giới	57,1
TM.S5	Phụ nữ tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	5.6.1	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đã kết hôn/đang chung sống như vợ chồng và đã từng sử dụng các biện pháp tránh thai tự đưa ra quyết định sáng suốt về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	60,7
TM.29	Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV trong thanh thiếu niên từ 15-24 tuổi		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi xác định đúng hai cách phòng tránh lây nhiễm HIV <sup>14</sup> qua đường tình dục, biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV	
			Phụ nữ	39,8
			Nam giới	48,7

\* Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.  
14 Sử dụng bao cao su và chỉ quan hệ tình dục với một bạn tình chung thủy, không bị nhiễm bệnh

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
TM.30	Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi xác định đúng cả 3 con đường lây truyền HIV <sup>15</sup> từ mẹ sang con	
			Phụ nữ	34,5
			Nam giới	28,7
TM.31	Thái độ phân biệt đối xử với người có HIV		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cho biết đã nghe nói về HIV có thái độ phân biệt đối xử <sup>16</sup> đối với người có HIV	
			Phụ nữ	36,1
			Nam giới	36,7
TM.32	Những người biết nơi xét nghiệm HIV		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi nói biết nơi xét nghiệm HIV	
			Phụ nữ	58,9
			Nam giới	65,8
TM.33	Những người đã được xét nghiệm HIV và biết kết quả		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cho biết đã được xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm của mình	
			Phụ nữ	5,5
			Nam giới	9,3
TM.34	Thanh thiếu niên từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục đã được xét nghiệm HIV và biết kết quả		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi cho biết có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, có xét nghiệm HIV trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm của mình	
			Phụ nữ	9,3
			Nam giới	14,1
TM.35a TM.35b	Tư vấn về HIV trong khi khám thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua đã được người có chuyên môn y tế khám thai ít nhất một lần trong khi mang thai con sinh ra sống gần đây nhất và trong lần khám thai đã được	
			(a) tư vấn về HIV <sup>17</sup>	22,5
			(b) thông tin và tư vấn về HIV sau khi nhận được kết quả xét nghiệm HIV	10,2
TM.36	Xét nghiệm HIV khi khám thai		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua được người có chuyên môn y tế khám thai ít nhất một lần trong khi mang thai con sinh ra sống gần đây nhất và trong lần khám thai đã được đề nghị và đã đồng ý xét nghiệm HIV và nhận được kết quả xét nghiệm	21,1
TM.S6	Tầm soát ung thư cổ tử cung		Phần trăm phụ nữ từ 30-49 tuổi được khám sàng lọc ung thư cổ tử cung	28,2
TM.S7	Tiêm phòng HPV		Phần trăm phụ nữ từ 15-29 tuổi đã từng được tiêm phòng HPV	7,5

<sup>15</sup> Lây truyền trong quá trình mang thai, trong khi sinh đẻ và qua đường cho con bú

<sup>16</sup> Những người được hỏi trả lời không cho một trong hai câu hỏi sau: 1) Bạn có mua rau tươi từ người một người chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nếu bạn biết người đó có HIV không? 2) Bạn có nghĩ rằng trẻ em có HIV nên được phép đi học cùng với những trẻ không có HIV không?

<sup>17</sup> Một người nào đó đã nói chuyện với người trả lời về cả ba chủ đề sau: 1) các bé mới sinh có thể bị nhiễm HIV từ mẹ, 2) phòng tránh lây nhiễm HIV và 3) xét nghiệm HIV



CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
<b>PHÁT TRIỂN – SỨC KHỎE TRẺ EM, DINH DƯỠNG VÀ PHÁT TRIỂN TRẺ EM</b>				
TC.1	Tỷ lệ tiêm phòng lao		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm vắc xin có chứa BCG vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	96,4
TC.2	Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm ít nhất một liều vắc xin bại liệt và được nhận liều thứ ba hoặc thứ tư vắc xin bại liệt theo đường tiêm hoặc đường uống vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	65,7
TC.S1	Tỷ lệ tiêm/uống phòng bại liệt (Quốc gia) <sup>18</sup>		Tỷ lệ trẻ từ 12-23 tháng tuổi được uống/tiêm vắc xin bại liệt	86,0
TC.3	Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	3.b.1 & 3.8.1	Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba vắc xin bạch hầu, ho gà và uốn ván (DTP3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	91,9
TC.4	Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba/thứ tư vắc-xin viêm gan B (HepB3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	89,7
TC.5	Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)		Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm liều thứ ba vắc xin có chứa Hib (Hib3) vào bất kỳ thời điểm nào trước cuộc điều tra	90,7
TC.10	Tỷ lệ tiêm phòng sởi	3.b.1	Phần trăm trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm liều vắc xin sởi thứ hai vào bất kỳ thời điểm nào trước điều tra	78,3
TC.S2a	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (Quốc gia)		Phần trăm trẻ em độ tuổi (a) từ 12-23 tháng nhận được tất cả các vắc xin cơ bản vào bất kỳ thời điểm nào trước điều tra	78,6
TC.S2b			(b) từ 24-35 tháng nhận được tất cả các vắc xin cơ bản được quy định trong lịch tiêm chủng Quốc gia	69,6
TC.12	Chăm sóc y tế cho trẻ tiêu chảy		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được tư vấn hoặc điều trị bởi cơ sở hoặc nhân viên y tế	50,0
TC.13a	Điều trị tiêu chảy bằng dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rê zôn (ORS) và kẽm		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được uống a) ORS	58,1
TC.13b			b) ORS và kẽm	21,2
TC.14	Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù điện giải (ORT) và tiếp tục cho ăn		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần qua được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải (gói ORS, dung dịch ORS đóng gói, dung dịch tự chế được khuyến nghị hoặc dung dịch tăng cường) và được tiếp tục cho ăn trong suốt đợt tiêu chảy	51,0
TC.15	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn		Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn (sống trong các hộ gia đình có nấu ăn)	87,9
TC.16	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm		Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để sưởi ấm (sống trong các hộ gia đình có sưởi ấm)	48,1
TC.17	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng		Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để thắp sáng (sống trong các hộ gia đình có thắp sáng)	99,7

18 Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt: 3 liều uống (OPV) và ít nhất 1 liều tiêm (IPV), hoặc 2 liều OPV và ít nhất 1 liều IPV, hoặc 1 liều OPV và ít nhất 2 liều IPV.

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
TC.18	Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	7.1.2	Phần trăm thành viên hộ gia đình chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm <sup>19</sup>	86,0
TC.19	Chăm sóc y tế cho trẻ em có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	3.8.1	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong 2 tuần qua được tư vấn hoặc điều trị bởi cơ sở hoặc nhân viên y tế	(72,6)
TC.20	Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong 2 tuần qua được điều trị bằng kháng sinh	(69,1)
TC.30	Cho con bú sữa mẹ		Phần trăm trẻ em được sinh ra sống trong lần sinh gần đây nhất của phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua đã từng được cho bú mẹ	97,6
TC.31	Cho con bú sữa mẹ sớm		Phần trăm trẻ em được sinh ra sống trong lần sinh gần đây nhất của phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua đã được cho bú mẹ trong 1 giờ sau sinh	23,5
TC.32	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn		Phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn <sup>20</sup>	45,4
TC.33	Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ chủ yếu		Phần trăm trẻ em dưới 6 tháng tuổi có sữa mẹ là nguồn nuôi dưỡng chủ yếu <sup>21</sup> trong ngày trước điều tra	60,7
TC.34	Tiếp tục được bú sữa mẹ khi 1 tuổi		Phần trăm trẻ em từ 12-15 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	66,5
TC.35	Tiếp tục được bú sữa mẹ khi 2 tuổi		Phần trăm trẻ em từ 20-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	23,2
TC.36	Thời gian bú sữa mẹ		Tuổi theo tháng khi 50 phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi không được bú sữa mẹ trong ngày trước điều tra	15,8
TC.37	Trẻ em được cho bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi		Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho bú sữa mẹ và ăn phù hợp <sup>22</sup> trong ngày trước điều tra	50,8
TC.38	Trẻ em được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm		Phần trăm trẻ em từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa hoặc mềm trong 1 ngày qua	86,0
TC.39a	Khẩu phần ăn tối thiểu được chấp nhận		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi ít nhất được ăn khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu và tần suất bữa ăn tối thiểu trong ngày trước điều tra	46,5
TC.39b			(a) trẻ em được bú sữa mẹ (b) trẻ em không được bú sữa mẹ	
TC.40	Tần suất uống sữa của trẻ em không bú mẹ		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi không được bú sữa mẹ được uống sữa ít nhất 2 lần trong 1 ngày qua	92,7
TC.41	Khẩu phần ăn đa dạng tối thiểu		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn từ 5 nhóm thực phẩm trở lên <sup>23</sup> trong ngày trước điều tra	55,2

19 Các thành viên hộ gia đình sống trong các hộ khai báo không nấu ăn, không sưởi ấm hoặc không thắp sáng không bị loại khỏi tử số

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

20 Trẻ sơ sinh bú sữa mẹ và không uống bất kỳ chất lỏng hoặc ăn thức ăn nào khác, ngoại trừ ô rê zôn, vitamin, chất bổ sung khoáng chất và thuốc

21 Trẻ sơ sinh bú sữa mẹ và uống một số chất lỏng khác (nước và đồ uống pha nước, nước trái cây, nước trong nghi lễ tôn giáo, ô rê zôn, thuốc nhỏ, vitamin, khoáng chất và thuốc), nhưng không ăn uống bất kỳ thứ gì khác (đặc biệt là sữa không phải sữa mẹ và chất lỏng từ thức ăn)

22 Trẻ 0-5 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn và trẻ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ và ăn thức ăn mềm, vừa và cứng.

23 Chỉ tiêu này dựa trên việc tiêu thụ bất kỳ lượng thực phẩm nào từ ít nhất 5 trong số 8 nhóm thực phẩm sau: 1) sữa mẹ, 2) ngũ cốc, rễ và củ, 3) các loại đậu và hạt, 4) các sản phẩm từ sữa (sữa, sữa công thức cho trẻ em, sữa chua, pho mát), 5) thực phẩm từ thịt (thịt, cá, thịt gia cầm và gan/nội tạng), 6) trứng, 7) trái cây và rau giàu vitamin A, và 8) trái cây và rau quả khác

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
TC.42	Số lần ăn tối thiểu		Phần trăm trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm (kể cả lần uống sữa ở trẻ không bú mẹ) với số lần tối thiểu <sup>24</sup> trở lên trong ngày trước điều tra	77,8
TC.43	Trẻ em bú bình		Phần trăm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi được cho ăn bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra	54,3
TC.49a	Tương tác sớm và chăm sóc đáp ứng nhu cầu của trẻ		Phần trăm trẻ em từ 24-59 tháng tuổi tham gia vào bốn hoạt động trở lên để tương tác sớm và chăm sóc đáp ứng trong 3 ngày qua với:	
TC.49b			(a) Bất kỳ người lớn nào trong hộ gia đình	64,8
TC.49c			(b) Bố (c) Mẹ	17,1 47,8
TC.50	Có sách dành cho trẻ em		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có từ 3 quyển sách trở lên dành cho trẻ em	26,5
TC.51	Có đồ chơi		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có từ 2 loại đồ chơi trở lên	45,8
TC.52	Trông nom không đầy đủ		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi bị để ở một mình hoặc do trẻ khác dưới 10 tuổi trông nom trong hơn một giờ ít nhất một lần trong tuần qua	6,5
TC.53	Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	4.2.1	Phần trăm trẻ em từ 24-59 tháng tuổi phát triển đúng hướng ít nhất trên 3 trong 4 lĩnh vực: biết chữ-biết làm toán, thể chất, giao tiếp xã hội và học tập	78,2
<b>HỌC TẬP</b>				
LN.1	Đi học mẫu giáo		Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi có tham gia chương trình giáo dục mầm non	80,5
LN.2	Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	4.2.2	Phần trăm trẻ em trong độ tuổi liên quan (một năm trước tuổi chính thức đi học tiểu học) đang đi mầm non hoặc tiểu học	97,6
LN.3	Sẵn sàng đi học		Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã học mẫu giáo trong năm học trước	94,0
LN.4	Tỷ lệ nhập học tiểu học đúng tuổi		Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học hiện đang đi học lớp một	96,9
LN.5a	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)		Phần trăm trẻ em thuộc	
LN.5b			(a) độ tuổi tiểu học hiện đang đi học tiểu học hoặc trung học	98,2
LN.5c			(b) độ tuổi trung học cơ sở hiện đang đi học trung học cơ sở trẻ lên	93,0
			(c) độ tuổi trung học phổ thông hiện đang học trung học phổ thông trở lên	78,1

24 Trẻ bú sữa mẹ: Thức ăn rắn, vừa hoặc mềm, ngày 2 lần cho trẻ 6-8 tháng và 3 lần cho trẻ 9-23 tháng tuổi; Trẻ không bú sữa mẹ: Thức ăn cứng, vừa hoặc mềm, hoặc uống sữa, bốn lần cho trẻ 6-23 tháng tuổi

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị	
LN.6a	Tỷ lệ ngoài nhà trường		Phần trăm trẻ em thuộc (a) độ tuổi tiểu học không đi học mầm non, tiểu học hoặc trung học	1,2	
LN.6b			(b) độ tuổi trung học cơ sở không đi học tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông trở lên	5,6	
LN.6c			(c) độ tuổi trung học phổ thông không đi học tiểu học, trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông trở lên	21,6	
LN.7a	Tỷ lệ nhập học chung vào lớp cuối cấp		Phần trăm trẻ em ở độ tuổi hoàn thành cấp (độ tuổi quy định của lớp cuối cấp) đang học lớp cuối cấp (không bao gồm học sinh lưu ban)	94,4	
LN.7b			(a) Tiểu học (b) Trung học cơ sở		85,6
LN.8a	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	4.1.2	Phần trăm trẻ em có tuổi cao hơn từ 3-5 tuổi so với độ tuổi quy định của lớp cuối cấp đã hoàn thành lớp đó	98,3	
LN.8b			(a) Tiểu học		86,8
LN.8c			(b) Trung học cơ sở (c) Trung học phổ thông		58,1
LN.9	Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học cơ sở		Phần trăm trẻ em học cuối cấp tiểu học của năm học trước không lưu ban lớp cuối cấp tiểu học và vào học lớp đầu cấp trung học cơ sở trong năm học hiện tại	98,6	
LN.10a	Đi học quá tuổi theo lớp		Phần trăm học sinh đi học ở mỗi lớp có tuổi lớn hơn 2 tuổi trở lên so với tuổi đi học chính thức của lớp đó	0,9	
LN.10b			(a) Tiểu học (b) Trung học cơ sở		0,8

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
LN.11a	Các chỉ số bình đẳng giáo dục	4.5.1	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của trẻ em gái chia cho tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của trẻ em trai	
			(a) Tiểu học	0,99
			(b) Trung học cơ sở	1,00
			(c) Trung học phổ thông	1,03
LN.11b			(a) Giới	0,99
LN.11c			(b) Mức sống	0,83
	(c) Nơi cư trú	0,53		
			Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nhóm mức sống nghèo nhất chia cho tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của nhóm mức sống giàu nhất	
			Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của khu vực nông thôn chia cho tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) của khu vực thành thị	
			(a) Tiểu học	1,00
			(b) Trung học cơ sở	0,97
			(c) Trung học phổ thông	0,88
LN.12	Có thông tin về kết quả học tập ở trường của trẻ em		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học đã đưa sổ liên lạc của học sinh cho cha mẹ	86,4
LN.13	Cơ hội cha mẹ tham gia công tác quản lý trường học		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học tại các trường có ban phụ huynh của lớp hoặc ban đại diện cha mẹ học sinh của trường cho phụ huynh tham gia, theo thông tin người trả lời cung cấp	88,8
LN.14	Tham gia quản lý trường học		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình tham gia các cuộc họp do ban phụ huynh tổ chức	80,8
LN.15	Tham gia hiệu quả vào quản lý trường học		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình tham gia các cuộc họp do ban phụ huynh tổ chức, trong đó các vấn đề chính về giáo dục/tài chính đã được thảo luận	70,4
LN.16	Thảo luận với giáo viên về sự tiến bộ của trẻ em		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình đã thảo luận về sự tiến bộ của trẻ với giáo viên	64,9
LN.17	Liên hệ với nhà trường liên quan đến việc giáo viên đình công hoặc vắng mặt		Phần trăm trẻ em 7-14 tuổi đi học không thể đến lớp do giáo viên đình công hoặc vắng mặt và một thành viên là người lớn trong hộ gia đình đã liên hệ với đại diện nhà trường khi trẻ không thể đến lớp	21,8
LN.18	Có sách tại nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi có từ ba cuốn sách trở lên để đọc ở nhà	51,2
LN.19	Thói quen đọc sách tại nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi có đọc sách hoặc được người khác đọc sách cho ở nhà	82,7
LN.20	Ngôn ngữ ở trường và ở nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có ngôn ngữ mẹ đẻ được sử dụng ở trường	92,8
LN.21	Hỗ trợ làm bài tập về nhà		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học có bài tập về nhà và được giúp làm bài tập về nhà	55,1

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
LN.22a	Trẻ em có kỹ năng đọc và làm toán cơ bản	4.1.1	Phần trăm trẻ em hoàn thành tốt ba nhiệm vụ đọc cơ bản	
LN.22b			(a) từ 7-14 tuổi	83,2
LN.22c			(b) Tuổi học lớp 2/3	73,5
			(c) Học lớp 2/3	72,7
LN.22d			Phần trăm trẻ em đã hoàn thành tốt bốn nhiệm vụ toán cơ bản	
LN.22e			(d) từ 7-14 tuổi	73,3
LN.22f		(e) Tuổi học lớp 2/3	55,0	
			(f) Học lớp 2/3	51,9
<b>ĐƯỢC BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC VÀ BÓC LỘT</b>				
PR.1	Đăng ký khai sinh	16.9.1	Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo là đã đăng ký khai sinh	98,1
PR.2	Xử phạt bạo lực	16.2.1	Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị áp lực tâm lý hoặc xử phạt thể xác trong 1 tháng qua	72,4
PR.3	Lao động trẻ em (tổng số)	8.7.1	Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em <sup>25</sup>	6,9
PR.S1	Lao động trẻ em (hoạt động kinh tế)	8.7.1	Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế bằng hoặc vượt ngưỡng giờ theo độ tuổi quy định	5,7
PR.4a	Kết hôn sớm	5.3.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 20-24 tuổi lần đầu kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng	
			Phụ nữ	
			(a) trước tuổi 15	1,1
			(b) trước tuổi 18	14,6
PR.4b			Nam giới	
			(a) trước tuổi 15	0,3
			(b) trước tuổi 18	1,9
PR.5	Thanh thiếu niên từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-19 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng	
			Phụ nữ	7,4
			Nam giới	1,4
PR.6	Đa thê/đa phu		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi ở tình trạng đa phu/đa thê	
			Phụ nữ	1,2
			Nam giới	1,9

<sup>25</sup> Lao động trẻ em được định nghĩa là trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế vượt ngưỡng thời gian quy định cho độ tuổi cụ thể, trẻ em tham gia vào các công việc gia đình vượt ngưỡng thời gian quy định cho độ tuổi cụ thể và trẻ em làm công việc độc hại. Xem Bảng PR.3.1-3 để biết thêm thông tin chi tiết về các ngưỡng thời gian, độ tuổi, và phân loại công việc.

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
PR.7a PR.7b	Chênh lệch tuổi với chồng		Phần trăm phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng có chồng/bạn tình hơn họ từ 10 tuổi trở lên  (a) từ 15-19 tuổi  (b) từ 20-24 tuổi	9,3  5,8
PR.12	Trải nghiệm bị cướp và hành hung		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi từng bị bạo lực thể xác do cướp hoặc hành hung trong vòng 12 tháng qua  Phụ nữ  Nam giới	1,6  1,2
PR.13	Khai báo tội phạm	16.3.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi bị bạo lực thể xác do cướp và/hoặc hành hung trong 12 tháng qua và đã báo công an vụ cướp và/hoặc hành hung trải qua lần gần đây nhất  Phụ nữ  Nam giới	27,7  32,1
PR.14	Sự an toàn	16.1.4	Tỷ lệ phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà của họ lúc trời tối  Phụ nữ  Nam giới	84,8  97,4
PR.15	Thái độ đối với bạo lực gia đình		Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cho rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong ít nhất một tình huống sau: (1) vợ ra ngoài mà không nói với chồng, (2) vợ bỏ bê con cái, (3) vợ tranh cãi với chồng, (4) vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng, (5) vợ làm cháy đồ ăn  Phụ nữ  Nam giới	10,9  9,9
<b>SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG AN TOÀN VÀ SẠCH SẼ</b>				
WS.1	Sử dụng nguồn nước uống được cải thiện		Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống được cải thiện	98,1
WS.2	Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	1.4.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống được cải thiện trong nhà mình/sân nhà mình hoặc trong vòng 30 phút đi lấy nước vừa đi và về	97,8
WS.3	Tình trạng sẵn có nước trong 1 tháng qua		Phần trăm thành viên hộ gia đình có sẵn nước tại nguồn khi cần trong 1 tháng qua.	97,0
WS.S1	Tình trạng sẵn có nước trong 12 tháng qua		Phần trăm thành viên hộ gia đình có sẵn nước tại nguồn khi cần trong 12 tháng qua	89,8
WS.4	Nước nguồn nhiễm phân		Phần trăm thành viên hộ gia đình có nguồn nước được kiểm tra và nước nguồn bị nhiễm khuẩn <i>E.coli</i>	43,8
WS.5	Nước uống nhiễm phân		Phần trăm thành viên hộ gia đình có nước uống của hộ gia đình được kiểm tra và nước uống của hộ gia đình bị nhiễm khuẩn <i>E. coli</i>	41,1
WS.6	Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	6.1.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống được cải thiện tại nhà, có nước nguồn được kiểm tra và không bị nhiễm khuẩn <i>E.coli</i> và có sẵn khi cần	54,0
WS.S2	Nguồn nước uống nhiễm asen		Phần trăm thành viên hộ gia đình có nước nguồn đã được kiểm tra và nước nguồn bị nhiễm asen	0,6

CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
WS.7	Nơi rửa tay có nước và xà phòng	1.4.1 & 6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình có nơi để rửa tay và ở đó có nước và xà phòng hoặc chất tẩy rửa	90,7
WS.8	Sử dụng hố xí được cải thiện	3.8.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện	92,1
WS.9	Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	1.4.1 & 6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện và không dùng chung hố xí với hộ khác	89,9
WS.10	Xử lý tại chỗ phân người an toàn từ nhà vệ sinh ở hộ gia đình	6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện tại nhà nhưng chất thải chưa từng được hút và/hoặc chưa từng được chôn lấp trong hố kín	88,5
WS.11	Thu gom phân người để xử lý tập trung	6.2.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện tại nhà đã dùng dịch vụ thu gom chất thải để xử lý tập trung	8,0
WS.12	Vệ sinh kinh nguyệt		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có kinh nguyệt trong 12 tháng qua và sử dụng đồ vệ sinh kinh nguyệt phù hợp và có nơi riêng tư ở nhà để rửa và thay đồ	95,6
WS.13	Không được tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt		Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có kinh nguyệt trong 12 tháng qua, trong kỳ kinh nguyệt gần đây nhất không tham gia các hoạt động xã hội, trường học hoặc không làm việc do có kinh nguyệt	4,0
<b>CƠ HỘI CÔNG BẰNG TRONG CUỘC SỐNG</b>				
EQ.1	Trẻ em khuyết tật		Phần trăm trẻ em từ 2-17 tuổi gặp khó khăn trong ít nhất một chức năng	1,8
EQ.S1	Trẻ em khuyết tật (2-15 tuổi)		Phần trăm trẻ em từ 2-15 tuổi gặp khó khăn trong ít nhất một chức năng	1,8
EQ.2a	Bảo hiểm y tế		Phần trăm phụ nữ, nam giới và trẻ em có bảo hiểm y tế	
EQ.2b			(a) phụ nữ từ 15-49 tuổi nam giới từ 15-49 tuổi	85,6 80,3
EQ.2c			(b) trẻ em từ 5-17 tuổi	96,3
			(c) trẻ em dưới 5	96,1
EQ.S2	Bảo hiểm y tế (5-15 tuổi)		Phần trăm trẻ em 5-15 tuổi có bảo hiểm y tế	97,2
EQ.3	Trợ giúp xã hội	1.3.1	Phần trăm thành viên hộ gia đình sống trong những hộ đã nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	39,0
EQ.4	Hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài cho các hộ nghèo nhất		Phần trăm hộ gia đình thuộc hai nhóm mức sống thấp nhất nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	32,4
EQ.5	Trẻ em và người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong các hộ gia đình nhận được trợ giúp xã hội		Phần trăm người dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	42,1
EQ.S3	Trẻ em (dưới 16 tuổi) trong các hộ gia đình nhận được trợ giúp xã hội		Phần trăm trẻ em dưới 16 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được bất kỳ loại trợ giúp xã hội nào trong 3 tháng qua	43,5
EQ.6	Hỗ trợ liên quan đến trường học		Phần trăm trẻ em và thanh thiếu niên từ 5-24 tuổi hiện đang đi học đã nhận được bất kỳ hình thức hỗ trợ nào liên quan đến trường học trong năm học hiện tại/gần đây nhất	27,1



CHỈ TIÊU SDGCW/MICS6		SDG <sup>10</sup>	Định nghĩa <sup>11</sup>	Giá trị
EQ.7	Phân biệt đối xử	10.3.1 & 16.b.1	Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy cá nhân bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong 12 tháng qua trên cơ sở phân biệt đối xử bị cấm theo luật nhân quyền quốc tế  Phụ nữ  Nam giới	  2,6  3,6
EQ.9a EQ.9b	Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống		Điểm hài lòng với cuộc sống trung bình của phụ nữ và nam giới (thấp nhất – 0 điểm; cao nhất – 10 điểm)  Phụ nữ (a) từ 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi  Nam giới (a) từ 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi	  7,5 7,3  7,1 7,1
EQ.10a EQ.10b	Hạnh phúc		Phần trăm phụ nữ và nam giới rất hoặc khá hạnh phúc  Phụ nữ (a) từ 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi  Nam giới (a) từ 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi	  66,1 64,3  61,6 69,8
EQ.11a EQ.11b	Cảm nhận về một cuộc sống tốt đẹp hơn		Phần trăm phụ nữ và nam giới có cuộc sống được cải thiện trong 1 năm qua và cho rằng cuộc sống của họ sẽ tốt hơn sau 1 năm  Phụ nữ (a) từ 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi  Nam giới (a) từ 15-24 tuổi (b) từ 15-49 tuổi	  46,7 42,5  45,6 45,4



## CHƯƠNG 4

# PHẠM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI

# 4. PHẠM VI MẪU, CÁC ĐẶC TRƯNG CỦA HỘ VÀ NGƯỜI TRẢ LỜI

## 4.1 KẾT QUẢ PHÒNG VẤN

Bảng SR.1.1 giới thiệu kết quả phỏng vấn, bao gồm tỷ lệ trả lời của các loại phiếu hỏi. Trong tổng số 14.000 hộ gia đình được chọn điều tra, điều tra viên đã tiếp cận được 13.511 hộ. Trong số này, 13.359 hộ đã được phỏng vấn thành công với tỷ lệ trả lời đạt 98,9%.

Phiếu hỏi kiểm tra chất lượng nước được thực hiện đối với 5 hộ gia đình được chọn ngẫu nhiên từ 20 hộ được chọn ở mỗi địa bàn mẫu, tạo thành 3.500 hộ mẫu. Trong số này, 3.312 hộ đã được xét nghiệm thành công đối với nước uống của hộ, với tỷ lệ trả lời đạt 98,2%. Đồng thời, 3.308 hộ đã được xét nghiệm thành công đối với nước tại nguồn, với tỷ lệ trả lời đạt 98,1%.

Trong các hộ gia đình được phỏng vấn đã xác định được 11.294 phụ nữ từ 15-49 tuổi, trong đó đã phỏng vấn thành công 10.770 phụ nữ, với tỷ lệ trả lời đạt 95,4 phần trăm trong các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Cuộc điều tra cũng chọn một mẫu con nam giới từ 15-49 tuổi để phỏng vấn, bao gồm tất cả nam giới từ 15-49 tuổi đủ điều kiện để phỏng vấn của 10 hộ được chọn ngẫu nhiên từ 20 hộ điều tra ở mỗi địa bàn điều tra. Có 5.429 nam giới từ 15-49 tuổi được liệt kê trong phiếu hỏi hộ gia đình. Phiếu hỏi dành cho nam giới đã được hoàn thành đối với 4.923 nam giới đủ điều kiện, tương ứng với tỷ lệ trả lời là 90,7% số nam giới trong các hộ gia đình đủ điều kiện đã được phỏng vấn.

Có 4.404 trẻ dưới 5 tuổi đã được liệt kê trong phiếu hỏi hộ gia đình, trong đó phiếu hỏi trẻ em đã được phỏng vấn thành công đối với 4.329 trong số này, tương ứng với tỷ lệ trả lời đạt 98,3% trong các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Phiếu hỏi thành viên từ 5-17 tuổi được thực hiện đối với một mẫu con thành viên từ 5-17 tuổi. Trong mỗi hộ được phỏng vấn, điều tra viên chọn ngẫu nhiên một trẻ trong độ tuổi để thực hiện phiếu hỏi này. Có 10.869 thành viên từ 5-17 tuổi được liệt kê trong phiếu hỏi hộ gia đình, trong đó 7.003 trẻ được chọn, với 6.894 phiếu hỏi được thực hiện thành công, tương ứng với tỷ lệ trả lời là 98,4% thành viên từ 5-17 tuổi của các hộ gia đình đã được phỏng vấn.

Tỷ lệ trả lời chung cho các phiếu hỏi cá nhân của phụ nữ, nam giới, trẻ dưới 5 tuổi và thành viên từ 5-17 tuổi lần lượt là 94,3%, 89,7%, 97,2%, 97,3%.

**Bảng SR.1.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, kiểm tra chất lượng nước, phụ nữ, nam giới, trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ từ 5-17 tuổi**

Số hộ gia đình, hộ gia đình được chọn kiểm tra chất lượng nước, phụ nữ, nam giới, trẻ em dưới 5 tuổi, và thành viên từ 5-17 tuổi theo kết quả phỏng vấn, khu vực thành thị/nông thôn và vùng, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Khu vực			Vùng							
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Trong đó				Trong đó			
				Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>Hộ gia đình</b>											
Đã được chọn mẫu	14000	4500	9500	2720	1340	2680	1860	1580	2760	1380	2400
Đã tiếp cận được	13511	4302	9209	2612	1274	2596	1819	1519	2662	1320	2303
Đã được phỏng vấn	13359	4209	9150	2561	1234	2576	1808	1504	2620	1290	2290
Tỷ lệ hoàn thành phỏng vấn	95,4	93,5	96,3	94,2	92,1	96,1	97,2	95,2	94,9	93,5	95,4
Tỷ lệ hộ trả lời	98,9	97,8	99,4	98,0	96,9	99,2	99,4	99,0	98,4	97,7	99,4
<b>Kiểm tra chất lượng nước<sup>A</sup></b>											
Đã được chọn mẫu	3500	1125	2375	680	335	670	465	395	690	345	600
Đã tiếp cận được	3373	1075	2298	656	325	652	453	379	666	329	567
Xét nghiệm chất lượng nước uống của hộ											
Hoàn thành	3312	1040	2272	632	305	644	452	373	650	318	561
Tỷ lệ hoàn thành	94,6	92,4	95,7	92,9	91,0	96,1	97,2	94,4	94,2	92,2	93,5
Tỷ lệ trả lời	98,2	96,7	98,9	96,3	93,8	98,8	99,8	98,4	97,6	96,7	98,9
Xét nghiệm chất lượng nguồn nước của hộ											
Hoàn thành	3308	1038	2270	631	304	644	452	372	648	316	561
Tỷ lệ hoàn thành	94,5	92,3	95,6	92,8	90,7	96,1	97,2	94,2	93,9	91,6	93,5
Tỷ lệ trả lời	98,1	96,6	98,8	96,2	93,5	98,8	99,8	98,2	97,3	96,0	98,9
<b>Phụ nữ 15-49</b>											
Trong diện điều tra	11294	3575	7719	2064	1136	2431	1429	1337	2304	1184	1729
Đã được phỏng vấn	10770	3363	7407	1983	1089	2356	1387	1280	2126	1088	1638
Tỷ lệ phụ nữ trả lời	95,4	94,1	96,0	96,1	95,9	96,9	97,1	95,7	92,3	91,9	94,7
Tỷ lệ phụ nữ trả lời chung	94,3	92,0	95,3	94,2	92,9	96,2	96,5	94,8	90,8	89,8	94,2
<b>Nam giới 15-49<sup>B</sup></b>											
Số lượng nam giới trong các hộ được phỏng vấn	11009	3379	7630	1860	1001	2391	1340	1401	2294	1149	1723
Trong diện điều tra	5429	1656	3773	925	501	1181	674	682	1146	577	821
Đã được phỏng vấn	4923	1437	3486	862	463	1100	629	627	966	475	739
Tỷ lệ nam giới trả lời	90,7	86,8	92,4	93,2	92,4	93,1	93,3	91,9	84,3	82,3	90,0
Tỷ lệ nam giới trả lời chung	89,7	84,9	91,8	91,4	89,5	92,4	92,8	91,0	83,0	80,5	89,5
<b>Trẻ em dưới 5 tuổi</b>											
Trong diện điều tra	4404	1095	3309	727	351	1214	588	615	622	293	638
Mẹ/NCS chính được phỏng vấn	4329	1067	3262	707	341	1203	578	607	608	282	626
Tỷ lệ trả lời phiếu trẻ em dưới 5 tuổi	98,3	97,4	98,6	97,2	97,2	99,1	98,3	98,7	97,7	96,2	98,1
Tỷ lệ trả lời chung phiếu trẻ em dưới 5 tuổi	97,2	95,3	97,9	95,4	94,1	98,3	97,7	97,7	96,2	94,1	97,6

**Bảng SR.1.1: Các kết quả phỏng vấn hộ gia đình, kiểm tra chất lượng nước, phụ nữ, nam giới, trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ từ 5-17 tuổi**

Số hộ gia đình, hộ gia đình được chọn kiểm tra chất lượng nước, phụ nữ, nam giới, trẻ em dưới 5 tuổi, và thành viên từ 5-17 tuổi theo kết quả phỏng vấn, khu vực thành thị/nông thôn và vùng, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Khu vực			Vùng							
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Trong đó				Trong đó			
				Đồng bằng sông Hồng	Hà Nội	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>Trẻ tuổi từ 5-17<sup>c</sup></b>											
Số lượng trẻ 5-17 trong các hộ được phỏng vấn	10869	2913	7956	1962	1026	2469	1462	1531	1677	820	1768
Trong diện điều tra	7003	1957	5046	1260	655	1525	961	913	1141	564	1203
Mẹ/NCS chính được phỏng vấn	6894	1922	4972	1247	650	1512	947	894	1112	541	1182
Tỷ lệ trả lời phiếu trẻ 5-17	98,4	98,2	98,5	99,0	99,2	99,1	98,5	97,9	97,5	95,9	98,3
Tỷ lệ trả lời chung phiếu trẻ 5-17	97,3	96,1	97,9	97,0	96,1	98,4	97,9	97,0	95,9	93,7	97,7

<sup>a</sup> Phiếu kiểm tra chất lượng nước được sử dụng để phỏng vấn cho 5 hộ ngẫu nhiên trong mỗi địa bàn. Tỷ lệ trả lời được tính trong các hộ hoàn thành phỏng vấn được giới thiệu ở Bảng DQ.3.2.

<sup>b</sup> Phiếu hỏi nam giới được sử dụng để phỏng vấn tất cả nam giới 15-49 trong tất cả 7000 hộ

<sup>c</sup> Mỗi hộ được phỏng vấn được chọn ngẫu nhiên một trẻ 5-17 để phỏng vấn phiếu hỏi trẻ 5-17

## 4.2 ĐẶC TRƯNG VỀ NHÀ Ở, TÀI SẢN, NHÓM MỨC SỐNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Bảng SR.2.1, SR.2.2 và SR.2.3 cung cấp thông tin chi tiết hơn về các đặc trưng hộ gia đình. Hầu hết các thông tin thu thập được về đặc trưng nhà ở của hộ từ Phiếu hỏi hộ gia đình được sử dụng để xây dựng chỉ số tài sản.

Bảng SR.2.1 trình bày đặc trưng về nhà ở được phân tổ theo khu vực và vùng, nhóm hộ có điện và không có điện, loại năng lượng sử dụng cho nấu ăn, tiếp cận internet, vật liệu chính làm sàn nhà, mái nhà và tường bao, cũng như số phòng được dùng để ngủ.

Nhìn chung đa số hộ gia đình trên cả nước đã có điện lưới (99,3%). Tuy nhiên vẫn còn gần 1,0% hộ gia đình ở nông thôn chưa có điện lưới. Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ không có điện lưới cao nhất (2,0%). Có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ sử dụng điện lưới giữa các nhóm dân tộc. Có 19,4% hộ gia đình người Mông không có điện lưới, trong khi tỷ lệ tương ứng ở các nhóm dân tộc khác chỉ là dưới 3%.

Cả nước có 87,4% hộ sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn. Nhiên liệu và công nghệ sạch gồm bếp điện, bếp năng lượng mặt trời, bếp sử dụng khí hóa lỏng hoặc khí đun nấu, khí đốt tự nhiên, khí sinh học và etanol. Tỷ lệ này ở các hộ sống ở thành thị (96,4%) cao hơn các hộ sống ở nông thôn (82,5%). Có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn giữa các vùng và các nhóm dân tộc. Hai vùng có tỷ lệ thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (64,6%) và Tây Nguyên (74,1%), thấp hơn đáng kể so với các vùng còn lại (đều trên 85,0%). Tỷ lệ sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn còn rất thấp đối với các hộ dân tộc Mông (12,8%) và các hộ dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng (56,3%), nhưng rất cao ở các hộ dân tộc Kinh/Hoa (92,7%).

Tỷ lệ hộ có thể truy cập internet ở nhà trên toàn quốc là 72,4%. Tỷ lệ này cao hơn ở thành thị (85,2%) so với nông thôn (65,2%). Tỷ lệ các hộ gia đình có thể truy cập internet tại nhà dao động từ 60,1% ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến 82,7% ở Đông Nam Bộ.

Vật liệu làm mái nhà, nền nhà và tường bao được chia thành 3 nhóm, là: vật liệu tự nhiên, vật liệu thô sơ và vật liệu hoàn thiện. Đa số hộ có nền nhà hoàn thiện (95,6%), mái hoàn thiện (98,7%) và tường hoàn thiện (93,2%). Vật liệu tự nhiên có ảnh hưởng không tốt tới sức khỏe, đặc biệt là đối với trẻ em. Tỷ lệ hộ có nhà với mái, nền nhà và tường bao làm bằng vật liệu tự nhiên ở nông thôn cao hơn ở thành thị: 2,6% so với 0,3% đối với nền nhà, 0,5% so với 0,1% đối với mái nhà và 1,7% so với 0,4% đối với trần nhà. Tỷ lệ nhà với nền nhà, mái nhà và tường bao được làm từ các vật liệu tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi phía Bắc cao hơn so với các vùng khác. Nhiều hộ gia đình dân tộc Khmer và Mông vẫn sống trong nhà có nền làm bằng vật liệu tự nhiên (12,4% và 45,6% tương ứng) và tường làm bằng vật liệu tự nhiên (10,2 và 15,6% tương ứng).

Tính chung cả nước, có 20,9% hộ gia đình có từ 3 phòng trở lên dùng để ngủ, thể hiện điều kiện mức sống cao hơn. Khu vực thành thị có tỷ lệ hộ có từ 3 phòng trở lên dùng để ngủ (21,6%) cao hơn một chút so với khu vực nông thôn (20,5%). Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ có từ 3 phòng ngủ trở lên thấp nhất (13,8%). Số người bình quân một phòng dùng để ngủ là 2 người/phòng. Tuy nhiên,

các hộ dân tộc Kinh/Hoa có số người trung bình một phòng dùng để ngủ thấp hơn mức trung bình cả nước một chút (1,9 người/phòng), trong khi con số này từ 2,3 người/phòng trở lên đối với các hộ gia đình thuộc các dân tộc khác.

Bảng SR.2.2 trình bày phân bố hộ gia đình theo sở hữu tài sản của hộ và thành viên hộ, bao gồm cả sở hữu ngôi nhà đang ở.

Khoảng 87,4% hộ gia đình Việt Nam sở hữu ngôi nhà đang ở. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (62,6%), thể hiện thực tế rằng một lượng lớn người dân nhập cư ở tại vùng này sống trong nhà đi thuê.

## Bảng SR.2.1: Các đặc trưng về nhà ở

Phân bố phần trăm hộ gia đình theo các đặc trưng nhà ở được chọn, theo khu vực và vùng, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Khu vực				Vùng				Dân tộc						
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Đông bằng sông Hồng	Trong đó		Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	Đồng bằng sông Cửu Long	Kinh/ Hoa	Tây, Thái, Mường, Nùng	Khmer	Mông	Khác/ không có thông tin
					Bắc Hà Nội	Trung du và miền núi phía Bắc									
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Điện</b>															
Có, điện lưới	99,3	99,8	99,0	99,8	99,7	98,0	99,3	99,7	99,5	99,3	99,8	97,8	98,2	80,6	97,3
Có, không phải điện lưới	0,4	0,1	0,6	0,1	0,1	1,3	0,6	0,0	0,1	0,2	0,1	1,7	0,1	14,0	1,5
Không	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0,7	0,1	0,1	0,1	0,4	0,1	0,5	1,7	5,4	0,7
Không có thông tin/KB	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
<b>Năng lượng sử dụng khi nấu ăn<sup>a</sup></b>															
Nhiên liệu và công nghệ sạch	87,4	96,4	82,5	94,5	97,3	64,6	89,9	95,8	96,1	85,1	92,7	56,3	74,3	12,8	41,4
Các nhiên liệu khác	11,5	2,2	16,7	4,2	2,0	35,3	9,6	1,9	1,1	14,3	6,3	41,7	25,4	85,2	56,2
Không nấu ăn trong hộ	1,0	1,4	0,8	1,4	0,6	0,2	0,5	2,2	2,5	0,7	0,9	2,0	0,4	2,0	1,9
Không có thông tin/KB	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
<b>Truy cập internet tại nhà<sup>b</sup></b>															
Có	72,4	85,2	65,4	77,7	89,2	60,1	66,9	82,7	84,8	72,3	76,2	51,0	51,0	34,5	36,5
Không	27,5	14,7	34,5	22,2	10,8	39,9	33,0	17,0	14,9	27,6	23,7	49,0	49,0	65,5	62,6
Không có thông tin/KB	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,2	0,4	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,8
<b>Vật liệu chính làm sàn nhà<sup>c</sup></b>															
Sàn nhà tự nhiên	1,8	0,3	2,6	0,2	0,1	6,1	1,1	0,4	0,1	3,4	0,8	3,4	12,4	45,6	4,5
Sàn nhà thô sơ	2,5	0,8	3,5	0,1	0,3	8,0	1,7	0,1	0,2	5,6	1,2	17,6	0,1	0,8	9,6
Sàn hoàn thiện	95,6	98,8	93,8	99,6	99,2	85,8	97,2	99,4	99,5	90,8	97,9	79,0	87,4	53,3	85,4
Khác	0,1	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,0	0,1	0,3	0,0
Không có thông tin/KB	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
<b>Vật liệu chính làm mái nhà<sup>c</sup></b>															
Mái tự nhiên	0,4	0,1	0,5	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	1,8	0,3	0,5	3,5	0,3	0,4
Mái thô sơ	0,8	0,3	1,1	0,2	0,4	4,0	0,5	0,2	0,1	0,6	0,3	6,3	0,7	3,6	2,5
Mái hoàn thiện	98,7	99,6	98,3	99,8	99,6	95,8	99,4	99,6	99,7	97,3	99,3	93,2	95,9	96,0	96,5
Khác	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1
Không có thông tin/KB	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5



## Bảng SR.2.1: Các đặc trưng về nhà ở

Phân bố phần trăm hộ gia đình theo các đặc trưng nhà ở được chọn, theo khu vực và vùng, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Khu vực				Vùng				Dân tộc								
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Đông bằng sông Hồng	Trong đó		Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Trong đó		Tây, Thái, Mường, Nùng	Kinh/ Hoa	Khmer	Mông	Khác/ không có thông tin	
					Đông bằng sông Hồng	Đông Hà Nội				Trung du và miền núi phía Bắc	TP Hồ Chí Minh						Đông bằng sông Cửu Long
<b>Vật liệu chính làm tường<sup>c</sup></b>																	
Tường tự nhiên	1,3	0,4	1,7	0,1	0,0	2,3	0,1	0,0	0,4	0,3	4,9	0,3	1,0	10,2	15,6	1,9	
Tường thô sơ	2,5	0,7	3,5	0,2	0,1	10,4	1,5	5,9	0,7	0,3	2,5	0,3	0,9	13,8	1,2	30,2	12,6
Tường hoàn thiện	93,2	97,1	91,1	99,6	99,8	86,9	98,2	90,1	98,3	98,5	78,3	98,5	95,1	85,3	77,7	53,5	79,9
Khác	3,0	1,9	3,6	0,2	0,0	0,4	0,2	4,0	0,5	0,7	14,3	0,6	3,0	10,9	0,7	5,1	
Không có thông tin/KB	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5
<b>Số phòng dùng để ngủ</b>																	
1	37,6	39,4	36,6	30,9	22,3	36,7	32,2	35,3	47,7	48,3	43,5	48,3	35,3	55,1	60,5	58,4	48,4
2	41,5	39,0	42,9	41,8	42,8	40,6	44,9	42,7	36,6	35,4	42,7	35,4	43,0	28,4	31,3	29,3	34,8
3 phòng trở lên	20,9	21,6	20,5	27,3	34,9	22,6	22,9	22,0	15,7	16,2	13,8	16,2	21,6	16,5	8,2	12,3	16,6
Không có thông tin/KB	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3
Số hộ gia đình	13359	4739	8620	3297	1106	1589	2747	756	2581	1272	2389	1272	11724	806	158	159	511
<b>Số người bình quân 1 phòng dùng để ngủ</b>	2,0	1,9	2,1	1,8	1,8	2,2	1,9	2,2	2,1	2,1	2,1	2,1	1,9	2,3	2,4	3,2	2,7
<b>Phần trăm dân số sống trong hộ có điện<sup>1</sup></b>	99,8	99,9	99,7	100,0	99,9	99,3	99,9	99,9	99,7	99,5	99,7	99,5	99,9	99,7	98,5	95,2	99,2
Tổng số thành viên hộ	47832	16496	31336	11796	4319	6041	9683	2943	9016	4565	8355	4565	41491	2792	563	773	2214

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.1 - Tiếp cận điện; Chỉ tiêu SDG 7.1.1

<sup>a</sup> Được tính cho cấp hộ. Tham khảo số liệu tỷ lệ người sống trong hộ sử dụng nhiều liệu và công nghệ sạch để nấu ăn ở Bảng TC.4.1

<sup>b</sup> Theo dõi Bảng SR.9.2 về các chỉ tiêu liên quan đến các thiết bị công nghệ thông tin trong hộ

<sup>c</sup> Tham khảo Phiếu hỏi hộ gia đình ở câu hỏi HC4, HC5 và HC6 về phân loại vật liệu tự nhiên, thô sơ, hoàn thiện và khác

## Bảng SR.2.2: Tài sản của hộ gia đình và thành viên hộ

Phần trăm hộ gia đình theo sở hữu tài sản hộ và sở hữu tài sản của thành viên hộ và phân bố phần trăm theo sở hữu nhà ở phân theo khu vực sống và vùng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Khu vực			Vùng						Dân tộc						
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Đông bằng sông Hồng	Trong đó		Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	Đồng bằng sông Cửu Long	Kinh/ Hoa	Tây, Thái, Mường, Nùng	Khmer	Mông	Khác/ không có thông tin
					Hà Nội	Trung du và núi phía Bắc										
<b>Phần trăm hộ gia đình sở hữu</b>																
Tivi <sup>a</sup>	85,9	85,2	86,3	90,4	92,9	82,5	89,1	81,9	78,6	79,5	87,5	88,6	72,0	72,8	25,8	68,8
Tủ lạnh	85,7	90,1	83,3	91,7	95,7	80,4	86,2	67,9	88,0	90,0	83,7	90,0	72,8	54,1	11,7	41,0
Đài	7,2	6,6	7,5	11,4	11,1	5,5	4,8	4,6	5,9	5,0	7,7	7,8	3,1	5,5	1,2	2,9
Quạt điện	96,1	98,5	94,8	99,0	99,7	88,3	97,5	78,2	99,3	98,9	98,1	98,6	89,2	94,7	26,0	72,9
Điều hòa nhiệt độ	39,9	57,5	30,3	69,4	84,3	28,3	33,0	3,9	44,0	55,5	22,1	44,6	8,9	7,1	0,1	5,4
Nồi cơm điện	94,7	97,9	92,9	98,5	99,2	84,3	95,9	85,3	97,5	97,8	94,7	97,6	80,4	88,9	39,6	68,0
Bếp điện/bếp từ	27,7	39,9	21,0	44,8	64,5	30,5	18,4	22,0	28,8	34,8	13,6	30,0	15,7	5,1	4,1	8,4
Lò vi sóng	16,0	29,4	8,6	26,7	47,2	9,9	13,2	12,8	18,6	26,1	6,6	17,8	4,5	2,3	0,3	1,8
Máy giặt	58,3	72,5	50,5	74,2	83,0	49,8	53,8	50,5	66,6	71,7	40,7	63,7	26,0	16,3	3,2	16,1
<b>Phần trăm hộ gia đình sở hữu</b>																
Đất nông nghiệp	45,7	12,8	63,9	51,1	37,4	73,8	50,5	62,6	14,0	5,0	43,2	41,9	76,5	37,6	88,2	74,0
Đàn gia súc/gia cầm	37,2	10,1	52,1	29,3	19,5	72,3	49,4	44,7	13,5	4,5	33,9	32,8	72,9	36,2	88,5	65,5
<b>Phần trăm hộ gia đình có ít nhất 1 thành viên hộ sở hữu hoặc có</b>																
Đồng hồ	39,0	51,3	32,3	40,3	52,5	25,8	35,6	35,0	47,3	51,6	42,3	41,8	19,5	31,7	4,2	19,3
Xe đạp	49,3	40,4	54,1	66,2	60,7	43,1	53,5	26,6	30,9	30,1	52,2	52,2	30,6	44,0	6,0	26,6
Xe đạp điện	13,5	12,7	14,0	22,8	20,6	11,2	14,3	4,3	7,5	6,9	10,7	14,8	5,7	6,6	2,0	3,1
Xe máy	88,8	90,9	87,6	85,4	89,6	92,2	87,1	92,5	93,1	93,0	87,0	88,8	90,6	81,1	87,2	87,3
Xe súc vật kéo	2,4	0,7	3,3	2,5	3,2	4,6	4,7	0,8	0,6	0,4	0,4	2,4	2,2	0,4	0,5	2,3
Ô tô, xe tải	8,5	13,7	5,7	11,6	18,6	9,6	9,1	9,8	7,3	7,4	3,9	9,1	5,4	0,8	0,6	5,9
Máy cày	3,9	0,9	5,5	1,3	0,6	17,7	2,8	9,6	0,8	0,3	1,0	1,9	21,3	1,4	19,2	17,4
Máy kéo	1,2	0,9	1,4	0,6	0,6	1,8	0,9	7,7	0,6	0,5	0,8	1,0	1,7	0,5	1,5	5,8
Xưởng máy/thuyền máy	2,8	1,7	3,5	0,7	0,4	0,1	1,4	0,5	0,2	0,1	12,8	3,1	0,1	8,2	0,0	0,5

## Bảng SR.2.2: Tài sản của hộ gia đình và thành viên hộ

Phần trăm hộ gia đình theo sở hữu tài sản hộ và sở hữu tài sản của thành viên hộ và phân bố phần trăm theo sở hữu nhà ở phân theo khu vực sống và vùng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Khu vực										Vùng					Dân tộc												
	Thành thị					Nông thôn					Đông bằng sông Hồng	Trong đó		Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Trong đó		Đông bằng sông Cửu Long	Kinh/ Hoa	Tây, Thái, Mường, Nùng	Khmer	Mông	Khác/ không có thông tin		
	Chung	Thị	Đô thị	Thị trấn	Huyện	Thị trấn	Huyện	Huyện	Huyện	Huyện		Hà Nội	Hà Nội		Hà Nội	Hà Nội			Hà Nội	Hà Nội							Hà Nội	Hà Nội
Đàn piano	1,2	2,6	0,5	0,5	2,5	5,6	0,3	0,8	2,0	1,3	1,7	0,3	1,3	1,3	0,2	0,1	0,2	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Máy tính hoặc máy tính bảng <sup>A</sup>	292	47,8	18,9	36,7	58,6	17,1	26,0	27,1	39,6	49,3	32,1	19,9	32,1	32,1	10,3	9,7	1,9	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7	5,7
Điện thoại di động <sup>A</sup>	95,4	97,3	94,4	95,1	97,6	96,5	93,0	92,2	97,7	97,7	96,6	96,6	96,6	96,6	95,6	91,4	90,9	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2	85,2
Tài khoản ngân hàng	53,5	70,6	44,1	61,4	74,2	45,3	51,6	39,0	72,1	77,4	34,7	34,7	34,7	34,7	36,1	28,3	17,0	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9	23,9
<b>Sở hữu nhà ở</b>																												
Được sở hữu bởi thành viên hộ	87,4	76,8	93,3	91,1	88,1	98,4	95,6	91,7	62,6	57,8	91,1	91,1	91,1	91,1	86,7	77,4	92,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8	91,8
Không sở hữu	12,5	23,1	6,7	8,8	11,8	1,6	4,4	8,3	37,1	41,8	8,9	8,9	8,9	8,9	13,3	22,6	7,1	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7	7,7
Thuê	10,1	21,0	4,1	7,3	9,1	1,0	2,4	3,9	33,8	37,6	5,0	5,0	5,0	10,2	20,0	5,8	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7	4,7
Khác	2,4	2,1	2,6	1,5	2,8	0,6	2,0	4,4	3,3	4,2	3,9	3,9	3,9	2,4	2,7	1,3	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Không có thông tin/KB	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,2	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Số hộ gia đình	13359	4739	8620	3297	1106	1589	2747	756	2581	1272	2389	2389	2389	11724	806	158	159	511	511	511	511	511	511	511	511	511	511	511

<sup>A</sup>Tham khảo Bảng SR.9.2 về các chỉ tiêu liên quan đến các thiết bị thông tin truyền thông trong hộ

Bảng SR.2.3 cho biết phân bố của các hộ gia đình ở khu vực thành thị - nông thôn, các vùng theo 5 nhóm mức sống.

Hơn 1/3 dân số thành thị thuộc nhóm mức sống giàu nhất (35,7%), cao gấp 3 lần so với tỷ lệ tương ứng ở nông thôn (11,7%). Ngược lại, phần lớn dân số nghèo nhất sống ở nông thôn. Có 28,2% dân số nông thôn thuộc nhóm nghèo nhất, cao gấp 6 lần tỷ lệ dân số nghèo nhất của khu vực thành thị (4,5%). Trong 6 vùng, hơn 1/3 dân số nhóm giàu nhất thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng (39,9%), trong khi dân số Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chiếm 2/5 nhóm sống trong các hộ nghèo nhất.

<b>Bảng SR.2.3: Nhóm mức sống</b>							
Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo nhóm mức sống, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	Nhóm mức sống					Tổng	Tổng số thành viên hộ gia đình
	Nghèo nhất	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Giàu nhất		
<b>Chung</b>	<b>20,0</b>	<b>20,0</b>	<b>20,0</b>	<b>20,0</b>	<b>20,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	4,5	14,0	20,2	25,7	35,7	100,0	16496
Nông thôn	28,2	23,2	19,9	17,0	11,7	100,0	31336
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	5,6	13,1	15,9	25,5	39,9	100,0	11796
Hà Nội	3,1	6,9	10,4	20,6	59,0	100,0	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	51,0	15,1	10,3	12,0	11,6	100,0	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,8	23,6	23,3	17,7	15,5	100,0	9683
Tây Nguyên	44,5	20,4	16,7	12,3	6,2	100,0	2943
Đông Nam Bộ	5,3	20,7	27,5	26,0	20,5	100,0	9016
TP Hồ Chí Minh	3,3	13,6	24,0	29,4	29,7	100,0	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	25,4	28,1	22,0	17,0	7,4	100,0	8355

### 4.3 ĐẶC TRƯNG VỀ CƠ CẤU HỘ GIA ĐÌNH

Bảng SR.3.1 cung cấp phân bố các hộ gia đình theo đặc trưng cơ bản của hộ gia đình, bao gồm giới tính của chủ hộ, vùng, khu vực, số thành viên của hộ gia đình, trình độ giáo dục và dân tộc<sup>26</sup> của chủ hộ. Bảng này trình bày cả số được gia quyền và không được gia quyền. Những thông tin này có vai trò quan trọng trong việc diễn giải những kết quả được trình bày trong báo cáo và cung cấp thông tin cơ bản về tính đại diện của mẫu điều tra. Các bảng còn lại trong báo cáo này chỉ trình bày số liệu được gia quyền.<sup>27</sup>

Các thông tin cơ bản này cũng được sử dụng trong các bảng tiếp theo của báo cáo và cho biết số quan sát của các nhóm phân tổ chính trong phân tích.

Tổng số hộ được gia quyền và không được gia quyền bằng nhau do quyền số mẫu đã được chuẩn hóa. Bảng này cũng trình bày quy mô bình quân hộ gia đình được ước tính từ số liệu điều tra.

<sup>26</sup> Thông tin dân tộc được thu thập qua câu hỏi chủ hộ thuộc dân tộc nào.

<sup>27</sup> Tham khảo Phụ lục A: Thiết kế mẫu về các thông tin liên quan đến quyền số mẫu.

**Bảng SR.3.1: Cơ cấu hộ gia đình**

Phân bố phần trăm và tần suất của hộ gia đình, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm được gia quyền	Số hộ gia đình	
		Được gia quyền	Thực tế điều tra (Không được gia quyền)
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>13359</b>	<b>13359</b>
<b>Giới tính chủ hộ</b>			
Nam	70,3	9389	9542
Nữ	29,7	3970	3817
<b>Tuổi của chủ hộ</b>			
<18	0,1	8	8
18-34	18,4	2452	2193
35-64	64,6	8633	8913
65-84	15,2	2025	2021
85+	1,8	240	224
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	35,5	4739	4209
Nông thôn	64,5	8620	9150
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	24,7	3297	2561
Hà Nội	8,3	1106	1234
Trung du và miền núi phía Bắc	11,9	1589	2576
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,6	2747	1808
Tây Nguyên	5,7	756	1504
Đông Nam Bộ	19,3	2581	2620
TP Hồ Chí Minh	9,5	1272	1290
Đồng bằng sông Cửu Long	17,9	2389	2290
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>			
Không bằng cấp	5,0	671	1551
Tiểu học	19,4	2595	3255
Trung học cơ sở	36,5	4881	4503
Trung học phổ thông	19,5	2600	2073
Trung cấp	4,4	590	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	14,9	1996	1499
<b>Quy mô hộ</b>			
1	10,5	1406	1217
2	20,9	2796	2689
3	20,7	2759	2787
4	25,6	3414	3279
5	12,0	1597	1715
6	6,8	910	1024
7+	3,6	477	648
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>			
Kinh/Hoa	87,8	11724	9034
Tây, Thái, Mường, Nùng	6,0	806	1228
Khmer	1,2	158	928
Mông	1,2	159	1041
Khác/không có thông tin	3,8	511	1128

**Bảng SR.3.1: Cơ cấu hộ gia đình**

Phân bố phần trăm và tần suất của hộ gia đình, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm được gia quyền	Số hộ gia đình	
		Được gia quyền	Thực tế điều tra (Không được gia quyền)
<b>Hộ gia đình với<sup>A</sup></b>			
Tối thiểu 1 trẻ em dưới 5 tuổi	25,6	3417	3580
Tối thiểu 1 trẻ 5-17 tuổi	51,1	6821	7003
Tối thiểu 1 trẻ dưới 18 tuổi	61,3	8189	8397
Tối thiểu 1 phụ nữ 15-49	68,8	9191	9239
Tối thiểu 1 nam giới 15-49	65,5	8756	8966
Không có thành viên nào <50 tuổi	17,8	2374	2202
Không có người lớn (thành viên trên 18 tuổi)	0,0	2	4
<b>Quy mô hộ bình quân</b>	3,4	13359	13359

<sup>A</sup> Mỗi tỷ lệ là một đặc trưng riêng biệt dựa trên tổng số hộ gia đình.

## 4.4 CƠ CẤU TUỔI CỦA THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH

Bảng SR.4.1 trình bày phân bố được gia quyền của dân số điều tra theo nhóm tuổi và giới tính. Có 47.832 thành viên trong tất cả hộ đã hoàn thành phỏng vấn, trong đó 23.805 người là nam và 24.027 người là nữ.<sup>28</sup>

**Bảng SR.4.1: Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình theo giới tính**Phân bố phần trăm và tần suất của dân số hộ gia đình<sup>A</sup> theo nhóm 5 tuổi và dân số trẻ em (từ 0-17 tuổi) và dân số người lớn (từ 18 tuổi trở lên), giới tính, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam		Nữ		Tổng số	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
<b>Chung</b>	<b>23805</b>	<b>100,0</b>	<b>24027</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>	<b>100,0</b>
<b>Nhóm tuổi</b>						
0-4	2039	8,6	1849	7,7	3888	8,1
5-9	2261	9,5	2109	8,8	4370	9,1
10-14	1762	7,4	1600	6,7	3362	7,0
15-19	1667	7,0	1568	6,5	3235	6,8
15-17	1210	5,1	1061	4,4	2271	4,7
18-19	456	1,9	507	2,1	964	2,0
20-24	1699	7,1	1620	6,7	3319	6,9
25-29	2138	9,0	2062	8,6	4200	8,8
30-34	2126	8,9	2047	8,5	4173	8,7
35-39	1935	8,1	1889	7,9	3824	8,0
40-44	1635	6,9	1711	7,1	3346	7,0
45-49	1596	6,7	1492	6,2	3088	6,5
50-54	1360	5,7	1496	6,2	2856	6,0
55-59	1212	5,1	1287	5,4	2499	5,2

<sup>28</sup> Phân bố theo từng tuổi được trình bày ở Bảng DQ.1.1 trong Phụ lục D: Chất lượng số liệu

**Bảng SR.4.1: Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình theo giới tính**

Phân bố phần trăm và tần suất của dân số hộ gia đình<sup>a</sup> theo nhóm 5 tuổi và dân số trẻ em (từ 0-17 tuổi) và dân số người lớn (từ 18 tuổi trở lên), giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam		Nữ		Tổng số	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
60-64	912	3,8	1079	4,5	1991	4,2
65-69	569	2,4	760	3,2	1329	2,8
70-74	386	1,6	561	2,3	947	2,0
75-79	182	0,8	270	1,1	451	0,9
80-84	172	0,7	284	1,2	456	1,0
85+	155	0,7	343	1,4	498	1,0
<b>Trẻ em/người lớn</b>						
Trẻ em 0-17	7272	30,5	6619	27,5	13891	29,0
Người lớn từ 18 tuổi trở lên	16533	69,5	17409	72,5	33942	71,0

<sup>a</sup>Vì bảng này bao gồm tất cả thành viên hộ gia đình được liệt kê trong các hộ được phỏng vấn nên số lượng và phân bố theo giới tính sẽ không trùng khớp với số liệu đối với các cá nhân có trình bày trong các Bảng SR.5.1W/M, SR.5.2 và SR.5.3, trong đó mỗi cá nhân được phỏng vấn được áp các quyền số mẫu cá nhân.

## 4.5 CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI

Bảng SR.5.1W, SR.5.1M, SR.5.2, và SR.5.3 cung cấp các thông tin về các đặc trưng cơ bản của người trả lời là phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi, trẻ em dưới 5 tuổi và thành viên từ 5-17 tuổi. Trong tất cả các bảng này, tổng số quan sát đã được gia quyền và không được gia quyền đều bằng nhau vì quyền số mẫu đã được chuẩn hóa<sup>29</sup>. Lưu ý rằng Bảng SR.5.3 được bổ sung thêm một cột (Tổng số thành viên từ 5-17 tuổi đã gia quyền) cho việc lựa chọn ngẫu nhiên 1 trẻ trong hộ gia đình có từ 1 trẻ từ 5-17 tuổi trở lên. Quyền số cuối cùng của mỗi thành viên này bằng quyền số của hộ nhân với số thành viên từ 5-17 tuổi trong hộ.

Ngoài việc cung cấp các thông tin hữu ích về các đặc trưng cơ bản của phụ nữ, nam giới, thành viên từ 5-17 tuổi, trẻ em dưới 5 tuổi, các bảng này cũng nhằm trình bày số lượng quan sát ở mỗi nhóm phân tổ cơ bản. Các phân tổ này được sử dụng ở các bảng tiếp theo trong báo cáo này.

29 Tham khảo Phụ lục A: Thiết kế mẫu về các thông tin liên quan đến quyền số mẫu.

Bảng SR.5.1W và SR.5.1M trình bày những đặc điểm cơ bản của phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi. Các bảng này bao gồm các thông tin về phân bố của phụ nữ và nam giới theo khu vực, vùng, nhóm tuổi, trình độ giáo dục<sup>30</sup>, tình trạng hôn nhân, lịch sử sinh đẻ, bảo hiểm y tế, dân tộc chủ hộ, và theo nhóm mức sống<sup>31, 32</sup>

Các đặc trưng cơ bản của thành viên từ 5-17 và dưới 5 được trình bày trong Bảng SR.5.2 và SR.5.3 bao gồm phân bố trẻ theo các phân tử: giới tính, khu vực, vùng, nhóm tuổi theo tháng, trình độ học vấn của mẹ/người chăm sóc chính, đối tượng phỏng vấn, bảo hiểm y tế, có gặp khó khăn trong việc thực hiện các chức năng hay không (chỉ cho trẻ em từ 2-4 tuổi), dân tộc của chủ hộ và nhóm mức sống.

30 Xuyên suốt toàn bộ báo cáo, phân tử “trình độ học vấn” được hiểu là cấp học cao nhất mà người trả lời đã từng theo học, trừ một số trường hợp được định nghĩa khác.

31 Nhóm mức sống: Được phân loại theo chỉ số tài sản, là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức độ khá giả của hộ. Để xây dựng chỉ số tài sản, phân tích thành tố chính được thực hiện bằng cách sử dụng các thông tin về sở hữu tài sản, đặc trưng của hộ, nước và công trình vệ sinh và các đặc trưng khác liên quan đến mức độ khá giả của hộ gia đình để xây dựng quyên số (điểm yếu tố) cho mỗi khoản mục đã nêu. Đầu tiên, điểm yếu tố ban đầu được tính cho toàn bộ mẫu. Sau đó tính điểm riêng cho các hộ khu vực thành thị và nông thôn. Cuối cùng, điểm yếu tố thành thị và nông thôn được hồi quy với điểm yếu tố ban đầu để có điểm yếu tố kết hợp cuối cùng cho toàn bộ mẫu. Quá trình này được thực hiện nhằm tối thiểu hóa độ chệch của khu vực thành thị trong các giá trị của chỉ số tài sản. Mỗi hộ gia đình trong toàn bộ mẫu nhận được một điểm (score) chỉ số tài sản dựa trên các tài sản mà hộ sở hữu và từ điểm yếu tố cuối cùng thu được từ các bước nói trên. Sau đó xếp thứ tự dân số hộ gia đình điều tra theo điểm chỉ số tài sản của hộ gia đình họ đang sống, và cuối cùng họ được chia thành 5 nhóm bằng nhau, từ nhóm nghèo nhất cho tới nhóm giàu nhất. Trong SDGCW Việt Nam 2020-2021, các tài sản sau được đưa vào tính chỉ số tài sản: tivi, tủ lạnh, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, nồi cơm điện, bếp điện/bếp từ, lò vi sóng, máy giặt, đồng hồ đeo tay, xe đạp, xe đạp điện, xe máy, xe súc vật kéo, ô tô, xe tải, máy cày, thuyền máy/xuồng máy, đàn piano, máy vi tính, máy tính bảng, điện thoại di động, tài khoản ngân hàng, sở hữu nhà ở, đất nông nghiệp, gia súc/gia cầm. Chỉ số tài sản phản ánh sự khá giả trong một thời kỳ dài được dùng để xếp hạng các hộ gia đình theo mức độ giàu nghèo, từ hộ nghèo nhất tới giàu nhất. Chỉ số tài sản không cung cấp các thông tin về nghèo tuyệt đối, mức thu nhập hoặc tiêu dùng hiện tại. Các điểm chỉ số tài sản chỉ được áp dụng cho riêng bộ số liệu mà nó được tính ra. Các thông tin về xây dựng chỉ số tài sản có thể xem thêm trong tài liệu của: Filmer, D., and L. Pritchett. “Estimating Wealth Effects without Expenditure Data — or Tears: An Application to Educational Enrollments in States of India\*.” *Demography* 38, no. 1 (2001): 115-32. doi:10.1353/dem.2001.0003.; Rutstein, S., and K. Johnson. *The DHS Wealth Index*. DHS Comparative Reports No. 6. Calverton: ORC Macro, 2004. <https://dhsprogram.com/pubs/pdf/CR6/CR6.pdf>; Rutstein, S. *The DHS Wealth Index: Approaches for Rural and Urban Areas*. Calverton: Macro International, 2008. <https://dhsprogram.com/pubs/pdf/WP60/WP60.pdf>.

32 Khi mô tả kết quả điều tra theo nhóm mức sống, các thuật ngữ phù hợp khi nói về cá nhân các thành viên hộ, như “phụ nữ trong nhóm hộ gia đình giàu nhất” hoặc “phụ nữ trong nhóm hộ khá giả nhất” có thể được sử dụng để thay thế cho nhau.



**Bảng SR.5.1W: Các đặc trưng cơ bản của phụ nữ**

Phân bố phần trăm và tần suất của phụ nữ từ 15-49 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm đã gia quyền	Số phụ nữ	
		Đã gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>10770</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	37,4	4031	3363
Nông thôn	62,6	6739	7407
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	23,9	2574	1983
Hà Nội	9,7	1042	1089
Trung du và miền núi phía Bắc	12,2	1311	2356
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,2	2065	1387
Tây Nguyên	5,9	640	1280
Đông Nam Bộ	21,8	2348	2126
TP Hồ Chí Minh	11,6	1250	1088
Đồng bằng sông Cửu Long	17,0	1832	1638
<b>Nhóm tuổi</b>			
15-19	12,9	1385	1349
15-17	8,8	946	909
18-19	4,1	439	440
20-24	12,6	1352	1150
25-29	16,9	1820	1603
30-34	16,1	1737	1797
35-39	15,3	1648	1819
40-44	14,0	1507	1635
45-49	12,3	1322	1417
<b>Trình độ học vấn</b>			
Không bằng cấp	3,2	342	1234
Tiểu học	10,3	1109	1592
Trung học cơ sở	30,0	3234	3181
Trung học phổ thông	27,8	2992	2461
Trung cấp	4,1	446	354
Cao đẳng/Đại học trở lên	24,6	2646	1947
KB/Không có thông tin	0,0	1	1
<b>Tình trạng hôn nhân</b>			
Hiện đang có chồng/sống chung như vợ chồng	70,4	7577	8308
Góa	2,2	232	206
Ly hôn	3,3	358	254
Ly thân	0,8	89	79
Chưa từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	23,2	2493	1900
Không có thông tin	0,2	18	18
<b>Lịch sử sinh đẻ và lần sinh gần nhất</b>			
Chưa bao giờ sinh con	26,6	2860	2266
Đã từng sinh con	73,4	7910	8504
Đã sinh con trong 2 năm qua	13,3	1436	1566
Không sinh con trong 2 năm qua	60,1	6474	6938

**Bảng SR.5.1W: Các đặc trưng cơ bản của phụ nữ**

Phân bố phần trăm và tần suất của phụ nữ từ 15-49 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm đã gia quyền	Số phụ nữ	
		Đã gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
<b>Bảo hiểm y tế</b>			
Có	85,6	9221	9325
Không	14,4	1546	1444
KB/Không có thông tin	0,0	2	2
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>			
Kinh/Hoa	86,9	9356	6900
Tày, Thái, Mường, Nùng	5,7	612	962
Khmer	1,2	129	675
Mông	1,7	178	1122
Khác/Không có thông tin	4,6	496	1111
<b>Nhóm mức sống</b>			
Nghèo nhất	18,0	1944	3707
Nhóm 2	20,0	2150	1911
Nhóm 3	20,7	2227	1726
Nhóm 4	20,3	2186	1671
Giàu nhất	21,0	2263	1755

**Bảng SR.5.1M: Các đặc trưng cơ bản của nam giới**

Phân bố phần trăm và tần suất của nam giới tuổi 15-49, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm đã gia quyền	Số nam giới	
		Đã gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>4923</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	35,5	1749	1437
Nông thôn	64,5	3174	3486
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	22,9	1126	862
Hà Nội	8,6	424	463
Trung du và miền núi phía Bắc	12,0	588	1100
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,6	914	629
Tây Nguyên	6,7	330	627
Đông Nam Bộ	22,8	1121	966
TP Hồ Chí Minh	11,5	568	475
Đồng bằng sông Cửu Long	17,1	844	739
<b>Nhóm tuổi</b>			
15-19	13,2	652	610
15-17	9,9	486	422
18-19	3,4	166	188
20-24	12,9	636	536
25-29	17,7	870	728
30-34	16,3	801	805
35-39	15,6	768	844
40-44	12,7	624	738
45-49	11,6	572	662

**Bảng SR.5.1M: Các đặc trưng cơ bản của nam giới**

Phân bố phần trăm và tần suất của nam giới tuổi 15-49, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm đã gia quyền	Số nam giới	
		Đã gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
<b>Trình độ học vấn</b>			
Không bằng cấp	2,4	117	322
Tiểu học	9,2	453	729
Trung học cơ sở	31,3	1543	1619
Trung học phổ thông	30,6	1508	1256
Trung cấp	5,0	244	194
Cao đẳng/Đại học trở lên	21,5	1058	803
<b>Tình trạng hôn nhân</b>			
Hiện đang có vợ/sống chung như vợ chồng	61,5	3027	3436
Góa	0,1	6	9
Ly hôn	2,4	120	107
Ly thân	0,4	18	15
Chưa từng kết hôn/sống chung như vợ chồng	35,5	1748	1349
Không có thông tin	0,1	5	7
<b>Lịch sử sinh đẻ</b>			
Có ít nhất 1 con còn sống	60,9	2997	3398
Không có con còn sống	39,1	1923	1522
KB/Không có thông tin	0,1	3	3
<b>Bảo hiểm y tế</b>			
Có	80,3	3951	4064
Không	19,7	972	858
KB/Không có thông tin	0,0	0	1
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>			
Kinh/Hoa	85,6	4212	3071
Tày, Thái, Mường, Nùng	6,2	307	462
Khmer	1,2	58	301
Mông	1,7	82	526
Khác/Không có thông tin	5,4	264	563
<b>Nhóm mức sống</b>			
Nghèo nhất	20,5	1010	1862
Nhóm 2	20,0	984	834
Nhóm 3	20,1	989	756
Nhóm 4	20,3	997	745
Giàu nhất	19,1	943	726

**Bảng SR.5.2: Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi**

Phân bố phần trăm và tần suất của trẻ em dưới 5 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm đã gia quyền	Số trẻ em	
		Đã gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>4329</b>	<b>4329</b>
<b>Giới tính</b>			
Nam	52,6	2276	2283
Nữ	47,4	2053	2046
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	31,6	1369	1067
Nông thôn	68,4	2960	3262
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	24,7	1068	707
Hà Nội	8,3	358	341
Trung du và miền núi phía Bắc	15,3	663	1203
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,6	934	578
Tây Nguyên	7,2	314	607
Đông Nam Bộ	16,3	706	608
TP Hồ Chí Minh	7,7	334	282
Đồng bằng sông Cửu Long	14,9	645	626
<b>Nhóm tuổi theo tháng</b>			
0-5	8,2	357	388
6-11	8,1	353	357
12-23	20,1	872	860
24-35	18,8	812	827
36-47	21,9	949	919
48-59	22,8	986	978
<b>Trình độ học vấn của mẹ<sup>A</sup></b>			
Không bằng cấp	3,9	168	618
Tiểu học	8,0	348	583
Trung học cơ sở	28,5	1235	1227
Trung học phổ thông	24,9	1078	871
Trung cấp	6,8	294	211
Cao đẳng/Đại học trở lên	27,8	1205	819
<b>Người trả lời Phiếu hỏi cho trẻ em dưới 5 tuổi</b>			
Mẹ	93,5	4048	3943
Người chăm sóc chính khác	6,5	281	386
<b>Bảo hiểm y tế</b>			
Có	96,1	4159	4039
Không	3,9	167	289
KB/Không có thông tin	0,1	3	1
<b>Khó khăn trong việc thực hiện các chức năng (trẻ em tuổi 2-4)<sup>B,C</sup></b>			
Gặp khó khăn	1,2	34	39
Không gặp khó khăn	98,8	2713	2685
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>			
Kinh/Hoa	82,8	3585	2312
Tày, Thái, Mường, Nùng	6,9	299	415
Khmer	1,3	55	313
Mông	3,0	129	764
Khác/không có thông tin	6,0	261	525

**Bảng SR.5.2: Các đặc trưng cơ bản của trẻ em dưới 5 tuổi**

Phân bố phần trăm và tần suất của trẻ em dưới 5 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021				
	Phần trăm đã gia quyền	Số trẻ em		
		Đã gia quyền	Thực tế điều tra (Không gia quyền)	
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	20,7	895	1907	
Nhóm 2	18,5	801	663	
Nhóm 3	20,4	885	616	
Nhóm 4	21,0	908	579	
Giàu nhất	19,4	840	564	
<sup>^</sup> Trong bảng này và xuyên suốt báo cáo, trình độ học vấn của mẹ dùng để chỉ trình độ học vấn của người trả lời phiếu hỏi: là mẹ (hoặc là người chăm sóc chính nếu người mẹ đã chết hoặc sống ở nơi khác). <sup>^</sup> Kết quả của Mục Thực hiện chức năng của trẻ được trình bày ở Chương 11.1. <sup>^</sup> Không gồm trẻ từ 0-1 tuổi, vì các câu hỏi về khó khăn khi thực hiện các chức năng chỉ được hỏi cho trẻ từ 2-4 tuổi.				

**Bảng SR.5.3: Các đặc trưng cơ bản của thành viên từ 5-17 tuổi**

Phân bố phần trăm và tần suất của thành viên từ 5-17 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021				
	Phần trăm đã gia quyền	Tổng số thành viên từ 5-17 tuổi đã gia quyền <sup>^</sup>	Số hộ có thành viên từ 5-17	
			Đã gia quyền	Thực tế điều tra (không gia quyền)
<b>Chung</b>	<b>100,0</b>	<b>10336</b>	<b>6894</b>	<b>6894</b>
<b>Giới tính</b>				
Nam	51,4	5316	3624	3558
Nữ	48,6	5020	3270	3336
<b>Khu vực</b>				
Thành thị	32,4	3349	2270	1922
Nông thôn	67,6	6987	4624	4972
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	25,3	2618	1694	1247
Hà Nội	9,4	974	624	650
Trung du và miền núi phía Bắc	13,8	1429	943	1512
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,4	2108	1402	947
Tây Nguyên	7,2	741	456	894
Đông Nam Bộ	16,1	1663	1150	1112
TP Hồ Chí Minh	7,9	812	566	541
Đồng bằng sông Cửu Long	17,2	1778	1250	1182
<b>Nhóm tuổi</b>				
5-9	44,2	4570	3024	3214
10-14	33,7	3482	2214	2402
15-17	22,1	2284	1657	1278
<b>Trình độ học vấn của mẹ<sup>^</sup></b>				
Không bằng cấp	4,8	498	301	967
Tiểu học	15,1	1561	1063	1331
Trung học cơ sở	37,5	3877	2565	2234
Trung học phổ thông	19,3	2000	1337	1094
Trung cấp	4,7	489	328	246
Cao đẳng/Đại học trở lên	18,2	1877	1272	971
KB/Không có thông tin	0,1	7	5	5
Trẻ không có NCS chính <sup>^</sup>	0,3	27	23	46

**Bảng SR.5.3: Các đặc trưng cơ bản của thành viên từ 5-17 tuổi**

Phân bố phần trăm và tần suất của thành viên từ 5-17 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021				
	Phần trăm đã gia quyền	Tổng số thành viên từ 5-17 tuổi đã gia quyền <sup>A</sup>	Số hộ có thành viên từ 5-17	
			Đã gia quyền	Thực tế điều tra (không gia quyền)
<b>Người trả lời Phiếu hỏi cho trẻ từ 5-17 tuổi</b>				
Mẹ	89,6	9264	6146	5935
Người chăm sóc chính khác	10,1	1045	724	913
Trẻ không có NCS chính <sup>C</sup>	0,3	27	23	46
<b>Bảo hiểm y tế</b>				
Có	96,3	9951	6636	6611
Không	3,7	384	257	282
KB/Không có thông tin	0,0	1	1	1
<b>Khó khăn trong việc thực hiện các chức năng<sup>D</sup></b>				
Gặp khó khăn	1,9	200	132	205
Không gặp khó khăn	98,1	10136	6762	6689
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>				
Kinh/Hoa	86,3	8916	5966	4345
Tày, Thái, Mường, Nùng	5,7	592	417	665
Khmer	1,1	114	76	478
Mông	1,7	171	99	658
Khác/Không có thông tin	5,3	544	335	748
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	20,6	2130	1364	2537
Nhóm 2	17,3	1785	1262	1176
Nhóm 3	19,7	2034	1351	1043
Nhóm 4	19,7	2034	1374	1007
Giàu nhất	22,8	2353	1543	1131
<sup>A</sup> Vì mỗi hộ chỉ chọn ngẫu nhiên 1 thành viên từ 5-17 tuổi, quyền số cuối cùng của mỗi thành viên này bằng quyền số của hộ nhân với số thành viên từ 5-17 tuổi trong hộ. Cột này là cơ sở để tính phân bố phần trăm đã gia quyền, như phân bố của tất cả thành viên từ 5-17 tuổi của các hộ được chọn. <sup>B</sup> Trong bảng này và xuyên suốt báo cáo, trình độ học vấn của mẹ dùng để chỉ trình độ học vấn của người trả lời phiếu hỏi: là mẹ (hoặc là người chăm sóc chính nếu người mẹ đã chết hoặc sống ở nơi khác). Phân tử "Trẻ không có NCS chính" trong trường hợp thành viên từ 5-17 tuổi như ở giải thích C. Phân tử này không được trình bày ở bảng riêng nào khác. <sup>C</sup> Thành viên từ 15-17 tuổi được coi là không có NCS chính và tự trả lời phiếu hỏi nếu không sống với mẹ đẻ và người trả lời Phiếu hỏi hộ gia đình cung cấp thông tin rằng trẻ không có NCS chính. <sup>D</sup> Kết quả của Mục Hoạt động chức năng của trẻ được trình bày ở Chương 11.1.				

## 4.6 BIẾT CHỮ

Tình trạng biết chữ phản ánh kết quả của giáo dục tiểu học trong 30-40 năm trước. Là thước đo tính hiệu quả của hệ thống giáo dục tiểu học nên chỉ tiêu này thường được coi là thước đo thay thế cho quá trình phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, tình trạng biết chữ được đánh giá dựa trên khả năng đọc một câu ngắn đơn giản hoặc dựa vào tình trạng đi học của người trả lời.

Bảng SR.6.1W và SR.6.1M trình bày kết quả điều tra lần lượt cho tổng số phụ nữ và nam giới được phỏng vấn. Tỷ lệ biết chữ của thanh thiếu niên, Chỉ tiêu MICS SR.2, được tính cho cả phụ nữ và nam giới từ 15-24 tuổi và được trình bày theo từng nhóm tuổi ở cả 2 bảng.

Cần lưu ý rằng những người đã từng đi học THCS hoặc các cấp học cao hơn được coi như đã biết chữ và không được yêu cầu đọc câu ngắn đơn giản này. Tất cả những người khác khi được yêu cầu, có thể đọc được các câu ngắn đơn giản cũng được coi là biết chữ. Các bảng này được thiết kế với đầy đủ các phân bố của người trả lời, theo cấp học cao nhất mà người trả lời từng học. Tỷ lệ biết chữ chung được trình bày ở cột cuối cùng là tổng tỷ lệ biết chữ của các phân tổ 1) mẫu giáo hoặc chưa bao giờ đến trường, 2) tiểu học và 3) từ THCS trở lên.

Nhìn chung, tỷ lệ biết chữ của cả phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đều cao và gần như nhau (lần lượt là 93,8% và 94,5%). Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15-49 tuổi thấp hơn ở khu vực nông thôn (91,4% đối với phụ nữ và 92,9% đối với nam giới) so với khu vực thành thị (97,7% đối với phụ nữ và 97,5% đối với nam giới). Tỷ lệ biết chữ của nhóm dân số trẻ từ 15-24 tuổi cao hơn tỷ lệ tính chung cho nhóm từ 15-49 tuổi (96,1% đối với phụ nữ và 96,8% đối với nam giới). Ngược lại, vẫn còn 9,6% phụ nữ và 8,2% nam giới từ 35-49 tuổi không biết chữ. Dân số từ 15-49 tuổi ở tất cả các nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ biết chữ thấp hơn (dưới 85,8% đối với phụ nữ và 90,7% đối với nam giới) so với nhóm dân tộc Kinh/Hoa (96,9 đối với phụ nữ và 96,5 đối với nam giới). Ở tất cả các nhóm dân tộc thiểu số, tỷ lệ này của phụ nữ thấp hơn so với nam giới, đặc biệt phụ nữ dân tộc Khmer và Mông. Tương tự, dân số sống trong nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ biết chữ thấp nhất, đồng thời trong nhóm này, tỷ lệ phụ nữ biết chữ (76,7%) cũng thấp hơn nam giới (82,3%).

**Bảng SR.6.1W: Biết chữ (phụ nữ)**

Phân bố phần trăm của phụ nữ từ 15-49 tuổi theo cấp học cao nhất từng theo học, và tỷ lệ biết chữ chung, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phân bố phần trăm theo cấp học cao nhất từng theo học và tình trạng biết chữ					Tổng số	Tỷ lệ biết chữ chung <sup>1</sup>	Số phụ nữ
	Không bằng cấp		Tiểu học		THCS trở lên hoặc trung cấp <sup>a</sup>			
	Biết chữ	Không biết chữ	Biết chữ	Không biết chữ				
<b>Chung</b>	<b>0,2</b>	<b>3,0</b>	<b>7,0</b>	<b>3,3</b>	<b>86,5</b>	<b>100,0</b>	<b>93,8</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	0,2	0,9	4,4	1,4	93,0	100,0	97,7	4031
Nông thôn	0,2	4,2	8,6	4,4	82,6	100,0	91,4	6739
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,3	2,2	1,5	96,0	100,0	98,2	2574
Hà Nội	0,0	0,3	1,9	0,9	97,0	100,0	98,9	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	0,2	11,2	6,3	5,4	76,8	100,0	83,3	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,2	2,2	5,0	2,7	89,9	100,0	95,1	2065
Tây Nguyên	0,3	8,4	7,0	5,7	78,6	100,0	85,9	640
Đông Nam Bộ	0,4	1,5	5,9	2,6	89,6	100,0	95,9	2348
TP Hồ Chí Minh	0,4	0,9	4,3	1,8	92,6	100,0	97,3	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	1,7	18,0	4,9	75,1	100,0	93,4	1832
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-24 <sup>1</sup>	0,1	1,0	0,0	2,9	96,0	100,0	96,1	2736
15-19	0,0	0,6	0,0	1,9	97,5	100,0	97,5	1385
15-17	0,0	0,4	0,0	1,6	98,0	100,0	98,0	946
18-19	0,0	1,1	0,0	2,4	96,4	100,0	96,4	439
20-24	0,1	1,4	0,0	3,9	94,5	100,0	94,6	1352
25-34	0,2	2,2	5,1	1,6	90,9	100,0	96,2	3557
35-49	0,4	4,7	12,8	4,9	77,2	100,0	90,4	4477
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	0,2	0,8	6,8	2,3	89,9	100,0	96,9	9356
Tày, Thái, Mường, Nùng	0,2	7,3	9,3	6,9	76,2	100,0	85,8	612
Khmer	2,0	9,9	13,7	13,4	61,0	100,0	76,7	129
Mông	0,6	49,9	3,6	13,9	32,0	100,0	36,1	178
Khác/không có thông tin	0,5	19,7	8,1	10,9	60,8	100,0	69,4	496
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	0,5	13,3	13,6	9,9	62,7	100,0	76,7	1944
Nhóm 2	0,3	2,1	10,8	3,9	82,9	100,0	94,0	2150
Nhóm 3	0,2	0,5	7,0	2,5	89,9	100,0	97,0	2227
Nhóm 4	0,2	0,0	3,4	0,7	95,7	100,0	99,3	2186
Giàu nhất	0,0	0,2	1,3	0,3	98,3	100,0	99,6	2263
<sup>1</sup> MICS chỉ tiêu SR.2 – Tỷ lệ biết chữ (tuổi từ 15-24)								
<sup>a</sup> Người trả lời đã từng học THCS trở lên hoặc trung cấp nghề được coi là đã biết chữ và không cần hỏi thẻ chữ.								



**Bảng SR.6.1M: Biết chữ (nam giới)**

Phân bố phần trăm của nam giới từ 15-49 tuổi theo cấp học cao nhất từng theo học, và tỷ lệ biết chữ chung, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phân bố phần trăm theo cấp học cao nhất từng theo học và tình trạng biết chữ					Tổng số	Tỷ lệ biết chữ chung <sup>1</sup>	Số nam
	Không bằng cấp		Tiểu học		THCS trở lên hoặc trung cấp nghề <sup>A</sup>			
	Biết chữ	Không biết chữ	Biết chữ	Không biết chữ				
<b>Chung</b>	<b>0,1</b>	<b>2,2</b>	<b>5,9</b>	<b>3,3</b>	<b>88,4</b>	<b>100,0</b>	<b>94,5</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	0,0	0,9	3,2	1,6	94,3	100,0	97,5	1749
Nông thôn	0,2	3,0	7,5	4,2	85,2	100,0	92,9	3174
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,3	2,1	0,7	97,0	100,0	99,1	1126
Hà Nội	0,0	0,2	1,3	0,8	97,7	100,0	99,0	424
Trung du và miền núi phía Bắc	0,1	5,2	6,7	6,2	81,8	100,0	88,5	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	1,9	3,6	3,1	91,5	100,0	95,0	914
Tây Nguyên	0,1	5,6	6,2	5,5	82,6	100,0	88,9	330
Đông Nam Bộ	0,3	1,5	5,0	2,9	90,3	100,0	95,6	1121
TP Hồ Chí Minh	0,4	0,9	3,4	3,3	92,1	100,0	95,8	568
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	2,8	14,2	4,5	78,1	100,0	92,7	844
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-24 <sup>1</sup>	0,0	1,0	1,9	2,1	95,0	100,0	96,8	1288
15-19	0,0	0,5	1,5	1,0	97,0	100,0	98,4	652
15-17	0,0	0,6	0,9	0,9	97,6	100,0	98,5	486
18-19	0,0	0,5	3,1	1,4	95,0	100,0	98,1	166
20-24	0,0	1,5	2,3	3,2	92,9	100,0	95,2	636
25-34	0,2	1,5	3,6	2,6	92,1	100,0	95,9	1671
35-49	0,2	3,6	10,6	4,6	81,0	100,0	91,8	1964
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	0,1	1,2	5,4	2,3	91,0	100,0	96,5	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	0,0	5,2	6,4	4,1	84,4	100,0	90,7	307
Khmer	0,2	5,2	15,8	6,7	72,1	100,0	88,1	58
Mông	0,6	17,3	9,9	19,0	53,3	100,0	63,8	82
Khác/không có thông tin	0,1	10,6	10,8	11,6	66,9	100,0	77,9	264
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	0,1	8,1	11,9	9,6	70,3	100,0	82,3	1010
Nhóm 2	0,0	2,0	7,9	4,1	86,0	100,0	93,9	984
Nhóm 3	0,5	0,3	6,3	1,4	91,5	100,0	98,2	989
Nhóm 4	0,2	0,0	2,8	0,8	96,2	100,0	99,2	997
Giàu nhất	0,0	0,5	0,4	0,1	98,9	100,0	99,4	943

<sup>1</sup> MICS chỉ tiêu SR.2 – Tỷ lệ biết chữ (tuổi từ 15-24)<sup>A</sup> Người trả lời đã từng học THCS trở lên hoặc trung cấp nghề được coi là đã biết chữ và không cần hỏi thê chữ.

## 4.7 TÌNH TRẠNG DI CƯ

Phần Thông tin chung của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 có hỏi người trả lời các phiếu cá nhân dành cho phụ nữ và nam giới đã sống liên tục ở nơi ở hiện tại được bao lâu và nếu họ không sống ở đó từ kể khi sinh ra thì liệu họ có sống ở khu vực thành thị hay nông thôn và tên vùng họ đã sống trước khi chuyển đến nơi ở hiện tại. Bảng SR.7.1W và 7.1.M trình bày tỷ lệ phụ nữ và nam giới đã thay đổi nơi ở theo thời gian kể từ lần chuyển nhà gần nhất, đồng thời so sánh nơi ở của người trả lời tại thời điểm điều tra với nơi đã sinh sống ngay trước khi chuyển tới nơi ở hiện tại.

Trên cả nước, 52,1% phụ nữ và 31,8% nam giới từ 15-49 tuổi là người di cư. Người di cư đi từ nông thôn nhiều hơn đi từ thành thị. Trong 100 phụ nữ di cư thì có 67 người di cư đi từ nông thôn và 33 người di cư đi từ thành thị, tương ứng trong 100 nam giới di cư thì có 55 người di cư đi từ nông thôn và 44 người di cư đi từ thành thị. Tỷ lệ người di cư sống ở thành thị cao hơn ở nông thôn. Tuy nhiên, dòng di cư nông thôn- thành thị không còn phổ biến như trước đây. Trong số những người di cư sống ở thành thị, tỷ lệ người di cư đi từ thành thị trong lần di cư cuối chiếm tỷ trọng cao hơn so với người di cư đi từ nông thôn.

Di cư nội vùng đối với cả người di cư là phụ nữ và nam giới vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số các luồng di cư, tiếp sau là di cư sang các vùng lân cận. Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là 2 vùng có tỷ lệ nhập cư từ các vùng khác cao nhất. Người nhập cư ở Đông Nam Bộ chủ yếu đến từ Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, trong khi người nhập cư ở Tây Nguyên chủ yếu đến từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Hồng.

Xét theo số năm kể từ lần di cư gần đây nhất, những người trẻ tuổi có xu hướng di chuyển trong những năm gần đây nhiều hơn những người lớn tuổi. Phụ nữ và nam giới trong độ tuổi từ 20-29 có tỷ lệ di cư cao nhất trong vòng 4 năm qua (hơn 1/4 đối với nữ và 1/5 đối với nam). Di cư trong 4 năm qua có liên quan thuận với trình độ giáo dục đối với cả nam và nữ. Nam giới và phụ nữ ở độ tuổi lớn hơn, từ 40-49 tuổi có xu hướng thay đổi nơi cư trú lần cuối cách đây 10 năm hoặc trước nữa.

### Bảng SR.7.1W: Tình trạng di cư (phụ nữ)

Phân bố phần trăm của phụ nữ từ 15-49 tuổi theo tình trạng di cư và số năm kể từ lần di cư gần nhất, và phân bố phần trăm phụ nữ đã từng di cư, theo khu vực và vùng nơi chuyển đi của lần di cư gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Số năm kể từ lần di cư gần nhất										Nơi chuyển đi của lần di cư cuối:										Số phụ nữ đã từng di cư	
											Nơi chuyển đi của lần di cư cuối:											
	Chưa bao giờ di cư	ít hơn 1 năm	1-4 năm	5-9 năm	Từ 10 trở lên	Tổng số	Số phụ nữ	Thành thị	Nông thôn	Không xác định được là thành thị/nông thôn	Không nhớ	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đông bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đông bằng sông Cửu Long	Tổng số			
<b>Chung</b>	47,9	2,7	13,2	11,3	24,8	100,0	10770	32,9	67,0	0,1	0,1	100,0	13,1	23,3	18,6	3,7	20,7	20,4	0,2	100,0	5610	
<b>Khu vực</b>																						
Thành thị	35,7	4,8	21,9	12,8	24,9	100,0	4031	54,9	44,8	0,1	0,1	100,0	7,5	24,7	16,7	4,0	30,5	16,4	0,1	100,0	2593	
Nông thôn	55,2	1,5	8,1	10,4	24,8	100,0	6739	13,9	86,0	0,0	0,1	100,0	17,9	22,2	20,2	3,4	12,3	23,8	0,2	100,0	3018	
<b>Vùng</b>																						
Đông bằng sông Hồng	48,5	2,8	14,3	10,0	24,4	100,0	2574	36,5	63,5	0,0	0,0	100,0	10,4	84,2	4,6	0,0	0,5	0,2	0,2	100,0	1327	
Hà Nội	46,5	2,1	22,4	9,5	19,5	100,0	1042	57,8	42,2	0,0	0,0	100,0	5,7	88,4	4,6	0,0	0,5	0,4	0,4	100,0	558	
Trung du và miền núi phía Bắc	52,8	1,1	9,1	10,5	26,5	100,0	1311	11,0	89,0	0,0	0,0	100,0	89,6	8,4	0,8	0,2	1,0	0,0	0,0	100,0	619	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	61,6	1,2	7,0	8,9	21,4	100,0	2065	22,2	77,8	0,0	0,0	100,0	0,1	1,5	87,4	1,5	8,6	0,9	0,0	100,0	793	
Tây Nguyên	56,9	0,6	5,6	8,0	29,0	100,0	640	20,8	79,1	0,2	0,0	100,0	6,7	15,6	25,0	44,9	5,2	2,6	0,0	100,0	276	
Đông Nam Bộ	27,5	6,2	25,3	16,3	24,6	100,0	2348	52,7	47,3	0,0	0,0	100,0	1,4	4,3	11,2	4,1	60,4	18,4	0,3	100,0	1702	
TP Hồ Chí Minh	25,6	6,9	27,8	16,7	22,9	100,0	1250	62,9	37,1	0,0	0,0	100,0	1,1	2,0	10,5	4,0	66,1	16,1	0,2	100,0	929	
Đông bằng sông Cửu Long	51,2	1,7	8,9	11,2	26,9	100,0	1832	18,1	80,9	0,3	0,6	100,0	0,0	1,2	2,9	0,2	4,3	91,0	0,3	100,0	893	
<b>Nhóm tuổi</b>																						
15-19	76,4	5,5	10,2	2,7	5,2	100,0	1385	34,2	65,8	0,0	0,0	100,0	12,9	27,4	13,7	4,5	19,5	22,0	0,0	100,0	327	
15-17	85,4	1,9	4,6	2,8	5,3	100,0	946	39,1	60,9	0,0	0,0	100,0	11,7	34,1	8,5	3,4	19,4	22,8	0,0	100,0	138	
18-19	56,9	13,3	22,1	2,6	5,1	100,0	439	30,7	69,3	0,0	0,0	100,0	13,7	22,5	17,5	5,3	19,5	21,5	0,0	100,0	189	
20-24	46,8	6,4	30,9	10,0	5,8	100,0	1352	36,1	63,5	0,0	0,4	100,0	16,5	19,5	15,9	3,4	21,4	22,6	0,6	100,0	719	
25-29	44,1	3,0	20,4	23,4	9,1	100,0	1820	31,1	68,9	0,0	0,0	100,0	15,0	22,2	20,4	5,0	21,3	16,0	0,1	100,0	1018	
30-34	40,9	2,1	13,3	17,8	25,8	100,0	1737	33,8	65,9	0,0	0,3	100,0	13,6	24,1	17,1	3,3	22,4	19,3	0,1	100,0	1026	
35-39	41,1	1,2	7,4	10,5	39,7	100,0	1648	33,0	67,0	0,0	0,0	100,0	11,8	26,2	18,4	3,1	20,5	19,9	0,1	100,0	970	
40-44	43,1	0,7	5,6	6,1	44,5	100,0	1507	32,3	67,4	0,3	0,0	100,0	11,5	21,6	19,5	3,6	19,5	24,1	0,1	100,0	857	
45-49	47,5	0,6	4,2	3,5	44,3	100,0	1322	30,6	69,3	0,1	0,0	100,0	9,8	23,8	22,5	3,3	19,1	21,4	0,1	100,0	694	

**Bảng SR.7.1W: Tình trạng di cư (phụ nữ)**

Phân bố phần trăm của phụ nữ từ 15-49 tuổi theo tình trạng di cư và số năm kể từ lần di cư gần nhất, và phân bố phần trăm phụ nữ đã từng di cư, theo khu vực và vùng nơi chuyển đi của lần di cư gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Trình độ học vấn	Số năm kể từ lần di cư gần nhất							Nơi chuyển đi của lần di cư cuối:							Tổng số						
	Số năm kể từ lần di cư gần nhất							Nơi chuyển đi của lần di cư cuối:													
	lt hơn 1 năm	1-4 năm	5-9 năm	Từ 10 trở lên	Tổng số	Số phụ nữ	Thành thị	Nông thôn	Không xác định được là thành thị/nông thôn	Không nhớ	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Nước ngoài		
Chưa bao giờ di cư																					
59,4	1,4	6,3	9,6	23,3	100,0	342	12,7	87,3	0,0	0,0	100,0	50,1	2,0	7,9	5,4	14,2	19,6	0,7	100,0	139	
Không bằng cấp																					
46,2	1,9	7,1	8,5	36,3	100,0	1109	13,9	85,6	0,5	0,0	100,0	15,6	6,8	13,8	3,3	15,0	45,0	0,5	100,0	596	
Tiểu học																					
45,0	2,1	9,2	11,0	32,6	100,0	3234	19,7	80,3	0,0	0,0	100,0	13,9	19,2	19,3	3,3	19,0	25,3	0,1	100,0	1778	
Trung học cơ sở																					
57,9	2,3	11,5	10,8	17,6	100,0	2992	30,8	69,0	0,0	0,2	100,0	15,0	24,8	19,9	3,5	20,0	16,7	0,1	100,0	1261	
Trung học phổ thông																					
40,4	1,3	15,5	19,8	23,0	100,0	446	43,7	55,3	0,0	1,0	100,0	9,8	28,1	20,8	5,0	24,3	11,9	0,0	100,0	266	
Trung cấp																					
40,7	4,7	23,2	12,2	19,2	100,0	2646	56,6	43,4	0,0	0,0	100,0	7,0	34,2	19,2	4,1	25,5	9,9	0,1	100,0	1569	
Cao đẳng/Đại học trở lên																					
<b>Tình trạng hôn nhân</b>																					
Đã từng kết hôn/sống chung																					
41,5	2,0	12,7	13,5	30,4	100,0	8273	30,1	69,8	0,1	0,1	100,0	13,9	23,2	19,3	3,5	19,1	20,8	0,1	100,0	4843	
Chưa từng kết hôn/sống chung																					
69,3	5,2	14,9	4,1	6,5	100,0	2493	50,4	49,2	0,0	0,4	100,0	7,9	24,2	14,2	4,9	31,3	17,3	0,3	100,0	765	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																					
Kinh/Hoa																					
46,2	2,7	13,8	11,5	25,8	100,0	9356	35,8	64,0	0,1	0,1	100,0	7,5	25,5	19,3	3,5	22,5	21,6	0,1	100,0	5035	
Tây, Thái, Mường, Nùng																					
54,0	4,2	8,9	10,9	22,0	100,0	612	5,1	94,9	0,0	0,0	100,0	69,3	7,5	15,5	4,7	1,4	1,7	0,0	100,0	281	
Khmer																					
52,2	2,3	13,7	14,8	16,9	100,0	129	19,3	80,7	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0	0,1	0,0	20,1	79,5	0,3	100,0	62	
Móng																					
43,7	0,7	16,5	14,9	24,1	100,0	178	0,2	99,8	0,0	0,0	100,0	92,4	0,3	5,2	2,1	0,0	0,0	0,1	100,0	100	
Khác/Không có thông tin																					
73,2	2,6	6,0	5,5	12,7	100,0	496	11,1	88,9	0,0	0,0	100,0	52,1	4,0	19,6	11,4	10,7	1,4	0,8	100,0	133	
<b>Nhóm mức sống</b>																					
Nghèo nhất																					
58,3	2,5	7,2	10,0	22,0	100,0	1944	6,1	93,9	0,0	0,0	100,0	38,1	6,0	19,9	3,4	5,4	26,6	0,5	100,0	810	
Nhóm 2																					
44,6	4,2	14,9	12,1	24,1	100,0	2150	18,8	81,0	0,0	0,2	100,0	11,8	12,8	19,8	5,2	16,1	34,3	0,0	100,0	1191	
Nhóm 3																					
47,8	2,5	13,8	10,9	25,0	100,0	2227	29,6	70,2	0,3	0,0	100,0	6,8	16,9	20,8	4,8	27,4	23,3	0,1	100,0	1163	
Nhóm 4																					
46,8	3,0	13,9	11,5	24,8	100,0	2186	40,8	58,9	0,0	0,2	100,0	7,6	28,8	18,1	3,8	27,7	14,1	0,0	100,0	1162	
Giàu nhất																					
43,2	1,4	15,7	11,9	27,8	100,0	2263	58,5	41,5	0,0	0,0	100,0	9,3	44,9	15,2	1,5	22,3	6,6	0,3	100,0	1285	

Ghi chú: Do có ít quan sát, nhóm phân tố 'KB/Không có thông tin' trong 'Trình độ học vấn' và 'Tình trạng hôn nhân' không trình bày trong bảng.

### Bảng SR.7.1M: Tình trạng di cư (nam giới)

Phân bố phần trăm của nam giới từ 15-49 tuổi theo tình trạng di cư và số năm kể từ lần di cư gần nhất, và phân bố phần trăm nam giới đã từng di cư, theo khu vực và vùng nơi chuyển đi của lần di cư gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Số năm kể từ lần di cư gần nhất						Nơi chuyển đi của lần di cư cuối:						Số nam giới đã từng di cư										
	Chưa bao giờ di cư	ít hơn 1 năm	1-4 năm	5-9 năm	Từ 10 trở lên	Tổng số	Số phụ nữ	Thành thị	Nông thôn	Không xác định được là thành thị/nông thôn	Không nhớ	Tổng số		Trung du và miền núi phía Bắc	Đông bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đông bằng sông Cửu Long	Nước ngoài	Không có thông tin	Tổng số	
<b>Chung</b>	<b>68,2</b>	<b>2,7</b>	<b>9,5</b>	<b>5,7</b>	<b>13,9</b>	<b>100,0</b>	<b>4923</b>	<b>44,5</b>	<b>55,3</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>7,8</b>	<b>19,6</b>	<b>12,3</b>	<b>8,2</b>	<b>29,9</b>	<b>21,8</b>	<b>0,3</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>1565</b>	
<b>Khu vực</b>																							
Thành thị	50,0	5,0	19,8	8,7	16,5	100,0	1749	61,8	38,2	0,0	0,0	100,0	5,6	21,9	12,2	5,7	36,9	17,5	0,3	0,0	100,0	875	
Nông thôn	78,2	1,4	3,8	4,1	12,5	100,0	3174	22,6	77,1	0,1	0,2	100,0	10,7	16,8	12,6	11,3	21,1	27,2	0,2	0,0	100,0	690	
<b>Vùng</b>																							
Đông bằng sông Hồng	73,9	3,7	9,1	3,9	9,4	100,0	1126	50,4	49,6	0,0	0,0	100,0	16,7	76,5	5,1	0,0	1,5	0,3	0,0	0,0	100,0	294	
Hà Nội	63,3	1,4	14,0	5,1	16,3	100,0	424	68,4	31,6	0,0	0,0	100,0	6,1	91,1	1,7	0,0	0,6	0,5	0,0	0,0	100,0	156	
Trung du và miền núi phía Bắc	89,5	0,1	0,9	2,6	6,8	100,0	588	39,1	60,9	0,0	0,0	100,0	77,2	20,0	2,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	62	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	86,4	0,3	3,9	1,8	7,7	100,0	914	32,9	65,8	0,2	1,2	100,0	2,8	18,4	67,2	0,0	10,1	1,4	0,0	0,2	100,0	125	
Tây Nguyên	53,3	0,3	3,3	5,4	37,7	100,0	330	18,4	81,1	0,4	0,1	100,0	7,7	8,8	16,3	63,9	1,4	2,0	0,0	0,0	100,0	154	
Đông Nam Bộ	39,0	7,3	23,8	12,0	17,9	100,0	1121	55,8	44,2	0,0	0,0	100,0	1,2	4,2	9,4	4,4	61,6	18,5	0,6	0,0	100,0	683	
TP Hồ Chí Minh	38,0	8,5	26,4	10,6	16,4	100,0	568	72,6	27,4	0,0	0,0	100,0	0,0	2,0	7,2	2,3	70,7	16,7	1,1	0,0	100,0	352	
Đông bằng sông Cửu Long	70,7	0,7	5,5	6,3	16,9	100,0	844	29,8	70,2	0,0	0,0	100,0	1,0	2,0	1,4	0,0	11,5	84,1	0,0	0,0	100,0	248	

**Bảng SR.7.1M: Tình trạng di cư (nam giới)**

Phân bố phần trăm của nam giới từ 15-49 tuổi theo tình trạng di cư và số năm kể từ lần di cư gần nhất, và phân bố phần trăm nam giới đã từng di cư, theo khu vực và vùng nơi chuyển đi của lần di cư gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Nhóm tuổi	Số năm kể từ lần di cư gần nhất											Số năm kể từ lần di cư cuối:											Tổng số
	Số năm kể từ lần di cư gần nhất						Số năm kể từ lần di cư cuối:					Số năm kể từ lần di cư cuối:											
	ít hơn 1 năm	1-4 năm	5-9 năm	Từ 10 trở lên	Tổng số	Số phụ nữ	Thành thị	Nông thôn	Không xác định được là thành thị/nông thôn	Không nhớ	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Nước ngoài	Không có thông tin				
15-19	82,7	3,1	4,4	2,2	7,6	100,0	652	42,7	57,2	0,0	0,1	100,0	9,8	19,1	3,5	13,9	34,5	19,1	0,0	0,0	100,0	113	
15-17	87,4	1,2	2,8	1,9	6,7	100,0	486	44,7	55,1	0,0	0,2	100,0	2,9	26,0	6,4	10,5	30,5	23,7	0,0	0,0	100,0	61	
18-19	69,0	8,8	9,0	2,9	10,3	100,0	166	(40,3)	(59,7)	(0,0)	(0,0)	100,0	(18,1)	(11,0)	(0,0)	(17,9)	(39,4)	(13,7)	(0,0)	(0,0)	100,0	51	
20-24	69,2	6,8	14,3	3,8	5,9	100,0	636	41,7	58,2	0,1	0,0	100,0	10,3	14,2	14,8	16,4	28,8	15,3	0,0	0,1	100,0	196	
25-29	65,3	4,7	16,4	6,7	7,0	100,0	870	53,0	47,0	0,0	0,0	100,0	8,6	15,1	12,0	8,8	34,4	21,1	0,0	0,0	100,0	302	
30-34	69,1	0,9	9,9	9,1	11,1	100,0	801	49,2	50,8	0,0	0,0	100,0	4,1	20,0	7,8	6,8	40,5	19,5	1,3	0,0	100,0	247	
35-39	64,4	1,6	8,9	8,0	17,1	100,0	768	44,7	55,1	0,2	0,0	100,0	9,6	20,1	17,8	5,8	25,2	21,4	0,2	0,0	100,0	274	
40-44	61,9	0,8	5,6	5,1	26,5	100,0	624	40,0	60,0	0,0	0,0	100,0	6,7	25,9	12,2	5,0	21,0	29,2	0,0	0,0	100,0	238	
45-49	65,7	0,8	3,9	3,3	26,3	100,0	572	34,7	64,6	0,0	0,7	100,0	6,9	23,6	13,8	4,9	25,7	25,0	0,0	0,0	100,0	196	
<b>Trình độ học vấn</b>																							
Không bằng cấp	64,9	1,2	5,0	4,4	24,5	100,0	117	29,1	70,9	0,0	0,0	100,0	16,2	8,2	6,2	13,1	25,3	29,2	1,9	0,0	100,0	41	
Tiểu học	68,4	2,0	5,3	4,4	19,9	100,0	453	27,1	72,9	0,0	0,0	100,0	5,2	5,1	2,8	9,4	28,7	48,3	0,5	0,0	100,0	143	
Trung học cơ sở	71,7	1,5	6,9	5,1	14,8	100,0	1543	33,3	66,3	0,0	0,4	100,0	6,1	10,3	12,8	9,7	32,5	28,8	0,0	0,0	100,0	436	
Trung học phổ thông	75,1	3,0	8,2	4,3	9,4	100,0	1508	34,5	65,3	0,2	0,0	100,0	13,7	17,2	10,8	10,5	29,4	18,3	0,0	0,1	100,0	375	
Trung cấp	62,8	0,3	14,4	7,5	15,0	100,0	244	58,7	41,3	0,0	0,0	100,0	10,7	23,6	11,6	6,4	25,4	19,7	2,7	0,0	100,0	91	
Cao đẳng/Đại học trở lên	54,7	5,0	16,3	8,9	15,0	100,0	1058	66,4	33,6	0,0	0,0	100,0	4,5	34,7	16,7	4,6	29,7	9,9	0,0	0,0	100,0	479	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>																							
Đã từng kết hôn/ sống chung	64,4	1,3	9,7	7,0	17,5	100,0	3175	42,9	56,9	0,1	0,1	100,0	7,8	20,9	12,5	6,4	29,3	23,0	0,1	0,0	100,0	1130	
Chưa từng kết hôn/ sống chung	75,1	5,3	9,0	3,3	7,3	100,0	1748	48,9	51,1	0,0	0,0	100,0	7,9	16,5	12,0	12,9	31,7	18,5	0,6	0,0	100,0	435	

### Bảng SR.7.1M: Tình trạng di cư (nam giới)

Phân bố phần trăm của nam giới từ 15-49 tuổi theo tình trạng di cư và số năm kể từ lần di cư gần nhất, và phân bố phần trăm nam giới đã từng di cư, theo khu vực và vùng nơi chuyển đi của lần di cư gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Dân tộc của chủ hộ	Số năm kể từ lần di cư gần nhất										Số năm kể từ lần di cư cuối										Tổng số		
	Chưa bao giờ di cư	ít hơn 1 năm	1-4 năm	5-9 năm	Từ 10 trở lên	Tổng số	Số phụ nữ	Thành thị	Nông thôn	Không xác định được là thành thị/nông thôn	Không nhớ	Tổng số	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đồng Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Nước ngoài	Không có thông tin		Tổng số	
Kinh/Hoa	67,7	2,4	9,8	5,9	14,1	100,0	4212	48,0	51,8	0,0	0,1	100,0	3,4	21,4	12,8	5,6	33,3	23,1	0,3	0,0	100,0	1360	
Tây, Thái, Mường, Nùng	68,6	7,3	10,7	3,7	9,7	100,0	307	17,9	82,1	0,0	0,0	100,0	53,5	15,6	15,3	10,0	5,5	0,0	0,0	0,0	100,0	96	
Khmer	47,7	0,8	15,6	11,9	24,0	100,0	58	27,6	72,4	0,0	0,0	100,0	0,0	0,3	0,0	0,0	14,1	85,1	0,4	0,0	100,0	31	
Mông	81,9	0,2	3,0	1,9	13,0	100,0	82	1,3	97,3	1,4	0,0	100,0	90,5	0,0	0,0	8,1	0,0	0,0	0,0	1,4	100,0	15	
Khác/Không có thông tin	75,9	3,4	3,0	4,0	13,8	100,0	264	28,8	71,2	0,0	0,0	100,0	18,4	2,2	6,3	64,6	8,5	0,0	0,0	0,0	100,0	63	
<b>Nhóm mức sống</b>																							
Nghèo nhất	74,3	2,9	4,9	3,4	14,5	100,0	1010	18,3	81,1	0,1	0,6	100,0	20,5	6,8	12,3	21,1	10,1	29,1	0,1	0,1	100,0	260	
Nhóm 2	65,0	4,5	11,5	6,3	12,7	100,0	984	37,2	62,8	0,0	0,0	100,0	6,9	7,3	9,8	9,6	33,2	33,2	0,0	0,0	100,0	345	
Nhóm 3	68,6	2,8	12,1	5,6	10,9	100,0	989	35,6	64,4	0,0	0,0	100,0	5,5	8,2	15,6	7,5	36,2	26,6	0,4	0,0	100,0	310	
Nhóm 4	70,0	1,9	8,3	5,7	14,1	100,0	997	58,1	41,7	0,2	0,0	100,0	3,7	24,0	12,9	3,2	40,9	14,4	0,8	0,0	100,0	299	
Giàu nhất	62,7	1,3	10,8	7,7	17,5	100,0	943	67,5	32,5	0,0	0,0	100,0	5,1	47,6	11,6	2,2	26,4	7,1	0,0	0,0	100,0	351	

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 4.8 TIẾP CẬN TRUYỀN THÔNG VÀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 thu thập thông tin về tiếp cận truyền thông, sử dụng điện thoại di động, sử dụng máy tính và internet. Thông tin về phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi tiếp cận truyền thông gồm đọc báo, nghe đài và xem tivi được trình bày trong Bảng SR.9.1W và SR.9.1M.

Cả nước có 50,2% phụ nữ từ 15-49 tuổi đọc báo, 8,0% nghe đài và 76,4% xem ti vi ít nhất 1 lần 1 tuần. Các tỷ lệ này cũng tương tự đối với nam giới, tương ứng là 49,6%, 11,3%, 75,9%. Chỉ 5,4% phụ nữ và 6,7% nam giới tiếp cận hàng tuần với cả 3 loại phương tiện truyền thông, trong khi 86,5% phụ nữ và 86,9% nam giới không tiếp cận thường xuyên bất cứ loại phương tiện truyền thông nào trong 3 loại nói trên.

Có mối quan hệ chặt chẽ giữa trình độ giáo dục và nhóm mức sống với mức độ tiếp cận truyền thông. Dân số với trình độ giáo dục cao hơn và sống trong nhóm hộ giàu hơn thường có tỷ lệ tiếp cận với cả 3 phương tiện truyền thông cao hơn. Số liệu cũng cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc. Nhóm Kinh/Hoa có tỷ lệ tiếp cận cao hơn nhiều so với các nhóm dân tộc khác. Phụ nữ và nam giới Mông và Khmer ít tiếp cận truyền thông nhất (tương ứng tỷ lệ 0,5% và 1,1% đối với phụ nữ và 1,8% và 2,1% đối với nam giới). Tỷ lệ này ở dân tộc Kinh/Hoa là 5,9 phần trăm đối với phụ nữ và 7,3% đối với nam giới.



**Bảng SR.9.1W: Tiếp cận truyền thông (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tiếp cận hàng tuần với các phương tiện thông tin truyền thông, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ:					Số phụ nữ
	Độc báo ít nhất 1 lần 1 tuần	Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần	Xem ti vi ít nhất 1 lần 1 tuần	Cả 3 phương tiện ít nhất 1 lần 1 tuần <sup>1</sup>	Không có phương tiện nào ít nhất 1 lần 1 tuần	
<b>Chung</b>	<b>50,2</b>	<b>8,0</b>	<b>76,4</b>	<b>5,4</b>	<b>86,5</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	64,8	7,9	75,0	6,2	90,9	4031
Nông thôn	41,4	8,1	77,3	4,9	83,9	6739
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	55,8	7,0	81,6	4,9	90,4	2574
Hà Nội	73,1	7,1	81,3	5,8	95,1	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	33,9	6,4	66,5	4,1	71,3	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,4	10,8	88,4	7,9	91,2	2065
Tây Nguyên	40,7	6,3	70,7	3,3	79,8	640
Đông Nam Bộ	63,0	6,0	63,1	4,3	85,6	2348
TP Hồ Chí Minh	67,1	6,0	64,3	4,5	89,6	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	49,7	10,7	81,9	6,5	90,0	1832
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-19	53,5	4,9	76,5	3,4	87,1	1385
15-17	51,8	4,7	80,3	3,5	87,8	946
18-19	57,3	5,2	68,1	3,1	85,4	439
20-24	59,2	7,3	63,3	6,0	83,0	1352
25-29	57,6	9,2	69,8	6,4	84,9	1820
30-34	56,0	8,0	76,7	5,0	87,4	1737
35-39	50,5	8,3	80,4	5,7	87,5	1648
40-44	39,4	11,1	83,9	7,9	87,7	1507
45-49	31,7	6,6	85,4	2,9	87,7	1322
<b>Trình độ học vấn</b>						
Không bằng cấp	2,0	1,9	41,1	0,1	42,5	342
Tiểu học	17,7	6,8	72,0	1,6	76,0	1109
Trung học cơ sở	35,3	6,7	76,4	3,7	84,0	3234
Trung học phổ thông	53,7	6,9	79,8	4,7	89,1	2992
Trung cấp	68,8	8,1	80,9	7,2	92,2	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	81,2	12,2	78,4	10,4	95,7	2646
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	54,2	8,5	79,3	5,9	90,1	9356
Tây, Thái, Mường, Nùng	29,7	5,4	61,3	3,0	66,6	612
Khmer	30,8	6,3	68,0	1,1	79,1	129
Mông	7,4	3,5	16,7	0,5	21,6	178
Khác/Không có thông tin	20,0	4,6	64,0	1,6	68,6	496
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	20,4	5,2	61,8	2,1	66,8	1944
Nhóm 2	41,8	8,3	72,0	4,6	85,7	2150
Nhóm 3	52,9	7,8	77,3	5,5	88,9	2227
Nhóm 4	60,4	8,4	81,9	6,0	92,2	2186
Giàu nhất	71,3	10,1	87,2	8,6	96,2	2263

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.3 - Tiếp cận thông tin truyền thông

Ghi chú: Do có ít quan sát khi chưa được gia quyền, nhóm phân tổ 'KB/Không có thông tin' trong 'Trình độ học vấn' không trình bày trong bảng

**Bảng SR.9.1M: Tiếp cận truyền thông (nam giới)**

Phân trăm nam giới 15-49 tuổi tiếp cận hàng tuần với các phương tiện thông tin truyền thông, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phân trăm nam giới:			Cả 3 phương tiện ít nhất 1 lần 1 tuần <sup>1</sup>	Không có phương tiện nào ít nhất 1 lần 1 tuần	Số nam giới Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần
	Độc báo ít nhất 1 lần 1 tuần	Nghe đài ít nhất 1 lần 1 tuần	Xem tivi ít nhất 1 lần 1 tuần			
<b>Chung</b>	<b>49,6</b>	<b>11,3</b>	<b>75,9</b>	<b>6,7</b>	<b>86,9</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	61,2	12,5	74,1	8,5	88,0	1749
Nông thôn	43,1	10,6	76,9	5,7	86,2	3174
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	60,6	14,8	83,8	11,7	92,8	1126
Hà Nội	68,2	15,5	88,9	12,9	95,4	424
Trung du và miền núi phía Bắc	41,1	10,7	78,5	4,7	82,9	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	41,0	6,0	78,6	3,9	86,1	914
Tây Nguyên	44,4	18,2	82,8	9,7	88,9	330
Đông Nam Bộ	63,1	8,8	60,6	4,8	84,1	1121
TP Hồ Chí Minh	66,3	9,5	67,8	5,3	87,6	568
Đồng bằng sông Cửu Long	34,0	13,3	78,1	5,8	85,4	844
<b>Nhóm tuổi</b>						
15-19	46,0	6,3	74,7	4,2	86,0	652
15-17	44,0	4,6	76,8	3,0	86,4	486
18-19	51,8	11,1	68,7	7,5	85,0	166
20-24	54,1	7,0	57,7	3,4	78,9	636
25-29	56,2	9,2	70,1	5,2	86,4	870
30-34	53,9	10,3	76,8	6,1	87,7	801
35-39	49,8	15,3	81,5	9,1	89,8	768
40-44	44,6	15,5	85,3	10,0	89,0	624
45-49	37,4	16,2	86,9	9,6	89,9	572
<b>Trình độ học vấn</b>						
Không bằng cấp	2,5	3,5	58,2	0,1	59,7	117
Tiểu học	14,7	12,5	70,1	2,0	73,8	453
Trung học cơ sở	39,4	9,5	76,4	3,8	85,7	1543
Trung học phổ thông	51,4	8,4	75,0	5,5	88,3	1508
Trung cấp	72,7	17,8	81,4	13,8	94,3	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	76,5	16,8	79,5	13,7	93,4	1058
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	52,6	11,7	78,3	7,3	89,2	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	42,1	9,4	62,4	3,9	79,6	307
Khmer	30,1	5,7	66,0	2,1	70,9	58
Mông	14,0	6,3	27,8	1,8	35,9	82
Khác/Không có thông tin	24,9	10,1	70,3	2,8	77,5	264
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	25,1	8,5	64,3	2,0	74,3	1010
Nhóm 2	42,9	10,5	71,1	4,1	84,6	984
Nhóm 3	49,0	9,1	76,1	4,4	88,9	989
Nhóm 4	59,0	12,1	82,5	9,3	92,2	997
Giàu nhất	73,4	16,5	86,0	14,2	94,9	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.3 - Tiếp cận thông tin truyền thông

Bảng SR.9.2 trình bày thông tin về sở hữu các phương tiện Công nghệ thông tin truyền thông (ICT) (đài radio, tivi, điện thoại cố định hoặc điện thoại di động<sup>33</sup> và máy vi tính) và truy cập internet.

Đại đa số các hộ gia đình (96,1%) có điện thoại, trong đó điện thoại di động là chủ yếu (95,9%). Số hộ có ti vi là 85,9%. 3% hộ sở hữu điện thoại cố định và 7,2% hộ có đài. Trên toàn quốc, 29,2% hộ có máy vi tính và 72,4% hộ có thể truy cập internet tại nhà. Tỷ lệ hộ có tivi và điện thoại di động không khác biệt giữa thành thị và nông thôn hay giữa các vùng nhưng có khác biệt trong sở hữu máy vi tính và truy cập internet tại nhà. Tỷ lệ hộ có máy vi tính ở thành thị cao gấp 2,5 lần so với nông thôn, và tỷ lệ này ở Đông Nam Bộ (39,6%) và Đồng bằng sông Hồng (36,7%) cao gấp 2 lần so với Trung du và miền núi phía Bắc (17,1%). Tỷ lệ hộ có thể truy cập internet tại nhà ở thành thị (85,2%) cao hơn nhiều so với nông thôn (65,4%); tỷ lệ này cao nhất ở Đông Nam Bộ (82,7%) và thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (60,1%) và Tây Nguyên (60,2%).

Dữ liệu phản ánh mối quan hệ thuận giữa tỷ lệ hộ sở hữu máy vi tính và truy cập internet tại nhà với trình độ học vấn và dân tộc chủ hộ cùng nhóm mức sống của hộ. Nhóm chủ hộ không có bằng cấp, tỷ lệ hộ có máy vi tính là 3,6% và tỷ lệ hộ có truy cập internet tại nhà là 35,2%. Trong khi đó, tỷ lệ này ở nhóm chủ hộ có trình độ cao đẳng đại học trở lên là 78,1% và 95,5%. Các tỷ lệ tương ứng là 1,9% và 34,5% ở nhóm dân tộc Mông so với 32,1% và 76,2% ở nhóm Kinh/Hoa, 2,4% và 32,5% ở nhóm nghèo nhất so với 78,5% và 98,6% nhóm giàu nhất.

---

33 Ngoài câu hỏi trong Phiếu hỏi hộ gia đình xem có bất cứ thành viên hộ nào có điện thoại di động không, các hộ gia đình được coi là có điện thoại di động nếu bất cứ thành viên là phụ nữ hay nam giới nào từ 15-49 tuổi trong hộ trả lời có với câu hỏi về sở hữu điện thoại di động trong các phiếu hỏi cá nhân.

**Bảng SR.9.2: Hộ gia đình sở hữu các thiết bị công nghệ thông tin truyền thông và truy cập internet**

Phần trăm hộ gia đình có đài, tivi, điện thoại và máy vi tính, và có thể truy cập internet tại nhà, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm hộ gia đình có:							Tỷ lệ hộ gia đình có truy cập internet tại nhà <sup>5</sup>	Tổng số hộ gia đình
	Điện thoại					Máy vi tính <sup>4</sup>			
	Đài <sup>1</sup>	Tivi <sup>2</sup>	Điện thoại cố định	Điện thoại di động	Có một điện thoại bất kỳ <sup>3</sup>				
<b>Chung</b>	<b>7,2</b>	<b>85,9</b>	<b>3,0</b>	<b>95,9</b>	<b>96,1</b>	<b>29,2</b>	<b>72,4</b>	<b>13359</b>	
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	6,6	85,2	5,5	97,7	98,0	47,8	85,2	4739	
Nông thôn	7,5	86,3	1,6	95,0	95,0	18,9	65,4	8620	
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	11,4	90,4	3,1	95,5	95,6	36,7	77,7	3297	
Hà Nội	11,1	92,9	5,5	98,1	98,3	58,6	89,2	1106	
Trung du và miền núi phía Bắc	5,5	82,5	1,0	97,0	97,1	17,1	60,1	1589	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,8	89,1	2,3	93,8	93,8	26,0	66,9	2747	
Tây Nguyên	4,6	81,9	2,7	93,4	93,6	27,1	60,2	756	
Đông Nam Bộ	5,9	78,6	4,4	98,2	98,5	39,6	82,7	2581	
TP Hồ Chí Minh	5,0	79,5	6,0	98,1	98,4	49,3	84,8	1272	
Đồng bằng sông Cửu Long	7,7	87,5	3,5	96,7	96,8	19,9	72,3	2389	
<b>Trình độ học vấn</b>									
Không bằng cấp	4,4	68,9	1,9	81,0	81,1	3,6	35,2	671	
Tiểu học	6,1	83,4	2,1	91,3	91,5	10,4	55,5	2595	
Trung học cơ sở	7,5	89,2	2,1	97,3	97,4	18,2	70,7	4881	
Trung học phổ thông	7,3	85,6	4,3	98,6	98,7	32,6	81,6	2600	
Trung cấp	10,5	92,8	4,3	98,2	98,5	50,5	83,7	590	
Cao đẳng/Đại học trở lên	8,0	85,4	4,8	99,5	99,6	78,1	95,5	1996	
KB/Không có thông tin	(0,5)	(81,2)	(3,0)	(100,0)	(100,0)	(31,9)	(84,4)	25	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	7,8	88,6	3,3	96,4	96,5	32,1	76,2	11724	
Tày, Thái, Mường, Nùng	3,1	72,0	0,6	96,2	96,2	10,3	51,0	806	
Khmer	5,5	72,8	0,9	91,9	92,1	9,7	51,0	158	
Mông	1,2	25,8	0,4	93,7	93,8	1,9	34,5	159	
Khác/không có thông tin	2,9	68,8	0,8	87,3	87,4	5,7	36,5	511	
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	4,0	67,5	0,7	86,9	86,9	2,4	32,5	2856	
Nhóm 2	6,7	81,7	1,1	96,1	96,3	9,5	61,4	2994	
Nhóm 3	6,2	89,9	2,0	98,9	99,0	22,5	84,8	2629	
Nhóm 4	8,1	95,4	4,4	99,6	99,7	43,2	93,2	2499	
Giàu nhất	12,0	99,2	7,9	99,6	99,7	78,5	98,6	2382	
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.4 - Hộ gia đình có đài <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS SR.5 - Hộ gia đình có tivi <sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS SR.6 - Hộ gia đình có điện thoại <sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS SR.7 - Hộ gia đình có máy vi tính <sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS SR.8 - Hộ gia đình có internet									
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.									

Bảng SR.9.3W và SR.9.3M trình bày về sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông của phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi dựa trên thông tin liệu họ đã bao giờ sử dụng máy vi tính, điện thoại di động hoặc internet và có sử dụng các thiết bị này trong 3 tháng qua hay không. Bảng SR.9.4W và SR.9.4M tiếp theo trình bày kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông của phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi dựa trên thông tin liệu họ có thực hiện các hoạt động liên quan đến máy tính trong 3 tháng qua hay không.

Trên toàn quốc, có khoảng 97% phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng điện thoại di động trong 3 tháng qua, hơn 80% sử dụng internet, trong khi sử dụng máy vi tính có tỷ lệ thấp hơn đáng kể (khoảng 31%).

Không có khác biệt nhiều trong sử dụng điện thoại di động, nhưng có khác biệt đáng kể trong sử dụng internet và sử dụng máy vi tính giữa các vùng, khu vực, nhóm tuổi, trình độ giáo dục, nhóm dân tộc và nhóm mức sống.

Phần trăm phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đã sử dụng internet trong 3 tháng qua cao hơn nhiều ở khu vực thành thị so với nông thôn (75,1 và 78,4%), cao hơn nhiều ở Đồng bằng sông Hồng (89,8 và 93,1%) và Đông Nam Bộ (91,2 và 90,2%) so với Tây Nguyên (60,2 và 54,9%). Tỷ lệ sử dụng internet trong 3 tháng qua cao hơn ở nhóm phụ nữ dưới 35 tuổi và nam giới dưới 40 tuổi và thấp dần khi nhóm tuổi tăng lên.

Tỷ lệ sử dụng internet tăng tương ứng với trình độ giáo dục. Chỉ 17,4% phụ nữ và 15,8% nam giới không bằng cấp sử dụng internet, trong khi đó hơn 90% phụ nữ và nam giới có bằng cấp từ Trung học phổ thông trở lên đã sử dụng internet trong 3 tháng qua. Chỉ dưới 40% phụ nữ và nam giới nhóm dân tộc Mông đã sử dụng internet trong 3 tháng qua, chỉ bằng một nửa so với các nhóm dân tộc khác. Tỷ lệ sử dụng internet cũng có mối quan hệ thuận chiều với nhóm mức sống. Tỷ lệ phụ nữ và nam giới đã sử dụng internet trong 3 tháng qua là 97,0% và 96,8% ở nhóm dân số giàu nhất, gần như cao gấp đôi so với 46,1% và 54,2% ở nhóm dân số nghèo nhất.

Phần trăm phụ nữ và nam giới tuổi từ 15-49 đã sử dụng máy vi tính trong 3 tháng qua ở thành thị (48,8 và 50,8%) cao gấp hai lần so với ở nông thôn (20,1 và 21,8%). Sự khác biệt tương tự cũng xảy ra giữa vùng Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc. Trung du miền núi phía Bắc là 1 trong 3 vùng có tỷ lệ phụ nữ và nam giới 15-49 tuổi sử dụng máy vi tính trong 3 tháng qua thấp nhất, tiếp theo đến Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Tỷ lệ sử dụng máy vi tính giảm mạnh theo từng nhóm tuổi. Trong khi đó, việc sử dụng máy vi tính tăng mạnh theo trình độ giáo dục và nhóm mức sống, với chênh lệch lớn giữa 2 nhóm cao nhất và thấp nhất.

Nhìn chung, khoảng 1/4 phụ nữ và nam giới đã thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động liên quan đến máy tính được liệt kê trong 3 tháng qua. Ba hoạt động thường xuyên nhất là sao chép hoặc di chuyển tệp/thư mục, gửi thư điện tử có tệp đính kèm, sử dụng bản sao và công cụ dán để sao chép hoặc di chuyển thông tin trong tài liệu. Tỷ lệ phụ nữ và nam giới thực hiện ít nhất một trong chín hoạt động liên quan đến máy tính được liệt kê trong ba tháng qua cao hơn nhiều ở khu vực thành thị (44,1% phụ nữ và 45,9% nam giới) so với khu vực nông thôn (17,0% phụ nữ và 17,2% nam). Tỷ trọng này cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (36,3% phụ nữ và 34,2% nam giới), thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (14,8% phụ nữ và 15,7% nam giới).

Tỷ lệ dân số có thực hiện ít nhất một trong những hoạt động cụ thể liên quan đến máy tính giảm dần theo nhóm tuổi. Phụ nữ và nam giới trẻ tuổi từ 15-24 tuổi cho biết có sử dụng máy tính và đã thực hiện ít nhất một trong các hoạt động cụ thể liên quan đến máy tính trong ba tháng qua (38,9% phụ nữ và 39,3% nam giới), nhiều hơn so với nhóm 45-49 tuổi (10,6% phụ nữ và 13,1% nam giới). Tỷ lệ này tăng mạnh theo trình độ học vấn và nhóm mức sống. Có dưới 3% phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi sống trong các hộ gia đình người Mông hoặc có trình độ học vấn từ tiểu học trở xuống đã thực hiện các hoạt động liên quan đến máy tính.

### Bảng SR.9.3W: Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ tuổi từ 15-49 đã từng sử dụng máy vi tính, internet và phần trăm sở hữu điện thoại di động, phần trăm đã sử dụng trong 3 tháng qua và phần trăm đã sử dụng ít nhất một lần một tuần trong 3 tháng qua, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Khu vực	Phần trăm phụ nữ:														
	Đã sử dụng máy tính					Đã sử dụng điện thoại di động					Đã sử dụng internet				
	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>1</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua	Có điện thoại di động <sup>2</sup>	Trong 3 tháng qua <sup>3</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>4</sup>	Tối thiểu 1 lần trong 3 tháng qua <sup>5</sup>	Số phụ nữ					
<b>Chung</b>	<b>44,1</b>	<b>30,9</b>	<b>28,1</b>	<b>94,3</b>	<b>96,8</b>	<b>95,0</b>	<b>82,3</b>	<b>81,3</b>	<b>79,7</b>	<b>10770</b>					
<b>Vùng</b>															
Đông bằng sông Hồng	54,9	40,5	37,2	96,0	98,0	97,0	90,1	89,8	88,2	2574					
Hà Nội	73,2	59,6	55,4	98,5	99,5	99,1	93,4	93,2	92,0	1042					
Trung du và miền núi phía Bắc	27,8	18,6	16,7	89,3	94,4	89,6	69,3	67,9	63,5	1311					
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,0	30,2	27,6	93,8	95,9	95,0	82,1	80,2	79,0	2065					
Tây Nguyên	37,5	21,9	20,6	80,6	87,9	84,7	61,4	60,2	59,1	640					
Đông Nam Bộ	53,7	38,6	35,2	98,3	98,9	98,5	91,6	91,2	89,9	2348					
TP Hồ Chí Minh	58,5	45,6	43,2	98,1	98,8	98,4	95,1	94,5	93,9	1250					
Đông bằng sông Cửu Long	29,7	19,9	17,6	95,7	98,2	95,4	76,1	75,1	74,5	1832					
<b>Nhóm tuổi</b>															
15-19	65,7	48,2	40,4	87,4	95,9	92,6	93,7	92,9	90,9	1385					
15-17	65,9	50,7	41,5	83,4	94,6	91,0	93,9	93,1	90,4	946					
18-19	65,2	42,7	38,0	96,0	98,9	96,2	93,2	92,6	91,9	439					
20-24	60,5	39,4	36,7	95,8	97,3	96,3	92,0	91,0	90,0	1352					
25-29	53,2	32,1	29,7	96,3	97,3	95,7	88,7	87,9	86,9	1820					
30-34	45,5	32,9	30,0	96,8	97,7	96,8	87,6	86,7	84,9	1737					
35-39	38,8	29,0	27,3	94,4	96,6	95,7	79,7	78,6	77,2	1648					
40-44	26,2	21,0	19,4	94,3	96,2	94,5	72,0	71,3	69,2	1507					
45-49	17,7	13,2	12,7	93,9	96,1	92,8	59,3	58,2	56,0	1322					

## Bảng SR.9.3W: Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ tuổi từ 15-49 đã từng sử dụng máy vi tính, internet và phần trăm đã sử dụng trong 3 tháng qua và phần trăm đã sử dụng ít nhất một lần một tuần trong 3 tháng qua, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ:							Số phụ nữ		
	Đã sử dụng máy tính			Có điện thoại di động <sup>2</sup>	Đã sử dụng điện thoại di động					
	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>1</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua		Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>3</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua			
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	1,4	1,0	1,0	58,6	70,3	58,6	17,8	17,4	15,2	342
Tiểu học	2,0	0,5	0,5	87,0	92,0	88,4	47,8	47,1	44,2	1109
Trung học cơ sở	14,0	4,7	3,5	95,6	97,5	96,0	75,1	74,0	72,0	3234
Trung học phổ thông	50,0	27,6	22,4	94,2	97,8	95,8	92,6	91,3	89,4	2992
Trung cấp	72,7	49,4	45,7	100,0	99,3	99,0	97,0	96,5	95,6	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,8	80,0	76,7	99,6	99,8	99,8	99,6	99,1	98,8	2646
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	48,3	34,3	31,2	96,6	98,3	97,2	86,6	85,7	84,3	9356
Tây, Thái, Mường, Nùng	20,0	11,0	10,3	91,4	95,1	90,5	65,9	65,1	61,5	612
Khmer	19,3	10,8	10,4	86,1	94,8	88,2	65,0	64,3	63,2	129
Mông	3,7	0,5	0,3	65,9	77,4	65,2	36,4	35,9	30,8	178
Khác/không có thông tin	15,6	6,8	6,4	66,6	78,1	72,2	41,2	39,9	38,0	496
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	11,8	5,5	4,4	81,5	88,4	82,9	49,7	48,8	46,1	1944
Nhóm 2	29,5	15,4	13,8	94,7	97,4	96,0	77,7	76,5	75,2	2150
Nhóm 3	41,3	25,6	22,2	97,8	98,9	98,0	88,5	87,3	85,5	2227
Nhóm 4	56,6	39,9	36,2	97,9	99,1	98,1	93,6	92,7	91,2	2186
Giàu nhất	76,6	63,7	60,0	97,9	99,1	98,8	97,4	97,0	96,2	2263

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS SR.9 - Sử dụng internet

<sup>2</sup>Chỉ tiêu MICS SR.10 - Có điện thoại di động; Chỉ tiêu SDG 5.b.1

<sup>3</sup>Chỉ tiêu MICS SR.11 - Sử dụng điện thoại di động

<sup>4</sup>Chỉ tiêu MICS SR.12a - Sử dụng internet (trong 3 tháng qua); Chỉ tiêu SDG 17.8.1

<sup>5</sup>Chỉ tiêu MICS SR.12b - Sử dụng internet (Tối thiểu 1 lần 1 tuần trong 3 tháng qua)

Chi chú: Do ít quan sát khi chưa được gia quyền, nhóm phân tổ 'KB/Không có thông tin' trong 'Trình độ học vấn' không trình bày trong bảng



### Bảng SR.9.3M: Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)

Phần trăm nam giới tuổi từ 15-49 đã từng sử dụng máy vi tính, internet và phần trăm sở hữu điện thoại di động, phần trăm đã sử dụng trong 3 tháng qua và phần trăm đã sử dụng ít nhất một lần một tuần trong 3 tháng qua, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:														
	Đã sử dụng máy tính					Đã sử dụng điện thoại di động					Đã sử dụng internet				
	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>1</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua	Có điện thoại di động <sup>2</sup>	Trong 3 tháng qua <sup>3</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>4</sup>	Tối thiểu 1 lần trong 3 tháng qua <sup>5</sup>	Số nam giới					
<b>Chung</b>	52,1	32,1	28,4	94,2	97,0	95,6	84,9	83,0	81,1	4923					
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	69,7	50,8	46,2	97,0	98,5	97,8	93,1	91,5	90,6	1749					
Nông thôn	42,4	21,8	18,6	92,6	96,1	94,4	80,4	78,4	75,8	3174					
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	66,5	40,8	36,0	95,8	97,9	96,9	94,1	93,1	90,9	1126					
Hà Nội	74,9	59,5	55,0	98,7	99,2	99,2	94,6	94,0	92,7	424					
Trung du và miền núi phía Bắc	38,8	21,0	17,8	92,0	96,1	93,5	77,0	73,3	69,9	588					
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,4	32,0	27,5	90,2	95,7	94,8	83,7	82,4	80,4	914					
Tây Nguyên	40,4	28,0	23,2	86,5	89,9	88,0	58,5	54,9	52,7	330					
Đông Nam Bộ	61,5	37,8	34,6	98,1	98,9	97,5	92,4	90,2	88,9	1121					
TP Hồ Chí Minh	69,1	49,3	44,7	98,2	98,7	97,2	92,3	89,5	88,8	568					
Đồng bằng sông Cửu Long	41,7	22,4	20,5	95,5	97,9	96,7	79,8	78,7	77,2	844					
<b>Nhóm tuổi</b>															
15-19	74,9	48,4	42,0	80,5	93,1	89,6	92,5	89,7	86,2	652					
15-17	75,3	51,8	45,4	75,7	92,1	87,6	93,3	90,4	86,7	486					
18-19	73,5	38,6	31,9	94,7	96,1	95,6	90,1	87,6	84,7	166					
20-24	64,7	40,2	34,7	94,1	96,3	95,7	90,2	88,1	87,5	636					
25-29	59,5	35,3	31,2	96,8	98,1	97,1	90,8	89,2	88,0	870					
30-34	54,0	31,3	28,0	97,6	98,3	97,3	89,0	86,8	85,5	801					
35-39	48,4	28,3	25,7	97,1	99,0	97,7	83,4	82,7	80,8	768					
40-44	31,3	22,4	20,5	95,7	97,1	96,2	75,0	73,3	70,2	624					
45-49	26,1	16,5	14,5	95,5	95,8	94,1	68,6	66,4	63,5	572					

### Bảng SR.9.3M: Sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)

Phần trăm nam giới tuổi từ 15-49 đã từng sử dụng máy vi tính, internet và phần trăm sử dụng hữu hiệu điện thoại di động, phần trăm đã sử dụng trong 3 tháng qua và phần trăm đã sử dụng ít nhất một lần một tuần trong 3 tháng qua, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:														
	Đã sử dụng máy tính					Đã sử dụng điện thoại di động					Đã sử dụng internet				
	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>1</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua	Có điện thoại di động <sup>2</sup>	Trong 3 tháng qua <sup>3</sup>	Tối thiểu một lần một tuần trong 3 tháng qua	Đã từng	Trong 3 tháng qua <sup>4</sup>	Tối thiểu 1 lần trong 3 tháng qua <sup>5</sup>	Số nam giới					
<b>Trình độ học vấn</b>															
Không bằng cấp	1,6	1,1	0,1	64,8	76,2	70,0	15,9	15,8	15,8	117					
Tiểu học	5,9	2,3	2,3	90,0	94,1	89,9	52,6	51,2	48,5	453					
Trung học cơ sở	26,7	7,7	5,9	96,0	97,6	96,8	80,8	78,5	76,1	1543					
Trung học phổ thông	62,7	31,9	26,0	91,7	96,8	95,2	93,0	90,6	88,0	1508					
Trung cấp	81,1	48,4	44,3	99,7	99,2	99,2	95,4	94,1	93,4	244					
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,9	80,5	75,3	98,7	99,3	98,9	98,4	97,4	96,7	1058					
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	56,4	35,6	31,6	95,5	98,0	96,9	89,3	87,5	85,8	4212					
Tây, Thái, Mường, Nùng	37,0	14,8	12,5	94,3	97,6	95,4	71,3	69,4	65,8	307					
Khmer	35,2	14,9	13,0	95,5	97,4	92,4	73,3	68,8	61,7	58					
Mông	7,4	3,0	2,5	78,0	83,3	78,1	41,1	39,3	34,8	82					
Khác/Không có thông tin	18,5	8,5	7,5	77,8	83,9	81,3	47,1	44,1	41,9	264					
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	22,6	8,1	6,8	85,9	91,5	88,6	57,1	54,2	50,8	1010					
Nhóm 2	38,7	19,4	15,4	94,4	97,6	96,2	85,5	83,4	81,2	984					
Nhóm 3	51,5	27,0	22,6	96,5	98,3	96,9	92,0	90,3	88,3	989					
Nhóm 4	65,5	39,4	35,4	97,3	98,6	97,9	93,4	91,7	90,0	997					
Giàu nhất	84,2	68,7	63,8	97,0	99,0	98,6	97,6	96,8	96,3	943					

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS SR.9 - Sử dụng internet

<sup>2</sup>Chỉ tiêu MICS SR.10 - Có điện thoại di động; Chỉ tiêu SDG 5.b.1

<sup>3</sup>Chỉ tiêu MICS SR.11 - Sử dụng điện thoại di động

<sup>4</sup>Chỉ tiêu MICS SR.12a - Sử dụng internet (trong 3 tháng qua); Chỉ tiêu SDG 17.8.1

<sup>5</sup>Chỉ tiêu MICS SR.12b - Sử dụng internet (Tối thiểu 1 lần 1 tuần trong 3 tháng qua)

**Bảng SR.9.4W: Kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ tuổi 15-49 đã thực hiện các hoạt động liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua, SDGCViệt Nam 2020-2021

		Phần trăm phụ nữ trong 3 tháng qua đã:										
		Sao chép hoặc di chuyển tệp tin hoặc thư mục	Dùng công cụ sao chép và dán để nhân bản hoặc di chuyển thông tin trong 1 văn bản	Gửi thư điện tử có tệp tin đính kèm, ví dụ văn bản, hình ảnh hoặc video	Dùng trình chỉnh sửa văn bản, bảng tính, máy tính, như excel	Kết nối các thiết bị và cài đặt 1 thiết bị mới như modem, máy ảnh/máy quay hoặc máy in	Tim kiếm, tải xuống, cài đặt phần mềm	Tạo 1 bài trình bày điện tử với phần mềm thuyết trình, gồm chữ, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ	Truyền 1 tệp tin giữa máy tính và thiết bị khác	Viết 1 chương trình máy vi tính bằng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào	Thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động liên quan đến máy vi tính <sup>1,2</sup>	Số phụ nữ
		22,5	21,9	22,6	20,9	13,8	16,9	10,3	13,2	1,9	27,2	10770
<b>Chung</b>												
<b>Khu vực</b>												
	Thành thị	38,0	36,7	37,9	35,1	22,6	29,0	16,9	23,6	3,2	44,1	4031
	Nông thôn	13,2	13,0	13,4	12,3	8,6	9,6	6,4	7,0	1,1	17,0	6739
<b>Vùng</b>												
	Đồng bằng sông Hồng	31,2	30,8	30,5	27,8	16,2	21,3	14,5	15,3	1,6	36,3	2574
	Hà Nội	49,9	49,3	50,1	44,3	28,6	37,4	26,8	25,9	3,4	56,4	1042
	Trung du và miền núi phía Bắc	13,5	13,6	13,0	11,4	9,3	9,2	7,6	7,5	1,2	16,7	1311
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,4	19,3	23,4	22,8	15,5	17,3	7,9	11,2	2,1	28,1	2065
	Tây Nguyên	13,0	13,4	12,7	11,2	7,3	11,6	7,0	8,8	1,3	16,7	640
	Đông Nam Bộ	30,2	29,5	30,1	27,8	20,0	24,6	15,3	22,9	3,2	34,7	2348
	TP Hồ Chí Minh	37,9	36,5	38,0	34,6	26,2	31,9	19,0	30,5	3,6	42,3	1250
	Đồng bằng sông Cửu Long	11,2	11,3	11,0	10,2	6,4	7,7	4,1	5,5	1,3	14,8	1832
<b>Nhóm tuổi</b>												
	15-24 <sup>1</sup>	30,4	29,2	29,4	26,3	14,6	22,3	16,3	15,4	3,4	38,9	2736
	15-19	30,9	30,6	28,1	25,7	11,6	20,8	15,4	11,6	3,6	42,1	1385
	15-17	31,1	30,1	26,7	25,1	12,1	19,7	15,0	9,9	4,4	44,1	946
	18-19	30,5	31,6	31,2	27,1	10,7	23,3	16,4	15,1	1,6	37,7	439
	20-24	29,8	27,7	30,8	26,9	17,5	23,9	17,2	19,4	3,3	35,6	1352
	25-29	24,7	23,1	24,4	23,8	16,2	18,9	10,6	15,3	1,8	28,8	1820
	30-34	25,4	24,9	26,0	25,1	18,8	19,6	10,8	15,9	1,7	29,2	1737
	35-39	22,1	22,4	23,2	21,1	15,0	15,9	8,4	13,3	1,2	25,4	1648
	40-44	14,8	14,6	15,2	13,9	10,4	12,0	7,3	10,4	1,5	18,1	1507
	45-49	8,4	8,7	8,8	7,6	5,0	6,0	3,0	5,0	0,5	10,6	1322

## Bảng SR.9.4W: Kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ tuổi 15-49 đã thực hiện các hoạt động liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua, SDGCViệt Nam 2020-2021

### Phần trăm phụ nữ trong 3 tháng qua đã:

	Sao chép hoặc di chuyển 1 tệp tin hoặc thư mục	Dùng công cụ sao chép và dán để nhân bản hoặc di chuyển thông tin trong 1 văn bản	Gửi thư điện tử có tệp tin đính kèm, ví dụ văn bản, hình ảnh hoặc video	Dùng chương trình tính toán trên máy tính, như excel	Kết nối các thiết bị và cài đặt 1 thiết bị mới như modem, máy ảnh/máy quay hoặc máy in	Tim kiếm, tải xuống, cài đặt phần mềm	Tạo 1 bài trình bày điện tử với phần mềm thuyết trình, gồm chữ, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ	Truyền 1 tệp tin giữa máy tính và thiết bị khác	Viết 1 chương trình máy vi tính bằng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào	Thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động liên quan đến máy vi tính <sup>1,2</sup>	Số phụ nữ
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	0,0	0,5	0,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	342
Tiểu học	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,1	1109
Trung học cơ sở	1,5	1,4	1,2	1,4	0,7	1,0	0,1	0,2	0,1	2,5	3234
Trung học phổ thông	13,7	13,7	12,7	12,1	6,2	9,6	6,2	5,2	1,7	20,8	2992
Trung cấp	33,7	30,0	35,3	34,6	22,0	22,4	7,0	19,1	0,5	41,4	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	68,5	66,6	70,0	63,6	44,8	52,8	33,7	44,1	5,6	76,8	2646
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	25,0	24,2	25,1	23,3	15,3	18,7	11,4	14,7	2,1	30,1	9356
Tây, Thái, Mường, Nùng	8,4	8,6	8,3	6,6	6,2	7,4	5,2	4,6	0,5	10,0	612
Khmer	7,1	7,2	6,4	7,6	5,3	7,3	3,5	4,5	0,3	10,3	129
Mông	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1	0,2	0,0	0,4	178
Khác/Không có thông tin	4,2	4,8	4,1	4,2	2,9	3,4	2,0	2,5	0,2	6,3	496
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	3,5	3,5	2,7	2,9	2,0	1,6	1,4	1,2	0,3	4,5	1944
Nhóm 2	7,9	7,9	8,4	8,3	5,7	6,6	4,6	5,0	1,5	12,3	2150
Nhóm 3	17,5	16,0	17,6	15,2	10,1	12,0	8,3	9,8	1,8	22,0	2227
Nhóm 4	28,0	27,5	28,7	27,5	17,3	23,2	12,8	17,1	2,2	34,5	2186
Giàu nhất	52,2	51,1	52,0	47,4	32,0	38,5	23,1	30,8	3,4	58,8	2263

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS SR.13a - Kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông (tuổi 15-24); chỉ tiêu SDG 4.4.1

<sup>2</sup>Chỉ tiêu MICS SR.13b - Kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông (tuổi 15-49); chỉ tiêu SDG 4.4.1

Ghi chú: Do ít quan sát được gia quyền, nhóm phân tổ 'KB/Không có thông tin' trong 'Trình độ học vấn' không trình bày trong bảng

**Bảng SR.9.4M: Kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)**

Phần trăm nam giới tuổi 15-49 đã thực hiện các hoạt động liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới trong 3 tháng qua đã:											Số nam giới
	22,1	20,4	21,0	18,0	14,1	20,0	7,7	16,0	2,8	27,4	49,23	
<b>Chung</b>	<b>22,1</b>	<b>20,4</b>	<b>21,0</b>	<b>18,0</b>	<b>14,1</b>	<b>20,0</b>	<b>7,7</b>	<b>16,0</b>	<b>2,8</b>	<b>27,4</b>	<b>49,23</b>	
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	38,0	35,7	38,8	32,0	28,0	35,2	14,7	29,8	5,7	45,9	1749	
Nông thôn	13,3	11,9	11,2	10,2	6,4	11,5	3,9	8,4	1,3	17,2	3174	
<b>Vùng</b>												
Đông bằng sông Hồng	28,4	25,1	26,0	21,6	19,8	23,9	8,7	20,7	2,4	34,2	1126	
Hà Nội	45,4	39,0	44,1	32,2	28,0	39,5	14,5	30,3	4,9	51,8	424	
Trung du và miền núi phía Bắc	15,5	15,4	14,4	13,2	9,7	14,3	5,3	10,8	3,2	18,3	588	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,7	19,5	24,0	19,6	13,0	20,7	5,6	14,6	2,2	29,8	914	
Tây Nguyên	21,5	19,7	19,7	17,6	11,2	18,5	8,1	15,3	1,8	26,2	330	
Đông Nam Bộ	26,4	25,7	26,1	22,3	18,6	24,4	11,8	20,6	5,3	32,5	1121	
TP Hồ Chí Minh	32,8	32,4	33,8	28,4	26,5	29,9	17,6	27,0	8,2	41,0	568	
Đông bằng sông Cửu Long	13,1	11,7	9,4	9,3	5,7	12,5	4,7	9,1	1,1	15,7	844	
<b>Nhóm tuổi</b>												
15-24 <sup>1</sup>	31,2	27,8	27,5	22,9	15,8	30,5	11,0	21,9	5,7	39,3	1288	
15-19	34,3	31,6	28,2	22,6	14,6	32,3	11,0	21,1	6,5	44,1	652	
15-17	36,0	32,0	26,9	21,4	14,7	33,7	11,3	20,9	6,3	47,3	486	
18-19	29,2	30,8	31,7	26,3	14,1	28,1	10,2	21,6	7,3	34,8	166	
20-24	28,0	23,9	26,9	23,3	17,0	28,6	10,9	22,7	4,8	34,3	636	
25-29	22,3	22,1	24,6	17,8	15,9	21,1	8,2	16,3	2,4	28,7	870	
30-34	22,1	20,1	21,5	18,7	15,7	17,4	5,2	15,5	1,9	26,4	801	
35-39	20,4	19,1	20,9	19,3	15,2	17,4	8,3	15,5	2,1	24,2	768	
40-44	15,3	14,0	12,6	13,4	11,1	12,9	6,2	12,5	1,4	19,5	624	
45-49	10,7	10,0	9,4	9,3	6,6	9,3	4,0	7,7	1,1	13,1	572	

## Bảng SR.9.4M: Kỹ năng sử dụng phương tiện công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)

Phần trăm nam giới tuổi 15-49 đã thực hiện các hoạt động liên quan đến máy vi tính trong 3 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

### Phần trăm nam giới trong 3 tháng qua đã:

	Sao chép hoặc di chuyển 1 tệp tin hoặc thư mục	Dùng công cụ sao chép và dán để nhân bản hoặc di chuyển thông tin trong 1 văn bản	Gửi thư điện tử có tệp tin đính kèm, ví dụ văn bản, hình ảnh hoặc video	Dùng chương trình tính toán như excel	Kết nối các thiết bị và cài đặt 1 thiết bị mới như modem, máy ảnh/máy quay hoặc máy in	Tim kiếm, tải xuống, cài đặt phần mềm	Tạo 1 bài trình bày điện tử với phần mềm thuyết trình, gồm chữ, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ	Truyền 1 tệp tin giữa máy tính và thiết bị khác	Viết 1 chương trình máy vi tính bằng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào	Thực hiện ít nhất 1 trong 9 hoạt động liên quan đến máy vi tính <sup>1,2</sup>	Số nam giới
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	117
Tiểu học	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,3	0,0	0,6	453
Trung học cơ sở	1,8	1,9	1,4	0,9	1,0	2,4	0,3	1,4	0,1	3,7	1543
Trung học phổ thông	19,7	17,4	16,3	12,4	10,2	18,4	4,9	12,2	2,8	27,4	1508
Trung cấp	27,4	25,6	27,1	24,2	20,6	24,0	6,7	19,7	2,7	35,5	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	65,7	61,4	66,2	59,1	44,6	57,6	26,9	50,3	8,4	74,6	1058
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	24,5	22,5	23,4	20,0	15,6	22,2	8,5	17,7	3,1	30,5	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	9,3	10,2	8,5	6,3	6,8	8,4	5,1	8,0	2,6	11,1	307
Khmer	10,4	10,1	8,5	8,3	6,3	7,5	3,0	5,8	2,7	11,5	58
Mông	2,4	2,0	2,5	1,4	1,0	1,2	0,4	1,0	0,0	2,7	82
Khác/không có thông tin	5,9	6,2	5,6	6,3	4,4	5,8	1,6	4,7	0,5	7,4	264
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	4,3	4,0	3,7	3,8	2,2	4,6	0,9	2,9	0,4	6,2	1010
Nhóm 2	11,1	9,8	10,0	7,8	6,2	11,1	2,6	7,9	0,9	15,2	984
Nhóm 3	17,1	16,5	16,6	12,9	9,5	15,6	5,6	10,4	1,7	21,8	989
Nhóm 4	27,0	25,8	25,1	23,3	17,5	22,5	9,2	20,0	3,8	33,5	997
Giàu nhất	52,5	47,2	51,2	43,6	36,1	47,6	20,9	40,3	7,7	62,3	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.13a - Kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông và công nghệ thông tin (tuổi 15-24); chỉ tiêu SDG 4.4.1

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS SR.13b - Kỹ năng sử dụng phương tiện truyền thông và công nghệ thông tin (tuổi 15-49); chỉ tiêu SDG 4.4.1

## 4.9 SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ RƯỢU/ĐỒ UỐNG CÓ CỒN

Các sản phẩm thuốc lá là các sản phẩm được làm hoàn toàn hoặc một phần từ nguyên liệu là lá thuốc lá, dùng để hút, ngậm, nhai hoặc hít. Tất cả đều chứa các thành phần và nicotin có tác động thần kinh gây nghiện cao. Sử dụng thuốc lá là một trong những yếu tố nguy cơ chính của một số bệnh mãn tính, gồm ung thư, bệnh phổi và các bệnh về tim mạch<sup>34</sup>. Trong báo cáo này, thuốc lá điện tử nằm ở nhóm “Khác” trong các sản phẩm thuốc lá không khói.

Việc uống rượu/đồ uống có cồn có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe cùng các vấn đề xã hội do say xỉn, ngộ độc và nghiện rượu gây ra. Ngoài các bệnh mãn tính ở những người uống nhiều rượu thường xuyên trong thời gian dài, rượu cũng là nguyên nhân làm tăng nguy cơ gặp phải các vấn đề sức khỏe cấp tính như chấn thương bao gồm cả chấn thương do tai nạn giao thông<sup>35</sup>. Sử dụng rượu không chỉ gây ra các tác hại đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người uống mà còn gây hại cho sức khỏe và cuộc sống của những người sống xung quanh họ. Người say có thể gây hại cho những người khác, gây bạo lực hoặc khiến những người khác có nguy cơ bị tai nạn giao thông, hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến đồng nghiệp, họ hàng, bạn bè và cả những người lạ. Vì vậy, sử dụng rượu/đồ uống có cồn có tác hại vô cùng nghiêm trọng đối với xã hội.<sup>36</sup>

Phiếu hỏi Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 chỉ thu thập thông tin việc đã từng và hiện tại sử dụng thuốc lá và rượu/đồ uống có cồn và tần suất sử dụng thuốc lá và rượu/đồ uống có cồn của nam giới từ 15-49 tuổi do việc sử dụng các sản phẩm này không phổ biến trong nhóm phụ nữ ở Việt Nam. Mục này của báo cáo sẽ trình bày các kết quả chủ yếu thu được.

Bảng SR.10.1M trình bày các thông tin của nam giới tương ứng theo từng nhóm tuổi. Gần một nửa (57,2%) nam giới tuổi 15-49 đã từng sử dụng bất kỳ loại thuốc lá nào, chủ yếu là sử dụng thuốc lá hút (40,8%). Liên quan đến việc sử dụng thuốc lá tại thời điểm hiện tại, 2/5 (39,9%) nam giới đã sử dụng bất kỳ loại thuốc lá nào trong tháng qua (chủ yếu sử dụng thuốc lá hút với 30,5%). Nam giới ở nhóm lớn tuổi hơn, có trình độ học vấn thấp, sống ở nông thôn, ở Trung du miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long, thuộc nhóm có mức sống thấp, sống trong hộ không có trẻ em dưới 5 tuổi có xu hướng sử dụng thuốc lá trong tháng qua nhiều hơn nam giới ở các nhóm khác, tính cả tỷ lệ trong tháng qua và đã từng sử dụng.

34 “Tobacco Key Facts.” World Health Organization. March 9, 2018. Accessed August 24, 2018. <http://www.who.int/en/news-room/fact-sheets/detail/tobacco>.

35 “Alcohol.” World Health Organization. Accessed August 24, 2018. [http://www.who.int/topics/alcohol\\_drinking/en/](http://www.who.int/topics/alcohol_drinking/en/).

36 “Alcohol Key Facts.” World Health Organization. February 5, 2018. Accessed August 24, 2018. <http://www.who.int/en/news-room/fact-sheets/detail/alcohol>.

### Bảng SR.10.1M: Hiện tại và đã từng sử dụng thuốc lá (nam giới)

Phần trăm nam giới tuổi 15-49 chưa từng sử dụng thuốc lá, phần trăm nam giới đã từng và hiện tại sử dụng thuốc lá, theo loại thuốc, và phần trăm nam giới hiện không hút thuốc, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Đã từng sử dụng				Sử dụng thuốc lá trong tháng qua				Số nam giới		
	Chưa bao giờ hút thuốc và sử dụng sản phẩm liên quan đến thuốc lá		Hút thuốc và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác		Hút thuốc và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác		Bắt kỳ loại thuốc lá trong tháng qua <sup>2</sup>				
	Chỉ hút thuốc	Chỉ các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Chỉ các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Hút thuốc và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Chỉ các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Bắt kỳ loại thuốc lá trong tháng qua <sup>1</sup>	Phần trăm nam giới không sử dụng thuốc lá trong tháng qua <sup>2</sup>				
<b>Chung</b>	<b>42,7</b>	<b>40,8</b>	<b>14,2</b>	<b>2,1</b>	<b>57,2</b>	<b>30,5</b>	<b>5,7</b>	<b>3,8</b>	<b>39,9</b>	<b>59,9</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	47,1	38,8	12,2	1,5	52,5	29,5	3,8	1,8	35,1	65,0	1749
Nông thôn	40,2	41,9	15,3	2,5	59,7	31,0	6,7	4,9	42,6	57,2	3174
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	43,1	32,0	23,2	1,6	56,8	18,5	11,4	5,8	35,7	64,0	1126
Hà Nội	49,0	26,2	23,5	1,1	50,8	16,7	8,8	4,3	29,8	69,9	424
Trung du và miền núi phía Bắc	31,1	33,3	26,4	9,1	68,9	18,4	13,8	15,1	47,3	52,1	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	55,3	33,4	9,8	1,5	44,7	25,8	4,2	2,8	32,8	67,2	914
Tây Nguyên	43,0	44,6	11,7	0,6	57,0	34,4	2,1	0,8	37,3	62,7	330
Đông Nam Bộ	41,7	44,5	11,7	1,7	57,9	38,0	2,1	0,3	40,5	59,7	1121
TP Hồ Chí Minh	45,8	40,7	9,9	2,8	53,4	31,5	1,9	0,5	33,9	66,4	568
Đồng bằng sông Cửu Long	37,7	59,4	2,6	0,0	62,0	48,3	0,0	0,0	48,4	51,4	844
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	81,8	13,5	3,0	1,3	17,8	9,1	0,8	0,2	10,1	89,5	652
15-17	87,4	9,3	2,0	1,4	12,6	5,8	0,2	0,1	6,1	93,9	486
18-19	65,5	26,0	5,9	1,0	32,9	19,0	2,4	0,3	21,7	76,7	166
20-24	52,7	33,5	12,4	1,1	47,1	25,9	6,1	1,7	33,7	66,5	636
25-29	44,2	36,5	16,1	3,0	55,6	29,3	5,3	4,4	39,0	61,3	870
30-34	35,4	45,2	17,4	1,8	64,5	32,5	9,1	4,5	46,1	53,7	801
35-39	34,9	48,5	14,9	1,7	65,1	36,8	5,0	4,8	46,6	53,4	768
40-44	29,0	52,5	15,5	3,0	71,0	38,7	4,3	5,0	47,9	51,4	624
45-49	20,1	57,3	19,2	3,0	79,6	41,5	8,8	5,8	56,1	43,7	572



**Bảng SR.10.1M: Hiện tại và đã từng sử dụng thuốc lá (nam giới)**

Phần trăm nam giới tuổi 15-49 chưa từng sử dụng thuốc lá, phần trăm nam giới đã từng và hiện tại sử dụng thuốc lá, theo loại thuốc, và phần trăm nam giới hiện không hút thuốc, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Đã từng sử dụng				Sử dụng thuốc lá trong tháng qua				Số nam giới
	Chưa bao giờ hút thuốc và sử dụng sản phẩm liên quan đến thuốc lá		Hút thuốc và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác		Hút thuốc và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác		Phần trăm nam giới không sử dụng thuốc lá trong tháng qua <sup>2</sup>		
	Chỉ hút thuốc	Chỉ các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Chỉ các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Hút thuốc và các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Chỉ các sản phẩm liên quan đến thuốc lá khác	Bắt kỳ loại thuốc lá nào <sup>1</sup>	Bắt kỳ loại thuốc lá nào <sup>1</sup>		
<b>Trình độ học vấn</b>									
Không bằng cấp	30,5	45,9	14,0	9,5	5,4	10,9	54,9	44,9	117
Tiểu học	28,2	54,5	13,1	4,1	3,9	8,1	52,8	47,1	453
Trung học cơ sở	34,8	46,5	16,2	2,3	6,7	4,3	49,4	50,3	1.543
Trung học phổ thông	48,3	34,8	15,4	1,5	6,7	3,6	36,4	63,7	1.508
Trung cấp	39,1	42,9	16,8	1,1	4,6	2,6	34,6	65,4	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	54,5	34,1	9,5	1,4	3,6	0,9	25,2	74,6	1.058
<b>Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ</b>									
Có từ 1 trẻ trở lên	38,7	42,6	15,9	2,7	5,6	5,6	42,2	57,8	1.565
Không có trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	44,5	40,0	13,4	1,9	5,7	2,9	38,9	60,9	3.358
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	43,1	42,0	13,4	1,4	5,0	2,9	39,6	60,3	4.212
Tây, Thái, Mường, Nùng	30,4	33,2	28,9	7,6	16,1	11,6	47,0	52,4	307
Khmer	40,0	55,3	4,1	0,4	0,0	0,4	46,7	53,8	58
Mông	53,9	12,0	17,2	16,7	6,6	18,4	31,6	68,3	82
Khác/không có thông tin	47,0	37,2	12,1	3,6	5,4	5,1	37,6	62,2	264
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	36,4	44,5	13,9	5,1	6,8	6,8	45,6	54,1	1.010
Nhóm 2	38,5	47,3	13,0	1,2	5,0	3,0	48,7	51,1	984
Nhóm 3	42,4	42,4	13,6	1,4	5,0	2,9	41,3	59,1	989
Nhóm 4	42,5	39,3	15,9	1,7	5,6	3,9	34,9	64,8	997
Giàu nhất	54,1	30,0	14,6	1,2	5,9	2,2	28,6	71,2	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.14a - Sử dụng thuốc lá; Chỉ tiêu SDG 3.a.1

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS SR.14b - Không hút thuốc; Chỉ tiêu SDG 3.8.1

Bảng SR.10.2M cho thấy kết quả về tuổi khi lần đầu hút thuốc cũng như tần suất hút thuốc của nam giới. Nhìn chung trên toàn quốc có 3,9% nam giới đã hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước khi 15 tuổi.

Tỷ lệ nam giới hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước 15 tuổi cao hơn ở khu vực nông thôn so với thành thị, và cao hơn ở nam giới có trình độ tiểu học hoặc không có bằng cấp so với nam giới có trình độ học vấn cao hơn.

Đáng chú ý, có 4,6% nam giới trẻ tuổi 15-19 hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước khi 15 tuổi.

<b>Bảng SR.10.2M: Tuổi lần đầu hút thuốc và tần suất hút thuốc (nam giới)</b>								
Phần trăm nam giới 15-49 tuổi đã hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước tuổi 15, và phân bố phần trăm nam giới hiện đang hút thuốc theo số thuốc hút trong 24 giờ qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021								
	Phần trăm đàn ông đã hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước tuổi 15 <sup>1</sup>	Số nam giới 15-49 tuổi	Số điếu thuốc hút trong 24 giờ qua				Tổng số	Số nam giới hiện tại có hút thuốc
			Dưới 5	5-9	10-19	20+		
<b>Chung</b>	<b>3,9</b>	<b>4923</b>	<b>19,8</b>	<b>20,7</b>	<b>39,9</b>	<b>19,6</b>	<b>100,0</b>	<b>1786</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	3,6	1749	17,4	20,4	45,1	17,1	100,0	583
Nông thôn	4,0	3174	20,9	20,8	37,4	20,8	100,0	1203
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	2,7	1126	24,1	24,6	39,2	12,1	100,0	338
Hà Nội	2,6	424	26,7	25,2	38,0	10,2	100,0	109
Trung du và miền núi phía Bắc	4,7	588	50,0	19,4	22,9	7,7	100,0	192
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,3	914	21,2	26,4	35,0	17,3	100,0	274
Tây Nguyên	5,6	330	14,1	12,0	43,8	30,0	100,0	121
Đông Nam Bộ	5,8	1121	13,3	21,7	43,6	21,4	100,0	451
TP Hồ Chí Minh	5,5	568	14,8	22,2	44,9	18,1	100,0	191
Đồng bằng sông Cửu Long	3,1	844	10,0	15,5	46,5	28,0	100,0	411
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-19	4,6	652	21,7	40,8	35,2	2,3	100,0	65
15-17	5,3	486	(21,9)	(25,1)	(50,0)	(3,0)	100,0	29
18-19	2,4	166	(21,5)	(53,7)	(23,1)	(1,8)	100,0	35
20-24	3,2	636	19,8	23,6	47,4	9,3	100,0	203
25-29	2,7	870	24,1	25,6	35,0	15,3	100,0	303
30-34	2,5	801	24,6	20,7	35,4	19,3	100,0	337
35-39	4,0	768	18,2	15,8	47,8	18,1	100,0	321
40-44	5,0	624	11,1	15,7	41,1	32,1	100,0	268
45-49	6,0	572	18,9	18,8	36,5	25,8	100,0	289
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	8,8	117	12,1	16,1	40,7	31,1	100,0	51
Tiểu học	4,1	453	8,9	23,0	35,4	32,7	100,0	202
Trung học cơ sở	3,9	1543	17,1	20,0	41,9	21,0	100,0	698
Trung học phổ thông	4,7	1508	21,3	19,9	42,9	15,9	100,0	498
Trung cấp	3,5	244	20,4	32,1	34,4	13,2	100,0	78
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,9	1058	34,0	19,4	34,1	12,4	100,0	258
<b>Số trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ</b>								
Có từ 1 trẻ trở lên	3,3	1565	18,4	22,0	39,8	19,8	100,0	576
Không có trẻ em dưới 5 tuổi trong hộ	4,1	3358	20,4	20,0	40,0	19,6	100,0	1210

**Bảng SR.10.2M: Tuổi lần đầu hút thuốc và tần suất hút thuốc (nam giới)**

Phần trăm nam giới 15-49 tuổi đã hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước tuổi 15, và phân bố phần trăm nam giới hiện đang hút thuốc theo số thuốc hút trong 24 giờ qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm đàn ông đã hút trọn vẹn điếu thuốc đầu tiên trước tuổi 15 <sup>1</sup>	Số nam giới 15-49 tuổi	Số điếu thuốc hút trong 24 giờ qua				Tổng số	Số nam giới hiện tại có hút thuốc
			Dưới 5	5-9	10-19	20+		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	3,9	4212	17,7	21,2	40,8	20,4	100,0	1553
Tày, Thái, Mường, Nùng	4,0	307	44,5	18,6	27,2	9,7	100,0	109
Khmer	3,4	58	16,0	17,2	46,9	19,9	100,0	27
Mông	0,4	82	44,6	28,3	25,3	1,8	100,0	11
Khác/không có thông tin	4,4	264	24,8	14,1	40,1	21,0	100,0	86
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	3,4	1010	22,5	16,4	40,0	21,1	100,0	395
Nhóm 2	4,2	984	17,1	21,2	41,2	20,4	100,0	451
Nhóm 3	5,9	989	17,3	20,6	42,5	19,6	100,0	381
Nhóm 4	2,9	997	18,0	21,9	38,5	21,7	100,0	309
Giàu nhất	2,9	943	26,4	24,8	35,6	13,2	100,0	250
<b><sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.15 - Hút thuốc trước 15 tuổi</b>								
( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.								

Bảng SR.10.3M trình bày số liệu về sử dụng rượu/đồ uống có cồn của nam giới tuổi từ 15-49. Trên cả nước có 4,7% nam giới từ 15-49 tuổi lần đầu đã uống 1 đơn vị đồ uống có cồn trước tuổi 15 và 73,4% nam giới 15-49 tuổi uống từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trở lên trong 1 tháng qua.

Không có sự khác biệt giữa nông thôn, thành thị, trình độ giáo dục và nhóm mức sống đối với tỷ lệ nam giới 15-49 tuổi sử dụng từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trong tháng qua. Tuy nhiên, có sự khác biệt đối với tỷ lệ này giữa các vùng, nhóm tuổi và nhóm dân tộc, với tỷ lệ cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (84,3%), ở nhóm nam giới tuổi 25-44 (hơn 81%), và ở nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng (85,6%).

**Bảng SR.10.3M: Sử dụng đồ uống có cồn (nam giới)**

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi chưa từng uống rượu/đồ uống có cồn, phần trăm nam giới có lần đầu uống 1 đơn vị đồ uống có cồn trước 15 tuổi, và phần trăm nam giới đã uống từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trở lên trong 1 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ nam giới:			Số nam giới
	Chưa từng uống 1 đơn vị đồ uống có cồn	Lần đầu uống 1 đơn vị đồ uống có cồn trước tuổi 15 <sup>1</sup>	Đã uống từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trở lên trong 1 tháng qua <sup>2</sup>	
<b>Chung</b>	<b>13,1</b>	<b>4,7</b>	<b>73,4</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>				
Thành thị	13,9	4,4	72,7	1749
Nông thôn	12,7	4,8	73,8	3174
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	10,7	4,1	78,4	1126
Hà Nội	10,5	3,7	79,2	424
Trung du và miền núi phía Bắc	5,3	6,1	84,3	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,3	1,8	66,5	914
Tây Nguyên	18,4	6,4	70,5	330
Đông Nam Bộ	10,4	6,9	71,3	1121
TP Hồ Chí Minh	12,1	7,1	67,3	568
Đồng bằng sông Cửu Long	9,8	4,1	70,5	844

### Bảng SR.10.3M: Sử dụng đồ uống có cồn (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi chưa từng uống rượu/đồ uống có cồn, phần trăm nam giới có lần đầu uống 1 đơn vị đồ uống có cồn trước 15 tuổi, và phần trăm nam giới đã uống từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trở lên trong 1 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ nam giới:			Số nam giới
	Chưa từng uống 1 đơn vị đồ uống có cồn	Lần đầu uống 1 đơn vị đồ uống có cồn trước tuổi 15 <sup>1</sup>	Đã uống từ 1 đơn vị đồ uống có cồn trở lên trong 1 tháng qua <sup>2</sup>	
<b>Nhóm tuổi</b>				
15-19	44,2	12,5	26,4	652
15-17	51,7	15,2	18,3	486
18-19	22,3	4,8	50,1	166
20-24	17,6	5,4	70,4	636
25-29	7,6	4,8	81,3	870
30-34	5,2	2,6	84,5	801
35-39	4,8	2,8	83,4	768
40-44	7,0	2,7	83,3	624
45-49	9,9	2,4	78,5	572
<b>Trình độ học vấn</b>				
Không bằng cấp	16,3	5,4	70,5	117
Tiểu học	7,5	3,5	81,5	453
Trung học cơ sở	11,6	4,0	77,1	1543
Trung học phổ thông	19,5	7,2	63,7	1508
Trung cấp	8,9	3,5	76,2	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	9,1	2,8	78,0	1058
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>				
Kinh/Hoa	13,6	4,3	72,4	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	3,9	6,7	85,6	307
Khmer	13,0	2,8	73,7	58
Mông	14,2	8,1	75,4	82
Khác/không có thông tin	15,6	7,1	74,3	264
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	12,8	5,6	74,5	1010
Nhóm 2	10,5	4,4	73,8	984
Nhóm 3	16,9	4,6	70,8	989
Nhóm 4	11,0	3,7	75,0	997
Giàu nhất	14,4	5,0	73,0	943
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.17 - Sử dụng rượu/đồ uống có cồn trước 15 tuổi				
<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS SR.16 - Sử dụng rượu/đồ uống có cồn				

## 4.10 SẮP XẾP CUỘC SỐNG CỦA TRẺ EM

Công ước Quyền trẻ em thừa nhận rằng “để phát triển đầy đủ và hài hòa nhân cách thì một đứa trẻ cần được lớn lên trong một môi trường gia đình, một bầu không khí hạnh phúc, yêu thương và thấu hiểu”. Hàng triệu trẻ em trên thế giới đang lớn lên thiếu sự chăm sóc của bố mẹ do nhiều lý do, gồm mất bố mẹ khi chưa trưởng thành hoặc di cư do công việc. Trong phần lớn các trường hợp, trẻ em được thành viên trong gia đình mở rộng nuôi dưỡng, trong khi số khác phải sống ở những hộ gia đình khác, ví dụ đi làm và ở tại hộ khác. Hiểu về việc sắp xếp cuộc sống của trẻ em, bao gồm cả cơ cấu hộ gia đình nơi trẻ đang sống, mối quan hệ với người chăm sóc chính là chìa khóa để thiết kế những can thiệp mục tiêu nhằm cải thiện tình trạng chăm sóc và phúc lợi cho trẻ em.

Bảng SR.11.1 và ST11.1A trình bày thông tin về sắp xếp cuộc sống và tình trạng trẻ mồ côi của nhóm thành viên dưới 18 tuổi và trẻ em dưới 16 tuổi. Có 78,2% trẻ từ 0-15 tuổi ở Việt Nam sống với cả bố lẫn mẹ đẻ, 12,5% chỉ sống với mẹ đẻ và 2,6% chỉ sống với bố đẻ. Tỷ lệ này gần như không đổi với nhóm từ 0-17 tuổi. Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là ba vùng có tỷ lệ trẻ em sống chung với cả bố lẫn mẹ đẻ thấp nhất (dưới 80%). Nhóm mức sống có mối tương quan thuận với tỷ lệ trẻ được sống với cả bố và mẹ đẻ. Chỉ 71,6% trẻ em từ các hộ gia đình nghèo nhất sống với cả bố và mẹ đẻ so với hơn 85% trẻ em từ các hộ gia đình giàu nhất.

**Bảng SR.1.1.1: Sắp xếp cuộc sống của trẻ (0-17 tuổi) và trẻ mồ côi**

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi theo tình trạng sống với bố mẹ đẻ, phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi không sống cùng bố mẹ đẻ và phần trăm trẻ em mồ côi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Đang sống với cả bố và mẹ		Sống với bố hoặc mẹ			Chỉ sống với mẹ			Chỉ sống với bố			Không sống với bố mẹ đẻ	Chi sống với bố hoặc mẹ đẻ	Số trẻ em từ 0-17 tuổi
	Chi có bố còn sống	Chi có mẹ còn sống	Cả hai còn sống	Cả hai đã chết	Bố còn sống	Bố đã chết	Mẹ còn sống	Mẹ đã chết	Mẹ đã chết	Thiếu thông tin bố/mẹ	Tổng số			
<b>Chung</b>	<b>78,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,5</b>	<b>0,4</b>	<b>9,9</b>	<b>2,6</b>	<b>2,2</b>	<b>0,4</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>9,3</b>	<b>6,6</b>	<b>4,0</b>	<b>13891</b>
<b>Giới tính</b>														
Nam	78,3	0,2	0,5	0,3	9,8	2,8	2,4	0,4	0,2	100,0	9,0	6,1	4,2	7272
Nữ	78,0	0,2	0,5	0,4	10,0	2,3	2,1	0,3	0,2	100,0	9,6	7,1	3,7	6619
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	81,7	0,2	0,5	0,4	9,3	2,5	1,6	0,4	0,2	100,0	6,4	4,4	4,0	4453
Nông thôn	76,5	0,2	0,5	0,4	10,2	2,6	2,5	0,4	0,2	100,0	10,6	7,6	3,9	9438
<b>Vùng</b>														
Đồng bằng sông Hồng	82,8	0,0	0,2	0,6	8,2	2,8	1,6	0,4	0,3	100,0	6,1	3,9	4,0	3498
Hà Nội	86,1	0,1	0,3	0,1	7,2	2,6	1,4	0,6	0,3	100,0	3,9	1,8	3,6	1259
Trung du và miền núi phía Bắc	75,2	0,0	0,6	0,1	11,3	2,3	4,4	0,4	0,1	100,0	11,1	6,3	3,3	1967
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,0	0,3	0,3	0,3	12,8	2,2	1,8	0,2	0,2	100,0	7,8	5,8	3,3	2882
Tây Nguyên	80,3	0,5	0,4	0,7	8,4	3,0	1,4	0,5	0,2	100,0	8,2	6,3	5,2	1002
Đông Nam Bộ	80,3	0,2	0,3	0,4	8,5	2,6	2,4	0,6	0,2	100,0	8,4	5,3	4,1	2235
TP Hồ Chí Minh	80,8	0,3	0,5	0,5	9,1	3,0	2,4	0,8	0,0	100,0	7,1	3,9	5,1	1079
Đồng bằng sông Cửu Long	72,1	0,3	1,2	0,3	9,7	2,6	2,1	0,2	0,2	100,0	15,4	13,1	4,5	2307
<b>Nhóm tuổi</b>														
0-4	79,6	0,1	0,2	0,2	12,7	1,3	1,3	0,1	0,1	100,0	6,4	4,8	2,0	3888
5-9	76,8	0,3	0,4	0,4	10,0	1,9	2,9	0,3	0,2	100,0	11,1	7,8	3,2	4370
10-14	78,6	0,1	0,7	0,5	8,2	3,1	2,4	0,5	0,4	100,0	9,9	6,9	4,9	3362
15-17	77,7	0,2	0,9	0,4	7,6	5,1	2,1	0,8	0,1	100,0	9,6	6,7	7,3	2271

**Bảng SR.11.1: Sắp xếp cuộc sống của trẻ (0-17 tuổi) và trẻ mồ côi**

Phần bố phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi theo tình trạng sống với bố mẹ đẻ, phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi không sống cùng bố mẹ đẻ và phần trăm trẻ em mồ côi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Sống với bố hoặc mẹ				Chỉ sống với mẹ		Chỉ sống với bố		Thiếu thông tin bố/mẹ	Tổng số	Không sống với bố mẹ đẻ	Chỉ sống với bố hoặc mẹ đẻ	Bố hoặc mẹ đẻ đã chết <sup>2</sup>	Số trẻ em từ 0-17 tuổi
	Đang sống với cả bố và mẹ	Chỉ có bố còn sống	Chỉ có mẹ còn sống	Cả hai còn sống	Bố đã chết	Mẹ đã chết	Mẹ còn sống	Mẹ đã chết						
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>														
Kinh/Hoa	78,9	0,1	0,5	5,2	0,4	9,8	2,6	0,4	0,2	100,0	8,6	6,2	3,9	11842
Tây, Thái, Mường, Nùng	67,3	0,1	0,4	8,3	0,3	14,0	1,6	0,4	0,2	100,0	16,9	9,2	2,8	842
Khmer	63,2	0,1	1,5	17,6	0,8	11,0	3,7	0,3	0,3	100,0	22,2	20,1	6,5	161
Mông	81,2	0,1	0,9	7,5	0,3	5,9	2,1	0,3	0,1	100,0	10,7	8,9	3,7	283
Khác/không có thông tin	80,7	0,7	0,4	4,4	0,4	7,8	3,6	0,2	0,1	100,0	7,8	6,0	5,5	762
<b>Nhóm mức sống</b>														
Nghèo nhất	71,6	0,4	0,9	8,7	0,3	10,2	3,3	0,6	0,3	100,0	14,6	10,3	5,6	2894
Nhóm 2	74,9	0,1	0,3	8,3	0,6	10,2	2,3	0,3	0,2	100,0	12,4	9,3	3,7	2432
Nhóm 3	76,1	0,0	0,7	7,0	0,2	9,8	3,7	0,2	0,1	100,0	10,4	7,9	4,9	2780
Nhóm 4	82,1	0,1	0,2	2,5	0,4	10,2	2,0	0,2	0,1	100,0	5,6	3,2	2,9	2757
Giàu nhất	85,3	0,1	0,3	1,8	0,4	9,2	1,5	0,4	0,2	100,0	3,9	2,6	2,7	3028
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.18 - Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-17 tuổi) <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS SR.19 - Tỷ lệ trẻ em (0-17 tuổi) có bố hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết														

**Bảng SR.11.1A: Sắp xếp cuộc sống của trẻ (0-15 tuổi) và trẻ mồ côi**

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi theo tình trạng sống với bố mẹ đẻ, phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không sống cùng bố mẹ đẻ và phần trăm trẻ em mồ côi, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Đang sống với cả bố và mẹ	Sống với bố hoặc mẹ				Chi sống với mẹ				Chi sống với bố				Thiếu thông tin bố/mẹ	Tổng số	Không sống với bố mẹ đẻ	Chi sống với bố hoặc mẹ đẻ	Bố hoặc mẹ đẻ đã chết	Số trẻ em từ 0-15 tuổi
		Chỉ có bố còn sống	Chỉ có mẹ còn sống	Cả hai còn sống	Cả hai đã chết	Bố còn sống	Bố đã chết	Mẹ còn sống	Mẹ đã chết	Chi sống với bố	Chi sống với mẹ	Mẹ còn sống	Mẹ đã chết						
<b>Chung</b>	<b>78,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,4</b>	<b>5,5</b>	<b>0,4</b>	<b>10,1</b>	<b>2,4</b>	<b>2,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>9,1</b>	<b>6,5</b>	<b>3,7</b>	<b>12382</b>				
<b>Giới tính</b>																			
Nam	78,2	0,1	0,4	5,3	0,3	10,1	2,5	2,4	0,4	0,2	100,0	9,0	6,1	3,8	6492				
Nữ	78,3	0,2	0,5	5,7	0,4	10,1	2,2	2,0	0,3	0,2	100,0	9,3	6,8	3,6	5890				
<b>Khu vực</b>																			
Thành thị	82,5	0,2	0,4	2,9	0,4	9,5	2,2	1,5	0,4	0,2	100,0	5,8	3,8	3,5	3954				
Nông thôn	76,3	0,2	0,5	6,7	0,4	10,4	2,5	2,6	0,3	0,2	100,0	10,7	7,7	3,8	8428				
<b>Vùng</b>																			
Đông bằng sông Hồng	82,7	0,0	0,3	3,0	0,6	8,3	2,6	1,7	0,5	0,3	100,0	6,2	3,9	4,0	3105				
Hà Nội	86,2	0,1	0,3	1,4	0,1	7,4	2,1	1,6	0,6	0,2	100,0	4,1	1,9	3,1	1109				
Trung du và miền núi phía Bắc	75,8	0,0	0,5	5,5	0,0	11,9	1,8	4,0	0,3	0,1	100,0	10,4	6,1	2,7	1801				
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,2	0,3	0,1	4,9	0,2	13,1	1,9	1,9	0,2	0,2	100,0	7,6	5,5	2,7	2571				
Tây Nguyên	81,0	0,5	0,4	4,9	0,8	7,6	2,8	1,3	0,5	0,2	100,0	8,5	6,6	5,0	904				
Đông Nam Bộ	80,7	0,1	0,4	3,9	0,4	8,9	2,4	2,4	0,5	0,3	100,0	7,8	4,8	3,8	1984				
TP Hồ Chí Minh	81,4	0,2	0,5	2,3	0,5	9,2	2,9	2,3	0,7	0,0	100,0	6,5	3,5	4,8	957				
Đông bằng sông Cửu Long	71,2	0,3	1,0	11,9	0,3	9,8	2,9	2,3	0,2	0,2	100,0	16,0	13,5	4,7	2017				
<b>Nhóm tuổi</b>																			
0-4	79,6	0,1	0,2	4,3	0,2	12,7	1,3	1,3	0,1	0,1	100,0	6,4	4,8	2,0	3888				
5-9	76,8	0,3	0,4	6,8	0,4	10,0	1,9	2,9	0,3	0,2	100,0	11,1	7,8	3,2	4370				
10-15	78,4	0,1	0,7	5,2	0,5	7,8	3,9	2,4	0,6	0,3	100,0	9,6	6,5	5,8	4124				



### Bảng SR.11.1.A: Sắp xếp cuộc sống của trẻ (0-15 tuổi) và trẻ mồ côi

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi theo tình trạng sống với bố mẹ đẻ, phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không sống cùng bố mẹ đẻ và phần trăm trẻ em mồ côi, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Đang sống với cả bố và mẹ	Sống với bố hoặc mẹ			Chỉ sống với mẹ			Chỉ sống với bố				Số trẻ em từ 0-15 tuổi					
		Chỉ có bố còn sống	Chỉ có mẹ còn sống	Cả hai còn sống	Bố đã chết	Bố còn sống	Mẹ đã chết	Mẹ còn sống	Mẹ đã chết	Thiếu thông tin bố/mẹ	Tổng số		Không sống với bố mẹ đẻ	Chỉ sống với bố hoặc mẹ đẻ	Bố hoặc mẹ đẻ đã chết?		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																	
Kinh/Hoa	78,9	0,1	0,4	5,2	0,4	10,0	2,4	2,0	0,4	0,2	100,0	8,5	6,1	3,7	10506		
Tây, Thái, Mường, Nùng	67,4	0,1	0,4	8,5	0,3	14,6	1,3	6,8	0,4	0,2	100,0	16,5	9,3	2,5	782		
Khmer	62,7	0,1	1,7	18,2	0,9	11,1	3,2	1,6	0,3	0,3	100,0	23,0	20,9	6,2	147		
Mông	83,6	0,1	0,9	5,8	0,2	6,3	1,1	1,6	0,3	0,1	100,0	8,9	6,9	2,6	260		
Khác/không có thông tin	81,5	0,6	0,4	3,8	0,4	8,0	3,4	1,7	0,1	0,1	100,0	7,1	5,2	5,0	687		
<b>Nhóm mức sống</b>																	
Nghèo nhất	71,6	0,4	0,7	8,8	0,4	10,5	3,1	3,6	0,5	0,4	100,0	14,5	10,3	5,1	2614		
Nhóm 2	75,1	0,2	0,3	8,1	0,7	10,2	2,1	2,6	0,4	0,2	100,0	12,3	9,3	3,7	2154		
Nhóm 3	76,5	0,0	0,7	6,7	0,1	9,9	3,5	2,2	0,3	0,1	100,0	10,1	7,5	4,6	2442		
Nhóm 4	82,1	0,1	0,1	2,5	0,4	10,5	1,8	2,1	0,2	0,1	100,0	5,5	3,2	2,7	2479		
Giàu nhất	85,2	0,1	0,3	1,9	0,3	9,5	1,4	0,7	0,4	0,2	100,0	3,8	2,6	2,4	2693		

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCV SR.S1 - Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-15 tuổi)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu SDGCV SR.S2 - Tỷ lệ trẻ em (0-15 tuổi) có bố hoặc mẹ hoặc cả hai đã chết

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 bao gồm một thước đo đơn giản về một khía cạnh cụ thể của di cư liên quan đến khái niệm “trẻ em bị bỏ lại phía sau”, tức là những người có một hoặc cả bố và mẹ đã chuyển ra sống ở nước ngoài. Trong khi ngày càng có nhiều nghiên cứu được thực hiện, ảnh hưởng dài hạn của lợi ích thu được từ tiền chuyển về đối với những tác động tiêu cực có thể có về mặt tâm lý-xã hội đối với trẻ em vẫn chưa được kết luận vì có những bằng chứng có phần mâu thuẫn về tác động của vấn đề này đối với trẻ em. Bảng SR.11.2 và SR.11.2A giới thiệu thông tin về sắp xếp cuộc sống và tình trạng ở cùng với bố mẹ của trẻ em dưới 18 tuổi và dưới 16 tuổi. Chỉ có một phần nhỏ trẻ từ 0-17 tuổi (1,5%) và trẻ từ 0-15 tuổi (1,7%) có một hoặc cả bố và mẹ hiện đang sống ở nước ngoài. Tỷ lệ này có khác biệt giữa các nhóm trẻ. Nhóm trẻ nông thôn có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ để sống ở nước ngoài là 1,9% đối với trẻ 0-17 tuổi và 2,0% đối với trẻ 0-15 tuổi, cao gấp 2 lần so với tỷ lệ này ở nhóm trẻ thành thị (0,8% đối với trẻ 0-17 tuổi và 0,9% đối với trẻ 0-15). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ trẻ em 0-17 và 0-15 có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ để sống ở nước ngoài cao nhất cả nước (2,8% đối với trẻ 0-17 tuổi và 3,1% đối với trẻ 0-15).

Bảng SR.11.3 và SR.11.3A trình bày số liệu về thành viên dưới 18 tuổi và trẻ em dưới 16 tuổi không sống cùng với bố mẹ đẻ theo mối quan hệ với chủ hộ và sống cùng chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng. Có 6,6% thành viên từ 0-17 tuổi và 6,5% trẻ em từ 0-15 tuổi không sống với bố mẹ đẻ. Tuy nhiên, phần lớn những trẻ này được sống với ông bà (82,9% thành viên từ 0-17 tuổi và 88,3% trẻ 0-15) hoặc họ hàng (10,8% thành viên từ 0-17 tuổi và 7,5% trẻ từ 0-15 tuổi). Tỷ lệ trẻ em không sống cùng bố mẹ đẻ ở Đồng bằng sông Cửu long là 13,1% đối với nhóm từ 0-17 tuổi tuổi lẫn nhóm từ 0-15 tuổi, cao hơn nhiều tỷ lệ này ở các vùng còn lại trên cả nước.

## Bảng SR.1 1.2: Sắp xếp cuộc sống của trẻ từ 0-17 tuổi và tình trạng ở cùng bố mẹ

Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi theo tình trạng ở cùng bố mẹ đẻ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có:							Số trẻ em từ 0-17 tuổi	
	Mẹ sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Bố sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Cả bố và mẹ sống nơi khác <sup>A</sup>	Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ cùng sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Mẹ sống ở nước ngoài	Bố sống ở nước ngoài	Cả bố và mẹ sống ở nước ngoài		Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ sống ở nước ngoài <sup>1</sup>
<b>Chung</b>	<b>2,7</b>	<b>10,0</b>	<b>5,4</b>	<b>18,1</b>	<b>0,6</b>	<b>0,8</b>	<b>0,2</b>	<b>1,5</b>	<b>13891</b>
<b>Giới tính</b>									
Nam	2,9	9,9	5,0	17,8	0,7	0,7	0,2	1,6	7272
Nữ	2,6	10,1	5,9	18,6	0,5	0,9	0,2	1,5	6619
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	2,0	9,4	3,1	14,6	0,1	0,5	0,1	0,8	4453
Nông thôn	3,0	10,3	6,5	19,8	0,8	0,9	0,2	1,9	9438
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	1,9	8,2	3,1	13,1	1,0	0,8	0,3	2,0	3498
Hà Nội	1,7	7,0	1,4	10,1	0,7	0,8	0,1	1,6	1259
Trung du và miền núi phía Bắc	4,9	11,5	5,5	22,0	1,0	0,5	0,2	1,6	1967
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,3	13,0	4,8	20,0	0,5	1,9	0,3	2,8	2882
Tây Nguyên	2,0	8,7	4,4	15,1	0,0	0,3	0,0	0,3	1002
Đông Nam Bộ	2,4	8,4	4,3	15,1	0,2	0,6	0,0	0,8	2235
TP Hồ Chí Minh	2,2	8,9	2,7	13,7	0,1	0,6	0,0	0,7	1079
Đồng bằng sông Cửu Long	3,3	9,9	11,3	24,5	0,4	0,0	0,1	0,4	2307
<b>Nhóm tuổi</b>									
0-4	1,6	12,7	4,2	18,5	0,3	1,6	0,3	2,1	3888
5-9	3,3	10,3	6,6	20,2	0,9	0,7	0,3	1,9	4370
10-14	3,2	8,2	5,4	16,7	0,6	0,5	0,1	1,1	3362
15-17	2,9	7,6	5,2	15,7	0,4	0,0	0,0	0,4	2271
<b>Tình trạng bố mẹ đẻ</b>									
Cả bố mẹ còn sống	2,3	10,3	5,7	18,2	0,5	0,8	0,2	1,5	13314
Chỉ còn mẹ còn sống	15,9	na	na	15,9	1,6	na	na	1,6	424
Chỉ còn bố còn sống	na	30,3	na	30,3	na	0,0	na	0,0	75
Cả 2 bố mẹ đều đã chết	na	na	na	na	na	na	na	na	51
Không biết	(22,5)	(1,6)	(0,0)	(24,0)	(4,8)	(0,0)	(0,0)	(4,8)	27

**Bảng SR.1.1.2: Sắp xếp cuộc sống của trẻ từ 0-17 tuổi và tình trạng ở cùng bố mẹ**

Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi theo tình trạng ở cùng bố mẹ đẻ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi có:										Số trẻ em từ 0-17 tuổi
	Mẹ sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Bố sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Cả bố và mẹ sống nơi khác <sup>A</sup>	Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ cùng sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Mẹ sống ở nước ngoài	Bố sống ở nước ngoài	Cả bố và mẹ sống ở nước ngoài	Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ sống ở nước ngoài <sup>1</sup>			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	2,4	9,9	5,1	17,4	0,6	0,9	0,2	1,7			11842
Tây, Thái, Mường, Nùng	7,5	14,0	8,3	29,9	0,3	0,2	0,0	0,5			842
Khmer	3,1	11,3	16,9	31,2	0,2	0,0	0,0	0,2			161
Mông	2,5	6,1	7,4	16,0	0,6	0,0	0,0	0,7			283
Khác/không có thông tin	2,0	8,7	4,0	14,7	0,3	0,1	0,1	0,5			762
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	4,5	10,7	8,5	23,7	0,4	0,4	0,1	0,8			2894
Nhóm 2	3,1	10,3	8,0	21,4	0,3	0,6	0,0	1,0			2432
Nhóm 3	2,8	9,7	6,9	19,4	1,0	0,6	0,2	1,9			2780
Nhóm 4	2,1	10,4	2,4	14,9	0,8	1,7	0,1	2,5			2757
Giàu nhất	1,2	9,1	1,8	12,0	0,4	0,7	0,4	1,5			3028

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.20 - Trẻ em (0-17 tuổi) có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài<sup>A</sup> Bao gồm cả bố mẹ sống ở nước ngoài hoặc sống ở nơi khác trong nước  
na: Không áp dụng

() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

**Bảng SR.1.1.2A: Sắp xếp cuộc sống của trẻ em từ 0-15 tuổi và tình trạng ở cùng bố mẹ**

Phần trăm trẻ em tuổi từ 0-15 theo tình trạng ở cùng bố mẹ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em tuổi từ 0-15 có:							Số trẻ em từ 0-15 tuổi	
	Mẹ sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Bố sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Cả bố và mẹ sống nơi khác <sup>A</sup>	Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố mẹ cùng sống ở nơi khác <sup>A</sup>	Mẹ sống ở nước ngoài	Bố sống ở nước ngoài	Cả bố và mẹ sống ở nước ngoài		Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ sống ở nước ngoài <sup>1</sup>
<b>Chung</b>	<b>2,7</b>	<b>10,2</b>	<b>5,4</b>	<b>18,3</b>	<b>0,6</b>	<b>0,9</b>	<b>0,2</b>	<b>1,7</b>	<b>12382</b>
<b>Giới tính</b>									
Nam	2,9	10,2	5,1	18,2	0,7	0,8	0,2	1,7	6492
Nữ	2,5	10,3	5,6	18,3	0,5	1,0	0,2	1,6	5890
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	1,8	9,5	2,7	14,1	0,2	0,6	0,1	0,9	3954
Nông thôn	3,1	10,5	6,6	20,2	0,8	1,0	0,2	2,0	8428
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	2,0	8,2	2,9	13,2	1,0	0,9	0,3	2,2	3105
Hà Nội	1,9	7,1	1,4	10,4	0,8	0,9	0,2	1,8	1109
Trung du và miền núi phía Bắc	4,4	12,1	5,4	21,9	0,9	0,5	0,2	1,6	1801
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,2	13,4	4,7	20,3	0,6	2,1	0,4	3,1	2571
Tây Nguyên	2,0	8,0	4,7	14,6	0,0	0,2	0,0	0,2	904
Đông Nam Bộ	2,5	8,7	3,8	15,0	0,2	0,7	0,0	0,9	1984
TP Hồ Chí Minh	2,3	8,9	2,3	13,5	0,1	0,7	0,0	0,8	957
Đồng bằng sông Cửu Long	3,3	10,1	11,8	25,1	0,4	0,0	0,1	0,5	2017
<b>Nhóm tuổi</b>									
0-4	1,6	12,7	4,2	18,5	0,3	1,6	0,3	2,1	3888
5-9	3,3	10,3	6,6	20,2	0,9	0,7	0,3	1,9	4370
10-15	3,0	7,8	5,1	16,0	0,6	0,4	0,0	1,0	4124
<b>Tình trạng bố mẹ đẻ</b>									
Cả bố mẹ còn sống	2,3	10,5	5,6	18,3	0,6	0,9	0,2	1,7	11898
Chỉ còn mẹ còn sống	14,9	na	na	14,9	1,8	na	na	1,8	348
Chỉ còn bố còn sống	na	31,9	na	31,9	na	0,0	na	0,0	64
Cả 2 bố mẹ đều đã chết	na	na	na	na	na	na	na	na	47
Không biết	(19,9)	(1,6)	(0,0)	(21,5)	(5,0)	(0,0)	(0,0)	(5,0)	26

## Bảng SR.11.2A: Sắp xếp cuộc sống của trẻ em từ 0-15 tuổi và tình trạng ở cùng bố mẹ

Phần trăm trẻ em tuổi từ 0-15 theo tình trạng ở cùng bố mẹ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Dân tộc của chủ hộ	Phần trăm trẻ em tuổi từ 0-15 có:										Số trẻ em từ 0-15 tuổi
	Mẹ sống ở nơi khác <sup>a</sup>	Bố sống ở nơi khác <sup>a</sup>	Cả bố và mẹ sống nơi khác <sup>a</sup>	Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ cùng sống ở nơi khác <sup>a</sup>	Mẹ sống ở nước ngoài	Bố sống ở nước ngoài	Cả bố và mẹ sống ở nước ngoài	Có bố hoặc mẹ hoặc cả bố và mẹ sống ở nước ngoài <sup>1</sup>			
Kinh/Hoa	2,4	10,0	5,1	17,5	0,6	1,0	0,2	1,9			10506
Tây, Thái, Mường, Nùng	6,9	14,8	8,5	30,2	0,3	0,2	0,0	0,6			782
Khmer	3,3	11,4	17,4	32,1	0,1	0,0	0,0	0,1			147
Mông	2,4	6,5	5,7	14,6	0,6	0,0	0,0	0,7			260
Khác/không có thông tin	2,1	8,9	3,4	14,4	0,3	0,1	0,1	0,5			687
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	4,3	11,0	8,6	24,0	0,4	0,4	0,1	0,9			2614
Nhóm 2	3,0	10,3	7,9	21,3	0,2	0,7	0,0	0,9			2154
Nhóm 3	2,9	9,8	6,6	19,3	1,2	0,7	0,3	2,1			2442
Nhóm 4	2,1	10,6	2,3	15,0	0,8	1,9	0,1	2,8			2479
Giàu nhất	1,1	9,4	1,9	12,4	0,4	0,7	0,4	1,6			2693

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW SR.S3 - Trẻ em (0-15 tuổi) có bố hoặc mẹ sống ở nước ngoài

<sup>a</sup> Bao gồm cả bố mẹ sống ở nước ngoài hoặc sống ở nơi khác trong nước

na: Không áp dụng

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

### Bảng SR.1 1.3: Trẻ em từ 0-17 tuổi không được bố mẹ chăm sóc

Phần bố phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi: không sống cùng bố mẹ để theo mối quan hệ với chủ hộ và phần trăm sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Mối quan hệ của trẻ với chủ hộ											Số trẻ em 0-17 không sống cùng bố mẹ để	Số trẻ em 0-17 không sống cùng bố hoặc mẹ đẻ hoặc cả bố mẹ đẻ	Phần trăm trẻ sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng <sup>A</sup>	Số trẻ em 0-17 không sống cùng bố hoặc mẹ đẻ hoặc cả bố mẹ đẻ
	Trẻ em là chủ hộ	Vợ chồng/ Bận tình	Cháu nội/ ngoại	Anh/ chị ruột	Mối quan hệ họ hàng khác	Con nuôi/ con riêng của chồng/vợ	Không có quan hệ	KB/(không có thông tin	Tổng số	Phần trăm trẻ sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng <sup>A</sup>	Số trẻ em 0-17 không sống cùng bố hoặc mẹ đẻ hoặc cả bố mẹ đẻ				
<b>Chung</b>	<b>1,1</b>	<b>0,0</b>	<b>82,9</b>	<b>4,3</b>	<b>10,8</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>0,6</b>	<b>100,0</b>	<b>98,2</b>	<b>913</b>				
<b>Giới tính</b>															
Nam	1,1	0,0	85,5	5,1	6,9	0,2	0,1	1,1	100,0	97,7	443				
Nữ	1,2	0,0	80,5	3,6	14,4	0,1	0,0	0,2	100,0	98,6	470				
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	2,5	0,0	75,7	6,4	14,7	0,0	0,2	0,4	100,0	96,9	194				
Nông thôn	0,8	0,0	84,8	3,8	9,7	0,2	0,0	0,7	100,0	98,5	719				
<b>Vùng</b>															
Đông bằng sông Hồng	(2,8)	(0,0)	(87,2)	(1,0)	(8,8)	(0,2)	(0,0)	(0,0)	100,0	(97,2)	137				
Hà Nội	0,0	0,0	82,4	6,3	9,9	1,4	0,0	0,0	100,0	100,0	23				
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	0,2	82,1	4,2	11,2	0,6	0,0	0,8	100,0	98,2	125				
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,0	83,1	7,0	8,7	0,0	0,0	1,2	100,0	98,8	167				
Tây Nguyên	0,7	0,0	73,9	7,9	14,3	0,6	0,8	1,8	100,0	96,8	63				
Đông Nam Bộ	4,1	0,0	62,0	12,3	20,4	0,0	0,0	1,1	100,0	94,7	118				
TP Hồ Chí Minh	(0,0)	(0,0)	(58,8)	(22,6)	(18,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	(100,0)	43				
Đông bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	91,1	0,7	8,1	0,0	0,0	0,1	100,0	99,9	303				
<b>Nhóm tuổi</b>															
0-4	0,0	0,0	96,2	0,1	2,9	0,2	0,0	0,7	100,0	99,3	187				
5-9	0,0	0,0	92,4	0,3	6,8	0,1	0,0	0,4	100,0	99,6	342				
10-14	0,0	0,0	80,6	7,5	10,3	0,3	0,2	1,0	100,0	98,8	232				
15-17	6,9	0,1	48,5	14,1	30,1	0,0	0,0	0,4	100,0	92,7	151				
<b>Tình trạng bố mẹ đẻ</b>															
Cả bố mẹ còn sống	1,2	0,0	83,8	3,8	10,5	0,1	0,0	0,5	100,0	98,3	769				
Chỉ còn mẹ còn sống	1,5	0,0	82,4	5,6	8,1	0,0	0,0	2,4	100,0	96,1	69				
Chỉ còn bố còn sống	(0,0)	(0,0)	(85,4)	(0,0)	(14,2)	(0,0)	(0,0)	(0,4)	100,0	(99,6)	24				
Cả 2 bố mẹ đều đã chết	0,0	0,0	68,6	12,5	16,7	1,3	0,9	0,0	100,0	99,1	51				
Không biết	(0,0)	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	0				

**Bảng SR.1.1.3: Trẻ em từ 0-17 tuổi không được bố mẹ chăm sóc**

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-17 tuổi không sống cùng bố mẹ để theo mối quan hệ với chủ hộ và phần trăm sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Mối quan hệ của trẻ với chủ hộ										Số trẻ em 0-17 không sống cùng bố hoặc mẹ đẻ hoặc cả bố mẹ đẻ	
	Phần trăm trẻ không sống với cả bố mẹ đẻ <sup>1</sup>	Số trẻ em 0-17	Trẻ em là chủ hộ	Vợ chồng/ Bạn tình	Cháu nội/ ngoại	Anh/ chị ruột	Mối quan hệ họ hàng khác	Con nuôi/ con riêng của chồng/vợ	Không có quan hệ	KB/Không có thông tin		Tổng số
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	6,2	11842	0,9	0,0	83,9	4,4	10,3	0,1	0,1	0,4	100,0	98,6
Tây, Thái, Mường, Nùng	9,2	842	1,3	0,0	92,8	0,0	4,7	0,5	0,0	0,7	100,0	98,0
Khmer	20,1	161	0,0	0,0	92,9	0,0	6,2	0,0	0,0	0,8	100,0	99,2
Mông	8,9	283	1,0	0,9	41,3	8,2	42,1	1,4	0,0	5,2	100,0	93,8
Khác/không có thông tin	6,0	762	5,7	0,0	66,6	11,4	14,4	0,6	0,0	1,4	100,0	93,0
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	10,3	2894	1,9	0,1	82,0	2,1	12,8	0,4	0,0	0,9	100,0	97,3
Nhóm 2	9,3	2432	2,2	0,0	85,8	4,4	6,4	0,0	0,2	1,1	100,0	96,5
Nhóm 3	7,9	2780	0,0	0,0	81,1	8,2	10,4	0,1	0,0	0,2	100,0	99,8
Nhóm 4	3,2	2757	0,0	0,0	83,0	4,6	12,4	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0
Giàu nhất	2,6	3028	0,0	0,0	83,3	1,8	14,9	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS SR.18 - Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-17 tuổi)<sup>A</sup> Không bao gồm hộ có chủ hộ là trẻ em, người giúp việc hoặc người khác không liên quan

NC: không có quan sát để tính tỷ lệ



**Bảng SR.11.3A: Trẻ em từ 0-15 tuổi không được bố mẹ chăm sóc**

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không sống cùng bố mẹ để theo mối quan hệ với chủ hộ và phần trăm sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Mối quan hệ của trẻ với chủ hộ										Phần trăm trẻ sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng <sup>A</sup>	Số trẻ em 0-15 không sống cùng bố hoặc mẹ đẻ hoặc cả bố mẹ đẻ	
	Phần trăm trẻ không sống với cả bố mẹ đẻ	Số trẻ em 0-15	Trẻ em là chủ hộ	Vợ chồng/ Bạn tình	Châu nội/ ngoại	Anh/ chị ruột	Mối quan hệ họ hàng khác	Con nuôi/ con riêng của chồng/vợ	Không có quan hệ	KB/Không có thông tin			Tổng số
<b>Chung</b>	<b>6,5</b>	<b>12382</b>	<b>0,4</b>	<b>0,0</b>	<b>88,3</b>	<b>3,0</b>	<b>7,5</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>0,6</b>	<b>100,0</b>	<b>98,9</b>	<b>799</b>
<b>Giới tính</b>													
Nam	6,1	6492	0,6	0,0	89,1	2,9	6,0	0,2	0,1	1,1	100,0	98,2	397
Nữ	6,8	5890	0,1	0,0	87,5	3,0	9,0	0,1	0,0	0,2	100,0	99,7	402
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	3,8	3954	1,0	0,0	84,2	4,5	9,5	0,0	0,3	0,5	100,0	98,2	150
Nông thôn	7,7	8428	0,2	0,0	89,3	2,6	7,0	0,2	0,0	0,7	100,0	99,1	649
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	3,9	3105	0,0	0,0	92,5	1,2	6,0	0,3	0,0	0,0	100,0	100,0	120
Hà Nội	1,9	1109	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	21
Trung du và miền núi phía Bắc	6,1	1801	0,9	0,1	89,9	1,4	6,7	0,6	0,0	0,3	100,0	98,7	110
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,5	2571	0,0	0,0	88,4	4,7	5,6	0,0	0,0	1,4	100,0	98,6	142
Tây Nguyên	6,6	904	0,7	0,0	74,9	7,6	13,4	0,7	0,8	1,9	100,0	96,6	59
Đông Nam Bộ	4,8	1984	1,5	0,0	71,6	7,9	17,6	0,0	0,0	1,4	100,0	97,1	96
TP Hồ Chí Minh	3,5	957	(0,0)	(0,0)	(65,5)	(18,6)	(15,8)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	(100,0)	34
Đồng bằng sông Cửu Long	13,5	2017	0,0	0,0	94,6	0,8	4,6	0,0	0,0	0,1	100,0	99,9	273
<b>Nhóm tuổi</b>													
0-4	4,8	3888	0,0	0,0	96,2	0,1	2,9	0,2	0,0	0,7	100,0	99,3	187
5-9	7,8	4370	0,0	0,0	92,4	0,3	6,8	0,1	0,0	0,4	100,0	99,6	342
10-15	6,5	4124	1,1	0,0	77,6	8,4	11,5	0,3	0,2	0,9	100,0	97,8	269
<b>Tình trạng bố mẹ đẻ</b>													
Cả bố mẹ còn sống	5,7	11898	0,3	0,0	89,7	2,1	7,3	0,1	0,0	0,5	100,0	99,2	679
Chỉ còn mẹ còn sống	15,2	348	2,0	0,0	82,5	7,3	5,2	0,0	0,0	3,1	100,0	94,9	53
Chỉ còn bố còn sống	31,9	64	(0,0)	(0,0)	(86,1)	(0,0)	(13,4)	(0,0)	(0,0)	(0,5)	100,0	(99,5)	20
Cả 2 bố mẹ đều đã chết	100,0	47	0,0	0,0	75,0	12,3	10,3	1,4	1,0	0,0	100,0	99,0	47
Không biết	(0,0)	26	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	NC	0

### Bảng SR.11.3A: Trẻ em từ 0-15 tuổi không được bố mẹ chăm sóc

Phần bố phần trăm trẻ em từ 0-15 tuổi không sống cùng bố mẹ để theo mối quan hệ với chủ hộ và phần trăm sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ không sống với cả bố mẹ đẻ <sup>1</sup>	Mối quan hệ của trẻ với chủ hộ										Số trẻ em 0-15 không sống cùng bố hoặc mẹ đẻ hoặc cả bố mẹ đẻ	
		Trẻ em là chủ hộ	Vợ chồng/Bạn tình	Cháu nội/ngoại	Anh/chị ruột	Mối quan hệ họ hàng khác	Con nuôi/con riêng của chồng/vợ	Không có quan hệ	KB/Không có thông tin	Tổng số	Phần trăm trẻ sống trong hộ với chủ hộ là thành viên gia đình mở rộng <sup>A</sup>		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	6,1	10506	0,2	0,0	88,7	3,1	7,4	0,1	0,1	0,5	100,0	99,2	642
Tây, Thái, Mường, Nùng	9,3	782	1,4	0,0	94,7	0,0	3,4	0,6	0,0	0,0	100,0	98,6	73
Khmer	20,9	147	0,0	0,0	95,4	0,0	3,8	0,0	0,0	0,9	100,0	99,1	31
Mông	6,9	260	0,0	0,5	57,3	8,4	25,3	1,9	0,0	6,6	100,0	93,4	18
Khác/không có thông tin	5,2	687	1,2	0,0	78,5	6,7	11,1	0,7	0,0	1,7	100,0	97,1	36
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	10,3	2614	0,5	0,0	87,5	2,0	8,8	0,4	0,0	0,8	100,0	98,7	268
Nhóm 2	9,3	2154	0,7	0,0	91,4	2,7	3,6	0,0	0,2	1,3	100,0	97,7	200
Nhóm 3	7,5	2442	0,0	0,0	87,3	4,1	8,3	0,2	0,0	0,2	100,0	99,8	184
Nhóm 4	3,2	2479	0,0	0,0	85,2	5,2	9,6	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	79
Giàu nhất	2,6	2693	0,0	0,0	88,7	2,1	9,2	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	69

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW SR.S1 - Sắp xếp cuộc sống của trẻ em (0-15 tuổi)

<sup>A</sup> Không bao gồm hộ có chủ hộ là trẻ em, người giúp việc hoặc người khác không liên quan

NC: không có quan sát để tính tỷ lệ

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



**CHƯƠNG 5**

**TỬ VONG TRẺ EM**

## 5. TỬ VONG TRẺ EM

Mục tiêu SDG (3.2) đối với tử vong trẻ em là chấm dứt tình trạng tử vong có thể phòng ngừa ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi, cộng đồng quốc tế đã duy trì mục tiêu bao trùm là giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em. Trong khi mục tiêu toàn cầu kêu gọi giảm tử vong sơ sinh xuống ít nhất là 12 ca tử vong trên 1000 trẻ đẻ ra sống và tử vong dưới 5 tuổi xuống ít nhất là 25 ca tử vong trên 1000 trẻ đẻ ra sống, giảm tử vong trẻ em tiếp tục là một trong những mục tiêu quan trọng nhất trong các kế hoạch và chương trình quốc gia ở mỗi quốc gia.

Các tỷ suất chết của trẻ em trình bày trong chương này được tính từ các thông tin về lịch sử sinh đẻ được thu thập trong phiếu hỏi dành cho phụ nữ từ 15-49 tuổi. Tất cả các phụ nữ đã được phỏng vấn đều được hỏi liệu họ đã từng sinh con chưa, số phụ nữ đã từng sinh con được hỏi về số con trai và con gái sống cùng với họ, số con sống ở nơi khác và số con đã chết. Ngoài ra, phụ nữ được yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết về những lần sinh ra sống theo thứ tự thời gian, bắt đầu từ con đầu lòng. Thông tin đó bao gồm sinh đơn hay sinh đôi, sinh ba, giới tính, ngày sinh (tháng và năm) của mỗi con sinh ra sống và tình trạng sống sót. Bên cạnh đó đối với những người con còn sống tại thời điểm điều tra, phụ nữ được hỏi tuổi hiện tại của người con đó, đối với những người con đã chết thì hỏi tuổi khi chết. Các tỷ suất chết trong những năm đầu đời được chia theo các độ tuổi quy ước và được định nghĩa như sau:

- Tỷ suất chết sơ sinh (NN): số trẻ đẻ ra sống bị chết trước 28 ngày sau sinh trên 1.000 trẻ đẻ ra sống<sup>37</sup>
- Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi (PNN): chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 1 tuổi và tỷ suất chết sơ sinh trên 1.000 trẻ em sống đến 28 ngày đầu sau sinh
- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (1q0): số trẻ em chết trong khoảng thời gian từ khi sinh ra đến trước lần sinh nhật thứ nhất trên 1.000 trẻ đẻ ra sống
- Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi (4q1): chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 5 tuổi và tỷ suất chết dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ em sống đến 1 tuổi
- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (5q0): số trẻ đẻ ra sống bị chết trước lần sinh nhật thứ 5 trên 1.000 trẻ đẻ ra sống

Tỷ suất chết sơ sinh, chết dưới 1 tuổi và chết dưới 5 tuổi được biểu thị bằng số trẻ em chết trên 1.000 trẻ đẻ ra sống. Tỷ suất chết của trẻ sau lần sinh nhật thứ nhất được tính bằng số chết trên 1.000 trẻ em sống tới 1 tuổi. Tỷ suất chết sau 1 tháng tuổi được tính bằng chênh lệch giữa tỷ suất chết dưới 1 tuổi và tỷ suất chết sơ sinh.

Bảng CS.1 và Hình CS.1 trình bày tỷ suất chết sơ sinh, sau 1 tháng tuổi, dưới 1 tuổi, sau 1 tuổi và dưới 5 tuổi trong ba thời kỳ 5 năm gần đây nhất trước thời điểm điều tra. Đối với mỗi tỷ suất chết trong bảng có thể đánh giá sự thay đổi qua thời gian, trong 15 năm trước điều tra.

Trong thời kỳ tham chiếu 5 năm gần đây, tỷ suất chết sơ sinh là 6 phần nghìn (khoảng tin cậy 95% từ 3

<sup>37</sup> Tuy nhiên, theo truyền thống, tỷ suất chết sơ sinh trong các cuộc điều tra hộ gia đình được tính dựa trên tháng đầu tiên của cuộc đời, gần đúng với định nghĩa 28 ngày.

Lưu ý: Tỷ suất chết trẻ em ước lượng từ Điều tra SDGCV Việt Nam 2020-2021 được trình bày trong báo cáo này không nhằm thay thế số liệu chết trẻ em đã công bố trong Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019.

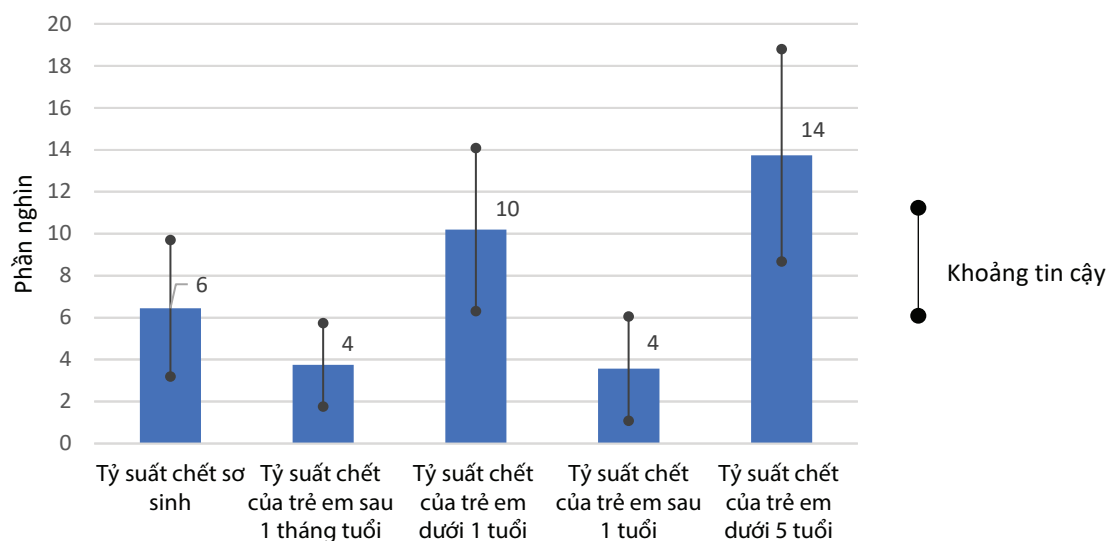
phần nghìn đến 10 phần nghìn), tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 10 phần nghìn (khoảng tin cậy 95% từ 6 phần nghìn đến 14 phần nghìn), và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi là 14 phần nghìn (khoảng tin cậy 95% từ 9 phần nghìn đến 19 phần nghìn). Những con số này cho thấy khoảng 60% trẻ em chết dưới 1 tuổi là chết sơ sinh, và khoảng 71% trẻ em chết dưới 5 tuổi là chết dưới 1 tuổi.

**Bảng CS.1: Các tỷ suất chết trẻ em**

Tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi và tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi trong vòng 5 năm trước thời điểm khảo sát, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ suất chết sơ sinh	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi <sup>2A</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi <sup>3</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi <sup>4</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi <sup>5</sup>
<b>Số năm trước thời điểm khảo sát</b>					
0-4	6	4	10	4	14
5-9	5	3	8	2	10
10-14	6	6	12	4	16
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS CS.1 – Tỷ suất chết sơ sinh; chỉ tiêu SDG 3.2.2 <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS CS.2 – Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi <sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS CS.3 – Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi <sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS CS.4 – Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi <sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS CS.5 – Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi; chỉ tiêu SDG 3.2.1					
<sup>A</sup> Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi được tính bằng cách khác biệt giữa tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tháng tuổi					

**Hình CS.1. Tỷ suất chết của trẻ em, SDGCW Việt Nam 2020-2021**



Bảng CS.2 cung cấp các ước lượng về tử vong của trẻ em được tính cho thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra chia theo khu vực và giới tính.

<b>Bảng CS.2: Tỷ suất chết của trẻ em theo thành thị/nông thôn và giới tính</b>					
Tỷ suất chết sơ sinh, tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi và tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi trong vòng 5 năm trước thời điểm khảo sát, theo thành thị/nông thôn và giới tính, SDGCV Việt Nam 2020-2021					
	Tỷ suất chết sơ sinh <sup>1</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi <sup>2A</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi <sup>3</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tuổi <sup>4</sup>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi <sup>5</sup>
<b>Chung</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>14</b>
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	5	1	6	5	11
Nông thôn	7	5	12	3	15
<b>Giới tính</b>					
Nam	7	5	12	4	16
Nữ	6	2	8	3	11
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS CS.1 – Tỷ suất chết sơ sinh; chỉ tiêu SDG 3.2.2 <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS CS.2 – Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi <sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS CS.3 – Tỷ suất của trẻ em dưới 1 tuổi <sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS CS.4 – Tỷ suất của trẻ em sau 1 tuổi <sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS CS.5 – Tỷ suất của trẻ em dưới 5 tuổi; chỉ tiêu SDG 3.2.1					
^ Tỷ suất chết của trẻ em sau 1 tháng tuổi được tính bằng khác biệt giữa tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tháng tuổi					



## CHƯƠNG 6

# PHÁT TRIỂN - SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ

# 6. PHÁT TRIỂN - SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ SỨC KHỎE BÀ MẸ

## 6.1 MỨC SINH

Các chỉ tiêu về mức sinh được trình bày trong Bảng TM.1.1 cho thời kỳ ba năm trước cuộc điều tra. Thời kỳ ba năm này được chọn để tính các tỷ suất nhằm cung cấp các thông tin cập nhật nhất, cũng như đảm bảo đủ số lượng các quan sát để không ảnh hưởng tới độ chính xác của các ước lượng thống kê. Số liệu về mức sinh hiện tại được trình bày trong bảng chia theo khu vực thành thị và nông thôn, cụ thể như sau:

- Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFRs) mô tả mô hình sinh theo tuổi, được biểu thị bằng số con sinh ra sống trên 1.000 phụ nữ trong nhóm độ tuổi nhất định. Tử số của tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi là số con sinh ra sống trong vòng ba năm trước điều tra chia theo tuổi của người mẹ (thuộc mỗi nhóm 5 độ tuổi) tại thời điểm sinh con. Mẫu số của tỷ suất này là số năm - phụ nữ đã sống trong mỗi nhóm 5 độ tuổi trong thời kỳ nhất định của tất cả phụ nữ được phỏng vấn (hay nói một cách đơn giản là số phụ nữ trung bình).
- Tổng tỷ suất sinh (TFR) là thước đo tổng hợp biểu thị số con sinh ra sống của một người phụ nữ nếu dùng tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi hiện tại của người đó cho suốt thời gian sinh đẻ (từ 15-49 tuổi).
- Tỷ suất sinh chung (GFR) là số trẻ sinh ra sống trong một thời kỳ nhất định của 1.000 phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49.
- Tỷ suất sinh thô (CBR) là số trẻ sinh ra sống trên 1000 dân trong một thời kỳ nhất định.

Bảng TM.1.1 trình bày mức sinh trong thời kỳ 3 năm trước cuộc Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 trên cả nước và theo khu vực thành thị/nông thôn.

Tỷ suất sinh chung là 70,2 trẻ/1.000 phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49. Tỷ suất này ở khu vực nông thôn (75,5 trẻ/1000 phụ nữ) cao hơn so với khu vực thành thị (61,5 trẻ/1.000 phụ nữ).

Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi cao nhất ở phụ nữ từ 25-29 tuổi, với 135 trẻ/1.000 phụ nữ; tiếp theo là phụ nữ từ 20-24 tuổi với 125 trẻ/1.000 phụ nữ và nhóm phụ nữ từ 30-34 tuổi với 90 trẻ/1.000 phụ nữ. Như vậy, phần lớn phụ nữ Việt Nam sinh con trong độ tuổi từ 20-29. Ở nông thôn, phụ nữ sinh sớm hơn và sinh nhiều con hơn ở thành thị với tỷ suất sinh cao nhất ở phụ nữ từ 20-24 tuổi (154), trong khi đó, ở khu vực thành thị, tỷ suất sinh đạt cao nhất ở phụ nữ từ 25-29 tuổi (144).

Trên cả nước, tổng tỷ suất sinh là 2,2 trẻ em trên một phụ nữ. TFR khu vực nông thôn (2,4) cao hơn khu vực thành thị (1,9). Vùng Tây Nguyên (2,9 trẻ/phụ nữ), Trung du và miền núi phía Bắc (2,8 con/phụ nữ), Đồng bằng sông Hồng (2,5) là những vùng có mức sinh cao (Bảng TM.2.1). Hai vùng có mức sinh thấp là Đông Nam Bộ (1,8) và Đồng bằng sông Cửu Long (1,8). Thành phố Hồ Chí Minh có TFR thấp nhất cả



nước (1,4). Các dân tộc Kinh/Hoa và Khmer có TFR thấp nhất (2,1), dân tộc Mông có TFR cao nhất (3,6). Phụ nữ có trình độ đại học trở lên có TFR thấp nhất (2,1), phụ nữ chưa từng đi học hoặc chỉ đi học mẫu giáo có TFR cao nhất (3,6). Phụ nữ ở nhóm giàu nhất có mức sinh thấp nhất (2,0), phụ nữ ở nhóm nghèo nhất có mức sinh cao nhất (2,6).

Một nguồn tham chiếu tin cậy cho TFR của Việt Nam là Điều tra biến động dân số năm 2020<sup>38</sup>. Các cuộc điều tra hàng năm cho thấy TFR có xu hướng tăng nhẹ trong 10 năm qua (từ 2,03 năm 2009 lên 2,12 năm 2020). Xu hướng tương tự cũng được ghi nhận giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng và giữa các nhóm dân tộc.

**Bảng TM.1.1: Tỷ suất sinh**

Tỷ suất sinh con vị thành niên, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh chung, và tỷ suất sinh thô trong thời kỳ 3 năm trước điều tra, theo khu vực, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Thành thị	Nông thôn	Chung
<b>Nhóm tuổi<sup>a</sup></b>			
15-19 <sup>1</sup>	18	59	42
20-24	76	154	125
25-29	144	131	135
30-34	87	92	90
35-39	50	36	41
40-44	7	11	9
45-49	2	0	1
TFR (15-49 tuổi) <sup>b</sup>	1,9	2,4	2,2
GFR <sup>c</sup>	61,5	75,5	70,2
CBR <sup>d</sup>	14,7	15,4	15,2

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.1 - Tỷ suất sinh con vị thành niên (từ 15-19 tuổi); Chỉ tiêu SDG 3.7.2

<sup>a</sup> Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) là số con sinh ra sống trong vòng 3 năm trước điều tra chia cho số phụ nữ trung bình thuộc nhóm tuổi đó trong cùng thời kỳ tham chiếu, tính trên 1.000 phụ nữ. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15-19 tuổi cũng chính là tỷ suất sinh con vị thành niên.

<sup>b</sup> TFR: Tổng tỷ suất sinh là tổng các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15-49 tuổi. TFR biểu thị số trẻ trung bình một người phụ nữ sinh ra tính đến năm cuối cùng của độ tuổi sinh đẻ (đến 50 tuổi) nếu tỷ suất sinh hiện tại được sử dụng. Tỷ suất này được tính trên số phụ nữ từ 15-49 tuổi.

<sup>c</sup> GFR: Tỷ suất sinh chung là số con sinh ra trong vòng 3 năm trước điều tra chia cho số phụ nữ trung bình từ 15-49 tuổi trong cùng thời kỳ tham chiếu, tính trên 1.000 phụ nữ từ 15-49 tuổi.

<sup>d</sup> CBR: Tỷ suất sinh thô là số con sinh ra trong vòng 3 năm trước điều tra chia cho tổng dân số trung bình trong cùng thời kỳ tham chiếu, tính trên 1.000 dân.

## 6.2 SINH CON SỚM

Bảng TM.2.1 trình bày các kết quả điều tra về tỷ suất sinh con của vị thành niên và tổng tỷ suất sinh theo các phân tổ khác nhau.

Tỷ suất sinh con của vị thành niên (tỷ suất sinh con đặc trưng theo tuổi của phụ nữ từ 15-19 tuổi) là số con của phụ nữ từ 15-19 tuổi trong thời kỳ 3 năm trước cuộc điều tra, chia cho số phụ nữ trung bình từ 15-19 tuổi (số năm-phụ nữ sống trong độ tuổi từ 15-19 tuổi) trong cùng thời kỳ, được tính trên 1.000 phụ nữ.

Tỷ suất sinh con của vị thành niên là một chỉ tiêu SDG toàn cầu (3.7.2) nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (Mục tiêu 3.7).

38 Mẫu điều tra Biến động dân số năm 2020 trên cả nước gồm 305.600 hộ gia đình.

Trên phạm vi cả nước, tỷ suất sinh con vị thành niên cao nhất ở nhóm phụ nữ sống tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (115) và Tây Nguyên (76), nơi tập trung đông các dân tộc thiểu số. Tỷ suất sinh con vị thành niên cao nhất ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp (235) và thấp nhất ở nhóm phụ nữ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (4). Tỷ suất sinh con vị thành niên ở phụ nữ nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 28 so với 210 trẻ trên 1.000 phụ nữ ở dân tộc Mông. Kết quả điều tra cũng cho thấy tỷ suất sinh con vị thành niên có liên hệ chặt chẽ với mức sống: tỷ suất sinh con ở nhóm hộ nghèo nhất là 106 so với 10 trẻ em ở nhóm giàu nhất.

Bảng TM.2.2W và TM.2.2M trình bày các chỉ tiêu làm cha mẹ sớm của phụ nữ và nam giới trẻ ở độ tuổi từ 15-19 tuổi và từ 20-24 tuổi. Bảng TM.2.2W trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ ở độ tuổi từ 15-19 tuổi đã có con sinh ra sống và những người đang mang thai lần đầu. Đối với cùng nhóm tuổi, bảng này cũng trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 15. Các ước tính này được tính toán từ lịch sử sinh để chi tiết của người phụ nữ.

Để ước tính tỷ lệ phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 18, khi chính họ vẫn là trẻ em - dữ liệu dựa trên những phụ nữ từ 20-24 tuổi tại thời điểm điều tra được sử dụng để tránh bị giảm số quan sát.<sup>39</sup>

Bảng TM.2.2M trình bày các kết quả về việc làm cha sớm. Tỷ lệ phần trăm nam giới ở độ tuổi từ 15-19 tuổi và từ 20-24 tuổi có con tương ứng trước 15 tuổi và 18 tuổi phản ánh mức độ nam giới làm cha khi họ vẫn là trẻ em.

Bảng TM.2.2W cho thấy có 4,9% phụ nữ từ 15-19 tuổi đã từng sinh con ra sống và 0,9% hiện đang mang thai đứa con đầu lòng; 5,9% đã từng sinh con ra sống hoặc đang mang thai đứa con đầu lòng và 0,1% sinh con ra sống trước 15 tuổi. Nhìn chung, các tỷ lệ này ở phụ nữ khu vực nông thôn cao hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. Các tỷ lệ này cao ở phụ nữ vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống. Ở nhóm dân tộc Mông có tới 40,7% phụ nữ từ 15-19 tuổi đã từng sinh con ra sống, 6,9% phụ nữ đang mang thai đứa con đầu lòng; 47,6% đã từng sinh con ra sống hoặc đang mang thai đứa con đầu lòng và 7% sinh con ra sống trước 15 tuổi. Kết quả điều tra cũng cho thấy việc sinh con sớm có liên quan chặt chẽ đến nhóm mức sống: tỷ lệ phụ nữ từ 15-19 tuổi đã sinh con ra sống hoặc đang mang thai đứa con đầu lòng cao nhất ở những người thuộc nhóm hộ nghèo nhất (15,6%) so với phụ nữ nhóm giàu nhất (0,5%). Tỷ lệ phụ nữ từ 20-24 tuổi sinh con trước 18 tuổi cũng có xu hướng tương tự.

Khoảng 0,9% nam giới độ tuổi từ 15-19 tuổi đã làm cha và 0,4% nam giới từ 20-24 tuổi làm cha trước 18 tuổi. Việc làm cha sớm được phát hiện ở khu vực nông thôn, và chủ yếu ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Đặc biệt đáng lưu ý khi dân tộc Mông có tới 31,8% nam giới độ tuổi từ 15-19 đã làm cha và 7,9% nam giới trong độ tuổi từ 20-24 làm cha trước 18 tuổi (Bảng TM.2.2M).

Bảng TM.2.3W và TM.2.3M được thiết kế để xem xét các xu hướng về việc mang thai sớm ở phụ nữ và làm cha sớm ở nam giới, bằng cách trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới trở thành cha mẹ trước 15 tuổi và 18 tuổi, đối với các nhóm tuổi tương ứng. Bảng này được thiết kế để nắm bắt các xu hướng riêng biệt ở khu vực thành thị và nông thôn.

<sup>39</sup> Sử dụng phụ nữ độ tuổi từ 15-19 để ước tính tỷ lệ phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 18 sẽ làm giảm các quan sát của các ước lượng thống kê vì phần lớn phụ nữ trong nhóm tuổi này chưa đủ 18 tuổi, do đó sẽ chưa trải qua quá trình mang thai và sinh nở trước tuổi. Nhóm tuổi từ 20-24 được sử dụng để ước tính tỷ lệ phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 18, vì tất cả phụ nữ trong nhóm tuổi này đã hoàn thành việc mang thai và sinh nở ở nhóm tuổi 15-19.

Bảng TM.2.3W cho thấy có 0,1% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trước 15 tuổi (0,2% ở khu vực nông thôn và 0,1% ở khu vực thành thị). Ở nhóm phụ nữ từ 20-49 tuổi, có 4,2% sinh con trước tuổi 18 (5,7% ở khu vực nông thôn và 1,7% ở khu vực thành thị). Theo nhóm tuổi, tỷ lệ phụ nữ sinh con trước 18 tuổi cao nhất ở nhóm phụ nữ từ 20-24 tuổi, 8,2%.

So với phụ nữ, xu hướng làm cha sớm ở nam giới thấp hơn nhiều. Tỷ lệ nam giới từ 20-49 tuổi làm cha trước 15 tuổi là không đáng kể và trước 18 tuổi thấp hơn 1% (Bảng TM.2.3M).

<b>Bảng TM.2.1: Tỷ suất sinh con vị thành niên và tổng tỷ suất sinh</b>		
Tỷ suất sinh con vị thành niên và tổng tỷ suất sinh trong vòng 3 năm trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021		
	Tỷ suất sinh con vị thành niên <sup>1</sup> (Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi đối với phụ nữ từ 15-19 tuổi) <sup>A</sup>	Tổng tỷ suất sinh (phụ nữ từ 15-49 tuổi) <sup>A</sup>
<b>Chung</b>	<b>42</b>	<b>2,2</b>
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	18	1,9
Nông thôn	59	2,4
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	25	2,5
Hà Nội	16	2,0
Trung du và miền núi phía Bắc	115	2,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29	2,3
Tây Nguyên	76	2,9
Đông Nam Bộ	29	1,8
TP Hồ Chí Minh	16	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long	42	1,8
<b>Trình độ học vấn</b>		
Không bằng cấp	(235)	3,6
Tiểu học	(166)	2,5
Trung học cơ sở	133	2,6
Trung học phổ thông	22	2,3
Trung cấp	(*)	2,6
Cao đẳng/Đại học trở lên	4	2,1
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	28	2,1
Tây, Thái, Mường, Nùng	92	2,3
Khmer	(103)	2,1
Mông	210	3,6
Khác/không có thông tin	131	2,9
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	106	2,6
Nhóm 2	40	2,1
Nhóm 3	34	2,1
Nhóm 4	22	2,2
Giàu nhất	10	2,0
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.1 - Tỷ suất sinh con vị thành niên (từ 15-19 tuổi); Chỉ tiêu SDG 3.7.2		
<sup>A</sup> Xem các định nghĩa tại bảng TM.1.1		
( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 125 đến 249 quan sát chưa gia quyền.		
(*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của ít hơn 125 quan sát chưa gia quyền.		

**Bảng TM.2.2W: Mang thai sớm (phụ nữ trẻ)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi có con sinh ra sống, đang mang thai lần đầu, có con sinh ra sống hoặc đang mang thai lần đầu và có con sinh ra sống trước 15 tuổi, và phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi				Số phụ nữ từ 15-19 tuổi	Phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi <sup>1</sup>	Số phụ nữ từ 20-24 tuổi
	Có con sinh ra sống	Đang mang thai lần đầu	Đã từng sinh con hoặc đang mang thai	Có con sinh ra sống trước 15 tuổi			
<b>Chung</b>	<b>4,9</b>	<b>0,9</b>	<b>5,9</b>	<b>0,1</b>	<b>1385</b>	<b>8,2</b>	<b>1352</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	2,7	0,6	3,4	0,0	505	1,1	559
Nông thôn	6,2	1,1	7,3	0,2	879	13,2	792
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	1,2	0,4	1,6	0,0	396	3,5	296
Hà Nội	0,5	0,0	0,5	0,0	158	3,1	158
Trung du và miền núi phía Bắc	12,0	2,0	14,0	0,7	161	19,9	152
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,3	1,4	5,7	0,0	248	5,5	232
Tây Nguyên	7,4	2,6	10,0	1,2	81	16,6	82
Đông Nam Bộ	5,0	0,0	5,0	0,0	275	4,3	363
TP Hồ Chí Minh	4,2	0,0	4,2	0,0	154	2,0	217
Đồng bằng sông Cửu Long	6,2	1,0	7,2	0,0	223	12,2	225
<b>Trình độ học vấn</b>							
Không bằng cấp	42,1	2,2	44,3	15,1	9	(*)	20
Tiểu học	26,2	4,1	30,3	0,8	26	24,3	53
Trung học cơ sở	19,3	2,3	21,6	0,3	199	18,1	322
Trung học phổ thông	1,8	0,7	2,5	0,0	985	8,2	410
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	3	(*)	28
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,1	0,0	1,1	0,0	163	0,0	518
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	3,0	0,6	3,6	0,0	1219	5,1	1139
Tày, Thái, Mường, Nùng	10,5	2,8	13,3	0,0	61	25,8	71
Khmer	15,7	2,5	18,2	0,0	15	7,3	18
Mông	40,7	6,9	47,6	7,0	30	28,3	48
Khác/không có thông tin	17,8	2,7	20,5	0,0	60	25,7	76
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	12,6	3,0	15,6	0,8	255	20,8	251
Nhóm 2	6,2	0,7	6,9	0,0	294	9,8	296
Nhóm 3	4,0	0,0	4,0	0,0	287	3,9	320
Nhóm 4	2,4	0,6	3,0	0,0	264	5,9	269
Giàu nhất	0,0	0,5	0,5	0,0	285	0,3	216

<sup>1</sup> CHỈ TIÊU MICS TM.2 - Mang thai sớm

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

**Bảng TM.2.2M: Làm cha sớm (nam giới trẻ)**

Phần trăm nam giới từ 15-19 tuổi có con sinh ra sống và có con sinh ra sống trước 15 tuổi, và phần trăm nam giới từ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	<b>Phần trăm nam giới từ 15-19 tuổi:</b>		Số nam giới từ 15-19 tuổi	Phần trăm nam giới từ 20-24 tuổi có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số nam giới từ 20-24 tuổi
	Có con sinh ra sống	Có con sinh ra sống trước 15 tuổi			
<b>Chung</b>	<b>0,9</b>	<b>0,0</b>	<b>652</b>	<b>0,4</b>	<b>636</b>
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	0,0	0,0	190	0,0	259
Nông thôn	1,3	0,0	462	0,7	377
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	0,0	0,0	164	0,2	142
Hà Nội	0,0	0,0	62	(0,0)	55
Trung du và miền núi phía Bắc	4,2	0,0	68	4,1	48
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,1	0,0	120	0,4	112
Tây Nguyên	1,4	0,0	45	0,0	51
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	130	0,0	184
TP Hồ Chí Minh	(0,0)	(0,0)	54	0,0	100
Đồng bằng sông Cửu Long	1,9	0,0	126	0,0	98
<b>Trình độ học vấn</b>					
Không bằng cấp	(*)	(*)	4	(*)	10
Tiểu học	(2,1)	(0,0)	16	(0,2)	35
Trung học cơ sở	4,0	0,0	133	1,1	166
Trung học phổ thông	0,1	0,0	449	0,4	224
Trung cấp	(*)	(*)	4	(*)	16
Cao đẳng/Đại học trở lên	(0,0)	(0,0)	45	0,0	185
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>					
Kinh/Hoa	0,4	0,0	564	0,0	529
Tày, Thái, Mường, Nùng	(1,3)	(0,0)	25	(1,4)	35
Khmer	(0,0)	(0,0)	10	(0,0)	6
Mông	31,8	0,0	9	7,9	21
Khác/không có thông tin	1,2	0,0	45	1,5	46
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	2,8	0,0	131	1,7	142
Nhóm 2	0,0	0,0	127	0,2	141
Nhóm 3	1,8	0,0	131	0,1	139
Nhóm 4	0,0	0,0	129	0,0	110
Giàu nhất	0,0	0,0	135	0,0	104

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

### Bảng TM.2.3W: Xu hướng mang thai sớm (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 15 và trước tuổi 18, theo khu vực, SDGCViệt Nam 2020-2021

Nhóm tuổi	Thành thị						Nông thôn						Chung			
	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi		Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi		Số phụ nữ từ 20-49 tuổi		Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi		Số phụ nữ từ 15-49 tuổi		Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi		Số phụ nữ từ 15-49 tuổi		Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	
	4031	1,7	3525	0,2	6739	5,7	5860	0,1	10770	4,2	9385					
15-19	505	na	na	0,2	879	na	0,1	1385	na	na						
15-17	299	na	na	0,2	647	na	0,1	946	na	na						
18-19	206	na	na	0,3	233	na	0,2	439	na	na						
20-24	559	1,1	559	0,2	792	13,2	0,1	1352	8,2	1352						
25-29	638	1,4	638	0,2	1183	5,8	0,1	1820	4,2	1820						
30-34	636	1,2	636	0,2	1101	3,4	0,1	1737	2,6	1737						
35-39	655	0,9	655	0,1	993	3,7	0,1	1648	2,6	1648						
40-44	573	3,7	573	0,3	934	5,0	0,3	1507	4,5	1507						
45-49	465	2,4	465	0,2	857	4,6	0,1	1322	3,9	1322						

na: không áp dụng

### Bảng TM.2.3W: Xu hướng mang thai sớm (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước tuổi 15 và trước tuổi 18, theo dân tộc, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Nhóm tuổi	Kinh hoặc Hoa										Mông				Dân tộc khác							
	Tây, Thái, Mường, Nùng					Khmer					Phấn		Phấn		Số phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi		Số phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi		Số phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi		Số phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	
	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi		
<b>Chung</b>	<b>0,0</b>	<b>9356</b>	<b>2,7</b>	<b>8137</b>	<b>0,1</b>	<b>612</b>	<b>9,3</b>	<b>550</b>	<b>0,2</b>	<b>129</b>	<b>8,0</b>	<b>114</b>	<b>2,5</b>	<b>178</b>	<b>25,0</b>	<b>148</b>	<b>1,2</b>	<b>496</b>	<b>17,9</b>	<b>436</b>		
15-19	0,0	1219	na	na	0,0	61	na	na	0,0	15	na	na	7,0	30	na	na	0,0	60	na	na		
15-17	0,0	848	na	na	0,0	35	na	na	0,0	10	na	na	7,8	17	na	na	0,0	37	na	na		
18-19	0,0	372	na	na	(0,0)	26	na	na	(0,0)	5	na	na	5,9	12	na	na	0,0	23	na	na		
20-24	0,0	1139	5,1	1139	0,0	71	25,8	71	1,1	18	7,3	18	2,0	48	28,3	48	0,6	76	25,7	76		
25-29	0,0	1514	1,7	1514	0,0	122	10,8	122	0,0	24	9,6	24	0,5	35	27,8	35	1,8	125	20,9	125		
30-34	0,0	1477	1,7	1477	0,0	129	3,9	129	0,0	23	2,8	23	2,2	23	20,1	23	1,7	86	11,6	86		
35-39	0,0	1469	1,9	1469	0,0	90	2,9	90	0,7	15	8,6	15	0,9	16	14,1	16	0,9	58	16,3	58		
40-44	0,2	1342	3,4	1342	0,4	73	9,4	73	0,0	21	15,2	21	0,8	18	23,8	18	2,1	53	13,4	53		
45-49	0,1	1196	3,1	1196	0,0	66	8,3	66	0,0	14	3,8	14	5,0	8	31,7	8	0,7	37	15,5	37		

na: không áp dụng

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

### Bảng TM.2.3M: Xu hướng làm cha sớm (nam giới)

Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước tuổi 15 và trước tuổi 18 phân theo khu vực thành thị-nông thôn, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Thành thị				Nông thôn				Chung			
	Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số nam giới từ 15-49 tuổi	Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số nam giới từ 20-49 tuổi	Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số nam giới từ 15-49 tuổi	Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số nam giới từ 20-49 tuổi	Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước 15 tuổi	Số nam giới từ 15-49 tuổi	Phần trăm nam giới có con sinh ra sống trước 18 tuổi	Số nam giới từ 20-49 tuổi
<b>Chung</b>	<b>0,1</b>	<b>1749</b>	<b>0,1</b>	<b>1559</b>	<b>0,0</b>	<b>3174</b>	<b>0,8</b>	<b>2712</b>	<b>0,0</b>	<b>4923</b>	<b>0,5</b>	<b>4271</b>
<b>Nhóm tuổi</b>												
15-19	0,0	190	na	na	0,0	462	na	na	0,0	652	na	na
15-17	0,0	131	na	na	0,0	355	na	na	0,0	486	na	na
18-19	(0,0)	59	na	na	0,0	107	na	na	0,0	166	na	na
20-24	0,0	259	0,0	259	0,0	377	0,7	377	0,0	636	0,4	636
25-29	0,0	329	0,0	329	0,0	542	1,0	542	0,0	870	0,6	870
30-34	0,0	277	0,0	277	0,0	524	0,6	524	0,0	801	0,4	801
35-39	0,3	275	0,3	275	0,0	494	0,5	494	0,1	768	0,4	768
40-44	0,1	223	0,1	223	0,0	401	1,5	401	0,1	624	1,0	624
45-49	0,0	197	0,0	197	0,0	375	0,3	375	0,0	572	0,2	572

na: không áp dụng

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



## 6.3 TRÁNH THAI

Sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp rất quan trọng đối với sức khỏe của phụ nữ và trẻ em nhằm: (1) tránh mang thai quá sớm hoặc quá muộn; (2) giãn thời gian giữa các lần sinh; và (3) giới hạn tổng số con.<sup>40</sup>

Bảng TM.3.1 trình bày việc sử dụng biện pháp tránh thai hiện tại đối với những phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc đang sống chung trong khi Bảng TM.3.2 trình bày thông tin tương tự đối với những phụ nữ hiện không kết hôn hoặc không sống chung và có quan hệ tình dục. Trước tiên, Bảng TM.3.1 trình bày việc sử dụng các phương pháp tránh thai cụ thể; các phương pháp này sau đó được nhóm lại thành các biện pháp tránh thai hiện đại và truyền thống. Đối với phụ nữ có quan hệ tình dục hiện không kết hôn hoặc không sống chung, Bảng TM.3.2, việc sử dụng các biện pháp tránh thai chỉ được trình bày theo các nhóm biện pháp hiện đại và truyền thống.

Có thể thấy trong Bảng TM.3.1, 72,8% phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc đang chung sống như vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai, 59,8% sử dụng biện pháp hiện đại và 13% sử dụng biện pháp truyền thống (so với kết quả của MICS năm 2014 là 75,7% phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai, trong đó 57% sử dụng các biện pháp hiện đại và 18,8% sử dụng biện pháp truyền thống). Trong số các biện pháp tránh thai hiện đại, đặt vòng tránh thai vẫn là biện pháp chiếm ưu thế, chiếm 23,7%, sau đó là thuốc tránh thai 16% và bao cao su nam 15,3% trong khi thuốc tiêm, que cấy dưới da và bao cao su nữ chiếm một tỷ lệ nhỏ, tương ứng: 2,0%, 0,3% và 0,7%. Mặc dù chênh lệch về sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại giữa thành thị và nông thôn không đáng kể nhưng tỷ lệ này lại cao hơn ở phụ nữ sống ở Trung du và miền núi phía Bắc (63,2%), Đồng bằng sông Cửu Long (64,1%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (63,5%), phụ nữ nhóm tuổi từ 35-39 (70,7%) và từ 40-44 tuổi (65,8%), phụ nữ có từ hai con trở lên (khoảng 66%), phụ nữ nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường và Nùng (69,2%) và nhóm phụ nữ giàu nhất (65,2%). Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai truyền thống cao hơn ở nhóm phụ nữ ở vùng Tây Nguyên (17,5%) và Đông Nam Bộ (16,2%) và nhóm tuổi từ 40-49 (trên 16%).

Đối với phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 có quan hệ tình dục, hiện chưa kết hôn hoặc không chung sống như vợ chồng (Bảng TM.3.2), tỷ lệ sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào là 48,8%, 45% sử dụng các biện pháp hiện đại và 3,8% sử dụng các biện pháp truyền thống.

Nhu cầu tránh thai không được đáp ứng được áp dụng cho những phụ nữ có khả năng sinh sản, hiện không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào nhưng muốn trì hoãn lần sinh con tiếp theo (giãn khoảng cách sinh) hoặc muốn dừng sinh con hoàn toàn (hạn chế số con). Nhu cầu không được đáp ứng được xác định trong nghiên cứu MICS bằng cách sử dụng một nhóm các câu hỏi để suy ra các hành vi và sở thích hiện tại liên quan tới việc sử dụng biện pháp tránh thai, khả năng sinh sản và sở thích sinh sản.

Bảng TM.3.3 trình bày các mức độ của nhu cầu tránh thai không được đáp ứng, được đáp ứng và nhu cầu về các biện pháp tránh thai đã được thỏa mãn của phụ nữ hiện đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng. Bảng TM.3.4 trình bày nội dung tương tự cho những phụ nữ có quan hệ tình dục hiện không kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng.

40 PATH và Quỹ Dân số Liên hợp quốc. *Nhu cầu được đáp ứng: Tăng cường các chương trình kế hoạch hóa gia đình*. Seattle: PATH/UNFPA, 2006. [https://www.unfpa.org/sites/default/files/resource-pdf/family\\_planning06.pdf](https://www.unfpa.org/sites/default/files/resource-pdf/family_planning06.pdf).

Nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm phụ nữ hiện không sử dụng bất kỳ biện pháp tránh thai nào và:

- Hiện (i) không mang thai, (ii) không trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh<sup>41</sup>, và (iii) có khả năng sinh sản<sup>42</sup> và muốn đợi thêm hai năm hoặc hơn nữa cho lần sinh con tiếp theo HOẶC
- Hiện (i) không mang thai, (ii) không trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh, và (iii) có khả năng sinh sản và không chắc khi nào muốn có thêm con HOẶC
- Đang mang thai và việc có thai này không đúng lúc (muốn chờ thêm thời gian nữa) HOẶC
- Đang trong thời kỳ chưa có kinh trở lại sau sinh và nói lần sinh con này không đúng lúc (muốn đợi thêm).

Nhu cầu không được đáp ứng về hạn chế số con được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm phụ nữ đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng và không sử dụng bất kỳ một biện pháp tránh thai nào VÀ

- hiện (i) không mang thai, (ii) không trong thời kỳ mãn kinh sau sinh và (iii) có khả năng sinh sản và nói rằng họ không muốn sinh thêm con HOẶC
- đang mang thai và nói rằng họ không muốn có con HOẶC
- đang trong thời kỳ không có kinh nguyệt sau sinh và nói rằng họ không muốn sinh đứa con này.

Tổng nhu cầu không được đáp ứng là tổng cộng của nhu cầu không được đáp ứng về khoảng cách sinh và về hạn chế số con.

Nhu cầu được đáp ứng về hạn chế số con bao gồm những phụ nữ đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng) một biện pháp tránh thai<sup>43</sup> và không muốn sinh thêm con, đang sử dụng biện pháp triệt sản nữ hoặc đình sản nam, hoặc nói rằng họ không có khả năng sinh sản. Nhu cầu được đáp ứng về khoảng cách sinh gồm những phụ nữ hiện đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai và muốn có thêm con hoặc chưa quyết định là nên có thêm con hay không. Tổng nhu cầu được đáp ứng về hạn chế số con và khoảng cách sinh cộng lại thành tổng nhu cầu biện pháp tránh thai được đáp ứng.

Sử dụng các thông tin về biện pháp tránh thai và nhu cầu không được đáp ứng từ dữ liệu của MICS cho phép ước lượng tỷ lệ nhu cầu về biện pháp tránh thai được thỏa mãn. Tỷ lệ phần trăm về nhu cầu được thỏa mãn được định nghĩa là tỷ lệ phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai trên tổng nhu cầu về

41 Phụ nữ hiện đang trong thời kỳ chưa có kinh nguyệt sau khi sinh là người có sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua và hiện không có thai và chưa có kinh nguyệt trở lại kể từ khi sinh đứa con gần đây nhất.

42 Người phụ nữ được coi là không có khả năng sinh sản nếu hiện không có thai và không trong thời kỳ không có kinh nguyệt sau sinh; và

(1a) không có kinh nguyệt trong tối thiểu 6 tháng, hoặc (1b) chưa bao giờ có kinh nguyệt, hoặc (1c) có kỳ kinh nguyệt cuối cùng xảy ra trước lần sinh cuối của mình, hoặc (1d) đang mãn kinh/bị cắt bỏ dạ con HOẶC

(2) tuyên bố là mình i) đã bị cắt bỏ dạ con, ii) chị chưa bao giờ có kinh, iii) chị đang trong thời kỳ mãn kinh, hoặc iv) chị đã cố gắng có con trong 2 năm nhưng không có kết quả trong câu trả lời cho câu hỏi vì sao chị cho rằng về mặt sức khỏe chị không thể có thai tại thời điểm điều tra, HOẶC

(3) tuyên bố là mình không thể có thai khi được hỏi về ước muốn có con trong tương lai HOẶC

(4) không có con trong vòng 5 năm trước điều tra, hiện không dùng biện pháp tránh thai và đã kết hôn trong vòng 5 năm trước điều tra.

43 Trong chương này, bất cứ chỗ nào đề cập đến việc sử dụng biện pháp tránh thai của phụ nữ thì đều bao gồm cả việc bạn tình của họ sử dụng biện pháp tránh thai (chẳng hạn như bao cao su nam).

biện pháp tránh thai. Tổng nhu cầu về biện pháp tránh thai bao gồm các phụ nữ không được đáp ứng nhu cầu (về khoảng cách sinh hoặc hạn chế số con) cộng với số phụ nữ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai.

Tỷ lệ phần trăm về nhu cầu tránh thai được thỏa mãn với các biện pháp hiện đại là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để theo dõi tiến độ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, Mục tiêu 3.7, về đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục và lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược và chương trình quốc gia. Trong khi chỉ tiêu SDG 3.7.1 liên quan đến tất cả phụ nữ từ 15-49 tuổi, nó chỉ được báo cáo đối với phụ nữ hiện đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, do vậy được trình bày riêng trong Bảng TM.3.3.

Bảng TM.3.3 cho thấy tổng nhu cầu không được đáp ứng về kế hoạch hóa gia đình đối với phụ nữ hiện đã kết hôn hoặc sống chung là 10,1% (4,6% giãn khoảng cách sinh và 5,6% hạn chế số con). Tỷ lệ này cao hơn so với kết quả của MICS năm 2014, 6,1% nhu cầu không được đáp ứng (2,5% giãn khoảng cách sinh và 3,6% hạn chế số con). Phụ nữ sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng có nhu cầu không được đáp ứng cao nhất tới 14,7% trong khi phụ nữ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng thấp nhất (6,9%).

Trong bảng TM.3.4, đối với phụ nữ có quan hệ tình dục, hiện chưa kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng, tổng nhu cầu kế hoạch hóa gia đình không được đáp ứng ở mức cao hơn nhiều so với phụ nữ đã kết hôn, 40,7% (20,4% đối với nhu cầu giãn khoảng cách sinh và 20,3% đối với hạn chế số con).

### Bảng TM.3.1: Sử dụng biện pháp tránh thai (phụ nữ đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chống/bạn tình đang sử dụng) một biện pháp tránh thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng đang sử dụng (hoặc chống/bạn tình đang sử dụng):														Số phụ nữ hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng					
	Biện pháp hiện đại							Biện pháp truyền thống												
	Không biện pháp	Đinh sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cây dưới da	Thuốc uống	Bao cao su nam	Bao cao su nữ	Màng ngăn/Viên sợi bọt/Jelly	LAM	Tình vòng kinh	Xuất tinh ngoài	Biện pháp khác	Bất kỳ biện pháp hiện đại nào		Bất kỳ biện pháp truyền thống nào	Bất kỳ biện pháp nào			
<b>Chung</b>	<b>27,2</b>	<b>1,6</b>	<b>0,0</b>	<b>23,7</b>	<b>2,0</b>	<b>0,3</b>	<b>16,0</b>	<b>15,3</b>	<b>0,7</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>7,5</b>	<b>5,3</b>	<b>0,2</b>	<b>59,8</b>	<b>13,0</b>	<b>72,8</b>	<b>7577</b>	
<b>Khu vực</b>																				
Thành thị	28,7	1,4	0,0	20,9	0,8	0,4	12,7	22,2	1,5	0,1	0,0	0,0	6,3	4,8	0,1	60,1	11,2	71,3	2558	
Nông thôn	26,4	1,7	0,0	25,2	2,7	0,2	17,6	11,8	0,3	0,1	0,1	0,1	8,1	5,5	0,2	59,7	13,9	73,6	5020	
<b>Vùng</b>																				
Đồng bằng sông Hồng	32,2	1,3	0,0	22,7	0,3	0,6	8,4	23,5	0,2	0,1	0,0	0,0	5,5	5,0	0,1	57,1	10,6	67,8	1794	
Hà Nội	20,6	1,3	0,0	18,5	0,5	1,1	8,2	33,9	0,5	0,2	0,1	0,1	8,9	5,9	0,2	64,3	14,9	79,4	657	
Trung du và miền núi phía Bắc	29,4	2,9	0,0	28,7	5,1	0,1	18,1	8,2	0,1	0,0	0,0	0,0	4,0	3,2	0,1	63,2	7,4	70,6	1050	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,8	1,6	0,0	29,7	2,1	0,0	11,9	17,1	0,9	0,1	0,0	0,0	6,7	6,0	0,0	63,5	12,7	76,2	1525	
Tây Nguyên	24,4	2,7	0,0	20,6	6,1	0,9	16,7	10,4	0,5	0,0	0,2	0,2	9,7	7,8	0,0	58,2	17,5	75,6	475	
Đông Nam Bộ	30,2	1,1	0,0	19,1	0,9	0,3	14,9	14,8	2,3	0,0	0,1	0,1	9,9	6,0	0,2	53,6	16,2	69,8	1430	
TP Hồ Chí Minh	31,7	1,1	0,0	17,2	0,3	0,6	15,6	20,7	0,0	0,0	0,2	0,2	9,9	2,2	0,5	55,7	12,6	68,3	673	
Đồng bằng sông Cửu Long	20,2	1,2	0,0	20,4	1,5	0,1	30,4	10,0	0,1	0,2	0,2	0,2	10,5	4,9	0,5	64,1	15,8	79,8	1303	
<b>Nhóm tuổi</b>																				
15-19	74,5	0,0	0,0	0,6	0,8	0,0	16,9	3,5	1,8	0,0	0,9	0,9	0,3	0,6	0,0	24,6	0,9	25,5	102	
15-17	83,8	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	4,7	10,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	15,8	0,3	16,2	25	
18-19	71,4	0,0	0,0	0,9	0,8	0,0	20,9	1,3	2,5	0,0	1,3	1,3	0,4	0,7	0,0	27,5	1,1	28,6	77	
20-24	42,4	0,1	0,0	11,6	3,9	0,2	15,2	13,4	0,9	0,0	0,0	0,0	6,1	6,3	0,0	45,2	12,4	57,6	627	
25-29	32,9	0,5	0,0	15,7	2,1	0,6	19,3	18,2	1,0	0,2	0,0	0,0	5,2	4,0	0,4	57,6	9,6	67,1	1384	
30-34	25,8	1,4	0,0	20,9	2,1	0,6	17,0	19,0	0,9	0,2	0,2	0,2	6,3	5,6	0,1	62,3	11,9	74,2	1548	
35-39	16,7	2,2	0,0	30,0	2,2	0,2	18,1	17,3	0,6	0,0	0,0	0,0	7,5	5,0	0,0	70,7	12,5	83,3	1476	
40-44	17,8	2,0	0,0	32,3	1,3	0,1	15,5	14,1	0,4	0,1	0,0	0,0	10,0	6,2	0,2	65,8	16,4	82,2	1319	
45-49	34,1	3,0	0,0	28,1	1,4	0,0	8,6	7,6	0,6	0,0	0,0	0,0	10,6	5,7	0,3	49,3	16,5	65,9	1122	

### Bảng TM.3.1: Sử dụng biện pháp tránh thai (phụ nữ đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chống/bạn tình đang sử dụng) một biện pháp tránh thai, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng đang sử dụng (hoặc chống/bạn tình đang sử dụng):														Số phụ nữ hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng			
	Biện pháp hiện đại							Biện pháp truyền thống										
	Không biện pháp	Đinh sản nữ	Đinh sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cây dưới da	Thức uống	Bao cao su nam	Bao cao su nữ	Màng ngăn/viên sỏi bọt/jelly	LAM	Tình vòng kinh	Xuất tinh ngoài	Biện pháp khác		Bắt kỳ biến pháp hiện đại nào	Bắt kỳ biến pháp truyền thống nào	Bắt kỳ biến pháp nào
<b>Trình độ học vấn</b>																		
Không bằng cấp	26,6	5,3	0,0	26,5	11,4	0,0	21,3	1,6	0,3	0,0	0,2	3,4	3,5	0,0	66,5	6,9	73,4	294
Tiểu học	24,8	2,7	0,0	24,7	3,2	0,0	20,8	7,5	0,4	0,0	0,2	8,9	6,3	0,4	59,5	15,6	75,2	932
Trung học cơ sở	24,9	1,6	0,0	27,8	1,6	0,1	18,9	9,8	0,5	0,1	0,1	9,0	5,5	0,1	60,5	14,6	75,1	2700
Trung học phổ thông	29,6	1,2	0,0	22,3	1,6	0,2	16,6	14,3	0,8	0,0	0,0	7,8	5,3	0,3	56,9	13,5	70,4	1630
Trung cấp	27,2	1,1	0,2	19,4	1,5	0,8	14,1	24,1	0,9	0,6	0,1	5,8	4,4	0,0	62,7	10,1	72,8	367
Cao đẳng/Đại học trở lên	30,1	0,9	0,0	18,5	1,0	0,7	7,3	30,3	1,3	0,0	0,0	5,2	4,8	0,0	60,0	9,9	69,9	1654
<b>Số con sinh ra sống</b>																		
0	85,8	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	2,5	6,6	1,6	0,0	0,0	1,4	1,9	0,0	11,0	3,3	14,2	347
1	40,7	0,2	0,0	12,3	1,5	0,2	14,8	17,2	1,2	0,0	0,1	6,3	5,2	0,3	47,4	11,8	59,3	1633
2	19,5	1,3	0,0	28,0	2,1	0,3	18,0	16,2	0,6	0,1	0,0	8,2	5,5	0,2	66,6	13,9	80,5	4144
3	19,8	3,8	0,0	30,9	2,1	0,5	15,0	13,8	0,5	0,0	0,2	8,3	5,3	0,0	66,7	13,6	80,2	1197
4+	20,9	7,2	0,0	25,7	7,1	0,6	13,5	8,2	1,3	0,0	0,5	8,8	6,2	0,0	64,0	15,0	79,1	256
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																		
Kinh/Hoa	27,1	1,4	0,0	23,2	1,1	0,3	14,9	17,1	0,8	0,1	0,1	8,0	5,6	0,2	59,1	13,8	72,9	6449
Tây, Thái, Mường, Nùng	24,7	1,6	0,0	34,1	4,1	0,1	20,1	8,7	0,5	0,0	0,0	4,0	2,1	0,0	69,2	6,1	75,3	501
Khmer	34,1	1,4	0,0	20,4	1,0	0,0	26,8	2,4	0,1	0,0	0,3	9,2	4,1	0,1	52,4	13,5	65,9	95
Mông	37,1	1,8	0,0	31,0	14,2	0,1	10,2	1,0	0,0	0,0	0,3	0,8	3,5	0,0	58,5	4,4	62,9	151
Khác/không có thông tin	25,6	4,4	0,0	17,0	9,8	0,3	28,2	3,0	0,2	0,0	0,2	5,7	5,6	0,0	63,2	11,3	74,4	381

### Bảng TM.3.1: Sử dụng biện pháp tránh thai (phụ nữ đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng) một biện pháp tránh thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Nhóm mức sống	Phần trăm phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng đang sử dụng (hoặc chồng/bạn tình đang sử dụng):										Số phụ nữ hiện đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng								
	Biện pháp hiện đại					Biện pháp truyền thống													
	Không biện pháp	Đinh sản nữ	Đinh sản nam	Vòng tránh thai	Thuốc tiêm	Cây dưới da	Thuốc uống	Bao cao su nam	Bao cao su nữ	Màng ngăn/Viên sủi bọt/Jelly		LAM	Tình vòng kinh	Xuất tinh ngoài	Biện pháp khác	Bất kỳ biện pháp hiện đại nào	Bất kỳ biện pháp truyền thống nào	Bất kỳ biện pháp nào <sup>1</sup>	
Ngheo nhất	25,9	2,6	0,0	25,3	5,7	0,1	23,3	5,6	0,4	0,2	0,1	0,1	5,4	4,9	0,3	63,5	10,6	74,1	1493
Nhóm 2	29,7	1,6	0,0	22,8	1,6	0,2	18,6	9,6	0,3	0,0	0,1	0,1	9,7	6,0	0,0	54,7	15,7	70,3	1453
Nhóm 3	28,6	1,0	0,0	23,6	0,7	0,1	15,3	13,8	0,9	0,0	0,1	0,1	9,7	5,9	0,2	55,5	15,9	71,4	1489
Nhóm 4	27,7	1,4	0,0	23,5	1,7	0,0	12,9	19,2	1,2	0,0	0,0	0,0	6,2	6,0	0,2	59,9	12,4	72,3	1560
Giàu nhất	24,3	1,5	0,0	23,4	0,5	1,0	10,3	27,3	0,9	0,2	0,0	0,0	6,7	3,8	0,1	65,2	10,5	75,7	1583

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.3 - Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử "Không biết/Không có thông tin" trong "Tình độ học vấn" không được trình bày trong bảng.

### Bảng TM.3.2: Sử dụng biện pháp tránh thai (phụ nữ hiện không có chồng/không chung sống như vợ chồng)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có quan hệ tình dục, hiện không có chồng/ không chung sống như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc có bạn tình sử dụng) một biện pháp tránh thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Khu vực	Phần trăm phụ nữ có quan hệ tình dục <sup>a</sup> hiện không kết hôn hoặc không sống chung như vợ chồng, đang sử dụng (hoặc có bạn tình sử dụng):				Số phụ nữ có quan hệ tình dục <sup>a</sup> hiện không có chồng hoặc không chung sống như vợ chồng
	Biện pháp hiện đại		Biện pháp truyền thống		
	Bất kỳ biện pháp hiện đại nào	Bất kỳ biện pháp truyền thống nào	Bất kỳ biện pháp nào	Bất kỳ biện pháp nào	
<b>Chung</b>	<b>45,0</b>	<b>3,8</b>	<b>48,8</b>	<b>134</b>	
Thành thị	(39,1)	(1,7)	(40,8)	69	
Nông thôn	(51,2)	(6,0)	(57,2)	65	

<sup>a</sup> "Có quan hệ tình dục" được định nghĩa là có quan hệ tình dục trong vòng 30 ngày trước thời điểm phỏng vấn.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

**Bảng TM.3.3: Nhu cầu tránh thai (phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng hoặc chung sống như vợ chồng có nhu cầu tránh thai không được đáp ứng và được đáp ứng, tổng nhu cầu tránh thai và phụ nữ có nhu cầu tránh thai, phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng bằng các biện pháp tránh thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Khu vực	Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng			Nhu cầu tránh thai được đáp ứng (hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai)			Tổng nhu cầu tránh thai			Số phụ nữ đang có chồng chung sống như vợ chồng		Phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng với:		Số phụ nữ đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng có nhu cầu tránh thai
	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng	Bất kỳ biện pháp nào	Biện pháp tránh thai hiện đại <sup>1</sup>			
<b>Chung</b>	<b>4,6</b>	<b>5,6</b>	<b>10,1</b>	<b>17,5</b>	<b>55,3</b>	<b>72,8</b>	<b>22,1</b>	<b>60,8</b>	<b>82,9</b>	<b>7577</b>	<b>87,8</b>	<b>72,2</b>	<b>6282</b>	
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	4,3	5,9	10,3	17,1	54,1	71,3	21,5	60,0	81,5	2558	87,4	73,7	2085	
Nông thôn	4,7	5,4	10,0	17,7	55,9	73,6	22,4	61,2	83,6	5020	88,0	71,4	4198	
<b>Vùng</b>														
Đồng bằng sông Hồng	6,7	8,1	14,7	15,5	52,3	67,8	22,2	60,4	82,5	1794	82,1	69,2	1481	
Hà Nội	2,9	4,5	7,4	18,2	61,1	79,4	21,1	65,7	86,8	657	91,5	74,1	571	
Trung du và miền núi phía Bắc	4,0	7,6	11,6	12,8	57,8	70,6	16,8	65,4	82,2	1050	85,9	76,9	863	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,9	2,2	7,1	22,4	53,8	76,2	27,3	56,0	83,3	1525	91,5	76,2	1270	
Tây Nguyên	5,0	5,5	10,5	21,4	54,2	75,6	26,4	59,8	86,2	475	87,8	67,5	409	
Đông Nam Bộ	4,1	5,0	9,1	19,1	50,7	69,8	23,2	55,7	78,9	1430	88,4	67,9	1128	
TP Hồ Chí Minh	4,0	5,2	9,3	17,4	50,9	68,3	21,4	56,1	77,6	673	88,1	71,9	522	
Đồng bằng sông Cửu Long	2,0	4,9	6,9	15,3	64,5	79,8	17,3	69,5	86,8	1303	92,0	73,8	1131	
<b>Nhóm tuổi</b>														
15-19	27,9	5,5	33,4	23,4	2,1	25,5	51,3	7,6	59,0	102	43,3	41,8	60	
15-17	26,2	12,6	38,7	15,8	0,4	16,2	41,9	13,0	54,9	25	(29,4)	(28,8)	14	
18-19	28,5	3,2	31,7	26,0	2,7	28,6	54,4	5,9	60,3	77	47,5	45,6	46	
20-24	13,4	2,9	16,3	42,5	15,1	57,6	55,9	17,9	73,8	627	78,0	61,2	463	
25-29	9,9	4,5	14,4	36,0	31,1	67,1	45,9	35,6	81,5	1384	82,3	70,6	1129	
30-34	4,6	5,1	9,7	22,8	51,4	74,2	27,4	56,5	83,9	1548	88,4	74,2	1299	
35-39	1,2	5,5	6,7	9,7	73,5	83,3	10,9	79,0	89,9	1476	92,6	78,6	1327	
40-44	0,6	6,5	7,1	2,8	79,5	82,2	3,3	86,0	89,3	1319	92,1	73,7	1179	
45-49	0,0	7,8	7,8	0,6	65,3	65,9	0,6	73,1	73,7	1122	89,4	66,9	827	

### Bảng TM.3.3: Nhu cầu tránh thai (phụ nữ có chồng hoặc chung sống như vợ chồng)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng hoặc chung sống như vợ chồng có nhu cầu tránh thai không được đáp ứng và được đáp ứng, tổng nhu cầu tránh thai và phụ nữ có nhu cầu tránh thai, phân nhóm nhu cầu tránh thai được đáp ứng bằng các biện pháp tránh thai, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng			Nhu cầu tránh thai được đáp ứng (hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai)			Tổng nhu cầu tránh thai			Phần trăm nhu cầu tránh thai được đáp ứng với:		Số phụ nữ đang có chồng hoặc chung sống như vợ chồng có nhu cầu tránh thai
	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Tổng	Bất kỳ biện pháp nào	Biện pháp tránh thai hiện đại <sup>1</sup>	
<b>Trình độ học vấn</b>												
Không bằng cấp	1,9	7,7	9,6	6,2	67,2	73,4	8,1	74,9	83,1	88,4	80,1	244
Tiểu học	2,7	5,3	7,9	7,6	67,6	75,2	10,3	72,9	83,2	90,5	71,6	775
Trung học cơ sở	2,9	6,3	9,2	14,6	60,5	75,1	17,6	66,8	84,4	89,1	71,7	2277
Trung học phổ thông	6,8	4,6	11,4	22,5	47,9	70,4	29,3	52,5	81,8	86,0	69,6	1334
Trung cấp	4,5	6,9	11,3	20,6	52,2	72,8	25,1	59,1	84,2	86,5	74,5	309
Cao đẳng/Đại học trở lên	6,6	4,7	11,3	24,3	45,6	69,9	30,9	50,4	81,2	86,1	73,9	1343
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	4,4	5,7	10,2	17,2	55,7	72,9	21,6	61,4	83,0	87,8	71,1	5354
Tây, Thái, Mường, Nùng	4,6	4,4	9,0	19,7	55,6	75,3	24,3	60,0	84,3	89,3	82,1	422
Khmer	1,7	5,2	6,9	15,1	50,8	65,9	16,8	56,0	72,7	90,6	72,1	69
Mông	3,8	6,0	9,8	8,0	54,9	62,9	11,9	60,8	72,7	86,5	80,4	110
Khác/không có thông tin	7,5	3,9	11,4	24,9	49,6	74,4	32,4	53,5	85,9	86,7	73,5	327
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	4,7	6,1	10,8	17,6	56,5	74,1	22,3	62,6	85,0	87,3	74,7	1268
Nhóm 2	5,5	6,5	12,0	17,9	52,4	70,3	23,4	58,9	82,3	85,4	66,4	1196
Nhóm 3	4,6	5,0	9,6	18,3	53,0	71,4	22,9	58,1	81,0	88,1	68,5	1206
Nhóm 4	4,3	5,1	9,4	17,6	54,7	72,3	21,8	59,9	81,7	88,5	73,4	1274
Giàu nhất	3,8	5,1	8,9	16,3	59,4	75,7	20,0	64,5	84,6	89,5	77,1	1338

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.4 - Nhu cầu tránh thai được đáp ứng bằng các biện pháp tránh thai hiện đại; Chỉ tiêu SDG.3.7.1 & 3.8.1

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phần tử "Không biết/Không có thông tin" trong "Trình độ học vấn" không được trình bày trong bảng.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



### Bảng TM.3.4: Nhu cầu tránh thai (phụ nữ hiện không kết hôn/ không chung sống như vợ chồng)

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi có quan hệ tình dục hiện không kết hôn hoặc không chung sống như vợ chồng với nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng và được đáp ứng, tổng nhu cầu tránh thai và tỷ lệ phụ nữ có nhu cầu tránh thai, tỷ lệ nhu cầu được đáp ứng theo biện pháp tránh thai, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng		Nhu cầu tránh thai được đáp ứng (hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai)		Tổng nhu cầu tránh thai		Số phụ nữ có quan hệ tình dục <sup>A</sup> hiện không kết hôn hoặc không sống chung		Số phụ nữ có quan hệ tình dục <sup>A</sup> hiện không kết hôn hoặc không sống chung có nhu cầu tránh thai		
	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Giãn khoảng cách sinh	Hạn chế số con	Bất kỳ biện pháp nào	Biện pháp tránh thai hiện đại <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>20,4</b>	<b>20,3</b>	<b>40,7</b>	<b>12,0</b>	<b>57,1</b>	<b>32,3</b>	<b>89,5</b>	<b>134</b>	<b>54,5</b>	<b>50,3</b>	<b>120</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	(25,7)	(22,6)	(48,3)	(10,5)	(55,9)	(33,1)	(89,0)	69	(45,8)	(43,9)	61
Nông thôn	(14,8)	(17,9)	(32,7)	(13,7)	(58,4)	(31,6)	(89,9)	65	(63,6)	(57,0)	59

<sup>A</sup>"Có quan hệ tình dục" được định nghĩa là có quan hệ tình dục trong vòng 30 ngày qua.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 6.4 CHĂM SÓC TRƯỚC SINH

Có nhiều can thiệp thiết yếu cho sức khỏe của bà mẹ mang thai cũng như trẻ sơ sinh trong giai đoạn trước sinh. Ví dụ, chăm sóc trước sinh có thể cung cấp cho người phụ nữ và gia đình các thông tin về các rủi ro và các triệu chứng trong khi mang thai và các rủi ro trong khi chuyển dạ và khi sinh con, do vậy có thể giúp đưa ra 1 lộ trình để đảm bảo phụ nữ có thai phải được cán bộ có chuyên môn y tế hỗ trợ khi sinh con. Các lần chăm sóc trước sinh cũng tạo cơ hội cung cấp thông tin về khoảng cách sinh, được coi là một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao khả năng sống sót của trẻ sơ sinh.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO) khuyến cáo tối thiểu 8 lần chăm sóc trước sinh dựa trên việc rà soát tính hiệu quả của các mô hình khác nhau về chăm sóc khi mang thai.<sup>44</sup> Các hướng dẫn của WHO đặc biệt tập trung vào nội dung chăm sóc trước sinh, bao gồm:

- Đo huyết áp
- Thử nước tiểu để xác định có vi khuẩn và protein trong nước tiểu hay không
- Thử máu để loại trừ bệnh giang mai và thiếu máu trầm trọng
- Cân nặng và đo chiều cao (tùy chọn).

Điều tối quan trọng là phụ nữ mang thai phải bắt đầu đi chăm sóc trước sinh càng sớm càng tốt khi mang thai và lý tưởng nhất là chăm sóc trước sinh lần đầu tiên trong ba tháng đầu thai kỳ để ngăn ngừa và phát hiện các vấn đề sức khỏe liên quan tới mang thai, có thể ảnh hưởng đến cả bà mẹ và bé. Chăm sóc trước sinh nên được thực hiện trong toàn bộ thai kỳ.<sup>45</sup>

Chăm sóc trước sinh là một chỉ tiêu theo dõi mảng chăm sóc sức khỏe sinh sản trong mục tiêu SDG 3.8 về Bao phủ sức khỏe toàn dân. Phân loại người cung cấp dịch vụ chăm sóc trước sinh cho phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con trong vòng hai năm trước điều tra được trình bày trong Bảng TM.4.1.

Bảng TM.4.1 cho thấy 97% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong 2 năm qua được cán bộ có chuyên môn y tế chăm sóc trước sinh. Kết quả cho thấy gần như tất cả các dịch vụ chăm sóc trước sinh đều do bác sĩ cung cấp (95%) trong khi y sĩ/hộ sinh chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trước sinh (2%). Tỷ lệ phụ nữ không được chăm sóc trước sinh chiếm 2,2%.

Những phụ nữ dân tộc Mông, phụ nữ không có bằng cấp, phụ nữ thuộc nhóm nghèo nhất và phụ nữ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ được cán bộ có chuyên môn y tế chăm sóc trước sinh thấp hơn (tương ứng 60,5%, 72,2%, 87,7% và 89,1%) so với các nhóm phân tổ khác. Tỷ lệ phụ nữ được y sĩ/hộ sinh chăm sóc trước sinh ở tất cả các phân nhóm nhân khẩu học, khu vực địa lý và đặc điểm kinh tế xã hội rất thấp (dao động từ 0,1 đến 9,7%).

Bảng TM.4.2 thể hiện số lần chăm sóc trước sinh trong suốt quá trình mang thai của phụ nữ có lần sinh con gần đây nhất trong 2 năm qua, không phân biệt người cung cấp dịch vụ, phân theo các phân tổ đã chọn. Bảng TM.4.2 cũng cung cấp thông tin về thời gian lần chăm sóc trước sinh đầu tiên của phụ nữ.

44 WHO. WHO khuyến nghị về chăm sóc khi mang thai để có trải nghiệm mang thai tích cực. Geneva: WHO Press, 2016. <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/250796/9789241549912-eng.pdf?sequence=1>.

45 Như trên

Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước sinh từ 4 lần trở lên và từ 8 lần trở lên lần lượt là 88,2% và 52,7%. Tỷ lệ phụ nữ được chăm sóc trước sinh ít nhất 4 lần thấp hơn ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp (29%), phụ nữ thuộc nhóm dân tộc Mông (10,6%), nhóm phụ nữ nghèo nhất (62,3%).

Bảng TM.4.2 cũng đưa ra các thông tin về thời gian của lần chăm sóc trước sinh đầu tiên. Nhìn chung, có 92,4% phụ nữ sinh con ra sống trong vòng 2 năm qua đã được chăm sóc trước sinh lần đầu tiên trong vòng 3 tháng đầu của thời kỳ mang thai, với số tháng trung vị của lần chăm sóc trước sinh đầu tiên trong số phụ nữ được chăm sóc trước sinh là 1,2 tháng. Trình độ học vấn, nhóm dân tộc của chủ hộ, độ tuổi của người mẹ khi sinh con và nhóm mức sống có mối tương quan chặt chẽ với thời gian của lần chăm sóc trước sinh đầu tiên. Đặc biệt chỉ có 45,4% bà mẹ không có bằng cấp được chăm sóc trước sinh trong vòng 3 tháng đầu so với khoảng 86,1% ở nhóm bà mẹ có trình độ tiểu học. Cần lưu ý rằng chỉ có 28,6% phụ nữ dân tộc Mông được chăm sóc trước sinh lần đầu tiên trong vòng 3 tháng đầu của thời kỳ mang thai trong khi ở các nhóm dân tộc Kinh/Hoa là 96,2%, nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng là 93,8%. Đối với nhóm phụ nữ dưới 20 tuổi khi sinh con và phụ nữ nghèo nhất, tỷ lệ này lần lượt là 77,5% và 76,4%.

Mức độ bao phủ của các nội dung chính của chăm sóc trước sinh được trình bày trong Bảng TM.4.3. Trong số các phụ nữ đã sinh con ra sống trong vòng hai năm trước điều tra có 87% phụ nữ cho biết đã được đo huyết áp, 83% được thử nước tiểu và 78,9% được xét nghiệm máu khi chăm sóc trước sinh. Tỷ lệ phụ nữ nhận được cả ba nội dung nói trên khi chăm sóc trước sinh là 74%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở phụ nữ dân tộc Mông (13,8%), nhóm phụ nữ không bằng cấp (18,9%), phụ nữ sống ở vùng Tây Nguyên (52,5%) và Trung du và miền núi phía Bắc (54,9%), ở các hộ nghèo nhất (49,6%) và ở các bà mẹ sinh con khi chưa đủ 20 tuổi (52,3%).

**Bảng TM.4.1: Chăm sóc trước sinh**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua theo người chăm sóc trước khi sinh trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất có khám thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Người chăm sóc trước sinh <sup>A</sup>				Tổng	Tỷ lệ phụ nữ được người có chuyên môn về y tế chăm sóc ít nhất 1 lần <sup>1,B</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Bác sĩ	Y sĩ/ hộ sinh	Nhân viên y tế thôn bản	Không có ai			
<b>Chung</b>	<b>95,0</b>	<b>2,0</b>	<b>0,8</b>	<b>2,2</b>	<b>100,0</b>	<b>97,0</b>	<b>1436</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	99,3	0,1	0,0	0,6	100,0	99,4	449
Nông thôn	93,0	2,9	1,2	2,9	100,0	95,9	987
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	98,6	0,8	0,0	0,6	100,0	99,4	354
Hà Nội	96,4	2,7	0,0	0,9	100,0	99,1	108
Trung du và miền núi phía Bắc	82,1	7,1	2,8	8,1	100,0	89,1	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,0	2,6	1,0	0,3	100,0	98,7	300
Tây Nguyên	88,6	1,7	1,8	7,9	100,0	90,3	104
Đông Nam Bộ	99,6	0,0	0,0	0,4	100,0	99,6	258
TP Hồ Chí Minh	98,9	0,0	0,0	1,1	100,0	98,9	109
Đồng bằng sông Cửu Long	99,7	0,1	0,0	0,2	100,0	99,8	188
<b>Trình độ học vấn</b>							
Không bằng cấp	65,9	6,2	0,8	27,0	100,0	72,2	47
Tiểu học	91,5	0,7	2,4	5,4	100,0	92,2	97
Trung học cơ sở	92,2	3,6	1,9	2,2	100,0	95,8	379
Trung học phổ thông	97,5	1,5	0,4	0,6	100,0	99,0	402
Trung cấp	99,2	0,8	0,0	0,0	100,0	100,0	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	98,2	1,2	0,0	0,6	100	99,4	418
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>							
Dưới 20	85,2	5,4	2,8	6,7	100,0	90,5	94
20-34	95,6	1,9	0,6	1,9	100,0	97,5	1178
35-49	96,1	1,2	0,8	1,9	100,0	97,3	165
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	98,5	1,0	0,2	0,4	100,0	99,4	1185
Tày, Thái, Mường, Nùng	82,7	9,7	5,1	2,5	100,0	92,5	96
Khmer	96,8	0,6	0,0	2,6	100,0	97,4	17
Mông	54,2	6,2	4,2	35,4	100,0	60,5	48
Khác/không có thông tin	83,6	5,5	2,8	8,0	100,0	89,2	91
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	82,2	5,5	3,2	9,1	100,0	87,7	296
Nhóm 2	98,1	1,1	0,7	0,2	100,0	99,1	304
Nhóm 3	99,2	0,4	0,0	0,4	100,0	99,6	277
Nhóm 4	97,8	1,7	0,0	0,6	100,0	99,4	298
Giàu nhất	98,3	1,4	0,0	0,4	100,0	99,6	261
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICCS TM.5a - Chăm sóc trước sinh (ít nhất một lần bởi người có chuyên môn về y tế)							
<sup>A</sup> Chỉ tính người có bằng cấp cao nhất trong trường hợp người phụ nữ liệt kê nhiều người							
<sup>B</sup> Người có chuyên môn về y tế bao gồm bác sĩ, y sĩ/hộ sinh.							

**Bảng TM.4.2: Số lần chăm sóc trước sinh và thời gian lần đầu chăm sóc trước sinh**

Phần bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua theo số lần chăm sóc trước sinh bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào và theo thời gian chăm sóc trước sinh lần đầu trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất có khám thai và số tháng mang thai trung bình tại thời điểm chăm sóc trước sinh lần đầu của phụ nữ có ít nhất một lần chăm sóc trước sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Khu vực	Phần trăm phụ nữ theo số lần chăm sóc trước sinh				Phần trăm phụ nữ theo số tháng mang thai khi chăm sóc trước sinh lần đầu				Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua	Số tháng mang thai trung vị khi chăm sóc trước sinh lần đầu	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua và có ít nhất một lần chăm sóc trước sinh			
	Không đi khám lần nào		Từ 4 lần trở lên <sup>1</sup>		Không đi khám lần nào		Ít hơn 4 tháng								
	1-3 lần	Từ 4 lần trở lên <sup>1</sup>	Từ 8 lần trở lên <sup>2</sup>	Không đi khám lần nào	Ít hơn 4 tháng	4-5 tháng	6-7 tháng	8+ tháng							
<b>Chung</b>	<b>2,2</b>	<b>7,7</b>	<b>88,2</b>	<b>52,7</b>	<b>2,2</b>	<b>2,2</b>	<b>92,4</b>	<b>3,5</b>	<b>1,3</b>	<b>0,6</b>	<b>100,0</b>	<b>1,2</b>	<b>1436</b>	<b>1,2</b>	<b>1405</b>
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	0,6	2,5	94,8	72,1	0,6	0,6	96,6	1,9	0,4	0,6	100,0	1,2	449	1,2	447
Nông thôn	2,9	10,1	85,1	43,9	2,9	2,9	90,6	4,3	1,7	0,6	100,0	1,2	987	1,2	958
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	0,6	2,2	93,3	62,5	0,6	0,6	98,1	1,3	0,0	0,0	100,0	1,2	354	1,2	352
Hà Nội	0,9	1,9	96,4	81,0	0,9	0,9	99,1	0,0	0,0	0,0	100,0	1,2	108	1,2	107
Trung du và miền núi phía Bắc	8,1	23,9	67,5	31,1	8,1	8,1	79,6	8,3	3,8	0,2	100,0	1,8	232	1,8	214
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,3	2,6	93,9	43,0	0,3	0,3	97,3	0,5	1,1	0,8	100,0	1,0	300	1,0	299
Tây Nguyên	7,9	21,5	70,2	33,3	7,9	7,9	81,8	8,6	1,2	0,6	100,0	1,2	104	1,2	95
Đông Nam Bộ	0,4	1,3	98,3	76,4	0,4	0,4	96,0	2,0	0,5	1,0	100,0	1,2	258	1,2	257
TP Hồ Chí Minh	1,1	1,0	98,0	78,9	1,1	1,1	97,4	1,6	0,0	0,0	100,0	1,4	109	1,4	108
Đồng bằng sông Cửu Long	0,2	7,5	91,0	54,5	0,2	0,2	91,0	5,8	1,9	1,1	100,0	1,2	188	1,2	187
<b>Trình độ học vấn</b>															
Không bằng cấp	27,0	43,9	29,0	12,9	27,0	27,0	45,4	17,9	9,3	0,4	100,0	3,0	47	3,0	34
Tiểu học	5,4	22,1	72,0	22,0	5,4	5,4	86,1	4,0	4,4	0,1	100,0	1,6	97	1,6	91
Trung học cơ sở	2,2	12,3	85,2	43,6	2,2	2,2	87,7	6,4	1,8	1,9	100,0	1,2	379	1,2	371
Trung học phổ thông	0,6	3,9	92,8	53,9	0,6	0,6	98,0	1,2	0,2	0,0	100,0	1,2	402	1,2	400
Trung cấp	0,0	1,8	96,4	78,5	0,0	0,0	93,8	6,2	0,0	0,0	100,0	1,2	94	1,2	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,6	1,1	94,9	65,6	0,6	0,6	97,8	0,9	0,5	0,2	100,0	1,2	418	1,2	415

### Bảng TM.4.2: Số lần chăm sóc trước sinh và thời gian lần đầu chăm sóc trước sinh

Phần bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống qua 2 năm qua theo số lần chăm sóc trước sinh bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào và theo thời gian chăm sóc trước sinh lần đầu trong lần mang thai con sinh ra sống gần nhất có khám thai và số tháng mang thai trung bình tại thời điểm chăm sóc trước sinh lần đầu của phụ nữ có ít nhất một lần chăm sóc trước sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ theo số lần chăm sóc trước sinh				Phần trăm phụ nữ theo số tháng mang thai khi chăm sóc trước sinh lần đầu				Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua	Số tháng mang thai trung vị khi chăm sóc trước sinh lần đầu	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua và có ít nhất một lần chăm sóc trước sinh		
	Không đi khám lần nào	1-3 lần	Từ 4 lần trở lên <sup>1</sup>	Từ 8 lần trở lên <sup>2</sup>	Không đi khám lần nào	Ít hơn 4 tháng	4-5 tháng	6-7 tháng				8+ tháng	Tổng
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>													
Dưới 20	6,7	20,5	72,8	36,7	6,7	77,5	10,0	2,8	3,1	100,0	94	1,4	87
20-34	1,9	7,1	89,1	53,2	1,9	93,7	2,8	1,2	0,4	100,0	1178	1,2	1155
35-49	1,9	5,1	90,5	58,4	1,9	91,9	4,9	1,3	0,0	100,0	165	1,2	162
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	0,4	2,3	95,2	59,4	0,4	96,2	2,1	0,7	0,6	100,0	1185	1,2	1180
Tây, Thái, Mường, Nùng	2,5	21,8	74,1	30,7	2,5	93,8	2,7	0,9	0,0	100,0	96	1,4	93
Khmer	2,6	27,7	69,7	36,1	2,6	82,5	13,3	1,6	0,0	100,0	17	1,2	17
Mông	35,4	54,0	10,6	1,1	35,4	28,6	20,5	14,4	1,1	100,0	48	4,0	31
Khác/không có thông tin	8,0	35,5	56,0	19,2	8,0	77,3	11,5	2,5	0,6	100,0	91	2,0	84
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	9,1	27,8	62,3	17,6	9,1	76,4	9,6	3,9	1,1	100,0	296	2,0	269
Nhóm 2	0,2	8,1	90,9	48,2	0,2	94,4	5,3	0,1	0,0	100,0	304	1,2	304
Nhóm 3	0,4	0,3	97,7	60,1	0,4	96,3	1,2	1,2	0,8	100,0	277	1,2	276
Nhóm 4	0,6	0,9	95,7	70,0	0,6	98,2	0,6	0,0	0,6	100,0	298	1,2	296
Giàu nhất	0,4	0,0	95,5	70,1	0,4	97,7	0,4	1,3	0,3	100,0	261	1,2	260
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.5b - Chăm sóc trước sinh (ít nhất 4 lần); Chỉ tiêu SDG 3.8.1 <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.5c - Chăm sóc trước sinh (ít nhất 8 lần)													

**Bảng TM.4.3: Nội dung chăm sóc trước sinh**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua có ít nhất một lần đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu, xét nghiệm máu trước khi sinh trong lần mang thai con sinh ra sống gần đây nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	<b>Phần trăm phụ nữ trong quá trình mang thai của lần sinh gần đây nhất có:</b>				Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Đo huyết áp	Xét nghiệm nước tiểu	Xét nghiệm máu	Đo huyết áp, xét nghiệm nước tiểu và xét nghiệm máu <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>87,0</b>	<b>83,0</b>	<b>78,9</b>	<b>74,0</b>	<b>1436</b>
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	91,7	91,3	88,0	85,6	449
Nông thôn	84,9	79,2	74,8	68,8	987
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	89,6	87,3	75,6	71,5	354
Hà Nội	94,5	92,4	91,2	88,9	108
Trung du và miền núi phía Bắc	70,8	65,2	60,9	54,9	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,4	88,5	90,3	82,8	300
Tây Nguyên	73,6	59,5	56,2	52,5	104
Đông Nam Bộ	97,9	94,7	93,3	90,4	258
TP Hồ Chí Minh	98,2	98,2	91,2	91,2	109
Đồng bằng sông Cửu Long	90,9	84,7	82,2	77,7	188
<b>Trình độ học vấn</b>					
Không bằng cấp	41,2	30,8	22,5	18,9	47
Tiểu học	81,1	75,1	69,5	67,0	97
Trung học cơ sở	86,9	78,8	73,9	70,3	379
Trung học phổ thông	88,5	81,1	77,7	71,0	402
Trung cấp	90,2	92,4	92,6	84,2	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	91,4	94,1	90,2	85,7	418
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>					
Dưới 20	74,8	65,2	56,3	52,3	94
20-34	87,2	83,6	79,8	74,6	1178
35-49	92,3	88,2	85,7	82,0	165
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>					
Kinh/Hoa	91,5	88,6	84,6	79,6	1185
Tày, Thái, Mường, Nùng	85,3	79,7	73,8	70,2	96
Khmer	91,8	84,3	84,8	77,8	17
Mông	28,6	25,8	18,9	13,8	48
Khác/không có thông tin	60,0	42,8	40,6	36,5	91
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	70,2	60,3	53,0	49,6	296
Nhóm 2	88,3	83,6	83,3	75,8	304
Nhóm 3	91,6	86,0	83,6	78,1	277
Nhóm 4	92,8	92,8	88,2	81,8	298
Giàu nhất	93,1	93,4	87,8	86,4	261

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.6 - Nội dung chăm sóc trước sinh<sup>A</sup>

<sup>A</sup> Xét nghiệm và tư vấn HIV trong quá trình mang thai, xem Bảng TM.11.5

## 6.5 UỐN VẮN SƠ SINH

Tiêm phòng uốn ván khi mang thai có thể cứu sống cả bà mẹ và trẻ sơ sinh.<sup>46</sup> WHO ước tính vào năm 2016, bệnh uốn ván sơ sinh đã khiến hơn 31.000 trẻ sơ sinh tử vong trong tháng đầu tiên sau khi sinh.<sup>47</sup>

Mục tiêu SDG 3.1 đặt mục tiêu đến năm 2030, tỷ lệ tử vong bà mẹ trên toàn cầu giảm xuống dưới 70 trên 100.000 trẻ đẻ sống. Loại trừ uốn ván cho bà mẹ là một trong những chiến lược được sử dụng để đạt được mục tiêu SDG 3.1.

Chiến lược phòng ngừa uốn ván cho bà mẹ và trẻ sơ sinh đảm bảo tất cả phụ nữ mang thai được tiêm ít nhất hai liều vắc xin uốn ván. Nếu một phụ nữ chưa được tiêm ít nhất hai liều vắc xin uốn ván trong một thời kỳ mang thai cụ thể, thì chị ấy (và con của chị ấy) cũng được coi là được bảo vệ khỏi bệnh uốn ván nếu người phụ nữ:

- Đã tiêm ít nhất hai liều vắc xin uốn ván, liều cuối cùng trong vòng 3 năm trước;
- Đã tiêm ít nhất ba liều vắc xin uốn ván, liều cuối cùng trong vòng 5 năm trước;
- Đã tiêm ít nhất 4 liều vắc xin uốn ván, liều cuối cùng trong vòng 10 năm trước;
- Đã tiêm ít nhất 5 liều vắc xin uốn ván trong cả cuộc đời của chị ấy.<sup>48</sup>

Để đánh giá tình hình bao phủ tiêm phòng uốn ván, những phụ nữ có con sinh ra sống trong hai năm trước cuộc điều tra được hỏi liệu họ đã được tiêm phòng uốn ván trong lần mang thai cho lần sinh gần đây nhất chưa và nếu có thì là bao nhiêu liều. Những phụ nữ không tiêm phòng uốn ván từ hai lần trở lên trong lần mang thai này sau đó được hỏi về việc tiêm phòng uốn ván mà họ có thể đã tiêm trước đó. Các điều tra viên cũng đề nghị phụ nữ cho xem thẻ tiêm chủng, trong đó ghi ngày tiêm vắc xin uốn ván và ghi lại thông tin từ thẻ nếu có.

Bảng TM.5.1 cho thấy mức độ tiêm phòng uốn ván của phụ nữ phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua. Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng hai năm trước điều tra được bảo vệ khỏi uốn ván là 77,9%. Tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở nhóm các phụ nữ dân tộc Mông (26%), ở nhóm các bà mẹ không có bằng cấp (45,6%), nhóm mức sống nghèo nhất (59,8%), phụ nữ ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (65,4%), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (66,3%) và cả TP. Hồ Chí Minh (66,6%).

46 Roper, M., J. Vandelaer, và F. Gasse. "Uốn ván ở bà mẹ và trẻ sơ sinh." *The Lancet* 370, số. 9603 (2007): 1947-959. doi:10.1016/S0140-6736(07)61261-6.

47 "Ước tính sức khỏe toàn cầu." Tổ chức Y tế Thế giới. Ngày 28/8/2018. [http://www.who.int/healthinfo/global\\_burden\\_disease/en/](http://www.who.int/healthinfo/global_burden_disease/en/).

48 Deming M. và cộng sự. "Bao phủ vắc xin uốn ván Toxoid như một chỉ tiêu bảo vệ chống lại uốn ván sơ sinh." *Bản tin của Tổ chức Y tế Thế giới* 80, số. 9 (2002): 696-703. doi: PMC2567620.



**Bảng TM.5.1: Tiêm phòng uốn ván sơ sinh**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua được bảo vệ khỏi uốn ván sơ sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ được tiêm phòng ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần đây nhất	Phần trăm phụ nữ không được tiêm ít nhất 2 mũi tiêm trong lần mang thai gần đây nhất nhưng được tiêm:				Bảo vệ khỏi uốn ván <sup>1</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
		2 mũi tiêm trong vòng 3 năm trước	3 mũi tiêm trong vòng 5 năm trước	4 mũi tiêm trong vòng 10 năm trước	ít nhất 5 mũi tiêm trong cả cuộc đời		
<b>Chung</b>	<b>42,9</b>	<b>34,9</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>77,9</b>	<b>1436</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	52,2	31,6	0,0	0,0	0,0	83,8	449
Nông thôn	38,6	36,5	0,1	0,0	0,0	75,2	987
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	34,8	54,9	0,0	0,0	0,0	89,7	354
Hà Nội	34,6	52,2	0,0	0,0	0,0	86,8	108
Trung du và miền núi phía Bắc	43,6	21,8	0,0	0,0	0,0	65,4	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,7	36,6	0,0	0,0	0,0	81,3	300
Tây Nguyên	38,2	34,7	1,3	0,0	0,0	74,2	104
Đông Nam Bộ	52,3	26,6	0,0	0,0	0,0	78,9	258
TP Hồ Chí Minh	43,4	23,3	0,0	0,0	0,0	66,6	109
Đồng bằng sông Cửu Long	43,8	22,5	0,0	0,0	0,0	66,3	188
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>							
Không bằng cấp	28,6	17,0	0,0	0,0	0,0	45,6	47
Tiểu học	33,9	27,9	0,0	0,0	0,0	61,8	97
Trung học cơ sở	41,1	30,5	0,0	0,0	0,0	71,5	379
Trung học phổ thông	43,1	38,0	0,3	0,0	0,0	81,4	402
Trung cấp	32,6	48,3	0,0	0,0	0,0	80,9	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	50,2	36,7	0,0	0,0	0,0	87,0	418
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	43,4	36,7	0,1	0,0	0,0	80,2	1185
Tây, Thái, Mường, Nùng	57,6	28,3	0,0	0,0	0,0	85,9	96
Khmer	49,8	39,1	0,0	0,0	0,0	88,9	17
Mông	13,8	11,9	0,3	0,0	0,0	26,0	48
Khác/không có thông tin	33,8	30,5	0,0	0,0	0,0	64,3	91
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	33,2	26,2	0,5	0,0	0,0	59,8	296
Nhóm 2	47,0	26,2	0,0	0,0	0,0	73,2	304
Nhóm 3	44,7	40,1	0,0	0,0	0,0	84,8	277
Nhóm 4	48,0	39,2	0,0	0,0	0,0	87,3	298
Giàu nhất	41,1	44,6	0,0	0,0	0,0	85,7	261

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.7 - Phòng uốn ván sơ sinh

## 6.6 CHĂM SÓC KHI SINH CON

Tăng tỷ lệ các ca sinh tại cơ sở y tế là một yếu tố quan trọng để giảm các nguy cơ về sức khỏe cho cả bà mẹ và trẻ em. Chăm sóc y tế và điều kiện vệ sinh tốt trong khi sinh con có thể làm giảm nguy cơ biến chứng và nhiễm trùng có thể gây ra bệnh tật và tử vong cho bà mẹ hoặc trẻ em.<sup>49</sup>

Bảng TM.6.1 trình bày tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 đã sinh con trong hai năm trước cuộc điều tra chia theo nơi sinh của lần sinh gần đây nhất và tỷ lệ lần sinh gần đây nhất của phụ nữ được thực hiện tại cơ sở y tế theo các phân tổ.

Bảng TM.6.1 cho thấy 96,3% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con ra sống trong vòng hai năm trước cuộc điều tra đã sinh con tại cơ sở y tế (88,5% sinh con tại cơ sở nhà nước và 7,8% sinh con tại cơ sở tư nhân), cao hơn 2,7 điểm phần trăm so với kết quả của MICS 2014. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, tỷ lệ các ca sinh tại cơ sở y tế đạt 84,5% và 87,6% trong khi hầu hết các trường hợp sinh con ở các vùng khác đều diễn ra tại cơ sở y tế. Trình độ học vấn của người mẹ và số lần chăm sóc trước sinh có liên quan với tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế. Trong nhóm các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ Mông có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế rất thấp, 37,0%.

Chỉ có 3,6% phụ nữ cho biết sinh con tại nhà trong vòng hai năm trước cuộc điều tra. Tỷ lệ sinh con tại nhà ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên tương đối cao, lần lượt là 15,5% và 11,7%. Trình độ giáo dục của mẹ là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc sinh con tại nhà: đối với những người không có bằng cấp, tỷ lệ sinh con tại nhà là 49,3% so với 6,8% phụ nữ có bằng tiểu học và 4,7% đối với phụ nữ có bằng trung học cơ sở. Tỷ lệ sinh con tại nhà tương đối cao ở những phụ nữ thuộc nhóm hộ nghèo nhất (17%) và phụ nữ dưới 20 tuổi (9%). Những người không chăm sóc trước sinh hoặc chỉ chăm sóc trước sinh từ 1-3 lần có tỷ lệ sinh con ở nhà lần lượt là 58,9% và 24,7%.

Khoảng 3/4 số ca tử vong bà mẹ xảy ra do các nguyên nhân trực tiếp về sản khoa.<sup>50</sup> Can thiệp quan trọng nhất đối với sự an toàn của người mẹ là phải đảm bảo có một nhân viên y tế có năng lực với kỹ năng hộ sinh trong mỗi ca sinh và trong trường hợp khẩn cấp, có sẵn hệ thống chuyển tuyến tới các cơ sở chuyên khoa sản phù hợp.<sup>14</sup> Chỉ tiêu cán bộ đỡ đẻ có chuyên môn y tế được sử dụng để theo dõi tiến trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững 3.1 về giảm tử vong bà mẹ và cụ thể là chỉ tiêu SDG 3.1.2.

Điều tra MICS bao gồm các câu hỏi để đánh giá tỷ lệ trẻ các ca sinh được đỡ đẻ bởi người đỡ đẻ có kỹ năng. Theo định nghĩa đã được sửa đổi<sup>51</sup>, nhân viên y tế có kỹ năng đỡ đẻ, được đề cập trong chỉ tiêu SDG 3.1.2, là các nhân viên y tế có năng lực chuyên môn về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, được giáo dục, đào tạo và được quản lý thực hành theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. Họ có năng lực chuyên môn để hỗ trợ quá trình sinh lý tự nhiên khi chuyển dạ để đảm bảo ca sinh nở sạch sẽ và an toàn; và xác định và quản lý hoặc theo dõi những phụ nữ và/hoặc trẻ sơ sinh bị biến chứng.

49 WHO. Định nghĩa người có chuyên môn y tế về bà mẹ và trẻ mới sinh: tài liệu nền tảng cho tuyên bố chung năm 2018 của WHO, UNFPA, UNICEF, ICM, ICN, FIGO và IPA: định nghĩa về người có chuyên môn y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc trong quá trình sinh con. Geneva: WHO Press, 2018. <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/272817/9789241514200-eng.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.

50 Say, L. và cộng sự. "Nguyên nhân toàn cầu gây tử vong mẹ: Phân tích có hệ thống của WHO." *The Lancet Global Health* 2, Số. 6 (2014): 323-33. doi:10.1016/s2214-109x(14)70227-x.

51 Tuyên bố của Tổ chức Y tế Thế giới về tỷ lệ mô đẻ năm 2015, Geneva, Thụy Sĩ

Bảng TM.6.2 trình bày thông tin về việc đỡ đẻ khi sinh của lần sinh con gần đây nhất trong hai năm trước cuộc điều tra. Bảng TM.6.2 cũng cho thấy thông tin về những phụ nữ sinh mổ và cung cấp thêm thông tin về thời điểm quyết định sinh mổ (trước hoặc sau khi cơn đau chuyển dạ bắt đầu) để đánh giá tốt hơn các quyết định sinh mổ chủ yếu là các lý do y tế hay phi y tế.

Bảng TM.6.2 cho thấy 96,1% trẻ sinh ra sống trong 2 năm trước cuộc điều tra được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ đẻ (92,5% do bác sĩ đỡ đẻ và 3,6% do y sĩ/hộ sinh đỡ đẻ). Các ca sinh con do những người không có chuyên môn y tế đỡ đẻ (như bà đỡ truyền thống, chồng, họ hàng hoặc bạn bè) chỉ chiếm 3,3%. Tỷ lệ các ca sinh được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ rất thấp ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp, không được chăm sóc trước sinh và phụ nữ dân tộc Mông, lần lượt là 50,8%, 33,8% và 37,7%. Tỷ lệ các ca sinh do y sĩ/hộ sinh đỡ đẻ rất thấp ở tất cả các nhóm theo đặc điểm nhân khẩu học, khu vực địa lý và đặc điểm kinh tế-xã hội.

Đáng ngạc nhiên là sinh mổ chiếm tới 34,4% các ca sinh nở của bà mẹ (20,5% quyết định trước khi bắt đầu cơn đau đẻ và 13,9% quyết định sau khi bắt đầu cơn đau đẻ), tăng 6,9% so với kết quả điều tra MICS năm 2014. Tỷ lệ sinh mổ cao hơn ở khu vực thành thị (43,2%), Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ (tương ứng là 39%, 48,7% và 39,7%), phụ nữ độ tuổi từ 35-49 (40,2%), phụ nữ có bằng Trung cấp (50,1%), Cao đẳng/Đại học trở lên (42,1%), phụ nữ nhóm giàu nhất (44,2%) và phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế tư nhân (48,6%) so với tỷ lệ sinh mổ theo WHO khuyến nghị là 10-15%.<sup>52</sup> Tỷ lệ mổ đẻ tăng cao hơn làm dấy lên quan ngại về việc lạm dụng công nghệ này có thể gây hại cho sức khỏe của cả bà mẹ và trẻ sơ sinh. Theo nhóm dân tộc, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa (38,3%), tỷ lệ này lại tương đối thấp ở các nhóm dân tộc thiểu số khác (khoảng 20% trở xuống). Đáng ngạc nhiên, tỷ lệ sinh mổ ở phụ nữ dân tộc Mông là thấp nhất (1,9%) cho thấy việc ít sử dụng dịch vụ quan trọng này trong các tình huống đe dọa tới tính mạng.

---

52 Tuyên bố của Tổ chức Y tế Thế giới về tỷ lệ mổ đẻ năm 2015, Geneva, Thụy Sĩ

**Bảng TM.6.1: Nơi sinh con**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua theo nơi sinh con trong lần sinh con ra sống gần đây nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nơi sinh con				Tổng	Sinh con tại cơ sở y tế <sup>1</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Cơ sở y tế		Tại nhà	Khác			
	Nhà nước	Tư nhân					
<b>Chung</b>	<b>88,5</b>	<b>7,8</b>	<b>3,6</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>96,3</b>	<b>1436</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	88,5	11,1	0,2	0,0	100,0	99,6	449
Nông thôn	88,5	6,3	5,1	0,0	100,0	94,8	987
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	95,9	3,9	0,0	0,0	100,0	99,7	354
Hà Nội	92,8	6,3	0,0	0,0	100,0	99,1	108
Trung du và miền núi phía Bắc	83,5	0,9	15,5	0,0	100,0	84,5	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92,5	6,5	1,1	0,0	100,0	98,9	300
Tây Nguyên	75,3	12,3	11,7	0,1	100,0	87,6	104
Đông Nam Bộ	84,5	15,5	0,0	0,0	100,0	100,0	258
TP Hồ Chí Minh	84,0	16,0	0,0	0,0	100,0	100,0	109
Đồng bằng sông Cửu Long	87,4	12,6	0,0	0,0	100,0	100,0	188
<b>Trình độ học vấn</b>							
Không bằng cấp	46,6	3,9	49,3	0,2	100,0	50,5	47
Tiểu học	88,8	4,0	6,8	0,0	100,0	92,8	97
Trung học cơ sở	89,8	5,5	4,7	0,0	100,0	95,3	379
Trung học phổ thông	91,6	7,5	0,9	0,0	100,0	99,1	402
Trung cấp	88,8	10,9	0,0	0,0	100,0	99,7	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	89,0	10,6	0,1	0,0	100,0	99,6	418
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>							
Dưới 20	88,0	3,1	9,0	0,0	100,0	91,0	94
20-34	88,2	8,3	3,3	0,0	100,0	96,5	1178
35-49	90,9	6,8	2,3	0,0	100,0	97,7	165
<b>Số lần chăm sóc trước sinh</b>							
Không lần nào	34,1	4,1	58,9	0,0	100,0	38,2	31
1-3 lần	75,3	0,0	24,7	0,0	100,0	75,3	111
4+ lần	91,0	8,5	0,4	0,0	100,0	99,5	1266
8+ lần	88,7	11,3	0,0	0,0	100,0	100,0	757
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	90,9	8,9	0,1	0,0	100,0	99,8	1185
Tày, Thái, Mường, Nùng	90,5	3,7	5,8	0,0	100,0	94,2	96
Khmer	96,9	3,1	0,0	0,0	100,0	100,0	17
Mông	37,0	0,0	62,9	0,2	100,0	37,0	48
Khác/không có thông tin	81,1	2,4	16,1	0,0	100,0	83,6	91
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	81,3	1,4	17,0	0,0	100,0	82,7	296
Nhóm 2	94,2	5,5	0,3	0,0	100,0	99,7	304
Nhóm 3	88,5	11,5	0,0	0,0	100,0	100,0	277
Nhóm 4	89,6	10,4	0,0	0,0	100,0	100,0	298
Giàu nhất	88,9	10,7	0,0	0,0	100,0	99,6	261

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.8 - Nơi sinh con

## Bảng TM.6.2: Hỗ trợ khi sinh con và tỷ lệ sinh mổ

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua theo người đỡ đẻ và phần trăm số ca sinh ra sống gần đây nhất theo phương pháp đẻ mổ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ các ca sinh mổ												
	Người đỡ đẻ					Ca sinh do người có huyện môn y tế đỡ đẻ <sup>1</sup>							
	Cán bộ y tế có kỹ năng		Người khác			Tổng	Quyết định trước khi bắt đầu con đau đẻ	Quyết định sau khi bắt đầu con đau đẻ	Quyết định khi bắt đầu con đau đẻ	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua			
Bác sĩ	Y sĩ/hộ sinh	Bà đỡ truyền thống	Nhân viên y tế thôn bản	Họ hàng/bạn bè	Người khác						Không có người đỡ đẻ	Tổng	
<b>Chung</b>	92,5	3,6	0,5	0,4	2,8	0,2	0,0	100,0	96,1	20,5	13,9	34,4	1436
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	97,3	2,3	0,0	0,0	0,2	0,2	0,0	100,0	99,6	27,4	15,8	43,2	449
Nông thôn	90,3	4,2	0,7	0,6	4,0	0,2	0,0	100,0	94,5	17,3	13,1	30,4	987
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	97,8	1,9	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	100,0	99,7	21,8	12,5	34,2	354
Hà Nội	97,0	2,2	0,0	0,0	0,0	0,9	0,0	100,0	99,1	24,7	14,3	39,0	108
Trung du và miền núi phía Bắc	81,3	2,1	0,8	0,9	14,7	0,1	0,0	100,0	83,4	15,1	13,6	28,6	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,9	1,7	0,3	0,4	0,5	0,1	0,0	100,0	98,7	19,2	15,5	34,7	300
Tây Nguyên	76,9	10,7	4,0	2,5	4,4	1,2	0,3	100,0	87,7	16,9	9,6	26,5	104
Đông Nam Bộ	94,2	5,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	26,5	13,2	39,7	258
TP Hồ Chí Minh	97,6	2,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	30,6	18,0	48,7	109
Đồng bằng sông Cửu Long	95,2	4,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	20,5	18,1	38,6	188
<b>Trình độ học vấn</b>													
Không bằng cấp	44,0	6,8	5,7	1,9	41,0	0,0	0,6	100,0	50,8	12,2	7,3	19,4	47
Tiểu học	90,6	2,3	0,5	1,0	5,5	0,1	0,0	100,0	92,9	14,2	11,3	25,5	97
Trung học cơ sở	90,5	3,9	0,6	0,8	3,6	0,5	0,0	100,0	94,5	14,6	12,9	27,4	379
Trung học phổ thông	94,4	4,6	0,3	0,2	0,4	0,0	0,0	100,0	99,0	22,6	10,7	33,3	402
Trung cấp	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	30,2	19,9	50,1	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	96,5	3,1	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	100,0	99,6	24,0	18,1	42,1	418
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>													
Dưới 20	85,5	4,9	0,5	1,6	7,4	0,1	0,0	100,0	90,4	4,4	9,7	14,1	94
20-34	92,6	3,7	0,5	0,3	2,7	0,2	0,0	100,0	96,3	20,8	14,4	35,2	1178
35-49	95,4	2,3	0,5	0,6	1,0	0,0	0,2	100,0	97,7	27,3	12,9	40,2	165

## Bảng TM.6.2: Hỗ trợ khi sinh con và tỷ lệ sinh mổ

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống qua theo người đỡ đẻ và phần trăm số ca sinh ra sống gần đây nhất theo phương pháp đẻ mổ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ các ca sinh mổ												
	Cán bộ y tế có kỹ năng					Người đỡ đẻ							
	Bác sĩ	Y sĩ/hộ sinh	Bà đỡ truyền thống	Nhân viên y tế thôn bản	Họ hàng/bạn bè	Người khác	Không có người đỡ đẻ	Tổng	Ca sinh do người có chuyên môn y tế đỡ đẻ <sup>1</sup>	Quyết định trước khi bắt đầu cơn đau đẻ	Quyết định sau khi bắt đầu cơn đau đẻ	Tổng <sup>2</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
<b>Số lần chăm sóc trước sinh</b>													
Không lần nào	30,8	3,0	4,8	7,1	49,9	3,2	1,3	100,0	33,8	2,6	2,5	5,1	31
1-3 lần	68,2	5,0	4,1	2,5	18,5	1,6	0,0	100,0	73,3	4,8	7,1	11,9	111
4+ lần	96,2	3,4	0,1	0,1	0,3	0,0	0,0	100,0	99,5	22,6	14,3	36,9	1266
8+ lần	95,9	4,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	27,0	14,8	41,8	757
<b>Nơi sinh con</b>													
Tại nhà	0,6	1,6	13,2	4,2	76,1	3,6	0,8	100,0	2,1	0,0	0,0	0,0	51
Cơ sở y tế	96,0	3,7	0,0	0,3	0,1	0,0	0,0	100,0	99,6	21,3	14,5	35,8	1383
Nhà nước	96,0	3,6	0,0	0,3	0,1	0,0	0,0	100,0	99,6	20,8	13,9	34,6	1272
Tư nhân	95,3	4,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	27,2	21,4	48,6	112
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	97,0	2,8	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	99,8	23,5	14,8	38,3	1185
Tây, Thái, Mường, Nùng	85,3	5,0	0,0	2,6	7,1	0,0	0,0	100,0	90,3	10,3	10,2	20,5	96
Khmer	83,0	17,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	9,4	11,8	21,1	17
Mông	31,8	5,9	3,9	1,5	56,3	0,4	0,2	100,0	37,7	1,0	0,9	1,9	48
Khác/không có thông tin	74,9	8,6	5,4	2,9	7,4	0,5	0,3	100,0	83,5	3,7	13,9	17,7	91
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	76,7	4,9	2,3	2,0	13,3	0,6	0,1	100,0	81,6	10,1	9,0	19,1	296
Nhóm 2	95,7	4,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	100,0	99,7	20,2	15,4	35,6	304
Nhóm 3	95,9	4,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	18,1	16,4	34,5	277
Nhóm 4	97,4	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	25,7	14,2	39,8	298
Giàu nhất	97,3	2,3	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	100,0	99,6	29,2	15,0	44,2	261

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.9 – Người đỡ đẻ có chuyên môn y tế; Chỉ tiêu SDG 3.1.2

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.10 – Đẻ mổ

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phần tử "Không biết/Không có thông tin" trong "Trình độ học vấn" không được trình bày trong bảng.

## 6.7 CÂN NẶNG SƠ SINH

Cân nặng sơ sinh là một chỉ tiêu tốt không chỉ về sức khỏe và tình trạng dinh dưỡng của người mẹ mà còn về cơ hội sống sót, tăng trưởng, sức khỏe lâu dài và phát triển tâm lý xã hội của trẻ sơ sinh. Nhẹ cân khi sinh, được định nghĩa là cân nặng khi sinh dưới 2.500 gam bất kể tuổi thai, chứa đựng một loạt các nguy cơ nghiêm trọng về sức khỏe và phát triển cho trẻ. Trẻ sơ sinh bị nhẹ cân khi sinh đối mặt với nguy cơ tử vong gia tăng đáng kể trong những ngày đầu đời, hơn 80% trường hợp tử vong sơ sinh xảy ra ở trẻ sơ sinh có cân nặng thấp; bằng chứng gần đây cũng cho thấy mối liên hệ giữa tăng nguy cơ tử vong ở tuổi vị thành niên với nhẹ cân sơ sinh. Đối với những trẻ còn sống, nhẹ cân khi sinh góp phần dẫn tới một loạt các kết quả sức khỏe kém, bao gồm nguy cơ thấp còi cao hơn trong thời thơ ấu và ảnh hưởng lâu dài đến tuổi trưởng thành như chỉ số IQ thấp hơn và tăng nguy cơ mắc các bệnh mãn tính bao gồm béo phì, tiểu đường và các vấn đề về tim mạch.<sup>53,54</sup>

Sinh non trước 37 tuần tuổi thai là nguyên nhân chính dẫn tới bị nhẹ cân khi sinh do trẻ sinh ra sớm có ít thời gian để phát triển và tăng cân trong tử cung, đặc biệt là do trọng lượng thai nhi tăng lên nhiều trong giai đoạn cuối của thai kỳ. Nguyên nhân khác của nhẹ cân khi sinh là tăng trưởng hạn chế của thai nhi trong tử cung khi thai nhi phát triển kém do các vấn đề về sức khỏe của người mẹ và/hoặc các vấn đề liên quan tới truyền dinh dưỡng qua nhau thai hoặc dị tật bẩm sinh của thai nhi. Trong khi chế độ ăn uống kém và bệnh tật trong thời kỳ mang thai có thể ảnh hưởng đến cân nặng sơ sinh thì một tác động giữa các thế hệ cũng đã được ghi nhận với những bà mẹ mà bản thân họ bị nhẹ cân khi sinh đã làm tăng nguy cơ sinh con nhẹ cân, vấn đề này có thể được khắc phục bằng các biện pháp can thiệp qua chế độ ăn bao gồm bổ sung vi chất dinh dưỡng.<sup>55,56,57</sup> Tầm vóc bà mẹ thấp và bà mẹ gầy trước khi mang thai có thể làm tăng nguy cơ sinh con nhẹ cân, vấn đề này có thể được khắc phục bằng các biện pháp can thiệp qua chế độ ăn bao gồm bổ sung vi chất dinh dưỡng.<sup>58,59</sup> Các yếu tố khác như hút thuốc lá khi mang thai có thể làm tăng nguy cơ nhẹ cân khi sinh, đặc biệt là ở một số nhóm tuổi nhất định.<sup>60,61</sup>

Một hạn chế lớn của việc giám sát trẻ nhẹ cân khi sinh ở cấp toàn cầu đó là thiếu các dữ liệu về cân nặng của trẻ em, đặc biệt ở một số quốc gia. Có sự thiên lệch đáng kể trong số liệu của nhóm trẻ em không được cân. Trẻ có mẹ sống trong hộ nghèo, trình độ giáo dục thấp và ở vùng nông thôn, có khả năng ít được cân hơn so với nhóm trẻ em có mẹ sống trong hộ giàu, ở khu vực thành thị và thường có trình độ học vấn cao. Vì các đặc điểm của nhóm trẻ em chưa được cân có liên quan đến tình trạng bị nhẹ cân khi sinh nên các ước lượng trẻ em nhẹ cân có thể thấp hơn thực tế vì đã không đại diện cho số trẻ không được cân. Hơn nữa, chất lượng dữ liệu kém do làm tròn số tới 500g hoặc 100g trong phần lớn dữ liệu

- 53 Katz, J. và cộng sự. "Nguy cơ tử vong ở trẻ sinh non và nhỏ so với tuổi thai ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình: Phân tích quốc gia gộp." *The Lancet* 382, số. 9890 (2013): 417-25. doi:10.1016/s0140-6736(13)60993-9.
- 54 Watkins, J., S. Kotecha, and S. Kotecha. "Điều chỉnh: Tử vong do mọi nguyên nhân của trẻ sơ sinh nhẹ cân ở giai đoạn sơ sinh, trẻ nhỏ và vị thành niên: Nghiên cứu dân số của Anh và xứ Wales." *PLOS Medicine* 13, số. 5 (2016). doi:10.1371/journal.pmed.1002069.
- 55 Abu-Saad, K., và D. Fraser. "Dinh dưỡng của bà mẹ và Kết quả sinh con." *Epidemiologic Reviews* 32, số. 1 (2010): 5-25. doi:10.1093/epirev/mxq001.
- 56 Qian, M. và cộng sự. "Sự di truyền giữa các thế hệ về tình trạng nhẹ cân và hạn chế tăng trưởng trong tử cung: Một nghiên cứu đoàn hệ lớn giữa các thế hệ ở Đài Loan." *Tạp chí Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em* 21, số. 7 (2017): 1512-521. doi:10.1007/s10995-017-2276-1.
- 57 Drake, A., và B. Walker. "Tác động giữa các thế hệ của việc hình thành bào thai: Cơ chế phi gen đối với sự kế thừa của trẻ sơ sinh nhẹ cân và nguy cơ tim mạch." *Journal of Endocrinology* 180, số. 1 (2004): 1-16. doi:10.1677/joe.0.1800001.
- 58 Han, Z. và cộng sự. 2012. "Chiều cao của bà mẹ và nguy cơ sinh non và nhẹ cân: Đánh giá có hệ thống và phân tích tổng hợp." *Tạp chí Sản phụ khoa Canada* 34, số. 8 (2012): 721-46. doi:10.1016/s1701-2163(16)35337-3.
- 59 Han, Z. và cộng sự. "Người mẹ nhẹ cân và nguy cơ sinh non và nhẹ cân khi sinh: Đánh giá có hệ thống và phân tích tổng hợp." *Tạp chí Dịch tễ học quốc tế* 40, số. 1 (2011): 65-101. doi:10.1093/ije/dyq195.
- 60 Periera, P. và cộng sự. 2017. "Người mẹ hút thuốc khi mang thai và nhẹ cân khi sinh ở châu Mỹ: Đánh giá có hệ thống và phân tích tổng hợp." *Nghiên cứu Nicotine và thuốc lá* 19, số. 5 (2017): 497-505. doi:10.1093/ntr/ntw228.
- 61 Zheng, W. và cộng sự. "Mối liên hệ giữa bà mẹ hút thuốc khi mang thai và trẻ nhẹ cân: Ảnh hưởng bởi tuổi của bà mẹ." *Plos One* 11, số. 1 (2016). doi:10.1371/journal.pone.0146241.

của các quốc gia thu nhập thấp và trung bình càng dẫn đến sự thiên lệch trong ước lượng trẻ nhẹ cân khi sinh<sup>62</sup>. Để giải quyết vấn đề này, người ta đã phát triển phương pháp điều chỉnh ước lượng tỷ lệ nhẹ cân đối với trường hợp không có thông tin cân nặng và đối với trường hợp số cân nặng làm tròn lên 2500 g<sup>63</sup>. Phương pháp này bao gồm một phép tính chuyển các ca sinh không có thông tin cân nặng cho vào nhóm nhẹ cân, sử dụng dữ liệu mà bà mẹ cung cấp về kích thước của trẻ khi sinh và đồng thời chuyển 25% dữ liệu cân nặng làm tròn tới 2500 gam vào nhóm nhẹ cân khi sinh. Phương pháp này được áp dụng tính toán dữ liệu thu thập từ hộ gia đình hiện có và kết quả được phản ánh trong cơ sở dữ liệu về trẻ em nhẹ cân khi sinh toàn cầu của UNICEF trong những năm từ 2004 đến 2017. Phương pháp tính này cũng đã được sử dụng ở các vòng MICS trước.

Tuy nhiên, phương pháp ước lượng nhẹ cân khi sinh hiện đã được thay thế bằng mô hình hóa ưu việt hơn. Hiện tại, phương pháp mới này chưa sẵn sàng để đưa vào các bảng tiêu chuẩn của MICS. Do đó, Bảng TM.7.1 chỉ trình bày tỷ lệ trẻ em được cân nặng khi sinh và tỷ lệ thô của trẻ nhẹ cân khi sinh từ các trẻ em được cân khi sinh được thu thập dựa trên các sổ/thẻ có sẵn hoặc từ việc nhớ lại của người mẹ. Cần lưu ý rằng ước tính thô này có thể không đại diện cho toàn bộ dân số (thường là đánh giá thấp hơn tỷ lệ hiện nhẹ cân khi sinh thực tế) và do đó phải được diễn giải một cách thận trọng.

Bảng TM.7.1 cho thấy có 96,6% trẻ sinh ra sống trong 2 năm qua được cân lúc mới sinh, 26,5% trẻ có cân nặng được ghi chép lại từ sổ tiêm chủng/giấy chứng sinh và 70,1% trẻ có cân nặng được ghi chép từ trí nhớ của người mẹ. Tỷ lệ trẻ được cân lúc mới sinh ở khu vực nông thôn (95,2%) thấp hơn khu vực thành thị (99,6%), thấp ở khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (84,8%) và Tây Nguyên (90,3%) trong khi các vùng khác đều trên 99%. Tỷ lệ này tăng dần theo trình độ học vấn và độ tuổi của người mẹ lúc sinh con và nhóm mức sống. Điều đáng chú ý là thứ tự của lần sinh càng cao thì tỷ lệ trẻ được cân lúc mới sinh càng giảm.

Khoảng 4% trẻ em bị nhẹ cân khi sinh, với hơn 1,7% trẻ có cân nặng lúc mới sinh được ghi lại từ sổ tiêm chủng/giấy chứng sinh và 2,2% có cân nặng do mẹ nhớ lại. Tỷ lệ trẻ bị nhẹ cân khi sinh ở nông thôn (4,5%) cao hơn ở thành thị (2,8%), cao hơn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (9,3%) và Tây Nguyên (6,4%), ở nhóm nghèo nhất (7%) và đặc biệt cao ở nhóm phụ nữ dưới 20 tuổi lúc sinh con (14,6%).

62 Blanc, A., và T. Wardlaw. "Đánh giá nhẹ cân khi sinh: Đánh giá các ước tính quốc tế và quy trình ước tính cập nhật." *Bản tin của Tổ chức Y tế Thế giới* 83, số. 3 (2005): 178-85. doi:PMC2624216.

63 UNICEF và WHO. *Trẻ nhẹ cân: Ước tính quốc gia, khu vực và toàn cầu*. New York: UNICEF, 2004. [https://www.unicef.org/publications/files/low\\_birthweight\\_from\\_EY.pdf](https://www.unicef.org/publications/files/low_birthweight_from_EY.pdf).



## Bảng TM.7.1: Trẻ được cân nặng khi sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đứa con sinh ra sống gần đây nhất được cân nặng khi sinh, theo nguồn thông tin, và phần trăm trẻ có cân nặng khi sinh được ghi lại hoặc nhớ lại dưới 2.500 gam, theo nguồn thông tin, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm số con sinh ra sống được cân khi sinh:			Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua	Phần trăm số con sinh ra sống có cân nặng dưới 2.500 gam (nhẹ cân khi sinh) <sup>B</sup> :			Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua mà đứa trẻ sinh ra gần đây nhất có cân nặng được ghi lại hoặc nhớ lại
	Từ thê	Nhớ lại	Tổng <sup>A</sup>		Từ thê	Nhớ lại	Tổng	
<b>Chung</b>	<b>26,5</b>	<b>70,1</b>	<b>96,6</b>	<b>1436</b>	<b>1,7</b>	<b>2,2</b>	<b>4,0</b>	<b>1388</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	30,3	69,3	99,6	449	1,8	1,0	2,8	448
Nông thôn	24,7	70,4	95,2	987	1,7	2,8	4,5	940
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	14,4	85,4	99,7	354	0,7	1,3	2,0	353
Hà Nội	8,2	90,9	99,1	108	0,9	0,8	1,7	107
Trung du và miền núi phía Bắc	17,9	66,9	84,8	232	0,8	1,1	2,0	197
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	29,1	70,1	99,2	300	0,9	3,1	3,9	298
Tây Nguyên	30,3	59,3	90,3	104	3,2	3,2	6,4	94
Đông Nam Bộ	40,7	59,3	100,0	258	1,6	1,8	3,4	258
TP Hồ Chí Minh	45,8	54,2	100,0	109	3,8	1,0	4,8	109
Đồng bằng sông Cửu Long	34,1	65,9	100,0	188	5,2	4,0	9,3	188
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	6,1	45,3	51,7	47	1,5	4,6	6,1	24
Tiểu học	28,1	66,3	94,4	97	0,4	3,4	3,8	91
Trung học cơ sở	26,3	69,4	95,9	379	3,5	2,5	6,0	364
Trung học phổ thông	23,9	75,1	99,0	402	0,6	1,5	2,1	398
Trung cấp	24,0	76,0	100,0	94	0,0	1,9	1,9	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	31,5	68,2	99,8	418	1,9	2,4	4,3	417
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>								
Dưới 20	29,4	62,0	91,4	94	9,7	4,9	14,6	86
20-34	26,2	70,6	96,9	1178	1,1	1,9	3,0	1141
35-49	27,0	70,6	97,6	165	1,6	3,6	5,2	161

### Bảng TM.7.1: Trẻ được cân nặng khi sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đủ con sinh ra sống gần đây nhất được cân nặng khi sinh, theo nguồn thông tin, và phần trăm trẻ có cân nặng khi sinh được ghi lại hoặc nhớ lại dưới 2.500 gam, theo nguồn thông tin, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Nơi sinh con	Phần trăm số con sinh ra sống được cân khi sinh:			Phần trăm số con sinh ra sống có cân nặng dưới 2.500 gam (nhẹ cân khi sinh) <sup>1</sup> :			Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua mà đứa trẻ sinh ra gần đây nhất có cân nặng được ghi lại hoặc nhớ lại
	Từ thể	Nhớ lại	Tổng <sup>1A</sup>	Từ thể	Nhớ lại	Tổng	
Tại nhà	0,0	14,8	14,8	(0,0)	(1,7)	(1,7)	8
Cơ sở y tế	27,5	72,2	99,7	1,7	2,2	4,0	1379
Nhà nước	27,2	72,5	99,7	1,6	2,4	4,0	1267
Tư nhân	30,9	69,1	100,0	3,2	0,0	3,2	112
Nơi khác/Không biết/Không có thông tin	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1
<b>Thứ tự sinh của lần sinh con gần đây nhất</b>							
1	29,0	69,3	98,3	3,6	2,8	6,4	486
2-3	25,8	70,9	96,8	0,7	1,8	2,5	850
4-5	15,1	68,2	83,6	0,6	4,5	5,1	50
6+	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	27,9	72,0	99,9	1,8	2,2	4,0	1184
Tây, Thái, Mường, Nùng	21,3	74,5	96,6	0,0	1,0	1,0	92
Khmer	32,9	67,1	100,0	0,7	4,5	5,3	17
Mông	17,7	21,5	39,6	0,4	3,7	4,0	19
Khác/không có thông tin	17,0	65,9	82,9	2,6	3,9	6,5	75
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	22,2	61,5	84,1	2,8	4,2	7,0	248
Nhóm 2	33,7	66,1	99,8	2,1	2,8	4,9	304
Nhóm 3	29,8	70,2	100,0	0,4	2,3	2,7	277
Nhóm 4	23,2	76,8	100,0	0,6	1,3	1,9	298
Giàu nhất	23,0	76,6	99,6	2,9	0,7	3,6	260

#### <sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.11 – Trẻ sơ sinh được cân nặng khi sinh

<sup>A</sup> Chỉ tiêu này bao gồm trẻ em được cân nặng khi sinh, nhưng không có cân nặng thực tế mà được ghi chép lại hoặc nhớ lại.

<sup>B</sup> Cân nặng được ghi chép lại từ thể hoặc do người trả lời nhớ lại. Tỷ lệ nhẹ cân khi sinh cần phải hiệu chỉnh đối với các trường hợp thiếu thông tin cân nặng khi sinh, như việc làm tròn, đặc biệt ở 2.500 gam. Các kết quả được trình bày trong bảng này không thể đại diện cho tỷ lệ chính xác trẻ em bị nhẹ cân khi sinh (rất có thể là một ước tính thấp hơn), do đó, không được báo cáo như một chỉ tiêu MICS.

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

## 6.8 CHĂM SÓC SỨC KHỎE SAU SINH

Khoảng thời gian sinh con và ngay sau khi sinh là cơ hội quan trọng để cung cấp các can thiệp có tính sống còn đối với bà mẹ và trẻ sơ sinh. Trên thế giới hàng năm có khoảng 2,6 triệu trẻ sơ sinh tử vong trong 1 tháng đầu đời<sup>64</sup> và phần lớn các trường hợp này xảy ra trong 1 hoặc 2 ngày đầu<sup>65</sup> đa số các trường hợp tử vong mẹ cũng xảy ra trong thời gian này<sup>66</sup>.

Mục kiểm tra sức khỏe sau sinh bao gồm thông tin về mối liên hệ của trẻ mới sinh và bà mẹ với người cung cấp dịch vụ y tế và các câu hỏi cụ thể về nội dung chăm sóc sức khỏe sau sinh. Đo lường mức độ liên hệ này là điều quan trọng khi các chương trình chăm sóc sức khỏe sau sinh mở rộng quy mô, tức là phải đo lường được mức độ bao phủ mở rộng đó và đảm bảo rằng nền tảng cung cấp các dịch vụ thiết yếu luôn sẵn sàng.

Chính phủ Việt Nam đặt ra hai mục tiêu liên quan đến chăm sóc sức khỏe sau sinh giai đoạn 2021-2025 trong Kế hoạch hành động quốc gia về “Chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025”<sup>67</sup>: (1) “Tăng tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh đạt 70%, trong đó vùng khó khăn đạt 50%” và (2) “Tăng tỷ lệ trẻ sơ sinh được thực hiện chăm sóc sơ sinh thiết yếu sớm đạt 75%, trong đó vùng khó khăn đạt 80%”.

Bảng TM.8.1 trình bày tỷ lệ% phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế trong hai năm trước cuộc điều tra theo thời gian lưu trú tại cơ sở y tế sau khi sinh, theo các đặc điểm cơ bản.

Cả nước có 99,0% phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế và lưu lại đó từ 12 giờ trở lên sau khi sinh. Tỷ lệ này không có sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực thành thị - nông thôn, vùng, trình độ học vấn của người mẹ, nhóm dân tộc hoặc nhóm mức sống hoặc loại hình cơ sở y tế, nhà nước hoặc tư nhân.

Nhìn chung, có 81,7% phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau khi sinh và tỷ lệ này là 98,2% trong số những phụ nữ sinh mổ. Tỷ lệ phụ nữ lưu lại cơ sở y tế từ 3 ngày trở lên sau khi sinh ở khu vực thành thị (85,5%) cao hơn ở khu vực nông thôn (80%). Theo vùng, tỷ lệ này cao hơn ở Đông Nam Bộ (92,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (94,9%).

Các chương trình làm mẹ an toàn khuyến cáo tất cả phụ nữ và trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe trong vòng hai ngày sau khi sinh.<sup>68</sup> Để đánh giá mức độ sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sau sinh, phụ nữ được hỏi liệu họ và trẻ mới sinh của họ có được kiểm tra sức khỏe sau khi sinh hay không, thời điểm kiểm tra đầu tiên và ai là người kiểm tra sức khỏe cho lần sinh gần đây nhất của người phụ nữ trong hai năm trước cuộc điều tra.

64 UNICEF, et al. *Levels and Trends in Child Mortality Report 2017*. New York: UNICEF, 2017. [https://www.unicef.org/publications/files/Child\\_Mortality\\_Report\\_2017.pdf](https://www.unicef.org/publications/files/Child_Mortality_Report_2017.pdf).

65 Lawn, J. et al. “Every Newborn: Progress, Priorities, and Potential beyond Survival.” *The Lancet* 384, no. 9938 (2014): 189-205. doi:10.1016/s0140-6736(14)60496-7.

66 WHO et al. *Trends in Maternal Mortality: 1990-2015*. Geneva: WHO Press, 2015. [http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/194254/9789241565141\\_eng.pdf?sequence=1](http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/194254/9789241565141_eng.pdf?sequence=1).

67 Quyết định số 2779/QĐ-BYT. Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025. Bộ Y tế. 2021

68 Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh trong vòng hai ngày đầu sau sinh là một khuyến nghị của WHO được xác định là một chỉ tiêu ưu tiên cho Chiến lược toàn cầu về sức khỏe phụ nữ, trẻ em và vị thành niên (2016-2030) và các khuôn khổ giám sát toàn cầu liên quan khác như Kế hoạch hành động cho mọi trẻ sơ sinh và ngăn ngừa, chấm dứt tình trạng tử vong ở bà mẹ.

Bảng TM.8.2 trình bày tỷ lệ trẻ em sinh ra trong vòng 2 năm qua được kiểm tra sức khỏe và chăm sóc sau sinh bởi bất kỳ cán bộ y tế nào. Cần lưu ý rằng kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh ở tại cơ sở y tế hoặc tại nhà là nói về việc kiểm tra sức khỏe bởi bất kỳ cán bộ y tế nào mà không tính đến thời điểm kiểm tra trong khi những lần thăm khám chăm sóc sau khi sinh nói về những lần thăm khám riêng rẽ để chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh và cung cấp các dịch vụ chăm sóc phòng bệnh, và vì vậy nó không bao gồm các lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà. Chỉ tiêu khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào sau sinh khi ở cơ sở y tế hoặc ở nhà (không tính thời điểm khám), cũng như những lần chăm sóc sức khỏe trong vòng 2 ngày sau sinh.

Cả nước có 88,4% trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà. Có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (94,3% so với 85,8%). Tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên (77,8%) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (79,7%) so với cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (96,6%). Tỷ lệ này đặc biệt khác nhau giữa nhóm phụ nữ sinh con tại nhà (9,6%) với nhóm phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế (91,5%); giữa nhóm phụ nữ dân tộc Mông (28,3%) với các nhóm dân tộc Kinh/Hoa (92,2%) và nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng (83,8%). Tỷ lệ này cũng có xu hướng tăng dần theo trình độ học vấn của người mẹ và nhóm mức sống.

Bảng TM.8.2 cũng cho thấy có 88,5% trẻ mới sinh được khám sức khỏe sau sinh. Xu hướng biến động của tỷ lệ này tương tự với tỷ lệ trẻ sơ sinh được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà.

Trong Bảng TM.8.3, trẻ mới sinh được thăm khám chăm sóc sau sinh lần đầu tiên trong vòng một tuần sau sinh được phân tổ theo nơi kiểm tra sức khỏe và người đã thực hiện việc kiểm tra. Như đã định nghĩa ở trên, một lần kiểm tra sức khỏe sau sinh không bao gồm việc kiểm tra tại cơ sở y tế hoặc tại nhà ngay sau khi sinh. Có 32% trẻ mới sinh được khám chăm sóc sức khỏe sau sinh lần đầu tiên tại nhà, 64,3% tại cơ sở y tế nhà nước và 3,7% tại cơ sở y tế tư nhân. Hầu hết các lần khám và chăm sóc sức khỏe lần đầu cho trẻ sau sinh do người có chuyên môn y tế (bác sỹ, y sỹ, hộ sinh) thăm khám (97,4%) và một tỷ lệ nhỏ các lần khám do nhân viên y tế thôn bản hoặc thầy lang, bà đỡ truyền thống thăm khám (2,6%).

Các thành phần thiết yếu của nội dung chăm sóc sau sinh bao gồm (nhưng không chỉ hạn chế) chăm sóc thân nhiệt và chăm sóc rốn, tư vấn cho con bú, đo nhiệt độ của trẻ, cân nặng trẻ và tư vấn cho bà mẹ về các dấu hiệu nguy hiểm đối với trẻ sơ sinh. Chăm sóc thân nhiệt và chăm sóc rốn là những yếu tố cần thiết trong chăm sóc trẻ sơ sinh, góp phần giữ cho em bé ổn định và ngăn ngừa hạ thân nhiệt. Chăm sóc dây rốn thích hợp rất quan trọng để ngăn ngừa nhiễm trùng đe dọa tính mạng cho cả mẹ và bé.<sup>69</sup> Bảng TM.8.4 trình bày tỷ lệ trẻ sinh gần đây nhất trong 2 năm qua được lau khô người sau khi sinh, tỷ lệ tiếp xúc da kề da với mẹ và phân bố phần trăm của thời gian của lần tắm đầu tiên. Bảng TM.8.5 cho thấy tỷ lệ số ca sinh ra sống gần đây nhất trong 2 năm qua được sinh ngoài cơ sở y tế theo loại dụng cụ dùng để cắt dây rốn và chất gì được bôi vào dây rốn.

Bảng TM.8.4 cho thấy có 95% trẻ được lau khô sau sinh. Không có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, giới tính của trẻ mới sinh, giữa các vùng, trình độ học vấn và độ tuổi của người mẹ khi sinh con, nhóm dân tộc và mức sống. Tuy nhiên, theo nơi sinh, 86,2% trẻ được sinh tại nhà được lau khô so với 95,4% trẻ sinh tại cơ sở y tế.

69 WHO. *WHO recommendations on Postnatal care of the mother and newborn*. Geneva: WHO Press, 2013. [http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/97603/9789241506649\\_eng.pdf?sequence=1](http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/97603/9789241506649_eng.pdf?sequence=1).

Đối với tiếp xúc da kề da, có 12,5% trẻ được tiếp xúc da kề da với mẹ sau sinh. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (11,4%) thấp hơn khu vực thành thị (14,9%). Theo vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (5,5%) và Trung du và miền núi phía Bắc (6,5%) so với vùng cao nhất là Đông Nam Bộ (23,7%). Ở TP. Hồ Chí Minh việc tiếp xúc da kề da giữa bà mẹ và trẻ phổ biến hơn (30,3%). Tỷ lệ này có sự khác biệt rất lớn giữa nhóm trẻ được sinh tại nhà (chỉ 0,4%) với nhóm trẻ sinh tại cơ sở y tế (13%).

Bảng TM.8.4 cho thấy có 63,3% trẻ em được tắm lần đầu tiên trong vòng 24 giờ trở lên sau sinh. Tỷ lệ này thấp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (48,8%), ở Hà Nội (52,5%) và nhóm sinh con tại nhà (35,3%).

Bảng TM.8.5 cho biết trong số trẻ em được sinh ra ngoài cơ sở y tế có 42,6% trẻ được cắt dây rốn bằng dụng cụ sạch và 86,1% không bị bôi các chất có hại vào dây rốn.

Bảng TM.8.6 trình bày các chỉ tiêu liên quan đến nội dung kiểm tra chăm sóc sức khỏe sau sinh, cụ thể là tỷ lệ phần trăm các ca sinh ra sống gần đây nhất trong hai năm qua, trong đó, trong vòng 2 ngày đầu sau khi sinh: (i) được kiểm tra dây rốn, (ii) được đo nhiệt độ trẻ sơ sinh, (iii) được tư vấn cho con bú hoặc được quan sát việc cho con bú, (iv) được cân trẻ sơ sinh, và (v) được tư vấn về các dấu hiệu nguy hiểm cho trẻ sơ sinh.

Bảng TM.8.6 cho thấy trong hai ngày đầu sau sinh có 83,3% trẻ mới sinh nhận được ít nhất 2 trong số 5 nội dung chăm sóc dấu hiệu sau sinh (90,6% ở khu vực thành thị và 80% ở khu vực nông thôn). Theo tất cả các phân tổ, tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm nghèo nhất (67,7%), tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (70,1%).

Chăm sóc dấu hiệu sau sinh phổ biến nhất được tiến hành là kiểm tra dây rốn (80,8%). Thứ hai là quan sát hoặc tư vấn việc cho con bú với 76,0%; 69,9% trẻ sơ sinh được đo nhiệt độ; 58,9% được tư vấn về các dấu hiệu nguy hiểm cho trẻ sơ sinh; và chỉ 11,1% được cân nặng.

**Bảng TM.8.1: Lưu lại cơ sở y tế sau sinh**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đã sinh con ra sống gần đây nhất tại cơ sở y tế theo thời gian lưu lại cơ sở y tế, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Thời gian lưu lại cơ sở y tế					Chung	Ít nhất 12 giờ <sup>1</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đã sinh con ra sống gần đây nhất tại cơ sở y tế
	Ít hơn 6 giờ	6-11 giờ	12-23 giờ	1-2 ngày	Ít nhất 3 ngày			
<b>Chung</b>	<b>0,7</b>	<b>0,2</b>	<b>0,5</b>	<b>16,8</b>	<b>81,7</b>	<b>100,0</b>	<b>99,0</b>	<b>1383</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	0,5	0,0	0,0	14,1	85,5	100,0	99,5	447
Nông thôn	0,9	0,3	0,7	18,2	80,0	100,0	98,8	936
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	0,7	0,3	0,8	24,4	73,8	100,0	99,0	353
Hà Nội	0,6	0,0	1,0	40,8	57,6	100,0	99,4	107
Trung du và miền núi phía Bắc	1,2	0,0	0,0	21,1	77,7	100,0	98,8	196
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,1	1,2	19,9	78,1	100,0	99,1	297
Tây Nguyên	0,0	1,6	0,0	22,1	76,3	100,0	98,4	91
Đông Nam Bộ	0,4	0,0	0,0	7,3	92,3	100,0	99,6	258
TP Hồ Chí Minh	1,0	0,0	0,0	4,8	94,2	100,0	99,0	109
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	0,0	0,0	4,1	94,9	100,0	98,9	188
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	0,0	1,7	1,1	17,9	79,4	100,0	98,3	24
Tiểu học	0,1	0,0	1,6	10,7	87,6	100,0	99,9	90
Trung học cơ sở	1,0	0,4	0,0	17,0	81,6	100,0	98,6	361
Trung học phổ thông	0,7	0,3	0,1	17,7	81,2	100,0	99,1	399
Trung cấp	0,7	0,0	0,0	11,8	87,6	100,0	99,3	93
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,8	0,0	1,0	18,3	80,0	100,0	99,2	416
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>								
Dưới 20	2,1	0,0	0,0	16,7	81,2	100,0	97,9	85
20-34	0,6	0,3	0,4	17,0	81,8	100,0	99,2	1137
35-49	1,2	0,0	1,0	15,9	81,9	100,0	98,8	161
<b>Loại cơ sở y tế</b>								
Nhà nước	0,8	0,2	0,5	16,8	81,8	100,0	99,1	1272
Tư nhân	0,5	0,6	0,0	17,3	81,5	100,0	98,8	112
<b>Hình thức sinh con</b>								
Sinh thường	0,8	0,3	0,7	25,6	72,6	100,0	98,9	887
Mổ đẻ	0,6	0,1	0,0	1,1	98,2	100,0	99,3	496
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	0,7	0,1	0,5	16,2	82,6	100,0	99,3	1182
Tày, Thái, Mường, Nùng	1,1	0,4	0,7	26,4	71,5	100,0	98,6	90
Khmer	0,0	0,0	0,0	9,7	90,3	100,0	100,0	17
Mông	8,9	0,0	0,0	17,2	73,9	100,0	91,1	18
Khác/không có thông tin	0,0	1,9	0,3	17,0	80,8	100,0	98,1	76
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	0,8	0,7	0,3	18,5	79,6	100,0	98,5	245
Nhóm 2	0,8	0,4	1,4	15,2	82,1	100,0	98,8	303
Nhóm 3	0,0	0,0	0,4	14,1	85,5	100,0	100,0	277
Nhóm 4	1,7	0,0	0,0	18,1	80,1	100,0	98,3	298
Giàu nhất	0,2	0,0	0,0	18,6	81,2	100,0	99,8	260

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.12 – Lưu lại cơ sở y tế sau sinh

## Bảng TM.8.2: Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống gần đây nhất được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà, phân bố phần trăm trẻ được thăm khám sức khỏe sau sinh bởi bất kỳ cán bộ y tế nào, theo thời điểm thăm khám, và phân trăm được kiểm tra sức khỏe sau sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Thăm khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh <sup>B</sup>										Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh <sup>C</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
	Kiểm tra sức khỏe sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà <sup>A</sup>	Cùng ngày	1 ngày sau khi sinh	2 ngày sau khi sinh	3-6 ngày sau khi sinh	Sau tuần đầu tiên sau khi sinh	Không được thăm khám sau sinh	Tổng				
<b>Chung</b>	<b>88,4</b>	<b>3,7</b>	<b>1,9</b>	<b>1,3</b>	<b>4,0</b>	<b>5,4</b>	<b>83,8</b>	<b>100,0</b>	<b>88,5</b>	<b>1436</b>		
<b>Giới tính của trẻ</b>												
Nam	88,5	4,6	1,9	1,5	4,4	4,1	83,5	100,0	88,5	797		
Nữ	88,4	2,4	1,9	1,1	3,4	7,0	84,2	100,0	88,5	640		
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	94,3	3,9	1,3	1,4	8,1	9,8	75,5	100,0	94,3	449		
Nông thôn	85,8	3,6	2,2	1,2	2,1	3,3	87,6	100,0	85,9	987		
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	93,3	5,2	4,4	2,7	2,1	2,8	82,7	100,0	93,3	354		
Hà Nội	92,3	2,8	6,2	4,6	5,4	4,9	76,1	100,0	92,3	108		
Trung du và miền núi phía Bắc	79,7	8,6	3,2	0,2	2,4	2,4	83,2	100,0	80,0	232		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,0	2,1	0,0	1,9	7,0	11,6	77,5	100,0	84,2	300		
Tây Nguyên	77,8	3,8	1,7	1,2	2,3	2,3	88,7	100,0	77,8	104		
Đông Nam Bộ	96,6	1,5	1,0	0,5	5,1	8,7	83,2	100,0	96,6	258		
TP Hồ Chí Minh	96,4	1,7	0,0	1,2	5,7	6,5	85,0	100,0	96,4	109		
Đồng bằng sông Cửu Long	91,8	0,1	0,1	0,2	3,8	1,0	94,8	100,0	91,8	188		
<b>Trình độ học vấn</b>												
Không bằng cấp	45,9	1,5	0,4	1,6	0,0	3,7	92,7	100,0	46,0	47		
Tiểu học	86,6	1,8	2,4	0,0	4,5	2,1	89,2	100,0	86,8	97		
Trung học cơ sở	87,4	4,6	1,6	0,3	4,1	3,1	86,3	100,0	87,6	379		
Trung học phổ thông	89,9	3,4	1,5	2,1	2,2	3,7	87,2	100,0	89,9	402		
Trung cấp	93,7	2,6	1,3	1,9	1,9	7,0	85,2	100,0	93,7	94		
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,0	3,9	2,8	1,6	6,4	9,6	75,7	100,0	92,0	418		

## Bảng TM.8.2: Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống gần đây nhất được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà, phân bố phần trăm trẻ được thăm khám sức khỏe sau sinh bởi bất kỳ cán bộ y tế nào, theo thời điểm thăm khám, và phần trăm được kiểm tra sức khỏe sau sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Kiểm tra sức khỏe sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà <sup>A</sup>	Thăm khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh <sup>B</sup>							Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh <sup>C</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
		Cùng ngày	1 ngày sau khi sinh	2 ngày sau khi sinh	3-6 ngày sau khi sinh	Sau tuần đầu tiên sau khi sinh	Không được thăm khám sau sinh	Tổng		
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>										
Dưới 20	82,4	2,6	0,0	0,1	6,3	4,4	86,6	100,0	82,4	94
20-34	88,9	4,0	2,1	1,1	3,6	5,1	84,1	100,0	89,0	1178
35-49	88,3	1,5	1,7	3,4	5,0	7,8	80,6	100,0	88,5	165
<b>Nơi sinh</b>										
Tại nhà	9,6	0,9	0,5	1,6	2,4	0,2	94,5	100,0	11,6	51
Cơ sở y tế	91,5	3,8	2,0	1,3	4,0	5,6	83,4	100,0	91,5	1383
Nhà nước	91,3	3,9	2,0	1,4	4,1	5,5	83,1	100,0	91,3	1272
Tự nhiên	93,2	2,2	1,1	0,1	3,5	5,9	87,1	100,0	93,2	112
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	92,2	3,5	2,1	1,3	4,2	5,9	83,2	100,0	92,2	1185
Tây, Thái, Mường, Nùng	83,8	9,3	1,5	2,1	2,7	5,0	79,4	100,0	84,2	96
Khmer	97,6	1,1	1,0	1,8	10,4	1,0	84,7	100,0	97,6	17
Mông	28,3	1,7	0,8	0,2	0,2	0,2	96,8	100,0	28,8	48
Khác/Không có thông tin	74,8	1,7	1,2	1,3	3,4	2,7	89,6	100,0	75,3	91
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	73,9	3,3	0,8	1,7	2,0	1,7	90,4	100,0	74,2	296
Nhóm 2	92,4	5,1	2,8	0,8	2,8	3,0	85,6	100,0	92,4	304
Nhóm 3	90,2	1,7	1,5	1,1	4,7	6,7	84,4	100,0	90,2	277
Nhóm 4	93,5	6,0	1,7	0,0	3,6	7,8	80,9	100,0	93,5	298
Giàu nhất	92,8	1,8	2,9	3,1	7,2	8,0	77,0	100,0	92,8	261

### <sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.13 – Khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh

<sup>A</sup> Kiểm tra sức khỏe tại chỗ bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh tại cơ sở y tế (trước khi rời cơ sở y tế) hoặc tại nhà (trước khi người đỡ đẻ rời khỏi nhà).

<sup>B</sup> Thăm khám sức khỏe sau sinh là nói về những lần thăm khám riêng rẽ bởi người cung cấp dịch vụ y tế bất kỳ để kiểm tra sức khỏe cho trẻ mới sinh và cung cấp các dịch vụ chăm sóc phòng bệnh. Thăm khám sức khỏe sau khi sinh không bao gồm kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú <sup>A</sup> ở trên).

<sup>C</sup> Kiểm tra sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú <sup>A</sup> ở trên) và chăm sóc sức khỏe sau sinh (xem ghi chú <sup>B</sup> ở trên) trong vòng 2 ngày đầu sau khi sinh.

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phần tử "Khác/Không biết/Không có thông tin" trong nơi sinh không được trình bày trong bảng.



**Bảng TM.8.3: Chăm sóc sức khỏe cho trẻ mới sinh trong 1 tuần sau sinh**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đưa con sinh ra sống gần đây nhất được thăm khám sức khỏe sau sinh trong vòng 1 tuần sau khi sinh, theo nơi và người thăm khám lần đầu, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nơi lần đầu thăm khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh			Tổng	Người lần đầu thăm khám sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh			Tổng	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đưa con sinh ra sống gần đây nhất được thăm khám sức khỏe sau sinh trong vòng 1 tuần sau khi sinh
	Tại nhà	Cơ sở y tế nhà nước	Cơ sở y tế tư nhân		Bác sĩ, Y sĩ/hộ sinh	Nhân viên y tế thôn bản	Bà đỡ truyền thống		
<b>Chung</b>	<b>32,0</b>	<b>64,3</b>	<b>3,7</b>	<b>100,0</b>	<b>97,4</b>	<b>2,3</b>	<b>0,3</b>	<b>100,0</b>	<b>155</b>
<b>Giới tính của trẻ</b>									
Nam	24,0	70,3	5,7	100,0	98,4	1,2	0,4	100,0	99
Nữ	46,1	53,7	0,2	100,0	95,6	4,3	0,2	100,0	57
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	36,9	57,5	5,6	100,0	100,0	0,0	0,0	100,0	66
Nông thôn	28,4	69,3	2,3	100,0	95,4	4,1	0,5	100,0	89

**Bảng TM.8.4: Chăm sóc thân nhiệt cho trẻ mới sinh**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đưa con sinh ra sống gần đây nhất được lau khô sau sinh và phần trăm trẻ được tiếp xúc da kề da và phân bố phần trăm theo thời điểm tắm lần đầu của trẻ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ mới sinh được		Thời điểm tắm lần đầu tiên của trẻ				Tổng	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Lau khô sau sinh <sup>1</sup>	Tiếp xúc da kề da với mẹ <sup>2</sup>	Dưới 6 giờ sau sinh	Từ 6-23 giờ sau sinh	Từ 24 giờ trở lên sau sinh <sup>3</sup>	Không biết/ Không nhớ		
<b>Chung</b>	<b>95,0</b>	<b>12,5</b>	<b>19,3</b>	<b>16,2</b>	<b>63,3</b>	<b>1,2</b>	<b>100,0</b>	<b>1436</b>
<b>Giới tính của trẻ</b>								
Nam	95,9	12,2	18,9	15,1	64,7	1,4	100,0	797
Nữ	94,0	12,9	19,7	17,5	61,6	1,1	100,0	640
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	93,8	14,9	11,4	17,7	68,8	2,1	100,0	449
Nông thôn	95,6	11,4	22,8	15,4	60,8	0,9	100,0	987
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	91,6	10,1	15,1	27,2	56,7	1,0	100,0	354
Hà Nội	94,1	15,4	8,7	37,3	52,5	1,6	100,0	108
Trung du và miền núi phía Bắc	94,7	6,5	30,9	19,5	48,8	0,8	100,0	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,1	5,5	34,5	11,8	53,0	0,7	100,0	300
Tây Nguyên	96,6	12,7	15,3	11,1	73,6	0,0	100,0	104
Đông Nam Bộ	93,4	23,7	6,4	9,3	81,1	3,3	100,0	258
TP Hồ Chí Minh	91,1	30,3	5,3	7,5	84,5	2,7	100,0	109
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	20,5	8,3	10,5	80,1	1,0	100,0	188
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	91,9	1,9	26,2	25,2	47,6	1,0	100,0	47
Tiểu học	94,3	7,1	19,2	13,6	65,1	2,0	100,0	97
Trung học cơ sở	93,8	13,8	23,9	12,9	62,3	0,9	100,0	379
Trung học phổ thông	97,7	9,7	18,7	18,0	62,5	0,7	100,0	402
Trung cấp	95,8	16,0	15,9	13,4	69,7	1,0	100,0	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	93,9	15,8	15,6	17,6	64,9	2,0	100,0	418
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>								
Dưới 20	95,8	11,0	22,7	14,5	60,0	2,8	100,0	94
20-34	94,9	13,3	20,0	14,8	64,5	0,7	100,0	1178
35-49	95,4	8,3	12,5	26,6	56,8	4,1	100,0	165

**Bảng TM.8.4: Chăm sóc thân nhiệt cho trẻ mới sinh**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đưa con sinh ra sống gần đây nhất được lau khô sau sinh và phần trăm trẻ được tiếp xúc da kề da và phân bố phần trăm theo thời điểm tắm lần đầu của trẻ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ mới sinh được		Thời điểm tắm lần đầu tiên của trẻ				Tổng	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Lau khô sau sinh <sup>1</sup>	Tiếp xúc da kề da với mẹ <sup>2</sup>	Dưới 6 giờ sau sinh	Từ 6-23 giờ sau sinh	Từ 24 giờ trở lên sau sinh <sup>3</sup>	Không biết/ Không nhớ		
<b>Nơi sinh</b>								
Tại nhà	86,2	0,4	52,5	9,9	35,3	2,3	100,0	51
Cơ sở y tế	95,4	13,0	18,1	16,4	64,4	1,1	100,0	1383
Nhà nước	95,5	11,7	18,4	15,8	64,8	1,0	100,0	1272
Tư nhân	94,8	27,8	13,7	23,6	60,0	2,7	100,0	112
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	95,2	13,3	18,0	16,8	63,9	1,3	100,0	1185
Tày, Thái, Mường, Nùng	97,6	5,8	22,8	13,7	63,5	0,0	100,0	96
Khmer	96,8	39,8	10,9	4,4	83,7	0,9	100,0	17
Mông	86,5	1,3	44,9	19,0	35,1	1,1	100,0	48
Khác/không có thông tin	93,8	10,2	20,7	10,9	66,9	1,5	100,0	91
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	94,7	8,4	27,3	15,7	55,2	1,7	100,0	296
Nhóm 2	96,0	11,1	18,8	13,1	67,5	0,6	100,0	304
Nhóm 3	96,3	11,8	18,6	13,8	66,5	1,1	100,0	277
Nhóm 4	94,9	15,2	17,1	16,1	66,4	0,4	100,0	298
Giàu nhất	93,1	16,6	13,9	22,8	60,7	2,6	100,0	261

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.14 – Trẻ mới sinh được lau khô

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.15 – Chăm sóc da kề da

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TM.16 – Trì hoãn tắm

<sup>a</sup> Trẻ chưa bao giờ được tắm tại thời điểm điều tra bởi vì chúng còn quá nhỏ hoặc chúng mất khi còn quá nhỏ nên chưa bao giờ được tắm.

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử "Khác/Không biết/Không có thông tin" trong nơi sinh không được trình bày trong bảng.

### Bảng TM.8.5: Cắt dây rốn và chăm sóc dây rốn

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống gần dây rốn nhất được sinh ngoài cơ sở y tế theo dụng cụ cắt dây rốn và phần trăm dây rốn được cắt bằng dụng cụ sạch và chất được bôi vào dây rốn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Dụng cụ cắt dây rốn		Phần trăm trẻ được cắt dây rốn bởi:		Các chất <sup>®</sup> được bôi vào dây rốn				Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đưa con sinh ra sống gần dây rốn nhất được sinh ngoài cơ sở y tế		
	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao đã qua sử dụng	Không biết	Tổng	Dùng cụ đun sôi hoặc khử trùng	Dùng cụ sạch <sup>1,2</sup>	Không bôi gì	Chlorhexidine hoặc chất khử trùng khác		Các chất có hại	Phần trăm các ca sinh ra sống gần dây rốn nhất được sinh ngoài cơ sở y tế
<b>Chung</b>	<b>19,4</b>	<b>7,3</b>	<b>4,9</b>	<b>100,0</b>	<b>35,1</b>	<b>42,6</b>	<b>74,8</b>	<b>11,3</b>	<b>8,1</b>	<b>86,1</b>	<b>53</b>
<b>Giới tính của trẻ</b>											
Nam	20,2	8,0	8,6	100,0	32,4	39,7	70,8	16,0	4,7	86,8	31
Nữ	18,2	6,3	5,5	100,0	38,8	46,4	80,2	4,8	12,6	85,1	23

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.17 – Cắt dây rốn bằng dụng cụ sạch  
<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.18 – Không bôi gì gây hại cho dây rốn

<sup>A</sup> Dụng cụ sạch gồm các lưỡi dao mổ, các lưỡi dao và kéo đã qua sử dụng được đun sôi hoặc tiệt trùng.  
<sup>B</sup> Các chất bao gồm: Chlorhexidine, các chất khử trùng khác (như cồn, spirit, gentian violet), nước đun sôi để nguội ở nhiệt độ phòng và các chất khác.

### Bảng TM.8.6: Nội dung chăm sóc sau sinh cho trẻ mới sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đưa con sinh ra sống gần dây rốn nhất được kiểm tra dây rốn, đo nhiệt độ trẻ sơ sinh, quan sát hoặc tư vấn việc cho con bú, được cân và được tư vấn về các triệu chứng bệnh nguy hiểm cho trẻ sơ sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ mới sinh nhận được các chăm sóc đầu hiệu sau sinh:						Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Kiểm tra dây rốn	Đo nhiệt độ	Cho con bú	Quan sát	Tư vấn hoặc quan sát	Phần trăm trẻ mới sinh nhận được ít nhất 2 trong số các chăm sóc đầu hiệu trong vòng 2 ngày đầu sau sinh <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>80,8</b>	<b>69,9</b>	<b>71,6</b>	<b>58,5</b>	<b>76,0</b>	<b>11,1</b>	<b>1436</b>
<b>Giới tính của trẻ</b>							
Nam	81,5	70,4	72,2	59,4	76,5	10,2	797
Nữ	79,9	69,4	70,8	57,3	75,4	12,3	640
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	87,5	77,1	81,8	64,7	85,3	17,3	449
Nông thôn	77,7	66,7	66,9	55,6	71,8	8,3	987

### Bảng TM.8.6: Nội dung chăm sóc sau sinh cho trẻ mới sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua và đứa con sinh ra sống gần đây nhất được kiểm tra dây rốn, đo nhiệt độ trẻ sơ sinh, quan sát hoặc tư vấn việc cho con bú, được cân và được tư vấn về các triệu chứng bệnh nguy hiểm cho trẻ sơ sinh, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Vùng	Kiểm tra dây rốn	Đo nhiệt độ	Cho con bú			Phần trăm trẻ mới sinh nhận được ít nhất 2 nhập được thông tin về các triệu chứng cần chăm sóc y tế	Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua		
			Tư vấn	Quan sát	Tư vấn hoặc quan sát			Cân nặng	Phần trăm trẻ mới sinh nhận được ít nhất 2 nhập được thông tin về các triệu chứng cần chăm sóc y tế
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	84,6	67,4	65,8	56,5	71,9	10,5	82,1	354	
Hà Nội	80,1	57,1	64,0	52,3	69,3	18,6	58,6	108	
Trung du và miền núi phía Bắc	66,4	62,6	54,8	48,9	58,9	15,6	46,8	232	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,6	69,6	71,9	58,4	75,9	8,2	60,0	300	
Tây Nguyên	70,2	48,4	65,9	52,1	70,5	7,4	37,6	104	
Đông Nam Bộ	91,7	86,1	87,1	64,4	89,9	13,4	63,2	258	
TP Hồ Chí Minh	93,5	91,5	90,1	67,9	93,3	11,7	68,1	109	
Đồng bằng sông Cửu Long	87,6	74,2	84,4	69,4	89,4	10,5	62,0	188	
<b>Trình độ học vấn</b>									
Không bằng cấp	35,1	26,2	24,4	20,4	25,1	5,0	15,3	37,1	47
Tiểu học	73,9	69,5	67,3	58,3	71,1	6,6	57,1	72,9	97
Trung học cơ sở	78,9	70,6	68,8	60,7	74,7	7,2	55,4	82,8	379
Trung học phổ thông	82,8	71,1	73,8	57,5	78,5	10,0	61,2	86,9	402
Trung cấp	90,1	74,8	82,3	61,2	83,8	17,8	71,8	89,6	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	85,2	72,1	75,8	61,0	79,9	16,0	62,3	86,4	418
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>									
Dưới 20	77,0	71,2	64,7	53,9	68,0	10,3	58,5	78,7	94
20-34	80,9	69,4	71,8	58,0	76,2	10,7	58,4	83,5	1178
35-49	82,3	72,9	73,8	64,5	79,1	14,7	62,6	84,1	165
<b>Nơi sinh</b>									
Tại nhà	5,2	1,5	3,8	1,5	3,8	1,2	1,7	4,2	51
Cơ sở y tế	83,7	72,6	74,2	60,6	78,8	11,5	61,1	86,3	1383
Nhà nước	83,2	71,7	73,2	59,9	78,1	11,0	60,4	85,8	1272
Tư nhân	89,2	82,6	85,7	68,9	86,9	17,5	69,4	91,7	112

### Bảng TM.8.6: Nội dung chăm sóc sau sinh cho trẻ mới sinh

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống gần đây nhất được kiểm tra dây rốn, đo nhiệt độ trẻ sơ sinh, quan sát hoặc tư vấn việc cho con bú, được cân và được tư vấn về các triệu chứng bệnh nguy hiểm cho trẻ sơ sinh, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Dân tộc của chủ hộ	Phần trăm trẻ mới sinh nhận được các chăm sóc dấu hiệu sau sinh <sup>1</sup> :										Số phụ nữ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Kiểm tra dây rốn	Đo nhiệt độ	Cho con bú			Tư vấn hoặc quan sát	Cân nặng	Nhận được thông tin về các triệu chứng cần chăm sóc y tế	Phần trăm trẻ mới sinh nhận được ít nhất 2 trong số các chăm sóc dấu hiệu trong vòng 2 ngày đầu sau sinh <sup>1</sup>		
			Tư vấn	Quan sát	Tư vấn hoặc quan sát						
Kinh/Hoa	85,2	74,2	75,8	61,9	80,5	11,7	63,7	87,5	1185		
Tây, Thái, Mường, Nùng	75,9	66,1	65,0	53,5	67,0	11,5	49,0	77,5	96		
Khmer	79,2	65,3	82,6	53,4	88,2	3,9	46,0	91,5	17		
Mông	22,9	15,1	14,3	11,5	16,1	4,0	8,9	21,1	48		
Khác/Không có thông tin	59,3	48,6	51,1	44,0	55,8	9,2	36,3	65,4	91		
<b>Nhóm mức sống</b>											
Ngheo nhất	62,3	53,4	55,8	48,4	61,0	10,4	42,0	67,7	296		
Nhóm 2	82,6	73,4	75,0	60,6	78,2	9,2	63,0	86,7	304		
Nhóm 3	85,5	74,3	78,3	60,2	82,6	10,0	57,3	88,2	277		
Nhóm 4	89,6	78,1	76,7	60,3	80,8	12,1	64,4	88,3	298		
Giàu nhất	84,6	70,7	72,4	63,4	78,1	14,4	68,8	86,1	261		

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.19 – Các chăm sóc dấu hiệu sau sinh

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử "Khác/Không biết/Không có thông tin" trong nơi sinh không được trình bày trong bảng.

Bảng TM.8.7 và TM.8.8 trình bày thông tin thu thập được về các lần thăm khám và chăm sóc sức khỏe sau sinh của bà mẹ, giống như Bảng TM.8.2 và TM.8.3 đã trình bày dữ liệu thu thập được đối với trẻ mới sinh.

Nhìn chung, có 88,1% bà mẹ được kiểm tra sức khỏe ngay sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà. Tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên (73,8%) và Trung du và miền núi phía Bắc (76,4%) so với cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (96,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (96,2%). Sự khác biệt cũng được ghi nhận giữa khu vực thành thị (93,8%) và khu vực nông thôn (85,5%); theo trình độ giáo dục của người mẹ với tỷ lệ này cao hơn ở những phụ nữ có bằng cấp cao hơn; và theo nhóm mức sống của hộ gia đình với tỷ lệ này thấp nhất (69,6%) ở nhóm phụ nữ nghèo nhất. Theo hình thức sinh con, phụ nữ sinh mổ (93,2%) được kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau sinh nhiều hơn so với phụ nữ đẻ thường (85,4%).

Bảng TM.8.8 tương tự Bảng TM.8.3, nhưng đề cập đến việc thăm khám sức khỏe sau sinh cho các bà mẹ theo địa điểm và người thăm khám. Như đã định nghĩa ở trên, một lần thăm khám sức khỏe sau sinh không bao gồm việc kiểm tra tại cơ sở y tế hoặc tại nhà ngay sau khi sinh. Nhìn chung, có 49,4% bà mẹ được thăm khám sức khỏe lần đầu sau khi sinh tại nhà, 44,8% tại cơ sở y tế nhà nước và 5,8% tại cơ sở y tế tư nhân. Phần lớn các lần thăm khám này (97,8%) được thực hiện bởi người có chuyên môn y tế (bác sĩ, y sĩ, hộ sinh). Các lần thăm khám do nhân viên y tế thôn bản thực hiện là 2% và do thầy lang, bà đỡ truyền thống thực hiện là dưới 1%.

Bảng TM.8.9 trình bày phân bố phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng hai năm trước điều tra được kiểm tra sức khỏe hoặc thăm khám sức khỏe sau sinh trong vòng 2 ngày đầu sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh, do đó kết hợp các chỉ tiêu được trình bày trong Bảng TM.8.2 và TM.8.7.

Cả nước có 85,6% các ca sinh ra sống, cả bà mẹ và bé đều đã được kiểm tra sức khỏe sau sinh hoặc được thăm khám sức khỏe sau sinh kịp thời, trong khi có 9% không được kiểm tra sức khỏe và thăm khám sức khỏe kịp thời sau sinh. Trẻ sinh ra ở khu vực thành thị được chăm sóc tốt hơn khi được kiểm tra sức khỏe sau sinh hoặc được thăm khám kịp thời (92,6%) so với khu vực nông thôn (82,5%). Tỷ lệ này khác nhau giữa các vùng từ 71,3% ở Tây Nguyên tới 95,2% ở Đông Nam Bộ. Tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa (89,5%) cao hơn nhóm dân tộc thiểu số khác (70,2%). Tỷ lệ này cũng có mối liên hệ chặt chẽ với mức sống của hộ gia đình, trình độ học vấn và tuổi của bà mẹ khi sinh con.

### Bảng TM.8.7: Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho mẹ

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống khỏe sau khi sinh đứa con sinh ra sống gần đây nhất tại cơ sở y tế hoặc tại nhà, phân bố phần trăm phụ nữ được thăm khám sức khỏe bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh trong lần sinh gần nhất, theo thời điểm thăm khám, và phần trăm phụ nữ được khám sức khỏe sau sinh, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ <sup>b</sup>										Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ <sup>c</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Kiểm tra sức khỏe ngay sau sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà <sup>a</sup>	Cùng ngày	1 ngày sau sinh	2 ngày sau sinh	3-6 ngày sau sinh	Một tuần sau sinh	Không thăm khám	Tổng	Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ <sup>c</sup>			
<b>Chung</b>	<b>88,1</b>	<b>2,2</b>	<b>0,9</b>	<b>0,6</b>	<b>3,8</b>	<b>4,2</b>	<b>88,2</b>	<b>100,0</b>	<b>88,1</b>	<b>1436</b>		
<b>Giới tính của trẻ</b>												
Nam	88,2	2,2	1,1	0,6	4,2	4,4	87,5	100,0	88,2	797		
Nữ	87,9	2,2	0,6	0,6	3,4	4,0	89,2	100,0	88,0	640		
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	93,8	2,4	0,8	1,5	7,3	6,8	81,2	100,0	93,8	449		
Nông thôn	85,5	2,1	0,9	0,2	2,2	3,1	91,4	100,0	85,6	987		
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	92,4	3,5	1,1	1,6	3,0	2,7	88,1	100,0	92,4	354		
Hà Nội	91,2	3,5	0,7	5,2	8,3	3,2	79,2	100,0	91,2	108		
Trung du và miền núi phía Bắc	76,4	3,3	2,4	0,5	2,0	1,6	90,2	100,0	76,4	232		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,8	1,9	0,0	0,1	6,3	7,2	84,4	100,0	85,0	300		
Tây Nguyên	73,8	1,2	1,6	0,6	1,2	1,7	93,6	100,0	74,1	104		
Đông Nam Bộ	96,4	1,1	0,5	0,3	4,3	6,7	87,1	100,0	96,4	258		
TP Hồ Chí Minh	95,4	1,0	0,0	0,7	4,7	5,5	88,1	100,0	95,4	109		
Đồng bằng sông Cửu Long	96,2	0,8	0,2	0,1	4,3	3,6	90,9	100,0	96,2	188		
<b>Trình độ học vấn</b>												
Không bằng cấp	46,5	4,1	0,5	0,2	0,0	4,0	91,2	100,0	46,7	47		
Tiểu học	84,1	3,0	0,6	0,1	4,4	3,8	88,1	100,0	84,1	97		
Trung học cơ sở	86,4	2,2	0,1	0,4	3,1	3,4	90,8	100,0	86,5	379		
Trung học phổ thông	88,3	2,0	1,5	0,4	2,5	3,6	90,1	100,0	88,3	402		
Trung cấp	95,4	3,0	0,5	0,0	1,0	5,7	89,8	100,0	95,4	94		
Cao đẳng/Đại học trở lên	93,3	1,8	1,3	1,4	6,6	5,4	83,5	100,0	93,3	418		
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>												
Dưới 20	83,1	0,0	0,0	0,1	6,3	4,4	89,2	100,0	83,1	94		
20-34	88,6	2,4	1,0	0,5	3,5	4,0	88,6	100,0	88,7	1178		
35-49	87,1	1,8	1,0	1,8	4,6	5,9	84,8	100,0	87,2	165		

### Bảng TM.8.7: Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho mẹ

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống khỏe sau khi sinh dựa con sinh ra sống gần đây nhất tại cơ sở y tế hoặc tại nhà, phần bổ phần trăm phụ nữ được thăm khám sức khỏe bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh trong lần sinh gần nhất, theo thời điểm thăm khám, và phần trăm phụ nữ được khám sức khỏe sau sinh, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ <sup>8</sup>										Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ <sup>9</sup>	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua	
	Kiểm tra sức khỏe ngay sau sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà <sup>a</sup>	Cùng ngày	1 ngày sau sinh	2 ngày sau sinh	3-6 ngày sau sinh	Một tuần sau sinh	Không thăm khám	Tổng	Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ <sup>9</sup>				
<b>Nơi sinh</b>													
Tại nhà	7,3	0,0	0,9	1,0	0,0	0,0	0,0	98,1	100,0	8,3	51		
Cơ sở y tế	91,2	2,3	0,9	0,6	4,0	4,4	87,9	100,0	91,2	1383			
Nhà nước	90,8	2,3	0,8	0,6	4,0	4,2	88,0	100,0	90,8	1272			
Tư nhân	95,4	1,7	1,7	0,6	3,5	6,8	85,8	100,0	95,4	112			
<b>Hình thức sinh con</b>													
Sinh thường	85,4	1,6	0,9	0,8	3,6	1,2	91,9	100,0	85,5	940			
Mổ đẻ	93,2	3,3	0,9	0,4	4,3	9,9	81,3	100,0	93,2	496			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	92,1	2,3	0,7	0,7	4,2	4,6	87,5	100,0	92,1	1185			
Tày, Thái, Mường, Nùng	81,0	3,3	3,1	0,0	2,4	4,5	86,6	100,0	81,0	96			
Khmer	96,2	0,0	2,1	1,1	2,9	2,9	91,1	100,0	96,2	17			
Mông	29,1	0,0	0,9	0,4	0,0	0,0	98,7	100,0	29,2	48			
Khác/không có thông tin	72,2	0,8	1,0	0,5	2,7	2,0	93,0	100,0	73,0	91			
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	69,6	0,4	1,2	0,2	1,3	3,1	93,7	100,0	69,9	296			
Nhóm 2	92,1	3,1	0,7	0,2	2,2	5,0	88,9	100,0	92,1	304			
Nhóm 3	91,1	1,4	0,6	0,4	5,6	3,9	88,1	100,0	91,1	277			
Nhóm 4	96,2	4,1	0,9	0,0	4,2	3,9	87,0	100,0	96,2	298			
Giàu nhất	91,9	1,9	1,2	2,5	6,2	5,4	82,9	100,0	91,9	261			

#### <sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.20 – Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ

<sup>a</sup> Kiểm tra sức khỏe tại chỗ bởi người cung cấp dịch vụ y tế sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc khi rời cơ sở y tế hoặc sau sinh tại nhà (trước khi cán bộ y tế đỡ đẻ rời khỏi nhà).

<sup>b</sup> Thăm khám sức khỏe sau khi sinh là nơi về những lần thăm khám riêng rẽ bởi người cung cấp dịch vụ y tế bất kỳ để khám sức khỏe cho phụ nữ sau khi đẻ và cung cấp dịch vụ chăm sóc phòng bệnh. Thăm khám sức khỏe sau khi sinh không bao gồm kiểm tra sức khỏe tại chỗ sau khi sinh tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú<sup>a</sup> ở trên).

<sup>c</sup> Khám sức khỏe sau sinh bao gồm bất kỳ lần kiểm tra sức khỏe tại chỗ nào tại cơ sở y tế hoặc tại nhà (xem ghi chú<sup>a</sup> ở trên) và chăm sóc sức khỏe sau khi sinh (xem ghi chú<sup>b</sup> ở trên) trong vòng 2 ngày sau khi sinh. Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phần tử "Khác/Không biết/Không có thông tin" trong nơi sinh không được trình bày trong bảng.



**Bảng TM.8.8: Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ trong một tuần sau sinh**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua được thăm khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh đối với lần sinh ra sống gần đây nhất, theo địa điểm và người thăm khám lần đầu, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Địa điểm của lần thăm khám sức khỏe sau sinh đầu tiên cho bà mẹ			Tổng	Người lần đầu thăm khám sức khỏe sau sinh cho bà mẹ			Tổng	Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua được thăm khám sức khỏe trong vòng 1 tuần sau khi sinh
	Tại nhà	Cơ sở y tế nhà nước	Cơ sở y tế tư nhân		Bác sĩ, Y sĩ/hộ sinh	Nhân viên y tế thôn bản	Bà đỡ truyền thống		
<b>Chung</b>	<b>49,4</b>	<b>44,8</b>	<b>5,8</b>	<b>100,0</b>	<b>97,8</b>	<b>2,0</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>108</b>
<b>Giới tính của trẻ</b>									
Nam	43,1	47,2	9,7	100,0	98,8	0,8	0,3	100,0	65
Nữ	(58,9)	(41,1)	(0,0)	100,0	(96,3)	(3,7)	(0,0)	100,0	43
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	63,1	30,1	6,9	100,0	98,8	1,2	0,0	100,0	54
Nông thôn	35,8	59,5	4,7	100,0	96,9	2,7	0,4	100,0	54

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

**Bảng TM.8.9: Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua theo các kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh, trong vòng 2 ngày đầu của lần sinh gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm các kiểm tra sức khỏe trong vòng 2 ngày sau khi sinh cho:				Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
	Trẻ mới sinh <sup>1</sup>	Bà mẹ <sup>2</sup>	Cả bà mẹ và trẻ mới sinh	Không bà mẹ cũng không trẻ mới sinh	
<b>Chung</b>	<b>88,5</b>	<b>88,1</b>	<b>85,6</b>	<b>9,0</b>	<b>1436</b>
<b>Giới tính của trẻ</b>					
Nam	88,5	88,2	85,8	9,0	797
Nữ	88,5	88,0	85,4	8,9	640
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	94,3	93,8	92,6	4,5	449
Nông thôn	85,9	85,6	82,5	11,0	987
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	93,3	92,4	91,7	6,0	354
Hà Nội	92,3	91,2	88,8	5,3	108
Trung du và miền núi phía Bắc	80,0	76,4	75,5	19,1	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,2	85,0	80,2	11,0	300
Tây Nguyên	77,8	74,1	71,3	19,4	104
Đông Nam Bộ	96,6	96,4	95,2	2,2	258
TP Hồ Chí Minh	96,4	95,4	94,4	2,6	109
Đồng bằng sông Cửu Long	91,8	96,2	90,2	2,2	188
<b>Trình độ học vấn</b>					
Không bằng cấp	46,0	46,7	46,0	53,3	47
Tiểu học	86,8	84,1	82,8	11,9	97
Trung học cơ sở	87,6	86,5	83,7	9,6	379
Trung học phổ thông	89,9	88,3	86,3	8,0	402
Trung cấp	93,7	95,4	90,1	0,9	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,0	93,3	90,9	5,5	418

**Bảng TM.8.9: Chăm sóc sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh**

Phần bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua theo các kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ và trẻ mới sinh, trong vòng 2 ngày đầu của lần sinh gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	<b>Phần trăm các kiểm tra sức khỏe trong vòng 2 ngày sau khi sinh cho:</b>				Số phụ nữ có con sinh ra sống trong vòng 2 năm qua
	Trẻ mới sinh <sup>1</sup>	Bà mẹ <sup>2</sup>	Cả bà mẹ và trẻ mới sinh	Không bà mẹ cũng không trẻ mới sinh	
<b>Tuổi của mẹ trong lần sinh gần đây nhất</b>					
Dưới 20	82,4	83,1	79,3	13,8	94
20-34	89,0	88,7	86,1	8,4	1178
35-49	88,5	87,2	86,0	10,3	165
<b>Nơi sinh</b>					
Tại nhà	11,6	8,3	8,1	88,2	51
Cơ sở y tế	91,5	91,2	88,6	5,9	1383
Nhà nước	91,3	90,8	88,4	6,2	1272
Tư nhân	93,2	95,4	91,1	2,5	112
<b>Hình thức sinh con</b>					
Sinh thường	86,9	85,5	83,4	11,0	940
Mổ đẻ	91,5	93,2	89,8	5,2	496
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>					
Kinh/Hoa	92,2	92,1	89,5	5,2	1185
Tày, Thái, Mường, Nùng	84,2	81,0	79,3	14,1	96
Khmer	97,6	96,2	94,9	1,1	17
Mông	28,8	29,2	28,4	70,4	48
Khác/không có thông tin	75,3	73,0	70,2	21,8	91
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	74,2	69,9	68,2	24,1	296
Nhóm 2	92,4	92,1	89,4	5,0	304
Nhóm 3	90,2	91,1	88,0	6,6	277
Nhóm 4	93,5	96,2	92,5	2,9	298
Giàu nhất	92,8	91,9	90,6	5,9	261

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.13 – Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho trẻ mới sinh

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.20 – Kiểm tra sức khỏe sau sinh cho bà mẹ

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử "Khác/Không biết/Không có thông tin" trong nơi sinh không được trình bày trong bảng.

## 6.9 HÀNH VI TÌNH DỤC

Thúc đẩy hành vi tình dục an toàn hơn rất quan trọng để giảm nguy cơ lây truyền HIV. Việc sử dụng bao cao su trong khi quan hệ tình dục, đặc biệt là khi quan hệ không thường xuyên hoặc có nhiều bạn tình là đặc biệt quan trọng để giảm sự lây lan của HIV và các nhiễm khuẩn qua đường tình dục.<sup>70,71</sup> Một nhóm các câu hỏi được thực hiện cho tất cả phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi để đánh giá nguy cơ lây nhiễm HIV của họ. Bảng TM.10.1M trình bày tỷ lệ phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã từng quan hệ tình dục, phần trăm có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, phần trăm quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua và tỷ lệ phần trăm đã sử dụng bao cao su ở lần quan hệ tình dục gần đây nhất trong số những người đã quan hệ tình dục với nhiều bạn tình trong 12 tháng qua. Các kết quả không được trình bày đối với phụ nữ do có quá ít phụ nữ có quan hệ tình dục với những bạn tình không thường xuyên hoặc với nhiều bạn tình trong 12 tháng trước điều tra.

Một số hành vi ở người trẻ có thể làm tăng hoặc kéo dài nguy cơ phơi nhiễm với HIV. Hành vi đó bao gồm quan hệ tình dục khi còn nhỏ tuổi và phụ nữ quan hệ tình dục với nam giới lớn tuổi hơn.<sup>72</sup> Bảng TM.10.2W và 10.2M trình bày tỷ lệ phụ nữ từ 15-24 tuổi với các chỉ tiêu hành vi tình dục chính.

**Bảng TM.10.1M: Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình (nam giới)**

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã từng quan hệ tình dục, tỷ lệ nam giới có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua, tỷ lệ nam giới quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua và trong số những người đã quan hệ tình dục với nhiều bạn tình trong 12 tháng qua, phần trăm đã sử dụng bao cao su ở lần quan hệ tình dục gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:			Số nam giới	Tỷ lệ nam giới quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua có sử dụng bao cao su ở lần quan hệ tình dục gần nhất <sup>2</sup>	Số nam giới quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua
	Đã từng quan hệ tình dục	Quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Quan hệ tình dục với nhiều hơn một bạn tình trong 12 tháng qua <sup>1</sup>			
<b>Chung</b>	<b>76,7</b>	<b>69,3</b>	<b>1,8</b>	<b>4923</b>	<b>54,6</b>	<b>88</b>

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.22 - Quan hệ tình dục với nhiều bạn tình

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.23 - Sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất giữa những người quan hệ tình dục với nhiều bạn tình

70 UNAIDS và cộng sự. Phòng ngừa kết hợp theo dõi nhanh - hướng tới giảm các ca nhiễm HIV mới xuống dưới 500 000 vào năm 2020. Geneva: UNAIDS, 2015. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/20151019\\_JC2766\\_Fast-tracking\\_combination\\_prevention.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/20151019_JC2766_Fast-tracking_combination_prevention.pdf).

71 UNAIDS. Giám sát AIDS toàn cầu năm 2018 - Các chỉ tiêu giám sát tuyên bố chính trị của Liên hợp quốc về chấm dứt AIDS. Geneva: UNAIDS, 2017. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring_en.pdf).

72 Như trên

## Bảng TM.10.2W: Các chỉ tiêu hành vi tình dục chính (phụ nữ trẻ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu hành vi tình dục chính, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi:				Số phụ nữ từ 15-24 tuổi chưa từng quan hệ tình dục <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi chưa từng kết hôn	Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với:		Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với bạn tình không có quan hệ hôn nhân/sống chung trong 12 tháng qua	
	Đã từng quan hệ tình dục	Quan hệ tình dục trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Quan hệ tình dục với nhiều hơn 1 bạn tình trong 12 tháng qua	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi			Một người nam giới lớn hơn mình từ 10 tuổi trở lên <sup>3</sup>	Một bạn tình không có quan hệ hôn nhân/sống chung <sup>4</sup>			
<b>Chung</b>	<b>32,0</b>	<b>0,9</b>	<b>0,1</b>	<b>2736</b>	<b>95,0</b>	<b>1958</b>	<b>6,8</b>	<b>9,7</b>	<b>772</b>	<b>56,1</b>	<b>75</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	22,1	0,1	0,3	1065	94,2	880	7,8	16,6	200	(*)	33
Nông thôn	38,3	1,5	0,0	1672	95,7	1078	6,5	7,3	573	(50,9)	42
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	24,4	0,3	0,3	692	92,7	565	3,6	25,1	148	(*)	37
Hà Nội	19,6	0,2	0,7	316	92,0	276	(3,2)	(26,6)	53	(*)	14
Trung du và miền núi phía Bắc	50,7	2,7	0,0	313	98,0	157	2,7	2,5	150	(*)	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	31,7	0,5	0,0	480	97,2	337	4,1	5,5	125	(*)	7
Tây Nguyên	46,2	2,5	0,0	164	94,5	93	8,2	6,4	69	(*)	4
Đông Nam Bộ	26,9	0,2	0,1	639	94,3	495	11,6	12,2	142	(*)	17
TP Hồ Chí Minh	16,9	0,3	0,0	370	97,7	315	(19,3)	(14,4)	51	(*)	7
Đồng bằng sông Cửu Long	33,1	1,6	0,0	449	96,8	310	11,5	3,9	138	(*)	5
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	9,6	0,8	0,0	1385	97,8	1280	8,9	20,1	118	(*)	24
15-17	3,3	0,9	0,0	946	99,4	920	10,8	17,0	24	(*)	4
18-19	23,2	0,5	0,0	439	93,7	359	8,4	20,9	93	(*)	20
20-24	54,9	1,1	0,2	1352	89,8	678	6,4	7,8	655	(64,9)	51
20-22	46,6	0,7	0,4	772	90,2	457	6,7	12,8	317	(*)	41
23-24	66,1	1,6	0,0	579	89,0	221	6,2	3,2	337	(*)	11
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	80,9	12,5	0,0	29	(*)	6	4,3	0,0	24	na	0
Tiểu học	70,4	3,9	0,0	79	(94,7)	25	8,5	2,5	53	(*)	1
Trung học cơ sở	62,5	3,6	0,0	521	92,7	211	7,5	2,9	284	(*)	8
Trung học phổ thông	24,3	0,0	0,0	1395	95,9	1101	6,2	13,0	294	(*)	38
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	32	(*)	21	(*)	(*)	11	(*)	0
Cao đẳng/Đại học trở lên	17,4	0,0	0,5	681	94,6	595	5,9	24,9	107	(*)	27

## Bảng TM. 10.2W: Các chỉ tiêu hành vi tình dục chính (phụ nữ trẻ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu hành vi tình dục chính, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi:			Số phụ nữ từ 15-24 tuổi chưa từng kết hôn	Tỷ lệ phụ nữ chưa từng quan hệ tình dục <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi	Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi trong 12 tháng qua có quan hệ tình dục với:		Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Phần trăm sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất với bạn tình không có quan hệ hôn nhân/sống chung trong 12 tháng qua <sup>3</sup>	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục không có quan hệ hôn nhân/sống chung trong 12 tháng qua
	Đã từng quan hệ tình dục	Quan hệ tình dục trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Quan hệ tình dục với nhiều hơn 1 bạn tình trong 12 tháng qua				Một người nam giới lớn hơn mình từ 10 tuổi trở lên <sup>3</sup>	Một bạn tình không có quan hệ hôn nhân/sống chung <sup>4</sup>			
<b>Tình trạng hôn nhân</b>											
Đã từng kết hôn/sống chung	100,0	3,3	0,0	0	na	779	7,2	1,5	708	(*)	10
Chưa từng kết hôn/ sống chung	5,0	0,0	0,2	1958	95,0	1958	(2,3)	(100,0)	65	(55,7)	65
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	27,3	0,4	0,1	2358	95,4	1797	7,8	10,6	554	(59,4)	59
Tây, Thái, Mường, Nùng	55,7	1,8	0,0	132	88,4	66	1,9	12,4	71	(*)	9
Khmer	50,8	2,1	0,0	33	100,0	16	7,0	0,0	15	na	0
Mông	73,8	11,5	0,1	77	98,9	20	5,0	0,2	55	(*)	0
Khác/không có thông tin	62,5	2,6	0,0	136	88,7	58	5,6	9,7	77	(*)	8
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	51,8	3,0	0,0	506	97,1	251	6,5	4,5	242	(*)	11
Nhóm 2	38,2	1,2	0,0	590	92,5	394	6,7	10,5	201	(*)	21
Nhóm 3	27,6	0,3	0,0	607	95,3	461	6,1	6,9	138	(*)	9
Nhóm 4	25,8	0,3	0,4	533	95,6	414	5,7	14,9	116	(*)	17
Giàu nhất	16,7	0,0	0,2	500	95,3	437	(11,1)	(21,6)	76	(*)	16

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.24 – Quan hệ tình dục trước 15 tuổi ở nhóm người trẻ

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.25 – Người trẻ chưa từng quan hệ tình dục

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TM.26 - Khoảng cách tuổi với bạn tình

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS TM.27 – Quan hệ tình dục với bạn tình không phải là bạn tình thường xuyên

<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS TM.28 – Sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với bạn tình không phải bạn tình thường xuyên

na: Không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## Bảng TM.10.2M: Các chỉ tiêu hành vi tình dục chính (nam giới trẻ)

Phần trăm nam giới từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu hành vi tình dục chính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới từ 15-24 tuổi:				Số nam giới từ 15-24 tuổi	Tỷ lệ nam giới chưa từng quan hệ tình dục <sup>2</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi chưa từng kết hôn	Phần trăm nam giới đã quan hệ tình dục với một bạn tình không có quan hệ hôn nhân/ không sống chung <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Phần trăm sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất với bạn tình không có quan hệ hôn nhân/ không sống chung trong 12 tháng qua <sup>4</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với bạn tình không có quan hệ hôn nhân/ không sống chung trong 12 tháng qua
	Đã từng quan hệ tình dục	Quan hệ tình dục trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Quan hệ tình dục với nhiều hơn 1 bạn tình trong 12 tháng qua	Quan hệ tình dục từ 15-24 tuổi							
<b>Chung</b>	<b>27,7</b>	<b>0,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1288</b>	<b>81,3</b>	<b>1144</b>	<b>57,1</b>	<b>287</b>	<b>87,4</b>	<b>164</b>	
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	32,1	0,0	1,8	449	76,3	400	67,9	113	(89,2)	77	
Nông thôn	25,4	0,3	1,2	839	84,0	745	50,1	174	85,8	87	
<b>Vùng</b>											
Đông bằng sông Hồng	20,0	0,0	3,3	305	84,2	290	(76,3)	52	(*)	40	
Hà Nội	21,0	0,0	1,7	117	83,8	110	(*)	23	(*)	16	
Trung du và miền núi phía Bắc	33,5	0,4	0,8	116	87,2	89	23,7	35	(*)	8	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,5	0,3	1,0	232	83,8	201	(42,4)	47	(*)	20	
Tây Nguyên	26,4	0,0	0,6	96	90,8	77	(20,9)	20	(*)	4	
Đông Nam Bộ	37,7	0,4	1,3	314	69,6	281	76,4	99	(86,5)	75	
TP Hồ Chí Minh	39,2	0,0	0,9	154	69,6	135	(67,4)	49	(*)	33	
Đông bằng sông Cửu Long	22,1	0,0	0,0	224	84,7	206	(48,1)	34	(*)	16	
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	5,9	0,1	0,4	652	95,4	643	77,4	35	(86,5)	27	
15-17	1,7	0,1	0,0	486	98,9	483	(*)	8	(*)	5	
18-19	18,4	0,0	1,5	166	84,8	160	81,6	26	(*)	22	
20-24	50,1	0,3	2,4	636	63,3	502	54,4	252	87,6	137	
20-22	43,3	0,1	1,3	364	66,7	310	55,4	114	(86,8)	63	
23-24	59,2	0,5	3,9	271	57,7	192	53,5	138	(88,2)	74	
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	(33,4)	(0,0)	(0,0)	13	(*)	9	(*)	4	na	0	
Tiểu học	39,8	0,2	4,4	52	89,1	35	(31,4)	19	(*)	6	
Trung học cơ sở	32,9	0,4	0,2	299	79,0	254	44,6	70	(79,4)	31	
Trung học phổ thông	21,2	0,2	1,5	673	86,0	616	59,9	123	(86,0)	74	
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	20	(*)	16	(*)	9	(*)	4	
Cao đẳng/Đại học trở lên	34,4	0,0	2,1	231	70,6	214	(78,2)	62	(97,5)	49	

## Bảng TM.10.2M: Các chỉ tiêu hành vi tình dục chính (nam giới trẻ)

Phần trăm nam giới từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu hành vi tình dục chính, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới từ 15-24 tuổi:				Số nam giới từ 15-24 tuổi	Tỷ lệ nam giới chưa từng quan hệ tình dục <sup>2</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi chưa từng kết hôn	Phần trăm nam giới đã quan hệ tình dục với một bạn tình không có quan hệ hôn nhân/không sống chung <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-24 hệ tình dục trong 12 tháng qua	Phần trăm sử dụng bao cao su trong lần quan hệ tình dục gần đây nhất với bạn tình không có quan hệ hôn nhân/không sống chung trong 12 tháng qua <sup>4</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với bạn tình không có quan hệ hôn nhân/không sống chung trong 12 tháng qua
	Đã từng quan hệ tình dục trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Quan hệ tình dục trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Quan hệ tình dục với nhiều hơn 1 bạn tình trong 12 tháng qua	Số nam giới từ 15-24 tuổi							
<b>Tình trạng hôn nhân</b>											
Đã từng kết hôn/sống chung	100,0	1,1	1,7	143	na	na	8,6	134	(*)	12	
Chưa từng kết hôn/ sống chung	18,7	0,1	1,4	1144	1144	81,3	100,0	152	90,1	152	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	25,7	0,1	1,0	1092	994	81,7	62,8	221	89,0	139	
Tây, Thái, Mường, Nùng	45,3	1,2	11,2	60	52	63,3	(*)	23	(*)	16	
Khmer	26,8	0,0	0,0	15	13	87,9	(*)	3	(*)	1	
Mông	72,3	1,6	1,3	29	13	61,5	22,4	20	(*)	5	
Khác/không có thông tin	26,7	0,0	0,0	91	73	91,9	(14,2)	19	(*)	3	
<b>Nhóm mức sống</b>											
Ngheo nhất	36,1	0,4	2,1	273	225	77,6	42,7	81	(85,0)	35	
Nhóm 2	30,0	0,0	1,1	268	238	78,7	(64,2)	60	(*)	38	
Nhóm 3	32,1	0,0	2,5	270	231	79,4	(49,6)	66	(*)	33	
Nhóm 4	21,0	0,5	0,0	239	227	83,3	(71,4)	43	(*)	30	
Giàu nhất	17,5	0,0	1,1	238	224	87,7	(*)	38	(*)	28	

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS TM.24 – Quan hệ tình dục trước 15 tuổi ở nhóm người trẻ

<sup>2</sup>Chỉ tiêu MICS TM.25 – Người trẻ chưa từng quan hệ tình dục

<sup>4</sup>Chỉ tiêu MICS TM.27 – Quan hệ tình dục với bạn tình không phải là bạn tình thường xuyên

<sup>5</sup>Chỉ tiêu MICS TM.28 – Sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục với bạn tình không phải bạn tình thường xuyên

na: Không áp dụng

Khả năng đưa ra quyết định của phụ nữ về sức khỏe sinh sản, sử dụng biện pháp tránh thai và quan hệ tình dục có ý nghĩa then chốt đối với bình đẳng giới và khả năng tiếp cận toàn dân với sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản và các quyền liên quan. Thông thường, phụ nữ không thể thực hiện quyền tự chủ của mình về các vấn đề này do các chuẩn mực xã hội và thực hành nguy hại và phân biệt đối xử cũng như thiếu các cơ quan hỗ trợ và nguồn lực tài chính. Bảng TM.S1 trình bày quyết định của phụ nữ trong việc quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai. Nhìn chung, 60,7% phụ nữ có quyền quyết định cả quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai. Có sự khác biệt trong việc ra quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai theo nhóm tuổi, vùng và trình độ học vấn. Chỉ 17,9% phụ nữ trong độ tuổi từ 15-19 tự quyết định về việc quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai so với 68,7% phụ nữ ở độ tuổi từ 35-39. Tỷ lệ này cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (69,9%) và thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (56,1%). Số liệu cho thấy phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn thì tỷ lệ tự quyết định quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai cao hơn. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp (43,5%) và cao nhất ở nhóm có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (62,5%). Quyết định tự chủ về quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp tránh thai cũng có mối tương quan thuận với nhóm mức sống: phụ nữ thuộc nhóm mức sống giàu hơn có tỷ lệ tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai cao hơn. Theo nhóm dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ Mông rất thấp (26,6%) so với các nhóm dân tộc khác.

Đối với từng chỉ tiêu riêng lẻ, kết quả điều tra cũng cho thấy 84,8% phụ nữ tự đưa ra quyết định về quan hệ tình dục, và 70,7% tự quyết định sử dụng các biện pháp tránh thai. Quyền tự chủ về quan hệ tình dục thấp hơn ở phụ nữ dân tộc Mông (42,6%) và nhóm phụ nữ không có bằng cấp (61,4%) và cao hơn ở nhóm phụ nữ sống ở Hà Nội hoặc thành phố Hồ Chí Minh hoặc phụ nữ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (tương ứng 90,1%, 90,1% và 90,9%). Mặt khác, khả năng tự quyết trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai thấp hơn ở phụ nữ nhóm tuổi từ 15-19 (25,5%) và nhóm tuổi 20-24 (54,2%) và cao hơn ở phụ nữ nhóm tuổi từ 35-44 (khoảng 80%). Có sự khác biệt không đáng kể về quyền tự chủ trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai giữa các vùng, trình độ học vấn và nhóm mức sống. Cần lưu ý rằng tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi tự đưa ra quyết định về quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản (Chỉ tiêu SDG 5.6.1) không được tính toán trong cuộc điều tra này do thiếu dữ liệu về quyết định tự chủ về việc sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.



**Bảng TM.S1: Quyết định quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi (hiện đang kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng) tự quyết định về quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi (hiện đang kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng) tự quyết định về:			Số phụ nữ từ 15-49 tuổi (hiện đang kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng)
	Quan hệ tình dục	Sử dụng biện pháp tránh thai	Cả quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	
<b>Chung</b>	<b>84,8</b>	<b>70,4</b>	<b>60,7</b>	<b>7577</b>
<b>Nhóm tuổi</b>				
15-19	75,2	25,5	17,9	102
20-24	81,7	54,2	45,4	627
25-29	85,2	64,8	56,6	1384
30-34	88,7	72,2	65,0	1548
35-39	84,3	80,4	68,7	1476
40-44	84,0	79,0	67,1	1319
45-49	82,8	64,5	54,4	1122
<b>Khu vực</b>				
Thành thị	86,9	67,8	60,3	2558
Nông thôn	83,7	71,7	60,9	5020
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	89,7	64,2	59,0	1794
Hà Nội	90,1	73,2	67,1	657
Trung du và miền núi phía Bắc	79,7	70,0	56,1	1050
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,8	73,8	57,3	1525
Tây Nguyên	81,4	72,7	61,2	475
Đông Nam Bộ	89,2	66,8	61,3	1430
TP Hồ Chí Minh	90,1	66,5	62,1	673
Đồng bằng sông Cửu Long	87,7	78,2	69,9	1303
<b>Trình độ học vấn</b>				
Không bằng cấp	61,4	71,8	43,5	294
Tiểu học	79,0	73,1	59,6	932
Trung học cơ sở	84,3	72,9	62,0	2700
Trung học phổ thông	86,5	68,1	60,4	1630
Trung cấp	86,0	69,7	61,5	367
Cao đẳng/Đại học trở lên	90,9	66,9	62,5	1654
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>				
Kinh/Hoa	86,7	70,2	62,0	6449
Tây, Thái, Mường, Nùng	81,6	74,6	59,9	501
Khmer	81,9	65,2	53,6	95
Mông	42,6	61,2	26,6	151
Khác/không có thông tin	74,1	72,7	54,7	381
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	76,9	72,4	56,6	1493
Nhóm 2	84,1	67,6	58,1	1453
Nhóm 3	85,9	68,8	60,1	1489
Nhóm 4	87,0	70,1	62,5	1560
Giàu nhất	89,4	72,7	65,7	1583

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử "Không biết/Không có thông tin" trong trình độ học vấn không được trình bày trong bảng.

## 6.10 HIV

Một trong những yếu tố quan trọng nhằm giảm tỷ lệ lây nhiễm HIV là hiểu biết toàn diện về đường lây truyền của HIV và các chiến lược phòng chống lây nhiễm.<sup>73</sup> Thông tin chính xác là bước đầu tiên nhằm nâng cao nhận thức và trang bị cho nhóm vị thành niên và thanh niên những công cụ để họ tự bảo vệ bản thân khỏi bị lây nhiễm. Các quan niệm sai về HIV/AIDS vẫn còn phổ biến và có thể gây nhầm lẫn trong vị thành niên và thanh niên và là yếu tố cản trở các nỗ lực phòng chống HIV/AIDS.<sup>74,75</sup> Phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng Liên hợp quốc về HIV/AIDS (UNGASS) đã kêu gọi chính phủ các nước nâng cao kiến thức và kỹ năng của giới trẻ để tự bảo vệ bản thân khỏi HIV/AIDS. Mục HIV được hỏi cho phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi giải quyết một phần mục đích của lời kêu gọi này.

Chỉ tiêu Báo cáo giám sát AIDS toàn cầu: Tỷ lệ thanh thiếu niên có hiểu biết toàn diện và đúng về dự phòng và sự lây truyền HIV được định nghĩa là (1) biết rằng sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục và chỉ quan hệ tình dục với 1 người không bị nhiễm HIV có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV, (2) biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và (3) bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền/phòng chống HIV. Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, tất cả phụ nữ và nam giới đã nghe nói về AIDS đều được hỏi các câu hỏi về cả ba nội dung này và kết quả được trình bày chi tiết trong Bảng TM.11.1W và TM.11.1M.

Bảng TM.11.1W và TM.11.1M cũng trình bày tỷ lệ phụ nữ và nam giới có thể xác định đúng những quan niệm sai lầm về HIV. Chỉ tiêu này dựa trên hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất và có liên quan ở Việt Nam, HIV có thể lây truyền do muỗi đốt hoặc dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV. Các bảng này cũng cung cấp thông tin về việc liệu phụ nữ và nam giới có biết rằng HIV không thể lây truyền do phép thuật/siêu nhiên.

Ở Việt Nam, phần lớn phụ nữ từ 15-49 tuổi (89,9%) đã từng nghe nói về HIV/AIDS. Tuy nhiên, chỉ có 73,7% phụ nữ biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV là: (i) chỉ có một bạn tình chung thủy, không bị nhiễm bệnh và (ii) sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục. Có khoảng 79,2% phụ nữ biết rằng chỉ có một bạn tình chung thủy, không bị nhiễm bệnh và 79,5% biết rằng sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục là biện pháp chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV.

Tỷ lệ phụ nữ biết cả hai cách phòng tránh lây nhiễm HIV thấp ở vùng Tây Nguyên (58,7%) và Trung du và miền núi phía Bắc (61,1%), thấp hơn tỷ lệ chung cả nước (73,7%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (82,2%), riêng Hà Nội đạt 86,4% và TP. Hồ Chí Minh đạt 82,4%. Tỷ lệ phụ nữ biết cả hai cách phòng tránh lây nhiễm HIV ở khu vực nông thôn (69,6%) thấp hơn đáng kể so với khu vực thành thị (79,4%); thấp nhất ở nhóm phụ nữ trẻ nhất, độ tuổi từ 15-17 (61,8%). Phụ nữ có học vấn cao hơn, phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa, phụ nữ sống trong các hộ có mức sống khá hơn có hiểu biết tốt hơn về cả hai cách chính nhằm phòng tránh lây nhiễm HIV. Đáng lưu ý là tỷ lệ này ở nhóm phụ nữ không có bằng cấp và nhóm phụ nữ dân tộc Mông thấp hơn nhiều so với các nhóm phụ nữ khác, tương ứng chỉ là 16,7% và 13,7%.

73 UNAIDS. *Giám sát AIDS toàn cầu năm 2018 - Các chỉ tiêu giám sát tuyên bố chính trị của Liên hợp quốc về chấm dứt AIDS năm 2016*. Geneva: UNAIDS, 2017. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring_en.pdf).

74 UNAIDS và các cộng sự. *Dự phòng kết hợp theo dõi nhanh - Hướng tới giảm các ca nhiễm HIV mới xuống dưới 500.000 vào năm 2020*. Geneva: UNAIDS, 2015. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/20151019\\_JC2766\\_Fast-tracking-combination\\_prevention.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/20151019_JC2766_Fast-tracking-combination_prevention.pdf).

75 UNAIDS. *Giám sát AIDS toàn cầu năm 2018 - Các chỉ tiêu giám sát tuyên bố chính trị của Liên hợp quốc về chấm dứt AIDS năm 2016*. Geneva: UNAIDS, 2017. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring_en.pdf).

Bảng TM.11.1W cũng cho biết tỷ lệ phụ nữ xác định đúng những quan niệm sai lầm về HIV/AIDS. Chỉ tiêu này dựa trên hai nhận thức sai phổ biến là HIV có thể lây truyền do muỗi đốt và dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV. Bảng này cũng cung cấp thông tin liệu người phụ nữ có biết rằng HIV không thể lây truyền qua phép thuật hay các biện pháp siêu nhiên hay không.

Cả nước chỉ có gần một nửa phụ nữ (49%) bác bỏ hai quan niệm sai lầm thường gặp là HIV có thể lây truyền do muỗi đốt và dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV, đồng thời biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang nhiễm HIV. Có 61,8% phụ nữ cho rằng HIV không thể lây truyền do muỗi đốt và 77,5% cho rằng HIV không thể lây nhiễm khi dùng chung thức ăn với người nhiễm HIV, trong khi 73,7% phụ nữ biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV.

Cuối cùng, Bảng TM.11.1W trình bày những thông tin hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV. Những phụ nữ có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV bao gồm những người biết hai cách phòng tránh HIV, biết rằng một người trông khỏe mạnh vẫn có thể đang bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV. Số liệu cho thấy tỷ lệ phụ nữ có hiểu biết toàn diện về các biện pháp phòng tránh và lây truyền HIV/AIDS khá thấp và có sự khác biệt giữa các vùng, khu vực, trình độ học vấn, các nhóm mức sống và các nhóm dân tộc. Nhìn chung, 43,2% phụ nữ có hiểu biết toàn diện. Tỷ lệ này ở phụ nữ khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị 14,7 điểm phần trăm. Ba vùng có tỷ lệ thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước (43,2%) là Tây Nguyên (30,3%), Trung du và miền núi phía Bắc (34,6%) và Đồng bằng sông Cửu Long (36,4%).

Bảng TM.11.1M thể hiện nam giới có kiến thức về HIV/AIDS tốt hơn và không có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm phân tổ như phụ nữ. Cụ thể, tỷ lệ nam giới từ 15-49 tuổi đã từng nghe nói về HIV/AIDS rất cao (92,6%); có 82,3% nam giới biết cả hai cách chính phòng tránh lây nhiễm HIV; 87,2% nam giới biết rằng có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV; 85,5% biết rằng sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục là hai biện pháp chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV.

Tỷ lệ nam giới biết cả hai biện pháp chính phòng tránh lây nhiễm HIV có sự khác biệt rất lớn giữa nam giới không có bằng cấp (33,9%) với các nhóm có trình độ học vấn cao hơn, giữa nhóm nam giới dân tộc Mông (40,7%) so với các nhóm dân tộc khác. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị (87,3%) cao hơn khu vực nông thôn (79,6%). Theo vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (65,7%).

Tỷ lệ nam giới bác bỏ hai quan niệm sai lầm thường gặp đồng thời biết rằng một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang nhiễm HIV là 57,8%, cao hơn ở phụ nữ (49%).

Bảng TM.11.1M cho thấy có 54,1% nam giới có hiểu biết toàn diện về phòng tránh HIV, cao hơn nữ giới (43,2%). Có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng và giữa các nhóm dân tộc. Tỷ lệ này có mối tương quan thuận với trình độ học vấn của nam giới và nhóm mức sống. Tuy nhiên, hầu như không có sự khác biệt theo tình trạng hôn nhân.

## Bảng TM. 1.1.1W: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết những cách chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV, phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV, phần trăm những người bác bỏ quan niệm sai về HIV/AIDS, phần trăm phụ nữ có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách:		Phần trăm phụ nữ biết HIV qua:		Phần trăm phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Phần trăm phụ nữ biết hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS		
	Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Phép thuật/siêu nhiên	Đùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV				
<b>Trung</b>	<b>79,2</b>	<b>79,5</b>	<b>73,3</b>	<b>61,8</b>	<b>82,5</b>	<b>77,5</b>	<b>43,2</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	84,4	87,1	79,4	71,6	88,2	86,6	52,4	4031
Nông thôn	76,2	75,0	69,6	56,0	79,2	72,1	37,7	6739
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	85,7	89,5	82,2	68,0	92,3	81,2	51,9	2574
Hà Nội	90,8	91,8	86,4	71,6	95,8	84,2	56,2	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	65,0	66,1	61,1	47,3	68,4	59,5	34,6	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,3	76,3	71,4	57,7	77,7	79,1	41,5	2065
Tây Nguyên	66,9	63,6	58,7	43,8	66,2	58,4	30,3	640
Đông Nam Bộ	84,1	86,8	78,5	70,0	89,1	86,6	48,8	2348
TP Hồ Chí Minh	88,2	87,8	82,4	74,3	89,1	87,7	54,9	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	80,6	75,1	69,9	64,1	81,8	78,7	36,4	1832
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-24 <sup>1</sup>	92,1	78,0	70,0	62,6	85,2	74,9	39,8	2736
15-19	92,2	74,3	64,8	63,1	84,9	71,9	37,1	1385
15-17	92,9	70,9	61,8	62,3	85,3	71,4	34,9	946
18-19	90,7	77,6	71,2	64,7	84,0	73,0	41,6	439
20-24	91,9	81,8	75,5	62,1	85,5	78,0	42,5	1352
25-29	90,9	81,0	75,0	65,5	85,6	79,4	48,1	1820
30-39	90,7	82,6	78,2	63,6	83,8	81,1	47,8	3385
40-49	86,3	75,3	69,4	56,7	76,5	74,6	38,0	2829

## Bảng TM. 1.1.1W: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết những cách chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV, phần trăm phụ nữ biết một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV, phần trăm những người bác bỏ quan niệm sai về HIV/AIDS, phần trăm phụ nữ có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách:				Phần trăm phụ nữ biết HIV không thể lây nhiễm qua:			Phần trăm phụ nữ bác bỏ 2 quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Phần trăm phụ nữ biết toàn diện về HIV <sup>1A</sup>	Số phụ nữ
	Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Cả hai cách	biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Do muỗi đốt	Phép thuật/siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV			
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	36,6	21,8	16,7	14,1	11,7	25,0	20,9	4,7	3,0	342
Tiểu học	74,9	55,3	47,6	41,5	38,4	60,9	57,1	22,1	17,5	1109
Trung học cơ sở	87,3	76,0	69,6	65,3	54,2	78,2	73,5	37,9	33,5	3234
Trung học phổ thông	95,5	84,4	77,6	81,4	65,2	89,2	80,9	51,6	43,9	2992
Trung cấp	97,0	87,6	84,0	88,8	73,4	90,9	89,2	65,3	56,9	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,0	91,8	89,2	93,8	81,7	95,4	92,7	74,0	68,0	2646
<b>Tình trạng hôn nhân</b>										
Đã từng kết hôn/sống chung	88,5	79,0	73,6	71,2	60,0	80,8	76,6	47,1	42,4	8273
Chưa từng kết hôn/ sống chung	94,8	80,1	72,3	82,0	68,0	88,4	80,8	55,4	45,9	2493
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	93,8	83,1	77,2	77,6	65,7	86,3	82,0	52,4	46,3	9356
Tày, Thái, Mường, Nùng	74,3	64,5	60,5	60,3	45,1	70,7	61,9	35,6	30,8	612
Khmer	87,9	70,1	58,3	52,9	53,0	75,2	65,8	30,8	26,5	129
Mông	30,3	20,6	13,7	18,1	14,6	22,7	17,0	6,9	3,5	178
Khác/Không có thông tin	58,9	47,7	40,5	41,8	29,2	49,0	37,2	21,2	18,2	496
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	70,3	58,1	49,0	48,8	39,4	60,6	52,5	26,3	21,9	1944
Nhóm 2	90,2	75,6	68,1	66,9	55,6	81,8	75,2	39,3	32,4	2150
Nhóm 3	93,1	82,6	76,8	76,4	64,3	84,9	82,2	50,7	44,8	2227
Nhóm 4	95,6	85,9	81,1	82,7	68,9	89,2	85,5	57,6	51,4	2186
Giàu nhất	98,0	91,0	87,9	90,1	77,8	93,4	88,9	67,8	62,3	2263

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS TM.29 – Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV trong nhóm người trẻ

<sup>A</sup> Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV gồm những người biết hai cách để phòng chống HIV (chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV và sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục), biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV.

### Bảng TM.1.1.M: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi biết những cách chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV, phần trăm nam giới biết một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV, phần trăm những người bác bỏ quan niệm sai về HIV/AIDS, phần trăm nam giới có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách:		Phần trăm nam giới biết HIV		Phần trăm nam giới bác bỏ 2 quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV		Số nam giới				
	Phần trăm đã từng nghe nói về AIDS	Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Cả hai cách	Phần trăm nam giới biết HIV không thể lây nhiễm qua:	Phần trăm nam giới bác bỏ 2 quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV					
	Phần trăm đã từng nghe nói về AIDS	Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Cả hai cách	Phần trăm nam giới biết HIV không thể lây nhiễm qua:	Phần trăm nam giới bác bỏ 2 quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV	Số nam giới				
<b>Chung</b>	<b>92,6</b>	<b>87,2</b>	<b>85,5</b>	<b>82,3</b>	<b>77,4</b>	<b>71,4</b>	<b>86,2</b>	<b>82,7</b>	<b>57,8</b>	<b>54,1</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	95,4	91,2	90,0	87,3	84,5	77,3	91,7	87,8	66,6	62,9	1749
Nông thôn	91,1	84,9	83,0	79,6	73,4	68,2	86,3	80,0	52,9	49,3	3174
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	97,8	93,2	93,2	90,7	89,7	81,7	95,1	89,3	73,0	69,7	1126
Hà Nội	99,8	95,1	95,7	91,9	92,1	84,2	95,5	90,0	74,1	68,3	424
Trung du và miền núi phía Bắc	86,2	82,8	82,2	80,1	66,7	67,7	83,1	75,4	50,0	49,0	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	87,0	81,5	81,2	78,0	74,1	69,7	81,8	76,6	57,7	53,9	914
Tây Nguyên	83,6	74,8	69,3	65,7	69,6	45,5	78,7	69,2	34,9	31,6	330
Đông Nam Bộ	95,3	90,1	89,9	85,7	84,3	71,6	92,1	86,0	61,4	58,4	1121
TP Hồ Chí Minh	94,0	89,1	86,6	82,9	81,5	73,4	91,7	84,4	60,6	56,3	568
Đồng bằng sông Cửu Long	96,3	89,1	82,5	79,4	65,6	72,2	88,2	86,7	47,1	40,3	844
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-24 <sup>1</sup>	90,6	82,3	82,9	77,9	74,3	68,7	86,8	77,8	53,1	48,7	1288
15-19	90,9	79,8	79,5	74,4	74,4	69,1	86,9	77,2	51,8	46,6	652
15-17	90,4	77,6	76,9	71,6	72,9	69,4	85,9	76,4	50,7	44,5	486
18-19	92,2	86,5	87,2	82,5	78,8	68,3	89,7	79,4	55,2	52,8	166
20-24	90,3	84,8	86,4	81,6	74,3	68,4	86,6	78,4	54,4	50,9	636
25-29	92,6	88,2	85,0	82,4	81,1	70,9	90,0	82,9	59,6	56,2	870
30-39	94,3	90,3	88,5	86,1	81,6	75,4	90,4	86,5	63,2	60,0	1569
40-49	92,7	87,6	84,7	82,1	72,4	69,5	85,8	83,0	54,3	50,6	1196

## Bảng TM. 1.1M: Kiến thức về lây nhiễm HIV, những quan niệm sai về HIV/AIDS và hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi biết những cách chính để phòng ngừa lây nhiễm HIV, phần trăm nam giới biết một người trông khỏe mạnh cũng có thể đang bị nhiễm HIV, phần trăm những người bác bỏ quan niệm sai về HIV/AIDS, phần trăm nam giới có hiểu biết toàn diện về lây nhiễm HIV, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới biết phòng tránh lây nhiễm HIV bằng cách:			Phần trăm nam giới biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV		Phần trăm nam giới biết HIV không thể lây nhiễm qua:			Phần trăm nam giới bác bỏ 2 quan niệm sai lầm phổ biến nhất và biết một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV		Số nam giới
	Phần trăm đã từng nghe nói về AIDS	Chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV	Sử dụng bao cao su trong mỗi lần quan hệ tình dục	Cả hai cách	Do muỗi đốt	Phép thuật/siêu nhiên	Dùng chung thức ăn với người bị nhiễm HIV	Phần trăm nam giới biết toàn diện về HIV <sup>1,2</sup>			
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	51,5	45,4	35,8	33,9	23,5	25,9	39,3	34,3	12,0	9,0	117
Tiểu học	84,7	76,8	69,3	65,1	52,4	51,7	75,0	68,1	30,4	26,4	453
Trung học cơ sở	91,9	85,8	83,6	80,1	72,5	64,7	85,5	80,5	48,5	43,8	1543
Trung học phổ thông	96,0	89,4	90,0	86,3	84,1	77,1	94,2	87,5	64,7	61,2	1508
Trung cấp	96,9	94,6	92,7	90,6	89,1	81,0	94,2	90,6	73,9	71,6	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	96,0	93,4	92,5	90,9	88,8	84,6	93,4	89,0	74,4	71,9	1058
<b>Tình trạng hôn nhân</b>											
Đã từng kết hôn/sống chung	93,5	88,9	86,8	84,2	77,9	71,7	88,7	83,7	57,9	54,5	3175
Chưa từng kết hôn/ sống chung	91,1	83,9	83,1	79,0	76,5	71,0	87,5	80,9	57,5	53,4	1748
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	94,5	89,4	87,6	84,6	80,2	74,5	90,3	85,8	61,4	57,5	4212
Tây, Thái, Mường, Nùng	92,0	88,0	87,8	85,1	71,1	65,6	88,4	80,4	50,1	48,4	307
Khmer	86,4	73,7	74,5	65,4	61,9	61,8	78,7	68,5	37,2	32,5	58
Mông	56,7	46,4	45,5	40,7	29,0	38,6	52,7	42,4	15,1	14,5	82
Khác/không có thông tin	76,1	65,4	64,6	59,5	57,5	42,2	67,7	51,4	26,7	23,4	264
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	84,2	75,2	74,4	70,1	58,7	54,7	77,9	70,3	35,8	32,7	1010
Nhóm 2	92,4	86,0	83,6	79,3	73,5	67,8	88,3	80,1	50,9	46,1	984
Nhóm 3	94,6	91,0	88,2	86,0	82,9	73,3	90,3	86,6	63,1	59,3	989
Nhóm 4	94,9	90,8	89,0	86,9	84,5	77,8	91,4	86,7	65,9	63,7	997
Giàu nhất	97,5	93,3	92,8	89,9	88,0	84,5	93,8	90,5	74,4	69,8	943

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS TM.29 – Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV trong nhóm người trẻ

<sup>2</sup> Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV gồm những người biết hai cách để phòng chống HIV (chỉ có một bạn tình chung thủy và không bị nhiễm HIV và sử dụng bao cao su mỗi lần quan hệ tình dục), biết rằng một người trông khỏe mạnh có thể đang bị nhiễm HIV và bác bỏ hai quan niệm sai lầm phổ biến nhất về lây truyền HIV.

Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con cũng là một bước quan trọng đầu tiên để người phụ nữ tìm đến xét nghiệm HIV khi mang thai nhằm phòng tránh lây truyền HIV cho con của họ. Phụ nữ và nam giới cần biết rằng HIV có thể lây truyền trong khi mang thai, trong khi sinh con và cho con bú. Mức độ hiểu biết của phụ nữ và nam giới trong độ tuổi 15-49 về lây truyền HIV từ mẹ sang con được trình bày trong Bảng TM.11.2W và TM.11.2M.

Cả nước có 83,3% phụ nữ từ 15-49 tuổi biết rằng HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con. Tỷ lệ phụ nữ biết cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con là 34,5%, trong khi 16,6% phụ nữ không biết bất kỳ con đường lây truyền nào kể trên. Đối với nam giới từ 15-49 tuổi, tỷ lệ người biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con là 85,9%, cao hơn nữ giới. Tuy nhiên, chỉ có 28,7% nam giới biết cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con và 14% nam giới không biết bất kỳ con đường lây truyền nào, cả hai tỷ lệ trên ở nam giới đều thấp hơn so với phụ nữ.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi biết cả 3 đường lây truyền HIV từ mẹ sang con không có sự khác biệt lớn giữa thành thị và nông thôn. Theo vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên (28%). Điều đáng ngạc nhiên là ở TP. Hồ Chí Minh – trung tâm kinh tế, chính trị của cả nước, chỉ khoảng 1/4 phụ nữ (28,4%) có kiến thức này. Nhóm phụ nữ càng trẻ và trình độ giáo dục càng cao thì hiểu biết về cả 3 con đường lây nhiễm HIV càng tốt. Theo nhóm dân tộc và nhóm mức sống, tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm phụ nữ dân tộc Mông và nhóm phụ nữ nghèo nhất, tương ứng 11,5% và 28,9%. Đối với nam giới, mô hình của chỉ tiêu này khá khác biệt so với nữ giới. Nam giới ở khu vực thành thị có hiểu biết ít hơn khu vực nông thôn về cả ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con, tương ứng 24,5% với 31%. Tỷ lệ này ở nam giới vùng Tây Nguyên (16%), TP. Hồ Chí Minh (19%) và nhóm nam giới không có bằng cấp (16,4%), thấp hơn tỷ lệ chung cả nước (28,7%). Tỷ lệ này ở nam giới không có sự khác biệt đáng kể theo nhóm tuổi, nhóm dân tộc và nhóm mức sống.

Về chỉ tiêu tỷ lệ phụ nữ không biết bất kỳ con đường cụ thể nào lây truyền HIV từ mẹ sang con, có sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn ở cả phụ nữ và nam giới, tuy nhiên chênh lệch này ở phụ nữ lớn hơn so với nam giới. Trong khi khoảng 9,7% phụ nữ thành thị không có kiến thức như vậy thì tỷ lệ này là 20,7% ở phụ nữ nông thôn. Khoảng cách này ở nam giới là 10,6% ở khu vực thành thị và 15,8% ở khu vực nông thôn. Đối với cả nam và nữ, tỷ lệ này cao ở nhóm nghèo nhất (lần lượt là 26,3% và 39,2%) và rất cao ở nhóm không có bằng cấp (lần lượt là 62,1% và 74,4%).



## Bảng TM. 1.1.2W: Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng về lây truyền HIV từ mẹ sang con, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ									
	Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con:					Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con				
	Trong quá trình mang thai	Trong khi sinh đẻ	Qua đường cho con bú	Ít nhất một trong 3 con đường trên	Cả ba con đường trên <sup>1</sup>	Bảng ít nhất một trong ba con đường và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Bảng cách cho con bú và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Không biết bất kỳ con đường cụ thể nào lây truyền HIV từ mẹ sang con	Số phụ nữ	
<b>Chung</b>	<b>80,9</b>	<b>70,7</b>	<b>38,6</b>	<b>83,3</b>	<b>34,5</b>	<b>34,9</b>	<b>16,8</b>	<b>16,6</b>	<b>10770</b>	
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	86,7	76,2	38,5	90,2	34,2	40,4	18,5	9,7	4031	
Nông thôn	77,4	67,4	38,7	79,2	34,7	31,6	15,7	20,7	6739	
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	86,3	77,2	39,7	88,1	35,3	45,6	19,6	11,7	2574	
Hà Nội	89,3	79,3	40,5	91,3	37,0	47,0	18,6	8,3	1042	
Trung du và miền núi phía Bắc	62,1	56,4	39,1	64,2	36,0	31,2	20,4	35,6	1311	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,9	77,4	31,2	84,5	30,0	31,9	14,1	15,5	2065	
Tây Nguyên	70,5	60,4	31,8	72,0	28,0	25,2	11,5	28,0	640	
Đông Nam Bộ	84,0	71,5	38,8	88,6	34,0	34,0	15,3	11,2	2348	
TP Hồ Chí Minh	82,5	71,2	34,4	89,4	28,4	33,6	13,1	10,4	1250	
Đồng bằng sông Cửu Long	84,1	66,9	47,3	86,1	40,1	30,1	16,9	13,9	1832	
<b>Nhóm tuổi</b>										
15-24	82,5	73,4	44,0	85,2	39,4	32,8	17,2	14,6	2736	
15-19	80,1	73,1	45,3	83,2	41,1	28,9	14,3	16,7	1385	
15-17	80,3	72,9	48,1	82,7	43,9	27,0	14,9	17,1	946	
18-19	79,7	73,6	39,2	84,3	34,8	32,9	13,1	15,6	439	
20-24	85,0	73,6	42,6	87,3	37,7	36,9	20,1	12,5	1352	
25-29	83,6	74,6	37,2	85,8	33,6	37,8	17,6	14,2	1820	
30-39	82,9	71,0	37,7	84,9	33,3	38,9	18,1	15,0	3385	
40-49	75,2	65,3	35,6	78,0	31,7	30,1	14,2	21,9	2829	

**Bảng TM. 1.1.2W: Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi xác định đúng về lây truyền HIV từ mẹ sang con, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ							Số phụ nữ	
	Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con:			Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con					
	Trong quá trình mang thai	Trong khi sinh đẻ	Qua đường cho con bú	ít nhất một trong 3 con đường trên	Cả ba con đường trên <sup>1</sup>	Bằng ít nhất một trong ba con đường và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Bằng cách cho con bú và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ		Không biết bất kỳ con đường cụ thể nào lây truyền HIV từ mẹ sang con
<b>Trình độ học vấn</b>									
Không bằng cấp	24,6	20,2	15,0	25,4	13,2	5,5	3,5	74,4	342
Tiểu học	60,1	47,6	35,8	62,2	31,2	17,6	11,6	37,8	1109
Trung học cơ sở	77,3	65,1	38,4	79,8	34,0	29,6	14,7	20,1	3234
Trung học phổ thông	87,2	77,6	43,7	89,5	39,3	35,2	17,9	10,3	2992
Trung cấp	90,9	82,1	44,3	92,3	40,4	47,6	25,4	7,7	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,5	84,1	36,3	95,5	32,7	49,8	20,4	4,4	2646
<b>Tình trạng hôn nhân</b>									
Đã từng kết hôn/sống chung	79,9	69,1	37,2	82,0	33,2	35,0	16,8	18,0	8273
Chưa từng kết hôn/ sống chung	84,1	76,0	43,5	87,8	38,8	34,2	16,5	11,9	2493
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	84,9	74,0	39,5	87,4	35,2	36,7	17,1	12,5	9356
Tây, Thái, Mường, Nùng	63,8	59,2	36,6	66,8	33,8	30,6	18,8	33,2	612
Khmer	72,4	65,1	52,0	75,2	47,1	24,8	17,9	24,7	129
Mông	21,7	18,5	14,3	22,3	11,5	10,9	6,1	77,3	178
Khác/không có thông tin	50,4	42,7	29,4	51,6	26,1	16,4	10,7	48,2	496
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	58,5	49,7	33,2	60,6	28,9	20,2	10,9	39,2	1944
Nhóm 2	81,4	67,9	41,6	83,0	37,6	29,2	15,1	17,0	2150
Nhóm 3	83,0	73,1	42,1	86,6	36,9	36,4	18,7	13,3	2227
Nhóm 4	88,8	79,1	38,5	91,1	34,7	39,9	18,6	8,9	2186
Giàu nhất	90,1	80,8	37,2	92,4	33,5	46,4	19,7	7,3	2263

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.50 - Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tố "Không biết/Không có thông tin" trong "Trình độ học vấn" không được trình bày trong bảng.

## Bảng TM. 1.1.2M: Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi xác định đúng về lây truyền HIV từ mẹ sang con, SDGCW Việt Nam 2020-2021

		Phần trăm nam giới:										Số nam giới
		Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con:					Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con:					
		Trong quá trình mang thai	Trong khi sinh đẻ	Qua đường cho con bú	ít nhất một trong 3 con đường trên	Cả ba con đường trên <sup>1</sup>	Bảng ít nhất một trong ba con đường và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Bảng cách cho con bú và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Không biết bất kỳ con đường cụ thể nào lây truyền HIV từ mẹ sang con			
<b>Chung</b>		<b>83,4</b>	<b>70,4</b>	<b>32,7</b>	<b>85,9</b>	<b>28,7</b>	<b>30,9</b>	<b>12,9</b>	<b>14,0</b>	<b>4923</b>		
<b>Khu vực</b>												
	Thành thị	86,6	72,9	27,3	89,3	24,5	28,9	9,9	10,6	1749		
	Nông thôn	81,6	69,0	35,7	84,1	31,0	32,0	14,5	15,8	3174		
<b>Vùng</b>												
	Đồng bằng sông Hồng	89,5	79,3	28,7	91,2	25,0	31,8	12,4	8,8	1126		
	Hà Nội	88,5	76,6	31,3	91,3	28,8	34,2	12,7	8,7	424		
	Trung du và miền núi phía Bắc	78,8	72,8	36,6	80,2	34,8	52,3	27,0	19,8	588		
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,5	58,6	28,6	80,7	23,3	22,5	7,3	19,3	914		
	Tây Nguyên	75,4	61,6	19,0	77,6	16,0	31,1	5,3	22,3	330		
	Đông Nam Bộ	85,3	70,5	32,7	88,6	28,5	25,2	9,5	11,2	1121		
	TP Hồ Chí Minh	81,1	73,5	22,1	84,8	19,0	23,8	9,1	15,0	568		
	Đồng bằng sông Cửu Long	84,3	73,1	45,1	88,4	40,2	31,4	17,1	11,6	844		
<b>Nhóm tuổi</b>												
	15-24	79,8	68,5	32,8	83,2	27,9	26,3	11,0	16,7	1288		
	15-19	78,5	69,9	32,0	82,2	28,4	25,8	10,3	17,5	652		
	15-17	77,6	68,1	31,2	80,9	27,9	24,0	10,6	18,8	486		
	18-19	81,0	75,1	34,4	86,1	30,1	31,0	9,3	13,9	166		
	20-24	81,2	67,1	33,5	84,1	27,3	26,8	11,8	15,9	636		
	25-29	85,2	70,7	33,9	88,4	29,5	36,0	16,4	11,4	870		
	30-39	86,1	72,2	30,8	88,2	27,3	32,9	13,1	11,8	1569		
	40-49	82,3	69,8	34,2	84,2	30,7	29,5	12,1	15,8	1196		

## Bảng TM.1.1.2M: Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi xác định đúng về lây truyền HIV từ mẹ sang con, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:									
	Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con:					Biết HIV có thể lây truyền từ mẹ sang con:				
	Trong quá trình mang thai	Trong khi sinh đẻ	Qua đường con bú	ít nhất một trong 3 con đường trên	Cả ba con đường trên <sup>1</sup>	Bằng ít nhất một trong ba con đường và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Bằng cách cho con bú và nguy cơ đó có thể được giảm bớt khi người mẹ dùng các loại thuốc đặc biệt trong thai kỳ	Không biết bất kỳ con đường cụ thể nào lây truyền HIV từ mẹ sang con	Số nam giới	
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	35,2	29,3	19,3	37,9	16,4	5,4	3,2	62,1	117	
Tiểu học	68,1	51,7	31,9	70,9	26,1	15,5	6,7	28,6	453	
Trung học cơ sở	81,3	68,4	36,6	83,9	32,4	27,9	13,6	16,1	1543	
Trung học phổ thông	88,5	74,6	31,6	91,0	27,7	34,6	13,9	8,9	1508	
Trung cấp	89,9	79,0	30,7	92,0	26,4	34,3	11,9	8,0	244	
Cao đẳng/Đại học trở lên	89,4	78,0	30,8	92,0	27,5	38,7	14,3	8,0	1058	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>										
Đã từng kết hôn/sống chung	84,7	71,2	33,8	87,1	29,6	32,7	14,0	12,9	3175	
Chưa từng kết hôn/ sống chung	80,9	69,0	30,7	83,8	26,9	27,6	10,9	16,0	1748	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	85,6	72,1	32,7	88,1	28,7	30,6	12,3	11,8	4212	
Tày, Thái, Mường, Nùng	81,7	73,4	33,1	85,5	28,4	44,6	18,0	14,5	307	
Khmer	72,8	67,8	45,9	75,9	41,7	24,0	14,3	24,1	58	
Mông	45,5	38,5	23,7	47,0	21,1	16,8	12,8	53,0	82	
Khác/không có thông tin	64,0	49,7	32,5	66,2	27,4	26,1	15,2	33,5	264	
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	70,1	58,3	33,1	73,5	28,4	29,5	13,9	26,3	1010	
Nhóm 2	83,9	66,0	35,8	85,5	31,7	29,7	13,0	14,5	984	
Nhóm 3	86,7	72,0	33,2	88,5	30,0	29,9	12,7	11,4	989	
Nhóm 4	87,0	75,8	32,9	90,0	28,4	30,3	13,2	10,0	997	
Giàu nhất	89,8	80,6	28,3	92,6	24,6	35,3	11,5	7,4	943	

<sup>1</sup> Chi tiêu MICS TM.30 - Hiểu biết về lây truyền HIV từ mẹ sang con

Phân biệt đối xử là một hành vi vi phạm nhân quyền bị nghiêm cấm bởi luật nhân quyền quốc tế và hầu hết các hiến pháp quốc gia. Phân biệt đối xử liên quan tới HIV đề cập đến việc đối xử không công bằng (bằng hành động hoặc tăng lời hay loại trừ) đối với một cá nhân do người này bị nhiễm HIV thực sự hoặc cho rằng họ bị nhiễm HIV. Sự phân biệt đối xử làm trầm trọng thêm rủi ro và tước đi quyền và lợi ích của mọi người, thúc đẩy đại dịch HIV phát triển.<sup>76</sup>

Các câu hỏi sau đây đã được hỏi trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 để đo lường sự kỳ thị và thái độ phân biệt đối xử có thể dẫn đến các hành vi phân biệt đối xử (hoặc sự bỏ quên): liệu người trả lời (1) có mua rau tươi từ người chủ cửa hàng hoặc người bán hàng có HIV hay không; (2) cho rằng trẻ em có HIV nên được đi học cùng với trẻ em không có HIV; (3) cho rằng mọi người ngại đi xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phản ứng xấu/tiêu cực nếu kết quả xét nghiệm là dương tính với HIV; (4) cho rằng mọi người nói xấu về những người có HIV hoặc được cho là có HIV; (5) người có HIV hoặc những người được cho là có HIV bị người khác không tôn trọng; (6) đồng ý hoặc không đồng ý với tuyên bố "Tôi sẽ xấu hổ nếu có người trong gia đình mình bị nhiễm HIV"; và (7) lo sợ rằng cô ấy / anh ấy có thể bị nhiễm HIV nếu cô ấy/anh ấy tiếp xúc với nước bọt của người nhiễm HIV. Bảng TM.11.3W và TM.11.3M trình bày thái độ của phụ nữ và nam giới đối với người có HIV.

Cả nước có 36,1% phụ nữ từ 15-49 tuổi bày tỏ thái độ phân biệt đối xử với những người có HIV khi nói rằng họ sẽ không mua rau tươi từ một người chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nếu biết người đó có HIV hoặc tin rằng trẻ em có HIV không được phép đi học cùng với những trẻ không có HIV. Tỷ lệ này ở phụ nữ nông thôn (39,6%) cao hơn khu vực thành thị (30,9%). Tỷ lệ này cao ở phụ nữ khu vực Tây Nguyên (50,8%); phụ nữ dân tộc Mông (75%) và nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số khác (57,2%); phụ nữ không có bằng cấp (55,5%) và phụ nữ thuộc nhóm nghèo nhất (46,7%).

Tỷ lệ nam giới bày tỏ thái độ phân biệt đối xử với người có HIV là 36,7%, cao hơn một chút so với nữ giới (36,1%). Mô hình của chỉ tiêu này ở nam giới hơi khác so với ở nữ giới. Tỷ lệ nam giới thành thị (40,0%) cao hơn nam giới nông thôn (34,9%). Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ này cao nhất (49,1%). Tương tự như phụ nữ, sự kỳ thị đối với người có HIV giảm khi có trình độ học vấn cao hơn và nhóm mức sống giàu hơn.

Khoảng một phần ba phụ nữ từ 15-49 tuổi (32,2%) lo sợ rằng họ sẽ bị nhiễm HIV nếu họ tiếp xúc với nước bọt của một người có HIV trong khi tỷ lệ này là 30% nam giới. Xu hướng của chỉ tiêu này giữa tất cả các phân tổ giữa phụ nữ và nam giới là tương tự nhau. Nam giới và phụ nữ sống ở khu vực nông thôn, có trình độ học vấn thấp hơn và thuộc nhóm nghèo hơn thì càng lo sợ hơn.

76 UNAIDS. *Giám sát AIDS toàn cầu năm 2018 - Các chỉ tiêu giám sát tuyên bố chính trị của Liên hợp quốc về chấm dứt AIDS năm 2016*. Geneva: UNAIDS, 2017. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring_en.pdf).

**Bảng TM.1.1.3W: Thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về AIDS và có thái độ chấp nhận đối với người có HIV, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ:			Phần trăm phụ nữ nghĩ rằng:			Phần trăm phụ nữ:		
	Không mua rau tươi từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng có HIV	Cho rằng trẻ em có HIV không được phép đến trường cùng với trẻ em không nhiễm HIV	Có thái độ phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV <sup>A</sup>	Người ta ngại đi xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phân ứng tiêu cực/ xấu nếu kết quả xét nghiệm dương tính là có HIV	Người ta có nói xấu về những người có HIV hoặc nói xấu về những người được cho là có HIV	Những người có HIV hoặc những người được cho là có HIV không được người khác tôn trọng	Sẽ xấu hổ nếu ai đó trong gia đình bị nhiễm HIV	Sợ bị nhiễm HIV nếu tiếp xúc với nước bọt của người nhiễm HIV <sup>B</sup>	Số phụ nữ đã nghe nói về AIDS
<b>Chung</b>	<b>29,7</b>	<b>19,5</b>	<b>36,1</b>	<b>61,3</b>	<b>58,7</b>	<b>53,6</b>	<b>16,3</b>	<b>32,2</b>	<b>9687</b>
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	24,7	17,1	30,9	60,5	58,4	55,9	13,5	26,7	3867
Nông thôn	33,0	21,1	39,6	61,8	58,9	52,1	18,1	35,9	5820
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	23,2	14,2	29,0	61,3	63,5	61,7	12,9	36,5	2463
Hà Nội	26,5	18,5	33,5	63,0	65,3	61,0	14,3	37,8	1025
Trung du và miền núi phía Bắc	29,7	20,2	34,1	69,9	56,3	44,9	25,6	32,5	950
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,9	24,2	36,3	55,9	54,8	55,3	16,8	19,8	1824
Tây Nguyên	41,3	30,4	50,8	54,3	54,0	51,5	16,5	43,4	487
Đông Nam Bộ	25,1	17,1	31,9	59,3	56,3	53,0	13,8	28,1	2243
TP Hồ Chí Minh	17,0	11,8	21,8	54,6	49,2	48,6	9,4	24,1	1193
Đồng bằng sông Cửu Long	43,5	21,8	48,6	66,9	61,7	46,3	18,5	41,4	1721
<b>Nhóm tuổi</b>									
15-24	31,6	18,8	36,6	60,6	62,2	57,1	13,6	37,7	2519
15-19	29,5	17,9	34,6	58,7	62,4	57,7	14,5	39,5	1277
15-17	31,6	18,9	36,3	56,9	60,8	57,2	14,7	42,5	879
18-19	25,1	15,8	30,9	62,8	65,9	58,9	14,0	33,0	398
20-24	33,6	19,8	38,7	62,5	62,1	56,4	12,8	35,9	1242
25-29	28,3	23,3	37,0	60,9	59,9	55,0	13,7	33,9	1656
30-39	27,6	19,2	34,7	62,5	56,9	50,8	14,9	26,8	3071
40-49	31,3	17,9	36,8	60,8	56,5	52,5	22,5	32,2	2441

### Bảng TM. 1.1.3W: Thái độ chấp nhận đối với người bị nhiễm HIV (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã từng nghe về AIDS và có thái độ chấp nhận đối với người có HIV, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ:			Phần trăm phụ nữ nghĩ rằng:			Phần trăm phụ nữ:		
	Không mua rau tươi từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng có HIV	Cho rằng trẻ em có HIV không được phép đến trường cùng với trẻ em không nhiễm HIV	Có thái độ phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV <sup>1,2</sup>	Người ta ngại đi xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phân ứng tiêu cực/ xấu nếu kết quả xét nghiệm dương tính với HIV	Người ta có nói xấu về những người có HIV hoặc nói xấu về những người được cho là có HIV	Những người có HIV hoặc những người được cho là có HIV không được người khác tôn trọng	Sẽ xấu hổ nếu ai đó trong gia đình bị nhiễm HIV	Sợ bị nhiễm HIV nếu tiếp xúc với nước bọt của người nhiễm HIV <sup>3</sup>	Số phụ nữ đã nghe nói về AIDS
<b>Trình độ học vấn</b>									
Không bằng cấp	49,8	38,1	55,5	56,7	54,7	52,9	33,7	46,1	125
Tiểu học	47,1	28,3	53,6	64,1	61,5	48,9	26,0	39,3	830
Trung học cơ sở	34,9	20,1	41,2	60,2	57,4	51,8	19,4	37,2	2822
Trung học phổ thông	27,6	18,9	34,4	61,3	58,4	54,0	14,8	34,6	2857
Trung cấp	28,0	20,4	34,0	61,1	60,3	55,4	16,0	22,2	433
Cao đẳng/Đại học trở lên	20,1	15,7	26,4	61,9	59,5	56,3	10,7	22,9	2620
<b>Tình trạng hôn nhân</b>									
Đã từng kết hôn/sống chung	31,0	20,7	37,9	61,6	57,9	52,7	17,5	32,2	7320
Chưa từng kết hôn/ sống chung	25,6	15,7	30,5	60,3	61,2	56,4	12,4	32,4	2365
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	28,6	18,7	35,1	61,0	58,6	54,2	15,3	31,1	8774
Tây, Thái, Mường, Nùng	27,7	16,4	32,3	66,7	56,1	45,3	24,1	36,4	455
Khmer	49,9	34,7	55,6	67,5	69,3	51,2	26,5	47,5	113
Mông	68,4	45,0	75,0	58,8	63,8	51,9	44,1	58,2	54
Khác/không có thông tin	48,9	36,3	57,2	60,8	59,4	50,6	23,5	49,9	292
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	41,6	25,3	46,7	60,9	58,2	49,9	22,6	44,3	1366
Nhóm 2	35,0	21,1	40,6	61,5	59,8	53,7	19,7	34,2	1939
Nhóm 3	29,4	20,5	36,3	61,3	57,3	49,8	16,3	30,3	2073
Nhóm 4	27,3	17,4	34,3	62,3	61,0	56,0	14,5	29,7	2090
Giàu nhất	20,2	15,4	27,2	60,4	57,2	57,0	11,1	27,2	2219

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.31 - Thái độ phân biệt đối xử với người bị nhiễm HIV

<sup>2</sup> Đây là chỉ tiêu tổng hợp về những người không mua rau sạch từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng bị nhiễm HIV hoặc cho rằng trẻ em bị nhiễm HIV không được phép đi học cùng với trẻ em không nhiễm HIV.

<sup>3</sup> Như là một phần để bảo vệ người trả lời phỏng vấn, những người trả lời rằng bị nhiễm HIV đã được chuyển thành "Không" và do đó được coi là không sợ lây nhiễm HIV.

### Bảng TM. 1.1.3M: Thái độ đối với người bị nhiễm HIV (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã từng nghe về AIDS và có thái độ phân biệt đối xử đối với người bị nhiễm HIV, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:			Phần trăm nam giới nghĩ rằng:			Phần trăm nam giới:		
	Không mua rau tươi từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nhiễm HIV	Cho rằng trẻ em nhiễm HIV không được phép đến trường cùng với trẻ em không nhiễm HIV	Có thái độ phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV <sup>1,2</sup>	Người ta ngại đi xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phân ứng tiêu cực/xấu nếu kết quả xét nghiệm dương tính với HIV	Người ta có nói xấu về những người có HIV hoặc nói xấu về những người được xét nghiệm HIV	Những người có HIV hoặc những người được cho là có HIV không được người khác tôn trọng	Sẽ xấu hổ nếu ai đó trong gia đình bị nhiễm HIV	Sợ bị nhiễm HIV nếu tiếp xúc với nước bọt của người nhiễm HIV <sup>3</sup>	Số nam giới đã nghe nói về AIDS
<b>Chung</b>	<b>28,9</b>	<b>19,9</b>	<b>36,7</b>	<b>66,4</b>	<b>61,0</b>	<b>57,9</b>	<b>23,7</b>	<b>30,0</b>	<b>45,61</b>
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	31,8	20,7	40,0	68,9	62,1	59,3	19,6	21,9	16,69
Nông thôn	27,3	19,5	34,9	64,9	60,4	57,1	26,1	34,7	28,92
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	16,8	14,9	25,9	71,9	72,1	67,7	21,0	24,2	11,02
Hà Nội	18,8	19,9	32,6	69,7	75,6	65,1	23,4	27,2	4,24
Trung du và miền núi phía Bắc	32,6	24,2	40,3	80,7	63,6	54,8	34,3	34,3	5,07
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,7	16,2	24,2	53,0	61,5	60,7	23,4	24,1	7,95
Tây Nguyên	26,0	27,7	39,4	61,4	55,7	48,1	24,7	30,1	2,76
Đông Nam Bộ	41,3	24,5	49,1	62,1	54,7	51,6	18,2	33,0	10,68
TP Hồ Chí Minh	54,4	28,4	61,3	74,4	57,9	57,6	18,4	28,7	5,34
Đồng bằng sông Cửu Long	40,8	19,0	44,4	70,4	53,8	55,6	28,2	36,9	8,13
<b>Nhóm tuổi</b>									
15-24	31,7	22,3	39,7	65,7	63,4	61,9	24,0	37,3	11,67
15-19	30,3	23,4	40,2	68,5	65,2	61,0	24,7	41,0	5,93
15-17	29,8	20,2	38,6	69,6	64,4	63,0	25,2	41,6	4,40
18-19	31,9	32,8	44,5	65,4	67,3	55,1	23,0	39,1	1,53
20-24	33,0	21,1	39,2	62,8	61,6	62,9	23,4	33,4	5,74
25-29	26,3	16,9	33,4	69,2	61,0	56,4	21,9	30,9	8,06
30-39	27,1	20,4	35,6	69,3	61,8	57,4	21,2	26,2	14,80
40-49	30,5	19,1	37,6	61,2	57,4	55,5	28,1	26,7	11,09



## Bảng TM. 1.3M: Thái độ đối với người bị nhiễm HIV (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã từng nghe về AIDS và có thái độ phân biệt đối xử đối với người bị nhiễm HIV, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:			Phần trăm nam giới nghĩ rằng:			Phần trăm nam giới:		
	Không mua rau tươi từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nhiễm HIV	Cho rằng trẻ em nhiễm HIV không được phép đến trường cùng với trẻ em không nhiễm HIV	Có thái độ phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV <sup>A</sup>	Người ta ngại đi xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phân ứng tiêu cực/xấu nếu kết quả xét nghiệm dương tính với HIV	Người ta có nói xấu về những người có HIV hoặc nói xấu về những người nhiễm HIV	Những người có HIV hoặc những người được cho là có HIV không được người khác tôn trọng	Sẽ xấu hổ nếu ai đó trong gia đình bị nhiễm HIV	Sợ bị nhiễm HIV nếu tiếp xúc với nước bọt của người nhiễm HIV <sup>B</sup>	Số nam giới đã nghe nói về AIDS
<b>Trình độ học vấn</b>									
Không bằng cấp	45,3	38,4	53,5	56,8	46,9	45,3	38,6	41,5	60
Tiểu học	44,6	24,4	49,3	67,9	58,9	53,3	33,5	39,5	384
Trung học cơ sở	35,2	21,1	42,2	61,3	54,3	54,3	25,4	31,3	1418
Trung học phổ thông	24,2	18,3	33,1	68,3	64,6	60,7	25,1	32,5	1447
Trung cấp	20,7	16,0	26,7	65,9	61,7	53,4	19,4	27,4	237
Cao đẳng/Đại học trở lên	21,9	18,8	31,0	70,9	66,6	62,5	15,8	21,1	1015
<b>Tình trạng hôn nhân</b>									
Đã từng kết hôn/sống chung	28,5	20,1	36,6	65,3	60,5	57,7	24,3	28,4	2969
Chưa từng kết hôn/ sống chung	29,7	19,6	36,9	68,4	61,9	58,4	22,7	32,9	1592
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	27,9	18,7	35,7	66,2	60,6	57,6	21,7	28,2	3982
Tây, Thái, Mường, Nùng	28,2	17,6	32,6	74,5	64,4	61,9	41,1	39,7	282
Khmer	47,8	42,9	61,4	68,1	67,8	64,7	31,7	48,8	50
Mông	54,3	64,2	73,7	69,9	71,6	66,7	66,0	47,1	46
Khác/Không có thông tin	39,2	30,8	47,9	57,6	59,3	54,6	27,2	44,4	201
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	37,1	23,9	43,2	64,6	58,4	57,5	32,2	38,8	850
Nhóm 2	32,6	18,4	38,2	65,9	58,0	55,8	26,0	33,5	909
Nhóm 3	29,3	21,1	39,3	65,5	61,7	57,1	18,9	32,7	936
Nhóm 4	26,5	20,0	35,7	68,2	62,9	58,2	24,8	24,0	946
Giàu nhất	19,8	16,5	27,8	67,6	63,6	61,1	17,6	21,8	920

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.31 - Thái độ phân biệt đối xử với người bị nhiễm HIV

<sup>A</sup> Đây là chỉ tiêu tổng hợp về những người không mua rau sạch từ chủ cửa hàng hoặc người bán hàng có HIV hoặc cho rằng trẻ em có HIV không được phép đi học cùng với trẻ em không có HIV.

<sup>B</sup> Như là một phần để bảo vệ người trả lời phỏng vấn, những người này trả lời rằng bị nhiễm HIV đã được chuyển thành "Không" và do đó được coi là không sợ lây nhiễm HIV

Một chỉ tiêu quan trọng khác nữa là biết nơi xét nghiệm HIV và sử dụng các dịch vụ này. Để bảo vệ cho bản thân và tránh lây truyền cho người khác thì điều quan trọng là mỗi cá nhân phải biết tình trạng HIV của mình. Biết được tình trạng của mình cũng là yếu tố quan trọng để quyết định tìm cách thích hợp trong tìm kiếm điều trị HIV/AIDS.<sup>77,78</sup> Các câu hỏi liên quan đến hiểu biết về cơ sở xét nghiệm HIV và liệu một người đã từng được xét nghiệm hay chưa được trình bày trong Bảng TM.11.4W và TM.11.4M.

Bảng TM.11.4W cho thấy trong khi 58,9% phụ nữ biết nơi có thể đến để xét nghiệm HIV thì chỉ có 22% phụ nữ đã từng xét nghiệm HIV và 19,1% đã từng xét nghiệm và biết kết quả trong lần gần đây nhất. Cả ba chỉ tiêu trên ở nam giới đều cao hơn ở nữ giới. Đặc điểm của các tỷ lệ nêu trên ở nam giới cũng tương tự, với 65,8% biết nơi có thể đến để xét nghiệm HIV, 27% đã từng xét nghiệm và 24,8% đã từng xét nghiệm và biết kết quả trong lần gần đây nhất (Bảng TM.11.4M).

Đối với cả phụ nữ và nam giới, nhận thức về nơi xét nghiệm HIV ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn. Tỷ lệ nam và nữ biết nơi xét nghiệm HIV có quan hệ cùng chiều với trình độ học vấn và nhóm mức sống. Đối với phụ nữ, tỷ lệ này rất thấp ở nhóm phụ nữ từ 15-17 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua (23,4%). Đối với nam giới, nhóm từ 18-19 tuổi có tỷ lệ thấp nhất (37,9%).

Bảng TM.11.4W cũng phản ánh tỷ lệ phụ nữ có xét nghiệm HIV trong 12 tháng trước điều tra và nhận được kết quả là 5,5%. Tỷ lệ này ở nam giới cũng cao hơn nữ giới, 9,3%. Ở cả nam giới và nữ giới, tỷ lệ này khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn.

Một nội dung nữa cũng được đề cập trong mục này là những hiểu biết của phụ nữ và nam giới về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng để tự xét nghiệm HIV. Chỉ có 9,3% phụ nữ biết về bộ xét nghiệm này và 0,5% đã từng tự xét nghiệm HIV bằng bộ xét nghiệm. Mức độ am hiểu về bộ tự xét nghiệm ở nam giới cũng tương đương nữ giới với các tỷ lệ tương ứng là 9% và 0,5%.

---

77 UNAIDS và các cộng sự. Dự phòng kết hợp theo dõi nhanh - Hướng tới giảm các ca nhiễm HIV mới xuống dưới 500.000 vào năm 2020. Geneva: UNAIDS, 2015. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/20151019\\_JC2766\\_Fast-tracking\\_combination\\_prevention.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/20151019_JC2766_Fast-tracking_combination_prevention.pdf).

78 UNAIDS. Giám sát AIDS toàn cầu năm 2018 - Các chỉ tiêu giám sát tuyên bố chính trị của Liên hợp quốc về chấm dứt AIDS năm 2016. Geneva: UNAIDS, 2017. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring_en.pdf).

### Bảng TM. 1.1.4W: Biết về nơi xét nghiệm HIV (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, phần trăm đã từng xét nghiệm, phần trăm đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất, phần trăm đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua, phần trăm phụ nữ đã từng nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ							Số phụ nữ
	Biết nơi xét nghiệm <sup>1</sup>	Đã từng xét nghiệm	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần đây nhất	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả trong 12 tháng qua <sup>2,3</sup>	Đã nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm <sup>4</sup>	Đã tự xét nghiệm HIV bằng bộ dụng cụ tự xét nghiệm <sup>5</sup>	
<b>Chung</b>	<b>58,9</b>	<b>22,0</b>	<b>19,1</b>	<b>6,2</b>	<b>5,5</b>	<b>9,3</b>	<b>0,5</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	67,8	28,7	25,1	7,7	6,7	13,6	0,8	4031
Nông thôn	53,7	18,0	15,6	5,3	4,8	6,8	0,3	6739
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	74,8	26,9	24,6	7,5	6,6	18,0	1,2	2574
Hà Nội	78,7	34,2	30,7	9,1	7,7	23,1	2,5	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	46,8	17,7	16,4	5,4	5,0	7,5	0,0	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,7	15,4	13,1	4,9	4,0	5,2	0,4	2065
Tây Nguyên	38,2	10,2	8,4	2,5	2,0	4,3	0,3	640
Đông Nam Bộ	65,6	29,9	23,9	9,2	8,1	9,0	0,2	2348
TP Hồ Chí Minh	63,9	29,8	24,1	9,8	8,5	9,5	0,2	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	62,4	19,9	17,9	4,1	3,9	5,5	0,1	1832
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-24	58,1	11,2	9,5	4,4	3,9	9,6	0,6	2736
15-19	53,1	3,2	2,6	1,4	1,3	8,2	0,1	1385
15-17	50,7	1,2	0,6	0,7	0,5	8,9	0,1	946
18-19	58,2	7,5	6,7	3,1	2,9	6,9	0,2	439
20-24	63,3	19,4	16,6	7,5	6,5	11,1	1,0	1352
25-29	63,2	28,4	24,2	8,6	7,4	9,8	0,5	1820
30-39	63,8	31,8	27,4	8,3	7,1	10,2	0,5	3385
40-49	51,2	16,8	15,3	4,0	3,9	7,8	0,3	2829
<b>Tuổi và quan hệ tình dục trong 12 tháng qua</b>								
Quan hệ tình dục	59,5	26,8	23,6	7,4	6,5	9,0	0,4	7574
15-24 <sup>3</sup>	58,4	26,7	23,7	10,7	9,3	9,0	0,1	772
15-19	44,4	16,5	15,3	9,2	8,1	4,6	0,0	118
15-17	23,4	7,4	5,8	7,4	5,8	0,0	0,0	24
18-19	49,9	18,9	17,8	9,7	8,7	5,8	0,0	93

### Bảng TM. 1.1.4W: Biết về nơi xét nghiệm HIV (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, phần trăm đã từng xét nghiệm, phần trăm đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất, phần trăm đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua, phần trăm phụ nữ đã từng nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ							Số phụ nữ
	Biết nơi xét nghiệm <sup>1</sup>	Đã từng xét nghiệm	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần đây nhất	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả trong 12 tháng qua <sup>2,3</sup>	Đã nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm <sup>4</sup>	Đã tự xét nghiệm HIV bằng bộ dụng cụ tự xét nghiệm <sup>4</sup>	
20-24	60,9	28,6	25,2	11,0	9,5	9,8	0,1	655
25-49	59,6	26,8	23,6	7,1	6,1	9,0	0,4	6802
Không quan hệ tình dục	57,7	10,8	8,5	3,4	3,2	10,2	0,7	3196
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	10,3	3,9	3,2	0,6	0,5	0,9	0,0	342
Tiểu học	34,3	9,9	8,7	2,1	2,0	2,3	0,0	1109
Trung học cơ sở	51,6	17,9	15,1	5,3	4,6	4,8	0,1	3234
Trung học phổ thông	61,3	19,2	16,6	5,1	4,5	8,5	0,2	2992
Trung cấp	69,9	36,3	33,5	7,0	6,5	16,1	0,1	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	80,1	35,3	31,0	11,1	9,7	18,8	1,5	2646
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Đã từng kết hôn/sống chung	59,0	26,9	23,6	7,5	6,6	8,8	0,4	8273
Chưa từng kết hôn/ sống chung	58,8	6,0	4,2	2,2	1,9	11,1	0,8	2493
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	62,8	23,9	20,8	6,7	5,9	10,1	0,5	9356
Tây, Thái, Mường, Nùng	46,0	13,8	12,2	4,8	4,0	7,2	0,4	612
Khmer	50,1	13,9	9,8	6,0	5,1	5,4	0,9	129
Mông	5,8	0,9	0,6	0,2	0,0	0,5	0,1	178
Khác/không có thông tin	23,2	7,3	6,1	1,5	1,2	2,6	0,0	496
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	34,7	8,8	8,0	3,1	3,0	2,8	0,1	1944
Nhóm 2	53,3	18,8	16,0	5,7	4,9	5,6	0,1	2150
Nhóm 3	58,8	21,5	18,1	5,3	4,7	7,0	0,5	2227
Nhóm 4	67,9	27,0	23,8	7,4	6,7	10,3	0,3	2186
Giàu nhất	76,5	32,2	28,2	9,2	7,7	19,8	1,1	2263

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.32 – Biết nơi xét nghiệm HIV

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.33 – Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TM.34 – Thanh thiếu niên có quan hệ tình dục, đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả

<sup>4</sup> Đã nghe nói hoặc đã sử dụng một bộ xét nghiệm không được bao gồm trong bất kỳ chỉ tiêu MICS nào liên quan đến xét nghiệm HIV

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử "Không biết"/"Không có thông tin" trong "Trình độ học vấn" không được trình bày trong bảng.

### Bảng TM. 1.1.4M: Biết về nơi xét nghiệm HIV (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, phần trăm đã từng xét nghiệm, phần trăm đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất, phần trăm đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua, phần trăm nam giới đã từng nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:									
	Biết nơi xét nghiệm <sup>1</sup>	Đã từng xét nghiệm	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần đây nhất	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm <sup>2,3</sup>	Đã nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm HIV <sup>4</sup>	Đã tự xét nghiệm HIV bằng bộ dụng cụ tự xét nghiệm <sup>4</sup>	Số nam giới		
<b>Chung</b>	<b>65,8</b>	<b>27,0</b>	<b>24,8</b>	<b>10,1</b>	<b>9,3</b>	<b>9,0</b>	<b>0,5</b>	<b>4923</b>		
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	73,7	37,6	34,3	14,4	13,4	12,6	0,5	1749		
Nông thôn	61,4	21,2	19,5	7,7	7,0	7,1	0,5	3174		
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	74,0	44,4	42,3	17,6	16,9	12,4	0,1	1126		
Hà Nội	79,6	49,0	45,9	19,7	18,8	17,7	0,2	424		
Trung du và miền núi phía Bắc	71,8	24,3	23,0	7,9	7,3	7,4	0,0	588		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	54,4	13,2	12,0	3,4	3,1	4,7	0,0	914		
Tây Nguyên	53,8	24,0	20,0	6,5	5,5	12,2	5,0	330		
Đông Nam Bộ	72,7	32,1	28,0	15,0	13,4	11,3	0,7	1121		
TP Hồ Chí Minh	73,1	42,5	36,0	21,0	18,5	13,7	1,4	568		
Đồng bằng sông Cửu Long	58,2	15,1	14,0	3,8	3,2	6,2	0,0	844		
<b>Nhóm tuổi</b>										
15-24	59,1	15,5	14,2	7,9	7,2	6,3	0,4	1288		
15-19	51,7	7,0	6,5	4,7	4,5	5,7	0,4	652		
15-17	51,0	4,4	4,0	2,6	2,6	5,0	0,3	486		
18-19	54,0	14,6	13,9	10,9	10,1	7,7	0,9	166		
20-24	66,6	24,3	22,0	11,2	10,0	6,9	0,4	636		
25-29	72,9	34,0	30,6	14,2	12,9	9,6	0,5	870		
30-39	70,3	31,1	28,2	10,2	9,6	10,8	0,6	1569		
40-49	61,7	29,0	27,4	9,2	8,4	9,3	0,5	1196		
<b>Tuổi và quan hệ tình dục trong 12 tháng qua</b>										
Quan hệ tình dục	68,7	30,8	28,4	11,4	10,3	9,9	0,5	3410		
15-24 <sup>3</sup>	69,5	29,5	27,0	16,4	14,1	7,9	0,6	287		
15-19	50,3	17,5	17,5	13,7	13,7	1,6	0,0	35		
15-17	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	8		
18-19	37,9	13,9	13,9	9,0	9,0	2,1	0,0	26		
20-24	72,2	31,1	28,3	16,8	14,2	8,8	0,7	252		

### Bảng TM. 1.1.4M: Biết về nơi xét nghiệm HIV (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi biết nơi xét nghiệm HIV, phần trăm đã từng xét nghiệm, phần trăm đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần nhất, phần trăm đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua, phần trăm nam giới đã từng nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới:							Số nam giới
	Biết nơi xét nghiệm <sup>1</sup>	Đã từng xét nghiệm	Đã từng xét nghiệm và biết kết quả của lần xét nghiệm gần đây nhất	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm <sup>2,3</sup>	Đã nghe về bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng nó để tự xét nghiệm HIV <sup>4</sup>	Đã tự xét nghiệm HIV bằng bộ dụng cụ tự xét nghiệm <sup>4</sup>	
25-49	68,7	31,0	28,5	10,9	10,0	10,1	0,5	3123
Không quan hệ tình dục	59,0	18,4	16,6	7,2	6,9	7,0	0,6	1513
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	13,2	6,6	5,3	1,0	0,8	2,0	0,0	117
Tiểu học	41,8	10,9	10,6	3,2	2,9	2,5	0,1	453
Trung học cơ sở	58,4	18,2	17,1	5,6	5,4	5,4	0,3	1543
Trung học phổ thông	71,1	25,8	23,7	8,9	8,3	8,2	0,5	1508
Trung cấp	78,4	43,4	38,3	14,5	13,7	10,3	0,7	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	82,0	46,9	42,5	21,4	18,9	19,0	1,0	1058
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Đã từng kết hôn/sống chung	67,3	30,1	27,8	10,3	9,3	9,4	0,5	3175
Chưa từng kết hôn/ sống chung	63,0	21,3	19,2	9,8	9,2	8,3	0,5	1748
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	68,1	28,5	26,2	10,4	9,6	9,4	0,5	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	69,7	27,0	24,0	14,8	13,2	8,8	0,2	307
Khmer	46,7	10,6	9,2	3,2	3,0	6,1	0,0	58
Mông	30,1	3,0	2,2	0,6	0,5	5,8	0,0	82
Khác/không có thông tin	39,4	14,6	12,7	4,2	3,7	4,8	0,6	264
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	49,5	13,7	12,7	5,3	5,2	3,6	0,4	1010
Nhóm 2	60,5	21,9	18,5	7,2	5,9	6,0	0,6	984
Nhóm 3	69,7	25,7	23,8	9,4	8,5	8,8	0,6	989
Nhóm 4	71,0	30,3	28,7	10,3	9,7	9,5	0,5	997
Giàu nhất	78,9	44,4	41,0	18,8	17,4	17,8	0,5	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.32 - Biết về nơi xét nghiệm HIV

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.33 - Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TM.34 - Thanh thiếu niên có quan hệ tình dục đã được xét nghiệm HIV và biết kết quả

<sup>4</sup> Đã nghe nói hoặc đã sử dụng một bộ xét nghiệm không được bao gồm trong bất kỳ chỉ tiêu MICS nào liên quan đến xét nghiệm HIV

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

Trong số những phụ nữ đã sinh con trong vòng hai năm trước cuộc điều tra, tỷ lệ phụ nữ được tư vấn và xét nghiệm HIV khi chăm sóc trước sinh được trình bày trong Bảng TM.11.5. Chỉ tiêu này được sử dụng để theo dõi tiến trình hướng tới các mục tiêu quốc gia và toàn cầu nhằm loại trừ lây truyền HIV từ mẹ sang con. Mức độ bao phủ cao cho phép bắt đầu chăm sóc và điều trị sớm cho các bà mẹ có HIV để có cuộc sống khỏe mạnh và hữu ích.

Chỉ có 22,5% phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua được tư vấn về HIV khi được chăm sóc trước sinh, có 22,5% được đề nghị và đã xét nghiệm HIV trong khi chăm sóc trước sinh và 21,1% được đề nghị xét nghiệm HIV, đã xét nghiệm và nhận được kết quả. Tỷ lệ phụ nữ được tư vấn về HIV ở thành thị (28,5%) cao hơn hẳn so với nông thôn (19,8%); thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (12,7%), Trung du và miền núi phía Bắc (15,1%), ngay cả Hà Nội cũng chỉ 16,3%. Tỷ lệ này đặc biệt thấp ở nhóm phụ nữ từ 15-19 tuổi (9,7%), nhóm phụ nữ không có bằng cấp (5,4%), nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số khác (3,9%) và nhóm phụ nữ nghèo nhất (15,2%).

Tỷ lệ phụ nữ được đề nghị xét nghiệm HIV, đã xét nghiệm trong thai kỳ và nhận được kết quả ở khu vực thành thị (31,7%) cao gấp đôi khu vực nông thôn (16,2%). Theo vùng, tỷ lệ này khá thấp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (7,2%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (9,4%) và Tây Nguyên (9,6%).

Bảng TM.11.5 cũng phản ánh 10,2% phụ nữ đã xét nghiệm HIV, nhận kết quả và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe liên quan tới HIV sau xét nghiệm. Tương tự như các chỉ tiêu khác, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn khá rõ ràng, 14,5% so với 8,3%. Theo vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (1,9%), tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (3,7%). Tỷ lệ này thấp hơn ở phụ nữ trẻ hơn (từ 15-19 tuổi), phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn và phụ nữ nghèo hơn.

### Bảng TM.1 1.5: Tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống trong 2 năm qua được người có chuyên môn y tế khám thai trong lần mang thai gần đây nhất, phần trăm được tư vấn về HIV, phần trăm được để nghị và được xét nghiệm HIV, phần trăm được để nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, phần trăm được để nghị, được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, phần trăm được để nghị, chấp nhận xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, và phần trăm được để nghị, được xét nghiệm, và nhận được kết quả xét nghiệm HIV và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ:							Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Được người có chuyên môn y tế khám thai trong lần mang thai gần đây nhất sống gần đây nhất	Được tư vấn về HIV khi khám thai <sup>1, A</sup>	Được để nghị xét nghiệm HIV và được xét nghiệm HIV khi khám thai	Được để nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai, và nhận được kết quả <sup>2</sup>	Được tư vấn về HIV, được để nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm và được nhận kết quả sức khỏe sau xét nghiệm HIV <sup>3</sup>	Được để nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm, được nhận kết quả và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm HIV <sup>3</sup>	Được để nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm, được nhận kết quả và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm HIV <sup>3</sup>	
<b>Chung</b>	<b>97,0</b>	<b>22,5</b>	<b>22,5</b>	<b>21,1</b>	<b>9,6</b>	<b>10,2</b>	<b>1436</b>	
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	99,4	28,5	33,4	31,7	14,9	14,5	449	
Nông thôn	95,9	19,8	17,6	16,2	7,2	8,3	987	
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	99,4	22,0	19,9	19,0	8,5	9,6	354	
Hà Nội	99,1	16,3	25,5	24,8	7,2	8,7	108	
Trung du và miền núi phía Bắc	89,1	15,1	7,4	7,2	4,5	3,7	232	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,7	22,7	9,9	9,4	1,7	5,3	300	
Tây Nguyên	90,3	12,7	10,5	9,6	5,2	1,9	104	
Đông Nam Bộ	99,6	28,0	45,1	41,8	21,6	16,3	258	
TP Hồ Chí Minh	98,9	23,3	42,4	38,2	12,5	12,4	109	
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	30,4	42,2	38,4	16,4	23,9	188	
<b>Nhóm tuổi</b>								
15-24	94,4	18,2	17,3	16,6	7,3	7,7	358	
15-19	88,4	9,7	13,9	11,4	5,4	3,5	56	
15-17	(81,9)	(9,2)	(2,4)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	16	
18-19	91,0	9,8	18,5	16,1	7,6	4,9	40	
20-24	95,5	19,8	17,9	17,6	7,7	8,4	302	
25-29	97,9	19,6	18,2	16,5	7,1	7,4	501	
30-39	97,8	27,3	29,3	27,4	13,1	14,2	532	
40-49	98,5	34,2	32,3	32,3	13,0	15,7	46	
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	72,2	5,4	4,4	4,4	4,3	3,4	47	
Tiểu học	92,2	12,6	13,2	13,2	3,9	6,6	97	
Trung học cơ sở	95,8	24,2	21,4	18,7	11,5	9,8	379	
Trung học phổ thông	99,0	22,2	19,0	17,6	8,4	9,7	402	
Trung cấp	100,0	22,2	40,7	40,1	13,5	19,9	94	
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,4	25,7	27,2	25,9	10,0	10,6	418	



### Bảng TM.1 1.5: Tư vấn và xét nghiệm HIV trong khi mang thai

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi có con sinh ra sống qua chuyên môn y tế khám thai trong lần mang thai gần đây nhất, phần trăm được tư vấn về HIV, phần trăm được đề nghị và được xét nghiệm HIV, phần trăm được đề nghị, được xét nghiệm và nhận được kết quả xét nghiệm HIV, phần trăm được đề nghị, chấp nhận xét nghiệm HIV, và phần trăm được đề nghị, được xét nghiệm, và nhận được kết quả xét nghiệm HIV và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ:							Số phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm qua
	Được người có chuyên môn y tế khám thai trong lần mang thai đầu tiên nhất sống gần đây nhất	Được tư vấn về HIV khi khám thai <sup>1, A</sup>	Được đề nghị xét nghiệm HIV và được xét nghiệm HIV khi khám thai	Được đề nghị và được xét nghiệm HIV trong khi khám thai, và nhận được kết quả <sup>2</sup>	Được tư vấn về HIV, được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm HIV <sup>3</sup>	Được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm, được nhận kết quả và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm HIV <sup>3</sup>	Được tư vấn về HIV, được đề nghị xét nghiệm HIV, chấp nhận xét nghiệm và nhận được thông tin hoặc tư vấn sức khỏe sau xét nghiệm HIV <sup>3</sup>	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	99,4	24,9	25,3	24,2	10,8	11,8	1185	
Tây, Thái, Mường, Nùng	92,5	21,3	17,5	10,9	7,2	5,8	96	
Khmer	97,4	26,7	25,7	19,9	13,2	7,4	17	
Mông	60,5	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2	48	
Khác/không có thông tin	89,2	3,9	3,3	2,3	0,4	0,0	91	
<b>Nhóm mức sống</b>								
Ngèo nhất	87,7	15,2	8,5	8,0	5,4	5,3	296	
Nhóm 2	99,1	23,6	26,5	23,7	9,7	13,1	304	
Nhóm 3	99,6	25,5	29,7	26,7	13,4	13,3	277	
Nhóm 4	99,4	21,2	23,6	22,7	7,9	10,5	298	
Giàu nhất	99,6	27,9	24,9	24,9	12,0	8,9	261	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.35a - Tư vấn về HIV khi đi khám thai (Tư vấn về HIV)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.36 - Xét nghiệm HIV trong khi khám thai

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TM.35b - Tư vấn về HIV khi khám thai (thông tin hoặc tư vấn về HIV sau khi nhận được kết quả xét nghiệm HIV)

<sup>A</sup> Trong bảng này, tư vấn có nghĩa là ai đó nói chuyện với người trả lời về cả ba chủ đề sau: 1) trẻ sơ sinh bị lây nhiễm HIV từ mẹ, 2) ngăn ngừa HIV và 3) xét nghiệm HIV.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Tại nhiều quốc gia, hơn một nửa số người trưởng thành bị nhiễm mới HIV là thanh thiếu niên từ 15-24 tuổi. Do vậy, thay đổi hành vi của các thành viên thuộc nhóm tuổi này có vai trò đặc biệt quan trọng để giảm nguy cơ lây nhiễm mới.<sup>79,80</sup> Bảng tiếp theo trình bày các thông tin đặc trưng của nhóm tuổi này. Bảng TM.11.6W và TM.11.6M tóm tắt thông tin về các chỉ tiêu HIV chủ yếu ở phụ nữ và nam giới trẻ.

Bảng TM.11.6W trình bày một số chỉ tiêu chính liên quan tới vấn đề HIV ở phụ nữ trẻ. Cụ thể, tỷ lệ phụ nữ từ 15-24 tuổi hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS là 39,8%, có kiến thức về cả ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con là 39,4% và biết nơi xét nghiệm HIV là 58,1%. Các chỉ tiêu tương tự ở nam giới được trình bày trong Bảng TM.11.6M. Nam giới trẻ từ 15-24 tuổi có hiểu biết toàn diện về HIV cao hơn nữ giới cùng độ tuổi (48,7%) và biết nơi xét nghiệm HIV (59,1%). Tuy nhiên, tỷ lệ nam giới trẻ từ 15-24 tuổi biết về cả ba giai đoạn lây truyền HIV từ mẹ sang con thấp hơn so với phụ nữ trẻ, 27,9% so với 39,4%.

Tỷ lệ phụ nữ trẻ có hiểu biết toàn diện về HIV/AIDS có sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, trình độ học vấn, nhóm dân tộc và nhóm mức sống. Điều thú vị là nhóm phụ nữ trẻ chưa từng kết hôn/sống chung có hiểu biết toàn diện về HIV (42,4%) cao hơn nhóm đã từng kết hôn/sống chung (33%). Đối với nam giới, tỷ lệ này cũng có xu hướng tương tự.

Nhìn chung, có 9,5% phụ nữ từ 15-24 tuổi và 14,2% nam giới từ 15-24 tuổi đã từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả trong lần xét nghiệm gần đây nhất. Chỉ 3,9% phụ nữ trẻ và 7,2% nam giới trẻ đã xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả xét nghiệm.

Kết quả điều tra cũng cho thấy trong 12 tháng trước điều tra có 9,3% phụ nữ có quan hệ tình dục, đã xét nghiệm HIV và nhận được kết quả, tỷ lệ này cao hơn ở nam giới (14,1%). Tỷ lệ này ở cả nam và nữ khu vực thành thị đều cao hơn nông thôn, tuy nhiên, chênh lệch này ở phụ nữ cao hơn nam giới.

Có 36,6% phụ nữ từ 15-24 tuổi có thái độ phân biệt đối xử với người nhiễm HIV, trong khi nam giới trẻ cao hơn (39,7%). Các tỷ lệ này ở nam và nữ trẻ đều cao hơn so với nam và nữ độ tuổi từ 15-49.

79 UNAIDS và các cộng sự. Dự phòng kết hợp theo dõi nhanh - Hướng tới giảm các ca nhiễm HIV mới xuống dưới 500.000 vào năm 2020. Geneva: UNAIDS, 2015. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/20151019\\_JC2766\\_Fast-tracking\\_combination\\_prevention.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/20151019_JC2766_Fast-tracking_combination_prevention.pdf).

80 UNAIDS. Giám sát AIDS toàn cầu năm 2018 - Các chỉ tiêu giám sát tuyên bố chính trị của Liên hợp quốc về chấm dứt AIDS năm 2016. Geneva: UNAIDS, 2017. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring\\_en.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/2017-Global-AIDS-Monitoring_en.pdf).

## Bảng TM. 1.1.6W: Các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS (phụ nữ trẻ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi										Số phụ nữ từ 15-24 tuổi đã nghe về AIDS
	Có kiến thức toàn diện <sup>1</sup>	Biết ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con	Biết nơi xét nghiệm HIV	Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi	Phần trăm phụ nữ trẻ có quan hệ tình dục được xét nghiệm HIV và nhận được kết quả trong 12 tháng qua <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục với người có HIV <sup>a</sup>	Phần trăm số người cho biết có thái độ phân biệt đối xử đối với người có HIV <sup>a</sup>	
<b>Chung</b>	<b>39,8</b>	<b>39,4</b>	<b>58,1</b>	<b>9,5</b>	<b>3,9</b>	<b>28,2</b>	<b>2736</b>	<b>9,3</b>	<b>772</b>	<b>36,6</b>	<b>2519</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	45,7	37,2	61,8	9,0	4,4	18,8	1065	15,2	200	30,1	1029
Nông thôn	36,0	40,8	55,8	9,8	3,6	34,2	1672	7,2	573	41,2	1490
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	50,3	38,0	69,1	11,7	4,6	21,4	692	13,3	148	26,4	670
Hà Nội	54,9	34,6	72,6	14,4	4,8	16,8	316	(14,1)	53	27,9	312
Trung du và miền núi phía Bắc	28,4	41,4	47,0	9,1	2,8	48,0	313	5,8	150	41,3	243
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	36,8	39,7	41,5	6,9	3,5	26,0	480	3,8	125	36,6	437
Tây Nguyên	20,4	35,1	36,0	6,7	2,5	42,4	164	5,1	69	51,7	124
Đông Nam Bộ	42,9	37,5	61,5	9,5	5,0	22,2	639	15,4	142	33,0	615
TP Hồ Chí Minh	46,4	32,7	60,4	7,4	4,0	13,9	370	(18,9)	51	22,8	357
Đồng bằng sông Cửu Long	37,1	43,9	70,1	10,0	2,8	30,7	449	9,3	138	50,8	431
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	37,1	41,1	53,1	2,6	1,3	8,5	1385	8,1	118	34,6	1277
15-17	34,9	43,9	50,7	0,6	0,5	2,6	946	5,8	24	36,3	879
18-19	41,6	34,8	58,2	6,7	2,9	21,3	439	8,7	93	30,9	398
20-24	42,5	37,7	63,3	16,6	6,5	48,4	1352	9,5	655	38,7	1242
20-22	43,8	40,0	64,8	13,5	6,5	41,1	772	10,1	317	33,7	711
23-24	40,8	34,5	61,3	20,7	6,6	58,2	579	8,9	337	45,3	531
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	1,5	5,1	0,0	0,0	0,0	80,9	29	0,0	24	(*)	3
Tiểu học	5,0	23,5	22,1	8,4	1,9	66,6	79	2,7	53	71,7	41
Trung học cơ sở	29,3	39,0	54,1	17,2	7,1	54,6	521	9,6	284	50,0	449
Trung học phổ thông	37,7	43,0	56,9	6,3	2,3	21,1	1395	8,3	294	36,9	1326
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	32	(*)	11	(*)	32
Cao đẳng/Đại học trở lên	58,5	35,9	69,3	10,1	4,4	15,7	681	12,7	107	25,6	669

## Bảng TM. 1.1.6W: Các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS (phụ nữ trẻ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ 15-24 tuổi							Số phụ nữ từ 15-24 tuổi đã nghe về AIDS
	Có kiến thức toàn diện <sup>1</sup>	Biết ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con	Biết nơi xét nghiệm HIV	Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Số phụ nữ từ 15-24 tuổi đã từng xét nghiệm HIV và nhận được kết quả trong 12 tháng qua <sup>2</sup>	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Đã từng kết hôn/sống chung	33,0	35,1	57,5	25,1	9,4	90,8	779	50,5
Chưa từng kết hôn/ sống chung	42,4	41,1	58,4	3,2	1,7	3,3	1958	31,8
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	42,8	40,9	62,4	10,2	4,3	23,5	2358	35,4
Tây, Thái, Mường, Nùng	28,2	37,1	49,9	8,3	1,6	53,5	132	26,9
Khmer	28,6	46,9	46,8	5,9	2,7	44,4	33	63,4
Mông	4,9	15,2	6,7	0,7	0,1	71,3	77	73,9
Khác/không có thông tin	19,8	26,7	24,3	3,2	1,0	57,0	136	60,6
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	25,3	32,8	42,2	6,9	3,4	47,9	506	45,5
Nhóm 2	28,3	43,9	56,3	9,9	3,4	34,1	590	43,7
Nhóm 3	45,7	41,8	59,9	11,7	4,5	22,7	607	35,9
Nhóm 4	45,4	39,8	63,6	12,1	4,6	21,7	533	33,4
Giàu nhất	54,7	37,3	68,5	6,1	3,4	15,1	500	26,2

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.29 – Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV ở nhóm người trẻ

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.34 – Thanh thiếu niên có quan hệ tình dục, đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả

<sup>A</sup> Tham khảo Bảng TM.11.3W về hai quan điểm.

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## Bảng TM. 1.1.6M: Các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS (nam giới trẻ)

Phần trăm nam giới từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới 15-24 tuổi:										
	Có kiến thức toàn diện <sup>1</sup>	Biết ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con	Biết nơi xét nghiệm HIV	Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Số nam giới từ 15-24 tuổi	Phần trăm nam giới trẻ có quan hệ tình dục được xét nghiệm HIV và nhận được kết quả trong 12 tháng qua <sup>2</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Phần trăm những người cho biết có thái độ phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV <sup>A</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi đã nghe về AIDS
<b>Chung</b>	<b>48,7</b>	<b>27,9</b>	<b>59,1</b>	<b>14,2</b>	<b>7,2</b>	<b>22,3</b>	<b>1288</b>	<b>14,1</b>	<b>287</b>	<b>39,7</b>	<b>1167</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	52,9	27,7	66,6	22,5	11,4	25,3	449	18,5	113	45,7	423
Nông thôn	46,5	28,0	55,0	9,7	5,0	20,7	839	11,2	174	36,3	744
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	62,6	21,1	61,6	27,9	15,3	17,1	305	(35,9)	52	28,9	293
Hà Nội	53,3	26,1	65,4	31,6	15,3	19,6	117	(*)	23	27,6	117
Trung du và miền núi phía Bắc	43,0	31,4	66,2	4,2	0,0	30,1	116	0,0	35	44,8	98
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,3	17,8	41,6	2,3	0,0	20,1	232	(0,0)	47	20,3	192
Tây Nguyên	22,0	21,0	42,2	10,4	3,8	21,3	96	(0,0)	20	47,5	74
Đông Nam Bộ	53,1	32,5	71,7	22,6	12,9	31,4	314	19,5	99	56,0	302
TP Hồ Chí Minh	55,4	22,6	76,8	33,0	20,4	31,9	154	(28,3)	49	66,7	147
Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	42,3	59,4	2,7	1,1	15,1	224	(7,1)	34	44,0	208
<b>Nhóm tuổi</b>											
15-19	46,6	28,4	51,7	6,5	4,5	5,3	652	13,7	35	40,2	593
15-17	44,5	27,9	51,0	4,0	2,6	1,7	486	(*)	8	38,6	440
18-19	52,8	30,1	54,0	13,9	10,1	16,0	166	9,0	26	44,5	153
20-24	50,9	27,3	66,6	22,0	10,0	39,7	636	14,2	252	39,2	574
20-22	49,1	29,4	65,0	20,2	12,0	31,4	364	20,1	114	36,8	325
23-24	53,2	24,5	68,7	24,4	7,4	50,8	271	9,3	138	42,4	249
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	(5,6)	(0,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(28,8)	13	(*)	4	(*)	3
Tiểu học	17,4	30,4	21,9	4,4	4,2	36,8	52	(0,0)	19	(48,6)	38
Trung học cơ sở	36,6	28,3	49,6	7,3	3,4	23,4	299	11,1	70	54,1	249
Trung học phổ thông	54,1	26,9	62,5	12,7	5,8	18,3	673	18,0	123	33,6	641
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	20	(*)	9	(*)	20
Cao đẳng/Đại học trở lên	57,9	29,9	72,7	28,4	16,7	27,0	231	(17,0)	62	39,9	217

## Bảng TM. 1.1.6M: Các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS (nam giới trẻ)

Phần trăm nam giới từ 15-24 tuổi theo các chỉ tiêu chính về HIV và AIDS, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới 15-24 tuổi:										
	Có kiến thức toàn diện <sup>1</sup>	Biết ba con đường lây truyền HIV từ mẹ sang con	Biết nơi xét nghiệm HIV	Đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả	Đã từng xét nghiệm trong 12 tháng qua và biết kết quả	Có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Số nam giới từ 15-24 tuổi	Phần trăm nam giới trẻ có quan hệ tình dục được xét nghiệm HIV và nhận được kết quả trong 12 tháng qua <sup>2</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi có quan hệ tình dục trong 12 tháng qua	Phần trăm những người cho biết có thái độ phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV <sup>A</sup>	Số nam giới từ 15-24 tuổi đã nghe về AIDS
<b>Tình trạng hôn nhân</b>											
Đã từng kết hôn/sống chung	41,6	35,9	57,7	17,0	7,4	93,9	143	7,0	134	44,8	130
Chưa từng kết hôn/ sống chung	49,6	26,9	59,2	13,8	7,2	13,3	1144	20,4	152	39,1	1037
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	51,8	28,2	61,4	15,0	7,6	20,3	1092	15,6	221	38,1	1016
Tây, Thái, Mường, Nùng	63,9	32,6	76,5	22,6	16,2	38,2	60	(*)	23	39,5	56
Khmer	32,1	43,4	48,4	1,2	0,0	22,6	15	(*)	3	60,0	12
Mông	16,2	20,3	35,8	2,1	0,0	69,0	29	0,0	20	77,9	18
Khác/không có thông tin	15,5	21,1	29,0	4,8	1,0	21,0	91	(0,0)	19	50,5	66
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	36,0	26,4	47,6	7,8	4,3	29,6	273	7,7	81	40,8	217
Nhóm 2	40,9	34,6	56,9	13,5	7,1	22,3	268	(13,1)	60	41,5	244
Nhóm 3	57,4	29,2	64,9	16,9	8,1	24,5	270	(14,6)	66	42,9	257
Nhóm 4	57,8	25,6	64,3	10,8	4,0	17,8	239	(9,7)	43	37,1	222
Giàu nhất	53,2	22,9	62,8	22,5	12,9	15,9	238	(*)	38	35,7	227

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TM.29 – Hiểu biết toàn diện về phòng chống HIV ở nhóm người trẻ

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TM.34 – Thành thiếu niên có quan hệ tình dục, đã từng xét nghiệm HIV và biết kết quả

<sup>A</sup> Tham khảo Bảng TM.1.1.3M về hai quan điểm.

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

(1) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 6.11 PHÁ THAI, THAI CHẾT LƯU VÀ SẢY THAI

Trong giai đoạn 2015-2019, mỗi năm trên thế giới có 121 triệu ca mang thai ngoài ý muốn, trong số đó 61% được giải quyết bằng phá thai, tương đương với 73 triệu ca phá thai mỗi năm<sup>81</sup>. Theo ước tính, trên thế giới có khoảng 45% số ca phá thai không an toàn, và hơn một nửa trong số đó xảy ra ở châu Á, phần lớn tập trung ở Nam Á và Trung Á<sup>82</sup>. Mỗi năm có khoảng 4,7%-13,2% số ca tử vong mẹ được cho là do phá thai không an toàn. Ở các quốc gia phát triển, ước tính có 30 phụ nữ tử vong trên 100.000 ca phá thai không an toàn. Nhưng số ca tử vong tăng lên 220 ở các quốc gia đang phát triển và tăng đến 520 trên 100.000 ca phá thai không an toàn ở khu vực tiểu vùng Sahara của châu Phi<sup>83</sup>.

Các con số ước tính về mang thai ngoài ý muốn và tình trạng phá thai chỉ ra xu hướng sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cũng như quyền tự chủ của phụ nữ. Mang thai ngoài ý muốn xảy ra khi phụ nữ muốn ngừng sinh con, giãn khoảng cách giữa các lần sinh nhưng không dùng biện pháp tránh thai, hay dùng biện pháp tránh thai nhưng không hiệu quả, hoặc phải quan hệ tình dục trái ý muốn: một số giải quyết bằng cách phá thai, một số khác lựa chọn sinh con dù không muốn. Ở những nơi pháp luật hạn chế việc phá thai, hoặc dịch vụ phá thai khó tiếp cận hay kém chất lượng, phụ nữ có thể cố gắng tự mình phá thai hoặc nhờ tới những người không đủ chuyên môn, việc này có khả năng gây ra hậu quả nghiêm trọng tới sức khỏe và chất lượng cuộc sống của họ<sup>84</sup>. Trong số 228 triệu trường hợp mang thai mỗi năm, ước tính có 111 triệu trường hợp (49%) là mang thai ngoài ý muốn và 77% trong số này xảy ra ở những người phụ nữ muốn tránh thai nhưng không sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.<sup>85</sup> Do đó, độ lớn của tình trạng phá thai là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh sự không hiệu quả của các chương trình kế hoạch hóa gia đình từ cả hai phía cung và cầu.

Theo WHO, mọi phụ nữ mang thai ngoài ý muốn nếu không được tiếp cận dịch vụ phá thai an toàn sẽ có nguy cơ gặp rủi ro trong quá trình phá thai. Phụ nữ ở các nước có thu nhập thấp và phụ nữ nghèo thường có nguy cơ phá thai không an toàn cao hơn. Rủi ro tử vong và thương tật cũng lớn hơn nếu thực hiện phá thai không an toàn ở các giai đoạn sau của thai kỳ. Tỷ lệ phá thai không an toàn thường tăng lên khi khả năng tiếp cận các biện pháp tránh thai hiệu quả và dịch vụ phá thai an toàn bị hạn chế và không có sẵn<sup>86</sup>.

Việt Nam đã hợp pháp hóa việc nạo phá thai theo điều 44 của Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân (1989)<sup>87</sup>. Chính phủ và cộng đồng rất quan tâm đến tình trạng mang thai ngoài ý muốn và phá thai. Chiến lược Dân số Quốc gia giai đoạn 2021-2030 có mục tiêu giảm 2/3 số trường hợp mang thai ngoài ý muốn ở vị thành niên và thanh niên<sup>88</sup>, và Kế hoạch Hành động Quốc gia về sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em giai đoạn 2021-2025 cũng đặt mục tiêu chính là giảm tỷ lệ tử vong mẹ xuống 42 ca/100.000 ca sinh ra

81 Bearak J, Popinchalk A, Ganatra B, Moller A-B, Tunçalp Ö, Beavin C, Kwok L, Alkema L. Mang thai ngoài ý muốn và tình trạng phá thai phân theo thu nhập, khu vực và tình hình pháp của nạo phá thai: Ước tính từ mô hình toàn diện trong giai đoạn 1990-2019. *Lancet Glob Health*. Tháng 9/2020; 8(9):e1152-e1161. doi: 10.1016/S2214-109X(20)30315-6

82 Ganatra B, Gerdtz C, Rossier C, Johnson Jr B R, Tunçalp Ö, Assifi A, Sedgh G, Singh S, Bankole A, Popinchalk A, Bearak J, Kang Z, Alkema L. Phân loại tình trạng phá thai theo mức độ an toàn trên quy mô toàn cầu, vùng và tiểu vùng, giai đoạn 2010-2014: Ước tính theo mô hình phân cấp Bayes. *The Lancet*. Tháng 9/2017.

83 Say L, Chou D, Gemmill A, Tunçalp Ö, Moller AB, Daniels J, Gülmezoglu AM, Temmerman M, Alkema L. Nguyên nhân của tử vong mẹ trên toàn cầu: Phân tích mang tính hệ thống của WHO. *Lancet Glob Health*. 2014 Jun; 2(6):e323-33.

84 WHO. Tờ thông tin: "Phá thai an toàn và không an toàn" Geneva: WHO/RHR/12.02. [https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/75174/WHO\\_RHR\\_12.02\\_eng.pdf;sequence=1](https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/75174/WHO_RHR_12.02_eng.pdf;sequence=1)

85 Viện Guttmacher, Bổ sung: Đầu tư vào sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, Tờ thông tin, New York: Viện Guttmacher, 2017.

86 WHO (2020) Ngăn chặn nạo phá thai không an toàn. <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/preventing-unsafe-abortion>. Truy cập ngày 25/09/2021

87 Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Điều 44. Chính phủ Việt Nam (1989).

88 Thủ tướng Việt Nam, Chiến lược Dân số Việt nam đến năm 2030. QĐ số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019

sống vào năm 2025<sup>89</sup>. Việt Nam còn thiếu số liệu được thu thập một cách hệ thống về tình trạng phá thai và phải dựa vào các nguồn thông tin chưa đầy đủ về vấn đề này. Do đó, các câu hỏi về phá thai được bổ sung vào phiếu điều tra tiêu chuẩn của MICS như một nội dung điều tra cụ thể dành riêng cho Việt Nam. Các chỉ tiêu sau sẽ được phân tích: (1) Kết quả mang thai; (2) Tần suất phá thai; (3) Mức độ phá thai được thể hiện qua tỷ lệ phá thai và tỷ suất phá thai trên số ca đẻ sống; (4) Phương pháp phá thai; (5) Tuổi thai tại thời điểm phá thai; (6) Người cung cấp dịch vụ phá thai; (7) Địa điểm phá thai; (8) Lý do phá thai; và (9) Biến chứng trong quá trình phá thai.

Trong điều tra này, dữ liệu về phá thai được trình bày theo các phân tổ: nhóm tuổi, vùng địa lý, trình độ học vấn của phụ nữ, dân tộc của chủ hộ và 5 nhóm mức sống. Mức độ của tình trạng phá thai được ước tính dựa trên tất cả các lần mang thai của người phụ nữ trong suốt thời gian hai năm trước điều tra, trong khi các chỉ tiêu khác về phá thai được tính toán chỉ dựa vào lần phá thai gần nhất trong cùng một thời kỳ.

### Kết quả mang thai

Bảng TM.S2A cho biết tỷ lệ phần trăm phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 đã mang thai trong thời gian hai năm trước điều tra. Có khoảng 15% phụ nữ từ 15-49 tuổi được phỏng vấn cho biết mình có mang thai. Tỷ lệ mang thai cao nhất thuộc nhóm phụ nữ tuổi từ 25-29 (30,5%), và thấp nhất ở nhóm phụ nữ tuổi từ 15-19 và từ 40-44 (4,1%) và từ 45-49 (0,9%). Mặc dù không có sự khác biệt đáng kể giữa tỷ lệ mang thai ở phụ nữ thành thị và nông thôn, tỷ lệ này cao hơn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (20,2%), thấp hơn ở thành phố Hồ Chí Minh (9,9%) và Đồng bằng sông Cửu Long (11,3%). Tỷ lệ mang thai cũng cao hơn ở nhóm phụ nữ có bằng trung cấp (23,3%) hoặc là người dân tộc Mông (28,9%). Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ mang thai ở phụ nữ giữa 5 nhóm mức sống.

Bảng TM.S2B trình bày sự phân bố kết quả mang thai theo số lần sinh con ra sống, thai chết lưu, phá thai, sảy thai và sảy thai không hoàn toàn<sup>90</sup> (cần can thiệp thủ thuật) trên tổng số lần mang thai trong nhóm phụ nữ từ 15-49 tuổi trong hai năm trước cuộc điều tra. Như được trình bày trong bảng, trong số phụ nữ mang thai có 81,7% phụ nữ sinh con ra sống và 18,3% có các kết quả khác bao gồm 0,4% thai chết lưu, 5,5% phá thai, 4,2% sảy thai và 8,2% sảy thai không hoàn toàn. Tỷ lệ mang thai sinh con ra sống cao hơn ở nhóm phụ nữ trẻ (94,7% ở nhóm từ 15-19 tuổi và 83,6% ở nhóm từ 20-24 tuổi) và thấp hơn ở nhóm phụ nữ lớn tuổi (60,6% với nhóm từ 40-49 tuổi). Tuy không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ mang thai sinh con ra sống giữa phụ nữ nông thôn và thành thị, nhưng tỷ lệ này cao hơn ở Tây Nguyên (88%) và thấp hơn ở vùng đồng bằng sông Hồng (75,8%) và Hà Nội (71,3%). Tỷ lệ mang thai sinh con ra sống cao hơn ở các nhóm phụ nữ không bằng cấp (91,5%), người dân tộc Mông (90,7%) và thuộc nhóm nghèo nhất (88,5%).

Nhìn chung, điều tra cho thấy tỷ lệ sảy thai tự nhiên<sup>91</sup> là 12,4%, trong đó 4,2% là sảy thai hoàn toàn và 8,2% là sảy thai không hoàn toàn; tỷ lệ này nằm trong giới hạn bình thường 10-15% theo như báo cáo của "March of Dimes"<sup>92</sup>. Phụ nữ ở độ tuổi 40-49, có tỷ lệ sảy thai hoàn toàn (9,6%) và sảy thai không hoàn toàn (16,8%), cao hơn so với người trẻ. Phụ nữ có bằng trung cấp có tỷ lệ sảy thai cao hơn (11%). Tỷ lệ sảy

89 Bộ Y tế. Kế hoạch Hành động Quốc gia về chăm sóc SKSS tập trung vào chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ giai đoạn 2021-2025. QĐ số 2779/QĐ-BYT ngày 04/06/2021.

90 Sảy thai không hoàn toàn hay còn gọi là sảy thai thẫm lặn là khi bào thai đã chết nhưng mô bào thai và nhau thai không được tống ra ngoài mà vẫn còn ở trong tử cung."

91 Tỷ lệ sảy thai tự nhiên, hay là tỷ lệ sảy thai, được tính bằng tổng số lần sảy thai hoàn toàn và số lần sảy thai không hoàn toàn trong 2 năm qua, chia cho tổng số ca mang thai (tức bằng tổng số sinh con sống, số sảy thai hoàn toàn, số sảy thai không hoàn toàn, số phá thai và số thai chết lưu) trong cùng một giai đoạn thời gian, tính trên tổng số 1.000 ca mang thai

92 March of Dimes, Sảy thai, < <https://www.marchofdimes.org/complications/miscarriage.aspx> >, truy cập 27/09/2021.



thai hoàn toàn thấp nhất được phát hiện trong nhóm phụ nữ có độ tuổi từ 15-19 và từ 35-39 (2,7%). Phụ nữ sống ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ sảy thai hoàn toàn thấp (1,2%). Tỷ lệ sảy thai không hoàn toàn thấp nhất ở nhóm tuổi từ 15-19 tuổi (0,1%), nhóm phụ nữ dân tộc Mông (2%), nhóm nghèo nhất (4%), và nhóm phụ nữ sống ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (5,3%).

<b>Bảng TM.S2A: Tỷ lệ mang thai</b>		
Tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi mang thai trong 2 năm vừa qua, SDGCW Việt Nam, 2020-2021		
	<b>Tỷ lệ phần trăm phụ nữ mang thai trong 2 năm qua</b>	<b>Số phụ nữ từ 15-49 tuổi</b>
<b>Chung</b>	<b>15,3</b>	<b>10770</b>
<b>Tuổi</b>		
15-19	4,1	1385
20-24	24,7	1352
25-29	30,5	1820
30-34	25,0	1737
35-39	11,7	1648
40-44	4,1	1507
45-49	0,9	1322
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	12,8	4031
Nông thôn	16,8	6739
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	16,8	2574
Hà Nội	13,8	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	20,2	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,2	2065
Tây Nguyên	17,8	640
Đông Nam Bộ	12,5	2348
TP Hồ Chí Minh	9,9	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	11,3	1832
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>		
Không bằng cấp	14,8	342
Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông	13,7	7334
Trung cấp	23,3	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	18,4	2646
Không có thông tin/KB	0,0	1
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	14,6	9356
Tày, Thái, Mường, Nùng	17,9	612
Khmer	15,5	129
Mông	28,9	178
Khác/Không có thông tin	20,5	496
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	16,6	1944
Nhóm 2	15,9	2150
Nhóm 3	14,6	2227
Nhóm 4	15,7	2186
Giàu nhất	13,9	2263

## Bảng TM.S2B: Kết quả mang thai

Phân bố phần trăm kết quả mang thai ở phụ nữ từ 15-49 tuổi mang thai trong hai năm vừa qua theo loại kết quả mang thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Kết quả mang thai						Số lượng kết quả mang thai trong hai năm vừa qua
	Sinh con sống	Thai chết lưu	Phá thai	Sảy thai hoàn toàn	Sảy thai không hoàn toàn	Tổng	
<b>Chung</b>	<b>81,7</b>	<b>0,4</b>	<b>5,5</b>	<b>4,2</b>	<b>8,2</b>	<b>100,0</b>	<b>1797</b>
<b>Tuổi</b>							
15-19	94,7	0,3	2,1	2,7	0,1	100,0	61
20-24	83,6	0,0	4,8	4,5	7,1	100,0	373
25-29	86,2	0,5	3,4	3,3	6,6	100,0	590
30-34	79,1	0,6	7,0	5,2	8,1	100,0	481
35-39	75,4	0,5	7,7	2,7	13,7	100,0	217
40-49	60,6	0,0	13,0	9,6	16,8	100,0	75
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	84,5	0,5	4,3	2,4	8,3	100,0	544
Nông thôn	80,5	0,3	6,0	5,0	8,1	100,0	1253
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	75,8	0,6	9,7	3,8	10,2	100,0	482
Hà Nội	71,3	0,0	14,0	5,3	9,5	100,0	157
Trung du và miền núi phía Bắc	83,1	0,1	6,7	1,2	8,9	100,0	288
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,1	0,3	4,2	6,3	7,2	100,0	371
Tây Nguyên	88,0	0,0	0,5	5,8	5,7	100,0	119
Đông Nam Bộ	84,7	0,9	2,1	3,7	8,6	100,0	305
TP Hồ Chí Minh	87,5	0,0	1,8	5,3	5,5	100,0	126
Đồng bằng sông Cửu Long	84,2	0,0	4,7	5,9	5,3	100,0	233
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>							
Không bằng cấp	91,5	0,0	1,4	2,5	4,5	100,0	52
Tiểu học	82,0	1,0	7,7	5,7	3,6	100,0	121
Trung học cơ sở	79,6	0,9	6,4	3,4	9,6	100,0	483
Trung học phổ thông	82,7	0,3	4,0	4,2	8,8	100,0	499
Trung cấp	79,2	0,0	2,8	11,0	7,1	100,0	119
Cao đẳng/Đại học trở lên	82,1	0,0	6,6	3,3	7,9	100,0	524
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	81,5	0,4	6,0	3,9	8,3	100,0	1484
Tày, Thái, Mường, Nùng	80,5	0,9	5,4	2,8	10,4	100,0	120
Khmer	69,4	0,0	1,2	26,7	2,7	100,0	27
Mông	90,7	0,5	3,2	3,6	2,0	100,0	56
Khác/không có thông tin	84,3	0,0	1,3	6,0	8,5	100,0	110
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	88,5	0,4	3,2	3,9	4,0	100,0	345
Nhóm 2	81,8	0,0	3,2	6,8	8,1	100,0	379
Nhóm 3	79,4	0,4	6,8	1,8	11,6	100,0	353
Nhóm 4	82,4	0,4	4,5	5,3	7,4	100,0	365
Giàu nhất	76,4	0,8	9,9	3,2	9,6	100,0	355

## Mất thai/Đình chỉ thai nghén

Bảng TM.S3 mô tả phân bố tỷ lệ mất thai/đình chỉ thai nghén của phụ nữ tham gia phỏng vấn theo số lần mất thai/đình chỉ thai nghén trong suốt cuộc đời của họ. Trong số phụ nữ khai báo có bị mất thai/đình chỉ thai nghén, có 21,7% phụ nữ đã từng mất thai/đình chỉ thai nghén ít nhất một lần. Trong đó 15,6% đã có một lần, 4,1% có hai lần và 1,8% có ba lần hoặc hơn ba lần mất thai/đình chỉ thai nghén. Tỷ lệ mất thai/đình chỉ thai nghén ở phụ nữ nhiều tuổi hơn từ 30-49 tuổi (dao động từ 25,5-36,1%) cao hơn nhiều so thanh thiếu niên từ 15-24 tuổi (dao động từ 0,4-6,7%). Tương tự, tỷ lệ mất thai/đình chỉ thai nghén từ hai lần trở lên ở nhóm phụ nữ từ 30-49 tuổi cao hơn rất nhiều (dao động từ 5,7-12,6%) so với tỷ lệ đó ở vị thành niên và thanh niên khá thấp (0,5%). Liên quan đến sự khác nhau theo khu vực địa lý, tỷ lệ phụ nữ mất thai/đình chỉ thai nghén từ hai lần trở lên cao hơn ở miền Bắc. Tỷ lệ này ở khu vực Đồng bằng sông Hồng là 11,5%, Hà Nội là 12,4%, và Trung du và miền núi phía Bắc là 8,9% trong khi các tỷ lệ này ở miền trung và các tỉnh phía nam bao gồm cả thành phố Hồ Chí Minh dao động từ 1,9-4,4%. Tỷ lệ này cũng cao hơn đáng kể ở nhóm giàu nhất (9,1%) so với các nhóm mức sống thấp hơn trong 5 nhóm mức sống. Tuy nhiên, tỷ lệ mất thai/đình chỉ thai nghén từ hai lần trở lên giữa khu vực nông thôn và thành thị không có sự khác biệt đáng kể (ở nông thôn là 5,7%, còn thành thị là 6,4%).

## Mức độ phá thai

Số liệu so sánh tỷ lệ phá thai giữa nông thôn và thành thị được ước tính và trình bày trong Bảng TM.S4. Tỷ suất phá thai được phân tổ theo các đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế-xã hội được trình bày trong Bảng TM.S5 cho 2 năm trước cuộc điều tra. Dưới đây là định nghĩa của các chỉ tiêu chính đo lường mức độ phá thai:

- Tỷ lệ phá thai theo độ tuổi (ASAR), biểu thị bằng số lần phá thai trên 1.000 phụ nữ trong một nhóm tuổi nhất định, cho biết mô hình phá thai theo độ tuổi. Tử số của ASAR được tính bằng cách xác định số lần phá thai khi thai nhi còn sống diễn ra trong thời gian 2 năm trước khi điều tra, phân loại theo độ tuổi của phụ nữ (mỗi nhóm tuổi là 5 năm) tại thời điểm phá thai. Mẫu số tính theo số năm đã sống của toàn bộ phụ nữ tham gia điều tra (hay nói một cách đơn giản là số phụ nữ bình quân trong mỗi năm) ở từng nhóm tuổi trong thời gian điều tra.
- Tổng tỷ suất phá thai (TAR) là một chỉ tiêu tổng hợp biểu thị số lần phá thai mà một phụ nữ sẽ trải qua trong suốt độ tuổi sinh đẻ (đến 50 tuổi) nếu tỷ lệ phá thai tương ứng với độ tuổi hiện tại của người đó được duy trì.
- Tỷ lệ phá thai chung (GAR) là số lần phá thai xảy ra trong giai đoạn 2 năm trên 1.000 phụ nữ từ 15-49 tuổi.
- Tỷ suất phá thai (AR) là số lần phá thai trên 1.000 ca sinh ra sống trong giai đoạn 2 năm.

Trong bảng TM. S.4, tổng tỷ suất phá thai là ước tính số lần phá thai trung bình của một phụ nữ cho tới khi họ kết thúc thời kỳ sinh sản và được ước tính là 0,15; tỷ lệ phá thai chung được ước tính là 4,7 ca trên 1.000 phụ nữ và tỷ suất phá thai là 68 ca trên 1.000 ca sinh ra sống. Trong nghiên cứu mô hình hóa sử dụng dữ liệu về dân số của những năm 1970 và 1980 đã đưa ra ước tính đầu tiên về tổng tỷ suất phá thai của Việt Nam là 2,5<sup>93</sup> trong năm 1994. Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 1997 và 2002 cho

93 Goodkind, Daniel. "Phá thai ở Việt Nam: Các chỉ số, khúc mắc và mối quan tâm". Các nghiên cứu về kế hoạch hóa gia đình, tháng 11-12 năm 1994, trang 342-352

thấy tổng tỷ suất phá thai của trong giai đoạn này lần lượt là 0,54 và 0,62<sup>94, 95</sup>. Theo một nghiên cứu trên nhóm phụ nữ từ 15-49 tuổi và có hoạt động tình dục do UNFPA thực hiện vào năm 2016, ước tính tổng tỷ suất phá thai là 0,42 và tỷ lệ phá thai chung là 12,1 trên 1.000 phụ nữ<sup>96</sup>. Điều tra Biến động Dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm đã ghi nhận sự giảm mạnh của tỷ lệ phá thai chung trong 20 năm qua ở phụ nữ đã kết hôn và trong độ tuổi từ 15-49, từ 13 lần phá thai năm 2001 xuống chỉ còn 3 lần phá thai trên 1.000 phụ nữ vào năm 2020<sup>97</sup>. Tỷ lệ nạo phá thai chung trung bình của Việt nam là 4,7 trên 1.000 phụ nữ là mức thấp hơn so với tỷ lệ toàn cầu và tỷ lệ ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á, lần lượt là 39 và 43 trên 1.000 phụ nữ<sup>98</sup>.

Về tỷ lệ phá thai theo tuổi, các ước tính trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 cho thấy tỷ lệ phá thai cao nhất ở phụ nữ từ 25-29 tuổi (9 lần/1.000 phụ nữ), tiếp theo là nhóm từ 20-24 tuổi (7 lần/1.000 phụ nữ), rồi đến nhóm từ 30-39 tuổi (6 lần/1.000 phụ nữ). Nhóm vị thành niên từ 15-19 tuổi có tỷ lệ phá thai thấp nhất (1 lần/1.000 phụ nữ). Theo một nghiên cứu về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục ở vị thành niên và thanh niên thực hiện vào năm 2016, cho thấy tỷ lệ phá thai ở vị thành niên từ 15-18 tuổi và thanh niên từ 19-24 tuổi lần lượt là 2,2 và 31/1.000 phụ nữ<sup>99</sup>.

Bảng TM.S5 trình bày sự khác biệt trong tỷ suất phá thai giữa các khu vực địa lý, trình độ học vấn, dân tộc và 5 nhóm mức sống. Bảng kết quả cho thấy tỷ suất phá thai cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Hà Nội (127,5 và 196,9/1.000 ca sinh ra sống, còn ở Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh lần lượt chỉ ở mức 25 và 20,1/1.000 ca sinh ra sống). Vùng Tây Nguyên có tỷ suất phá thai thấp nhất với 5,8 ca/1.000 ca sinh ra sống. Nhóm phụ nữ có tỷ suất phá thai cao hơn gồm có: phụ nữ có trình độ tiểu học (94,5 ca trên 1.000 ca sinh ra sống), là người dân tộc Kinh/Hoa (74 ca trên 1.000 ca sinh ra sống, sống ở khu vực nông thôn (75,8 trên 1.000 ca sinh ra sống) và là người thuộc nhóm mức sống giàu nhất 130,5 lần/1.000 ca sinh ra sống).

Một số thành công trong việc giảm tỷ lệ phá thai trên toàn quốc một phần là nhờ hiệu quả của các chính sách kế hoạch hóa gia đình quốc gia đã làm tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai từ 50% vào năm 1988<sup>100</sup> lên 78% vào năm 2020<sup>101</sup>. Tuy nhiên, cần thận trọng trong việc phiên giải các kết quả này bởi vì cuộc điều tra có thể đánh giá tỷ lệ phá thai thấp dưới mức thực tế do kích thước mẫu nhỏ, và do tính nhạy cảm của các vấn đề liên quan đến phá thai có thể dẫn tới các sai số khi thu thập thông tin từ người tham gia điều tra.

94 UBQGDS&KHHGD, Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 1997. UBQGDS&KHHGD, Hà Nội, 1999,

95 UBQGDS&KHHGD, Điều tra Nhân khẩu học và Sức khỏe năm 1997. UBQGDS&KHHGD, Hà Nội, 2003

96 UNFPA, Nghiên cứu đánh giá chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam, UNFPA, Hà Nội, 2016

97 TCTK, Điều tra Biến động Dân số năm 2020, xuất bản năm 2020, TCTK, Hà Nội, 2021

98 Bearak J và cộng sự, Mang thai ngoài ý muốn và tình trạng phá thai phân theo thu nhập và tính hợp pháp của nạo phá thai: Ước tính từ mô hình toàn diện trong giai đoạn 1990–2019, *Lancet Global Health*, 2020, 8(9), [http://www.thelancet.com/journals/langlo/article/PIIS2214-109X\(20\)30315-6/fulltext](http://www.thelancet.com/journals/langlo/article/PIIS2214-109X(20)30315-6/fulltext)

99 UNFPA Việt Nam, Điều tra Quốc gia về Sức khỏe sinh sản & Sức khỏe tình dục của thanh thiếu niên Việt Nam độ tuổi 10-24. UNFPA Việt Nam, 2016

100 Vũ Quý Nhân và Hanenberg R (1989) Điều tra Nhân khẩu học Việt Nam năm 1988 *Tạp chí Dân số Châu Á-Thái Bình Dương*, Tập 4, Số 3 1989, trang 3-14

101 Tổng cục Thống kê (TCTK) Điều tra Biến động Dân số năm 2020: Các phát hiện chính, TCTK, Hà nội, 2021,

**Bảng TM.S3: Mất thai/đình chỉ thai nghén**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi mất thai/đình chỉ thai nghén, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Mất thai/đình chỉ thai nghén					Tổng số	Phần trăm phụ nữ mất thai/đình chỉ thai nghén	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Không	1	2	3+	KB/ Không có thông tin			
<b>Chung</b>	78,3	15,6	4,1	1,8	0,1	100,0	21,7	10770
<b>Tuổi</b>								
15-19	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	100,0	0,4	1385
20-24	93,3	6,3	0,5	0,0	0,0	100,0	6,7	1352
25-29	84,5	12,6	2,2	0,6	0,0	100,0	15,5	1820
30-34	74,5	19,8	3,4	2,3	0,0	100,0	25,5	1737
35-39	69,7	21,7	6,8	1,7	0,2	100,0	30,3	1648
40-44	64,6	23,3	8,1	3,8	0,2	100,0	35,4	1507
45-49	63,6	23,5	8,2	4,4	0,4	100,0	36,4	1322
<b>Khu vực:</b>								
Thành thị	79,9	13,6	4,3	2,1	0,1	100,0	20,1	4031
Nông thôn	77,4	16,8	4,1	1,6	0,1	100,0	22,6	6739
<b>Vùng/Thành phố</b>								
Đồng bằng sông Hồng	69,9	18,3	7,6	3,9	0,2	100,0	30,1	2574
Hà Nội	69,5	18,2	7,8	4,6	0,0	100,0	30,5	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	74,3	16,7	6,2	2,7	0,1	100,0	25,7	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,8	13,1	1,2	0,7	0,2	100,0	15,2	2065
Tây Nguyên	80,6	15,0	2,9	1,3	0,2	100,0	19,4	640
Đông Nam Bộ	81,3	14,3	3,4	0,9	0,1	100,0	18,7	2348
Hồ Chí Minh	82,1	13,5	3,2	1,2	0,0	100,0	17,9	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	81,1	15,6	2,4	0,9	0,0	100,0	18,9	1832
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	80,5	12,6	4,4	2,1	0,5	100,0	19,5	342
Tiểu học	70,8	22,2	4,2	2,4	0,4	100,0	29,2	1109
THCS	72,0	19,7	5,9	2,3	0,1	100,0	28,0	3234
THPT	84,9	11,2	2,7	1,1	0,1	100,0	15,1	2992
Trung cấp nghề	74,6	17,6	6,0	1,8	0,0	100,0	25,4	446
CĐ, ĐH trở lên	82,0	12,8	3,3	1,8	0,1	100,0	18,0	2646
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh và Hoa	78,0	15,8	4,3	1,8	0,1	100,0	22,0	9356
Tày, Thái, Mường, Nùng	77,9	16,0	4,2	2,0	0,0	100,0	22,1	612
Khmer	83,6	12,3	2,4	1,8	0,0	100,0	16,4	129
Mông	86,0	10,5	2,5	1,0	0,0	100,0	14,0	178
Khác/không có thông tin	80,9	14,8	2,3	1,4	0,6	100,0	19,1	496

### Bảng TM.S3: Mất thai/đình chỉ thai nghén

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi mất thai/đình chỉ thai nghén, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Mất thai/đình chỉ thai nghén					Tổng số	Phần trăm phụ nữ mất thai/đình chỉ thai nghén	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Không	1	2	3+	KB/ Không có thông tin			
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	81,4	13,4	3,6	1,4	0,1	100,0	18,6	1944
Nhóm 2	79,8	16,1	3,1	0,9	0,1	100,0	20,2	2150
Nhóm 3	79,5	14,8	3,8	1,8	0,1	100,0	20,5	2227
Nhóm 4	76,7	17,4	4,3	1,4	0,1	100,0	23,3	2186
Giàu nhất	74,5	16,2	5,7	3,4	0,1	100,0	25,5	2263
<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S2 - Mất thai/Đình chỉ thai nghén								

### Bảng TM.S4: Tỷ lệ phá thai

Tỷ lệ phá thai theo độ tuổi, tổng tỷ suất phá thai và tỷ lệ phá thai chung trong 2 năm vừa qua phân theo nơi cư trú thành thị/ nông thôn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Khu vực		Tổng
	Thành thị	Nông thôn	
<b>Độ tuổi<sup>A</sup></b>			
15-19		0	1
20-24		4	9
25-29		7	10
30-34		4	8
35-39		4	7
40-44		0	2
45-49		0	1
<b>Các tỷ lệ phá thai</b>			
TAR <sup>3,B</sup>		0,09	0,19
GAR <sup>2,C</sup>		3,0	5,8
AR <sup>1,D</sup>		51,0	75,8
<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S1 - Tỷ suất phá thai (số lần phá thai/1.000 ca sinh ra sống)			
<sup>2</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S1 - Tổng tỷ suất phá thai			
<sup>3</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S1 - Tỷ lệ phá thai chung			

<sup>A</sup> Tỷ lệ phá thai theo độ tuổi (ASAR) là số lần phá thai trong hai năm gần đây chia cho số phụ nữ bình quân thuộc nhóm tuổi đó trong cùng thời kỳ, tính trên 1.000 phụ nữ.

<sup>B</sup> TAR: Tổng tỷ suất phá thai là số lần phá thai bình quân mà một phụ nữ sẽ thực hiện cho đến khi hết tuổi sinh đẻ (đến 50 tuổi) nếu tỷ lệ phá thai hiện tại được duy trì. Tỷ lệ này được tính trên mỗi phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49.

<sup>C</sup> GAR: Tỷ lệ phá thai chung là số lần phá thai trong hai năm vừa qua chia cho số phụ nữ bình quân trong độ tuổi từ 15-49 trong cùng thời kỳ, tính trên 1.000 phụ nữ ở nhóm tuổi này.

<sup>D</sup> AR: Tỷ suất phá thai là số lần phá thai trong hai năm vừa qua chia cho số ca sinh ra sống trong cùng thời kỳ, tính trên 1.000 ca sinh ra sống.

## Bảng TM.S5: Tỷ suất phá thai

Tỷ suất phá thai trong 2 năm vừa qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ suất phá thai <sup>A</sup>
<b>Chung<sup>1</sup></b>	<b>68,0</b>
<b>Khu vực</b>	
Thành thị	51,0
Nông thôn	75,8
<b>Vùng</b>	
Đồng bằng sông Hồng	127,5
Hà Nội	196,9
Trung du và miền núi phía Bắc	81,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	51,5
Tây Nguyên	5,8
Đông Nam Bộ	25,0
Hồ Chí Minh	20,1
Đồng bằng sông Cửu Long	55,6
<b>Trình độ học vấn</b>	
Không bằng cấp	15,5
Tiểu học	94,5
Trung học cơ sở	80,9
Trung học phổ thông	49,1
Trung cấp	35,7
Cao đẳng/Đại học trở lên	81,3
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>	
Kinh/Hoa	74,0
Tày, Thái, Mường, Nùng	69,4
Khmer	17,5
Mông	35,7
Khác/không có thông tin	15,8
<b>Nhóm mức sống</b>	
Nghèo nhất	36,4
Nhóm 2	39,8
Nhóm 3	86,2
Nhóm 4	55,4
Giàu nhất	130,5

<sup>1</sup>Chỉ tiêu SDGCW TM.S2 - Tỷ suất phá thai (số lần phá thai/1.000 ca sinh ra sống)

<sup>A</sup>Tỷ suất phá thai là số lần phá thai trong hai năm vừa qua chia cho số ca sinh ra sống trong cùng thời kỳ, tính trên 1.000 ca sinh ra sống.

## Phương pháp phá thai

Phân bố tỷ lệ sử dụng các phương pháp phá thai được trình bày trong bảng TM.S6. Trong số các ca phá thai được khai báo, 51,4% là hút điều hòa kinh nguyệt, 28% là phá thai ngoại khoa, 17,2% phá thai bằng thuốc tây y và 3,4% sử dụng thuốc đông y và/hoặc các phương pháp không được chấp nhận về mặt y khoa. Phụ nữ ở nông thôn có xu hướng sử dụng phương pháp hút điều hòa kinh nguyệt nhiều hơn (55%) và ít sử dụng phương pháp phá thai ngoại khoa (24,7%) và thuốc tây y (15,5%) khi so sánh với phụ nữ ở thành thị (tỷ lệ tương ứng là 36,6%, 42,1% và 21,5%). So với số liệu những năm trước đây, tỷ lệ sử dụng biện pháp hút điều hòa kinh nguyệt hiện nay vẫn giữ ở mức cao và không biến động nhiều trong 25 năm qua, ở mức 52% vào năm 1997<sup>102</sup>, 51,8% vào năm 2016<sup>103</sup> và 51,4% vào năm 2020.

<b>Bảng TM.S6: Phương pháp phá thai</b>						
Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi phá thai trong 2 năm vừa qua theo phương thức phá thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	Phương pháp phá thai lần gần nhất				Tổng	Số phụ nữ tuổi từ 15-49 tuổi phá thai
	Phá thai ngoại khoa	Hút điều hòa kinh nguyệt	Phá thai bằng thuốc tây y	Khác/Không biết		
<b>Chung</b>	<b>28,0</b>	<b>51,4</b>	<b>17,2</b>	<b>3,4</b>	<b>100,0</b>	<b>83</b>

## Tuổi thai tại thời điểm phá thai

<b>Bảng TM.S7: Tuổi thai tại thời điểm phá thai</b>								
Phân bố phần trăm phá thai trong hai năm vừa qua ở phụ nữ 15-49 tuổi theo tuổi thai tại thời điểm phá thai, SDGCW Việt Nam 2020-2021								
	Thai kỳ của bạn chấm dứt ở tuần thứ mấy					Tổng	Số tuần trung bình tại thời điểm phá thai	Số ca phá thai trong vòng hai năm trước cuộc điều tra
	0-3	4-7	8-11	12-15	>= 16			
<b>Chung</b>	<b>12,1</b>	<b>72,6</b>	<b>8,7</b>	<b>2,4</b>	<b>4,2</b>	<b>100,0</b>	<b>5,5</b>	<b>98</b>

Phân bố tỷ lệ phá thai theo tuổi thai ở phụ nữ từ 15-49 tuổi được trình bày trong bảng TM.S7. Như số liệu trong bảng, đa số các trường hợp phá thai đều được thực hiện từ tuần thứ 4 đến tuần thứ 7 của thai kỳ (72,6 %) trong khi chỉ có 12,1% ca phá thai có tuổi thai dưới 4 tuần và 8,7% có tuổi thai từ 8 đến 11 tuần tuổi. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ số thai được phá thai ở tuần từ 12-15 (2,4 %) hoặc từ tuần 16 trở lên (4,2 %).

## Người cung cấp dịch vụ và địa điểm phá thai

Phá thai được coi là an toàn khi thực hiện theo một phương pháp được WHO hoặc Bộ Y tế khuyến nghị, phương pháp đó phù hợp với tuổi thai, và người thực hiện phá thai có đủ các kỹ năng cần thiết. Theo WHO, phá thai được coi là không an toàn khi ca phá thai được tiến hành bởi người thiếu kỹ năng cần thiết hoặc được thực hiện trong một môi trường không đáp ứng được các tiêu chuẩn y tế tối thiểu hoặc cả hai. Ví dụ, phá thai sẽ kém an toàn hơn nếu áp dụng các phương pháp lạc hậu như dùng thìa nạo sắc, ngay cả khi người thực hiện đã được đào tạo. Phá thai cũng sẽ là không an toàn khi người phụ nữ dùng thuốc phá thai nhưng không được tiếp cận với các thông tin phù hợp hoặc tới cán bộ chuyên môn đã được đào tạo trong trường hợp cần trợ giúp. Nạo thai cũng sẽ là kém an toàn nhất, thậm chí là nguy

102 UBQGDS và KHHGD, Điều tra nhân khẩu học và y tế 1997, UBQGDS và KHHGD, Hà Nội, 1999

103 UNFPA, Nghiên cứu về chất lượng dịch vụ KHHGD tại Việt Nam, UNFPA, Hà Nội, 2016.



hiểm nếu nó liên quan đến việc uống chất ăn mòn da, hoặc khi việc phá thai được thực hiện bởi những người chưa được đào tạo, sử dụng các phương pháp nguy hiểm, chẳng hạn như đặt các vật lạ vào cơ thể hoặc sử dụng các dung dịch pha chế truyền thống<sup>104</sup>. Trong nghiên cứu này, không thể đánh giá được năng lực chuyên môn của các cơ sở cung cấp dịch vụ cũng như khả năng của người cung cấp dịch vụ, do đó phá thai được coi là không an toàn khi nó không được thực hiện bởi một người đã được đào tạo được xác định như là chuyên gia sản phụ khoa, các bác sĩ, nữ hộ sinh, y sĩ và điều dưỡng hoặc nó không được tiến hành ở một cơ sở y tế đã đăng ký. Do vậy, việc phá thai cũng được coi là không an toàn khi nó được thực hiện bởi người không đủ trình độ (ví dụ: cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản, thầy lang, bà đỡ truyền thống, người bán thuốc, phụ nữ tự mua thuốc về phá thai) hay được thực hiện tại các cơ sở y tế chưa được đăng ký.

Phân bố tỷ lệ phụ nữ tuổi 15-49 theo phân loại người cung cấp dịch vụ phá thai cho lần phá thai gần nhất được thể hiện trong bảng Bảng TM.S8. Kết quả điều tra chỉ ra rằng đa số các ca phá thai được thực hiện bởi các cán bộ y tế đã được đào tạo (93,4%) như bác sĩ hoặc bác sĩ sản phụ khoa (90,6%), y sĩ và nữ hộ sinh (2,8%). Tuy nhiên, vẫn có 6,6% số ca phá thai được thực hiện bởi người chưa có đủ trình độ chuyên môn như cán bộ y tế thôn bản, cộng tác viên dân số, bà đỡ dân gian, thầy lang và những nhân viên khác không được đào tạo bài bản. Tương tự, hầu hết các ca phá thai đều được tiến hành tại cơ sở y tế (95,4%: trong đó có 54,4% ở cơ sở công lập, 40,3% ở cơ sở tư nhân và 0,7% ở các tổ chức phi chính phủ.) so với tỷ lệ 4,6% được thực hiện ngoài các cơ sở y tế (xem Bảng TM.S9).

**Bảng TM.S8: Người cung cấp dịch vụ phá thai**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi phá thai trong 2 năm vừa qua theo phân loại người cung cấp dịch vụ phá thai, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phân loại người cung cấp dịch vụ trong lần phá thai gần nhất							Tổng	Phần trăm số ca phá thai được thực hiện bởi cán bộ có chuyên môn y tế	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi phá thai
	Bác sĩ/ Bác sĩ sản phụ khoa	Y sĩ	Nữ hộ sinh	Y tế thôn bản/ Cộng tác viên dân số	Dược sĩ, người bán thuốc, tự mua thuốc	Bà đỡ truyền thống/ thầy lang	Khác/Không biết			
<b>Chung</b>	<b>90,6</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>0,7</b>	<b>2,6</b>	<b>2,0</b>	<b>1,2</b>	<b>100,0</b>	<b>93,4</b>	<b>83</b>

**Bảng TM.S9: Địa điểm phá thai**

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi phá thai trong 2 năm gần đây, theo địa điểm phá thai, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Địa điểm phá thai trong lần phá thai gần nhất							Tổng	Phần trăm phá thai tại cơ sở y tế	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có phá thai
	Cơ sở y tế tuyến TW hoặc tuyến tỉnh	Cơ sở y tế quận/huyện	Cơ sở y tế xã	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở y tế phi lợi nhuận/phi chính phủ	Hiệu thuốc hoặc tự mua thuốc	Khác/Không biết			
<b>Chung</b>	<b>23,6</b>	<b>24,6</b>	<b>6,2</b>	<b>40,3</b>	<b>0,7</b>	<b>2,6</b>	<b>2,0</b>	<b>100,0</b>	<b>95,4</b>	<b>83</b>

104 WHO Ngăn chặn nạn phá thai không an toàn 25/09/2020 <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/preventing-unsafe-abortion>

## Biến chứng phá thai

Theo WHO, sau phá thai không an toàn, phụ nữ có thể gặp phải một số tác hại ảnh hưởng đến đến chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của họ, một số còn có thể gặp những biến chứng nguy hiểm đến tính mạng. Các biến chứng nghiêm trọng, nguy hiểm đến tính mạng do phá thai không an toàn gây ra bao gồm băng huyết, nhiễm trùng, tổn thương đường sinh dục và các cơ quan nội tạng. Thực hiện phá thai không an toàn trong điều kiện kém an toàn nhất có thể dẫn tới một số biến chứng như<sup>105</sup>:

- Phá thai không hoàn toàn (không lấy hoặc loại bỏ hết mô thai ra khỏi tử cung)
- Băng huyết (chảy máu rất nhiều)
- Nhiễm trùng
- Thủng tử cung (xảy ra khi tử cung bị xuyên thủng bởi vật nhọn)
- Tổn thương đường sinh dục và các cơ quan nội tạng do đưa các vật nguy hiểm vào, ví dụ như que, kim đan hoặc mảnh kính vỡ vào âm đạo, hậu môn.

Cuộc điều tra đã phỏng vấn phụ nữ về những biến chứng gây ra do phá thai. Kết quả cho thấy chỉ 2,3% ca phá thai gặp phải biến chứng (xem Bảng TM.S10).

### Lý do của lần phá thai gần nhất

Bảng TM.S11 trình bày thông tin về lý do thực hiện lần phá thai gần nhất. Mang thai ngoài ý muốn chiếm hơn một nửa số ca phá thai gần đây nhất (53,6%), còn lý do sử dụng biện pháp tránh thai nhưng thất bại chiếm tỷ trọng (8,9%). Quan ngại về sức khỏe của bà mẹ và của thai nhi đóng góp lần lượt là 20,1% và 19,8% trong tổng số trường hợp phá thai, trong khi đó lý do phá thai do lựa chọn giới tính thai nhi chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (1,6%).

<b>Bảng TM.S10: Biến chứng do phá thai</b>		
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi bị biến chứng trong tổng số người phá thai trong 2 năm vừa qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021		
	Phần trăm bị biến chứng do phá thai	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có phá thai
<b>Chung</b>	<b>2,3</b>	<b>83</b>

<b>Bảng TM.S11: Lý do của lần phá thai gần nhất</b>								
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi phá thai trong 2 năm vừa qua theo các lý do phá thai của lần phá thai gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021								
	<b>Lý do của lần phá thai gần nhất</b>							Số phụ nữ từ 15-49 tuổi có phá thai
	Thất bại trong KHHGD/sử dụng các biện pháp tránh thai	Mang thai ngoài ý muốn	Giới tính thai nhi không như mong đợi	Không đủ kinh tế/ thu nhập để nuôi con	Tình trạng sức khỏe của người phụ nữ	Tình trạng sức khỏe của thai/ thai bị dị tật	Khác/Không biết	
<b>Chung</b>	<b>8,9</b>	<b>53,6</b>	<b>1,6</b>	<b>6,6</b>	<b>20,1</b>	<b>19,8</b>	<b>2,7</b>	<b>83</b>

<sup>105</sup> WHO Ngăn chặn nạn phá thai không an toàn 25/09/2020 <https://www.who.int/news-room/fact-sheets/detail/preventing-unsafe-abortion>

## 6.12 SÀNG LỌC UNG THƯ CỔ TỬ CUNG VÀ TIÊM CHỦNG PHÒNG HPV

Ung thư cổ tử cung (UTCTC) là loại ung thư phổ biến thứ tư ở phụ nữ trên toàn cầu, ước tính có khoảng 570.000 ca mắc mới vào năm 2018. Tất cả các nước đều bị ảnh hưởng căn bệnh này nhưng tỷ lệ mới mắc cao hơn ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình. Tỷ lệ mới mắc chuẩn hóa theo tuổi dao động từ 75/100.000 phụ nữ ở các nước có nguy cơ cao nhất cho tới dưới 10/100.000 phụ nữ đối ở các nước có nguy cơ thấp nhất. Gần 90% trong tổng số 311.000 ca tử vong trên toàn thế giới trong năm 2018 xảy ra ở các quốc gia thu nhập thấp và trung bình. Hơn nữa, tỷ lệ tử vong ở phụ nữ mắc UTCTC là hơn 60% tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, cao hơn gấp đôi ở các quốc gia thu nhập cao, nơi con số này là 30%<sup>106</sup>.

UTCTC là một trong những loại ung thư có thể phòng tránh được. Nhiễm vi rút gây u nhú ở người (HPV) được coi là nguyên nhân chính gây UTCTC. Từ năm 2006 (khi vắc xin HPV được cấp phép) đến năm 2017, hơn 100 triệu trẻ em gái vị thành niên trên thế giới đã được tiêm ít nhất một mũi vắc xin HPV, 95% trong số đó ở các nước thu nhập cao<sup>107</sup>. Khả năng tiếp cận tiêm phòng HPV đã và đang được cải thiện. Năm 2019, hơn 65% trẻ em gái được tiêm chủng vắc xin này trên phạm vi toàn cầu đang sống ở các nước thu nhập thấp và trung bình. Tính đến năm 2020, có gần 25% quốc gia thu nhập thấp và gần 30% quốc gia thu nhập trung bình đã đưa vắc xin HPV vào chương trình tiêm chủng quốc gia, trong khi con số này ở các nước thu nhập cao là trên 85%<sup>108</sup>.

Các bằng chứng khoa học gần đây chứng minh rằng việc kết hợp một cách chiến lược trong việc đảm bảo đủ độ bao phủ tiêm chủng HPV cho trẻ em gái vị thành niên, sàng lọc UTCTC, cùng với việc cung cấp dịch vụ điều trị phù hợp cho tất cả phụ nữ sẽ giúp loại trừ bệnh UTCTC, một vấn đề y tế công cộng, ra khỏi cuộc sống của chúng ta<sup>109</sup>. Vào tháng 11/2020, Tổ chức Y tế Thế giới triển khai chiến lược toàn cầu nhằm đẩy nhanh việc loại trừ bệnh UTCTC như một vấn đề y tế công cộng. Chiến lược này đề xuất ngưỡng loại trừ là 4 ca UTCTC/100.000 phụ nữ và đạt được thông qua việc thực hiện ba mục tiêu can thiệp đến năm 2030<sup>110</sup>:

- 90% trẻ em gái được tiêm chủng đầy đủ vắc xin HPV trước tuổi 15.
- 70% phụ nữ được sàng lọc bằng xét nghiệm hiệu quả cao (ví dụ như xét nghiệm HPV) trước tuổi 35 và được sàng lọc thêm một lần nữa trước tuổi 45.
- 90% phụ nữ được xác định mắc tiền ung thư hoặc UTCTC được điều trị và chăm sóc đầy đủ.

Nếu chiến lược này được lựa chọn và triển khai chúng ta có thể ngăn chặn tổng cộng 74 triệu ca mắc UTCTC và cứu sống 62 triệu phụ nữ trong thế kỷ tiếp theo.

106 Globocan 2020, UTCTC, WHO-Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế 2018 <https://gco.iarc.fr/today/data/factsheets/cancers/23-Cervix-uteri-fact-sheet.pdf>

107 Bruni Laia. Thực trạng sử dụng vắc xin toàn cầu và dự báo sự suy giảm UTCTC. Bản tin HPV World số 24. HPV World; 2020 (<https://www.hpworld.com/articles/global-vaccine-uptake-and-projected-cervical-cancer-diseasereductions/>)

108 WHO. Chiến lược toàn cầu nhằm đẩy nhanh tốc độ loại trừ UTCTC như một vấn đề y tế công cộng. Tổ chức Y tế Thế giới, Geneva, 2020, trang 15

109 SM Garland, A Giuliano, JML Brotherton, AB Moscicki, M Stanley, AM Kaufmann, N Bhatla, R Sankaranarayanan, JM Palefsky và S de Sanjose (2018) Tuyên bố của IPVS về tiến tới loại trừ UTCTC như là một vấn đề y tế công cộng, *Papillomavirus Research* tập 5, 2018, trang.87-88.

110 WHO. Chiến lược toàn cầu nhằm đẩy nhanh việc loại trừ ung thư cổ tử, trang 19-20; 2020.

Tại Việt Nam, UTCTC là loại ung thư phổ biến thứ sáu ở phụ nữ, với 4.177 ca mắc mới và 2.420 ca tử vong trong năm 2018<sup>111</sup>. Việt Nam đã cấp phép cho vắc xin HPV từ năm 2008. Những nghiên cứu thí điểm về sàng lọc UTCTC và tiêm chủng HPV đã được thực hiện trong nước trong 15 năm qua và đã chứng minh được tính khả thi và khả năng được chấp nhận rộng rãi của các biện pháp này<sup>112</sup>. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng vẫn chưa quyết định đưa tiêm chủng HPV vào Chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia (TCMRQG)<sup>113</sup>, và cũng chưa xây dựng được chương trình quốc gia về sàng lọc UTCTC. Chương này sẽ đưa ra bằng chứng về dự phòng UTCTC ở phụ nữ từ 15-49 tuổi nhằm cung cấp thông tin phục vụ việc xây dựng các chính sách và chương trình quốc gia về dự phòng và điều trị UTCTC để có thể đạt được những thành công dài hạn trên trong hành trình loại bỏ căn bệnh này. Chương này sẽ trình bày những phát hiện chính liên quan đến kiến thức về (i) sàng lọc UTCTC, (ii) tỷ lệ sàng lọc UTCTC, (iii) độ tuổi trung bình khi sàng lọc UTCTC, (iv) kết quả xét nghiệm sàng lọc và điều trị UTCTC, (v) kiến thức về vi rút HPV và tiêm phòng HPV, (vi) tỷ lệ tiêm phòng HPV, và (vii) độ tuổi trung bình khi tiêm phòng HPV.

*Kiến thức về sàng lọc ung thư cổ tử cung ở nhóm phụ nữ lớn tuổi hơn và đủ tiêu chuẩn sàng lọc.*

Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, các câu hỏi về kiến thức UTCTC và sàng lọc UTCTC đã được hỏi với phụ nữ từ 30-49 tuổi. Bảng TM.S12 trình bày các kết quả về tỷ lệ phụ nữ từ 30-49 tuổi có hiểu biết về UTCTC và tỷ lệ đã được sàng lọc UTCTC. Nhìn chung 73,5% phụ nữ trong độ tuổi từ 30-49 đã từng nghe hoặc đọc về UTCTC. Tỷ lệ tiếp cận với thông tin về UTCTC giảm dần khi độ tuổi của phụ nữ tăng lên, ví dụ ở nhóm tuổi 30-34 là 77,1% nhưng ở nhóm tuổi từ 45-49 giảm xuống còn 68,3%. Phụ nữ sống ở thành thị thường biết nhiều về căn bệnh này hơn so với nông thôn (thành thị là 85% còn nông thôn là 66,7%). Trong số những người tham gia điều tra, tỷ lệ phụ nữ từng nghe hoặc đọc về căn bệnh này cao nhất ở Hà Nội và Đồng bằng sông Hồng (89,1% và 83,8%), trong khi đó, phụ nữ sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ thấp nhất (60%). Nhận thức về UTCTC cũng tăng lên theo mức sống: tỷ lệ này ở nhóm nghèo nhất chỉ là 45,4% trong khi nhóm giàu nhất là 92,2%. Ngoài ra, người dân tộc Kinh và Hoa có tỷ lệ tiếp cận với thông tin này cao nhất (77,5%), nhưng tỷ lệ này ở phụ nữ người dân tộc Mông chỉ là 10,3%.

111 Ferlay J, Ervik M, Lam F và cộng sự. *Global Cancer Observatory: Cancer Today* [Internet]. Lyon, Pháp, 2018: Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế; 2018 [trích dẫn ngày 10/10/2020] Xem tại: <https://gco.iarc.fr/today>.

112 La Montagne D Scott và cộng sự. 'Các chiến lược phân phối vắc xin HPV ở người đã đạt được độ bao phủ cao ở những nước có thu nhập thấp và thu nhập trung bình', *Bản tin của WHO*, tập 89, số 11, 01/11/2011; trang 821-830b.

113 *Loại bỏ ung thư cổ tử cung. Đánh giá quốc gia và Lộ trình hành động. Việt Nam. UNFPA và Hội đồng Ung thư NSW. 2021.*

**Bảng TM.S12: Kiến thức về UTCTC và sàng lọc UTCTC**

Phần trăm phụ nữ từ 30-49 tuổi từng nghe hoặc đọc về UTCTC và phân bố phần trăm phụ nữ từ 30-49 tuổi theo số lần xét nghiệm sàng lọc UTCTC, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từng nghe hoặc đọc về UTCTC	Phân bố phần trăm phụ nữ theo số lần xét nghiệm sàng lọc UTCTC			Tổng	Số phụ nữ từ 30- 49 tuổi
		Không	1	2+		
<b>Chung</b>	<b>73,5</b>	<b>71,8</b>	<b>13,6</b>	<b>14,6</b>	<b>100,0</b>	<b>6213</b>
<b>Tuổi</b>						
30-34	77,1	75,1	14,3	10,6	100,0	1737
35-39	74,2	70,0	15,2	14,9	100,0	1648
40-44	73,3	69,3	12,2	18,5	100,0	1507
45-49	68,3	72,7	12,2	15,1	100,0	1322
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	85,0	64,8	16,8	18,4	100,0	2328
Nông thôn	66,7	76,0	11,6	12,3	100,0	3885
<b>Vùng/Thành phố</b>						
Đồng bằng sông Hồng	83,8	66,6	18,1	15,3	100,0	1488
Hà Nội	89,1	56,5	20,9	22,6	100,0	582
Trung du và miền núi phía Bắc	60,0	84,8	10,3	5,0	100,0	758
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71,6	75,6	9,5	14,9	100,0	1191
Tây Nguyên	62,3	79,0	10,3	10,7	100,0	366
Đông Nam Bộ	80,6	64,5	15,8	19,6	100,0	1281
TP Hồ Chí Minh	82,0	65,2	16,8	18,0	100,0	661
Đồng bằng sông Cửu Long	66,8	72,1	12,5	15,4	100,0	1129
<b>Trình độ học vấn</b>						
Không bằng cấp	24,9	95,5	2,0	2,5	100,0	278
Tiểu học	55,6	82,7	9,2	8,1	100,0	936
Trung học cơ sở	69,3	76,4	12,2	11,4	100,0	2227
Trung học phổ thông	79,8	69,5	15,9	14,7	100,0	1124
Trung cấp	88,1	63,1	15,9	21,0	100,0	314
Cao đẳng/Đại học trở lên	94,7	55,8	18,8	25,4	100,0	1333
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	77,5	69,2	14,7	16,1	100,0	5484
Tày, Thái, Mường, Nùng	51,2	89,9	7,2	3,0	100,0	358
Khmer	61,7	90,1	6,6	3,3	100,0	72
Mông	10,3	99,1	0,4	0,5	100,0	65
Khác/không có thông tin	36,8	93,7	2,4	3,9	100,0	234
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	45,4	89,8	5,9	4,2	100,0	1068
Nhóm 2	66,0	79,0	10,5	10,5	100,0	1184
Nhóm 3	73,1	78,9	11,1	10,0	100,0	1229
Nhóm 4	83,2	64,2	18,1	17,8	100,0	1270
Giàu nhất	92,2	53,6	19,8	26,6	100,0	1462

## Sàng lọc ung thư cổ tử cung

Một trong những mục tiêu chính của Kế hoạch hành động quốc gia về UTCTC trong giai đoạn 2016-2025 là tiến hành sàng lọc UTCTC cho 60% số phụ nữ ở độ tuổi từ 30-54 vào năm 2025<sup>114</sup>. Bảng TM.S12 trình bày về phân bố phần trăm phụ nữ đã từng được sàng lọc UTCTC. Nhìn chung, có 28,2% phụ nữ từ 30-49 tuổi đã từng được xét nghiệm sàng lọc UTCTC, trong đó, 13,6% đã được làm xét nghiệm 1 lần và 14,6% đã được làm xét nghiệm từ 2 lần trở lên. Con số này thấp hơn so với tỷ lệ đã từng được sàng lọc UTCTC trong Điều tra quốc gia về các yếu tố nguy cơ mắc bệnh không lây nhiễm (STEPS) năm 2015 là 31,5% ở phụ nữ từ 30-49 tuổi<sup>115</sup>. Phụ nữ sống ở thành thị có nhiều khả năng đã từng được sàng lọc UTCTC hơn là phụ nữ sống ở nông thôn (thành thị: 35,2%; nông thôn: 23,9%). Vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ đã từng được sàng lọc UTCTC cao (trên 30%) cao hơn hai lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (15,3%). Trong số phụ nữ có trình độ đại học và trên đại học, 44,2% phụ nữ đã từng được sàng lọc UTCTC, tỷ lệ này giảm dần theo trình độ học vấn thấp hơn. Chỉ có 4,5% phụ nữ không bằng cấp đã từng được sàng lọc. Có khoảng 1/3 phụ nữ người Kinh và Hoa (30,8%) báo cáo đã từng được sàng lọc và tỷ lệ này cao gấp 3 lần ở các nhóm phụ nữ người dân tộc thiểu số, chỉ khoảng 0,9% ở người Mông, 9,9% ở người Khmer, 10,2% đối với dân tộc Tày, Thái, Mường và Nùng. Về cơ bản, phụ nữ khá giả có khả năng được sàng lọc UTCTC cao hơn so với nhóm phụ nữ thuộc các nhóm có mức sống thấp hơn. Trong 5 nhóm mức sống, tỷ lệ sàng lọc ở nhóm giàu nhất là 46,4% trong khi tỷ lệ ở nhóm nghèo nhất chỉ là 10,1%.

114 Bộ Y Tế Việt Nam. Kế hoạch Hành động Quốc gia về dự phòng và kiểm soát UTCTC giai đoạn 2016-2025. QĐ số 5240/QĐ-BYT, 23/09/2016, trang 12.

115 Cục YTDP, BHYT Việt Nam Điều tra Quốc gia về yếu tố nguy cơ bệnh không lây nhiễm (STEP) Bộ Y tế (2016), Hà Nội, Việt Nam

Độ tuổi trung bình sàng lọc ung thư cổ tử cung

<b>Bảng TM.S13: Độ tuổi trung bình sàng lọc UTCTC</b>					
Độ tuổi trung bình ở phụ nữ từ 30-49 tuổi đã từng được sàng lọc ung thư cổ tử ung, SDGCW Việt Nam 2020-2021					
	Tuổi trung bình ở lần xét nghiệm đầu tiên <sup>1</sup>	Số phụ nữ từ 30-49 tuổi đã xét nghiệm sàng lọc UTCTC	Tuổi trung bình ở lần xét nghiệm gần nhất <sup>1</sup>	Số năm trung bình giữa lần xét nghiệm đầu tiên và lần gần nhất <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 30-49 tuổi đã xét nghiệm sàng lọc UTCTC trên 1 lần
<b>Chung</b>	<b>34,9</b>	<b>1750</b>	<b>37,4</b>	<b>4,9</b>	<b>907</b>
<b>Tuổi</b>					
30-34	28,8	432	30,3	3,6	184
35-39	32,9	495	35,2	4,9	245
40-44	37,3	462	40,6	5,7	279
45-49	42,0	361	44,6	5,1	199
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	34,6	819	37,4	5,5	428
Nông thôn	35,2	931	37,4	4,4	479
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	35,4	498	37,4	4,7	228
Hà Nội	35,1	253	37,6	5,0	132
Trung du và miền núi phía Bắc	35,8	115	(36,8)	(3,5)	38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	33,5	290	37,7	7,0	177
Tây Nguyên	36,0	77	37,9	3,8	39
Đông Nam Bộ	34,5	230	36,7	4,4	119
TP Hồ Chí Minh	34,3	454	36,9	4,7	251
Đồng bằng sông Cửu Long	35,8	315	37,8	3,9	174
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>					
Không bằng cấp	(36,9)	12	(*)	(*)	7
Tiểu học	37,9	162	39,9	4,5	76
Trung học cơ sở	36,6	527	38,7	4,5	254
Trung học phổ thông	34,4	343	36,5	4,7	165
Trung cấp	32,8	116	(35,4)	(4,8)	66
Cao đẳng/Đại học trở lên	33,3	590	36,3	5,5	339
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>					
Kinh/Hoa	34,9	1691	37,4	4,9	884
Tày, Thái, Mường, Nùng	35,7	36	(*)	(*)	11
Khmer	(32,9)	7	(*)	(*)	2
Mông	(*)	1	(*)	(*)	0
Khác/không có thông tin	(33,3)	15	(*)	(*)	9
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	37,5	109	38,7	3,1	45
Nhóm 2	34,5	248	37,2	5,7	124
Nhóm 3	35,9	259	37,8	4,1	123
Nhóm 4	34,8	455	37,1	4,8	226
Giàu nhất	34,4	678	37,2	5,2	388
<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S11 - Tuổi trung bình ở lần sàng lọc UTCTC đầu tiên					
<sup>2</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S11 - Khoảng cách trung bình giữa lần sàng lọc UTCTC đầu tiên và gần nhất (số năm trung bình)					
<sup>A</sup> Đối với người mới chỉ được xét nghiệm sàng lọc một lần, lấy số tuổi ở lần xét nghiệm đầu tiên					
<sup>B</sup> Tính trên những người đã được sàng lọc trên một lần					
(*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.					
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.					

Thông tin về độ tuổi trung bình ở lần sàng lọc UTCTC lần đầu tiên được trình bày trong Bảng TM.S13. Theo hướng dẫn quốc gia hiện hành về sàng lọc UTCTC, phụ nữ từ 30-54 tuổi nên làm xét nghiệm sàng lọc 5 năm/lần<sup>116</sup>. Điều tra cho thấy tuổi bình quân ở lần sàng lọc đầu tiên là 34,9, lần gần nhất là 37,4 và khoảng cách trung bình giữa lần sàng lọc đầu tiên với lần gần nhất là 4,9 năm. Phụ nữ thuộc nhóm tuổi trẻ hơn và có trình độ học vấn cao hơn thường đi xét nghiệm sàng lọc lần 1 và lần 2 sớm hơn so với nhóm phụ nữ lớn tuổi hơn và có học vấn thấp hơn. Phụ nữ ở nhóm nghèo nhất làm xét nghiệm sàng lọc lần 1 và lần 2 muộn hơn (lần 1: 37,5 tuổi; lần 2: 38,7 tuổi) so với nhóm giàu nhất (lần 1: 34,5 tuổi; lần 2: 37,2 tuổi). Không có sự khác biệt đáng kể về độ tuổi trung bình khi làm xét nghiệm sàng lọc giữa các vùng.

### *Kết quả sàng lọc và điều trị UTCTC*

Bảng TM.S14 cho biết tỷ lệ phần trăm phụ nữ từ 30-49 tuổi có kết quả xét nghiệm sàng lọc bất thường hoặc dương tính với UTCTC<sup>117</sup>. Về tổng thể, kết quả xét nghiệm bất thường hoặc dương tính với UTCTC chỉ ở mức 0,3% tổng số phụ nữ có làm xét nghiệm sàng lọc. Nhóm phụ nữ sống ở Tây Nguyên, tuổi từ 45-49, có trình độ học vấn thấp hoặc thuộc nhóm nghèo nhất thường có tỷ lệ bất thường hay dương tính cao hơn các nhóm khác (chiếm tỷ lệ tương ứng với từng nhóm lần lượt là 1,7%, 0,8%, 0,7-1% và 0,8%). Tất cả phụ nữ có kết quả sàng lọc bất thường hay dương tính đều cho biết là đã được điều trị UTCTC.

### *Nhận thức về tiêm phòng HPV và tỷ lệ tiêm phòng HPV*

Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, các câu hỏi liên quan đến nhận thức về vắc xin HPV và tiêm phòng HPV đã thực hiện với các trẻ em gái vị thành niên và phụ nữ từ 15-29 tuổi. Bảng TM.S15 trình bày dữ liệu về tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi từng nghe, đọc và/hoặc nói chuyện về tiêm chủng HPV để phòng UTCTC. Nhìn chung, có 62,4% người tham gia điều tra đã từng nghe, đọc hoặc nói chuyện về tiêm phòng HPV. Tỷ lệ này có xu hướng tăng lên ở nhóm lớn tuổi hơn: 70,3% đối với nhóm tuổi 25-29, 66,2% đối với nhóm tuổi từ 20-24 và 48,3% đối với nhóm từ 15-19 tuổi. Phụ nữ sống ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, có tỷ lệ tiếp cận với thông tin tiêm chủng HPV cao hơn (từ 70,8%-86,2%) so với phụ nữ sống ở trung du và miền núi phía Bắc (46,3%) cũng như Tây Nguyên (43,4%). Tỷ lệ nhận thức về vấn đề này rất cao ở nhóm phụ nữ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên (86,8%) và nhóm có mức sống giàu nhất (83,6%) so với phụ nữ không bằng cấp (14,6%) và thuộc nhóm nghèo nhất (33,3%). Khoảng 2/3 (67%) phụ nữ người dân tộc Kinh và Hoa được tiếp cận thông tin về tiêm phòng HPV, cao hơn rất nhiều so với các nhóm phụ nữ dân tộc khác (14,7%-49,3%).

### *Tỷ lệ tiêm phòng HPV*

Tỷ lệ tiêm phòng HPV ở phụ nữ từ 15-29 tuổi là 12%. Phụ nữ sống ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ tiêm phòng HPV cao hơn so với những người sống ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du và miền núi phía Bắc (16,2-17,8% so với 4,7-4,9%). Trong khi 19,4% phụ nữ có trình độ cao đẳng và đại học trở lên được tiêm HPV, tỷ lệ này lại rất thấp ở nhóm có học vấn thấp: chỉ từ 1,4% đối ở nhóm không bằng cấp và 8,2% ở nhóm có trình độ trung học phổ thông. Tỷ lệ

<sup>116</sup> Tiêu chuẩn và Hướng dẫn Quốc gia về Các dịch vụ sức khỏe tình dục và sinh sản (Tái bản lần thứ 3). Bộ Y tế 2016, Hà Nội, Việt Nam.

<sup>117</sup> Sàng lọc cho kết quả bất thường đối với VIA và Pap Smear và kết quả dương tính đối với HPV test



tiêm phòng ở phụ nữ từ 15-29 người dân tộc Kinh/Hoa khá cao (12,7%) so với tất cả các nhóm dân tộc còn lại (từ 2,4-4,7%). Phụ nữ thuộc nhóm nghèo nhất có tỷ lệ tiêm phòng HPV rất thấp (2,1%) khi so sánh với các nhóm còn lại, các nhóm này có tỷ lệ tiêm phòng từ 9,2% đến 19,8%, (xem Bảng TM.S15). Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 là nghiên cứu quốc gia đầu tiên về tỷ lệ tiêm phòng HPV tại Việt Nam. Tỷ lệ tiêm phòng HPV cho phụ nữ 15-29 tuổi ở mức 12% của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với độ bao phủ của các quốc gia đang phát triển đã đưa tiêm phòng HPV vào chương trình tiêm chủng quốc gia, đó là Malaysia (86%), Sri Lanka (99%), Thái Lan (76%) và Bhutan (89%)<sup>118</sup>. Mục tiêu quốc gia nhằm đạt được tỷ lệ tiêm phòng HPV là 25% vào năm 2025 như đã đề ra trong Kế hoạch hành động quốc gia về dự phòng UTCTC giai đoạn 2016-2025 sẽ rất khó đạt được nếu không triển khai ngay lập tức những hành động mang tính quyết định<sup>119</sup>.

### *Độ tuổi trung bình tiêm phòng HPV*

Theo WHO, 2 liều vắc xin HPV nhị giá hoặc tứ giá với khoảng cách giữa hai liều là 6 tháng nên được tiêm cho các bé gái từ 9-14 tuổi và chưa có quan hệ tình dục. Mặc dù không có khoảng cách tối đa giữa hai liều vắc xin nhưng WHO khuyến cáo không nên vượt quá 12-15 tháng để tạo điều kiện và giúp các bé gái hoàn thành lịch trình tiêm phòng kịp thời trước khi bắt đầu quan hệ tình dục. Nếu khoảng cách giữa hai liều dưới 5 tháng thì liều thứ 3 phải được tiêm cách liều đầu tiên ít nhất là 6 tháng<sup>120</sup>. Bảng TM.S16 cung cấp thông tin về độ tuổi trung bình tại thời điểm tiêm mũi HPV đầu tiên và mũi cuối cùng ở nhóm phụ nữ từ 15-29 tuổi đã từng được tiêm phòng HPV. Độ tuổi trung bình khi tiêm mũi đầu tiên là 19,2 tuổi và mũi cuối cùng lúc 20 tuổi là quá muộn so với các khuyến nghị của WHO. Khoảng cách trung bình giữa mũi đầu tiên và cuối cùng là 1,1 năm. Xét theo yếu tố nhân khẩu học và các nhóm kinh tế-xã hội, không có sự khác biệt về độ tuổi trung bình khi tiêm HPV và khoảng thời gian giữa mũi tiêm đầu và mũi cuối khi phân theo các nhóm phân tổ phụ về nhân khẩu học và kinh tế - xã hội.

---

118 Vivien D. Tsu và cộng sự: Thực hiện chương trình tiêm chủng HPV quốc gia ở các nước có nguồn lực hạn chế: Bài học, thách thức và triển vọng tương lai, Y học dự phòng tập 144. Tháng 3/2021; trang: 106335

119 BYT Việt nam. Kế hoạch Hành động Quốc gia về dự phòng UTCTC giai đoạn 2016-2025. Trang 12

120 Hướng dẫn của Tổ chức Y tế Thế giới về việc đưa Vắc xin HPV vào Chương trình Tiêm chủng Quốc gia. Geneva, Switzerland 2016.

## Bảng TM.S14: Kết quả sàng lọc UTCTC

Phần trăm phụ nữ từ 30-49 tuổi có kết quả bất thường hoặc dương tính trong số phụ nữ được sàng lọc UTCTC, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ có kết quả sàng lọc dương tính với UTCTC	Số phụ nữ từ 30-49 tuổi đã được sàng lọc UTCTC
<b>Chung</b>	<b>0,3</b>	<b>1750</b>
<b>Tuổi</b>		
30-34	0,0	432
35-39	0,1	495
40-44	0,2	462
45-49	0,8	361
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	0,1	819
Nông thôn	0,4	931
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	0,1	498
Hà Nội	0,3	253
Trung du và miền núi phía Bắc	0,1	115
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	290
Tây Nguyên	1,7	77
Đông Nam Bộ	0,6	454
TP Hồ Chí Minh	0,3	230
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	315
<b>Trình độ học vấn</b>		
Không bằng cấp	(0,7)	12
Tiểu học	1,0	162
Trung học cơ sở	0,5	527
Trung học phổ thông	0,0	343
Trung cấp	0,0	116
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,0	590
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	0,2	1691
Tày, Thái, Mường, Nùng	0,0	36
Khmer	(1,2)	7
Mông	(*)	1
Khác/không có thông tin	2,0	15
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	0,8	109
Nhóm 2	0,0	248
Nhóm 3	0,3	259
Nhóm 4	0,5	455
Giàu nhất	0,1	678

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

**Bảng TM.S15: Kiến thức về tiêm phòng HPV và tỷ lệ tiêm phòng HPV (phụ nữ từ 15-29 tuổi)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-29 tuổi từng nghe, đọc, nói về tiêm phòng HPV và phần trăm phụ nữ từng tiêm phòng HPV, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từng nghe, đọc, nói về tiêm phòng HPV <sup>1</sup>	Phần trăm phụ nữ từng được tiêm phòng HPV <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 15-29 tuổi
<b>Chung</b>	<b>62,4</b>	<b>12,0</b>	<b>4557</b>
<b>Tuổi</b>			
15-19	48,3	11,7	1385
20-24	66,2	15,1	1352
25-29	70,3	10,0	1820
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	73,1	15,6	1702
Nông thôn	56,0	9,2	2855
<b>Vùng/Thành phố</b>			
Đồng bằng sông Hồng	71,7	11,9	1086
Hà Nội	86,2	17,2	460
Trung du và miền núi phía Bắc	46,3	4,9	553
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	61,7	4,7	874
Tây Nguyên	43,4	14,8	274
Đông Nam Bộ	70,8	16,2	1067
TP Hồ Chí Minh	73,4	19,0	589
Đồng bằng sông Cửu Long	56,0	17,8	703
<b>Trình độ học vấn</b>			
Không bằng cấp	14,6	1,4	64
Tiểu học	26,0	3,8	173
Trung học cơ sở	49,2	4,9	1006
Trung học phổ thông	56,3	8,2	1868
Trung cấp	77,1	6,0	132
Cao đẳng/Đại học trở lên	86,8	19,4	1313
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>			
Kinh/Hoa	67,0	12,7	3872
Tây, Thái, Mường, Nùng	44,1	4,7	254
Khmer	49,3	4,6	57
Mông	14,7	2,4	113
Khác/không có thông tin	34,5	4,5	261
<b>Nhóm mức sống</b>			
Nghèo nhất	33,3	2,1	876
Nhóm 2	58,5	10,3	965
Nhóm 3	64,4	9,2	998
Nhóm 4	73,5	12,5	916
Giàu nhất	83,6	19,8	801

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S14 - Nhận thức về tiêm phòng HPV<sup>2</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S14 - Tiêm phòng HPV

**Bảng TM.S16: Tuổi trung bình khi tiêm phòng HPV (ở phụ nữ từ 15-29 tuổi)**

Độ tuổi trung bình khi tiêm phòng HPV ở phụ nữ từ 15-29 tuổi từng tiêm HPV, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tuổi trung bình khi tiêm mũi đầu tiên <sup>1</sup>	Số phụ nữ từ 15-29 tuổi từng được tiêm HPV	Tuổi trung bình khi tiêm mũi cuối <sup>2</sup>	Số năm trung bình giữa lần tiêm mũi đầu tiên và cuối cùng <sup>3</sup>	Số phụ nữ từ 15-29 tuổi đã được tiêm trên 1 mũi HPV
<b>Chung</b>	<b>19,2</b>	<b>341</b>	<b>20,0</b>	<b>1,1</b>	<b>108</b>
<b>Tuổi</b>					
15-19	14,6	78	15,1	0,8	30
20-24	19,3	135	20,0	1,1	36
25-29	22,1	128	23,0	1,3	42
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	18,7	194	(19,4)	(1,1)	61
Nông thôn	19,9	147	(20,7)	(1,0)	47
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	18,9	93	(*)	(*)	33
Hà Nội	18,5	68	(*)	(*)	22
Trung du và miền núi phía Bắc	(*)	13	(*)	(*)	1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	(*)	25	(*)	(*)	10
Tây Nguyên	(*)	18	(*)	(*)	5
Đông Nam Bộ	20,0	122	(20,8)	(1,0)	42
TP Hồ Chí Minh	20,0	82	(20,7)	(1,0)	33
Đồng bằng sông Cửu Long	(18,3)	70	(*)	(*)	16
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	(*)	6	(*)	(*)	3
Nhóm 2	(20,8)	58	(*)	(*)	15
Nhóm 3	(21,1)	59	(*)	(*)	20
Nhóm 4	18,9	84	(*)	(*)	29
Giàu nhất	17,9	133	(18,7)	(1,2)	41
<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S14 - Tuổi trung bình ở lần tiêm mũi phòng HPV đầu tiên					
<sup>2</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S14 - Tuổi trung bình ở lần tiêm mũi phòng HPV cuối cùng					
<sup>3</sup> Chỉ tiêu SDGCW TM.S14 - Thời gian trung bình giữa lần tiêm mũi HPV đầu tiên và cuối cùng (số năm trung bình)					
(*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.					
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.					



## CHƯƠNG 7

# PHÁT TRIỂN - SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

# 7. PHÁT TRIỂN - SỨC KHỎE, DINH DƯỠNG VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

## 7.1 TIÊM CHỦNG

Tiêm chủng là biện pháp đã được kiểm chứng nhằm kiểm soát và loại trừ các bệnh lây nhiễm đe dọa tính mạng con người. Theo ước tính, tiêm chủng ngăn chặn từ 2 đến 3 triệu ca tử vong mỗi năm<sup>121</sup>. Có thể nói đây là một trong những cách đầu tư cho sức khỏe hiệu quả-kinh tế nhất. Thông qua các chiến dịch tiêm chủng, ngay cả nhóm dân số “khó tiếp cận” và nhóm dân số dễ bị tổn thương cũng có thể tiếp cận với tiêm chủng.

Chương trình tiêm chủng trẻ em của WHO<sup>122</sup> khuyến cáo tất cả trẻ em cần được tiêm phòng các vắc xin ngừa các bệnh lao, bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, sởi, viêm gan B, các bệnh do tác nhân là vi khuẩn Hib, phế cầu khuẩn, virus rota và rubella<sup>123</sup>.

Ở cấp độ toàn cầu, chỉ tiêu SDGs 3.b.1 được sử dụng để giám sát tiến trình tiêm chủng cho trẻ em ở các quốc gia. Tỷ lệ trẻ em được tiêm vắc xin DTP phòng bạch hầu-ho gà-uốn ván, vắc xin phòng viêm não Nhật Bản và vắc xin phòng sởi được thể hiện trong Bảng TC.1.1.

Hầu hết các mũi chính được khuyến nghị hoàn thành trước lần sinh nhật đầu tiên của trẻ. Tùy vào dịch tễ học của mỗi quốc gia, mũi vắc xin đầu tiên phòng sởi và rubella có thể tiêm khi trẻ 12 tháng tuổi hoặc muộn hơn. Cũng tùy theo dịch tễ học mỗi nước, số mũi tiêm và thời gian tiêm hầu hết các vắc xin khác có thể khác nhau một chút và có thể bổ sung mũi tăng cường cho trẻ.

Chương trình tiêm chủng mở rộng (Chương trình TCMR) của Việt Nam hiện bao gồm hầu hết các mũi kể trên, với một mũi viêm gan B sơ sinh (tiêm trong vòng 24 giờ sau sinh), một mũi phòng bệnh lao, ba mũi vắc xin DTP phòng bạch hầu-ho gà-uốn ván và một mũi DPT tăng cường, ba mũi vắc xin phòng bệnh viêm gan B, ba mũi vắc xin phòng bệnh do vi khuẩn Haemophilus Influenzae týp b (Hib), tối thiểu ba liều vắc xin phòng bại liệt (uống hoặc tiêm) trong đó có ít nhất một lần tiêm, một mũi phòng sởi, một mũi phòng sởi-rubella, bên cạnh đó, còn có ba mũi phòng viêm não Nhật Bản. Hầu hết vắc xin đều tiêm trước khi trẻ được một tuổi, trừ mũi sởi-rubella tiêm khi trẻ 18 tháng tuổi và các mũi viêm não Nhật Bản tiêm khi trẻ từ 1 đến 2 tuổi. Dựa trên lịch tiêm vắc xin của Việt Nam, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ của Điều tra SDG CW Việt Nam 2020-2021 được tính cho trẻ ở độ tuổi từ 12-23 tháng và từ 24-35 tháng.

Dưới đây là danh mục bệnh truyền nhiễm và vắc xin bắt buộc trong Chương trình TCMR của Việt Nam do Bộ Y tế ban hành theo Thông tư số 38/2017/TT-BYT có hiệu lực từ ngày 1/1/2018.

121 “Điểm nổi bật về tiêm chủng năm 2015.”, Tổ chức Y tế Thế giới, ngày 27 tháng 6 năm 2016, truy cập ngày 23 tháng 8 năm 2018. <http://www.who.int/immunization/highlights/2015/en/>.

122 “Các Khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới về Tiêm chủng định kỳ - Các Bảng Tóm tắt”, Tổ chức Y tế Thế giới, ngày 22 tháng 8 năm 2018, truy cập ngày 23 tháng 8 năm 2018. [http://www.who.int/immunization/policy/immunization\\_tables/en/](http://www.who.int/immunization/policy/immunization_tables/en/).

123 Ngoài ra, còn có tiêm vắc xin phòng ung thư cổ tử cung do virus HPV được khuyến cáo cho các bé gái từ 9 đến 14 tuổi<sup>12</sup>, tuy nhiên MICS chưa khảo sát về độ bao phủ của vắc xin này do phương pháp luận đang được xây dựng.

TT	Các bệnh truyền nhiễm có vắc xin tại Việt Nam	Vắc xin, đối tượng và lịch tiêm chủng trong Chương trình TCMR		
		Vắc xin	Đối tượng sử dụng	Lịch tiêm/uống
1	Bệnh viêm gan vi rút B	Vắc xin viêm gan B đơn giá	Trẻ sơ sinh	Liều sơ sinh: Trong vòng 24 giờ sau sinh
		Vắc xin phối hợp có chứa thành phần viêm gan B	Trẻ em dưới 1 tuổi	Lần 1: khi trẻ đủ 2 tháng tuổi Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1 Lần 3: ít nhất 1 tháng sau lần 2
2	Bệnh lao	Vắc xin lao	Trẻ em dưới 1 tuổi	Tiêm 1 lần cho trẻ trong vòng 1 tháng sau sinh
3	Bệnh bạch hầu	Vắc xin phối hợp có chứa thành phần bạch hầu	Trẻ em dưới 1 tuổi	Lần 1: khi trẻ đủ 2 tháng tuổi Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1 Lần 3: ít nhất 1 tháng sau lần 2
			Trẻ dưới 2 tuổi	Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 18 tháng tuổi
4	Bệnh ho gà	Vắc xin phối hợp có chứa thành phần ho gà	Trẻ dưới 1 tuổi	Lần 1: khi trẻ đủ 2 tháng tuổi Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1 Lần 3: ít nhất 1 tháng sau lần 2
			Trẻ dưới 2 tuổi	Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 18 tháng tuổi
5	Bệnh uốn ván	Vắc xin phối hợp có chứa thành phần uốn ván	Trẻ dưới 1 tuổi	Lần 1: khi trẻ đủ 2 tháng tuổi Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1 Lần 3: ít nhất 1 tháng sau lần 2
			Trẻ dưới 2 tuổi	Tiêm nhắc lại khi trẻ đủ 18 tháng tuổi
		Vắc xin uốn ván đơn giá	Phụ nữ mang thai	<p>1. Đối với người chưa tiêm hoặc chưa rõ tiền sử tiêm vắc xin hoặc chưa tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lần 1: Tiêm sớm khi có thai lần đầu</li> <li>- Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1</li> <li>- Lần 3: ít nhất 6 tháng sau lần 2 hoặc kỳ có thai lần sau</li> <li>- Lần 4: ít nhất 1 năm sau lần 3 hoặc kỳ có thai lần sau</li> <li>- Lần 5: ít nhất 1 năm sau lần 4 hoặc kỳ có thai lần sau</li> </ul> <p>2. Đối với người đã tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lần 1: Tiêm sớm khi có thai lần đầu</li> <li>- Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1</li> <li>- Lần 3: ít nhất 1 năm sau lần 2</li> </ul> <p>3. Đối với người đã tiêm đủ 3 mũi vắc xin có chứa thành phần uốn ván liều cơ bản và 1 liều nhắc lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lần 1: Tiêm sớm khi có thai lần đầu</li> <li>- Lần 2: ít nhất 1 năm sau lần 1</li> </ul>
6	Bệnh bại liệt	Vắc xin bại liệt uống đa giá	Trẻ em dưới 1 tuổi	Lần 1: khi trẻ đủ 2 tháng tuổi Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1 Lần 3: ít nhất 1 tháng sau lần 2
		Vắc xin bại liệt tiêm đa giá	Trẻ em dưới 1 tuổi	Tiêm khi trẻ đủ 5 tháng tuổi
7	Bệnh do Haemophilus Influenzae týp b	Vắc xin Haemophilus Influenzae týp b đơn giá hoặc vắc xin phối hợp có chứa thành phần Haemophilus Influenzae týp b	Trẻ em dưới 1 tuổi	Lần 1: khi trẻ đủ 2 tháng tuổi Lần 2: ít nhất 1 tháng sau lần 1 Lần 3: ít nhất 1 tháng sau lần 2
8	Bệnh sởi	Vắc xin sởi đơn giá	Trẻ em dưới 1 tuổi	Tiêm khi trẻ đủ 9 tháng tuổi
		Vắc xin phối hợp có chứa thành phần sởi	Trẻ em dưới 2 tuổi	Tiêm khi trẻ đủ 18 tháng tuổi

TT	Các bệnh truyền nhiễm có vắc xin tại Việt Nam	Vắc xin, đối tượng và lịch tiêm chủng trong Chương trình TCMR		
		Vắc xin	Đối tượng sử dụng	Lịch tiêm/uống
9	Viêm não Nhật Bản B	Vắc xin viêm não Nhật Bản B	Trẻ từ 1 đến 5 tuổi	Mũi 1: Khi trẻ đủ 1 tuổi Mũi 2: 1 – 2 tuần sau lần 1 Mũi 3: 1 năm sau lần 2
10	Rubella	Vắc xin phối hợp có chứa thành phần Rubella	Trẻ dưới 2 tuổi	Tiêm khi trẻ đủ 18 tháng tuổi

Để thực hiện Thông tư số 38/2017/TT-BYT của Bộ Y tế, từ tháng 9 năm 2018, một mũi vắc xin bại liệt tiêm (IPV) cho trẻ đủ 5 tháng tuổi được triển khai trên toàn quốc cùng ba liều vắc xin bại liệt uống (OPV)<sup>124</sup>. Tuy nhiên, sau 2 năm thực hiện, năm 2020 Bộ Y tế báo cáo tỷ lệ bao phủ IPV khá thấp. Vì vậy, từ quý IV năm 2020 đến quý II năm 2021, Bộ Y tế thực hiện kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin IPV giai đoạn 2020-2021 cho những trẻ sinh từ tháng 3/2016 đến tháng hết tháng 2/2018 trên phạm vi cả nước, trừ 7 tỉnh (tỉnh Sơn La thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, các tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Đắk Nông ở vùng Tây Nguyên) bắt đầu kế hoạch từ quý II năm 2020 do nguy cơ bại liệt cao hơn<sup>125</sup>. Những thay đổi về chính sách này cần được chú giải rõ khi phân tích số liệu về tỷ lệ bao phủ vắc xin bại liệt, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ, đặc biệt khi so sánh số liệu qua các năm.

Trong điều tra này, thông tin về tiêm chủng các loại vắc xin được thu thập ở nhóm trẻ em dưới 3 tuổi. Điều tra viên yêu cầu mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ cho xem sổ/thẻ tiêm chủng. Nếu có sổ/thẻ tiêm chủng, điều tra viên ghi chép thông tin cần thiết từ sổ/thẻ vào phiếu hỏi. Nếu không có sổ/thẻ, điều tra viên đề nghị mẹ/người chăm sóc chính của trẻ hỏi tường xem trẻ đã được tiêm từng loại vắc xin trong phiếu hỏi hay chưa, và tiêm bao nhiêu mũi. Ngoài phỏng vấn tại hộ, thông tin về tiêm chủng còn được thu thập từ sổ theo dõi tiêm chủng/hệ thống quản lý tiêm chủng tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn. Số liệu tính toán cuối cùng dựa trên tất cả các nguồn trên (từ sổ/thẻ tiêm chủng của trẻ, hỏi tường của mẹ và thông tin từ trạm y tế).

Bảng TC.1.1 trình bày tỷ lệ trẻ từ 12-23 tháng và từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng các bệnh có thể ngăn ngừa được ở trẻ nhỏ tại bất kỳ thời điểm nào trước điều tra và trước lần sinh nhật đầu tiên của trẻ. Mẫu số để tính các tỷ lệ này là trẻ em ở độ tuổi từ 12-23 tháng (sinh từ khoảng tháng 12/2018 đến tháng 11/2019) và trẻ từ 24-35 tháng tuổi (sinh từ khoảng tháng 12/2017 đến tháng 11/2018), do những trẻ này đủ lớn để có thể được tiêm phòng đầy đủ. Tử số trong 3 cột đầu tiên của mỗi nhóm tuổi bao gồm các trẻ em được tiêm chủng tại bất kỳ thời điểm nào trước điều tra dựa trên thông tin thu được từ sổ/thẻ tiêm chủng, sổ theo dõi tiêm chủng/hệ thống quản lý tiêm chủng hoặc hỏi tường của mẹ/người chăm sóc chính. Ở cột "Tỷ lệ trẻ được tiêm vắc xin trước 12 tháng tuổi", tử số chỉ bao gồm các trẻ em được tiêm chủng trước lần sinh nhật đầu tiên. Trường hợp trẻ không có sổ/thẻ cũng như không có thông tin ở trạm y tế, tỷ lệ tiêm chủng trước ngày sinh nhật đầu tiên được giả định bằng tỷ lệ này của nhóm trẻ có sổ/thẻ tiêm chủng hay có thông tin ở trạm y tế.

<sup>124</sup> Kế hoạch tiêm bổ sung vắc xin bại liệt tiêm (IPV) năm 2020-2021 của Bộ Y tế: <https://luatvietnam.vn/y-te/quyet-dinh-2126-qd-byt-2020-ke-hoach-tiem-bo-sung-vac-xin-bai-liet-ipv-183870-d1.html>

<sup>125</sup> Như trên.



Theo bảng TC.1.1, trong các loại vắc xin, trẻ em được tiêm phòng lao chiếm tỷ lệ cao nhất, với khoảng 96% trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và 98% trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng lao trước 12 tháng tuổi. Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng được tiêm mũi đầu các vắc xin DPT, HepB, Hib trước 12 tháng tuổi lần lượt là 94%, 93,3% và 93,5%; tỷ lệ tiêm chủng các vắc xin này giảm xuống ở mũi 2 tương ứng còn 93,2%, 91,8% và 91,2%, và tiếp tục giảm ở mũi thứ 3 còn 90,8%, 87,6% và 89,0%. Tỷ lệ tiêm các vắc xin DPT, HepB, Hip cao hơn một chút ở nhóm trẻ em từ 24-35 tháng tuổi. Có 82,3% trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và 82,0% trẻ em từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng sởi mũi 1 trước 12 tháng tuổi. Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt của trẻ trước 12 tháng tuổi đạt tỷ lệ thấp nhất, với 52,5% trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và 37,8% trẻ em từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng.

Về vắc xin phòng bại liệt, như đã trình bày ở trên, mũi IPV tiêm khi trẻ đủ 5 tháng tuổi bắt đầu được Bộ Y tế bổ sung vào lịch tiêm chủng vắc xin bắt buộc trong Chương trình TCMR từ tháng 9/2018, khoảng hơn 2 năm trước thời điểm điều tra. Bởi vậy, tỷ lệ tiêm phòng bại liệt trước 12 tháng của trẻ em từ 2 đến dưới 3 tuổi tương đối thấp, ở mức 37,8%. Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt trước 12 tháng tuổi tăng lên rõ rệt ở nhóm trẻ em 12-23 tháng tuổi, đạt 52,5%. Bên cạnh đó, nhờ có kế hoạch tiêm bổ sung IPV được triển khai trên diện rộng, tỷ lệ tiêm chủng tại bất kỳ thời điểm nào trước điều tra cao hơn nhiều so với tỷ lệ tiêm chủng trước 12 tháng tuổi (có 86% trẻ từ 12-23 tháng và 77,4% trẻ từ 23-35 tháng được tiêm phòng bại liệt tại bất kỳ thời điểm nào trước điều tra). Tỷ lệ trẻ em tiêm vắc xin bại liệt trước 12 tháng tuổi thấp, dẫn đến tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các mũi cơ bản trước 12 tháng tuổi cũng không cao, với 40,0% trẻ 12-23 tháng tuổi và 21,2% trẻ 24-35 tháng tuổi.

**Bảng TC.1.1: Tiêm chủng trong những năm đầu đời**

Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng các bệnh có thể ngừa được bằng vắc xin ở trẻ nhỏ trước thời điểm điều tra và trước lần sinh nhật đầu tiên, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ từ 12-23 tháng:				Trẻ từ 24-35 tháng:			
	Tiêm vắc xin tại thời điểm bất kỳ trước điều tra chia theo:			Tỷ lệ trẻ được tiêm trước 12 tháng tuổi	Tiêm vắc xin tại thời điểm bất kỳ trước điều tra chia theo:			Tỷ lệ trẻ được tiêm trước 12 tháng tuổi
	Hồ sơ tiêm chủng <sup>A</sup>	Khai báo của mẹ	Hồ sơ tiêm chủng hoặc mẹ khai báo <sup>B</sup>		Hồ sơ tiêm chủng <sup>A</sup>	Khai báo của mẹ	HS tiêm chủng hoặc mẹ khai báo <sup>B</sup>	
<b>Kháng nguyên</b>								
BCG <sup>1</sup>	93,2	3,2	96,4	95,8	93,7	4,7	98,4	97,9
<b>Bại liệt</b>	83,4	2,6	86,0	52,5	70,9	6,5	77,4	37,8
OPV1	72,8	6,2	79,1	78,9	84,1	5,3	89,5	89,1
OPV2	70,0	4,9	75,0	74,7	78,9	3,4	82,3	81,2
OPV3	67,8	4,2	71,9	70,1	73,1	3,2	76,3	74,1
IPV	57,7	6,1	63,8	28,7	53,3	6,7	59,9	19,5
IPV (5/6 trong 1) 1	39,2	2,8	42,0	41,9	31,6	5,6	37,2	34,7
IPV (5/6 trong 1) 2	30,8	1,6	32,5	32,4	26,4	2,4	28,8	26,5
IPV (5/6 trong 1) 3	28,2	1,9	30,1	27,9	22,8	1,5	24,3	19,9
Bao phủ bại liệt (tiêu chuẩn) <sup>C</sup>	61,8	3,9	65,7	41,2	56,5	4,6	61,1	29,0
Bao phủ bại liệt (Việt Nam) <sup>2D</sup>	83,4	2,6	86,0	52,5	70,9	6,5	77,4	37,8
<b>DTP</b>								
DPT1	92,8	2,5	95,4	94,0	93,5	3,2	96,8	91,0
DPT2	91,3	2,0	93,3	93,2	90,5	3,7	94,2	87,7
DPT3 <sup>3</sup>	90,2	1,7	91,9	90,8	86,5	3,3	89,7	75,0
DPT4	28,6	0,2	28,8	3,3	68,8	0,8	69,6	67,5

**Bảng TC.1.1: Tiêm chủng trong những năm đầu đời**

Phần trăm trẻ em từ 12-23 tháng tuổi và từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng các bệnh có thể ngừa được bằng vắc xin ở trẻ nhỏ trước thời điểm điều tra và trước lần sinh nhật đầu tiên, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ từ 12-23 tháng:				Trẻ từ 24-35 tháng:			
	Tiêm vắc xin tại thời điểm bất kỳ trước điều tra chia theo:			Tỷ lệ trẻ được tiêm trước 12 tháng tuổi	Tiêm vắc xin tại thời điểm bất kỳ trước điều tra chia theo:			Tỷ lệ trẻ được tiêm trước 12 tháng tuổi
	Hồ sơ tiêm chủng <sup>A</sup>	Khai báo của mẹ	Hồ sơ tiêm chủng hoặc mẹ khai báo <sup>B</sup>		Hồ sơ tiêm chủng <sup>A</sup>	Khai báo của mẹ	HS tiêm chủng hoặc mẹ khai báo <sup>B</sup>	
<b>Viêm gan B (HepB)</b>								
HepB sơ sinh	81,3	0,0	81,3	80,6	76,9	0,1	77,0	76,7
24 giờ sau sinh	69,1	0,0	69,1	68,8	66,3	0,0	66,3	66,1
HepB1	90,5	3,0	93,5	93,3	90,7	3,9	94,6	91,2
HepB2	89,4	2,5	91,9	91,8	89,2	3,6	92,8	85,9
HepB3 <sup>4</sup>	87,1	2,5	89,7	87,6	84,4	3,2	87,6	71,8
<b>Hib</b>								
Hib1	91,7	2,9	94,7	93,5	91,9	3,4	95,3	90,3
Hib2	90,6	2,4	93,0	91,2	90,7	3,4	94,1	84,9
Hib3 <sup>5</sup>	88,6	2,1	90,7	89,0	85,8	3,2	89,0	74,4
<b>Sởi-Rubella</b>								
1	85,8	3,6	89,4	82,3	87,9	5,3	93,1	82,0
2 <sup>9</sup>	na	na	na	na	77,6	0,7	78,3	74,7
<b>Viêm não Nhật Bản</b>								
Mũi 1	na	na	na	na	88,1	4,1	92,2	na
Mũi 2	na	na	na	na	85,5	2,8	88,3	na
Mũi 3	na	na	na	na	56,3	1,6	57,9	na
<b>Tiêm chủng đầy đủ</b>								
Vắc xin cơ bản <sup>11,E</sup>	60,7	0,7	61,3	31,0	54,9	0,9	55,8	15,1
Vắc xin cơ bản (Việt Nam) <sup>11,1,E</sup>	77,8	0,8	78,6	40,0	68,6	1,0	69,6	21,2
Tất cả vắc xin <sup>12,F</sup>	na	na	na	na	47,9	0,1	48,1	na
Tất cả vắc xin (Việt Nam) <sup>12,1,F</sup>	na	na	na	na	57,5	0,1	57,6	na
Không được tiêm	0,5	2,1	2,6	2,6	0,3	0,8	1,1	1,1
Số trẻ em	872	872	872	872	812	812	812	812

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.1 - Tỷ lệ tiêm phòng lao

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt

<sup>2,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt (Việt Nam)

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TC.3 - Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT); chỉ tiêu SDG 3.b.1 & 3.8.1

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS TC.4 - Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B

<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS TC.5 - Tỷ lệ tiêm phòng Hib

<sup>9</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm phòng sởi; chỉ tiêu SDG 3.b.1

<sup>11</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11a - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (vắc xin cơ bản)

<sup>11,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11a - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (vắc xin cơ bản, Việt Nam)

<sup>12</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11b - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (tất cả vắc xin)

<sup>12,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11b - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (tất cả vắc xin, Việt Nam)

na: không áp dụng

<sup>A</sup> Gồm số/thẻ tiêm chủng của trẻ cùng các giấy tờ liên quan và số theo dõi/hệ thống quản lý tiêm chủng của trạm y tế

<sup>B</sup> Chỉ tiêu MICS TC.1, TC.2, TC.3, TC.4, TC.5, TC.6, TC.7, TC.8, và TC.11a tính cho trẻ 12-23 tháng; chỉ tiêu MICS TC.9, TC.10 và TC.11b tính cho trẻ 24-35 tháng

<sup>C</sup> Bao phủ bại liệt = 3OPV + >=IPV

<sup>D</sup> Bao phủ bại liệt (Việt Nam) = [3 OPV + >= 1 IPV] or [2 OPV + >= 1 IPV] or [1 OPV + >= 2 IPV] or [ >= 3 IPV]

<sup>E</sup> Vắc xin viêm gan B được phân tách theo thời gian tiêm. Đối với trẻ em có hồ sơ tiêm chủng, trẻ được tiêm «Trong vòng 1 ngày» khi hồ sơ tiêm chủng ghi thời gian tiêm viêm gan B vào ngày sinh hoặc ngày hôm sau. Đối với trẻ em dựa vào báo cáo của mẹ, «Trong vòng 1 ngày» tính là 24 giờ sau khi sinh, được đề cập cụ thể trong câu hỏi hồi tưởng. Các trường hợp có thời gian không xác định không được hiển thị trong phân tử, nhưng được bao gồm trong tổng số, do đó tổng số có thể có cao hơn tổng các phân tử.

<sup>F</sup> Vắc xin cơ bản gồm: BCG, bao phủ bại liệt, DTP3, Sởi 1

<sup>F</sup> Tất cả vắc xin gồm: BCG, bao phủ bại liệt, DTP3, HepB3, Hib3, JE1, Sởi 1 và Sởi-Rubella 2 dựa theo lịch tiêm chủng thường xuyên của Việt Nam

Bảng TC.1.2A trình bày tỷ lệ trẻ từ 12-23 tháng tuổi và Bảng TC.1.2B trình bày tỷ lệ trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng tại bất kỳ thời điểm nào trước điều tra chia theo các đặc trưng cơ bản. Số liệu dựa trên thông tin thu được từ sổ/thẻ tiêm chủng và giấy tờ liên quan của trẻ, từ khai báo của mẹ/người chăm sóc chính và từ trạm y tế xã/phường/thị trấn. Bảng TC.1.2 cho thấy tỷ lệ trẻ em mà điều tra viên xem được sổ/thẻ tiêm chủng khá cao. Chung cả nước, có 95,0% trẻ từ 12-23 tháng tuổi và 96% trẻ từ 24-35 tháng tuổi điều tra viên xem được sổ/thẻ tiêm chủng. Tỷ lệ này dao động từ 77,0% đến 100%, trong đó thấp nhất (77,0%) ở nhóm chủ hộ người dân tộc Mông.

Tỷ lệ trẻ em từ 12-23 tháng tuổi được tiêm đầy đủ các vắc xin cơ bản tại thời điểm bất kỳ trước điều tra là 78,6%. Theo quan sát, tỷ lệ này có mối quan hệ khá chặt chẽ với mức sống của hộ. Tỷ lệ này đạt mức thấp (69,8%) ở nhóm nghèo nhất, sau đó tăng dần và đạt mức cao nhất (82,5%) ở nhóm hộ giàu nhất. Đối với phân tổ theo trình độ học vấn của mẹ, tỷ lệ này cũng đạt mức thấp nhất (60,0%) ở nhóm mẹ không có trình độ học vấn, và thấp thứ hai ở nhóm mẹ có trình độ tiểu học (66,9%). Với phân tổ theo vùng, tỷ lệ trẻ được tiêm chủng đầy đủ cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng, với 88,5% trẻ được tiêm đầy đủ các mũi cơ bản, và cao thứ hai ở vùng Đông Nam Bộ (82,6%). Hai vùng có tỷ lệ trẻ tiêm chủng đầy đủ các mũi cơ bản thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (70,1%) và Trung du miền núi phía Bắc (73,7%).

Tỷ lệ trẻ em từ 24-35 tháng tuổi được tiêm đầy đủ các vắc xin cơ bản tại thời điểm bất kỳ trước điều tra đạt 69,6%, tỷ lệ trẻ em từ 24-35 tháng tuổi được tiêm đầy đủ tất cả vắc xin tại thời điểm bất kỳ trước điều tra đạt 57,6%. Không có sự chênh lệch lớn giữa nhóm trẻ em trai và trẻ em gái, giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, có sự khác nhau đáng kể giữa các vùng, trong đó Đồng bằng sông Hồng vẫn là nơi có tỷ lệ trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng đầy đủ các vắc xin cơ bản và đầy đủ tất cả các vắc xin tại bất kỳ thời điểm nào trước điều tra cao nhất.

Về mức độ bao phủ của từng loại vắc xin, đối với các vắc xin tiêm trước khi trẻ đủ 12 tháng tuổi, vắc xin đạt độ bao phủ cao nhất là vắc xin phòng lao, với 96,4% trẻ từ 12-23 tháng được tiêm chủng. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng và ở nhóm trẻ có mẹ có trình độ trung cấp, gần như 100% trẻ được tiêm phòng lao. Độ bao phủ của các vắc xin DPT, HepB, Hib ở nhóm trẻ từ 12-23 tháng tương đương nhau và đạt lần lượt 91,9%, 89,7% và 90,7% ở mũi 3. Tỷ lệ trẻ từ 12-23 tháng tuổi được tiêm phòng bại liệt đạt mức 86%. Đối với các vắc xin tiêm khi trẻ đủ 12 tháng tuổi trở lên, có 78,3% trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm phòng mũi sởi – rubella 2. Thấp nhất là tỷ lệ trẻ được tiêm phòng viêm não Nhật Bản, với 57,9% trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng.

**Bảng TC.1.2A: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 12-23 tháng tuổi)**

Phần trăm trẻ từ 12-23 tháng tuổi được tiêm phòng bệnh có thể ngăn ngừa ở trẻ nhỏ tại thời điểm bất kỳ trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ từ 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng:									
	Lao <sup>1</sup>	Bại liệt <sup>2,A</sup>	Bại liệt (Việt Nam) <sup>2,1,B</sup>	Viêm gan B sơ sinh <sup>C</sup>	DTP <sup>3</sup>			HepB <sup>4</sup>		
					1	2	3 <sup>3</sup>	1	2	3 <sup>4</sup>
<b>Chung</b>	<b>96,4</b>	<b>65,7</b>	<b>86</b>	<b>81,3</b>	<b>95,4</b>	<b>93,3</b>	<b>91,9</b>	<b>93,5</b>	<b>91,9</b>	<b>89,7</b>
<b>Giới tính</b>										
Nam	96,9	70,7	87,8	85,3	96,9	95,2	94,3	94,8	93,5	91,2
Nữ	95,9	59,9	83,9	76,5	93,5	91,0	89,0	92,0	90,2	87,8
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	94,7	48,2	85,4	82,3	94,4	93,6	92,2	94,1	92,6	90,7
Nông thôn	97,2	73,7	86,3	80,8	95,8	93,2	91,7	93,3	91,6	89,2
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	99,2	57,0	92,5	83,0	99,4	99,4	98,1	99,4	99,4	97,1
Hà Nội	100,0	35,9	93,9	87,7	100	100	100	100	100	98,8
Trung du và miền núi phía Bắc	94,8	72,6	80,7	69,0	92,8	91,9	89,5	88,2	87,8	83,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,1	68,7	82	76,8	93,5	89,4	87,1	94,5	90,4	87,1
Tây Nguyên	93,9	71,7	82,4	71,9	92,2	89,7	87,7	91,5	89,7	87,7
Đông Nam Bộ	96,2	55,3	89,8	90,5	97,1	95,6	95,6	93,5	91,7	91,1
TP Hồ Chí Minh	96,1	52,6	92,7	84,4	97,9	96,3	96,3	97,7	96,1	96,1
Đồng bằng sông Cửu Long	97,9	77,1	83,9	92,7	93,7	89,1	88,7	89,1	87,2	86,8
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>										
Không bằng cấp	83,1	61,4	64,6	38,6	71,7	69,6	68,5	68,7	65,6	64,5
Tiểu học	93,2	62,5	70,7	72,4	85,9	83,7	81,8	81,2	80,0	76,9
Trung học cơ sở	98,2	80,5	88,8	83,2	96,0	95,0	93,6	94,1	93,2	89,7
Trung học phổ thông	97,7	70,3	83,8	85,9	98,5	93,1	91,7	94,6	91,5	90,1
Trung cấp	(100,0)	(42,7)	(94,8)	(88,2)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	(100,0)	(100,0)
Cao đẳng/Đại học trở lên	95,6	56,2	90,7	82,4	97,0	96,4	94,8	97,5	96,4	94,0
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	97,0	63,3	86,9	84,8	96,2	94,3	93,3	94,8	93,3	91,3
Tày, Thái, Mường, Nùng	98,4	90,1	92,0	77,5	99,4	97,2	91,6	92,7	91,7	86,1
Khmer	96,4	70,3	73,4	79,5	96,2	88,4	80,6	90,8	85,0	77,2
Mông	81,8	54,4	58,2	20,9	69,3	66,0	62,7	61,5	60,2	56,9
Khác/không có thông tin	92,7	78,3	81,9	63,4	90,9	88,3	87,0	90,9	88,3	87,0
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	93,6	78,1	79,9	66,3	89,7	85,8	82,8	83,4	81,8	77,0
Nhóm 2	98,6	75,8	82,7	81,5	98,9	95,3	95,2	96,5	93,3	92,2
Nhóm 3	96,7	76,8	90,9	88,7	91,3	90,0	87,3	90,4	90,3	87,2
Nhóm 4	97,4	57,0	88,8	89,6	99,4	98,2	96,4	99,4	97,0	94,4
Giàu nhất	95,6	44,2	87,9	80,5	96,7	96,2	96,2	96,7	96,2	95,8

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.1 - Tỷ lệ tiêm phòng lao<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt<sup>2,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt (Việt Nam)<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TC.3 - Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT); chỉ tiêu SDG 3.b.1 & 3.8.1

							Tỷ lệ trẻ có:		
Hib <sup>5</sup>			Sởi	Vắc xin cơ bản <sup>11.D</sup>	Vắc xin cơ bản (Việt Nam) <sup>11.1.E</sup>	Không tiêm vắc xin	Có hồ sơ tiêm chủng <sup>F</sup>	Xem được hồ sơ tiêm chủng <sup>G</sup>	Số trẻ em từ 12-23 tháng
1	2	3 <sup>5</sup>							
<b>94,7</b>	<b>93,0</b>	<b>90,7</b>	<b>89,4</b>	<b>61,3</b>	<b>78,6</b>	<b>2,6</b>	<b>97,1</b>	<b>95,1</b>	<b>872</b>
96,2	94,7	93,0	89,5	65,7	79,3	1,5	97,9	97,2	471
92,9	91,0	88,0	89,4	56,2	77,8	3,9	96,2	92,8	401
94,7	93,2	91,9	87,7	44,5	76,4	4,2	96,7	94,9	273
94,7	92,9	90,2	90,3	69,0	79,6	1,8	97,3	95,3	600
100	99,4	97,6	96,1	56,4	88,5	0,0	100,0	100,0	221
100	100	98,6	97,9	33,9	91,8	0,0	100,0	100,0	68
90,8	90,4	86,0	88,8	66,1	73,7	4,7	94,8	91,3	142
92,2	88,1	84,1	87,6	61,7	70,1	4,3	97,1	90,8	173
89,5	87,6	84,7	84,3	68,5	76,8	5,1	95,7	95,7	67
96,9	95,5	95,5	89,7	53,5	82,6	1,7	96,9	96,2	138
97,7	96,1	96,1	90,1	50,8	84,9	2,1	96,3	96,3	65
93,5	91,6	91,2	83,8	68,6	75,2	2,0	95,7	95,5	131
73,2	71,1	70,0	68,8	58,4	60	16,4	82,4	80,9	34
85,1	83,7	77,9	78,5	60,8	66,9	5,3	86,4	85,9	78
95,6	94,0	91,1	88,5	73,6	81,2	1,7	98,6	97,4	220
96,7	93,6	91,9	94,6	64,8	78	1,5	99,6	97,5	218
(100,0)	(100,0)	(100,0)	(92,3)	(42,7)	(87,1)	(0,0)	(100,0)	(100,0)	58
96,7	95,6	94,0	91,2	52,8	80,9	2,2	98,2	c94,8	264
95,8	94,1	92,2	90,4	59,3	79,6	2,0	97,9	95,7	734
96,9	96,0	90,4	94,3	81,0	82,3	0,6	98,4	97,8	54
94,5	88,6	80,8	83,4	63,2	63,2	1,9	96,7	93,4	7
67,1	65,8	63,2	61,9	43,0	45,5	17,0	77,6	76,7	23
89,6	87,0	84,4	84,2	77,6	78,2	6,2	94,1	92,8	54
88,1	86,5	79,6	81,0	69,2	69,8	5,4	92,1	91,3	164
97,0	93,9	93,8	92,5	72,3	78,2	0,9	96,9	94,4	187
93,2	92,3	89,6	87,5	70,0	79,6	3,3	99,4	95,4	160
99,4	97,0	94,6	92,3	54,5	82,2	0,0	100,0	100,0	165
95,2	94,7	94,7	92,7	43,1	82,5	3,3	97,2	94,8	197

## Bảng TC.1.2A: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 12-23 tháng tuổi)

Phần trăm trẻ từ 12-23 tháng tuổi được tiêm phòng bệnh có thể ngăn ngừa ở trẻ nhỏ tại thời điểm bất kỳ trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Phần trăm trẻ từ 12-23 tháng tuổi được tiêm chủng:									
Lao <sup>1</sup>	Bại liệt <sup>2,A</sup>	Bại liệt (Việt Nam) <sup>2,1,B</sup>	Viêm gan B sơ sinh <sup>C</sup>	DTP <sup>3</sup>			HepB <sup>4</sup>		
				1	2	3 <sup>3</sup>	1	2	3 <sup>4</sup>
<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS TC.4 – Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B									
<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS TC.5 - Tỷ lệ tiêm phòng Hib									
<sup>9</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm phòng sởi; chỉ tiêu SDG 3.b.1									
<sup>11</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (vắc xin cơ bản)									
<sup>11,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (vắc xin cơ bản, Việt Nam)									
<sup>12</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11a - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (tất cả vắc xin)									
<sup>12,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11a - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (tất cả vắc xin, Việt Nam)									
<sup>A</sup> Bao phủ bại liệt = 3 OPV + >= 1 IPV.									
<sup>B</sup> Bao phủ bại liệt (Việt Nam) = [3 OPV + >= 1 IPV] or [2 OPV + >= 1 IPV] or [1 OPV + >= 2 IPV] or [ >= 3 IPV]									
<sup>C</sup> Ghi nhận tất cả các mũi viêm gan B sơ sinh được khai báo, không kể thời gian tiêm									
<sup>D</sup> Vắc xin cơ bản gồm: BCG, Bao phủ bại liệt, DTP3, Measles 1									
<sup>E</sup> Vắc xin cơ bản (Việt Nam) gồm: BCG, Bao phủ bại liệt (Việt Nam), DTP3, Measles 1									
<sup>F</sup> Bao gồm trẻ em có sổ/thẻ tiêm chủng và các giấy tờ ghi thông tin tiêm chủng									
<sup>G</sup> Bao gồm trẻ em có sổ/thẻ tiêm chủng và các giấy tờ ghi thông tin ít nhất một mũi tiêm và được xuất trình cho điều tra viên xem									
<sup>H</sup> Tất cả vắc xin gồm: BCG, Bao phủ bại liệt, DTP3, HepB3, Hib3, Viêm não Nhật Bản 1, Sởi 1, Sởi-Rubella 2 theo lịch tiêm chủng									
<sup>I</sup> Tất cả vắc xin (Việt Nam) gồm: BCG, Bao phủ bại liệt (Việt Nam), DTP3, HepB3, Hib3, Viêm não Nhật Bản 1, Sởi 1, Sởi-Rubella 2 theo lịch tiêm chủng của Việt Nam									
( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.									



<b>Hib<sup>5</sup></b>			<b>Tỷ lệ trẻ có:</b>						
1	2	3 <sup>5</sup>	Sởi	Vắc xin cơ bản <sup>11,D</sup>	Vắc xin cơ bản (Việt Nam) <sup>11.1,E</sup>	Không tiêm vắc xin	Có hồ sơ tiêm chủng <sup>F</sup>	Xem được hồ sơ tiêm chủng <sup>G</sup>	Số trẻ em từ 12-23 tháng

### Bảng TC.1.2B: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 24-35 tháng tuổi)

Phần trăm trẻ từ 24-35 được tiêm phòng bệnh có thể ngăn ngừa ở trẻ nhỏ tại thời điểm bắt kỳ trước điều tra, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng:										Tỷ lệ trẻ:		
	Viêm não Nhật Bản (JE)					Tiêm chủng đầy đủ					Có hồ sơ tiêm chủng <sup>D</sup>	Xem được hồ sơ tiêm chủng <sup>E</sup>	Số trẻ em từ 24-35 tháng
	Sởi-Rubella 2 <sup>9</sup>	JE1	JE2	JE3	Vắc xin cơ bản <sup>D</sup>	Vắc xin cơ bản (Việt Nam) <sup>E</sup>	Tất cả vắc xin <sup>12,H</sup>	Tất cả vắc xin (Việt Nam) <sup>12,I</sup>	Không tiêm vắc xin	Không tiêm vắc xin			
<b>Chung</b>	<b>78,3</b>	<b>92,2</b>	<b>88,2</b>	<b>57,9</b>	<b>55,8</b>	<b>69,6</b>	<b>48,1</b>	<b>57,6</b>	<b>1,1</b>	<b>97,6</b>	<b>95,5</b>	<b>812</b>	
<b>Giới tính</b>													
Nam	79,4	92	88,9	59,2	53,9	67,8	48,2	56,8	0,9	97,4	95,4	420	
Nữ	77,1	92,4	87,6	56,4	57,9	71,5	48,0	58,5	1,3	97,8	95,6	392	
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	71,1	89,7	84,7	47,9	50,0	72,6	40,4	54,2	0,7	98,4	94,9	273	
Nông thôn	81,9	93,4	90,1	62,9	58,8	68,1	52,0	59,4	1,2	97,3	95,8	539	
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	83,6	94,7	89,4	57,9	54,5	81,1	47,6	66,7	0,0	100,0	97,5	218	
Hà Nội	82,9	89,5	77,8	52,3	42,9	77,8	38,4	62,4	0,0	100,0	98,6	69	
Trung du và miền núi phía Bắc	83,0	88,2	84,4	55,1	60,7	66,2	56,2	60,2	3,0	92,4	91,8	126	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,7	96,2	96,2	62	57,8	64,7	50,3	55,5	0,1	99,9	97,6	152	
Tây Nguyên	74,7	91,1	86,4	52,7	60,8	67,2	50,0	54,4	2,4	99,0	99,0	66	
Đông Nam Bộ	64,1	86,3	77,6	45,8	42,6	65,9	32,9	47,6	2,2	94,7	89,4	137	
TP Hồ Chí Minh	77,2	84,6	77,8	48,6	50,6	80,3	41,3	66,5	2,9	91,8	88,9	65	
Đồng bằng sông Cửu Long	81,5	94,1	94,1	73	63,6	63,7	54,2	54,2	0,1	98,6	98,6	113	
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>													
Không bằng cấp	51,4	66,3	57,8	27,4	42,8	43,4	30,5	30,8	5,6	79,1	78,1	33	
Tiểu học	70,1	81,9	80,3	56,9	54,9	57,0	45,6	47,7	3,3	89,1	87,9	56	
Trung học cơ sở	83,3	93,9	91,2	61,1	65,6	74,4	56,8	62,8	1,4	97,7	97,4	271	
Trung học phổ thông	76,7	94,8	89,2	59,9	55,8	67,8	49,1	58,6	0,1	99,9	95,3	173	
Trung cấp	(85,4)	(97,2)	(93,8)	(63,4)	(61,0)	(83,2)	(53,9)	(63,3)	(0,0)	(100,0)	(100,0)	59	
Cao đẳng/Đại học trở lên	77,5	93	89,1	55,5	44,5	68,5	38,2	55,5	0,5	100,0	96,7	220	



### Bảng TC.1.2B: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 24-35 tháng tuổi)

Phần trăm trẻ từ 24-35 được tiêm phòng bệnh có thể ngăn ngừa ở trẻ nhỏ tại thời điểm bắt kỳ trước điều tra, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng:										Tỷ lệ trẻ: <sup>1</sup>					
	Viêm não Nhật Bản (JE)					Tiêm chủng đầy đủ										
	Sởi-Rubella <sup>2,9</sup>	JE1	JE2	JE3	Vắc xin cơ bản <sup>3</sup>	Vắc xin cơ bản (Việt Nam) <sup>4,5</sup>	Tất cả vắc xin <sup>12,11</sup>	Tất cả vắc xin (Việt Nam) <sup>12,11</sup>	Không tiêm vắc xin	Có hồ sơ tiêm chủng <sup>6</sup>		Xem được hồ sơ tiêm chủng <sup>7</sup>	Số trẻ em từ 24-35 tháng			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																
Kinh/Hoa	79,6	93,8	89,9	60	55,0	70,9	47,2	58,4	0,4	98,8	96,5	665				
Tây, Thái, Mường, Nùng	91,1	97,1	96	65,6	65,6	75,0	64,1	69,0	0,0	100,0	98,7	55				
Khmer	48,9	65,9	65,9	34,8	35,3	36,8	29,1	29,1	2,5	93,1	91,4	9				
Mông	41,2	51,1	41,6	24,5	33,4	34,5	18,9	19,7	16,1	64,4	62,9	27				
Khác/không có thông tin	72,7	92,2	87,4	45,2	70,6	71,2	60,1	60,7	2,2	98,5	97,0	56				
<b>Nhóm mức sống</b>																
Nghèo nhất	75,1	84,8	79,5	52,6	54,3	56,7	46,0	48,2	3,9	92,6	92,0	171				
Nhóm 2	83,4	96,9	95,7	57,8	64,2	74,6	62,0	68,3	0,7	99,1	97,1	133				
Nhóm 3	80,1	94,1	89,5	69,1	61,8	70,6	50,6	57,6	0,0	98,1	95,6	181				
Nhóm 4	79,4	96,3	93,3	53,9	60,0	74,2	50,6	58,9	0,5	99,0	97,4	194				
Giàu nhất	73,2	88,3	83,2	55,2	35,0	73,2	29,5	57,2	0,0	100,0	95,8	133				

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.1 - Tỷ lệ tiêm phòng lao

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt

<sup>2,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.2 - Tỷ lệ tiêm phòng bại liệt (Việt Nam)

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TC.3 - Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT); chỉ tiêu SDG 3.b.1 & 3.8.1

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS TC.4 - Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B

<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS TC.5 - Tỷ lệ tiêm phòng Hib

<sup>9</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm phòng sởi; chỉ tiêu SDG 3.b.1

<sup>11</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (vắc xin cơ bản)

<sup>11,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.10 - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (vắc xin cơ bản, Việt Nam)

<sup>12</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11a - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (tất cả vắc xin)

<sup>12,1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.11a - Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (tất cả vắc xin, Việt Nam)

## Bảng TC.1.2B: Tiêm chủng chia theo các đặc trưng (trẻ 24-35 tháng tuổi)

Phần trăm trẻ từ 24-35 được tiêm phòng bệnh có thể ngăn ngừa ở trẻ nhỏ tại thời điểm bắt kỳ trước điều tra, SDG CW Việt Nam 2020-2021

Phần trăm trẻ từ 24-35 tháng tuổi được tiêm chủng:		Tỷ lệ trẻ:									
Viêm não Nhật Bản (JE)		Tiêm chủng đầy đủ									
Sởi-Rubella 2 <sup>a</sup>	JE1	JE2	JE3	Vắc xin cơ bản <sup>b</sup>	Vắc xin cơ bản (Việt Nam) <sup>c</sup>	Tất cả vắc xin (Việt Nam) <sup>d,e</sup>	Tất cả vắc xin (Việt Nam) <sup>d,e,i</sup>	Không tiêm vắc xin	Có hồ sơ tiêm chủng <sup>f</sup>	Xem được hồ sơ tiêm chủng <sup>f</sup>	Số trẻ em từ 24-35 tháng

<sup>a</sup> Bao phủ bại liệt = 3 OPV + >= 1 IPV.  
<sup>b</sup> Bao phủ bại liệt (Việt Nam) = [3 OPV + >= 1 IPV] or [2 OPV + >= 1 IPV] or [1 OPV + >= 2 IPV] or [ $\geq$  3 IPV]  
<sup>c</sup> Ghi nhận tất cả các mũi viêm gan B sơ sinh được khai báo, không kể thời gian tiêm  
<sup>d</sup> Vắc xin cơ bản gồm: BCG, Bao phủ bại liệt, DTP3, Measles 1  
<sup>e</sup> Vắc xin cơ bản (Việt Nam) gồm: BCG, Bao phủ bại liệt (Việt Nam), DTP3, Measles 1  
<sup>f</sup> Bao gồm trẻ em có sổ/thẻ tiêm chủng và các giấy tờ ghi thông tin tiêm và được xuất trình cho điều tra viên xem  
<sup>g</sup> Bao gồm trẻ em có sổ/thẻ tiêm chủng và các giấy tờ ghi thông tin ít nhất một mũi tiêm và được xuất trình cho điều tra viên xem  
<sup>h</sup> Tất cả vắc xin gồm: BCG, Bao phủ bại liệt, DTP3, HepB3, Hib3, Viêm não Nhật Bản 1, Sởi 1, Sởi-Rubella 2 theo lịch tiêm chủng  
<sup>i</sup> Tất cả vắc xin (Việt Nam) gồm: BCG, Bao phủ bại liệt (Việt Nam), DTP3, HepB3, Hib3, Viêm não Nhật Bản 1, Sởi 1, Sởi-Rubella 2 theo lịch tiêm chủng của Việt Nam  
 () Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 7.2 CÁC DẤU HIỆU ỐM BỆNH

Chiến lược quan trọng nhằm đảm bảo tiến trình đạt được mục tiêu SDG 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt những ca tử vong có thể phòng ngừa ở trẻ sơ sinh và trẻ em dưới 5 tuổi ở tất cả các quốc gia, hướng tới giảm tỷ lệ tử vong sơ sinh xuống ít nhất là 12/1000 ca sinh ra sống và tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi xuống ít nhất là 25/1000 ca sinh ra sống, giải quyết các bệnh như tiêu chảy, viêm phổi và sốt rét, là những bệnh vẫn nằm trong số những nguyên nhân gây tử vong hàng đầu cho trẻ em dưới 5 tuổi.<sup>126</sup>

Bảng TC.2.1 trình bày tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được khai báo bị tiêu chảy, có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) hoặc sốt trong vòng 2 tuần trước điều tra. Những kết quả này không đo lường và không nên được sử dụng như tỷ lệ mắc bệnh thực sự. Chúng chỉ đo lường tỷ lệ trẻ có biểu hiện của bệnh trong khoảng thời gian nhất định là 2 tuần quan sát.

Trẻ được coi là bị tiêu chảy hoặc sốt trong điều tra này khi mẹ hoặc người chăm sóc chính trả lời trẻ có các triệu chứng của bệnh trong khoảng thời gian nhất định. Ngoài khai báo của mẹ hoặc người chăm sóc chính, không có thêm căn cứ nào khác. Trẻ được coi là nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) khi mẹ hoặc người chăm sóc chính trả lời trong khoảng thời gian 2 tuần trước điều tra trẻ bị ốm kèm triệu chứng ho, thở nhanh hoặc khó thở. Các triệu chứng này có thể do vấn đề trong lồng ngực, hoặc do cả vấn đề trong lồng ngực và do nghẹt mũi/sổ mũi. Cách tiếp cận này phù hợp với điều tra đa chủ đề như Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, tuy nhiên cần ghi nhớ các định nghĩa cơ bản này khi phân tích kết quả, cũng như cần cân nhắc khả năng người được phỏng vấn có thể hồi tưởng và trả lời không chính xác. Ngoài ra, tiêu chảy, sốt và nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính không những thường theo mùa mà còn có thể lây lan nhanh thành các đợt bùng phát cục bộ, từ khu vực có dịch này sang khu vực khác tại những thời điểm khác nhau. Bởi vậy, thời gian và địa điểm khảo sát của các đội điều tra có thể ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả, do đó kết quả cần được phân tích thận trọng. Vì những lý do trên, không nên dùng số liệu tỷ lệ trẻ có biểu hiện bệnh trong giai đoạn 2 tuần quan sát để đánh giá các đặc điểm dịch tễ học của bệnh, mà chỉ nên sử dụng để làm mẫu số cho các chỉ tiêu liên quan đến sử dụng các dịch vụ y tế và điều trị.

Chung cả nước, trong 2 tuần trước điều tra có 4,8% trẻ dưới 5 tuổi được khai báo có dấu hiệu tiêu chảy, 0,5% có triệu chứng viêm đường hô hấp cấp và 17,4% trẻ bị sốt. Tỷ lệ trẻ bị tiêu chảy dao động từ 2,4% đến 12,4%, bị viêm đường hô hấp cấp dao động từ 0-1,6% và trẻ bị sốt dao động từ 11,8% đến 29,1%. Có sự khác biệt lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, độ tuổi, trình độ học vấn của người mẹ, năm nhóm mức sống, đặc biệt với nhóm trẻ bị tiêu chảy (sẽ trình bày rõ ở phần tiếp theo).

<sup>126</sup> Nguyên nhân chính dẫn đến tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi bao gồm biến chứng sinh non (18%), viêm phổi (16%), các biến cố liên quan đến sau sinh (12%), tiêu chảy (8%), nhiễm trùng huyết ở trẻ sơ sinh (7%) và sốt rét (5%). UNICEF và cộng sự. *Mức độ và Xu hướng trong Báo cáo Tỷ lệ Tử vong ở Trẻ em 2017*. New York: UNICEF, 2017. [https://www.unicef.org/publications/index\\_101071.html](https://www.unicef.org/publications/index_101071.html).

**Bảng TC.2.1: Các dấu hiệu bệnh được khai báo**

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi có mẹ/người chăm sóc khai báo dấu hiệu của tiêu chảy, triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI), và/hoặc sốt trong 2 tuần trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ trẻ trong hai tuần trước điều tra có:			
	Biểu hiện tiêu chảy	Triệu chứng ARI	Biểu hiện sốt	Số trẻ em
<b>Chung</b>	<b>4,8</b>	<b>0,5</b>	<b>17,4</b>	<b>4329</b>
<b>Giới tính</b>				
Nam	4,5	0,6	17,0	2276
Nữ	5,2	0,5	17,8	2053
<b>Khu vực</b>				
Thành thị	3,9	0,5	15,3	1369
Nông thôn	5,3	0,5	18,4	2960
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	2,9	0,0	14,0	1068
Hà Nội	4,0	0,0	13,6	358
Trung du và miền núi phía Bắc	7,0	0,4	22,1	663
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,9	1,2	16,2	934
Tây Nguyên	11,1	0,5	29,1	314
Đông Nam Bộ	4,1	0,8	16,5	706
TP Hồ Chí Minh	3,2	0,4	11,8	334
Đồng bằng sông Cửu Long	3,5	0,3	15,4	645
<b>Nhóm tuổi (tính theo tháng)</b>				
0-11	4,3	0,9	13,0	710
12-23	9,2	0,6	22,4	872
24-35	4,8	0,1	19,1	812
36-47	2,9	0,3	19,0	949
48-59	3,2	0,7	13,3	986
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>				
Không bằng cấp	10,3	0,4	27,7	168
Tiểu học	7,3	1,2	25,8	348
Trung học cơ sở	4,3	0,9	19,0	1235
Trung học phổ thông	4,9	0,1	16,6	1078
Trung cấp	4,7	0,8	13,9	294
Cao đẳng/Đại học trở lên	3,9	0,3	13,6	1205
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>				
Kinh/Hoa	3,7	0,5	15,2	3585
Tày, Thái, Mường, Nùng	9,3	0,2	24,7	299
Khmer	4,8	1,0	27,7	55
Mông	12,4	0,2	23,4	129
Khác/không có thông tin	12,2	1,6	33,9	261
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	9,2	0,9	25,1	895
Nhóm 2	3,3	0,2	17,9	801
Nhóm 3	4,8	0,5	14,2	885
Nhóm 4	4,2	0,1	15,0	908
Giàu nhất	2,4	1,0	14,8	840

## 7.3 TIÊU CHẢY

Tiêu chảy là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi trên toàn thế giới<sup>127</sup>. Hầu hết những ca tử vong của trẻ em liên quan đến tiêu chảy là do bị mất đi một lượng lớn nước và chất điện giải khỏi cơ thể qua phân lỏng. Điều trị tiêu chảy bằng cách sử dụng dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô-rê-zôn (ORS) hoặc các dung dịch tự pha chế tại nhà được khuyến dùng có thể phòng ngừa nhiều trường hợp tử vong<sup>128</sup>. Ngoài ra, bổ sung kẽm được cho là có thể giảm thời gian và mức độ nguy hiểm của bệnh cũng như nguy cơ mắc bệnh trong vòng 2 hoặc 3 tháng trong tương lai. Ngăn chặn mất nước và suy dinh dưỡng bằng cách tăng cường bổ sung chất lỏng vào cơ thể kết hợp tiếp tục cho trẻ ăn cũng là một giải pháp quan trọng để điều trị tiêu chảy.

Gần 60% số ca tử vong do tiêu chảy trên thế giới là do vệ sinh kém và nước uống không an toàn. Chỉ cần rửa tay bằng xà phòng cũng có thể giảm ít nhất 40% nguy cơ mắc bệnh tiêu chảy và giảm đáng kể nguy cơ nhiễm trùng đường hô hấp. Môi trường trong nhà sạch sẽ và vệ sinh tốt rất quan trọng để ngăn ngừa sự lây lan của cả bệnh viêm phổi và tiêu chảy. Nước uống an toàn và xử lý đúng cách chất thải của con người, bao gồm phân trẻ em, cũng là yếu tố quan trọng để ngăn chặn sự lây lan của bệnh tiêu chảy ở trẻ em và người lớn.

Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ dưới 5 tuổi được hỏi trẻ có bị tiêu chảy trong vòng hai tuần trước điều tra không. Trường hợp người mẹ trả lời trẻ có bị tiêu chảy thì sẽ hỏi tiếp các câu hỏi về điều trị bệnh, như trẻ được cho uống, ăn gì trong khi bị bệnh và được cho ăn hay uống nhiều hơn hay ít hơn bình thường.

Chung cả nước, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi có biểu hiện tiêu chảy là 4,8% (Bảng TC.2.1). Trong 6 vùng, Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi có biểu hiện tiêu chảy thấp nhất (2,9%) và Tây Nguyên có tỷ lệ cao nhất (11,1%). Ở các nhóm dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm chủ hộ người Mông (12,4%). Có thể quan sát thấy tỷ lệ này cao hơn ở nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp giáo dục (10,3%), và ở nhóm hộ có mức sống nghèo nhất (9,2%). Ở phân tổ theo nhóm tuổi của trẻ, trẻ từ 12-23 tháng tuổi có tỷ lệ bị tiêu chảy cao hơn so với nhóm tuổi khác.

Bảng TC.3.1 thể hiện tỷ lệ trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được tìm lời khuyên/cách chữa trị chia theo nơi tìm lời khuyên/chữa trị. Chung cả nước có 50,0% số trẻ bị tiêu chảy được mẹ/người chăm sóc tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị tại các cơ sở hoặc người cung cấp dịch vụ y tế, trong đó chủ yếu là khu vực y tế tư nhân (44,6%) và khu vực y tế nhà nước (27,6%). Mẹ hoặc người chăm sóc trẻ có xu hướng tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị ở khu vực y tế tư nhân nhiều hơn khu vực y tế nhà nước, đặc biệt là mẹ hoặc người chăm sóc ở khu vực thành thị hay ở những hộ có mức sống cao và ở nhóm chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa.

Tỷ lệ trẻ không được tìm lời khuyên, cách chữa trị khi bị tiêu chảy là 28,3%. Tỷ lệ này ở thành thị (40,8%) cao hơn so với nông thôn (24,0%), ở nhóm trẻ em gái (31,2%) cao hơn so với nhóm trẻ em trai (25,2%).

127 UNICEF. Một là Quá nhiều: Kết thúc Trẻ tử vong do Viêm phổi và Tiêu chảy. New York: UNICEF, 2016. <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2016/11/UNICEF-Pneumonia-Diarrhoea-report2016-web-version.pdf>.

128 Năm 2004, UNICEF và WHO đã công bố một tuyên bố chung với các khuyến nghị điều trị tiêu chảy cho các nước có thu nhập thấp, trong đó thúc đẩy muối bù nước (ORS) và kẽm có nồng độ thẩm thấu thấp, bên cạnh việc tiếp tục cho trẻ ăn: WHO và UNICEF. Quản lý lâm sàng tiêu chảy cấp tính. Tuyên bố chung, New York: UNICEF, 2004. [https://www.unicef.org/publications/files/ENAcute\\_Diarrhoea\\_reprint.pdf](https://www.unicef.org/publications/files/ENAcute_Diarrhoea_reprint.pdf).

**Bảng TC.3.1: Tìm lời khuyên/điều trị khi trẻ bị tiêu chảy**

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được tìm lời khuyên hoặc điều trị, theo nơi tìm lời khuyên hoặc điều trị, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ bị tiêu chảy:						
	Tìm lời khuyên hoặc điều trị từ:						Số trẻ em bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế			Nguồn khác	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế <sup>1,B</sup>	Không tìm lời khuyên và cách điều trị	
Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng <sup>A</sup>					
<b>Chung</b>	<b>27,6</b>	<b>44,6</b>	<b>0,6</b>	<b>4,1</b>	<b>50,0</b>	<b>28,3</b>	<b>210</b>
<b>Giới tính</b>							
Nam	29,1	43,0	0,4	6,8	48,7	25,2	102
Nữ	26,1	46,1	0,7	1,5	51,3	31,2	107
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	9,6	49,7	0,0	1,1	40,1	40,8	54
Nông thôn	33,8	42,8	0,8	5,2	53,5	24,0	156
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	(33,5)	(33,2)	(0,0)	(0,0)	(45,0)	(37,2)	31
Hà Nội	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	14
Trung du và miền núi phía Bắc	25,6	28,6	1,3	6,2	36,8	40,7	46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	(46,0)	(47,0)	(1,1)	(2,0)	(52,9)	(19,6)	46
Tây Nguyên	25,8	54,6	0,0	1,9	60,5	21,0	35
Đông Nam Bộ	(7,6)	(64,7)	(0,0)	(0,0)	(55,0)	(27,8)	29
TP Hồ Chí Minh	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	11
Đồng bằng sông Cửu Long	(14,5)	(46,9)	(0,4)	(18,1)	(55,5)	(20,5)	23
<b>Nhóm tuổi (tính theo tháng)</b>							
0-11	18,2	37,9	0,0	9,6	34,6	36,0	30
12-23	30,5	41,9	0,7	5,4	53,5	26,0	80
24-35	27,8	55,9	0,9	0,3	62,5	21,1	39
36-47	(28,2)	(42,6)	(0,3)	(1,0)	(46,3)	(32,5)	28
48-59	(28,2)	(45,7)	(0,5)	(3,0)	(44,0)	(31,9)	32
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>							
Không bằng cấp	43,7	38,5	0,0	2,3	52,6	18,5	17
Tiểu học	32,5	37,0	3,0	1,6	53,2	30,9	26
Trung học cơ sở	45,1	47,1	0,0	2,8	60,8	17,6	54
Trung học phổ thông	17,4	48,2	0,8	3,0	41,4	33,6	53
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	14
Cao đẳng/Đại học trở lên	(12,9)	(48,2)	(0,0)	(10,1)	(49,1)	(30,2)	46
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	23,2	53,9	0,3	1,0	52,8	27,9	131
Tày, Thái, Mường, Nùng	(36,2)	(24,1)	(1,5)	(18,1)	(43,5)	(23,9)	28
Khmer	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	3
Mông	26,8	21,2	2,0	13,8	28,8	42,4	16
Khác/không có thông tin	36,8	36,4	0,0	0,0	53,4	27,8	32
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	40,8	40,6	0,9	3,9	51,6	21,0	82
Nhóm 2	(20,4)	(17,9)	(1,7)	(18,0)	(34,9)	(43,7)	26
Nhóm 3	(13,1)	(62,7)	(0,0)	(0,0)	(48,4)	(25,4)	43
Nhóm 4	(28,7)	(42,7)	(0,0)	(1,8)	(53,2)	(35,2)	38
Giàu nhất	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	21

**Bảng TC.3.1: Tìm lời khuyên/điều trị khi trẻ bị tiêu chảy**

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được tìm lời khuyên hoặc điều trị, theo nơi tìm lời khuyên hoặc điều trị, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Phần trăm trẻ bị tiêu chảy:						
Tìm lời khuyên hoặc điều trị từ:						
Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế				Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế <sup>1,B</sup>	Không tìm lời khuyên và cách điều trị	Số trẻ em bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
Nhà nước	Tư nhân	Y tế cộng đồng <sup>A</sup>	Nguồn khác			
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.12 – Trẻ được chăm sóc khi bị tiêu chảy						
<sup>A</sup> Y tế cộng đồng bao gồm y tế nhà nước (nhân viên y tế cộng đồng và phòng khám lưu động) và y tế tư nhân (nhân viên y tế cộng đồng ngoài nhà nước và phòng khám lưu động)						
<sup>B</sup> Bao gồm tất cả cơ sở và người cung cấp dịch vụ y tế nhà nước và tư nhân, trừ hiệu thuốc tư nhân						
(*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.						
( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.						

Bảng TC.3.2 trình bày các mô hình về thực hành cho trẻ uống và ăn trong thời gian bị tiêu chảy. Hơn 1/5 trẻ (21,2%) trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được cho uống nhiều hơn bình thường, 36,8% được cho uống như bình thường, 28,5% được cho uống ít hơn bình thường một chút, và 13,5% được cho uống ít hơn bình thường rất nhiều hoặc hầu như không uống gì. Tỷ lệ trẻ em được cho uống nhiều hơn bình thường ở khu vực thành thị (35,4%) cao hơn so với nông thôn (16,2%), ở nhóm trẻ em gái (26,8%) cao hơn so với nhóm trẻ em trai (15,2%).

Về chế độ ăn, 46,2% trẻ được tiếp tục cho ăn như bình thường hoặc nhiều hơn bình thường, 35,6% trẻ được cho ăn ít hơn bình thường và 18,3% trẻ được cho ăn ít hơn bình thường rất nhiều hoặc hầu như không ăn gì. Tỷ lệ trẻ được tiếp tục cho ăn như hoặc nhiều hơn bình thường hầu như không có sự khác biệt giữa nhóm trẻ em trai và trẻ em gái, tuy nhiên, có sự chênh lệch đáng kể giữa trẻ em ở thành thị (53,6%) và nông thôn (43,5%).

### Bảng TC.3.2: Cho trẻ ăn khi bị tiêu chảy

Phân bố phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra theo lượng điều tra theo lượng chất lỏng và thức ăn được cho ăn trong khi bị tiêu chảy, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Uống khi bị tiêu chảy					Ăn khi bị tiêu chảy					Số trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra		
	Trẻ được cho uống:					Trẻ được cho ăn:							
	ít hơn nhiều	ít hơn một chút	Như bình thường	Nhiều hơn	Không uống gì	Tổng	ít hơn nhiều	ít hơn một chút	Như bình thường	Nhiều hơn		Không uống gì	Tổng
<b>Chung</b>	7,6	28,5	36,8	21,2	5,9	100,0	13,4	35,6	42,1	4,1	4,9	100,0	210
<b>Giới tính</b>													
Nam	7,8	27,0	43,8	15,2	6,1	100,0	13,4	34,1	45,3	0,7	6,5	100,0	102
Nữ	7,5	29,9	30,2	26,8	5,6	100,0	13,4	37,0	39,0	7,3	3,4	100,0	107
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	1,2	30,8	29,1	35,4	3,6	100,0	5,6	39,6	48,3	5,3	1,2	100,0	54
Nông thôn	9,9	27,7	39,5	16,2	6,6	100,0	16,1	34,2	39,9	3,6	6,1	100,0	156
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	(2,1)	(30,7)	(52,7)	(7,6)	(6,9)	100,0	(6,1)	(26,3)	(65,6)	(0,0)	(2,1)	100,0	31
Hà Nội	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	14
Trung du và miền núi phía Bắc	1,9	25,3	54,3	11,5	6,9	100,0	7,8	35,0	47,6	0,4	9,3	100,0	35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	(8,7)	(35,5)	(14,3)	(36,9)	(4,5)	100,0	(19,6)	(50,2)	(18,5)	(9,9)	(1,8)	100,0	29
Tây Nguyên	5,6	29,7	40,6	20,7	3,3	100,0	14,1	36,6	38,9	3,8	6,6	100,0	23
Đông Nam Bộ	(13,7)	(25,5)	(21,0)	(38,4)	(1,4)	100,0	(13,6)	(42,8)	(36,1)	(7,4)	(0,0)	100,0	14
TP Hồ Chí Minh	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	11
Đồng bằng sông Cửu Long	(19,8)	(20,0)	(40,0)	(5,7)	(14,5)	100,0	(21,0)	(8,9)	(59,6)	(1,1)	(9,5)	100,0	185
<b>Nhóm tuổi (tính theo tháng)</b>													
0-11	10,5	22,6	44,9	10,4	11,6	100,0	14,0	20,1	43,7	2,5	19,7	100,0	30
12-23	7,1	27,5	34,2	25,0	6,3	100,0	18,9	32,3	41,3	2,7	4,8	100,0	80
24-35	2,3	43,8	30,6	21,8	1,5	100,0	9,0	47,6	40,4	3,0	0,0	100,0	39
36-47	(15,2)	(28,9)	(42,6)	(8,1)	(5,2)	100,0	(11,7)	(47,8)	(39,7)	(0,0)	(0,7)	100,0	28
48-59	(6,4)	(17,5)	(38,6)	(32,3)	(5,2)	100,0	(5,9)	(33,4)	(46,6)	(13,7)	(0,4)	100,0	32



### Bảng TC.3.2: Cho trẻ ăn khi bị tiêu chảy

Phần bổ phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra theo lượng chất lỏng và thức ăn được cho ăn trong khi bị tiêu chảy, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Uống khi bị tiêu chảy					Ăn khi bị tiêu chảy					Số trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra		
	Trẻ được cho uống:					Trẻ được cho ăn:							
	ít hơn nhiều	ít hơn một chút	Như bình thường	Nhiều hơn	Không uống gì	Tổng	ít hơn nhiều	ít hơn một chút	Như bình thường	Nhiều hơn		Không uống gì	Tổng
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>													
Không bằng cấp	1,6	18,9	56,4	13,2	10,0	100,0	17,0	27,8	45,7	0,5	9,0	100,0	17
Tiểu học	3,1	45,8	39,5	7,2	4,4	100,0	7,2	45,4	45,5	1,8	0,0	100,0	26
Trung học cơ sở	8,1	25,9	28,4	28,2	9,4	100,0	13,0	34,6	33,1	9,3	10,1	100,0	54
Trung học phổ thông	10,5	33,6	33,3	15,9	6,7	100,0	18,3	29,4	47,2	0,2	4,9	100,0	53
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	14
Cao đẳng/Đại học trở lên	(10,6)	(17,7)	(38,7)	(31,2)	(1,8)	100,0	(13,4)	(43,8)	(39,9)	(1,5)	(1,4)	100,0	46
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	9,7	32,8	24,5	25,9	7,0	100,0	14,8	39,7	36,9	5,1	3,5	100,0	131
Tây, Thái, Mường, Nùng	(5,1)	(15,1)	(61,3)	(15,7)	(2,8)	100,0	(11,1)	(29,4)	(54,0)	(0,0)	(5,5)	100,0	28
Khmer	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	3
Mông	3,7	13,3	55,8	16,5	10,7	100,0	11,1	29,9	42,2	3,0	13,8	100,0	16
Khác/không có thông tin	3,5	31,3	57,0	6,9	1,3	100,0	10,5	28,1	52,2	3,2	6,0	100,0	32
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	4,7	27,6	44,3	19,8	3,7	100,0	9,7	36,1	40,8	7,1	6,3	100,0	82
Nhóm 2	(0,5)	(27,3)	(53,4)	(6,2)	(12,6)	100,0	(9,2)	(29,4)	(59,7)	(1,8)	(0,0)	100,0	26
Nhóm 3	(12,3)	(35,2)	(19,7)	(27,7)	(5,1)	100,0	(24,2)	(30,2)	(39,6)	(0,0)	(6,1)	100,0	43
Nhóm 4	(6,8)	(33,8)	(30,0)	(21,1)	(8,3)	100,0	(6,1)	(47,0)	(37,3)	(5,7)	(3,9)	100,0	38
Giàu nhất	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	21

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng TC.3.3 cho biết tỷ lệ trẻ từ 0-59 tháng tuổi được uống dung dịch bù nước điện giải (ORS), các loại dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng (RHF) và bổ sung kẽm trong thời gian bị tiêu chảy. Vì mỗi trẻ có thể được cho ăn hoặc uống nhiều hơn một loại chất lỏng nên tổng các tỷ lệ không nhất thiết phải bằng 100%.

Khoảng 58% trẻ được cho uống dung dịch pha từ gói ORS hoặc ORS pha sẵn, 9,6% trẻ được cho uống dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng (như nước gạo, nước luộc thịt/rau, nước hoa quả, ...), và 27,2% trẻ được cho uống kẽm dạng viên hoặc si rô.

Chung cả nước, tỷ lệ trẻ được bổ sung đồng thời cả ORS và kẽm trong thời gian bị tiêu chảy là 21,2%. Tỷ lệ này ở nông thôn (19,3%) thấp hơn so với thành thị (26,6%), ở nhóm trẻ em gái (19,8%) thấp hơn so với nhóm trẻ em trai (22,7%).

<b>Bảng TC.3.3: Dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rê zôn (ORS), dung dịch tự pha chế được khuyến dùng và kẽm</b>								
Tỷ lệ trẻ từ 0-59 tháng bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rê zôn (ORS), dung dịch tự pha chế được khuyến dùng (RFH) và kẽm, SDGCW Việt Nam 2020-2021								
	<b>Tỷ lệ trẻ bị tiêu chảy được uống:</b>							Số trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
	<b>ORS</b>			Dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng	ORS hoặc Dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng	Viên kẽm hoặc si rô kẽm	ORS và kẽm <sup>2</sup>	
	Gói ORS	ORS pha sẵn	ORS bất kỳ <sup>1</sup>					
<b>Chung</b>	<b>52,6</b>	<b>40,2</b>	<b>58,1</b>	<b>9,6</b>	<b>59,5</b>	<b>27,2</b>	<b>21,2</b>	<b>210</b>
<b>Giới tính</b>								
Nam	63,5	39,6	65,1	9,5	66,6	25,6	22,7	102
Nữ	42,1	40,8	51,4	9,6	52,7	28,8	19,8	107
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	46,2	22,2	47,4	6,0	49,3	33,0	26,6	54
Nông thôn	54,8	46,5	61,8	10,8	63,0	25,2	19,3	156
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	(51,1)	(40,4)	(56,4)	(7,9)	(58,5)	(49,5)	(32,1)	31
Hà Nội	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	14
Trung du và miền núi phía Bắc	38,3	28,6	43,0	6,8	44,6	3,6	2,7	46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	(65,2)	(68,4)	(74,3)	(20,3)	(76,1)	(54,7)	(44,9)	46
Tây Nguyên	58,0	26,5	61,5	10,3	63,6	22,6	20,9	35
Đông Nam Bộ	(48,4)	(36,2)	(55,9)	(4,6)	(55,9)	(24,6)	(18,6)	29
TP Hồ Chí Minh	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	11
Đồng bằng sông Cửu Long	(55,1)	(32,6)	(56,0)	(0,8)	(56,0)	(0,3)	(0,0)	23
<b>Nhóm tuổi (tính theo tháng)</b>								
0-11	36,9	27,2	39,9	8,1	43,2	23,7	16,9	30
12-23	61,9	46,9	66,0	11,1	67,3	20,9	14,4	80
24-35	52,3	31,2	52,6	8,1	53,4	26,8	22,3	39
36-47	(31,6)	(31,8)	(45,4)	(7,7)	(47,4)	(21,0)	(8,4)	28
48-59	(62,5)	(54,1)	(73,4)	(10,5)	(73,4)	(52,5)	(52,1)	32
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>								
Không bằng cấp	51,7	33,9	53,0	13,2	58,3	6,9	4,6	17
Tiểu học	43,8	34,2	45,2	17,7	46,4	6,3	6,3	26
Trung học cơ sở	50,3	43,6	65,5	3,1	65,5	27,7	25,0	54
Trung học phổ thông	50,4	43,9	50,6	13,3	52,5	29,2	18,3	53
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	14
Cao đẳng/Đại học trở lên	(58,1)	(36,4)	(62,5)	(6,0)	(63,9)	(38,2)	(28,6)	46

**Bảng TC.3.3: Dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rô zôn (ORS), dung dịch tự pha chế được khuyến dùng và kẽm**

Tỷ lệ trẻ từ 0-59 tháng bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng dung dịch muối bù nước bằng đường uống ô rô zôn (ORS), dung dịch tự pha chế được khuyến dùng (RFH) và kẽm, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ trẻ bị tiêu chảy được uống:							Số trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
	ORS			Dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng	ORS hoặc Dung dịch tự chế tại nhà được khuyến dùng	Viên kẽm hoặc si rô kẽm	ORS và kẽm <sup>2</sup>	
	Gói ORS	ORS pha sẵn	ORS bất kỳ <sup>1</sup>					
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	56,9	44,8	63,1	9,4	63,6	39,1	29,8	131
Tày, Thái, Mường, Nùng	(53,8)	(42,7)	(63,9)	(10,0)	(66,3)	(9,6)	(9,6)	28
Khmer	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	3
Mông	26,8	20,3	28,3	9,0	28,9	4,5	1,5	16
Khác/không có thông tin	48,3	30,2	49,3	10,8	54,0	7,6	7,6	32
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	48,0	38,7	56,6	12,9	58,9	15,1	13,9	82
Nhóm 2	(45,7)	(29,7)	(52,3)	(8,2)	(52,3)	(17,8)	(8,1)	26
Nhóm 3	(48,7)	(44,4)	(53,9)	(2,2)	(53,9)	(24,7)	(15,9)	43
Nhóm 4	(73,8)	(49,3)	(73,8)	(14,9)	(74,8)	(61,6)	(49,3)	38
Giàu nhất	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	21

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.13a – Điều trị tiêu chảy bằng dung dịch bù nước điện giải (ORS)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.13b – Điều trị tiêu chảy bằng ORS và kẽm

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng TC3.4 cung cấp tỷ lệ trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong vòng 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước, điện giải (ORT) kết hợp tiếp tục cho ăn và các biện pháp điều trị khác. ORT kết hợp với tiếp tục cho ăn được coi là liệu pháp điều trị với mọi trường hợp bị tiêu chảy.

Chung cả nước có 64,4% trẻ bị tiêu chảy được bổ sung ORS, 65,8% được bổ sung ORT (ORS hoặc dung dịch tự pha chế được khuyến dùng). Kết hợp thông tin từ Bảng TC.3.2 về tiếp tục cho trẻ ăn khi bị tiêu chảy và Bảng TC.3.4 về bù nước điện giải, có thể thấy hơn một nửa số trẻ bị tiêu chảy được bổ sung dung dịch bù nước, điện giải (ORT) kết hợp tiếp tục cho ăn như khuyến cáo.

Trong khi không có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị về tỷ lệ trẻ được bổ sung ORT, thì tỷ lệ trẻ em ở khu vực thành thị (60,1%) được bổ sung ORT kết hợp tiếp tục cho ăn cao hơn khá nhiều so với trẻ ở khu vực nông thôn (47,8%). Ngoài ra, không quan sát thấy sự khác biệt về tỷ lệ này giữa trẻ em trai và trẻ em gái.

Bên cạnh liệu pháp ORT kết hợp tiếp tục cho ăn, chung cả nước có 2,0% trẻ được cho uống kháng sinh dạng viên nén hoặc si rô, và 0,4% trẻ tiêm kháng sinh để điều trị tiêu chảy. Trẻ em ở khu vực nông thôn có xu hướng được điều trị kháng sinh nhiều hơn (2,1% uống kháng sinh viên nén hoặc si rô, 0,5% tiêm kháng sinh). Theo giới tính, trẻ em trai có xu hướng sử dụng kháng sinh dạng viên nén và si rô nhiều hơn trẻ em gái (2,5% so với 1,5%).

Đáng lưu ý, vẫn còn 20,2% trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra không nhận được bất kỳ hình thức điều trị nào. Có khoảng cách lớn về tỷ lệ này giữa nhóm trẻ em trai (14,8%) và trẻ em gái (25,3%), trong khi sự chênh lệch giữa khu vực thành thị và nông thôn là không đáng kể.

### Bảng TC.3.4: Liệu pháp bù nước điện giải (ORT) kết hợp tiếp tục cho ăn và biện pháp điều trị khác

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải cùng với tiếp tục cho ăn và tỷ lệ trẻ được điều trị bằng biện pháp khác, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Trẻ bị tiêu chảy được sử dụng:														Số trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra		
	Viên hoặc si rô							Phương pháp điều trị khác:									
	Kém	ORS hoặc bổ sung thêm chất lỏng	ORT hoặc tiếp tục cho ăn <sup>1</sup>	Kháng sinh	Thuốc chống tiêu chảy	Khác	KB	Kháng sinh	Không phải kháng sinh	Tiêm	Thảo dược, chứa theo cách của họ	Truyền qua ven	Khác	Không dùng phương pháp điều trị khác		Không được điều trị hay dùng thuốc	
<b>Chung</b>	27,2	64,4	65,8	51,0	2,0	3,1	1,6	2,6	0,4	0,0	1,2	0,2	5,4	7,8	77,5	20,2	210
<b>Giới tính</b>																	
Nam	25,6	66,8	68,2	51,9	2,5	3,1	1,1	3,2	0,0	0,0	0,1	0,3	8,1	9,6	73,6	14,8	102
Nữ	28,8	62,2	63,5	50,1	1,5	3,1	2,1	2,0	0,8	0,0	2,2	0,0	2,8	6,0	81,3	25,3	107
<b>Khu vực</b>																	
Thành thị	33,0	64,9	66,8	60,1	1,5	1,0	1,2	2,5	0,0	0,0	0,7	0,0	4,5	14,0	76,0	21,2	54
Nông thôn	25,2	64,2	65,4	47,8	2,1	3,8	1,8	2,6	0,5	0,0	1,3	0,2	5,7	5,6	78,1	19,8	156
<b>Vùng</b>																	
Đồng bằng sông Hồng	(49,5)	(59,8)	(61,9)	(53,7)	(0,0)	(6,8)	(0,0)	(1,4)	(0,0)	(0,0)	(4,8)	(0,0)	(2,9)	(17,8)	(74,0)	(13,3)	31
Hà Nội	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	14
Trung du và miền núi phía Bắc	3,6	44,4	46,0	39,4	5,0	5,4	1,3	0,2	0,0	0,0	0,3	0,0	10,5	4,8	72,8	32,9	46
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	(54,7)	(79,5)	(81,2)	(60,8)	(0,8)	(0,2)	(5,5)	(2,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(4,4)	(0,3)	(86,7)	(12,0)	46
Tây Nguyên	22,6	68,9	71,0	55,0	2,2	4,1	0,0	4,6	2,4	0,0	2,4	1,0	7,4	6,1	72,9	22,8	35
Đông Nam Bộ	(24,6)	(77,6)	(77,6)	(64,0)	(1,5)	(1,4)	(0,5)	(7,6)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(3,2)	(21,2)	(64,6)	(0,8)	29
TP Hồ Chí Minh	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	11
Đồng bằng sông Cửu Long	(0,3)	(57,1)	(57,1)	(28,3)	(1,1)	(0,0)	(0,5)	(0,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,9)	(97,0)	(40,9)	23
<b>Nhóm tuổi (tính theo tháng)</b>																	
0-11	23,7	43,6	46,9	28,0	5,4	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0	5,2	0,0	7,4	16,0	69,1	29,7	30
12-23	20,9	74,8	76,1	54,6	0,8	4,2	3,1	3,6	0,0	0,0	0,5	0,0	6,5	2,4	80,5	16,1	80
24-35	26,8	60,3	61,2	52,5	3,3	2,0	0,0	3,5	2,1	0,0	0,3	0,0	5,0	12,3	72,3	21,6	39
36-47	(21,0)	(48,9)	(50,8)	(39,0)	(0,6)	(8,1)	(0,7)	(4,2)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(1,4)	(12,6)	(72,5)	(22,7)	28
48-59	(52,5)	(76,6)	(76,6)	(72,4)	(1,0)	(0,4)	(0,4)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(1,1)	(1,0)	(4,4)	(3,7)	(89,0)	(17,4)	32

### Bảng TC.3.4: Liệu pháp bù nước điện giải (ORT) kết hợp tiếp tục cho ăn và biện pháp điều trị khác

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được điều trị bằng liệu pháp bù nước điện giải cùng với tiếp tục cho ăn và tỷ lệ trẻ được điều trị bằng biện pháp khác, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Trẻ bị tiêu chảy được sử dụng:														
	ORT (ORS hoặc dung dịch tự pha chế hoặc bổ sung thêm chất lỏng)							Phương pháp điều trị khác:							
	ORS hoặc bổ sung thêm chất lỏng			Viên hoặc si rô				Tiêm			Thảo được, chứa theo cách của hộ		Không dùng phương pháp điều trị khác		Số trẻ bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra
Kém	ORS hoặc bổ sung thêm chất lỏng	ORT và tiếp tục cho ăn <sup>1</sup>	Kháng sinh	Thuốc chống tiêu chảy	Khác	KB	Kháng sinh	Không phải kháng sinh	KB	Truyền qua ven	Khác	Kháng sinh	Khác	Không được điều trị hay dùng thuốc	
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>															
Không bằng cấp	6,9	54,6	43,0	4,8	6,2	0,7	7,2	0,0	0,0	5,6	1,9	2,1	70,4	23,8	17
Tiểu học	6,3	49,2	44,6	0,0	12,7	1,6	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	77,6	37,9	26
Trung học cơ sở	27,7	69,8	52,3	3,2	0,0	0,0	2,5	1,5	0,0	2,8	0,0	5,1	79,2	19,8	54
Trung học phổ thông	29,2	54,5	36,8	1,5	2,4	4,5	4,4	0,0	0,0	0,0	0,0	7,1	77,7	27,8	53
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	14
Cao đẳng/Đại học trở lên	(38,2)	(78,7)	(65,3)	(0,9)	(1,9)	(0,0)	(0,9)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(7,2)	(76,4)	(3,2)	46
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	39,1	71,7	72,2	0,3	3,4	1,9	2,4	0,6	0,0	1,1	0,0	2,6	78,6	14,1	131
Tây, Thái, Mường, Nùng	(9,6)	(63,9)	(54,3)	(4,7)	(1,4)	(1,4)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(9,3)	(83,2)	(24,7)	28
Khmer	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	3
Mông	4,5	35,7	36,3	2,3	2,8	1,7	3,4	0,0	0,0	1,5	0,0	5,9	79,3	49,2	16
Khác/không có thông tin	7,6	50,5	43,9	5,6	3,9	0,0	4,9	0,0	0,0	2,3	1,0	13,5	68,6	26,2	32
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	15,1	58,7	60,9	3,3	4,7	1,4	2,2	1,0	0,0	0,7	0,4	5,7	75,7	26,8	82
Nhóm 2	(17,8)	(57,2)	(49,0)	(0,0)	(2,2)	(8,1)	(1,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(13,0)	(72,3)	(21,7)	26
Nhóm 3	(24,7)	(64,9)	(35,7)	(2,2)	(0,0)	(0,3)	(4,2)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(4,5)	(87,1)	(27,4)	43
Nhóm 4	(61,6)	(75,4)	(70,3)	(1,1)	(3,1)	(0,0)	(3,6)	(0,0)	(0,0)	(4,9)	(0,0)	(0,0)	(84,6)	(7,7)	38
Giàu nhất	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	21

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MIC5 TC.14 – Điều trị tiêu chảy bằng liệu pháp bù nước điện giải kết hợp tiếp tục cho ăn

\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng TC.3.5 cung cấp thông tin về nguồn của ORS và kẽm đối với trẻ từ 0-59 tháng tuổi được điều trị bằng ORS và kẽm. Nguồn của ORS chủ yếu là từ khu vực y tế tư nhân (60,4%) và y tế nhà nước (41,1%), tương tự như kẽm với 67,7% từ y tế tư nhân và 27,5% từ y tế nhà nước.

### Bảng TC.3.5: Nguồn của ORS và kềm

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi bị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra được uống ORS và tỷ lệ được uống ORS và kềm, theo nguồn ORS và kềm, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ được uống ORS từ:				Phần trăm trẻ được uống kềm từ:				Số trẻ từ 0-59 tháng được uống kềm để điều trị tiêu chảy trong 2 tuần trước điều tra				
	Cơ sở y tế hoặc người cung cấp		Nhà nước		Cơ sở y tế hoặc người cung cấp		Nhà nước						
	Tư nhân	Y tế cộng đồng <sup>a</sup>	Tư nhân	Y tế cộng đồng <sup>a</sup>	Tư nhân	Y tế cộng đồng <sup>a</sup>	Tư nhân	Y tế cộng đồng <sup>a</sup>					
<b>Chung</b>	<b>41,4</b>	<b>1,7</b>	<b>60,4</b>	<b>1,7</b>	<b>2,2</b>	<b>97,7</b>	<b>122</b>	<b>27,5</b>	<b>67,7</b>	<b>0,6</b>	<b>4,6</b>	<b>95,4</b>	<b>57</b>
<b>Giới tính</b>													
Nam	42,0	2,5	56,2	2,5	3,0	97,0	67	(29,7)	(62,7)	(0,0)	(7,7)	(92,3)	26
Nữ	40,7	0,6	65,4	0,6	1,3	98,5	55	(25,6)	(72,0)	(1,1)	(2,1)	(97,9)	31

<sup>a</sup> Y tế cộng đồng bao gồm y tế nhà nước (nhân viên y tế xã/phường và phòng khám lưu động) và y tế tư nhân (nhân viên y tế cộng đồng ngoài nhà nước và phòng khám lưu động)

<sup>b</sup> Bao gồm tất cả cơ sở và người cung cấp dịch vụ y tế nhà nước và tư nhân, trừ hiệu thuốc tư nhân

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 7.4 SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG CỦA HỘ

Trên toàn cầu, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy việc tăng khả năng tiếp cận của hộ với năng lượng sạch để nấu ăn, sưởi ấm và chiếu sáng là chìa khóa để đạt được một loạt các ưu tiên toàn cầu như cải thiện sức khỏe, bình đẳng giới, phát triển kinh tế cân bằng và bảo vệ môi trường. Mục tiêu 7 của các Mục tiêu phát triển bền vững nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận năng lượng bền vững và hiện đại với giá cả phải chăng cho tất cả mọi người vào năm 2030 và được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch.<sup>129</sup>

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 có các câu hỏi về việc sử dụng thiết bị và nguồn nhiên liệu để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng. Thông tin về việc sử dụng thiết bị có ống khói hay thông gió để cải thiện chất lượng không khí trong nhà bằng cách chuyển một phần khí ô nhiễm ra ngoài trời cũng được thu thập.

Hộ gia đình sử dụng công nghệ và năng lượng sạch để nấu ăn là hộ chủ yếu sử dụng bếp điện, bếp năng lượng mặt trời, LPG (khí dầu mỏ hóa lỏng)/bếp ga, bếp ga sinh học, các bếp sử dụng ethanol hoặc cồn. Bảng TC.4.1 trình bày tỷ lệ thành viên hộ theo loại bếp chính được hộ sử dụng và tỷ lệ thành viên hộ sống trong hộ sử dụng công nghệ và năng lượng sạch để nấu ăn.

Chung cả nước, có 87,9% thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và năng lượng sạch để nấu ăn, trong đó chủ yếu là bếp ga (80,1%) và bếp điện (6,9%). Tỷ lệ này cao hơn ở thành thị (97,9%), Đồng bằng sông Hồng (97%) và Đông Nam Bộ (98%).

Tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn ở nhóm chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa (94,2%) cao hơn nhiều so với nhóm chủ hộ dân tộc Mông (10,8%). Tỷ lệ này dao động từ 45,6% ở nhóm hộ nghèo nhất tới 100% ở nhóm hộ giàu nhất. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì tỷ lệ thành viên hộ sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn càng cao, dao động từ 99,0% ở nhóm chủ hộ có trình độ cao đẳng/đại học trở lên xuống 53,9% ở nhóm chủ hộ không có bằng cấp giáo dục.

---

<sup>129</sup> Năm 2004, UNICEF và WHO đã công bố một tuyên bố chung với các khuyến nghị điều trị tiêu chảy cho các nước có thu nhập thấp, trong đó thúc đẩy muối bù nước (ORS) và kèm có nồng độ thẩm thấu thấp, bên cạnh việc tiếp tục cho trẻ ăn: WHO và UNICEF. Quản lý lâm sàng tiêu chảy cấp tính. Tuyên bố chung, New York: UNICEF, 2004. <https://www.unicef.org>



### Bảng TC.4.1: Công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn

Phần bố phần trăm thành viên hộ chia theo loại bếp chính và phần trăm thành viên hộ sống trong hộ gia đình sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng:										Số thành viên hộ (sống trong hộ trả lời có nấu ăn)			
	Công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn					Nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn								
	Bếp điện/hồng ngoại	Bếp ga dùng biogas	Bếp ga dùng khác	Nhiên liệu rắn sản xuất công nghiệp	Nhiên liệu rắn truyền thống	Bếp thô sơ	Bếp khác	Không nấu ăn trong hộ	Không có thông tin	Tổng				
<b>Chung</b>	<b>6,9</b>	<b>80,1</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>10,7</b>	<b>1,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,5</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>	<b>87,9</b>	<b>47597</b>
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	16,0	80,9	0,2	0,1	0,3	1,6	0,1	0,0	0,7	0,1	100,0	16496	97,9	16376
Nông thôn	2,1	79,7	0,4	0,2	0,2	15,4	1,5	0,0	0,4	0,0	100,0	31336	82,7	31221
<b>Vùng</b>														
Đông bằng sông Hồng	16,8	79,3	0,1	0,1	0,4	2,1	0,5	0,0	0,7	0,0	100,0	11796	97,0	11716
Hà Nội	37,6	60,0	0,2	0,3	0,2	1,4	0,1	0,0	0,3	0,0	100,0	4319	98,2	4306
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	60,5	1,2	0,0	0,4	33,3	2,8	0,0	0,0	0,0	100,0	6041	63,5	6038
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	87,8	0,3	0,2	0,1	7,2	1,7	0,0	0,2	0,0	100,0	9683	90,8	9665
Tây Nguyên	3,5	65,3	0,4	0,0	0,2	27,4	3,0	0,0	0,2	0,0	100,0	2943	69,4	2935
Đông Nam Bộ	9,2	87,5	0,1	0,1	0,1	1,5	0,1	0,0	1,2	0,2	100,0	9016	98,0	8907
TP Hồ Chí Minh	15,5	81,9	0,0	0,2	0,2	0,4	0,1	0,0	1,3	0,4	100,0	4565	98,7	4506
Đông bằng sông Cửu Long	0,7	84,0	0,3	0,3	0,0	14,6	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	8355	85,4	8335
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>														
Không bằng cấp	1,2	52,1	0,3	0,1	0,4	39,2	6,2	0,1	0,4	0,0	100,0	2458	53,9	2447
Tiểu học	1,4	76,5	0,3	0,3	0,2	19,4	1,5	0,0	0,3	0,1	100,0	9280	78,8	9248
Trung học cơ sở	2,8	85,5	0,4	0,2	0,3	9,8	0,8	0,0	0,2	0,0	100,0	17582	89,1	17538
Trung học phổ thông	5,8	86,5	0,4	0,1	0,3	5,4	0,5	0,0	0,8	0,1	100,0	9300	93,6	9223
Trung cấp	12,8	83,8	0,0	0,1	0,3	2,3	0,7	0,0	0,2	0,0	100,0	2029	96,8	2026
Cao đẳng/Đại học trở lên	26,3	71,5	0,0	0,2	0,0	0,9	0,0	0,0	1,0	0,0	100,0	7044	99,0	6975

### Bảng TC.4.1: Công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn

Phần bố phần trăm thành viên hộ chia theo loại bếp chính và phần trăm thành viên hộ sống trong hộ gia đình sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng:										Số thành viên hộ (sống trong hộ trả lời có nấu ăn) <sup>1</sup>		
	Công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn					Nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn							
	Bếp điện/ tủ/ hồng ngoại	Bếp ga dùng biogas	Bếp ga	Nhiên liệu rắn sản xuất công nghiệp	Bếp thò sơ	Nhiên liệu rắn truyền thống	Bếp khác	Không nấu ăn trong hộ	Không có thông tin	Tổng			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	7,8	85,6	0,3	0,2	0,4	5,1	0,0	0,4	0,0	100,0	41491	94,2	41323
Tây, Thái, Mường, Nùng	1,1	53,1	0,3	0,0	3,6	40,0	0,0	1,3	0,0	100,0	2792	55,2	2756
Khmer	1,0	73,8	0,3	0,0	0,7	24,0	0,0	0,2	0,0	100,0	563	75,2	561
Mông	0,5	10,2	0,0	0,0	15,0	73,3	0,0	0,6	0,0	100,0	773	10,8	768
Khác/không có thông tin	1,0	38,3	0,9	0,1	5,0	52,8	0,0	1,2	0,3	100,0	2214	40,8	2188
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	0,4	44,2	0,3	0,1	4,9	48,0	0,0	1,3	0,2	100,0	9569	45,6	9447
Nhóm 2	1,1	91,7	0,6	0,3	0,2	4,8	0,0	0,9	0,0	100,0	9564	94,5	9474
Nhóm 3	1,2	97,7	0,3	0,1	0,0	0,5	0,0	0,1	0,0	100,0	9565	99,4	9554
Nhóm 4	4,8	94,3	0,3	0,3	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	100,0	9569	99,8	9563
Giàu nhất	27,1	72,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	100,0	9566	100,0	9560

<sup>1</sup> Chi tiêu MICS TC.15 – Công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn

Bảng TC.4.2 trình bày rõ hơn về phân bố thành viên hộ sống trong hộ sử dụng bếp và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn phân theo loại nhiên liệu chính mà hộ sử dụng, trong khi Bảng TC.4.3 trình bày về phân bố thành viên hộ sống trong hộ sử dụng nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn chia theo loại bếp và đặc trưng của bếp và chia theo nơi nấu ăn. Nhiên liệu ô nhiễm là những chất đốt rắn, như than đá, than củi, củi, rơm rạ, cỏ khô... Nấu ăn bằng chất đốt rắn tạo ra một lượng khói lớn chứa một hỗn hợp các chất ô nhiễm gây hại cho sức khỏe. Nó làm tăng nguy cơ nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính, viêm phổi, tắc nghẽn phổi mãn tính, lao, hen suyễn, và tăng nguy cơ nhẹ cân ở trẻ sơ sinh do người mẹ bị nhiễm độc khói khi mang thai.

Tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn chung cả nước là 11,9%. Có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng, trình độ học vấn của chủ hộ, nhóm dân tộc của chủ hộ cũng như mức sống của hộ gia đình. Tỷ lệ này cao hơn ở nhóm dân tộc thiểu số, nhóm nghèo nhất (53,5%), nhóm chủ hộ không có bằng cấp (45,9%), ở Trung du miền núi phía Bắc (36,5%) và Tây Nguyên (30,5%). Đặc biệt, tỷ lệ này cao nhất (88,7%) ở nhóm chủ hộ dân tộc Mông với nhiên liệu nấu ăn chủ yếu là củi.

Bảng TC.4.3 thể hiện tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn trong điều kiện thông khí kém. Tỷ lệ này trên cả nước là 37,0%. Số liệu cũng cho thấy xu hướng tương tự ở các phân tổ theo nhóm dân tộc và theo vùng. Vùng Trung du miền núi phía Bắc (59,5%) và nhóm chủ hộ dân tộc Mông (69,1%) có tỷ lệ sử dụng nhiên liệu ô nhiễm nấu ăn trong điều kiện thông khí kém cao hơn các nhóm còn lại.

### Bảng TC.4.2: Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn

Phần bố phần trăm thành viên hộ sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch và phần trăm thành viên trong hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm và nhiên liệu khác để nấu ăn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ sống trong hộ chủ yếu sử dụng:										Số thành viên hộ	
	Chất đốt rắn để nấu ăn:					Phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, cỏ...)						
	Công nghệ và nhiên liệu sạch	Than đá/than nâu	Than củi	Củi	0,1	11,2	0,1	Nhiên liệu nấu ăn khác	Không nấu ăn trong hộ	Không có thông tin		Tổng
<b>Chung</b>	<b>87,5</b>	<b>0,1</b>	<b>0,5</b>	<b>11,2</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,5</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>11,9</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	97,2	0,2	0,1	1,6	0,0	0,1	0,1	0,7	0,1	100,0	2,0	16496
Nông thôn	82,4	0,0	0,6	16,3	0,2	0,0	0,0	0,4	0,0	100,0	17,2	31336
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	96,3	0,3	0,3	2,2	0,1	0,1	0,1	0,7	0,0	100,0	3,0	11796
Hà Nội	97,9	0,1	0,2	1,3	0,0	0,1	0,1	0,3	0,0	100,0	1,7	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	63,5	0,2	0,2	36,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	36,5	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	90,7	0,0	0,5	8,6	0,0	0,1	0,1	0,2	0,0	100,0	9,1	9683
Tây Nguyên	69,2	0,2	1,1	29,3	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	30,5	2943
Đông Nam Bộ	96,8	0,1	0,3	1,3	0,1	0,1	0,1	1,2	0,2	100,0	1,7	9016
TP Hồ Chí Minh	97,4	0,1	0,2	0,4	0,0	0,2	0,2	1,3	0,4	100,0	0,7	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	85,2	0,0	0,9	13,4	0,2	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	14,6	8355
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>												
Không bằng cấp	53,6	0,0	2,2	43,1	0,6	0,1	0,1	0,4	0,0	100,0	45,9	2458
Tiểu học	78,5	0,1	0,8	19,8	0,3	0,1	0,1	0,3	0,1	100,0	21,0	9280
Trung học cơ sở	88,9	0,2	0,3	10,3	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	10,8	17582
Trung học phổ thông	92,8	0,1	0,4	5,7	0,0	0,0	0,0	0,8	0,1	100,0	6,2	9300
Trung cấp	96,6	0,3	0,2	2,4	0,3	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	3,2	2029
Cao đẳng/Đại học trở lên	98,0	0,0	0,1	0,9	0,0	0,0	0,0	1,0	0,0	100,0	1,0	7044
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	93,8	0,1	0,4	5,0	0,1	0,1	0,1	0,4	0,0	100,0	5,7	41491
Tày, Thái, Mường, Nùng	54,5	0,0	0,6	43,5	0,1	0,0	0,0	1,3	0,0	100,0	44,3	2792
Khmer	75,1	0,0	1,0	22,0	1,7	0,0	0,0	0,2	0,0	100,0	24,7	563
Mông	10,7	0,0	0,4	87,6	0,6	0,0	0,0	0,6	0,0	100,0	88,7	773
Khác/không có thông tin	40,3	0,1	1,0	56,8	0,2	0,0	0,0	1,2	0,3	100,0	58,1	2214

### Bảng TC.4.2: Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn

Phần bố phần trăm thành viên hộ sống trong hộ gia đình chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch và phần trăm thành viên trong hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm và nhiên liệu khác để nấu ăn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Nhóm mức sống	Phần trăm thành viên hộ sống trong hộ chủ yếu sử dụng:										
	Chất đốt rắn để nấu ăn:										
	Công nghệ và nhiên liệu sạch	Than đá/ than nâu	Than củi	Củi	Phụ phẩm nông nghiệp (rơm rạ, cỏ...)	Nhiên liệu nấu ăn khác	Không nấu ăn trong hộ	Không có thông tin	Tổng	Sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn	Số thành viên hộ
Nghèo nhất	45,0	0,2	1,8	50,9	0,5	0,1	1,3	0,2	100,0	53,5	9569
Nhóm 2	93,6	0,2	0,4	4,6	0,1	0,1	0,9	0,0	100,0	5,3	9564
Nhóm 3	99,3	0,1	0,0	0,5	0,0	0,0	0,1	0,0	100,0	0,6	9565
Nhóm 4	99,7	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	100,0	0,2	9569
Giàu nhất	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	100,0	0,0	9566

**Bảng TC.4.3: Sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn chia theo loại bếp, đặc điểm của bếp và nơi nấu ăn**

Phần trăm thành viên hộ sống trong hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn và phần trăm thành viên hộ sống trong hộ chủ yếu sử dụng nhiên liệu ô nhiễm nấu ăn chia theo đặc điểm của bếp và nơi nấu ăn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ sống trong hộ sử dụng nhiên liệu ô nhiễm và												
	Bếp có			Nơi nấu ăn:				Nơi khác				Số thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn	
	Ống khói	Quạt	Không có phòng bếp riêng	Có phòng bếp riêng	Trong căn nhà riêng biệt	Trong căn nhà chung	Ngoài trời	Dưới hiên hoặc có mái che	Nơi khác	Tổng			
<b>Chung</b>	<b>11,9</b>	<b>47832</b>	<b>1,8</b>	<b>0,2</b>	<b>24,7</b>	<b>24,4</b>	<b>41,7</b>	<b>1,4</b>	<b>7,8</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>37,0</b>	<b>5720</b>
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	2,0	16496	0,5	0,1	24,2	19,5	37,7	2,7	15,3	0,6	100,0	25,0	340
Nông thôn	17,2	31336	2,6	0,3	24,7	24,7	41,9	1,3	7,3	0,1	100,0	37,8	5380
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	3,0	11796	0,3	0,2	3,4	5,9	84,0	2,9	3,8	0,0	100,0	4,0	354
Hà Nội	1,7	4319	0,5	0,2	8,7	4,0	80,0	0,0	7,3	0,0	100,0	4,0	76
Trung du và miền núi phía Bắc	36,5	6041	1,4	0,4	38,6	29,9	29,8	0,3	1,2	0,2	100,0	59,5	2205
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,1	9683	0,7	0,1	21,4	26,8	43,2	1,0	7,6	0,0	100,0	34,4	886
Tây Nguyên	30,5	2943	0,3	0,1	19,6	13,5	50,6	3,1	13,3	0,0	100,0	26,9	898
Đông Nam Bộ	1,7	9016	0,2	0,0	21,7	27,2	24,7	6,1	20,3	0,0	100,0	37,8	159
TP Hồ Chí Minh	0,7	4,565	(0,1)	(0,1)	(39,8)	(32,0)	(5,1)	(0,0)	(23,1)	0,0	100,0	(52,5)	41
Đồng bằng sông Cửu Long	14,6	8355	8,1	0,4	12,2	25,6	45,4	1,5	15,3	0,0	100,0	15,2	1218
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>													
Không bằng cấp	45,9	2458	2,1	0,3	41,2	17,7	30,8	1,5	8,6	0,2	100,0	46,1	1128
Tiểu học	21,0	9280	4,7	0,4	23,4	25,9	40,1	1,7	9,0	0,0	100,0	34,3	1957
Trung học cơ sở	10,8	17582	1,8	0,2	18,9	23,4	49,3	1,3	7,0	0,1	100,0	32,9	1914
Trung học phổ thông	6,2	9300	0,5	0,1	16,7	34,7	42,0	0,0	6,1	0,5	100,0	42,9	580
Trung cấp	3,2	2029	0,4	0,6	18,5	26,8	53,6	0,0	1,1	0,0	100,0	36,4	65
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,0	7044	0,3	0,1	19,0	28,4	41,4	10,1	1,1	0,0	100,0	30,9	68

**Bảng TC.4.3: Sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn chia theo loại bếp, đặc điểm của bếp và nơi nấu ăn**

Phần trăm thành viên hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn và phần trăm thành viên hộ sống trong hộ chủ yếu sử dụng nhiên liệu ô nhiễm nấu ăn chia theo đặc điểm của bếp và nơi nấu ăn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ sống trong hộ sử dụng nhiên liệu ô nhiễm và												
	Phần trăm thành viên hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn	Bếp có					Nơi nấu ăn:					Số thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn	
		Số thành viên hộ	Ống khói	Quạt	Không có phòng bếp riêng	Có phòng bếp riêng	Trong căn nhà riêng biệt	Ngoài trời	Dưới hiên hoặc mái che	Nơi khác	Tổng		Phần trăm thành viên hộ sống trong hộ chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu ô nhiễm để nấu ăn
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	5,7	1,9	0,2	13,0	23,5	51,6	1,6	10,3	0,0	100,0	20,3	2373	
Tây, Thái, Mường, Nùng	44,3	1,9	0,2	26,3	32,1	38,7	0,5	1,9	0,5	100,0	49,9	1236	
Khmer	24,7	5,0	0,4	18,9	21,9	36,8	0,6	21,7	0,1	100,0	34,3	139	
Mông	88,7	0,3	1,5	64,8	21,1	12,4	0,2	1,6	0,0	100,0	69,1	685	
Khác/không có thông tin	58,1	0,6	0,3	23,8	20,5	42,3	2,8	10,5	0,1	100,0	38,6	1287	
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	53,5	6,0	0,6	26,5	23,6	41,0	1,4	7,5	0,0	100,0	39,6	5123	
Nhóm 2	5,3	2,8	0,4	8,4	28,5	52,3	1,9	9,0	0,0	100,0	13,9	518	
Nhóm 3	0,6	0,4	0,1	7,8	54,3	13,7	0,0	24,1	0,0	100,0	14,6	58	
Nhóm 4	0,2	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	(*)	21	

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

(!) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Hộ gia đình sử dụng thiết bị và nhiên liệu sạch để sưởi ấm là những hộ chủ yếu dùng hệ thống sưởi trung tâm hoặc sử dụng máy sưởi năng lượng mặt trời, điện, đường ống ga tự nhiên, LPG/ga hóa lỏng, ga sinh học, hoặc cồn/ethanol. Bảng TC.4.4 trình bày phân bố thành viên hộ chia theo loại nhiên liệu chủ yếu được hộ sử dụng để sưởi ấm và tỷ lệ thành viên hộ gia đình sống trong hộ gia đình sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để sưởi ấm. Bên cạnh đó, Bảng TC.4.5 trình bày tỷ lệ thành viên hộ theo loại thiết bị sưởi ấm chính có hoặc không có ống khói.

Trong tổng số thành viên sống trong hộ có sử dụng thiết bị sưởi ấm, có 48,1% thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch, chủ yếu là các thiết bị điện. Tỷ lệ này cao hơn rõ rệt ở khu vực thành thị (93,8%), vùng Đồng bằng sông Hồng (95,3%) và Đồng bằng sông Cửu Long (98,8%), nhóm hộ giàu (97,8%), nhóm hộ giàu nhất (99,7%), và nhóm chủ hộ có trình độ học vấn từ cao đẳng/đại học trở lên (94,2%). Có khoảng hơn một nửa số hộ sử dụng nhiên liệu ô nhiễm để sưởi ấm, trong đó chủ yếu là củi. Tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng củi để sưởi ấm đặc biệt cao ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (36,2%), ở nhóm chủ hộ người Tày/Thái/Mường/Nùng (40,8%) và ở nhóm chủ hộ người Mông (71,5%). Đặc biệt, hơn 1/4 thành viên hộ ở Trung du miền núi phía Bắc (27,2%) và hơn một nửa thành viên ở nhóm chủ hộ người Mông (52,4%) sống trong hộ sử dụng nhiên liệu ô nhiễm để sưởi ấm nhưng không có ống khói để thông khí.



### Bảng TC.4.4: Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để sưởi ấm

Phần bổ phần trăm thành viên hộ chia theo loại nhiên liệu chủ yếu sử dụng để sưởi ấm, tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng										Số thành viên hộ (sống trong hộ trả lời có sử dụng thiết bị sưởi ấm) <sup>1</sup>		
	Nhiên liệu sạch để sưởi ấm <sup>2</sup> :					Nhiên liệu ở nhiệt độ sưởi ấm <sup>3</sup> :							
	Hệ thống sưởi trung tâm	Năng lượng mặt trời	Điện	Ga	Than củi	Củi	Khác	Không trả lời	Hộ không sưởi ấm	Tổng			
<b>Chung</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>5,5</b>	<b>0,0</b>	<b>0,2</b>	<b>5,8</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>88,3</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>	<b>48,1</b>	<b>5574</b>
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	0,1	0,1	8,7	0,0	0,0	0,5	0,0	0,1	90,6	100,0	16496	93,8	1555
Nông thôn	0,0	0,0	3,9	0,0	0,3	8,6	0,0	0,0	87,2	100,0	31336	30,4	4019
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,0	15,2	0,1	0,0	0,7	0,0	0,0	83,8	100,0	11796	95,3	1907
Hà Nội	0,3	0,0	26,7	0,2	0,1	0,4	0,0	0,0	72,4	100,0	4319	98,3	1193
Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	0,0	7,0	0,0	0,4	36,2	0,3	0,0	56,1	100,0	6041	16,1	2652
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,1	3,4	0,0	0,6	4,0	0,0	0,0	91,9	100,0	9683	43,6	782
Tây Nguyên	0,0	0,0	0,6	0,0	0,1	3,5	0,2	0,0	95,6	100,0	2943	13,8	129
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	99,7	100,0	9016	(0,0)	26
TP Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	99,5	100,0	4565	(*)	24
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	99,1	100,0	8355	98,8	78
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>													
Không bằng cấp	0,0	0,0	1,2	0,0	0,3	21,3	0,1	0,0	77,1	100,0	2458	5,1	564
Tiểu học	0,0	0,0	1,3	0,1	0,3	7,9	0,0	0,1	90,4	100,0	9280	13,6	894
Trung học cơ sở	0,0	0,0	3,5	0,0	0,3	5,8	0,0	0,0	90,4	100,0	17582	36,6	1688
Trung học phổ thông	0,0	0,0	4,9	0,0	0,0	3,9	0,2	0,1	90,9	100,0	9300	54,5	842
Trung cấp	0,0	0,0	13,4	0,0	0,0	2,7	0,0	0,3	83,7	100,0	2029	81,8	332
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,2	0,2	16,3	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	82,3	100,0	7044	94,2	1243

### Bảng TC.4.4: Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để sưởi ấm

Phân bố phần trăm thành viên hộ chia theo loại nhiên liệu chủ yếu sử dụng để sưởi ấm, tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng										Số thành viên hộ (sống trong hộ trả lời có sử dụng thiết bị sưởi ấm) <sup>1</sup>	
	Nhiên liệu sạch để sưởi ấm <sup>A</sup> :					Nhiên liệu ô nhiễm để sưởi ấm <sup>B</sup> :						
Hệ thống sưởi trung tâm	Năng lượng mặt trời	Điện	Ga	Than củi	Củi	Khác	Không trả lời	Hộ không sưởi ấm	Tổng	Số thành viên hộ		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	0,0	0,0	6,1	0,0	0,1	1,3	0,2	0,0	100,0	41491	80,1	3193
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,0	0,0	3,6	0,0	0,6	40,8	0,1	0,0	100,0	2792	8,0	1259
Khmer	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	100,0	563	(*)	2
Mông	0,1	0,0	0,3	0,0	0,3	71,5	0,4	0,0	100,0	773	0,5	561
Khác/không có thông tin	0,0	0,0	0,7	0,0	0,3	23,8	0,1	0,3	100,0	2214	2,9	558
<b>Nhóm mức sống</b>												
Ngheo nhất	0,0	0,0	0,5	0,0	0,4	26,9	0,1	0,2	100,0	9569	1,6	2688
Nhóm 2	0,0	0,0	0,8	0,0	0,4	1,6	0,1	0,0	100,0	9564	28,8	282
Nhóm 3	0,0	0,0	1,1	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	100,0	9565	75,5	144
Nhóm 4	0,1	0,0	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9569	97,8	384
Giàu nhất	0,1	0,1	21,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	100,0	9566	99,7	2075

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.16 – Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để sưởi ấm

<sup>A</sup> Đối với thành viên sống trong hộ không sử dụng hệ thống sưởi trung tâm

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

### Bảng TC.4.5: Thiết bị sưởi được sử dụng chủ yếu và ống khói

Phần bổ phần trăm thành viên hộ chia theo loại thiết bị sưởi ấm chủ yếu và có hay không có ống khói, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng:												Số thành viên hộ					
	Thiết bị sưởi ấm						Bếp nấu ăn để sưởi ấm											
	Công nghiệp			Truyền thống			Công nghiệp			Truyền thống								
Hệ thống sưởi trung tâm	Điều hòa nhiệt độ	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Hộ không sưởi ấm	KB/ Không có thông tin	Tổng				
<b>0,0</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>2,6</b>	<b>0,0</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>3,9</b>	<b>1,5</b>	<b>0,4</b>	<b>88,3</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>	
<b>Khu vực</b>																		
Thành thị	0,1	5,2	0,2	3,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,3	90,6	0,1	100,0	16496	
Nông thôn	0,0	1,4	0,1	2,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	5,8	2,3	0,3	87,2	0,0	100,0	31336	
<b>Vùng</b>																		
Đồng bằng sông Hồng	0,2	7,9	0,3	6,2	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	0,3	0,7	83,8	0,0	100,0	11796	
Hà Nội	0,3	16,2	0,7	8,5	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	1,4	72,4	0,0	100,0	4319	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	3,1	0,0	3,9	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	27,0	6,2	1,1	56,1	0,0	100,0	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,9	0,0	2,5	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1,8	2,6	0,1	91,9	0,0	100,0	9683	
Tây Nguyên	0,0	0,2	0,1	0,2	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1,1	2,5	0,2	95,6	0,0	100,0	2943	
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	99,7	0,3	100,0	9016	
TP Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	99,5	0,5	100,0	4565	
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	99,1	0,0	100,0	8355	
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>																		
Không bằng cấp	0,0	0,1	0,0	0,8	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	15,0	5,7	0,8	77,1	0,0	100,0	2458
Tiểu học	0,0	0,5	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	5,2	2,5	0,4	90,4	0,1	100,0	9280
Trung học cơ sở	0,0	1,2	0,0	2,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	3,9	1,4	0,4	90,4	0,0	100,0	17582
Trung học phổ thông	0,0	2,0	0,3	2,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	2,8	0,9	0,5	90,9	0,1	100,0	9300
Trung cấp	0,0	5,1	0,4	7,4	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	1,9	0,4	0,5	83,7	0,3	100,0	2029
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,2	10,4	0,0	5,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	0,2	0,2	82,3	0,0	100,0	7044

### Bảng TC.4.5: Thiết bị sưởi được sử dụng chủ yếu và ống khói

Phần bố phần trăm thành viên hộ chia theo loại thiết bị sưởi ấm chủ yếu và có hay không có ống khói, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên sống trong hộ chủ yếu sử dụng:												Số thành viên hộ							
	Thiết bị sưởi ấm						Bếp nấu ăn để sưởi ấm													
	Công nghiệp			Truyền thống			Công nghiệp			Truyền thống										
Hệ thống sưởi trung tâm	Điều hòa nhiệt độ	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Có ống khói	Không có ống khói	Bếp thô sơ	Khác	Hộ không sưởi ấm	KB/ Không có thông tin	Tổng				
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																				
Kinh/Hoa	0,0	3,1	0,1	2,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,9	0,4	0,3	92,3	0,0	100,0	41491	
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,0	0,8	0,0	2,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,3	26,9	11,4	0,9	54,9	0,0	100,0	2792	
Khmer	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	99,6	0,0	100,0	563	
Mông	0,1	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,3	0,0	0,1	0,0	0,0	0,3	52,1	17,9	1,5	27,4	0,0	100,0	773	
Khác/không có thông tin	0,0	0,1	0,0	0,6	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	1,2	16,4	5,4	1,0	74,8	0,3	100,0	2214	
<b>Nhóm mức sống</b>																				
Ngèo nhất	0,0	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	1,2	18,3	7,1	0,8	71,9	0,2	100,0	9569	
Nhóm 2	0,0	0,0	0,0	0,8	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,1	0,3	0,2	97,1	0,0	100,0	9564	
Nhóm 3	0,0	0,2	0,0	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,2	98,5	0,0	100,0	9565	
Nhóm 4	0,1	1,0	0,0	2,6	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	96,0	0,0	100,0	9569	
Giàu nhất	0,1	12,2	0,5	8,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	78,3	0,1	100,0	9566	

Hộ gia đình sử dụng thiết bị và nhiên liệu sạch để thắp sáng là những hộ chủ yếu sử dụng điện, đèn năng lượng mặt trời, đèn sạc điện hoặc chạy bằng pin, hay đèn sử dụng khí ga tự nhiên. Bảng TC.4.6 trình bày phân bố thành viên hộ chia theo loại nhiên liệu thắp sáng chính được hộ sử dụng và tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để thắp sáng. Hầu hết thành viên (99,7%) sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để thắp sáng, trong đó chủ yếu là sử dụng điện (99,3%). Tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng điện để thắp sáng dao động từ 96,5% đến 99,9% ở các nhóm, trừ ở nhóm chủ hộ người Mông, tỷ lệ này chỉ đạt 88,6%.

### Bảng TC.4.6: Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để thấp sáng

Phần bố phần trăm thành viên hộ chia theo loại nhiên liệu sử dụng chủ yếu để thắp sáng và phần trăm thành viên sống trong hộ sử dụng chủ yếu công nghệ và nhiên liệu sạch để thấp sáng, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ sử dụng chủ yếu											Số thành viên hộ (sống trong hộ trả lời có thấp sáng)		
	Nhiên liệu sạch để thấp sáng:			Nhiên liệu ô nhiễm để thấp sáng:				Số thành viên hộ có thấp sáng <sup>1</sup>	Số thành viên hộ bị sạch để thấp sáng trong các hộ trả lời có thấp sáng <sup>1</sup>	Số thành viên hộ	Tổng			
	Điện	Đèn năng lượng mặt trời	Đèn sạc điện, đèn chạy pin	Đèn dầu hỏa hoặc paraffin	Than củi	Củi	Nhiên liệu thấp sáng khác						Hộ không thấp sáng	Không có thông tin
<b>Chung</b>	<b>99,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>	<b>99,7</b>	<b>47813</b>
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	99,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	100,0	16496	99,9	16489
Nông thôn	99,0	0,3	0,3	0,0	0,0	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	100,0	31336	99,6	31324
<b>Vùng</b>														
Đồng bằng sông Hồng	99,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	11796	100,0	11793
Hà Nội	99,9	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	4319	99,9	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	98,2	0,3	0,6	0,0	0,0	0,6	0,2	0,1	0,0	0,0	100,0	6041	99,2	6033
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,1	0,4	0,3	0,0	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	9683	99,7	9683
Tây Nguyên	98,7	0,4	0,3	0,0	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	2943	99,3	2942
Đông Nam Bộ	99,6	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	100,0	9016	99,8	9009
TP Hồ Chí Minh	99,3	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,4	100,0	4565	99,6	4558
Đồng bằng sông Cửu Long	99,6	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	8355	100,0	8353
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>														
Không bằng cấp	96,5	1,2	1,5	0,1	0,0	0,4	0,2	0,1	0,0	0,0	100,0	2458	99,3	2455
Tiểu học	99,1	0,1	0,4	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	100,0	9280	99,7	9278
Trung học cơ sở	99,6	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	100,0	17582	99,8	17578
Trung học phổ thông	99,4	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,1	100,0	9300	99,6	9300
Trung cấp	99,6	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	100,0	2029	100,0	2025
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	100,0	7044	100,0	7037

### Bảng TC.4.6: Công nghệ và nhiên liệu sử dụng chủ yếu để thấp sáng

Phần bố phần trăm thành viên hộ chia theo loại nhiên liệu sử dụng chủ yếu để thắp sáng và phần trăm thành viên sống trong hộ sử dụng chủ yếu công nghệ và nhiên liệu sạch để thấp sáng, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ sử dụng chủ yếu											Số thành viên hộ (sống trong hộ trả lời có thấp sáng)			
	Nhiên liệu sạch để thấp sáng:				Nhiên liệu ô nhiễm để thấp sáng:				Tổng	Số thành viên hộ	Sử dụng chủ yếu công nghệ và thiết bị sạch để thấp sáng trong các hộ trả lời có thấp sáng <sup>1</sup>				
	Điện	Đèn năng lượng mặt trời	Đèn sạc điện, đèn chạy pin	Đèn dầu hỏa hoặc paraffin	Than củi	Củi	Nhiên liệu thấp sáng khác	Hộ không thấp sáng					Không có thông tin		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	99,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	41491	99,9	41479
Tây, Thái, Mường, Nùng	97,4	1,0	0,2	0,1	0,0	0,9	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0	100,0	2792	98,8	2788
Khmer	98,4	0,1	1,3	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	563	99,8	562
Mông	88,6	2,7	5,4	0,1	0,0	1,0	1,7	0,5	0,0	0,0	0,0	100,0	773	97,1	769
Khác/không có thông tin	97,3	0,4	0,9	0,0	0,0	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,3	100,0	2214	98,6	2214
<b>Nhóm mức sống</b>															
Ngheo nhất	96,9	0,7	0,9	0,1	0,0	0,7	0,3	0,1	0,0	0,0	0,2	100,0	9569	98,7	9557
Nhóm 2	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9564	100,0	9564
Nhóm 3	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9565	100,0	9565
Nhóm 4	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9569	100,0	9569
Giàu nhất	99,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	100,0	9566	100,0	9559

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.17 – Công nghệ và nhiên liệu sạch sử dụng chủ yếu để thấp sáng

Các câu hỏi về nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng giúp theo dõi chỉ tiêu SDG 7.1.2 “Tỷ lệ dân số chủ yếu sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng”. Bảng TC.4.7 trình bày tỷ lệ thành viên sống trong hộ gia đình sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng. Chung cả nước, chỉ tiêu SDG 7.1.2 của Việt Nam đạt 86%, và có sự khác biệt đáng kể giữa nông thôn (80,0%) và thành thị (97,4%). Tỷ lệ này có xu hướng cao hơn ở nhóm chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn và ở nhóm hộ có mức sống cao hơn. Có thể thấy rõ sự khác biệt về tỷ lệ thành viên sống trong hộ sử dụng nhiên liệu sạch để nấu ăn, thắp sáng và sưởi ấm giữa các phân tổ. Trong 6 vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở Trung du miền núi phía Bắc (52,5%), sau đó đến Tây Nguyên (68,5%). Ở các nhóm dân tộc chủ hộ, tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm chủ hộ người Mông (4,4%).

**Bảng TC.4.7: Công nghệ và nhiên liệu sạch sử dụng chủ yếu để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng**

Phân trăm thành viên sống trong hộ sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng, SDGCV Việt Nam 2020-2021		
	Sử dụng chủ yếu công nghệ và nhiên liệu sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng <sup>1, A</sup>	Số thành viên hộ
<b>Chung</b>	<b>86,0</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	97,4	16496
Nông thôn	80,0	31336
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	96,7	11796
Hà Nội	98,0	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	52,5	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	88,6	9683
Tây Nguyên	68,5	2943
Đông Nam Bộ	97,9	9016
TP Hồ Chí Minh	98,6	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	85,4	8355
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>		
Không bằng cấp	51,8	2458
Tiểu học	76,6	9280
Trung học cơ sở	86,7	17582
Trung học phổ thông	91,9	9300
Trung cấp	94,9	2029
Cao đẳng/Đại học trở lên	98,3	7044
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	93,4	41491
Tày, Thái, Mường, Nùng	42,1	2792
Khmer	75,2	563
Mông	4,4	773
Khác/không có thông tin	34,7	2214
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	38,9	9569
Nhóm 2	92,6	9564
Nhóm 3	99,0	9565
Nhóm 4	99,7	9569
Giàu nhất	99,9	9566

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.18 – Công nghệ và nhiên liệu sạch sử dụng để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng; chỉ tiêu SDG 7.1.2

<sup>A</sup> Để tính chỉ tiêu này, thành viên hộ sống trong hộ khai báo không nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng trong hộ không được tính trong tử số



## 7.5 TRIỆU CHỨNG NHIỄM KHUẨN HÔ HẤP CẤP TÍNH

Các triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI) được thu thập trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 nhằm nắm bắt các triệu chứng liên quan đến viêm phổi, là một trong những nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở trẻ dưới 5 tuổi<sup>6</sup>. Khi được chẩn đoán, bệnh viêm phổi được điều trị hiệu quả bằng kháng sinh. Các nghiên cứu đã chỉ ra hạn chế trong phương pháp tiếp cận của điều tra khi đo lường bệnh viêm phổi, bởi nhiều trường hợp triệu chứng mà người mẹ/người chăm sóc chính khai báo không phải là viêm phổi thực sự.<sup>130</sup>

Bảng TC.5.1 trình bày tỷ lệ trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính, cũng được coi là những triệu chứng thường thấy của viêm phổi, trong 2 tuần trước điều tra được tìm lời khuyên/cách chữa trị chia theo cơ sở y tế và tỷ lệ trẻ được điều trị bằng kháng sinh. Tuy nhiên, trong tổng số trẻ được khảo sát trên cả nước, chỉ có 26 trẻ (chưa gia quyền) có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính trong 2 tuần trước điều tra. Trong số đó, có 15 trẻ được điều trị kháng sinh. Do số lượng quan sát ít, Bảng TC.5.1 chỉ thể hiện số liệu chung cả nước mà không thể hiện số liệu ở các phân tổ chi tiết.

<sup>130</sup> 6 Nguyên nhân chính dẫn đến tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi bao gồm biến chứng sinh non (18%), viêm phổi (16%), các biến cố liên quan đến sau sinh (12%), tiêu chảy (8%), nhiễm trùng huyết ở trẻ sơ sinh (7%) và sốt rét (5%). UNICEF và cộng sự. *Mức độ và Xu hướng trong Báo cáo Tỷ lệ Tử vong ở Trẻ em 2017*. New York: UNICEF, 2017. [https://www.unicef.org/publications/index\\_101071.html](https://www.unicef.org/publications/index_101071.html).

Campbell, H. et al. "Measuring Coverage in MNCH: Challenges in Monitoring the Proportion of Young Children with Pneumonia Who Receive Antibiotic Treatment." *PLoS Med* 10, no.5 (2013). doi:10.1371/journal.pmed.1001421

## Bảng TC.5.1: Tìm kiếm lời khuyên và điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI)

Phần trăm trẻ từ 0-59 tháng tuổi có triệu chứng ARI trong 2 tuần trước điều tra có tìm lời khuyên hoặc điều trị, theo nơi tìm lời khuyên hoặc điều trị, và phần trăm trẻ được điều trị kháng sinh, SDGCV Việt Nam 2020-21

Phần trăm trẻ có triệu chứng ARI:						
Tìm kiếm lời khuyên hoặc điều trị từ:					Phần trăm trẻ có triệu chứng ARI trong 2 tuần trước điều tra được điều trị kháng sinh <sup>2</sup>	Số trẻ em có triệu chứng ARI trong 2 tuần trước điều tra
Cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế		Nguồn khác	Cơ sở hoặc người cung cấp dịch vụ y tế <sup>1A</sup>	Không tìm lời khuyên hoặc cách chữa trị		
Nhà nước	Tư nhân					
<b>Chung</b>	<b>(44,2)</b>	<b>(37,5)</b>	<b>(8,1)</b>	<b>(72,6)</b>	<b>(18,6)</b>	<b>(69,1)</b>

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.19 – Tìm kiếm lời khuyên cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI); chỉ tiêu SDG 3.8.1

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.20 – Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính (ARI)

<sup>A</sup> Bao gồm cơ sở y tế hoặc người cung cấp dịch vụ y tế nhà nước và tư nhân, và cả cơ sở/người cung cấp dịch vụ y tế mà người trả lời không biết là của nhà nước hay tư nhân, trừ hiệu thuốc tư nhân.

( ) số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

## 7.6 CHẾ ĐỘ ĂN CỦA TRẺ SƠ SINH VÀ TRẺ NHỎ

Cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ ăn đúng cách sẽ làm tăng khả năng sống sót của trẻ, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển tối ưu, đặc biệt là trong giai đoạn quyết định từ khi mới sinh đến 2 tuổi. Bú sữa mẹ trong những năm đầu đời có thể bảo vệ trẻ khỏi các bệnh lây nhiễm, cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng, tiết kiệm và an toàn.<sup>131</sup> Mặc dù có những lợi ích quan trọng, thực hành nuôi con bằng sữa mẹ ở nhiều nơi trên thế giới vẫn chưa được tối ưu. Nhiều trẻ em không được bú đủ sớm, không được bú hoàn toàn trong 6 tháng đầu như khuyến cáo và cai sữa mẹ quá sớm.<sup>132</sup> Các bà mẹ thường bị áp lực chuyển sang dùng sữa công thức, điều này có thể góp phần làm trẻ chậm phát triển và suy dinh dưỡng vi chất. Sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm thay thế sữa mẹ khác cũng có thể đe dọa tính mạng ở những nơi không có sẵn điều kiện vệ sinh và nước uống an toàn. Trong một số trường hợp, nó có thể không an toàn ngay cả khi được chuẩn bị đúng cách và hợp vệ sinh do thực phẩm bị nhiễm khuẩn mà người tiêu dùng không nhận thức được.<sup>133</sup> Khi trẻ tròn 6 tháng tuổi, việc trẻ được ăn bổ sung phù hợp, đầy đủ và an toàn, đồng thời tiếp tục cho trẻ bú mẹ sẽ giúp trẻ có sức khỏe và tăng trưởng tốt hơn, giảm nguy cơ thấp còi trong hai năm đầu đời.<sup>134</sup>

UNICEF và WHO khuyến cáo rằng trẻ sơ sinh cần được: (i) bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh, (ii) bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; và (iii) tiếp tục bú sữa mẹ đến 2 tuổi hoặc muộn hơn.<sup>135</sup> Bắt đầu từ 6 tháng tuổi, bú sữa mẹ nên kết hợp với cho trẻ ăn các loại thức ăn cứng, vừa và mềm một cách an toàn và phù hợp với lứa tuổi theo những nguyên tắc, hướng dẫn cụ thể về chế độ ăn, từ độ đặc thức ăn đến cách cho ăn phù hợp.<sup>136,137</sup> Bảng dưới đây liệt kê các khuyến nghị về nuôi con bằng sữa mẹ và các

131 Victora, C. et al. "Breastfeeding in the 21st century: epidemiology, mechanisms, and lifelong effect." *The Lancet* 387, (2016): 475–90. doi: [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(15\)01024-7](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(15)01024-7)

132 UNICEF. *From the first hour of life. Making the case for improved infant and young child feeding everywhere*. New York: UNICEF, 2016. <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2016/10/From-the-first-hour-of-life.pdf>

133 Gossner, C. et al. "The Melamine incident: Implications for international food and feed safety." *Environ Health Perspective* 117, no. 12 (2009): 1803–1808. doi: [10.1289/ehp.0900949](https://doi.org/10.1289/ehp.0900949)

134 Bhuta, Z. et al. "Evidence-based interventions for improvement of maternal and child nutrition: what can be done and at what cost?" *The Lancet* 382, no. 9890 (2013):452-477. doi: [10.1016/S0140-6736\(13\)60996-4](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(13)60996-4)

135 WHO. *Implementing the Global Strategy for Infant and Young Child Feeding. Meeting Report*, Geneva: WHO Press, 2003. <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/42590/9241562218.pdf?sequence=1>

136 PAHO. *Guiding principles for complementary feeding of the breastfed child*. 2003.

137 WHO. *Guiding principles for feeding non-breastfed children 6-24 months of age*. Geneva: WHO Press, 2005. <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/43281/9241593431.pdf?sequence=1>

nguyên tắc hướng dẫn cho trẻ ăn bổ sung cùng các chỉ tiêu đo lường tiêu chuẩn<sup>138,139</sup> được xây dựng, và những chỉ tiêu được thu thập trong khảo sát này:

Khuyến nghị/ nguyên tắc/ hướng dẫn	Chỉ tiêu/ thước đo tương đối <sup>140</sup>	Lưu ý khi phiên giải số liệu <sup>141</sup>	Bảng
Bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh	<b>Cho trẻ bú sớm</b>  Phần trăm trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ có con sinh ra sống trong 2 năm trước điều tra được bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh	Đây là chỉ tiêu duy nhất trong chuỗi chỉ tiêu hồi tưởng có thời gian hồi tưởng lên đến hai năm trước thời điểm phỏng vấn.	TC 7.1
Bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng	<b>Bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng</b>  Phần trăm trẻ dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn <sup>142</sup>	Phản ánh thực hành nuôi con bằng sữa mẹ ở tổng thể nghiên cứu (tất cả trẻ từ 0-5 tháng tuổi nên được bú sữa mẹ hoàn toàn) trong khoảng thời gian hồi tưởng là 24 giờ. Nó không thể hiện, và không nên được sử dụng như tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn mỗi ngày từ khi sinh cho đến khi được 6 tháng tuổi.	TC.7.3
Làm quen với thức ăn cứng, vừa và mềm đối với trẻ từ 6 tháng tuổi	<b>Làm quen với thức ăn cứng, mềm và vừa (6-8 tháng)</b>  Phần trăm trẻ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm trong ngày hôm trước cuộc phỏng vấn.	Phản ánh thực hành nuôi con bằng sữa mẹ ở tổng thể nghiên cứu (tất cả trẻ từ 6-8 tháng tuổi nên được làm quen với ăn thức ăn cứng, vừa và mềm) trong khoảng thời gian hồi tưởng 24 giờ. Nó không thể hiện, và không nên được sử dụng như tỷ lệ trẻ bắt đầu ăn thức ăn cứng, vừa và mềm khi 6 tháng tuổi hoặc tỷ lệ trẻ em từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm hàng ngày từ khi trẻ được 6 tháng tuổi.	TC 7.6

138 WHO, UNICEF, USAID, AED, UCDAVIS, IFPRI. Indicators for assessing infant and young child feeding practices, Part I definitions. 2008.

139 UNICEF, FANTA, USAID, WHO. Reconsidering, refining and extending the WHO IYCF Indicators. Meeting Report, New York, 2017. <https://data.unicef.org/resources/meeting-report-infant-young-child-feeding-indicators/>

140 Cần lưu ý, những chỉ tiêu này nhìn chung là những thước đo tương đối, phản ánh không hoàn toàn chính xác kết quả thực hiện khuyến nghị/hướng dẫn, nhưng là cơ sở để đánh giá, cung cấp những thông tin hữu ích về nhóm dân số nghiên cứu.

141 Đối với tất cả các chỉ tiêu trừ chỉ tiêu về cho trẻ bú sớm, số liệu thu thập dựa trên tình trạng hiện tại, nghĩa là dựa trên sự việc xảy ra trong ngày trước ngày phỏng vấn, từ lúc trẻ thức dậy đến khi trẻ đi ngủ, cho đến sáng ngày phỏng vấn.

142 Trẻ được bú sữa mẹ, và không ăn đồ ăn/thức uống khác, ngoại trừ dung dịch bù nước điện giải, vitamin, bổ sung khoáng chất và thuốc.

Khuyến nghị/ nguyên tắc/ hướng dẫn	Chỉ tiêu/ thước đo tương đối <sup>140</sup>	Lưu ý khi phiên giải số liệu <sup>141</sup>	Bảng
Tiếp tục cho con bú thường xuyên trong hai năm và sau đó	<p><b>Tiếp tục bú sữa mẹ từ 1 đến 2 tuổi</b></p> <p>Phần trăm trẻ em từ 12-15 tháng (1 tuổi) và từ 20-23 tháng (2 tuổi) được bú sữa mẹ trong ngày hôm trước cuộc phỏng vấn.</p>	Phản ánh thực hành nuôi con bằng sữa mẹ ở tổng thể nghiên cứu (trẻ nên được bú sữa mẹ đến 2 tuổi) trong thời gian 24 giờ. Tuy nhiên, nhân 1 và 2 tuổi có thể gây nhầm lẫn do phạm vi tuổi thực tế tính theo tháng đối với mỗi chỉ tiêu.	TC.7.3
Cho trẻ ăn với tần suất và mức năng lượng phù hợp	<p><b>Số lần cho ăn tối thiểu (trẻ từ 6–23 tháng tuổi)</b></p> <p><u>Trẻ bú sữa mẹ:</u></p> <p>Tùy thuộc vào độ tuổi, cần cho trẻ ăn ít nhất 2 hoặc 3 lần ở ngày hôm trước ngày phỏng vấn.</p> <p><u>Trẻ không bú sữa mẹ:</u></p> <p>Cần cho trẻ ăn ít nhất 4 bữa ăn chính/bữa ăn nhẹ và/hoặc uống sữa trong ngày hôm trước ngày phỏng vấn.</p>	Phản ánh tỷ lệ trẻ được ăn đủ và không đủ số bữa ăn cần thiết tối thiểu. Ngoài ra, bảng câu hỏi tiêu chuẩn không phân biệt sữa được cung cấp như một phần của bữa ăn đặc hay là một bữa ăn riêng biệt. Do đó, các bữa ăn có thể được tính gấp đôi đối với một số trẻ không được bú sữa mẹ. Không nên so sánh tỷ lệ này giữa nhóm trẻ bú sữa mẹ và không bú sữa mẹ.	TC.7.7
Cho trẻ ăn với thành phần dinh dưỡng phù hợp	<p><b>Chế độ ăn đa dạng tối thiểu (trẻ từ 6–23 tháng)</b></p> <p>Trẻ được cho ăn ít nhất 5 trong 8 nhóm thức ăn<sup>143</sup> trong vòng 24 giờ trước điều tra.</p>	Thể hiện tỷ lệ trẻ được cho ăn đủ và không các thức ăn đa dạng tối thiểu. Bên cạnh đó, dù trẻ ăn bất kỳ lượng thức ăn nào của mỗi nhóm cũng được tính vì chỉ tiêu tiêu chuẩn chỉ tính câu trả lời có/không mà không quan tâm đến lượng thức ăn.	TC.7.7
Cho trẻ ăn với lượng thức ăn phù hợp	Không có chỉ tiêu tiêu chuẩn		
Cho trẻ ăn với độ đặc phù hợp	Không có chỉ tiêu tiêu chuẩn		

<sup>143</sup> Chỉ tiêu được tính toán dựa trên bất kỳ lượng thức ăn nào thuộc ít nhất 5 trong 8 nhóm thức ăn: (1) Sữa mẹ, (2) ngũ cốc, củ, (3) các loại đậu và các loại hạt, (4) các sản phẩm từ sữa (sữa, sữa công thức cho trẻ sơ sinh, sữa chua, phô mai), (5) các loại thịt (thịt, cá, gia cầm và gan/nội tạng động vật, (6) trứng, (7) rau/trái cây rau giàu vitamin A và (8) rau/trái cây khác.

Khuyến nghị/ nguyên tắc/ hướng dẫn	Chỉ tiêu/ thước đo tương đối <sup>140</sup>	Lưu ý khi phiên giải số liệu <sup>141</sup>	Bảng
Bổ sung các vitamin – khoáng chất hoặc các sản phẩm chức năng	Không có chỉ tiêu tiêu chuẩn		
Chuẩn bị và bảo quản thức ăn một cách an toàn	Mặc dù không thể xây dựng các chỉ tiêu để thể hiện đầy đủ hướng dẫn này, nhưng có một chỉ tiêu phản ánh một phần của nguyên tắc: Không nên cho trẻ bú bằng bình có núm vú		TC.7.8
Cho ăn đáp ứng	Không có chỉ tiêu tiêu chuẩn		

Bên cạnh các chỉ tiêu trong bảng trên, chỉ tiêu tổng hợp về “chế độ ăn tối thiểu có thể chấp nhận” được tính toán dựa trên sự kết hợp của 3 chỉ tiêu thành phần về cho trẻ ăn bổ sung. Chỉ tiêu này đánh giá sự đáp ứng đủ nhu cầu năng lượng và dinh dưỡng (không kể sắt) của trẻ. Để có một chế độ ăn tối thiểu có thể chấp nhận, trong ngày hôm trước điều tra, một đứa trẻ cần được ăn:

- (i) Số lần ăn chính/ăn nhẹ/uống sữa phù hợp;
- (ii) Ít nhất 5 trong 8 nhóm thức ăn đối với trẻ đang bú mẹ; và ít nhất 4 trên 7 nhóm thức ăn đối với trẻ không bú mẹ<sup>144</sup>; và
- (iii) Ít nhất 2 lần uống sữa đối với trẻ không bú mẹ.

Bảng TC.7.1 dựa trên khai báo của người mẹ về thời gian đưa trẻ sinh gần đây nhất của họ trong 2 năm qua lần đầu được bú mẹ. Theo khai báo của người mẹ, Bảng này cho biết tỷ lệ trẻ đã từng được bú mẹ, tỷ lệ trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu và 1 ngày đầu sau sinh. Tỷ lệ trẻ từng được bú mẹ chung cả nước đạt 97,6% và không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có mẹ khai báo rằng đã được bú mẹ trong vòng một giờ đầu sau sinh là 23,5%. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm sinh mổ (9,7%). Nguyên nhân chủ yếu có lẽ do cơ thể mẹ sau khi phẫu thuật chưa kịp phục hồi để cho con bú trong một giờ đầu sau sinh. Trong các vùng, tỷ lệ trẻ được bú mẹ trong vòng 1 giờ đầu sau sinh cao nhất ở Tây Nguyên (31,6%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (14,6%).

Tỷ lệ trẻ được cho bú trong 1 ngày đầu sau sinh tăng lên đáng kể so với 1 giờ đầu sau sinh, đạt 72,5%. Con số này ở nhóm mẹ sinh mổ (49,6%) vẫn thấp hơn rất nhiều so với các phân tổ khác.

<sup>144</sup> Lưu ý, với trẻ hiện không bú sữa mẹ, chỉ tiêu này được đánh giá trên 7 nhóm thực phẩm, vì sữa được đánh giá riêng và không được coi là một nhóm thức ăn để đánh giá sự đa dạng về khẩu phần ăn.

**Bảng TC.7.1: Cho trẻ bú sớm**

Phần trăm trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ từ 15-49 tuổi trong 2 năm trước điều tra được bú sữa mẹ, bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ và 1 ngày sau sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ <sup>1</sup>	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ lần đầu:		Số trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ trong 2 năm trước điều tra
		Trong vòng 1 giờ sau sinh <sup>2</sup>	Trong vòng 1 ngày sau sinh	
<b>Chung</b>	<b>97,6</b>	<b>23,5</b>	<b>72,5</b>	<b>1436</b>
<b>Khu vực</b>				
Thành thị	97,2	24,5	69,0	449
Nông thôn	97,8	23,0	74,1	987
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	97,6	21,3	75,1	354
Hà Nội	95,7	14,4	73,3	108
Trung du và miền núi phía Bắc	96,8	28,0	69,1	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,7	23,6	75,6	300
Tây Nguyên	99,7	31,6	76,6	104
Đông Nam Bộ	98,3	25,2	66,0	258
TP Hồ Chí Minh	97,7	34,0	62,7	109
Đồng bằng sông Cửu Long	96,7	14,6	73,5	188
<b>Số tháng từ lần sinh gần nhất</b>				
0-11 tháng	98,1	21,2	69,8	620
12-23 tháng	97,3	25,1	74,6	816
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>				
Không bằng cấp	95,3	27,3	70,1	47
Tiểu học	96,7	24,0	73,9	97
Trung học cơ sở	97,2	23,7	75,2	379
Trung học phổ thông	98,1	22,4	73,8	402
Trung cấp	99,6	19,1	68,4	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	97,7	24,7	69,7	418
<b>Người đỡ đẻ</b>				
Nhân viên y tế	97,9	23,0	72,7	1380
Bà đỡ truyền thống	(100,0)	(43,2)	(85,8)	7
Khác / Không có người đỡ	91,2	33,1	65,0	49
<b>Nơi sinh</b>				
Ở nhà	93,4	31,1	67,5	51
Cơ sở y tế	97,9	23,2	72,7	1383
Nhà nước	98,0	23,7	73,2	1272
Tư nhân	96,7	17,4	66,7	112
Khác/KB/Không trả lời				
<b>Sinh thường/sinh mổ</b>				
Sinh thường	98,2	30,7	84,6	940
Sinh mổ	96,6	9,7	49,6	496
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>				
Kinh/Hoa	97,8	22,8	72,5	1185
Tày, Thái, Mường, Nùng	99,7	22,5	73,7	96
Khmer	96,6	35,8	80,3	17
Mông	95,0	29,6	62,9	48
Khác/không có thông tin	95,8	27,8	74,8	91

**Bảng TC.7.1: Cho trẻ bú sớm**

Phần trăm trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ từ 15-49 tuổi trong 2 năm trước điều tra được bú sữa mẹ, bú sữa mẹ trong vòng 1 giờ và 1 ngày sau sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ <sup>1</sup>	Phần trăm trẻ được bú sữa mẹ lần đầu:		Số trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ trong 2 năm trước điều tra
		Trong vòng 1 giờ sau sinh <sup>2</sup>	Trong vòng 1 ngày sau sinh	
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	96,0	24,0	73,9	296
Nhóm 2	97,8	24,5	73,6	304
Nhóm 3	98,1	25,9	73,4	277
Nhóm 4	97,4	19,8	65,2	298
Giàu nhất	99,1	23,1	77,0	261
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICSTC.30 - Đã từng được cho bú mẹ				
<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICSTC.31 - Được cho bú mẹ sớm				
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.				

Bảng TC.7.2 cho biết thông tin về chất lỏng trẻ được cho ăn trong 3 ngày đầu sau sinh, ngoài sữa mẹ. Số liệu được tổng hợp theo những đặc trưng khác nhau của trẻ, bao gồm trẻ có từng được bú mẹ hay không. Chất lỏng trẻ được cho ăn trong 3 ngày đầu sau sinh chủ yếu là các chất lỏng có thành phần từ sữa.

## Bảng TC.7.2: Chế độ ăn của trẻ sơ sinh

Phần trăm trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ từ 15-49 tuổi trong 2 năm trước điều tra chia theo loại chất lỏng (ngoài sữa mẹ) trẻ được cho ăn trong vòng 3 ngày đầu sau sinh, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ được ăn/uống:						Loại <sup>a</sup> chất lỏng (ngoài sữa mẹ) trẻ ăn trong 3 ngày đầu sau sinh			Số trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ trong vòng 2 năm trước điều tra			
	Sữa (không tính sữa mẹ)	Nước trắng	Nước đường hoặc nước glucose	Sữa công thức cho trẻ sơ sinh	Trà/nước lá/ thảo dược truyền thống	Mật ong	Thuốc kê đơn/ORS/ dung dịch muối đường	Khác	Chi ăn chất lỏng từ sữa		Chi ăn chất lỏng không chứa sữa	Cà hai	Bất kỳ
<b>Chung</b>	<b>13,9</b>	<b>1,5</b>	<b>0,1</b>	<b>50,9</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,6</b>	<b>59,5</b>	<b>0,9</b>	<b>1,7</b>	<b>62,1</b>	<b>1436</b>
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	7,5	1,1	0,0	56,4	0,4	0,4	0,0	1,5	60,3	1,3	2,1	63,6	449
Nông thôn	16,8	1,7	0,2	48,4	0,2	0,3	0,3	0,2	59,2	0,8	1,5	61,5	987
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	20,0	0,0	0,0	56,9	0,4	0,0	0,0	1,7	70,4	0,8	1,3	72,5	354
Hà Nội	5,4	0,0	0,0	62,2	0,0	0,0	0,0	5,6	61,5	2,6	3,0	67,1	108
Trung du và miền núi phía Bắc	18,8	2,2	0,8	43,4	0,0	0,2	1,4	0,2	57,5	1,0	1,5	60,0	232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,0	0,8	0,1	36,9	0,1	0,7	0,0	0,2	51,1	0,6	1,1	52,8	300
Tây Nguyên	4,7	0,8	0,0	57,0	0,0	0,6	0,0	0,0	59,6	0,6	0,8	61,0	104
Đông Nam Bộ	3,1	3,2	0,0	64,9	0,6	0,5	0,0	0,7	63,6	1,5	3,5	68,6	258
TP Hồ Chí Minh	0,6	1,8	0,0	63,0	1,5	0,0	0,0	0,0	60,5	0,8	2,5	63,7	109
Đồng bằng sông Cửu Long	3,6	2,6	0,0	48,5	0,0	0,0	0,0	0,1	49,3	1,0	1,7	52,0	188
<b>Số tháng từ lần sinh gần nhất</b>													
0-11 tháng	12,2	1,5	0,0	54,4	0,0	0,3	0,0	0,7	61,8	1,1	1,4	64,3	620
12-23 tháng	15,2	1,5	0,2	48,2	0,4	0,3	0,4	0,6	57,7	0,8	1,9	60,5	816
<b>Tỉnh trạng cho bú</b>													
Đã từng cho bú	13,9	1,5	0,1	50,3	0,1	0,3	0,2	0,6	59,1	1,0	1,6	61,7	1403
Chưa bao giờ cho bú	(14,7)	(0,0)	(0,0)	(79,4)	(4,2)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(77,4)	(0,0)	(4,2)	(81,6)	33
<b>Người đỡ đẻ</b>													
Nhân viên y tế	14,2	1,3	0,0	52,8	0,2	0,3	0,2	0,6	61,5	0,7	1,7	63,9	1380
Bà đỡ truyền thống	(6,9)	(13,3)	(0,0)	(10,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(10,1)	(6,0)	(7,3)	(23,5)	7
Khác/Không có người đỡ	7,6	5,1	3,6	3,6	0,0	0,3	0,3	1,5	10,7	6,3	0,6	17,5	49
<b>Nơi sinh</b>													
Ở nhà	8,3	6,6	3,5	5,9	0,0	0,2	0,3	1,5	12,6	6,8	1,5	21,0	51
Cơ sở y tế	14,1	1,3	0,0	52,6	0,2	0,3	0,2	0,6	61,3	0,7	1,7	63,7	1383



## Bảng Tc.7.2: Chế độ ăn của trẻ sơ sinh

Phần trăm trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ từ 15-49 tuổi trong 2 năm trước điều tra chia theo loại chất lỏng (ngoài sữa mẹ) trẻ được cho ăn trong vòng 3 ngày đầu sau sinh, SDGCV Việt Nam 2020-2021													
	Phần trăm trẻ được ăn/uống:						Loại <sup>a</sup> chất lỏng (ngoài sữa mẹ) trẻ ăn trong 3 ngày đầu sau sinh			Số trẻ sinh ra sống gần đây nhất của phụ nữ trong vòng 2 năm trước điều tra			
	Sữa (không tính sữa mẹ)	Nước trắng	Nước đường hoặc glucose	Sữa công thức cho trẻ sơ sinh	Trà/nước lá/thảo dược truyền thống	Mật ong	Thuốc kê đơn/ORS/dung dịch muối đường	Khác	Chi ăn chất lỏng từ sữa	Chi ăn chất lỏng không chứa sữa	Cà hai	Bát kỳ	
Nhà nước	14,3	1,2	0,0	51,5	0,3	0,3	0,2	0,6	60,3	0,7	1,6	62,6	1272
Tư nhân	12,3	2,5	0,0	64,7	0,0	0,6	0,0	0,9	71,8	0,6	3,4	75,8	112
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>													
Không bằng cấp	10,1	8,1	3,6	26,7	0,0	0,0	0,4	0,5	30,6	4,8	3,8	39,2	47
Tiểu học	9,5	2,2	0,3	47,2	0,0	0,4	0,0	0,9	54,6	2,3	1,2	58,1	97
Trung học cơ sở	11,6	2,9	0,0	47,5	0,4	0,4	0,1	0,4	52,1	0,9	3,2	56,2	379
Trung học phổ thông	17,7	1,1	0,0	55,6	0,0	0,2	0,7	0,4	66,9	0,2	1,5	68,6	402
Trung cấp	11,3	0,0	0,0	45,6	0,0	0,0	0,0	2,9	56,9	2,9	0,0	59,9	94
Cao đẳng/Đại học trở lên	14,5	0,0	0,0	54,1	0,4	0,5	0,0	0,5	64,1	0,6	0,8	65,4	418
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	13,2	1,0	0,0	54,2	0,3	0,3	0,2	0,7	62,1	0,7	1,5	64,4	1185
Tây, Thái, Mường, Nùng	27,1	0,0	0,0	36,4	0,0	0,4	0,0	0,5	58,7	0,5	0,4	59,6	96
Khmer	0,7	5,8	0,0	37,4	0,0	0,0	0,0	0,0	35,0	2,7	3,1	40,8	17
Mông	5,6	4,0	3,8	19,6	0,0	0,3	0,3	0,9	24,1	4,8	0,3	29,2	48
Khác/không có thông tin	16,4	6,8	0,3	42,2	0,4	0,3	0,4	0,0	49,4	1,6	5,7	56,6	91
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	14,9	2,7	0,7	40,8	0,1	0,7	0,2	0,3	49,0	1,6	2,1	52,7	296
Nhóm 2	16,7	2,9	0,0	52,7	0,0	0,2	0,9	0,3	59,0	1,4	1,9	62,3	304
Nhóm 3	10,7	0,5	0,0	52,2	0,0	0,7	0,0	0,9	60,2	0,7	1,4	62,3	277
Nhóm 4	20,0	1,1	0,0	50,9	1,0	0,0	0,0	0,2	66,9	0,0	2,4	69,3	298
Giàu nhất	6,1	0,0	0,0	58,9	0,0	0,0	0,0	1,5	62,8	1,1	0,4	64,3	261

<sup>a</sup> Chất lỏng từ sữa gồm sữa (ngoài sữa mẹ) và sữa công thức cho trẻ sơ sinh. Chất lỏng không chứa sữa như nước đường, nước glucose, ước ép, nước hoa quả, trà/nước lá/thảo dược truyền thống, mật ong và "khác". Lưu ý rằng thuốc/ORS/dung dịch đường-muối được kê đơn không được tính vào 2 nhóm này.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chứa gia quyến.

Một nhóm các chỉ tiêu về chế độ ăn của trẻ và trẻ sơ sinh được trình bày trong các bảng từ TC.7.3 đến TC.7.6 dựa trên khai báo của người mẹ về thức ăn/uống trẻ đã ăn trong ngày và đêm trước cuộc phỏng vấn. Số liệu có thể có một số hạn chế, liên quan đến người trả lời có thể không khai báo đúng và đủ các thức ăn/uống trẻ đã ăn do họ nhớ nhầm hoặc không biết trẻ đã ăn gì nếu trẻ được người khác cho ăn.

Ở Bảng TC.7.3, tình trạng nuôi con bằng sữa mẹ được thể hiện qua trẻ từ 0-5 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn (chỉ bú sữa mẹ) và trẻ từ 0-5 tháng tuổi bú sữa mẹ chủ yếu (ngoài bú sữa mẹ, trẻ uống nước trắng và/hoặc đồ uống khác không chứa sữa). Bảng này cũng cho biết tình trạng tiếp tục bú sữa mẹ của trẻ từ 12-15 tháng tuổi và từ 20-23 tháng tuổi.

Trung bình cả nước có 45,4% trẻ dưới 6 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn và 60,7% bú sữa mẹ chủ yếu. Cả hai tỷ lệ này đều tăng đáng kể so với MICS 2014 (tương ứng là 24,3% và 49%). Điều này cho thấy ngày càng nhiều bà mẹ nhận thức được các lợi ích của sữa mẹ đối với sức khỏe của trẻ trong những năm đầu đời. Tỷ lệ này ở nhóm trẻ em gái (51,0% - bú mẹ hoàn toàn và 64% - bú mẹ chủ yếu) cao hơn ở nhóm trẻ em trai (tương ứng là 40,8% và 57,9%). Ở độ tuổi từ 12-15 tháng, 66,5% trẻ được tiếp tục cho bú, tỷ lệ này ở độ tuổi từ 20-23 tháng là 23,2%.

<b>Bảng TC.7.3: Tình trạng bú mẹ</b>							
Phần trăm trẻ em chia theo tình trạng bú sữa mẹ ở các độ tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	<b>Trẻ từ 0-5 tháng tuổi</b>			<b>Trẻ từ 12-15 tháng tuổi</b>		<b>Trẻ từ 20-23 tháng tuổi</b>	
	Phần trăm bú sữa mẹ hoàn toàn <sup>1</sup>	Tỷ lệ bú sữa mẹ chủ yếu <sup>2</sup>	Số trẻ em	Phần trăm bú sữa mẹ (tiếp tục bú mẹ khi trẻ 1 tuổi) <sup>3</sup>	Số trẻ em	Phần trăm bú sữa mẹ (tiếp tục bú mẹ khi trẻ 2 tuổi) <sup>4</sup>	Số trẻ em
<b>Chung</b>	<b>45,4</b>	<b>60,7</b>	<b>357</b>	<b>66,5</b>	<b>299</b>	<b>23,2</b>	<b>243</b>
<b>Giới tính</b>							
Nam	40,8	57,9	195	63,7	169	24,4	126
Nữ	51,0	64,0	162	70,2	130	21,8	117
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	44,1	58,1	111	59,5	96	21,7	68
Nông thôn	46,0	61,8	246	69,8	203	23,8	175
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	48,7	54,6	86	82,4	85	(5,5)	64
Hà Nội	(41,3)	(46,6)	26	(73,5)	25	(*)	14
Trung du và miền núi phía Bắc	65,7	72,7	46	69,0	52	17,7	50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48,4	56,8	78	(66,0)	59	(23,7)	32
Tây Nguyên	(53,7)	(59,9)	21	(84,3)	26	(61,4)	19
Đông Nam Bộ	34,7	49,4	64	(41,9)	38	(31,6)	37
TP Hồ Chí Minh	(*)	(*)	21	(*)	18	(*)	21
Đồng bằng sông Cửu Long	30,1	76,7	62	(41,0)	38	(31,6)	40
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>							
Không bằng cấp	(78,0)	(80,6)	4	(73,4)	10	(40,7)	13
Tiểu học	(17,3)	(72,6)	25	(61,7)	23	(21,5)	34
Trung học cơ sở	35,3	58,0	93	60,0	82	15,0	60
Trung học phổ thông	47,0	59,2	96	64,8	84	(34,8)	50
Trung cấp	(*)	(*)	21	(*)	22	(*)	11
Cao đẳng/Đại học trở lên	55,9	62,4	118	73,6	78	21,4	75

**Bảng TC.7.3: Tình trạng bú mẹ**

Phần trăm trẻ em chia theo tình trạng bú sữa mẹ ở các độ tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	Trẻ từ 0-5 tháng tuổi			Trẻ từ 12-15 tháng tuổi		Trẻ từ 20-23 tháng tuổi	
	Phần trăm bú sữa mẹ hoàn toàn <sup>1</sup>	Tỷ lệ bú sữa mẹ chủ yếu <sup>2</sup>	Số trẻ em	Phần trăm bú sữa mẹ (tiếp tục bú mẹ khi trẻ 1 tuổi) <sup>3</sup>	Số trẻ em	Phần trăm bú sữa mẹ (tiếp tục bú mẹ khi trẻ 2 tuổi) <sup>4</sup>	Số trẻ em
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	42,9	58,4	295	65,4	241	17,6	200
Tày, Thái, Mường, Nùng	(64,8)	(76,1)	26	(72,9)	23	(*)	17
Khmer	(19,6)	(66,4)	6	(*)	2	(*)	3
Mông	79,6	85,1	10	56,1	11	52,9	7
Khác/không có thông tin	(48,7)	(60,2)	20	(78,9)	23	(50,0)	15
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	42,7	69,5	69	61,6	65	30,8	57
Nhóm 2	49,6	62,4	82	65,2	57	(20,7)	60
Nhóm 3	47,2	63,8	73	(62,3)	57	(32,3)	35
Nhóm 4	41,4	53,9	83	(70,2)	59	(24,8)	33
Giàu nhất	(46,3)	(52,4)	51	(73,2)	62	(11,8)	58
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.32 – Bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.33 - Bú sữa mẹ chủ yếu dưới 6 tháng <sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TC.34 – Tiếp tục bú mẹ khi 1 tuổi <sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS TC.35 - Tiếp tục bú mẹ khi 2 tuổi (*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền. ( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.							

Bảng TC.7.4 cho biết thời gian trung vị bú sữa mẹ của trẻ em từ 0-35 tháng tuổi, thời gian trung vị bú sữa mẹ hoàn toàn và chủ yếu đối với nhóm trẻ em từ 0-23 tháng tuổi.

Thời gian trung vị bú sữa mẹ là 15,8 tháng đối với tất cả trẻ bú sữa mẹ, 2,1 tháng đối với bú mẹ hoàn toàn và 3,5 tháng đối với bú mẹ chủ yếu. Thời gian trẻ bú mẹ ở vùng nông thôn dài hơn so với thành thị. So sánh giữa các vùng, các bà mẹ ở Tây Nguyên có xu hướng cho con bú trong thời gian dài hơn (22,9 tháng), trong khi các bà mẹ ở Đồng bằng sông Cửu Long cho con bú trong thời gian ngắn hơn (9,4 tháng). Thời gian cho trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn và bú sữa mẹ chủ yếu dài nhất ở Trung du miền núi phía Bắc với tương ứng là 4,2 tháng và 4,9 tháng.

**Bảng TC.7.4: Thời gian bú sữa mẹ**

Thời gian trung vị bú sữa mẹ của trẻ từ 0-35 tháng và thời gian trung vị bú sữa mẹ hoàn toàn và bú sữa mẹ chủ yếu của trẻ từ 0-23 tháng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Thời gian trung vị bú sữa mẹ (theo tháng) <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 0-35 tháng	Thời gian trung vị (theo tháng):		Số trẻ em từ 0-23 tháng
			Bú sữa mẹ hoàn toàn	Bú sữa mẹ chủ yếu	
<b>Trung vị</b>	<b>15,8</b>	<b>2394</b>	<b>2,1</b>	<b>3,5</b>	<b>1582</b>
<b>Giới tính</b>					
Nam	15,7	1274	1,7	3,2	854
Nữ	15,9	1120	2,6	3,8	728
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	15,0	764	1,7	3,2	491
Nông thôn	16,2	1630	2,2	3,6	1091
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	17,4	619	2,4	2,9	401
Hà Nội	18,2	195	1,7	2,1	126
Trung du và miền núi phía Bắc	15,6	363	4,2	4,9	237
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,5	489	2,0	3,2	336
Tây Nguyên	22,9	179	2,8	3,3	112
Đông Nam Bộ	12,9	409	1,5	2,5	273
TP Hồ Chí Minh	12,8	179	2,1	2,1	114
Đồng bằng sông Cửu Long	9,4	336	1,3	5,0	223
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>					
Không bằng cấp	16,2	81	6,1	7,4	48
Tiểu học	14,3	181	0,6	4,4	125
Trung học cơ sở	14,6	675	1,8	3,3	404
Trung học phổ thông	16,9	589	1,6	3,5	416
Trung cấp	16,8	163	2,6	2,6	104
Cao đẳng/Đại học trở lên	16,0	704	3,0	3,5	485
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>					
Kinh/Hoa	15,6	1982	1,9	3,3	1317
Tây, Thái, Mường, Nùng	16,1	162	3,8	4,7	108
Khmer	13,1	28	0,7	3,4	19
Mông	18,6	71	7,7	8,6	44
Khác/không có thông tin	21,1	151	2,3	3,2	94
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	15,8	481	2,0	4,2	310
Nhóm 2	15,8	456	2,5	3,5	323
Nhóm 3	14,9	493	2,2	3,4	312
Nhóm 4	16,1	517	0,7	2,0	323
Giàu nhất	16,7	447	1,0	2,8	315
<b>Trung bình</b>	<b>16,1</b>	<b>2394</b>	<b>2,8</b>	<b>3,7</b>	<b>1582</b>

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.36 – Thời gian bú sữa mẹ

Thực hành cho con bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi của trẻ dưới 24 tháng tuổi được trình bày trong Bảng TC.7.5. Trẻ ở độ tuổi khác nhau có tiêu chuẩn cho ăn khác nhau. Trẻ từ 0–5 tháng tuổi, bú sữa mẹ hoàn toàn được coi là phù hợp với độ tuổi, trong khi trẻ từ 6–23 tháng tuổi, cho ăn phù hợp với độ tuổi là trẻ được bú sữa mẹ kết hợp với ăn các thức ăn cứng, vừa và mềm.

Có 45,4% trẻ từ 0-5 tháng tuổi và 52,3% trẻ từ 6-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi. Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi ở tất cả trẻ 0-23 tháng tuổi là 50,8%. Giữa các vùng, tỷ lệ cho trẻ 0-23 tháng tuổi bú mẹ phù hợp với độ tuổi cao nhất ở Tây Nguyên (68%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (36,6%).

<b>Bảng TC.7.5: Chế độ ăn phù hợp</b>						
Phần trăm trẻ từ 0-23 tháng tuổi được bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi trong 1 ngày trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	<b>Trẻ từ 0-5 tháng</b>		<b>Trẻ từ 6-23 tháng</b>		<b>Trẻ từ 0-23 tháng</b>	
	Phần trăm bú sữa mẹ hoàn toàn <sup>1</sup>	Số trẻ em	Phần trăm trẻ vừa bú mẹ vừa được ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ em	Phần trăm bú sữa mẹ phù hợp <sup>2</sup>	Số trẻ em
<b>Chung</b>	<b>45,4</b>	<b>357</b>	<b>52,3</b>	<b>1225</b>	<b>50,8</b>	<b>1582</b>
<b>Giới tính</b>						
Nam	40,8	195	51,6	659	49,1	854
Nữ	51,0	162	53,1	566	52,7	728
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	44,1	111	50,8	380	49,3	491
Nông thôn	46,0	246	53,0	845	51,4	1091
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	48,7	86	57,9	315	56,0	401
Hà Nội	(41,3)	26	58,4	100	54,9	126
Trung du và miền núi phía Bắc	65,7	46	48,6	190	52,0	237
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48,4	78	54,4	258	53,0	336
Tây Nguyên	(53,7)	21	71,3	91	68,0	112
Đông Nam Bộ	34,7	64	46,6	209	43,8	273
TP Hồ Chí Minh	(*)	21	41,6	93	42,3	114
Đồng bằng sông Cửu Long	30,1	62	39,0	161	36,6	223
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>						
Không bằng cấp	(78,0)	4	47,7	44	50,5	48
Tiểu học	(17,3)	25	38,6	100	34,3	125
Trung học cơ sở	35,3	93	47,9	311	45,0	404
Trung học phổ thông	47,0	96	59,1	320	56,3	416
Trung cấp	(*)	21	64,5	83	61,8	104
Cao đẳng/Đại học trở lên	55,9	118	51,7	367	52,7	485
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	42,9	295	50,8	1022	49,1	1317
Tây, Thái, Mường, Nùng	(64,8)	26	59,7	82	60,9	108
Khmer	(19,6)	6	46,4	13	37,4	19
Mông	79,6	10	49,5	34	56,3	44
Khác/không có thông tin	(48,7)	20	66,7	74	62,9	94
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	42,7	69	53,0	241	50,7	310
Nhóm 2	49,6	82	46,8	241	47,5	323
Nhóm 3	47,2	73	55,4	240	53,5	312
Nhóm 4	41,4	83	57,4	240	53,3	323
Giàu nhất	(46,3)	51	49,3	264	48,8	315

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.32 – Bú sữa mẹ hoàn toàn dưới 6 tháng

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.37 – Bú sữa mẹ phù hợp với độ tuổi

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng TC.7.6 trình bày chi tiết hơn về trẻ em 6-8 tháng tuổi làm quen với thức ăn cứng, vừa và mềm, trong khi Bảng TC.7.7 trình bày tỷ lệ trẻ em từ 6-23 tháng tuổi được ăn đủ số bữa ăn tối thiểu và đảm bảo độ đa dạng của bữa ăn chính/bữa ăn nhẹ trong một ngày trước điều tra (dựa theo thức ăn cứng, vừa và mềm, và cả bữa sữa đối với trẻ không bú mẹ), chia theo tình trạng bú sữa mẹ.

Chung cả nước, tỷ lệ trẻ từ 6-8 tháng được làm quen với thức ăn cứng, vừa và mềm trong một ngày trước điều tra là 86%. Tỷ lệ này của nhóm đang bú mẹ là 85,2%.

<b>Bảng TC.7.6: Làm quen với thức ăn cứng, vừa và mềm</b>						
Phần trăm trẻ từ 6-8 tháng tuổi được cho ăn thức ăn cứng, vừa và mềm trong ngày trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	<b>Trẻ đang bú mẹ</b>		<b>Trẻ hiện không bú mẹ</b>		<b>Chung</b>	
	Phần trăm trẻ ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ em từ 6-8 tháng	Phần trăm trẻ ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ em từ 6-8 tháng	Phần trăm trẻ ăn thức ăn cứng, vừa và mềm	Số trẻ em từ 6-8 tháng
<b>Chung</b>	<b>85,2</b>	<b>163</b>	<b>(*)</b>	<b>22</b>	<b>86,0</b>	<b>185</b>
<b>Giới tính</b>						
Nam	85,4	78	(*)	17	86,1	94
Nữ	85,1	85	(*)	5	85,8	90
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	(96,3)	47	(*)	8	(96,6)	54
Nông thôn	80,8	116	(*)	14	81,5	130
<b><sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.38 – Làm quen với thức ăn cứng, vừa và mềm</b>						
(*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.						
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.						

Tỷ lệ trẻ được ăn chế độ ăn đa dạng tối thiểu gồm ít nhất 5 nhóm thức ăn thấp hơn khá nhiều so với tỷ lệ trẻ được ăn đủ số lần ăn tối thiểu, đặc biệt ở nhóm hiện không bú mẹ. Điều này cho thấy cần phải chú ý vào việc cải thiện chất lượng bữa ăn, mức độ đa dạng của thức ăn và thành phần dinh dưỡng cho nhóm trẻ dễ bị tổn thương này. Chung cả nước có 45,4% số trẻ được đảm bảo chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận, đáp ứng đủ cả số lần ăn và mức độ đa dạng của thức ăn. Tỷ lệ trẻ ăn đủ chế độ tối thiểu được chấp nhận cao nhất ở nhóm hộ giàu nhất (56%), và ngược lại, thấp nhất ở nhóm hộ nghèo nhất (26,7%). Tương tự với phân tổ theo trình độ học vấn của mẹ, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm mẹ của trẻ có trình độ học vấn từ đại học, cao đẳng trở lên (54,5%) và thấp nhất ở nhóm mẹ của trẻ không có bằng cấp (18,0%). Có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị (50,4%) và nông thôn (43,2%), giữa nhóm trẻ lớn nhất (51,8%) và nhóm trẻ nhỏ nhất (31,6%), giữa nhóm chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa (48,5%) và các nhóm dân tộc thiểu số. Với phân tổ theo vùng, tỷ lệ này cao nhất ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (54,0%) và thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (35,8%).

### Bảng TC.7.7: Chế độ ăn của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được uống sữa, ăn thức ăn cứng, vừa và mềm với số lần ăn tối thiểu và trong ngày trước điều tra, chia theo tình trạng bú sữa mẹ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ đang bú mẹ						Trẻ hiện không bú mẹ						Chung			
	Phần trăm trẻ được cho ăn:			Phần trăm trẻ được cho ăn:			Phần trăm trẻ được cho ăn:			Phần trăm trẻ được cho ăn:			Số trẻ em từ 6-23 tháng			
	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>1,C</sup>	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>2,C</sup>	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>2,C</sup>	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>2,C</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>2,C</sup>
<b>Chung</b>	62,6	66,2	46,5	67,8	67,8	44,1	92,2	92,2	44,1	92,7	92,7	54,7	55,2	77,8	45,4	1225
<b>Giới tính</b>																
Nam	64,1	65,8	47,8	360	360	49,4	93,4	93,4	49,4	92,6	92,6	299	58,4	78,3	48,5	659
Nữ	60,9	66,7	44,9	318	318	37,8	90,7	90,7	37,8	92,8	92,8	248	51,5	77,2	41,8	566
<b>Khu vực</b>																
Thành thị	74,9	66,7	53,1	197	197	47,5	94,6	94,6	47,5	95,9	95,9	182	62,4	80,1	50,4	380
Nông thôn	57,6	66,0	43,8	481	481	42,4	91,0	91,0	42,4	91,1	91,1	365	52,0	76,8	43,2	845
<b>Vùng</b>																
Đồng bằng sông Hồng	68,1	72,4	54,6	186	186	50,1	88,7	88,7	50,1	95,8	95,8	129	61,8	79,1	52,8	315
Hà Nội	83,9	75,2	64,4	59	59	60,8	89,6	89,6	60,8	100,0	100,0	41	76,1	81,1	62,9	100
Trung du và miền núi phía Bắc	41,3	62,0	31,2	108	108	41,8	87,7	87,7	41,8	81,4	81,4	83	41,9	73,2	35,8	190
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68,6	64,4	50,7	157	157	59,1	94,5	94,5	59,1	94,4	94,4	101	66,4	76,2	54,0	258
Tây Nguyên	60,6	64,9	40,9	67	67	41,8	86,6	86,6	41,8	88,7	88,7	24	55,6	70,7	41,2	91
Đông Nam Bộ	60,6	67,3	45,3	98	98	32,9	97,3	97,3	32,9	97,1	97,1	112	46,0	83,3	38,7	209
TP Hồ Chí Minh	56,8	71,2	47,9	39	39	32,0	96,0	96,0	32,0	96,4	96,4	54	42,3	85,7	38,6	93
Đồng bằng sông Cửu Long	73,2	59,3	45,5	63	63	36,1	93,7	93,7	36,1	92,4	92,4	98	52,0	80,2	39,8	161
<b>Tuổi</b>																
6-8 tháng	34,7	72,7	33,2	163	163	19,0	89,8	89,8	19,0	99,5	99,5	22	32,8	74,7	31,6	185
9-11 tháng	63,7	54,1	38,7	132	132	34,0	96,0	96,0	34,0	96,0	96,0	36	57,3	63,1	37,7	168
12-17 tháng	73,1	66,5	52,7	269	269	41,8	94,1	94,1	41,8	91,3	91,3	197	60,5	78,2	48,1	466
18-23 tháng	76,5	70,4	59,5	115	115	48,8	90,6	90,6	48,8	92,7	92,7	292	58,5	84,9	51,8	406

### Bảng TC.7.7: Chế độ ăn của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được uống sữa, ăn thức ăn cứng, vừa và mềm với số lần ăn tối thiểu và trong ngày trước điều tra, chia theo tình trạng bú sữa mẹ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ đang bú mẹ				Trẻ hiện không bú mẹ				Chung			
	Phần trăm trẻ được cho ăn:				Phần trăm trẻ được cho ăn:				Phần trăm trẻ được cho ăn:			
	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>1,C</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>2,C</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>C</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>												
Không bằng cấp	20,7	38,5	9,0	26	31,2	64,0	30,7	61,5	25,0	49,1	18,0	44
Tiểu học	41,6	68,6	35,9	42	31,9	90,8	30,8	93,1	36,0	81,4	32,9	100
Trung học cơ sở	56,5	60,8	36,6	164	38,4	92,2	33,8	90,2	48,0	75,7	35,3	311
Trung học phổ thông	66,8	69,0	53,6	195	51,3	95,3	48,6	93,4	60,7	79,2	51,6	320
Trung cấp	66,5	71,1	50,8	54	45,2	100,0	45,2	100,0	59,0	81,3	48,8	83
Cao đẳng/Đại học trở lên	72,4	69,7	53,6	197	55,5	92,1	55,5	96,3	64,6	80,1	54,5	367
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	68,5	66,7	50,1	539	48,7	94,2	46,7	95,3	59,2	79,7	48,5	1022
Tây, Thái, Mường, Nùng	51,4	66,1	41,7	58	32,6	80,7	30,8	78,0	45,8	70,4	38,4	82
Khmer	16,1	78,2	8,8	6	29,5	97,8	29,5	96,0	23,0	88,3	19,4	13
Mông	10,9	40,6	8,9	23	4,1	41,1	3,2	27,9	8,7	40,7	7,1	34
Khác/không có thông tin	43,0	71,8	35,5	52	29,0	84,7	27,7	83,8	38,8	75,8	33,1	74
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	40,1	59,6	22,9	142	33,3	85,0	32,1	80,3	37,3	70,1	26,7	241
Nhóm 2	69,0	65,2	56,9	118	48,6	94,8	46,8	93,5	58,6	80,3	51,8	241
Nhóm 3	58,3	64,8	43,6	139	38,0	91,2	34,0	94,0	49,8	75,9	39,5	240
Nhóm 4	69,5	71,4	55,2	146	49,2	94,8	47,4	95,4	61,5	80,6	52,2	240
Giàu nhất	77,7	69,9	55,6	135	57,6	94,2	56,3	98,5	67,9	81,8	56,0	264



## Bảng TC.7: Chế độ ăn của trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Phần trăm trẻ từ 6-23 tháng tuổi được uống sữa, ăn thức ăn cứng, vữa và mềm với số lần ăn tối thiểu và trong ngày trước điều tra, chia theo tình trạng bú sữa mẹ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Trẻ đang bú mẹ				Trẻ hiện không bú mẹ				Chung			
Phần trăm trẻ được cho ăn:				Phần trăm trẻ được cho ăn:				Phần trăm trẻ được cho ăn:			
Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>1,C</sup>	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>B</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>2,C</sup>	Khẩu phần ăn tối thiểu <sup>4,A</sup>	Số lần ăn tối thiểu <sup>5,B</sup>	Số trẻ em từ 6-23 tháng	Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận <sup>C</sup>
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.39a – Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (đối với trẻ bú mẹ) <sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.39b – Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận (đối với trẻ không bú mẹ) <sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TC.40 – Số bữa sữa đối với trẻ không bú mẹ <sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS TC.41 – Chế độ ăn đa dạng tối thiểu <sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS TC.42 – Số lần ăn tối thiểu											
<sup>A</sup> Chế độ ăn đa dạng tối thiểu là chế độ ăn gồm các thức ăn thuộc ít nhất 5 trong 8 nhóm thức ăn sau: 1) sữa mẹ, 2) ngũ cốc, rễ và củ, 3) các loại đậu và các loại hạt, 4) các sản phẩm từ sữa (sữa, sữa công thức, sữa chua, pho mai), 5) thực phẩm từ thịt (thịt, cá, thịt gia cầm, gan/nội tạng), 6) trứng, 7) trái cây và rau giàu vitamin-A, và 8) các loại trái cây và rau khác. <sup>B</sup> Số lần ăn tối thiểu với trẻ hiện đang bú mẹ là trẻ được ăn các thức ăn cứng, vữa và mềm ít nhất 2 lần một ngày nếu trẻ 6-8 tháng tuổi và ít nhất 3 lần một ngày nếu trẻ 9-23 tháng; với trẻ hiện không bú mẹ từ 6-23 tháng là được ăn các thức ăn cứng, vữa và mềm hoặc uống sữa ít nhất 4 lần một ngày. <sup>C</sup> Chế độ ăn tối thiểu được chấp nhận đối với trẻ từ 6-23 tháng đang bú mẹ là trẻ được ăn đủ chế độ ăn đa dạng tối thiểu và số lần ăn tối thiểu; đối với trẻ hiện không bú mẹ là trẻ được ăn tối thiểu 2 bữa sữa và đảm bảo chế độ ăn đa dạng tối thiểu, không tính các bữa sữa.											

Việc tiếp tục cho trẻ bú bình là một điều đáng lo ngại vì khả năng bị nhiễm bẩn nếu bình sữa và/hoặc núm vú không được vệ sinh sạch sẽ hoặc tiệt trùng đúng cách. Việc bú bình cũng có thể cản trở việc trẻ bú mẹ do nhầm lẫn núm vú, đặc biệt là ở lứa tuổi nhỏ nhất.<sup>145</sup> Bảng TC.7.8 trình bày tỷ lệ trẻ từ 0–23 tháng tuổi được bú bình bằng núm vú trong ngày trước điều tra. Số liệu cho thấy việc cho trẻ bú bình khá phổ biến ở Việt Nam. Chung cả nước có 54,3% trẻ em từ 0-23 tháng tuổi sử dụng bình có núm vú. Tỷ lệ này cao hơn ở khu vực thành thị (60,2%), đặc biệt ở 2 thành phố lớn là Hà Nội (67,0%) và thành phố Hồ Chí Minh (75,0%), ở nhóm hộ có mức sống trung bình trở lên và ở nhóm chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa (58,8%). Tỷ lệ trẻ em sử dụng bình có núm vú ở nhóm tuổi từ 6-11 tháng (59,6%) và 12-23 (58,4%) tháng cao hơn nhiều so với nhóm tuổi từ 0-5 tháng (39,1%).

**Bảng TC.7.8: Cho trẻ bú bình**

Phân trăm trẻ từ 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú trong ngày trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021		
	Phân trăm trẻ từ 0-23 tháng tuổi được cho bú bằng bình có núm vú <sup>1</sup>	Số trẻ từ 0-23 tháng
<b>Chung</b>	<b>54,3</b>	<b>1582</b>
<b>Giới tính</b>		
Nam	56,2	854
Nữ	52,2	728
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	60,2	491
Nông thôn	51,6	1091
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	54,4	401
Hà Nội	67,0	126
Trung du và miền núi phía Bắc	38,2	237
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48,9	336
Tây Nguyên	38,9	112
Đông Nam Bộ	72,4	273
TP Hồ Chí Minh	75,0	114
Đồng bằng sông Cửu Long	65,0	223
<b>Tuổi</b>		
0-5 tháng	39,1	357
6-11 tháng	59,6	353
12-23 tháng	58,4	872
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>		
Không bằng cấp	28,4	48
Tiểu học	49,3	125
Trung học cơ sở	51,7	404
Trung học phổ thông	57,2	416
Trung cấp	60,8	104
Cao đẳng/Đại học trở lên	56,6	485
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	58,8	1317
Tày, Thái, Mường, Nùng	36,8	108
Khmer	52,7	19
Mông	13,9	44
Khác/không có thông tin	30,4	94
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	37,4	310
Nhóm 2	52,8	323
Nhóm 3	60,1	312
Nhóm 4	59,8	323
Giàu nhất	61,1	315

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.43 – Cho trẻ bú bình

145 Zimmerman, E. and K. Thompson. "Clarifying Nipple confusion." *J Perinatol* 35, no.11 (2015):895-9. doi: 10.1038/jp.2015.83.

## 7.7 PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ

Những năm đầu đời được thừa nhận là giai đoạn phát triển nhanh về trí não. Chất lượng môi trường ở nhà của trẻ và sự tương tác của trẻ với người chăm sóc là yếu tố quyết định chính đến sự phát triển của trẻ trong giai đoạn này.<sup>146</sup> Những trải nghiệm sớm của trẻ cùng sự chăm sóc, tương tác có lợi cho việc phát triển các chức năng thần kinh quan trọng và sự tương tác này thúc đẩy sự phát triển về nhận thức, thể chất, xã hội và cảm xúc của trẻ.<sup>147</sup> Trong bối cảnh đó, sự tham gia của người lớn vào các hoạt động cùng trẻ, những cuốn sách, đồ chơi cho trẻ ở nhà và các điều kiện chăm sóc là những chỉ tiêu quan trọng.

Thông tin về sự tham gia của người lớn trong hộ vào các hoạt động khuyến khích phát triển sớm ở trẻ được thu thập trong cuộc điều tra và trình bày trong Bảng TC.10.1. Các hoạt động bao gồm: đọc sách, xem truyện tranh, kể chuyện, hát các bài hát, dẫn trẻ đi chơi ra khỏi khuôn viên nhà, chơi cùng trẻ, và dành thời gian gọi tên đồ vật, đếm hoặc vẽ cùng trẻ. Cần lưu ý rằng phiếu hỏi không bao gồm các hoạt động mà trẻ tham gia cùng với người lớn không phải thành viên hộ, kể cả khi điều này xảy ra thường xuyên, thậm chí hàng ngày.

Chung cả nước, tỷ lệ trẻ từ 2 đến 4 tuổi có người lớn trong hộ tham gia cùng từ 4 hoạt động trở lên để khuyến khích trẻ học tập và giúp trẻ sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra là 64,8%. Số hoạt động trung bình mà người lớn tham gia cùng trẻ là 4,1 hoạt động. Số liệu của cả hai chỉ tiêu trên không có sự khác nhau nhiều giữa nhóm trẻ em trai và trẻ em gái. Tuy nhiên, 2 chỉ tiêu này ở khu vực thành thị (tương ứng với 74,4% và 4,5 hoạt động) đều cao hơn khu vực nông thôn (tương ứng với 60,4% và 3,9 hoạt động). Tỷ lệ trẻ có người lớn trong hộ cùng tham gia trong các hoạt động và số hoạt động trung bình có quan hệ chặt chẽ với trình độ giáo dục của bố, mẹ của trẻ cũng như nhóm mức sống của hộ. Trong số trẻ từ 2-4 tuổi có mẹ có trình độ từ cao đẳng/đại học trở lên, có 84,2% trẻ có người lớn cùng tham gia trong các hoạt động với trung bình 4,9 hoạt động, trong khi con số này ở nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp giáo dục tương ứng là 31,9% số trẻ và 2,6 hoạt động. Tỷ lệ trẻ có người lớn cùng tham gia trong các hoạt động ở nhóm giàu nhất là 83,9% so với 43,7% ở nhóm nghèo nhất. Giữa các vùng, tỷ lệ này cao nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (74,5%) và Đồng bằng sông Hồng (72,3%), thấp nhất ở Trung du miền núi phía Bắc (51,2%) và Tây Nguyên (52,7%). Ở nhóm chủ hộ dân tộc Kinh/Hoa, tỷ lệ này là 69,0%, cao hơn ở các nhóm dân tộc còn lại. Bảng TC.10.1 cũng cho thấy tỷ lệ trẻ có bố cùng tham gia vào các hoạt động cùng trẻ (17,1%) thấp hơn nhiều so với mẹ (47,8%). Tương tự, số hoạt động trung bình bố tham gia cùng trẻ chỉ đạt 1,8 hoạt động, thấp hơn nhiều so với 3,2 hoạt động mà mẹ tham gia.

<sup>146</sup> Black, M. et al. "Early Childhood Development Coming of Age: Science through the Life Course." *The Lancet* 389, no. 10064 (2016): 77-90. doi:10.1016/s0140-6736(16)31389-7; Shonkoff J. et al. "The Lifelong Effects of Early Childhood Adversity and Toxic Stress." *Pediatrics* 129, no. 1 (2011): 232-46. doi:10.1542/peds.2011-2663.

<sup>147</sup> Britto, P. et al. "Nurturing Care: Promoting early childhood development." *The Lancet* 389, no. 10064 (2017): 91-102. doi: 10.1016/S0140-6736(16)31390-3; Milteer R. et al. "The Importance of Play in Promoting Healthy Child Development and Maintaining Strong Parent-Child Bond: Focus on children in poverty" *American Academy of Pediatrics* 1129, no. 1 (2012): 183-191. doi: 10.1542/peds.2011-2953.

### Bảng TC.10.1: Hỗ trợ học tập

Phần trăm trẻ từ 2-4 tuổi có người lớn trong hộ tham gia vào các hoạt động khuyến khích hoặc tập và giúp trẻ sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra, và sự tham gia vào các hoạt động này của bố và mẹ đẻ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Người lớn trong hộ			Tỷ lệ trẻ sống cùng:		Bố đẻ			Mẹ đẻ		
	Phần trăm trẻ có người lớn tham gia cùng hoạt động trở lại <sup>1</sup>	Số hoạt động trung bình mà người lớn trong hộ tham gia	Phần trăm trẻ không có người lớn tham gia cùng trong bất kỳ hoạt động nào	Bố đẻ	Mẹ đẻ	Phần trăm trẻ có bố đẻ tham gia cùng 4 hoạt động trở lại <sup>2</sup>	Số hoạt động trung bình của trẻ tham gia	Phần trăm trẻ có bố đẻ tham gia trở lại <sup>3</sup>	Số hoạt động trung bình mà bố của trẻ tham gia	Số trẻ từ 2-4 tuổi	
<b>Chung</b>	64,8	4,1	3,2	80,4	91,0	17,1	1,8	47,8	3,2	2747	
<b>Giới tính</b>											
Nam	63,8	4,1	3,8	79,5	91,2	16,9	1,8	46,8	3,2	1422	
Nữ	66,0	4,1	2,5	81,3	90,8	17,4	1,8	48,8	3,2	1325	
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	74,4	4,5	1,8	85,2	95,0	25,2	2,3	60,4	3,8	878	
Nông thôn	60,4	3,9	3,8	78,1	89,2	13,4	1,6	41,8	2,9	1869	
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	72,3	4,4	1,1	85,0	94,5	16,7	1,9	53,2	3,5	668	
Hà Nội	80,4	4,8	0,0	91,0	96,3	24,5	2,4	68,1	4,1	232	
Trung du và miền núi phía Bắc	51,2	3,4	6,5	79,9	90,0	16,5	1,6	38,2	2,7	426	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	74,5	4,7	2,0	76,4	91,2	26,8	2,1	55,3	3,7	598	
Tây Nguyên	52,7	3,5	5,4	85,9	92,7	12,5	1,5	35,0	2,6	201	
Đông Nam Bộ	64,3	4,0	4,3	85,3	94,7	14,1	1,8	52,1	3,3	433	
TP Hồ Chí Minh	66,7	4,2	5,4	83,8	95,6	15,3	1,9	54,6	3,5	220	
Đồng bằng sông Cửu Long	59,3	3,8	2,5	71,4	81,7	10,1	1,4	39,5	2,7	422	
<b>Tuổi</b>											
2	66,9	4,1	1,8	80,5	91,8	15,3	1,8	48,9	3,2	812	
3	64,5	4,1	3,3	77,7	89,8	16,9	1,7	47,5	3,2	949	
4	63,5	4,1	4,1	82,8	91,6	18,9	1,9	47,1	3,2	985	

## Bảng TC.10.1: Hỗ trợ học tập

Phần trăm trẻ từ 2-4 tuổi có người lớn trong hộ tham gia vào các hoạt động khuyến khích hoặc tập và giúp trẻ sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra, và sự tham gia vào các hoạt động này của bố và mẹ đẻ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Người lớn trong hộ			Tỷ lệ trẻ sống cùng:		Bố đẻ		Mẹ đẻ		
	Phần trăm trẻ có người lớn trong hộ tham gia cùng hoạt động trở lại <sup>1</sup>	Số hoạt động trung bình mà người lớn trong hộ tham gia	Phần trăm trẻ không có người lớn tham gia cùng trong bất kỳ hoạt động nào	Bố đẻ	Mẹ đẻ	Phần trăm trẻ có bố đẻ tham gia cùng 4 hoạt động trở lại <sup>2</sup>	Số hoạt động trung bình mà bố đẻ tham gia	Phần trăm trẻ có mẹ đẻ tham gia cùng 4 hoạt động trở lại <sup>3</sup>	Số hoạt động trung bình mà bố đẻ tham gia	
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>										
Không bằng cấp	31,9	2,6	10,9	67,0	72,7	2,4	0,7	12,8	1,4	120
Tiểu học	37,1	3,0	9,1	69,7	74,8	6,5	1,0	19,5	1,9	223
Trung học cơ sở	55,9	3,8	2,8	77,5	86,8	10,4	1,5	37,8	2,7	831
Trung học phổ thông	67,2	4,2	3,5	82,0	94,4	18,7	1,9	48,3	3,3	662
Trung cấp	75,7	4,5	0,6	90,8	99,3	20,4	2,0	62,0	3,9	190
Cao đẳng/Đại học trở lên	84,2	4,9	0,8	84,9	98,7	28,4	2,4	69,6	4,2	721
<b>Trình độ học vấn của bố</b>										
Không bằng cấp	26,7	2,4	14,0	100,0	99,3	2,0	1,0	20,0	1,9	42
Tiểu học	42,2	3,2	6,9	100,0	99,4	9,6	1,5	28,9	2,5	172
Trung học cơ sở	57,9	3,8	3,0	100,0	96,2	13,8	1,9	42,9	3,1	661
Trung học phổ thông	67,1	4,2	1,7	100,0	96,4	18,4	2,1	51,9	3,4	660
Trung cấp	81,7	4,8	0,3	100,0	98,4	29,6	2,7	56,3	3,7	150
Cao đẳng/Đại học trở lên	70,6	4,4	3,6	49,2	81,7	18,5	1,5	51,1	3,2	1061
<b>Khó khăn trong thực hiện chức năng</b>										
Bố đẻ không sống trong hộ										
Có khó khăn	(44,6)	(3,4)	(2,6)	(70,7)	(83,2)	(11,5)	(1,4)	(26,8)	(2,1)	34
Không có khó khăn	65,1	4,1	3,2	80,5	91,1	17,2	1,8	48,0	3,2	2713

### Bảng TC.10.1: Hỗ trợ học tập

Phần trăm trẻ từ 2-4 tuổi có người lớn trong hộ tham gia vào các hoạt động khuyến khích hoặc tập và giúp trẻ sẵn sàng đi học trong vòng 3 ngày trước điều tra, và sự tham gia vào các hoạt động này của bố và mẹ đẻ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Người lớn trong hộ			Tỷ lệ trẻ sống cùng:		Bố đẻ			Mẹ đẻ		
	Phần trăm trẻ có người lớn tham gia cùng hoạt động trở lại <sup>1</sup>	Số hoạt động trung bình mà người lớn trong hộ tham gia	Phần trăm trẻ không có người lớn tham gia cùng trong bất kỳ hoạt động nào	Bố đẻ	Mẹ đẻ	Phần trăm trẻ có bố đẻ tham gia cùng 4 hoạt động trở lại <sup>2</sup>	Số hoạt động trung bình của trẻ tham gia	Phần trăm trẻ có bố đẻ tham gia trở lại <sup>3</sup>	Số hoạt động trung bình mà bố của trẻ tham gia	Số trẻ từ 2-4 tuổi	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	69,0	4,3	2,4	80,6	91,7	17,9	1,9	50,9	3,4	2268	
Tây, Thái, Mường, Nùng	54,4	3,6	4,5	76,1	83,5	16,3	1,7	39,0	2,7	192	
Khmer	50,3	3,4	1,8	62,4	70,2	9,9	1,2	34,0	2,3	36	
Mông	20,9	2,1	16,4	83,3	93,1	4,3	0,9	13,0	1,6	85	
Khác/không có thông tin	46,0	3,4	5,4	83,9	93,9	15,4	1,6	35,1	2,6	166	
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	43,7	3,2	7,6	77,2	87,0	11,9	1,3	27,4	2,3	585	
Nhóm 2	60,7	4,0	3,0	75,7	86,4	12,3	1,5	44,2	2,9	478	
Nhóm 3	60,8	4,0	2,8	78,0	91,2	11,0	1,6	42,6	3,0	573	
Nhóm 4	76,2	4,6	0,8	81,3	95,2	21,5	2,1	58,7	3,8	585	
Giàu nhất	83,9	4,8	1,3	89,6	94,9	29,3	2,5	67,1	4,0	526	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.49a – Hỗ trợ học tập từ người lớn trong hộ

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.49b - Hỗ trợ học tập từ bố đẻ

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS TC.49c - Hỗ trợ học tập từ mẹ đẻ

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Tiếp xúc với sách trong những năm đầu đời không những giúp trẻ hiểu về ý nghĩa cuốn sách, mà còn tạo cho trẻ có cơ hội nhìn thấy những người khác đọc sách, chẳng hạn như nhìn thấy anh/chị lớn hơn đọc sách và làm bài tập ở trường. Điều đó quan trọng cho quá trình học tập sau này của trẻ. Mẹ/người chăm sóc chính của trẻ được hỏi xem trẻ có bao nhiêu cuốn sách/truyện tranh thiếu nhi và các loại đồ chơi mà trẻ có ở nhà. Kết quả được trình bày trong Bảng TC.10.2.

Trung bình cả nước, có 26,5% trẻ từ 0-59 tháng sống trong hộ có ít nhất 3 cuốn sách/truyện thiếu nhi dành cho trẻ em. Tỷ lệ trẻ có từ 10 cuốn sách/truyện trở lên giảm xuống còn 12,3%. Tuy các tỷ lệ này không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm trẻ theo giới tính, nhưng lại khá chênh lệch giữa khu vực thành thị (40,1%) và nông thôn (20,2%). Việc có sách truyện cũng liên quan chặt chẽ với độ tuổi của trẻ, cụ thể, trong hộ của 34,0% trẻ từ 2-4 tuổi có từ 3 cuốn sách trở lên, trong khi chỉ 13,6% trẻ em từ 1-2 tuổi có số sách đó. Trong 6 vùng, tỷ lệ này ở cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng (41,0%), và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (12,7%). Tỷ lệ này ở nhóm Kinh /Hoa (30,4%) cao hơn đáng kể so với nhóm dân tộc thiểu số. Đối với 5 nhóm mức sống, tỷ lệ trẻ em sống trong nhóm hộ giàu nhất có từ 3 cuốn sách trở lên là 56,1%, trong khi con số này ở nhóm hộ nghèo nhất chỉ là 5,9%. Xu hướng này cũng đúng với trình độ học vấn của mẹ, khi 49,2% trẻ có mẹ có trình độ học vấn cao đẳng, đại học trở lên có từ ba cuốn sách và tương ứng là 2,5% ở nhóm mẹ không có bằng cấp.

Bảng TC.10.2 cũng cho thấy 45,8% trẻ có 0-59 tháng tuổi có từ 2 đồ chơi trở lên trong hộ. Đồ chơi trong điều tra này có thể là đồ chơi tự làm (búp bê, ô tô hoặc các đồ chơi khác tự làm ở nhà), đồ chơi mua từ cửa hàng, các đồ vật trong nhà (ấm hay bát) hoặc các đồ vật bên ngoài (như cái que, viên sỏi hay vỏ sò). Có 84,9% số trẻ chơi đồ chơi mua ở cửa hàng/đồ chơi sản xuất công nghiệp, 40,6% trẻ chơi với các đồ vật ở trong hay ngoài hộ và 19,2% chơi với đồ chơi tự làm.

<b>Bảng TC.10.2: Tài liệu học tập</b>							
Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi chia theo số sách/truyện mà hộ có, theo loại và số lượng đồ chơi trẻ thường chơi, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	Phần trăm trẻ sống trong hộ có:		Phần trăm trẻ chơi cùng:				Số trẻ em
	Từ 3 cuốn sách/truyện thiếu nhi <sup>1</sup>	Từ 10 cuốn sách/ truyện thiếu nhi	Đồ chơi tự làm	Đồ chơi mua ở cửa hàng	Đồ vật trong hoặc ngoài nhà	Hai đồ chơi trở lên <sup>2</sup>	
<b>Chung</b>	<b>26,5</b>	<b>12,3</b>	<b>19,2</b>	<b>84,9</b>	<b>40,6</b>	<b>45,8</b>	<b>4329</b>
<b>Giới tính</b>							
Nam	25,2	11,2	19,3	85,8	39,1	44,6	2276
Nữ	28,0	13,5	19,1	83,8	42,2	47,2	2053
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	40,1	20,7	17,9	91,9	35,4	44,2	1369
Nông thôn	20,2	8,4	19,8	81,6	43,0	46,6	2960
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	41,0	24,8	19,8	93,9	29,9	40,0	1068
Hà Nội	59,6	39,4	20,3	97,3	37,2	48,3	358
Trung du và miền núi phía Bắc	16,3	7,8	25,8	72,7	49,2	49,2	663
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,1	7,3	21,0	82,9	37,5	43,3	934
Tây Nguyên	19,5	6,3	13,5	70,5	63,3	54,2	314
Đông Nam Bộ	30,5	14,9	12,6	91,0	41,1	46,1	706
TP Hồ Chí Minh	43,6	22,3	14,1	93,4	34,1	39,7	334
Đồng bằng sông Cửu Long	12,7	3,5	18,7	85,4	42,3	51,3	645
<b>Nhóm tuổi</b>							
0-1	13,6	7,9	14,7	73,9	30,2	35,0	1582
2-4	34,0	14,8	21,8	91,2	46,6	52,1	2747

**Bảng TC.10.2: Tài liệu học tập**

Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi chia theo số sách/truyện mà hộ có, theo loại và số lượng đồ chơi trẻ thường chơi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ sống trong hộ có:		Phần trăm trẻ chơi cùng:				Số trẻ em
	Từ 3 cuốn sách/truyện thiếu nhi <sup>1</sup>	Từ 10 cuốn sách/ truyện thiếu nhi	Đồ chơi tự làm	Đồ chơi mua ở cửa hàng	Đồ vật trong hoặc ngoài nhà	Hai đồ chơi trở lên <sup>2</sup>	
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>							
Không bằng cấp	2,5	1,1	9,8	45,3	56,3	28,8	168
Tiểu học	5,4	0,6	9,0	71,9	44,7	38,2	348
Trung học cơ sở	14,8	5,0	18,1	82,8	44,5	46,9	1235
Trung học phổ thông	22,0	6,8	21,7	88,7	41,8	50,7	1078
Trung cấp	37,9	21,6	19,8	90,9	36,0	43,5	294
Cao đẳng/Đại học trở lên	49,2	27,3	22,1	91,3	33,2	45,5	1205
<b>Khó khăn khi thực hiện chức năng (từ 2-4 tuổi)</b>							
Có khó khăn	(13,2)	(5,9)	(13,4)	(74,9)	(44,9)	(49,3)	34
Không có khó khăn	34,2	14,9	21,9	91,4	46,6	52,1	2713
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	30,4	14,4	19,7	89,8	37,5	46,1	3585
Tày, Thái, Mường, Nùng	12,1	2,9	26,2	71,7	54,3	55,1	299
Khmer	3,9	0,9	9,3	68,5	54,4	48,7	55
Mông	1,4	0,0	7,0	27,9	54,2	18,6	129
Khác/không có thông tin	6,3	2,1	12,1	63,4	57,6	44,6	261
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	5,9	1,6	18,5	61,1	53,3	44,2	895
Nhóm 2	15,3	4,3	19,4	85,6	38,3	44,8	801
Nhóm 3	20,0	4,8	19,3	90,4	41,9	50,9	885
Nhóm 4	35,7	17,9	17,5	92,1	37,2	45,6	908
Giàu nhất	56,1	33,1	21,2	95,8	31,4	43,4	840
<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.50 – Có sách dành cho trẻ							
<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS TC.51 – Có đồ chơi cho trẻ							
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.							

Một nghiên cứu đã chỉ ra, để trẻ ở nhà không có người lớn trông là một yếu tố nguy cơ gây ra tai nạn thương tích ở trẻ.<sup>148</sup> Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 có hai câu hỏi để biết trẻ từ 0-59 tháng có ở nhà một mình hoặc được một trẻ em khác dưới 10 tuổi trông trong thời gian hơn 1 giờ trong tuần trước phỏng vấn hay không. Kết quả được trình bày trong Bảng TC.10.3.

Số liệu cho thấy có 5,6% trẻ từ 0-59 tháng tuổi được để cho một trẻ em khác trông, trong khi 2% trẻ em bị để ở nhà một mình với thời gian hơn 1 giờ trong vòng 1 tuần trước cuộc phỏng vấn. Kết hợp cả 2 yếu tố, có 6,5% trẻ em không được người lớn trông trong 1 tuần trước điều tra, hoặc là bị để ở nhà một mình, hoặc do một trẻ em khác trông. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 7,8%, so với ở thành thị là 3,9%. Số liệu liên quan chặt chẽ tới trình độ học vấn của người mẹ (12,5% ở nhóm mẹ không có bằng cấp so với 4,4% ở nhóm mẹ có trình độ từ cao đẳng/đại học trở lên) cũng như nhóm mức sống (13,4% ở nhóm hộ giàu nhất so với 3,6% ở nhóm hộ nghèo nhất).

148 Howe, L., S. Huttly and T. Abramsky. "Risk Factors for Injuries in Young Children in Four Developing Countries: The Young Lives Study." *Tropical Medicine and International Health* 11, no. 10 (2006): 1557-1566. doi: 10.1111/j.1365-3156.2006.01708.x.; Morrongiello, B. et al. "Understanding Unintentional Injury Risk in Young Children II. The Contribution of Caregiver Supervision, Child Attributes, and Parent Attributes." *Journal of Pediatric Psychology* 31, no. 6 (2006): 540-551. doi: 10.1093/jpepsy/jsj073.



**Bảng TC.10.3: Thiếu sự trông nom của người lớn**

Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi bị để ở nhà một mình hoặc để cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông từ 1 giờ trở lên trong 1 tuần trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em:			Số trẻ em
	Bị để ở nhà một mình trong tuần trước điều tra	Đề ở nhà cho trẻ em khác dưới 10 tuổi trông trong tuần trước điều tra	Đề ở nhà không có người lớn trông trong tuần trước điều tra <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>2,0</b>	<b>5,6</b>	<b>6,5</b>	<b>4329</b>
<b>Giới tính</b>				
Nam	1,6	5,9	6,8	2276
Nữ	2,4	5,3	6,3	2053
<b>Khu vực</b>				
Thành thị	1,1	3,0	3,9	1369
Nông thôn	2,4	6,9	7,8	2960
<b>Vùng</b>				
Đồng bằng sông Hồng	1,8	3,2	4,6	1068
Hà Nội	2,1	3,3	5,0	358
Trung du và miền núi phía Bắc	1,4	7,9	8,9	663
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	10,0	10,6	934
Tây Nguyên	6,3	11,0	12,1	314
Đông Nam Bộ	0,9	3,3	3,8	706
TP Hồ Chí Minh	0,8	1,8	2,6	334
Đồng bằng sông Cửu Long	1,2	1,2	1,7	645
<b>Nhóm tuổi</b>				
0-1	0,7	3,8	4,2	1582
2-4	2,7	6,7	7,9	2747
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>				
Không bằng cấp	3,4	11,0	12,5	168
Tiểu học	3,0	8,1	9,8	348
Trung học cơ sở	2,8	7,0	7,8	1235
Trung học phổ thông	1,5	4,6	5,6	1078
Trung cấp	2,5	4,3	6,4	294
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,9	4,0	4,4	1205
<b>Khó khăn khi thực hiện chức năng (từ 2-4 tuổi)</b>				
Có khó khăn	(0,0)	(3,5)	(3,5)	34
Không có khó khăn	2,7	6,8	8,0	2713
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>				
Kinh/Hoa	1,7	4,8	5,6	3585
Tây, Thái, Mường, Nùng	2,0	8,3	9,5	299
Khmer	0,0	2,9	2,9	55
Mông	4,4	14,8	17,1	129
Khác/không có thông tin	4,8	10,8	11,3	261
<b>Nhóm mức sống</b>				
Nghèo nhất	4,1	12,1	13,4	895
Nhóm 2	1,7	4,5	5,1	801
Nhóm 3	1,7	4,6	5,3	885
Nhóm 4	1,7	3,6	5,0	908
Giàu nhất	0,6	3,1	3,6	840

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.52 – Thiếu sự trông nom của người lớn

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 7.8 CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ TOÀN DIỆN

Phát triển giai đoạn trẻ thơ là một quá trình phát triển đa chiều và tuần tự về vận động, nhận thức, ngôn ngữ, kĩ năng và khả năng tự điều khiển hành vi, cảm xúc-xã hội trong những năm đầu đời<sup>149</sup>. Những khía cạnh phát triển này của trẻ có mối tương quan mật thiết với nhau. Nuôi dưỡng và hỗ trợ trẻ phát triển tất cả các khía cạnh một cách tổng thể là chìa khóa bảo đảm trẻ em có cơ hội tốt nhất để phát triển hết tiềm năng của mình. Sự phát triển về thể chất, kỹ năng đọc, viết, làm toán, phát triển cảm xúc xã hội và sự sẵn sàng học hỏi tạo cho trẻ một quỹ đạo về sức khỏe, học tập và hạnh phúc trong cuộc sống sau này.<sup>150</sup>

Mô-đun Chỉ số Phát triển Trẻ thơ 2030 (ECDI2030) đo lường việc đạt được các mốc phát triển chính của trẻ từ 24 đến 59 tháng tuổi. Kết quả của mô-đun ECDI2030 có thể được sử dụng để báo cáo và giám sát chỉ tiêu SDG 4.2.1, và giúp Chính phủ định hướng chính sách và chương trình nhằm nâng cao kết quả phát triển trẻ thơ toàn diện.

Mô-đun này gồm 20 câu hỏi về cách trẻ em cư xử trong một số tình huống nhất định hàng ngày cũng như các kỹ năng và hiểu biết của trẻ, với mức độ khó tăng dần phù hợp với độ tuổi. Một đứa trẻ được coi là phát triển đúng hướng nếu chúng đạt được số mốc phát triển quan trọng tối thiểu mong đợi phù hợp với độ tuổi của chúng. 20 câu hỏi được sắp xếp theo ba chiều cơ bản, đó là là sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội. Mỗi chiều trong 3 chiều cơ bản bao gồm một tập hợp các vấn đề cốt lõi:

- Sức khỏe: phát triển vận động thô, vận động tinh và chăm sóc bản thân.
- Học tập: ngôn ngữ biểu đạt, nhận biết chữ, kỹ năng liên quan đến số, các hoạt động chuẩn bị cho học viết, và chức năng điều khiển hành vi.
- Sức khỏe tâm lý xã hội: kỹ năng cảm xúc, kỹ năng xã hội, hành vi hướng nội và hành vi hướng ngoại.

Mô-đun ECDI2030 không được thiết kế để đo từng chiều riêng lẻ. Thay vào đó, mô-đun tính một chỉ số tổng hợp duy nhất dựa trên sự liên kết giữa khái niệm phát triển được bao hàm trong ba chiều được đề cập trong chỉ tiêu SDG 4.2.1<sup>151</sup>. Chỉ tiêu được tính từ mô-đun ECDI2030 là tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 24-59 tháng tuổi đạt được số mốc phát triển quan trọng tối thiểu mong đợi đối với nhóm tuổi đó. Kết quả được trình bày trong Bảng TC.11.1.

Bảng TC.11.1 cho biết có 78,2% trẻ từ 24-59 tháng tuổi ở Việt Nam đang phát triển đúng hướng. Số liệu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về giới. Như dự đoán, chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện (ECDI) cao hơn ở các nhóm trẻ có đi học mẫu giáo (79,5% so với 64,1% trẻ không đi học mẫu giáo). Chỉ số ECDI đạt cao nhất ở nhóm giàu nhất (88,6%) và thấp nhất ở nhóm nghèo nhất (64,9%). Tỷ lệ này ở nhóm Kinh/Hoa cao hơn khá nhiều so với các nhóm dân tộc khác, và thấp nhất ở nhóm dân tộc Mông.

149 UNICEF et al. *Advancing Early Childhood Development: From Science to Scale. Executive Summary, The Lancet*, 2016. [https://www.thelancet.com/pb-assets/Lancet/stories/series/ecl/Lancet\\_ECD\\_Executive\\_Summary.pdf](https://www.thelancet.com/pb-assets/Lancet/stories/series/ecl/Lancet_ECD_Executive_Summary.pdf).

150 Shonkoff, J. and D. Phillips. *From Neurons to Neighborhoods: The Science of Early Childhood Development*. Washington, D.C.: National Academy Press, 2000.; United Nations Children's Fund, *Early Moments Matter*, New York: UNICEF, 2017.

151 Để biết thêm chi tiết về cách xây dựng mô-đun ECDI2030 và các chỉ tiêu liên quan, mời xem 'ECDI2030-Frequently-Asked-Questions': <https://data.unicef.org/resources/early-childhood-development-index-2030-ecli2030/>

**Bảng TC.11.1: Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện**

Phần trăm trẻ từ 24-59 tháng phát triển phù hợp với độ tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện <sup>1</sup>	Số trẻ từ 24-59 tháng tuổi
<b>Chung</b>	<b>78,2</b>	<b>2747</b>
<b>Giới tính</b>		
Nam	76,8	1422
Nữ	79,7	1325
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	82,7	878
Nông thôn	76,1	1869
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	87,4	668
Hà Nội	91,8	232
Trung du và miền núi phía Bắc	69,1	426
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,3	598
Tây Nguyên	69,8	201
Đông Nam Bộ	77,2	433
TP Hồ Chí Minh	78,5	220
Đồng bằng sông Cửu Long	79,2	422
<b>Nhóm tuổi</b>		
24 - 35 tháng	82,3	812
36 - 47 tháng	78,8	949
48 - 59 tháng	74,2	986
<b>Có đi học mẫu giáo<sup>A</sup></b>		
Có học mẫu giáo	79,5	1558
Không học mẫu giáo	64,1	377
<b>Trình độ học vấn của mẹ</b>		
Không bằng cấp	47,5	120
Tiểu học	64,9	223
Trung học cơ sở	76,6	831
Trung học phổ thông	79,5	662
Trung cấp	91,6	190
Cao đẳng/Đại học trở lên	84,4	721
<b>Khó khăn khi thực hiện chức năng</b>		
Có khó khăn	(17,5)	34
Không có khó khăn	79,0	2713
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	81,4	2268
Tày, Thái, Mường, Nùng	71,0	192
Khmer	65,4	36
Mông	45,9	85
Khác/không có thông tin	61,8	166
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	64,9	585
Nhóm 2	75,2	478
Nhóm 3	75,8	573
Nhóm 4	87,0	585
Giàu nhất	88,6	526

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS TC.53 – Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện; chỉ tiêu SDG 4.2.1<sup>A</sup> Chỉ thu thập thông tin đối với trẻ 3-4 tuổi, không bao gồm trẻ 2 tuổi

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



**CHƯƠNG 8**  
**HỌC TẬP**

# 8. HỌC TẬP

## 8.1 GIÁO DỤC MẦM NON

Sự sẵn sàng đi học tiểu học của trẻ có thể được cải thiện thông qua việc tham gia chương trình giáo dục mầm non. Chương trình giáo dục mầm non gồm các chương trình dành cho trẻ em, được tổ chức thành các hợp phần học tập, khác với chức năng nuôi giữ trẻ hoặc trông trẻ.

Luật Giáo dục (2019)<sup>152</sup> của Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 quy định giáo dục mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân. Giáo dục mầm non đặt nền móng cho sự phát triển toàn diện của dân số Việt Nam, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi. Giáo dục mầm non nhằm phát triển toàn diện cho trẻ về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 10-CT/TW vào Tháng 12 năm 2011 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, sau đó Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách và chiến lược khác nhau. Đáng chú ý là Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025<sup>153</sup> đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2018 và gần đây nhất là Nghị định về Chính sách phát triển giáo dục mầm non<sup>154</sup> do Chính phủ ban hành năm 2020 quy định chi tiết về đầu tư và trợ cấp cho các nhóm trẻ dễ bị tổn thương và các tỉnh khó khăn. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT)<sup>155</sup>, trẻ em nên hoàn thành chương trình giáo dục mầm non trước khi tròn 6 tuổi. Trẻ em được coi là hoàn thành chương trình giáo dục mầm non là trẻ em được học hai buổi/ngày (học cả ngày) trong thời gian một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non (mẫu giáo 5-6 tuổi) do Bộ GDĐT ban hành, và số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

Bảng LN.1.1 cho thấy phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo. Trẻ em đang đi học là trẻ em thường xuyên đi học tại thời điểm điều tra. Nếu trẻ không đi học vào thời điểm phỏng vấn do nghỉ học hoặc nghỉ hè, nhưng trẻ vẫn đi học thường xuyên được coi là đang đi học. Chỉ tiêu này dựa trên câu hỏi UB8 trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi.

<sup>152</sup> Luật Giáo dục 2019. Luật số 43/2019/QH14. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2019

<sup>153</sup> Quyết định số 1677/QĐ-TTg Phê duyệt đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. 2018

<sup>154</sup> Nghị định số 105/2020/NĐ-CP Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. Chính phủ Việt Nam 2020

<sup>155</sup> Thông tư số 18/VBHN-BGDĐT Ban hành quy định, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi. Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2014

**Bảng LN.1.1: Đi học mẫu giáo**

Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học mẫu giáo, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 36-59 tháng tuổi hiện đang đi học mẫu giáo <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 36-59 tháng tuổi
<b>Chung</b>	<b>80,5</b>	<b>1935</b>
<b>Giới tính</b>		
Nam	81,7	1002
Nữ	79,2	933
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	80,6	605
Nông thôn	80,5	1330
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	93,3	449
Hà Nội	95,2	163
Trung du và miền núi phía Bắc	95,1	300
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,8	446
Tây Nguyên	74,2	135
Đông Nam Bộ	77,1	296
TP Hồ Chí Minh	73,9	156
Đồng bằng sông Cửu Long	47,6	309
<b>Tuổi của trẻ (theo tháng)</b>		
36-47	70,8	949
48-59	89,8	986
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>		
Không bằng cấp	59,8	88
Tiểu học	63,3	167
Trung học cơ sở	74,5	560
Trung học phổ thông	83,2	489
Trung cấp	89,4	131
Cao đẳng/Đại học trở lên	91,6	501
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	80,2	1603
Tày, Thái, Mường, Nùng	94,2	137
Khmer	37,8	27
Mông	84,7	58
Khác/không có thông tin	75,9	110
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	73,3	414
Nhóm 2	70,2	345
Nhóm 3	76,8	392
Nhóm 4	88,6	391
Giàu nhất	92,8	393

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.1 - Đi học mẫu giáo

Bảng LN.1.1 cho thấy cả nước có 80,5% trẻ em từ 36-59 tháng tuổi đang đi học chương trình giáo dục mẫu giáo có tổ chức. Mặc dù không có nhiều sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa trẻ em trai và em gái, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, các nhóm mức sống, trình độ giáo dục của người mẹ và giữa các nhóm tuổi. Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (47,6%) thấp hơn nhiều so với vùng Đồng bằng sông Hồng (93,3%) và vùng Trung du và miền núi phía

Bác (95,1%). Tỷ lệ này thấp ở trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất (73,3%) so với nhóm giàu nhất (92,8%). Trẻ em có mẹ không có bằng cấp (59,8%) ít có khả năng đi học mẫu giáo hơn những trẻ có mẹ trình độ từ cao đẳng hoặc đại học trở lên (91,6%). Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo cũng có sự khác biệt giữa các nhóm độ tuổi, với 70,8% đối với trẻ ở độ tuổi 36-47 tháng tuổi so với 89,8% ở nhóm trẻ 48-59 tháng tuổi.

Bảng LN.1.2 xem xét mức độ tiếp cận của trẻ em với các chương trình học tập có tổ chức trong năm trước khi nhập học tiểu học. Tuổi chính thức đi học tiểu học ở Việt Nam là 6 tuổi. Bảng LN.1.2 cũng đề cập đến trẻ em 5 tuổi tại thời điểm bắt đầu năm học<sup>156</sup>. Ở Việt Nam, năm học bắt đầu từ Tháng 9 và kết thúc vào Tháng 5 năm sau.

Chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu SDG 4.2.2: Tỷ lệ tham gia các chương trình học tập có tổ chức (một năm trước tuổi nhập học tiểu học chính thức) và được tính là tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh<sup>157</sup> (ANAR). Chỉ tiêu này dựa trên câu hỏi UB7 trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi.

Bảng LN.1.2 cho thấy 97,6% trẻ em 5 tuổi tham gia các chương trình học tập có tổ chức, trong đó học mẫu giáo là 73,0%, tiểu học là 24,6%. Tỷ lệ này ở thành thị (94,5%) thấp hơn ở nông thôn (99,0%). Không có sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái hoặc giữa các vùng. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh (89,3%), trung tâm kinh tế lớn nhất Việt Nam, lại thấp hơn các nơi khác. Xét về trình độ học vấn của người mẹ, tỷ lệ thấp nhất là ở những trẻ em có mẹ không có bằng cấp.

Ngoài ra, Bảng LN.1.2 trình bày các chỉ số bình đẳng về giới, nhóm mức sống và khu vực cho chỉ tiêu SDG 4.2.2. Các chỉ tiêu này đóng góp vào chỉ tiêu SDG 4.5.1: Chỉ số bình đẳng (nữ/nam, nông thôn/thành thị, nghèo nhất/giàu nhất và các phân tử khác như tình trạng khuyết tật, nhóm dân tộc và bị ảnh hưởng bởi xung đột, nếu có dữ liệu) cho tất cả các chỉ tiêu giáo dục có thể được phân tách. Nói chung, khi giá trị chỉ số bình đẳng nằm trong khoảng từ 0,97 đến 1,03 được coi là bình đẳng giữa hai nhóm. Nhóm có khả năng thiệt thòi hơn (ví dụ: nữ giới, nhóm nghèo và nông thôn) được đặt ở tử số, vì vậy các giá trị chỉ số bình đẳng dưới 0,97 cho thấy sự thiệt thòi của các nhóm đó. Ví dụ, trong chỉ số bình đẳng giới (GPI), giá trị từ 0,97 đến 1,03 cho biết có sự bình đẳng giữa hai giới, giá trị GPI thấp hơn 0,97 cho thấy phụ nữ bị thiệt thòi và giá trị lớn hơn 1,03 cho thấy nam giới bị thiệt thòi. Chỉ số bình đẳng càng nằm xa 1,00 thì sự chênh lệch giữa các nhóm càng lớn. Các chỉ số này không thể hiện được các mức độ của chỉ tiêu chung vì sự bình đẳng có thể đạt được trong khi mức chung cho cả hai nhóm đều thấp.

Các chỉ số bình đẳng cũng được trình bày trong Bảng LN.2.8 (đối với đi học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông) và trong Bảng LN.4.1 và LN.4.2 (cho các kỹ năng đọc và làm toán tương ứng).

156 Trong điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, tuổi của các thành viên trong hộ gia đình là tuổi tại thời điểm khảo sát. Điều này xác định tính đủ điều kiện cho các bảng câu hỏi cá nhân, các mục và câu hỏi cá nhân. Tuổi cũng được sử dụng để xác định các chỉ tiêu. Tuy nhiên, khi phân tích phân lớn các chỉ tiêu liên quan đến giáo dục dựa trên độ tuổi của trẻ em, ví dụ, tỷ lệ đi học đúng tuổi được điều chỉnh, tỷ lệ hoàn thành, v.v., một biến được tạo ra để phản ánh tuổi tại thời điểm đầu năm học. Điều này giúp loại bỏ các vấn đề liên quan đến thời gian và độ dài của điều tra thực địa và tạo ra các phát hiện có thể so sánh được giữa các quốc gia, đồng thời tính đến tiêu chí độ tuổi nhập học. Các bảng trong chương này đề cập cụ thể "Tuổi bắt đầu năm học" trong các hàng và cột nếu có, so với "tuổi" đơn thuần liên quan đến tuổi tại thời điểm khảo sát.

157 Tỷ lệ được trình bày trong bảng này đã được "điều chỉnh" vì tử số bao gồm trẻ em dưới một tuổi so với độ tuổi chính thức nhập học tiểu học đang tham gia chương trình giáo dục mầm non hoặc giáo dục tiểu học.

**Bảng LN.1.2: Tỷ lệ tham gia các chương trình học tập có tổ chức**

Phần trăm trẻ em nhỏ hơn 1 tuổi so với độ tuổi chính thức đi học tiểu học vào đầu năm học, theo tình trạng đi học và đi học mẫu giáo hoặc tiểu học (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em:			Tổng	Tỷ lệ đi học đúng tuổi <sup>1</sup>	Số trẻ em 5 tuổi đầu năm học
	Tham gia chương trình giáo dục mẫu giáo	Tham gia giáo dục tiểu học	Không tham gia chương trình mẫu giáo hoặc giáo dục tiểu học			
<b>Chung</b>	<b>73,0</b>	<b>24,6</b>	<b>2,4</b>	<b>100,0</b>	<b>97,6</b>	<b>921</b>
<b>Giới tính</b>						
Nam	72,0	25,8	2,2	100,0	97,8	460
Nữ	74,0	23,4	2,5	100,0	97,5	461
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	66,3	28,2	5,5	100,0	94,5	287
Nông thôn	76,1	23,0	1,0	100,0	99,0	634
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	75,7	23,7	0,5	100,0	99,5	222
Hà Nội	71,5	27,4	1,1	100,0	98,9	79
Trung du và miền núi phía Bắc	75,2	24,0	0,9	100,0	99,1	139
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71,4	28,6	0,0	100,0	100,0	209
Tây Nguyên	72,0	26,2	1,8	100,0	98,2	64
Đông Nam Bộ	69,0	22,5	8,5	100,0	91,5	155
TP Hồ Chí Minh	67,2	22,0	10,7	100,0	89,3	75
Đồng bằng sông Cửu Long	74,0	22,1	3,9	100,0	96,1	132
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>						
Không bằng cấp	66,4	21,2	12,4	100,0	87,6	35
Tiểu học	71,3	23,9	4,8	100,0	95,2	90
Trung học cơ sở	71,8	26,9	1,4	100,0	98,6	288
Trung học phổ thông	73,4	23,5	3,1	100,0	96,9	214
Trung cấp	64,4	30,8	4,7	100,0	95,3	55
Cao đẳng/Đại học trở lên	77,8	22,2	0,0	100,0	100,0	239
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	74,1	23,7	2,2	100,0	97,8	784
Tây, Thái, Mường, Nùng	70,0	26,7	3,3	100,0	96,7	54
Khmer	55,9	38,5	5,5	100,0	94,5	13
Mông	64,7	32,1	3,2	100,0	96,8	18
Khác/không có thông tin	67,1	29,6	3,4	100,0	96,6	52
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	71,6	25,7	2,7	100,0	97,3	202
Nhóm 2	68,3	29,8	1,9	100,0	98,1	157
Nhóm 3	70,7	26,6	2,6	100,0	97,4	189
Nhóm 4	76,3	21,0	2,8	100,0	97,2	173
Giàu nhất	77,6	20,6	1,8	100,0	98,2	200
<b>Chỉ số bình đẳng</b>						
Giới tính						
Nữ/Nam <sup>2</sup>	0,97	1,10	0,88	na	1,00	na
Nhóm mức sống						
Nghèo nhất/Giàu nhất <sup>3</sup>	0,92	1,25	1,50	na	0,99	na
Khu vực						
Nông thôn/Thành thị <sup>4</sup>	0,87	1,23	5,50	na	0,95	na

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.2 - Tỷ lệ tham gia lớp học có tổ chức (đã điều chỉnh); Chỉ tiêu SDG 4.2.2

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11a - Chỉ số bình đẳng - chương trình học có tổ chức (Giới); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11b - Chỉ số bình đẳng - chương trình học có tổ chức (Nhóm mức sống); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11c - Chỉ số bình đẳng - chương trình học có tổ chức (Khu vực); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

na: Không áp dụng



## 8.2 ĐI HỌC

Đảm bảo cho tất cả trẻ em gái và trẻ em trai đều hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là mục tiêu của Chương trình phát triển bền vững 2030. Giáo dục là tiền đề quan trọng để chống đói nghèo, nâng cao vị thế cho phụ nữ, tăng trưởng kinh tế, bảo vệ trẻ em khỏi lao động độc hại và không bị bóc lột lao động cũng như bóc lột tình dục, thúc đẩy dân chủ và quyền con người, bảo vệ môi trường và ảnh hưởng đến sự gia tăng dân số.

Ở Việt Nam, trẻ em đi học tiểu học khi 6 tuổi, trung học cơ sở khi 11 tuổi và trung học phổ thông khi 15 tuổi. Cấp tiểu học gồm 5 lớp (từ lớp 1 đến lớp 5), trung học cơ sở gồm 4 lớp (từ lớp 6 đến lớp 9) và trung học phổ thông gồm 3 lớp (từ lớp 10 đến lớp 12). Ở trường tiểu học, các lớp được tính từ năm thứ 1 đến năm thứ 5, đối với trung học cơ sở, các lớp được tính từ năm thứ 6 đến năm thứ 9 và ở trung học phổ thông được tính từ năm thứ 10 đến năm thứ 12. Năm học thường bắt đầu từ Tháng 9 và kết thúc vào Tháng 5 năm sau.

Để có thể so sánh hệ thống giáo dục giữa các quốc gia và các phân loại khác nhau trên toàn thế giới, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) duy trì khung thống kê Phân loại giáo dục tiêu chuẩn quốc tế (ISCED). Các cấp học và mã hóa của nó được sử dụng để tính toán các Chỉ tiêu MICS<sup>158</sup>. Với trọng tâm là hoàn thành giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, các chỉ tiêu tập trung vào cấp độ 0 đến 3 được trình bày trong bảng phân loại dưới đây.

ISCED 2011		Hệ thống giáo dục Việt Nam	
Cấp độ	Tên ISCED	Trình độ giáo dục:	
		Việt Nam	English
0	Giáo dục mầm non	Nhà trẻ	Crèche
		Mẫu giáo	Pre-primary education
1	Tiểu học	Tiểu học	Primary school
2	Trung học cơ sở	Trung học cơ sở	Lower secondary
3	Trên trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Upper secondary
		Sơ cấp nghề (bậc 1, 2, 3)	Elementary vocational (levels 1, 2, 3)
		Trung cấp nghề (bậc 4)	Intermediate vocational (level 4)

Trình độ sau trung học cơ sở 5-8 không được trình bày chi tiết trong bảng này, nhưng bao gồm: 5: Cao đẳng, 6: Cử nhân hoặc tương đương, 7: Thạc sĩ hoặc tương đương và 8: Tiến sĩ hoặc tương đương

Giáo dục mẫu giáo có ý nghĩa quan trọng đối với sự sẵn sàng đi học của trẻ em. Bảng LN.2.1 trình bày tỷ lệ trẻ em đang học lớp 1 (không xét độ tuổi) và đã từng đi học mẫu giáo trong năm học trước<sup>159</sup>. Chung cả nước có 94,0% trẻ em đang học lớp 1 và năm trước có đi học mẫu giáo. Không có sự bất bình đẳng giữa trẻ em trai và trẻ em gái hoặc giữa học sinh thành thị và nông thôn trong việc tiếp cận giáo dục mầm non. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em sống tại vùng Tây Nguyên đi học mẫu giáo trước khi đi học lớp 1 thấp hơn (89,8%) so với các vùng khác. Tỷ lệ trẻ em ở Đồng bằng sông Hồng đi học mẫu giáo trước khi vào lớp 1 đạt cao nhất (97,5%). Sự sẵn sàng đi học của trẻ em có mối tương quan thuận với mức sống của hộ gia đình, trong khi tỷ lệ này là 97,1% trong nhóm giàu nhất thì ở nhóm nghèo nhất là 90,5%.

158 ISCED được UNESCO sửa đổi định kỳ (mới nhất là năm 2011) với sự tham vấn của các nước. Bản đồ ISCED quốc gia được xuất bản tại đây: <http://uis.unesco.org/en/isced-mappings>.

159 Việc tính toán chỉ số này không loại trừ những trẻ em bị lưu ban, và do đó bao gồm cả trẻ em lần đầu tiên đi học tiểu học cũng như những trẻ đã học lớp 1 năm học trước và bị lưu ban. Trẻ em lưu ban có thể đã học mầm non trước năm học lần đầu tiên học lớp 1; những đứa trẻ này không được tính trong tử số của chỉ số.

**Bảng LN.2.1: Sự sẵn sàng đi học**

Phần trăm trẻ em đang học lớp 1 đã đi học mẫu giáo ở năm học trước, SDGCW Việt Nam 2020-2021		
	Phần trăm trẻ em đang đi học lớp 1 đã đi học mẫu giáo ở năm học trước <sup>1</sup>	Số trẻ em đang đi học lớp 1
<b>Chung</b>	<b>94,0</b>	<b>814</b>
<b>Giới tính</b>		
Nam	92,2	420
Nữ	95,9	394
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	94,2	265
Nông thôn	93,9	548
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	97,5	218
Hà Nội	99,6	87
Trung du và miền núi phía Bắc	97,2	115
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,5	177
Tây Nguyên	89,8	65
Đông Nam Bộ	91,1	116
TP Hồ Chí Minh	90,7	56
Đồng bằng sông Cửu Long	93,1	123
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>		
Không bằng cấp	86,1	41
Tiểu học	89,7	101
Trung học cơ sở	94,0	275
Trung học phổ thông	93,0	153
Trung cấp	97,5	53
Cao đẳng/Đại học trở lên	97,7	188
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	94,4	680
Tày, Thái, Mường, Nùng	95,6	48
Khmer	83,3	12
Mông	95,5	23
Khác/không có thông tin	88,4	50
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	90,5	198
Nhóm 2	90,8	147
Nhóm 3	94,6	157
Nhóm 4	97,7	162
Giàu nhất	97,1	151

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.3 - Sẵn sàng đi học

Bảng LN.2.2 trình bày tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học đang học lớp 1. Trong số trẻ em độ tuổi nhập học tiểu học (6 tuổi) ở Việt Nam, tỷ lệ trẻ em hiện đã nhập học lớp 1 cao (96,9%). Không có sự khác biệt rõ rệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái; giữa thành thị với nông thôn. Trong 6 vùng, tỷ lệ này cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (99,8%) và thấp nhất ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (94,8%). Tuy nhiên, sự chênh lệch này là không đáng kể. Xét theo nhóm mức sống, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học đang đi học lớp 1 của nhóm giàu nhất (94,2%) là thấp nhất, thậm chí còn thấp hơn nhóm nghèo nhất (95,3%).

## Bảng LN.2.2: Nhập học tiểu học

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học nhập học lớp 1 (tỷ lệ nhập học đúng tuổi), SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học nhập học lớp 1 <sup>1</sup>	Số trẻ em trong độ tuổi nhập học tiểu học
<b>Chung</b>	<b>96,9</b>	<b>776</b>
<b>Giới tính</b>		
Nam	96,9	394
Nữ	96,8	382
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	97,0	242
Nông thôn	96,8	534
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	97,9	212
Hà Nội	97,2	84
Trung du và miền núi phía Bắc	94,9	117
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,8	160
Tây Nguyên	96,5	61
Đông Nam Bộ	97,0	114
TP Hồ Chí Minh	95,2	53
Đồng bằng sông Cửu Long	99,8	112
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>		
Không bằng cấp	90,5	35
Tiểu học	96,6	89
Trung học cơ sở	97,0	255
Trung học phổ thông	96,0	153
Trung cấp	97,5	53
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,1	188
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	97,2	651
Tày, Thái, Mường, Nùng	95,8	51
Khmer	98,0	10
Mông	87,5	20
Khác/không có thông tin	97,7	44
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	95,3	175
Nhóm 2	99,6	123
Nhóm 3	96,5	142
Nhóm 4	99,0	183
Giàu nhất	94,2	153

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.4 - Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học

Ghi chú: Do số trường hợp chưa được gia quyền ít, phân tử «Không biết/Không có thông tin» trong «Trình độ học vấn của người mẹ» không được hiển thị.

Bảng LN.2.3 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em độ tuổi tiểu học từ 6 -10 tuổi đang học tiểu học hoặc trung học cơ sở<sup>160</sup> và trẻ em ngoài nhà trường. Tương tự, Bảng LN.2.4 trình bày tỷ lệ trẻ em độ tuổi trung học cơ sở (từ 11-14 tuổi) đang học trung học cơ sở trở lên<sup>161</sup> và trẻ em ngoài nhà trường. Bảng LN.2.3 cho thấy phần lớn trẻ em trong độ tuổi tiểu học đang đi học (98,2%) và hầu như không có sự khác biệt về giới. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ nhỏ trẻ em độ tuổi từ 6-10 tuổi hiện không đi học phổ thông (đã đi học sau đó bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học). Đây được coi là trẻ em “ngoài nhà trường”. Tỷ lệ trẻ em từ 6-10 tuổi ngoài nhà trường là 1,2% (riêng trẻ em trai là 1,1% và trẻ em gái là 1,3%). Tỷ lệ này cao nhất ở hai vùng Tây Nguyên (2,2%) và Đông Nam Bộ (2,2%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất trong các vùng (2,4%). Vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ trẻ em trai ngoài nhà trường cao hơn trẻ em gái (2,5% so với 1,8%). Ngược lại, ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tỷ lệ ngoài nhà trường ở trẻ em gái cao hơn trẻ em trai (1,4% so với 0,3%).

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao hơn ở trẻ em có mẹ không có bằng cấp (7,4%), trẻ em trong nhóm nghèo nhất (2,4%) và trẻ em dân tộc Mông (3,4%). Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trong nhóm nghèo nhất (2,4%) cao hơn 4 lần so với trẻ em trong nhóm giàu nhất (0,6%).

---

<sup>160</sup> Các tỷ lệ trình bày trong bảng này là các tỷ lệ đã được điều chỉnh với tử số không chỉ bao gồm trẻ em đi học tiểu học mà còn bao gồm trẻ em đi học trung học cơ sở và trung học phổ thông.

<sup>161</sup> Các tỷ lệ trình bày trong bảng này là các tỷ lệ đã được điều chỉnh với tử số không chỉ bao gồm trẻ em đi học trung học cơ sở mà còn bao gồm cả trẻ em đi học các cấp học cao hơn.

### Bảng LN.2.3: Đi học của trẻ em ở độ tuổi tiểu học

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi tiểu học đang học hoặc trung học cơ sở (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học mẫu giáo và phần trăm trẻ ngoài nhà trường theo giới tính, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam						Nữ						Tổng					
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh)		Phần trăm trẻ em: Đang học mẫu giáo		Số trẻ em ở độ tuổi tiểu học đầu năm học		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh)		Phần trăm trẻ em: Đang học mẫu giáo		Số trẻ em ở độ tuổi tiểu học đầu năm học		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh)		Phần trăm trẻ em: Đang học mẫu giáo		Số trẻ em ở độ tuổi tiểu học đầu năm học	
	98,5	0,4	1,1	2144	98,0	0,7	1,3	1956	98,2	0,6	1,2	4100						
<b>Chung</b>																		
<b>Khu vực</b>																		
Thành thị	98,7	0,2	1,1	663	98,0	0,7	1,3	647	98,4	0,5	1,2	1310						
Nông thôn	98,4	0,5	1,1	1481	97,9	0,8	1,3	1309	98,2	0,6	1,2	2790						
<b>Vùng</b>																		
Đồng bằng sông Hồng	98,9	0,8	0,3	572	99,2	0,6	0,2	503	99,0	0,7	0,2	1075						
Hà Nội	98,1	1,1	0,8	218	98,9	0,6	0,6	176	98,5	0,9	0,7	394						
Trung du và miền núi phía Bắc	98,6	0,1	1,4	344	97,6	0,5	1,9	290	98,1	0,2	1,6	634						
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,1	0,6	0,3	429	96,5	2,1	1,4	385	97,9	1,3	0,8	814						
Tây Nguyên	97,1	0,5	2,4	154	97,4	0,7	1,9	144	97,2	0,6	2,2	299						
Đông Nam Bộ	97,5	0,0	2,5	337	97,9	0,3	1,8	297	97,7	0,2	2,2	634						
TP Hồ Chí Minh	97,2	0,0	2,8	164	97,3	0,7	2,0	148	97,3	0,3	2,4	311						
Đồng bằng sông Cửu Long	98,7	0,0	1,3	307	98,4	0,0	1,6	337	98,5	0,0	1,5	644						
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>																		
6	97,4	1,8	0,8	394	97,0	2,1	0,9	382	97,2	2,0	0,8	776						
7	98,9	0,2	0,9	495	98,5	0,5	0,9	473	98,7	0,3	0,9	969						
8	98,8	0,0	1,2	456	98,0	0,0	2,0	396	98,4	0,0	1,6	852						
9	98,4	0,0	1,6	423	97,8	0,7	1,5	385	98,1	0,3	1,6	808						
10	99,0	0,0	1,0	377	98,4	0,5	1,3	320	98,7	0,2	1,1	697						

### Bảng LN.2.3: Đi học của trẻ em ở độ tuổi tiểu học

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi tiểu học hoặc trung học cơ sở (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học mẫu giáo và phần trăm trẻ ngoài nhà trường theo giới tính, SDGCViet Nam 2020-2021

	Nam				Nữ				Tổng			
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi tiểu học năm học	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi tiểu học năm học	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (điều chỉnh) <sup>1</sup>	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi tiểu học năm học
		Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>			Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>			Đang học mẫu giáo	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>	
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>												
Không bằng cấp	90,2	0,5	9,3	89	94,7	0,2	5,5	89	92,5	0,3	7,4	178
Tiểu học	98,6	0,2	1,3	262	96,2	0,8	2,8	242	97,5	0,5	2,0	504
Trung học cơ sở	98,4	0,8	0,8	766	98,8	0,6	0,6	682	98,6	0,7	0,7	1448
Trung học phổ thông	99,4	0,0	0,6	432	97,1	1,5	1,4	395	98,3	0,7	1,0	827
Trung cấp	99,0	0,0	1,0	134	98,8	0,9	0,3	116	98,9	0,4	0,7	250
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,3	0,2	0,5	459	99,1	0,0	0,9	430	99,2	0,1	0,7	889
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	98,8	0,4	0,8	1822	98,1	0,8	1,1	1646	98,5	0,6	0,9	3468
Tây, Thái, Mường, Nùng	98,7	0,0	1,3	140	97,7	0,8	1,5	145	98,2	0,4	1,4	286
Khmer	95,0	0,0	5,5	22	96,0	0,0	4,5	23	95,5	0,0	5,0	45
Mông	96,9	1,3	1,8	38	94,4	0,4	5,1	37	95,7	0,9	3,4	75
Khác/không có thông tin	94,8	0,4	4,8	121	97,7	0,0	2,3	106	96,1	0,2	3,6	226
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	97,4	0,2	2,5	480	97,1	0,5	2,4	448	97,2	0,4	2,4	928
Nhóm 2	98,9	0,0	1,1	336	97,9	1,1	1,0	340	98,4	0,6	1,0	676
Nhóm 3	99,2	0,0	0,8	392	96,9	1,4	1,7	347	98,1	0,7	1,2	740
Nhóm 4	99,3	0,0	0,7	446	99,1	0,3	0,7	390	99,2	0,1	0,7	836
Giàu nhất	98,0	1,5	0,5	490	98,7	0,6	0,7	431	98,4	1,1	0,6	922

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS LN.5a - Tỷ lệ đi học đúng tuổi tiểu học (đã điều chỉnh)

<sup>2</sup>Chỉ tiêu MICS LN.6a - Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi tiểu học

<sup>A</sup> Phần trăm trẻ em trong độ tuổi tiểu học không đi học là trẻ em không đi học bất kỳ cấp học nào

Bảng LN.2.4 cho thấy có 93% trẻ em từ 11-14 tuổi đi học trung học cơ sở hoặc cao hơn, trong khi 1,8% số trẻ em ở độ tuổi này còn học tiểu học và 5,6% là trẻ em ngoài nhà trường. Đặc biệt, tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên (87,0%) và Đồng bằng sông Cửu Long (87,2%), cũng là hai vùng có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất (tương ứng là 10,5% và 10,8%). Chỉ có 68,9% trẻ em có mẹ không có bằng cấp đã nhập học trung học cơ sở và thấp hơn gần 14 điểm phần trăm so với nhóm trẻ có mẹ trình độ tiểu học (82,4%), thấp hơn gần 30 điểm phần trăm so với nhóm trẻ có mẹ có trình độ học vấn từ cao đẳng/đại học trở lên. Tương tự, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường có mẹ không có trình độ hoặc có trình độ mầm non (28,2%) cao gấp đôi so với trẻ em có mẹ được học tiểu học (14,2%) và cao hơn nhiều so với trẻ em có mẹ có trình độ học vấn cao hơn. Xu hướng tương tự cũng quan sát được giữa các nhóm mức sống, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường cao nhất trong nhóm nghèo nhất (16,0%) và thấp nhất trong nhóm giàu nhất (1,3%). Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường tăng theo độ tuổi, 2,5% ở trẻ 11 tuổi và 11,5% ở trẻ 14 tuổi.

### Bảng LN.2.4: Đi học của trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học đang học trung học cơ sở hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, theo giới tính, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam						Nữ						Tổng		
	Phần trăm trẻ em:			Số trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học	Phần trăm trẻ em:			Số trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học	Phần trăm trẻ em:			Số trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học			
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>		Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>				
<b>Trung</b>	<b>92,9</b>	<b>1,8</b>	<b>5,9</b>	<b>1413</b>	<b>93,1</b>	<b>1,8</b>	<b>5,3</b>	<b>1265</b>	<b>93,0</b>	<b>1,8</b>	<b>5,6</b>	<b>2679</b>			
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	95,0	0,6	4,4	449	94,7	2,0	3,3	433	94,9	1,3	3,8	882			
Nông thôn	92,0	2,4	6,6	965	92,3	1,7	6,3	832	92,2	2,0	6,5	1797			
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	98,4	0,8	0,8	326	99,0	0,2	0,8	291	98,7	0,5	0,8	617			
Hà Nội	97,5	0,6	1,9	124	97,8	0,5	1,7	126	97,6	0,6	1,8	251			
Trung du và miền núi phía Bắc	95,0	1,9	3,1	189	90,8	1,7	8,6	150	93,1	1,8	5,5	340			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,4	1,2	3,5	296	96,5	1,3	2,2	250	96,4	1,3	2,9	545			
Tây Nguyên	86,1	2,4	11,9	113	88,1	3,3	8,7	89	87,0	2,8	10,5	203			
Đông Nam Bộ	90,0	2,2	7,8	215	91,5	2,3	6,5	216	90,7	2,3	7,2	431			
TP Hồ Chí Minh	91,0	0,0	9,0	113	93,9	1,4	5,5	105	92,4	0,7	7,3	219			
Đồng bằng sông Cửu Long	86,5	3,1	12,5	274	88,0	3,1	9,0	268	87,2	3,1	10,8	543			
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>															
11	92,2	5,4	2,4	350	92,5	4,9	2,6	335	92,4	5,2	2,5	686			
12	95,5	1,7	2,8	358	93,2	1,8	5,0	330	94,4	1,7	3,9	689			
13	94,7	0,1	5,0	340	95,6	0,0	4,4	300	95,1	0,1	4,7	640			
14	89,5	0,1	13,2	365	91,4	0,0	9,5	300	90,3	0,1	11,5	665			



## Bảng LN.2.4: Đi học của trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở

Phần trăm trẻ em trong độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học đang học trung học cơ sở hoặc cao hơn (tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học tiểu học và phần trăm trẻ em ngoài nhà trường, theo giới tính, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam				Nữ				Tổng				
	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh)	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi trung học cơ sở đầu năm học		
	Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>			Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>			Đang học tiểu học	Ngoài nhà trường <sup>A</sup>			
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>B</sup></b>													
Không bằng cấp	69,2	5,4	27,0	76	68,5	3,0	30,7	73	68,9	4,3	28,8	149	
Tiểu học	82,6	4,7	15,4	238	82,2	5,1	13,0	248	82,4	4,9	14,2	486	
Trung học cơ sở	96,7	1,1	2,6	568	96,7	1,1	2,2	475	96,7	1,1	2,4	1043	
Trung học phổ thông	96,0	0,9	3,0	260	99,6	0,4	0,0	237	97,7	0,7	1,6	497	
Trung cấp	(100,0)	(0,0)	0,0	60	(98,1)	(0,0)	(1,9)	41	99,2	0,0	0,8	101	
Cao đẳng/Đại học trở lên	97,2	0,9	1,9	211	98,8	0,9	0,3	191	98,0	0,9	1,1	402	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	94,6	1,5	4,7	1229	94,5	1,6	3,9	1106	94,5	1,5	4,3	2336	
Tây, Thái, Mường, Nùng	95,4	1,3	3,2	76	96,5	1,1	3,9	63	95,9	1,2	3,5	139	
Khmer	63,9	4,3	33,5	15	81,1	4,4	15,2	17	73,0	4,3	23,8	31	
Mông	74,1	3,8	22,5	16	53,7	4,7	43,0	20	62,8	4,3	33,8	36	
Khác/không có thông tin	74,4	7,1	19,2	77	80,3	4,4	15,8	60	77,0	5,9	17,7	137	
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	81,0	4,5	15,8	285	81,1	3,4	16,1	248	81,1	4,0	16,0	533	
Nhóm 2	91,9	1,9	7,1	258	90,4	2,5	7,1	209	91,2	2,2	7,1	468	
Nhóm 3	97,2	0,4	2,8	268	95,6	1,0	3,7	264	96,4	0,7	3,2	532	
Nhóm 4	98,2	0,6	2,2	273	98,2	1,6	0,2	247	98,2	1,1	1,2	520	
Giàu nhất	96,3	1,6	2,1	329	98,8	0,8	0,5	297	97,5	1,2	1,3	626	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.5b - Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học cơ sở (đã điều chỉnh)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.6b - Tỷ lệ thanh thiếu niên ngoài nhà trường ở độ tuổi trung học cơ sở

<sup>A</sup> Trẻ em ngoài nhà trường trong độ tuổi trung học cơ sở là những em không đi học bất cứ cấp học nào.

<sup>B</sup> Không có phần tử của trình độ giáo dục của người mẹ đối với trẻ em 15-17 tuổi được xác định ở một mình hoặc những người 18 tuổi tại thời điểm phỏng vấn.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Trong Bảng LN.2.5, trẻ em được phân bố theo độ tuổi so với lớp hiện tại (theo tuổi theo lớp học). Ví dụ, một đứa trẻ 8 tuổi theo quy định (vào đầu năm học) sẽ chính thức học lớp 3 cấp tiểu học nhưng hiện đang học lớp 1 cấp tiểu học, thì trẻ này sẽ được xếp vào dạng học quá 2 tuổi. Bảng này bao gồm cả cấp tiểu học và trung học cơ sở.

Nhìn chung, tỷ lệ trẻ em đang học tiểu học và trung học cơ sở đúng độ tuổi là tương đương nhau, lần lượt là 68,9% và 68,6%. Tỷ lệ trẻ em đi học dưới độ tuổi quy định là hơn 1/4 ở cả tiểu học và trung học cơ sở (26,5% và 26,3%). Có 3,7% trẻ em đi học quá 1 tuổi và 0,9% trẻ em quá từ 2 tuổi trở lên so với độ tuổi chính thức đi học tiểu học. Tỷ lệ này ở trung học cơ sở lần lượt là 4,2% và 0,8%.

Đối với giáo dục tiểu học, xét theo các nhóm phân tổ, tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi đạt cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (73,5%) và thấp nhất ở nhóm hộ dân tộc Khmer (57,4%). Xét về tỷ lệ đi học quá 2 tuổi so với tuổi quy định của cấp học, vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ đều có tỷ lệ này cao hơn so với cả nước (1,5% ở hai vùng so với 0,9% của cả nước).

Đối với cấp trung học cơ sở, tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi đạt cao nhất ở trẻ thuộc nhóm 3 (78,2%) và thấp nhất ở nhóm dân tộc Mông (57,2%). Tỷ lệ trẻ em đi học quá 1 tuổi ở nhóm mẹ không có bằng cấp cao nhất là 11,9% (cả nước là 4,2%). Đây cũng là nhóm có tỷ lệ trẻ em đi học quá từ 2 tuổi trở lên cao nhất so với độ tuổi chính thức theo lớp (3,0% so với 0,8% của cả nước).

## Bảng LN.2.5: Tuổi theo lớp học

Phần trăm trẻ em đang học tiểu học, trung học cơ sở dưới độ tuổi, đúng độ tuổi và quá 1 tuổi hoặc quá từ 2 tuổi trở lên theo các lớp học, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trung học cơ sở											
	Tiểu học					Phần trăm trẻ em theo lớp đang học:						
	Dưới độ tuổi	Đúng tuổi	Quá 1 tuổi	Quá từ 2 tuổi trở lên <sup>1</sup>	Tổng	Số trẻ em đang học tiểu học	Dưới độ tuổi	Đúng tuổi	Quá 1 tuổi	Quá từ 2 tuổi trở lên <sup>1</sup>	Tổng	Số trẻ em đang học trung học cơ sở
<b>Chung</b>	<b>26,5</b>	<b>68,9</b>	<b>3,7</b>	<b>0,9</b>	<b>100,0</b>	<b>4105</b>	<b>26,3</b>	<b>68,6</b>	<b>4,2</b>	<b>0,8</b>	<b>100,0</b>	<b>2572</b>
<b>Giới tính</b>												
Nam	25,5	69,1	4,6	0,9	100,0	2155	25,6	68,6	4,8	1,0	100,0	1354
Nữ	27,6	68,6	2,8	0,9	100,0	1951	27,1	68,6	3,6	0,7	100,0	1218
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	27,0	69,1	3,0	1,0	100,0	1319	26,7	69,4	3,0	0,8	100,0	875
Nông thôn	26,3	68,8	4,1	0,8	100,0	2786	26,1	68,2	4,8	0,9	100,0	1697
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	27,5	70,2	1,7	0,7	100,0	1074	29,1	67,7	2,6	0,6	100,0	622
Hà Nội	28,5	69,0	1,1	1,4	100,0	393	30,4	66,3	3,3	0,0	100,0	253
Trung du và miền núi phía Bắc	26,9	68,3	4,1	0,7	100,0	623	33,7	60,7	4,8	0,8	100,0	347
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,3	68,8	3,5	0,5	100,0	818	21,6	72,8	5,0	0,7	100,0	559
Tây Nguyên	26,2	65,5	6,8	1,5	100,0	302	24,7	67,6	5,9	1,8	100,0	180
Đông Nam Bộ	30,5	64,2	3,8	1,5	100,0	633	27,2	68,8	3,2	0,7	100,0	392
TP Hồ Chí Minh	28,9	66,6	4,5	0,0	100,0	307	24,1	72,2	2,8	0,9	100,0	198
Đồng bằng sông Cửu Long	19,8	73,5	5,6	1,1	100,0	655	22,8	71,0	5,1	1,1	100,0	473
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>a</sup></b>												
Không bằng cấp	19,6	63,6	14,4	2,4	100,0	174	23,5	61,6	11,9	3,0	100,0	109
Tiểu học	19,2	69,6	8,2	3,1	100,0	521	20,2	70,7	6,7	2,3	100,0	402
Trung học cơ sở	25,4	70,8	3,4	0,4	100,0	1435	24,8	69,7	4,6	0,8	100,0	1038
Trung học phổ thông	30,9	66,0	2,8	0,3	100,0	824	30,8	67,7	1,4	0,1	100,0	492
Trung cấp	33,3	65,1	1,0	0,6	100,0	254	26,1	72,5	1,4	0,0	100,0	107
Cao đẳng/Đại học trở lên	28,0	70,6	1,2	0,2	100,0	890	31,5	66,0	2,6	0,0	100,0	422

## Bảng LN.2.5: Tuổi theo lớp học

Phần trăm trẻ em đang học tiểu học, trung học cơ sở dưới độ tuổi, đúng độ tuổi, và quá 1 tuổi hoặc quá từ 2 tuổi trở lên theo các lớp học, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tiểu học						Trung học cơ sở								
	Phần trăm trẻ em theo lớp đang học:			Số trẻ em đang học tiểu học			Phần trăm trẻ em theo lớp đang học:			Số trẻ em đang học trung học cơ sở					
	Dưới độ tuổi	Đúng tuổi	Quá 1 tuổi	Quá từ 2 tuổi trở lên <sup>1</sup>	Tổng	Dưới độ tuổi	Đúng tuổi	Quá 1 tuổi	Quá từ 2 tuổi trở lên <sup>1</sup>	Tổng	Dưới độ tuổi	Đúng tuổi	Quá 1 tuổi	Quá từ 2 tuổi trở lên <sup>1</sup>	Tổng
<b>Lớp</b>															
1 (Tiểu học)	28,1	66,8	4,1	1,0	100,0	814	na	na	na	na	na	na	na	na	na
2 (Tiểu học)	24,2	72,1	2,9	0,8	100,0	868	na	na	na	na	na	na	na	na	na
3 (Tiểu học)	30,7	64,1	4,6	0,6	100,0	968	na	na	na	na	na	na	na	na	na
4 (Tiểu học)	23,4	73,2	2,5	0,9	100,0	789	na	na	na	na	na	na	na	na	na
5 (Tiểu học)	25,3	68,9	4,5	1,2	100,0	666	na	na	na	na	na	na	na	na	na
6 (Trung học cơ sở)	na	na	na	na	na	na	28,7	67,6	3,6	0,1	100,0	704			
7 (Trung học cơ sở)	na	na	na	na	na	na	23,6	70,2	4,8	1,4	100,0	653			
8 (Trung học cơ sở)	na	na	na	na	na	na	26,9	67,6	4,2	1,2	100,0	635			
9 (Trung học cơ sở)	na	na	na	na	na	na	25,8	69,2	4,3	0,7	100,0	580			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	26,5	69,8	3,0	0,7	100,0	3467	26,0	69,7	3,6	0,7	100,0	2268			
Tây, Thái, Mường, Nùng	28,5	67,1	4,3	0,1	100,0	281	30,2	60,6	8,2	0,9	100,0	145			
Khmer	32,9	57,4	6,4	3,3	100,0	46	30,2	63,1	4,8	1,9	100,0	26			
Mông	21,5	62,1	15,7	0,7	100,0	78	19,6	57,2	17,7	5,5	100,0	25			
Khác/không có thông tin	25,3	62,1	9,1	3,6	100,0	234	28,6	61,0	7,4	2,9	100,0	108			
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	22,7	67,6	7,9	1,8	100,0	941	26,7	63,1	8,1	2,0	100,0	455			
Nhóm 2	27,6	66,8	4,9	0,7	100,0	687	25,5	68,2	4,6	1,7	100,0	449			
Nhóm 3	28,3	69,5	2,0	0,2	100,0	757	17,9	78,2	3,7	0,2	100,0	510			
Nhóm 4	26,4	70,9	1,9	0,7	100,0	832	27,9	69,9	2,1	0,1	100,0	518			
Giàu nhất	28,3	69,3	1,6	0,7	100,0	888	32,0	64,2	3,3	0,5	100,0	640			

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.10a - Học quá tuổi ở các lớp học (Tiểu học)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.10b - Học quá tuổi ở các lớp học (Trung học cơ sở)

<sup>A</sup> Không có phân tổ của trình độ giáo dục của người mẹ đối với trẻ em 15-17 tuổi được xác định ở một mình hoặc những người 18 tuổi tại thời điểm phỏng vấn.

na: không áp dụng

Bảng LN.2.6 trình bày tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi trung học phổ thông (từ 15 đến 17 tuổi) đi học trung học phổ thông hoặc cao hơn<sup>162</sup> và trẻ em ngoài nhà trường.

Trung bình cả nước có 78,1% trẻ em từ 15-17 tuổi đi học trung học phổ thông hoặc học cấp học cao hơn, 1,7% trẻ em 15-17 tuổi vẫn đang học trung học cơ sở và 21,6% trẻ em độ tuổi này đang không đi học.

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi này tăng ở nhóm tuổi lớn hơn và có mối tương quan nghịch với trình độ học vấn của người mẹ. Ở trẻ em 15 tuổi, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là 14,2% trong khi tỷ lệ này lên đến 22,4% ở nhóm 16 tuổi và đến một phần ba (29,5%) ở nhóm 17 tuổi. Đối với con của những bà mẹ không có bằng cấp hoặc có trình độ giáo dục mầm non, 65,4% là trẻ em ngoài nhà trường, trong khi tỷ lệ này thấp hơn nhiều ở nhóm trẻ có mẹ có trình độ học vấn cao hơn. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở nhóm nghèo nhất lên đến 47,0%. Trong 6 vùng, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ trẻ 15-17 tuổi ngoài nhà trường cao nhất (35,5%), tiếp theo là Tây Nguyên (33,7%) và Đông Nam Bộ (30,6%). Tỷ lệ trẻ em từ 15-17 tuổi ngoài nhà trường không có sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái, theo các nhóm phân tổ, ngoại trừ theo trình độ học vấn của người mẹ. Trong nhóm trẻ có mẹ có trình độ mẫu giáo hoặc không có bằng cấp, tỷ lệ ngoài nhà trường của trẻ em gái (59,9%) thấp hơn trẻ em trai (71,0%). Tương tự đối với trẻ em có mẹ có trình độ tiểu học, tỷ lệ ngoài nhà trường ở trẻ em gái thấp hơn trẻ em trai (29,7% so với 43,8%).

---

<sup>162</sup> Các tỷ lệ trình bày trong bảng này là các tỷ lệ đã được điều chỉnh vì tử số không chỉ bao gồm trẻ em đi học trung học phổ thông mà còn bao gồm cả trẻ em đi học lên các cấp học cao hơn.

### Bảng LN.2.6: Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học phổ thông đang học trung học phổ thông hoặc cao hơn (Tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học trung học phổ thông, và phần trăm ngoài nhà trường, theo giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam				Nữ				Tổng						
	Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi trung học phổ thông tại thời điểm bắt đầu năm học		Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi trung học phổ thông tại thời điểm bắt đầu năm học		Phần trăm trẻ em:		Số trẻ em ở độ tuổi trung học phổ thông tại thời điểm bắt đầu năm học				
	Đang học trung học cơ sở	Đang học tiểu học	Đang học trung học cơ sở	Đang học tiểu học	Đang học trung học cơ sở	Đang học tiểu học	Đang học trung học cơ sở	Đang học tiểu học	Đang học trung học cơ sở	Đang học tiểu học	Đang học trung học cơ sở	Đang học tiểu học			
<b>Chung</b>	77,2	1,5	0,0	23,1	1168	79,1	1,8	0,0	19,9	1050	78,1	1,7	0,0	21,6	2217
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	85,2	1,7	0,0	14,3	377	84,8	2,3	0,1	12,7	346	85,0	2,0	0,1	13,5	723
Nông thôn	73,3	1,5	0,0	27,3	791	76,3	1,5	0,0	23,5	704	74,7	1,5	0,0	25,5	1494
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	93,3	0,6	0,0	7,9	297	92,4	1,4	0,0	7,8	293	92,9	1,0	0,0	7,9	590
Hà Nội	96,6	0,0	0,0	4,8	106	95,8	0,0	0,0	4,9	113	96,2	0,0	0,0	4,9	218
Trung du và miền núi phía Bắc	74,8	3,4	0,0	24,6	121	77,4	1,2	0,0	22,3	129	76,1	2,3	0,0	23,4	250
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,7	2,8	0,0	20,0	260	89,3	2,2	0,0	8,4	196	83,8	2,6	0,0	15,0	456
Tây Nguyên	61,7	1,3	0,0	37,7	80	66,3	5,3	0,6	28,9	67	63,8	3,1	0,3	33,7	147
Đông Nam Bộ	69,1	1,5	0,0	32,2	212	70,7	0,7	0,0	28,6	169	69,8	1,1	0,0	30,6	382
TP Hồ Chí Minh	80,5	1,2	0,0	22,8	103	71,9	1,4	0,0	26,7	87	76,5	1,3	0,0	24,6	190
Đồng bằng sông Cửu Long	66,0	0,3	0,0	33,7	198	61,8	2,1	0,0	37,5	195	63,9	1,2	0,0	35,5	392
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>															
15	81,5	3,1	0,0	15,4	429	82,2	4,8	0,0	12,9	365	81,8	3,9	0,0	14,2	794
16	77,0	1,0	0,0	22,5	398	77,4	0,3	0,0	22,2	359	77,2	0,7	0,0	22,4	757
17	72,0	0,2	0,0	33,6	341	77,5	0,0	0,1	25,2	325	74,7	0,1	0,1	29,5	666
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>a</sup></b>															
Không bằng cấp	23,4	5,8	0,0	71,0	59	36,3	3,9	0,0	59,9	61	29,9	4,8	0,0	65,4	120
Tiểu học	54,1	2,1	0,0	43,8	199	67,6	2,7	0,0	29,7	204	60,9	2,4	0,0	36,7	403
Trung học cơ sở	81,1	2,1	0,0	16,8	482	86,2	1,7	0,1	12,1	444	83,6	1,9	0,0	14,5	925
Trung học phổ thông	92,5	0,0	0,0	9,2	202	96,6	0,5	0,0	2,9	132	94,1	0,2	0,0	6,7	334
Cao đẳng/Đại học trở lên	100,0	0,0	0,0	0,0	132	97,4	2,6	0,0	0,0	96	98,9	1,1	0,0	0,0	228

**Bảng LN.2.6: Đi học trung học phổ thông và trẻ em ngoài nhà trường**

Phần trăm trẻ em độ tuổi trung học phổ thông đang học trung học phổ thông hoặc cao hơn (Tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh), phần trăm đang học trung học phổ thông, và phần trăm ngoài nhà trường, theo giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam			Nữ			Tổng								
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) <sup>1</sup>	Phần trăm trẻ em: Đang học trung học cơ sở	Số trẻ em ở độ tuổi trung học phổ thông tại thời điểm bắt đầu năm học	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) <sup>1</sup>	Phần trăm trẻ em: Đang học trung học cơ sở	Số trẻ em ở độ tuổi trung học phổ thông tại thời điểm bắt đầu năm học	Tỷ lệ đi học đúng tuổi (đã điều chỉnh) <sup>1</sup>	Phần trăm trẻ em: Đang học trung học cơ sở	Số trẻ em ở độ tuổi trung học phổ thông tại thời điểm bắt đầu năm học						
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	82,1	1,0	0,0	18,7	1032	82,5	1,5	0,0	16,8	937	82,3	1,2	0,0	17,8	1968
Tây, Thái, Mường, Nùng	67,7	9,7	0,0	25,5	48	80,2	3,1	0,0	18,7	38	73,1	6,8	0,0	22,5	86
Khmer	35,7	4,0	0,0	60,3	12	44,3	5,1	0,0	51,6	10	39,7	4,5	0,0	56,3	22
Mông	7,9	7,4	0,0	86,4	14	2,0	2,3	0,0	96,1	22	4,2	4,2	0,0	92,5	36
Khác/không có thông tin	24,7	1,9	0,0	73,3	62	52,5	7,0	0,0	42,4	43	36,0	4,0	0,0	60,8	105
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	50,6	2,9	0,0	49,1	213	51,9	4,6	0,0	44,7	203	51,2	3,7	0,0	47,0	416
Nhóm 2	62,0	2,0	0,0	37,3	193	75,2	0,1	0,0	26,0	215	68,9	1,0	0,0	31,3	407
Nhóm 3	77,6	0,8	0,0	22,2	249	78,8	1,6	0,0	19,6	223	78,2	1,1	0,0	21,0	473
Nhóm 4	89,0	1,9	0,0	14,4	228	94,6	1,0	0,0	6,5	189	91,5	1,5	0,0	10,8	417
Giàu nhất	97,5	0,6	0,0	1,9	285	95,1	1,7	0,2	3,0	220	96,4	1,1	0,1	2,4	505

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.5c - Tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông (đã điều chỉnh)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.6c - Thanh niên ngoài nhà trường ở độ tuổi trung học cơ sở

<sup>A</sup> Trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi trung học phổ thông là những em không đi học bất kỳ cấp học nào.

<sup>B</sup> Sự phân tổ của trình độ giáo dục của người mẹ không áp dụng đối với trẻ em 15-17 tuổi được xác định ở một mình hoặc những người 18 tuổi tại thời điểm phỏng vấn.

Ghi chú:

Do số trường hợp chưa gia quyền ít, phần tổ "Trung cấp" và "Không biết/Không có thông tin" trong "Trình độ học vấn của người mẹ" không được hiển thị.

Tỷ lệ đi học chung lớp cuối tiểu học, tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học và tỷ lệ chuyển cấp lên trung học cơ sở được trình bày trong Bảng LN.2.7. Tỷ lệ đi học chung là tỷ số giữa tổng số học sinh (không xét độ tuổi) đang học lớp cuối tiểu học so với số trẻ em trong độ tuổi học tiểu học tại thời điểm đầu năm học hiện tại (hoặc gần nhất). Bảng LN.2.7 cho thấy tỷ lệ đi học chung lớp cuối tiểu học cả nước là 94,4%. Có sự khác biệt giữa trẻ em gái (97,4%) và trẻ em trai (91,8%), giữa thành thị (91,1%) và nông thôn (95,9%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (102,4%) và Đồng bằng sông Cửu Long (100,6%), nhưng thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (77,0%).

Tỷ lệ đi học chung lớp cuối cấp trung học cơ sở của cả nước là 85,6%. Không có sự khác biệt đáng kể về giới tính nhưng có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Trong khi có 101,1% trẻ em học lớp 9 ở khu vực thành thị thì tỷ lệ này ở trẻ em nông thôn là 78,6%. Trong 6 vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (69,6%). Tỷ lệ này tăng lên khi trình độ học vấn của người mẹ tăng lên, bắt đầu từ mức thấp nhất là 55,9% ở nhóm trẻ có mẹ không bằng cấp. Xu hướng này cũng tăng lên khi mức sống của hộ gia đình tăng với tỷ lệ thấp nhất là 64,7% thuộc nhóm nghèo nhất. Trong các nhóm dân tộc, tỷ lệ này cao nhất ở trẻ em dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng (90,8%) và thấp nhất ở trẻ dân tộc Mông.

Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học là tỷ lệ phần trăm của một nhóm trẻ em lớn hơn từ 3 đến 5 tuổi so với độ tuổi chính thức của lớp cuối cấp tiểu học đã hoàn thành chương trình tiểu học. Độ tuổi dự kiến vào lớp cuối cấp tiểu học là độ tuổi mà trẻ em sẽ vào học lớp cuối cấp tiểu học nếu chúng bắt đầu đi học ở độ tuổi chính thức nhập học tiểu học và đã trải qua một quá trình học tập mà không bị lưu ban hoặc bỏ học. Ở Việt Nam, độ tuổi chính thức vào tiểu học là 6 tuổi. Với 5 lớp ở tiểu học, độ tuổi dự kiến vào lớp cuối tiểu học là 11 tuổi, và nhóm tham chiếu về tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học là trẻ em từ 14 đến 16 tuổi. Tỷ lệ hoàn thành chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông cũng được trình bày. Độ tuổi dự kiến chính thức của các lớp cuối trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt là 14 và 17 tuổi. Như vậy, mẫu số của tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và trung học phổ thông lần lượt là trẻ em từ 17 đến 19 tuổi và trẻ từ 20 đến 22 tuổi.

Nhìn chung, có 98,3% trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học, 86,8% hoàn thành trung học cơ sở và 58,1% hoàn thành trung học phổ thông. Ở tiểu học và trung học cơ sở, hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em gái và trẻ em trai, nhưng có sự khác biệt ở trung học phổ thông, chỉ có 51,4% trẻ em trai và 65,0% trẻ em gái hoàn thành cấp học này. Sự khác biệt về tỷ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông của trẻ em cũng được quan sát thấy giữa khu vực nông thôn và thành thị, với khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn ở cấp trung học phổ thông lớn hơn (74,8% ở thành thị so với 46,4% ở nông thôn).

Tỷ lệ hoàn thành tiểu học của tất cả các nhóm trẻ đều đạt trên 90%, trừ nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp (86,4%) và nhóm dân tộc Mông (71,2%). Ở cấp trung học cơ sở, trong khi tỷ lệ hoàn thành của cả nước là 86,8%, tỷ lệ này thấp nhất ở khu vực Tây Nguyên (68,0%), trẻ em thuộc nhóm dân tộc Mông (54,9%), trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất (67,1%) và nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp (62,7%). Ở trung học phổ thông, có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm trẻ em. Trong 6 vùng, tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm trẻ em sống ở Tây Nguyên (31,0%), tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (41,7%). Tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông có mối tương quan thuận với nhóm mức sống, với chỉ một phần ba (31,0%) trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất hoàn thành cấp học này, so với 91,8% ở nhóm giàu nhất. Trong các nhóm dân tộc, tỷ lệ này trong nhóm hộ gia đình thuộc dân tộc Khmer thấp nhất (16,0%).



Bảng này cũng trình bày tỷ lệ chuyển cấp “hiệu quả”<sup>163</sup>, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm trẻ em tiếp tục lên cấp học cao hơn, là số trẻ em đang học lớp đầu tiên của cấp học cao hơn trong năm học hiện tại và đã học lớp cuối của cấp học thấp hơn trong năm trước chia cho số trẻ em đã học lớp cuối cấp học năm học trước và không lưu ban trong năm học hiện tại. Bảng LN.2.7 cho thấy có 98,6% trẻ em từ lớp 5 của cấp tiểu học của năm học trước được kỳ vọng nhập học lớp 6 cấp trung học cơ sở. Có rất ít sự khác biệt giữa các nhóm phân tổ trong tỷ lệ chuyển tiếp lên trung học cơ sở.

Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả đạt thấp cho thấy tỷ lệ học sinh chuyển tiếp sang cấp học tiếp theo thấp. Điều này chứng tỏ các rào cản tiềm ẩn trong hệ thống giáo dục bao gồm: gánh nặng tài chính như học phí hoặc chi phí mua sách giáo khoa hoặc đồng phục học sinh; các vấn đề về chất lượng giáo dục như thiếu giáo viên, lớp học hoặc chất lượng giảng dạy thấp; cũng như niềm tin của xã hội và cá nhân vào giáo dục chẳng hạn như ít kỳ vọng vào lợi ích của việc tham gia học tập.

---

<sup>163</sup> Tỷ lệ chuyển tiếp đơn giản, không còn được tính trong MICS, có xu hướng đánh giá thấp sự tiến bộ của học sinh lên trung học cơ sở vì nó giả định rằng những học sinh lưu ban không bao giờ lên được trung học cơ sở.

**Bảng LN.2.7: Tỷ lệ nhập học chung, tỷ lệ hoàn thành và tỷ lệ chuyển tiếp hiệu quả**

Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ chuyển tiếp hiệu quả lên trung học cơ sở, tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ đi học chung ở lớp cuối cấp của tiểu học <sup>1</sup>	Số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học	Tỷ lệ hoàn thành tiểu học <sup>2</sup>	Số trẻ em từ 14-16 tuổi <sup>3</sup>	Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học cơ sở <sup>3</sup>	Số trẻ đã học lớp cuối cấp tiểu học năm trước và không lưu ban trong năm học hiện tại	Tỷ lệ đi học chung ở lớp cuối cấp trung học cơ sở <sup>4</sup>	Số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành trung học cơ sở	Tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở <sup>5</sup>	Số thành niên từ 17-19 tuổi <sup>6</sup>	Tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông <sup>6</sup>	Số thành niên từ 20-22 <sup>6</sup>
<b>Chung</b>	<b>94,4</b>	<b>697</b>	<b>98,3</b>	<b>2099</b>	<b>98,6</b>	<b>702</b>	<b>85,6</b>	<b>665</b>	<b>86,8</b>	<b>1607</b>	<b>58,1</b>	<b>1946</b>
<b>Giới tính</b>												
Nam	91,8	377	98,1	1133	98,6	379	83,0	365	83,9	796	51,4	987
Nữ	97,4	320	98,6	965	98,6	323	88,8	300	89,6	811	65,0	959
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	91,1	223	98,4	674	99,2	231	101,1	208	90,7	594	74,8	802
Nông thôn	95,9	474	98,3	1424	98,2	471	78,6	457	84,5	1013	46,4	1144
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	102,4	204	99,7	532	99,3	144	93,9	161	98,9	434	76,5	449
Hà Nội	85,0	69	99,0	184	98,4	61	87,5	59	99,4	194	89,0	227
Trung du và miền núi phía Bắc	77,0	109	96,5	244	99,6	98	96,8	74	85,5	183	41,7	221
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92,7	143	99,2	418	100,0	171	89,3	119	93,6	280	64,6	325
Tây Nguyên	90,9	43	95,4	150	98,9	50	87,1	50	68,0	104	31,0	134
Đông Nam Bộ	95,1	106	97,9	342	98,4	105	83,3	110	81,2	369	60,8	515
TP Hồ Chí Minh	99,7	51	98,6	176	98,4	54	80,4	55	89,6	201	76,2	294
Đồng bằng sông Cửu Long	100,6	92	98,3	413	95,2	134	69,6	151	74,3	237	43,1	302
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>8</sup></b>												
Không bằng cấp	83,1	36	86,4	107	96,2	33	55,9	40	62,7	33	na	na
Tiểu học	103,5	85	97,1	426	96,5	104	72,0	152	79,8	98	na	na
Trung học cơ sở	93,9	277	99,3	875	99,0	268	88,7	265	93,0	235	na	na
Trung học phổ thông	99,3	126	99,8	363	98,2	149	89,7	111	95,0	94	na	na
Trung cấp	(90,0)	42	(98,3)	45	(100,0)	42	(*)	10	(*)	7	na	na
Cao đẳng/Đại học trở lên	89,2	131	100,0	272	100,0	105	105,1	86	100,0	55	na	na

## Bảng LN.2.7: Tỷ lệ nhập học chung, tỷ lệ hoàn thành và tỷ lệ chuyển tiếp hiệu quả

Tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ hoàn thành chương trình tiểu học, tỷ lệ chuyển tiếp hiệu quả lên trung học cơ sở, tỷ lệ nhập học chung và tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở và tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ đi học chung ở lớp cuối cấp của tiểu học <sup>1</sup>	Số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành tiểu học	Tỷ lệ hoàn thành tiểu học <sup>2</sup>	Số trẻ em từ 14-16 tuổi <sup>3</sup>	Tỷ lệ chuyển cấp hiệu quả lên trung học cơ sở <sup>3</sup>	Số trẻ đã học lớp cuối cấp tiểu học năm trước và không lưu ban trong năm học hiện tại	Tỷ lệ đi học chung ở lớp cuối cấp trung học cơ sở <sup>4</sup>	Số trẻ em trong độ tuổi hoàn thành trung học cơ sở	Tỷ lệ hoàn thành trung học cơ sở <sup>5</sup>	Số thành niên từ 17-19 tuổi <sup>6</sup>	Tỷ lệ hoàn thành trung học phổ thông <sup>6</sup>	Số thành niên từ 20-22 <sup>A</sup>
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	96,4	581	99,0	1859	98,6	610	87,4	577	90,0	1361	62,9	1631
Tây, Thái, Mường, Nùng	81,9	48	100,0	101	100,0	41	90,8	31	92,6	77	47,9	94
Khmer	72,8	9	94,2	21	96,2	8	(79,9)	8	58,4	20	16,0	25
Mông	78,4	14	71,2	30	98,5	9	35,0	11	54,9	46	23,1	76
Khác/không có thông tin	90,8	45	92,3	87	97,5	33	70,2	36	59,3	103	31,5	120
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	95,5	161	94,6	414	96,4	134	64,7	146	67,1	311	31,0	426
Nhóm 2	89,2	100	98,9	376	99,2	122	86,9	110	81,5	358	40,6	414
Nhóm 3	111,8	119	98,2	434	99,3	140	88,2	139	91,8	326	63,6	410
Nhóm 4	87,1	144	100,0	378	97,6	141	93,1	127	96,3	323	73,5	380
Giàu nhất	90,3	173	99,8	497	100,0	164	97,0	143	98,1	289	91,8	316

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.7.a - Tỷ lệ nhập học chung vào lớp cuối cấp (Tiểu học)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.8.a - Tỷ lệ hoàn thành (Tiểu học); Chỉ tiêu SDG 4.1.2

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS LN.9 - Tỷ lệ chuyển tiếp hiệu quả lên trung học cơ sở

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS LN.7.b - Tỷ lệ nhập học chung vào lớp cuối cấp (Trung học cơ sở)

<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS LN.8.b - Tỷ lệ hoàn thành (Trung học cơ sở); Chỉ tiêu SDG 4.1.2

<sup>6</sup> Chỉ tiêu MICS LN.8.c - Tỷ lệ hoàn thành (Trung học phổ thông); Chỉ tiêu SDG 4.1.2

<sup>A</sup> Tổng số trẻ em từ 3-5 tuổi so với độ tuổi dự kiến vào lớp cuối cấp, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông tương ứng.

<sup>B</sup> Không có phân tử trình độ giáo dục của người mẹ đối với trẻ em 15-17 tuổi được xác định ở một mình hoặc những người 18 tuổi tại thời điểm phỏng vấn.  
na: không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng LN.2.8 trình bày các chỉ số bình đẳng giới (GPI) đối với tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp tiểu học và trung học đã được điều chỉnh được cung cấp ở các Bảng LN.2.3, LN.2.4 và LN.2.6. Bảng này cũng trình bày các chỉ số bình đẳng bổ sung vào SDG 4.5.1, như được mô tả cho Bảng LN.1.2.

Nói chung, khi giá trị chỉ số bình đẳng nằm trong khoảng từ 0,97 đến 1,03 thì được coi là có sự bình đẳng giữa hai nhóm. Chỉ số bình đẳng thấp hơn 0,97 cho thấy sự thiệt thòi của nữ và giá trị lớn hơn 1,03 cho thấy sự thiệt thòi của nam. Bảng LN.2.8 cho thấy chỉ số bình đẳng giới ở tiểu học là 0,99, trung học cơ sở là 1,00 và trung học phổ thông là 1,03. Ở tiểu học, chỉ số bình đẳng giới của tất cả các phân tổ cho thấy không có sự khác biệt. Tuy nhiên, ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông số liệu cho thấy sự bất bình đẳng giới ở các nhóm dân tộc. Bất bình đẳng giới thể hiện rõ ở nhóm dân tộc Khmer và dân tộc Mông. Trẻ em nam dân tộc Khmer ở cả hai cấp học đều bị thiệt thòi (lần lượt là 1,27 và 1,24). Ở học sinh dân tộc Mông, số liệu cho thấy nữ giới có sự thiệt thòi rất lớn (lần lượt là 0,72 và 0,26).

**Bảng LN.2.8: Chỉ số bình đẳng**

Tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh của trẻ em gái so với trẻ em trai ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông			
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp tiểu học đã điều chỉnh (ANAR) số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp tiểu học đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh (GPI) cho cấp tiểu học (ANAR) <sup>3</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp trung học cơ sở đã điều chỉnh (ANAR), tổng số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp trung học cơ sở đã điều chỉnh (ANAR), tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh (GPI) cho cấp trung học cơ sở (ANAR) <sup>3</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp trung học phổ thông đã điều chỉnh (ANAR), tổng số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp trung học phổ thông đã điều chỉnh (ANAR), tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh (GPI) cho cấp trung học phổ thông (ANAR) <sup>3</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp trung học phổ thông đã điều chỉnh (ANAR), tổng số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp trung học phổ thông đã điều chỉnh (ANAR), tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh (GPI) cho cấp trung học phổ thông (ANAR) <sup>3</sup>
<b>Chung<sup>3</sup></b>	<b>98,0</b>	<b>98,5</b>	<b>0,99</b>	<b>93,1</b>	<b>92,9</b>	<b>93,0</b>	<b>1,00</b>	<b>79,1</b>	<b>77,2</b>	<b>78,1</b>	<b>1,03</b>	
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	98,0	98,7	0,99	94,7	95,0	94,9	1,00	84,8	85,2	85,0	1,00	
Nông thôn	97,9	98,4	0,99	92,3	92,0	92,2	1,00	76,3	73,3	74,7	1,04	
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	99,2	98,9	1,00	99,0	98,4	98,7	1,01	92,4	93,3	92,9	0,99	
Hà Nội	98,9	98,1	1,01	97,8	97,5	97,6	1,00	95,8	96,6	96,2	0,99	
Trung du và miền núi phía Bắc	97,6	98,6	0,99	90,8	95,0	93,1	0,96	77,4	74,8	76,1	1,04	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,5	99,1	0,97	96,5	96,4	96,4	1,00	89,3	79,7	83,8	1,12	
Tây Nguyên	97,4	97,1	1,00	88,1	86,1	87,0	1,02	66,3	61,7	63,8	1,08	
Đông Nam Bộ	97,9	97,5	1,00	91,5	90,0	90,7	1,02	70,7	69,1	69,8	1,02	
Hồ Chí Minh	97,3	97,2	1,00	93,9	91,0	92,4	1,03	71,9	80,5	76,5	0,89	
Đồng bằng sông Cửu Long	98,4	98,7	1,00	88,0	86,5	87,2	1,02	61,8	66,0	63,9	0,94	
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>4</sup></b>												
Không bằng cấp	94,7	90,2	1,05	68,5	69,2	68,9	0,99	36,3	23,4	29,9	1,55	
Tiểu học	96,2	98,6	0,98	82,2	82,6	82,4	0,99	67,6	54,1	60,9	1,25	
Trung học cơ sở	98,8	98,4	1,00	96,7	96,7	96,7	1,00	86,2	81,1	83,6	1,06	
Trung học phổ thông	97,1	99,4	0,98	99,6	96,0	97,7	1,04	96,6	92,5	94,1	1,04	
Trung cấp	98,8	99,0	1,00	98,1	100,0	99,2	0,98	100,0	100,0	100,0	1,00	
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,1	99,3	1,00	98,8	97,2	98,0	1,02	97,4	100,0	98,9	0,97	

## Bảng LN.2.8: Chỉ số bình đẳng

Tỷ lệ đi học đúng tuổi đã điều chỉnh của trẻ em gái so với trẻ em trai ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Tiểu học				Trung học cơ sở				Trung học phổ thông				Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh (GPI) cho cấp trung học phổ thông ANAR <sup>3</sup>	
	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp tiểu học đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp tiểu học đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh cho cấp tiểu học ANAR <sup>3</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp trung học cơ sở đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp trung học cơ sở đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh cho cấp trung học cơ sở ANAR <sup>3</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em gái cấp trung học phổ thông đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em trai cấp trung học phổ thông đã điều chỉnh (ANAR), Tổng số <sup>1,2</sup>	Chỉ số bình đẳng giới đã điều chỉnh cho cấp trung học phổ thông ANAR <sup>3</sup>					
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>														
Kinh/Hoa	98,1	98,8	98,5	94,5	94,6	94,5	94,5	94,5	94,5	1,00	82,5	82,3	1,00	
Tày, Thái, Mường, Nùng	97,7	98,7	98,2	96,5	95,4	96,5	95,9	95,9	95,9	1,01	80,2	73,1	1,18	
Khmer	96,0	95,0	95,5	81,1	63,9	81,1	73,0	73,0	73,0	1,27	44,3	39,7	1,24	
Mông	94,4	96,9	95,7	53,7	74,1	53,7	62,8	62,8	62,8	0,72	2,0	4,2	0,26	
Khác/không có thông tin	97,7	94,8	96,1	80,3	74,4	80,3	77,0	77,0	77,0	1,08	52,5	36,0	2,12	
<b>Nhóm mức sống</b>														
Nghèo nhất	97,1	97,4	97,2	81,1	81,0	81,1	81,1	81,1	81,1	1,00	51,9	51,2	1,03	
Nhóm 2	97,9	98,9	98,4	90,4	91,9	90,4	91,2	91,2	91,2	0,98	75,2	68,9	1,21	
Nhóm 3	96,9	99,2	98,1	95,6	97,2	95,6	96,4	96,4	96,4	0,98	78,8	78,2	1,02	
Nhóm 4	99,1	99,3	99,2	98,2	98,2	98,2	98,2	98,2	98,2	1,00	94,6	91,5	1,06	
Giàu nhất	98,7	98,0	98,4	98,8	96,3	98,8	97,5	97,5	97,5	1,03	95,1	96,4	0,98	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11b - Chỉ số bình đẳng - đi học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (Nhóm mức sống); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11c - Chỉ số bình đẳng - đi học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (Khu vực); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11a - Chỉ số bình đẳng - đi học tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông (Giới tính); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>A</sup> Không có phân tổ trình độ giáo dục của người mẹ đối với trẻ em 15-17 tuổi được xác định ở một mình hoặc những người 18 tuổi tại thời điểm phỏng vấn. Tổng các trường hợp trong phân tổ có thể không bằng tổng mẫu số.

## 8.3 SỰ THAM GIA CỦA GIA ĐÌNH

Sự tham gia của cha mẹ vào việc giáo dục con cái có tác động tích cực đến kết quả học tập của trẻ. Ví dụ, các hoạt động tập đọc ở nhà có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến thành tích đọc, khả năng hiểu ngôn ngữ và kỹ năng ngôn ngữ diễn đạt<sup>164</sup>. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng sự tham gia của cha mẹ vào hoạt động thực hành của trẻ em là một yếu tố dự báo tích cực trong dài hạn liên quan về trình độ học vấn sau này<sup>165</sup>.

Ngoài các hoạt động học tập ở nhà, sự tham gia của cha mẹ diễn ra ở trường (như tham gia các cuộc họp ở trường, nói chuyện với giáo viên, tham gia các cuộc họp của trường và hoạt động tình nguyện trong trường) cũng có thể mang lại lợi ích cho học sinh.<sup>166</sup> Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, ở lứa tuổi tiểu học, tác động của sự tham gia của cha mẹ vào các hoạt động ở trường thậm chí có thể lớn hơn nhiều so với sự khác biệt liên quan đến chất lượng trường học, tầng lớp xã hội và dân tộc<sup>167</sup>.

Mục PR trong Phiếu hỏi thành viên 5-17 tuổi đã được thiết kế và thử nghiệm để đưa vào MICS6. Công việc này được mô tả chi tiết trong Các bài viết về phương pháp MICS, số 5<sup>168</sup>.

Bảng LN.3.1 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi mà một thành viên là người lớn trong gia đình nhận được học bạ về kết quả học tập và đã tham gia vào công tác quản lý nhà trường và các hoạt động của nhà trường trong năm qua, bao gồm cả việc thảo luận với giáo viên về sự tiến bộ của trẻ. Cả nước có 86,4% trẻ em từ 7-14 tuổi mà thành viên là người lớn trong gia đình nhận được kết quả học tập của trẻ ở trường; 88,8% trẻ em có cha mẹ tham gia hội phụ huynh; 80,8% trẻ em có người lớn trong gia đình tham dự cuộc họp do nhà trường triệu tập; 70,4% trẻ em có người lớn trong gia đình tham dự một cuộc họp về giáo dục hoặc các vấn đề tài chính; 17,7% trẻ em có người lớn trong gia đình tham dự lễ kỷ niệm của trường hoặc một sự kiện thể thao; 64,9% trẻ em có người lớn trong gia đình gặp gỡ giáo viên để thảo luận về sự tiến bộ của trẻ ở trường.

Về tỷ lệ trẻ em có người lớn là thành viên hộ gia đình nhận được kết quả học tập từ nhà trường, không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn (92,4% so với 83,6%). Theo 6 vùng, ở Tây Nguyên chỉ có 54,7% trẻ em có người lớn là thành viên trong hộ gia đình nhận được kết quả học tập từ nhà trường. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp (52,3%). Xu hướng này cũng xảy ra tương tự với trẻ em thuộc nhóm mức sống. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm giàu nhất (95,6%) và thấp nhất (67,8%) ở nhóm nghèo nhất. Trẻ em dân tộc Kinh và Hoa (90,2%) có nhiều khả năng có người lớn trong gia đình nhận được kết quả học tập hơn so với trẻ em dân tộc Mông (30,6%). Tỷ lệ này ở các trường công lập là 86,2%.

Về tỷ lệ trẻ em có người lớn trong gia đình gặp giáo viên để thảo luận về sự tiến bộ của trẻ, có sự khác biệt nhỏ giữa trẻ em trai (64,4%) và trẻ em gái (65,6%), và giữa thành thị (67,6%) và nông thôn (63,7%).

164 Gest, D. et al. "Shared Book Reading and Children's Language Comprehension Skills: The Moderating Role of Parental Discipline Practices." *Early Childhood Research Quarterly* 19, no. 2 (2004): 319-36. doi: 10.1016/j.ecresq.2004.04.007.

165 Fluori, E. and A. Buchanan. "Early Father's and Mother's Involvement and Child's Later Educational Outcomes." *Educational Psychology* 74, no. 2 (2004): 141-53. doi:10.1348/000709904773839806.

166 Pomerantz, M., E. Moorman, and S. Litwack. "The How, Whom, and Why of Parents' Involvement in Children's Academic Lives: More Is Not Always Better." *Review of Educational Research* 77, no. 3 (2007): 373-410. doi:10.3102/003465430305567.

167 Desforges, C. and A. Abouchar. *The Impact of Parental Involvement, Parental Support and Family Education on Pupil Achievements and Adjustment: A Literature Review. Research report.* Nottingham: Queen's Printer, 2003. [https://www.nationalnumeracy.org.uk/sites/default/files/the\\_impact\\_of\\_parental\\_involvement.pdf](https://www.nationalnumeracy.org.uk/sites/default/files/the_impact_of_parental_involvement.pdf).

168 Hattori, H., M. Cardoso, and B. Ledoux. *Collecting data on foundational learning skills and parental involvement in education. MICS Methodological Papers, No. 5.* New York: UNICEF, 2017. <http://mics.unicef.org/files?job=W1siZiIsLjIwMTcvMDYvMTUvMTYvMjc0MDAvNzIxLjQ1NFTWV0aG9kb2xvZ2ljYWxfUGFwZXJfNS5wZGYiXV0&sha=39f5c31dbb91df26>.

Tỷ lệ này có mối tương quan thuận với các nhóm mức sống, thấp nhất (55,7%) ở nhóm nghèo nhất và cao nhất (71,1%) ở nhóm giàu nhất.

Bảng LN.3.2 trình bày lý do trẻ em không thể đến lớp do các lý do liên quan đến trường học. Các lý do bao gồm thiên tai và thảm họa do con người gây ra, giáo viên đình công và giáo viên vắng mặt.

Trường học đóng cửa hoặc vắng mặt giáo viên trong năm trước cuộc điều tra (năm 2020) dẫn đến 89,0% trẻ em không đi học. Điều này có thể là do Việt Nam đã trải qua đại dịch COVID-19 vào năm 2020, khi hầu hết các trường học trên khắp cả nước phải đóng cửa từ Tháng 2 đến Tháng 5. Trong số các lý do liên quan đến việc trẻ em không thể đến trường thì thiên tai là nguyên nhân chiếm tỷ lệ cao nhất (99,7%).

Cuối cùng, Bảng LN.3.3 cho thấy môi trường học tập ở nhà, tức là tỷ lệ trẻ em có từ 3 cuốn sách trở lên để đọc, tỷ lệ trẻ em có bài tập về nhà, tỷ lệ giáo viên dạy bằng ngôn ngữ mà trẻ em nói ở nhà và tỷ lệ trẻ em được sự giúp đỡ làm bài tập về nhà. Tại Việt Nam, 51,2% trẻ em từ 7-14 tuổi sống trong các hộ gia đình có ít nhất ba cuốn sách cho trẻ em. Mặc dù, không có sự khác biệt lớn về giới nhưng trẻ em sống ở thành thị có cơ hội đọc sách cao hơn trẻ ở nông thôn. Tỷ lệ trẻ em từ 7-14 tuổi có từ 3 cuốn sách trở lên là 71,7% ở khu vực thành thị, so với 41,6% ở khu vực nông thôn. Ba vùng có tỷ lệ trẻ em có từ 3 cuốn sách trở lên thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (25,5%), Trung du và miền núi phía Bắc (33,7%) và Tây Nguyên (38,1%). Có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm dân tộc Mông (4,6%) và dân tộc Kinh/Hoa (57,2%). Xu hướng này cũng được quan sát thấy ở nhóm mức sống, với tỷ lệ trẻ em ở nhóm giàu nhất có 3 cuốn sách ở nhà trở lên (79,1%) cao hơn nhiều so với trẻ em của nhóm nghèo nhất (16,4%). Tỷ lệ trẻ em có ít nhất 3 cuốn sách ở nhà cũng có mối tương quan thuận với trình độ học vấn của mẹ, với tỷ lệ cao nhất là 82,4% ở nhóm trẻ có mẹ có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên và thấp nhất là 5,5% ở nhóm trẻ có mẹ không có bằng cấp.

Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em đọc sách hoặc được người khác đọc sách cho khi ở nhà khá cao. Nhìn chung, hơn 8 trong số 10 trẻ em từ 7 đến 14 tuổi (82,7%) cho biết chúng đã đọc sách hoặc được người khác đọc sách cho khi ở nhà. Có sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm dân tộc, trình độ học vấn của người mẹ và nhóm mức sống. Có 85,0% trẻ em dân tộc Kinh và Hoa đọc sách hoặc được người khác đọc sách cho khi ở nhà trong khi chỉ có 57,2% trẻ em dân tộc Mông. Trong khi tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường có ít nhất 3 cuốn sách ở nhà là khá thấp (8,8%), thì gần một nửa trong số đó (42,7%) cho biết là đã đọc hoặc được người khác đọc sách cho khi ở nhà.

Về ngôn ngữ được sử dụng ở nhà và được dạy ở trường, cả nước có 92,8% trẻ em có cùng ngôn ngữ sử dụng ở trường và ở nhà. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp hơn nhiều đối với các dân tộc thiểu số, với 61,9% trẻ em ở nhóm dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng có cùng ngôn ngữ sử dụng ở trường và ở nhà, và thấp nhất đối với dân tộc Mông (19,1%). Theo quan sát, tỷ lệ này cũng thấp ở những trẻ em có mẹ không có bằng cấp (49,0%) và trẻ em sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (76,1%) và Tây Nguyên (76,4%). Những phát hiện này chỉ ra rằng những trẻ em có mẹ không có bằng cấp và sống ở hai khu vực trên có nhiều khả năng thuộc các nhóm dân tộc thiểu số.

Bảng LN.3.3 cũng chỉ ra có 55,1% trẻ em được giúp đỡ khi làm bài tập ở nhà. Không có sự khác biệt về giới nhưng có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các nhóm mức sống. Tỷ lệ trẻ em 7-14 tuổi được giúp đỡ khi làm bài tập về nhà là 64,3% ở khu vực thành thị, so với 50,6% ở khu vực nông thôn. Trẻ em sống trong các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất nhận được nhiều sự quan tâm hơn trong việc học tập ở nhà so với các trẻ em sống trong các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo. Tỷ lệ trẻ em từ 7-14 tuổi được giúp làm bài tập về nhà là 67,4% ở nhóm giàu nhất, so với 39,9% ở nhóm nghèo nhất.



### Bảng LN.3.1: Hỗ trợ trẻ em học tại trường

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học và trong số đó, phần trăm trẻ em có một thành viên là người lớn trong gia đình nhận được học bạ và kết quả học tập của trẻ và sự tham gia của người lớn vào việc quản lý nhà trường và các hoạt động của trường học trong năm qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em đang đi học <sup>A</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình trong năm qua nhận được học bạ với kết quả học tập của trẻ <sup>B</sup>	Sự tham gia của người lớn vào quản lý trường học trong năm trước			Sự tham gia của người lớn vào các hoạt động của trường trong năm trước			Số lượng trẻ em từ 7-14 tuổi đang học
				Trưởng học có hội phụ huynh để cha mẹ tham gia <sup>C</sup>	Dự cuộc họp của ban phụ huynh <sup>D</sup>	Dự cuộc họp thảo luận các vấn đề chính về giáo dục/tài chính <sup>E</sup>	Dự lễ kỷ niệm của trường hoặc một sự kiện thể thao	Gặp giáo viên để thảo luận về sự tiến bộ của trẻ <sup>F</sup>		
<b>Chung</b>	<b>97,3</b>	<b>6293</b>	<b>86,4</b>	<b>88,8</b>	<b>80,8</b>	<b>70,4</b>	<b>17,7</b>	<b>64,9</b>	<b>6125</b>	
<b>Giới tính</b>										
Nam	97,3	3234	85,9	89,7	81,4	69,9	17,8	64,4	3148	
Nữ	97,3	3059	87,0	87,8	80,2	71,0	17,7	65,6	2977	
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	97,8	2016	92,4	89,9	82,8	72,4	21,3	67,6	1972	
Nông thôn	97,1	4277	83,6	88,3	79,9	69,4	16,0	63,7	4153	
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	99,7	1542	91,6	97,6	95,3	82,8	22,6	67,4	1537	
Hà Nội	99,3	571	91,1	97,6	94,3	74,0	32,1	63,0	567	
Trung du và miền núi phía Bắc	96,9	913	78,1	94,3	90,8	72,0	13,3	63,0	885	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,4	1262	90,8	87,0	82,7	76,9	20,3	71,0	1254	
Tây Nguyên	94,5	457	54,7	82,8	63,8	54,4	23,1	52,6	432	
Đông Nam Bộ	96,1	985	94,8	82,4	70,3	59,2	16,2	56,3	947	
TP Hồ Chí Minh	95,3	483	97,5	75,6	71,3	54,1	12,9	48,6	460	
Đồng bằng sông Cửu Long	94,4	1133	86,0	81,6	65,8	60,0	10,5	68,6	1070	
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>										
6	98,0	216	83,0	92,7	84,6	78,5	16,9	68,7	212	
7	99,1	1046	86,3	91,7	82,6	72,8	19,2	67,8	1038	
8	98,4	887	84,6	89,4	81,9	70,1	20,3	65,3	873	
9	98,9	830	84,7	87,1	79,6	71,8	18,7	63,4	821	
10	98,9	672	82,8	88,5	81,5	67,9	15,4	63,9	665	

### Bảng LN.3.1: Hỗ trợ trẻ em học tại trường

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học và trong số đó, phần trăm trẻ em có một thành viên là người lớn trong gia đình nhận được học bạ về kết quả học tập của trẻ và sự tham gia của người lớn vào việc quản lý nhà trường và các hoạt động của trường học trong năm qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em đang đi học <sup>A</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình trong năm qua nhận được học bạ với kết quả học tập của trẻ <sup>1</sup>	Sự tham gia của người lớn vào quản lý trường học trong năm trước			Sự tham gia của người lớn vào các hoạt động của trường trong năm trước			Số lượng trẻ em từ 7-14 tuổi đang học tại trường học
				Trưởng học có hội phụ huynh để cha mẹ tham gia <sup>2</sup>	Dự cuộc họp của ban phụ huynh <sup>3</sup>	Dự cuộc họp thảo luận các vấn đề chính về giáo dục/tài chính <sup>4</sup>	Dự lễ kỷ niệm của trường hoặc một sự kiện thể thao	Gặp giáo viên để thảo luận về sự tiến bộ của trẻ <sup>5</sup>		
11	97,3	723	89,3	86,3	78,3	66,2	18,3	66,5	704	
12	95,6	741	89,6	87,0	80,9	69,1	17,1	65,7	709	
13	96,5	664	88,0	88,4	81,6	69,3	17,6	67,3	641	
14	90,4	513	88,2	89,7	77,0	73,2	11,8	53,5	464	
<b>Đi học<sup>A</sup></b>										
Tiểu học	100,0	3468	84,2	88,7	80,7	70,7	18,4	65,1	3468	
Trung học cơ sở	100,0	2641	89,3	88,8	81,0	69,9	16,7	64,9	2641	
Ngoài nhà trường	0,0	168	na	na	na	na	na	na	0	
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>										
Không bằng cấp	83,8	285	52,3	76,8	63,3	54,0	6,9	37,7	239	
Tiểu học	92,2	943	79,1	83,4	70,9	61,1	10,2	60,7	869	
Trung học cơ sở	99,0	2298	86,1	86,8	78,9	68,5	13,2	63,3	2274	
Trung học phổ thông	99,0	1278	89,3	90,9	84,2	72,7	16,2	69,1	1265	
Trung cấp	99,0	327	92,8	96,5	86,2	76,7	24,4	64,0	324	
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,3	1160	94,8	94,7	90,5	80,2	34,4	72,9	1151	
<b>Quản lý trường học<sup>B</sup></b>										
Công lập	100,0	6035	86,2	88,8	80,8	70,3	17,1	64,7	6034	
Ngoài công lập	(100,0)	77	(98,1)	(97,7)	(94,9)	(82,5)	(60,4)	(75,7)	77	
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>										
Có khó khăn	85,8	116	73,4	84,9	71,1	58,3	25,0	49,2	100	
Không khó khăn	97,6	6177	86,6	88,8	81,0	70,6	17,6	65,2	6025	

### Bảng LN.3.1: Hỗ trợ trẻ em học tại trường

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi đi học và trong số đó, phần trăm trẻ em có một thành viên là người lớn trong gia đình nhận được học bạ và kết quả học tập của trẻ và sự tham gia của người lớn vào việc quản lý nhà trường và các hoạt động của trường học trong năm qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Dân tộc của chủ hộ	Phần trăm trẻ em đang đi học <sup>A</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có một thành viên là người lớn trong hộ gia đình trong năm qua nhận được học bạ với kết quả học tập của trẻ <sup>1</sup>	Sự tham gia của người lớn vào quản lý trường học trong năm trước			Sự tham gia của người lớn vào các hoạt động của trường trong năm trước			Số lượng trẻ em từ 7-14 tuổi đang học
				Trưởng học có hội phụ huynh để cha mẹ tham gia <sup>2</sup>	Dự cuộc họp của ban phụ huynh <sup>3</sup>	Dự cuộc họp thảo luận các vấn đề chính về giáo dục/tài chính <sup>4</sup>	Dự lễ kỷ niệm của trường hoặc một sự kiện thể thao	Gặp giáo viên để thảo luận về sự tiến bộ của trẻ <sup>5</sup>		
Kinh/Hoa	98,0	5405	90,2	89,5	81,6	71,1	18,4	67,3	5295	
Tày, Thái, Mường, Nùng	98,7	399	68,6	89,6	85,4	73,4	16,3	63,3	393	
Khmer	87,5	65	82,6	81,8	71,7	65,4	7,4	51,1	57	
Mông	85,0	91	30,6	69,1	53,2	46,2	5,7	26,6	78	
Khác/không có thông tin	90,8	332	58,0	81,8	71,3	60,7	13,0	38,3	302	
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	92,5	1334	67,8	84,1	71,3	60,8	9,6	55,7	1234	
Nhóm 2	97,0	1070	85,2	86,2	77,3	68,9	14,5	64,8	1038	
Nhóm 3	98,8	1199	89,4	87,6	81,4	70,5	12,6	63,2	1185	
Nhóm 4	99,4	1239	92,4	90,6	83,3	73,0	19,1	68,9	1232	
Giàu nhất	99,0	1451	95,6	94,0	89,0	77,5	30,0	71,1	1437	

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS LN.12 - Có thông tin về kết quả học tập ở trường của trẻ em

<sup>2</sup>Chỉ tiêu MICS LN.13 - Cơ hội tham gia quản lý trường học

<sup>3</sup>Chỉ tiêu MICS LN.14 - Tham gia quản lý trường học

<sup>4</sup>Chỉ tiêu MICS LN.15 - Tham gia hiệu quả vào quản lý trường học

<sup>5</sup>Chỉ tiêu MICS LN.16 - Thảo luận với giáo viên về sự tiến bộ của trẻ

<sup>A</sup> Đi học ở đây không thể so sánh trực tiếp với tỷ lệ đi học đúng tuổi đã trình bày trong các bảng trước, sử dụng thông tin về tất cả trẻ em trong mẫu. Bảng này và các bảng tiếp theo trình bày kết quả của các mô đun Kỹ năng học tập cơ bản và Sự tham gia của phụ huynh được thực hiện đối với các bà mẹ của một mẫu con được chọn ngẫu nhiên của trẻ em từ 7-14 tuổi.

<sup>B</sup> Mục Quản lý trường học được thu thập đối với trẻ em học từ tiểu học trở lên. Trẻ em không đi học hoặc đang theo học mẫu giáo không được trình bày ở đây.

na: không áp dụng

Ghi chú: Do số mẫu chưa được gia quyền nhỏ, phần tổ 'Giáo dục mầm non' và 'Trung học phổ thông' trong 'Đi học'; phần tổ 'Không biết/Không có thông tin' trong 'Trình độ giáo dục của người mẹ' không được hiển thị.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

### Bảng LN.3.2: Các lý do liên quan đến trường học khiến học sinh không thể đến lớp

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp do giáo viên vắng mặt hoặc trường đóng cửa, vì lý do bất khả kháng và phần trăm thành viên hộ gia đình là người lớn liên hệ với cán bộ nhà trường hoặc đại diện cơ quan quản lý về các trường hợp giáo viên đình công hoặc vắng mặt, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ trẻ em trong năm học trước không thể đến lớp do giáo viên vắng mặt hoặc trường đóng cửa	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Tỷ lệ trẻ em không thể đến lớp trong năm qua vì lý do liên quan đến trường học:					Số trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp trong năm qua vì lý do liên quan đến trường học	Phần trăm thành viên hộ gia đình lớn liên hệ với cán bộ nhà trường hoặc đại diện cơ quan quản lý về các trường hợp giáo viên đình công hoặc vắng mặt <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp trong năm qua do giáo viên đình công hoặc vắng mặt	
			Thiên tai	Thảm họa do con người gây ra	Giáo viên đình công	Khác	Giáo viên vắng mặt				Giáo viên đình công hoặc vắng mặt
<b>Chung</b>	<b>89,0</b>	<b>6125</b>	<b>99,7</b>	<b>0,9</b>	<b>0,3</b>	<b>0,4</b>	<b>2,3</b>	<b>2,5</b>	<b>5452</b>	<b>21,8</b>	<b>136</b>
<b>Giới tính</b>											
Nam	87,9	3148	99,9	0,7	0,2	0,3	1,4	1,6	2767	(20,4)	45
Nữ	90,2	2977	99,5	1,1	0,3	0,5	3,3	3,4	2685	22,5	91
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	92,6	1972	99,6	0,9	0,2	0,2	1,1	1,4	1826	(*)	25
Nông thôn	87,3	4153	99,8	0,9	0,3	0,5	2,9	3,1	3626	24,7	112
<b>Vùng</b>											
Đông bằng sông Hồng	93,1	1537	99,9	1,7	0,5	0,4	1,5	1,8	1431	(*)	25
Hà Nội	95,9	567	99,6	4,0	1,4	1,0	0,9	1,6	543	(*)	9
Trung du và miền núi phía Bắc	86,9	885	99,9	0,1	0,1	0,1	2,3	2,4	769	(*)	19
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	91,7	1254	100,0	1,1	0,2	1,2	1,7	1,8	1150	(*)	21
Tây Nguyên	86,2	432	99,1	0,9	0,1	0,5	1,8	1,9	372	(*)	7
Đông Nam Bộ	94,5	947	99,8	0,3	0,1	0,0	2,8	2,9	895	(*)	26
TP Hồ Chí Minh	93,9	460	100,0	0,0	0,0	0,0	3,7	3,7	432	(*)	16
Đông bằng sông Cửu Long	77,9	1070	99,0	0,6	0,4	0,0	4,2	4,6	834	(*)	39
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>											
6	88,5	212	100,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,3	187	(*)	1
7	89,2	1038	99,4	0,8	0,1	0,0	1,4	1,6	926	(*)	15
8	88,2	873	99,9	0,6	0,1	0,2	3,0	3,1	770	(*)	24
9	88,6	821	100,0	0,9	0,4	1,0	1,9	2,1	727	(*)	15
10	90,1	665	99,5	2,5	0,7	1,0	3,7	4,1	600	(*)	25
11	87,3	704	99,4	0,6	0,2	0,1	1,2	1,3	614	(*)	8
12	91,0	709	99,7	0,8	0,3	0,7	4,2	4,2	645	(*)	27
13	88,5	641	100,0	0,9	0,6	0,3	1,9	2,5	567	(*)	14
14	89,5	464	99,8	0,9	0,0	0,0	1,9	1,9	415	(*)	8

### Bảng LN.3.2: Các lý do liên quan đến trường học khiến học sinh không thể đến lớp

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp do giáo viên vắng mặt hoặc trường đóng cửa, vì lý do bất khả kháng và phần trăm thành viên hộ gia đình là người lớn liên hệ với cán bộ nhà trường hoặc đại diện cơ quan quản lý về các trường hợp giáo viên đình công hoặc vắng mặt, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ trẻ em trong năm học trước không thể đến lớp do giáo viên vắng mặt hoặc trường đóng cửa	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Tỷ lệ trẻ em không thể đến lớp trong năm qua vì lý do liên quan đến trường học:					Số trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp trong năm qua vì lý do liên quan đến trường học	Phần trăm thành viên hộ gia đình liên hệ với cán bộ nhà trường hoặc đại diện cơ quan quản lý về các trường hợp giáo viên đình công hoặc vắng mặt	Số trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp trong năm qua do giáo viên đình công hoặc vắng mặt	
			Thiên tai	Thảm họa do con người gây ra	Giáo viên đình công	Khác	Giáo viên vắng mặt				Giáo viên đình công hoặc vắng mặt
<b>Đi học</b>											
Tiểu học	88,9	3468	99,7	0,8	0,2	0,5	2,1	2,3	3082	15,5	71
Trung học cơ sở	89,1	2641	99,7	1,2	0,4	0,3	2,6	2,8	2354	28,7	65
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>											
Không bằng cấp	89,0	239	98,3	1,9	0,2	0,7	2,1	2,3	213	(*)	5
Tiểu học	86,1	869	99,8	0,5	0,5	0,7	5,4	5,9	749	(17,6)	44
Trung học cơ sở	87,1	2274	99,9	1,1	0,5	0,7	2,2	2,5	1982	(29,6)	49
Trung học phổ thông	91,3	1265	99,4	0,5	0,0	0,1	1,8	1,8	1155	(*)	21
Trung cấp	85,7	324	99,5	1,4	0,0	0,0	1,0	1,0	278	(*)	3
Cao đẳng/Đại học trở lên	93,2	1151	99,9	1,0	0,2	0,0	1,3	1,4	1073	(*)	15
<b>Quản lý trường học<sup>a</sup></b>											
Công lập	88,8	6034	99,7	0,9	0,3	0,4	2,3	2,5	5361	21,8	136
Ngoài công lập	(100,0)	77	(100,0)	(3,9)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	77	nc	0
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>											
Có khó khăn	86,0	100	100,0	1,9	0,0	0,0	1,1	1,1	86	(*)	1
Không khó khăn	89,1	6025	99,7	0,9	0,3	0,4	2,3	2,5	5366	22,0	135
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	88,7	5295	99,7	1,0	0,3	0,4	2,4	2,6	4697	20,9	121
Tày, Thái, Mường, Nùng	93,1	393	100,0	0,7	0,9	0,0	2,2	2,8	366	(*)	10
Khmer	91,8	57	99,0	0,4	0,0	1,0	3,9	3,9	53	(*)	2
Mông	95,3	78	100,0	0,1	0,0	0,0	1,6	1,6	74	(*)	1
Khác/Không có thông tin	86,8	302	99,4	0,6	0,0	0,7	1,0	1,0	262	(*)	3

### Bảng LN.3.2: Các lý do liên quan đến trường học khiến học sinh không thể đến lớp

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp do giáo viên vắng mặt hoặc trường đóng cửa, vì lý do bất khả kháng và phần trăm thành viên hộ gia đình là người lớn liên hệ với cán bộ nhà trường hoặc đại diện cơ quan quản lý về các trường hợp giáo viên đình công hoặc vắng mặt, SDGCGW Việt Nam 2020-2021

Nhóm mức sống	Tỷ lệ trẻ em trong năm học trước không thể đến lớp do giáo viên vắng mặt hoặc trường đóng cửa	Tỷ lệ trẻ em không thể đến lớp trong năm qua vì lý do liên quan đến trường học:					Số trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp trong năm qua vì lý do liên quan đến trường học	Số trẻ em từ 7-14 tuổi không thể đến lớp trong năm qua do giáo viên đình công hoặc vắng mặt <sup>1</sup>			
		Thiên tai	Thảm họa do con người gây ra	Giáo viên đình công	Giáo viên vắng mặt	Khác			Giáo viên công hoặc vắng mặt		
Ngheo nhất	87,1	1234	99,8	0,6	0,6	0,3	3,8	4,3	1075	(24,5)	46
Nhóm 2	86,4	1038	99,0	1,4	0,1	0,5	2,6	2,7	897	(*)	24
Nhóm 3	89,4	1185	99,8	0,1	0,0	0,3	1,5	1,5	1059	(*)	16
Nhóm 4	91,3	1232	99,6	1,7	0,5	0,3	2,6	2,9	1124	(*)	32
Giàu nhất	90,3	1437	100,0	0,8	0,2	0,7	1,4	1,4	1297	(*)	18

#### <sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.17 - Liên hệ với nhà trường liên quan đến việc giáo viên đình công hoặc vắng mặt

<sup>A</sup> Mục Quản lý trường học được thu thập đối với trẻ em học từ tiểu học trở lên. Trẻ em đang theo học mẫu giáo không được trình bày ở đây.

nc: không có quan sát.

Ghi chú: Do số mẫu chưa được gia quyền nhỏ, phần tổ 'Giáo dục mầm non' và 'Trung học phổ thông' trong 'Đi học'; phần tổ 'Không biết/Không có thông tin' trong 'Trình độ giáo dục của người mẹ' và 'Quản lý trường học' không được thể hiện

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

### Bảng LN.3.3: Môi trường học tập tại nhà

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi<sup>a</sup> có 3 cuốn sách trở lên để đọc, phần trăm trẻ em đã đọc và được đọc sách tại nhà, phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi có bài tập về nhà và phần trăm giáo viên sử dụng ngôn ngữ nói tại nhà giữa những trẻ em đi học, phần trăm trẻ em được giúp làm bài tập về nhà trong số những em có bài tập về nhà, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em có 3 cuốn sách trở lên để đọc tại nhà <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc sách hoặc được đọc sách tại nhà <sup>2</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có bài tập về nhà	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Phần trăm trẻ em tại nhà sử dụng cùng ngôn ngữ mà giáo viên sử dụng tại trường <sup>3</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Phần trăm trẻ em nhận được sự giúp đỡ làm bài tập về nhà <sup>4</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học và có bài tập về nhà
<b>Chung</b>	<b>51,2</b>	<b>6293</b>	<b>82,7</b>	<b>5836</b>	<b>96,9</b>	<b>6125</b>	<b>92,8</b>	<b>5707</b>	<b>55,1</b>	<b>5934</b>
<b>Giới tính</b>										
Nam	49,8	3234	81,9	2992	96,7	3148	92,2	2929	55,6	3046
Nữ	52,8	3059	83,5	2844	97,0	2977	93,3	2778	54,5	2888
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	71,7	2016	87,0	1822	97,9	1972	98,8	1784	64,3	1931
Nông thôn	41,6	4277	80,7	4014	96,4	4153	90,0	3922	50,6	4002
<b>Vùng</b>										
Đông bằng sông Hồng	67,8	1542	83,9	1349	98,4	1537	99,9	1348	55,0	1513
Hà Nội	74,9	571	88,7	501	97,3	567	99,9	501	63,2	551
Trung du và miền núi phía Bắc	33,7	913	74,7	862	97,0	885	76,1	844	51,8	859
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	62,6	1262	94,1	1189	98,4	1254	94,5	1182	71,4	1235
Tây Nguyên	38,1	457	70,2	433	91,7	432	76,4	412	46,8	396
Đông Nam Bộ	62,6	985	85,0	948	98,0	947	99,4	913	58,4	928
TP Hồ Chí Minh	65,9	483	84,1	464	97,3	460	99,5	442	62,2	448
Đông bằng sông Cửu Long	25,5	1133	77,7	1055	93,8	1070	95,8	1007	38,0	1003
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>										
6	41,2	216	81,3	198	98,8	212	92,5	197	71,8	209
7	46,7	1046	81,5	962	96,8	1038	93,6	956	75,0	1004
8	53,6	887	84,1	826	98,1	873	92,1	813	70,6	856
9	54,6	830	81,3	767	94,5	821	91,1	760	65,1	776
10	49,8	672	82,9	632	96,8	665	88,7	626	56,8	644
11	50,5	723	80,1	698	97,2	704	93,6	687	43,6	684
12	55,3	741	84,1	689	97,2	709	94,4	659	40,2	689
13	57,2	664	87,0	612	96,8	641	95,5	591	32,1	620
14	44,3	513	80,9	451	97,2	464	93,7	417	25,4	451

### Bảng LN.3.3: Môi trường học tập tại nhà

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi<sup>a</sup> có 3 cuốn sách trở lên để đọc, phần trăm trẻ em đã đọc và được đọc sách tại nhà, phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi có bài tập về nhà và phần trăm giáo viên sử dụng ngôn ngữ nói tại nhà giữa những trẻ em đi học, phần trăm trẻ em được giúp làm bài tập về nhà trong số những em có bài tập về nhà, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em có 3 cuốn sách trở lên để đọc tại nhà <sup>a</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc sách hoặc được đọc sách tại nhà <sup>b</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có bài tập về nhà	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Phần trăm trẻ em tại nhà sử dụng cùng ngôn ngữ mà giáo viên sử dụng tại trường <sup>c</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Phần trăm trẻ em nhận được sự giúp đỡ làm bài tập về nhà <sup>d</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học và có bài tập về nhà
<b>Đi học</b>										
Tiểu học	50,6	3468	81,9	3216	96,6	3468	91,4	3216	68,3	3350
Trung học cơ sở	54,9	2641	85,7	2481	97,2	2641	94,6	2481	37,9	2568
Ngoài nhà trường	8,8	168	42,7	129	na	na	na	na	na	na
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>										
Không bằng cấp	5,5	285	62,6	259	89,5	239	49,0	221	33,8	214
Tiểu học	23,2	943	76,2	892	93,9	869	86,5	834	34,7	817
Trung học cơ sở	46,0	2298	82,1	2137	97,2	2274	94,0	2121	47,6	2211
Trung học phổ thông	57,5	1278	82,2	1187	98,1	1265	96,7	1176	61,2	1241
Trung cấp	74,2	327	92,5	313	96,8	324	99,2	313	73,7	314
Cao đẳng/Đại học trở lên	82,4	1160	91,9	1045	98,5	1151	98,2	1039	76,5	1134
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>										
Có khó khăn	39,6	116	66,6	96	91,6	100	82,9	92	53,8	92
Không khó khăn	51,5	6177	82,9	5740	97,0	6025	92,9	5615	55,1	5842
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	57,1	5405	85,0	5014	97,6	5295	99,6	4929	56,6	5166
Tây, Thái, Mường, Nùng	21,2	399	78,5	370	97,8	393	61,9	366	48,6	385
Khmer	18,4	65	71,7	61	93,7	57	36,0	54	22,2	54
Mông	4,6	91	57,2	75	76,2	78	19,1	68	30,7	59
Khác/không có thông tin	11,4	332	59,0	316	89,6	302	42,5	290	46,7	270
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	16,4	1334	70,9	1227	93,6	1234	69,4	1155	39,9	1156
Nhóm 2	37,7	1070	79,5	1008	97,1	1038	96,4	978	51,3	1008
Nhóm 3	51,0	1199	82,7	1146	97,8	1185	99,1	1134	52,4	1159
Nhóm 4	67,9	1239	86,6	1170	97,5	1232	99,1	1163	60,9	1201
Giàu nhất	79,1	1451	92,7	1285	98,1	1437	99,7	1278	67,4	1410



### Bảng LN.3.3: Môi trường học tập tại nhà

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi<sup>A</sup> có 3 cuốn sách trở lên để đọc, phần trăm trẻ em đã đọc và được đọc sách tại nhà, phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi có bài tập về nhà và phần trăm giáo viên sử dụng ngôn ngữ nói tại nhà giữa những trẻ em đi học, phần trăm trẻ em được giúp làm bài tập về nhà trong số những em có bài tập về nhà, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Phần trăm trẻ em có 3 cuốn sách trở lên để đọc tại nhà <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc sách hoặc được đọc sách tại nhà <sup>2</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có bài tập về nhà	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Phần trăm trẻ em tại nhà sử dụng cùng ngôn ngữ mà giáo viên sử dụng tại trường <sup>3</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học	Phần trăm trẻ em nhận được sự giúp đỡ làm bài tập về nhà <sup>4</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi đang đi học và có bài tập về nhà
---	------------------------	---	------------------------	------------------------------------	------------------------------------	---	------------------------------------	---	---

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN:18 - Sách có sẵn tại nhà

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN:19 - Thói quen đọc sách tại nhà

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS LN:20 - Ngôn ngữ ở trường và ở nhà

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS LN:21 - Hỗ trợ làm bài tập về nhà

<sup>A</sup> Bảng này sử dụng thông tin được thu thập trong cả hai mô đun Sự tham gia của cha mẹ và Kỹ năng học tập cơ bản. Lưu ý rằng, các mẫu số giống hệt nhau có thể lại hơi khác nhau, vì mô đun Kỹ năng học tập cơ bản cần sự cho phép của người trả lời để phỏng vấn trẻ em và sự đồng ý và có mặt của trẻ em được phỏng vấn. Điều này làm giảm số lượng trường hợp dữ liệu được thu thập trong mô đun này.

na: Không áp dụng

Ghi chú: Bôi vì số trường hợp chưa gia quyền nhỏ, 'Giáo dục mầm non' và 'Trung học phổ thông' trong phần 'Đi học'; 'Không biết/Không có thông tin' trong phần 'Trình độ học vấn của người mẹ' không được thể hiện

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## 8.4 KỸ NĂNG HỌC TẬP CƠ BẢN

Khả năng đọc và hiểu một văn bản đơn giản là một trong những kỹ năng cơ bản nhất mà trẻ có thể học được. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia, học sinh học hết 6 năm vẫn không thể đọc và hiểu các văn bản đơn giản, điều này được thể hiện qua các cuộc đánh giá cấp khu vực như Chương trình thí nghiệm Mỹ Latinh về Đánh giá Chất lượng Giáo dục, Chương trình Phân tích của Hệ thống Giáo dục CONFEMEN và Hiệp hội Giám sát Chất lượng Giáo dục Đông Phi và Nam Phi<sup>169</sup>. Để đạt được khả năng đọc viết thành thạo ở các lớp đầu cấp tiểu học là rất quan trọng bởi vì càng ở các cấp học sau sẽ càng khó hơn đối với những học sinh kém<sup>170</sup>.

Có được nền tảng vững chắc trong kỹ năng làm toán cơ bản ở những năm học đầu là rất quan trọng cho việc học môn toán trong những năm sau này. Toán học là kỹ năng quan trọng, hầu hết các công việc cạnh tranh đều đòi hỏi kỹ năng toán học ở trình độ nhất định. Kiến thức toán học ban đầu là yếu tố dự báo chính về thành tích học tập sau này và thành công trong tương lai trong lĩnh vực toán học có liên quan đến một nền tảng khái niệm sớm và vững chắc<sup>171</sup>.

Hiện có một số công cụ đo lường kết quả học tập<sup>172</sup>, mỗi cách tiếp cận có những điểm mạnh và hạn chế riêng cũng như các mức độ áp dụng khác nhau đối với điều tra hộ gia đình như MICS. Theo một số nghiên cứu theo dõi dọc như “Nghiên cứu những cuộc đời trẻ thơ”, có lẽ các cuộc đánh giá học lực quốc tế tiến hành vào thời điểm quá muộn: “Mặc dù các chương trình kiểm tra quốc tế ở cấp trung học như PISA và TIMSS đang dần phù hợp hơn với cả các nước đang phát triển, (...) nhưng thời điểm có thể phân loại học sinh đã xảy ra trước khi các cuộc kiểm tra quốc tế này được tiến hành”<sup>173</sup>. Các bài kiểm tra đánh giá kết quả học tập của từng quốc gia diễn ra sớm hơn và phù hợp hơn với từng quốc gia cụ thể, như Đánh giá kỹ năng đọc hiểu lớp đầu cấp học, nhưng lại không phù hợp để phân tích so sánh quốc tế; mặc dù người ta có thể lấy tỷ lệ/ số học sinh không hoàn thành bài tập (điểm 0) làm mục tiêu cụ thể cấp quốc gia cho một độ tuổi hoặc một lớp nhất định. Ngoài ra, người ta thừa nhận rằng một số cuộc đánh giá chỉ nắm bắt được trẻ em đang đi học. Do nhiều trẻ em không đi học, nên cần có thêm dữ liệu về những trẻ em không đi học này và có thể thu thập đầy đủ những dữ liệu này trong các cuộc điều tra hộ gia đình.

Mô đun Kỹ năng học tập cơ bản của MICS được thiết kế để đo lường các kỹ năng đọc và làm toán cơ bản được mong đợi khi hoàn thành Lớp 2 của giáo dục tiểu học.

Đánh giá kỹ năng đọc dựa trên một câu chuyện ngắn và năm câu hỏi đánh giá khả năng hiểu của trẻ (ba

169 Stanovich, K. “Matthew Effects in Reading: Some Consequences of Individual Differences in the Acquisition of Literacy.” *Reading Research Quarterly* 21, no. 4 (1986): 360-407. doi: 10.1598/rrq.21.4.1.

170 Stanovich, K. “Matthew Effects in Reading: Some Consequences of Individual Differences in the Acquisition of Literacy.” *Reading Research Quarterly* 21, no. 4 (1986): 360-407. doi: 10.1598/rrq.21.4.1.

171 Duncan, G. “School Readiness and Later Achievement.” *Developmental Psychology* 43, no. 6 (2007): 1428-446. doi:10.1037/0012-1649.43.6.1428.

172 LMTF. *Toward Universal Learning. A Global Framework for Measuring Learning. Report No. 2 of the Learning Metrics Task Force. Montreal and Washington: UNESCO Institute for Statistics and Center for Universal Education at the Brookings Institution.* [https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2016/06/LMTFReport2ES\\_final.pdf](https://www.brookings.edu/wp-content/uploads/2016/06/LMTFReport2ES_final.pdf);

Buckner, E. and R. Hatch. *Literacy Data: More, but not always better.* Washington: Education Policy and Data Center, 2014. <https://www.epdc.org/epdc-data-points/literacy-data-more-not-always-better-part-1-2>;

Wagner, D. *Smaller, Quicker Cheaper – Improving Learning Assessments for Developing Countries.* Paris: International Institute for Educational Planning, 2011. <http://unesdoc.unesco.org/images/0021/002136/213663e.pdf>.

173 Singh, A. *Emergence and evolution of learning gaps across countries: Linked panel evidence from Ethiopia, India, Peru and Vietnam.* Oxford: Young Lives, 2014. [http://www.younglives.org.uk/files/YL-WP124\\_Singh\\_learning%20gaps.pdf](http://www.younglives.org.uk/files/YL-WP124_Singh_learning%20gaps.pdf).

câu hỏi theo đọc hiểu và hai câu hỏi suy luận). Sự cần thiết, việc xây dựng, thử nghiệm và thẩm định cho bài đánh giá kỹ năng này đã được ghi lại trong 2 Tài liệu về phương pháp MICS, Số 5 và Số 9<sup>174</sup>.

Trẻ em được hỏi ngôn ngữ mà các em chủ yếu nói ở nhà (ngôn ngữ ở nhà) và trẻ em đã từng đi học cũng được hỏi ngôn ngữ nào được sử dụng hoặc được sử dụng thường xuyên nhất để giảng dạy trong lớp (ngôn ngữ học đường). Tùy thuộc vào việc đi học của trẻ, các cách lựa chọn ngôn ngữ khác nhau cho lần đánh giá đầu tiên đã được thực hiện:

- Trẻ em đã từng đi học được đánh giá bằng cách sử dụng ngôn ngữ ở trường. Nếu bài đánh giá không dùng ngôn ngữ ở trường, đứa trẻ sẽ được đánh giá bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Nếu ngôn ngữ mẹ đẻ không có sẵn, đứa trẻ được lựa chọn giữa các ngôn ngữ có sẵn.
- Trẻ em chưa bao giờ đi học được đánh giá bằng ngôn ngữ mẹ đẻ. Nếu không có bài đánh giá bằng ngôn ngữ mẹ đẻ, đứa trẻ được lựa chọn giữa các ngôn ngữ hiện có.

Không phân biệt tình trạng có đi học hay không, tất cả trẻ em không đạt trong lần đánh giá đầu tiên đều được cung cấp các lựa chọn để được đánh giá bằng một trong các ngôn ngữ hiện có khác.

Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, đánh giá khả năng đọc chỉ thực hiện bằng tiếng Việt. Các công cụ đánh giá đã được hiệu chỉnh bằng cách sử dụng sách giáo khoa chính thức của Lớp 2, đảm bảo rằng từ vựng phù hợp với người học Lớp 2, cả về độ phức tạp và sự phù hợp với văn hóa<sup>175</sup>.

Đánh giá kỹ năng làm toán dựa trên các kỹ năng phổ cập ở lớp 2. Công cụ này bao gồm bốn nhiệm vụ làm toán: đọc số, phân biệt số, cộng và nhận biết quy luật.

Bảng LN.4.1 và LN.4.2 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi, theo giới tính, đã trả lời đúng các nhiệm vụ đọc và kỹ năng làm toán cơ bản. Tuổi và tình trạng đi học, theo cấp và lớp nằm trong số các phân tử được hiển thị và cần thiết để đọc một số chỉ tiêu được báo cáo. Các chỉ tiêu MICS này được thiết kế và phát triển nhằm cung cấp thông tin phục vụ xây dựng chính sách quốc gia và báo cáo về Chỉ tiêu SDG toàn cầu 4.1.1 (a): Tỷ lệ trẻ em lớp 2/3 đạt mức thành thạo tối thiểu về (i) đọc và (ii) toán học theo giới tính.

Điểm đánh giá của các nhiệm vụ đọc được phân tử thêm theo kết quả của các câu hỏi nghĩa đen và câu hỏi suy luận. Phân tử của các kỹ năng làm toán như đọc số, phân biệt số, phép cộng và nhận dạng quy luật cũng được cung cấp.

Bảng LN.4.1 cho thấy, ở cấp quốc gia, 83,2% trẻ em đã hoàn thành kỹ năng đọc cơ bản. Không có sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em gái, giữa các vùng và giữa các nhóm mức sống. Tuy nhiên, trong nhóm các em trai, các em ở khu vực nông thôn (80,2%) có kết quả không tốt bằng các em ở khu vực thành thị (91,4%). Trong số trẻ em ngoài nhà trường, chỉ có 60,8% trẻ em có thể hoàn thành nhiệm vụ đọc tối thiểu. Trong các nhóm dân tộc, trẻ em thuộc các nhóm dân tộc Mông và dân tộc khác ít có khả năng hoàn thành nhiệm vụ đọc tối thiểu hơn trẻ em ở nhóm dân tộc như Kinh và Hoa. Trẻ em sống với mẹ có trình độ học vấn cao hơn có kỹ năng đọc thành thạo hơn (89,1% trẻ em có mẹ tốt nghiệp cao

174 Gochyyev P., S. Mizunoya and M. Cardoso. *Validity and reliability of the MICS foundational learning module*. MICS Methodological Papers, No. 9 New York: UNICEF, 2019. <http://mics.unicef.org/files?job=W1siZiIsIjIwMTkvMDUvMDcvMTQvNDMvMzgvODQ0L01JQ1NfTWV0aG9kb2xvZ2JjYWxfUGFwZXJfOS5wZGYiXV0&sha=1251233507af5fe2>.

175 Trong cuộc điều tra này, các đoạn đọc đã được hiệu chỉnh dựa trên hướng dẫn của các chuyên gia kỹ thuật.

đẳng/đại học trở lên) so với trẻ sống với mẹ có trình độ học vấn thấp hơn (56,8% trẻ em có mẹ không có bằng cấp). Trong 5 nhóm mức sống, trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất có kỹ năng đọc kém nhất, chỉ đạt 71,1%. Tỷ lệ trẻ em lớp 2 hoặc lớp 3 có kỹ năng đọc cơ bản (chỉ tiêu SDG 4.1.1) là 72,7%, hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em trai (72,8%) và trẻ em gái (72,6%).

Về kỹ năng tính toán cơ bản, có 73,3% trẻ em từ 7-14 tuổi hoàn thành cả bốn nhiệm vụ toán học cơ bản (Bảng LN.4.2). Có sự khác biệt nhỏ giữa trẻ em trai và trẻ em gái, trẻ em trai thể hiện kỹ năng làm toán tốt hơn trẻ em gái (GPI là 0,97). Tỷ lệ trẻ em sống ở khu vực thành thị có khả năng hoàn thành các bài toán hơn trẻ em ở khu vực nông thôn (81,0% so với 69,8%). Kỹ năng tính toán cơ bản của trẻ em có xu hướng tương tự như kỹ năng đọc cơ bản khi xét theo trình độ học vấn của người mẹ, theo nhóm mức sống và theo dân tộc. Tỷ lệ trẻ em sống với mẹ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên có khả năng hoàn thành 4 bài toán cao hơn đáng kể so với những trẻ có mẹ không có bằng cấp (81,1% so với 43,3%). Trong khi chỉ có 23,1% trẻ em thuộc dân tộc Mông hoàn thành 4 bài toán, tỷ lệ này ở trẻ em dân tộc Kinh và Hoa là 77,2%. Tỷ lệ trẻ em lớp 2 hoặc lớp 3 đạt kỹ năng toán học cơ bản (chỉ số SDG 4.1.1) là 51,9% cho cả 2 giới, trong đó 49,7% em gái và 53,8% em trai (GPI là 0,92, cho thấy trẻ em gái bị bất lợi hơn).

**Bảng LN.4.1: Kỹ năng đọc hiểu**

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện kỹ năng đọc cơ bản bằng cách hoàn thành ba nhiệm vụ đọc cơ bản, theo giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam						Nữ						Tổng			
	Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản <sup>1,2,3,6,7</sup>		Chỉ số bình đẳng giới về kỹ năng đọc cơ bản <sup>4</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi
	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi		
<b>Trung<sup>1,4</sup></b>	<b>91,8</b>	<b>88,2</b>	<b>84,9</b>	<b>83,5</b>	<b>2992</b>	<b>93,4</b>	<b>89,3</b>	<b>84,4</b>	<b>82,9</b>	<b>2844</b>	<b>92,6</b>	<b>88,7</b>	<b>84,7</b>	<b>83,2</b>	<b>0,99</b>	<b>5836</b>
<b>Khu vực</b>																
Thành thị	95,9	93,5	93,0	91,4	891	95,5	92,3	88,2	86,7	931	95,7	92,8	90,6	89,0	0,95	1822
Nông thôn	90,0	86,0	81,5	80,2	2100	92,4	87,9	82,6	81,0	1913	91,2	86,9	82,0	80,6	1,01	4014
<b>Vùng</b>																
Đồng bằng sông Hồng	93,0	91,4	87,5	86,4	702	96,0	92,3	86,3	84,2	647	94,4	91,8	86,9	85,4	0,97	1349
Hà Nội	92,1	89,8	82,8	81,2	281	98,0	94,9	90,0	89,2	221	94,7	92,0	86,0	84,7	1,10	501
Trung du và miền núi phía Bắc	89,8	84,5	79,6	77,5	468	92,9	86,7	80,1	79,7	394	91,2	85,5	79,9	78,5	1,03	862
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,5	86,8	84,6	84,2	609	87,8	86,3	83,2	82,1	580	88,7	86,6	83,9	83,2	0,97	1189
Tây Nguyên	84,3	77,0	72,5	71,0	226	91,9	80,9	75,3	73,3	207	87,9	78,8	73,8	72,1	1,03	433
Đông Nam Bộ	96,4	93,9	91,1	90,0	489	95,3	92,8	88,7	87,6	458	95,9	93,4	90,0	88,8	0,97	948
TP Hồ Chí Minh	98,2	95,7	95,0	94,1	247	97,5	96,6	92,6	92,2	217	97,9	96,1	93,9	93,2	0,98	464
Đồng bằng sông Cửu Long	93,6	88,4	86,3	83,6	497	95,6	91,0	86,5	84,1	558	94,7	89,8	86,4	83,9	1,01	1055
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>																
6	80,5	74,6	68,6	66,1	98	76,9	72,8	57,8	56,3	100	78,7	73,7	63,1	61,2	0,85	198
7-8 <sup>2</sup>	86,6	80,8	76,5	74,3	915	88,9	82,0	75,7	72,7	873	87,7	81,4	76,1	73,5	0,98	1788
7	83,7	76,0	72,4	69,7	483	88,6	81,1	73,1	70,4	479	86,1	78,5	72,8	70,0	1,01	962
8	89,9	86,2	81,1	79,5	432	89,3	83,1	78,8	75,5	393	89,6	84,7	80,0	77,6	0,95	826
9	90,1	87,7	81,7	81,0	406	95,2	91,0	85,8	84,4	362	92,5	89,2	83,6	82,6	1,04	767
10-14	95,9	93,5	91,7	90,6	1573	96,7	94,2	90,9	90,1	1510	96,3	93,8	91,3	90,4	0,99	3083
10	97,2	94,7	92,5	90,7	344	95,4	90,6	86,7	86,4	288	96,4	92,8	89,9	88,7	0,95	632

## Bảng LN.4.1: Kỹ năng đọc hiểu

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện kỹ năng đọc cơ bản bằng cách hoàn thành ba nhiệm vụ đọc cơ bản, theo giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam										Nữ										Tổng		
	Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu					Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu					Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu					Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu					Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản <sup>1,2,3,5,6,7</sup>		Chỉ số bình đẳng giới về kỹ năng đọc cơ bản <sup>4</sup>
	Phần trăm trẻ em đọc đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc hiểu	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi						
11	97,6	92,0	89,7	88,0	389	98,7	96,5	87,9	87,0	309	98,1	94,0	88,9	87,6	0,99	698							
12	97,0	95,0	92,1	90,9	328	96,4	93,1	91,7	90,2	361	96,7	94,0	91,9	90,5	0,99	689							
13	92,2	92,1	91,9	91,8	295	95,7	94,4	94,1	93,5	317	94,0	93,3	93,0	92,7	1,02	612							
14	94,3	93,7	93,1	93,1	216	97,5	97,0	94,5	94,3	235	95,9	95,4	93,8	93,7	1,01	451							
<b>Đi học</b>																							
Tiểu học	88,8	83,9	79,0	77,4	1675	90,4	84,8	78,5	76,5	1541	89,6	84,4	78,8	76,9	0,99	3216							
Lớp 1	(*)	(*)	(*)	(*)	29	(*)	(*)	(*)	(*)	24	(28,3)	(26,2)	(22,6)	(21,4)	(0,59)	53							
Lớp 2-3 <sup>3</sup>	86,9	80,6	75,0	72,8	929	89,7	83,1	74,9	72,6	860	88,3	81,8	75,0	72,7	1,00	1789							
Lớp 2	83,7	75,5	71,5	68,7	412	88,2	79,8	69,7	67,7	429	86,0	77,7	70,6	68,1	0,99	841							
Lớp 3	89,5	84,6	77,8	76,1	517	91,3	86,3	80,1	77,6	431	90,3	85,4	78,9	76,8	1,02	948							
Lớp 4	93,1	90,6	85,4	84,2	362	92,0	86,6	83,6	81,0	384	92,5	88,5	84,4	82,5	0,96	746							
Lớp 5	94,2	90,4	87,2	86,6	355	95,9	93,1	87,9	87,4	273	94,9	91,6	87,5	86,9	1,01	628							
Trung học cơ sở	96,7	94,8	93,5	92,4	1249	97,7	96,2	92,9	92,5	1232	97,2	95,5	93,2	92,4	1,00	2481							
Lớp 6	98,4	94,6	93,6	90,7	407	99,7	95,9	88,8	87,8	299	98,9	95,1	91,6	89,5	0,97	706							
Lớp 7	98,3	95,9	93,5	92,7	318	99,7	98,6	94,8	94,8	352	99,0	97,3	94,2	93,8	1,02	670							
Lớp 8	92,6	92,6	91,5	91,5	280	93,2	92,4	92,1	91,5	302	92,9	92,5	91,8	91,5	1,00	583							
Lớp 9	96,8	96,2	96,0	95,9	244	98,0	97,6	95,9	95,8	279	97,4	97,0	95,9	95,9	1,00	522							
Ngoài nhà trường	72,8	71,8	70,7	70,7	63	82,9	64,3	64,2	51,5	66	77,9	68,0	67,4	60,8	0,73	129							

## Bảng LN.4.1: Kỹ năng đọc hiểu

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện kỹ năng đọc cơ bản bằng cách hoàn thành ba nhiệm vụ đọc cơ bản, theo giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam						Nữ						Tổng			
	Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu			Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản <sup>1,2,3,6,7</sup>		Chỉ số bình đẳng giới về kỹ năng đọc cơ bản <sup>4</sup>	Số trẻ em từ 7-14 tuổi
	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc suy luận	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc suy luận	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc suy luận	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	3 câu đọc suy luận	2 câu suy luận	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi		
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>																
Không bằng cấp	71,0	62,5	54,6	53,4	128	78,7	66,8	62,5	60,2	131	64,7	58,6	56,8	1,13	259	
Tiểu học	92,0	86,1	80,7	79,2	438	93,3	86,1	80,8	78,4	454	86,1	80,7	78,8	0,99	892	
Trung học cơ sở	90,8	87,2	84,5	83,1	1117	92,7	89,2	84,1	83,0	1021	88,2	84,3	83,1	1,00	2137	
Trung học phổ thông	92,4	89,7	89,1	87,3	620	96,6	94,3	89,1	87,6	567	91,9	89,1	87,4	1,00	1187	
Trung cấp	97,5	96,0	88,8	88,2	176	87,3	82,4	80,2	76,1	137	90,0	85,0	82,9	0,86	313	
Cao đẳng/Đại học trở lên	96,3	94,2	90,9	89,6	513	96,6	94,1	89,6	88,6	532	94,1	90,2	89,1	0,99	1045	
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>																
Có khó khăn	76,6	70,3	70,2	66,1	53	(81,1)	(78,3)	(74,5)	(74,5)	43	73,9	72,1	69,9	1,13	96	
Không khó khăn	92,1	88,5	85,2	83,8	2939	93,6	89,5	84,6	83,0	2801	89,0	84,9	83,4	0,99	5740	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																
Kinh/Hoa	93,4	90,3	87,5	86,0	2576	94,4	91,4	86,9	85,2	2438	90,8	87,2	85,6	0,99	5014	
Tây, Thái, Mường, Nùng	90,5	86,2	82,4	80,9	181	94,4	91,4	84,6	84,6	188	88,9	83,5	82,8	1,05	370	
Khmer	87,9	85,6	81,2	80,9	30	88,7	84,7	82,4	80,6	31	85,1	81,8	80,7	1,00	61	
Mông	62,9	49,6	38,5	37,5	36	68,3	46,1	37,9	35,9	40	47,7	38,2	36,6	0,96	75	
Khác/không có thông tin	75,5	67,6	59,7	58,6	169	83,2	64,7	56,9	54,7	147	66,3	58,4	56,8	0,93	316	
<b>Nhóm mức sống</b>																
Nghèo nhất	83,8	78,3	71,8	70,7	623	89,0	80,0	73,8	71,5	604	79,1	72,8	71,1	1,01	1227	
Nhóm 2	91,8	88,2	83,0	82,7	522	94,6	89,1	88,3	85,2	486	88,6	85,5	83,9	1,03	1008	
Nhóm 3	93,1	89,6	86,5	84,7	589	90,8	87,3	80,6	78,5	558	88,4	83,6	81,7	0,93	1146	
Nhóm 4	95,7	93,8	94,1	92,2	586	95,5	94,5	89,5	89,1	583	94,2	91,8	90,7	0,97	1170	
Giàu nhất	94,6	91,3	89,3	87,5	672	97,3	95,5	90,6	90,2	613	93,3	89,9	88,8	1,03	1285	

## Bảng LN.4.1: Kỹ năng đọc hiểu

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện kỹ năng đọc cơ bản bằng cách hoàn thành ba nhiệm vụ đọc cơ bản, theo giới tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam			Nữ			Tổng		
	Phần trăm trẻ em đọc đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Phần trăm trẻ em đọc đúng 90% số từ trong 1 câu chuyện	Phần trăm trẻ em có kỹ năng đọc cơ bản <sup>1,2,3,5,6,7</sup>	Chỉ số bình đẳng giới về kỹ năng đọc cơ bản <sup>4</sup>
<b>Chỉ số bình đẳng</b>									
Mức sống	0,89	0,86	0,80	0,81	0,84	0,81	0,91	0,85	0,81
Nghèo nhất/Giàu nhất <sup>5</sup>			na						na
Khu vực									
Nông thôn/Thành thị <sup>6</sup>	0,94	0,92	0,88	0,88	0,95	0,94	0,97	0,94	0,91
Khó khăn về chức năng									
Khó khăn/Không khó khăn <sup>7</sup>	0,83	0,79	0,82	0,79	0,88	0,88	0,87	0,83	0,85

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.22a - Kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (đọc, tuổi 7-14)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.22b - Kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (đọc, tuổi cho lớp 2/3)

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS LN.22c - Kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (đọc, đang học lớp 2/3); Chỉ tiêu SDG 4.1.1

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11a - Chỉ số bình đẳng - đọc, tuổi 7-14 (Giới); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11b - Chỉ số bình đẳng - đọc, tuổi 7-14 (Mức sống); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>6</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11c - Chỉ số bình đẳng - đọc, tuổi 7-14 (Khu vực); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>7</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11d - Chỉ số bình đẳng - đọc, tuổi 7-14 (Hoạt động); Chỉ tiêu SDG 4.5.1

na: không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



### Bảng LN.4.2: Kỹ năng làm toán

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện các kỹ năng tính toán cơ bản bằng cách hoàn thành bốn nhiệm vụ tính toán cơ bản, chia theo giới, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam				Nữ				Tổng										
	Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:				Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:				Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:										
	Đọc số	Phân biệt số	Cộng	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Cộng	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Cộng	Phân biệt số							
<b>Chung<sup>1,4</sup></b>	<b>91,0</b>	<b>93,3</b>	<b>89,1</b>	<b>80,3</b>	<b>74,5</b>	<b>2992</b>	<b>90,2</b>	<b>91,9</b>	<b>86,7</b>	<b>78,0</b>	<b>72,1</b>	<b>2844</b>	<b>90,6</b>	<b>92,6</b>	<b>87,9</b>	<b>79,2</b>	<b>73,3</b>	<b>0,97</b>	<b>5836</b>
<b>Khu vực</b>																			
Thành thị	94,7	95,0	94,9	89,3	83,9	891	92,8	95,2	90,9	83,6	78,3	931	93,7	95,1	92,9	86,4	81,0	0,93	1822
Nông thôn	89,5	92,5	86,6	76,6	70,5	2100	88,9	90,3	84,6	75,3	69,1	1913	89,2	91,5	85,7	76,0	69,8	0,98	4014
<b>Vùng</b>																			
Đồng bằng sông Hồng	91,4	93,1	93,8	85,7	78,5	702	90,0	91,6	94,0	87,9	80,4	647	90,7	92,4	93,9	86,7	79,4	1,02	1349
Hà Nội	94,5	95,7	92,7	87,6	83,3	281	90,7	92,8	92,9	91,5	83,6	221	92,9	94,4	92,8	89,3	83,4	1,00	501
Trung du và miền núi phía Bắc	90,1	91,7	82,3	70,4	65,2	468	88,9	87,9	76,5	67,4	64,4	394	89,6	90,0	79,7	69,0	64,8	0,99	862
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	88,6	91,1	92,1	86,9	80,0	609	88,9	90,7	88,6	82,2	75,4	580	88,8	90,9	90,4	84,6	77,7	0,94	1189
Tây Nguyên	81,2	82,5	76,3	61,1	56,0	226	84,5	84,9	72,3	62,8	55,6	207	82,8	83,6	74,4	61,9	55,8	0,99	433
Đông Nam Bộ	95,8	97,4	92,3	86,3	81,1	489	91,5	95,2	89,6	79,4	74,4	458	93,7	96,3	91,0	83,0	77,8	0,92	948
TP Hồ Chí Minh	96,6	97,4	94,6	88,8	83,2	247	92,8	94,9	89,7	80,1	76,3	217	94,8	96,3	92,3	84,8	80,0	0,92	464
Đồng bằng sông Cửu Long	94,2	98,5	87,9	77,0	72,9	497	93,7	96,2	86,4	74,3	68,8	558	93,9	97,3	87,1	75,6	70,7	0,94	1055
<b>Tuổi bắt đầu năm học</b>																			
6	54,3	71,2	63,6	62,0	40,6	98	62,4	61,1	54,7	47,1	33,0	100	58,4	66,1	59,1	54,5	36,8	0,81	198
7-8 <sup>2</sup>	85,2	87,8	81,1	65,3	57,9	915	79,3	84,5	76,3	62,8	51,9	873	82,3	86,2	78,8	64,1	55,0	0,90	1788
7	82,8	84,9	75,4	55,4	49,6	483	70,7	81,4	72,3	57,1	43,9	479	76,8	83,1	73,9	56,2	46,8	0,88	962
8	87,8	91,1	87,5	76,3	67,1	432	89,7	88,2	81,1	69,7	61,7	393	88,7	89,8	84,5	73,2	64,5	0,92	826
9	91,1	92,3	88,3	87,0	78,6	406	93,6	94,6	90,7	74,9	70,7	362	92,3	93,4	89,4	81,3	74,9	0,90	767
10-14	96,7	98,1	95,5	88,5	85,2	1573	97,6	97,6	93,9	89,6	86,7	1510	97,1	97,8	94,7	89,1	85,9	1,02	3083
10	95,5	99,3	96,3	84,0	79,9	344	95,8	95,3	84,6	82,0	74,2	288	95,6	97,5	91,0	83,1	77,3	0,93	632

### Bảng LN.4.2: Kỹ năng làm toán

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện các kỹ năng tính toán cơ bản bằng cách hoàn thành bốn nhiệm vụ tính toán cơ bản, chia theo giới, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam										Nữ										Tổng	
	Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:					Phần trăm trẻ em có các kỹ năng làm toán cơ bản					Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:					Phần trăm trẻ em có các kỹ năng làm toán cơ bản <sup>1,2,3,6,7</sup>					Chỉ số bình đẳng giới cho kỹ năng làm toán 7-14 tuổi	
	Đọc số	Phân biệt số	Cộng	Nhân dạng quy luật và hoàn thành	Phân biệt số	Phân biệt số	Cộng	Nhận dạng quy luật và hoàn thành	Nhận dạng quy luật và hoàn thành	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Cộng	Nhận dạng quy luật và hoàn thành	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Cộng	Nhận dạng quy luật và hoàn thành			
11	96,3	97,1	93,6	89,1	84,4	389	88,7	88,7	97,2	99,1	97,2	88,7	87,5	309	97,2	98,0	95,2	88,9	85,8	1,04	698	
12	96,8	98,4	95,8	86,6	83,7	328	89,5	89,5	96,6	98,7	96,6	89,5	88,6	361	98,0	98,6	96,2	88,2	86,2	1,06	689	
13	98,5	98,3	96,5	92,1	91,6	295	95,2	94,7	95,2	95,8	94,7	95,2	91,9	317	97,0	97,0	95,6	93,7	91,8	1,00	612	
14	97,0	97,0	96,0	92,7	88,9	216	92,9	92,9	95,5	98,8	95,1	92,9	90,9	235	97,9	98,1	95,7	92,8	90,0	1,02	451	
<b>Đi học</b>																						
Tiểu học	86,6	90,0	84,5	73,2	65,5	1675	67,5	67,5	79,3	87,0	79,3	67,5	57,9	1541	85,3	88,6	82,0	70,4	61,9	0,89	3216	
Lớp 1	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	29	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	24	(38,3)	(55,0)	(28,0)	(36,6)	(22,4)	(0,44)	53	
Lớp 2-3 <sup>3</sup>	81,8	85,9	78,6	62,5	53,8	929	77,7	74,4	74,4	81,9	74,4	61,0	49,7	860	79,8	84,0	76,6	61,8	51,9	0,92	1789	
Lớp 2	73,0	78,5	71,0	52,4	42,0	412	67,6	67,0	67,0	75,7	67,0	51,7	37,8	429	70,2	77,1	69,0	52,1	39,8	0,90	841	
Lớp 3	88,7	91,7	84,7	70,4	63,2	517	87,8	88,2	81,7	88,2	81,7	70,3	61,7	431	88,3	90,1	83,3	70,4	62,5	0,98	948	
Lớp 4	95,8	95,5	93,2	88,9	82,9	362	93,3	93,8	88,7	93,8	88,7	74,4	68,1	384	94,5	94,6	90,8	81,4	75,3	0,82	746	
Lớp 5	92,5	96,5	95,2	87,3	81,0	355	96,2	98,2	86,7	98,2	86,7	81,8	73,4	273	94,1	97,2	91,5	84,9	77,7	0,91	628	
Trung học cơ sở	97,9	98,7	95,9	90,6	87,2	1249	92,5	92,5	96,6	98,3	96,6	92,5	90,8	1232	98,1	98,5	96,3	91,6	89,0	1,04	2481	
Lớp 6	97,8	98,0	94,6	88,9	84,7	407	98,9	98,5	96,8	98,5	96,8	89,3	88,1	299	98,2	98,2	95,6	89,1	86,1	1,04	706	
Lớp 7	96,4	99,1	94,9	86,4	81,3	318	99,6	99,6	96,9	99,6	96,9	90,2	89,0	352	98,1	99,4	95,9	88,4	85,4	1,09	670	
Lớp 8	98,7	98,8	97,9	93,2	91,8	280	96,4	95,9	95,0	96,3	95,0	96,3	92,9	302	97,5	97,3	96,4	94,8	92,4	1,01	583	
Lớp 9	99,0	99,0	97,3	95,8	93,9	244	98,6	99,2	97,7	99,2	97,7	95,0	93,6	279	98,8	99,1	97,5	95,3	93,7	1,00	522	
Ngoài nhà trường	74,5	74,2	75,7	67,1	60,4	63	80,9	85,6	72,3	85,6	72,3	52,5	52,5	66	77,8	80,1	74,0	59,6	56,4	0,87	129	

### Bảng LN.4.2: Kỹ năng làm toán

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện các kỹ năng tính toán cơ bản bằng cách hoàn thành bốn nhiệm vụ tính toán cơ bản, chia theo giới, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam				Nữ				Tổng										
	Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:				Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:				Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:										
	Độc số	Phân biệt số	Cộng số	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Độc số	Phân biệt số	Cộng số	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Độc số	Phân biệt số	Cộng số	Số trẻ em từ 7-14 tuổi	Chỉ số binh đẳng giới cho kỹ năng làm toán 7-14 tuổi						
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>																			
Không bằng cấp	74,2	73,8	66,0	54,4	44,2	128	75,5	71,0	62,8	47,1	42,5	131	74,9	72,4	64,4	50,7	43,3	0,96	259
Tiểu học	90,5	94,7	83,0	74,7	70,4	438	89,3	91,6	81,4	64,7	61,5	454	89,9	93,2	82,2	69,6	65,9	0,87	892
Trung học cơ sở	90,1	92,8	88,9	78,9	72,8	1117	90,7	93,2	88,3	79,8	74,7	1021	90,4	93,0	88,6	79,3	73,7	1,03	2137
Trung học phổ thông	92,3	94,9	91,5	82,0	76,9	620	92,9	93,5	90,3	82,3	78,2	567	92,6	94,2	90,9	82,2	77,5	1,02	1187
Trung cấp	95,4	96,8	98,0	83,9	79,7	176	85,3	86,4	82,8	80,8	68,5	137	91,0	92,2	91,4	82,5	74,8	0,86	313
Cao đẳng/Đại học trở lên	94,6	94,8	94,6	91,6	84,6	513	91,9	94,6	91,0	88,2	77,8	532	93,2	94,7	92,8	89,8	81,1	0,92	1045
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>																			
Có khó khăn	90,5	89,6	81,0	64,4	63,4	53	(83,9)	(92,4)	(78,9)	(76,0)	(76,0)	43	87,6	90,8	80,1	69,6	69,1	1,20	96
Không khó khăn	91,0	93,3	89,2	80,6	74,7	2939	90,3	91,9	86,8	78,1	72,0	2801	90,7	92,6	88,1	79,4	73,4	0,96	5740
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																			
Kinh/Hoa	92,7	95,1	91,9	84,2	78,6	2576	91,6	94,0	89,7	81,7	75,8	2438	92,2	94,5	90,8	83,0	77,2	0,96	5014
Tây, Thái, Mường, Nùng	92,5	93,5	81,0	69,0	65,6	181	85,9	85,3	79,4	67,0	60,9	188	89,2	89,3	80,2	67,9	63,2	0,93	370
Khmer	91,5	90,8	79,8	55,6	52,2	30	92,0	92,2	81,1	59,6	58,5	31	91,8	91,5	80,4	57,6	55,4	1,12	61
Mông	65,8	74,3	60,9	42,0	26,1	36	72,9	50,7	36,7	24,6	20,5	40	69,6	61,8	48,1	32,8	23,1	0,78	75
Khác/Không có thông tin	69,0	69,8	63,0	46,1	36,2	169	76,8	77,4	60,4	49,7	42,1	147	72,6	73,4	61,8	47,8	38,9	1,16	316

## Bảng LN.4.2: Kỹ năng làm toán

Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi thể hiện các kỹ năng tính toán cơ bản bằng cách hoàn thành bốn nhiệm vụ tính toán cơ bản, chia theo giới, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam				Nữ				Tổng										
	Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi		Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi		Phần trăm trẻ em đã hoàn thành toàn bộ các nhiệm vụ:		Phần trăm trẻ em từ 7-14 tuổi		Chỉ số bình đẳng giới cho kỹ năng làm toán 7-14 tuổi						
	Đọc số	Phân biệt số	Phân biệt số	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số	Đọc số	Phân biệt số							
<b>Nhóm mức sống</b>																			
Nghèo nhất	81,5	83,8	77,7	62,0	55,7	62,3	84,4	83,3	71,9	59,8	54,9	60,4	82,9	83,6	74,8	60,9	55,3	0,99	1,227
Nhóm 2	90,6	92,8	85,5	75,1	67,7	52,2	87,8	93,5	88,2	71,8	66,7	48,6	89,2	93,2	86,8	73,5	67,2	0,99	1,008
Nhóm 3	94,5	96,8	90,5	84,3	78,7	58,9	90,0	91,7	88,0	80,4	72,2	55,8	92,3	94,3	89,3	82,4	75,6	0,92	1,146
Nhóm 4	94,9	96,8	95,0	88,0	83,0	58,6	93,8	94,8	90,3	86,6	81,2	58,3	94,4	95,8	92,7	87,3	82,1	0,98	1,170
Giàu nhất	93,9	96,3	96,1	91,3	86,0	67,2	94,6	96,6	95,4	90,5	84,5	61,3	94,2	96,5	95,7	91,0	85,3	0,98	1,285
<b>Chỉ số bình đẳng</b>																			
Mức sống																			
Nghèo nhất/Giàu nhất <sup>5</sup>	0,87	0,87	0,81	0,68	0,65	na	0,89	0,86	0,75	0,66	0,65	na	0,88	0,87	0,78	0,67	0,65	na	na
Khu vực																			
Nông thôn/Thành thị <sup>6</sup>	0,94	0,97	0,91	0,86	0,84	na	0,96	0,95	0,93	0,90	0,88	na	0,95	0,96	0,92	0,88	0,86	na	na
Khó khăn về chức năng																			
Khó khăn/Không khó khăn <sup>7</sup>	0,99	0,96	0,91	0,80	0,85	na	0,93	1,01	0,91	0,97	1,06	na	0,97	0,98	0,91	0,88	0,94	na	na

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS LN.22d - Kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (làm toán, 7-14 tuổi)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS LN.22e - Kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (làm toán, tuổi theo lớp 2/3)

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS LN.22f - Kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (làm toán, đang học lớp 2/3); chỉ tiêu SDG 4.1.1

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11a - Chỉ số bình đẳng - làm toán, 7-14 tuổi (giới); chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>5</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11b - Chỉ số bình đẳng - làm toán, 7-14 tuổi (mức sống); chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>6</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11c - Chỉ số bình đẳng - làm toán, 7-14 tuổi (khu vực); chỉ tiêu SDG 4.5.1

<sup>7</sup> Chỉ tiêu MICS LN.11d - Chỉ số bình đẳng - làm toán, 7-14 tuổi (thực hiện chức năng); chỉ tiêu SDG 4.5.1

na: không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



## CHƯƠNG 9

# BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC VÀ BÓC LỘT

# 9. BẢO VỆ KHỎI BẠO LỰC VÀ BỐC LỘT

## 9.1 ĐĂNG KÝ KHAI SINH

Tên và quốc tịch là quyền của mỗi trẻ em, được ghi trong Công ước về quyền trẻ em (CRC) và các điều ước quốc tế khác. Đăng ký cho trẻ khi sinh ra là bước đầu tiên bảo đảm cho trẻ được pháp luật công nhận, bảo vệ những quyền của trẻ và đảm bảo các quyền này không bị vi phạm<sup>176</sup>. Giấy khai sinh là bằng chứng đăng ký và là hình thức nhận dạng pháp lý đầu tiên và thường được yêu cầu khi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hoặc giáo dục. Có giấy tờ tùy thân hợp pháp cũng là một hình thức bảo vệ khỏi việc kết hôn hoặc tham gia thị trường lao động, hoặc bị gia nhập lực lượng vũ trang trước tuổi quy định. Đăng ký và chứng nhận khai sinh cũng là bằng chứng hợp pháp về nơi sinh của một người, mối quan hệ gia đình và là điều kiện cần để có được hộ chiếu. Khi trưởng thành, giấy khai sinh có thể là điều kiện cần để nhận trợ giúp xã hội hoặc làm các công việc trong khu vực chính thức, mua hoặc chứng minh quyền thừa kế tài sản và bầu cử.

Theo quy định của Luật Hộ tịch 2014<sup>177</sup> và Nghị định số 82/2020<sup>178</sup> về quản lý hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, hôn nhân gia đình... việc đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh phải được thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày sinh. Bộ Tư pháp quy định thủ tục đăng ký khai sinh tại Thông tư số 04/2020/TT-BTP<sup>179</sup> quy định việc đăng ký khai sinh do Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/thị trấn, cấp cơ quan hành chính thấp nhất ở Việt Nam thực hiện. Người đi đăng ký khai sinh phải nộp tờ khai hoặc giấy chứng sinh và xuất trình giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ cho Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/thị trấn. Các giấy tờ này được ghi vào Sổ đăng ký khai sinh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã/phường/thị trấn ký, cấp Giấy khai sinh.

Theo Thông tư 17/2012/TT-BYT do Bộ Y tế ban hành, Giấy chứng sinh hoặc Giấy xác nhận chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ sinh ra cấp hoặc Giấy xác nhận của người làm chứng hoặc Giấy cam kết sự ra đời xảy ra hoặc nơi đưa trẻ được tìm thấy. Không nhất thiết phải xuất trình giấy chứng nhận kết hôn nếu cán bộ tư pháp hộ tịch biết rõ về việc kết hôn của cha mẹ trẻ. Trẻ em sinh ngoài giá thú cũng được cấp Giấy khai sinh trong trường hợp không xác định được người cha hoặc trẻ được người khác nhận con.

176 UNICEF. *Quyền khai sinh của mọi trẻ em: Bất bình đẳng và xu hướng đăng ký khai sinh*. New York: UNICEF, 2013. [https://www.unicef.org/publications/files/Birth\\_Registration\\_11\\_Dec\\_13.pdf](https://www.unicef.org/publications/files/Birth_Registration_11_Dec_13.pdf)

177 Luật số 60/2014/QH13. Luật Hộ tịch. Quốc hội Việt Nam khóa XIII. 2014

178 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP. Xử phạt hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Chính phủ Việt Nam. Năm 2020

179 Thông tư 04/2020/TT-BTP. Quy định chi tiết thi hành một số điều quy định tại Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Bộ Tư pháp. Năm 2020.

**Bảng PR.1.1: Đăng ký khai sinh**

Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh và phần trăm trẻ em không được đăng ký khai sinh có mẹ/người chăm sóc chính biết thủ tục đăng ký khai sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ em được đăng ký khai sinh tại chính quyền địa phương				Số trẻ em	Phần trăm trẻ em có mẹ/người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh	Số trẻ dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh
	Có giấy khai sinh		Không có giấy khai sinh	Tổng số đã đăng ký khai sinh <sup>1</sup>			
	Được xem	Không được xem					
<b>Chung</b>	<b>68,8</b>	<b>28,4</b>	<b>0,8</b>	<b>98,1</b>	<b>4329</b>	<b>65,7</b>	<b>83</b>
<b>Giới tính</b>							
Nam	70,7	26,3	0,7	97,7	2276	62,8	52
Nữ	66,8	30,7	0,9	98,5	2053	70,5	31
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	63,4	34,5	0,4	98,3	1369	(*)	24
Nông thôn	71,3	25,6	1,0	98,0	2960	69,5	59
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	62,1	36,3	0,8	99,2	1068	(*)	9
Hà Nội	57,7	41,5	0,4	99,5	358	(*)	2
Trung du và miền núi phía Bắc	82,3	14,0	0,7	97,0	663	69,6	20
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73,2	25,7	0,0	98,9	934	(*)	10
Tây Nguyên	66,3	29,0	1,7	97,0	314	(61,4)	9
Đông Nam Bộ	54,7	42,3	0,6	97,6	706	(*)	17
TP Hồ Chí Minh	48,3	49,4	1,3	99,1	334	(*)	3
Đồng bằng sông Cửu Long	76,5	18,8	1,9	97,1	645	(52,6)	18
<b>Tuổi của trẻ (theo tháng)</b>							
0-11	68,0	22,8	2,2	93,0	710	77,5	50
12-23	71,6	26,2	0,5	98,3	872	(57,8)	15
24-35	65,2	33,1	0,2	98,5	812	53,5	12
36-47	70,0	28,8	0,9	99,7	949	(*)	3
48-59	68,9	30,2	0,5	99,7	986	(*)	3
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>							
Không bằng cấp	71,2	19,3	2,7	93,3	168	44,1	11
Tiểu học	70,5	24,9	0,2	95,6	348	(36,7)	15
Trung học cơ sở	68,0	28,5	1,0	97,5	1235	64,7	31
Trung học phổ thông	72,5	25,9	0,4	98,8	1078	(*)	13
Trung cấp	64,4	33,9	0,2	98,5	294	(*)	4
Cao đẳng/Đại học trở lên	66,6	31,6	1,1	99,3	1205	(*)	8
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ (2-4 tuổi)<sup>A</sup></b>							
Có chức năng gặp khó khăn	(61,7)	(38,1)	(0,0)	(99,8)	34	(*)	0
Không có chức năng nào gặp khó khăn	68,2	30,5	0,6	99,3	2713	(40,4)	18
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	68,1	29,7	0,7	98,6	3585	(68,2)	50
Tày, Thái, Mường, Nùng	74,3	23,3	0,1	97,7	299	(*)	7
Khmer	67,6	26,0	1,0	94,7	55	(*)	3
Mông	74,3	12,5	3,4	90,3	129	52,4	13
Khác/không có thông tin	69,4	25,1	1,3	95,9	261	(79,1)	11

**Bảng PR.1.1: Đăng ký khai sinh**

Phần trăm trẻ dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh và phần trăm trẻ em không được đăng ký khai sinh có mẹ/người chăm sóc chính biết thủ tục đăng ký khai sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ em được đăng ký khai sinh tại chính quyền địa phương				Số trẻ em	Phần trăm trẻ em có mẹ/người chăm sóc biết cách đăng ký khai sinh	Số trẻ dưới 5 tuổi không được đăng ký khai sinh
	Có giấy khai sinh		Không có giấy khai sinh	Tổng số đã đăng ký khai sinh <sup>1</sup>			
	Được xem	Không được xem					
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	75,6	19,3	0,9	95,9	895	56,2	37
Nhóm 2	69,8	26,5	1,3	97,6	801	(*)	19
Nhóm 3	69,4	28,8	0,8	99,0	885	(*)	9
Nhóm 4	68,1	29,4	0,7	98,2	908	(*)	17
Giàu nhất	60,8	38,5	0,5	99,8	840	(*)	2
<b><sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.1 - Đăng ký khai sinh; chỉ tiêu SDG 16.9.1</b>							
<sup>A</sup> Không bao gồm trẻ em từ 0-1 tuổi, vì chỉ thu thập các khó khăn về chức năng đối với nhóm trẻ từ 2-4 tuổi (*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền ( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền							

Có 98,1% trẻ em dưới 5 tuổi tại Việt Nam đã được đăng ký khai sinh (Bảng PR.1.1). Tỷ lệ trẻ em được đăng ký khai sinh tăng dần theo độ tuổi. Hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái và giữa khu vực thành thị và nông thôn hoặc giữa các vùng. Tuy nhiên, trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp hơn so với trẻ em sống trong các hộ gia đình giàu. Về dân tộc, kết quả Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 cho thấy trong các nhóm dân tộc, trẻ em dân tộc Mông có tỷ lệ đăng ký khai sinh thấp nhất (90,3%). Về tình trạng khuyết tật ở nhóm trẻ từ 2 đến 4 tuổi, nhóm trẻ khuyết tật có tỷ lệ đăng ký khai sinh cao hơn nhóm trẻ không khuyết tật, nhưng sự khác biệt là khá nhỏ.



## 9.2 XỬ PHẠT TRẺ EM

Dạy trẻ tự kiểm soát bản thân và hành xử đúng mực là một phần của việc rèn luyện trẻ em trong tất cả các nền văn hóa. Thực hành nuôi dạy con cái mang tính tích cực bao gồm hướng dẫn cách xử lý những cảm xúc hoặc xung đột trong cách cư xử theo hướng khuyến khích sự suy xét và trách nhiệm và giữ lòng tự trọng, tính toàn vẹn về thể chất, tinh thần và phẩm giá của trẻ em. Tuy nhiên, trẻ em lại thường được dạy dỗ thông qua các phương pháp xử phạt dựa trên các ép buộc về thể chất hoặc đe dọa bằng lời nói để đạt được các hành vi mong muốn. Các nghiên cứu<sup>180</sup> đã chỉ ra rằng việc trẻ em bị xử phạt bằng bạo lực có những hậu quả nghiêm trọng, từ những tác động trước mắt đến sự tổn hại lâu dài mà trẻ em phải mang theo cho đến khi trưởng thành. Bạo lực làm tổn hại sự phát triển của trẻ em, khả năng học tập và kết quả ở trường. Nó cũng hạn chế những mối quan hệ tích cực, hạ thấp lòng tự trọng, gây tâm lý phiền muộn và trầm cảm, đôi khi dẫn đến hành động rủi ro hoặc tự làm hại bản thân.

Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, các bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em đã được hỏi một loạt câu hỏi về các phương pháp mà người lớn trong gia đình sử dụng để xử phạt trẻ trong 1 tháng trước điều tra đối với trẻ dưới 5 tuổi và một trẻ từ 5-17 tuổi trong hộ được chọn ngẫu nhiên và liệu người được hỏi có tin rằng trừng phạt về thể xác là cần thiết trong việc nuôi dạy trẻ. Bảng PR.2.1 và PR.2.2 trình bày các kết quả này.

<b>Bảng PR.2.1: Xử phạt trẻ em</b>						
Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi chia theo các hình thức xử phạt trẻ em trong 1 tháng trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	Phần trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị:					Số trẻ em từ 1-14 tuổi
	Chỉ bị xử phạt phi bạo lực	Xử phạt gây áp lực tâm lý	Xử phạt về thể xác		Bất kỳ hình thức xử phạt bạo lực nào <sup>1</sup>	
			Bất kỳ	Nặng <sup>A</sup>		
<b>Chung</b>	<b>21,4</b>	<b>66,0</b>	<b>41,1</b>	<b>1,6</b>	<b>72,4</b>	<b>11672</b>
<b>Gới tính</b>						
Nam	19,5	67,5	44,6	2,1	74,4	5985
Nữ	23,5	64,4	37,4	1,1	70,3	5687
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	22,3	64,7	41,9	1,6	72,3	3730
Nông thôn	21,0	66,6	40,7	1,7	72,5	7941
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	29,1	60,4	41,5	2,1	68,2	2911
Hà Nội	19,7	65,7	49,5	2,3	77,5	1047
Trung du và miền núi phía Bắc	22,4	62,8	31,5	0,8	66,9	1726
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,3	65,9	52,1	1,7	74,0	2425
Tây Nguyên	19,9	60,6	40,2	1,6	68,5	850
Đông Nam Bộ	13,8	73,7	44,0	2,1	79,2	1832
TP Hồ Chí Minh	11,7	71,7	44,8	2,5	78,5	905
Đồng bằng sông Cửu Long	15,7	72,7	32,8	1,2	76,9	1928

180 Straus, M. and M. Paschall. "Corporal Punishment by Mothers and Development of Children's Cognitive Ability: A Longitudinal Study of Two Nationally Representative Age Cohorts." *Journal of Aggression, Maltreatment & Trauma* 18, no. 5 (2009): 459-83. doi:10.1080/10926770903035168.; Erickson, M. and B. Egeland. "A Developmental View of the Psychological Consequences of Maltreatment." *School Psychology Review* 16, no. 2 (1987): 156-68. <http://psycnet.apa.org/record/1987-29817-001>.; Schneider, M. et al. "Do Allegations of Emotional Maltreatment Predict Developmental Outcomes beyond That of Other Forms of Maltreatment?" *Child Abuse & Neglect* 29, no. 5 (2005): 513-32. doi:10.1016/j.chiabu.2004.08.010.

**Bảng PR.2.1: Xử phạt trẻ em**

Phân trăm trẻ em từ 1-14 tuổi chia theo các hình thức xử phạt trẻ em trong 1 tháng trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phân trăm trẻ em từ 1-14 tuổi từng bị:					Số trẻ em từ 1-14 tuổi
	Chỉ bị xử phạt phi bạo lực	Xử phạt gây áp lực tâm lý	Xử phạt về thể xác		Bất kỳ hình thức xử phạt bạo lực nào <sup>1</sup>	
			Bất kỳ	Nặng <sup>A</sup>		
<b>Nhóm tuổi</b>						
1-2	24,0	46,6	38,2	0,7	56,6	1684
3-4	20,9	62,9	54,1	2,0	75,2	1935
5-9	17,7	74,4	47,0	1,9	79,4	4570
10-14	25,4	66,1	27,6	1,5	69,4	3482
<b>Trình độ học vấn của người mẹ</b>						
Không bằng cấp	19,2	61,1	34,7	1,0	66,5	509
Tiểu học	19,7	69,4	37,1	2,5	73,8	1425
Trung học cơ sở	22,5	65,8	38,1	1,3	71,1	3918
Trung học phổ thông	18,4	70,6	45,9	2,3	76,8	2540
Trung cấp	18,6	70,4	51,5	1,2	77,3	690
Cao đẳng/Đại học trở lên	24,8	59,7	41,6	1,3	69,1	2586
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ (2-4 tuổi)<sup>B</sup></b>						
Có chức năng gặp khó khăn	18,4	65,4	48,6	4,8	71,1	192
Không có chức năng nào gặp khó khăn	21,3	68,2	41,8	1,7	74,5	10607
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	21,6	66,4	41,8	1,7	72,9	9895
Tày, Thái, Mường, Nùng	25,9	61,7	28,6	0,4	65,4	749
Khmer	14,0	73,2	39,4	1,3	78,0	134
Mông	20,5	54,8	35,5	1,7	62,9	240
Khác/không có thông tin	15,2	68,2	47,7	2,0	75,2	654
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	20,8	65,3	39,7	1,1	71,2	2498
Nhóm 2	19,9	65,9	41,8	1,6	72,3	2024
Nhóm 3	20,2	69,5	39,9	1,9	74,5	2288
Nhóm 4	21,0	67,1	44,8	2,0	74,5	2330
Giàu nhất	24,7	62,7	39,5	1,6	69,8	2532

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.2 - Xử phạt bằng bạo lực; SDG 16.2.1<sup>A</sup> Xử phạt bằng bạo lực nặng bao gồm: 1) Đánh hoặc tát vào mặt, đầu hoặc tai hoặc 2) Đánh đập nhiều lần mạnh hết sức có thể<sup>B</sup> Không bao gồm trẻ em 1 tuổi, vì chỉ thu thập các khó khăn về chức năng đối với nhóm trẻ từ 2-4 tuổi

Trong Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, trẻ bị bất kỳ hình thức xử phạt bạo lực nào được tính khi trẻ bị ít nhất một trong hai hình thức là xử phạt về thể xác (túm và lắc trẻ hoặc đánh/phát vào mông trẻ bằng tay trần hoặc đánh vào mông trẻ hoặc chỗ khác trên thân thể trẻ bằng một vật như thắt lưng, roi hoặc một vật cứng khác hoặc đánh hoặc tát trẻ vào mặt, đầu hoặc mang tai hoặc đánh hoặc phát trẻ vào bàn tay, cánh tay hoặc cẳng chân hoặc đánh trẻ liên tiếp, mạnh hết sức có thể) hay xử phạt về tâm lý như la hét, gào hoặc chửi rủa trẻ hay gọi trẻ là đồ ngu, đồ lười hoặc một cái tên đại loại như vậy.

Bảng PR.2.1 cho thấy 72,4% trẻ em từ 1-14 tuổi đã phải chịu ít nhất một hình thức xử phạt tâm lý hoặc thể xác bởi các thành viên trong hộ gia đình trong một tháng trước cuộc điều tra. Trẻ em trai (74,4%) có nguy cơ bị bất kỳ hình thức xử phạt nào cao hơn một chút so với trẻ em gái (70,3%).

Trong phần lớn các trường hợp, các thành viên trong gia đình sử dụng kết hợp các biện pháp xử phạt thể xác, phản ánh động cơ của người chăm sóc nhằm kiểm soát hành vi của trẻ bằng mọi cách có thể. Trong khi 66,0% trẻ em phải đối mặt với sự áp lực về tâm lý, thì 41,1% em bị trừng phạt về thể xác. Các hình thức trừng phạt thể xác nghiêm trọng nhất (đánh vào đầu, lưng, tai, mặt hoặc đánh mạnh và liên tục vào trẻ) ít phổ biến hơn, với 1,6% trẻ em phải chịu hình phạt nghiêm trọng.

Trẻ em nam (44,6%) có nhiều khả năng bị xử phạt về thể xác hơn trẻ em nữ (37,4%). Trong các vùng, trẻ em sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc ít bị bất kỳ hình thức xử phạt nào nhất (66,9%) trong khi trẻ em sống ở vùng Đông Nam Bộ bị bất kỳ hình thức xử phạt nào nhiều nhất (79,2%). Xét về dân tộc, tỷ lệ trẻ em Mông bị bất kỳ hình thức xử phạt nào là thấp nhất (62,9%) và trẻ em Khmer là cao nhất, với 78,0%.

Trong khi các biện pháp xử phạt diễn ra khá phổ biến, Bảng PR.2.2 cho thấy chỉ có 9,0% mẹ/người chăm sóc chính cho rằng trẻ em nên bị trừng phạt về thể xác. Có sự khác biệt đáng chú ý giữa các phân tử theo các đặc trưng của người trả lời. Nhìn chung, những người có trình độ học vấn thấp hơn và những người sống trong các hộ gia đình nghèo hơn có nhiều khả năng cho rằng trừng phạt thân thể xác là cần thiết. Những người được hỏi sống ở nông thôn (9,6%), Tây Nguyên (15,3%) và Trung du và miền núi phía Bắc (14,9%) có nhiều khả năng cho rằng trừng phạt thể xác là cần thiết để giáo dục trẻ em.

**Bảng PR.2.2: Thái độ về xử phạt về thể chất**

Phần trăm người trả lời của mục xử phạt trẻ em từ 1-14 tuổi tin rằng trừng phạt bằng thể xác là biện pháp đúng đắn để nuôi dạy hoặc giáo dục trẻ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ mẹ/người chăm sóc tin rằng trẻ em cần phải bị xử phạt về thể chất	Số người mẹ/người chăm sóc trả lời mục xử phạt trẻ em
<b>Chung</b>	<b>9,0</b>	<b>7189</b>
<b>Gới tính</b>		
Nam	7,2	189
Nữ	9,0	7001
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	7,7	2377
Nông thôn	9,6	4813
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	7,0	1647
Hà Nội	8,7	593
Trung du và miền núi phía Bắc	14,9	1065
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	9,5	1559
Tây Nguyên	15,3	453
Đông Nam Bộ	7,5	1210
TP Hồ Chí Minh	6,3	620
Đồng bằng sông Cửu Long	5,1	1254
<b>Nhóm tuổi</b>		
<25	8,8	452
25-34	7,8	3193
35-49	10,1	2930
50+	10,0	614

**Bảng PR.2.2: Thái độ về xử phạt về thể chất**

Phần trăm người trả lời của mục xử phạt trẻ em từ 1-14 tuổi tin rằng trừng phạt bằng thể xác là biện pháp đúng đắn để nuôi dạy hoặc giáo dục trẻ, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Tỷ lệ mẹ/người chăm sóc tin rằng trẻ em cần phải bị xử phạt về thể chất	Số người mẹ/người chăm sóc trả lời mục xử phạt trẻ em
<b>Trình độ giáo dục</b>		
Không bằng cấp	18,3	280
Tiểu học	9,5	905
Trung học cơ sở	9,4	2344
Trung học phổ thông	8,0	1588
Trung cấp	10,3	437
Cao đẳng/Đại học trở lên	7,0	1632
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	7,9	6103
Tày, Thái, Mường, Nùng	11,8	493
Khmer	7,6	84
Mông	28,1	134
Khác/không có thông tin	16,4	374
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	12,8	1493
Nhóm 2	9,7	1315
Nhóm 3	7,2	1390
Nhóm 4	7,6	1457
Giàu nhất	7,6	1536

### 9.3 LAO ĐỘNG TRẺ EM

Trên thế giới, trẻ em thường tham gia vào các công việc được trả công hoặc không được trả công mà không gây hại cho chúng. Tuy nhiên, những trẻ em này sẽ được xếp vào nhóm lao động trẻ em khi chúng còn quá nhỏ hoặc tham gia vào các hoạt động nguy hiểm có thể làm tổn hại đến sự phát triển thể chất, tinh thần, xã hội hoặc giáo dục của trẻ. Điều 32 của Công ước Quyền trẻ em khẳng định rằng “Các quốc gia thành viên công nhận quyền của trẻ em được bảo vệ khỏi bị bóc lột kinh tế và khỏi bất kỳ hình thức công việc nào có thể gây nguy hiểm hoặc ảnh hưởng tới việc học hành của trẻ em, hoặc có hại đối với sức khỏe hoặc sự phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức hay xã hội của trẻ em”.

Việt Nam đã phê chuẩn hai Công ước của ILO liên quan đến lao động trẻ em, đó là Công ước về độ tuổi tối thiểu, năm 1973 (số 138) và Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, năm 1999 (số 182). Để thực hiện các điều ước quốc tế về ngăn ngừa lao động trẻ em, Việt Nam đã thể hiện thành quy định cụ thể ở hệ thống pháp luật quốc gia. Điều 1 Luật Trẻ em (2016) quy định “trẻ em là người dưới 16 tuổi”. Cụ thể, Điều 26 của Luật nêu rõ: “Trẻ em có quyền được bảo vệ dưới mọi hình thức để không bị bóc lột sức lao động; không phải lao động trước tuổi, quá thời gian hoặc làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật; không bị bố trí công việc hoặc nơi làm việc có ảnh hưởng xấu đến nhân cách và sự phát triển toàn diện của trẻ em”. Bộ luật Lao động (2019) là văn bản quy phạm pháp luật toàn diện nhất điều chỉnh các vấn đề liên quan đến lao động trẻ em và lao động chưa thành niên. Bộ luật Lao động quy định: “Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên” (Điều 3) và “Người chưa thành niên là người lao động dưới 18 tuổi” (Điều 143). Bộ luật Lao động nghiêm cấm việc sử dụng lao

động trẻ em trái pháp luật, chưa đủ tuổi, cưỡng bức lao động và các hành vi xâm hại khác như sử dụng lao động học nghề, học nghề để bóc lột sức lao động trẻ em vì lợi ích cá nhân hoặc dụ dỗ, ép buộc trẻ em học nghề vào các hoạt động vi phạm pháp luật. Quy định cụ thể với người lao động chưa thành niên từ 15 đến dưới 18 tuổi và sử dụng người chưa thành niên dưới 15 tuổi, Bộ luật Lao động 2019 (Điều 143 đến Điều 147); nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên (bao gồm các quy định về thời gian làm việc trong ngày và trong tuần, làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm); sử dụng lao động trẻ vị thành niên dưới 15 tuổi; và các loại công việc và địa điểm làm việc bị cấm đối với việc làm của trẻ vị thành niên.

Mô-đun về lao động trẻ em được thực hiện với một trẻ từ 5-17 tuổi được chọn ngẫu nhiên trong mỗi hộ gia đình, bao gồm các câu hỏi về loại công việc và thời gian làm việc của trẻ em. Số liệu đã được thu thập đối với các hoạt động kinh tế (làm công việc được trả công hoặc không được trả công cho người ngoài hộ, làm nông nghiệp hoặc sản xuất kinh doanh của hộ) và làm việc nhà (công việc gia đình như nấu ăn, dọn dẹp hoặc trông em, kiểm củi hoặc lấy nước).<sup>181 182 183</sup>

Bảng PR.3.1 trình bày sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động kinh tế. Phương pháp luận của chỉ tiêu MICS về lao động trẻ em sử dụng 3 ngưỡng về số giờ tham gia hoạt động kinh tế tương ứng với 3 nhóm tuổi để xác định có phải là lao động trẻ em hay không. Một trẻ em tham gia các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra nhiều hơn số giờ tương ứng với tuổi thì được phân vào nhóm lao động trẻ em, cụ thể:

- i. Từ 5-11 tuổi: 1 giờ trở lên
- ii. Từ 12-14 tuổi: 14 giờ trở lên
- iii. Từ 15-17 tuổi: 43 giờ trở lên

<b>Bảng PR.3.1: Sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động kinh tế</b>								
Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra, phân theo nhóm tuổi, SDG CW Việt Nam 2020-2021								
	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia hoạt động kinh tế trong ít nhất 1 giờ	Số trẻ em từ 5-11 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia:		Số trẻ em từ 12-14 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia:		Số trẻ em từ 15-17 tuổi
			Hoạt động kinh tế ít hơn 14 giờ	Hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên		Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ	Hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên	
<b>Chung</b>	<b>6,4</b>	<b>5969</b>	<b>17,8</b>	<b>4,9</b>	<b>2083</b>	<b>32,3</b>	<b>4,6</b>	<b>2284</b>
<b>Giới tính</b>								
Nam	5,9	3058	23,0	4,6	1034	34,1	3,8	1224
Nữ	6,8	2912	12,8	5,2	1049	30,3	5,6	1059
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	3,5	1863	8,6	1,6	717	19,7	4,0	769
Nông thôn	7,7	4107	22,7	6,7	1366	38,8	5,0	1515

181 Sản xuất hàng hóa sử dụng riêng”, bao gồm các hoạt động như lấy nước và lấy củi, nằm trong ranh giới sản xuất do Hệ thống Tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc đặt ra. Tuy nhiên, với mục đích báo cáo của chỉ số SDG 8.7.1, và với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh quốc tế, việc lấy nước và lấy củi đã được phân loại là các dịch vụ gia đình không được trả công (tức là công việc gia đình), một hình thức sản xuất nằm ngoài ranh giới sản xuất.

182 UNICEF. Các ước tính về lao động trẻ em nhạy cảm đến mức nào ?. Bài báo về phương pháp MICS số 1. New York: UNICEF, 2012. [https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2015/12/Child\\_Labour\\_Paper\\_No.1\\_FINAL\\_162.pdf](https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2015/12/Child_Labour_Paper_No.1_FINAL_162.pdf).

183 Mô-đun Lao động trẻ em được đề cập trong Phiếu hỏi thành viên từ 5-17 tuổi. Trong các hộ gia đình có ít nhất một trẻ em từ 5-17 tuổi, một trẻ em được chọn ngẫu nhiên. Để giải thích cho việc lựa chọn ngẫu nhiên, quyền số mẫu hộ gia đình được nhân với tổng số trẻ em từ 5-17 tuổi trong mỗi hộ gia đình; quyền số này được sử dụng khi tính toán các bảng có liên quan.

**Bảng PR.3.1: Sự tham gia của trẻ em vào các hoạt động kinh tế**

Phân trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra, phân theo nhóm tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia hoạt động kinh tế trong ít nhất 1 giờ	Số trẻ em từ 5-11 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia:		Số trẻ em từ 12-14 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 15-17 tuổi tham gia:		Số trẻ em từ 15-17 tuổi
			Hoạt động kinh tế ít hơn 14 giờ	Hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên		Hoạt động kinh tế ít hơn 43 giờ	Hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên	
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	3,8	1506	14,3	0,7	516	29,1	0,7	596
Hà Nội	3,7	547	13,5	0,3	200	24,1	1,9	227
Trung du và miền núi phía Bắc	11,1	886	33,1	8,8	272	48,0	2,1	270
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4,9	1243	22,4	3,0	410	39,6	1,6	454
Tây Nguyên	11,4	429	19,7	15,7	153	43,8	9,1	159
Đông Nam Bộ	4,9	922	7,8	3,5	339	16,4	12,6	402
TP Hồ Chí Minh	5,1	439	7,2	3,4	180	12,5	12,1	193
Đồng bằng sông Cửu Long	7,1	983	15,0	6,8	393	30,0	5,7	402
<b>Đi học</b>								
Tham gia <sup>A</sup>	6,3	5868	18,0	3,2	1975	30,1	0,0	1866
Không tham gia	9,5	101	14,2	37,0	109	42,5	25,3	418
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>B</sup></b>								
Không bằng cấp	20,5	262	33,1	25,8	92	49,3	18,8	144
Tiểu học	8,1	738	21,5	9,3	386	31,2	10,4	437
Trung học cơ sở	8,0	2055	20,4	3,4	813	35,7	3,0	1009
Trung học phổ thông	3,4	1301	16,2	4,1	358	35,6	0,3	340
Trung cấp	3,1	368	(15,2)	(0,4)	73	(*)	(*)	47
Cao đẳng/Đại học trở lên	3,8	1241	6,2	0,1	360	8,8	0,0	276
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>								
Có chức năng gặp khó khăn	4,9	117	(17,8)	(1,1)	42	(27,1)	(11,3)	42
Không có chức năng nào gặp khó khăn	6,4	5853	17,8	5,0	2042	32,4	4,5	2242
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	4,9	5058	15,3	3,2	1834	29,3	3,9	2023
Tày, Thái, Mường, Nùng	13,1	407	40,2	15,7	97	56,6	2,8	88
Khmer	6,0	69	17,2	6,2	23	33,5	21,5	22
Mông	25,2	108	50,3	38,5	23	84,1	10,9	40
Khác/không có thông tin	14,9	327	33,8	17,6	107	50,5	14,1	111
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	12,3	1345	31,5	13,1	404	56,7	9,0	381
Nhóm 2	5,3	1023	23,0	5,3	336	28,8	9,0	426
Nhóm 3	4,3	1154	17,9	3,4	401	31,5	5,9	479
Nhóm 4	5,9	1165	11,6	3,5	415	30,5	0,4	454
Giàu nhất	3,3	1282	8,9	0,7	526	20,4	0,6	544

<sup>A</sup> Bao gồm tham gia giáo dục mầm non<sup>B</sup> Không tách biệt được trình độ học vấn của người mẹ đối với trẻ 15-17 tuổi sống độc lập

na: không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền

() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

Bảng PR.3.1 cho thấy tỷ lệ phần trăm trẻ em tham gia vào một số hình thức hoạt động kinh tế vượt quá số giờ quy định cho độ tuổi. Có 6,4% trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia hoạt động kinh tế ít nhất 1 giờ, 4,9% trẻ em độ tuổi từ 12-14 tuổi tham gia hoạt động kinh tế từ 14 giờ trở lên và 4,6% trẻ em độ tuổi từ 15-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế từ 43 giờ trở lên.

Kết quả tổng hợp của ba nhóm tuổi trên (xem Bảng PR.3.3), cho thấy 5,7% trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào các hoạt động kinh tế vượt quá số giờ quy định cho độ tuổi, được coi là lao động trẻ em, tức là 5,7% trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em trong các hoạt động kinh tế. Tỷ lệ này không có sự khác biệt có ý nghĩa giữa nam và nữ. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn giữa các vùng, trong khi tỷ lệ thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng với 2,5%, cao nhất là vùng Tây Nguyên (11,8%). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (6,9% so với 3,2%); dân tộc Mông cao nhất (23,7%), dân tộc Kinh/Hoa thấp nhất (4,3%); trẻ em không đi học có xu hướng tham gia vào các hoạt động kinh tế nhiều hơn trẻ em đi học (24,8% so với 4,5%). Tỷ lệ trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế nhiều hơn số giờ quy định theo độ tuổi có tương quan thuận với mức sống và trình độ học vấn của người mẹ. Trẻ em ở Thành phố Hồ Chí Minh (6,4%) có xu hướng tham gia lao động trẻ em về hoạt động kinh tế cao hơn nhiều so với trẻ em ở Hà Nội (2,6%).

Bảng PR.3.2 trình bày sự tham gia của trẻ em vào các công việc gia đình. Như đối với các hoạt động kinh tế nêu trên, phương pháp đo lường cũng sử dụng 3 ngưỡng về số giờ tham gia làm các công việc nhà tương ứng với 3 nhóm tuổi để xác định có phải là lao động trẻ em hay không. Một trẻ em nếu làm các công việc nhà của hộ trong tuần trước điều tra với số giờ nhiều hơn số giờ quy định tương ứng với tuổi sẽ được phân vào nhóm lao động trẻ em.<sup>184</sup>

- i. Tuổi từ 5-11 và tuổi từ 12-14: 21 giờ trở lên
- ii. Tuổi từ 15-17: không giới hạn số giờ

<b>Bảng PR.3.2: Trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ</b>						
Phần trăm trẻ em từ 5-14 tuổi tham gia vào làm việc nhà của hộA trong tuần trước điều tra, theo nhóm tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 5-11 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 12-14 tuổi
	Làm việc nhà ít hơn 21 giờ	Làm việc nhà từ 21 giờ trở lên		Làm việc nhà ít hơn 21 giờ	Làm việc nhà từ 21 giờ trở lên	
<b>Chung</b>	<b>44,0</b>	<b>1,4</b>	<b>5969</b>	<b>83,1</b>	<b>3,9</b>	<b>2083</b>
<b>Giới tính</b>						
Nam	39,5	1,4	3058	76,9	3,5	1034
Nữ	48,8	1,3	2912	89,2	4,3	1049
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	39,5	1,2	1863	80,3	3,7	717
Nông thôn	46,1	1,4	4107	84,6	4,0	1366
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	44,7	0,5	1506	89,5	2,3	516
Hà Nội	45,9	0,9	547	90,5	0,0	200
Trung du và miền núi phía Bắc	52,2	1,2	886	86,3	7,2	272

<sup>184</sup> Lưu ý rằng các ngưỡng cụ thể về độ tuổi đối với công việc gia đình đã thay đổi trong quá trình thực hiện vòng thứ sáu của MICS. Việc so sánh với các nguồn dữ liệu khác, bao gồm cả các cuộc điều tra MICS trước đây, nên được thực hiện một cách thận trọng.

**Bảng PR.3.2: Trẻ em tham gia vào làm việc nhà của hộ**

Phần trăm trẻ em từ 5-14 tuổi tham gia vào làm việc nhà của hộA trong tuần trước điều tra, theo nhóm tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 5-11 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 12-14 tuổi tham gia vào:		Số trẻ em từ 12-14 tuổi
	Làm việc nhà ít hơn 21 giờ	Làm việc nhà từ 21 giờ trở lên		Làm việc nhà ít hơn 21 giờ	Làm việc nhà từ 21 giờ trở lên	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,7	0,5	1243	84,9	2,7	410
Tây Nguyên	42,4	3,8	429	79,9	7,7	153
Đông Nam Bộ	39,1	2,0	922	75,3	3,5	339
TP Hồ Chí Minh	36,1	3,3	439	64,7	6,6	180
Đồng bằng sông Cửu Long	45,3	2,4	983	78,5	3,9	393
<b>Đi học</b>						
Tham gia <sup>B</sup>	44,1	1,4	5868	84,5	3,4	1975
Không tham gia	37,7	2,6	101	57,5	13,1	109
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>B</sup></b>						
Không bằng cấp	51,4	2,3	262	73,2	12,6	92
Tiểu học	44,7	2,6	738	81,3	3,7	386
Trung học cơ sở	44,9	1,4	2055	83,2	4,8	813
Trung học phổ thông	45,2	1,1	1301	83,9	2,7	358
Trung cấp	50,8	1,5	368	(86,6)	(5,4)	73
Cao đẳng/Đại học trở lên	37,5	0,6	1241	85,7	0,8	360
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>						
Có chức năng gặp khó khăn	34,8	4,4	117	(74,9)	(0,9)	42
Không có chức năng nào gặp khó khăn	44,2	1,3	5853	83,3	4,0	2042
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	42,4	1,2	5058	83,6	2,8	1834
Tày, Thái, Mường, Nùng	58,1	1,2	407	85,0	11,1	97
Khmer	45,5	0,1	69	82,4	9,8	23
Mông	56,2	2,4	108	52,7	32,6	23
Khác/không có thông tin	47,9	4,4	327	79,2	8,6	107
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	48,0	2,7	1345	80,3	8,4	404
Nhóm 2	43,7	0,7	1023	78,1	6,8	336
Nhóm 3	42,7	1,4	1154	86,6	2,2	401
Nhóm 4	43,7	1,2	1165	85,1	1,4	415
Giàu nhất	41,7	0,6	1282	84,1	1,9	526

<sup>A</sup> Lưu ý rằng ngưỡng số giờ đã được thay đổi trong quá trình triển khai MICS6, do thay đổi định nghĩa chỉ tiêu SDG: Từ 21 đến 28 giờ cho cả trẻ em 5-11 tuổi và 12-14 tuổi. Trong định nghĩa mới, không còn số giờ tối đa cho công việc nhà của trẻ em từ 15-17 tuổi.

<sup>B</sup> Bao gồm tham gia giáo dục mầm non

na: Không áp dụng

Ghi chú: do một số ít quan sát chưa gia quyền nên không thể hiện phân tử "Không biết/Không có thông tin" trong phân tử "Trình độ học vấn của người mẹ"

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

Bảng PR.3.2 cho thấy sự tham gia của trẻ em vào các công việc gia đình nhiều hơn số giờ quy định cho từng lứa tuổi. Phần trăm trẻ em từ 5-11 tuổi và từ 12-14 tuổi làm việc nhà ít nhất 21 giờ là 1,4% và 3,9%. Nhìn chung, đối với trẻ em từ 5-14 tuổi, tỷ lệ trẻ em tham gia vào các công việc gia đình nhiều hơn ngưỡng cụ thể theo độ tuổi là 1,6% (Xem bảng PR.3.3).



Mục tiêu SDG 8.7 nhằm mục đích “thực hiện các biện pháp tức thời và hiệu quả để xóa bỏ lao động cưỡng bức, chấm dứt chế độ nô lệ hiện đại và buôn bán người, đồng thời đảm bảo việc cấm và xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, bao gồm tuyển dụng và sử dụng binh lính trẻ em, và đến năm 2025 chấm dứt lao động trẻ em dưới mọi hình thức”. Chỉ tiêu SDG 8.7.1 cung cấp tỷ lệ phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia lao động trẻ em. Hai thước đo của chỉ tiêu hiện đang được sử dụng, thứ nhất dựa trên ranh giới sản xuất do Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên hợp quốc đặt ra (chỉ sử dụng ngưỡng tuổi trên đối với các hoạt động kinh tế) và thứ hai dựa trên ranh giới sản xuất chung (phân loại là lao động trẻ em nếu vượt quá ngưỡng cụ thể theo độ tuổi trong một hoặc cả hai hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình). Bảng PR.3.3 trình bày cả hai thước đo này. Chỉ tiêu MICS PR.3 dựa trên thước đo thứ hai, tức là sử dụng ranh giới sản xuất chung.

**Bảng PR.3.3: Lao động trẻ em**

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra với tổng số giờ lao động:		Trẻ em làm việc nhà trong tuần trước điều tra với tổng số giờ:		Tổng số lao động trẻ em <sup>1,A</sup>	Số trẻ em từ 5-17 tuổi
	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi		
<b>Chung</b>	<b>11,6</b>	<b>5,7</b>	<b>42,2</b>	<b>1,6</b>	<b>6,9</b>	<b>10336</b>
<b>Gới tính</b>						
Nam	13,3	5,2	37,7	1,5	6,4	5316
Nữ	9,7	6,2	46,9	1,7	7,6	5020
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	6,9	3,2	39,1	1,5	4,6	3349
Nông thôn	13,8	6,9	43,6	1,6	8,1	6987
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	9,7	2,5	43,3	0,7	3,2	2618
Hà Nội	8,8	2,6	44,4	0,5	3,1	974
Trung du và miền núi phía Bắc	17,6	8,9	48,8	2,1	10,1	1429
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13,7	3,8	40,5	0,8	4,5	2108
Tây Nguyên	13,9	11,8	41,0	3,8	13,8	741
Đông Nam Bộ	6,4	6,5	37,0	1,8	8,2	1663
TP Hồ Chí Minh	5,1	6,4	33,9	3,3	9,4	812
Đồng bằng sông Cửu Long	10,7	6,7	42,4	2,2	8,7	1778
<b>Nhóm tuổi</b>						
5-11	1,4	6,4	44,0	1,4	7,5	5969
12-14	17,8	4,9	83,1	3,9	7,9	2083
15-17	32,3	4,6	na	na	4,6	2284
<b>Đi học</b>						
Tham gia <sup>B</sup>	10,3	4,5	43,9	1,5	5,7	9709
Không tham gia	30,9	24,8	16,0	2,7	26,2	627

**Bảng PR.3.3: Lao động trẻ em**

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	<b>Trẻ em tham gia hoạt động kinh tế trong tuần trước điều tra với tổng số giờ lao động:</b>		<b>Trẻ em làm việc nhà trong tuần trước điều tra với tổng số giờ:</b>		Tổng số lao động trẻ em <sup>1,A</sup>	Số trẻ em từ 5-17 tuổi
	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Dưới ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Bằng hoặc cao hơn ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi		
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>c</sup></b>						
Không bằng cấp	20,8	21,0	40,6	3,5	22,8	498
Tiểu học	14,9	9,1	41,3	2,2	10,7	1561
Trung học cơ sở	14,3	5,7	41,3	1,8	7,2	3877
Trung học phổ thông	9,6	3,0	44,5	1,2	3,9	2000
Trung cấp	6,1	2,4	51,3	1,9	4,3	489
Cao đẳng/Đại học trở lên	3,5	2,5	41,2	0,6	3,1	1877
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>						
Có chức năng gặp khó khăn	9,4	5,5	35,8	2,7	8,2	200
Không có chức năng nào gặp khó khăn	11,6	5,7	42,3	1,6	6,9	10136
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	10,4	4,3	41,2	1,3	5,4	8916
Tày, Thái, Mường, Nùng	18,0	12,0	53,9	2,6	13,5	592
Khmer	11,3	9,1	43,9	2,0	11,0	114
Mông	28,2	23,7	42,7	5,9	25,5	171
Khác/không có thông tin	18,4	15,2	44,3	4,3	17,7	544
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	17,9	11,9	45,5	3,3	13,8	2130
Nhóm 2	11,5	6,2	39,7	1,7	7,5	1785
Nhóm 3	11,5	4,5	41,3	1,2	5,7	2034
Nhóm 4	9,7	4,2	42,4	1,0	5,2	2034
Giàu nhất	7,5	2,1	41,5	0,8	2,8	2353
<b><sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.3 - Lao động trẻ em; Chỉ tiêu SDG 8.7.1</b>						
<sup>A</sup> Định nghĩa về lao động trẻ em được sử dụng cho báo cáo SDG không bao gồm các điều kiện lao động nguy hiểm. Đây là một sự thay đổi so với chỉ tiêu MICS6 được xác định trước đó.						
<sup>B</sup> Bao gồm tham gia giáo dục mầm non						
<sup>C</sup> Không tách biệt được trình độ giáo dục của mẹ với trẻ từ 15-17 tuổi được xác định sống độc lập						
na: không áp dụng						

Bảng PR.3.3 kết hợp trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế và thực hiện các công việc gia đình bằng hoặc cao hơn và thấp hơn ngưỡng quy định theo độ tuổi được nêu chi tiết trong các bảng trước. Bảng này cho thấy 6,9% trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia vào cả công việc gia đình và các hoạt động kinh tế bằng hoặc vượt ngưỡng thời gian quy định cho độ tuổi (được coi là lao động trẻ em). Có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái với tỷ lệ trẻ em trai (6,4%) thấp hơn trẻ em gái (7,6%); trẻ em ở khu vực nông thôn (8,1%) tham gia lao động trẻ em cao hơn trẻ em ở khu vực thành thị (4,6%). Trong 6 vùng, tỷ lệ lao động trẻ em ở vùng Tây Nguyên là cao nhất (13,8%) và của vùng Đồng bằng sông Hồng là thấp nhất (3,2%).

Sự khác biệt được quan sát thấy ở những trẻ em có hoàn cảnh khác nhau. Trong khi hơn một phần tư (26,2%) trẻ em không đến trường tham gia lao động trẻ em, tỷ lệ này ở trẻ em đang đi học là 5,7%. Trẻ em trong các hộ gia đình nghèo hơn, trẻ em có mẹ có trình độ học vấn thấp hơn cũng như trẻ em ở các nhóm dân tộc thiểu số tham gia lao động trẻ em nhiều hơn. Theo quan sát, tỷ lệ trẻ em ở Thành phố Hồ Chí Minh tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà vượt ngưỡng thời gian quy định cho độ tuổi là 9,4%.

Liên quan đến khái niệm tổng thể về lao động trẻ em, mô-đun cũng thu thập thông tin về các điều kiện lao động nguy hiểm. Bảng PR.3.4 trình bày tỷ lệ phần trăm trẻ em tham gia vào từng hoạt động nguy hiểm được đưa vào cuộc điều tra. Tuy nhiên, lưu ý rằng định nghĩa hiện tại, cũng được sử dụng cho báo cáo SDG, không bao gồm việc tham gia vào các điều kiện làm việc nguy hiểm, vì cần có thêm phương pháp luận để xác nhận các câu hỏi đặc biệt nhằm xác định trẻ em làm việc trong các điều kiện nguy hiểm đó.

Có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ và theo vùng. Trong khi 4,6% trẻ em trai làm việc trong điều kiện độc hại, tỷ lệ này ở trẻ em gái là 3,2%. Tỷ lệ thấp nhất là ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, với 2,5% trong khi cao nhất là vùng Tây Nguyên, với 8,7%; tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn thành thị (5,0% so với 1,8%); tỷ lệ này ở dân tộc Mông là cao nhất trong khi dân tộc Kinh/Hoa thấp nhất (27,3% so với 2,9%); trẻ em không đi học có tỷ lệ cao hơn trẻ em đi học (29,1% so với 2,3%). Tỷ lệ trẻ em từ 5-17 tuổi làm việc trong điều kiện độc hại có tương quan thuận với nhóm mức sống và trình độ học vấn của người mẹ.

### Bảng PR.3.4: Công việc nguy hiểm

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm theo loại công việc và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

		Phần trăm trẻ em làm việc trong điều kiện nguy hiểm										Số trẻ em từ 5-17 tuổi				
Phần trăm trẻ em tham gia:		Mang vác nặng	Làm việc với các công cụ nguy hiểm	Tiếp xúc với bụi, khói hoặc khí gas	Tiếp xúc với môi trường rất lạnh, rất nóng hoặc độ ẩm cao	Tiếp xúc với tiến ồn hoặc rung lắc lớn	Làm việc trên độ cao	Làm việc với hóa chất hoặc chất nổ	Làm việc với những thứ, quy trình hoặc điều kiện không an toàn hoặc không lành mạnh khác	Tổng số công việc nguy hiểm	Phần trăm trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi					
<b>Chung</b>		<b>5,7</b>	<b>1,6</b>	<b>1,7</b>	<b>1,2</b>	<b>1,2</b>	<b>1,2</b>	<b>1,2</b>	<b>1,4</b>	<b>0,7</b>	<b>0,3</b>	<b>0,6</b>	<b>0,5</b>	<b>3,9</b>	<b>9,5</b>	<b>10336</b>
<b>Giới tính</b>																
Nam		5,2	1,5	2,4	1,2	1,2	1,4	1,5	1,5	1,0	0,4	0,6	0,6	4,6	9,6	5316
Nữ		6,2	1,7	0,9	1,2	1,0	1,0	1,2	1,2	0,4	0,3	0,6	0,3	3,2	9,3	5020
<b>Khu vực</b>																
Thành thị		3,2	1,5	0,6	0,1	1,0	1,0	0,3	0,3	0,7	0,2	0,4	0,1	1,8	5,7	3349
Nông thôn		6,9	1,6	2,2	1,7	1,3	1,9	1,9	1,9	0,7	0,4	0,7	0,6	5,0	11,3	6987
<b>Vùng</b>																
Đồng bằng sông Hồng		2,5	0,7	1,0	1,0	1,2	1,2	0,4	0,4	0,8	0,0	0,2	0,4	2,7	5,8	2618
Hà Nội		2,6	0,5	0,9	1,0	1,4	1,4	0,4	0,4	0,8	0,1	0,3	0,4	3,0	5,9	974
Trung du và miền núi phía Bắc		8,9	2,1	3,1	3,1	1,8	2,2	2,2	2,2	0,1	1,2	0,2	0,3	6,2	14,3	1429
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		3,8	0,8	0,9	0,4	0,3	1,7	1,7	1,7	0,6	0,2	0,2	0,2	2,5	6,1	2108
Tây Nguyên		11,8	3,8	4,0	2,6	2,4	3,7	3,7	3,7	1,6	1,0	1,2	1,5	8,7	18,0	741
Đông Nam Bộ		6,5	1,8	1,3	1,1	2,2	0,9	0,9	0,9	1,2	0,1	1,1	0,5	3,9	9,8	1663
TP Hồ Chí Minh		6,4	3,3	1,6	0,8	1,8	1,2	1,2	1,2	1,1	0,0	1,2	0,5	3,6	10,8	812
Đồng bằng sông Cửu Long		6,7	2,2	2,0	0,3	0,4	1,2	1,2	1,2	0,4	0,3	1,1	0,5	3,7	11,1	1778

### Bảng PR.3.4: Công việc nguy hiểm

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm theo loại công việc và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Nhóm tuổi	Phần trăm trẻ em tham gia:				Phần trăm trẻ em làm việc trong điều kiện nguy hiểm							Số trẻ em từ 5-17 tuổi	
	Hoạt động kinh tế trên ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Công việc gia đình trên ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Mang vác nặng	Làm việc với các công cụ nguy hiểm hoặc vận hành máy móc hạng nặng	Tiếp xúc với bụi, khói hoặc khí gas	Tiếp xúc với môi trường rất lạnh, rất nóng hoặc độ ẩm cao	Tiếp xúc với tiến ồn hoặc rung lắc lớn	Làm việc trên độ cao	Làm việc với hóa chất hoặc chất nổ	Liên lạc với những thứ, quy trình hoặc điều kiện không an toàn hoặc không lành mạnh khác	Tổng số công việc nguy hiểm		Phần trăm trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình vượt quá ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi hoặc làm việc trong điều kiện nguy hiểm <sup>a</sup>
5-11	6,4	1,4	0,2	0,2	0,2	0,3	0,1	0,0	0,0	0,1	1,0	7,6	5969
12-14	4,9	3,9	1,6	1,4	1,1	1,7	0,6	0,3	0,5	0,5	4,7	11,0	2083
15-17	4,6	0,0	5,5	3,6	3,8	3,9	2,5	1,2	2,1	1,3	11,0	13,0	2284
<b>Đi học</b>													
Tham gia <sup>b</sup>	4,5	1,5	0,7	0,6	0,6	0,7	0,4	0,1	0,1	0,2	2,3	7,4	9709
Không tham gia	24,8	2,7	16,7	10,2	9,9	11,4	5,2	4,3	7,6	5,0	29,1	41,5	627
<b>Trình độ học vấn của người mẹ<sup>c</sup></b>													
Không bằng cấp	21,0	3,5	10,5	7,8	6,8	7,1	1,8	4,0	2,3	2,1	18,5	33,1	498
Tiểu học	9,1	2,2	3,3	1,8	1,5	2,0	1,1	0,8	1,4	0,8	6,4	14,3	1561
Trung học cơ sở	5,7	1,8	1,6	1,3	1,2	1,6	0,9	0,0	0,6	0,6	4,3	10,1	3877
Trung học phổ thông	3,0	1,2	0,3	0,2	0,6	0,4	0,3	0,0	0,1	0,2	1,3	5,0	2000
Trung cấp	2,4	1,9	0,0	0,4	1,2	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	1,6	5,9	489
Cao đẳng/Đại học trở lên	2,5	0,6	0,1	0,2	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,5	3,4	1877
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>													
Có chức năng gặp khó khăn	5,5	2,7	3,4	1,9	1,7	5,5	1,3	2,0	1,0	0,0	8,5	13,3	200
Không có chức năng nào gặp khó khăn	5,7	1,6	1,7	1,2	1,2	1,3	0,7	0,3	0,6	0,5	3,8	9,4	10136

### Bảng PR.3.4: Công việc nguy hiểm

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia hoạt động kinh tế hoặc làm việc nhà, phần trăm làm việc trong môi trường nguy hiểm theo loại công việc và phần trăm tham gia vào lao động trẻ em trong tuần trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em tham gia:				Phần trăm trẻ em làm việc trong điều kiện nguy hiểm										Số trẻ em từ 5-17 tuổi
	Hoạt động kinh tế trên ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Công việc gia đình trên ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi	Mang vác nặng	Làm việc với các công cụ nguy hiểm hoặc vận hành máy móc hạng nặng	Tiếp xúc với bụi, khói hoặc khí gas	Tiếp xúc với môi trường rất lạnh, rất nóng hoặc độ ẩm cao	Tiếp xúc với tiến ồn hoặc rung lắc lớn	Làm việc trên độ cao	Làm việc với hóa chất hoặc chất nổ	Tiếp xúc với những thứ, quy trình hoặc điều kiện không an toàn hoặc không lành mạnh khác	Tổng số công việc nguy hiểm	Phần trăm trẻ em tham gia vào các hoạt động kinh tế hoặc công việc gia đình vượt qua ngưỡng thời gian tương ứng với tuổi hoặc làm việc trong điều kiện nguy hiểm <sup>a</sup>			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	4,3	1,3	1,0	0,7	1,0	0,8	0,7	0,1	0,5	0,4	2,9	7,4	8916		
Tây, Thái, Mường, Nùng	12,0	2,6	2,3	2,1	0,8	2,8	0,1	0,3	0,5	0,6	5,1	16,6	592		
Khmer	9,1	2,0	4,9	3,4	1,4	1,3	1,8	0,7	0,4	0,7	7,4	16,0	114		
Mông	23,7	5,9	17,6	15,7	8,6	12,9	0,9	7,5	1,4	1,1	27,3	42,5	171		
Khác/không có thông tin	15,2	4,3	7,2	3,8	2,6	4,9	1,7	2,7	0,9	1,7	11,9	23,2	544		
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	11,9	3,3	4,8	3,3	2,0	4,2	0,8	1,4	1,6	1,2	9,1	19,1	2130		
Nhóm 2	6,2	1,7	1,1	1,1	1,4	0,9	0,8	0,1	0,8	0,2	3,4	9,4	1785		
Nhóm 3	4,5	1,2	1,1	0,9	1,2	1,2	0,9	0,3	0,5	0,7	3,5	8,2	2034		
Nhóm 4	4,2	1,0	0,8	0,4	0,8	0,3	0,6	0,0	0,0	0,2	2,2	6,9	2034		
Giàu nhất	2,1	0,8	0,6	0,4	0,6	0,3	0,5	0,0	0,0	0,0	1,5	4,2	2353		

<sup>a</sup> Định nghĩa về lao động trẻ em được sử dụng cho báo cáo SDG không bao gồm các điều kiện lao động nguy hiểm. Đây là một thay đổi so với chỉ tiêu MIC56 đã xác định trước đó. Cột này trình bày một định nghĩa có thể so sánh với chỉ tiêu trước đó. Chỉ tiêu SDG được trình bày trong Bảng PR.3.3

<sup>b</sup> Bao gồm tham gia giáo dục mầm non

<sup>c</sup> Không tách biệt được trình độ giáo dục của mẹ với trẻ từ 15-17 tuổi được xác định sống độc lập na: không áp dụng

## 9.4 KẾT HÔN SỚM

Kết hôn<sup>185</sup> trước 18 tuổi là vi phạm nhân quyền, nhưng vẫn là một thực tế đối với nhiều trẻ em. Quyền đồng ý “tự do và đầy đủ” đối với một cuộc hôn nhân được thừa nhận trong Tuyên ngôn toàn cầu về Quyền con người, với sự thừa nhận rằng sự đồng ý không thể là “tự do và đầy đủ” khi một trong hai bên tham gia không đủ trưởng thành để đưa ra quyết định chính thức về người bạn đời. Trong các Mục tiêu Phát triển bền vững, kết hôn sớm đã được xác định là một thực hành có hại mà thế giới cần hướng tới để loại bỏ vào năm 2030.

Kết hôn sớm phổ biến ở trẻ em gái hơn trẻ em trai, nhưng lại xảy ra trên khắp thế giới ở trẻ em cả hai giới. Những tác động cụ thể đối với trẻ em trai kết hôn thời thơ ấu vẫn chưa được hiểu rõ, nhưng hôn nhân đặt trẻ em trai vào vai trò người lớn kèm theo những trách nhiệm mà họ có thể không được chuẩn bị.

Ở nhiều nơi trên thế giới, các bậc cha mẹ khuyến khích con gái kết hôn khi chúng vẫn còn là trẻ con với hy vọng cuộc hôn nhân đó sẽ đem lại cho họ lợi ích cả về tài chính và xã hội, đồng thời giảm bớt gánh nặng tài chính cho gia đình. Trên thực tế, kết hôn sớm làm tổn hại đến sự phát triển của trẻ em gái và thường dẫn đến mang thai sớm và bị cô lập trong xã hội, với tình trạng ít được giáo dục và đào tạo nghề kém làm tăng thêm bản chất giới của nghèo đói.<sup>186</sup>

Tuổi bắt đầu sinh hoạt tình dục có liên quan chặt chẽ tới vấn đề kết hôn sớm - và đối với nữ đó là sinh đẻ. Những phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi có xu hướng sinh nhiều con hơn những người kết hôn muộn hơn và ít có khả năng nhận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ hơn<sup>187 188</sup>. Ngoài ra, tử vong liên quan đến mang thai được biết đến là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong cho các cô gái trong độ tuổi từ 15 đến 19 tuổi đã lập gia đình và chưa lập gia đình.

Bảng PR.4.1W và PR.4.1M trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới tảo hôn trước 15 tuổi và 18 tuổi, tỷ lệ trẻ phần trăm trẻ em gái vị thành niên từ 15-19 tuổi hiện đang kết hôn và tỷ lệ phụ nữ trong quan hệ đa thê.

Bảng PR.4.1W cho thấy trong số phụ nữ từ 20-24 tuổi, 1,1% tảo hôn trước 15 tuổi và 14,6% tảo hôn trước sinh nhật 18 tuổi. Có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn và giữa các vùng. Ở khu vực thành thị không có phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi trong khi tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 1,9%. Tỷ lệ tảo hôn trước 18 tuổi ở thành thị là 2,4% và ở nông thôn là 23,2%. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỷ lệ tảo hôn trước 15 tuổi và trước 18 tuổi là cao nhất, lần lượt là 3,3% và 34,3%. Theo trình độ học vấn, dân tộc và mức sống của phụ nữ, có sự khác biệt lớn được quan sát thấy với tỷ lệ phần trăm cao hơn ở phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn, trong các hộ gia đình nghèo hơn và thuộc các nhóm dân tộc thiểu số. Đối với phụ nữ từ 20-24 tuổi không có bằng cấp, 9,0% tảo hôn trước 15 tuổi và 66,0% trước 18 tuổi.

185 Tất cả các đề cập liên quan đến hôn nhân trong chương này cũng bao gồm cả sự sống chung.

186 Bajracharya, A. và N. Amin, S. Nghèo đói, thời điểm kết hôn và chuyển sang tuổi trưởng thành ở Nepal: Phân tích theo chiều dọc sử dụng khảo sát mức sống Nepal. Nghèo đói, Giới và Thanh niên Tài liệu số 19. New York: Hội đồng Dân số, 2010. <http://www.popcouncil.org/uploads/pdfs/wp/pgy/019.pdf>;

Godha, D. và cộng sự. 2011. Ảnh hưởng của tảo hôn đối với mức sinh, việc kiểm soát mức sinh và việc sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ. ĐO LƯỜNG/Đánh giá Dự án PRH Bài làm 11-124.

187 Godha D., D. Hotchkiss và A. Gage. “Hiệp hội giữa tảo hôn và kết quả sức khỏe sinh sản và sử dụng dịch vụ: Nghiên cứu đa quốc gia từ Nam Á.” *Tạp chí Sức khỏe Vị thành niên* số 52, số. 5 (2013): 552-58. doi: 10.1016/j.jadohealth.2013.01.021.

188 Nour, N. “Hậu quả về sức khỏe của tảo hôn ở châu Phi.” *Các bệnh truyền nhiễm mới nổi* 12, không. 11 (2006): 1644-649. doi: 10.3201/eid1211.060510.

Bảng PR.4.1W cũng cho thấy 7,4% phụ nữ từ 15-19 tuổi hiện đã kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng. Tỷ lệ này ở nông thôn cao hơn ở thành thị (9,0% so với 4,6%). Có sự khác biệt giữa các vùng. Tỷ lệ này cao nhất (16,0%) ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và thấp nhất (2,4%) ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-19 tuổi hiện đang kết hôn hoặc chung sống cao nhất ở nhóm dân tộc Mông và nhóm dân tộc thiểu số khác và thấp nhất ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa. Tỷ lệ này tương quan chặt chẽ với mức sống và trình độ học vấn của phụ nữ, tương tự như tỷ lệ tảo hôn ở phụ nữ từ 20-24 tuổi. Trong số tất cả phụ nữ từ 15-19 tuổi sống chung, 1,2% sống chung với hơn 1 người.

Đối với chỉ tiêu về tảo hôn (trước 15 tuổi và 18 tuổi) của nam giới từ 20-24 tuổi và chỉ tiêu đang kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng ở nam giới trong độ tuổi từ 15-19, Bảng PR.4.1M cho thấy tỷ lệ này ở nam giới thấp hơn so với ở phụ nữ. Có 0,3% và 1,9% nam giới nhóm tuổi từ 20-24 lần lượt kết hôn trước 15 tuổi và 18 tuổi. Trong số nam giới từ 15-19 tuổi, có 1,4% nam giới hiện đã kết hôn hoặc đang sống chung như vợ chồng. Trong số tất cả nam giới trong độ tuổi từ 15-49 đang sống chung, 1,9% ở trong quan hệ đa thê, cao hơn so với phụ nữ cùng nhóm tuổi (1,2%).



### Bảng PR.4.1W: Kết hôn sớm và đa thê (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhất lần thứ 15, phần trăm phụ nữ từ 20-49 tuổi và 20-24 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhất lần thứ 15 và 18, phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, và phần trăm phụ nữ đang trong quan hệ đa thê, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phụ nữ từ 15-49 tuổi			Phụ nữ từ 20-49 tuổi			Phụ nữ từ 20-24 tuổi			Phụ nữ từ 15-19 tuổi		Phụ nữ từ 15-49 tuổi
	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 20-24 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi <sup>2</sup>	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng
<b>Chung</b>	1,0	10770	1,0	9385	1,1	14,6	1352	7,4	1385	1,2	7577	
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	0,5	4031	0,5	3525	0,0	2,4	559	4,6	505	1,5	2558	
Nông thôn	1,3	6739	1,2	5860	1,9	23,2	792	9,0	879	1,1	5020	
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	0,4	2574	0,4	2178	0,0	7,8	296	2,4	396	0,6	1794	
Hà Nội	0,1	1042	0,1	885	0,0	6,7	158	0,5	158	0,6	657	
Trung du và miền núi phía Bắc	2,3	1311	2,2	1150	3,3	34,3	152	16,0	161	0,5	1050	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,7	2065	0,8	1817	1,0	11,2	232	7,0	248	1,2	1525	
Tây Nguyên	2,4	640	2,2	559	1,3	29,3	82	12,5	81	1,1	475	
Đông Nam Bộ	0,7	2348	0,7	2073	0,7	6,4	363	7,0	275	3,2	1430	
TP Hồ Chí Minh	0,4	1250	0,4	1096	0,0	3,9	217	4,2	154	5,6	673	
Đồng bằng sông Cửu Long	1,1	1832	1,0	1608	1,8	21,8	225	9,1	223	0,5	1303	
<b>Nhóm tuổi</b>												
15-19	1,0	1385	na	na	na	na	na	7,4	1385	0,1	102	
15-17	1,1	946	na	na	na	na	na	2,7	946	0,0	25	
18-19	0,9	439	na	na	na	na	na	17,5	439	0,1	77	
20-24	1,1	1352	1,1	1352	1,1	14,6	1352	na	na	1,4	627	
25-29	1,4	1820	1,4	1820	na	na	na	na	na	1,3	1384	
30-34	0,6	1737	0,6	1737	na	na	na	na	na	1,3	1548	
35-39	0,8	1648	0,8	1648	na	na	na	na	na	1,1	1476	
40-44	1,2	1507	1,2	1507	na	na	na	na	na	1,2	1319	
45-49	0,7	1322	0,7	1322	na	na	na	na	na	1,2	1122	

### Bảng PR.4.1W: Kết hôn sớm và đa thê (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15, phần trăm phụ nữ từ 20-49 tuổi và 20-24 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15 và 18, phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, và phần trăm phụ nữ đang trong quan hệ đa thê, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phụ nữ từ 15-49 tuổi			Phụ nữ từ 20-49 tuổi			Phụ nữ từ 20-24 tuổi			Phụ nữ từ 15-19 tuổi			Phụ nữ từ 15-49 tuổi	
	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Số phụ nữ từ 20-24 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Số phụ nữ từ 15-19 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Phần trăm trong mối quan hệ đa thê <sup>4</sup>	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng
<b>Trình độ giáo dục</b>														
Không bằng cấp	8,4	342	7,9	37,2	333	9,0	66,0	20	60,0	9	1,3		294	
Tiểu học	2,6	1109	2,5	22,4	1083	6,4	36,1	53	32,3	26	1,0		932	
Trung học cơ sở	1,1	3234	0,8	17,1	3035	3,0	32,7	322	26,4	199	1,3		2700	
Trung học phổ thông	0,1	2992	0,1	6,9	2008	0,0	14,5	410	3,5	985	1,8		1630	
Trung cấp	0,1	446	0,1	0,6	443	(*)	(*)	28	(*)	3	0,3		367	
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,4	2646	0,4	1,0	2483	0,0	0,0	518	1,1	163	0,8		1654	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>														
Kinh/Hoa	0,5	9356	0,5	8,5	8137	0,6	9,5	1139	5,0	1219	1,2		6449	
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,9	612	1,0	22,4	550	3,2	35,5	71	13,4	61	0,7		501	
Khmer	2,8	129	3,0	20,7	114	1,1	32,3	18	18,3	15	1,3		95	
Mông	13,0	178	11,0	53,4	148	10,6	57,7	48	54,2	30	1,4		151	
Khác/không có thông tin	5,0	496	5,3	31,3	436	1,0	40,9	76	23,9	60	1,1		381	
<b>Nhóm mức sống</b>														
Ngèo nhất	3,2	1944	3,1	24,9	1688	3,3	38,7	251	19,1	255	1,3		1493	
Nhóm 2	1,1	2150	1,1	14,0	1856	2,2	18,2	296	10,2	294	1,3		1453	
Nhóm 3	0,3	2227	0,4	8,1	1940	0,0	6,8	320	4,0	287	1,1		1489	
Nhóm 4	0,3	2186	0,3	7,7	1922	0,0	8,0	269	3,9	264	1,0		1560	
Giàu nhất	0,3	2263	0,3	3,3	1979	0,0	1,4	216	0,5	285	1,2		1583	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.4a - Kết hôn sớm (trước 15 tuổi); SDG 5.3.1

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS PR.4b - Kết hôn sớm (trước 18 tuổi); SDG 5.3.1

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS PR.5 - Phụ nữ trẻ từ 15-19 tuổi hiện đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS PR.6 - Đa thê

na: không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

**Bảng PR.4.1M: Kết hôn sớm và đa thê (nam giới)**

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15, phần trăm nam giới từ 20-49 tuổi và 20-24 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15 và 18, phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, và phần trăm nam giới đang trong quan hệ đa thê, SDGCW/Việt Nam 2020-2021

	Nam giới từ 15-19 tuổi			Nam giới từ 20-49 tuổi			Nam giới từ 20-24 tuổi			Nam giới từ 15-19 tuổi			Nam giới từ 15-49 tuổi		
	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Số nam giới từ 15-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi	Số nam giới từ 20-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi <sup>2</sup>	Số nam giới từ 20-24 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-19 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-19 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng	
<b>Chung</b>	0,4	4923	0,4	2,4	4271	0,3	1,9	636	1,4	652	1,9	3027			
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	0,3	1749	0,3	1,1	1559	0,0	0,0	259	0,0	190	1,8	1016			
Nông thôn	0,4	3174	0,4	3,2	2712	0,5	3,3	377	1,9	462	1,9	2011			
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	0,2	1126	0,2	0,6	963	0,0	0,2	142	0,0	164	0,7	676			
Hà Nội	0,0	424	0,0	0,6	363	(0,0)	(0,0)	55	0,0	62	1,8	259			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	588	1,1	7,8	520	0,8	8,5	48	5,7	68	2,0	447			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,1	914	0,2	1,3	794	0,0	1,0	112	0,1	120	1,9	579			
Tây Nguyên	0,3	330	0,3	5,9	285	1,0	10,6	51	(3,1)	45	0,9	206			
Đông Nam Bộ	0,2	1121	0,2	0,9	991	0,6	0,6	184	1,0	130	2,4	594			
TP Hồ Chí Minh	0,2	568	0,2	1,0	514	0,0	0,0	100	(0,0)	54	2,3	283			
Đồng bằng sông Cửu Long	0,7	844	0,5	2,9	718	0,0	0,3	98	1,9	126	3,1	523			
<b>Nhóm tuổi</b>															
15-19	0,4	652	na	na	na	na	na	na	1,4	652	(1,8)	9			
15-17	0,5	486	na	na	na	na	na	na	0,6	486	(*)	3			
18-19	0,0	166	na	na	na	na	na	na	3,6	166	(0,0)	6			
20-24	0,3	636	0,3	1,9	na	0,3	1,9	636	na	na	1,2	132			
25-29	0,3	870	0,3	1,9	870	na	na	na	na	na	2,5	468			
30-34	0,7	801	0,7	2,4	801	na	na	na	na	na	1,9	632			
35-39	0,4	768	0,4	1,7	768	na	na	na	na	na	1,6	683			
40-44	0,3	624	0,3	3,3	624	na	na	na	na	na	1,3	587			
45-49	0,1	572	0,1	3,7	572	na	na	na	na	na	2,4	515			

### Bảng PR.4.1M: Kết hôn sớm và đa thê (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15, phần trăm nam giới từ 20-49 tuổi và 20-24 tuổi kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước lần sinh nhật lần thứ 15 và 18, phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng, và phần trăm nam giới đang trong quan hệ đa thê, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nam giới từ 15-19 tuổi			Nam giới từ 20-49 tuổi			Nam giới từ 20-24 tuổi			Nam giới từ 15-19 tuổi			Nam giới từ 15-49 tuổi		
	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Số nam giới từ 15-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi <sup>2</sup>	Số nam giới từ 20-49 tuổi	Phần trăm kết hôn trước 15 tuổi <sup>1</sup>	Phần trăm kết hôn trước 18 tuổi <sup>2</sup>	Số nam giới từ 20-24 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-19 tuổi	Phần trăm đang kết hôn/sống chung như vợ chồng <sup>3</sup>	Số nam giới từ 15-19 tuổi	Phần trăm trong mối quan hệ đa thê <sup>4</sup>	Số nam giới từ 15-49 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng
<b>Trình độ giáo dục</b>															
Không bằng cấp	1,1	117	1,1	(*)	(*)	113	(*)	(*)	10	(*)	(*)	4	0,1	89	
Tiểu học	1,3	453	1,3	(0,4)	(3,2)	437	(0,4)	(3,2)	35	(10,2)	(10,2)	16	2,9	360	
Trung học cơ sở	0,5	1543	0,4	0,5	4,1	1410	0,5	4,1	166	4,4	4,4	133	2,6	1069	
Trung học phổ thông	0,1	1508	0,2	0,5	1,0	1059	0,5	1,0	224	0,2	0,2	449	0,6	680	
Trung cấp	1,0	244	1,0	(*)	(*)	240	(*)	(*)	16	(*)	(*)	4	2,0	195	
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,0	1058	0,0	0,0	0,4	1012	0,0	0,4	185	(0,0)	(0,0)	45	1,5	634	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	0,2	4212	0,2	0,2	1,0	3649	0,2	0,5	529	0,7	0,7	564	1,9	2550	
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,4	307	0,4	(0,0)	7,0	282	(0,0)	(2,3)	35	(1,3)	(1,3)	25	2,4	206	
Khmer	0,3	58	(0,4)	(0,0)	(4,7)	49	(0,0)	(5,8)	6	(0,0)	(0,0)	10	1,4	40	
Mông	6,0	82	6,5	2,5	26,1	73	2,5	22,4	21	47,8	47,8	9	4,3	65	
Khác/không có thông tin	0,7	264	0,9	0,8	12,0	219	0,8	8,9	46	1,9	1,9	45	0,2	167	
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	0,8	1010	0,9	0,6	7,9	879	0,6	7,1	142	4,1	4,1	131	2,6	647	
Nhóm 2	0,4	984	0,4	0,0	1,9	858	0,0	0,8	141	1,0	1,0	127	3,0	572	
Nhóm 3	0,3	989	0,1	0,0	0,9	858	0,0	0,1	139	1,8	1,8	131	0,7	596	
Nhóm 4	0,1	997	0,1	1,0	0,9	868	1,0	1,0	110	0,0	0,0	129	1,5	604	
Giàu nhất	0,2	943	0,3	0,0	0,4	808	0,0	0,0	104	0,0	0,0	135	1,6	608	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.4a - Kết hôn sớm (trước 15 tuổi)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS PR.4b - Kết hôn sớm (trước 18 tuổi)

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS PR.5 - Nam giới trong độ tuổi 15-19 tuổi hiện đang kết hôn hoặc sống chung

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS PR.6 - Đa thê

na: không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

Bảng PR.4.2W và PR.4.2M trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới lần đầu kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng trước 15 tuổi và 18 tuổi theo khu vực và nhóm tuổi. Việc xem xét phần trăm tảo hôn trước 15 tuổi và 18 tuổi ở các nhóm tuổi khác nhau cho phép quan sát xu hướng kết hôn sớm theo thời gian.

Nhìn chung, ở phụ nữ, không có xu hướng tảo hôn rõ ràng theo nhóm tuổi. Nhưng ở khu vực thành thị, tỷ lệ phụ nữ kết hôn hoặc sống chung trước 18 tuổi đã giảm theo thời gian, từ 6,8% ở phụ nữ từ 45-49 tuổi xuống còn 2,4% ở phụ nữ từ 20-24 tuổi. Tảo hôn trước 15 tuổi ở phụ nữ thành thị cũng có xu hướng tương tự. Tuy nhiên, ở khu vực nông thôn, xu hướng này lại trái ngược. Ở phụ nữ từ 20-24 tuổi tỷ lệ tảo hôn trước 15 tuổi (1,9%) và trước 18 tuổi (23,2%) là cao nhất. Rõ ràng, phụ nữ nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn phụ nữ thành thị ở tất cả các nhóm tuổi.

Đối với nam giới, xu hướng tảo hôn trước 18 tuổi nói chung giảm theo các nhóm tuổi, từ 3,7% ở nam từ 45-49 tuổi xuống 1,9% ở nam từ 20-24 tuổi. Tuy nhiên, không quan sát thấy xu hướng này đối với tảo hôn trước 15 tuổi. Có sự khác biệt lớn giữa nông thôn và thành thị đối với từng nhóm tuổi. Nam giới ở nông thôn có xu hướng tảo hôn trước 15 và 18 tuổi cao hơn nhiều so với nam giới ở thành thị.

**Bảng PR.4.2W: Xu hướng kết hôn sớm (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ đã kết hôn lần đầu hoặc bắt đầu cuộc sống hôn nhân trước 15 và 18 tuổi, theo khu vực và nhóm tuổi, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Nhóm tuổi	Thành thị						Nông thôn						Chung			
	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 15 tuổi	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi	Phần trăm phụ nữ kết hôn trước 18 tuổi	Số phụ nữ từ 20-49 tuổi
	0,5	4031	5,2	3525	1,3	6739	14,8	5860	1,0	10770	11,2	9385	1,0	10770	11,2	9385
15-19	0,0	505	na	na	1,6	879	na	na	1,0	1385	na	na	1,0	1385	na	na
15-17	0,0	299	na	na	1,6	647	na	na	1,1	946	na	na	1,1	946	na	na
18-19	0,0	206	na	na	1,7	233	na	na	0,9	439	na	na	0,9	439	na	na
20-24	0,0	559	2,4	559	1,9	792	23,2	792	1,1	1352	14,6	1352	1,1	1352	14,6	1352
25-29	1,0	638	5,4	638	1,6	1183	13,6	1183	1,4	1820	10,7	1820	1,4	1820	10,7	1820
30-34	0,0	636	5,2	636	0,9	1101	10,2	1101	0,6	1737	8,3	1737	0,6	1737	8,3	1737
35-39	0,4	655	4,1	655	1,0	993	12,0	993	0,8	1648	8,9	1648	0,8	1648	8,9	1648
40-44	1,2	573	7,9	573	1,2	934	16,5	934	1,2	1507	13,3	1507	1,2	1507	13,3	1507
45-49	0,6	465	6,8	465	0,8	857	15,8	857	0,7	1322	12,6	1322	0,7	1322	12,6	1322

na: không áp dụng

### Bảng PR.4.2M: Xu hướng kết hôn sớm (nam giới)

Phần trăm nam giới đã kết hôn lần đầu hoặc bắt đầu cuộc sống hôn nhân trước 15 và 18 tuổi, theo khu vực và nhóm tuổi, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Nhóm tuổi	Thành thị						Nông thôn						Chung								
	Phần trăm nam giới kết hôn trước 15 tuổi		Số nam giới từ 15-49 tuổi		Phần trăm nam giới kết hôn trước 18 tuổi		Số nam giới từ 15-49 tuổi		Phần trăm nam giới kết hôn trước 15 tuổi		Số nam giới từ 15-49 tuổi		Phần trăm nam giới kết hôn trước 18 tuổi		Số nam giới từ 15-49 tuổi		Phần trăm nam giới kết hôn trước 18 tuổi		Số nam giới từ 20-49 tuổi		
	0,3	1749	1,1	1559	0,4	3174	3,2	2712	0,4	4923	2,4	4271	0,4	3174	3,2	2712	0,4	4923	2,4	4271	
15-19	0,0	190	na	na	0,6	462	na	na	0,4	652	na	na	0,4	462	na	na	0,4	652	na	na	na
15-17	0,0	131	na	na	0,7	355	na	na	0,5	486	na	na	0,5	355	na	na	0,5	486	na	na	na
18-19	(0,0)	59	na	na	0,0	107	na	na	0,0	166	na	na	0,0	107	na	na	0,0	166	na	na	na
20-24	0,0	259	0,0	259	0,5	377	3,3	377	0,3	636	3,3	377	0,3	377	3,3	377	0,3	636	1,9	636	636
25-29	0,0	329	0,7	329	0,5	542	2,7	542	0,3	870	2,7	542	0,3	542	2,7	542	0,3	870	1,9	870	870
30-34	0,9	277	1,8	277	0,6	524	2,8	524	0,7	801	2,8	524	0,7	524	2,8	524	0,7	801	2,4	801	801
35-39	0,1	275	0,5	275	0,5	494	2,3	494	0,4	768	2,3	494	0,4	494	2,3	494	0,4	768	1,7	768	768
40-44	0,8	223	1,9	223	0,1	401	4,1	401	0,3	624	4,1	401	0,3	401	4,1	401	0,3	624	3,3	624	624
45-49	0,0	197	2,0	197	0,2	375	4,6	375	0,1	572	4,6	375	0,1	375	4,6	375	0,1	572	3,7	572	572

na: không áp dụng

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

Một cấu phần quan trọng nữa trong chủ đề kết hôn sớm là sự khác biệt tuổi giữa vợ và chồng, với chỉ tiêu là tỷ lệ phần trăm phụ nữ đã kết hôn/sống chung như vợ chồng nhỏ hơn chồng/bạn đời hiện tại của họ từ 10 tuổi trở lên. Bảng PR.4.3 trình bày kết quả về chênh lệch tuổi giữa phụ nữ và chồng hoặc bạn tình của họ. Kết quả cho thấy có sự khác biệt quan trọng về tuổi giữa vợ và chồng ở Việt Nam. Trong số phụ nữ từ 20-24 tuổi đã kết hôn hoặc chung sống, 5,8% có chồng hoặc bạn đời hơn từ 10 tuổi trở lên, trong khi phần lớn (56,7%) có chồng hoặc bạn đời lớn hơn tối đa là 4 tuổi. Ở nhóm phụ nữ trẻ hơn, 15-19 tuổi, tỷ lệ phụ nữ có chồng hoặc bạn tình hơn từ 10 tuổi trở lên cao hơn nhóm 20-24 tuổi, 9,3% so với 5,8%.



### Bảng PR.4.3. Khác biệt tuổi vợ và chồng

Phần trăm phụ nữ đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng từ 15-19 tuổi và từ 20-24 tuổi theo sự chênh lệch độ tuổi với chồng hoặc bạn tình, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng có chênh lệch độ tuổi với chồng hoặc bạn tình:					Phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng có chênh lệch độ tuổi với chồng hoặc bạn tình:					Số phụ nữ từ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng	Số phụ nữ từ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng		
	Trẻ hơn		Lớn hơn từ 5-9 tuổi		Lớn hơn từ 10 tuổi trở lên <sup>1</sup>		Trẻ hơn		Lớn hơn từ 5-9 tuổi				Lớn hơn từ 10 tuổi trở lên <sup>2</sup>	
	Tổng	100,0	9,3	28,2	9,3	100,0	102	9,6	56,7	27,8			5,8	100,0
<b>Chung</b>	<b>3,1</b>	<b>59,3</b>	<b>28,2</b>	<b>9,3</b>	<b>100,0</b>	<b>102</b>	<b>9,6</b>	<b>56,7</b>	<b>27,8</b>	<b>5,8</b>	<b>100,0</b>	<b>627</b>		
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	23	14,2	50,4	30,1	5,3	100,0	152		
Nông thôn	3,3	59,6	28,1	9,1	100,0	79	8,1	58,8	27,1	6,0	100,0	475		
<b>Vùng</b>														
Đồng bằng sông Hồng	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	10	9,0	51,7	37,5	1,8	100,0	116		
Hà Nội	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	1	(7,3)	(62,8)	(29,8)	(0,0)	(100,0)	39		
Trung du và miền núi phía Bắc	(6,6)	(63,6)	(28,3)	(1,5)	(100,0)	26	11,7	55,0	31,0	2,3	100,0	119		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	(5,6)	(69,1)	(4,0)	(21,2)	(100,0)	17	7,4	74,2	15,2	3,2	100,0	118		
Tây Nguyên	(3,2)	(74,1)	(17,6)	(5,1)	(100,0)	10	9,3	59,3	27,1	4,4	100,0	57		
Đông Nam Bộ	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	19	15,5	45,2	27,7	11,7	100,0	108		
TP Hồ Chí Minh	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	6	(25,8)	(42,3)	(15,1)	(16,8)	(100,0)	39		
Đồng bằng sông Cửu Long	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	20	4,6	55,2	28,4	11,7	100,0	109		
<b>Trình độ giáo dục</b>														
Không bằng cấp	(5,2)	(74,8)	(14,8)	(5,2)	(100,0)	5	35,8	55,5	6,8	1,9	100,0	18		
Tiểu học	(3,0)	(52,7)	(43,0)	(1,3)	(100,0)	8	17,5	55,4	16,8	10,3	100,0	41		
Trung học cơ sở	0,4	60,4	29,7	9,4	100,0	52	5,6	55,9	30,3	8,2	100,0	239		
Trung học phổ thông	(7,2)	(54,6)	(26,0)	(12,3)	(100,0)	34	6,2	59,8	30,4	3,6	100,0	238		
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	na	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	10		
Cao đẳng/Đại học trở lên	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	2	22,4	55,3	18,0	4,3	100,0	80		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>														
Kinh/Hoa	(0,2)	(54,8)	(33,0)	(12,1)	(100,0)	61	8,3	55,8	29,2	6,8	100,0	459		
Tây, Thái, Mường, Nùng	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	8	10,2	62,1	26,8	0,9	100,0	55		
Khmer	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	3	2,0	54,4	36,7	6,8	100,0	13		
Mông	3,3	85,0	9,3	2,4	100,0	16	22,2	60,7	11,4	5,7	100,0	39		
Khác/không có thông tin	(4,7)	(59,4)	(23,2)	(12,6)	(100,0)	14	12,3	57,3	27,5	2,9	100,0	61		

### Bảng PR.4.3. Khác biệt tuổi vợ và chồng

Phần trăm phụ nữ đang kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng từ 15-19 tuổi và từ 20-24 tuổi theo sự chênh lệch độ tuổi với chồng hoặc bạn tình, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Nhóm mức sống	Phần trăm phụ nữ từ 15-19 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng có chồng hoặc bạn tình <sup>1</sup>				Tổng	Phần trăm phụ nữ từ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng có chồng hoặc bạn tình:				Tổng	Số phụ nữ từ 20-24 tuổi đang kết hôn/sống chung như vợ chồng
	Trẻ hơn	Lớn hơn từ 0-4 tuổi	Lớn hơn từ 5-9 tuổi	Lớn hơn từ 10 tuổi trở lên <sup>1</sup>		Trẻ hơn	Lớn hơn từ 0-4 tuổi	Lớn hơn từ 5-9 tuổi	Lớn hơn từ 10 tuổi trở lên <sup>2</sup>		
Nghèo nhất	5,1	66,9	25,3	2,7	100,0	49	14,2	18,5	6,5	100,0	193
Nhóm 2	(2,4)	(42,6)	(46,9)	(8,1)	(100,0)	30	1,8	27,9	7,5	100,0	148
Nhóm 3	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	12	15,5	27,9	5,6	100,0	127
Nhóm 4	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	10	8,9	37,4	1,5	100,0	100
Giàu nhất	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	2	(2,9)	(41,6)	(7,3)	(100,0)	59

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.7a - Khác biệt tuổi vợ và chồng (trong số phụ nữ từ 15-19 tuổi)

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS PR.7b - Khác biệt tuổi vợ và chồng (trong số phụ nữ từ 20-24 tuổi)

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chứa gia quyền

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chứa gia quyền

## 9.5 NẠN NHÂN

Các vụ cướp và tấn công có tác động lớn đến cuộc sống của nạn nhân và cộng đồng rộng lớn hơn nơi họ sinh sống. Những người là nạn nhân của các vụ cướp và tấn công có thể bị tổn thương về thể chất, tâm lý và bị tổn thất về tài sản, thu nhập. Cướp và tấn công cũng mang lại những chi phí kinh tế đáng kể cho cộng đồng do cộng đồng phải chuẩn bị các biện pháp phòng ngừa cũng như các dịch vụ khắc phục hậu quả<sup>189</sup>.

Bảng PR.6.1W và PR.6.1M trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ và nam giới là nạn nhân của các vụ cướp hoặc tấn công trong 3 năm và 1 năm trước điều tra, theo các đặc điểm cơ bản khác nhau. Bảng PR.6.2W và PR.6.2M cho thấy việc sử dụng vũ khí (cụ thể là dao, súng hoặc vũ khí khác) trong vụ cướp gần nhất. Bảng PR.6.3W và PR.6.3M mở rộng về các hoàn cảnh xảy ra cuộc tấn công gần nhất, cho biết địa điểm diễn ra và loại vũ khí được sử dụng. Cuối cùng, Bảng PR.6.4W và PR.6.4M cho biết vụ cướp hoặc tấn công gần nhất mà phụ nữ và nam giới trải qua có được trình báo cho công an hay không.

Bảng PR.6.1W cho thấy 1,6% phụ nữ từng bị bạo lực thể xác như cướp hoặc hành hung trong vòng một năm trước điều tra, và 0,7% bị nhiều lần. Trong 3 năm trước điều tra, tỷ lệ phụ nữ bị bạo lực thể xác do cướp hoặc bị hành hung là 3,6%. Mặc dù không có sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, nhưng có sự khác biệt theo vùng, phụ nữ ở Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ có nguy cơ bị bạo lực thể xác do cướp hoặc hành hung cao hơn so với các vùng khác trong 1 năm trước hoặc 3 năm trước cuộc điều tra. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ này khá cao, lần lượt là 2,8% và 6,4%. Phụ nữ lớn tuổi có nguy cơ bị cướp giật hoặc hành hung nhiều hơn phụ nữ trẻ, 2,0% ở phụ nữ từ 45-49 tuổi so với 1,2% ở phụ nữ từ 20-24 tuổi trong 1 năm trước. Phụ nữ người Mông và người Khmer có nhiều khả năng bị bạo lực thể xác do cướp hoặc hành hung hơn các nhóm dân tộc khác. Phụ nữ nghèo hơn bị cướp hoặc bị hành hung nhiều hơn phụ nữ giàu hơn.

Bảng PR.6.1M cho thấy tỷ lệ nam giới bị bạo lực thể xác do bị cướp hoặc bị hành hung trong 3 năm trước cuộc điều tra là 2,8%; trong vòng 1 năm trước cuộc điều tra là 1,2%, trong khi có 0,4% bị nhiều lần. Tại Thành phố Hồ Chí Minh (1,5% trong 1 năm trước và 3,9% trong ba năm trước cuộc điều tra), nam giới ở đây thường bị bạo lực thể xác như cướp hoặc hành hung nhiều hơn các tỉnh khác. Trong các nhóm tuổi, nam giới từ 18-19 tuổi (4,5% trong 1 năm trước và 6,3% trong ba năm trước cuộc điều tra) bị nhiều hơn các nhóm tuổi khác.

<sup>189</sup> Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm, và Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu. Sổ tay hướng dẫn về Điều tra nạn nhân hóa. Geneva: LHQ.  
[https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/Crime-statistics/Manual\\_on\\_Victimization\\_surveys\\_2009\\_web.pdf](https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/Crime-statistics/Manual_on_Victimization_surveys_2009_web.pdf).

### Bảng PR.6.1W: Nạn nhân bị cướp và tấn công (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi là nạn nhân của cướp bóc và tấn công trong 3 năm trước điều tra, trong 1 năm trước điều tra và bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi là nạn nhân của:										Số phụ nữ	
	Cướp <sup>a</sup>					Tấn công <sup>b</sup>						Bị nhiều lần trong 1 năm trước điều tra
	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra		
<b>Chung</b>	1,7	0,8	0,2	2,0	0,9	0,5	3,6	1,6	0,7	10770		
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	2,3	0,9	0,2	1,8	0,8	0,3	3,9	1,5	0,5	4031		
Nông thôn	1,4	0,7	0,3	2,1	1,0	0,6	3,4	1,7	0,9	6739		
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	0,6	0,1	0,1	1,5	0,8	0,4	2,1	1,0	0,5	2574		
Hà Nội	0,5	0,0	0,0	2,4	1,0	0,7	3,0	1,0	0,7	1042		
Trung du và miền núi phía Bắc	0,4	0,1	0,0	3,5	1,2	0,9	3,8	1,3	0,9	1311		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,8	1,2	0,3	1,7	0,8	0,5	3,6	2,0	0,8	2065		
Tây Nguyên	2,0	1,4	0,3	3,5	1,8	0,4	5,3	3,0	0,8	640		
Đông Nam Bộ	4,4	1,5	0,4	1,9	1,1	0,5	5,8	2,4	1,1	2348		
TP Hồ Chí Minh	5,3	2,2	0,6	1,8	1,1	0,3	6,4	2,8	1,2	1250		
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	0,5	0,2	1,4	0,4	0,3	2,3	0,9	0,5	1832		
<b>Nhóm tuổi</b>												
15-19	0,7	0,6	0,4	2,2	0,8	0,6	2,8	1,3	1,0	1385		
15-17	0,7	0,5	0,4	2,8	1,2	0,8	3,3	1,6	1,2	946		
18-19	0,8	0,7	0,4	0,8	0,1	0,1	1,6	0,8	0,5	439		
20-24	2,4	0,7	0,3	1,3	0,7	0,3	3,2	1,2	0,7	1352		
25-29	2,2	1,0	0,1	1,5	0,8	0,6	3,7	1,8	0,7	1820		
30-34	1,2	0,4	0,2	2,1	0,9	0,4	3,2	1,2	0,6	1737		
35-39	1,7	0,9	0,3	2,3	1,1	0,4	3,8	1,9	0,7	1648		
40-44	2,3	1,0	0,2	1,9	0,8	0,3	4,1	1,8	0,5	1507		
45-49	1,7	0,8	0,2	2,7	1,3	0,9	4,4	2,0	1,2	1322		

**Bảng PR.6.1W: Nạn nhân bị cướp và tấn công (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi là nạn nhân của cướp bóc và tấn công trong 3 năm trước điều tra, trong 1 năm trước điều tra và bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi là nạn nhân của:										Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi bị bạo lực thể xác do cướp hoặc tấn công:				Số phụ nữ							
	Cướp <sup>a</sup>					Tấn công <sup>b</sup>					Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra <sup>1</sup>	Bị nhiều lần trong 1 năm trước điều tra									
	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong 1 năm trước điều tra																
<b>Trình độ giáo dục</b>																						
Không bằng cấp	0,5	0,4	0,0	6,4	2,9	1,6	6,7	3,3	1,7	3,42												
Tiểu học	1,9	0,8	0,1	2,3	1,3	0,4	4,2	2,1	0,4	1109												
Trung học cơ sở	1,9	1,0	0,3	2,2	0,9	0,7	4,0	1,9	1,0	3234												
Trung học phổ thông	1,8	0,8	0,3	1,8	0,9	0,5	3,4	1,6	0,9	2992												
Trung cấp	2,1	0,9	0,0	2,2	1,1	0,4	4,3	2,0	0,4	446												
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,6	0,5	0,1	1,2	0,4	0,1	2,6	0,9	0,3	2646												
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																						
Kinh/Hoa	1,8	0,8	0,2	1,7	0,8	0,4	3,5	1,6	0,7	9356												
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,8	0,1	0,0	3,0	1,2	0,8	3,8	1,3	0,8	612												
Khmer	4,4	3,5	1,2	2,2	0,4	0,3	6,5	3,9	1,5	129												
Mông	0,3	0,1	0,0	7,4	3,0	2,9	7,7	3,1	2,9	178												
Khác/không có thông tin	1,1	0,4	0,0	3,2	1,7	0,8	4,3	2,2	0,8	496												
<b>Nhóm mức sống</b>																						
Nghèo nhất	1,1	0,6	0,2	2,7	1,6	0,9	3,8	2,2	1,1	1944												
Nhóm 2	2,3	1,2	0,3	2,6	1,1	0,7	4,8	2,2	1,0	2150												
Nhóm 3	2,8	1,3	0,4	1,4	0,8	0,3	4,0	2,0	0,7	2227												
Nhóm 4	1,2	0,4	0,1	1,7	0,8	0,6	2,7	1,1	0,8	2186												
Giàu nhất	1,3	0,5	0,1	1,6	0,4	0,1	2,9	0,8	0,3	2263												

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.12 - Trải qua bị cướp và tấn công

<sup>a</sup> Một vụ cướp ở đây được định nghĩa là «lấy hoặc cố gắng lấy một thứ gì đó, bằng cách sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực».

<sup>b</sup> Một cuộc tấn công ở đây được định nghĩa là một cuộc tấn công thể xác.

### Bảng PR.6.1M: Nạn nhân bị cướp và tấn công (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi là nạn nhân của cướp bóc và tấn công trong 3 năm trước điều tra, trong 1 năm trước điều tra và bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi là nạn nhân của:										Số nam giới				
	Cướp <sup>a</sup>					Tấn công <sup>b</sup>						Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra <sup>1</sup>	Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra
	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra							
<b>Chung</b>	1,2	0,6	0,2	1,8	0,7	0,1	2,8	1,2	0,4	4923					
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	0,9	0,4	0,2	1,6	0,8	0,2	2,3	1,1	0,4	1749					
Nông thôn	1,4	0,8	0,2	1,9	0,6	0,1	3,0	1,2	0,4	3174					
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	0,5	0,1	0,1	1,5	0,5	0,0	1,9	0,6	0,1	1126					
Hà Nội	1,0	0,1	0,1	1,3	0,4	0,0	2,1	0,5	0,1	424					
Trung du và miền núi phía Bắc	0,9	0,6	0,1	0,7	0,2	0,2	1,6	0,7	0,2	588					
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,5	0,1	0,1	2,7	0,9	0,3	2,8	0,9	0,4	914					
Tây Nguyên	1,0	0,4	0,1	2,0	0,8	0,5	3,0	1,2	0,7	330					
Đông Nam Bộ	2,4	1,5	0,6	2,4	1,0	0,1	4,4	2,3	0,8	1121					
TP Hồ Chí Minh	1,8	1,2	0,6	2,0	0,3	0,0	3,9	1,5	0,6	568					
Đồng bằng sông Cửu Long	1,6	1,0	0,3	1,0	0,4	0,0	2,6	1,3	0,3	844					
<b>Nhóm tuổi</b>															
15-19	1,1	0,7	0,3	4,3	1,7	0,2	5,0	2,3	0,4	652					
15-17	0,9	0,7	0,1	4,0	0,9	0,1	4,6	1,5	0,1	486					
18-19	1,6	0,7	0,7	5,3	3,8	0,4	6,3	4,5	1,1	166					
20-24	1,4	0,8	0,4	2,1	0,4	0,1	3,4	1,2	0,5	636					
25-29	1,2	0,5	0,0	1,3	0,2	0,1	2,5	0,7	0,1	870					
30-34	1,5	0,9	0,3	1,6	1,0	0,0	2,9	1,7	0,5	801					
35-39	0,4	0,2	0,0	1,0	0,4	0,1	1,2	0,6	0,2	768					
40-44	1,9	0,8	0,4	1,3	0,4	0,4	2,7	1,1	0,8	624					
45-49	1,1	0,7	0,4	1,1	0,5	0,2	2,0	1,0	0,4	572					

### Bảng PR.6.1M: Nạn nhân bị cướp và tấn công (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi là nạn nhân của cướp bóc và tấn công trong 3 năm trước điều tra, trong 1 năm trước điều tra và bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi là nạn nhân của:						Số nam giới			
	Cướp <sup>a</sup>			Tấn công <sup>b</sup>			Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra <sup>1</sup>	Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra	
	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra	Trong 3 năm trước điều tra	Trong 1 năm trước điều tra	Bị nhiều lần trong vòng 1 năm trước điều tra				
<b>Trình độ giáo dục</b>										
Không bằng cấp	1,0	0,7	0,2	2,2	0,1	0,0	3,2	0,8	0,2	117
Tiểu học	2,9	1,8	1,0	1,4	0,7	0,2	3,9	2,5	1,2	453
Trung học cơ sở	1,5	0,9	0,4	1,6	0,6	0,2	2,9	1,3	0,5	1543
Trung học phổ thông	0,6	0,4	0,0	2,3	0,7	0,0	2,7	0,9	0,2	1508
Trung cấp	1,0	0,0	0,0	2,9	0,5	0,5	3,9	0,5	0,5	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,9	0,3	0,1	1,2	0,8	0,2	1,9	1,2	0,3	1058
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	1,3	0,7	0,2	1,7	0,7	0,1	2,8	1,3	0,4	4212
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,7	0,7	0,4	1,5	0,6	0,5	1,7	0,9	0,7	307
Khmer	0,9	0,7	0,2	1,5	0,7	0,0	2,0	0,9	0,7	58
Mông	1,3	0,4	0,1	0,7	0,4	0,2	2,1	0,8	0,2	82
Khác/không có thông tin	0,5	0,1	0,0	3,4	0,7	0,6	3,9	0,8	0,6	264
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	1,5	0,9	0,2	2,0	0,5	0,1	3,3	1,3	0,4	1010
Nhóm 2	1,6	0,7	0,6	2,4	0,9	0,3	3,7	1,6	0,8	984
Nhóm 3	1,2	0,9	0,1	1,8	0,8	0,0	2,7	1,4	0,3	989
Nhóm 4	0,6	0,2	0,1	1,4	0,5	0,1	1,9	0,6	0,1	997
Giàu nhất	1,2	0,5	0,1	1,4	0,6	0,2	2,3	1,2	0,3	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.12 - Trái qua bị cướp và tấn công

<sup>a</sup> Một vụ cướp ở đây được định nghĩa là «lấy hoặc cố gắng lấy một thứ gì đó, bằng cách sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực».

<sup>b</sup> Một cuộc tấn công ở đây được định nghĩa là một cuộc tấn công thể xác.

Bảng PR.6.2W và PR.6.2M cho thấy cướp có vũ khí (cụ thể là dao, súng hoặc vũ khí khác) được sử dụng trong vụ cướp gần đây nhất. Nhìn chung, 89,8% phụ nữ và 81,8% nam giới bị cướp không có vũ khí.

<b>Bảng PR.6.2W: Hoàn cảnh xảy ra vụ cướp gần nhất (phụ nữ)</b>						
Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi theo loại tình huống xảy ra vụ cướp gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	<b>Tình huống xảy ra vụ cướp gần nhất:</b>					Số phụ nữ bị cướp trong 3 năm qua
	Cướp không có vũ khí	<b>Cướp có vũ khí:</b>				
		Dao	Súng	Khác	Bất kỳ vũ khí nào	
<b>Chung</b>	<b>89,8</b>	<b>5,4</b>	<b>0,0</b>	<b>7,3</b>	<b>10,2</b>	<b>188</b>
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	86,3	6,7	0,0	10,2	13,7	94
Nông thôn	93,3	4,1	0,0	4,4	6,7	94
<b>Trình độ giáo dục</b>						
Tiểu học	(94,6)	0,0	0,0	(5,4)	(5,4)	21
Trung học cơ sở	90,0	5,6	0,0	4,4	10,0	61
Trung học phổ thông	(78,9)	(12,6)	0,0	(17,3)	(21,1)	53
Cao đẳng/Đại học trở lên	(98,2)	0,0	0,0	(1,8)	(1,8)	43
<b>Lần xảy ra gần nhất</b>						
Hơn 1 năm trước	86,0	7,7	0,0	8,3	14,0	84
Trong vòng 1 năm qua	92,7	3,6	0,0	6,6	7,3	102
<b>Kết quả vụ cướp</b>						
Đã bị cướp	90,8	3,5	0,0	6,8	9,2	147
Bị cướp không thành công	(86,4)	(11,9)	(0,0)	(9,0)	(13,6)	41
Lưu ý: do các quan sát chưa gia quyền rất nhỏ, không hiển thị các phân tử "Không bằng cấp", "Giáo dục nghề nghiệp" trong phân tử "Trình độ giáo dục" và phân tử "Không nhớ" trong phân tử "Lần xảy ra gần nhất"						
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền						

<b>Bảng PR.6.2M: Hoàn cảnh xảy ra vụ cướp gần nhất (nam giới)</b>						
Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi theo loại tình huống xảy ra vụ cướp gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	<b>Tình huống xảy ra vụ cướp gần nhất:</b>					Số nam giới bị cướp trong 3 năm qua
	Cướp không có vũ khí	<b>Cướp có vũ khí:</b>				
		Dao	Súng	Khác	Bất kỳ vũ khí nào	
<b>Chung</b>	<b>81,8</b>	<b>8,3</b>	<b>0,0</b>	<b>9,9</b>	<b>18,2</b>	<b>59</b>

Bảng PR.6.3W và PR.6.3M mở rộng về các tình huống của cuộc tấn công gần nhất, cho biết nơi nó diễn ra và loại vũ khí được sử dụng. Nhìn chung, trong số phụ nữ bị tấn công, có 73,9% phụ nữ từng bị tấn công tại nhà trong lần gần nhất. Phụ nữ ở khu vực nông thôn bị tấn công nhiều hơn phụ nữ ở khu vực thành thị (82,6% so với 57,4%). Bảng PR.6.3M cho thấy nơi thường xuyên xảy ra các vụ tấn công nhất đối với nam giới là trên đường phố (45,3%), tiếp theo là trường học hoặc nơi làm việc (19%).



### Bảng PR.6.3W: Địa điểm và hoàn cảnh xảy ra vụ tấn công gần nhất (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi theo địa điểm và hoàn cảnh xảy ra vụ tấn công gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Địa điểm xảy ra vụ tấn công gần nhất				Sử dụng vũ khí trong lần bị tấn công gần nhất					Số phụ nữ bị tấn công trong vòng 3 năm trước điều tra			
	Tại nhà	Trong một ngôi nhà khác	Trên đường phố	Tại nơi công cộng nhà hàng/cà phê/bar	Nơi công cộng khác	Tại trường học/nơi làm việc	Tổng	Không có vũ khí	Dao		Súng	Khác	Bất kỳ vũ khí nào
<b>Chung</b>	<b>73,9</b>	<b>6,3</b>	<b>10,0</b>	<b>1,4</b>	<b>2,2</b>	<b>6,2</b>	<b>100,0</b>	<b>88,0</b>	<b>4,7</b>	<b>0,2</b>	<b>9,4</b>	<b>12,0</b>	<b>213</b>
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	57,4	6,5	17,6	0,0	4,5	14,1	100,0	90,6	2,9	0,0	8,2	9,4	74
Nông thôn	82,6	6,2	6,0	2,2	1,1	2,0	100,0	86,6	5,6	0,4	10,0	13,4	139
<b>Lần xảy ra gần nhất</b>													
Hơn 1 năm trước	76,1	6,8	8,0	0,5	2,5	6,1	100,0	90,0	4,1	0,0	7,5	10,0	107
Trong vòng 1 năm qua	69,7	6,1	12,9	2,5	2,1	6,7	100,0	87,0	5,6	0,5	10,1	13,0	99
<b>Số người phạm tội</b>													
1	81,1	4,4	7,7	0,3	2,1	4,3	100,0	90,3	2,9	0,3	7,6	9,7	179
Từ 2 người trở lên	(26,5)	(18,8)	(25,1)	(8,2)	(3,2)	(18,3)	(100,0)	(72,4)	(15,9)	0,0	(21,7)	(27,6)	30

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

### Bảng PR.6.3M: Địa điểm và hoàn cảnh xảy ra vụ tấn công gần nhất (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi theo địa điểm và hoàn cảnh xảy ra vụ tấn công gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Địa điểm xảy ra vụ tấn công				Sử dụng vũ khí trong lần bị tấn công gần nhất					Số nam giới bị tấn công trong vòng 3 năm trước điều tra			
	Tại nhà	Trong một ngôi nhà khác	Trên đường phố	Tại nơi công cộng nhà hàng/cà phê/bar	Nơi công cộng khác	Tại trường học/nơi làm việc	Tổng	Không có vũ khí	Dao		Súng	Khác	Bất kỳ vũ khí nào
<b>Chung</b>	<b>9,6</b>	<b>8,1</b>	<b>45,3</b>	<b>13,6</b>	<b>2,2</b>	<b>19,0</b>	<b>100,0</b>	<b>80,6</b>	<b>10,1</b>	<b>0,0</b>	<b>12,6</b>	<b>19,4</b>	<b>88</b>
<b>Lần xảy ra gần nhất</b>													
Hơn 1 năm trước	2,7	7,4	50,4	9,9	0,0	25,8	100,0	84,7	9,8	0,0	9,0	15,3	53
Trong vòng 1 năm qua	(21,7)	(2,5)	(40,1)	(20,8)	(6,0)	(8,9)	(100,0)	(72,3)	(11,5)	(0,0)	(19,7)	(27,7)	32
<b>Số người phạm tội</b>													
1	(15,3)	(9,6)	(38,4)	(5,8)	(4,1)	(23,9)	(100,0)	(90,9)	(0,4)	(0,0)	(8,7)	(9,1)	43
Từ 2 người trở lên	(5,0)	(1,7)	(55,0)	(26,2)	(0,4)	(9,4)	(100,0)	(70,8)	(18,8)	(0,0)	(18,5)	(29,2)	36
<b>Nhận biết người phạm tội</b>													
Có	7,3	7,5	36,3	15,8	2,4	28,1	100,0	78,5	9,7	0,0	13,1	21,5	58
Không	(15,8)	(1,5)	(72,8)	(4,6)	(2,2)	(1,2)	(100,0)	(83,3)	(11,4)	(0,0)	(12,3)	(16,7)	24

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

Cuối cùng, Bảng PR.6.4W và PR.6.4M cho biết liệu vụ cướp hoặc tấn công gần nhất mà phụ nữ và nam giới đã trải qua có được trình báo với cảnh sát hay không. Nhìn chung, 27,7% phụ nữ bị bạo lực thể xác trong vòng 1 năm qua do bị cướp và/hoặc tấn công đã trình báo với cảnh sát. Tỷ lệ trình báo với cảnh sát ở những người bị tấn công (18,3%) thấp hơn so với những người bị cướp (38,6%). Đối với nam giới, tỷ lệ trình báo với cảnh sát cao hơn phụ nữ, với 32,1% về bạo lực thể xác do cướp và/hoặc bị tấn công. Tỷ lệ báo cáo không có sự khác biệt giữa các vụ cướp hoặc tấn công.

### Bảng PR.6.4W: Trình báo và tấn công trong 1 năm trước điều tra (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi đã bị cướp trong 1 năm trước điều tra phân theo loại vụ cướp lần gần nhất, phần trăm phụ nữ bị tấn công trong 1 năm trước điều tra theo loại tấn công gần nhất và phần trăm phụ nữ bị cướp hoặc tấn công đã trình báo với công an, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Khu vực	Phần trăm phụ nữ bị cướp lần gần nhất có trình báo cho công an		Số phụ nữ bị cướp trong vòng 1 năm trước điều tra	Phần trăm phụ nữ bị tấn công lần gần nhất được trình báo với công an		Số phụ nữ bị tấn công trong vòng 1 năm trước điều tra	Phần trăm phụ nữ bị bạo lực thể xác do bị cướp hoặc bị tấn công trong vòng 1 năm qua
	Cướp không có vũ khí	Cướp có bất kỳ loại vũ khí nào		Tấn công không có vũ khí	Tấn công bằng bất kỳ vũ khí nào		
<b>Chung</b>	<b>16,7</b>	<b>12,2</b>	<b>84</b>	<b>12,6</b>	<b>5,7</b>	<b>99</b>	<b>27,7</b>
<b>Chung</b>	<b>16,7</b>	<b>12,2</b>	<b>84</b>	<b>12,6</b>	<b>5,7</b>	<b>99</b>	<b>27,7</b>
Thành thị	(17,0)	(17,1)	36	(19,0)	(4,3)	31	31,3
Nông thôn	(16,4)	(8,5)	48	9,7	6,4	67	25,5

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.13 - Báo cáo tội phạm; chỉ tiêu SDG 16.3.1

<sup>A</sup> Chỉ tiêu này được xây dựng bằng cách sử dụng cả lần cướp và tấn công gần nhất, do người trả lời có thể 1) không gặp sự cố, 2) lần gần nhất bị cướp hoặc tấn công hoặc 3) cả bị cướp và tấn công

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

### Bảng PR.6.4M: Trình báo và tấn công trong 1 năm trước điều tra (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi đã bị cướp trong 1 năm trước điều tra phân theo loại vụ cướp lần gần nhất, phần trăm nam giới bị tấn công trong vòng 1 năm trước điều tra theo loại tấn công gần nhất và phần trăm nam giới bị cướp hoặc tấn công đã trình báo với công an, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Khu vực	Phần trăm nam giới bị cướp lần gần nhất có trình báo với công an		Số nam giới bị cướp trong vòng 1 năm trước điều tra	Phần trăm nam giới bị tấn công lần gần nhất được trình báo với công an		Số nam giới bị tấn công trong vòng 1 năm trước điều tra	Phần trăm nam giới bị bạo lực thể xác do bị cướp và/hoặc tấn công đã trình báo với công an <sup>1,A</sup>
	Cướp không có vũ khí	Cướp có bất kỳ loại vũ khí nào		Tấn công không có vũ khí	Tấn công bằng bất kỳ vũ khí nào		
<b>Chung</b>	<b>22,6</b>	<b>10,3</b>	<b>31</b>	<b>14,5</b>	<b>16,9</b>	<b>32</b>	<b>32,1</b>
<b>Chung</b>	<b>22,6</b>	<b>10,3</b>	<b>31</b>	<b>14,5</b>	<b>16,9</b>	<b>32</b>	<b>32,1</b>
Thành thị	(22,6)	(10,3)	31	(14,5)	(16,9)	32	32,1
Nông thôn	(22,6)	(10,3)	31	(14,5)	(16,9)	32	32,1

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.13 - Báo cáo tội phạm; chỉ tiêu SDG 16.3.1

<sup>A</sup> Chỉ tiêu này được xây dựng bằng cách sử dụng cả lần cướp và tấn công gần nhất, do người trả lời có thể 1) không gặp sự cố, 2) lần gần nhất bị cướp hoặc tấn công hoặc 3) cả bị cướp và tấn công

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền

## 9.6 CẢM GIÁC AN TOÀN

Các câu hỏi về nỗi sợ hãi, chẳng hạn như cảm giác an toàn và nhận thức về vấn đề tội phạm, cho biết mức độ nhận thức an toàn của người trả lời trong cuộc sống hàng ngày. Điều này rất quan trọng vì những nhận thức như vậy hạn chế quyền tự do đi lại của mọi người và ảnh hưởng đến cách họ quản lý các mối đe dọa đối với sự an toàn của mình<sup>190</sup>

Bảng PR.7.1W và PR.7.1M trình bày số liệu về cảm giác an toàn của phụ nữ và nam giới khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà của họ sau khi trời tối và ở nhà một mình sau khi trời tối.

Bảng PR.7.1W cho thấy 84,8% phụ nữ từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà họ khi trời tối. Hầu như không có khác biệt theo vùng, hay theo các đặc trưng khác của phụ nữ. Tuy nhiên, tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ này khá thấp, 71,8%.

Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi ở nhà một mình vào ban đêm là 92,6% và có sự khác biệt nhỏ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Kết hợp cả 2 chỉ tiêu, gần 0,4% phụ nữ từ 15-49 tuổi cảm thấy rất không an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực gần nhà khi trời tối hoặc ở nhà một mình khi trời tối.

Bảng PR.7.1M cho thấy 97,4% nam giới cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà của họ khi trời tối, cao hơn nữ giới. Tỷ lệ này thấp nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh (94,4%).

Có 98,7% nam giới cảm thấy an toàn khi ở nhà một mình khi trời tối và hầu như không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Kết hợp hai tiêu chí, chỉ 0,1% nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy rất không an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối hoặc ở nhà một mình khi trời tối.

<sup>190</sup> Văn phòng Liên hợp quốc về Ma túy và Tội phạm, và Ủy ban Kinh tế Liên hợp quốc về Châu Âu. Sổ tay hướng dẫn về Điều tra nạn nhân hóa. Geneva: LHQ.  
[https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/Crime-statistics/Manual\\_on\\_Victimization\\_surveys\\_2009\\_web.pdf](https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/Crime-statistics/Manual_on_Victimization_surveys_2009_web.pdf).

### Bảng PR.7.1W: Cảm giác an toàn (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối và ở nhà một mình khi trời tối, SDGCViệt Nam 2020-2021

Khu vực	Phần trăm phụ nữ đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối cảm thấy:					Phần trăm phụ nữ ở nhà một mình khi trời tối cảm thấy:					Tổng	Phần trăm phụ nữ cảm thấy an toàn khi ở nhà một mình khi trời tối	Phần trăm phụ nữ cảm thấy rất không an toàn trong khu vực lân cận nhà khi trời tối hoặc ở nhà một mình khi trời tối	Số phụ nữ		
	Rất an toàn		Không an toàn		Rất không an toàn		Không bao giờ ở nhà một mình khi trời tối		Tổng							
	An toàn	Không an toàn	Không an toàn	Rất không an toàn	Rất an toàn	Không an toàn	Không bao giờ ở nhà một mình khi trời tối	An toàn	Không an toàn							
<b>Chung</b>	<b>7,5</b>	<b>77,3</b>	<b>9,2</b>	<b>0,3</b>	<b>5,7</b>	<b>100,0</b>	<b>84,8</b>	<b>12,8</b>	<b>79,8</b>	<b>5,8</b>	<b>0,1</b>	<b>1,5</b>	<b>100,0</b>	<b>92,6</b>	<b>0,4</b>	<b>10770</b>
<b>Vùng</b>																
Thành thị	8,9	75,7	9,4	0,3	5,8	100,0	84,5	14,7	79,0	4,9	0,1	1,3	100,0	93,7	0,3	4031
Nông thôn	6,7	78,2	9,1	0,3	5,6	100,0	84,9	11,6	80,3	6,4	0,1	1,6	100,0	91,9	0,4	6739
Đông bằng sông Hồng	10,0	81,9	6,1	0,1	2,0	100,0	91,7	23,3	72,8	2,7	0,1	1,1	100,0	96,0	0,1	2574
Hà Nội	9,2	80,9	7,1	0,0	2,8	100,0	89,9	26,2	71,2	1,7	0,1	0,7	100,0	97,4	0,1	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	11,3	79,3	7,5	0,8	1,1	100,0	90,7	16,4	78,5	4,9	0,1	0,1	100,0	95,0	0,8	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,2	81,7	8,9	0,1	2,0	100,0	89,0	9,6	85,4	4,9	0,0	0,0	100,0	95,1	0,1	2065
Tây Nguyên	6,7	70,5	9,9	1,1	11,8	100,0	77,2	8,2	80,4	9,0	0,6	1,8	100,0	88,6	1,4	640
Đông Nam Bộ	4,6	68,7	14,0	0,5	12,2	100,0	73,3	7,1	81,7	8,0	0,1	3,0	100,0	88,8	0,6	2348
TP Hồ Chí Minh	2,4	69,4	13,9	0,3	14,0	100,0	71,8	5,5	84,1	7,8	0,2	2,4	100,0	89,6	0,5	1250
Đông bằng sông Cửu Long	5,8	77,6	8,8	0,0	7,8	100,0	83,4	7,9	81,6	7,9	0,0	2,6	100,0	89,5	0,0	1832
<b>Nhóm tuổi</b>																
15-19	6,0	77,9	10,6	0,5	5,1	100,0	83,8	12,6	78,2	7,7	0,1	1,4	100,0	90,8	0,5	1385
15-17	5,6	78,2	11,0	0,4	4,9	100,0	83,7	13,3	77,2	8,2	0,1	1,3	100,0	90,5	0,4	946
18-19	7,0	77,2	9,6	0,6	5,5	100,0	84,2	11,3	80,3	6,8	0,1	1,5	100,0	91,6	0,7	439
20-24	6,5	73,6	11,9	0,4	7,7	100,0	80,0	10,1	79,5	7,8	0,2	2,4	100,0	89,6	0,6	1352
25-29	6,8	73,0	12,3	0,3	7,6	100,0	79,8	10,9	79,7	7,1	0,2	2,2	100,0	90,5	0,4	1820
30-34	7,8	77,6	9,3	0,4	4,9	100,0	85,4	12,4	80,9	5,3	0,1	1,3	100,0	93,2	0,4	1737
35-39	7,3	82,5	5,9	0,2	4,0	100,0	89,7	15,2	79,3	4,4	0,0	1,1	100,0	94,5	0,2	1648
40-44	9,2	78,5	7,0	0,3	5,0	100,0	87,8	14,4	80,6	3,8	0,1	1,0	100,0	95,0	0,3	1507
45-49	9,2	78,0	7,3	0,2	5,3	100,0	87,1	14,1	80,3	4,7	0,0	0,9	100,0	94,4	0,2	1322

### Bảng PR.7.1W: Cảm giác an toàn (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối và ở nhà một mình khi trời tối, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối					Phần trăm phụ nữ ở nhà một mình khi trời tối					Số phụ nữ					
	Cảm thấy an toàn					Cảm thấy không an toàn										
	Rất an toàn	An toàn	Không an toàn	Rất không an toàn	Không bao giờ đi bộ một mình khi trời tối	Tổng	Rất an toàn	An toàn	Không an toàn	Rất không an toàn		Không bao giờ ở nhà một mình khi trời tối	Tổng			
<b>Trình độ giáo dục</b>																
Không bằng cấp	4,7	80,6	9,3	0,5	4,9	100,0	85,3	7,8	84,7	6,4	0,3	0,8	100,0	92,5	0,5	342
Tiểu học	6,7	78,1	9,0	0,1	6,2	100,0	84,8	10,0	81,5	6,3	0,0	2,2	100,0	91,5	0,1	1109
Trung học cơ sở	7,1	78,6	7,6	0,4	6,2	100,0	85,7	10,9	81,1	5,9	0,1	2,0	100,0	92,0	0,5	3234
Trung học phổ thông	6,4	77,2	11,0	0,4	5,0	100,0	83,6	13,1	78,4	7,3	0,1	1,1	100,0	91,5	0,4	2992
Trung cấp	11,0	75,0	9,1	0,0	4,9	100,0	86,0	13,0	81,2	4,7	0,6	0,5	100,0	94,2	0,6	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	9,4	75,3	9,3	0,2	5,8	100,0	84,7	16,5	78,2	3,9	0,1	1,3	100,0	94,7	0,2	2646
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																
Kinh/Hoa	7,6	77,3	9,0	0,3	5,8	100,0	84,9	13,0	79,8	5,6	0,1	1,5	100,0	92,8	0,3	9356
Tây, Thái, Mường, Nùng	8,7	78,8	9,6	0,8	2,1	100,0	87,5	12,8	80,7	6,2	0,1	0,2	100,0	93,5	0,8	612
Khmer	3,9	77,6	7,9	1,0	9,7	100,0	81,4	15,2	74,4	4,4	0,1	5,9	100,0	89,6	1,1	129
Mông	9,8	71,4	17,3	0,6	0,9	100,0	81,2	13,9	77,2	8,3	0,3	0,2	100,0	91,1	0,6	178
Khác/không có thông tin	4,6	77,1	10,0	0,7	7,6	100,0	81,6	7,9	81,5	8,2	0,4	2,2	100,0	89,3	0,8	496
<b>Nhóm mức sống</b>																
Nghèo nhất	6,3	77,7	10,9	0,4	4,7	100,0	84,0	8,4	81,8	8,3	0,2	1,3	100,0	90,2	0,4	1944
Nhóm 2	7,1	74,6	10,0	0,8	7,4	100,0	81,7	9,7	81,0	7,3	0,0	2,0	100,0	90,7	0,8	2150
Nhóm 3	5,0	79,8	8,4	0,2	6,6	100,0	84,7	9,2	83,8	5,7	0,0	1,3	100,0	93,0	0,2	2227
Nhóm 4	8,4	77,2	9,2	0,2	5,2	100,0	85,5	14,0	78,9	5,0	0,2	1,9	100,0	92,9	0,2	2186
Giàu nhất	10,7	77,1	7,7	0,1	4,4	100,0	87,7	21,9	74,0	3,2	0,2	0,8	100,0	95,8	0,3	2263

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.14 – An toàn; Chỉ tiêu SDG 16.1.4

### Bảng PR.7.1M: Cảm giác an toàn (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối và ở nhà một mình khi trời tối, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối										Số nam giới				
	Phần trăm nam giới cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối					Phần trăm nam giới cảm thấy an toàn khi ở nhà một mình khi trời tối									
	Rất an toàn	An toàn	Không an toàn	Rất không an toàn	Không bao giờ đi bộ một mình khi trời tối	Rất an toàn	An toàn	Không an toàn	Rất không an toàn	Không bao giờ ở nhà một mình khi trời tối					
<b>Chung</b>	<b>22,6</b>	<b>74,8</b>	<b>2,2</b>	<b>0,1</b>	<b>0,3</b>	<b>100,0</b>	<b>97,4</b>	<b>33,1</b>	<b>65,6</b>	<b>1,2</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>98,7</b>	<b>0,1</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	22,9	73,9	2,7	0,0	0,6	100,0	96,6	34,7	64,2	1,0	0,0	100,0	98,8	0,0	1749
Nông thôn	22,4	75,4	2,0	0,1	0,2	100,0	97,7	32,2	66,4	1,3	0,1	100,0	98,6	0,2	3174
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	17,4	81,4	0,9	0,0	0,3	100,0	98,9	33,3	66,1	0,6	0,0	100,0	99,4	0,0	1126
Hà Nội	17,1	80,9	1,3	0,0	0,7	100,0	98,0	27,7	71,7	0,7	0,0	100,0	99,3	0,0	424
Trung du và miền núi phía Bắc	24,7	73,8	1,4	0,0	0,1	100,0	98,5	41,7	57,7	0,5	0,0	100,0	99,5	0,0	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,6	77,8	2,3	0,0	0,2	100,0	97,3	26,9	72,4	0,5	0,0	100,0	99,1	0,0	914
Tây Nguyên	37,1	60,1	2,6	0,0	0,2	100,0	97,1	43,3	56,3	0,5	0,0	100,0	99,5	0,0	330
Đông Nam Bộ	20,7	74,9	3,3	0,2	0,9	100,0	95,5	30,3	67,2	2,3	0,2	100,0	97,5	0,4	1121
TP Hồ Chí Minh	27,8	66,6	4,2	0,2	1,3	100,0	94,4	38,0	59,6	2,4	0,0	100,0	97,6	0,2	568
Đồng bằng sông Cửu Long	27,9	69,3	2,8	0,0	0,0	100,0	97,2	33,3	64,6	2,0	0,0	100,0	98,0	0,0	844
<b>Nhóm tuổi</b>															
15-19	21,2	75,6	3,2	0,0	0,0	100,0	96,7	30,1	67,0	2,5	0,4	100,0	97,1	0,4	652
15-17	22,0	74,9	3,1	0,0	0,0	100,0	96,8	30,7	66,3	2,7	0,2	100,0	97,1	0,2	486
18-19	18,9	77,6	3,5	0,0	0,0	100,0	96,5	28,2	69,1	2,0	0,7	100,0	97,3	0,7	166
20-24	20,0	77,8	1,9	0,0	0,3	100,0	97,9	29,0	69,8	1,2	0,0	100,0	98,8	0,0	636
25-29	23,2	74,1	2,0	0,0	0,8	100,0	97,3	33,4	65,5	1,1	0,0	100,0	98,9	0,0	870
30-34	20,9	76,3	2,5	0,0	0,3	100,0	97,2	33,4	65,1	1,5	0,0	100,0	98,5	0,0	801
35-39	22,6	75,8	1,2	0,1	0,3	100,0	98,3	35,0	64,5	0,3	0,0	100,0	99,4	0,1	768
40-44	24,7	71,6	3,1	0,2	0,3	100,0	96,4	36,0	62,9	1,1	0,0	100,0	98,9	0,2	624
45-49	25,9	72,0	1,7	0,0	0,3	100,0	97,6	34,6	64,6	0,8	0,0	100,0	98,9	0,0	572

## Bảng PR.7.1M: Cảm giác an toàn (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối và ở nhà một mình khi trời tối, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối cảm thấy:					Phần trăm nam giới ở nhà một mình khi trời tối cảm thấy:					Số nam giới						
	Rất an toàn		Không an toàn		Tổng	Rất an toàn		Không an toàn		Tổng							
	An toàn	Không an toàn	Rất không an toàn	Không an toàn		An toàn	Rất không an toàn	Không bao giờ ở nhà một mình khi trời tối									
<b>Trình độ giáo dục</b>																	
Không bằng cấp	21,5	73,7	2,3	0,0	2,4	100,0	93,9	33,7	64,5	0,1	0,0	1,8	100,0	96,8	0,0	117	
Tiểu học	23,2	74,6	1,8	0,1	0,4	100,0	97,8	32,7	65,4	1,4	0,5	0,0	100,0	98,1	0,6	453	
Trung học cơ sở	23,9	74,4	1,6	0,1	0,1	100,0	98,3	32,2	66,8	0,9	0,0	0,0	100,0	99,1	0,1	1543	
Trung học phổ thông	21,1	76,5	2,4	0,0	0,1	100,0	97,5	33,3	65,4	1,3	0,0	0,0	100,0	98,7	0,0	1508	
Trung cấp	13,9	82,3	2,7	0,6	0,6	100,0	96,2	26,8	72,6	0,6	0,0	0,0	100,0	99,4	0,6	244	
Cao đẳng/Đại học trở lên	24,6	71,7	3,0	0,0	0,8	100,0	96,3	35,7	62,7	1,7	0,0	0,0	100,0	98,3	0,0	1058	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																	
Kinh/Hoa	22,3	75,1	2,1	0,1	0,4	100,0	97,4	32,7	66,0	1,2	0,0	0,0	100,0	98,7	0,1	4212	
Tây, Thái, Mường, Nùng	22,8	75,8	1,3	0,0	0,1	100,0	98,6	36,9	61,9	1,2	0,0	0,0	100,0	98,8	0,0	307	
Khmer	19,7	78,3	2,0	0,0	0,0	100,0	98,0	38,6	60,2	1,1	0,0	0,0	100,0	98,9	0,0	58	
Mông	21,0	75,6	3,3	0,0	0,1	100,0	96,6	26,8	72,5	0,4	0,0	0,2	100,0	99,3	0,0	82	
Khác/không có thông tin	27,1	68,0	4,7	0,1	0,0	100,0	95,0	35,5	62,2	1,4	0,9	0,0	100,0	97,7	1,0	264	
<b>Nhóm mức sống</b>																	
Nghèo nhất	22,7	74,3	2,6	0,1	0,2	100,0	97,0	33,6	65,0	1,2	0,2	0,0	100,0	98,6	0,4	1010	
Nhóm 2	22,5	75,8	1,5	0,0	0,2	100,0	98,3	32,0	66,9	1,1	0,0	0,0	100,0	98,9	0,0	984	
Nhóm 3	19,6	78,4	1,6	0,1	0,4	100,0	97,8	27,2	71,8	1,0	0,0	0,0	100,0	98,8	0,1	989	
Nhóm 4	23,7	73,3	2,9	0,0	0,1	100,0	97,1	36,2	62,3	1,6	0,0	0,0	100,0	98,4	0,0	997	
Giàu nhất	24,4	72,3	2,5	0,0	0,9	100,0	96,6	36,6	62,0	1,2	0,0	0,2	100,0	98,6	0,0	943	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.14 - An toàn; Chỉ tiêu SDG 16.1.4



## 9.7 QUAN ĐIỂM ĐỐI VỚI BẠO LỰC GIA ĐÌNH

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 đánh giá thái độ của phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi đối với việc đánh đập vợ/bạn tình bằng cách hỏi người trả lời xem họ có nghĩ rằng người chồng/bạn tình có lý do để đánh vợ/bạn tình của họ trong nhiều tình huống khác nhau hay không. Mục đích của những câu hỏi này nhằm biết được những lý do xã hội của bạo lực (trong bối cảnh phụ nữ có địa vị thấp hơn trong xã hội) như một hành động trừng phạt khi người phụ nữ không tuân theo một số vai trò về giới theo yêu cầu nhất định. Câu trả lời cho những câu hỏi này có thể tìm thấy trong Bảng PR.8.1W cho phụ nữ và trong Bảng PR.8.1M cho nam giới.

Bảng PR.8.1W cho thấy 10,9% phụ nữ cho rằng người chồng có lý do chính đáng để đánh vợ vì ít nhất một trong năm lý do. Tỷ lệ này cao hơn ở khu vực nông thôn, với 12,4% so với 8,4% ở khu vực thành thị. Theo vùng, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên (22,6%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (6,1%). Theo tình trạng hôn nhân, tỷ lệ này cao nhất ở phụ nữ hiện đang kết hôn hoặc sống chung (12,3%) và thấp nhất ở phụ nữ chưa từng kết hôn hoặc sống chung (6,9%). Tỷ lệ này tương quan thuận với độ tuổi nhưng tương quan nghịch với mức sống và trình độ học vấn. Nói cách khác, phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn và những người thuộc các hộ gia đình giàu có hơn có xu hướng không đồng ý.

Bảng PR.8.1M cho thấy 9,9% nam giới từ 15-49 tuổi tin rằng chồng có lý do chính đáng để đánh vợ vì ít nhất một trong 5 lý do được hỏi. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cũng cao hơn ở khu vực thành thị (11,2% so với 7,7%). Theo vùng, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18%), thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (6,8%). Theo tình trạng hôn nhân, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm nam giới đã từng kết hôn hoặc sống chung (14,6%) và thấp nhất ở nhóm nam giới chưa từng kết hôn (9,1%).

Cả hai bảng cho thấy tỷ lệ phụ nữ (10,9%) cho rằng chồng có lý do khi đánh vợ vì một trong 5 lý do cao hơn ở nam giới (9,9%). Lý do mà cả nam và nữ đồng tình nhiều nhất là “vợ bỏ bê con cái”, trong đó 8,4% phụ nữ và 6,8% nam giới cho rằng việc đánh vợ là chính đáng.

**Bảng PR.8.1W: Quan điểm đối với bạo lực gia đình (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong các hoàn cảnh khác nhau, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình:						Số phụ nữ
	Nếu ra ngoài mà không nói với chồng	Nếu bỏ bê con cái	Nếu tranh cãi với chồng	Nếu từ chối quan hệ tình dục với chồng	Nếu làm chấy chấy thức ăn	Bất kỳ lý do nào trong 5 lý do <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>2,2</b>	<b>8,4</b>	<b>4,6</b>	<b>2,3</b>	<b>0,5</b>	<b>10,9</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	1,7	6,4	3,6	2,0	0,2	8,4	4031
Nông thôn	2,5	9,6	5,2	2,5	0,7	12,4	6739
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	1,4	5,1	1,8	0,3	0,1	6,4	2574
Hà Nội	2,2	7,5	2,2	0,6	0,3	9,3	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	3,6	9,7	6,9	2,9	0,8	12,5	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,9	13,3	10,0	7,4	1,2	18,6	2065
Tây Nguyên	4,1	18,0	8,5	2,6	0,9	22,6	640
Đông Nam Bộ	1,3	6,9	2,9	1,1	0,3	8,8	2348
TP Hồ Chí Minh	0,5	3,1	0,5	0,1	0,1	3,3	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	1,0	5,2	1,4	0,6	0,2	6,1	1832
<b>Nhóm tuổi</b>							
15-17	0,6	6,2	3,3	1,0	0,5	8,6	946
18-19	2,4	5,3	3,3	2,1	0,5	6,6	439
20-24	1,4	7,5	3,0	2,1	0,3	8,8	1352
25-29	1,9	8,3	4,7	2,3	0,5	10,8	1820
30-34	1,6	7,5	4,1	2,4	0,7	9,8	1737
35-39	2,1	7,8	4,2	1,7	0,4	10,5	1648
40-44	3,8	11,3	6,8	4,0	0,5	14,7	1507
45-49	3,6	10,9	5,9	2,5	0,6	13,9	1322
<b>Trình độ giáo dục</b>							
Không bằng cấp	9,4	18,5	13,2	6,7	2,3	23,0	342
Tiểu học	4,3	14,7	7,7	3,6	1,5	18,6	1109
Trung học cơ sở	2,5	10,9	5,0	2,2	0,4	13,6	3234
Trung học phổ thông	1,6	6,8	4,1	2,1	0,4	9,5	2992
Trung cấp	0,7	4,9	3,5	2,9	0,1	6,9	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,0	3,9	2,3	1,7	0,1	5,2	2646
<b>Tình trạng hôn nhân/sống chung</b>							
Đang có chồng/sống chung như vợ chồng	2,6	9,4	5,1	2,6	0,5	12,3	7577
Từng có chồng/sống chung như vợ chồng	2,9	8,1	5,4	3,0	1,1	10,1	696
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	0,6	5,5	2,6	1,5	0,4	6,9	2493
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	1,8	7,3	3,9	2,1	0,3	9,6	9356
Tày, Thái, Mường, Nùng	1,6	9,5	4,7	2,9	0,3	12,5	612
Khmer	2,5	16,4	4,3	0,9	0,5	17,9	129
Mông	12,2	19,1	13,8	8,9	3,9	22,6	178
Khác/không có thông tin	7,3	22,5	13,2	4,4	2,7	27,9	496
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	4,9	14,8	7,4	3,4	1,2	18,6	1944
Nhóm 2	2,4	9,4	6,5	3,1	0,4	13,0	2150
Nhóm 3	1,2	7,1	3,4	1,9	0,6	9,2	2227
Nhóm 4	0,9	7,0	3,3	1,9	0,1	8,5	2186
Giàu nhất	1,9	4,7	2,8	1,6	0,3	6,3	2263

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.15 - Thái độ đối với bạo lực gia đình

**Bảng PR.8.1M: Quan điểm đối với bạo lực gia đình (nam giới)**

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong các hoàn cảnh khác nhau, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới tin rằng người chồng có quyền đánh đập vợ mình:						Số nam giới
	Nếu ra ngoài mà không nói với chồng	Nếu bỏ bê con cái	Nếu tranh cãi với chồng	Nếu từ chối quan hệ tình dục với chồng	Nếu làm cháy thức ăn	Bất kỳ lý do nào trong 5 lý do <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>2,1</b>	<b>6,8</b>	<b>4,4</b>	<b>1,7</b>	<b>0,3</b>	<b>9,9</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	1,7	6,1	3,3	0,7	0,4	7,7	1749
Nông thôn	2,3	7,2	4,9	2,2	0,3	11,2	3174
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	1,3	5,4	3,5	0,5	0,2	6,8	1126
Hà Nội	1,5	3,0	1,7	0,3	0,3	3,7	424
Trung du và miền núi phía Bắc	2,5	5,5	2,6	1,2	0,1	8,4	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,9	13,1	7,8	4,9	0,2	18,0	914
Tây Nguyên	1,5	5,4	5,1	2,9	0,4	9,5	330
Đông Nam Bộ	1,8	5,4	3,2	0,6	0,1	8,2	1121
TP Hồ Chí Minh	0,8	2,8	2,4	0,9	0,1	5,3	568
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	5,2	4,3	1,0	0,9	9,0	844
<b>Nhóm tuổi</b>							
15-17	0,1	5,2	3,2	2,3	0,0	9,0	486
18-19	0,5	4,2	2,0	0,5	0,0	5,9	166
20-24	0,8	4,7	2,2	2,7	0,1	7,4	636
25-29	2,1	9,4	5,5	1,6	0,9	12,4	870
30-34	2,4	7,6	4,3	1,0	0,2	10,1	801
35-39	2,3	6,6	5,3	2,2	0,1	9,2	768
40-44	2,6	5,6	4,7	1,1	0,3	9,6	624
45-49	4,1	8,0	5,3	1,4	0,4	12,2	572
<b>Trình độ giáo dục</b>							
Không bằng cấp	3,1	6,8	6,1	1,5	0,3	8,0	117
Tiểu học	3,3	8,3	5,3	1,0	0,5	12,4	453
Trung học cơ sở	2,9	8,0	6,6	2,4	0,2	13,0	1543
Trung học phổ thông	1,2	6,1	3,1	1,5	0,0	8,4	1508
Trung cấp	1,5	10,3	2,9	1,8	0,8	11,5	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,5	4,7	2,6	1,1	0,6	6,5	1058
<b>Tình trạng hôn nhân/sống chung</b>							
Đang có chồng/sống chung như vợ chồng	2,6	7,0	4,9	1,5	0,4	10,2	3027
Từng có chồng/sống chung như vợ chồng	3,0	11,2	5,9	1,4	0,1	14,6	148
Chưa bao giờ kết hôn/sống chung như vợ chồng	1,0	6,1	3,4	2,0	0,2	9,1	1748
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	2,0	6,5	4,4	1,6	0,2	9,5	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	2,2	9,5	3,4	1,5	1,5	14,0	307
Khmer	4,4	13,1	9,8	3,4	0,9	17,7	58
Mông	3,9	7,0	3,2	4,0	0,1	12,2	82
Khác/không có thông tin	2,2	7,1	4,4	1,9	0,3	10,3	264
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	2,7	8,4	5,4	2,1	0,3	13,0	1010
Nhóm 2	3,2	8,3	7,2	3,9	0,6	14,2	984
Nhóm 3	1,5	8,8	3,5	0,8	0,0	10,0	989
Nhóm 4	1,6	5,1	3,3	0,8	0,2	6,8	997
Giàu nhất	1,2	3,3	2,4	0,7	0,4	5,4	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS PR.15 - Thái độ đối với bạo lực gia đình



## CHƯƠNG 10

# SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG SẠCH SẼ VÀ AN TOÀN

# 10. SỐNG TRONG MÔI TRƯỜNG SẠCH SẼ VÀ AN TOÀN

## 10.1 NƯỚC UỐNG

Nước uống an toàn và điều kiện vệ sinh là nhu cầu cơ bản để đảm bảo sức khỏe, năng suất và phúc lợi xã hội, được coi là một quyền của con người<sup>191</sup>. Nước uống không an toàn mang đến các nguy cơ mắc bệnh như bệnh tả, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm gan A, thương hàn và bại liệt. Tiêu chảy làm tăng thêm tình trạng suy dinh dưỡng và là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong ở trẻ em trên toàn cầu.

Nguồn nước uống có thể bị nhiễm độc bởi phân người hoặc phân động vật có mầm bệnh, các hóa chất, chất gây ô nhiễm gây tổn hại đến sức khỏe và sự phát triển của trẻ em. Ngoài tác dụng phòng bệnh, việc tiếp cận nguồn nước được cải thiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ và trẻ em gái, là những người có trách nhiệm chính trong việc đi lấy nước, thường xa nơi ở.<sup>192</sup>

Các mục tiêu SDG liên quan đến nước uống tham vọng hơn nhiều so với MDG và hướng đến nhiều mục đích hơn, đó là khả năng tiếp cận phổ cập đối với các dịch vụ cơ bản (SDG 1.4) và tiếp cận phổ cập các dịch vụ được quản lý an toàn (SDG 6.1). Để biết thêm thông tin về các mục tiêu và chỉ tiêu toàn cầu, vui lòng truy cập trang web của Chương trình Giám sát chung của WHO/UNICEF về Cung cấp nước và công trình vệ sinh.<sup>193</sup>

Phân bố dân số theo nguồn nước uống chính được trình bày trong Bảng WS.1.1. Dân số sử dụng nguồn nước được cải thiện là những người sử dụng bất kỳ loại nước nào dưới đây: nước máy (vào nhà hoặc vào sân, vào nhà hàng xóm, nước máy công cộng), nước giếng khoan, nước giếng được bảo vệ, nước suối được bảo vệ, nước mưa và nước đóng gói hoặc nước được phân phối<sup>194</sup>.

191 Quyền con người đối với nước và vệ sinh đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng nhân quyền công nhận vào năm 2010 và năm 2015.

192 WHO, and UNICEF. *Safely Managed Drinking Water: thematic report on drinking water*. Geneva: WHO Press, 2017. <https://data.unicef.org/wp-content/uploads/2017/03/safely-managed-drinking-water-JMP-2017-1.pdf>.

193 "Home." JMP. Truy cập ngày 6/9/2018. <https://washdata.org/>.

194 Nước đóng gói (nước đóng chai và nước đóng túi) và nước được phân phối (xe bồn và xe đẩy với thùng hoặc xô) được coi là nước được cải thiện theo định nghĩa mới của SDG.

## Bảng WS.1.1: Sử dụng nguồn nước được cải thiện

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo nguồn nước uống chính và phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống được cải thiện, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Nguồn nước chính														Tổng	Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống được cải thiện <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình
	Nguồn nước được cải thiện							Nguồn nước không được cải thiện									
	Nước máy							Giếng đào/suối không được bảo vệ									
Vào nhà	Vào sân	Hàng xóm	Vòi công cộng	Giếng khoan	Giếng đào có bảo vệ	Nước mưa	Nước đóng chai <sup>a</sup>	Nước đóng túi, nước đóng tub	Nước mặt	Khác/ Không có thông tin	Nước mưa	Nước suối có bảo vệ	Nước đóng chai <sup>a</sup>	Nước đóng túi, nước đóng tub	Giếng đào/suối không được bảo vệ	Khác/ Không có thông tin	
<b>Chung</b>	<b>32,5</b>	<b>2,5</b>	<b>0,1</b>	<b>0,2</b>	<b>14,3</b>	<b>9,7</b>	<b>6,1</b>	<b>10,4</b>	<b>22,1</b>	<b>0,2</b>	<b>1,4</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>98,1</b>	<b>47832</b>	
<b>Khu vực</b>																	
Thành thị	57,1	1,7	0,0	0,1	4,7	2,7	0,4	2,6	29,8	0,3	0,1	0,0	0,3	100,0	99,6	16496	
Nông thôn	19,5	2,9	0,2	0,2	19,4	13,4	9,1	14,5	18,0	0,1	2,1	0,5	0,2	100,0	97,2	31336	
<b>Vùng</b>																	
Đồng bằng sông Hồng	49,4	6,9	0,1	0,1	14,7	2,8	0,3	17,6	7,7	0,0	0,3	0,0	0,1	100,0	99,6	11796	
Hà Nội	57,0	2,2	0,0	0,2	21,8	1,5	0,0	10,6	6,0	0,1	0,5	0,0	0,1	100,0	99,4	4319	
Trung du và miền núi phía Bắc	16,5	2,6	0,0	0,1	22,8	17,4	31,7	0,7	2,2	0,0	5,4	0,2	0,5	100,0	93,9	6041	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	34,0	0,4	0,0	0,1	20,3	17,6	7,3	5,8	11,5	0,3	2,3	0,0	0,2	100,0	97,5	9683	
Tây Nguyên	12,2	0,5	1,1	0,7	12,4	37,5	8,4	0,3	23,7	0,0	2,6	0,3	0,4	100,0	96,8	2943	
Đông Nam Bộ	35,7	0,9	0,1	0,4	12,8	4,5	0,0	0,5	44,0	0,4	0,1	0,0	0,5	100,0	99,4	9016	
TP Hồ Chí Minh	47,0	0,5	0,1	0,7	4,0	0,2	0,0	0,1	46,6	0,3	0,0	0,0	0,4	100,0	99,6	4565	
Đồng bằng sông Cửu Long	22,0	0,9	0,1	0,0	3,2	0,5	0,0	26,9	44,9	0,1	0,0	1,5	0,0	100,0	98,5	8355	
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>																	
Không bằng cấp	16,3	2,3	0,1	0,2	11,4	12,4	23,8	8,5	19,0	0,4	4,5	0,4	0,5	100,0	94,6	2458	
Tiểu học	21,2	2,2	0,2	0,2	14,0	9,3	7,4	14,6	27,6	0,0	2,3	0,7	0,3	100,0	96,8	9280	
Trung học cơ sở	24,5	3,5	0,2	0,2	17,5	12,8	5,7	13,0	20,8	0,1	1,4	0,3	0,2	100,0	98,2	17582	
Trung học phổ thông	38,1	2,0	0,1	0,1	14,6	8,8	4,0	7,5	23,1	0,2	0,7	0,2	0,4	100,0	98,6	9300	
Trung cấp	55,5	2,2	0,0	0,2	10,8	5,1	3,0	5,2	17,4	0,0	0,6	0,0	0,1	100,0	99,3	2029	
Cao đẳng, đại học trở lên	59,0	1,0	0,0	0,0	8,9	4,0	2,7	4,9	18,6	0,3	0,3	0,1	0,1	100,0	99,5	7044	

## Bảng WS.1.1: Sử dụng nguồn nước được cải thiện

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo nguồn nước uống chính và phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống được cải thiện, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Nguồn nước chính											Tổng	Tỷ lệ sử dụng nguồn nước uống được cải thiện <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình	
	Nguồn nước được cải thiện					Nguồn nước không được cải thiện									
	Nước máy														
	Vào nhà	Vào sân	Hàng xóm	Vòi công cộng	Giếng khoan	Giếng có bảo vệ	Giếng đảo có bảo vệ	Nước suối có bảo vệ	Nước mưa	Nước đóng chai <sup>A</sup>	Nước đóng túi	Nước xả toilet	Giếng đào/suối không được bảo vệ	Nước mặt	Khác/ Không có thông tin
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>	36,2	2,6	0,1	0,2	15,0	8,5	1,2	11,5	23,4	0,2	0,6	0,3	0,1	100,0	41491
Kinh/Hoa	8,8	2,0	0,8	0,2	14,6	20,5	36,2	0,8	7,1	0,0	7,7	0,2	1,1	100,0	2792
Tây, Thái, Mường, Nùng	12,4	0,8	0,0	0,1	10,0	2,6	0,2	24,6	47,4	1,8	0,0	0,0	0,0	100,0	563
Khmer	1,2	2,0	0,0	0,0	5,1	1,4	67,6	4,1	2,7	0,0	15,4	0,1	0,4	100,0	773
Mông	7,7	0,6	0,3	0,4	6,2	22,5	38,7	0,4	16,7	0,3	4,3	0,3	1,4	100,0	2214
Khác/ không có thông tin															
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	5,8	2,3	0,3	0,3	13,4	18,9	24,8	12,5	14,6	0,2	5,1	1,1	0,8	100,0	9569
Nhóm 2	13,3	2,5	0,2	0,2	17,5	14,4	3,0	14,7	32,4	0,1	1,0	0,3	0,2	100,0	9564
Nhóm 3	25,9	3,4	0,0	0,1	17,8	8,4	1,3	10,9	31,0	0,2	0,6	0,1	0,2	100,0	9565
Nhóm 4	45,1	2,8	0,1	0,1	14,7	5,7	0,6	10,1	20,6	0,1	0,2	0,0	0,0	100,0	9569
Giàu nhất	72,3	1,4	0,0	0,1	8,3	1,1	0,5	3,9	11,9	0,3	0,1	0,0	0,0	100,0	9566

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS WS.1 – Sử dụng các nguồn nước được cải thiện

<sup>A</sup>Nước đóng chai và nước đóng túi được coi là nguồn nước uống được cải thiện dựa trên định nghĩa mới của SDG.

Cả nước có 98,1% dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước được cải thiện (Bảng WS.1), với 99,6% dân số thành thị và 97,2% ở nông thôn sử dụng nguồn nước được cải thiện. Tỷ lệ này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất so với các vùng khác với 93,9% dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước được cải thiện.

Nguồn nước uống thay đổi đáng kể theo vùng. Ở vùng Đồng bằng sông Hồng, 56,3% dân số sử dụng nguồn nước uống là nước máy dẫn vào nhà hoặc vào sân. Tỷ lệ này ở vùng Đông Nam Bộ là 36,6%, ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 34,4%. Ngược lại, chỉ có 22,9% dân số ở Đồng bằng sông Cửu Long, 19,1% dân số ở Trung du và miền núi phía Bắc và 12,7% dân số ở Tây Nguyên sử dụng nước máy dẫn vào nhà hoặc vào sân. Đối với các vùng ít sử dụng nước máy tại hộ này, người dân sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc sử dụng nguồn nước suối được bảo vệ (31,7%) và nước giếng khoan (22,8%) làm nguồn nước uống chính. Trong khi đó, nước mưa (26,9%) và nước đóng chai (44,9%) là hai nguồn nước uống chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, và nước giếng đào được bảo vệ (37,5%) là nguồn nước uống chính ở vùng Tây Nguyên.

Có thể thấy rõ sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn trong việc sử dụng nước máy dẫn vào nhà hoặc vào sân. Trong khi chỉ có 22,4% dân số nông thôn sử dụng nước máy vào nhà hoặc vào sân thì con số này ở khu vực thành thị là gần 6/10 (58,8%). Sự khác biệt này cũng xảy ra ở các nhóm dân tộc, với tỷ lệ dân số sử dụng nước máy vào nhà hoặc vào sân cao nhất ở nhóm Kinh/Hoa (38,9%) và thấp nhất ở nhóm dân tộc Mông (3,2%). Việc sử dụng nước máy dẫn vào nhà hoặc vào sân tỷ lệ thuận với trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ gia đình.

Bảng WS.1.2 cho biết thời gian đi và về để lấy nước cho gia đình từ nguồn nước được cải thiện và không được cải thiện. Các thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước được cải thiện trong khuôn viên nhà hoặc đi lấy nước mất tối đa 30 phút vừa đi và về sẽ đáp ứng các tiêu chí của SDG cho dịch vụ nước uống 'cơ bản'.



### Bảng WS.1.2: Sử dụng các dịch vụ nước uống hạn chế và cơ bản

Phần bố phần trăm dân số hộ gia đình theo thời gian tới nguồn nước uống, lấy nước và quay về, đối với người sử dụng nguồn nước uống được cải thiện và không được cải thiện và phần trăm sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Thời gian tới nguồn nước									
	Sử dụng nguồn nước được cải thiện					Sử dụng nguồn nước không được cải thiện				
	Nguồn nước trong nhà	Tối đa 30 phút <sup>A</sup>	Hơn 30 phút	Không có thông tin/ KB	Nguồn nước trong nhà	Tối đa 30 phút <sup>A</sup>	Hơn 30 phút	Hơn 30 phút	Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình
<b>Chung</b>	<b>95,3</b>	<b>2,6</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>1,5</b>	<b>0,4</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>97,8</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	98,5	1,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0	100,0	99,5	16496
Nông thôn	93,6	3,4	0,2	0,1	2,2	0,5	0,0	100,0	97,0	31336
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	98,7	0,9	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	100,0	99,6	11796
Hà Nội	99,1	0,3	0,0	0,0	0,6	0,0	0,0	100,0	99,4	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	91,5	2,3	0,2	0,0	5,4	0,6	0,1	100,0	93,8	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,1	3,2	0,2	0,0	2,0	0,4	0,1	100,0	97,3	9683
Tây Nguyên	82,8	11,3	1,7	0,9	1,6	1,5	0,1	100,0	94,2	2943
Đông Nam Bộ	97,2	2,2	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0	100,0	99,3	9016
TP Hồ Chí Minh	98,1	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	99,6	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	96,6	1,9	0,0	0,0	1,2	0,3	0,0	100,0	98,5	8355
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>										
Không bằng cấp	86,9	6,2	1,2	0,2	3,7	1,6	0,0	100,0	93,2	2458
Tiểu học	93,2	3,3	0,2	0,1	2,4	0,6	0,1	100,0	96,4	9280
Trung học cơ sở	95,5	2,5	0,2	0,1	1,5	0,3	0,0	100,0	98,0	17582
Trung học phổ thông	96,0	2,5	0,1	0,0	0,9	0,3	0,0	100,0	98,6	9300
Trung cấp	97,8	1,5	0,0	0,0	0,7	0,0	0,0	100,0	99,3	2029
Cao đẳng, đại học trở lên	98,4	1,1	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	100,0	99,5	7044

### Bảng WS.1.2: Sử dụng các dịch vụ nước uống hạn chế và cơ bản

Phần bố phần trăm dân số hộ gia đình theo thời gian tới nguồn nước uống, lấy nước và quay về, đối với người sử dụng nguồn nước uống được cải thiện và không được cải thiện và phần trăm sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Thời gian tới nguồn nước										Số thành viên hộ gia đình	
	Sử dụng nguồn nước được cải thiện					Sử dụng nguồn nước không được cải thiện						
	Nguồn nước trong nhà	Tối đa 30 phút <sup>a</sup>	Hơn 30 phút	Không có thông tin/ KB	Không có thông tin/ KB	Nguồn nước trong nhà	Tối đa 30 phút <sup>a</sup>	Hơn 30 phút	Tổng	Tỷ lệ sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản <sup>1</sup>		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	97,2	1,7	0,0	0,0	0,0	0,8	0,2	0,0	100,0	99,0	41491	
Tây, Thái, Mường, Nùng	85,6	5,1	0,2	0,0	0,0	7,7	1,2	0,2	100,0	90,7	2792	
Khmer	98,4	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	99,9	563	
Mông	72,5	10,3	1,3	0,0	0,0	13,3	2,4	0,3	100,0	82,8	773	
Khác/không có thông tin	77,3	13,0	2,5	1,2	1,2	2,9	2,4	0,4	100,0	90,3	2214	
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	84,5	7,5	0,8	0,3	0,3	5,2	1,4	0,1	100,0	91,9	9569	
Nhóm 2	95,3	3,1	0,0	0,0	0,0	1,3	0,2	0,0	100,0	98,5	9564	
Nhóm 3	97,7	1,4	0,0	0,0	0,0	0,7	0,2	0,0	100,0	99,1	9565	
Nhóm 4	99,3	0,5	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	100,0	99,8	9569	
Giàu nhất	99,5	0,4	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	100,0	99,9	9566	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.2 - Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản; Chỉ tiêu SDG 1.4.1

<sup>a</sup> Bao gồm các trường hợp thành viên hộ không đi lấy nước

Kết hợp giữa việc sử dụng các nguồn nước được cải thiện và thời gian đi lấy nước trong vòng 30 phút vừa đi và về, Bảng WS.1.2 cho thấy có 97,8% dân số hộ gia đình sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản, trong đó 95,3% thành viên hộ gia đình có nguồn nước được cải thiện trong khuôn viên nhà và 2,6% mất tối đa 30 phút để đi lấy nước. Xu hướng sử dụng nguồn nước được cải thiện tương tự cũng được quan sát trong Bảng WS.1.2. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ nước uống cơ bản thấp hơn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (93,8%) và vùng Tây Nguyên (94,2%). Tỷ lệ này ở các thành viên hộ gia đình thuộc nhóm dân tộc khác cũng thấp hơn tỷ lệ trung bình của cả nước (82,8% so với 97,8%). Sử dụng dịch vụ nước uống cơ bản có tương quan thuận với trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ gia đình. Về thời gian lấy nước từ nguồn nước được cải thiện, số liệu cho thấy ở Tây Nguyên các thành viên gia đình có xu hướng phải đi lấy nước trên 30 phút nhiều hơn so với trung bình cả nước, 1,7% so với 0,2%.

Bảng WS.1.3 trình bày giới tính và độ tuổi của thành viên hộ thường xuyên đi lấy nước cho hộ gia đình không có nguồn nước trong khuôn viên nhà. Trong số các hộ gia đình không có nguồn nước trong khuôn viên nhà, thành viên nữ từ 15 tuổi trở lên có xu hướng đi lấy nước cho gia đình nhiều hơn thành viên nam (34,2% so với 23,6%). Ở vùng Tây Nguyên, trong số 15% thành viên hộ gia đình không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà, hơn một nửa là phụ nữ từ 15 tuổi trở lên (54,7%) đã đi lấy nước cho gia đình.

Bảng WS.1.4 trình bày thời gian đi lấy nước trung bình một ngày của thành viên hộ thường xuyên đi lấy nước uống.

### Bảng WS.1.3: Người đi lấy nước

Phần trăm thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà và phần trăm thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà chia theo người thường xuyên đi lấy nước uống để sử dụng trong hộ, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà		Người thường xuyên đi lấy nước uống							Số thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà
	Số thành viên hộ	Số thành viên hộ	Phụ nữ (15+)	Nam giới (15+)	Trẻ em gái dưới 15 tuổi	Trẻ em trai dưới 15 tuổi	KB/Không có thông tin/ Không đi lấy nước	Tổng		
<b>Chung</b>	<b>3,2</b>	<b>47832</b>	<b>34,2</b>	<b>23,6</b>	<b>1,0</b>	<b>1,5</b>	<b>39,8</b>	<b>100,0</b>	<b>1531</b>	
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	1,3	16496	35,4	13,3	0,0	0,0	51,3	100,0	219	
Nông thôn	4,2	31336	34,0	25,4	1,1	1,7	37,7	100,0	1312	
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	0,9	11796	33,4	31,8	0,0	0,0	34,8	100,0	108	
Hà Nội	0,3	4319	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	14	
Trung du và miền núi phía Bắc	3,1	6041	22,6	28,0	0,2	1,2	48,0	100,0	186	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,8	9683	19,2	24,1	0,5	0,4	55,8	100,0	370	
Tây Nguyên	15,5	2943	54,7	24,2	2,8	3,6	14,7	100,0	457	
Đông Nam Bộ	2,5	9016	33,3	17,2	0,0	1,3	48,2	100,0	226	
TP Hồ Chí Minh	1,5	4565	25,0	12,7	0,0	3,7	58,6	100,0	67	
Đồng bằng sông Cửu Long	2,2	8355	27,1	20,2	0,0	0,0	52,8	100,0	184	
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>										
Không bằng cấp	9,3	2458	43,9	28,5	4,4	3,0	20,2	100,0	229	
Tiểu học	4,3	9280	38,7	24,4	1,2	1,0	34,7	100,0	404	
Trung học cơ sở	3,0	17582	31,6	27,4	0,0	1,7	39,3	100,0	519	
Trung học phổ thông	2,9	9300	24,3	17,5	0,0	1,1	57,1	100,0	269	
Trung cấp	1,5	2029	(45,1)	(20,5)	(0,0)	(0,0)	(34,4)	100,0	31	
Cao đẳng, đại học trở lên	1,1	7044	(31,7)	(3,4)	(0,0)	(0,0)	(64,9)	100,0	79	
<b>Nguồn nước uống</b>										
Được cải thiện	2,9	46903	33,5	21,9	0,9	1,7	42,0	100,0	1342	
Không được cải thiện	20,7	901	44,4	33,3	1,6	0,0	20,7	100,0	186	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	1,9	41491	29,6	17,6	0,0	0,4	52,4	100,0	795	
Tây, Thái, Mường, Nùng	6,7	2792	18,8	25,9	0,0	1,2	54,1	100,0	188	
Khmer	1,5	563	14,2	32,4	0,0	0,0	53,5	100,0	9	
Mông	14,2	773	22,0	31,8	0,6	0,0	45,6	100,0	110	
Khác/không có thông tin	19,4	2214	52,8	31,4	3,3	4,0	8,4	100,0	431	

### Bảng WS.1.3: Người đi lấy nước

Phần trăm thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà và phần trăm thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà chia theo người thường xuyên đi lấy nước uống để sử dụng trong hộ, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà	Người thường xuyên đi lấy nước uống							Số thành viên hộ không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà
		Số thành viên hộ	Phụ nữ (15+)	Nam giới (15+)	Trẻ em gái dưới 15 tuổi	Trẻ em trai dưới 15 tuổi	KB/Không có thông tin/ Không đi lấy nước	Tổng	
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	10,1	9569	38,5	27,7	1,5	2,0	30,3	100,0	970
Nhóm 2	3,4	9564	23,8	15,4	0,0	1,0	59,8	100,0	320
Nhóm 3	1,6	9565	28,7	18,0	0,0	0,0	53,3	100,0	153
Nhóm 4	0,5	9569	(59,2)	(16,3)	(0,0)	(0,0)	(24,6)	100,0	48
Giàu nhất	0,4	9566	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	40

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử 'Không biết/Không có thông tin' trong 'Nguồn nước uống' không được trình bày trong bảng.

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu chưa được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu ngoặc đơn được tính trên dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## Bảng WS.1.4: Thời gian tới nguồn nước

Phân bố phần trăm thời gian trung bình đi lấy nước theo người có trách nhiệm thường xuyên đi lấy nước, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Thời gian trung bình đi lấy nước một ngày					Tổng	Số thành viên hộ gia đình không có nguồn nước uống trong khuôn viên nhà và là người thường xuyên đi lấy nước
	Tối đa 30 phút	Từ 31 phút đến 1 tiếng	Từ 1 đến 3 tiếng	Nhiều hơn 3 tiếng	Không có thông tin/KB		
<b>Tổng</b>	84,6	7,0	3,5	1,1	3,8	100,0	929
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	86,3	8,8	0,9	4,1	0,0	100,0	109
Nông thôn	84,4	6,7	3,8	0,7	4,3	100,0	820
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	(96,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(3,5)	100,0	70
Hà Nội	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	6
Trung du và miền núi phía Bắc	86,2	6,0	7,8	0,0	0,0	100,0	97
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,5	13,7	3,6	0,0	1,2	100,0	164
Tây Nguyên	77,0	9,2	4,3	1,5	8,0	100,0	390
Đông Nam Bộ	94,5	0,3	1,6	3,6	0,0	100,0	122
TP Hồ Chí Minh	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	32
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	87
<b>Trình độ học vấn</b>							
Không bằng cấp	74,9	13,4	8,1	3,2	0,4	100,0	183
Tiểu học	81,3	6,0	5,3	0,0	7,4	100,0	190
Trung học cơ sở	87,4	5,8	1,4	0,0	5,3	100,0	352
Trung học phổ thông	92,9	4,3	1,4	0,0	1,3	100,0	154
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	5
Cao đẳng, đại học trở lên	(86,1)	(3,9)	(0,0)	(10,0)	(0,0)	100,0	44
<b>Độ tuổi</b>							
0-9	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	2
0-14	(64,4)	(0,9)	(0,0)	(0,0)	(34,7)	100,0	38
15-19	79,2	8,1	4,8	0,0	7,8	100,0	34
15-17	(65,4)	(13,5)	(8,1)	(0,0)	(13,1)	100,0	21
18-19	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	14
20-24	80,0	8,5	4,4	0,0	7,1	100,0	72
25-49	85,1	7,7	3,5	1,7	1,9	100,0	590
50+	89,8	5,2	3,4	0,0	1,6	100,0	194
<b>Giới tính</b>							
Nam	82,5	7,1	2,7	0,5	7,3	100,0	382
Nữ	86,2	6,9	4,0	1,5	1,4	100,0	547
<b>Nguồn nước uống</b>							
Được cải thiện	84,1	6,9	3,4	1,3	4,2	100,0	778
Không được cải thiện	87,2	7,2	3,9	0,0	1,7	100,0	148
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	96,2	1,3	0,7	1,2	0,6	100,0	378
Tây, Thái, Mường, Nùng	95,5	1,8	2,7	0,0	0,0	100,0	86
Khmer	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	4
Mông	76,0	9,8	14,1	0,0	0,0	100,0	60
Khác/không có thông tin	72,6	13,1	4,7	1,5	8,2	100,0	401
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	80,2	9,4	4,7	0,8	4,8	100,0	686
Nhóm 2	98,1	0,0	0,0	0,0	1,9	100,0	129
Nhóm 3	93,6	0,0	0,0	6,4	0,0	100,0	69
Nhóm 4	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	36
Giàu nhất	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	100,0	9

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng WS.1.5 trình bày tỷ lệ thành viên hộ có đủ nước khi cần từ nguồn nước uống chính của hộ trong tháng gần nhất và các lý do chính mà các thành viên hộ gia đình không thể tiếp cận đủ lượng nước khi cần. Nhìn chung, có 97,0% thành viên hộ gia đình có sẵn nước uống khi cần thiết. Trong số những người không có sẵn nước uống khi cần thiết, lý do phổ biến nhất là không có nước từ nguồn (71,6%) và lý do phổ biến thứ hai là không thể tiếp cận nguồn nước (15,9%).

<b>Bảng WS.1.5: Có đủ nước uống khi cần thiết</b>									
Phần trăm thành viên hộ gia đình có đủ nước uống khi cần thiết và phân bố phần trăm của các lý do chính mà thành viên hộ gia đình không thể có đủ nước khi cần, SDGCV Việt Nam 2020-2021									
	Phần trăm dân số hộ gia đình có đủ nước để dùng <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình	Lý do chính khiến hộ không có đủ nước để dùng					Tổng	Số thành viên hộ gia đình không có đủ nước khi cần
			Không có nước ở nguồn	Nước quá đắt	Không tiếp cận được nguồn nước	Nước bị nhiễm mặn	Khác/KB/ Không có thông tin		
<b>Chung</b>	<b>97,0</b>	<b>47832</b>	<b>71,6</b>	<b>0,0</b>	<b>15,9</b>	<b>2,9</b>	<b>9,6</b>	<b>100,0</b>	<b>1413</b>
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	99,0	16496	69,6	0,0	20,5	0,5	9,5	100,0	148
Nông thôn	95,9	31336	71,9	0,0	15,3	3,2	9,6	100,0	1264
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	99,4	11796	58,9	0,0	41,1	0,0	0,0	100,0	70
Hà Nội	99,5	4319	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	20
Trung du và miền núi phía Bắc	94,2	6041	89,3	0,0	5,2	0,3	5,2	100,0	348
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92,5	9683	71,4	0,0	22,4	0,0	6,1	100,0	726
Tây Nguyên	97,1	2943	87,5	0,0	4,7	0,0	7,8	100,0	83
Đông Nam Bộ	98,6	9016	75,1	0,0	16,7	0,0	8,2	100,0	100
TP Hồ Chí Minh	98,6	4565	(12,8)	(0,0)	(79,7)	(0,0)	(7,4)	100,0	46
Đồng bằng sông Cửu Long	99,0	8355	45,9	0,2	8,7	16,7	28,6	100,0	86
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>									
Không bằng cấp	94,2	2458	74,3	0,1	9,2	0,0	16,4	100,0	142
Tiểu học	96,2	9280	59,2	0,1	20,5	6,0	14,2	100,0	346
Trung học cơ sở	96,8	17582	73,0	0,0	16,3	3,4	7,4	100,0	568
Trung học phổ thông	97,2	9300	78,0	0,0	11,1	1,2	9,7	100,0	239
Trung cấp	97,3	2029	71,6	0,0	26,3	0,0	2,2	100,0	54
Cao đẳng, đại học trở lên	99,1	7044	84,2	0,0	15,8	0,0	0,0	100,0	64
<b>Nguồn nước uống</b>									
Được cải thiện	97,2	46903	71,3	0,0	15,6	3,1	10,0	100,0	1294
Không được cải thiện	87,2	901	76,4	0,0	19,9	0,2	3,6	100,0	116
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	97,9	41491	64,4	0,0	20,4	4,3	10,9	100,0	850
Tày, Thái, Mường, Nùng	91,2	2792	86,6	0,0	4,0	0,4	9,0	100,0	245
Khmer	98,9	563	(61,1)	(2,9)	(17,1)	(0,0)	(18,9)	100,0	6
Mông	88,2	773	88,4	0,0	6,5	0,1	5,0	100,0	92
Khác/không có thông tin	89,7	2214	85,5	0,0	10,2	0,0	4,3	100,0	220
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	91,1	9569	78,9	0,1	8,1	2,9	10,0	100,0	826
Nhóm 2	96,8	9564	66,0	0,0	19,4	4,3	10,4	100,0	304
Nhóm 3	98,3	9565	67,3	0,0	23,8	1,2	7,7	100,0	156
Nhóm 4	99,1	9569	57,2	0,0	24,3	4,4	14,1	100,0	86
Giàu nhất	99,6	9566	(71,8)	(0,0)	(25,0)	(0,9)	(2,3)	100,0	41
<b><sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.3 - Có đủ nước để dùng</b>									
Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử 'Không biết/Không có thông tin' trong 'Nguồn nước uống' không được trình bày trong bảng.									
( ) Số liệu ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.									

Bảng WS.1.5A cho biết tỷ lệ thành viên hộ gia đình không có đủ nước khi cần thiết trong 12 tháng qua và nguyên nhân chính. Trên cả nước, tỷ lệ này là 89,8%. Trong số những người không có đủ nước khi cần thiết, lý do phổ biến nhất là không có nước từ nguồn nước trong 12 tháng qua. Có sự khác biệt theo vùng và giữa khu vực thành thị và nông thôn. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung bị thiếu nước nghiêm trọng nhất trong 12 tháng qua, với 1/5 (21,6%) thành viên hộ gia đình không có đủ nước khi cần thiết mà nguyên nhân chính là do không có nước ở nguồn.



**Bảng WS.1.5A: Có đủ nước uống khi cần thiết (trong 12 tháng qua)**

Phần trăm thành viên hộ gia đình có đủ nước uống khi cần thiết và phân bố phần trăm các lý do chính mà thành viên hộ gia đình không có đủ nước khi cần trong 12 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm số hộ gia đình có đủ nước để dùng <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình	Lý do chính khiến hộ không có đủ nước để dùng					Tổng	Số thành viên hộ gia đình không có đủ nước khi cần
			Không có nước ở nguồn	Nước quá đắt	Không tiếp cận được nguồn nước	Nước bị nhiễm mặn	Khác/KB/ Không có thông tin		
<b>Chung</b>	<b>89,8</b>	<b>47832</b>	<b>72,5</b>	<b>0,1</b>	<b>15,3</b>	<b>2,5</b>	<b>9,6</b>	<b>100,0</b>	<b>3456</b>
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	96,6	16496	74,9	0,0	17,7	0,3	7,1	100,0	401
Nông thôn	86,2	31336	72,3	0,1	15,0	2,7	9,9	100,0	3055
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	97,1	11796	64,3	0,0	35,7	0,0	0,0	100,0	275
Hà Nội	98,0	4319	98,7	0,0	1,3	0,0	0,0	100,0	64
Trung du và miền núi phía Bắc	83,2	6041	85,8	0,1	6,8	0,2	7,1	100,0	669
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,4	9683	73,9	0,0	19,4	0,7	6,0	100,0	1363
Tây Nguyên	83,2	2943	80,9	0,3	8,9	0,0	9,9	100,0	411
Đông Nam Bộ	96,9	9016	71,3	0,0	17,4	0,0	11,3	100,0	152
TP Hồ Chí Minh	98,0	4565	(38,3)	(0,0)	(49,5)	(0,0)	(12,2)	100,0	27
Đồng bằng sông Cửu Long	91,9	8355	47,0	0,1	9,0	15,2	28,7	100,0	587
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>									
Không bằng cấp	78,0	2458	74,0	0,2	9,6	0,5	15,7	100,0	399
Tiểu học	87,8	9280	63,7	0,2	19,1	4,3	12,7	100,0	784
Trung học cơ sở	89,0	17582	74,3	0,0	15,7	3,2	6,9	100,0	1361
Trung học phổ thông	91,5	9300	75,7	0,0	12,8	0,9	10,7	100,0	538
Trung cấp	91,8	2029	79,7	0,0	18,4	0,0	2,0	100,0	112
Cao đẳng, đại học trở lên	95,4	7044	79,3	0,0	14,3	0,0	6,4	100,0	259
<b>Nguồn nước uống</b>									
Được cải thiện	90,3	46903	72,3	0,1	15,1	2,5	10,1	100,0	3243
Không được cải thiện	63,5	901	76,7	0,0	17,8	2,2	3,4	100,0	213
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	92,4	41491	67,1	0,0	18,6	3,6	10,7	100,0	2297
Tày, Thái, Mường, Nùng	73,1	2792	85,1	0,0	6,3	0,2	8,4	100,0	504
Khmer	93,0	563	61,8	2,4	14,4	2,1	19,2	100,0	33
Mông	57,4	773	86,1	0,2	7,7	0,1	6,0	100,0	238
Khác/không có thông tin	72,4	2214	78,8	0,3	13,6	0,6	6,7	100,0	384
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	75,0	9569	77,7	0,1	10,0	2,3	9,8	100,0	1544
Nhóm 2	88,4	9564	68,3	0,0	18,6	3,5	9,6	100,0	807
Nhóm 3	91,8	9565	72,4	0,0	19,3	1,4	6,9	100,0	627
Nhóm 4	96,2	9569	53,2	0,0	28,0	3,4	15,4	100,0	278
Giàu nhất	97,5	9566	70,9	0,0	20,8	0,8	7,6	100,0	199

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.3 - Có đủ nước để dùng

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử 'Không biết/Không có thông tin' trong 'Nguồn nước uống' không được trình bày trong bảng.

( ) Số liệu ngược đơn được tính trên dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng WS.1.6 trình bày tỷ lệ thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống được phát hiện bị ô nhiễm phân. Nguy cơ ô nhiễm phân căn cứ vào số lượng vi khuẩn *Escherichia coli* (*E. coli*) được phát hiện, từ nguy cơ thấp (<1 *E. coli* trên 100 mL) đến trung bình (1-10 *E. coli* trên 100 mL), cao (11-100 *E. coli* trên 100 mL) và nguy cơ rất cao (> 100 *E. coli* trên 100 mL). Bảng WS.1.7 trình bày tỷ lệ thành viên hộ gia đình phát hiện có *E. coli* trong nước uống của hộ. Ô nhiễm có thể xảy ra trong quá trình vận chuyển, xử lý và trữ nước.

Nhìn chung, 43,8% thành viên hộ gia đình đã uống nước từ nguồn nước bị nhiễm *E.coli*. Tỷ lệ thành viên hộ gia đình đã uống nguồn nước bị nhiễm *E.coli* rất khác nhau giữa các vùng và giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 24% trong khi ở khu vực nông thôn cao gấp đôi, là 53,7%. Trong số các vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ dân số hộ gia đình có nguồn nước uống bị nhiễm *E.coli* cao nhất, lần lượt là 61,5% và 61,2%. Tỷ lệ này cao nhất trong các hộ dân tộc Mông, 93,1%. Tương tự như các chỉ số khác về nguồn nước uống được cải thiện và các dịch vụ nước uống cơ bản, tỷ lệ này tương quan thuận với trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ gia đình. Phân theo nguồn nước được cải thiện và không được cải thiện, 43,1% dân số hộ gia đình có *E. coli* được phát hiện trong nước uống từ các nguồn được cải thiện. Đối với nguồn nước không được cải thiện, tỷ lệ này còn cao hơn nhiều, 79,8%. Trong số các nguồn nước được cải thiện, 76,7% thành viên hộ gia đình có nước uống lấy từ giếng hoặc suối được bảo vệ đã bị phát hiện nhiễm *E. coli*.

Đối với nước uống tại hộ gia đình, 41,1% dân số được phát hiện nước uống bị nhiễm *E.coli* (Bảng WS.1.7). Có sự khác biệt theo vùng và giữa khu vực thành thị và nông thôn, nhưng với chênh lệch nhỏ hơn so với các nguồn nước. Theo các nguồn nước được cải thiện, nước mưa có nhiều khả năng bị nhiễm *E.coli* nhất.

**Bảng WS.1.6: Chất lượng nước uống tại nguồn**

Phân bố phần trăm và phần trăm dân số hộ gia đình có nguy cơ bị nhiễm phân dựa trên số lượng *E. coli* được phát hiện trong nước uống tại nguồn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Mức độ nguy cơ dựa trên số lượng <i>E. coli</i> trên 100 mL				Tổng	Phần trăm dân số hộ gia đình có <i>E. coli</i> trong nguồn nước <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình
	Thấp (<1 trên 100 mL)	Trung bình (1-10 trên 100 mL)	Cao (11-100 trên 100 mL)	Rất cao (>100 trên 100 mL)			
<b>Chung</b>	<b>56,2</b>	<b>17,1</b>	<b>14,8</b>	<b>11,9</b>	<b>100,0</b>	<b>43,8</b>	<b>11539</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	76,0	13,5	6,2	4,4	100,0	24,0	3848
Nông thôn	46,3	19,0	19,1	15,6	100,0	53,7	7691
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	67,9	12,5	10,7	8,9	100,0	32,1	2793
Hà Nội	70,2	9,0	4,2	16,5	100,0	29,8	953
Trung du và miền núi phía Bắc	38,5	18,9	25,2	17,4	100,0	61,5	1446
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	38,8	18,4	21,0	21,7	100,0	61,2	2432
Tây Nguyên	44,0	20,4	20,2	15,4	100,0	56,0	708
Đông Nam Bộ	72,8	16,6	6,9	3,6	100,0	27,2	2154
TP Hồ Chí Minh	76,5	14,2	7,4	2,0	100,0	23,5	1030
Đồng bằng sông Cửu Long	60,1	20,1	12,1	7,7	100,0	39,9	2005
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>							
Không bằng cấp	26,2	20,6	25,9	27,3	100,0	73,8	593
Tiểu học	54,6	16,6	14,0	14,7	100,0	45,4	2182
Trung học cơ sở	53,0	19,5	15,1	12,4	100,0	47,0	4311
Trung học phổ thông	56,1	17,5	15,3	11,1	100,0	43,9	2206
Trung cấp	69,6	16,8	9,8	3,9	100,0	30,4	469
Cao đẳng, đại học trở lên	71,6	10,6	12,5	5,3	100,0	28,4	1732
KB/Không có thông tin	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	(0,0)	46
<b>Nguồn nước uống chính<sup>A</sup></b>							
Được cải thiện	56,9	17,2	14,5	11,4	100,0	43,1	11324
Nước máy	72,4	14,5	8,0	5,1	100,0	27,6	4046
Giếng khoan	46,9	22,6	14,7	15,9	100,0	53,1	1648
Giếng đào được bảo vệ	23,3	16,0	32,8	27,9	100,0	76,7	1892
Nước mưa	36,2	25,5	23,3	15,0	100,0	63,8	1173
Đóng chai/túi	73,0	15,0	7,3	4,7	100,0	27,0	2565
Không được cải thiện	20,2	13,9	29,8	36,1	100,0	79,8	215
Nước giếng/ suối không được bảo vệ	19,5	13,3	33,6	33,6	100,0	80,5	188
Nước bề mặt và khác	(24,8)	(18,2)	(2,9)	(54,1)	100,0	(75,2)	27
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	60,6	16,9	12,7	9,7	100,0	39,4	10016
Tây, Thái, Mường, Nùng	27,8	20,2	35,8	16,2	100,0	72,2	675
Khmer	50,9	26,5	11,7	10,9	100,0	49,1	145
Mông	6,9	11,0	29,5	52,6	100,0	93,1	201
Khác/không có thông tin	27,4	16,4	23,5	32,6	100,0	72,6	501
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	30,3	18,1	25,6	26,0	100,0	69,7	2330
Nhóm 2	51,4	21,1	15,6	12,0	100,0	48,6	2104
Nhóm 3	58,4	18,4	13,8	9,4	100,0	41,6	2482
Nhóm 4	62,5	15,5	13,2	8,8	100,0	37,5	2430
Giàu nhất	78,8	12,6	5,6	3,0	100,0	21,2	2192

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.4 - Ô nhiễm phân tại nguồn nước

<sup>A</sup> Như trong Phiếu hỏi hộ gia đình; có thể khác với nguồn nước uống được kiểm tra

( ) Số liệu ngoặc đơn được tính trên dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

**Bảng WS.1.7: Chất lượng nước uống tại hộ gia đình**

Phân bố phần trăm và phần trăm dân số hộ gia đình có nguy cơ bị nhiễm phân dựa trên số lượng *E. coli* được phát hiện trong nước uống của hộ, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Mức nguy cơ dựa trên số lượng <i>E. coli</i> trên 100 mL				Tổng	Phần trăm dân số hộ gia đình có <i>E. coli</i> trong nước uống của hộ <sup>1</sup>	Số thành viên hộ
	Thấp (<1 trên 100 mL)	Trung bình (1-10 trên 100 mL)	Cao (11-100 trên 100 mL)	Rất cao (>100 trên 100 mL)			
<b>Chung</b>	<b>58,9</b>	<b>18,8</b>	<b>12,0</b>	<b>10,3</b>	<b>100,0</b>	<b>41,1</b>	<b>11545</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	66,9	15,3	10,3	7,6	100,0	33,1	3853
Nông thôn	54,9	20,5	12,9	11,6	100,0	45,1	7692
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	64,6	15,8	8,2	11,4	100,0	35,4	2794
Hà Nội	64,1	11,3	6,5	18,1	100,0	35,9	954
Trung du và miền núi phía Bắc	58,5	22,9	10,5	8,0	100,0	41,5	1446
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	59,3	16,1	12,4	12,1	100,0	40,7	2432
Tây Nguyên	53,4	22,0	14,5	10,1	100,0	46,6	708
Đông Nam Bộ	60,6	21,5	12,1	5,9	100,0	39,4	2159
TP Hồ Chí Minh	58,7	20,1	15,0	6,3	100,0	41,3	1035
Đồng bằng sông Cửu Long	50,9	19,0	17,2	12,9	100,0	49,1	2005
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>							
Không bằng cấp	41,7	22,6	19,2	16,5	100,0	58,3	593
Tiểu học	55,1	19,1	13,7	12,1	100,0	44,9	2182
Trung học cơ sở	55,8	20,6	13,4	10,1	100,0	44,2	4311
Trung học phổ thông	58,7	19,1	9,5	12,8	100,0	41,3	2206
Trung cấp	73,7	14,7	7,6	4,0	100,0	26,3	469
Cao đẳng, đại học trở lên	72,6	13,4	8,9	5,1	100,0	27,4	1739
KB/không có thông tin	(89,6)	(10,4)	(0,0)	(0,0)	100,0	(10,4)	46
<b>Nguồn nước uống chính<sup>A</sup></b>							
Được cải thiện	59,2	18,9	11,8	10,2	100,0	40,8	11330
Nước máy	60,7	19,3	11,3	8,7	100,0	39,3	4046
Giếng khoan	58,9	18,4	11,0	11,7	100,0	41,1	1649
Giếng đào được bảo vệ	53,2	21,9	12,2	12,7	100,0	46,8	1892
Nước mưa	49,7	19,9	15,5	14,9	100,0	50,3	1173
Đóng chai/túi	65,7	15,8	11,1	7,3	100,0	34,3	2570
Không được cải thiện	45,5	12,3	25,0	17,1	100,0	54,5	215
Nước giếng/ suối không được bảo vệ	46,4	14,1	25,0	14,4	100,0	53,6	188
Nước bề mặt và khác	(38,8)	(0,0)	(25,0)	(36,2)	100,0	(61,2)	27
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	61,2	18,0	11,4	9,4	100,0	38,8	10022
Tày, Thái, Mường, Nùng	52,4	20,9	14,3	12,4	100,0	47,6	675
Khmer	41,3	23,7	18,0	17,0	100,0	58,7	145
Mông	33,3	26,4	13,4	26,9	100,0	66,7	201
Khác/không có thông tin	37,9	25,9	19,7	16,5	100,0	62,1	501
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	45,0	21,9	14,4	18,8	100,0	55,0	2330
Nhóm 2	59,1	19,7	13,1	8,1	100,0	40,9	2104
Nhóm 3	58,7	19,4	14,0	7,9	100,0	41,3	2482
Nhóm 4	59,5	19,7	11,5	9,4	100,0	40,5	2430
Giàu nhất	73,1	12,8	7,0	7,1	100,0	26,9	2199

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.5 - Ô nhiễm phân trong nước uống của hộ

<sup>A</sup> Như trong Phiếu hỏi hộ gia đình; có thể khác với nước uống của hộ được kiểm tra

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng WS.1.8 trình bày tỷ lệ dân số hộ gia đình có nguồn nước uống được cải thiện và không được cải thiện trong khuôn viên nhà, có sẵn khi cần và không bị ô nhiễm. Các hộ gia đình tiếp cận được nguồn nước được cải thiện, có đủ lượng nước khi cần và không bị ô nhiễm sẽ đáp ứng các tiêu chí SDG về dịch vụ nước uống "được quản lý an toàn".

Nhìn chung, 54,0% thành viên hộ gia đình đã sử dụng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn, với 74,7% ở thành thị và 43,6% ở nông thôn. Tỷ lệ này rất khác nhau theo vùng, cao nhất ở Đông Nam Bộ (70,3%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (35,9%). Trong số các nguồn nước được cải thiện, nước máy (71,3%) và nước đóng chai/túi (70,9%) có nhiều khả năng được quản lý an toàn nhất. Theo dân tộc, một lần nữa, nhóm dân tộc Mông bị thiệt thòi nhất với tỷ lệ thành viên hộ gia đình được hưởng dịch vụ nước uống được quản lý an toàn thấp nhất (5,7%). Tương tự như các chỉ tiêu khác, tỷ lệ này tương quan thuận với trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ gia đình.

### Bảng WS.1.8: Dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

Phần trăm dân số hộ gia đình có nước uống không bị nhiễm phân, có sẵn khi cần thiết và có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà đối với những người sử dụng nguồn nước uống được cải thiện và không được cải thiện và phần trăm thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống được cải thiện trong khuôn viên nhà, không có E. coli và có sẵn khi cần thiết, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nguồn nước uống chính <sup>a</sup>									
	Nguồn nước được cải thiện					Nguồn nước không được cải thiện				
	Không có E.coli trong nguồn nước	Có đủ nước uống khi cần	Nước uống có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà	Số thành viên hộ gia đình đang sử dụng nguồn nước được cải thiện có thông tin về chất lượng nước	Số thành viên hộ gia đình đang sử dụng nguồn nước không được cải thiện có thông tin về chất lượng nước	Không có E.coli trong nguồn nước	Có đủ nước uống khi cần	Nước uống có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà	Số thành viên hộ gia đình đang sử dụng nguồn nước không được cải thiện có thông tin về chất lượng nước	Số thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên, không có nhiễm E. coli và có sẵn khi cần <sup>1</sup>
<b>Chung</b>	<b>56,9</b>	<b>97,4</b>	<b>97,1</b>	<b>11324</b>	<b>20,2</b>	<b>87,6</b>	<b>85,6</b>	<b>215</b>	<b>54,0</b>	<b>11539</b>
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	76,0	99,1	98,4	3841	83,3	100,0	61,8	7	74,7	3848
Nông thôn	47,0	96,6	96,4	7483	18,2	87,2	86,4	208	43,6	7691
<b>Vùng</b>										
Đông bằng sông Hồng	68,1	99,3	99,2	2776	28,3	100,0	85,9	17	66,5	2793
Hà Nội	70,8	99,0	100,0	938	32,9	100,0	100,0	15	69,4	953
Trung du và miền núi phía Bắc	40,3	93,2	97,7	1350	14,0	78,5	92,0	97	36,8	1446
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	39,2	94,3	96,3	2358	28,2	92,0	75,1	74	36,7	2432
Tây Nguyên	43,9	98,4	85,7	700	46,6	100,0	73,2	9	35,9	708
Đông Nam Bộ	73,0	98,4	97,5	2150	0,0	100,0	100,0	4	70,3	2154
TP Hồ Chí Minh	76,5	98,3	98,4	1030	nc	nc	nc	0	73,2	1030
Đông bằng sông Cửu Long	60,5	99,9	98,1	1991	0,0	100,0	100,0	14	58,6	2005
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>										
Không bằng cấp	27,2	95,1	93,2	563	5,9	87,9	69,2	29	23,4	593
Tiểu học	55,5	96,8	96,1	2117	26,3	89,1	84,2	66	51,4	2182
Trung học cơ sở	53,6	97,0	98,0	4239	17,8	84,1	87,9	72	51,2	4311
Trung học phổ thông	56,7	97,7	95,9	2180	0,0	91,2	89,0	26	53,5	2206
Trung cấp	69,5	99,2	98,3	465	82,8	100,0	100,0	4	67,0	469
Cao đẳng, đại học trở lên	71,9	99,3	98,5	1714	44,9	87,4	100,0	18	70,4	1732
KB/Không có thông tin	(100,0)	(100,0)	(100,0)	46	nc	nc	nc	0	(100,0)	46

## Bảng WS.1.8: Dịch vụ nước uống được quản lý an toàn

Phần trăm dân số hộ gia đình có nước uống không bị nhiễm phân, có sẵn khi cần thiết và có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà đối với những người sử dụng nguồn nước uống được cải thiện và không được cải thiện và phân trầm thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống được cải thiện trong khuôn viên nhà, không có *E. coli* và có sẵn khi cần thiết, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nguồn nước uống chính <sup>a</sup>						Số thành viên hộ gia đình đang sử dụng nguồn nước được cải thiện có thông tin về chất lượng nước	Số thành viên hộ gia đình đang sử dụng nguồn nước không có thông tin về chất lượng nước	Số thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên, không có nhiễm <i>E. coli</i> và có sẵn khi cần <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên, không có nhiễm <i>E. coli</i> và có sẵn khi cần <sup>1</sup>
	Nguồn nước được cải thiện			Nguồn nước không được cải thiện						
	Không có <i>E. coli</i> trong nguồn nước	Có đủ nước uống khi cần	Nước uống có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà	Có đủ nước uống khi cần	Nước uống có thể tiếp cận trong khuôn viên nhà	Không có <i>E. coli</i> trong nguồn nước	Số thành viên hộ gia đình đang sử dụng nguồn nước không có thông tin về chất lượng nước	Số thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên, không có nhiễm <i>E. coli</i> và có sẵn khi cần <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình có nguồn nước uống trong khuôn viên, không có nhiễm <i>E. coli</i> và có sẵn khi cần <sup>1</sup>	
<b>Nguồn nước uống chính<sup>a</sup></b>										
Được cải thiện	56,9	97,4	97,1	na	na	na	na	na	55,0	11324
Nước máy	72,4	98,2	99,3	na	na	na	na	na	71,3	4046
Giếng khoan	46,9	99,5	96,3	na	na	na	na	na	44,6	1648
Giếng đào được bảo vệ	23,3	92,1	90,8	na	na	na	na	na	20,0	1892
Nước mưa	36,2	97,7	99,0	na	na	na	na	na	35,1	1173
Đóng chai/túi	73,0	98,7	97,8	na	na	na	na	na	70,9	2565
Không được cải thiện	na	na	na	na	na	20,2	87,6	85,6	0,0	215
Nước giếng/ suối không được bảo vệ	na	na	na	na	na	19,5	85,8	86,7	0,0	188
Nước bề mặt và khác	na	na	na	(24,8)	(100,0)	(78,0)	27	27	0,0	27
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	60,9	98,2	98,1	99,29	92,3	28,4	100,0	92,3	58,9	10016
Tây, Thái, Mường, Nùng	28,7	88,7	90,7	61,2	87,0	19,4	74,3	87,0	22,1	675
Khmer	50,9	99,4	98,8	145	nc	nc	nc	nc	50,6	145
Mông	8,0	88,9	92,2	167	82,2	1,8	84,8	84,8	5,7	201
Khác/không có thông tin	28,0	94,6	84,8	471	85,8	19,1	85,8	64,8	18,8	501
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	30,9	92,3	90,8	2195	80,7	19,7	80,2	80,7	24,9	2330
Nhóm 2	52,1	96,7	97,4	2060	94,4	15,0	100,0	94,4	48,9	2104
Nhóm 3	58,7	99,1	97,7	2459	89,1	19,1	100,0	89,1	56,9	2482
Nhóm 4	62,7	99,0	99,6	2420	100,0	27,9	100,0	100,0	61,1	2430
Giàu nhất	78,8	99,7	99,7	2189	100,0	100,0	100,0	100,0	78,5	2192

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.6 - Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn; Chỉ tiêu SDG 6.1.1

<sup>a</sup> Như trong Phiếu hỏi hộ gia đình; có thể khác với nước uống của hộ được kiểm tra

na: không áp dụng

nc: không có quan sát

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng WS.1.9 trình bày các phương pháp hộ gia đình khai báo xử lý nước để đảm bảo an toàn hơn khi uống. Đun sôi nước, thêm thuốc sát trùng hoặc clo, sử dụng hệ thống lọc nước và khử trùng bằng ánh nắng mặt trời được coi là các phương pháp xử lý nước thích hợp. Trên cả nước, 22,3% thành viên hộ gia đình không sử dụng bất kỳ phương pháp xử lý nước thích hợp nào. Người dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng không xử lý nước để an toàn hơn trước khi uống cao nhất (48,6%).

<b>Bảng WS.1.9: Xử lý nước tại hộ</b>											
Phần trăm dân số hộ gia đình theo các phương pháp xử lý nước uống trong hộ và phần trăm dân số hộ gia đình sử dụng phương pháp xử lý nước thích hợp, SDGCW Việt Nam 2020-2021											
	<b>Phương pháp xử lý nước trong hộ</b>									Tỷ lệ thành viên trong hộ gia đình sử dụng phương pháp xử lý nước thích hợp	Số thành viên hộ gia đình
	Không xử lý	Đun sôi	Thêm clo/Thuốc tiết trùng	Lọc qua vải	Sử dụng lọc nước	Phơi nắng đến diệt khuẩn	Để lắng cặn	Khác			
<b>Chung</b>	<b>21,6</b>	<b>68,7</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>35,8</b>	<b>0,3</b>	<b>3,1</b>	<b>0,2</b>	<b>77,7</b>	<b>47832</b>	
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	25,8	64,9	0,4	0,4	35,8	0,0	0,7	0,2	74,0	16496	
Nông thôn	19,4	70,7	0,1	0,3	35,8	0,4	4,4	0,2	79,6	31336	
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	5,4	81,1	0,3	0,2	58,7	0,4	1,5	0,5	94,4	11796	
Hà Nội	5,6	78,0	0,6	0,1	68,7	0,9	3,2	0,8	94,4	4319	
Trung du và miền núi phía Bắc	3,9	86,6	0,0	0,2	42,3	0,0	0,5	0,2	96,0	6041	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,0	83,9	0,2	0,8	41,4	0,9	3,0	0,0	90,0	9683	
Tây Nguyên	34,7	57,7	0,1	0,2	20,3	0,0	0,3	0,0	65,0	2943	
Đông Nam Bộ	40,8	50,2	0,4	0,1	23,5	0,0	0,5	0,0	58,9	9016	
TP Hồ Chí Minh	40,1	53,1	0,8	0,1	19,7	0,0	0,3	0,0	59,8	4565	
Đồng bằng sông Cửu Long	45,5	44,6	0,2	0,4	11,1	0,0	11,5	0,3	51,4	8355	
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>											
Không bằng cấp	28,9	66,1	0,4	0,1	11,1	0,3	4,5	0,1	69,6	2458	
Tiểu học	30,4	62,0	0,1	0,5	21,2	0,3	5,6	0,1	68,5	9280	
Trung học cơ sở	18,6	71,7	0,1	0,2	38,0	0,4	3,3	0,3	80,8	17582	
Trung học phổ thông	22,0	67,0	0,4	0,2	40,5	0,2	1,6	0,1	77,6	9300	
Trung cấp	13,2	74,7	0,0	1,2	47,6	0,6	1,9	0,0	86,2	2029	
Cao đẳng, đại học trở lên	16,4	72,2	0,5	0,4	49,0	0,0	1,4	0,5	83,2	7044	
KB/Không có thông tin	55,2	41,9	0,0	0,0	18,9	0,0	0,0	0,0	44,8	140	
<b>Nguồn nước uống</b>											
Được cải thiện	21,7	68,7	0,2	0,3	36,0	0,3	3,2	0,2	77,6	46903	
Không được cải thiện	17,4	73,8	0,0	0,2	25,6	0,1	2,3	0,0	82,1	901	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	21,6	68,2	0,3	0,4	38,6	0,2	3,3	0,2	77,7	41491	
Tày, Thái, Mường, Nùng	7,6	83,9	0,0	0,1	28,7	0,4	1,5	0,4	92,1	2792	
Khmer	50,7	42,2	0,1	0,5	5,4	0,1	9,5	0,2	45,4	563	
Mông	17,9	81,8	0,0	0,1	2,2	0,0	0,4	0,0	82,1	773	
Khác/không có thông tin	34,3	61,1	0,0	0,1	12,7	1,2	1,6	0,1	65,6	2214	
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	23,9	71,7	0,1	0,4	13,2	0,7	5,6	0,4	74,8	9569	
Nhóm 2	29,8	63,4	0,1	0,2	25,2	0,3	4,5	0,0	69,3	9564	
Nhóm 3	26,8	63,0	0,1	0,3	32,8	0,1	2,7	0,1	72,5	9565	
Nhóm 4	17,6	70,1	0,3	0,1	45,2	0,2	1,9	0,1	82,2	9569	
Giàu nhất	9,9	75,5	0,5	0,6	62,7	0,2	1,0	0,4	89,7	9566	

Ghi chú: Do số quan sát chưa gia quyền quá nhỏ, phân tử 'Không biết/Không có thông tin' trong 'Nguồn nước uống' không được trình bày trong bảng



Bảng WS.10 trình bày tỷ lệ thành viên hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống nhiễm asen. Nguy cơ nhiễm asen được thể hiện dựa trên nồng độ asen (thạch tín) đo được trong mẫu nước, dao động từ thấp ( $\leq 10$  ppb) theo chuẩn của WHO, đến trung bình ( $> 10-50$  ppb) và cao ( $> 50 - < 200$  ppb).

Tính chung có 0,6% thành viên hộ gia đình đã sử dụng nguồn nước uống bị nhiễm asen. Các thành viên hộ gia đình sống tại Hà Nội có nguy cơ sử dụng nguồn nước uống bị nhiễm asen cao hơn (2,8%) các vùng khác. Nước giếng khoan (1,6%), giếng đào được bảo vệ và nước suối được bảo vệ (2%) có nguy cơ nhiễm asen cao hơn so với các nguồn khác.

<b>Bảng WS.1.10: Asen trong nguồn nước uống</b>						
Phần trăm dân số hộ gia đình có nguy cơ nhiễm asen trong nguồn nước uống, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	<b>Mức độ rủi ro dựa trên nồng độ asen ppb</b>				Phần trăm dân số hộ sử dụng nguồn nước uống có asen <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình
	Thấp ( $\leq 10$ ppb)	Trung bình ( $> 10-50$ ppb)	Cao ( $> 50- < 200$ ppb)	Tổng		
<b>Chung</b>	<b>99,4</b>	<b>0,4</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>0,6</b>	<b>11306</b>
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	99,1	0,8	0,1	100,0	0,9	3740
Nông thôn	99,5	0,2	0,3	100,0	0,5	7566
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	98,9	0,3	0,8	100,0	1,1	2762
Hà Nội	97,2	0,3	2,5	100,0	2,8	938
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	1423
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,8	1,2	0,0	100,0	1,2	2395
Tây Nguyên	98,7	1,3	0,0	100,0	1,3	687
Đông Nam Bộ	99,9	0,0	0,1	100,0	0,1	2068
TP Hồ Chí Minh	99,8	0,0	0,2	100,0	0,2	988
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	1971
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>						
Không bằng cấp	97,8	2,2	0,0	100,0	2,2	582
Tiểu học	99,6	0,2	0,2	100,0	0,4	2141
Trung học cơ sở	99,2	0,4	0,3	100,0	0,8	4216
Trung học phổ thông	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	2147
Trung cấp	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	473
Cao đẳng, đại học trở lên	98,8	0,7	0,4	100,0	1,2	1702
KB/Không có thông tin	(100,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	(0,0)	44
<b>Nguồn nước uống chính<sup>A</sup></b>						
Được cải thiện	99,3	0,4	0,2	100,0	0,7	11103
Nước máy	99,9	0,0	0,0	100,0	0,1	3992
Giếng khoan	98,4	0,2	1,4	100,0	1,6	1622
Giếng đào được bảo vệ	98,0	2,0	0,0	100,0	2,0	1859
Nước mưa	99,6	0,4	0,0	100,0	0,4	1167
Đóng chai/túi	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	2463
Không được cải thiện	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	203
Nước giếng/ suối không được bảo vệ	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	176
Nước bề mặt và khác	(100,0)	(0,0)	(0,0)	(100,0)	(0,0)	27
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	99,3	0,5	0,3	100,0	0,7	9849
Tày, Thái, Mường, Nùng	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	653
Khmer	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	139
Mông	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	185
Khác/không có thông tin	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	479

**Bảng WS.1.10: Asen trong nguồn nước uống**

Phần trăm dân số hộ gia đình có nguy cơ nhiễm asen trong nguồn nước uống, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	Mức độ rủi ro dựa trên nồng độ asen ppb				Phần trăm dân số hộ sử dụng nguồn nước uống có asen <sup>1</sup>	Số thành viên hộ gia đình
	Thấp (<=10 ppb)	Trung bình (>10-50 ppb)	Cao (>50-<200 ppb)	Tổng		
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	2275
Nhóm 2	98,4	1,6	0,0	100,0	1,6	2053
Nhóm 3	99,0	0,6	0,4	100,0	1,0	2421
Nhóm 4	99,4	0,0	0,6	100,0	0,6	2380
Giàu nhất	100,0	0,0	0,0	100,0	0,0	2177
<sup>1</sup> SDGCW WS.S1 – Nguồn nước uống nhiễm Arsenic						
^ Như trong Bảng câu hỏi hộ gia đình; có thể khác với nguồn nước uống được thử nghiệm						
() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.						

## 10.2 RỬA TAY

Rửa tay bằng nước và xà phòng là biện pháp hiệu quả, chi phí thấp nhất nhằm giảm nguy cơ mắc tiêu chảy và viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi<sup>195</sup>. Hiệu quả nhất là sử dụng nước và xà phòng để rửa tay sau khi đi vệ sinh hoặc vệ sinh cho trẻ, trước khi ăn, cầm thức ăn và trước khi cho trẻ ăn. Quan sát hành vi rửa tay đúng cách tại các thời điểm quan trọng nói trên là một thách thức. Một giải pháp thay thế đáng tin cậy cho việc quan sát trực tiếp này là đánh giá hành vi rửa tay đúng bằng cách yêu cầu xem nơi mọi người rửa tay và quan sát xem có nước và xà phòng (hoặc các chất tẩy rửa khác) ở nơi đó không<sup>196, 197</sup>.

MDGs đã không đề cập đến điều kiện vệ sinh nhưng vấn đề này đã được đưa vào các mục tiêu của SDG nhằm mục đích đạt được khả năng tiếp cận phổ cập đến nơi rửa tay cơ bản tại nhà (SDG 1.4 và 6.2).

Bảng WS.2.1 trình bày tỷ lệ thành viên hộ gia đình có nơi rửa tay cố định hoặc di động được quan sát tại khuôn viên nhà (trong nhà ở, trong sân). Bảng này cũng trình bày tỷ lệ nơi rửa tay có nước và xà phòng. Thành viên hộ có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà, có xà phòng và có nước sẽ đáp ứng các tiêu chí của SDG đối với nơi rửa tay 'cơ bản'.

Ở Việt Nam có 97,9% thành viên hộ gia đình có nơi riêng để rửa tay (cố định hoặc di động), trong khi còn 1,5% thành viên hộ không có nơi rửa tay cụ thể (Bảng WS.2.1). Trong số các hộ gia đình có nơi rửa tay, có 90,7% thành viên hộ có cả nước và xà phòng tại nơi rửa tay, tức là đáp ứng được các tiêu chí về chỗ rửa tay cơ bản của SDG. Bảng WS.2.1 cho biết có 92,6% thành viên hộ gia đình có xà phòng rửa tay.

195 Cairncross, S. and V. Valdmanis. "Water supply, sanitation and hygiene promotion Chapter 41." in *Disease Control Priorities in Developing Countries. 2nd Edition*, edited by Jameson et al. Washington (DC): The International Bank for Reconstruction and Development / The World Bank.

196 Ram, P. *Practical Guidance for Measuring Handwashing Behavior: 2013 Update. Global Scaling Up Handwashing*. Washington DC: World Bank Press, 2013.

197 *Nơi rửa tay có thể cố định hoặc di động và bao gồm bồn rửa với nước máy, xô có vòi, vòi nhỏ và bình hoặc chậu được thiết kế để rửa tay. Xà phòng bao gồm xà phòng bánh, xà phòng nước, bột giặt nhưng không bao gồm tro, đất, cát hoặc các chất rửa tay*

Mặc dù tỷ lệ có nước ở nơi rửa tay không khác nhau nhiều theo vùng và theo các đặc điểm cơ bản về kinh tế và xã hội của chủ hộ, tỷ lệ đáp ứng các tiêu chí của một nơi rửa tay cơ bản lại khác nhau. Điều này có thể được giải thích bởi sự khác biệt về việc có xà phòng hoặc chất tẩy rửa ở nơi rửa tay giữa các nhóm phân tử.

Người dân sống ở khu vực nông thôn, có chủ hộ trình độ học vấn thấp, hoặc hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo hơn, sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên thường ít sử dụng xà phòng hoặc chất tẩy rửa hơn so với các hộ ở nhóm khác. Đặc biệt, thành viên các hộ gia đình nghèo nhất ít có khả năng có xà phòng/chất tẩy rửa hơn (77,6%) so với các hộ giàu nhất (99,3%), và ở những hộ có chủ hộ không có bằng cấp ít có xà phòng hơn (78,7%) so với gia đình có chủ hộ trung cấp trở lên (98,7%).

---

khác.

## Bảng WS.2.1: Nước và xà phòng tại nơi rửa tay

Phần bố phần trăm thành viên hộ gia đình theo quan sát nơi rửa tay và phần trăm hộ gia đình theo tình trạng có nước và xà phòng tại nơi rửa tay, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Quan sát được nơi rửa tay				Quan sát được nơi rửa tay và				Số thành viên hộ có nước và xà phòng	Số thành viên hộ có nước và xà phòng	Số thành viên hộ có nước và xà phòng	Số thành viên hộ có nước và xà phòng
	Có định quan sát được	Không cố định nhưng quan sát được	Không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà	Không được phép xem/Lý do khác	Tổng	Số thành viên hộ	Có nước	Có và phòng				
<b>Chung</b>	<b>94,6</b>	<b>3,3</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>	<b>99,5</b>	<b>92,6</b>	<b>46851</b>	<b>90,7</b>	<b>47580</b>	
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	96,9	1,3	0,7	1,1	100,0	16496	99,6	97,4	16205	96,4	16318	
Nông thôn	93,5	4,3	2,0	0,2	100,0	31336	99,4	90,1	30647	87,8	31262	
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	98,1	0,5	0,7	0,7	100,0	11796	99,3	93,4	11638	92,2	11716	
Hà Nội	98,4	0,2	0,3	1,1	100,0	4319	99,7	98,0	4256	97,4	4271	
Trung du và miền núi phía Bắc	84,3	11,0	4,6	0,0	100,0	6041	99,5	89,4	5758	84,9	6038	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,2	3,0	0,7	0,1	100,0	9683	99,6	93,1	9601	92,1	9672	
Tây Nguyên	88,6	5,6	5,5	0,3	100,0	2943	99,3	83,1	2771	78,1	2934	
Đông Nam Bộ	96,3	1,2	0,9	1,6	100,0	9016	99,6	96,1	8796	95,0	8876	
TP Hồ Chí Minh	96,4	1,6	1,3	0,7	100,0	4565	99,4	95,5	4476	93,8	4534	
Đồng bằng sông Cửu Long	95,7	3,5	0,7	0,1	100,0	8355	99,5	92,5	8288	91,3	8344	
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>												
Không bằng cấp	76,8	14,6	7,9	0,7	100,0	2458	99,4	78,7	2246	72,3	2439	
Tiểu học	92,4	5,0	2,4	0,2	100,0	9280	99,5	88,1	9039	85,6	9261	
Trung học cơ sở	95,8	2,8	1,0	0,4	100,0	17582	99,5	92,0	17335	90,7	17507	
Trung học phổ thông	96,2	2,0	1,1	0,7	100,0	9300	99,4	95,8	9131	94,2	9231	
Trung cấp	98,0	0,7	0,3	1,0	100,0	2029	99,9	98,4	2003	98,0	2008	
Cao đẳng, đại học trở lên	97,9	0,9	0,5	0,7	100,0	7044	99,5	98,7	6960	97,7	6994	
KB/Không có thông tin	96,9	1,6	1,5	0,0	100,0	140	100,0	87,5	138	86,2	140	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	97,2	1,7	0,6	0,5	100,0	41491	99,5	94,4	41026	93,4	41275	
Tây, Thái, Mường, Nùng	83,7	11,6	4,5	0,2	100,0	2792	99,5	86,4	2659	82,1	2785	
Khmer	95,5	3,0	0,7	0,8	100,0	563	99,9	86,3	554	85,7	558	
Mông	42,6	34,7	21,8	1,0	100,0	773	98,1	65,5	597	50,3	766	
Khác/không có thông tin	79,0	12,0	8,2	0,8	100,0	2214	99,5	74,2	2015	67,9	2196	

## Bảng WS.2.1: Nước và xà phòng tại nơi rửa tay

Phân bố phần trăm thành viên hộ gia đình theo quan sát nơi rửa tay và phần trăm hộ gia đình theo tình trạng có nước và xà phòng tại nơi rửa tay, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Nhóm mức sống	Quan sát được nơi rửa tay			Quan sát được nơi rửa tay và			Số thành viên hộ của các hộ quan sát được nơi rửa tay			Số thành viên hộ có nước và xà phòng <sup>1</sup>			Số thành viên hộ của hộ quan sát được nơi rửa tay hoặc không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà
	Cố định quan sát được	Không cố định nhưng quan sát được	Không có nơi rửa tay trong khuôn viên nhà	Không được phép xem/Lý do khác	Tổng	Số thành viên hộ	Có nước	Có xà phòng	Số thành viên hộ của các hộ quan sát được nơi rửa tay	Số thành viên hộ có nước và xà phòng <sup>1</sup>	Số thành viên hộ có nước và xà phòng <sup>1</sup>		
Nghèo nhất	80,2	12,8	6,4	0,6	100,0	9569	99,5	77,6	8901	72,4	9509		
Nhóm 2	97,0	1,9	0,5	0,6	100,0	9564	99,3	90,7	9459	89,7	9503		
Nhóm 3	98,4	0,9	0,3	0,4	100,0	9565	99,4	95,6	9496	94,7	9524		
Nhóm 4	98,7	0,6	0,4	0,3	100,0	9569	99,5	98,8	9503	97,8	9544		
Giàu nhất	99,0	0,2	0,1	0,7	100,0	9566	99,8	99,3	9492	99,0	9501		

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.7 - Nước và xà phòng tại nơi rửa tay; Chỉ tiêu SDG 1.4.1 & 6.2.1

<sup>^</sup> Tro, bùn, cát không có hiệu quả như xà phòng và không được tính trong các chỉ tiêu MICS hoặc SDG.

## 10.3 CÔNG TRÌNH VỆ SINH

Việc thu gom và xử lý phân người không an toàn và vệ sinh cá nhân kém có mối liên hệ chặt chẽ với bệnh tiêu chảy cũng như các bệnh nhiễm ký sinh trùng, chẳng hạn như giun sán truyền qua đất (giun chỉ). Các điều kiện vệ sinh được cải thiện có thể làm giảm hơn một phần ba số ca bệnh tiêu chảy<sup>198</sup>, và làm giảm đáng kể tác động đến sức khỏe do bị nhiễm giun sán truyền qua đất và một loạt các bệnh khác gây ảnh hưởng đến hơn 1 tỷ người trên toàn thế giới<sup>199</sup>.

SDG liên quan đến vệ sinh đặt ra các mục tiêu cao hơn nhiều so với MDG và hướng đến nhiều mục đích hơn, đó là khả năng tiếp cận phổ cập đến các dịch vụ cơ bản (SDG 1.4) và phổ cập tiếp cận các dịch vụ được quản lý an toàn (SDG 6.1).

Hố xí được cải thiện được định nghĩa là hố xí có thể cách ly phân một cách vệ sinh khỏi tiếp xúc của con người. Hố xí được cải thiện bao gồm các loại giạt, dội nước xả vào hệ thống cống thải, bể phốt hoặc hố xí cải tiến có ống thông hơi, hố xí có nắp đậy và hố xí ủ phân trộn. Số liệu về sử dụng loại hố xí được cải thiện được trình bày trong Bảng WS.3.1. Bảng này cũng cho thấy tỷ lệ người thải phân ra đồng, rừng, bụi rậm, các vùng nước lộ thiên, bãi biển hoặc các không gian mở khác hoặc thải cùng với chất thải rắn, một hành vi được gọi là 'phóng uế lộ thiên'.

Ở Việt Nam có 92,1% dân số đang sống trong các hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện (Bảng WS.3.1). Tỷ lệ này là 97,8% ở khu vực thành thị, cao hơn so với khu vực nông thôn (89,1%). Phần lớn dân số sử dụng hố xí giạt, dội nước nối với các công trình tại chỗ như bể phốt (77,6%) hoặc hố xí cải tiến (5,0%), và chỉ 4,5% sử dụng hố xí giạt, dội nước nối với hệ thống cống thải (7,3% ở thành thị và 2,9 ở nông thôn). Tỷ lệ sử dụng hố xí được cải thiện ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (78,7%) thấp hơn so với các vùng khác. Bảng WS.3.1 cũng cho thấy việc sử dụng hố xí được cải thiện có tương quan chặt chẽ với mức sống hộ gia đình. Tỷ lệ dân số hộ sử dụng hố xí được cải thiện ở nhóm nghèo nhất là 69,6%, tăng dần ở các nhóm mức sống cao hơn và đạt 100% ở nhóm giàu nhất. Tỷ lệ sử dụng hố xí không được cải thiện hoặc không có hố xí ở dân tộc Mông khá cao (53,6%) so với các hộ Kinh/Hoa (4,7%). Cả nước có 2,7% dân số hộ phóng uế lộ thiên (ra bụi cây, nước mặt và đồng ruộng). Tỷ lệ này ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (9,3%) và vùng Tây Nguyên (8%) cao hơn so với các vùng khác; cao nhất ở nhóm chủ hộ không có bằng cấp (17,5%) và nhóm chủ hộ có trình độ tiểu học (4,9%). Nhóm dân tộc Mông có tỷ lệ phóng uế lộ thiên cao hơn nhiều so với nhóm dân tộc Kinh/Hoa (46,7% so với 0,7%).

198 Cairncross, S. et al. "Water, Sanitation and Hygiene for the Prevention of Diarrhoea." *International Journal of Epidemiology* 39, no. Suppl1 (2010): 193-205. doi:10.1093/ije/dyq035.

199 WHO. *Water, sanitation and hygiene for accelerating and sustaining progress on Neglected Tropical Diseases. A Global Strategy 2015-2020*. Geneva: WHO Press, 2015. [http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/182735/WHO\\_FWC\\_WSH\\_15.12\\_eng.pdf?jsessionid=7F7C38216E04E69E7908AB6E8B63318F?sequence=1](http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/182735/WHO_FWC_WSH_15.12_eng.pdf?jsessionid=7F7C38216E04E69E7908AB6E8B63318F?sequence=1).

### Bảng WS.3.1: Sử dụng hố xí được cải thiện và không được cải thiện

Phần bố phần trăm dân số hộ gia đình theo loại hố xí được gia đình sử dụng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Loại hố xí hộ sử dụng												Số thành viên hộ				
	Được cải thiện						Không được cải thiện										
	Hệ thống công thái	Bể phốt phân	Hố phân	Không biết xả đi đâu	Hố xí có thông hơi	Hố xí có bể ngói	Lộ thiên	Không có bể ngói	Hố xí thùng	Cầu cá	Khác	Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)		Không có thông tin/ KB	Tổng	Phần trăm sử dụng hố xí được cải thiện <sup>1</sup>	
<b>Chung</b>	<b>4,5</b>	<b>77,6</b>	<b>5,0</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>3,1</b>	<b>1,4</b>	<b>0,6</b>	<b>0,8</b>	<b>0,2</b>	<b>3,3</b>	<b>0,4</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>92,1</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>																	
Thành thị	7,3	86,3	3,5	0,2	0,0	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	1,0	0,2	0,4	0,1	100,0	97,8	16496
Nông thôn	2,9	73,0	5,8	0,1	0,4	4,6	2,1	0,7	1,1	0,3	4,5	0,4	3,9	0,0	100,0	89,1	31336
<b>Vùng</b>																	
Đồng bằng sông Hồng	4,9	90,9	1,6	0,3	0,2	0,2	1,0	0,5	0,1	0,0	0,1	0,1	0,2	0,0	100,0	98,9	11796
Hà Nội	8,4	87,7	1,4	0,8	0,2	0,2	0,0	0,8	0,3	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	100,0	98,7	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	0,1	65,3	6,2	0,3	0,5	11,3	4,1	0,6	1,1	1,2	0,0	0,1	9,3	0,0	100,0	87,7	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,3	71,9	4,4	0,0	0,7	2,6	3,1	0,6	0,2	0,1	0,0	0,7	3,4	0,0	100,0	95,1	9683
Tây Nguyên	0,2	63,6	2,2	0,0	0,4	15,5	0,8	0,4	8,5	0,0	0,1	0,2	8,0	0,0	100,0	82,7	2943
Đông Nam Bộ	2,8	83,2	11,4	0,2	0,1	0,7	0,0	0,3	0,2	0,0	0,3	0,1	0,5	0,3	100,0	98,3	9016
TP Hồ Chí Minh	4,3	85,0	8,6	0,3	0,1	0,0	0,0	0,6	0,0	0,1	0,3	0,0	0,2	0,4	100,0	98,4	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	1,2	73,3	4,0	0,0	0,0	0,2	0,0	1,0	0,0	0,0	18,1	0,9	1,2	0,0	100,0	78,7	8355
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>																	
Không bằng cấp	1,2	48,2	8,0	0,7	0,6	11,0	1,6	0,6	3,6	0,1	6,3	0,4	17,5	0,0	100,0	71,3	2458
Tiểu học	1,7	69,5	7,1	0,1	0,4	4,4	1,7	1,0	1,3	0,3	6,8	0,7	4,9	0,1	100,0	84,9	9280
Trung học cơ sở	4,0	78,2	5,0	0,1	0,4	3,4	2,1	0,6	0,6	0,3	3,2	0,4	1,7	0,0	100,0	93,2	17582
Trung học phổ thông	4,6	83,5	4,6	0,1	0,2	1,9	1,1	0,6	0,4	0,1	1,5	0,2	1,0	0,2	100,0	95,9	9300
Trung cấp	7,5	87,1	2,9	0,0	0,0	0,7	0,4	0,0	0,1	0,0	0,9	0,0	0,5	0,0	100,0	98,5	2029
Cao đẳng, đại học trở lên	9,4	86,7	2,5	0,3	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1	0,0	0,5	0,0	0,1	0,0	100,0	99,3	7044
KB/Không có thông tin	0,0	71,8	7,3	0,0	0,0	2,8	0,0	3,5	1,2	2,3	11,1	0,0	0,0	0,0	100,0	81,8	140

### Bảng WS.3.1: Sử dụng hố xí được cải thiện và không được cải thiện

Phần bố phần trăm dân số hộ gia đình theo loại hố xí được gia đình sử dụng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Loại hố xí hộ sử dụng												Số thành viên hộ				
	Được cải thiện						Không được cải thiện										
	Hệ thống công thái	Bể phốt phân	Hố phân	Không biết/xả đi đâu	Hố xí có thông hơi	Hố xí có bể ngói	Hố xí phân	Lộ thiên	Không có bể ngói	Hố xí thùng	Cấu cá	Khác		Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)	Không có thông tin/KB	Tổng	Phần trăm sử dụng hố xí được cải thiện <sup>1</sup>
<b>Nơi đặt hố xí</b>																	
Trong nhà	5,8	88,9	4,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6	0,2	na	0,0	100,0	99,0	30658
Trong sân	1,9	70,3	7,9	0,2	0,8	7,0	3,3	1,4	1,8	0,6	4,6	0,4	na	0,0	100,0	91,3	12480
Nơi khác	3,4	32,4	4,5	0,6	0,7	18,3	8,0	1,0	4,3	0,4	24,4	2,1	na	0,0	100,0	67,9	3374
Không có hố xí/Bụi rậm/Ngoài đồng	na	na	na	na	na	na	na	na	na	na	na	na	100,0	0,0	100,0	0,0	1292
Không trả lời	(0,0)	(3,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(1,1)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(7,5)	(0,0)	87,9	100,0	4,7	28
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																	
Kinh/Hoa	5,0	82,4	4,7	0,1	0,2	1,1	1,0	0,5	0,2	0,1	3,5	0,4	0,7	0,0	100,0	94,6	41491
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,7	56,7	7,4	0,1	1,3	15,5	7,8	0,5	2,5	1,1	0,2	0,3	6,0	0,0	100,0	89,4	2792
Khmer	1,9	60,5	9,9	0,3	0,0	0,4	0,1	1,1	0,0	0,1	21,3	0,2	4,3	0,0	100,0	73,1	563
Mông	0,0	17,1	9,9	1,9	0,3	16,5	0,6	1,4	5,3	0,0	0,0	0,2	46,7	0,0	100,0	46,4	773
Khác/không có thông tin	1,0	39,0	5,2	0,1	1,0	21,4	2,0	1,5	8,0	0,3	0,1	0,4	19,8	0,3	100,0	69,6	2214
<b>Nhóm mức sống</b>																	
Ngèo nhất	1,8	36,9	9,5	0,3	1,2	14,5	5,3	1,7	3,8	0,5	10,0	1,1	13,2	0,2	100,0	69,6	9569
Nhóm 2	5,0	78,0	7,0	0,1	0,2	1,1	1,8	0,7	0,1	0,4	4,8	0,5	0,3	0,0	100,0	93,2	9564
Nhóm 3	3,4	90,5	4,5	0,0	0,1	0,0	0,0	0,4	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	100,0	98,6	9565
Nhóm 4	4,9	91,4	2,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,5	0,2	0,0	0,0	100,0	99,2	9569
Giàu nhất	7,2	91,3	1,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	9566

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.8 - Sử dụng hố xí được cải thiện; Chỉ tiêu SDG 3.8.1

na: không áp dụng

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



Bảng WS. 3.2 trình bày phân bố dân số hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện và không được cải thiện, gồm hố xí riêng, hố xí dùng chung với các hộ gia đình khác hoặc hố xí công cộng. Những thành viên hộ sử dụng chung hố xí hoặc hố xí công cộng được cải thiện được coi là dịch vụ 'hạn chế' cho mục đích giám sát SDG. Các hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện và không dùng chung với hộ gia đình khác đáp ứng các tiêu chí SDG về dịch vụ vệ sinh "cơ bản" và tùy thuộc vào cách quản lý chất thải có thể được coi là "được quản lý an toàn".

Như đã trình bày trong Bảng WS.3.2, có 89,9% dân số hộ gia đình sử dụng loại hố xí riêng và được cải thiện. Hầu hết dân số hộ gia đình ở vùng Đồng bằng sông Hồng (97,1%), Đông Nam Bộ (96,3%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (93,3%) sử dụng hố xí được cải thiện và không dùng chung với hộ khác, tức là đã sử dụng dịch vụ vệ sinh cơ bản. Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Có sự khác biệt rõ rệt giữa thành thị (95,7%) và nông thôn (86,9%) và giữa dân tộc Kinh/Hoa (92,8%) và dân tộc Mông (39,5%).

### Bảng WS.3.2: Sử dụng các dịch vụ vệ sinh hạn chế hoặc cơ bản

Phần bố phần trăm dân số hộ gia đình theo sử dụng hố xí riêng, hố xí công cộng, theo loại hố xí được cải thiện và không được cải thiện, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Được cải thiện				Không được cải thiện				Số thành viên hộ			
	Có dùng chung với		Không dùng chung với		Có dùng chung với		Không dùng chung với					
	Không dùng chung <sup>1</sup>	Cộng cộng	Không dùng chung <sup>1</sup>	Cộng cộng	Dưới 5 hộ	5 hộ trở xuống	KB/ Không có thông tin	Không có hố xí (bụi cây, ngoài đồng)				
<b>Chung</b>	<b>89,9</b>	<b>2,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,1</b>	<b>4,1</b>	<b>1,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,1</b>	<b>0,0</b>	<b>2,7</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	95,7	1,9	0,0	0,1	1,4	0,2	0,0	0,1	0,0	0,4	100,0	16496
Nông thôn	86,9	2,1	0,0	0,1	5,4	1,4	0,0	0,1	0,0	3,9	100,0	31336
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	97,0	1,9	0,0	0,1	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,2	100,0	11796
Hà Nội	95,9	2,6	0,0	0,2	1,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	100,0	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	85,0	2,6	0,1	0,0	2,8	0,2	0,0	0,0	0,0	9,3	100,0	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	93,3	1,7	0,0	0,0	0,9	0,7	0,0	0,0	0,0	3,4	100,0	9683
Tây Nguyên	79,4	2,7	0,0	0,7	8,2	1,0	0,1	0,0	0,0	8,0	100,0	2943
Đông Nam Bộ	96,3	1,8	0,0	0,2	0,8	0,1	0,0	0,0	0,0	0,5	100,0	9016
TP Hồ Chí Minh	95,7	2,5	0,0	0,2	0,8	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	100,0	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	76,6	2,1	0,0	0,0	15,4	4,2	0,1	0,4	0,0	1,2	100,0	8355
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>												
Không bằng cấp	67,1	4,1	0,0	0,1	8,3	2,5	0,2	0,0	0,0	17,5	100,0	2458
Tiểu học	82,0	2,6	0,0	0,3	7,9	1,9	0,0	0,2	0,0	4,9	100,0	9280
Trung học cơ sở	91,3	1,9	0,0	0,0	4,0	1,1	0,0	0,1	0,0	1,7	100,0	17582
Trung học phổ thông	93,8	2,0	0,0	0,1	2,4	0,4	0,0	0,1	0,0	1,0	100,0	9300
Trung cấp	97,1	1,2	0,3	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,5	100,0	2029
Cao đẳng, đại học trở lên	97,9	1,2	0,0	0,1	0,5	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	100,0	7044
KB/ Không có thông tin	81,8	0,0	0,0	0,0	7,5	10,7	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	140

### Bảng WS.3.2: Sử dụng các dịch vụ vệ sinh hạn chế hoặc cơ bản

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo sử dụng hố xí riêng, hố xí công cộng, theo loại hố xí được cải thiện và không được cải thiện, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Được cải thiện				Không được cải thiện				Số thành viên hộ			
	Có dùng chung với		Có dùng chung với		Có dùng chung với		Có dùng chung với					
	Không dùng chung <sup>1</sup>	5 hộ trở xuống	Trên 5 hộ	Cộng cộng	Không dùng chung <sup>1</sup>	5 hộ trở xuống	Dưới 5 hộ	5 hộ trở xuống				
<b>Địa điểm hố xí</b>												
Trong nhà	98,3	0,8	0,0	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	na	0,0	100,0	30658
Trong sân	87,8	3,3	0,1	0,1	7,6	0,0	1,1	0,0	na	0,0	100,0	12480
Nơi khác	57,3	9,6	0,0	1,0	20,5	0,2	10,3	0,2	na	0,1	100,0	3374
Không có/Bụi cây/Đồng ruộng	na	na	na	na	na	na	na	na	100,0	na	100,0	1292
Không trả lời	(4,7)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(7,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	100,0	28
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	92,8	1,7	0,0	0,1	3,6	0,0	1,0	0,0	0,0	0,0	100,0	41491
Tây, Thái, Mường, Nùng	86,2	3,1	0,1	0,0	4,3	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	100,0	2792
Khmer	69,7	3,2	0,1	0,1	14,5	0,6	7,0	0,6	0,5	0,0	100,0	563
Mông	39,5	6,7	0,1	0,0	5,6	0,0	1,3	0,0	0,0	0,0	100,0	773
Khác/không có thông tin	63,9	5,0	0,0	0,8	8,7	0,1	1,4	0,1	0,0	0,0	100,0	2214
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	63,7	5,6	0,1	0,3	12,6	0,1	4,3	0,1	0,1	0,0	100,0	9569
Nhóm 2	90,7	2,3	0,1	0,1	5,6	0,0	0,6	0,0	0,2	0,0	100,0	9564
Nhóm 3	97,2	1,3	0,0	0,0	1,2	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	100,0	9565
Nhóm 4	98,6	0,5	0,0	0,1	0,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9569
Giàu nhất	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9566

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.9 - Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản; Chỉ tiêu SDG 1.4.1 & 6.2.1

na: không áp dụng

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng WS.3.3 trình bày các phương pháp được sử dụng để xử lý phân tử hồ xỉ được cải thiện và bể phốt. Chất thải từ hồ xỉ được cải thiện và bể phốt không bao giờ được lấy đi (hoặc không biết đã được lấy đi bao giờ chưa) hoặc được lấy đi và chôn trong hố có nắp che được phân loại là 'được xử lý an toàn tại chỗ' và đáp ứng các tiêu chí của SDG về dịch vụ vệ sinh 'được quản lý an toàn'. Chất thải từ hồ xỉ được cải thiện và bể phốt được nhà cung cấp dịch vụ đưa đến nơi xử lý cũng có thể được quản lý một cách an toàn, tùy thuộc vào hình thức tiếp nhận xử lý. Các phương pháp khác không được coi là "được quản lý an toàn".

Tính chung, có 88,5% thành viên hộ gia đình sống trong các hộ gia đình đã xử lý phân an toàn tại chỗ từ hồ xỉ trong nhà, với 82,2% ở khu vực thành thị và 92,0% ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ này không thay đổi đáng kể giữa các vùng hoặc giữa các nhóm dân cư khác nhau. Tuy nhiên, tỷ lệ này thấp nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh (79,4%).

### Bảng WS.3.3: Lấy phân tử hồ xỉ được cải thiện trong nhà

Phần bổ phần trăm thành viên hộ gia đình trong hộ có bề phốt và hồ xỉ được cải thiện theo các phương pháp lấy phân đi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Lấy phân tử hồ xỉ được cải thiện khác										Số thành viên hộ có hồ xỉ trong khuôn viên nhà được cải thiện			
	Lấy phân tử bề phốt					Lấy phân tử hồ xỉ được cải thiện khác								
	Dịch vụ đến hút bề phốt đem đi xử lý	Dịch vụ đến hút bề phốt đem đi dầu không biết	Chôn lấp	Đổ vào nơi không che đậy, vữa ra đất, đồ xuống sông, được đưa đi dầu	Không biết	Dịch vụ đến lấy đi xử lý (hoặc đem đi dầu không biết)	Chôn lấp	Đổ vào nơi không che đậy, vữa ra đất, đồ xuống sông, Không lấy đi bao giờ	Không biết	Tổng	Xử lý phân an toàn tại chỗ từ hồ xỉ trong nhà <sup>1</sup>	Xử lý phân không an toàn từ hồ xỉ trong nhà	Lấy phân đi để xử lý từ hồ xỉ trong nhà	
<b>Chung</b>	<b>2,3</b>	<b>6,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,4</b>	<b>0,5</b>	<b>1,1</b>	<b>1,4</b>	<b>0,9</b>	<b>100,0</b>	<b>88,5</b>	<b>2,4</b>	<b>9,1</b>	<b>41840</b>
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	5,0	11,1	0,1	0,1	0,5	0,9	0,1	0,1	0,7	100,0	82,2	0,3	17,6	14880
Nông thôn	0,8	3,3	0,3	0,4	0,3	0,3	1,7	2,1	1,0	100,0	92,0	3,5	4,5	26959
<b>Vùng</b>														
Đồng bằng sông Hồng	3,4	6,4	0,3	0,7	0,4	0,1	0,9	0,4	1,1	100,0	88,0	1,8	10,2	11061
Hà Nội	6,8	7,1	0,6	0,0	0,1	0,2	0,5	0,3	0,8	100,0	85,3	0,4	14,3	3866
Trung du và miền núi phía Bắc	0,3	2,2	0,1	0,6	0,2	0,0	2,6	6,9	13,6	100,0	87,7	9,5	2,7	5275
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,6	4,2	0,2	0,1	0,4	0,0	2,3	1,9	7,9	100,0	89,9	3,0	7,1	8006
Tây Nguyên	2,3	6,3	0,5	0,1	0,5	0,0	1,8	0,5	19,6	100,0	90,0	1,0	9,0	2429
Đông Nam Bộ	3,3	12,8	0,3	0,1	0,7	2,3	0,1	0,0	9,2	100,0	80,9	0,2	18,9	8595
TP Hồ Chí Minh	4,0	14,3	0,2	0,1	0,1	2,1	0,0	0,0	7,0	100,0	79,4	0,2	20,4	4279
Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	1,8	0,2	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	5,4	100,0	97,8	0,0	2,2	6473
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>														
Không bằng cấp	1,5	3,1	0,4	0,6	0,0	0,4	2,8	2,1	23,6	100,0	90,9	4,2	4,9	1707
Tiểu học	0,9	4,4	0,4	0,0	0,2	0,5	1,3	2,0	11,6	100,0	91,2	2,7	6,1	7717
Trung học cơ sở	1,9	5,1	0,2	0,4	0,4	0,5	1,7	1,9	7,2	100,0	89,1	3,1	7,7	15662
Trung học phổ thông	2,7	8,0	0,2	0,2	0,5	0,6	0,6	1,0	5,4	100,0	86,4	1,7	11,9	8488
Trung cấp	3,4	7,2	0,0	2,0	1,2	0,7	0,2	0,1	2,8	100,0	85,3	2,3	12,5	1848
Cao đẳng, đại học trở lên	4,4	8,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	2,1	100,0	86,7	0,4	12,9	6304
KB/Không có thông tin	0,0	12,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1,4	10,9	100,0	86,3	1,4	12,3	115

### Bảng WS.3.3: Lấy phân tử hồ xỉ được cải thiện trong nhà

Phân bố phần trăm thành viên hộ gia đình trong hộ có bề phốt và hồ xỉ được cải thiện theo các phương pháp lấy phân đi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Loại hồ xỉ	Lấy phân tử bề phốt										Lấy phân tử hồ xỉ được cải thiện khác									
	Dịch vụ đến hút bề phốt đem đi xử lý	Dịch vụ đến hút bề phốt đem đi đầu không biết	Chôn lấp	Đổ vào nơi không che đậy, vữa ra đất, đổ xuống sông	Khác, không biết chất thải được đưa đi đâu	Không hút bề phốt bao giờ	Không biết	Dịch vụ đến lấy đi xử lý (hoặc đem đi đầu không biết)	Chôn lấp	Đổ vào nơi không che đậy, vữa ra đất, đổ xuống sông	Không lấy đi bao giờ	Không biết	Tổng	Xử lý phân an toàn tại chỗ từ hồ xỉ trong nhà <sup>1</sup>	Xử lý phân không an toàn từ hồ xỉ trong nhà	Lấy phân đi để xử lý từ hồ xỉ trong nhà	Số thành viên hộ có hồ xỉ trong khuôn viên nhà được cải thiện			
Xả ra bề phốt	2,6	6,8	0,3	0,3	0,4	86,0	3,5	na	na	na	na	100,0	89,8	0,4	9,7	37122				
Hồ xỉ được cải thiện	na	na	na	na	na	na	na	4,4	10,1	12,3	65,4	100,0	78,1	17,4	4,4	4718				
Xả vào hồ phân	na	na	na	na	na	na	na	8,3	2,7	2,7	80,6	100,0	87,5	4,1	8,3	2408				
Hồ xỉ có thông hơi	na	na	na	na	na	na	na	4,1	21,4	36,2	28,9	100,0	50,3	45,7	4,1	134				
Hồ xỉ có bề ngồi	na	na	na	na	na	na	na	0,2	12,3	16,1	61,7	100,0	75,1	24,5	0,2	1494				
Hồ ủ phân	na	na	na	na	na	na	na	0,0	29,5	32,9	26,7	100,0	56,5	43,5	0,0	682				
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																				
Kinh/Hoa	2,6	6,7	0,2	0,3	0,4	78,7	3,2	0,5	0,8	1,0	4,9	100,0	88,0	1,9	10,1	37103				
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,2	1,4	0,2	0,2	0,0	59,6	2,4	0,0	5,4	6,9	20,8	100,0	88,9	9,4	1,6	2476				
Khmer	0,1	1,1	0,0	0,2	0,0	80,3	3,6	0,9	0,0	0,0	12,0	100,0	97,6	0,2	2,2	398				
Mông	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	38,3	0,1	1,3	3,1	2,3	49,4	100,0	91,9	6,7	1,3	343				
Khác/không có thông tin	0,0	0,8	0,1	0,0	0,2	53,7	2,0	0,0	3,6	2,0	35,7	100,0	96,4	2,6	1,0	1519				
<b>Nhóm mức sống</b>																				
Nghèo nhất	0,4	0,5	0,2	0,2	0,0	51,9	1,6	0,1	5,7	6,9	29,0	100,0	88,8	10,2	1,0	6451				
Nhóm 2	0,5	3,6	0,2	0,5	0,2	79,9	3,6	0,5	1,3	1,3	7,1	100,0	92,8	2,5	4,7	8419				
Nhóm 3	1,2	5,4	0,3	0,4	0,7	83,8	3,4	0,9	0,0	0,1	3,5	100,0	91,3	0,7	8,0	9097				
Nhóm 4	2,8	8,3	0,1	0,4	0,4	82,7	2,3	0,7	0,0	0,1	2,1	100,0	87,3	0,6	12,1	9021				
Giàu nhất	6,1	10,8	0,3	0,0	0,4	76,7	4,3	0,1	0,0	0,0	1,2	100,0	82,5	0,0	17,5	8851				

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.10 - Xử lý phân an toàn từ hồ xỉ trong nhà; Chỉ tiêu SDG 6.2.1

na: không áp dụng

Bảng WS.3.4 tóm tắt các cách chính xử lý phân của các hộ gia đình có hố xí được cải thiện trong khuôn viên nhà (hố xí được cải thiện và bể phốt) và so sánh các cách xử lý này với tỷ lệ hố xí không được cải thiện hoặc đi đại tiện ở những nơi lộ thiên.

Ở Việt Nam, 77,4% dân số hộ gia đình xử lý phân an toàn. Đáng ngạc nhiên là tỷ lệ dân số hộ gia đình có phân được xử lý an toàn ở khu vực thành thị (74,1%) thấp hơn khu vực nông thôn (79,1%). 8,0% người dân nói rằng phân đã được lấy đi để xử lý ở nơi khác nhưng cần phải có thêm thông tin mới đánh giá được lượng phân lấy đi xử lý và phương pháp xử lý.

<b>Bảng WS.3.4: Xử lý phân từ hố xí của hộ gia đình</b>									
Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo các cách xử lý phân từ hố xí của hộ gia đình SDGCW Việt Nam 2020-2021									
	Sử dụng hố xí được cải thiện (kể cả dùng chung hố xí)			Xã xuống cống	Sử dụng hố xí không được cải thiện	Lộ thiên	Không có thông tin	Tổng	Số thành viên hộ
	Xử lý phân an toàn tại chỗ	Xử lý phân không an toàn	Phân được lấy đi để xử lý chỗ khác <sup>1</sup>						
<b>Chung</b>	<b>77,4</b>	<b>2,1</b>	<b>8,0</b>	<b>4,6</b>	<b>5,2</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	74,1	0,2	15,8	7,6	1,8	0,4	0,1	100,0	16496
Nông thôn	79,1	3,0	3,9	3,1	7,0	3,9	0,0	100,0	31336
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	82,6	1,7	9,6	5,2	0,9	0,2	0,0	100,0	11796
Hà Nội	76,3	0,4	12,8	9,2	1,2	0,1	0,0	100,0	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	76,6	8,3	2,4	0,3	3,0	9,3	0,0	100,0	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	74,3	2,5	5,9	12,4	1,6	3,4	0,0	100,0	9683
Tây Nguyên	74,3	0,8	7,5	0,2	9,2	8,0	0,0	100,0	2943
Đông Nam Bộ	77,1	0,2	18,0	3,0	0,9	0,5	0,3	100,0	9016
TP Hồ Chí Minh	74,4	0,2	19,1	4,7	1,0	0,2	0,4	100,0	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	75,7	0,0	1,7	1,2	20,1	1,2	0,0	100,0	8355
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>									
Không bằng cấp	63,1	2,9	3,4	1,9	11,1	17,5	0,0	100,0	2458
Tiểu học	75,8	2,3	5,0	1,8	10,1	4,9	0,1	100,0	9280
Trung học cơ sở	79,4	2,8	6,9	4,1	5,1	1,7	0,0	100,0	17582
Trung học phổ thông	78,9	1,6	10,8	4,7	2,9	1,0	0,2	100,0	9300
Trung cấp	77,6	2,1	11,4	7,5	1,0	0,5	0,0	100,0	2029
Cao đẳng, đại học trở lên	77,6	0,4	11,5	9,8	0,6	0,1	0,0	100,0	7044
KB/Không có thông tin	70,6	1,1	10,1	0,0	18,2	0,0	0,0	100,0	140
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	78,7	1,7	9,1	5,1	4,7	0,7	0,0	100,0	41491
Tày, Thái, Mường, Nùng	78,9	8,3	1,4	0,7	4,6	6,0	0,0	100,0	2792
Khmer	69,1	0,1	1,6	2,2	22,6	4,3	0,0	100,0	563
Mông	40,8	3,0	0,6	2,0	7,0	46,7	0,0	100,0	773
Khác/không có thông tin	66,2	1,8	0,7	1,0	10,2	19,8	0,3	100,0	2214
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	59,9	6,9	0,6	2,1	17,1	13,2	0,2	100,0	9569
Nhóm 2	81,7	2,2	4,2	5,1	6,5	0,3	0,0	100,0	9564
Nhóm 3	86,8	0,7	7,6	3,4	1,4	0,0	0,0	100,0	9565
Nhóm 4	82,3	0,6	11,4	4,9	0,8	0,0	0,0	100,0	9569
Giàu nhất	76,4	0,0	16,2	7,4	0,0	0,0	0,0	100,0	9566

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS WS.11 – Lấy phân đi xử lý ở chỗ khác; Chỉ tiêu SDG 6.2.1

Bảng WS.3.5 trình bày các cách chính được sử dụng để xử lý phân của trẻ em trong các hộ gia đình có trẻ từ 0-2 tuổi. Xử lý phân trẻ em an toàn là cho trẻ sử dụng hố xí hoặc đổ phân của trẻ vào hố xí. Trên thế giới, thói quen phổ biến vớt tã dùng một lần vào cùng chất thải được coi là cách xử lý hợp vệ sinh nếu có hệ thống thu gom và xử lý phân hợp vệ sinh. Cách xác định này đang được xem xét lại.

Nhìn chung, chỉ 59% trẻ 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn, 11,7% không an toàn. “Không an toàn” bao gồm thải/xả vào cống hoặc rãnh (5,4%), chôn (1,1%), để ngoài trời (3,6%) và các cách khác (1,6%). Có 29,0% trẻ em có phân được cho vào tã dùng một lần và vớt vào thùng rác cùng với chất thải rắn, cách này không xác định được là xử lý an toàn hay không an toàn. Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng, như vùng Đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ trẻ em được xử lý phân an toàn cao nhất (68,7%), trong khi ở vùng Tây Nguyên là thấp nhất (45,5%). Các hộ gia đình sử dụng hố xí được cải thiện có xu hướng xử lý phân trẻ em an toàn cao hơn. Cũng có sự khác biệt giữa dân số thành thị và nông thôn, trình độ học vấn và mức sống cũng như dân tộc trong việc xử lý an toàn phân của trẻ em. Trẻ em ở khu vực thành thị có tỷ lệ được xử lý phân an toàn cao hơn (63,5%) khu vực nông thôn (57,0%). Tương tự, trẻ em có mẹ trình độ đại học có tỷ lệ được xử lý phân an toàn cao hơn (65,3%) so với các em có mẹ không được học hành (29,9%). Một phần ba trẻ em trong số các hộ gia đình nghèo nhất (37,8%) có phân được xử lý an toàn so với 65,0% trẻ em trong các hộ gia đình giàu nhất.

<b>Bảng WS.3.5: Xử lý phân trẻ em</b>											
Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi theo nơi xử lý phân của trẻ và phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong lần đại tiện gần nhất, SDGCV Việt Nam 2020-2021											
	Nơi xử lý phân của trẻ em									Phần trăm trẻ em có phân được xử lý an toàn <sup>A</sup>	Số trẻ em từ 0-2 tuổi
	Trẻ dùng hố xí	Xả vào hố xí hoặc bể phốt	Xả xuống cống, rãnh hoặc mương nước	Vớt vào sọt rác	Chôn	Vớt bữa bãi	Khác	KB/ Không có thông tin	Tổng		
<b>Chung</b>	<b>14,8</b>	<b>44,3</b>	<b>5,4</b>	<b>29,0</b>	<b>1,1</b>	<b>3,6</b>	<b>1,6</b>	<b>0,2</b>	<b>100,0</b>	<b>59,0</b>	<b>2394</b>
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	20,0	43,4	2,6	32,7	0,3	0,3	0,2	0,4	100,0	63,5	764
Nông thôn	12,4	44,6	6,7	27,2	1,4	5,2	2,3	0,2	100,0	57,0	1630
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	15,5	53,1	0,9	29,4	0,0	0,1	0,3	0,6	100,0	68,7	619
Hà Nội	20,0	36,4	0,0	42,1	0,0	0,3	0,8	0,5	100,0	56,4	195
Trung du và miền núi phía Bắc	10,3	39,8	10,8	21,7	1,0	12,5	3,9	0,0	100,0	50,1	363
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,4	50,6	3,0	28,3	0,4	1,5	1,8	0,0	100,0	64,9	489
Tây Nguyên	11,9	33,6	6,0	21,7	8,1	14,5	4,1	0,0	100,0	45,5	179
Đông Nam Bộ	17,8	39,9	1,3	37,9	0,6	0,4	1,5	0,5	100,0	57,7	409
TP Hồ Chí Minh	21,2	35,5	0,9	41,3	0,0	0,0	0,0	1,1	100,0	56,8	179
Đồng bằng sông Cửu Long	16,8	34,4	16,0	30,0	0,9	1,8	0,1	0,0	100,0	51,2	336
<b>Trình độ học vấn của bà mẹ</b>											
Không bằng cấp	6,9	23,0	23,8	4,4	2,5	35,7	3,8	0,0	100,0	29,9	81
Tiểu học	11,9	26,9	15,4	33,3	3,2	5,7	3,6	0,0	100,0	38,8	181
Trung học cơ sở	15,2	42,5	5,6	27,7	1,7	5,7	1,4	0,2	100,0	57,6	675
Trung học phổ thông	11,1	50,1	6,1	27,7	0,9	1,5	2,6	0,0	100,0	61,2	589
Trung cấp	17,0	50,1	0,4	31,6	0,2	0,2	0,0	0,6	100,0	67,1	163
Cao đẳng, đại học trở lên	18,7	46,6	1,1	32,4	0,0	0,1	0,6	0,5	100,0	65,3	704



**Bảng WS.3.5: Xử lý phân trẻ em**

Phân bố phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi theo nơi xử lý phân của trẻ và phần trăm trẻ em từ 0-2 tuổi có phân được xử lý an toàn trong lần đại tiện gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Nơi xử lý phân của trẻ em									Phần trăm trẻ em có phân được xử lý an toàn <sup>a</sup>	Số trẻ em từ 0-2 tuổi
	Trẻ dùng hố xí	Xả vào hố xí hoặc bề mặt	Xả xuống cống, rãnh hoặc mương nước	Vứt vào sọt rác	Chôn	Vứt bừa bãi	Khác	KB/ Không có thông tin	Tổng		
<b>Loại hố xí</b>											
Được cải thiện	15,6	46,7	3,4	30,6	0,6	1,6	1,3	0,3	100,0	62,3	2199
Không được cải thiện	9,0	28,3	32,5	11,0	7,2	8,4	3,6	0,0	100,0	37,2	107
Lộ thiên (đi bụi, đi đồng)	2,3	3,3	23,2	9,2	5,0	49,7	7,4	0,0	100,0	5,5	89
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	16,3	46,9	3,8	30,8	0,6	0,7	0,7	0,3	100,0	63,1	1982
Tày, Thái, Mường, Nùng	13,1	37,0	6,7	29,0	2,5	6,9	4,8	0,0	100,0	50,2	162
Khmer	8,9	24,6	26,4	34,6	2,4	1,6	1,6	0,0	100,0	33,4	28
Mông	2,5	12,7	17,8	5,3	2,9	46,3	12,5	0,0	100,0	15,2	71
Khác/không có thông tin	3,8	36,2	15,5	15,6	4,4	19,6	4,8	0,0	100,0	40,1	151
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	8,5	29,3	16,0	20,0	4,0	17,0	5,3	0,0	100,0	37,8	481
Nhóm 2	15,2	43,5	8,4	29,9	1,1	0,6	1,4	0,0	100,0	58,7	456
Nhóm 3	12,7	50,4	2,2	33,2	0,1	0,4	1,0	0,0	100,0	63,1	493
Nhóm 4	15,1	54,9	0,7	28,1	0,2	0,1	0,5	0,5	100,0	70,0	517
Giàu nhất	23,0	42,0	0,0	34,1	0,0	0,1	0,0	0,8	100,0	65,0	447

<sup>a</sup> Ở nhiều quốc gia, việc xử lý phân của trẻ em cùng với chất thải rắn khác là phổ biến. Những rủi ro có thể xảy ra đối với các quốc gia là khác nhau tùy thuộc vào việc chất thải rắn có được thu gom thường xuyên và xử lý tốt hay không; do đó, vì mục đích so sánh quốc tế, việc xử lý phân cùng chất thải rắn không được coi là an toàn.

Chương trình giám sát chung của WHO/UNICEF về cung cấp nước, công trình vệ sinh và vệ sinh (JMP) đã đưa ra các ước tính thường xuyên để đánh giá sự tiến bộ quốc gia, khu vực và toàn cầu về nước uống và hố xí và vệ sinh (WASH) kể từ năm 1990. Các 'thang đo' dịch vụ JMP cho phép đánh giá tiêu chuẩn và so sánh tiến độ giữa các quốc gia ở các giai đoạn phát triển khác nhau. Kể từ năm 2015, các thang đo về nguồn nước uống và công trình vệ sinh đã được cập nhật dựa trên các chỉ tiêu đã có, từ đó thiết lập các thang đo mới với các tiêu chí bổ sung liên quan đến mức độ dịch vụ. Một thang đo thứ ba về vệ sinh rửa tay cũng được giới thiệu<sup>200</sup>. Bảng WS.3.6 tóm tắt tỷ lệ phần trăm dân số hộ gia đình đáp ứng các tiêu chí của SDG đối với các dịch vụ 'cơ bản' về nước uống, hố xí và rửa tay.

Cả nước có 82,1% dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước uống và hố xí được cải thiện. Tỷ lệ này khác biệt đáng kể giữa các vùng, thành thị/nông thôn và dân tộc. Đông Nam Bộ (90,6%) và Đồng bằng sông Hồng (89,1%) là hai vùng có tỷ lệ này cao nhất và Tây nguyên (64,8%) là vùng có tỷ lệ này thấp nhất. Khu vực thành thị (91,3%) cao hơn hẳn so với nông thôn (77,3%); nhóm người Kinh/Hoa (86,3%) cao hơn so với người dân tộc thiểu số, đặc biệt là nhóm người dân tộc Mông (22,7%). Tỷ lệ dân số hộ gia đình sử dụng nguồn nước và hố xí được cải thiện tăng theo trình độ học vấn của chủ hộ. Xu hướng tương tự quan sát được ở nhóm mức sống, với hầu hết các hộ gia đình giàu nhất được sử dụng nguồn nước và hố xí được cải thiện (97,8%), so với 46,6% của nhóm hộ gia đình nghèo nhất.

<sup>200</sup> WHO, UNICEF and JMP. Progress on Drinking Water, Sanitation and Hygiene. Geneva: WHO Press, 2017. <http://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/258617/9789241512893-eng.pdf?sequence=1>.

### Bảng WS.3.6: Nước uống, hồ xí và rửa tay

Phần trăm dân số hộ gia đình phân theo thang đo về nguồn nước, hồ xí và rửa tay, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm người trong hộ gia đình sử dụng:																	
	Nước uống				Công trình vệ sinh				Rửa tay <sup>a</sup>									
	Dịch vụ cơ bản <sup>1</sup>	Dịch vụ giới hạn	Không được cải thiện	Nước mặt	Tổng	Dịch vụ cơ bản <sup>2</sup>	Dịch vụ giới hạn	Không được cải thiện	Lộ thiên	Không có thông tin	Tổng	Nơi rửa tay cơ bản <sup>3</sup>	Nơi rửa tay giới hạn	Không có nơi rửa tay	Không cho xem /khác	Tổng	Dịch vụ nước uống, hồ xí và vệ sinh cơ bản	Số thành viên hộ gia đình
<b>Chung</b>	<b>97,8</b>	<b>0,2</b>	<b>1,6</b>	<b>0,3</b>	<b>100,0</b>	<b>89,9</b>	<b>2,1</b>	<b>5,2</b>	<b>2,7</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>90,3</b>	<b>7,7</b>	<b>1,5</b>	<b>0,5</b>	<b>100,0</b>	<b>82,1</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>																		
Thành thị	99,5	0,1	0,3	0,0	100,0	95,7	2,1	1,8	0,4	0,1	100,0	95,3	2,9	0,7	1,1	100,0	91,3	16496
Nông thôn	97,0	0,3	2,3	0,5	100,0	86,9	2,2	7,0	3,9	0,0	100,0	87,6	10,2	2,0	0,2	100,0	77,3	31336
<b>Vùng</b>																		
Đồng bằng sông Hồng	99,6	0,0	0,4	0,0	100,0	97,0	2,0	0,9	0,2	0,0	100,0	91,6	7,1	0,7	0,7	100,0	89,1	11796
Hà Nội	99,4	0,0	0,6	0,0	100,0	95,9	2,8	1,2	0,1	0,0	100,0	96,4	2,2	0,3	1,1	100,0	92,6	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	93,8	0,2	5,8	0,2	100,0	85,0	2,7	3,0	9,3	0,0	100,0	84,9	10,4	4,6	0,0	100,0	74,1	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	0,2	2,5	0,0	100,0	93,3	1,8	1,6	3,4	0,0	100,0	92,0	7,1	0,7	0,1	100,0	85,8	9683
Tây Nguyên	94,2	2,6	2,9	0,3	100,0	79,4	3,4	9,2	8,0	0,0	100,0	77,8	16,3	5,5	0,3	100,0	64,8	2943
Đông Nam Bộ	99,3	0,1	0,3	0,0	100,0	96,3	2,1	0,9	0,5	0,3	100,0	93,5	4,0	0,9	1,6	100,0	90,6	9016
TP Hồ Chí Minh	99,6	0,0	0,0	0,0	100,0	95,7	2,7	1,0	0,2	0,4	100,0	93,1	4,9	1,3	0,7	100,0	90,1	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	98,5	0,0	0,0	1,5	100,0	76,6	2,1	20,1	1,2	0,0	100,0	91,2	8,0	0,7	0,1	100,0	70,8	8355
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>																		
Không bằng cấp	93,2	1,4	5,0	0,4	100,0	67,1	4,2	11,1	17,5	0,0	100,0	71,8	19,6	7,9	0,7	100,0	53,3	2458
Tiểu học	96,4	0,4	2,5	0,7	100,0	82,0	2,9	10,1	4,9	0,1	100,0	85,4	12,0	2,4	0,2	100,0	70,7	9280
Trung học cơ sở	98,0	0,2	1,6	0,3	100,0	91,3	1,9	5,1	1,7	0,0	100,0	90,3	8,3	1,0	0,4	100,0	82,5	17582
Trung học phổ thông	98,6	0,1	1,0	0,2	100,0	93,8	2,1	2,9	1,0	0,2	100,0	93,5	4,7	1,1	0,7	100,0	88,3	9300
Trung cấp	99,3	0,0	0,7	0,0	100,0	97,1	1,5	1,0	0,5	0,0	100,0	97,0	1,7	0,3	1,0	100,0	94,0	2029
Cao đẳng, đại học trở lên	99,5	0,0	0,4	0,1	100,0	97,9	1,4	0,6	0,1	0,0	100,0	97,0	1,8	0,5	0,7	100,0	94,7	7044
KB/Không có thông tin	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	81,8	0,0	18,2	0,0	0,0	100,0	86,2	12,3	1,5	0,0	100,0	80,0	140

### Bảng WS.3.6: Nước uống, hố xí và rửa tay

Phần trăm dân số hộ gia đình phân theo thang đo về nguồn nước, hố xí và rửa tay, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm người trong hộ gia đình sử dụng:																	
	Nước uống					Công trình vệ sinh					Rửa tay <sup>a</sup>							
	Dịch vụ cơ bản <sup>1</sup>	Dịch vụ giới hạn	Không được cải thiện	Nước mặt	Tổng	Dịch vụ cơ bản <sup>2</sup>	Dịch vụ giới hạn	Không được cải thiện	Lộ thiên	Không có thông tin	Tổng	Nơi rửa tay cơ bản <sup>3</sup>	Nơi rửa tay giới hạn	Không có nơi rửa tay	Không xem/Khác	Tổng	Dịch vụ nước uống, hố xí và vệ sinh cơ bản	Số thành viên hộ gia đình
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																		
Kinh/Hoa	99,0	0,0	0,7	0,3	100,0	92,8	1,8	4,7	0,7	0,0	100,0	92,9	6,0	0,6	0,5	100,0	86,3	41491
Tày, Thái, Mường, Nùng	90,7	0,2	8,9	0,2	100,0	86,2	3,2	4,6	6,0	0,0	100,0	81,9	13,4	4,5	0,2	100,0	67,3	2792
Khmer	99,9	0,0	0,0	0,0	100,0	69,7	3,4	22,6	4,3	0,0	100,0	85,1	13,5	0,7	0,8	100,0	62,3	563
Mông	82,8	1,3	15,8	0,1	100,0	39,5	6,8	7,0	46,7	0,0	100,0	49,8	27,4	21,8	1,0	100,0	22,7	773
Khác/Không có thông tin	90,3	3,7	5,3	0,3	100,0	63,9	5,7	10,2	19,8	0,3	100,0	67,3	23,7	8,2	0,8	100,0	47,2	2214
<b>Nhóm mức sống</b>																		
Nghèo nhất	91,9	1,1	5,7	1,1	100,0	63,7	5,9	17,1	13,2	0,2	100,0	72,0	21,1	6,4	0,6	100,0	46,6	9569
Nhóm 2	98,5	0,0	1,2	0,3	100,0	90,7	2,4	6,5	0,3	0,0	100,0	89,1	9,8	0,5	0,6	100,0	79,5	9564
Nhóm 3	99,1	0,0	0,7	0,1	100,0	97,2	1,4	1,4	0,0	0,0	100,0	94,3	4,9	0,3	0,4	100,0	90,7	9565
Nhóm 4	99,8	0,0	0,2	0,0	100,0	98,6	0,6	0,8	0,0	0,0	100,0	97,6	1,7	0,4	0,3	100,0	95,9	9569
Giàu nhất	99,9	0,0	0,1	0,0	100,0	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	100,0	98,3	0,9	0,1	0,7	100,0	97,8	9566

<sup>1</sup> MICS WS.2 - Sử dụng dịch vụ nước uống cơ bản; Chỉ tiêu SDG 1.4.1

<sup>2</sup> MICS WS.9 - Sử dụng dịch vụ vệ sinh cơ bản; Chỉ tiêu SDG 1.4.1 & 6.2.1

<sup>a</sup> Với mục đích tính các thang đo, mã «Không được phép xem/Khác» được tính trong mẫu số

<sup>3</sup> Khác với chỉ tiêu WS.7 trong MICS, chỉ tiêu «Rửa tay với nước và xà phòng» (Chỉ tiêu 1.4.1 & 6.2.1 trong SDG) bao gồm «Không được phép xem/Khác». Xem bảng WS2.1, chỉ tiêu WS.7 của MICS

## 10.4 VỆ SINH TRONG CHU KỲ KINH NGUYỆT

Kiểm soát sự an toàn, tính riêng tư trong chu kỳ kinh nguyệt hàng tháng của phụ nữ và em gái vị thành niên là điều cơ bản bảo đảm sức khỏe, tâm lý xã hội và sự tự do đi lại của họ. Phụ nữ và trẻ em gái không được tiếp cận với các điều kiện và đồ vệ sinh kinh nguyệt đầy đủ sẽ bị kỳ thị và bị xã hội loại trừ, đồng thời bị mất đi các cơ hội kinh tế, xã hội và giáo dục.<sup>201</sup>

Bảng WS.4.1 trình bày tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái trong độ tuổi từ 15-49 có kinh nguyệt trong 12 tháng qua cho biết họ có chỗ tắm rửa và thay đồ riêng khi ở nhà. Bảng này cũng cho biết họ có sử dụng đồ vệ sinh thích hợp bao gồm đồ vệ sinh có thể tái sử dụng và không thể tái sử dụng trong kỳ kinh nguyệt lần gần đây nhất hay không. Bảng WS.4.2 trình bày tỷ lệ phần trăm phụ nữ cho biết không thể tham gia các hoạt động xã hội, đi học hoặc làm việc trong kỳ kinh nguyệt gần nhất của họ. Nhìn chung, 98,2% phụ nữ từ 15-49 tuổi sử dụng đồ vệ sinh thích hợp trong kỳ kinh gần nhất và 95,6% phụ nữ (Bảng WS.4.1) đều sử dụng đồ vệ sinh phù hợp và có chỗ riêng để giặt đồ khi thay tại nhà. Không có sự khác biệt đáng kể giữa tất cả các nhóm ngoại trừ phụ nữ sống trong các gia đình có chủ hộ là dân tộc Mông có tỷ lệ phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh phù hợp và có chỗ riêng để giặt đồ khi thay tại nhà (84,6%) thấp hơn các nhóm khác.

Bảng WS.4.2 cho thấy 4,0% phụ nữ từ 15-49 tuổi cho biết trong 12 tháng qua họ không thể tham gia các hoạt động xã hội, trường học hoặc làm việc trong kỳ kinh nguyệt của họ. Tỷ lệ này ở thành thị (4,7%) cao hơn ở nông thôn (3,6%). Theo vùng, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây Nguyên (6,4%). Theo nhóm tuổi, phụ nữ 15-19 tuổi và 20-24 tuổi có nhiều khả năng gặp phải tình trạng này hơn so với các nhóm tuổi khác, lần lượt là 5,7% và 5,9%.

<sup>201</sup> Sommer, M., C. Sutherland and V. Chandra-Mouli. "Putting Menarche and Girls into the Global Population Health Agenda." *Reproductive Health* 12, no. 1 (2015). doi:10.1186/s12978-015-0009-8.

### Bảng WS.4.1: Vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt

Phần bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi theo loại đồ vệ sinh sử dụng trong lần kinh nguyệt gần đây nhất, phần trăm sử dụng đồ vệ sinh phù hợp, phần trăm có chỗ riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà và phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh vệ sinh kỳ kinh nguyệt phù hợp có nơi riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Phần bố phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt gần nhất									
	Đồ vệ sinh thích hợp <sup>a</sup>					Đồ vệ sinh không thích hợp <sup>a</sup>				
	Sử dụng lại	Không sử dụng lại	Không biết có thể sử dụng lại/ Không có thông tin	Không biết có thể sử dụng lại/ Không có thông tin	Khác/ không sử dụng đồ vệ sinh	Tổng	Phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh phù hợp trong kỳ kinh nguyệt gần đây nhất	Phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh phù hợp có chỗ riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà	Phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh vệ sinh kỳ kinh nguyệt phù hợp có nơi riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà <sup>1</sup>	Số phụ nữ khảo sát có kinh nguyệt trong 12 tháng qua
1,2	97,0	0,0	1,8	100,0	98,2	97,1	95,6	101,47		
<b>Chung</b>										
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	1,0	97,3	0,0	1,7	100,0	98,3	97,6	96,2	3836	
Nông thôn	1,3	96,7	0,0	1,9	100,0	98,1	96,7	95,2	6311	
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	1,6	96,0	0,0	2,4	100,0	97,6	97,5	95,3	2454	
Hà Nội	2,7	94,8	0,0	2,5	100,0	97,5	95,9	94,0	1002	
Trung du và miền núi phía Bắc	1,3	95,3	0,0	3,3	100,0	96,7	95,4	93,4	1225	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,4	96,9	0,0	1,7	100,0	98,3	95,5	94,0	1905	
Tây Nguyên	2,5	94,6	0,0	2,9	100,0	97,1	95,8	93,1	597	
Đông Nam Bộ	0,6	98,5	0,0	0,8	100,0	99,2	98,5	97,8	2233	
TP Hồ Chí Minh	0,2	98,6	0,0	1,2	100,0	98,8	98,5	97,4	1199	
Đồng bằng sông Cửu Long	0,6	98,4	0,0	1,0	100,0	99,0	97,9	97,1	1732	
<b>Tuổi</b>										
15-19	0,8	97,2	0,0	2,0	100,0	98,0	97,2	95,4	1354	
15-17	1,1	97,5	0,0	1,4	100,0	98,6	97,0	95,9	929	
18-19	0,1	96,6	0,0	3,3	100,0	96,7	97,8	94,5	425	
20-24	0,8	97,2	0,0	2,0	100,0	98,0	97,6	96,4	1276	
25-29	1,0	97,2	0,0	1,7	100,0	98,2	97,0	95,6	1684	
30-39	1,4	96,7	0,0	2,0	100,0	98,0	96,7	95,0	3227	
40-49	1,4	97,0	0,0	1,6	100,0	98,4	97,2	95,8	2606	
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	5,5	88,3	0,0	6,2	100,0	93,8	93,1	88,6	307	
Tiểu học	1,5	96,0	0,0	2,4	100,0	97,6	97,1	95,2	1037	
Trung học cơ sở	0,8	98,2	0,0	1,0	100,0	99,0	97,3	96,5	3026	
Trung học phổ thông	0,7	97,9	0,0	1,3	100,0	98,7	97,4	96,3	2845	
Trung cấp	0,6	95,9	0,0	3,4	100,0	96,6	97,0	93,6	419	
Cao đẳng, đại học trở lên	1,6	96,0	0,0	2,4	100,0	97,6	96,8	94,9	2512	

### Bảng WS.4.1: Vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt

Phân bố phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi theo loại đồ vệ sinh sử dụng trong lần kinh nguyệt gần nhất, phần trăm sử dụng đồ vệ sinh phù hợp, phần trăm có chỗ riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà và phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh vệ sinh kinh nguyệt phù hợp có nơi riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà, SDGCViệt Nam 2020-2021

Dân tộc của chủ hộ	Phân bố phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt gần nhất									
	Đồ vệ sinh thích hợp <sup>1</sup>					Đồ vệ sinh không thích hợp <sup>1</sup>				
	Sử dụng lại	Không sử dụng lại	Không biết có thể sử dụng lại/ Không có thông tin	Khác/ không sử dụng đồ vệ sinh	Tổng	Phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh phù hợp trong kỳ kinh nguyệt gần nhất	Phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh vệ sinh kinh nguyệt phù hợp có nơi riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà	Phần trăm phụ nữ sử dụng đồ vệ sinh vệ sinh kinh nguyệt phù hợp có nơi riêng tư để rửa và thay đồ khi ở nhà <sup>1</sup>	Số phụ nữ khảo sát có kinh nguyệt trong 12 tháng qua	
<b>Nhóm mức sống</b>										
Kinh/Hoa	0,9	97,4	0,0	1,6	100,0	98,4	97,3	96,0	8853	
Tây, Thái, Mường, Nùng	1,0	95,2	0,0	3,8	100,0	96,2	95,5	92,8	566	
Khmer	1,4	97,5	0,0	1,0	100,0	99,0	99,4	98,7	121	
Mông	6,5	87,7	0,0	5,9	100,0	94,1	88,2	84,6	153	
Khác/ không có thông tin	4,3	92,9	0,0	2,8	100,0	97,2	96,0	93,5	454	
<b>Nhóm mức sống</b>										
Ngheo nhất	2,3	94,8	0,0	2,9	100,0	97,1	95,7	93,6	1795	
Nhóm 2	1,0	97,5	0,0	1,5	100,0	98,5	97,4	95,9	2008	
Nhóm 3	0,4	98,2	0,0	1,4	100,0	98,6	97,3	96,3	2110	
Nhóm 4	0,7	97,8	0,0	1,5	100,0	98,5	98,1	96,7	2055	
Giàu nhất	1,7	96,2	0,0	2,0	100,0	97,9	96,7	95,0	2179	

<sup>1</sup>Chỉ tiêu MICS WS.12 - Vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt

<sup>A</sup> Các vật liệu thích hợp như băng vệ sinh, tampon hoặc vải

## Bảng WS.4.2: Không tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt

Phần trăm phụ nữ 15 - 49 tuổi không tham gia các hoạt động xã hội, đi học, làm việc trong kỳ kinh nguyệt gần nhất trong 12 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ 15 - 49 tuổi không tham gia các hoạt động xã hội, đi học, làm việc trong kỳ kinh nguyệt gần nhất trong 12 tháng qua <sup>1</sup>	Số phụ nữ khai báo có kinh nguyệt trong 12 tháng qua
<b>Chung</b>	<b>4,0</b>	<b>10147</b>
<b>Khu vực</b>		
Thành thị	4,7	3836
Nông thôn	3,6	6311
<b>Vùng</b>		
Đồng bằng sông Hồng	2,6	2454
Hà Nội	3,9	1002
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	1225
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,7	1905
Tây Nguyên	6,4	597
Đông Nam Bộ	5,1	2233
TP Hồ Chí Minh	4,5	1199
Đồng bằng sông Cửu Long	3,4	1732
<b>Tuổi</b>		
15-19	5,7	1354
20-24	5,9	1276
25-29	4,9	1684
30-39	2,7	3227
40-49	3,2	2606
<b>Trình độ học vấn</b>		
Không bằng cấp	4,7	307
Tiểu học	3,3	1037
Trung học cơ sở	3,2	3026
Trung học phổ thông	4,6	2845
Trung cấp	5,0	419
Cao đẳng, đại học trở lên	4,2	2512
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>		
Kinh/Hoa	3,9	8853
Tày, Thái, Mường, Nùng	2,5	566
Khmer	5,3	121
Mông	3,2	153
Khác/không có thông tin	6,5	454
<b>Nhóm mức sống</b>		
Nghèo nhất	5,0	1795
Nhóm 2	4,6	2008
Nhóm 3	3,9	2110
Nhóm 4	3,2	2055
Giàu nhất	3,3	2179

<sup>1</sup> Chỉ tiêu WS.13 MICS - Không tham gia các hoạt động trong kỳ kinh nguyệt



Ying Va Pha

## CHƯƠNG 11

# CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG TRONG CUỘC SỐNG



# 11. CƠ HỘI BÌNH ĐẲNG TRONG CUỘC SỐNG

## 11.1 CHỨC NĂNG CỦA TRẺ

Công ước về Quyền của Người khuyết tật<sup>202</sup> nêu rõ các Quốc gia thành viên có nghĩa vụ đảm bảo thực thi đầy đủ các quyền của trẻ em khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với các trẻ em khác. Việc gặp khó khăn về chức năng của trẻ có thể khiến trẻ em có nguy cơ bị hạn chế tham gia vào một môi trường không thích ứng với các em và hạn chế thực hiện các quyền trẻ em.

Người khuyết tật là một nhóm đối tượng quan trọng trong các chính sách kinh tế và xã hội của Việt Nam nhằm thực hiện các quyền con người và xóa bỏ sự khác biệt. Để đạt được mục tiêu này, cần có dữ liệu thống kê phù hợp, có giá trị và đáng tin cậy về tình trạng và cuộc sống của người khuyết tật, nhằm giám sát các mục tiêu chính đạt được ở mức độ nào và những lĩnh vực nào cần cải thiện. Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật và Công ước về quyền trẻ em của Liên hợp quốc yêu cầu Việt Nam, thành viên của hai công ước này, cần thu thập thông tin thích hợp, bao gồm dữ liệu thống kê và bằng chứng từ nghiên cứu, để xây dựng và thực hiện các chính sách hướng tới các chuẩn mực quốc tế đã đề ra trong các văn bản pháp lý quốc tế này.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 bao gồm các mô-đun hoạt động của trẻ em nhằm cung cấp ước tính về số lượng, tỷ lệ trẻ em gặp khó khăn về chức năng theo câu trả lời của mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ. Mô-đun này trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi bao gồm các câu hỏi dành cho trẻ em từ 2 đến 4 tuổi và một mô-đun tương tự được đưa vào Phiếu hỏi thành viên từ 5-17 tuổi.

Các chức năng được đề cập trong Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi bao gồm: nhìn, nghe, đi lại, vận động tinh, giao tiếp, học hỏi, vui chơi và kiểm soát hành vi. Các chức năng được đề cập trong Phiếu hỏi thành viên từ 5-17 tuổi bao gồm: nhìn, nghe, đi bộ, tự chăm sóc, giao tiếp, học hỏi, nhớ, tập trung, chấp nhận sự thay đổi, kiểm soát hành vi, kết bạn, lo âu và trầm cảm.

Bảng EQ.1.1, EQ.1.2 và EQ.1.2A trình bày tỷ lệ trẻ em theo nhóm tuổi có khó khăn về chức năng chia theo các dạng chức năng.

Trên cả nước, tỷ lệ trẻ em từ 2-4 tuổi có khó khăn ở ít nhất một chức năng nghe, nhìn, đi lại, vận động tinh, giao tiếp, học hỏi và vui chơi là 1,2%. Tỷ lệ này cao nhất ở chức năng giao tiếp (0,9%) và thấp nhất ở chức năng nhìn, nghe và vận động tinh (0,1%). Tỷ lệ gặp khó khăn ở ít nhất một chức năng cao hơn ở trẻ em trai (1,3%), ở nông thôn (1,3%), ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2,1%), ở nhóm trẻ em không đi học mầm non (1,1%) và ở nhóm dân tộc Khmer (6,1%) và dân tộc Mông (2,6%).

202 "Công ước về Quyền của Người khuyết tật." Liên Hiệp Quốc. Ngày 31 tháng 8 năm 2018. <https://www.un.org/development/desa/disabilities/convention-on-the-rights-of-persons-with-disabilities/convention-on-the-rights-of-persons-with-disabilities-2.html>.

Đối với nhóm từ 5-17 tuổi và từ 5-15 tuổi, tỷ lệ trẻ em gặp khó khăn ở ít nhất một chức năng lần lượt là 1,9% và 2,0%. Ở cả hai nhóm tuổi, tỷ lệ cao nhất là lo lắng, sợ sệt (0,6%), tiếp theo là kỹ năng học, chấp nhận sự thay đổi và nhớ, trong đó tỷ lệ thấp nhất là nghe (0,1%). Tương tự ở nhóm từ 2-4 tuổi, có sự khác biệt về giới, khu vực thành thị và nông thôn và tình trạng đi học.

Bảng EQ.1.3 trình bày tỷ lệ thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng thiết bị trợ giúp và vẫn gặp khó khăn trong các chức năng liên quan. Theo loại thiết bị trợ giúp, tỷ lệ trẻ em đeo kính cao nhất là 9,7%, thậm chí 0,7% trẻ đeo kính vẫn khó nhìn.

Tỷ lệ thành viên nữ từ 2-17 tuổi đeo kính (11,5%) cao hơn so với thành viên nam (8,1%). Tỷ lệ thành viên từ 2-17 tuổi đeo kính ở khu vực thành thị (17,7%) cao hơn gấp ba lần so với khu vực nông thôn. Tỷ lệ này ở nhóm dân tộc Kinh/Hoa (10,9%) cao hơn ở các nhóm dân tộc khác (dưới 3,7%).

Bảng EQ.1.3A tương tự như bảng EQ.1.3, nhưng dành cho trẻ em từ 2-15 tuổi. Xu hướng gần như tương đồng, với tỷ lệ trẻ em đeo kính cao nhất, tiếp theo là trẻ em cần sử dụng thiết bị hỗ trợ để đi bộ. Tỷ lệ trẻ sử dụng thiết bị hỗ trợ để nghe là thấp nhất. Trong số trẻ em đeo kính, 0,9% vẫn gặp khó khăn khi nhìn.

**Bảng EQ.1.1: Thực hiện chức năng (2-4 tuổi)**

Phần trăm trẻ em từ 2-4 tuổi gặp khó khăn về chức năng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 2-4 tuổi gặp khó khăn về chức năng <sup>a</sup> :							Phần trăm trẻ em từ 2-4 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng	Số trẻ em từ 2-4 tuổi
	Nhìn	Nghe	Đi lại	Vận động tinh	Giao tiếp	Học hỏi	Vui chơi		
<b>Chung</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>0,9</b>	<b>0,4</b>	<b>0,3</b>	<b>1,2</b>	<b>2747</b>
<b>Giới tính</b>									
Nam	0,0	0,1	0,3	0,3	1,2	0,5	0,4	1,3	1422
Nữ	0,3	0,0	0,0	0,0	0,7	0,4	0,1	1,1	1325
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	0,2	0,0	0,1	0,1	1,0	0,3	0,1	1,1	878
Nông thôn	0,1	0,1	0,2	0,2	0,9	0,5	0,3	1,3	1869
<b>Vùng</b>									
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,0	0,2	0,2	0,8	0,2	0,6	1,1	668
Hà Nội	0,4	0,0	0,4	0,4	1,1	0,4	0,4	1,6	232
Trung du và miền núi phía Bắc	0,0	0,0	0,0	0,0	1,8	1,1	0,0	2,1	426
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3	0,8	598
Tây Nguyên	0,3	0,0	0,2	0,2	1,1	1,6	0,4	1,8	201
Đông Nam Bộ	0,0	0,0	0,2	0,0	0,4	0,0	0,0	0,6	433
TP Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,3	220
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,0	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0	1,6	422
<b>Tuổi</b>									
2	0,0	0,0	0,0	0,0	1,7	0,2	0,0	1,9	812
3	0,4	0,0	0,2	0,2	0,7	0,5	0,2	1,1	949
4	0,0	0,2	0,4	0,3	0,6	0,5	0,5	0,9	985
<b>Học mẫu giáo<sup>b</sup></b>									
Có đi học	0,2	0,0	0,1	0,0	0,5	0,4	0,2	0,9	1558
Không đi học	0,1	0,5	0,9	0,9	1,0	1,0	0,9	1,1	377
<b>Trình độ học vấn người mẹ</b>									
Không bằng cấp	0,3	0,1	0,4	0,4	4,3	0,8	0,5	4,7	120
Tiểu học	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0	0,2	0,0	2,0	223
Trung học cơ sở	0,3	0,2	0,4	0,2	0,6	0,5	0,2	1,1	831
Trung học phổ thông	0,0	0,0	0,2	0,1	0,8	0,8	0,1	1,1	662
Trung cấp	0,2	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2	0,2	0,2	190
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,1	0,0	0,1	0,1	0,8	0,1	0,5	1,0	721
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>									
Kinh/Hoa	0,2	0,1	0,2	0,1	0,8	0,3	0,3	1,1	2268
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,0	0,0	0,0	0,0	0,4	1,1	0,0	1,1	192
Khmer	0,0	0,3	0,2	0,0	5,9	0,3	0,3	6,1	36
Mông	0,0	0,1	0,3	0,3	2,5	0,5	0,3	2,6	85
Khác/không có thông tin	0,4	0,0	0,3	0,3	1,3	0,9	0,5	1,5	166
<b>Nhóm mức sống</b>									
Nghèo nhất	0,1	0,0	0,1	0,1	1,6	0,7	0,1	2,1	585
Nhóm 2	0,6	0,4	0,5	0,5	0,9	0,9	0,6	1,5	478
Nhóm 3	0,0	0,0	0,2	0,0	1,3	0,4	0,0	1,4	573
Nhóm 4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	585
Giàu nhất	0,2	0,0	0,2	0,2	0,8	0,2	0,6	1,0	526

<sup>a</sup> Khó khăn về chức năng đối với trẻ từ 2-4 tuổi được cho là đã trả lời «rất khó» hoặc «không thể» cho các câu hỏi thể hiện ở các phần thực hiện chức năng của trẻ ngoại trừ khó khăn về chức năng, hành vi mà câu trả lời «rất nhiều khó khăn» thì được cho là khó khăn về chức năng, hành vi.

<sup>b</sup> Loại trừ trẻ em 2 tuổi, vì đi học mẫu giáo chỉ giành cho trẻ 3-4 tuổi.

**Bảng EQ.1.2: Thực hiện chức năng (5-17 tuổi)**

Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn về chức năng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

		Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn về chức năng <sup>a</sup> :											Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng		Số thành viên từ 5-17 tuổi	
		Nhìn	Nghe	Đi bộ	Tự chăm sóc	Giao tiếp	Học hỏi	Ghi nhớ	Sự tập trung	Chấp nhận thay đổi	Kiểm soát hành vi	Kết bạn	Lo lắng, sợ sệt	Buồn rầu, chán nản	Số thành viên từ 5-17 tuổi	
		0,2	0,1	0,3	0,2	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,6	0,3	1,9	10336
<b>Giới tính</b>																
	Nam	0,2	0,1	0,4	0,3	0,4	0,7	0,7	0,5	0,6	0,4	0,4	0,5	0,3	2,2	5316
	Nữ	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,6	0,3	1,6	5020
<b>Khu vực</b>																
	Thành thị	0,3	0,1	0,2	0,1	0,4	0,4	0,4	0,3	0,5	0,4	0,3	0,5	0,2	1,7	3349
	Nông thôn	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,6	0,3	2,1	6987
<b>Vùng</b>																
	Đồng bằng sông Hồng	0,3	0,2	0,4	0,2	0,2	0,6	0,5	0,5	0,3	0,2	0,4	0,6	0,4	1,9	2618
	Hà Nội	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,9	0,7	1,2	0,4	0,6	0,9	1,2	0,7	3,3	974
	Trung du và miền núi phía Bắc	0,3	0,3	0,3	0,3	0,5	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	0,5	0,6	0,4	2,2	1429
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,2	0,1	0,0	0,2	0,0	0,5	2108
	Tây Nguyên	0,0	0,1	0,4	0,3	0,6	1,5	1,5	0,4	1,0	0,6	0,7	1,8	1,0	5,6	741
	Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,6	0,2	0,5	0,6	0,6	0,4	0,7	0,4	0,3	0,6	0,1	2,3	1663
	TP Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,3	0,1	0,1	0,3	0,5	0,1	0,8	0,1	0,1	0,2	0,2	2,3	812
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,3	0,0	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	0,5	0,1	1,6	1778
<b>Tuổi</b>																
	5-9	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,5	0,5	0,4	0,5	0,4	0,3	0,5	0,2	2,0	4570
	10-14	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,5	0,4	0,3	0,5	0,2	0,3	0,6	0,2	1,9	3482
	15-17	0,1	0,1	0,5	0,1	0,3	0,5	0,6	0,3	0,3	0,2	0,4	0,6	0,4	1,8	2284
<b>Đi học</b>																
	Có đi học <sup>b</sup>	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,6	0,2	1,7	9709
	Không đi học	0,9	0,9	1,7	1,5	3,3	3,9	3,8	3,0	2,5	2,9	3,4	1,0	0,7	5,5	627

## Bảng EQ.1.2: Thực hiện chức năng (5-17 tuổi)

Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn về chức năng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn về chức năng <sup>1</sup> :										Số thành viên từ 5-17 tuổi				
	Nhìn	Nghe	Đi bộ	Tự chăm sóc	Giao tiếp	Học hỏi	Ghi nhớ	Sự tập trung	Chấp nhận thay đổi	Kiểm soát hành vi		Kết bạn	Lo lắng, sợ sệt	Buồn rầu, chán nản	Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>2</sup></b>															
Không bằng cấp	0,1	0,2	0,1	0,2	0,6	1,1	1,3	0,5	0,5	0,6	1,3	1,3	3,4	498	
Tiểu học	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,9	0,9	0,8	0,6	0,4	0,6	0,8	2,7	1561	
Trung học cơ sở	0,3	0,2	0,5	0,1	0,2	0,5	0,4	0,2	0,3	0,2	0,6	0,2	2,0	3877	
Trung học phổ thông	0,2	0,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,3	0,3	0,8	0,4	0,4	0,5	1,7	2000	
Trung cấp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,8	0,6	0,6	1,1	0,6	0,6	0,0	0,0	1,4	489	
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,4	0,3	1,0	1877	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,5	0,2	1,7	8916
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,0	0,6	0,7	0,7	0,3	0,5	0,5	0,3	0,4	0,4	0,9	0,6	2,2	592	
Khmer	0,5	0,6	1,0	1,3	1,2	1,3	1,5	0,9	0,9	1,2	1,1	0,4	3,0	114	
Mông	0,2	0,1	0,2	0,6	0,4	0,9	0,8	0,9	0,5	0,3	0,8	0,9	3,0	171	
Khác/Không có thông tin	0,0	0,2	0,6	0,3	1,3	3,2	2,6	1,5	0,8	1,1	1,1	0,9	5,6	544	
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	0,0	0,2	0,4	0,4	0,6	1,1	1,0	0,7	0,6	0,6	1,2	0,4	3,3	2130	
Nhóm 2	0,1	0,1	0,2	0,4	0,5	0,7	0,5	0,3	0,7	0,3	0,8	0,5	2,5	1785	
Nhóm 3	0,2	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,2	0,5	0,2	0,2	0,3	1,4	2034	
Nhóm 4	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,9	2034	
Giàu nhất	0,2	0,1	0,4	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2	0,3	0,5	1,6	2353	

<sup>1</sup> Khó khăn về chức năng đối với trẻ từ 5-17 tuổi được định nghĩa là đã trả lời "rất khó" hoặc "không thể" đối với các câu hỏi trong tất cả các lĩnh vực được liệt kê, ngoài trừ các lĩnh vực cuối cùng là lo lắng và trầm cảm, trong đó danh mục phân hồi là "hàng ngày" được coi là một khó khăn về chức năng.

<sup>2</sup> Bao gồm cả việc đi học mẫu giáo

<sup>3</sup> Sự tách biệt về giáo dục của người mẹ không áp dụng cho trẻ từ 5-17 tuổi đã được xác định.

Lưu ý: Do một số ít trường hợp không có trọng số, «KB/Không có thông tin» trong «Giáo dục của mẹ» không được hiển thị.

### Bảng EQ.1.2A: Thực hiện chức năng (5-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi gặp khó khăn về chức năng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi gặp khó khăn về chức năng <sup>a</sup> :											Số trẻ em từ 5-15 tuổi			
	Nhìn	Nghe	Đi bộ	Tự chăm sóc	Giao tiếp	Học hỏi	Ghi nhớ	Sự tập trung	Chấp nhận thay đổi	Kiểm soát hành vi	Kết bạn		Lo lắng, sợ sệt	Buồn rầu, chán nản	Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng
<b>Chung</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,3</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>0,4</b>	<b>0,5</b>	<b>0,3</b>	<b>0,3</b>	<b>0,6</b>	<b>0,3</b>	<b>2,0</b>	<b>8814</b>
<b>Giới tính</b>															
Nam	0,2	0,1	0,4	0,3	0,4	0,7	0,7	0,5	0,6	0,4	0,4	0,6	0,3	2,4	4497
Nữ	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,6	0,3	1,7	4317
<b>Khu vực</b>															
Thành thị	0,3	0,0	0,1	0,1	0,3	0,4	0,3	0,3	0,5	0,4	0,2	0,5	0,1	1,6	2822
Nông thôn	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,6	0,5	0,4	0,4	0,3	0,3	0,7	0,4	2,2	5992
<b>Vùng</b>															
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,2	0,4	0,2	0,2	0,6	0,5	0,5	0,3	0,2	0,4	0,7	0,5	2,1	2214
Hà Nội	0,6	0,4	0,4	0,5	0,4	0,8	0,6	1,2	0,5	0,4	0,8	1,4	0,8	3,7	815
Trung du và miền núi phía Bắc	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,4	0,7	0,3	2,2	1258
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,6	1784
Tây Nguyên	0,0	0,2	0,5	0,3	0,7	1,7	1,5	0,4	1,1	0,7	0,7	2,0	1,2	6,2	649
Đông Nam Bộ	0,1	0,1	0,5	0,2	0,4	0,6	0,4	0,3	0,6	0,4	0,2	0,3	0,0	1,9	1415
TP Hồ Chí Minh	0,0	0,2	0,2	0,2	0,1	0,4	0,4	0,1	1,0	0,2	0,1	0,0	0,0	2,1	687
Đồng bằng sông Cửu Long	0,4	0,0	0,1	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1	0,4	0,1	0,1	0,6	0,1	1,8	1495
<b>Tuổi</b>															
5-9	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,5	0,5	0,4	0,5	0,4	0,3	0,5	0,2	2,0	4570
10-15	0,1	0,1	0,3	0,1	0,2	0,5	0,4	0,3	0,5	0,2	0,3	0,7	0,3	2,1	4244
<b>Đi học</b>															
Có đi học <sup>b</sup>	0,2	0,1	0,2	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,4	0,2	0,1	0,6	0,3	1,9	8491
Không đi học	0,6	1,2	1,7	2,4	4,3	5,6	5,0	4,3	3,5	4,1	4,6	1,3	0,7	6,8	323
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>c</sup></b>															
Không bằng cấp	0,1	0,2	0,1	0,3	0,7	1,1	1,3	0,6	0,6	0,7	0,7	1,1	1,0	3,2	407
Tiểu học	0,2	0,2	0,2	0,5	0,3	0,8	0,8	0,7	0,6	0,3	0,4	0,8	0,3	2,7	1272
Trung học cơ sở	0,2	0,1	0,5	0,1	0,1	0,5	0,3	0,1	0,3	0,2	0,1	0,7	0,3	2,3	3178
Trung học phổ thông	0,2	0,0	0,2	0,3	0,4	0,6	0,3	0,3	0,9	0,5	0,4	0,5	0,2	1,9	1773
Trung cấp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,9	0,7	0,7	1,1	0,6	0,6	0,6	0,0	0,0	1,5	454
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,5	0,2	1,0	1715

## Bảng EQ.1.2A: Thực hiện chức năng (5-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi gặp khó khăn về chức năng, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi gặp khó khăn về chức năng <sup>a</sup> :											Số trẻ em từ 5-15 tuổi gặp một chức năng			
	Nhìn	Nghe	Đi bộ	Tự chăm sóc	Giao tiếp	Học hỏi	Ghi nhớ	Sự tập trung	Chấp nhận thay đổi	Kiểm soát hành vi	Kết bạn		Lo lắng, sợ sệt	Buồn rầu, chán nản	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3	0,5	0,2	0,2	0,6	0,2	1,8	7561
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,0	0,6	0,7	0,7	0,4	0,6	0,6	0,4	0,4	0,4	0,5	1,0	0,6	2,4	533
Khmer	0,6	0,6	1,1	1,5	1,4	1,5	1,7	1,0	1,0	1,3	1,3	0,1	0,2	3,2	102
Mông	0,2	0,2	0,3	0,7	0,4	0,7	0,7	1,0	0,6	0,4	0,8	1,1	0,6	3,0	148
Khác/không có thông tin	0,0	0,2	0,4	0,3	1,1	3,3	2,5	1,3	0,5	0,9	0,8	1,1	0,8	5,6	470
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	0,1	0,3	0,4	0,4	0,5	1,1	1,0	0,7	0,6	0,6	0,5	1,3	0,5	3,5	1873
Nhóm 2	0,0	0,0	0,1	0,3	0,3	0,6	0,4	0,1	0,7	0,1	0,1	0,7	0,5	2,5	1502
Nhóm 3	0,3	0,0	0,1	0,1	0,2	0,4	0,4	0,2	0,6	0,2	0,2	0,3	0,1	1,5	1713
Nhóm 4	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,1	0,1	0,0	0,9	1710
Giàu nhất	0,2	0,1	0,5	0,1	0,2	0,3	0,3	0,4	0,3	0,2	0,4	0,6	0,3	1,8	2015

<sup>a</sup> Khó khăn về chức năng đối với trẻ em từ 5-15 tuổi được định nghĩa là đã trả lời "rất khó" hoặc "không thể" đối với các câu hỏi trong tất cả các lĩnh vực được liệt kê, ngoại trừ các lĩnh vực cuối cùng là lo lắng và trầm cảm thuộc loại phản hồi "hàng ngày" được coi là một khó khăn về chức năng.

<sup>b</sup> Bao gồm cả việc đi học mẫu giáo

<sup>c</sup> Sự tách biệt về giáo dục của người mẹ không áp dụng cho trẻ từ 5-15 tuổi đã được xác định.

Lưu ý: Do một số ít trường hợp không có trọng số, «KB/Không có thông tin» trong «Giáo dục của mẹ» không được hiển thị.

### Bảng EQ.1.3: Sử dụng thiết bị trợ giúp (2-17 tuổi)

Phần trăm thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng thiết bị trợ giúp và vẫn gặp khó khăn ngay cả khi sử dụng thiết bị trợ giúp, SDGCW Việt Nam 2020-2021

		Phần trăm thành viên từ 2-17 sử dụng thiết bị trợ giúp:											
		Sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ					Phần trăm thành viên từ 2-17 tuổi						
		Máy trợ thính	Đeo kính	Phần trăm thành viên từ 2-17 tuổi	Phần trăm thành viên nhìn khi đang đeo kính	Phần trăm thành viên khó khăn về nhìn khi đang đeo kính	Số thành viên từ 2-17 tuổi	Số thành viên từ 2-17 tuổi đeo kính	Số thành viên từ 2-17 tuổi	Phần trăm thành viên khó khăn về nghe khi dùng máy trợ thính	Phần trăm thành viên khó khăn về nghe khi sử dụng thiết bị hoặc sự trợ giúp	Số thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng máy trợ thính	Số thành viên từ 2-17 tuổi hoặc sử dụng thiết bị trợ giúp
		0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	13083	1275	0,0	80	157	96	
<b>Chung</b>		9,7	13083	0,7	0,7	0,7	1275	(0,0)	80	157	96		
<b>Giới tính</b>													
Nam		8,1	6739	0,7	0,7	0,7	546	(0,0)	47	(21,7)	53		
Nữ		11,5	6345	0,7	0,7	0,7	730	(*)	33	(*)	43		
<b>Khu vực</b>													
Thành thị		17,7	4227	0,7	0,9	0,9	750	(*)	21	(*)	30		
Nông thôn		5,9	8857	0,7	0,6	0,6	526	(0,0)	59	(20,5)	65		
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng		13,7	3286	0,7	0,0	0,0	453	(*)	25	(*)	39		
Hà Nội		18,1	1206	1,1	0,0	0,0	219	(*)	16	(*)	13		
Trung du và miền núi phía Bắc		6,6	1855	0,6	2,9	2,9	122	(*)	18	(*)	11		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		7,9	2706	0,3	0,0	0,0	215	(*)	3	(*)	7		
Tây Nguyên		5,4	942	0,6	0,0	0,0	51	(*)	1	(*)	6		
Đông Nam Bộ		14,6	2096	1,0	0,4	0,4	305	(*)	12	(*)	21		
TP Hồ Chí Minh		21,3	1032	1,1	0,6	0,6	220	(*)	8	(*)	11		
Đồng bằng sông Cửu Long		6,0	2199	0,5	3,6	3,6	131	(*)	20	(*)	11		
<b>Tuổi</b>													
2-4		0,8	2747	0,5	0,0	0,0	22	(*)	11	(*)	13		
5-9		5,1	4570	1,0	1,5	1,5	231	(*)	33	(7,7)	44		
10-14		15,0	3482	0,5	0,9	0,9	521	(*)	15	(*)	16		
15-17		22,0	2284	1,0	0,2	0,2	502	(*)	20	(*)	22		
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>a</sup></b>													
Không bằng cấp		3,1	618	0,5	0,0	0,0	19	(*)	7	(*)	3		
Tiểu học		5,8	1784	0,5	1,8	1,8	104	(*)	6	(*)	8		
Trung học cơ sở		9,5	4708	0,7	0,9	0,9	449	(*)	19	(*)	31		
Trung học phổ thông		10,0	2662	1,2	1,3	1,3	267	(*)	12	(*)	32		
Trung cấp		9,1	679	0,0	(0,0)	(0,0)	62	(*)	2	(*)	0		
Cao đẳng/Đại học trở lên		14,2	2598	0,8	0,0	0,0	369	(*)	32	(*)	22		



### Bảng EQ.1.3: Sử dụng thiết bị trợ giúp (2-17 tuổi)

Phần trăm thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng thiết bị trợ giúp và vẫn gặp khó khăn ngay cả khi sử dụng thiết bị trợ giúp, SDGCV Việt Nam 2020-2021

		Phần trăm thành viên từ 2-17 sử dụng thiết bị trợ giúp:									
		Sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ:					Phần trăm thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng máy trợ thính hoặc sử dụng thiết bị hỗ trợ khi đi bộ				
		Đeo kính	Máy trợ thính	Sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ	Số thành viên từ 2-17 tuổi	Phần trăm thành viên khó khăn về nhìn khi đang đeo kính	Số thành viên từ 2-17 tuổi đeo kính	Phần trăm thành viên khó khăn về nghe khi dùng máy trợ thính	Số thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng máy trợ thính	Phần trăm thành viên đi lại khó khăn khi sử dụng thiết bị hoặc sử dụng trợ giúp	Số thành viên từ 2-17 tuổi sử dụng thiết bị hoặc trợ giúp khi đi bộ
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
	Kinh/Hoa	10,9	0,6	0,8	11184	0,8	1223	(0,0)	71	(13,5)	86
	Tây, Thái, Mường, Nùng	3,7	0,7	0,3	783	0,0	29	0,0	6	(*)	3
	Khmer	3,2	0,2	0,4	150	0,0	5	0,0	0	(*)	1
	Mông	0,5	0,1	0,4	256	0,0	1	0,0	0	(*)	1
	Khác/không có thông tin	2,5	0,4	0,8	711	0,0	18	0,0	3	(*)	6
<b>Nhóm mức sống</b>											
	Nghèo nhất	1,5	0,4	0,5	2715	(0,0)	41	0,0	11	(*)	13
	Nhóm 2	6,6	0,4	0,2	2264	0,0	149	0,0	10	(*)	4
	Nhóm 3	8,6	0,4	0,7	2607	2,1	225	0,0	9	(*)	17
	Nhóm 4	11,3	0,6	1,2	2619	1,2	295	0,0	16	(*)	32
	Giàu nhất	19,6	1,1	1,0	2878	0,2	564	0,0	33	(*)	30

<sup>A</sup> Không có sự tách biệt về giáo dục của người mẹ cho thành viên từ 15-17 tuổi đã xác định.

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

### Bảng EQ.1.3A: Sử dụng thiết bị trợ giúp (2-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị trợ giúp và vấn gặp khó khăn ngay cả khi sử dụng thiết bị trợ giúp, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 2-15 sử dụng thiết bị hỗ trợ:										Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị hoặc hỗ trợ khi đi bộ	Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị hoặc hỗ trợ khi đi bộ
	Đeo kính	Máy trợ thính	Sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ	Số trẻ em từ 2-15 tuổi	Phần trăm trẻ em khó khăn về nhìn khi đang đeo kính	Số trẻ em từ 2-15 tuổi đeo kính	Phần trăm trẻ em khó khăn về nghe khi dùng máy trợ thính	Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng máy trợ thính	Phần trăm trẻ em đi lại khó khăn khi sử dụng thiết bị hoặc hỗ trợ	Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị hoặc hỗ trợ khi đi bộ		
<b>Chung</b>	<b>8,0</b>	<b>0,7</b>	<b>0,8</b>	<b>11561</b>	<b>0,9</b>	<b>926</b>	<b>(0,0)</b>	<b>76</b>	<b>15,3</b>	<b>88</b>		
<b>Giới tính</b>												
Nam	7,1	0,8	0,9	5919	0,7	419	(0,0)	47	(21,7)	53		
Nữ	9,0	0,5	0,6	5642	1,1	507	(*)	29	(*)	35		
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	14,9	0,5	0,8	3700	1,2	553	(*)	20	(*)	30		
Nông thôn	4,7	0,7	0,7	7861	0,5	373	(0,0)	57	(20,5)	58		
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	12,3	0,8	1,2	2881	0,0	354	(*)	24	(*)	34		
Hà Nội	16,4	1,4	1,2	1047	0,0	171	(*)	15	(*)	13		
Trung du và miền núi phía Bắc	5,0	0,9	0,7	1684	(4,2)	84	(*)	16	(*)	11		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,6	0,1	0,3	2382	(0,0)	134	(*)	3	(*)	7		
Tây Nguyên	4,7	0,1	0,7	850	(0,0)	40	(*)	1	(*)	6		
Đông Nam Bộ	12,4	0,7	1,1	1847	0,0	230	(*)	12	(*)	20		
TP Hồ Chí Minh	18,1	0,9	1,0	908	0,0	164	(*)	8	(*)	9		
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	1,1	0,6	1917	(5,6)	84	(*)	20	(*)	11		
<b>Tuổi</b>												
2-4	0,8	0,4	0,5	2747	(*)	22	(*)	11	(*)	13		
5-9	5,1	0,7	1,0	4570	1,5	231	(*)	33	(7,7)	44		
10-15	15,9	0,8	0,7	4244	0,7	674	(*)	32	(*)	32		
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>a</sup></b>												
Không bằng cấp	3,3	1,4	0,5	527	(*)	17	(*)	7	(*)	3		
Tiểu học	4,0	0,4	0,5	1495	(3,1)	60	(*)	6	(*)	8		
Trung học cơ sở	7,0	0,4	0,7	4009	1,0	280	(*)	16	(*)	30		
Trung học phổ thông	8,5	0,5	1,1	2436	1,7	206	(*)	12	(*)	26		
Trung cấp	7,9	0,4	0,0	644	(*)	51	(*)	2	nc	0		
Cao đẳng/Đại học trở lên	12,8	1,3	0,9	2436	0,0	312	(*)	32	(*)	22		

### Bảng EQ.1.3A: Sử dụng thiết bị trợ giúp (2-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị trợ giúp và vấn gặp khó khăn ngay cả khi sử dụng thiết bị trợ giúp, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Dân tộc của chủ hộ	Phần trăm trẻ em từ 2-15 sử dụng thiết bị hỗ trợ:						Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ	Số trẻ em từ 2-15 tuổi đeo kính	Phần trăm trẻ em khó khăn khi đang đeo kính	Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng máy trợ thính	Phần trăm trẻ em đi lại khó khăn khi sử dụng thiết bị hoặc sự trợ giúp	Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng thiết bị hoặc sự hỗ trợ khi đi bộ		
	Đeo kính	Máy trợ thính	Sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ		Số trẻ em từ 2-15 tuổi đeo kính	Phần trăm trẻ em khó khăn về nghe khi dùng máy trợ thính							Số trẻ em từ 2-15 tuổi sử dụng máy trợ thính	Phần trăm trẻ em đi lại khó khăn khi sử dụng thiết bị hoặc sự trợ giúp
			Máy trợ thính	Sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ										
Kinh/Hoa	9,0	0,7	0,8	9829	0,9	884	(0,0)	70	(12,8)	78				
Tây, Thái, Mường, Nùng	3,5	0,4	0,4	725	(*)	25	(*)	3	(*)	3				
Khmer	2,1	0,2	0,5	138	(*)	3	(*)	0	(*)	1				
Mông	0,6	0,1	0,4	233	(*)	1	(*)	0	(*)	1				
Khác/không có thông tin	2,0	0,4	0,9	636	(*)	13	(*)	3	(*)	6				
<b>Nhóm mức sống</b>														
Nghèo nhất	1,1	0,4	0,5	2458	(0,0)	27	(*)	9	(*)	13				
Nhóm 2	5,3	0,4	0,2	1981	0,0	105	(*)	9	(*)	4				
Nhóm 3	7,1	0,4	0,7	2286	2,9	163	(*)	9	(*)	16				
Nhóm 4	9,7	0,7	1,1	2296	1,6	223	(*)	16	(*)	26				
Giàu nhất	16,1	1,3	1,2	2541	0,0	408	(*)	33	(*)	30				

<sup>A</sup> Không có sự tách biệt về giáo dục của người mẹ cho trẻ em 15 tuổi đã xác định.

nc: không có quan sát.

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng EQ.1.4 và EQ.1.4A cung cấp thông tin tóm tắt về tỷ lệ thành viên từ 2-17 tuổi và trẻ em từ 2-15 tuổi tương ứng theo nhóm tuổi có khó khăn về chức năng.

Ở các nhóm tuổi từ 2-4 tuổi, từ 5-15 tuổi, từ 5-17 tuổi, từ 2-15 tuổi và từ 2-17 tuổi, trẻ em trai có xu hướng gặp khó khăn trong ít nhất một chức năng hơn trẻ em gái. Tỷ lệ trẻ em nông thôn gặp khó khăn ít nhất một chức năng cao hơn trẻ em thành thị. Tỷ lệ trẻ em gặp khó khăn ít nhất một chức năng có tương quan chặt chẽ với trình độ học vấn của người mẹ và mức sống.

**Bảng EQ.1.4: Hoạt động chức năng (2-17 tuổi)**

Phần trăm trẻ em từ 2-4, 5-17 và 2-17 tuổi bị khó khăn về chức năng, SDG CW Việt Nam 2020-2021						
	Phần trăm trẻ em từ 2-4 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng	Số trẻ em từ 2-4 tuổi	Phần trăm thành viên từ 5-17 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng	Số thành viên từ 5-17 tuổi	Phần trăm thành viên từ 2-17 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng <sup>1</sup>	Số thành viên từ 2-17 tuổi
<b>Chung</b>	<b>1,2</b>	<b>2747</b>	<b>1,9</b>	<b>10336</b>	<b>1,8</b>	<b>13083</b>
<b>Giới tính</b>						
Nam	1,3	1422	2,2	5316	2,0	6739
Nữ	1,1	1325	1,6	5020	1,5	6345
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	1,1	878	1,7	3349	1,5	4227
Nông thôn	1,3	1869	2,1	6987	1,9	8857
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	1,1	668	1,9	2618	1,7	3286
Hà Nội	1,6	232	3,3	974	3,0	1206
Trung du và miền núi phía Bắc	2,1	426	2,2	1429	2,2	1855
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	598	0,5	2108	0,6	2706
Tây Nguyên	1,8	201	5,6	741	4,8	942
Đông Nam Bộ	0,6	433	2,3	1663	2,0	2096
TP Hồ Chí Minh	0,3	220	2,3	812	1,9	1032
Đồng bằng sông Cửu Long	1,6	422	1,6	1778	1,6	2199
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>A</sup></b>						
Không bằng cấp	4,7	120	3,4	498	3,6	618
Tiểu học	2,0	223	2,7	1561	2,6	1784
Trung học cơ sở	1,1	831	2,0	3877	1,9	4708
Trung học phổ thông	1,1	662	1,7	2000	1,6	2662
Trung cấp	0,2	190	1,4	489	1,1	679
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,0	721	1,0	1877	1,0	2598
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	1,1	2268	1,7	8916	1,5	11184
Tày, Thái, Mường, Nùng	1,1	192	2,2	592	1,9	783
Khmer	6,1	36	3,0	114	3,8	150
Mông	2,6	85	3,0	171	2,9	256
Khác/không có thông tin	1,5	166	5,6	544	4,7	711
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	2,1	585	3,3	2130	3,0	2715
Nhóm 2	1,5	478	2,5	1785	2,3	2264
Nhóm 3	1,4	573	1,4	2034	1,4	2607
Nhóm 4	0,1	585	0,9	2034	0,7	2619
Giàu nhất	1,0	526	1,6	2353	1,5	2878

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.1 - Trẻ em có khó khăn về chức năng<sup>A</sup> Không có sự tách biệt về giáo dục của người mẹ cho trẻ em từ 5-17 tuổi đã được xác định.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền, «KB/Không có thông tin» trong «Trình độ học vấn người mẹ» không được hiển thị.

## Bảng EQ.1.4A: Hoạt động chức năng (2-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 2-4, 5-15 và 2-15 tuổi bị khó khăn về chức năng, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em từ 2-4 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng	Số trẻ em từ 2-4 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng	Số trẻ em từ 5-15 tuổi	Phần trăm trẻ em từ 2-15 tuổi gặp khó khăn ít nhất một chức năng <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 2-15 tuổi
<b>Chung</b>	<b>1,2</b>	<b>2747</b>	<b>2,0</b>	<b>8814</b>	<b>1,8</b>	<b>11561</b>
<b>Giới tính</b>						
Nam	1,3	1422	2,4	4497	2,1	5919
Nữ	1,1	1325	1,7	4317	1,6	5642
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	1,1	878	1,6	2822	1,5	3700
Nông thôn	1,3	1869	2,2	5992	2,0	7861
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	1,1	668	2,1	2214	1,9	2881
Hà Nội	1,6	232	3,7	815	3,2	1047
Trung du và miền núi phía Bắc	2,1	426	2,2	1258	2,2	1684
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	598	0,6	1784	0,7	2382
Tây Nguyên	1,8	201	6,2	649	5,1	850
Đông Nam Bộ	0,6	433	1,9	1415	1,6	1847
TP Hồ Chí Minh	0,3	220	2,1	687	1,6	908
Đồng bằng sông Cửu Long	1,6	422	1,8	1495	1,8	1917
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>A</sup></b>						
Không bằng cấp	4,7	120	3,2	407	3,6	527
Tiểu học	2,0	223	2,7	1272	2,6	1495
Trung học cơ sở	1,1	831	2,3	3178	2,0	4009
Trung học phổ thông	1,1	662	1,9	1773	1,7	2436
Trung cấp	0,2	190	1,5	454	1,1	644
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,0	721	1,0	1715	1,0	2436
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>						
Kinh/Hoa	1,1	2268	1,8	7561	1,6	9829
Tày, Thái, Mường, Nùng	1,1	192	2,4	533	2,1	725
Khmer	6,1	36	3,2	102	4,0	138
Mông	2,6	85	3,0	148	2,9	233
Khác/không có thông tin	1,5	166	5,6	470	4,5	636
<b>Nhóm mức sống</b>						
Nghèo nhất	2,1	585	3,5	1873	3,2	2458
Nhóm 2	1,5	478	2,5	1502	2,3	1981
Nhóm 3	1,4	573	1,5	1713	1,5	2286
Nhóm 4	0,1	585	0,9	1710	0,7	2296
Giàu nhất	1,0	526	1,8	2015	1,7	2541

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDG CW EQ.51 - Trẻ em khuyết tật (2-15 tuổi)

<sup>A</sup> Không có sự tách biệt về giáo dục của người mẹ cho trẻ em từ 5-15 tuổi đã được xác định.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền, «KB/Không có thông tin» trong «Trình độ học vấn người mẹ» không được hiển thị.

## 11.2 HỖ TRỢ XÃ HỘI

An sinh xã hội là tập hợp các chính sách và chương trình của nhà nước và tư nhân nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu và xóa bỏ các yếu tố dễ bị tổn thương về kinh tế và xã hội do đói nghèo và thiếu hụt. Sự biến động ngày càng gia tăng ở cấp độ vĩ mô và cấp độ hộ gia đình, sự bất bình đẳng và việc bị gạt ra khỏi các chính sách phúc lợi, các nguy cơ do biến đổi khí hậu và các xu hướng thay đổi trong dân số đã gia tăng động lực chính trị và khiến an sinh xã hội trên toàn cầu trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.<sup>203</sup>

Ở Việt Nam, an sinh xã hội là một chính sách quan trọng của Chính phủ. Điều 34, chương 2, Hiến pháp năm 2013 quy định nhà nước đảm bảo cho công dân thực hiện “quyền an sinh xã hội”. Mục tiêu cốt lõi của chính sách này là có một hệ thống an sinh xã hội bao phủ toàn dân. Hệ thống chính sách an sinh xã hội của Việt Nam bao gồm 4 nhóm chính sách cơ bản: (1) chính sách đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo, tham gia thị trường lao động; (2) Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; (3) Chính sách trợ giúp xã hội đối với người có hoàn cảnh khó khăn; và (4) chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Hỗ trợ xã hội hoặc hỗ trợ kinh tế bên ngoài có thể được định nghĩa là hỗ trợ trực tiếp được biết trước cho các cá nhân hoặc hộ gia đình, cả hiện vật và tiền mặt (bao gồm cả hỗ trợ tiền mặt cho việc làm và các chương trình việc làm công ích) để bảo vệ và phòng ngừa cho các cá nhân và hộ gia đình khỏi bị ảnh hưởng bởi cú sốc và hỗ trợ tích lũy nguồn vốn con người, tài sản sản xuất và tài chính, và bao gồm các chương trình an sinh xã hội khác nhau. Ví dụ, ở Việt Nam hỗ trợ xã hội bao gồm trợ cấp xã hội hàng tháng bằng tiền mặt, các hình thức hỗ trợ bằng tiền khác, hỗ trợ học phí, hỗ trợ trang thiết bị cho giáo dục, hỗ trợ thực phẩm và hỗ trợ nhà ở cho học sinh phổ thông vùng đặc biệt khó khăn, thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội hoặc các hình thức hỗ trợ đột xuất khác (không bao gồm cho tặng, hỗ trợ từ người nhà, người thân, hàng xóm).

Bảo hiểm y tế là một chương trình an sinh xã hội. Các bảng EQ.2.1W và EQ.2.1M trình bày tỷ lệ phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi có bảo hiểm y tế, theo loại bảo hiểm trong số những người có bảo hiểm y tế. Bảng EQ.2.2 và EQ.2.3 trình bày rõ hơn về bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 5 tuổi và từ 5-17 tuổi.

Bảng EQ.2.1W và EQ.2.1M cho thấy trên toàn quốc 85,6% phụ nữ từ 15-49 tuổi và 80,3% nam giới từ 15-49 tuổi cho biết có bảo hiểm bằng bất kỳ hình thức bảo hiểm y tế nào. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế không có sự khác biệt đáng kể giữa thành thị và nông thôn và theo độ tuổi, nhưng có sự khác biệt đáng chú ý theo vùng, trình độ học vấn và mức sống. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có độ bao phủ bảo hiểm y tế cao nhất (93,9% đối với nữ và 89,9% đối với nam) trong khi tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (76% đối với nữ và 68,4% đối với nam). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế cao nhất ở những người có trình độ cao đẳng/đại học trở lên và những thành viên của các hộ gia đình thuộc nhóm giàu nhất.

203 UNICEF. Thu thập dữ liệu để đo lường mức độ bao phủ của chương trình bảo trợ xã hội: Thí điểm thử nghiệm mô-đun bảo trợ xã hội tại Việt Nam. Báo cáo phương pháp luận. New York: UNICEF, 2016. <http://mics.unicef.org/files?job=W1siZiIsIjIwMTg0MDc0MzIyMjY1ZmVmb3J0X1BpbG90X1Rlc3RpbmdfU1BfTW9kdWxIX0RlY2VtYmV5XzlwMTZfrkIOQUwuUERGII1d&sha=3df47c3a17992c8f>

Trong số những người từ 15-49 tuổi tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ cao nhất là những người có bảo hiểm y tế thông qua người sử dụng lao động (40,7% đối với nữ và 34,9% đối với nam), tiếp theo là bảo hiểm y tế nhà nước do cá nhân tự mua (30,7% đối với nữ và 30,1% đối với nam). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế thông qua người sử dụng lao động ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn đối với cả nam và nữ.

Về loại bảo hiểm y tế do nhà nước chi trả, tỷ lệ nam và nữ được hưởng quyền lợi này ở nông thôn cao hơn thành thị. Có thể thấy rằng tỷ lệ này có mối liên hệ ngược chiều với trình độ học vấn và mức sống của hộ gia đình, tức là nam giới và phụ nữ có trình độ học vấn thấp hơn và thuộc các hộ gia đình nghèo hơn có nhiều khả năng được chính phủ chi trả toàn bộ bảo hiểm y tế hơn.



## Bảng EQ.2.1W: Tham gia bảo hiểm y tế (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với phụ nữ đã tham gia BHYT, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số phụ nữ	Trong số phụ nữ tham gia BHYT, phần trăm tham gia BHYT bởi:							Số phụ nữ tham gia BHYT
			BHYT do người lao động và sử dụng lao động đóng	BHYT do tổ chức BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	BHYT thương mại tự mua	Khác	
<b>Chung</b>	<b>85,6</b>	<b>10770</b>	<b>40,7</b>	<b>0,6</b>	<b>16,6</b>	<b>10,1</b>	<b>30,7</b>	<b>5,1</b>	<b>0,2</b>	<b>9221</b>
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	85,1	4031	48,5	0,4	5,7	13,3	30,6	8,1	0,1	3432
Nông thôn	85,9	6739	36,0	0,6	23,1	8,2	30,8	3,3	0,3	5790
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	90,2	2574	53,2	0,6	5,5	13,3	25,3	8,1	0,3	2322
Hà Nội	89,2	1042	54,8	0,3	2,9	17,3	21,1	13,3	0,5	930
Trung du và miền núi phía Bắc	93,9	1311	27,6	0,4	53,0	4,9	13,2	2,1	0,5	1232
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,4	2065	39,3	0,8	12,1	9,0	37,0	5,2	0,2	1845
Tây Nguyên	80,9	640	13,3	0,4	40,3	8,8	32,2	6,9	0,1	518
Đông Nam Bộ	81,5	2348	54,4	0,5	4,4	11,1	29,0	3,9	0,1	1913
TP Hồ Chí Minh	81,0	1250	49,5	0,1	2,6	14,0	33,2	2,5	0,1	1012
Đồng bằng sông Cửu Long	76,0	1832	24,7	0,4	16,8	9,9	48,5	3,3	0,1	1392
<b>Tuổi</b>										
15-19	88,9	1385	11,6	0,3	16,0	54,9	17,1	2,5	0,0	1232
20-24	84,5	1352	40,7	0,1	17,5	13,1	26,9	4,7	0,2	1142
25-29	85,5	1820	57,4	0,5	17,3	1,2	23,4	3,4	0,3	1556
30-34	85,0	1737	54,1	0,9	16,6	1,1	26,5	5,4	0,1	1476
35-39	85,2	1648	46,8	0,7	15,9	1,7	33,7	6,0	0,5	1405
40-44	85,5	1507	37,0	0,8	16,6	2,2	41,3	6,2	0,1	1288
45-49	84,9	1322	28,5	0,6	16,4	1,7	49,3	7,7	0,5	1122
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	83,9	342	9,4	0,6	79,4	0,3	10,3	1,0	0,0	287
Tiểu học	76,6	1109	18,2	0,6	35,5	1,6	43,6	1,3	0,3	849
Trung học cơ sở	79,4	3234	33,6	0,7	20,9	1,4	41,6	3,7	0,4	2568
Trung học phổ thông	88,6	2992	32,6	0,3	12,2	21,9	31,7	3,7	0,0	2652
Trung cấp	87,8	446	54,7	0,6	7,6	0,5	34,7	6,3	0,3	392
Cao đẳng/Đại học trở lên	93,4	2646	65,9	0,6	4,4	12,1	15,6	9,5	0,2	2472

### Bảng EQ.2.1W: Tham gia bảo hiểm y tế (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với phụ nữ đã tham gia BHYT, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số phụ nữ	Trong số phụ nữ tham gia BHYT, phần trăm tham gia BHYT bởi:							Số phụ nữ tham gia BHYT
			BHYT do người lao động và sử dụng lao động đóng	BHYT do BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT do BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	BHYT thương mại tự mua	Khác	
<b>Tình trạng hôn nhân</b>										
Đã từng kết hôn/sống chung	84,6	8273	43,7	0,7	18,7	1,5	33,9	5,5	0,2	6997
Chưa từng kết hôn/sống chung	89,1	2493	31,0	0,2	9,9	37,2	20,7	3,5	0,1	2221
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	85,0	9356	44,7	0,5	7,2	11,4	34,5	5,7	0,2	7954
Tày, Thái, Mường, Nùng	95,4	612	19,1	0,2	73,0	1,7	6,6	1,6	0,1	584
Khmer	76,2	129	23,0	1,5	63,1	3,3	11,2	0,7	1,3	98
Mông	87,0	178	2,4	0,0	97,6	0,0	0,1	0,0	0,0	155
Khác/không có thông tin	86,9	496	13,4	1,7	74,5	2,5	8,1	0,7	0,1	431
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	81,8	1944	15,7	0,5	60,9	4,6	17,6	1,2	0,3	1590
Nhóm 2	82,0	2150	38,5	0,4	16,1	8,6	35,5	2,6	0,2	1763
Nhóm 3	84,3	2227	43,1	0,4	7,0	11,0	38,0	3,4	0,0	1877
Nhóm 4	87,6	2186	45,6	0,9	4,5	11,7	35,4	4,8	0,5	1915
Giàu nhất	91,8	2263	54,9	0,6	3,1	13,3	25,7	11,9	0,0	2077

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.2a - Tham gia bảo hiểm y tế

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không hợp không gia quyền, «KB/Không có thông tin» trong «Tình độ học vấn người mẹ» và «Tình trạng hôn nhân» không được hiển thị.

## Bảng EQ.2.1M: Tham gia bảo hiểm y tế (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với nam giới đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trong số nam giới tham gia BHYT, phần trăm tham gia BHYT bởi:										
	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số nam giới	BHYT do người lao động và sử dụng lao động đóng	BHYT do tổ chức BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	BHYT thương mại tự mua	Khác	Số nam giới tham gia BHYT	
<b>Chung</b>	<b>80,3</b>	<b>4923</b>	<b>34,9</b>	<b>1,3</b>	<b>17,9</b>	<b>9,9</b>	<b>30,1</b>	<b>10,2</b>	<b>0,1</b>	<b>3951</b>	
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	82,1	1749	49,5	1,7	6,9	11,1	24,7	13,1	0,0	1436	
Nông thôn	79,2	3174	26,6	1,1	24,2	9,3	33,2	8,5	0,2	2515	
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	86,7	1126	44,5	0,4	6,5	12,0	30,9	12,8	0,2	977	
Hà Nội	88,3	424	39,5	0,2	6,4	17,9	29,5	16,5	0,1	375	
Trung du và miền núi phía Bắc	89,9	588	13,8	2,7	54,5	4,6	22,0	3,8	0,0	529	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,7	914	32,4	2,2	12,8	11,9	38,2	8,5	0,0	774	
Tây Nguyên	78,8	330	16,8	0,1	44,3	8,7	24,1	11,2	0,2	260	
Đông Nam Bộ	74,4	1121	57,0	2,0	5,3	9,0	23,4	7,8	0,1	834	
TP Hồ Chí Minh	74,7	568	59,3	2,2	3,0	9,3	22,9	6,2	0,1	425	
Đồng bằng sông Cửu Long	68,4	844	17,6	0,0	16,9	10,5	37,9	16,8	0,4	577	
<b>Tuổi</b>											
15-19	86,5	652	6,7	0,7	19,4	47,1	23,9	6,0	0,0	564	
20-24	78,7	636	37,4	3,3	15,0	10,8	26,8	8,3	0,0	500	
25-29	80,8	870	51,0	0,8	16,8	0,9	24,0	9,6	0,0	703	
30-34	79,7	801	42,7	1,1	20,4	3,1	29,1	7,5	0,0	638	
35-39	79,0	768	40,3	1,4	16,6	3,1	34,2	11,5	0,6	607	
40-44	77,1	624	34,3	0,9	18,3	2,8	34,1	16,6	0,3	481	
45-49	79,8	572	24,7	1,3	18,7	3,0	42,8	13,7	0,1	456	

## Bảng EQ.2.1M: Tham gia bảo hiểm y tế (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với nam giới đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Trong số nam giới tham gia BHYT, phần trăm tham gia BHYT bởi:							Số nam giới tham gia BHYT	
		Số nam giới	BHYT do người lao động và sử dụng lao động đóng	BHYT do tổ chức BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	BHYT thương mại tự mua		Khác
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	78,0	117	5,6	4,0	67,2	4,9	15,7	3,8	0,0	91
Tiểu học	65,9	453	11,6	1,8	42,3	2,7	36,8	5,0	1,4	299
Trung học cơ sở	72,0	1543	24,7	1,5	21,0	2,1	42,4	10,4	0,0	1112
Trung học phổ thông	83,2	1508	30,9	0,6	15,1	19,2	29,2	9,0	0,0	1254
Trung cấp	90,2	244	50,3	0,4	11,8	3,0	29,0	11,1	0,0	220
Cao đẳng/Đại học trở lên	92,2	1058	58,0	2,0	7,2	11,1	16,8	13,5	0,1	975
<b>Tình trạng hôn nhân</b>										
Đã từng kết hôn/sống chung	79,7	3175	37,6	1,1	20,4	3,0	32,0	11,2	0,1	2531
Chưa từng kết hôn/sống chung	81,2	1748	30,1	1,6	13,5	22,2	26,8	8,3	0,2	1420
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	79,2	4212	38,7	1,1	7,4	11,2	34,7	11,9	0,2	3335
Tày, Thái, Mường, Nùng	90,8	307	20,8	3,7	66,6	2,4	6,2	1,3	0,0	279
Khmer	77,9	58	27,6	0,0	58,9	6,9	3,5	3,2	0,2	45
Mông	93,8	82	2,9	2,2	94,7	0,2	0,0	0,0	0,0	76
Khác/không có thông tin	81,7	264	7,8	1,2	81,0	3,6	6,9	0,9	0,0	215
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	76,7	1010	13,4	2,6	57,2	5,4	19,2	3,9	0,1	774
Nhóm 2	73,2	984	32,8	1,1	14,8	7,3	35,6	9,4	0,3	720
Nhóm 3	79,0	989	40,7	0,7	9,4	9,8	34,8	7,1	0,1	782
Nhóm 4	82,8	997	37,8	1,0	5,8	11,7	36,5	11,5	0,1	826
Giàu nhất	90,0	943	48,1	1,1	4,3	14,7	25,0	18,0	0,1	848

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.2a - Tham gia bảo hiểm y tế

Bảng EQ.2.2 và EQ.2.2A trình bày mức độ bao phủ bảo hiểm y tế cho thành viên từ 5-17 tuổi và trẻ em từ 5-15 tuổi. Trên toàn quốc, 96,3% thành viên từ 5-17 tuổi và 97,2% trẻ em từ 5-15 tuổi được tham gia bất kỳ hình thức bảo hiểm y tế nào. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế cho cả hai nhóm tuổi là khá cao trong 6 vùng, các nhóm dân tộc, các nhóm mức sống, các mức trình độ học vấn của người mẹ và cả khu vực nông thôn, thành thị. Tuy vậy, trẻ em có mẹ không có bằng cấp có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế thấp nhất (86,1% đối với thành viên từ 5-17 tuổi và 87% đối với trẻ từ 5-15 tuổi). Theo tình trạng đi học, trẻ em không đi học có tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế thấp hơn nhiều so với trẻ em đang đi học, tương ứng khoảng 60% so với gần 99% ở cả 2 nhóm tuổi.

Theo loại hình bảo hiểm y tế cho trẻ em có bảo hiểm y tế, ở cả hai nhóm tuổi, tỷ lệ cao nhất là nhóm được nhà nước chi trả một phần (hơn 50%) và cao thứ 2 là nhóm được nhà nước chi trả toàn bộ (hơn 1/4). Đối với bảo hiểm y tế do nhà nước chi trả toàn bộ, tỷ lệ bao phủ của trẻ em ở cả hai nhóm tuổi cao hơn ở những người sống trong hộ gia đình nghèo hơn và những người có mẹ có trình độ học vấn thấp hơn. Trẻ em thuộc các nhóm dân tộc thiểu số có xu hướng được nhà nước chi trả toàn bộ bảo hiểm y tế hơn so với trẻ em dân tộc Kinh và Hoa.

Bảng EQ.2.3 cho thấy 96,1% trẻ em dưới 5 tuổi có bảo hiểm y tế. Không có sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và thành thị, nhưng có sự khác biệt giữa các vùng, trong đó tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (92,8%). Trong các nhóm tuổi, trẻ từ 0-11 tháng tuổi có tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế thấp nhất (87,6%). Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế của trẻ em dưới 5 tuổi cũng thấp hơn ở những trẻ có mẹ có trình độ học vấn thấp hơn, thuộc hộ gia đình người Mông và người Khmer và thuộc nhóm nghèo nhất.

Hầu hết trẻ em dưới 5 tuổi đều có bảo hiểm y tế do nhà nước chi trả toàn bộ, 99,4%. Không có sự khác biệt theo khu vực, vùng, độ tuổi, trình độ học vấn của người mẹ, dân tộc hoặc mức sống.

### Bảng EQ.2.2: Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-17 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với trẻ đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 5-17 tuổi	Trong số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia BHYT, phần trăm trẻ em tham gia bởi:						Số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia BHYT	
			Bố mẹ của trẻ và người sử dụng LE đóng	BHYT do tổ chức BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nhân từ mua	BHYT thương mại từ mua		Khác
<b>Chung</b>	<b>96,3</b>	<b>10336</b>	<b>4,8</b>	<b>0,9</b>	<b>26,9</b>	<b>54,5</b>	<b>12,3</b>	<b>3,6</b>	<b>0,1</b>	<b>9951</b>
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	97,5	3349	5,9	0,9	16,4	66,3	9,9	5,6	0,1	3265
Nông thôn	95,7	6987	4,2	0,9	32,0	48,7	13,5	2,7	0,2	6686
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	99,2	2618	5,1	0,5	17,4	60,0	16,8	5,0	0,2	2598
Hà Nội	98,9	974	9,8	0,2	14,8	68,2	5,5	8,6	0,0	963
Trung du và miền núi phía Bắc	97,0	1429	3,4	1,1	57,2	26,6	11,7	0,8	0,0	1386
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,0	2108	11,2	1,9	23,9	54,9	7,3	3,3	0,1	2087
Tây Nguyên	94,1	741	0,8	0,7	48,6	40,9	6,4	5,1	0,1	697
Đông Nam Bộ	93,8	1663	2,4	0,6	14,6	77,4	5,5	1,5	0,3	1560
TP Hồ Chí Minh	93,7	812	2,9	0,2	13,1	78,7	5,7	0,2	0,0	761
Đồng bằng sông Cửu Long	91,2	1778	1,1	0,3	22,5	52,8	21,3	5,8	0,1	1621
<b>Tuổi</b>										
5-9	98,5	4570	3,3	0,6	36,6	49,6	9,3	3,6	0,3	4503
10-14	96,8	3482	4,7	1,1	20,4	59,7	13,2	3,8	0,1	3371
15-17	90,9	2284	7,9	1,0	16,2	56,7	17,6	3,5	0,0	2076
<b>Đi học</b>										
Có đi học <sup>a</sup>	98,7	9709	4,7	0,9	25,9	56,2	11,8	3,6	0,1	9583
Không đi học	58,6	627	6,5	0,9	53,5	9,1	26,3	4,4	0,0	368
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>b</sup></b>										
Không bằng cấp	86,1	498	3,8	1,3	73,9	16,9	4,3	1,3	0,1	429
Tiểu học	89,8	1561	3,6	1,0	35,6	44,5	15,7	1,9	0,3	1401
Trung học cơ sở	96,5	3877	5,0	0,5	24,1	55,6	13,5	2,5	0,1	3743
Trung học phổ thông	99,5	2000	4,1	1,0	22,7	60,2	11,3	3,7	0,0	1989
Trung cấp	100,0	489	6,6	1,7	17,2	65,5	8,3	5,5	0,0	489
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,8	1877	5,5	1,0	21,8	59,9	11,1	7,3	0,2	1874

## Bảng EQ.2.2: Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-17 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với trẻ đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 5-17 tuổi	Bố mẹ của trẻ và người sử dụng LE đóng		BHYT do tổ chức BHXH đóng		BHYT do NSNN đóng		BHYT nhà nước hỗ trợ một phần nhân từ mua		BHYT thương mại tự mua		Số trẻ em từ 5-17 tuổi tham gia BHYT
			LE đóng	LE không đóng	BHYT do tổ chức BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần nhân từ mua	BHYT thương mại tự mua	Khác				
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>													
Có khó khăn	94,4	200	0,6	0,6	0,6	39,1	26,6	35,7	23,2	2,5	0,0	189	
Không khó khăn	96,3	10136	4,8	0,9	0,9	26,6	54,9	12,1	3,7	0,1	0,1	9762	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>													
Kinh/Hoa	96,6	8916	5,3	0,9	0,9	18,3	60,9	13,9	4,1	0,1	0,1	8617	
Tây, Thái, Mường, Nùng	98,0	592	0,8	0,7	0,7	82,9	12,6	2,7	0,6	0,1	0,1	580	
Khmer	89,1	114	0,2	0,4	0,4	76,0	18,7	5,0	2,9	0,0	0,0	101	
Mông	89,4	171	0,0	1,0	1,0	98,5	0,3	0,0	0,0	0,0	0,3	153	
Khác/không có thông tin	91,8	544	1,9	0,7	0,7	78,6	15,8	2,3	0,5	0,3	0,3	500	
<b>Nhóm mức sống</b>													
Nghèo nhất	91,1	2130	3,2	1,1	1,1	62,8	26,0	7,3	0,6	0,2	0,2	1941	
Nhóm 2	94,2	1785	4,2	0,8	0,8	27,3	53,4	14,0	2,9	0,0	0,0	1681	
Nhóm 3	97,0	2034	4,6	0,5	0,5	18,0	61,6	13,9	3,1	0,1	0,1	1973	
Nhóm 4	98,8	2034	4,3	1,2	1,2	14,4	63,9	15,4	2,9	0,4	0,4	2009	
Giàu nhất	99,7	2353	7,1	0,7	0,7	15,0	64,8	11,4	7,8	0,0	0,0	2347	
	99,7	1543	6,9	1,0	1,0	15,7	64,3	11,4	7,9	0,0	0,0	1538	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.2b - Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-17 tuổi)

<sup>A</sup> Bao gồm cả đi học mẫu giáo

<sup>B</sup> Sự tách biệt về giáo dục của người mẹ không áp dụng cho trẻ từ 5-17 tuổi đã được xác định.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền, «KB/Không có thông tin» trong «Tình độ học vấn người mẹ» không được hiển thị.

### Bảng EQ.2.2A: Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với trẻ đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 5-15 tuổi	Bố mẹ của trẻ và người sử dụng LD đóng	Trong số trẻ em từ 5-15 tuổi tham gia BHYT, phần trăm trẻ em tham gia bởi:					Số trẻ em từ 5-15 tuổi tham gia BHYT	
				BHYT do tổ chức BHXH đóng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	BHYT thương mại tự mua		Khác
<b>Chung</b>	<b>97,2</b>	<b>8814</b>	<b>4,4</b>	<b>0,9</b>	<b>28,4</b>	<b>54,0</b>	<b>11,7</b>	<b>3,7</b>	<b>0,2</b>	<b>8566</b>
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	98,3	2822	5,3	0,9	17,8	66,4	9,4	5,7	0,1	2774
Nông thôn	96,7	5992	3,9	0,9	33,5	48,1	12,7	2,7	0,2	5792
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	99,6	2214	4,4	0,5	19,4	58,8	16,7	5,3	0,2	2204
Hà Nội	99,4	815	8,8	0,3	16,5	68,1	5,0	9,5	0,0	810
Trung du và miền núi phía Bắc	96,8	1258	3,4	1,0	58,9	26,6	10,0	0,6	0,0	1219
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,1	1784	10,4	2,1	24,8	55,9	5,9	3,7	0,1	1768
Tây Nguyên	94,3	649	0,6	0,4	49,8	40,3	6,5	4,9	0,1	611
Đông Nam Bộ	95,4	1415	2,4	0,6	16,0	77,0	4,7	1,5	0,4	1349
TP Hồ Chí Minh	95,3	687	3,4	0,2	14,8	77,2	5,1	0,2	0,0	655
Đồng bằng sông Cửu Long	94,6	1495	1,1	0,3	23,6	51,8	21,3	5,4	0,1	1415
<b>Tuổi</b>										
5-9	98,5	4570	3,3	0,6	36,6	49,6	9,3	3,6	0,3	4503
10-15	95,7	4244	5,5	1,2	19,3	59,0	14,3	3,8	0,1	4063
<b>Đi học</b>										
Có đi học <sup>A</sup>	98,6	8491	4,4	0,9	27,7	55,0	11,5	3,7	0,2	8376
Không đi học	58,9	323	4,1	0,8	61,9	12,6	20,6	1,4	0,1	190
<b>Trình độ học vấn người mẹ<sup>B</sup></b>										
Không bằng cấp	87,0	407	1,8	1,3	74,0	18,6	4,8	1,3	0,1	354
Tiểu học	92,1	1272	3,3	0,9	37,9	44,3	13,8	1,7	0,4	1171
Trung học cơ sở	97,4	3178	4,4	0,6	26,5	54,6	12,8	2,3	0,2	3097
Trung học phổ thông	99,5	1773	3,9	0,9	24,0	59,5	11,2	3,6	0,0	1764
Trung cấp	100,0	454	6,8	1,9	18,5	63,9	8,3	5,8	0,0	454
Cao đẳng/Đại học trở lên	99,8	1715	5,2	0,9	23,3	59,2	10,6	7,6	0,2	1712



## Bảng EQ.2.2A: Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em từ 5-15 tuổi)

Phần trăm trẻ em từ 5-15 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với trẻ đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số trẻ em từ 5-15 tuổi	Bố mẹ của trẻ và người sử dụng LE đóng	BHYT do tổ chức BHXH đóng	Trong số trẻ em từ 5-15 tuổi tham gia BHYT, phần trăm trẻ em tham gia bởi:				Số trẻ em từ 5-15 tuổi tham gia BHYT	
					BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước hỗ trợ một phần	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	BHYT thương mại tự mua		Khác
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ</b>										
Có khó khăn	97,0	179	0,7	0,6	39,1	35,3	23,4	2,4	0,0	174
Không khó khăn	97,2	8635	4,4	0,9	28,2	54,4	11,4	3,7	0,2	8392
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>										
Kinh/Hoa	97,6	7561	4,9	0,9	19,8	60,5	13,1	4,2	0,2	7383
Tây, Thái, Mường, Nùng	98,1	533	0,6	0,6	82,5	13,2	2,8	0,2	0,2	523
Khmer	88,6	102	0,2	0,4	75,8	19,2	5,2	2,7	0,0	90
Mông	88,1	148	0,0	1,1	98,4	0,4	0,0	0,0	0,3	131
Khác/không có thông tin	93,4	470	1,9	0,9	78,3	16,4	2,1	0,3	0,3	439
<b>Nhóm mức sống</b>										
Nghèo nhất	92,9	1873	3,0	1,1	62,8	26,1	7,3	0,5	0,3	1741
Nhóm 2	95,8	1502	4,1	0,8	28,6	52,6	13,0	3,1	0,1	1439
Nhóm 3	98,4	1713	4,5	0,4	18,9	62,5	13,1	2,3	0,1	1686
Nhóm 4	98,7	1710	4,0	1,4	16,7	62,8	14,3	3,0	0,4	1688
Giàu nhất	99,9	2015	6,0	0,7	16,4	64,8	11,1	8,6	0,0	2012

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCW EQ.52 - Bảo hiểm y tế (5-15 tuổi)

<sup>A</sup> Bao gồm cả đi học mẫu giáo

<sup>B</sup> Sự tách biệt về giáo dục của người mẹ không áp dụng cho trẻ 15 tuổi đã được xác định.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền, «KB/Không có thông tin» trong «Tình độ học vấn người mẹ» không được hiển thị.

**Bảng EQ.2.3: Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em dưới 5 tuổi)**

Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi tham gia BHYT và phần trăm tham gia các loại hình BHYT đối với trẻ dưới 5 tuổi đã tham gia BHYT, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm tham gia bất kỳ hình thức BHYT nào <sup>1</sup>	Số trẻ em dưới 5 tuổi	Trong số trẻ em dưới 5 tuổi tham gia BHYT thì phần trăm trẻ em tham gia bởi:				Số trẻ em dưới 5 tuổi tham gia BHYT
			Bố mẹ và người sử dụng LE đồng	BHYT do NSNN đóng	BHYT nhà nước do cá nhân tự mua	Khác	
<b>Chung</b>	<b>96,1</b>	<b>4329</b>	<b>0,4</b>	<b>99,4</b>	<b>2,0</b>	<b>0,0</b>	<b>4159</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	96,4	1369	0,2	99,5	3,8	0,2	1319
Nông thôn	95,9	2960	0,5	99,3	1,2	0,0	2840
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	98,1	1068	0,6	98,8	2,9	0,0	1048
Hà Nội	98,9	358	0,0	98,8	8,0	0,0	354
Trung du và miền núi phía Bắc	94,8	663	0,0	100,0	0,6	0,0	628
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,0	934	0,5	99,3	2,7	0,0	925
Tây Nguyên	94,3	314	0,0	99,6	1,8	0,0	296
Đông Nam Bộ	94,1	706	0,5	99,5	1,6	0,0	664
TP Hồ Chí Minh	96,6	334	0,8	99,5	0,5	0,0	323
Đồng bằng sông Cửu Long	92,8	645	0,4	99,5	1,6	0,3	598
<b>Tuổi</b>							
0-11 tháng	87,6	710	0,0	99,8	1,3	0,0	622
12-23 tháng	97,1	872	0,2	99,3	1,6	0,2	847
24-35 tháng	96,9	812	0,0	99,9	1,7	0,0	787
36-47 tháng	98,2	949	1,1	98,8	2,5	0,0	932
48-59 tháng	98,5	986	0,5	99,3	2,6	0,0	971
<b>Trình độ học vấn người mẹ</b>							
Không bằng cấp	88,4	168	0,1	99,3	0,7	0,0	149
Tiểu học	94,1	348	0,0	99,5	0,0	0,0	328
Trung học cơ sở	95,0	1235	0,6	99,5	0,5	0,2	1174
Trung học phổ thông	96,3	1078	0,4	99,3	1,3	0,0	1038
Trung cấp	97,7	294	0,0	99,7	2,3	0,0	287
Cao đẳng/Đại học trở lên	98,2	1205	0,5	99,1	4,9	0,0	1183
<b>Khó khăn về chức năng của trẻ (trẻ 2-4 tuổi)<sup>A</sup></b>							
Có khó khăn về chức năng	(91,9)	34	(0,0)	(100,0)	(3,3)	(0,0)	31
Không khó khăn về chức năng	98,0	2713	0,6	99,3	2,3	0,0	2659
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>							
Kinh/Hoa	96,8	3585	0,5	99,3	2,4	0,1	3472
Tày, Thái, Mường, Nùng	94,5	299	0,0	100,0	0,0	0,0	283
Khmer	91,4	55	0,3	100,0	0,5	0,0	50
Mông	84,6	129	0,1	99,9	0,0	0,0	109
Khác/không có thông tin	93,9	261	0,2	99,7	0,2	0,0	245
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	93,4	895	0,1	99,9	0,4	0,0	836
Nhóm 2	94,5	801	0,7	98,9	0,7	0,3	757
Nhóm 3	97,9	885	0,0	99,8	0,9	0,0	866
Nhóm 4	95,9	908	0,3	99,7	1,8	0,0	871
Giàu nhất	98,6	840	1,0	98,4	6,4	0,0	829

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.2c - Tham gia bảo hiểm y tế (trẻ em dưới 5 tuổi)<sup>A</sup> Không áp dụng cho trẻ từ 0-1 tuổi chỉ áp dụng cho trẻ từ 2-4 tuổi

() Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Bảng EQ.2.4 trình bày tỷ lệ hộ gia đình biết và đã nhận được hỗ trợ từ các chương trình, chính sách theo khai báo của người trả lời trong Phiếu hỏi hộ gia đình.

Nhìn chung, cả nước có 92,8% người biết về các chương trình, chính sách trợ giúp kinh tế và 52,3% cho biết hộ gia đình của họ đã từng nhận được hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài. Tỷ lệ hộ đã từng được hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài cao hơn ở khu vực nông thôn (55,4%) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (66,3%), nhưng thấp hơn ở khu vực thành thị (46,6%) và Đông Nam Bộ (36,0%). Tỷ lệ này có tương quan chặt chẽ với tuổi của chủ hộ. Tỷ lệ này thấp nhất ở người từ 15-19 tuổi (16,4%) và cao nhất ở độ tuổi từ 50 trở lên (60,9%). Theo dân tộc, tỷ lệ này cao hơn ở người Mông (73,9%) và người Tày, Thái, Mường và Nùng (57,9%). Điều thú vị là theo 5 nhóm thu nhập, tỷ lệ này cao nhất ở cả nhóm hộ nghèo nhất và hộ giàu nhất (lần lượt là 57,2% và 58,5%).

**Bảng EQ.2.4: Hỗ trợ xã hội**

Phần trăm hộ gia đình biết các chương trình/chính sách hỗ trợ và nhận được hỗ trợ từ các chương trình/chính sách hỗ trợ, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm hộ trả lời		Số hộ
	Biết các chương trình/ chính sách hỗ trợ	Nhận được hỗ trợ từ các chương trình/chính sách	
<b>Chung</b>	<b>92,8</b>	<b>52,3</b>	<b>13359</b>
<b>Giới tính của chủ hộ</b>			
Nam	92,9	52,5	9389
Nữ	92,4	51,7	3970
<b>Khu vực</b>			
Thành thị	93,6	46,6	4739
Nông thôn	92,3	55,4	8620
<b>Vùng</b>			
Đồng bằng sông Hồng	96,4	61,2	3297
Hà Nội	98,7	69,5	1106
Trung du và miền núi phía Bắc	93,3	66,3	1589
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	96,5	60,7	2747
Tây Nguyên	87,3	42,3	756
Đông Nam Bộ	90,9	36,0	2581
TP Hồ Chí Minh	86,2	37,5	1272
Đồng bằng sông Cửu Long	86,7	41,6	2389
<b>Tuổi chủ hộ</b>			
15-19	85,7	16,4	85
20-24	93,6	22,9	277
25-49	92,4	45,8	6698
50+	93,2	60,9	6298
<b>Hộ có trẻ mồ côi</b>			
Có ít nhất một trẻ mồ côi	91,0	54,2	401
Không có trẻ mồ côi	92,8	52,2	12958
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>			
Kinh/Hoa	93,2	51,7	11724
Tày, Thái, Mường, Nùng	91,5	57,9	806
Khmer	88,5	37,4	158
Mông	88,6	73,9	159
Khác/không có thông tin	86,2	53,6	511
<b>Nhóm mức sống</b>			
Nghèo nhất	88,0	57,2	2856
Nhóm 2	91,5	46,6	2994
Nhóm 3	93,2	48,2	2629
Nhóm 4	94,9	51,7	2499
Giàu nhất	97,3	58,5	2382

Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sống trong hộ gia đình đã nhận hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua theo loại hình hỗ trợ được trình bày thêm trong Bảng EQ.2.5. Các loại hỗ trợ bao gồm học phí hoặc các hỗ trợ khác có liên quan đến trường học dành cho bất kỳ thành viên nào trong hộ gia đình từ 5-24 tuổi đang đi học từ tiểu học trở lên. Bảng này cho dữ liệu gần như tương đồng với yêu cầu của chỉ tiêu SDG 1.3.1 về tỷ lệ dân số được bao phủ bởi hệ thống an sinh xã hội.

Trên toàn quốc, 39% thành viên hộ gia đình sống trong các hộ gia đình đã nhận bất kỳ hỗ trợ xã hội nào trong ba tháng trước cuộc điều tra. Trong tất cả các phân tổ, tỷ lệ này cao nhất là dân tộc Mông (61,7%), tiếp theo là chủ hộ có trình độ học vấn thấp nhất (48,0%).

Hình thức hỗ trợ phổ biến nhất là hỗ trợ học phí hoặc các khoản hỗ trợ khác liên quan đến trường học (20,6%). Không có sự khác biệt về giới và chỉ có sự chênh lệch không đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Trung du miền núi phía Bắc (lần lượt là 27,5% và 26,2%) và thấp nhất ở Đồng bằng sông Hồng (15,8%). Theo trình độ học vấn của chủ hộ, tỷ lệ này cao nhất ở những người có trình độ mẫu giáo hoặc chưa bao giờ đi học. Theo dân tộc của chủ hộ, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm dân tộc Mông (44,2%) và các nhóm dân tộc thiểu số khác (37,7%).

Trợ cấp xã hội hàng tháng thông qua hỗ trợ tiền mặt là loại hỗ trợ xã hội phổ biến thứ hai (7,4%). Có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và nông thôn (4,7% so với 8,8%). Tỷ lệ thành viên hộ gia đình sống trong hộ gia đình nhận trợ cấp xã hội hàng tháng có mối liên hệ ngược chiều với trình độ học vấn của chủ hộ và mức sống của hộ gia đình. Theo nhóm dân tộc, các thành viên trong hộ gia đình của nhóm dân tộc Kinh và Hoa có nhiều khả năng tiếp cận hình thức trợ giúp xã hội này hơn so với nhóm dân tộc Mông (7,5% so với 4,9%).

Trên toàn quốc, 6,8% thành viên hộ gia đình sống trong các hộ gia đình đã nhận được hỗ trợ liên quan đến COVID-19. Có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, các nhóm dân tộc và 5 nhóm mức sống. Tỷ lệ các hộ gia đình ở Đồng bằng sông Hồng nhận được hỗ trợ liên quan đến COVID-19 (10,5%) cao nhất trong khi tỷ lệ các hộ gia đình ở vùng Tây Nguyên thấp nhất (3,7%). Tỷ lệ này ở Hà Nội (8,3%) cao gấp đôi ở Thành phố Hồ Chí Minh (4,0%). Phát hiện thú vị là hộ gia đình giàu nhất có tỷ lệ nhận hỗ trợ liên quan đến COVID-19 cao hơn nhiều so với tỷ lệ hộ nghèo nhất (9,4% so với 4,7%).

### Bảng EQ.2.5: Hỗ trợ xã hội: Đối với các thành viên hộ gia đình

Phần trăm thành viên hộ gia đình sống trong các hộ gia đình đã nhận hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo hình thức, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Phần trăm thành viên hộ gia đình nhận được các hình thức hỗ trợ trong 3 tháng gần nhất chia theo:													
Giới tính của chủ hộ	Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bất kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số thành viên trong hộ gia đình	
													2,6
<b>Chung</b>													
<b>Giới tính của chủ hộ</b>													
Nam	2,4	7,0	0,6	1,0	2,3	7,0	5,4	0,3	20,6	38,5	61,5	35681	
Nữ	3,1	8,4	0,5	0,9	2,5	6,1	8,2	0,1	20,6	40,3	59,7	12151	
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	2,1	4,7	0,0	0,8	1,7	7,5	9,6	0,0	17,9	37,0	63,0	16496	
Nông thôn	2,9	8,8	0,8	1,0	2,6	6,4	4,4	0,4	22,1	40,0	60,0	31336	
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	4,4	9,0	0,6	1,2	1,9	10,5	10,7	0,2	15,8	41,7	58,3	11796	
Hà Nội	4,4	7,6	0,1	1,0	1,7	8,3	14,1	0,0	13,3	40,2	59,8	4319	
Trung du và miền núi phía Bắc	1,9	6,1	0,8	1,2	6,3	8,7	7,0	0,2	26,2	47,0	53,0	6041	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,2	8,4	1,1	0,9	1,6	5,6	6,5	0,7	27,5	46,0	54,0	9683	
Tây Nguyên	1,7	5,1	0,7	1,5	1,0	3,7	3,6	0,3	23,9	35,9	64,1	2943	
Đông Nam Bộ	1,0	4,3	0,1	0,5	0,9	3,9	4,0	0,2	16,4	27,5	72,5	9016	
TP Hồ Chí Minh	1,0	3,6	0,0	0,2	0,6	4,0	3,6	0,1	16,7	26,1	73,9	4565	
Đồng bằng sông Cửu Long	1,8	8,9	0,3	0,7	2,9	5,8	1,9	0,0	18,9	34,5	65,5	8355	
<b>Trình độ học vấn chủ hộ</b>													
Không bằng cấp	2,7	12,6	0,9	1,0	5,1	5,6	0,8	0,6	30,1	48,0	52,0	2458	
Tiểu học	2,7	12,6	0,5	0,9	3,3	5,6	2,9	0,3	20,0	38,8	61,2	9280	
Trung học cơ sở	3,1	7,4	0,7	1,1	2,2	6,6	5,4	0,3	20,0	37,5	62,5	17582	
Trung học phổ thông	2,0	4,9	0,5	0,8	1,9	6,5	6,3	0,3	20,3	38,0	62,0	9300	
Trung cấp	2,8	3,7	0,7	2,3	1,7	12,9	13,6	0,2	22,8	47,6	52,4	2029	
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,8	2,6	0,2	0,4	1,4	7,9	11,9	0,1	19,8	38,3	61,7	7044	

### Bảng EQ.2.5: Hỗ trợ xã hội: Đối với các thành viên hộ gia đình

Phần trăm thành viên hộ gia đình đã nhận hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo hình thức, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Phần trăm thành viên hộ gia đình nhận được các hình thức hỗ trợ trong 3 tháng gần nhất chia theo:											
Dân tộc của chủ hộ	Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ dụng cụ đi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bất kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số thành viên trong hộ gia đình
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	2,9	7,5	0,4	0,9	1,7	7,2	6,7	18,5	37,7	62,3	41491
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,8	7,7	0,9	1,0	6,6	3,0	3,9	30,6	44,8	55,2	2792
Khmer	0,3	7,5	0,6	0,3	0,7	3,2	0,5	28,5	35,7	64,3	563
Mông	1,6	4,9	2,1	1,4	16,5	10,5	2,7	44,2	61,7	38,3	773
Khác/không có thông tin	0,6	5,3	1,6	2,6	3,9	2,9	2,4	37,7	48,6	51,4	2214
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	1,6	9,7	1,0	1,2	5,6	4,7	1,7	29,5	44,6	55,4	9569
Nhóm 2	2,8	8,4	0,5	0,6	1,4	4,6	4,1	18,6	34,8	65,2	9564
Nhóm 3	2,5	7,1	0,4	1,2	1,2	7,5	3,7	17,2	33,9	66,1	9565
Nhóm 4	3,0	6,2	0,4	0,8	2,0	7,7	7,2	19,4	38,3	61,7	9569
Giàu nhất	3,0	5,4	0,5	0,9	1,4	9,4	14,1	18,5	43,2	56,8	9566

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.3 - Dân số được hưởng trợ cấp xã hội; chỉ tiêu SDG 1.3.1

Các cú sốc về kinh tế và xã hội ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của các cá nhân và làm giảm khả năng phục hồi của hộ gia đình. Những cú sốc này ảnh hưởng đến năng lực của các gia đình trong việc chăm sóc con cái của họ và tạo ra rào cản đối với việc tiếp cận các dịch vụ, cản trở việc đạt được các mục tiêu và tiến bộ cho trẻ em. Đặc biệt, các hộ nghèo dễ bị ảnh hưởng bởi những cú sốc này thông qua việc gia tăng gánh nặng chi phí y tế; bệnh tật và tử vong của các thành viên trong gia đình làm các gia đình khó khăn trong sinh kế và gia tăng sự khốn khó của trẻ em bị mồ côi hoặc cha hoặc mẹ, hoặc cả cha lẫn mẹ, hoặc người chăm sóc chính. Đối với nhóm trẻ em dễ bị tổn thương, các cú sốc này sẽ khiến các em bỏ học, tham gia lao động trẻ em có hại cho các em và khiến các em có các hành vi nguy cơ. Trong nỗ lực nhằm đo lường mức độ bao phủ của các chương trình an sinh xã hội, một chỉ tiêu toàn cầu đã được đề xuất, “Tỷ lệ hộ nghèo nhất nhận được hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài trong ba tháng qua” để đo lường mức độ hỗ trợ kinh tế đến các hộ gia đình bị ảnh hưởng nặng nề bởi những cú sốc.<sup>204</sup> Bảng EQ.2.6 trình bày tỷ lệ hộ gia đình trong hai nhóm mức sống thấp nhất nhận được hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua, theo loại hình hỗ trợ.

Nhìn chung, trên cả nước 32,4% hộ gia đình nghèo và nghèo nhất đã nhận hỗ trợ xã hội trong ba tháng qua. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm có chủ hộ là dân tộc Mông (56,3%), thấp nhất (29,3%) thuộc nhóm chủ hộ có dân tộc Kinh/Hoa.

Hình thức hỗ trợ phổ biến nhất là hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học (17,4%). Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội là hình thức phổ biến thứ hai (9,1%). Trên toàn quốc, 4,5% hộ gia đình nghèo và nghèo nhất nhận được hỗ trợ liên quan đến đại dịch COVID-19.

Cần lưu ý rằng gần 70% số hộ nghèo và nghèo nhất đã không nhận được bất kỳ khoản hỗ trợ xã hội nào. Trong số những hộ nghèo và nghèo nhất sống ở khu vực thành thị, gần 80% không nhận được bất kỳ hỗ trợ kinh tế nào từ bên ngoài.

---

<sup>204</sup> UNAIDS, UNICEF, và WHO. Chương trình của Liên hợp quốc về HIV/AIDS, Báo cáo tiến độ ứng phó với AIDS trên toàn cầu năm 2014: Xây dựng các chỉ tiêu cốt lõi để giám sát tuyên bố của Liên hợp quốc về HIV và AIDS năm 2011. Thụy Sĩ: UNAIDS/WHO Press, 2014. [http://www.unaids.org/sites/default/files/media\\_asset/GARPR\\_2014\\_guidelines\\_en\\_0.pdf](http://www.unaids.org/sites/default/files/media_asset/GARPR_2014_guidelines_en_0.pdf).



## Bảng EQ.2.6: Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với hộ gia đình ở 2 nhóm nghèo nhất

Phần trăm hộ gia đình ở hai nhóm nghèo nhất đã nhận hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo các hình thức, SDGCViệt Nam 2020-2021

		Phần trăm hộ gia đình nhận được các hình thức hỗ trợ trong 3 tháng gần nhất chia theo:										
Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bất kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số hộ gia đình ở hai nhóm nghèo nhất	
												2,7
<b>Giới tính của chủ hộ</b>												
Nam	2,7	8,1	0,9	0,8	3,1	4,7	0,8	3,1	18,5	32,7	67,3	4064
Nữ	2,8	11,5	0,3	0,6	3,8	4,2	0,6	3,8	14,9	31,7	68,3	1785
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	2,0	6,1	0,2	0,4	1,4	4,3	0,4	1,4	9,6	21,1	78,9	1050
Nông thôn	2,8	9,8	0,8	0,9	3,7	4,5	0,9	3,7	19,1	34,8	65,2	4800
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	5,0	14,8	1,2	0,7	2,9	8,5	0,7	2,9	7,5	31,2	68,8	847
Hà Nội	6,4	19,4	0,4	0,0	5,0	9,6	0,0	5,0	6,8	33,1	66,9	149
Trung du và miền núi phía Bắc	2,0	6,7	1,2	1,1	8,0	5,0	1,1	8,0	25,6	40,4	59,6	1055
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,4	11,3	1,0	0,5	2,8	3,2	0,5	2,8	20,7	37,1	62,9	1326
Tây Nguyên	1,6	4,8	0,7	1,7	1,7	2,9	1,7	1,7	24,1	32,5	67,5	479
Đông Nam Bộ	1,0	4,4	0,0	0,4	1,2	3,1	0,4	1,2	9,9	17,6	82,4	809
TP Hồ Chí Minh	0,9	2,4	0,0	0,0	0,3	3,1	0,0	0,3	9,0	13,6	86,4	279
Đồng bằng sông Cửu Long	2,5	9,6	0,2	0,7	2,2	4,3	0,7	2,2	16,2	30,9	69,1	1333
<b>Tuổi của chủ hộ</b>												
15-19	(7,5)	(0,4)	(0,4)	(0,0)	(0,3)	(0,4)	(0,0)	(0,3)	(4,0)	(12,0)	(88,0)	50
20-24	0,1	0,1	0,4	0,1	4,4	2,0	0,1	4,4	2,5	7,6	92,4	146
25-29	0,0	0,8	1,3	1,0	2,3	2,4	1,0	2,3	19,4	22,6	77,4	350
30-34	0,2	2,4	0,5	1,7	5,2	2,9	1,7	5,2	37,3	42,6	57,4	617
35-39	1,5	3,0	0,4	0,3	4,8	4,6	0,3	4,8	31,2	39,3	60,7	590
40-44	1,2	4,0	0,1	1,2	2,0	2,4	1,2	2,0	23,5	30,8	69,2	579
45-49	0,3	10,9	1,0	1,3	1,8	6,9	1,3	1,8	13,8	30,8	69,2	581
50-59	1,2	7,6	0,8	0,8	2,1	4,1	0,8	2,1	12,2	24,5	75,5	1248
60-69	3,8	8,8	1,3	0,2	4,1	5,8	0,2	4,1	10,7	29,0	71,0	908
70+	11,0	30,3	0,2	0,4	4,1	6,2	0,4	4,1	8,4	48,1	51,9	782

## Bảng EQ.2.6: Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với hộ gia đình ở 2 nhóm nghèo nhất

Phần trăm hộ gia đình ở hai nhóm nghèo nhất đã nhận hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo các hình thức, SDGC/Việt Nam 2020-2021

Phần trăm hộ gia đình nhận được các hình thức hỗ trợ trong 3 tháng gần nhất chia theo:												
	Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bất kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số hộ gia đình ở hai nhóm nghèo nhất
<b>Trình độ học vấn chủ hộ</b>												
Không bằng cấp	3,6	12,6	0,5	0,7	5,8	5,8	0,7	5,8	20,8	41,6	58,4	562
Tiểu học	2,6	13,2	0,5	0,8	3,8	4,8	0,8	3,8	16,1	34,8	65,2	1692
Trung học cơ sở	2,9	8,1	0,9	0,9	2,7	5,1	0,9	2,7	17,0	31,0	69,0	2366
Trung học phổ thông	1,8	4,1	0,8	0,6	2,9	2,2	0,6	2,9	20,0	29,1	70,9	900
Trung cấp	2,7	3,2	0,5	1,0	0,7	3,5	1,0	0,7	14,2	23,6	76,4	123
Cao đẳng/Đại học trở lên	2,2	2,1	0,1	0,0	3,1	2,2	0,0	3,1	13,4	20,4	79,6	197
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	3,3	10,2	0,5	0,6	2,1	4,8	0,6	2,1	13,0	29,3	70,7	4418
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,8	6,6	1,0	0,8	7,5	2,7	0,8	7,5	27,8	39,2	60,8	687
Khmer	0,4	7,8	0,4	0,4	1,0	2,4	0,4	1,0	24,3	31,7	68,3	128
Mông	1,0	4,1	1,7	1,3	17,3	9,8	1,3	17,3	40,1	56,3	43,7	157
Khác/không có thông tin	0,6	5,0	1,7	2,7	4,4	2,8	2,7	4,4	34,4	43,3	56,7	460
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	2,2	10,4	0,9	1,1	5,4	4,8	1,1	5,4	21,5	38,0	62,0	2856
Nhóm 2	3,2	7,9	0,6	0,5	1,3	4,3	0,5	1,3	13,5	27,0	73,0	2994

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.4 – Hỗ trợ kinh tế bên ngoài cho các hộ nghèo nhất

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa chia gia quyền.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền nên «KB/Không có thông tin» trong «Trình độ học vấn của chủ hộ» không được hiển thị.

Cuối cùng, Bảng EQ.2.7 và EQ.2.7A trình bày tỷ lệ thành viên dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình được hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua, theo loại hình nhận hỗ trợ, và Bảng EQ.2.8 trình bày tỷ lệ trẻ em và thanh niên trong độ tuổi từ 5-24 tuổi trong các hộ gia đình hiện đang đi học và được hỗ trợ học phí và các hỗ trợ khác liên quan đến việc đi học trong năm học hiện tại.

Trên toàn quốc, 42,1% thành viên dưới 18 tuổi và 43,5% trẻ em dưới 16 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua. Hình thức hỗ trợ xã hội phổ biến nhất là hỗ trợ liên quan đến trường học, tiếp theo là hỗ trợ liên quan đến COVID-19. Xu hướng tương tự giữa các vùng, trình độ học vấn, dân tộc và nhóm giàu nghèo của chủ hộ đã được quan sát thấy ở cả hai nhóm tuổi. Trẻ em nông thôn, sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, thuộc các nhóm dân tộc thiểu số và sống trong hộ gia đình mà chủ hộ có trình độ tiểu học hoặc không có bằng cấp có nhiều khả năng được hỗ trợ kinh tế từ bên ngoài hơn các nhóm còn lại.

### Bảng EQ.2.7: Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với thành viên dưới 18 tuổi trong tất cả các hộ gia đình

Phần trăm thành viên dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo các hình thức, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Phần trăm thành viên dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ trong 3 tháng qua chia theo:														
Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bắt kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số thành viên dưới 18 tuổi	Phần trăm thành viên dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ trong 3 tháng qua chia theo:		
												2,1	5,6	0,5
<b>Giới tính của chủ hộ</b>														
Nam	1,9	5,5	0,5	1,2	2,3	7,3	1,2	2,3	30,0	41,7	58,3	10379		
Nữ	2,7	5,9	0,7	1,2	3,1	6,5	1,2	3,1	32,8	43,5	56,5	3512		
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	2,0	3,4	0,0	1,0	1,7	8,2	1,0	1,7	28,1	38,7	61,3	4453		
Nông thôn	2,1	6,7	0,7	1,2	2,9	6,6	1,2	2,9	31,9	43,7	56,3	9438		
<b>Vùng</b>														
Đông bằng sông Hồng	4,0	7,0	0,3	1,6	1,6	11,5	1,6	1,6	24,0	39,9	60,1	3498		
Hà Nội	4,3	5,7	0,0	1,1	1,6	7,5	1,1	1,6	19,2	33,4	66,6	1259		
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	4,9	0,7	1,2	7,4	9,0	1,2	7,4	34,7	48,9	51,1	1967		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,5	6,6	1,1	1,3	1,6	5,4	1,3	1,6	39,7	50,0	50,0	2882		
Tây Nguyên	1,2	4,1	0,6	1,8	1,0	3,6	1,8	1,0	32,6	40,1	59,9	1002		
Đông Nam Bộ	0,7	2,9	0,0	0,5	1,3	4,1	0,5	1,3	27,3	33,5	66,5	2235		
TP Hồ Chí Minh	0,8	2,4	0,0	0,2	0,9	4,4	0,2	0,9	27,9	33,2	66,8	1079		
Đông bằng sông Cửu Long	1,3	6,2	0,4	0,7	2,5	5,6	0,7	2,5	28,6	39,1	60,9	2307		
<b>Tuổi của chủ hộ</b>														
15-19	(10,0)	(5,0)	(5,0)	(0,0)	(0,0)	(1,9)	(0,0)	(0,0)	(15,9)	(26,2)	(73,8)	34		
20-24	0,3	1,6	0,5	1,7	13,2	4,5	1,7	13,2	10,2	23,7	76,3	115		
25-29	0,0	1,0	1,2	1,4	2,7	6,7	1,4	2,7	26,9	33,7	66,3	726		
30-34	0,5	2,0	0,3	1,3	3,2	5,8	1,3	3,2	39,5	45,7	54,3	2077		
35-39	1,8	2,5	0,2	1,0	2,6	9,7	1,0	2,6	36,5	46,8	53,2	2590		
40-44	1,9	2,9	0,3	1,7	2,0	6,8	1,7	2,0	30,0	39,4	60,6	2343		
45-49	0,7	8,4	0,7	1,1	2,3	7,7	1,1	2,3	22,3	37,2	62,8	1682		
50-59	1,2	6,7	0,6	1,2	2,2	6,1	1,2	2,2	24,6	36,3	63,7	2034		
60-69	4,1	7,4	0,7	0,8	2,6	7,0	0,8	2,6	29,2	43,4	56,6	1466		
70+	10,5	25,4	1,2	0,5	1,4	5,8	0,5	1,4	33,8	59,0	41,0	824		

## Bảng EQ.2.7: Mức độ bao phủ của hỗ trợ xã hội: Đối với thành viên dưới 18 tuổi trong tất cả các hộ gia đình

Phần trăm thành viên dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo các hình thức, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Trình độ học vấn chủ hộ	Phần trăm thành viên dưới 18 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ trong 3 tháng qua chia theo:											
	Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bắt kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số thành viên dưới 18 tuổi
<b>Trình độ học vấn chủ hộ</b>												
Không bằng cấp	0,8	10,0	1,2	1,3	6,1	6,4	1,3	6,1	43,6	55,2	44,8	696
Tiểu học	2,1	10,2	0,3	1,0	3,3	5,5	1,0	3,3	31,5	44,3	55,7	2437
Trung học cơ sở	2,7	5,9	0,7	1,5	2,4	7,1	1,5	2,4	30,4	42,0	58,0	5009
Trung học phổ thông	1,6	3,4	0,5	0,9	2,3	6,3	0,9	2,3	29,7	40,5	59,5	2783
Trung cấp	2,2	2,8	0,6	2,8	1,2	13,3	2,8	1,2	32,4	45,7	54,3	672
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,5	2,0	0,3	0,5	1,6	8,4	0,5	1,6	27,3	37,0	63,0	2259
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	2,4	5,6	0,4	1,1	1,6	7,7	1,1	1,6	27,9	39,9	60,1	11842
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,3	6,3	0,8	0,6	8,0	2,7	0,6	8,0	43,2	52,0	48,0	842
Khmer	0,5	5,3	0,5	0,4	0,8	3,7	0,4	0,8	43,5	46,6	53,4	161
Mông	1,1	5,1	2,7	1,6	18,2	11,3	1,6	18,2	54,2	67,2	32,8	283
Khác/Không có thông tin	0,5	4,6	1,5	2,8	4,8	2,9	2,8	4,8	48,6	55,3	44,7	762
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	0,9	6,2	0,9	1,4	6,3	4,6	1,4	6,3	43,8	52,2	47,8	2894
Nhóm 2	2,3	7,5	0,5	1,2	1,8	4,3	1,2	1,8	30,9	41,7	58,3	2432
Nhóm 3	1,4	5,3	0,2	1,2	1,2	8,0	1,2	1,2	25,3	36,6	63,4	2780
Nhóm 4	3,0	4,8	0,4	1,0	1,9	8,0	1,0	1,9	28,4	40,4	59,6	2757
Giàu nhất	2,8	4,5	0,6	1,2	1,2	10,3	1,2	1,2	25,0	39,5	60,5	3028

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.5 - Thành viên trong các hộ gia đình nhận bất kỳ hình thức hỗ trợ nào

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

## Bảng EQ.2.7A: Mức độ bao phủ của hộ trợ xã hội: Đối với thành viên dưới 16 tuổi trong tất cả các hộ gia đình

Phần trăm trẻ em dưới 16 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo các hình thức, SDGCV Việt Nam 2020-2021

		Phần trăm trẻ em sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ trong 3 tháng qua chia theo:											
Giới tính của chủ hộ	Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bắt kỳ hỗ trợ xã hội nào	Không có hỗ trợ xã hội	Số trẻ em dưới 16 tuổi	
													2,0
<b>Chung</b>													
<b>Giới tính của chủ hộ</b>													
Nam	1,9	5,4	0,4	1,2	2,4	7,4	1,2	2,4	31,7	43,2	56,8	9278	
Nữ	2,4	5,7	0,7	1,2	3,3	6,3	1,2	3,3	34,5	44,5	55,5	3104	
<b>Khu vực</b>													
Thành thị	1,9	3,3	0,0	1,1	1,8	8,1	1,1	1,8	29,3	39,8	60,2	3954	
Nông thôn	2,1	6,5	0,7	1,2	3,0	6,7	1,2	3,0	33,8	45,3	54,7	8428	
<b>Vùng</b>													
Đồng bằng sông Hồng	4,1	6,7	0,2	1,7	1,7	11,8	1,7	1,7	25,7	41,5	58,5	3105	
Hà Nội	4,4	5,5	0,0	1,3	1,8	7,5	1,3	1,8	20,6	35,0	65,0	1109	
Trung du và miền núi phía Bắc	1,1	4,8	0,7	1,3	7,7	9,4	1,3	7,7	35,5	50,1	49,9	1801	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,1	6,4	1,1	1,4	1,7	5,1	1,4	1,7	41,6	51,1	48,9	2571	
Tây Nguyên	1,3	4,1	0,6	1,9	1,0	3,8	1,9	1,0	34,0	41,3	58,7	904	
Đông Nam Bộ	0,6	2,7	0,0	0,4	1,4	4,0	0,4	1,4	29,2	35,0	65,0	1984	
TP Hồ Chí Minh	0,6	2,3	0,0	0,1	1,0	4,4	0,1	1,0	29,9	34,8	65,2	957	
Đồng bằng sông Cửu Long	1,3	6,2	0,4	0,6	2,7	5,0	0,6	2,7	30,7	40,6	59,4	2017	
Khác/không có thông tin	1,9	5,7	0,6	1,3	2,9	7,3	1,3	2,9	33,9	45,3	54,7	10316	
<b>Tuổi của chủ hộ</b>													
15-19	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	(*)	21	
20-24	0,3	1,7	0,5	1,9	14,7	4,8	1,9	14,7	11,4	26,1	73,9	103	
25-29	0,0	1,0	1,2	1,4	2,8	6,8	1,4	2,8	27,2	34,1	65,9	715	
30-34	0,5	2,0	0,3	1,3	3,2	5,7	1,3	3,2	39,6	45,7	54,3	2069	
35-39	1,9	2,5	0,2	1,0	2,6	9,6	1,0	2,6	37,3	47,4	52,6	2452	
40-44	2,0	2,8	0,3	1,8	2,0	7,2	1,8	2,0	31,7	41,2	58,8	1937	
45-49	0,9	8,9	0,5	0,9	2,8	7,8	0,9	2,8	25,1	40,1	59,9	1286	
50-59	1,3	6,9	0,7	1,3	2,4	5,9	1,3	2,4	27,0	38,7	61,3	1720	
60-69	3,8	7,3	0,5	0,9	2,5	6,9	0,9	2,5	29,7	43,9	56,1	1364	
70+	9,1	24,7	1,1	0,5	1,7	5,6	0,5	1,7	36,3	59,7	40,3	715	

## Bảng EQ.2.7A: Mức độ bao phủ của hộ trợ xã hội: Đối với thành viên dưới 16 tuổi trong tất cả các hộ gia đình

Phần trăm trẻ em dưới 16 tuổi sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ xã hội trong 3 tháng qua chia theo các hình thức, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm trẻ em sống trong các hộ gia đình nhận được hỗ trợ trong 3 tháng qua chia theo:											
	Chế độ cho người có công	Trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Hỗ trợ sản xuất	Hỗ trợ tín dụng ưu đãi	Hỗ trợ tiền điện	Hỗ trợ liên quan đại dịch Covid-19	Chính sách lương hưu	Chương trình hỗ trợ khác	Hỗ trợ học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học đối với người từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên	Bắt kỳ hỗ trợ xã hội nào <sup>1</sup>	Không có hỗ trợ xã hội	Số trẻ em dưới 16 tuổi
<b>Trình độ học vấn chủ hộ</b>												
Không bằng cấp	0,9	10,6	1,0	1,4	5,9	6,5	1,4	5,9	44,7	56,1	43,9	620
Tiểu học	1,9	9,8	0,3	1,0	3,5	5,1	1,0	3,5	33,9	45,6	54,4	2102
Trung học cơ sở	2,8	5,8	0,7	1,6	2,5	7,0	1,6	2,5	32,4	43,6	56,4	4403
Trung học phổ thông	1,6	3,5	0,4	0,8	2,4	6,5	0,8	2,4	31,0	42,1	57,9	2502
Trung cấp	2,4	3,0	0,6	3,0	1,3	13,5	3,0	1,3	34,1	47,6	52,4	621
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,3	1,9	0,3	0,5	1,7	8,6	0,5	1,7	28,5	38,2	61,8	2101
Khác	(8,6)	(12,5)	(0,0)	(0,0)	(0,0)	(2,5)	(0,0)	(0,0)	(19,0)	(35,5)	(64,5)	33
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	2,3	5,4	0,3	1,1	1,7	7,7	1,1	1,7	29,6	41,3	58,7	10506
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,3	6,4	0,9	0,5	7,9	2,9	0,5	7,9	43,4	52,4	47,6	782
Khmer	0,5	5,6	0,6	0,4	0,8	3,8	0,4	0,8	44,6	47,6	52,4	147
Mông	1,1	5,1	2,6	1,7	18,7	11,5	1,7	18,7	56,7	69,6	30,4	260
Khác/không có thông tin	0,6	4,7	1,6	2,7	4,9	2,8	2,7	4,9	50,7	57,2	42,8	687
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	0,8	6,4	1,0	1,4	6,6	4,4	1,4	6,6	45,5	53,6	46,4	2614
Nhóm 2	2,0	7,4	0,5	1,2	1,7	4,0	1,2	1,7	32,8	42,9	57,1	2154
Nhóm 3	1,4	5,1	0,2	1,1	1,2	7,8	1,1	1,2	26,9	37,5	62,5	2442
Nhóm 4	3,2	4,2	0,3	1,1	2,2	8,2	1,1	2,2	30,1	41,9	58,1	2479
Giàu nhất	2,7	4,5	0,5	1,2	1,3	10,7	1,2	1,3	26,5	41,2	58,8	2693

<sup>1</sup> Chỉ tiêu SDGCV EQ.53 - Trẻ em (dưới 16 tuổi) trong các hộ gia đình nhận được trợ giúp xã hội

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

(<sup>1</sup>) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Như trình bày trong Bảng EQ2.8, 27,1% thành viên hộ gia đình từ 5-24 tuổi đang đi học được hỗ trợ học phí (24,6%) và các khoản hỗ trợ khác liên quan đến trường học (6,0%). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên cao hơn các vùng còn lại. Tỷ lệ này cao hơn ở các nhóm tuổi trẻ hơn, các nhóm dân tộc thiểu số và các hộ nghèo nhất. Điều đáng chú ý là tỷ lệ hỗ trợ này ở các trường ngoài công lập (6,7%) thấp hơn nhiều so với các trường công lập (30,3%).

**Bảng EQ.2.8: Mức độ bao phủ của các chương trình hỗ trợ trường học: Đối với thành viên hộ gia đình từ 5-24 tuổi**

Phần trăm thành viên từ 5-24 tuổi trong tất cả các hộ gia đình hiện đang học tiểu học trở lên đã nhận được hỗ trợ học phí và hỗ trợ khác liên quan đến trường học trong năm học hiện tại, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Hỗ trợ giáo dục			Không được hỗ trợ	Số thành viên hộ gia đình từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên
	Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ khác	Học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học		
<b>Chung</b>	<b>24,6</b>	<b>6,0</b>	<b>27,1</b>	<b>72,9</b>	<b>9364</b>
<b>Giới tính của chủ hộ</b>					
Nam	25,1	5,5	27,2	72,8	4859
Nữ	24,1	6,6	26,9	73,1	4505
<b>Khu vực</b>					
Thành thị	18,8	5,3	21,6	78,4	3414
Nông thôn	28,0	6,5	30,2	69,8	5950
<b>Vùng</b>					
Đồng bằng sông Hồng	17,5	3,4	18,6	81,4	2562
Hà Nội	12,2	1,7	12,6	87,4	1109
Trung du và miền núi phía Bắc	35,4	8,0	37,3	62,7	1203
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	32,0	9,4	36,6	63,4	1884
Tây Nguyên	27,2	5,4	28,4	71,6	611
Đông Nam Bộ	20,3	4,8	22,6	77,4	1620
TP Hồ Chí Minh	17,0	3,7	19,1	80,9	910
Đồng bằng sông Cửu Long	22,7	6,3	25,7	74,3	1484
<b>Tuổi</b>					
5-9	49,5	7,5	50,8	49,2	3402
10-14	15,9	6,6	19,6	80,4	3225
15-19	5,1	4,4	8,0	92,0	2170
20-24	0,3	0,1	0,3	99,7	567
<b>Loại trường</b>					
Công lập	27,6	6,7	30,3	69,7	8327
Ngoài công lập	5,4	1,4	6,7	93,3	185
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>					
Không bằng cấp	44,6	16,5	48,8	51,2	361
Tiểu học	27,4	7,7	29,6	70,4	1525
Trung học cơ sở	24,5	6,0	27,1	72,9	3393
Trung học phổ thông	23,8	5,5	26,6	73,4	1858
Trung cấp	26,7	5,6	29,1	70,9	466
Cao đẳng/Đại học trở lên	18,8	3,2	20,3	79,7	1743



**Bảng EQ.2.8: Mức độ bao phủ của các chương trình hỗ trợ trường học: Đối với thành viên hộ gia đình từ 5-24 tuổi**

Phần trăm thành viên từ 5-24 tuổi trong tất cả các hộ gia đình hiện đang học tiểu học trở lên đã nhận được hỗ trợ học phí và hỗ trợ khác liên quan đến trường học trong năm học hiện tại, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Hỗ trợ giáo dục				Số thành viên hộ gia đình từ 5-24 tuổi đang học tiểu học trở lên
	Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ khác	Học phí hoặc các khoản khác liên quan đến trường học	Không được hỗ trợ	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>					
Kinh/Hoa	21,0	4,8	23,4	76,6	8259
Tây, Thái, Mường, Nùng	46,8	11,0	49,0	51,0	515
Khmer	50,8	9,1	52,1	47,9	84
Mông	76,8	35,0	84,1	15,9	105
Khác/không có thông tin	52,1	16,8	54,6	45,4	400
<b>Nhóm mức sống</b>					
Nghèo nhất	43,9	11,4	46,4	53,6	1664
Nhóm 2	26,7	7,6	29,7	70,3	1541
Nhóm 3	20,5	3,6	22,6	77,4	1845
Nhóm 4	20,7	4,2	23,0	77,0	1965
Giàu nhất	16,2	4,6	18,5	81,5	2350

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.6 - Hỗ trợ liên quan đến trường học

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền nên «KB/Không có thông tin» trong «Loại trường» và «Trình độ học vấn của chủ hộ» không được hiển thị.

## 11.3 PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ QUẤY RỐI

Sự phân biệt đối xử có thể cản trở các cá nhân tiếp cận các cơ hội và dịch vụ một cách công bằng và bình đẳng. Những câu hỏi này được thiết kế để đo lường việc bị phân biệt đối xử và bị quấy rối của người trả lời trong 12 tháng trước điều tra. Các câu hỏi bao gồm các căn cứ cụ thể về phân biệt đối xử và quấy rối có thể làm tăng khả năng nhớ lại các sự kiện của người trả lời. Các câu hỏi hiện tại dựa trên một bộ câu hỏi được khuyến nghị có sẵn khi bắt đầu MICS6. Các câu hỏi có thể thay đổi do phương pháp luận hiện vẫn đang được hoàn thiện để chuyển chỉ tiêu từ phân loại chỉ tiêu SDG Cấp III (không có phương pháp chuẩn quốc tế) sang Cấp II (có phương pháp chuẩn quốc tế nhưng số liệu không được thu thập thường xuyên). Bảng EQ.3.1W và EQ.3.1M cho biết tỷ lệ phụ nữ và nam giới cảm thấy bị phân biệt đối xử dựa trên một số lý do.

Nhìn chung, 2,6% phụ nữ và 3,6% nam giới cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối trong 12 tháng qua. Mặc dù tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn không đáng kể so với khu vực thành thị, nhưng tỷ lệ này khác biệt đáng kể giữa các vùng. Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (4,4% đối với nữ và 7,0% đối với nam), và cao gấp 3 hoặc 6 lần so với vùng thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (1,4% đối với nữ và 1,1% đối với cho nam giới). Phân biệt đối xử và quấy rối dường như ít xảy ra hơn ở phụ nữ từ 30 tuổi trở lên nhưng xu hướng này không rõ ràng ở nam giới. Phụ nữ và nam giới không có bằng cấp cảm thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối nhiều nhất trong 12 tháng qua (6,5% đối với phụ nữ và 6,7% đối với nam giới). Điều này ngược với những người có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng/đại học trở lên. Phân biệt đối xử và quấy rối dường như xảy ra nhiều hơn ở phụ nữ và nam giới thuộc các nhóm dân tộc thiểu số và trong nhóm phụ nữ và nam giới có mức sống thấp hơn.

### Bảng EQ.3.1W: Quay rối và phân biệt đối xử (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử và không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua, SDGCViệt Nam 2020-2021

Phần trăm phụ nữ bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua do										
	Dân tộc hoặc nguồn gốc nhập cư	Giới tính	Xu hướng tình dục	Tuổi	Tôn giáo hoặc tình ngưỡng	Tình trạng khuyết tật	Lý do khác	Bất kỳ lý do nào <sup>1</sup>	Phần trăm phụ nữ không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua	Số phụ nữ
<b>Chung</b>	<b>0,7</b>	<b>0,9</b>	<b>0,3</b>	<b>0,6</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	<b>0,5</b>	<b>2,6</b>	<b>97,4</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>										
Thành thị	0,4	1,0	0,3	0,6	0,1	0,2	0,4	2,4	97,6	4031
Nông thôn	0,8	0,9	0,3	0,7	0,3	0,2	0,5	2,7	97,3	6739
<b>Vùng</b>										
Đồng bằng sông Hồng	0,2	0,7	0,2	0,4	0,1	0,1	0,4	1,9	98,1	2574
Hà Nội	0,3	1,5	0,3	1,0	0,2	0,3	1,0	4,0	96,0	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	1,7	3,4	0,0	1,3	0,0	0,1	0,5	4,4	95,6	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,8	0,4	1,0	1,0	0,2	0,5	0,2	2,7	97,3	2065
Tây Nguyên	1,4	0,4	0,2	0,3	0,7	0,2	1,2	3,8	96,2	640
Đông Nam Bộ	0,4	0,9	0,2	0,7	0,4	0,3	0,9	3,0	97,0	2348
TP Hồ Chí Minh	0,1	0,6	0,3	0,7	0,2	0,1	1,3	2,8	97,2	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	0,6	0,3	0,0	0,2	0,1	0,1	0,2	1,4	98,6	1832
<b>Tuổi</b>										
15-19	1,3	1,4	0,2	1,2	0,4	0,1	0,5	3,7	96,3	1385
15-17	1,0	1,4	0,0	1,5	0,5	0,2	0,7	3,9	96,1	946
18-19	1,8	1,5	0,7	0,8	0,2	0,0	0,2	3,2	96,8	439
20-24	0,6	0,9	0,6	0,7	0,3	0,2	0,6	2,4	97,6	1352
25-29	0,7	1,0	0,4	0,6	0,3	0,3	0,4	3,0	97,0	1820
30-34	0,7	0,6	0,1	0,6	0,2	0,3	0,3	2,5	97,5	1737
35-39	0,6	0,6	0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	1,9	98,1	1648
40-44	0,3	1,1	0,4	0,7	0,1	0,2	0,6	2,6	97,4	1507
45-49	0,5	0,8	0,3	0,5	0,2	0,1	0,6	2,3	97,7	1322
<b>Trình độ học vấn</b>										
Không bằng cấp	3,5	2,6	0,9	1,5	0,4	0,9	0,8	6,5	93,5	342
Tiểu học	1,3	1,0	0,6	0,8	0,1	0,2	0,8	3,3	96,7	1109
Trung học cơ sở	0,6	0,5	0,3	0,5	0,3	0,2	0,6	2,0	98,0	3234
Trung học phổ thông	0,7	1,0	0,1	0,5	0,4	0,3	0,5	2,8	97,2	2992
Trung cấp	0,5	0,6	0,0	0,2	0,2	0,2	0,0	1,5	98,5	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,1	1,2	0,3	0,9	0,1	0,1	0,3	2,5	97,5	2646

### Bảng EQ.3.1W: Quấy rối và phân biệt đối xử (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ từ 15-49 tuổi bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử và không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua do										Số phụ nữ	
	Dân tộc hoặc nguồn gốc nhập cư	Giới tính	Xu hướng tình dục	Tuổi	Tôn giáo hoặc tình ngưỡng	Tình trạng khuyết tật	Lý do khác	Bất kỳ lý do nào <sup>1</sup>	Phần trăm phụ nữ không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua			
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>												
Kinh/Hoa	0,3	0,7	0,3	0,5	0,2	0,2	0,5	2,1	97,9	9356		
Tây, Thái, Mường, Nùng	1,2	2,2	0,1	1,6	0,1	0,4	0,1	3,4	96,6	612		
Khmer	3,0	0,2	0,0	0,4	0,0	0,2	0,8	3,6	96,4	129		
Mông	4,8	4,4	0,1	2,4	0,3	0,2	0,3	7,8	92,2	178		
Khác/không có thông tin	5,1	2,7	0,4	0,7	1,8	0,1	0,7	8,4	91,6	496		
<b>Nhóm mức sống</b>												
Nghèo nhất	2,0	1,8	0,3	0,9	0,5	0,3	0,5	4,6	95,4	1944		
Nhóm 2	0,7	0,5	0,5	0,5	0,1	0,7	0,8	2,6	97,4	2150		
Nhóm 3	0,4	0,9	0,5	0,5	0,4	0,1	0,3	2,5	97,5	2227		
Nhóm 4	0,2	0,5	0,0	0,5	0,1	0,1	0,4	1,4	98,6	2186		
Giàu nhất	0,1	1,1	0,2	0,7	0,1	0,1	0,5	2,3	97,7	2263		

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.7 - Phân biệt đối xử; Các chỉ số SDG 10.3.1 & 16.b.1

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không hợp không gia quyền, «(B)/Không có thông tin» trong «Tình độ học vấn» không được hiển thị.

### Bảng EQ.3.1M: Quấy rối và phân biệt đối xử (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử và không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua do										Số nam giới
	Dân tộc hoặc nguồn gốc nhập cư	Giới tính	Xu hướng tình dục	Tuổi	Tôn giáo hoặc tính ngưỡng	Tình trạng khuyết tật	Lý do khác	Bất kỳ lý do nào	Phần trăm nam giới không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua		
<b>Chung</b>	<b>0,8</b>	<b>0,2</b>	<b>0,1</b>	<b>2,0</b>	<b>0,2</b>	<b>0,4</b>	<b>0,5</b>	<b>3,6</b>	<b>96,4</b>	<b>4923</b>	
<b>Khu vực</b>											
Thành thị	1,3	0,4	0,1	1,4	0,2	0,2	0,5	3,4	96,6	1749	
Nông thôn	0,5	0,1	0,1	2,3	0,1	0,4	0,5	3,7	96,3	3174	
<b>Vùng</b>											
Đồng bằng sông Hồng	0,4	0,1	0,1	3,3	0,0	0,6	0,2	4,2	95,8	1126	
Hà Nội	1,0	0,2	0,2	0,2	0,0	0,1	0,6	1,7	98,3	424	
Trung du và miền núi phía Bắc	0,5	0,0	0,0	5,6	0,1	0,7	0,2	7,0	93,0	588	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,2	0,2	0,1	0,9	0,3	0,2	0,3	2,5	97,5	914	
Tây Nguyên	1,0	0,3	0,0	0,7	0,1	0,7	1,5	3,8	96,2	330	
Đông Nam Bộ	1,4	0,4	0,4	1,0	0,4	0,3	1,1	3,7	96,3	1121	
TP Hồ Chí Minh	1,7	0,4	0,3	0,7	0,4	0,5	0,9	3,4	96,6	568	
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	0,3	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	1,1	98,9	844	
<b>Tuổi</b>											
15-19	0,7	0,6	0,2	2,3	0,0	0,5	0,9	4,1	95,9	652	
15-17	0,8	0,3	0,2	2,1	0,0	0,7	1,0	3,8	96,2	486	
18-19	0,1	1,7	0,0	2,8	0,1	0,1	0,6	5,1	94,9	166	
20-24	0,5	0,3	0,2	1,6	0,0	0,2	0,4	2,5	97,5	636	
25-29	1,3	0,0	0,2	3,0	0,2	0,0	0,7	4,7	95,3	870	
30-34	0,3	0,0	0,3	1,8	0,0	0,6	0,3	3,1	96,9	801	
35-39	1,4	0,3	0,0	2,2	0,1	0,3	0,3	4,1	95,9	768	
40-44	0,7	0,3	0,0	1,5	0,5	0,8	0,4	3,7	96,3	624	
45-49	0,2	0,0	0,1	0,9	0,3	0,4	0,5	2,1	97,9	572	

### Bảng EQ.3.1M: Quấy rối và phân biệt đối xử (nam giới)

Phần trăm nam giới từ 15-49 tuổi bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử và không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua do										Số nam giới
	Dân tộc hoặc nguồn gốc nhập cư	Giới tính	Xu hướng tình dục	Tuổi	Tôn giáo hoặc tính ngưỡng	Tình trạng khuyết tật	Lý do khác	Bất kỳ lý do nào <sup>1</sup>	Phần trăm nam giới không bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử trong 12 tháng qua		
<b>Trình độ học vấn</b>											
Không bằng cấp	0,2	0,0	0,2	0,2	0,6	2,1	4,3	6,7	93,3	117	
Tiểu học	1,3	0,6	0,0	1,3	0,1	0,6	0,4	3,3	96,7	453	
Trung học cơ sở	0,4	0,0	0,1	2,3	0,3	0,6	0,5	3,8	96,2	1543	
Trung học phổ thông	0,7	0,2	0,1	3,0	0,0	0,0	0,3	4,2	95,8	1508	
Trung cấp	1,0	0,0	0,0	0,9	0,3	0,4	0,7	1,5	98,5	244	
Cao đẳng/Đại học trở lên	1,1	0,5	0,2	0,7	0,2	0,3	0,3	2,6	97,4	1058	
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>											
Kinh/Hoa	0,6	0,2	0,1	1,7	0,2	0,4	0,5	3,1	96,9	4212	
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,1	0,0	0,0	7,3	0,0	0,2	0,0	7,7	92,3	307	
Khmer	2,7	0,0	0,0	0,3	0,0	2,1	0,2	3,1	96,9	58	
Mông	6,0	0,0	0,0	0,2	0,3	0,1	0,4	6,5	93,5	82	
Khác/Không có thông tin	2,3	0,3	0,2	1,6	0,4	0,0	1,3	5,3	94,7	264	
<b>Nhóm mức sống</b>											
Nghèo nhất	0,8	0,0	0,1	1,6	0,1	0,6	0,8	3,7	96,3	1010	
Nhóm 2	0,7	0,1	0,0	2,1	0,3	0,8	0,4	3,9	96,1	984	
Nhóm 3	0,5	0,3	0,1	2,9	0,0	0,2	0,6	3,7	96,3	989	
Nhóm 4	0,7	0,5	0,3	2,3	0,2	0,2	0,1	3,4	96,6	997	
Giàu nhất	1,2	0,3	0,1	0,9	0,2	0,1	0,6	3,0	97,0	943	

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.7 - Phân biệt đối xử; Các chỉ số SDG 10.3.1 & 16.b.1

## 11.4 ĐÁNH GIÁ CHỦ QUAN VỀ HẠNH PHÚC

Quan niệm chủ quan của cá nhân về thu nhập, sức khỏe, môi trường sống và những điều tương tự, đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ và có thể tác động đến nhận thức của họ về hạnh phúc, bất kể các điều kiện khách quan như thu nhập thực tế và tình trạng sức khỏe thể chất<sup>205</sup>.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 bao gồm các câu hỏi về hạnh phúc và sự hài lòng nói chung của những người được hỏi với cuộc sống. Để hỗ trợ người trả lời câu hỏi về mức độ hạnh phúc, người trả lời được xem một thẻ có khuôn mặt cười (và những khuôn mặt không cười) tương ứng với các loại câu trả lời “rất hạnh phúc”, “khá hạnh phúc”, “bình thường (không hạnh phúc cũng không buồn)”, “có phần không hạnh phúc” và “rất không hạnh phúc”. Tiếp theo, người trả lời được cho xem hình ảnh một chiếc thang với các bậc được đánh số từ 0 ở dưới cùng đến 10 ở trên cùng và được yêu cầu cho biết họ cảm thấy mình đang ở bậc thang nào tại thời điểm điều tra để cho biết mức độ hài lòng trong cuộc sống của họ. Bảng EQ.4.1W và EQ.4.1M trình bày tỷ lệ phụ nữ và nam giới từ 15-49 tuổi và từ 15-24 tuổi, hài lòng hoặc hài lòng phần nào với cuộc sống nói chung của họ, số bậc thang được khai báo và điểm hài lòng trung bình trong cuộc sống.

Trên toàn quốc, 66,1% phụ nữ trẻ từ 15-24 tuổi cảm thấy rất hoặc phần nào hạnh phúc, với điểm hài lòng về cuộc sống trung bình là 7,5. Con số tương ứng của phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 là 64,3% và điểm số trung bình là 7,3. Tỷ lệ nam thanh niên từ 15-24 tuổi rất hoặc có phần hạnh phúc là 61,6% và điểm hài lòng về cuộc sống trung bình mà họ cho là 7,1. Ở nam giới từ 15-49 tuổi, những con số này lần lượt là 69,8% và 7,1.

Tỷ lệ phụ nữ và nam giới trong độ tuổi từ 15-24 và từ 15-49 tuổi cảm thấy rất hoặc phần nào hạnh phúc có xu hướng tăng lên so với trình độ học vấn và mức sống. Tỷ lệ này ở những người đã từng kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng cao hơn so với những người chưa từng kết hôn hoặc sống chung.

<sup>205</sup> OECD. *Hướng dẫn của OECD về đo lường hạnh phúc*. Paris: Nhà xuất bản OECD, 2013. [https://read.oecd-ilibrary.org/economics/oecd-guidelines-on-measuring-subjective-well-being\\_9789264191655-en#page1](https://read.oecd-ilibrary.org/economics/oecd-guidelines-on-measuring-subjective-well-being_9789264191655-en#page1).

**Bảng EQ.4.1W: Hạnh phúc và sự hài lòng (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-24 và 15-49 cảm nhận cuộc sống qua bậc thang đo, cho rằng cuộc sống bình thường và phần trăm cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Bậc thang đo					Cuộc sống bình thường <sup>1</sup>	Phần trăm phụ nữ cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>2</sup>	Số phụ nữ trong độ tuổi 15-24	Bậc thang đo					Cuộc sống bình thường <sup>3</sup>	Phần trăm phụ nữ cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>4</sup>	Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49			
	Bậc thang đo								TỔNG	Khác	Bậc thang đo						TỔNG		
	0-3	4-6	7-10	Khác	TỔNG						0-3	4-6	7-10					Khác	TỔNG
<b>Chung</b>	<b>0,9</b>	<b>23,0</b>	<b>75,8</b>	<b>0,3</b>	<b>100,0</b>	<b>7,5</b>	<b>66,1</b>	<b>2736</b>	<b>1,4</b>	<b>26,4</b>	<b>71,8</b>	<b>0,4</b>	<b>100,0</b>	<b>7,3</b>	<b>64,3</b>	<b>10770</b>			
<b>Khu vực</b>																			
Thành thị	0,3	18,8	80,7	0,2	100,0	7,6	67,7	1065	0,6	22,3	76,7	0,4	100,0	7,5	66,9	4031			
Nông thôn	1,2	25,6	72,7	0,5	100,0	7,4	65,1	1672	1,8	28,8	68,9	0,4	100,0	7,3	62,8	6739			
<b>Vùng</b>																			
Đồng bằng sông Hồng	0,9	18,1	80,7	0,3	100,0	7,5	66,7	692	0,7	23,5	75,3	0,5	100,0	7,3	59,2	2574			
Hà Nội	0,9	12,6	86,0	0,6	100,0	7,7	75,2	316	1,1	19,9	78,4	0,7	100,0	7,4	67,4	1042			
Trung du và miền núi phía Bắc	2,7	31,1	64,9	1,2	100,0	7,0	60,9	313	2,0	36,9	60,6	0,4	100,0	6,9	57,9	1311			
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,5	26,3	73,2	0,1	100,0	7,5	68,3	480	1,6	23,2	75,0	0,2	100,0	7,5	71,4	2065			
Tây Nguyên	1,3	31,1	67,2	0,4	100,0	7,3	62,6	164	2,1	37,7	59,6	0,6	100,0	7,0	59,9	640			
Đông Nam Bộ	0,7	24,7	74,2	0,4	100,0	7,5	59,4	639	0,9	26,9	72,1	0,2	100,0	7,4	61,8	2348			
TP Hồ Chí Minh	0,9	20,0	79,1	0,0		7,6	65,5	370	0,8	24,7	74,4	0,1		7,5	63,9	1250			
Đồng bằng sông Cửu Long	0,0	15,6	84,3	0,1	100,0	7,9	77,1	449	2,1	21,8	75,3	0,8	100,0	7,6	72,9	1832			
<b>Tuổi</b>																			
15-19	0,8	21,9	77,1	0,2	100,0	7,5	65,8	1385	0,8	21,9	77,1	0,2	100,0	7,5	65,8	1385			
15-17	1,0	23,7	75,2	0,1	100,0	7,5	66,6	946	1,0	23,7	75,2	0,1	100,0	7,5	66,6	946			
18-19	0,5	18,2	81,0	0,3	100,0	7,5	64,2	439	0,5	18,2	81,0	0,3	100,0	7,5	64,2	439			
20-24	0,9	24,0	74,6	0,5	100,0	7,5	66,3	1352	0,9	24,0	74,6	0,5	100,0	7,5	66,3	1352			
25-29	na	na	na	na	na	na	na	na	1,3	25,0	73,5	0,1	100,0	7,3	66,3	1820			
30-34	na	na	na	na	na	na	na	na	0,7	22,7	76,3	0,2	100,0	7,5	68,7	1737			
35-39	na	na	na	na	na	na	na	na	2,0	28,1	69,4	0,6	100,0	7,3	63,9	1648			
40-44	na	na	na	na	na	na	na	na	1,6	30,4	67,5	0,5	100,0	7,3	62,5	1507			
45-49	na	na	na	na	na	na	na	na	2,5	33,4	63,3	0,8	100,0	7,0	54,8	1322			

## Bảng EQ.4.1W: Hạnh phúc và sự hài lòng (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi 15-24 và 15-49 cảm nhận cuộc sống qua bậc thang đo, cho rằng cuộc sống bình thường và phần trăm cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Bậc thang đo				Tổng	Cuộc sống bình thường <sup>1</sup>	Phần trăm phụ nữ cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>2</sup>	Bậc thang đo				Cuộc sống bình thường <sup>3</sup>	Phần trăm phụ nữ cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>4</sup>	Số phụ nữ trong độ tuổi 15-49	
	0-3	4-6	7-10	Khác				0-3	4-6	7-10	Khác				
<b>Trình độ học vấn</b>															
Không bằng cấp	6,0	50,3	43,3	0,4	100,0	6,2	40,4	47,7	2,8	100,0	6,3	38,1	342		
Tiểu học	1,8	47,3	47,6	3,3	100,0	6,8	54,9	38,3	0,9	100,0	7,0	56,6	1109		
Trung học cơ sở	1,4	29,9	68,6	0,1	100,0	7,3	62,4	31,4	0,2	100,0	7,2	60,6	3234		
Trung học phổ thông	0,9	21,8	76,9	0,3	100,0	7,5	66,3	23,4	0,3	100,0	7,4	64,7	2992		
Trung cấp	0,0	12,8	87,2	0,0	100,0	(*)	(*)	19,3	0,6	100,0	7,5	69,6	446		
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,0	16,4	83,4	0,2	100,0	7,7	71,2	16,7	0,2	100,0	7,7	74,2	2646		
<b>Tình trạng hôn nhân</b>															
Đã từng kết hôn/sống chung	2,1	24,9	72,1	0,8	100,0	7,4	70,0	27,2	0,4	100,0	7,3	65,1	8273		
Chưa từng kết hôn/sống chung	0,4	22,2	77,3	0,1	100,0	7,5	64,5	23,5	0,3	100,0	7,4	61,8	2493		
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>															
Kinh/Hoa	0,6	20,4	78,6	0,4	100,0	7,6	68,1	24,1	0,4	100,0	7,4	66,1	9356		
Tây, Thái, Mường, Nùng	1,2	34,1	64,6	0,0	100,0	7,1	59,2	39,1	0,0	100,0	6,9	57,2	612		
Khmer	0,5	27,3	71,4	0,8	100,0	7,5	63,6	27,3	2,3	100,0	7,4	61,6	129		
Mông	7,0	48,2	44,5	0,3	100,0	6,2	46,0	55,6	1,0	100,0	6,1	44,5	178		
Khác/không có thông tin	1,6	40,7	57,5	0,3	100,0	6,9	50,0	43,4	1,0	100,0	6,7	47,2	496		
<b>Nhóm mức sống</b>															
Nghèo nhất	3,0	33,1	63,7	0,1	100,0	7,1	58,9	39,7	0,5	100,0	6,8	53,4	1944		
Nhóm 2	0,7	27,2	72,0	0,1	100,0	7,4	56,9	31,4	0,4	100,0	7,2	59,7	2150		
Nhóm 3	0,4	22,9	76,3	0,4	100,0	7,4	65,6	27,1	0,2	100,0	7,3	62,2	2227		
Nhóm 4	0,0	17,9	81,3	0,8	100,0	7,7	71,2	19,7	0,4	100,0	7,6	69,5	2186		
Giàu nhất	0,3	13,2	86,4	0,2	100,0	7,8	79,3	15,9	0,4	100,0	7,7	75,1	2263		

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.9a - Sự hài lòng về cuộc sống của phụ nữ trong độ tuổi 15-24

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.10a - Mức độ hạnh phúc của phụ nữ trong độ tuổi 15-24

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.9b - Sự hài lòng về cuộc sống của phụ nữ trong độ tuổi 15-49

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.10b - Mức độ hạnh phúc của phụ nữ trong độ tuổi 15-49

na: Không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyến.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyến, «KB/Không có thông tin» trong «Trình độ học vấn» và «Tình trạng hôn nhân» không được hiển thị.



### Bảng EQ.4.1M: Hạnh phúc và sự hài lòng (nam giới)

Phần trăm nam giới trong độ tuổi 15-24 và 15-49 cảm nhận cuộc sống qua bậc thang đo, cho rằng cuộc sống bình thường và phần trăm cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Bậc thang đo					Số nam giới trong độ tuổi từ 15-24	Phần trăm nam giới cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>2</sup>	Cuộc sống bình thường <sup>1</sup>	Bậc thang đo					Phần trăm nam giới cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>4</sup>	Số nam giới trong độ tuổi từ 15-49	
	0-3	4-6	7-10	Khác	Chung				0-3	4-6	7-10	Khác	Chung			
<b>Chung</b>	<b>0,5</b>	<b>33,0</b>	<b>66,4</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>1288</b>	<b>61,6</b>	<b>7,1</b>	<b>1,3</b>	<b>30,7</b>	<b>67,9</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>7,1</b>	<b>69,8</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>																
Thành thị	0,6	36,9	62,5	0,0	100,0	449	62,2	7,0	1,3	28,6	70,0	0,1	100,0	7,2	72,5	1749
Nông thôn	0,4	31,0	68,5	0,1	100,0	839	61,2	7,1	1,3	31,8	66,8	0,1	100,0	7,1	68,3	3174
<b>Vùng</b>																
Đồng bằng sông Hồng	0,0	39,2	60,8	0,0	100,0	305	54,2	6,9	0,5	31,0	68,5	0,0	100,0	7,1	70,3	1126
Hà Nội	0,0	27,6	72,4	0,0	100,0	117	72,8	7,4	0,7	28,8	70,5	0,0	100,0	7,2	78,8	424
Trung du và miền núi phía Bắc	0,6	44,9	54,5	0,1	100,0	116	55,8	6,6	1,3	42,1	56,4	0,2	100,0	6,7	65,1	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0	31,7	67,2	0,1	100,0	232	50,6	7,0	1,6	28,9	69,5	0,0	100,0	7,1	67,6	914
Tây Nguyên	0,6	26,9	71,9	0,6	100,0	96	68,1	7,4	0,6	23,6	75,6	0,2	100,0	7,5	74,1	330
Đông Nam Bộ	0,8	32,7	66,6	0,0	100,0	314	68,6	7,0	1,0	30,7	68,0	0,3	100,0	7,1	69,9	1121
TP Hồ Chí Minh	0,8	26,5	72,7	0,0	100,0	154	69,9	7,3	1,4	27,5	70,8	0,3	100,0	7,2	68,4	568
Đồng bằng sông Cửu Long	0,1	23,0	76,9	0,0	100,0	224	73,2	7,6	2,6	27,1	70,3	0,0	100,0	7,3	73,1	844
<b>Tuổi</b>																
15-19	0,6	30,8	68,5	0,1	100,0	652	63,0	7,2	0,6	30,8	68,5	0,1	100,0	7,2	63,0	652
15-17	0,1	27,0	72,7	0,1	100,0	486	65,6	7,3	0,1	27,0	72,7	0,1	100,0	7,3	65,6	486
18-19	1,9	41,7	56,3	0,0	100,0	166	55,5	6,8	1,9	41,7	56,3	0,0	100,0	6,8	55,5	166
20-24	0,4	35,3	64,3	0,0	100,0	636	60,0	7,0	0,4	35,3	64,3	0,0	100,0	7,0	60,0	636
25-29	na	na	na	na	na	na	na	na	0,5	28,7	70,5	0,2	100,0	7,2	68,0	870
30-34	na	na	na	na	na	na	na	na	1,9	29,4	68,7	0,0	100,0	7,1	72,0	801
35-39	na	na	na	na	na	na	na	na	2,1	29,1	68,8	0,0	100,0	7,1	74,0	768
40-44	na	na	na	na	na	na	na	na	1,3	30,9	67,6	0,2	100,0	7,2	77,2	624
45-49	na	na	na	na	na	na	na	na	2,2	32,0	65,4	0,3	100,0	7,0	74,4	572

### Bảng EQ.4.1M: Hạnh phúc và sự hài lòng (nam giới)

Phần trăm nam giới trong độ tuổi 15-24 và 15-49 cảm nhận cuộc sống qua bậc thang đo, cho rằng cuộc sống bình thường và phần trăm cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Bậc thang đo				Số nam giới trong độ tuổi từ 15-24	Phần trăm nam giới cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>2</sup>	Cuộc sống bình thường <sup>1</sup>	Bậc thang đo				Cuộc sống bình thường <sup>3</sup>	Phần trăm nam giới cảm nhận cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc <sup>4</sup>	Số nam giới trong độ tuổi từ 15-49		
	0-3	4-6	7-10	Khác				0-3	4-6	7-10	Khác					
<b>Trình độ học vấn</b>																
Không bằng cấp	0,0	71,5	28,5	0,0	100,0	(6,2)	(30,2)	13	4,1	47,2	48,7	0,1	100,0	6,4	49,8	117
Tiểu học	3,5	49,1	46,2	1,2	100,0	6,1	45,4	52	3,6	39,8	55,9	0,7	100,0	6,7	60,0	453
Trung học cơ sở	0,4	41,3	58,3	0,0	100,0	7,0	58,3	299	1,5	33,0	65,5	0,1	100,0	7,0	70,1	1543
Trung học phổ thông	0,4	29,5	70,1	0,0	100,0	7,2	62,1	673	0,8	32,7	66,4	0,1	100,0	7,0	67,0	1508
Trung cấp	0,0	30,5	69,5	0,0	100,0	(*)	(*)	20	0,6	23,9	75,4	0,0	100,0	7,3	70,8	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	0,0	27,2	72,8	0,0	100,0	7,3	70,4	231	0,4	20,4	79,2	0,0	100,0	7,5	79,6	1058
<b>Tình trạng hôn nhân</b>																
Đã từng kết hôn/sống chung	1,7	24,3	73,8	0,2	100,0	7,2	79,6	143	1,5	27,9	70,6	0,1	100,0	7,2	77,6	3175
Chưa từng kết hôn/sống chung	0,3	34,1	65,5	0,1	100,0	7,1	59,3	1144	0,9	35,8	63,1	0,1	100,0	6,9	55,7	1748
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>																
Kinh/Hoa	0,5	30,0	69,5	0,0	100,0	7,2	63,9	1092	1,3	28,5	70,1	0,1	100,0	7,2	71,8	4212
Tây, Thái, Mường, Nùng	0,7	58,7	40,6	0,0	100,0	6,4	40,8	60	1,7	46,9	51,4	0,0	100,0	6,6	57,2	307
Khmer	0,9	52,8	46,3	0,0	100,0	6,7	83,8	15	1,5	40,2	58,2	0,0	100,0	6,9	77,0	58
Mông	0,9	50,5	47,6	1,0	100,0	6,3	43,1	29	3,5	50,5	45,6	0,4	100,0	6,2	49,0	82
Khác/không có thông tin	0,0	43,7	55,7	0,7	100,0	6,9	49,0	91	0,1	38,8	60,9	0,2	100,0	7,0	57,2	264
<b>Nhóm mức sống</b>																
Nghèo nhất	1,2	43,0	55,5	0,3	100,0	6,8	49,3	273	3,2	40,2	56,3	0,3	100,0	6,8	58,2	1010
Nhóm 2	1,1	42,3	56,7	0,0	100,0	6,8	56,6	268	0,9	38,8	60,3	0,0	100,0	7,0	63,8	984
Nhóm 3	0,0	26,3	73,7	0,0	100,0	7,2	65,6	270	1,0	29,7	69,2	0,1	100,0	7,1	70,4	989
Nhóm 4	0,0	34,1	65,9	0,0	100,0	7,1	66,2	239	0,3	27,6	72,0	0,1	100,0	7,2	76,2	997
Giàu nhất	0,0	17,8	82,2	0,0	100,0	7,5	71,9	238	0,9	16,4	82,6	0,1	100,0	7,5	81,2	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.9a - Sự hài lòng về cuộc sống của nam giới trong độ tuổi 15-24

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.10a - Mức độ hạnh phúc của nam giới trong độ tuổi 15-24

<sup>3</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.9b - Sự hài lòng về cuộc sống của nam giới trong độ tuổi 15-49

<sup>4</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.10b - Mức độ hạnh phúc của nam giới trong độ tuổi 15-49

na: Không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.

Ngoài các câu hỏi về sự hài lòng và hạnh phúc trong cuộc sống, những người được phỏng vấn cũng được hỏi hai câu hỏi đơn giản về việc liệu họ có nghĩ rằng cuộc sống của họ được cải thiện trong một năm qua hay không và liệu họ có nghĩ rằng cuộc sống của họ sẽ tốt hơn trong thời gian một năm tới hay không. Những thông tin như vậy có thể góp phần hiểu được sự tuyệt vọng có thể có ở những người trẻ tuổi, cũng như sự thất vọng và hy vọng vào tương lai. Kết hợp sự đánh giá chủ quan về năm qua và mong đợi trong năm tiếp theo có thể là thông tin có giá trị để hiểu được cảm giác hạnh phúc nói chung của những người trẻ tuổi. Bảng EQ.4.2W và EQ.4.2M thể hiện nhận thức của phụ nữ và nam giới về một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Nhìn chung, hơn một nửa số phụ nữ từ 15-24 tuổi cho rằng cuộc sống của họ đã được cải thiện trong năm vừa qua, 3/4 phụ nữ trong độ tuổi này tin rằng cuộc sống của họ sẽ tốt hơn trong năm tới. Trong khi đó, 46,7% phụ nữ từ 15-24 tuổi đã có cảm nghĩ tích cực trong năm qua và năm tới. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi cho biết cuộc sống của họ đã được cải thiện trong năm qua và tin rằng sẽ tốt hơn trong năm tới (42,5%).

Tương tự như nữ giới, gần 50% nam giới ở cả hai nhóm tuổi, từ 15-24 tuổi và từ 15-49 tuổi, cho rằng cuộc sống của họ đã được cải thiện trong một năm qua; 4/5 ở nhóm tuổi trên cho rằng cuộc sống của họ sẽ tốt hơn sau một năm. Khoảng 45% trong số họ trả lời tích cực cho năm vừa qua và trong năm tới.

Tỷ lệ phụ nữ và nam giới cho rằng cuộc sống của họ được cải thiện trong năm qua, hoặc sẽ tốt hơn sau một năm, hoặc cả hai, ở những người trẻ từ 15-24 tuổi cao hơn so với những người lớn tuổi hơn. Tỷ lệ này có xu hướng tăng ở nhóm có trình độ học vấn cao hơn và các nhóm có mức sống tốt hơn, nhưng lại giảm đối với các nhóm tuổi cao hơn. Tỷ lệ này cao nhất ở người Kinh/Hoa và thấp nhất ở người Mông.

**Bảng EQ.4.2W: Nhận thức về cuộc sống tốt đẹp hơn (phụ nữ)**

Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi từ 15-24 và từ 15-49 cho rằng cuộc sống của họ được cải thiện hơn trong năm qua và sẽ tốt hơn trong năm tới, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi từ 15-24 cho rằng cuộc sống của họ			Số phụ nữ trong độ tuổi từ 15-24	Phần trăm phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 cho rằng cuộc sống của họ			Số phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49
	Được cải thiện hơn trong năm qua	Tốt hơn trong năm tới	Cả hai <sup>1</sup>		Được cải thiện hơn trong năm qua	Tốt hơn trong năm tới	Cả hai <sup>2</sup>	
<b>Chung</b>	<b>50,2</b>	<b>75,4</b>	<b>46,7</b>	<b>2736</b>	<b>47,0</b>	<b>71,0</b>	<b>42,5</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	55,4	77,8	52,4	1065	49,8	73,6	45,7	4031
Nông thôn	46,9	73,9	43,1	1672	45,3	69,5	40,6	6739
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	48,2	77,5	45,7	692	46,3	78,4	44,2	2574
Hà Nội	53,0	75,6	49,6	316	48,7	75,4	45,5	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	42,6	65,3	39,4	313	39,7	65,0	36,0	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	48,4	70,3	44,5	480	51,1	71,2	47,1	2065
Tây Nguyên	48,0	67,7	40,9	164	42,2	63,1	35,6	640
Đông Nam Bộ	51,4	78,1	47,8	639	46,5	68,8	40,5	2348
TP Hồ Chí Minh	50,5	80,9	48,6	370	39,3	69,2	35,7	1250
Đồng bằng sông Cửu Long	59,6	83,7	56,4	449	50,9	70,3	44,5	1832
<b>Tuổi</b>								
15-19	53,1	75,7	49,4	1385	53,1	75,7	49,4	1385
15-17	52,2	77,0	48,5	946	52,2	77,0	48,5	946
18-19	55,1	72,8	51,3	439	55,1	72,8	51,3	439
20-24	47,2	75,1	44,0	1352	47,2	75,1	44,0	1352
25-29	na	na	na	na	51,8	75,1	47,3	1820
30-34	na	na	na	na	50,1	71,6	44,5	1737
35-39	na	na	na	na	45,7	69,5	40,9	1648
40-44	na	na	na	na	42,5	66,1	37,2	1507
45-49	na	na	na	na	36,5	63,1	32,5	1322
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	25,7	33,4	13,3	29	22,6	41,5	17,2	342
Tiểu học	32,3	54,8	24,9	79	34,7	54,5	27,5	1109
Trung học cơ sở	40,2	69,2	36,6	521	42,3	67,3	36,9	3234
Trung học phổ thông	52,3	76,5	48,3	1395	48,9	74,8	45,3	2992
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	32	54,6	81,8	51,1	446
Cao đẳng/Đại học trở lên	56,7	81,7	55,0	681	57,6	80,2	54,3	2646
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Đã từng kết hôn/sống chung	46,3	72,6	42,0	779	46,3	69,8	41,2	8273
Chưa từng kết hôn/sống chung	51,7	76,5	48,6	1958	49,6	75,2	46,8	2493
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	51,4	77,1	48,1	2358	48,6	72,8	44,1	9356
Tày, Thái, Mường, Nùng	50,7	74,8	48,0	132	40,8	66,1	36,7	612
Khmer	49,2	73,5	44,3	33	40,2	70,8	35,9	129
Mông	32,6	46,7	25,8	77	28,3	45,3	23,9	178
Khác/không có thông tin	39,4	62,8	33,9	136	33,2	53,0	27,6	496
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	45,1	70,6	41,0	506	36,0	59,9	31,1	1944
Nhóm 2	49,1	72,1	44,4	590	43,3	65,3	38,1	2150
Nhóm 3	52,0	75,3	48,4	607	48,8	73,3	43,5	2227
Nhóm 4	49,9	77,5	47,4	533	51,6	75,5	47,8	2186
Giàu nhất	54,7	82,2	52,6	500	53,7	79,4	50,4	2263

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.11a - Cảm nhận về cuộc sống tốt đẹp hơn ở nữ giới trong độ tuổi 15-24

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.11b - Cảm nhận về cuộc sống tốt đẹp hơn ở nữ giới trong độ tuổi 15-49

na: Không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

Lưu ý: Do số lượng nhỏ các trường hợp không gia quyền, "KB/Không có thông tin" trong "Trình độ học vấn" và "Tình trạng hôn nhân" không được hiển thị.

**Bảng EQ.4.2M: Nhận thức về cuộc sống tốt đẹp hơn (nam giới)**

Phần trăm nam giới trong độ tuổi từ 15-24 và từ 15-49 cho rằng cuộc sống của họ được cải thiện hơn trong năm qua và sẽ tốt hơn trong năm tới, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm nam giới trong độ tuổi từ 15-24 cho rằng cuộc sống của họ			Số nam giới trong độ tuổi 15-24	Phần trăm nam giới trong độ tuổi từ 15-49 cho rằng cuộc sống của họ			Số nam giới trong độ tuổi 15-49
	Được cải thiện hơn trong năm qua	Tốt hơn trong năm tới	Cả hai <sup>1</sup>		Được cải thiện hơn trong năm qua	Tốt hơn trong năm tới	Cả hai <sup>2</sup>	
<b>Chung</b>	<b>49,3</b>	<b>79,7</b>	<b>45,6</b>	<b>1288</b>	<b>48,4</b>	<b>80,4</b>	<b>45,4</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	52,8	87,1	49,7	449	52,5	84,7	49,7	1749
Nông thôn	47,4	75,7	43,5	839	46,1	78,1	43,0	3174
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	35,8	71,8	32,2	305	39,1	74,5	36,1	1126
Hà Nội	54,6	82,5	48,8	117	43,5	74,4	38,9	424
Trung du và miền núi phía Bắc	47,0	72,7	38,9	116	44,4	73,8	38,4	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	47,8	76,2	45,8	232	50,6	83,2	49,4	914
Tây Nguyên	42,8	65,2	38,6	96	47,8	70,0	44,0	330
Đông Nam Bộ	62,4	90,3	58,0	314	56,7	87,2	53,1	1121
TP Hồ Chí Minh	56,4	97,9	55,0	154	53,4	93,7	51,5	568
Đồng bằng sông Cửu Long	55,0	88,8	52,9	224	50,5	84,7	48,7	844
<b>Tuổi</b>								
15-19	49,3	75,3	45,5	652	49,3	75,3	45,5	652
15-17	49,6	74,7	45,5	486	49,6	74,7	45,5	486
18-19	48,3	77,2	45,4	166	48,3	77,2	45,4	166
20-24	49,4	84,1	45,8	636	49,4	84,1	45,8	636
25-29	na	na	na	na	53,9	84,9	50,9	870
30-34	na	na	na	na	48,0	79,7	45,3	801
35-39	na	na	na	na	43,8	81,8	41,2	768
40-44	na	na	na	na	46,1	80,4	44,1	624
45-49	na	na	na	na	47,1	74,4	43,7	572
<b>Trình độ học vấn</b>								
Không bằng cấp	(29,8)	(38,6)	(12,3)	13	27,3	55,4	21,5	117
Tiểu học	39,0	72,6	36,9	52	36,7	72,6	34,0	453
Trung học cơ sở	47,4	76,7	43,3	299	45,8	80,4	43,4	1543
Trung học phổ thông	49,4	79,8	46,1	673	49,1	80,0	45,8	1508
Trung cấp	(*)	(*)	(*)	20	57,6	85,4	54,6	244
Cao đẳng/Đại học trở lên	55,3	86,8	51,3	231	56,4	85,9	53,1	1058
<b>Tình trạng hôn nhân</b>								
Đã từng kết hôn/sống chung	51,4	82,1	45,8	143	49,1	80,6	46,1	3175
Chưa từng kết hôn/sống chung	49,1	79,4	45,6	1144	47,1	80,0	44,2	1748
<b>Dân tộc của chủ hộ</b>								
Kinh/Hoa	51,2	81,5	48,1	1092	50,0	82,0	47,5	4212
Tày, Thái, Mường, Nùng	33,5	84,9	28,2	60	37,7	78,4	32,7	307
Khmer	52,4	87,6	49,7	15	43,1	85,0	41,3	58
Mông	34,7	56,1	19,3	29	31,3	52,9	22,0	82
Khác/không có thông tin	41,0	61,1	35,9	91	42,4	64,0	35,4	264
<b>Nhóm mức sống</b>								
Nghèo nhất	39,0	69,4	35,3	273	36,5	71,7	33,0	1010
Nhóm 2	51,2	83,8	48,9	268	49,1	82,4	47,1	984
Nhóm 3	52,4	82,0	46,6	270	51,7	80,4	48,0	989
Nhóm 4	54,9	83,8	51,7	239	52,6	84,3	49,6	997
Giàu nhất	49,9	80,1	46,7	238	52,7	83,5	49,7	943

<sup>1</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.11a - Cảm nhận về cuộc sống tốt đẹp hơn ở nam giới trong độ tuổi 15-24

<sup>2</sup> Chỉ tiêu MICS EQ.11b - Cảm nhận về cuộc sống tốt đẹp hơn ở nam giới trong độ tuổi 15-49

na: Không áp dụng

(\*) Dấu sao biểu thị cho số liệu được tính dựa trên mẫu số của 24 (hoặc ít hơn) quan sát chưa gia quyền.

( ) Số liệu trong ngoặc đơn được tính dựa trên mẫu số của 25 đến 49 quan sát chưa gia quyền.



PHỤ LỤC

# PHỤ LỤC A

## THIẾT KẾ MẪU

Phụ lục này trình bày những nội dung chính của thiết kế mẫu điều tra, gồm: xác định dàn mẫu, cỡ mẫu, phân bổ mẫu, lập danh sách các hộ tại các địa bàn mẫu, các bước chọn mẫu, phân tầng, và tính các quyền số mẫu.

Mục đích chính của thiết kế mẫu của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 nhằm thu được các thông tin thống kê tin cậy của các chỉ tiêu chính ở cấp quốc gia, thành thị/nông thôn và 13 miền (domain) phân tích. Các miền này được định nghĩa như sau:

**5 miền dân tộc:** Các miền dân tộc này bao gồm 4 nhóm dân tộc thiểu số và 1 nhóm dân số chính<sup>1</sup>. Các nhóm này được định nghĩa như sau:

- Nhóm dân tộc chính (đa số) gồm các hộ dân tộc Kinh và dân tộc Hoa
- Các hộ dân tộc Khmer
- Các hộ dân tộc Mông
- Các hộ dân tộc Tày, Thái, Mường và Nùng (Nhóm Tày+++)
- Các hộ thuộc các dân tộc còn lại

**8 miền địa lý:** Các miền này gồm 6 vùng kinh tế-xã hội (Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long) và 2 thành phố lớn Hà Nội và Hồ Chí Minh (TPHCM) được tách tương ứng khỏi vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Phương pháp chọn mẫu điều tra là chọn mẫu chùm, phân tầng và nhiều bước. Dàn mẫu được lấy từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. Các đơn vị chọn mẫu đầu tiên được chọn ở bước thứ nhất gồm các địa bàn điều tra (EAs) của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. Việc lập danh sách các hộ gia đình được tiến hành ở mỗi địa bàn mẫu, và sau đó một mẫu các hộ gia đình được chọn ở bước 2. Đây là một loại mẫu xác suất, trong đó mỗi hộ và mỗi thành viên hộ có xác suất được chọn dương và đã biết, sau khi có danh sách hộ của từng địa bàn mẫu và danh sách thành viên của mỗi hộ mẫu được phỏng vấn. Việc chọn mẫu xác suất cho phép đưa ra các suy rộng hợp lệ cho tổng thể hoặc bất kỳ nhóm con nào của tổng thể thông qua việc gia quyền dữ liệu bằng nghịch đảo của xác suất chọn mẫu tổng thể.

## A.1 CỠ MẪU VÀ PHÂN BỐ MẪU

Các địa bàn trong dàn mẫu được phân loại theo dân tộc chủ yếu của dân số sống tại địa bàn dựa trên dữ liệu chuẩn bị cho Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019<sup>2</sup>. Trong Điều tra 53 dân tộc thiểu số này, một địa bàn được coi là một địa bàn dân tộc thiểu số nếu có tối thiểu 30% dân số sống trong địa bàn là người

<sup>1</sup> Ban đầu số nhóm dân tộc được đặt ra gồm 6 nhóm thay vì 4 nhóm. Phương án 6 nhóm dân tộc yêu cầu cỡ mẫu lớn hơn và làm tăng kinh phí điều tra so với dự toán nên đã bị thay thế. Xem phần A.1.

<sup>2</sup> Dự thảo báo cáo tư vấn Phần 1: Đề xuất thiết kế Điều tra dân tộc thiểu số. Arturo Y. Pacificador, Jr.

dân tộc thiểu số. Tổng cộng có 35.565 địa bàn được xác định là địa bàn dân tộc thiểu số. Có nhiều địa bàn dân tộc thiểu số bị chi phối bởi một dân tộc thiểu số. Có 24.789 địa bàn dân tộc thiểu số bị chi phối bởi một dân tộc thiểu số, trong đó số người thuộc dân tộc này chiếm ít nhất 90% dân số của địa bàn. Các địa bàn này được nhóm thành 4 nhóm dân tộc theo dân tộc chi phối. Bảng SD.1 trình bày phân bố các địa bàn trong dàn mẫu theo miền địa lý và nhóm dân tộc.

<b>Bảng SD.1: Phân bố các địa bàn trong dàn mẫu</b>						
Phân bố địa bàn, theo vùng và nhóm dân tộc chính, Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019						
	<b>Kinh/Hoa</b>	<b>Tày+++*</b>	<b>Khmer</b>	<b>Mông</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng số</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	16984	7793	0	2579	2211	29567
Đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội)	27501	138	0	0	365	28004
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	36665	2241	0	144	2382	41432
Tây Nguyên	10017	175	0	111	3686	13989
Đông Nam Bộ (trừ TP Hồ Chí Minh)	16986	23	139	0	290	17438
Đồng bằng sông Cửu Long	30350	0	2323	0	25	32698
Hà Nội	15990	143	0	0	5	16138
TP Hồ Chí Minh	17442	0	13	0	3	17458
<b>Tổng số</b>	<b>171935</b>	<b>10513</b>	<b>2475</b>	<b>2834</b>	<b>8967</b>	<b>196724</b>

\* Tày, Thái, Mường và Nùng

Cách tiếp cận MICS tiêu chuẩn để tính tổng cỡ mẫu cần thiết là sử dụng bảng tính cỡ mẫu MICS để tính cỡ mẫu cần thiết cho các miền địa lý. Tuy nhiên, yêu cầu của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 khác với tiêu chuẩn này. Kinh phí phân bổ cho điều tra chỉ cho phép điều tra tối đa 14,000 hộ. Do đó cỡ mẫu đã được quyết định là 14.000 hộ và giới hạn số miền phân tích để đảm bảo mỗi miền có đủ số mẫu cần thiết. Thực tế, điều đó có nghĩa là 4 miền dân tộc thiểu số (như đã được trình bày ở phần trước) có thể được xác định cho cuộc điều tra. Cỡ mẫu được xác định gồm 9.200 hộ cho miền dân tộc chính (Kinh/Hoa) và 4.800 hộ cho 4 miền dân tộc thiểu số.

Mỗi miền dân tộc thiểu số được coi là một tầng chọn mẫu. Ban đầu, mỗi tầng trong 4 tầng dân tộc được phân bổ số mẫu bằng nhau là 1.200 hộ. Tuy nhiên, số hộ dân tộc thiểu số thực tế được chọn vào mẫu phụ thuộc vào mức độ tập trung của các hộ gia đình dân tộc thiểu số chi phối trong các địa bàn điều tra. Với tỷ lệ tập trung thấp như ở tầng Khmer thì sẽ cho một mẫu hộ cho nhóm dân tộc thiểu số này thấp hơn nhiều so với số 1.200 hộ ấn định ban đầu. Việc điều chỉnh cỡ mẫu đã được thực hiện để giải quyết sự khác biệt về mức độ tập trung của các hộ dân tộc thiểu số giữa 4 tầng này. Cỡ mẫu đã được xác định là 1.140 hộ dân tộc Tày+++, 1.400 hộ Khmer, 1.080 hộ Mông và 1.180 hộ dân tộc khác.

Các địa bàn theo miền dân tộc chính được nhóm thành 8 tầng địa lý (6 vùng kinh tế- xã hội với Hà Nội và TP Hồ Chí Minh được tách riêng thành 2 tầng). Việc phân bổ 9.200 hộ cho các tầng địa lý được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ căn bậc hai, với một số điều chỉnh nhỏ.

Bảng SD.2 trình bày cỡ mẫu phân bổ cho 8 tầng dân tộc chính và 4 tầng dân tộc thiểu số. Cỡ mẫu được chỉ ra dựa trên tổng số hộ gia đình được lấy mẫu từ mỗi tầng và số lượng hộ gia đình thực tế theo nhóm dân tộc sẽ phụ thuộc vào kết quả của quy trình lấy mẫu được giới thiệu trong phần A.2.



**Bảng SD.2: Phân bố mẫu**

Phân bố mẫu cho các tầng chọn mẫu						
	Nhóm dân tộc chính	Nhóm dân tộc thiểu số				Tổng số
		Tày+++	Khmer	Mông	Khác	
Trung du và miền núi phía Bắc	640	840	0	980	300	2760
Đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội)	1320	20	0	0	40	1380
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1220	240	0	60	320	1840
Tây Nguyên	1000	20	0	40	480	1540
Đông Nam Bộ (trừ TPHCM)	1240	0	80	0	40	1360
Đồng bằng sông Cửu Long	1100	0	1320	0	0	2420
Hà Nội	1320	20	0	0	0	1340
TP Hồ Chí Minh	1360	0	0	0	0	1360
<b>Tổng số</b>	<b>9200</b>	<b>1140</b>	<b>1400</b>	<b>1080</b>	<b>1180</b>	<b>14000</b>

## A.2 CHỌN ĐỊA BÀN (CỤM)

Ở mỗi tầng dân tộc thiểu số, các địa bàn trong dàn mẫu được sắp xếp theo vùng kinh tế-xã hội, thành thị/nông thôn, tỉnh, huyện và xã. Địa bàn điều tra được chọn từ mỗi tầng theo phương pháp chọn mẫu hệ thống xác suất tỷ lệ với quy mô (PPS). Quy mô của mỗi địa bàn là số hộ tại địa bàn theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. Việc phân loại các địa bàn, kết hợp với việc lấy mẫu có hệ thống các địa bàn, dẫn đến sự phân tầng ngầm về kinh tế - xã hội theo thành thị/nông thôn và cả phân tầng địa lý (ngầm) trong các vùng. Sự phân bố của mẫu theo vùng kinh tế xã hội phụ thuộc vào điểm xuất phát của mẫu hệ thống. Do đó các cỡ mẫu trình bày ở bảng SD.2 là các số gần đúng.

Trong mỗi tầng dân tộc chính, các địa bàn ở dàn mẫu cũng được sắp xếp theo thành thị/nông thôn, tỉnh, huyện và xã. Địa bàn điều tra được chọn theo phương pháp chọn mẫu hệ thống xác suất tỷ lệ với quy mô từ mỗi tầng của 8 tầng.

## A.3 LẬP DANH SÁCH

Do có nhiều thay đổi trong các hộ gia đình được lập danh sách trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, việc lập danh sách hộ mới đã được tiến hành ở tất cả các địa bàn mẫu trước khi chọn hộ điều tra. Với mục đích này, các nhóm lập danh sách đã được tập huấn để đến tất cả các địa bàn đã chọn và liệt kê tất cả các hộ gia đình trong mỗi địa bàn.

Việc rà soát địa bàn điều tra và cập nhật danh sách hộ của từng địa bàn được thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (TCTK), Cục Thống kê và các Chi cục Thống kê, phối hợp với tổ trưởng ở các địa bàn thành thị và trưởng thôn ở các địa bàn nông thôn. Công việc này được thực hiện từ 9/9 đến 3/10 năm 2020, khoảng 1 tháng trước ngày bắt đầu thực địa (18/11/2020) của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021.

Quy trình rà soát địa bàn và cập nhật danh sách hộ ở mỗi địa bàn gồm:

**Bước 1:** TCTK gửi công văn yêu cầu các Cục Thống kê thực hiện rà soát và cập nhật danh sách hộ. Các tài liệu gửi kèm công văn bao gồm: (i) Danh sách 700 địa bàn được chọn cho Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 từ dàn mẫu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019; (ii) Danh sách tên chủ hộ và địa chỉ của tất cả các hộ theo từng địa bàn tại thời điểm tổng điều tra, và (iii) Hướng dẫn chi tiết về cách thức rà soát và cập nhật từng danh sách hộ, phù hợp với hướng dẫn lập danh sách hộ của MICS6 toàn cầu.

**Bước 2:** Các Cục thống kê yêu cầu và giám sát Chi cục Thống kê thực hiện rà soát và cập nhật danh sách. Chi cục Thống kê tuyển người thông hiểu địa bàn, thường là tổ trưởng/trưởng thôn, thực hiện công việc này.

Qua quá trình rà soát địa bàn, địa giới của địa bàn được chọn vào mẫu được xác minh nhằm đảm bảo tất cả các hộ trong địa bàn đều được liệt kê. Kết quả của quá trình rà soát địa bàn cho thấy không có địa bàn nào trong số 700 địa bàn thuộc mẫu điều tra bị giải tỏa/trống, nhưng có 15 địa bàn có từ 300 hộ trở lên. Mỗi địa bàn này được chia thành các địa bàn nhỏ với số hộ bằng nhau (từ 80 đến 120), có địa giới rõ ràng. Một địa bàn nhỏ sẽ được lựa chọn ngẫu nhiên, theo hướng dẫn của MICS6 toàn cầu, để cập nhật danh sách.

Danh sách hộ của 700 địa bàn được cập nhật theo 7 tình trạng nhà ở tại thời điểm cập nhật danh sách:

- Ghi mã "1" nếu nhà ở có hộ sống ổn định lâu dài từ 6 tháng trở lên tính tới thời điểm điều tra, hoặc có hộ gia đình đã chuyển đến gần đây dưới 6 tháng và có ý định sinh sống lâu dài ở đó.
- Ghi mã "2" "Tạm vắng" nếu không có thành viên nào trong gia đình ở nhà trong quá trình cập nhật danh sách và hàng xóm cho biết có thể liên lạc với họ vào thời điểm khác trong tuần tiếp theo.
- Ghi mã "3" "Bỏ trống" nếu ngôi nhà/căn hộ được thiết kế để ở nhưng không có người ở trong quá trình cập nhật danh sách hộ.
- Ghi mã "4" "Vắng mặt trong thời gian điều tra" là những hộ trong thời gian rà soát có thể có mặt hoặc không có mặt tại nhà.
- Ghi mã "5" "Ở ngắn hạn" nếu ngôi nhà/căn hộ không có hộ sống ổn định, lâu dài mà chỉ dùng để ở trong một thời gian ngắn, ví dụ để nghỉ cuối tuần hoặc cho người khác thuê ngắn hạn dưới 6 tháng trước thời điểm điều tra. Thông tin này cần được xác nhận với các thành viên hộ gia đình cư trú trong căn hộ này, hoặc với hàng xóm của họ.
- Ghi mã "6" "Bị phá hủy" nếu một ngôi nhà/căn hộ bị bỏ hoang hoặc bị phá hủy (bị cháy, sập, dỡ bỏ,...) và hiện không có người ở.
- Ghi mã "7" "Khác" cho các trường hợp khác không thuộc các loại nêu trên. Nhóm lập danh sách phải xác định tình huống cụ thể và thảo luận với giám sát viên của họ.

Các hộ có tình trạng nhà ở mã 1 và 2 sẽ được chọn vào mẫu.

## A.4 CHỌN HỘ

Một mẫu 20 hộ được chọn ngẫu nhiên hệ thống với xác suất chọn mẫu bằng nhau từ danh sách hộ của mỗi địa bàn.

Danh sách gồm các hộ có mã rà soát 1 hoặc 2 được nhóm rà soát mẫu lập nên cho từng địa bàn. Tại TCTK, các hộ sẽ được đánh lại số thứ tự từ 1 tới  $M_{hi}$  (là tổng số hộ ở mỗi địa bàn) và tại đây chọn ra 20 hộ từ mỗi địa bàn theo quy trình chọn ngẫu nhiên hệ thống. Mẫu bảng tính MICS6 dành cho việc chọn ngẫu nhiên hệ thống được sử dụng trong bước này.<sup>3</sup>

Cuộc điều tra này cũng có một phiếu hỏi dành cho nam giới được thực hiện ở một nửa số hộ trong mẫu. Mẫu bảng tính chọn hộ MICS có một tùy chọn để khai báo tỷ lệ hộ cần được chọn để thực hiện phiếu hỏi cá nhân cho nam giới, và bảng tính tự động chọn một mẫu con các hộ tương ứng.<sup>1</sup> Tất cả nam giới từ 15-49 tuổi trong các hộ được chọn được coi là phù hợp để phỏng vấn phiếu hỏi nam giới.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 đồng thời cũng có một phiếu hỏi cá nhân cho thành viên 5-17 tuổi. Mỗi hộ chọn ngẫu nhiên một thành viên 5-17 tuổi để phỏng vấn phiếu hỏi này.

Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 còn kiểm tra chất lượng nước cho một mẫu con các hộ trong mỗi địa bàn điều tra. Một mẫu con gồm 5 hộ trong 20 hộ đã được chọn ngẫu nhiên hệ thống ở mỗi địa bàn để kiểm tra chất lượng nước tại nguồn và nước uống tại hộ. Mẫu bảng tính chọn hộ của MICS có tùy chọn để khai báo số hộ được chọn kiểm tra chất lượng nước tại mỗi địa bàn, và bảng tính này sẽ tự động chọn một mẫu con các hộ tương ứng.<sup>1</sup>

Một biện pháp kiểm soát chất lượng chuẩn được thực hiện thông qua kiểm tra mẫu trắng (kiểm tra nước không bị ô nhiễm) để đánh giá xem các đội có thực hiện đúng quy trình kiểm tra nước hay không. Căn cứ thực tế liên quan đến việc thu thập dữ liệu, mỗi địa bàn được ấn định thực hiện một kiểm tra mẫu trắng đối với hộ đầu tiên được chọn để kiểm tra chất lượng nước.

## A.5 ƯỚC TÍNH QUYỀN SỐ MẪU

Mẫu của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 là mẫu không tự gia quyền. Vì thế, quyền số mẫu được tính toán và sử dụng khi phân tích kết quả điều tra.

Thành phần chính của quyền số là số nghịch đảo của xác suất chọn mẫu sử dụng khi chọn các hộ gia đình ở một tầng chọn mẫu cụ thể ( $h$ ) và địa bàn thứ ( $i$ ):

$$w_{hij} = \frac{1}{f_{hij}}$$

Thuật ngữ  $f_{hij}$  là xác suất chọn mẫu cho hộ thứ  $j$  trong địa bàn thứ  $i$  trong tầng thứ  $h$ , là tích số của xác suất chọn ở mỗi bước trong mỗi tầng chọn mẫu:

<sup>3</sup> Có ở: "MICS6 TOOLS." Home - UNICEF MICS

$$f_{hij} = p_{1hi} \cdot p_{2hi} \cdot p_{3hij}$$

Ở đây  $p_{shi}$  là xác suất chọn đơn vị mẫu ở bước  $s$  cho địa bàn thứ  $i$  trong tầng thứ  $h$ . Dựa trên thiết kế mẫu này, các xác suất được tính như sau:

1) Xác suất chọn địa bàn  $i$  ở tầng  $h$ :

$$p_{1hi} = \frac{n_h \cdot M_{hi}}{M_h}$$

Trong đó:

$n_h$  = Số địa bàn mẫu được chọn ở tầng  $h$

$M_h$  = Tổng số hộ trong dàn mẫu tổng điều tra dân số đối với tầng  $h$

$M_{hi}$  = Tổng số hộ theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 ở địa bàn  $i$  tầng  $h$

2) Xác suất chọn của địa bàn bị chia nhỏ:

$$p_{2hi} = k_{hi}$$

Trong đó:

$k_{hi}$  = Tỷ trọng của địa bàn được chia nhỏ được lập danh sách trong địa bàn  $i$  tầng  $h$  (trong trường hợp địa bàn bị chia nhỏ); đối với các địa bàn không bị chia nhỏ,  $k_{hi} k_{hi} = 1$

3) Xác suất chọn hộ  $j$  địa bàn  $i$  tầng  $h$ :

$$p_{3hij} = \frac{20}{M_{hi}^*}$$

Trong đó:

$M_{hi}^*$  = Tổng số hộ liệt kê trong danh sách địa bàn  $i$  tầng  $h$

Xác suất chọn mẫu tổng thể cho hộ  $j$  địa bàn  $i$  tầng  $h$  được tính theo công thức:

$$f_{hij} = \frac{n_h \cdot M_{hi}}{M_h} \cdot k_{hi} \cdot \frac{20}{M_{hi}^*}$$

Quyền số cho hộ  $j$  địa bàn  $i$  tầng  $h$  là nghịch đảo của xác suất chọn mẫu tổng thể này:

$$w_{hij} = \frac{1}{f_{hij}} = \frac{M_h}{n_h \cdot M_{hi}} \cdot \frac{1}{k_{hi}} \cdot \frac{M_{hi}^*}{20}$$

Quyền số hộ này cần được điều chỉnh để tính đến vấn đề không trả lời ở từng tầng. Quyền số điều chỉnh cuối cùng của mỗi hộ mẫu trong từng địa bàn được tính theo công thức:

$$w'_{hij} = w_{hij} \cdot \frac{m'_h}{m''_h}$$

Trong đó:

$m'_h$  = tổng số hộ được chọn mẫu trong tầng  $h$

$m''_h$  = số hộ được chọn mẫu hoàn thành các phiếu hỏi của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 ở tầng  $h$

Hệ số điều chỉnh không trả lời đối với các cá nhân (phụ nữ và trẻ dưới 5 tuổi) cho từng tầng bằng:

$$\frac{1}{RR_{qh}}$$

Trong đó  $RR_{qh}$  là tỷ lệ trả lời phiếu hỏi cá nhân ở tầng  $h$ , được tính bằng tỷ trọng các cá nhân phù hợp (phụ nữ, và trẻ dưới 5 tuổi) ở tầng  $h$  được phỏng vấn thành công.

Sau khi hoàn thành thực địa, các tỷ lệ trả lời được tính cho từng tầng và được dùng để điều chỉnh quyền số mẫu của từng tầng. Tỷ lệ trả lời của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 được trình bày ở Bảng SR.1.1.

Các hệ số điều chỉnh không trả lời cho phiếu hỏi cá nhân phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi được áp dụng cho các quyền số hộ gia đình điều chỉnh. Số phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi được lấy từ danh sách thành viên hộ gia đình trong Phiếu hỏi hộ gia đình hoàn thành phỏng vấn.

Quyền số cho phiếu hỏi cá nhân nam giới được tính theo cách tương tự. Ở đây, số nam giới phù hợp trong danh sách thành viên hộ gia đình ở tất cả các hộ trong mẫu ở các tầng được dùng làm tử số cho hệ số điều chỉnh, và số phiếu hỏi nam giới đã hoàn thành ở các tầng lấy từ mẫu con 50% hộ gia đình. Do đó, hệ số điều chỉnh này bao gồm hệ số gia quyền ngầm định cho mẫu con là 2, cùng với sự điều chỉnh đối với sự không trả lời đối với phiếu hỏi nam giới.

Đối với Phiếu hỏi thành viên 5-17 tuổi, ở mỗi hộ thuộc mẫu điều tra, một thành viên được chọn ngẫu nhiên từ tất cả các thành viên trong độ tuổi này được liệt kê trong danh sách thành viên hộ gia đình, thực tế là đơn vị lấy mẫu cấp 3. Quyền số hộ cho thành viên từ 5-17 tuổi trước tiên được điều chỉnh dựa trên tỷ lệ trả lời của phiếu hỏi này ở cấp độ tầng. Sau khi quyền số điều chỉnh hộ này được chuẩn hóa như trình bày dưới đây, nó được nhân với số thành viên 5-17 tuổi trong danh sách thành viên hộ gia đình.

đình. Vì vậy, quyền số cá nhân cho thành viên 5-17 tuổi của từng hộ sẽ khác nhau. Việc gia quyền dữ liệu cho thành viên 5-17 tuổi này được thực hiện trong các chương trình tổng hợp cho các bảng tương ứng.

Đối với việc kiểm tra chất lượng nước (tại hộ và tại nguồn) một mẫu con gồm 5 hộ được chọn từ 20 hộ của Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 tại mỗi địa bàn. Vì vậy, quyền số hộ ban đầu (không điều chỉnh) được nhân với nghịch đảo của tỷ lệ mẫu con như sau:

$$W_{wqhi} = \frac{1}{f_{hi}} \times \frac{20}{5} = \frac{4}{f_{hi}}$$

Trong đó:

$W_{wqhi}$  = quyền số ban đầu cho mẫu con các hộ được chọn kiểm tra chất lượng nước ở địa bàn thứ  $i$  tầng  $h$

Do tỷ lệ trả lời có thể khác nhau đối với việc kiểm tra chất lượng nước uống tại hộ và tại nguồn, quyền số ban đầu cho từng loại nước được điều chỉnh riêng biệt đối với sự không trả lời ở từng tầng theo công thức:

$$W'_{wqhi} = W_{wqhi} \times \frac{n_h}{n'_h} \times \frac{m_{wqh}}{m'_{wqh}}$$

Trong đó:

$W'_{wqhi}$  = quyền số điều chỉnh cho mẫu con các hộ được chọn kiểm tra chất lượng nước ở địa bàn thứ  $i$  tầng  $h$  (riêng rẽ cho kiểm tra tại hộ và tại nguồn)

$m_{wqh}$  = Số hộ hợp lệ được chọn cho kiểm tra chất lượng nước tại tầng  $h$

$m'_{wqh}$  = Số hộ hoàn thành kiểm tra chất lượng nước tại tầng  $h$  (riêng rẽ cho kiểm tra tại hộ và tại nguồn)

$n_h$  = Số đơn vị chọn mẫu đầu tiên trong tầng  $h$

$n'_h$  = Số cụm mẫu có liệt kê đầy đủ trong tầng  $h$

Quyền số đầy đủ (thô) của các hộ được tính bằng cách nhân nghịch đảo xác suất chọn mẫu với quyền số điều chỉnh không trả lời của từng tầng.

## A.6 HIỆU CHỈNH QUYỀN SỐ MẪU

Quyền số mẫu, được tính như đã trình bày ở trên, đưa ra ước tính về tổng số hộ và tổng dân số thấp hơn đáng kể so với số liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, đặc biệt đối với nhóm dân số 15-34 tuổi. Các ước tính thấp này có thể do danh sách mẫu (danh sách hộ của từng địa bàn được chọn và danh sách thành viên hộ của các hộ điều tra) chưa bao phủ đầy đủ các hộ và nhóm dân số.

Do tình trạng mất việc làm trong suốt thời gian dịch bệnh Covid 19<sup>4</sup>, khoảng 10 tháng trước khi tiến hành thực địa của Điều tra SDGCW Việt Nam 2010-2021, từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2020, các hộ gia đình di cư phải thay đổi nơi ở nhiều lần hơn so với thời gian Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 diễn ra.

4 <https://www.gso.gov.vn/en/data-and-statistics/2021/01/covid-19-impacts-on-labour-and-employment-situation-in-quarter-iv-of-2020/>  
[[https://ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS\\_742136/lang--vi/index.htm](https://ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_742136/lang--vi/index.htm)]

Tình trạng tương tự xảy ra đối với các nhóm sinh viên ở chung phòng trọ. Điều này dẫn đến tình trạng có nhiều nhà ở mã 3 “Bỏ trống” hoặc mã 5 “Ở ngắn hạn” hơn. Kết quả là 5,3% tổng số hộ chưa được ước tính đầy đủ. Điều này dẫn đến tỷ lệ đại diện dân số 15-34 thấp hơn do các hộ di cư thường gồm những người trẻ tuổi<sup>5</sup>.

Nhằm giảm độ chệch trong các ước tính do thiếu độ bao phủ của mẫu, phương pháp hậu phân tầng (post-stratification) được chọn để điều chỉnh quyền số chọn mẫu sao cho mẫu sau khi được gia quyền phản ánh tốt hơn cơ cấu dân số theo độ tuổi.

**Quyền số hộ.** Hậu tầng (tầng mới) được hình thành dựa trên đặc điểm của hộ được cho là bị “thiếu” trong dàn mẫu. Sáu tầng mới được tạo ra bằng cách sử dụng các biến về trình độ giáo dục cao nhất của chủ hộ (Tiểu học, Trung học cơ sở trở lên) và nhóm tuổi của chủ hộ (15-34, 35-49, 50+). Quyền số cho các tầng mới được tính bằng cách nhân quyền số ban đầu với hệ số điều chỉnh  $M_h^c / \hat{M}_h$ , trong đó  $M_h^c$  = là số hộ trong tầng điều chỉnh  $h$  theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 và  $\hat{M}_h$  = số hộ ước tính trong tầng điều chỉnh  $h$  có được khi sử dụng quyền số thô. Các quyền số hộ tại các tầng mới phải được điều chỉnh lần 2, trong đó gồm 16 tầng mới được hình thành từ các miền địa lý (8) và phân loại thành thị / nông thôn.

**Quyền số thành viên hộ.** Quyền số hộ hậu phân tầng đã được gắn vào bộ số liệu cấp thành viên. 24 tầng mới được tạo nên từ biến giới tính và nhóm tuổi thành viên. Quyền số thành viên hậu phân tầng được tính bằng cách nhân quyền số hộ hậu phân tầng với hệ số  $M_h^c / \hat{M}_h$ , trong đó  $M_h^c$  = số thành viên ở tầng mới  $h$  theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 và  $\hat{M}_h$  = số thành viên tầng mới  $h$  được ước tính bằng quyền số hộ hậu phân tầng.

**Quyền số phụ nữ và nam giới.** Quyền số thành viên hộ hậu phân tầng đã được gắn vào bộ số liệu của phụ nữ và nam giới. Quyền số này trước tiên được điều chỉnh với tỷ lệ không trả lời. 14 tầng mới được tạo ra bởi các biến giới tính và tình trạng hôn nhân. Quyền số cho phụ nữ (nam giới) hậu phân tầng lại được tính toán bằng cách nhân quyền số thành viên hộ hậu phân tầng với hệ số điều chỉnh  $M_h^c / \hat{M}_h$ , trong đó  $M_h^c$  = số phụ nữ (nam giới) ở tầng mới  $h$  theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 và  $\hat{M}_h$  = số phụ nữ (nam giới) ở tầng mới  $h$  được ước tính sử dụng quyền số thành viên hộ hậu phân tầng.

**Quyền số cho trẻ dưới 5 và thành viên 5-17 tuổi.** Quyền số thành viên hộ hậu phân tầng đã được gắn vào bộ số liệu của trẻ dưới 5 tuổi và thành viên 5-17 tuổi. Quyền số này được điều chỉnh đối với tỷ lệ không trả lời. Không có quá trình hậu phân tầng nào được thực hiện ở đây.

**Chuẩn hóa quyền số.** Tất cả các quyền số sau hiệu chỉnh đều được chuẩn hóa nhằm làm cho tổng số mẫu được phỏng vấn sau gia quyền bằng với tổng cỡ mẫu ở cấp toàn quốc. Việc chuẩn hóa được thực hiện bằng cách chia quyền số đầy đủ (đã được điều chỉnh đối với các trường hợp không trả lời) cho trung bình cộng các quyền số này trên toàn quốc. Các quyền số hộ sau chuẩn hóa của 13.359 hộ biến động trong khoảng từ 0,0407 và 5,8708.

Các quyền số sau hiệu chỉnh và chuẩn hóa được gắn vào các bộ dữ liệu và các phân tích được thực hiện bằng cách gia quyền dữ liệu của các hộ gia đình, phụ nữ, nam giới, trẻ dưới 5 tuổi, thành viên 5-17 tuổi và kiểm tra chất lượng nước với các quyền số mẫu này.

5 *Urban Poverty Assessment in Ha Noi and Ho Chi Minh City.* <https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/poverty/urban-poverty-assessment-in-ha-noi-and-ho-chi-minh-city.html> (accessed by 3 August 2021).

# PHỤ LỤC B

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN

### THAM GIA ĐIỀU TRA

#### B.1 BAN CHỈ ĐẠO

1. Ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Trưởng Ban Chỉ đạo;
2. Ông Phạm Quang Vinh, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, nguyên Trưởng Ban Chỉ đạo;
3. Bà Phạm Thị Quỳnh Lợi, Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê, Phó Trưởng Ban Thường trực;
4. Ông Đỗ Anh Kiếm, nguyên Vụ trưởng Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê, nguyên Phó Trưởng Ban Thường trực;
5. Bà Lesley Miller, Phó Trưởng đại diện Văn phòng UNICEF Việt Nam, Phó Trưởng Ban Chỉ đạo;
6. Bà Naomi Kitahara, Đại diện Văn phòng UNFPA Việt Nam, Phó Trưởng Ban Chỉ đạo;
7. Ông Nguyễn Văn Tuyên, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục Thống kê;
8. Ông Nguyễn Bình, Chánh Văn phòng, Tổng cục Thống kê;
9. Ông Trần Quang Nam, Chánh Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
10. Ông Lê Minh Quang, Phó Chánh Văn phòng Bộ Công an;
11. Ông Đinh Anh Tuấn, Phó Vụ trưởng Vụ Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế;
12. Ông Nguyễn Hoàng Đan, Phó Giám đốc Trung tâm CNTT & TT, Bộ Nông nghiệp;
13. Ông Khuất Văn Quý, Phó Vụ trưởng Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch;
14. Bà Nguyễn Quỳnh Liên, Phó Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp;
15. Ông Võ Vinh Nam, Phó Cục trưởng Cục Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
16. Bà Ngô Thị Quỳnh Hoa, Trưởng phòng Kế hoạch, Giám sát và Đánh giá, Văn phòng UNICEF Việt Nam.



## B.2 NHÓM KỸ THUẬT

1. Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
2. Bà Nguyễn Quỳnh Trang, Chuyên gia Kế hoạch, Giám sát và Đánh giá, Văn phòng UNICEF Việt Nam;
3. Ông Dương Văn Đạt, Chuyên gia sức khỏe sinh sản, Văn phòng UNFPA Việt Nam;
4. Ông Ngô Doãn Thắng, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
5. Ông Phạm Xuân Lượng, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
6. Bà Nguyễn Thanh Tú, Thống kê viên chính, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
7. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
8. Bà Nguyễn Đức Hạnh, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
9. Bà Phạm Thị Hạnh, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
10. Bà Cao Thanh Sơn, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
11. Bà Vũ Thị Bích Thảo, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê;
12. Bà Nguyễn Thị Khánh Huyền, Thống kê viên, Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường, Tổng cục Thống kê.

## B.3 CHUYÊN GIA VÀ TƯ VẤN TRONG NƯỚC, KHU VỰC VÀ QUỐC TẾ

1. Ông Turgay Unalan, Chuyên gia Thống kê và Giám sát (Điều tra hộ gia đình), UNICEF.
2. Ông Jayachandran Vasudevan, Chuyên gia Thống kê và Giám sát, Điều phối viên MICS, Văn phòng UNICEF khu vực Đông Á - Thái Bình Dương
3. Ông Hans Pettersson, Chuyên gia mẫu MICS
4. Ông Ikhtier Kholmatov, Chuyên gia xử lý dữ liệu MICS
5. Ông Nguyễn Phong, Chuyên gia tư vấn trong nước
6. Ông Hồ Văn Bảo, Chuyên gia tư vấn trong nước

## B.4 4. TƯ VẤN BÁO CÁO

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, Phó Giám đốc Chương trình tiêm chủng quốc gia
2. Ông Nguyễn Ngọc Toàn, Phó Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
3. Bà Nguyễn Thị Nga, Cục Trẻ em, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
4. Bà Hoàng Thị Thanh Hương, Phòng Thống kê, Vụ Kế hoạch Tài chính, Bộ Y tế
5. Bà Nghiêm Thị Xuân Hạnh, Vụ Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế

## B.5 ĐỘI TRƯỞNG VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

- 1.1. Đinh Thị Thủy Nguyên
- 1.2. Phạm Thanh Huyền
- 1.3. Nguyễn Thị Nguyên Hà
- 1.4. Đào Hồng Hỷ
- 2.1. Trần Trung Nghĩa
- 2.2. Nguyễn Thị Nga
- 2.3. Nguyễn Thị Như Thủy
- 2.4. Nguyễn Bá Tiến
- 3.1. Dương Thành Đô
- 3.2. Nguyễn Thị Quỳnh Anh
- 3.3. Phạm Thị Dung
- 3.4. Lã Anh Tú
- 4.1. Quàng Văn Nghĩa
- 4.2. Nguyễn Thị Hiền
- 4.3. Nguyễn Thị Lan
- 4.4. Nguyễn Mạnh Quyền
- 5.1. Lê Trần Tùng Lâm
- 5.2. Lê Thu Hiền
- 5.3. Đoàn Thị Thanh Loan
- 5.4. Đinh Ngọc Sơn
- 6.1. Đỗ Tiến Thuận
- 6.2. Vũ Minh Họa
- 6.3. Nguyễn Thị Trang
- 6.4. Vũ Trung Kiên
- 7.1. Phạm Đức Đạo
- 7.2. Nguyễn Minh Hà
- 7.3. Phạm Thanh Huyền
- 7.4. Nguyễn Đình Thi
- 8.1. Nguyễn Bá Trọng
- 8.2. Nguyễn Thị Minh Ánh
- 8.3. Nguyễn Thị Thu
- 8.4. Nguyễn Chí Quang
- 9.1. Nguyễn Cảnh Toàn
- 9.2. Phạm Thị Hồng Chiêm
- 9.3. Ngô Thị Tuyết
- 9.4. Nguyễn Thiện Việt
- 10.1. Bùi Quang Toàn
- 10.2. Trịnh Thị Quý
- 10.3. Ngô Thị Thúy Ngọc
- 10.4. Bùi Văn Hùng
- 11.1. Đặng Huy Hùng
- 11.2. Vũ Thị Thanh Tâm
- 11.3. Hà Thị Hương
- 11.4. Phạm Bá Đạt
- 12.1. Nguyễn Quang Thắng
- 12.2. Trần Thị Ngọc Trinh
- 12.3. Vũ Thị Nhung
- 12.4. Thân Văn Cường
- 13.1. Phạm Quang Dương
- 13.2. Bùi Thị Ngọc Thủy
- 13.3. Giang Thị Bích Thủy
- 13.4. Nguyễn Mạnh Thắng
- 14.1. Nguyễn Văn Hạnh
- 14.2. Nguyễn Thị Loan
- 14.3. Hoàng Thị Thủy
- 14.4. Trịnh Đình Chương
- 15.1. Dương Hoàng Long
- 15.2. Nguyễn Thị Giang Thủy
- 15.3. Trần Thị Xoa
- 15.4. Phạm Huy Vũ
- 16.1. Nguyễn Đức Chung
- 16.2. Nguyễn Thị Ngọc Liên
- 16.3. Ngô Thị Hoa
- 16.4. Đinh Thanh Hà
- 17.1. Vũ Trường Giang
- 17.2. Bùi Thị Mười
- 17.3. Lương Thu Thảo
- 17.4. Nguyễn Tuấn Anh
- 18.1. Hoàng Thị Ánh Tuyết
- 18.2. Trần Thị Hồng Gấm
- 18.3. Nguyễn Thị Cẩm Thơ
- 18.4. Đoàn Minh Phương
- 19.1. Vũ Bảo Khoa
- 19.2. Nguyễn Thị Hạnh
- 19.3. Nguyễn Thị Hằng
- 19.4. Nguyễn Đức Anh
- 20.1. Phan Xuân Minh
- 20.2. Phạm Mai Lê
- 20.3. Lê Thị Minh Phương
- 20.4. Ngô Doãn Lộc
- 21.1. Tống Đăng Khánh
- 21.2. Tạ Thị Thanh Cửu
- 21.3. Hoàng Dy Ly
- 21.4. Trần Tiến Đức
- 22.1. Phạm Thị Hằng
- 22.2. Trương Thị Thu Hà
- 22.3. Hồ Thị Hà
- 22.4. Nguyễn Hữu Khánh Linh
- 23.1. Nguyễn Văn Hiếu
- 23.2. Nguyễn Thị Thúy Hạnh
- 23.3. Ngô Thị Hồng Anh
- 23.4. Ngô Hữu Phước
- 24.1. Lã Anh Tuấn
- 24.2. Phan Thùy Dung
- 24.3. Phạm Thị Hồng
- 24.4. Trần Ngọc Hải
- 25.1. Cao Tiến Dũng
- 25.2. Phạm Thị Phụng
- 25.3. Đinh Thị Tuyết
- 25.4. Nguyễn Xuân Tiến
- 26.1. Lò Thị Hồng Vân
- 26.2. Nguyễn Thị Như Hằng
- 26.3. Nguyễn Thị Ngân
- 26.4. Hoàng Anh Tuấn
- 27.1. Nguyễn Thị Kim Diễm
- 27.2. Vũ Thị Kim Quy
- 27.3. Nguyễn Thị Thúy Hằng
- 27.4. Trịnh Xuân Đạo
- 28.1. Nguyễn Thế Khải
- 28.2. Trịnh Thị Kim Yến
- 28.3. Phạm Thị Thịnh
- 28.4. Trần Đình Trọng
- 29.1. Nguyễn Minh Chúc
- 29.2. Vũ Thị Xuân
- 29.3. Võ Thị Thủy
- 29.4. Nguyễn Hoàng Tiệp
- 30.1. Bùi Tuấn Anh
- 30.2. Lò Thị Ngọc
- 30.3. Nguyễn Thị Trúc Linh
- 30.4. Nguyễn Công Huân
- 31.1. Đào Phong Vũ
- 31.2. Trần Thị Thanh Thảo
- 31.3. Đào Thị Hồng Gấm
- 31.4. Nguyễn Quang Tiến
- 32.1. Lưu Lộc
- 32.2. Vũ Thị Loan
- 32.3. Đặng Thị Cẩm Tiên
- 32.4. Đỗ Viết Tượng

# PHỤ LỤC C ƯỚC LƯỢNG SAI SỐ CHỌN MẪU

Mẫu điều tra được chọn cho Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021 chỉ là một trong các mẫu có thể được chọn từ cùng một tổng thể, sử dụng cùng một thiết kế và cỡ mẫu. Mỗi một mẫu trong các mẫu này thường cho các kết quả hơi khác những kết quả từ mẫu thực tế được chọn. Các sai số chọn mẫu là thước đo độ biến đổi giữa các ước lượng từ tất cả các mẫu có thể được chọn. Mức biến đổi này không biết được một cách chính xác nhưng có thể ước lượng được bằng phương pháp thống kê từ dữ liệu điều tra.

Phụ lục này trình bày các thước đo sai số chọn mẫu sau đây cho mỗi chỉ tiêu được chọn:

- *Sai số chuẩn (se)*: Sai số chuẩn là căn bậc hai của phương sai của ước lượng. Đối với các chỉ tiêu điều tra thì nó là số trung bình, tỷ lệ hoặc tỷ số. Phương pháp tuyến tính cấp số Taylor (Taylor series linearization method) được sử dụng để ước lượng các sai số chuẩn. Đối với các thống kê phức tạp hơn như tỷ suất sinh và tỷ suất chết thì phương pháp lặp Jackknife (Jackknife repeated replications method) được dùng để ước lượng sai số chuẩn.
- *Hệ số biến thiên (se/r)* là tỷ số giữa sai số chuẩn với giá trị (r) của chỉ tiêu, và là độ đo của sai số chọn mẫu tương đối.
- *Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)* là tỷ số giữa phương sai thực tế của một chỉ tiêu, theo phương pháp chọn mẫu được sử dụng trong điều tra, và phương sai được tính với giả định của phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản dựa trên cùng một cỡ mẫu. Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế (deff) cho biết tính hiệu quả của thiết kế mẫu trong mối quan hệ với độ chính xác. Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff) bằng 1.0 có nghĩa là thiết kế mẫu của một cuộc điều tra hiệu quả như một mẫu ngẫu nhiên đơn giản đối với một chỉ tiêu cụ thể, trong khi giá trị deff lớn hơn 1 cho biết sai số chuẩn tăng lên do sử dụng một thiết kế mẫu phức tạp hơn.
- *Giới hạn tin cậy* được tính để chỉ ra một khoảng mà giá trị thực của tổng thể được giả định một cách hợp lý là sẽ rơi vào đó, với một mức tin cậy định trước. Đối với bất kỳ một thống kê nào tính từ điều tra, giá trị của thống kê đó sẽ rơi vào khoảng cộng hoặc trừ hai độ lệch chuẩn ( $r + 2.se$  hoặc  $r - 2.se$ ) của thống kê đó đối với 95% các mẫu có thể được chọn với cùng cỡ mẫu và thiết kế mẫu.

Để tính các sai số chọn mẫu từ dữ liệu Điều tra SDGCW Việt Nam 2020-2021, các chương trình máy tính đã được phát triển trong phần mềm CPro phiên bản 5.0 và mô đun Mẫu phức hợp trong SPSS phiên bản 23 đã được sử dụng.

Sai số chọn mẫu được tính cho các chỉ tiêu được quan tâm nhất ở cấp quốc gia, khu vực và các vùng. Các chỉ tiêu được tính gồm các chỉ tiêu MICS dựa trên số thành viên hộ, số phụ nữ và số trẻ em được điều tra. Bảng SE.1 trình bày danh sách các chỉ tiêu có tính sai số chọn mẫu, gồm cả tổng thể cơ sở của mỗi chỉ tiêu (mẫu số). Các Bảng SE.2 đến SE.10 cho biết các sai số chuẩn đối với mỗi miền (domain) được chọn.

Các bảng dưới đây trình bày kết quả tính toán. Sai số chọn mẫu được tính cho các chỉ tiêu SDG và một số chỉ tiêu MICS, chỉ áp dụng với những chỉ tiêu có thể tính được sai số chọn mẫu. Phần định nghĩa, khái niệm tử số và mẫu số của mỗi chỉ tiêu được mô tả ở Chương III. Kết quả được trình bày theo phân tổ chung cả nước (Bảng SE.1), khu vực thành thị và nông thôn (Bảng SE.2 và SE.3) và cho các vùng (Bảng SE.4 đến SE.9), 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh (Bảng SE.10 tới Bảng SE.11, và các nhóm dân tộc (Bảng SE.12 tới Bảng SE.16).

Bên cạnh đó sai số chọn mẫu được mô tả ở trên, các bảng bao gồm số lượng quan sát của mẫu số có gia quyền và không gia quyền. Việc sử dụng các quyền số chuẩn hóa và so sánh các số lượng có gia quyền và không gia quyền cho biết một miền cụ thể nào đó của tổng thể đã được chọn mẫu ít hơn hoặc nhiều hơn so với tỷ lệ chọn mẫu trung bình. Nếu số lượng quan sát có gia quyền nhỏ hơn số lượng quan sát không gia quyền thì có nghĩa là ở miền này đã có sự chọn mẫu nhiều hơn.

Tuy nhiên, đối với một số chỉ tiêu dưới đây, số lượng quan sát không gia quyền đại diện cho số hộ gia đình trong mẫu và số lượng quan sát có gia quyền đại diện cho tổng dân số được gia quyền sống trong các hộ gia đình này.

- Tiếp cận điện
- Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng
- Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản
- Rửa tay bằng nước và xà phòng
- Sử dụng dịch vụ vệ sinh cơ bản
- Thu gom phân người để xử lý tập trung
- Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội

### Bảng SE.1: Sai số chọn mẫu: Chung cả nước

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy		
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Triếp cận điện	SR.1	0,998	0,001	0,001	3,162	1,778	47832	13359	0,996	0,999
Tỷ lệ sử hữu điện thoại di động (phụ nữ)	SR.10	0,943	0,003	0,003	2,059	1,435	10770	10770	0,937	0,949
Tỷ lệ sử hữu điện thoại di động (nam giới)	SR.10	0,942	0,005	0,006	2,546	1,596	4923	4923	0,931	0,952
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	SR.12a	0,813	0,007	0,008	3,184	1,784	10770	10770	0,800	0,827
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	SR.12a	0,830	0,008	0,010	2,392	1,546	4923	4923	0,814	0,847
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	SR.13b	0,272	0,009	0,034	4,560	2,135	10770	10770	0,253	0,290
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	SR.13b	0,274	0,011	0,040	2,964	1,722	4923	4923	0,252	0,296
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	SR.14a	0,399	0,010	0,024	1,853	1,361	4923	4923	0,380	0,418
<b>Sức sống còn của trẻ em</b>										
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	CS.1	6	2,638	1,624	na	na	na	na	3	10
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1000 trẻ em sinh ra sống)	CS.3	10	3,770	1,942	na	na	na	na	6	14
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1000 trẻ em sinh ra sống)	CS.5	14	6,401	2,530	na	na	na	na	9	19
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	TM.1	42	4,481	0,106	na	na	na	na	33	51
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	TM.3	0,728	0,007	0,009	1,929	1,389	7577	8308	0,715	0,742
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	TM.4	0,722	0,008	0,012	2,440	1,562	6282	6801	0,705	0,739
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	TM.5b	0,882	0,012	0,013	1,990	1,411	1436	1566	0,859	0,905
Sinh con tại cơ sở y tế	TM.9	0,961	0,006	0,006	1,308	1,144	1436	1566	0,950	0,972
Tiêm phòng HPV	TM.57	0,075	0,007	0,090	2,696	1,642	4557	4102	0,061	0,088
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	TC.2	0,860	0,014	0,016	1,389	1,179	872	860	0,832	0,888
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	TC.3	0,919	0,009	0,010	0,919	0,959	872	860	0,901	0,937
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	TC.4	0,897	0,009	0,010	0,798	0,893	872	860	0,878	0,915
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	TC.5	0,907	0,010	0,011	0,985	0,992	872	860	0,888	0,927
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	TC.10	0,783	0,016	0,021	1,287	1,135	812	827	0,750	0,815
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	TC.11a	0,786	0,015	0,019	1,163	1,078	872	860	0,756	0,816
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	TC.18	0,860	0,007	0,008	4,902	2,214	47832	13359	0,847	0,873
Điều trị kháng sinh cho trẻ có triệu chứng nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính	TC.19	(0,726)	(0,149)	(0,205)	(2,789)	(1,67)	23	26	(0,428)	(1,000)
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	TC.32	0,454	0,027	0,059	1,117	1,057	357	388	0,401	0,508
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	TC.53	0,782	0,011	0,013	1,779	1,334	2747	2724	0,761	0,803

### Bảng SE.1: Sai số chọn mẫu: Chung cả nước

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,976	0,004	0,004	0,826	0,909	921	1052	0,968	0,985
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,983	0,003	0,003	1,127	1,062	2099	2114	0,977	0,989
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,868	0,010	0,012	1,376	1,173	1607	1448	0,847	0,888
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,581	0,020	0,034	2,282	1,511	1946	1421	0,541	0,620
Trẻ em có kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (đọc, đang học lớp 2/3)	0,727	0,016	0,022	1,554	1,247	1789	1217	0,695	0,759
Trẻ em có kỹ năng đọc và làm toán cơ bản (làm toán, đang học lớp 2/3)	0,519	0,017	0,032	1,376	1,173	1789	1217	0,485	0,552
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>									
Đăng ký khai sinh	0,981	0,003	0,003	1,454	1,206	4329	4329	0,976	0,986
Xử phạt bạo lực	0,724	0,008	0,010	2,652	1,628	11672	9200	0,709	0,739
Lao động trẻ em	0,069	0,004	0,062	1,991	1,411	10336	6894	0,061	0,078
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,011	0,004	0,359	1,643	1,282	1352	1150	0,003	0,019
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,146	0,015	0,101	2,022	1,422	1352	1150	0,117	0,176
An toàn (phụ nữ)	0,848	0,006	0,007	2,561	1,600	10770	10770	0,837	0,859
An toàn (nam giới)	0,974	0,003	0,003	1,491	1,221	4923	4923	0,968	0,979
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,981	0,002	0,003	4,291	2,072	47832	13359	0,976	0,986
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,978	0,003	0,003	4,052	2,013	47832	13359	0,973	0,983
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,540	0,016	0,030	3,467	1,862	11539	3306	0,507	0,572
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,907	0,005	0,005	3,362	1,834	47580	13277	0,898	0,917
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,921	0,005	0,005	4,459	2,112	47832	13359	0,911	0,931
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,899	0,005	0,006	4,008	2,002	47832	13359	0,889	0,910
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,080	0,004	0,051	3,035	1,742	47832	13359	0,072	0,088
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,018	0,002	0,089	1,385	1,177	13083	9618	0,015	0,021
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,390	0,008	0,020	3,394	1,842	47832	13359	0,374	0,405
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,026	0,002	0,077	1,702	1,305	10770	10770	0,022	0,030
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,036	0,004	0,111	2,226	1,492	4923	4923	0,028	0,043
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,5	0,043	0,006	2,061	1,435	2727	2489	7,4	7,6
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,1	0,051	0,007	1,385	1,177	1287	1143	7,0	7,2

na: không áp dụng

( ) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền

## Bảng SE.2: Sai số chọn mẫu: Thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	0,999	0,000	0,000	1,223	1,106	16496	4209	0,998	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,974	0,002	0,002	0,633	0,795	4031	3363	0,970	0,978
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,970	0,003	0,003	0,471	0,686	1749	1437	0,964	0,976
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,919	0,004	0,005	0,795	0,892	4031	3363	0,910	0,927
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,915	0,005	0,006	0,532	0,729	1749	1437	0,904	0,925
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,441	0,011	0,026	1,800	1,342	4031	3363	0,418	0,464
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,459	0,016	0,034	1,423	1,193	1749	1437	0,428	0,491
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,351	0,010	0,029	0,634	0,796	1749	1437	0,331	0,371
<b>Sự sống còn của trẻ em</b>									
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	5	6,274	2,505	na	na	na	na	0	10
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1000 trẻ em sinh ra sống)	6	6,731	2,594	na	na	na	na	1	11
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1000 trẻ em sinh ra sống)	11	11,888	3,448	na	na	na	na	4	17
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	18	4,322	0,246	na	na	na	na	9	26
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,713	0,008	0,011	0,745	0,863	2558	2355	0,696	0,729
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,737	0,008	0,011	0,616	0,785	2085	1912	0,722	0,753
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,948	0,006	0,006	0,296	0,544	449	404	0,936	0,960
Sinh con tại cơ sở y tế	0,996	0,002	0,002	0,466	0,683	449	404	0,992	1,000
Tiền phòng HPV	0,114	0,011	0,092	1,321	1,149	1702	1206	0,093	0,135
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	0,854	0,010	0,012	0,177	0,421	273	224	0,834	0,874
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,922	0,004	0,004	0,044	0,210	273	224	0,915	0,930
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,907	0,005	0,005	0,066	0,256	273	224	0,897	0,917
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,919	0,005	0,005	0,065	0,256	273	224	0,909	0,928
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,711	0,013	0,019	0,177	0,421	273	202	0,684	0,737
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,764	0,014	0,018	0,233	0,483	273	224	0,736	0,791
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,974	0,002	0,002	0,594	0,771	16496	4209	0,970	0,978
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,441	0,029	0,065	0,290	0,538	111	88	0,383	0,498
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,827	0,011	0,013	0,520	0,721	878	664	0,806	0,848

## Bảng SE.2: Sai số chọn mẫu: Thành thị

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,945	0,008	0,009	0,340	0,583	287	264	0,928	0,961
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,984	0,004	0,004	0,545	0,738	674	584	0,976	0,992
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,907	0,011	0,012	0,641	0,801	594	432	0,884	0,929
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,748	0,020	0,027	0,974	0,987	802	461	0,708	0,788
<b>Bảo vệ môi trường và sức khỏe</b>									
Đăng ký khai sinh	0,983	0,003	0,003	0,432	0,657	1369	1067	0,977	0,988
Xử phạt bạo lực	0,723	0,008	0,010	0,696	0,834	3730	2442	0,708	0,738
Lao động trẻ em	0,046	0,004	0,079	0,577	0,760	3349	1922	0,039	0,053
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,024	0,005	0,218	0,420	0,648	559	358	0,014	0,035
An toàn (phụ nữ)	0,845	0,008	0,010	1,783	1,335	4031	3363	0,829	0,862
An toàn (nam giới)	0,966	0,003	0,003	0,505	0,711	1749	1437	0,960	0,973
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,996	0,001	0,001	1,228	1,108	16496	4209	0,994	0,998
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,995	0,001	0,001	0,968	0,984	16496	4209	0,993	0,997
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,747	0,011	0,014	0,607	0,779	16318	1037	0,726	0,768
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,964	0,002	0,002	0,677	0,823	16496	4161	0,959	0,968
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,978	0,001	0,001	0,125	0,354	16496	4209	0,976	0,979
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,957	0,002	0,002	0,488	0,698	16496	4209	0,952	0,961
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,158	0,005	0,034	0,934	0,967	16496	4209	0,147	0,169
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,015	0,002	0,118	0,562	0,750	4227	2586	0,012	0,019
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,370	0,008	0,022	1,172	1,083	16496	4209	0,353	0,386
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,024	0,002	0,095	0,761	0,872	4031	3363	0,020	0,029
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,034	0,003	0,099	0,491	0,701	1749	1437	0,027	0,040
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,6	0,049	0,006	0,955	0,977	1063	758	7,5	7,7
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,0	0,062	0,009	0,525	0,725	449	304	6,9	7,1

na: không áp dụng



### Bảng SE.3: Sai số chọn mẫu: Nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDG CW Việt Nam 2020-2021

	Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	SR.1	0,997	0,001	0,001	2,456	1,567	31336	9150	0,995	0,999
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	SR.10	0,925	0,004	0,004	1,459	1,208	6739	7407	0,917	0,932
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	SR.10	0,926	0,007	0,007	2,258	1,503	3174	3486	0,913	0,940
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	SR.12a	0,751	0,008	0,010	2,292	1,514	6739	7407	0,735	0,766
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	SR.12a	0,784	0,010	0,013	2,112	1,453	3174	3486	0,764	0,804
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	SR.13b	0,170	0,006	0,037	2,031	1,425	6739	7407	0,158	0,183
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	SR.13b	0,172	0,009	0,049	1,774	1,332	3174	3486	0,155	0,189
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	SR.14a	0,426	0,010	0,023	1,412	1,188	3174	3486	0,406	0,446
<b>Sự sống còn của trẻ em</b>										
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tháng tuổi	CS.1	7	4,352	2,086	na	na	na	na	3	11
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (trên 1000 trẻ em sinh ra sống)	CS.3	12	6,675	2,584	na	na	na	na	7	17
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (trên 1000 trẻ em sinh ra sống)	CS.5	15	11,353	3,369	na	na	na	na	9	22
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	TM.1	59,2	6,757	0,114	na	na	na	na	45,6	72,7
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	TM.3	0,736	0,007	0,009	1,417	1,190	5020	5953	0,722	0,750
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	TM.4	0,714	0,009	0,013	1,936	1,391	4198	4889	0,696	0,732
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	TM.5b	0,851	0,011	0,012	1,030	1,015	987	1162	0,830	0,873
Sinh con tại cơ sở y tế	TM.9	0,945	0,006	0,006	0,781	0,884	987	1162	0,933	0,957
Tiền phòng HPV	TM.57	0,051	0,007	0,133	2,775	1,666	2855	2896	0,038	0,065
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	TC.2	0,863	0,017	0,020	1,567	1,252	600	636	0,828	0,897
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	TC.3	0,917	0,010	0,011	0,905	0,952	600	636	0,897	0,938
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	TC.4	0,892	0,011	0,013	0,865	0,930	600	636	0,869	0,915
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	TC.5	0,902	0,012	0,013	1,016	1,008	600	636	0,879	0,926
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	TC.10	0,819	0,015	0,018	0,912	0,955	539	625	0,790	0,849
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	TC.11a	0,796	0,017	0,022	1,165	1,079	600	636	0,762	0,831
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	TC.18	0,800	0,008	0,009	3,243	1,801	31336	9150	0,785	0,815
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	TC.32	0,460	0,031	0,067	1,144	1,070	246	300	0,399	0,522
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	TC.53	0,761	0,010	0,013	1,024	1,012	1(869	2060	0,742	0,780

### Bảng SE.3: Sai số chọn mẫu: Nông thôn

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy		
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Học tập</b>										
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	LN.2	0,990	0,002	0,002	0,507	0,712	634	788	0,986	0,995
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	LN.8a	0,983	0,003	0,003	0,662	0,814	1424	1530	0,978	0,988
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	LN.8b	0,845	0,011	0,013	0,981	0,990	1013	1016	0,822	0,867
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	LN.8c	0,464	0,016	0,035	1,037	1,018	1144	960	0,431	0,497
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>										
Đăng ký khai sinh	PR.1	0,980	0,003	0,003	1,052	1,026	2960	3262	0,975	0,985
Xử phạt bạo lực	PR.2	0,725	0,008	0,011	2,042	1,429	7941	6758	0,709	0,740
Lao động trẻ em	PR.3	0,081	0,004	0,053	1,237	1,112	6987	4972	0,072	0,089
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4a	0,019	0,004	0,206	0,640	0,800	792	792	0,011	0,026
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4b	0,232	0,017	0,073	1,275	1,129	792	792	0,198	0,266
An toàn (phụ nữ)	PR.14	0,849	0,005	0,006	1,745	1,321	6739	7407	0,838	0,860
An toàn (nam giới)	PR.14	0,977	0,002	0,003	0,951	0,975	3174	3486	0,973	0,982
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS.1	0,972	0,002	0,003	2,097	1,448	31336	9150	0,968	0,977
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	WS.2	0,970	0,003	0,003	2,121	1,456	31336	9150	0,964	0,975
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	WS.6	0,436	0,016	0,038	2,494	1,579	7691	2269	0,403	0,469
Rửa tay bằng nước và xà phòng	WS.7	0,878	0,005	0,006	2,000	1,414	31262	9116	0,868	0,888
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS.8	0,891	0,005	0,006	2,643	1,626	31336	9150	0,880	0,901
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	WS.9	0,869	0,005	0,006	1,986	1,409	31336	9150	0,859	0,879
Thu gom phân người để xử lý tập trung	WS.11	0,039	0,003	0,070	1,807	1,344	31336	9150	0,033	0,044
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
Trẻ em khuyết tật	EQ.1	0,019	0,002	0,087	1,030	1,015	8857	7032	0,016	0,022
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	EQ.3	0,400	0,007	0,018	1,943	1,394	31336	9150	0,386	0,414
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	EQ.7	0,027	0,002	0,085	1,509	1,228	6739	7407	0,023	0,032
Phân biệt đối xử (nam giới)	EQ.7	0,037	0,003	0,092	1,116	1,056	3174	3486	0,030	0,043
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	7,396	0,044	0,006	1,402	1,184	1664	1731	7,3	7,5
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	7,138	0,046	0,006	0,853	0,924	838	839	7,0	7,2

na: không áp dụng

**Bảng SE.4: Sai số chọn mẫu: Đồng bằng sông Hồng**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
					Số lượng có gia quyền	Cận dưới r - 2se		Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	1,000	0,000	0,000	na	na	na	2561	1,000	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,960	0,006	0,006	1,767	1,329	na	1983	0,949	0,972
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,958	0,009	0,010	1,846	1,359	na	862	0,939	0,976
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,898	0,008	0,009	1,533	1,238	na	1983	0,881	0,915
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,931	0,011	0,012	1,746	1,321	na	862	0,908	0,954
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,363	0,019	0,051	2,970	1,724	na	1983	0,325	0,400
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,342	0,022	0,065	1,908	1,381	na	862	0,297	0,387
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,357	0,018	0,050	1,198	1,095	na	862	0,321	0,393
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	25,1	8,181	0,325	na	na	na	na	9	42
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,678	0,012	0,018	1,044	1,022	na	1468	0,653	0,703
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,692	0,016	0,023	1,494	1,222	na	1227	0,660	0,725
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,933	0,015	0,016	0,967	0,983	na	259	0,902	0,963
Sinh con tại cơ sở y tế	0,997	0,003	0,003	0,673	0,820	na	259	0,992	1,000
Tiền phòng HPV	0,086	0,014	0,158	1,677	1,295	na	721	0,059	0,113
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	0,925	0,019	0,021	0,744	0,863	na	142	0,887	0,964
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,981	0,006	0,006	0,279	0,528	na	142	0,969	0,993
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,971	0,007	0,007	0,256	0,506	na	142	0,956	0,985
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,976	0,006	0,006	0,228	0,477	na	142	0,964	0,989
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,836	0,025	0,030	0,653	0,808	na	145	0,786	0,886
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,885	0,026	0,029	0,942	0,971	na	142	0,833	0,937
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,967	0,004	0,004	0,997	0,999	na	2561	0,960	0,974
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,487	0,051	0,105	0,582	0,763	na	57	0,386	0,589
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,874	0,018	0,020	1,237	1,112	na	445	0,839	0,909

### Bảng SE.4: Sai số chọn mẫu: Đồng bằng sông Hồng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,995	0,004	0,004	0,560	0,748	222	179	0,986	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,997	0,002	0,002	0,649	0,806	532	385	0,992	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,989	0,006	0,006	0,902	0,950	434	265	0,977	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,765	0,025	0,033	0,837	0,915	449	236	0,714	0,816
<b>Bảo vệ môi trường và sức khỏe</b>									
Đăng ký khai sinh	0,992	0,004	0,004	1,099	1,048	1068	707	0,985	0,999
Xử phạt bạo lực	0,682	0,016	0,023	1,791	1,338	2911	1575	0,650	0,713
Lao động trẻ em	0,032	0,007	0,225	2,112	1,453	2618	1247	0,018	0,047
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,078	0,015	0,194	0,611	0,781	296	193	0,047	0,108
An toàn (phụ nữ)	0,917	0,008	0,009	1,606	1,267	2574	1983	0,902	0,933
An toàn (nam giới)	0,989	0,004	0,004	1,002	1,001	1126	862	0,981	0,996
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,996	0,002	0,002	2,083	1,443	11796	2561	0,993	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,996	0,002	0,002	2,083	1,443	11796	2561	0,993	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,665	0,034	0,051	3,271	1,808	2793	631	0,597	0,733
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,922	0,009	0,009	2,617	1,618	11716	2539	0,905	0,939
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,989	0,002	0,002	0,825	0,908	11796	2561	0,986	0,993
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,970	0,003	0,003	0,997	0,998	11796	2561	0,963	0,976
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,096	0,008	0,088	2,090	1,446	11796	2561	0,079	0,112
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,017	0,003	0,199	1,160	1,077	3286	1692	0,010	0,024
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,417	0,013	0,031	1,758	1,326	11796	2561	0,391	0,443
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,019	0,003	0,164	1,016	1,008	2574	1983	0,013	0,025
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,042	0,011	0,258	2,498	1,581	1126	862	0,020	0,063
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,5	0,071	0,010	1,559	1,248	690	466	7,3	7,6
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	6,9	0,064	0,009	0,505	0,710	305	190	6,8	7,0

na: không áp dụng

## Bảng SE.5: Sai số chọn mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (t)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/t)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Giới hạn tin cậy			
						Số lượng gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	0,993	0,004	0,004	7,069	2,659	6041	2576	0,985	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,893	0,014	0,016	4,796	2,190	1311	2356	0,866	0,921
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,920	0,020	0,022	5,986	2,447	588	1100	0,880	0,960
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,679	0,024	0,036	6,418	2,533	1311	2356	0,631	0,728
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,733	0,036	0,049	7,265	2,695	588	1100	0,661	0,805
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,167	0,029	0,171	13,839	3,720	1311	2356	0,110	0,224
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,183	0,032	0,173	7,354	2,712	588	1100	0,120	0,247
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,473	0,029	0,060	3,604	1,898	588	1100	0,416	0,530
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	115	19,250	0,168	na	na	na	na	76	153
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,706	0,015	0,022	2,253	1,501	1050	2025	0,676	0,737
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,769	0,021	0,028	4,016	2,004	863	1583	0,727	0,812
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,675	0,047	0,069	4,341	2,083	232	434	0,582	0,769
Sinh con tại cơ sở y tế	0,834	0,024	0,029	1,879	1,371	232	434	0,785	0,883
Tiền phòng HPV	0,023	0,008	0,342	2,669	1,634	553	986	0,007	0,038
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	0,807	0,029	0,036	1,332	1,154	142	243	0,748	0,865
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,895	0,025	0,028	1,648	1,284	142	243	0,844	0,945
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,834	0,032	0,038	1,751	1,323	142	243	0,770	0,897
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,860	0,031	0,036	1,927	1,388	142	243	0,799	0,922
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,830	0,057	0,069	5,304	2,303	126	232	0,716	0,943
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,737	0,034	0,046	1,433	1,197	142	243	0,670	0,805
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,525	0,039	0,074	15,438	3,929	6041	2576	0,448	0,602
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,657	0,058	0,088	1,504	1,226	46	103	0,542	0,773
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,691	0,023	0,034	1,989	1,410	426	773	0,644	0,737

### Bảng SE.5: Sai số chọn mẫu: Trung du và miền núi phía Bắc

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (f)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/f)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,991	0,002	0,002	0,111	0,334	139	279	0,988	0,995
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,965	0,014	0,014	2,466	1,571	244	449	0,938	0,992
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,855	0,024	0,028	1,581	1,258	183	352	0,808	0,902
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,417	0,050	0,120	3,474	1,864	221	337	0,317	0,517
<b>Bảo vệ môi trường và sức khỏe</b>									
Đăng ký khai sinh	0,970	0,007	0,007	1,769	1,330	663	1203	0,957	0,983
Xử phạt bạo lực	0,669	0,018	0,027	3,417	1,849	1726	2277	0,633	0,706
Lao động trẻ em	0,101	0,013	0,126	2,678	1,637	1429	1512	0,076	0,126
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,033	0,010	0,292	0,814	0,902	152	283	0,014	0,052
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,343	0,038	0,110	1,796	1,340	152	283	0,268	0,419
An toàn (phụ nữ)	0,907	0,012	0,014	4,209	2,052	1311	2356	0,882	0,931
An toàn (nam giới)	0,985	0,005	0,005	1,935	1,391	588	1100	0,974	0,995
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,939	0,009	0,010	3,651	1,911	6041	2576	0,921	0,957
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,938	0,009	0,010	3,511	1,874	6041	2576	0,920	0,956
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,368	0,048	0,132	6,480	2,546	1446	644	0,271	0,465
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,849	0,022	0,026	9,731	3,119	6038	2572	0,805	0,893
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,877	0,022	0,025	11,320	3,365	6041	2576	0,833	0,920
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,850	0,026	0,031	13,843	3,721	6041	2576	0,797	0,902
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,024	0,009	0,357	8,033	2,834	6041	2576	0,007	0,041
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,022	0,004	0,185	1,760	1,327	1855	2285	0,014	0,030
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,470	0,028	0,059	7,892	2,809	6041	2576	0,415	0,526
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,044	0,008	0,176	3,368	1,835	1311	2356	0,028	0,059
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,070	0,016	0,223	4,124	2,031	588	1100	0,039	0,102
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,049	0,175	0,025	7,249	2,692	310	595	6,699	1,000
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	6,644	0,123	0,019	1,923	1,387	116	259	6,398	1,000

na: không áp dụng

**Bảng SE.6: Sai số chọn mẫu: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
						Số lượng gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	SR.1	0,999	0,001	0,001	0,616	0,785	9683	1808	0,998	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	SR.10	0,938	0,008	0,008	1,503	1,226	2065	1387	0,922	0,954
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	SR.10	0,902	0,016	0,018	1,844	1,358	914	629	0,870	0,934
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	SR.12a	0,802	0,018	0,022	2,810	1,676	2065	1387	0,767	0,838
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	SR.12a	0,824	0,022	0,027	2,070	1,439	914	629	0,780	0,867
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	SR.13b	0,281	0,025	0,090	4,351	2,086	2065	1387	0,231	0,331
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	SR.13b	0,298	0,030	0,099	2,620	1,619	914	629	0,239	0,357
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	SR.14a	0,328	0,024	0,072	1,578	1,256	914	629	0,281	0,375
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	TM.1	29	7,897	0,275	na	na	na	na	13	44
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	TM.3	0,762	0,018	0,023	1,852	1,361	1525	1089	0,727	0,797
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	TM.4	0,762	0,024	0,032	2,926	1,711	1270	903	0,713	0,810
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	TM.5b	0,939	0,016	0,017	0,925	0,962	300	216	0,907	0,970
Sinh con tại cơ sở y tế	TM.9	0,987	0,006	0,006	0,535	0,731	300	216	0,975	0,998
Tiền phòng HPV	TM.57	0,029	0,011	0,391	2,446	1,564	874	540	0,006	0,051
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/lưỡng phòng bại liệt (quốc gia)	TC.2	0,820	0,041	0,050	1,256	1,121	173	111	0,738	0,902
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	TC.3	0,871	0,025	0,029	0,614	0,783	173	111	0,821	0,921
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	TC.4	0,871	0,016	0,018	0,245	0,495	173	111	0,839	0,903
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	TC.5	0,841	0,019	0,023	0,308	0,555	173	111	0,802	0,879
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	TC.10	0,787	0,045	0,058	1,282	1,132	152	105	0,697	0,878
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	TC.11a	0,701	0,044	0,062	0,994	0,997	173	111	0,614	0,788
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	TC.18	0,886	0,010	0,011	1,723	1,313	9683	1808	0,867	0,906
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	TC.32	0,484	0,089	0,184	1,780	1,334	78	57	0,305	0,662
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	TC.53	0,773	0,027	0,035	1,519	1,233	598	362	0,718	0,827

### Bảng SE.6: Sai số chọn mẫu: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Chi tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
						Số lượng có gia quyền	Cận dưới r - 2se		Cận trên r + 2se	
<b>Học tập</b>										
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	LN.2	1,000	0,000	0,000	1,010	1,005	209	148	1,000	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	LN.8a	0,992	0,005	0,005	0,883	0,940	418	275	0,981	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	LN.8b	0,936	0,025	0,026	1,699	1,304	280	168	0,887	0,985
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	LN.8c	0,646	0,053	0,082	1,848	1,359	325	150	0,539	0,753
<b>Bảo vệ môi trường và sức khỏe</b>										
Đăng ký khai sinh	PR.1	0,989	0,004	0,004	1,010	1,005	934	578	0,981	0,998
Xử phạt bạo lực	PR.2	0,740	0,022	0,030	3,108	1,763	2425	1249	0,696	0,784
Lao động trẻ em	PR.3	0,045	0,007	0,165	1,223	1,106	2108	947	0,030	0,060
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4a	0,010	0,006	0,616	0,467	0,684	232	128	0,000	0,021
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4b	0,112	0,028	0,249	0,987	0,993	232	128	0,056	0,167
An toàn (phụ nữ)	PR.14	0,890	0,013	0,014	2,351	1,533	2065	1387	0,864	0,916
An toàn (nam giới)	PR.14	0,973	0,009	0,009	1,971	1,404	914	629	0,955	0,991
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS.1	0,975	0,005	0,005	1,729	1,315	9683	1808	0,965	0,984
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	WS.2	0,973	0,005	0,005	1,672	1,293	9683	1808	0,963	0,983
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	WS.6	0,367	0,045	0,122	3,897	1,974	2432	452	0,277	0,457
Rửa tay bằng nước và xà phòng	WS.7	0,921	0,008	0,009	1,669	1,292	9672	1802	0,905	0,937
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS.8	0,951	0,008	0,008	2,364	1,537	9683	1808	0,935	0,966
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	WS.9	0,933	0,009	0,010	2,281	1,510	9683	1808	0,915	0,951
Thu gom phân người để xử lý tập trung	WS.11	0,059	0,011	0,187	3,962	1,991	9683	1808	0,037	0,081
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
Trẻ em khuyết tật	EQ.1	0,006	0,002	0,391	1,197	1,094	2706	1309	0,001	0,011
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	EQ.3	0,460	0,021	0,045	3,145	1,773	9683	1808	0,419	0,502
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	EQ.7	0,027	0,006	0,218	1,811	1,346	2065	1387	0,015	0,038
Phân biệt đối xử (nam giới)	EQ.7	0,025	0,007	0,290	1,370	1,170	914	629	0,011	0,040
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	7,5	0,121	0,016	1,722	1,312	479	295	7,3	7,8
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	7,0	0,192	0,027	1,995	1,413	232	141	6,6	7,4

na: không áp dụng



**Bảng SE.7: Sai số chọn mẫu: Tây Nguyên**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai		Giới hạn tin cậy		
					quả thiết kế mẫu (deft)	Số lượng gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	0,999	0,001	0,001	0,484	0,696	2943	1504	0,997	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,806	0,016	0,020	2,218	1,489	640	1280	0,773	0,839
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,865	0,017	0,019	1,465	1,210	330	627	0,832	0,898
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,602	0,022	0,036	2,534	1,592	640	1280	0,558	0,645
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,549	0,022	0,040	1,198	1,094	330	627	0,506	0,593
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,167	0,016	0,099	2,493	1,579	640	1280	0,134	0,200
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,262	0,021	0,080	1,443	1,201	330	627	0,220	0,305
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,373	0,023	0,060	1,356	1,164	330	627	0,328	0,418
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	76	13,279	0,175	na	na	na	na	49	102
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,756	0,014	0,018	1,065	1,032	475	1005	0,729	0,784
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,675	0,018	0,027	1,258	1,122	409	863	0,639	0,711
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,702	0,042	0,059	1,764	1,328	104	214	0,619	0,785
Sinh con tại cơ sở y tế	0,877	0,031	0,036	1,931	1,390	104	214	0,814	0,939
Tiền phòng HPV	0,064	0,019	0,288	2,913	1,707	274	510	0,027	0,102
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ống phòng bại liệt (quốc gia)	0,824	0,032	0,039	0,865	0,930	67	124	0,760	0,888
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,877	0,018	0,020	0,359	0,599	67	124	0,842	0,913
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,877	0,018	0,020	0,359	0,599	67	124	0,842	0,913
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,847	0,028	0,033	0,744	0,863	67	124	0,790	0,903
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,747	0,040	0,054	1,105	1,051	66	131	0,666	0,827
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,768	0,032	0,042	0,702	0,838	67	124	0,704	0,831
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,685	0,022	0,032	3,460	1,860	2943	1504	0,641	0,730
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	(0,537)	(0,057)	(0,107)	(0,571)	(0,756)	21	44	(0,422)	(0,652)
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,698	0,036	0,052	2,402	1,550	201	386	0,625	0,770

### Bảng SE.7: Sai số chọn mẫu: Tây Nguyên

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,982	0,009	0,009	0,588	0,767	64	139	0,964	0,999
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,954	0,012	0,013	0,981	0,990	150	297	0,930	0,978
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,680	0,037	0,054	1,152	1,074	104	187	0,606	0,753
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,310	0,040	0,130	1,497	1,223	134	197	0,229	0,391
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>									
Đăng ký khai sinh	0,970	0,011	0,012	2,725	1,651	314	607	0,947	0,993
Xử phạt bạo lực	0,685	0,013	0,019	1,031	1,016	850	1252	0,658	0,712
Lao động trẻ em	0,138	0,015	0,109	1,703	1,305	741	894	0,108	0,168
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,013	0,006	0,509	0,485	0,697	82	146	0,000	0,026
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,293	0,033	0,114	0,784	0,885	82	146	0,226	0,360
An toàn (phụ nữ)	0,772	0,014	0,018	1,428	1,195	640	1280	0,744	0,800
An toàn (nam giới)	0,971	0,006	0,006	0,749	0,865	330	627	0,959	0,982
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,968	0,007	0,007	2,307	1,519	2943	1504	0,954	0,981
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,942	0,011	0,011	3,205	1,790	2943	1504	0,920	0,963
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,359	0,038	0,106	2,321	1,523	708	372	0,283	0,435
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,781	0,012	0,015	1,228	1,108	2934	1497	0,757	0,804
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,827	0,023	0,028	5,572	2,360	2943	1504	0,781	0,874
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,794	0,022	0,028	4,473	2,115	2943	1504	0,749	0,838
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,075	0,012	0,165	3,296	1,815	2943	1504	0,050	0,099
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,048	0,007	0,153	1,512	1,230	942	1280	0,033	0,062
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,359	0,017	0,048	1,920	1,386	2943	1504	0,325	0,394
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,038	0,005	0,139	0,974	0,987	640	1280	0,027	0,048
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,038	0,008	0,224	1,237	1,112	330	627	0,021	0,055
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,3	0,102	0,014	1,050	1,024	163	304	7,1	7,5
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,4	0,091	0,012	0,730	0,854	95	172	7,2	7,6

na: không áp dụng

( ) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền

**Bảng SE.8: Sai số chọn mẫu: Đông Nam Bộ**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDSCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	0,997	0,001	0,001	1,415	1,190	9016	2620	0,995	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,983	0,003	0,003	1,096	1,047	2348	2126	0,977	0,989
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,981	0,004	0,004	0,993	0,997	1121	966	0,973	0,990
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,912	0,008	0,009	1,861	1,364	2348	2126	0,895	0,929
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,902	0,011	0,012	1,316	1,147	1121	966	0,880	0,924
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,347	0,017	0,049	2,747	1,657	2348	2126	0,313	0,381
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,325	0,023	0,071	2,329	1,526	1121	966	0,279	0,371
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,405	0,016	0,041	1,089	1,043	1121	966	0,372	0,438
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	29	6,442	0,223	na	na	na	na	16	42
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,698	0,012	0,017	0,984	0,992	1430	1447	0,674	0,722
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,679	0,017	0,025	1,486	1,219	1128	1144	0,646	0,713
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,983	0,010	0,011	1,478	1,216	258	237	0,962	1,000
Sinh con tại cơ sở y tế	1,000	0,000	0,000	1,000	1,000	258	237	1,000	1,000
Tiền phòng HPV	0,114	0,013	0,115	1,378	1,174	1067	801	0,088	0,141
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	0,898	0,019	0,021	0,458	0,677	138	120	0,860	0,935
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,956	0,012	0,012	0,387	0,622	138	120	0,932	0,979
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,911	0,018	0,020	0,498	0,706	138	120	0,874	0,948
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,955	0,012	0,012	0,378	0,615	138	120	0,931	0,978
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,641	0,029	0,046	0,414	0,644	137	112	0,582	0,699
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,826	0,028	0,034	0,673	0,820	138	120	0,769	0,883
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,979	0,004	0,004	1,555	1,247	9016	2620	0,972	0,986
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,347	0,056	0,161	0,771	0,878	64	57	0,235	0,458
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,772	0,022	0,029	1,026	1,013	433	370	0,728	0,817

### Bảng SE.8: Sai số chọn mẫu: Đông Nam Bộ

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
					Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se				
<b>Học tập</b>										
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	LN.2	0,915	0,017	0,019	0,604	0,777	155	159	0,880	0,949
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	LN.8a	0,979	0,008	0,008	1,028	1,014	342	356	0,963	0,994
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	LN.8b	0,812	0,025	0,030	1,153	1,074	369	292	0,762	0,861
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	LN.8c	0,608	0,039	0,064	1,939	1,393	515	310	0,530	0,685
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>										
Đăng ký khai sinh	PR.1	0,976	0,006	0,006	0,807	0,898	706	608	0,965	0,987
Xử phạt bạo lực	PR.2	0,792	0,013	0,017	1,458	1,207	1832	1362	0,765	0,818
Lao động trẻ em	PR.3	0,082	0,010	0,124	1,528	1,236	1663	1112	0,062	0,102
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4a	0,007	0,007	1,015	1,711	1,308	363	242	0,000	0,021
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4b	0,064	0,016	0,250	1,030	1,015	363	242	0,032	0,096
An toàn (phụ nữ)	PR.14	0,733	0,014	0,019	2,012	1,418	2348	2126	0,706	0,760
An toàn (nam giới)	PR.14	0,955	0,006	0,006	0,799	0,894	1121	966	0,944	0,967
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS.1	0,994	0,002	0,002	2,162	1,470	9016	2620	0,990	0,999
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	WS.2	0,993	0,002	0,002	2,047	1,431	9016	2620	0,989	0,998
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	WS.6	0,703	0,024	0,034	1,741	1,320	2154	646	0,656	0,751
Rửa tay bằng nước và xà phòng	WS.7	0,950	0,006	0,006	1,699	1,303	8876	2583	0,939	0,961
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS.8	0,983	0,003	0,003	1,575	1,255	9016	2620	0,977	0,989
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	WS.9	0,963	0,005	0,005	1,774	1,332	9016	2620	0,953	0,972
Thu gom phân người để xử lý tập trung	WS.11	0,180	0,011	0,061	2,114	1,454	9016	2620	0,158	0,202
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
Trẻ em khuyết tật	EQ.1	0,020	0,004	0,211	1,327	1,152	2096	1482	0,011	0,028
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	EQ.3	0,275	0,014	0,051	2,575	1,605	9016	2620	0,247	0,303
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	EQ.7	0,030	0,005	0,150	1,481	1,217	2348	2126	0,021	0,039
Phân biệt đối xử (nam giới)	EQ.7	0,037	0,007	0,183	1,254	1,120	1121	966	0,024	0,051
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	7,5	0,079	0,011	1,244	1,115	636	487	7,3	7,6
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	7,0	0,096	0,014	1,054	1,027	314	221	6,9	7,2

na: không áp dụng

## Bảng SE.9: Sai số chọn mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)		Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng r - 2se		Số lượng r + 2se		
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	0,997	0,002	0,002	4,357	2,087	8355	2290	0,993	1,000	
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,957	0,007	0,007	1,894	1,376	1832	1638	0,943	0,971	
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,955	0,014	0,015	3,556	1,886	844	739	0,927	0,984	
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,751	0,020	0,027	3,641	1,908	1832	1638	0,711	0,792	
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,787	0,022	0,029	2,217	1,489	844	739	0,742	0,832	
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,148	0,020	0,135	5,153	2,270	1832	1638	0,108	0,188	
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,157	0,025	0,158	3,444	1,856	844	739	0,107	0,207	
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,484	0,029	0,060	2,499	1,581	844	739	0,425	0,542	
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	42	12,305	0,293	na	na	na	na	17	67	
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,798	0,021	0,026	3,367	1,835	1303	1274	0,757	0,840	
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,738	0,020	0,028	2,307	1,519	1131	1081	0,698	0,779	
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,910	0,019	0,020	0,870	0,933	188	206	0,873	0,947	
Sinh con tại cơ sở y tế	1,000	0,000	0,000	1,000	1,000	188	206	1,000	1,000	
Tiêm phòng HPV	0,100	0,028	0,278	4,640	2,154	703	544	0,044	0,155	
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/ống phòng bại liệt (quốc gia)	0,839	0,057	0,068	2,883	1,698	131	120	0,724	0,953	
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,887	0,037	0,042	1,638	1,280	131	120	0,812	0,961	
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,868	0,039	0,045	1,575	1,255	131	120	0,790	0,946	
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,912	0,044	0,048	2,877	1,696	131	120	0,823	1,000	
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,815	0,044	0,053	1,273	1,128	113	102	0,728	0,902	
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,752	0,051	0,068	1,681	1,296	131	120	0,649	0,855	
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,854	0,018	0,021	6,086	2,467	8355	2290	0,818	0,890	
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,301	0,012	0,041	0,051	0,225	62	70	0,276	0,326	
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,792	0,030	0,038	2,159	1,469	422	388	0,731	0,852	

### Bảng SE.9: Sai số chọn mẫu: Đồng bằng sông Cửu Long

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,961	0,020	0,021	1,522	1,234	132	148	0,921	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,983	0,008	0,008	1,340	1,158	413	352	0,968	0,999
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,743	0,035	0,047	1,172	1,083	237	184	0,673	0,813
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,431	0,071	0,166	3,945	1,986	302	191	0,288	0,574
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>									
Đăng ký khai sinh	0,971	0,010	0,010	2,125	1,458	645	626	0,952	0,991
Xử phạt bạo lực	0,769	0,017	0,022	2,329	1,526	1928	1485	0,735	0,802
Lao động trẻ em	0,087	0,014	0,156	2,735	1,654	1778	1182	0,060	0,114
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,018	0,018	1,000	2,908	1,705	225	158	0,000	0,055
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,218	0,065	0,297	3,872	1,968	225	158	0,088	0,348
An toàn (phụ nữ)	0,834	0,014	0,017	2,397	1,548	1832	1638	0,806	0,863
An toàn (nam giới)	0,972	0,008	0,008	1,573	1,254	844	739	0,957	0,987
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,985	0,010	0,011	17,154	4,142	8355	2290	0,964	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,985	0,010	0,011	17,129	4,139	8355	2290	0,964	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,586	0,032	0,054	2,313	1,521	2005	561	0,522	0,649
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,913	0,011	0,012	3,321	1,822	8344	2284	0,891	0,934
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,787	0,019	0,024	4,696	2,167	8355	2290	0,750	0,824
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,766	0,016	0,021	3,428	1,851	8355	2290	0,733	0,798
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,017	0,007	0,416	6,915	2,630	8355	2290	0,003	0,031
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,016	0,004	0,253	1,611	1,269	2199	1570	0,008	0,024
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,345	0,020	0,057	3,871	1,967	8355	2290	0,306	0,384
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,014	0,003	0,209	1,009	1,004	1832	1638	0,008	0,020
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,011	0,006	0,541	2,398	1,548	844	739	0,000	0,023
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,9	0,094	0,012	1,632	1,278	449	342	7,7	8,1
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,6	0,112	0,015	0,803	0,896	224	160	7,4	7,8

na: không áp dụng

**Bảng SE.10: Sai số chọn mẫu: Hà Nội**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	0,999	0,001	0,001	0,608	0,780	4319	1234	0,998	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,985	0,003	0,003	0,875	0,935	1042	1089	0,978	0,992
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,987	0,006	0,007	1,462	1,209	424	463	0,974	0,999
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,932	0,008	0,009	1,134	1,065	1042	1089	0,916	0,948
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,940	0,013	0,013	1,297	1,139	424	463	0,914	0,965
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,564	0,027	0,048	3,187	1,785	1042	1089	0,510	0,618
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,518	0,029	0,056	1,555	1,247	424	463	0,460	0,576
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,298	0,022	0,075	1,109	1,053	424	463	0,254	0,343
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	16	7,643	0,464	na	na	na	na	1	32
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,794	0,016	0,020	1,134	1,065	657	764	0,762	0,825
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,741	0,018	0,024	1,065	1,032	571	663	0,706	0,776
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,964	0,012	0,012	0,477	0,691	108	119	0,940	0,988
Sinh con tại cơ sở y tế	0,991	0,008	0,009	0,991	0,995	108	119	0,975	1,000
Tiền phòng HPV	0,148	0,027	0,184	2,400	1,549	460	407	0,094	0,203
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/lưỡng phòng bại liệt (quốc gia)	0,939	0,013	0,014	0,187	0,433	68	65	0,913	0,965
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	1,000	0,000	0,000	1,000	1,000	68	65	1,000	1,000
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,988	0,012	0,013	0,807	0,898	68	65	0,963	1,000
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,986	0,000	0,000	0,001	0,027	68	65	0,985	0,986
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,829	0,020	0,024	0,187	0,432	69	67	0,789	0,870
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,918	0,015	0,016	0,195	0,441	68	65	0,888	0,948
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,980	0,004	0,004	0,909	0,953	4319	1234	0,973	0,988
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	(0,413)	(0,039)	(0,096)	(0,160)	(0,400)	26	26	(0,334)	(0,492)
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,918	0,015	0,016	0,641	0,801	232	220	0,888	0,947

### Bảng SE.10: Sai số chọn mẫu: Hà Nội

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng cơ gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,989	0,011	0,012	1,007	1,004	79	89	0,966	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,990	0,007	0,007	0,951	0,975	184	198	0,977	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,994	0,006	0,006	0,973	0,986	194	157	0,981	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,890	0,025	0,029	1,001	1,001	227	152	0,839	0,941
<b>Bảo vệ môi trường và sức khỏe</b>									
Đăng ký khai sinh	0,995	0,003	0,003	0,786	0,886	358	341	0,989	1,000
Xử phạt bạo lực	0,775	0,019	0,025	1,726	1,314	1047	797	0,736	0,814
Lao động trẻ em	0,031	0,009	0,293	1,803	1,343	974	650	0,013	0,050
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,000	0,000	1,000	1,000	1,000	158	126	0,000	0,000
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,067	0,021	0,309	0,857	0,926	158	126	0,026	0,108
An toàn (phụ nữ)	0,899	0,013	0,014	2,026	1,423	1042	1089	0,873	0,925
An toàn (nam giới)	0,980	0,007	0,007	1,182	1,087	424	463	0,966	0,994
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,994	0,004	0,004	3,963	1,991	4319	1234	0,985	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,994	0,004	0,004	3,963	1,991	4319	1234	0,985	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,694	0,037	0,053	1,947	1,395	953	304	0,620	0,768
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,974	0,004	0,004	0,804	0,897	4271	1220	0,966	0,983
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,987	0,004	0,004	1,186	1,089	4319	1234	0,980	0,994
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,959	0,006	0,007	1,253	1,119	4319	1234	0,947	0,972
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,128	0,014	0,107	2,058	1,435	4319	1234	0,100	0,155
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,030	0,007	0,220	1,281	1,132	1206	870	0,017	0,043
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,402	0,017	0,041	1,422	1,193	4319	1234	0,369	0,435
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,040	0,006	0,156	1,115	1,056	1042	1089	0,028	0,053
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,017	0,006	0,365	1,092	1,045	424	463	0,005	0,030
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (từ 15-24; thang 0-10)	7,7	0,073	0,009	0,963	0,981	314	275	7,5	7,8
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,4	0,099	0,013	0,564	0,751	117	103	7,2	7,6

na: không áp dụng

( ) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền



### Bảng SE.1: Sai số chọn mẫu: Thành phố Hồ Chí Minh

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (f)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/f)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai		Giới hạn tin cậy			
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se		
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	SR.1	0,995	0,002	0,002	1,490	1,221	4565	1290	0,991	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	SR.10	0,981	0,004	0,004	1,061	1,030	1250	1088	0,973	0,990
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	SR.10	0,982	0,006	0,007	1,112	1,055	568	475	0,969	0,995
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	SR.12a	0,945	0,010	0,010	1,931	1,390	1250	1088	0,925	0,964
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	SR.12a	0,895	0,015	0,017	1,136	1,066	568	475	0,865	0,925
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	SR.13b	0,423	0,025	0,058	2,713	1,647	1250	1088	0,374	0,473
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	SR.13b	0,410	0,037	0,089	2,622	1,619	568	475	0,337	0,483
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	SR.14a	0,339	0,023	0,067	1,098	1,048	568	475	0,294	0,385
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	TM.1	15,9	6,612	0,416	na	na	na	na	3	29
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	TM.3	0,683	0,018	0,026	0,965	0,983	673	676	0,648	0,718
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	TM.4	0,719	0,020	0,027	1,015	1,008	522	528	0,679	0,758
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	TM.5b	0,980	0,014	0,015	1,038	1,019	109	100	0,951	1,000
Sinh con tại cơ sở y tế	TM.9	1,000	0,000	0,000	1,000	1,000	109	100	1,000	1,000
Tiền phòng HPV	TM.57	0,140	0,018	0,128	1,122	1,059	589	421	0,104	0,176
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	TC.2	0,927	0,014	0,015	0,150	0,387	65	55	0,900	0,955
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	TC.3	0,963	0,002	0,002	0,005	0,068	65	55	0,960	0,967
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	TC.4	0,961	0,002	0,002	0,005	0,070	65	55	0,957	0,965
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	TC.5	0,961	0,002	0,002	0,005	0,070	65	55	0,957	0,965
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	TC.10	0,772	0,033	0,043	0,315	0,561	65	52	0,706	0,838
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	TC.11a	0,849	0,042	0,049	0,726	0,852	65	55	0,766	0,932
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	TC.18	0,984	0,005	0,005	1,770	1,330	4565	1290	0,975	0,993
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	TC.32	(0,454)	(0,109)	(0,240)	(0,862)	(0,928)	21	19	(0,237)	(0,672)
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	TC.53	0,785	0,032	0,041	1,124	1,060	220	185	0,721	0,850

### Bảng SE.11: Sai số chọn mẫu: Thành phố Hồ Chí Minh

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (t)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/t)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)		Số lượng		Giới hạn tin cậy	
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se		
<b>Học tập</b>										
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,893	0,031	0,035	0,755	0,869	75	76	0,830	0,955	
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,986	0,008	0,008	0,841	0,917	176	183	0,970	1,000	
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,896	0,022	0,025	0,803	0,896	201	153	0,851	0,940	
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,762	0,038	0,050	1,390	1,179	294	173	0,685	0,838	
<b>Bảo vệ môi trường và sức khỏe</b>										
Đăng ký khai sinh	0,991	0,006	0,006	0,921	0,960	334	282	0,980	1,000	
Xử phạt bạo lực	0,785	0,019	0,024	1,404	1,185	905	672	0,748	0,823	
Lao động trẻ em	0,094	0,017	0,181	1,843	1,358	812	541	0,060	0,129	
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,000	0,000	0,000	na	na	217	136	0,000	0,000	
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,039	0,015	0,384	0,816	0,903	217	136	0,009	0,070	
An toàn (phụ nữ)	0,718	0,022	0,031	2,583	1,607	1250	1088	0,674	0,762	
An toàn (nam giới)	0,944	0,009	0,010	0,797	0,893	568	475	0,925	0,963	
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,996	0,002	0,002	1,602	1,266	4565	1290	0,992	1,000	
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,996	0,002	0,002	1,602	1,266	4565	1290	0,992	1,000	
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,732	0,024	0,033	0,948	0,974	1030	315	0,683	0,780	
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,938	0,007	0,007	1,005	1,002	4534	1281	0,924	0,951	
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,984	0,004	0,004	1,328	1,152	4565	1290	0,976	0,992	
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,957	0,007	0,007	1,347	1,161	4565	1290	0,944	0,970	
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,191	0,015	0,078	1,872	1,368	4565	1290	0,161	0,221	
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
Trẻ em khuyết tật	0,019	0,007	0,346	1,678	1,296	1032	726	0,006	0,032	
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,261	0,019	0,071	2,296	1,515	4565	1290	0,224	0,299	
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,028	0,006	0,202	1,289	1,135	1250	1088	0,017	0,040	
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,034	0,009	0,261	1,148	1,072	568	475	0,016	0,052	
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,6	0,111	0,015	1,448	1,203	370	269	7,3	7,8	
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,3	0,144	0,020	1,196	1,093	154	104	7,1	7,6	

na: không áp dụng

(\*) Số trình bày bằng dấu hoa thị dựa trên mẫu số nhỏ hơn 25 quan sát không gia quyền

( ) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền

**Bảng SE.12: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Kinh/Hoa**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Giới hạn tin cậy		
					Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	0,999	0,000	0,000	1,466	1,211	41491	9034	0,998	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,966	0,003	0,003	1,742	1,320	9356	6900	0,960	0,972
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,955	0,005	0,005	1,955	1,398	4212	3071	0,944	0,965
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,857	0,007	0,008	2,405	1,551	9356	6900	0,844	0,870
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,875	0,008	0,009	1,860	1,364	4212	3071	0,859	0,891
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,301	0,010	0,033	3,150	1,775	9356	6900	0,282	0,321
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,305	0,012	0,039	2,047	1,431	4212	3071	0,282	0,329
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,396	0,010	0,026	1,361	1,167	4212	3071	0,376	0,417
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	28,2	4,176	0,148	na	na	na	na	20	37
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,729	0,008	0,011	1,503	1,226	6449	5081	0,713	0,744
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,711	0,010	0,013	1,885	1,373	5354	4218	0,692	0,731
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,952	0,007	0,007	0,899	0,948	1185	859	0,938	0,966
Sinh con tại cơ sở y tế	0,998	0,001	0,001	0,790	0,889	1185	859	0,996	1,000
Tiêm phòng HPV	0,085	0,008	0,092	1,906	1,381	3872	2415	0,069	0,101
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ uống phòng bại liệt (quốc gia)	0,869	0,016	0,018	1,043	1,021	734	466	0,837	0,901
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,933	0,009	0,010	0,663	0,815	734	466	0,914	0,952
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,913	0,009	0,010	0,503	0,709	734	466	0,894	0,931
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,922	0,010	0,011	0,611	0,782	734	466	0,903	0,942
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,796	0,016	0,020	0,683	0,826	665	441	0,764	0,828
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,796	0,017	0,022	0,874	0,935	734	466	0,761	0,831
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,934	0,005	0,005	3,720	1,929	41491	9034	0,923	0,944
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,429	0,032	0,074	0,807	0,898	295	196	0,366	0,493
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,814	0,012	0,014	1,296	1,138	2268	1446	0,791	0,837

### Bảng SE.12: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Kinh/Hoa

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Chỉ tiêu MICS	Giá trị (t)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/t)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>										
	Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,978	0,005	0,005	0,682	0,826	784	605	0,968	0,988
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,990	0,003	0,003	0,953	0,976	1859	1379	0,985	0,995
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,900	0,011	0,013	1,214	1,102	1361	841	0,877	0,923
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,629	0,021	0,033	1,514	1,231	1631	817	0,587	0,671
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>										
	Đăng ký khai sinh	0,986	0,003	0,003	1,125	1,061	3585	2312	0,981	0,991
	Xử phạt bạo lực	0,729	0,009	0,012	2,001	1,415	9895	5401	0,712	0,746
	Lao động trẻ em	0,054	0,005	0,083	1,715	1,309	8916	4345	0,045	0,063
	Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,006	0,004	0,730	2,007	1,417	1139	649	0,000	0,014
	Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,095	0,014	0,152	1,567	1,252	1139	649	0,066	0,124
	An toàn (phụ nữ)	0,849	0,006	0,007	2,016	1,420	9356	6900	0,837	0,861
	An toàn (nam giới)	0,974	0,003	0,003	1,214	1,102	4212	3071	0,968	0,981
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
	Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,990	0,002	0,003	5,551	2,356	41491	9034	0,985	0,995
	Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,990	0,002	0,003	5,430	2,330	41491	9034	0,985	0,995
	Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,589	0,018	0,030	2,947	1,717	10016	2232	0,553	0,625
	Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,934	0,004	0,004	2,242	1,497	41275	8975	0,926	0,942
	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,946	0,004	0,004	3,184	1,784	41491	9034	0,937	0,954
	Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,928	0,004	0,005	2,445	1,564	41491	9034	0,919	0,936
	Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,091	0,005	0,052	2,400	1,549	41491	9034	0,081	0,100
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
	Trẻ em khuyết tật	0,015	0,002	0,109	1,090	1,044	11184	5791	0,012	0,019
	Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,377	0,009	0,023	2,841	1,685	41491	9034	0,360	0,394
	Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,021	0,002	0,092	1,284	1,133	9356	6900	0,018	0,025
	Phân biệt đối xử (nam giới)	0,031	0,004	0,118	1,376	1,173	4212	3071	0,024	0,038
	Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,6	0,044	0,006	1,392	1,180	2350	1485	7,5	7,7
	Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,2	0,056	0,008	0,950	0,975	1092	650	7,1	7,3

na: không áp dụng

**Bảng SE.13: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy		
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	SR.1	0,997	0,002	0,002	2,023	1,422	2792	1228	0,992	1,000
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	SR.10	0,914	0,012	0,013	1,711	1,308	612	962	0,891	0,938
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	SR.10	0,943	0,009	0,010	0,777	0,881	307	462	0,924	0,962
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	SR.12a	0,651	0,025	0,038	2,614	1,617	612	962	0,601	0,700
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	SR.12a	0,694	0,024	0,034	1,203	1,097	307	462	0,647	0,741
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	SR.13b	0,100	0,013	0,131	1,827	1,352	612	962	0,074	0,126
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	SR.13b	0,111	0,016	0,139	1,120	1,058	307	462	0,080	0,142
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	SR.14a	0,470	0,019	0,041	0,691	0,831	307	462	0,431	0,509
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	TM.1	91,7	21,105	0,230	na	na	na	na	49	134
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	TM.3	0,753	0,015	0,020	1,000	1,000	501	818	0,723	0,783
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	TM.4	0,821	0,014	0,018	0,971	0,986	422	683	0,792	0,850
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	TM.5b	0,741	0,049	0,066	1,761	1,327	96	141	0,643	0,839
Sinh con tại cơ sở y tế	TM.9	0,903	0,033	0,036	1,703	1,305	96	141	0,838	0,968
Tiền phòng HPV	TM.57	0,021	0,003	0,144	0,142	0,377	254	325	0,015	0,027
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/lưỡng phòng bại liệt (quốc gia)	TC.2	0,920	0,021	0,023	0,462	0,680	54	79	0,879	0,962
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	TC.3	0,916	0,018	0,019	0,312	0,559	54	79	0,881	0,951
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	TC.4	0,861	0,016	0,018	0,162	0,402	54	79	0,830	0,893
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	TC.5	0,904	0,012	0,013	0,131	0,361	54	79	0,880	0,928
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	TC.10	0,911	0,036	0,039	1,216	1,103	55	79	0,840	0,982
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	TC.11a	0,823	0,025	0,030	0,333	0,577	54	79	0,773	0,872
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	TC.18	0,421	0,026	0,061	3,300	1,817	2792	1228	0,370	0,472
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	TC.32	(0,648)	(0,015)	(0,023)	(0,041)	(0,203)	26	42	(0,618)	(0,678)
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	TC.53	0,710	0,028	0,039	0,956	0,978	192	261	0,655	0,765

### Bảng SE.13: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCViệt Nam 2020-2021

Chi tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,967	0,002	0,002	0,010	0,101	54	88	0,963	0,971
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	1,000	0,000	0,000	na	na	101	161	1,000	1,000
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,926	0,016	0,017	0,339	0,583	77	97	0,895	0,957
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,479	0,056	0,117	1,228	1,108	94	98	0,366	0,591
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>									
Đăng ký khai sinh	0,977	0,008	0,008	1,109	1,053	299	415	0,962	0,993
Xử phạt bạo lực	0,654	0,026	0,040	2,790	1,670	749	915	0,602	0,707
Lao động trẻ em	0,135	0,013	0,093	0,899	0,948	592	665	0,110	0,160
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,032	0,018	0,574	0,879	0,938	71	83	0,000	0,068
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,355	0,068	0,193	1,679	1,296	71	83	0,218	0,491
An toàn (phụ nữ)	0,875	0,011	0,013	1,069	1,034	612	962	0,853	0,897
An toàn (nam giới)	0,986	0,005	0,005	0,759	0,871	307	462	0,976	0,995
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,909	0,015	0,017	3,467	1,862	2792	1228	0,879	0,940
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,907	0,015	0,017	3,447	1,857	2792	1228	0,877	0,938
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,221	0,028	0,125	1,340	1,158	675	304	0,166	0,276
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,821	0,015	0,018	1,919	1,385	2785	1227	0,790	0,851
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,894	0,014	0,015	2,389	1,546	2792	1228	0,867	0,921
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,862	0,016	0,019	2,643	1,626	2792	1228	0,830	0,894
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,014	0,004	0,272	1,289	1,135	2792	1228	0,006	0,022
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,019	0,005	0,272	1,342	1,159	783	926	0,009	0,030
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,448	0,019	0,043	1,817	1,348	2792	1228	0,410	0,487
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,034	0,010	0,286	2,737	1,654	612	962	0,014	0,053
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,077	0,015	0,196	1,473	1,214	307	462	0,047	0,107
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,1	0,140	0,020	1,374	1,172	132	173	6,9	7,4
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	6,4	0,078	0,012	0,269	0,519	60	76	6,3	6,6

na: không áp dụng

(1) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền

### Bảng SE.14: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Khmer

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)		Số lượng gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
					Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se				
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	0,985	0,002	0,002	0,174	0,417	0,417	563	928	0,982	0,989
Tỷ lệ sử hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,861	0,013	0,015	0,942	0,970	0,970	129	675	0,835	0,886
Tỷ lệ sử hữu điện thoại di động (nam giới)	0,955	0,009	0,009	0,564	0,751	0,751	58	301	0,937	0,973
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,643	0,017	0,026	0,852	0,923	0,923	129	675	0,609	0,677
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,688	0,018	0,026	0,432	0,657	0,657	58	301	0,653	0,724
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,103	0,012	0,112	0,978	0,989	0,989	129	675	0,080	0,127
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,115	0,016	0,142	0,786	0,887	0,887	58	301	0,083	0,148
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,467	0,019	0,041	0,442	0,665	0,665	58	301	0,428	0,505
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	103,2	25,803	0,250	na	na	na	na	na	52	155
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,659	0,015	0,023	0,524	0,724	0,724	95	529	0,629	0,689
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,721	0,018	0,026	0,723	0,850	0,850	69	430	0,684	0,757
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,697	0,024	0,034	0,272	0,521	0,521	17	102	0,650	0,745
Sinh con tại cơ sở y tế	1,000	0,000	0,000	na	na	na	17	102	1,000	1,000
Tiền phòng HPV	0,023	0,004	0,178	0,189	0,435	0,435	57	256	0,015	0,031
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/luong phòng bại liệt (quốc gia)	0,734	0,062	0,084	1,121	1,059	1,059	7	58	0,611	0,858
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,806	0,059	0,074	1,287	1,135	1,135	7	58	0,687	0,925
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,772	0,051	0,066	0,844	0,919	0,919	7	58	0,669	0,874
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,808	0,051	0,063	0,964	0,982	0,982	7	58	0,705	0,910
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,489	0,035	0,071	0,244	0,494	0,494	9	51	0,420	0,559
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,632	0,062	0,098	0,944	0,972	0,972	7	58	0,508	0,756
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,752	0,022	0,029	2,386	1,545	1,545	563	928	0,708	0,795
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	(0,196)	(0,049)	(0,247)	(0,567)	(0,753)	(0,753)	6	39	(0,099)	(0,293)
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,654	0,022	0,034	0,413	0,643	0,643	36	190	0,609	0,698

### Bảng SE.14: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Khmer

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDG CW Việt Nam 2020-2021

Chi tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>									
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,945	0,020	0,021	0,546	0,739	13	75	0,905	0,984
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,942	0,015	0,015	0,485	0,696	21	125	0,913	0,971
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,584	0,026	0,045	0,234	0,484	20	84	0,532	0,637
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,160	0,029	0,180	0,596	0,772	25	98	0,102	0,217
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>									
Đăng ký khai sinh	0,947	0,008	0,009	0,443	0,665	55	313	0,930	0,964
Xử phạt bạo lực	0,780	0,017	0,022	1,135	1,066	134	652	0,745	0,814
Lao động trẻ em	0,110	0,014	0,125	0,922	0,960	114	478	0,083	0,138
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,011	0,000	0,030	0,001	0,029	18	80	0,011	0,012
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,323	0,023	0,070	0,187	0,432	18	80	0,277	0,368
An toàn (phụ nữ)	0,814	0,013	0,016	0,748	0,865	129	675	0,788	0,840
An toàn (nam giới)	0,980	0,007	0,008	0,820	0,905	58	301	0,965	0,994
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>									
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	1,000	0,000	0,000	na	na	563	928	1,000	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,999	0,000	0,000	0,120	0,347	563	928	0,999	1,000
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,506	0,032	0,064	0,957	0,978	145	232	0,442	0,570
Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,857	0,011	0,013	0,949	0,974	558	923	0,835	0,880
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,731	0,022	0,030	2,210	1,487	563	928	0,688	0,774
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,697	0,020	0,029	1,836	1,355	563	928	0,656	0,738
Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,016	0,001	0,071	0,073	0,271	563	928	0,013	0,018
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>									
Trẻ em khuyết tật	0,038	0,006	0,166	0,720	0,849	150	668	0,025	0,050
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,357	0,013	0,037	0,700	0,836	563	928	0,331	0,384
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,036	0,004	0,106	0,281	0,530	129	675	0,028	0,043
Phân biệt đối xử (nam giới)	0,031	0,005	0,156	0,236	0,486	58	301	0,021	0,041
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	7,5	0,099	0,013	0,590	0,768	33	160	7,3	7,7
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	6,7	0,054	0,008	0,092	0,304	15	70	6,6	6,9

na: không áp dụng

( ) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền



**Bảng SE.15: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Mông**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDG/CW Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deft)		Số lượng gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
					Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se				
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>										
Tiếp cận điện	0,952	0,009	0,010	1,940	1,393	773	1041	0,934	0,971	
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	0,659	0,014	0,021	0,919	0,959	178	1122	0,632	0,686	
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	0,780	0,013	0,017	0,548	0,740	82	526	0,754	0,807	
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	0,359	0,017	0,048	1,443	1,201	178	1122	0,324	0,393	
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	0,393	0,021	0,052	0,934	0,966	82	526	0,352	0,434	
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	0,004	0,002	0,493	1,146	1,070	178	1122	0,000	0,008	
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	0,027	0,006	0,231	0,763	0,873	82	526	0,014	0,039	
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	0,316	0,014	0,043	0,444	0,666	82	526	0,289	0,343	
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>										
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	210,3	39,291	0,187	na	na	na	na	132	289	
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	0,629	0,015	0,024	1,013	1,007	151	998	0,598	0,660	
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	0,804	0,016	0,020	1,195	1,093	110	719	0,772	0,837	
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	0,106	0,012	0,111	0,387	0,622	48	266	0,082	0,129	
Sinh con tại cơ sở y tế	0,377	0,020	0,054	0,464	0,681	48	266	0,336	0,417	
Tiêm phòng HPV	0,004	0,002	0,595	0,752	0,867	113	600	0,000	0,008	
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>										
Tỷ lệ tiêm/lưỡng phòng bại liệt (quốc gia)	0,582	0,025	0,043	0,377	0,614	23	150	0,532	0,631	
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	0,627	0,035	0,056	0,773	0,879	23	150	0,557	0,696	
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	0,569	0,033	0,057	0,649	0,806	23	150	0,503	0,634	
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	0,632	0,030	0,047	0,570	0,755	23	150	0,572	0,692	
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	0,412	0,028	0,068	0,465	0,682	27	144	0,356	0,468	
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	0,455	0,034	0,075	0,694	0,833	23	150	0,387	0,523	
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	0,044	0,005	0,114	0,622	0,789	773	1041	0,034	0,054	
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	0,796	0,028	0,036	0,311	0,557	10	64	0,740	0,853	
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	0,459	0,018	0,040	0,678	0,824	85	497	0,422	0,496	

### Bảng SE.15: Sai số chọn mẫu: Dân tộc Mông

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
									Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Học tập</b>										
	Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	0,968	0,013	0,014	0,930	0,965	18	165	0,942	0,995
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	0,712	0,022	0,031	0,543	0,737	30	226	0,668	0,757
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	0,549	0,021	0,038	0,416	0,645	46	238	0,507	0,591
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	0,231	0,015	0,064	0,282	0,531	76	233	0,202	0,260
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>										
	Đăng ký khai sinh	0,903	0,008	0,008	0,494	0,703	129	764	0,887	0,918
	Xử phạt bạo lực	0,629	0,014	0,022	0,974	0,987	240	1175	0,601	0,657
	Lao động trẻ em	0,255	0,016	0,062	0,868	0,932	171	658	0,223	0,287
	Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,106	0,015	0,138	0,433	0,658	48	195	0,077	0,135
	Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	0,577	0,020	0,035	0,329	0,574	48	195	0,536	0,618
	An toàn (phụ nữ)	0,812	0,010	0,012	0,731	0,855	178	1122	0,792	0,832
	An toàn (nam giới)	0,966	0,006	0,006	0,497	0,705	82	526	0,955	0,977
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
	Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	0,841	0,016	0,019	1,933	1,390	773	1041	0,809	0,872
	Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	0,828	0,014	0,017	1,448	1,203	773	1041	0,800	0,856
	Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	0,057	0,010	0,176	0,480	0,693	201	259	0,037	0,077
	Rửa tay bằng nước và xà phòng	0,503	0,018	0,036	1,359	1,166	766	1033	0,467	0,539
	Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	0,464	0,022	0,047	2,018	1,421	773	1041	0,420	0,508
	Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	0,395	0,020	0,051	1,761	1,327	773	1041	0,355	0,436
	Thu gom phân người để xử lý tập trung	0,006	0,000	0,016	0,002	0,040	773	1041	0,006	0,006
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
	Trẻ em khuyết tật	0,029	0,005	0,159	0,863	0,929	256	1155	0,019	0,038
	Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	0,617	0,017	0,028	1,289	1,135	773	1041	0,583	0,651
	Phân biệt đối xử (phụ nữ)	0,078	0,006	0,082	0,637	0,798	178	1122	0,065	0,091
	Phân biệt đối xử (nam giới)	0,065	0,006	0,096	0,340	0,583	82	526	0,053	0,078
	Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	6,2	0,069	0,011	0,737	0,859	77	384	6,1	6,3
	Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	6,3	0,106	0,017	0,708	0,841	29	175	6,1	6,5

na: không áp dụng

**Bảng SE.16: Sai số chọn mẫu: Dân tộc khác**

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chỉ tiêu MICS	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/r)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy	
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se
<b>Mẫu và đặc trưng của người trả lời</b>									
Tiếp cận điện	SR.1	0,992	0,002	0,558	0,747	2214	1128	0,987	0,996
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (phụ nữ)	SR.10	0,666	0,024	2,987	1,728	496	1111	0,618	0,715
Tỷ lệ sở hữu điện thoại di động (nam giới)	SR.10	0,778	0,037	4,495	2,120	264	563	0,703	0,852
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, phụ nữ)	SR.12a	0,399	0,026	3,189	1,786	496	1111	0,346	0,451
Sử dụng internet (trong vòng 3 tháng qua, nam giới)	SR.12a	0,441	0,051	5,828	2,414	264	563	0,340	0,542
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (phụ nữ)	SR.13b	0,063	0,007	0,911	0,954	496	1111	0,049	0,077
Kỹ năng về công nghệ thông tin truyền thông (nam giới)	SR.13b	0,074	0,029	6,874	2,622	264	563	0,016	0,132
Sử dụng thuốc lá (nam giới)	SR.14a	0,376	0,041	3,990	1,997	264	563	0,294	0,457
<b>Sức khỏe sinh sản và sức khỏe bà mẹ</b>									
Tỷ suất sinh con VTN (trên 1,000 phụ nữ tuổi VTN)	TM.1	131,3	25,975	na	na	na	na	79	183
Tỷ lệ sử dụng biện pháp KHHGD	TM.3	0,744	0,013	0,751	0,867	381	882	0,719	0,770
Nhu cầu kế hoạch hóa gia đình được đáp ứng bằng biện pháp tránh thai hiện đại	TM.4	0,735	0,025	2,459	1,568	327	751	0,685	0,786
Tỷ lệ khám thai (ít nhất bốn lần bởi bất kỳ người cung cấp dịch vụ y tế nào)	TM.5b	0,560	0,045	1,594	1,263	91	198	0,471	0,649
Sinh con tại cơ sở y tế	TM.9	0,835	0,036	1,883	1,372	91	198	0,762	0,908
Tiền phòng HPV	TM.57	0,015	0,003	0,229	0,478	261	506	0,010	0,021
<b>Sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ em</b>									
Tỷ lệ tiêm/ủng phòng bại liệt (quốc gia)	TC.2	0,819	0,020	0,288	0,537	54	107	0,779	0,859
Tỷ lệ tiêm phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván	TC.3	0,870	0,023	0,496	0,704	54	107	0,824	0,916
Tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B	TC.4	0,870	0,023	0,496	0,704	54	107	0,824	0,916
Tỷ lệ tiêm phòng viêm não Nhật Bản B (Hib)	TC.5	0,844	0,023	0,415	0,644	54	107	0,799	0,890
Tỷ lệ tiêm phòng sởi	TC.10	0,727	0,039	0,865	0,930	56	112	0,648	0,806
Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ (quốc gia)	TC.11a	0,782	0,023	0,338	0,582	54	107	0,736	0,829
Chủ yếu sử dụng nhiên liệu và công nghệ sạch để nấu ăn, sưởi ấm và thắp sáng	TC.18	0,347	0,033	5,284	2,299	2214	1128	0,282	0,412
Trẻ em dưới 6 tháng tuổi được bú sữa mẹ hoàn toàn	TC.32	(0,487)	(0,042)	(0,327)	(0,572)	20	47	(0,403)	(0,572)
Chỉ số phát triển trẻ thơ toàn diện	TC.53	0,618	0,028	1,075	1,037	166	330	0,562	0,673

### Bảng SE.16: Sai số chọn mẫu: Dân tộc khác

Sai số chuẩn, hệ số biến thiên, hiệu quả thiết kế mẫu (deff), căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff), và khoảng tin cậy cho các chỉ tiêu được chọn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

Chi tiêu MICS	Giá trị (t)	Sai số chuẩn (se)	Hệ số biến thiên (se/t)	Hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Căn bậc hai của hiệu quả thiết kế mẫu (deff)	Số lượng có gia quyền	Số lượng không gia quyền	Giới hạn tin cậy		
								Cận dưới r - 2se	Cận trên r + 2se	
<b>Học tập</b>										
Tỷ lệ tham gia học tập có tổ chức (đã điều chỉnh)	LN.2	0,966	0,014	0,014	0,668	0,817	52	119	0,939	0,993
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (Tiểu học)	LN.8a	0,923	0,020	0,022	1,230	1,109	87	223	0,883	0,962
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THCS)	LN.8b	0,593	0,028	0,048	0,628	0,793	103	188	0,536	0,649
Tỷ lệ hoàn thành cấp học (THPT)	LN.8c	0,315	0,023	0,074	0,442	0,665	120	175	0,268	0,362
<b>Bảo vệ khỏi bạo lực và bóc lột</b>										
Đăng ký khai sinh	PR.1	0,959	0,015	0,015	2,804	1,675	261	525	0,930	0,988
Xử phạt bạo lực	PR.2	0,752	0,019	0,025	1,971	1,404	654	1057	0,715	0,789
Lao động trẻ em	PR.3	0,177	0,022	0,122	2,388	1,545	544	748	0,134	0,221
Kết hôn sớm (trước tuổi 15, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4a	0,010	0,007	0,699	0,716	0,846	76	143	0,000	0,024
Kết hôn sớm (trước tuổi 18, phụ nữ từ 20-24 tuổi)	PR.4b	0,409	0,039	0,095	0,877	0,937	76	143	0,331	0,486
An toàn (phụ nữ)	PR.14	0,816	0,020	0,025	3,041	1,744	496	1111	0,776	0,857
An toàn (nam giới)	PR.14	0,950	0,010	0,010	1,140	1,068	264	563	0,931	0,970
<b>Sống trong môi trường an toàn và sạch sẽ</b>										
Sử dụng nguồn nước uống hợp vệ sinh	WS.1	0,940	0,016	0,017	4,939	2,222	2214	1128	0,909	0,972
Sử dụng các dịch vụ nước uống cơ bản	WS.2	0,903	0,018	0,020	4,360	2,088	2214	1128	0,866	0,940
Sử dụng các dịch vụ nước uống được quản lý an toàn	WS.6	0,188	0,036	0,194	2,420	1,556	501	279	0,115	0,261
Rửa tay bằng nước và xà phòng	WS.7	0,679	0,029	0,042	4,248	2,061	2196	1119	0,621	0,736
Sử dụng hố xí hợp vệ sinh	WS.8	0,696	0,035	0,051	6,607	2,570	2214	1128	0,626	0,767
Sử dụng các dịch vụ vệ sinh cơ bản	WS.9	0,639	0,032	0,050	4,909	2,216	2214	1128	0,576	0,702
Thu gom phân người để xử lý tập trung	WS.11	0,007	0,003	0,401	1,257	1,121	2214	1128	0,001	0,012
<b>Cơ hội công bằng trong cuộc sống</b>										
Trẻ em khuyết tật	EQ.1	0,047	0,005	0,116	0,707	0,841	711	1078	0,036	0,057
Dân số được bao phủ bởi trợ giúp xã hội	EQ.3	0,486	0,018	0,036	1,398	1,182	2214	1128	0,450	0,521
Phân biệt đối xử (phụ nữ)	EQ.7	0,084	0,013	0,160	2,608	1,615	496	1111	0,058	0,111
Phân biệt đối xử (nam giới)	EQ.7	0,053	0,012	0,230	1,657	1,287	264	563	0,029	0,077
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nữ tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	6,9	0,073	0,011	0,560	0,748	136	287	6,8	7,1
Chỉ số hài lòng chung với cuộc sống (nam tuổi từ 15-24; thang 0-10)	EQ.9a	6,9	0,149	0,022	1,935	1,391	91	172	6,6	7,2

na: không áp dụng

( ) Số trình bày trong ngoặc dựa trên mẫu số của từ 25-49 quan sát không gia quyền

# PHỤ LỤC D

## CHẤT LƯỢNG SỐ LIỆU

### D.1 PHÂN BỐ TUỔI

Bảng DQ.1.1: Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình									
Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình theo giới tính <sup>A</sup> , SDGCW Việt Nam 2020-2021									
Tuổi	Nam		Nữ		Tuổi	Nam		Nữ	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
0	340	1,4	301	1,3	45	326	1,4	357	1,5
1	429	1,8	362	1,5	46	359	1,5	291	1,2
2	381	1,6	351	1,5	47	291	1,2	301	1,3
3	454	1,9	396	1,6	48	330	1,4	335	1,4
4	436	1,8	438	1,8	49	290	1,2	209	0,9
5	457	1,9	461	1,9	50	289	1,2	385	1,6
6	392	1,6	390	1,6	51	275	1,2	247	1,0
7	457	1,9	425	1,8	52	287	1,2	335	1,4
8	510	2,1	466	1,9	53	269	1,1	248	1,0
9	445	1,9	367	1,5	54	239	1,0	282	1,2
10	342	1,4	320	1,3	55	265	1,1	273	1,1
11	381	1,6	351	1,5	56	273	1,1	279	1,2
12	335	1,4	333	1,4	57	225	0,9	277	1,2
13	357	1,5	306	1,3	58	258	1,1	255	1,1
14	347	1,5	290	1,2	59	191	0,8	202	0,8
15	431	1,8	331	1,4	60	215	0,9	250	1,0
16	396	1,7	368	1,5	61	190	0,8	224	0,9
17	384	1,6	361	1,5	62	185	0,8	236	1,0
18	241	1,0	270	1,1	63	166	0,7	180	0,8
19	215	0,9	237	1,0	64	156	0,7	189	0,8
20	333	1,4	322	1,3	65	156	0,7	172	0,7
21	263	1,1	278	1,2	66	140	0,6	157	0,7
22	370	1,6	311	1,3	67	90	0,4	163	0,7
23	346	1,5	381	1,6	68	98	0,4	150	0,6
24	387	1,6	329	1,4	69	86	0,4	117	0,5
25	369	1,6	335	1,4	70	111	0,5	146	0,6
26	391	1,6	414	1,7	71	77	0,3	113	0,5
27	399	1,7	407	1,7	72	75	0,3	125	0,5
28	471	2,0	435	1,8	73	55	0,2	99	0,4
29	509	2,1	470	2,0	74	68	0,3	78	0,3
30	454	1,9	435	1,8	75	52	0,2	49	0,2

**Bảng DQ.1.1: Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình**Phân bố tuổi của dân số hộ gia đình theo giới tính<sup>A</sup>, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Nam		Nữ			Nam		Nữ	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm		Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
<b>Tuổi</b>					<b>Tuổi</b>				
31	376	1,6	450	1,9	76	36	0,2	56	0,2
32	423	1,8	383	1,6	77	35	0,1	64	0,3
33	456	1,9	392	1,6	78	36	0,2	60	0,3
34	418	1,8	387	1,6	79	22	0,1	40	0,2
35	383	1,6	398	1,7	80	47	0,2	90	0,4
36	418	1,8	379	1,6	81	31	0,1	37	0,2
37	403	1,7	404	1,7	82	22	0,1	50	0,2
38	404	1,7	409	1,7	83	44	0,2	60	0,3
39	327	1,4	300	1,2	84	27	0,1	48	0,2
40	331	1,4	360	1,5	85+	155	0,7	343	1,4
41	353	1,5	342	1,4	KB/Không có thông tin	0	0,0	0	0,0
42	314	1,3	364	1,5					
43	299	1,3	316	1,3					
44	338	1,4	328	1,4	<b>Chung</b>	<b>23805</b>	<b>100,0</b>	<b>24027</b>	<b>100,0</b>

A Bảng này bao gồm tất cả các thành viên hộ gia đình được liệt kê trong các hộ đã được phỏng vấn, số lượng và phân bố theo giới tính không khớp với số liệu được hiển thị cho các cá nhân trong Bảng SR.5.1W/M, SR.5.2 và SR.5.3 mà ở đó các cá nhân đã được phỏng vấn được gia quyền với các quyền số mẫu cá nhân. Các bảng DQ.1.2W/M, DQ.1.3 và DQ.1.4 sử dụng tương tự các quyền số mẫu hộ gia đình và không khớp với các phân bố có được từ các phiếu hỏi cá nhân.

**Bảng DQ.1.2W: Phân bố tuổi của phụ nữ đủ điều kiện và được phỏng vấn**

Dân số hộ gia đình của phụ nữ 10-54 tuổi, số phụ nữ từ 15-49 tuổi được phỏng vấn và phần trăm phụ nữ đủ điều kiện và được phỏng vấn, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Dân số hộ gia đình của phụ nữ 10-54 tuổi		Số phụ nữ 15-49 tuổi được phỏng vấn		Phần trăm phụ nữ đủ điều kiện và được phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành)
	Số lượng		Số lượng	Phần trăm	
<b>Tuổi</b>					
10-14	1600		na	na	Na
15-19	1568		1489	12,6	95,0
20-24	1620		1516	12,8	93,6
25-29	2062		1951	16,5	94,7
30-34	2047		1961	16,6	95,8
35-39	1889		1822	15,4	96,5
40-44	1711		1657	14,0	96,8
45-49	1492		1443	12,2	96,7
50-54	1496		na	na	Na
<b>Chung (15-49)</b>	<b>12390</b>		<b>11841</b>	<b>100</b>	<b>95,6</b>
<b>Tỷ lệ</b>					
10-14 to 15-19	1,02		na	na	na
50-54 to 45-49	1,00		na	na	na

na: Không áp dụng

**Bảng DQ.1.2M: Phân bố tuổi của nam giới đủ điều kiện và được phỏng vấn**

Dân số hộ gia đình của nam giới 10-54 tuổi trong tất cả các hộ gia đình và trong các hộ gia đình được chọn để phỏng vấn, số nam giới 15-49 tuổi được phỏng vấn và phần trăm nam giới đủ điều kiện và được phỏng vấn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Dân số hộ gia đình của nam giới 10-54 tuổi		Số nam giới 15-49 tuổi được phỏng vấn		Phần trăm nam giới đủ điều kiện và được phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành)
	Trong tất cả các hộ gia đình	Trong các hộ gia đình được chọn	Số lượng	Phần trăm	
	Số lượng	Số lượng			
<b>Tuổi</b>					
10-14	1762	892	na	na	na
15-19	1667	816	739	12,9	90,5
20-24	1699	852	751	13,2	88,2
25-29	2138	1134	1009	17,7	89,0
30-34	2126	1026	933	16,3	90,9
35-39	1935	958	887	15,5	92,7
40-44	1635	821	728	12,7	88,6
45-49	1596	712	664	11,6	93,2
50-54	1360	694	na	na	na
<b>Chung (15-49)</b>	<b>12796</b>	<b>6320</b>	<b>5711</b>	<b>100</b>	<b>90,4</b>
<b>Tỷ lệ</b>					
10-14 to 15-19	1,06	1,09	na	na	na
50-54 to 45-49	0,85	0,97	na	na	na

na: Không áp dụng

**Bảng DQ.1.3: Phân bố tuổi của trẻ em trong Phiếu phỏng vấn hộ và Phiếu phỏng vấn trẻ dưới 5 tuổi.**

Dân số hộ gia đình của trẻ em 0-7 tuổi, trẻ em 0-4 tuổi có mẹ/người chăm sóc chính được phỏng vấn và phần trăm trẻ dưới 5 tuổi có mẹ/người chăm sóc chính được phỏng vấn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Dân số hộ gia đình của trẻ em 0-7 tuổi	Số trẻ em dưới 5 tuổi hoàn thành phỏng vấn		Phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi đủ điều kiện và hoàn thành phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành)"
	Số lượng	Số lượng	Phần trăm	
<b>Tuổi</b>				
0	666	623	16,3	93,5
1	821	770	20,2	93,7
2	759	714	18,8	94,1
3	882	836	21,9	94,8
4	905	866	22,7	95,7
5	1016	na	na	na
6	866	na	na	na
7	976	na	na	na
<b>Chung (0-4)</b>	<b>4033</b>	<b>3809</b>	<b>100</b>	<b>94,4</b>
<b>Tỷ lệ</b>				
Tỷ lệ từ 2 đến 1	0,92	na	na	na
Tỷ lệ từ 5 đến 4	1,12	na	na	na

na: Không áp dụng

## Bảng DQ.1.4: Phân bố tuổi của thành viên 3-20 tuổi trong các hộ gia đình và Phiếu phỏng vấn thành viên 5-17 tuổi

Số hộ gia đình có ít nhất một thành viên 3-20 tuổi, phân bố phần trăm trẻ em được chọn phỏng vấn, tỷ lệ và số lượng và phần trăm thành viên 5-17 tuổi có mẹ/người chăm sóc chính được phỏng vấn, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Tuổi	Số hộ gia đình có ít nhất một thành viên 3-20 tuổi	Phân bố phần trăm trẻ em được chọn phỏng vấn <sup>A</sup>	Số thành viên 5-17 tuổi hoàn thành phỏng vấn		Phần trăm thành viên 5-17 tuổi đủ điều kiện và hoàn thành phỏng vấn (Tỷ lệ hoàn thành)
			Số lượng	Phần trăm	
3	920	na	na	na	na
4	979	na	na	na	na
5	1022	9,4	607	9,3	97,3
6	944	8,3	549	8,4	98,8
7	1016	8,9	585	8,9	99,1
8	1078	9,6	631	9,6	99,2
9	899	7,8	504	7,7	97,2
10	779	5,7	374	5,7	98,2
11	830	6,9	457	7,0	99,2
12	776	6,4	423	6,5	99,4
13	755	6,6	429	6,5	98,3
14	778	6,5	423	6,5	98,5
15	633	7,8	515	7,9	99,1
16	638	8,2	536	8,2	98,6
17	610	8,0	523	8,0	97,6
18	474	na	na	na	na
19	404	na	na	na	na
20	471	na	na	na	na
<b>Chung (5-17)</b>	<b>10758</b>	<b>100</b>		<b>100</b>	<b>98,5</b>
<b>Tỷ lệ</b>					
Tỷ lệ từ 4 đến 5	0,96	na	na	na	na
Tỷ lệ từ 6 đến 7	0,93	0,94	na	na	na
Tỷ lệ từ 15 đến 14	0,81	1,21	na	na	na
Tỷ lệ từ 18 đến 17	0,78	na	na	na	na
na: không áp dụng					
<sup>A</sup> Một số trường hợp được sử dụng để tính toán tỷ lệ từ 6-7 và tỷ lệ từ 15-14					



## D.2 KHAI BÁO NGÀY SINH

**Bảng DQ.2.1: Khai báo ngày sinh (dân số hộ gia đình)**

Phân bố phần trăm dân số hộ gia đình theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh và tuổi					Tổng	Số lượng thành viên hộ gia đình
	Năm và tháng sinh	Năm sinh và tuổi	Chỉ năm sinh	Chỉ tuổi	Không có số liệu/ Không biết/Khác		
<b>Chung</b>	<b>94,5</b>	<b>5,5</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47832</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	95,5	4,4	0,0	0,0	0,0	100,0	16496
Nông thôn	94,0	6,0	0,0	0,0	0,0	100,0	31336
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	94,8	5,1	0,0	0,0	0,0	100,0	11796
Hà Nội	94,7	5,2	0,0	0,0	0,0	100,0	4319
Trung du và miền núi phía Bắc	96,7	3,2	0,0	0,1	0,0	100,0	6041
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,0	3,0	0,0	0,0	0,0	100,0	9683
Tây Nguyên	92,4	7,6	0,0	0,0	0,0	100,0	2943
Đông Nam Bộ	95,5	4,5	0,0	0,0	0,0	100,0	9016
TP Hồ Chí Minh	97,0	3,0	0,0	0,1	0,0	100,0	4565
Đồng bằng sông Cửu Long	89,4	10,6	0,0	0,0	0,0	100,0	8355
<b>Tuổi</b>							
0-4	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	3888
5-14	99,3	0,7	0,0	0,0	0,0	100,0	7732
15-24	98,9	1,1	0,0	0,0	0,0	100,0	6554
25-49	95,8	4,2	0,0	0,0	0,0	100,0	18632
50-64	88,3	11,7	0,0	0,0	0,0	100,0	7346
65-84	80,0	20,0	0,0	0,0	0,0	100,0	3183
85+	59,7	39,3	0,0	1,0	0,0	100,0	498

na: không áp dụng

**Bảng DQ.2.2W: Khai báo ngày sinh và tuổi (phụ nữ)**

Phân bố phần trăm của phụ nữ 15-49 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh và tuổi					Tổng	Số phụ nữ 15-49 tuổi
	Năm và tháng sinh	Năm sinh và tuổi	Chỉ năm sinh	Chỉ tuổi	Không có số liệu/ Không biết/Khác		
<b>Chung</b>	<b>97,6</b>	<b>2,4</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>10770</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	98,4	1,6	0,0	0,0	0,0	100,0	4031
Nông thôn	97,2	2,8	0,0	0,0	0,0	100,0	6739
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	100,0	2574
Hà Nội	99,5	0,5	0,0	0,0	0,0	100,0	1042
Trung du và miền núi phía Bắc	97,9	2,1	0,0	0,0	0,0	100,0	1311
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,8	1,2	0,0	0,0	0,0	100,0	2065
Tây Nguyên	95,1	4,9	0,0	0,0	0,0	100,0	640
Đông Nam Bộ	97,9	2,1	0,0	0,0	0,0	100,0	2348
TP Hồ Chí Minh	99,5	0,5	0,0	0,0	0,0	100,0	1042
Đồng bằng sông Cửu Long	94,0	6,0	0,0	0,0	0,0	100,0	1832

**Bảng DQ.2.2W: Khai báo ngày sinh và tuổi (phụ nữ)**

Phân bố phần trăm của phụ nữ 15-49 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh và tuổi					Tổng	Số phụ nữ 15-49 tuổi
	Năm và tháng sinh	Năm sinh và tuổi	Chỉ năm sinh	Chỉ tuổi	Không có số liệu/Không biết/Khác		
<b>Tuổi</b>							
15-19	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	1385
20-24	99,4	0,6	0,0	0,0	0,0	100,0	1352
25-29	99,2	0,8	0,0	0,0	0,0	100,0	1820
30-34	98,1	1,9	0,0	0,0	0,0	100,0	1737
35-39	96,9	3,1	0,0	0,0	0,0	100,0	1648
40-44	95,6	4,4	0,0	0,0	0,0	100,0	1507
45-49	94,1	5,9	0,0	0,0	0,0	100,0	1322

**Bảng DQ.2.2M: Khai báo ngày sinh và tuổi (nam giới)**

Phân bố phần trăm của nam giới 15-49 tuổi theo mức độ đầy đủ thông tin về ngày sinh/tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh và tuổi					Tổng	Số nam giới 15-49 tuổi
	Năm và tháng sinh	Năm sinh và tuổi	Chỉ năm sinh	Chỉ tuổi	Không có số liệu/Không biết/Khác		
<b>Chung</b>	<b>97,8</b>	<b>2,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>4923</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	98,3	1,7	0,0	0,0	0,0	100,0	1749
Nông thôn	97,6	2,4	0,0	0,0	0,0	100,0	3174
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	1126
Hà Nội	99,5	0,5	0,0	0,0	0,0	100,0	424
Trung du và miền núi phía Bắc	99,1	0,9	0,0	0,0	0,0	100,0	588
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,3	1,7	0,0	0,0	0,0	100,0	914
Tây Nguyên	95,1	4,9	0,0	0,0	0,0	100,0	330
Đông Nam Bộ	98,3	1,7	0,0	0,0	0,0	100,0	1121
TP Hồ Chí Minh	98,4	1,6	0,0	0,0	0,0	100,0	568
Đồng bằng sông Cửu Long	94,3	5,7	0,0	0,0	0,0	100,0	844
<b>Tuổi</b>							
15-19	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	652
20-24	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	100,0	636
25-29	99,3	0,7	0,0	0,0	0,0	100,0	870
30-34	98,0	2,0	0,0	0,0	0,0	100,0	801
35-39	98,4	1,6	0,0	0,0	0,0	100,0	768
40-44	94,5	5,5	0,0	0,0	0,0	100,0	624
45-49	94,4	5,6	0,0	0,0	0,0	100,0	572

### Bảng DQ.2.3: Khai báo ngày sinh (trẻ sinh ra sống)

Phần bố phần trăm của lần sinh đầu tiên và lần sinh gần đây nhất của phụ nữ 15-49 tuổi theo mức độ đầy đủ về ngày sinh (không gần số liệu), SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh											
	Ngày của lần sinh đầu tiên						Ngày của lần sinh gần đây nhất					
	Tháng và năm sinh	Chỉ năm sinh	Số năm tròn kể từ lần sinh đầu tiên	Không có số liệu/ Không biết/ Khác	Tổng	Số lần sinh đầu tiên	Tháng và năm sinh	Chỉ năm sinh	Không có số liệu/ Không biết/ Khác	Tổng	Số lần sinh gần đây nhất	
<b>Chung</b>	<b>99,8</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100</b>	<b>7910</b>	<b>99,8</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>5977</b>	
<b>Khu vực</b>												
Thành thị	99,9	0,1	0,0	0,0	100	2671	99,8	0,2	0,0	100,0	1884	
Nông thôn	99,8	0,2	0,0	0,0	100	5239	99,8	0,2	0,0	100,0	4092	
<b>Vùng</b>												
Đồng bằng sông Hồng	99,8	0,2	0,0	0,0	100	1885	99,7	0,3	0,0	100,0	1557	
Hà Nội	99,8	0,2	0,0	0,0	100	703	99,7	0,3	0,0	100,0	580	
Trung du và miền núi phía Bắc	99,4	0,6	0,0	0,0	100	1102	99,8	0,2	0,0	100,0	915	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100	0,0	0,0	0,0	100	1557	99,9	0,1	0,0	100,0	1176	
Tây Nguyên	99,9	0,1	0,0	0,0	100	515	99,9	0,1	0,0	100,0	403	
Đông Nam Bộ	99,9	0,1	0,0	0,0	100	1493	99,8	0,2	0,0	100,0	971	
TP Hồ Chí Minh	100	0,0	0,0	0,0	100	700	99,8	0,2	0,0	100,0	431	
Đồng bằng sông Cửu Long	100	0,0	0,0	0,0	100	1359	100	0,0	0,0	100,0	955	

**Bảng DQ.2.4: Khai báo ngày sinh và tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi)**

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh/tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021						
	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh và tuổi				Tổng	Số trẻ em dưới 5 tuổi
	Tháng và năm sinh	Năm sinh và tuổi	Chỉ năm sinh	Chỉ tuổi		
<b>Chung</b>	<b>100</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>4329</b>
<b>Khu vực</b>						
Thành thị	99,9	0,1	0,0	0,0	100,0	1369
Nông thôn	100	0,0	0,0	0,0	100,0	2960
<b>Vùng</b>						
Đồng bằng sông Hồng	99,8	0,2	0,0	0,0	100,0	1068
Hà Nội	99,6	0,4	0,0	0,0	100,0	358
Trung du và miền núi phía Bắc	100	0,0	0,0	0,0	100,0	663
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100	0,0	0,0	0,0	100,0	934
Tây Nguyên	100	0,0	0,0	0,0	100,0	314
Đông Nam Bộ	100	0,0	0,0	0,0	100,0	706
TP Hồ Chí Minh	100	0,0	0,0	0,0	100,0	334
Đồng bằng sông Cửu Long	100	0,0	0,0	0,0	100,0	645
<b>Tuổi</b>						
0	100	0,0	0,0	0,0	100,0	710
1	100	0,0	0,0	0,0	100,0	872
2	100	0,0	0,0	0,0	100,0	812
3	99,9	0,1	0,0	0,0	100,0	949
4	99,9	0,1	0,0	0,0	100,0	985

**Bảng DQ.2.5: Khai báo ngày sinh (thành viên 5-17 tuổi)**

Phân bố phần trăm thành viên 5-17 tuổi được chọn theo mức độ đầy đủ của thông tin về ngày sinh, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	Mức độ khai báo đầy đủ ngày sinh và tuổi					Tổng	Số thành viên 5-17 tuổi được chọn
	Tháng và năm sinh	Năm sinh và tuổi	Chỉ năm sinh	Chỉ tuổi	Không có số liệu/ Không biết/ Khác		
<b>Chung</b>	<b>99,7</b>	<b>0,3</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>10336</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	99,6	0,4	0,0	0,0	0,0	100,0	3349
Nông thôn	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	6987
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	2618
Hà Nội	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	974
Trung du và miền núi phía Bắc	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	1429
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	2108
Tây Nguyên	99,5	0,5	0,0	0,0	0,0	100,0	741
Đông Nam Bộ	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	1663
TP Hồ Chí Minh	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	812
Đồng bằng sông Cửu Long	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	1778
<b>Tuổi</b>							
5-9	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	4570
10-14	99,7	0,3	0,0	0,0	0,0	100,0	3482
15-17	99,8	0,2	0,0	0,0	0,0	100,0	2284

## D.3 MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ VÀ CÁC PHÉP ĐO

**Bảng DQ.3.2: Mức độ đầy đủ và chất lượng của thông tin về kiểm tra chất lượng nước**

Phần trăm hộ gia đình được chọn để kiểm tra chất lượng nước và hoàn thành kiểm tra chất lượng nước tại hộ và tại nguồn, và phần trăm (không gia quyền) các kiểm tra mẫu trắng dương tính, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm hộ gia đình:		Phần trăm hộ gia đình hoàn thành kiểm tra chất lượng nước đối với:		Số kiểm tra mẫu trắng (không gia quyền)				
	Được chọn cho phiếu hỏi kiểm tra chất lượng nước	Hoàn thành phiếu hỏi kiểm tra chất lượng nước	Số hộ	Nước uống của hộ	Nguồn nước uống	Số hộ gia đình được chọn cho phiếu hỏi kiểm tra chất lượng nước	Phần trăm dương tính	Số hoàn thành	Số hộ được chọn ^
<b>Chung</b>	<b>24,8</b>	<b>24,8</b>	<b>13359</b>	<b>99,6</b>	<b>99,6</b>	<b>3320</b>	<b>1,0</b>	<b>656</b>	<b>669</b>
<b>Khu vực</b>									
Thành thị	24,8	24,6	4739	99,5	99,4	1173	1,9	206	210
Nông thôn	24,9	24,8	8620	99,7	99,7	2147	0,7	450	459

^ Một kiểm tra mẫu trắng (kiểm tra nước không bị ô nhiễm) được thực hiện ở mỗi địa bàn, vì lý do thực tế, kiểm tra mẫu trắng được chỉ định cho các hộ gia đình đầu tiên được chọn để kiểm tra chất lượng nước.

### Bảng DQ.3.3W: Mức độ đầy đủ thông tin về ngày kết hôn/sống chung và quan hệ tình dục (phụ nữ)

Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi thiếu hoặc không có đầy đủ thông tin về ngày và tuổi kết hôn/sống chung lần đầu và tuổi quan hệ tình dục lần đầu và thời gian kể từ lần quan hệ tình dục gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thiếu/không có đầy đủ thông tin <sup>A</sup>	Số phụ nữ
<b>Đã từng kết hôn (15-49 tuổi)</b>		
Thiếu ngày kết hôn/sống chung lần đầu	5,0	8277
Chỉ thiếu tháng	5,0	8277
Thiếu cả tháng và năm	0,1	8277
Thiếu năm kết hôn/sống chung lần đầu	0,0	8277
<b>Đã từng quan hệ tình dục (15-49 tuổi)</b>		
Thiếu tuổi quan hệ tình dục lần đầu	0,0	8460
Thiếu thời gian kể từ lần quan hệ tình dục gần nhất	0,3	8460
<b>Đã từng quan hệ tình dục (15-24 tuổi)</b>		
Thiếu tuổi quan hệ tình dục lần đầu	0,0	876
Thiếu thời gian kể từ lần quan hệ tình dục gần nhất	0,3	876

<sup>A</sup>Bao gồm cả các câu trả lời "Không biết"

### Bảng DQ.3.3M: Thông tin đầy đủ về ngày kết hôn/sống chung và quan hệ tình dục (nam giới)

Phần trăm nam giới 15-49 tuổi thiếu hoặc không có đầy đủ thông tin về ngày và tuổi kết hôn/sống chung lần đầu và tuổi quan hệ tình dục lần đầu và thời gian kể từ lần quan hệ tình dục gần nhất, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần trăm thiếu/không có đầy đủ thông tin <sup>A</sup>	Số nam giới
<b>Đã từng kết hôn (15-49 tuổi)</b>		
Thiếu ngày kết hôn/sống chung lần đầu	5,8	3175
Chỉ thiếu tháng	5,6	3175
Thiếu cả tháng và năm	0,2	3175
Thiếu năm kết hôn/sống chung lần đầu	0,0	3175
<b>Đã từng quan hệ tình dục (15-49 tuổi)</b>		
Thiếu tuổi quan hệ tình dục lần đầu	0,0	3776
Thiếu thời gian kể từ lần quan hệ tình dục gần nhất	0,2	3776
<b>Đã từng quan hệ tình dục (15-24 tuổi)</b>		
Thiếu tuổi quan hệ tình dục lần đầu	0,0	357
Thiếu thời gian kể từ lần quan hệ tình dục gần nhất	0,4	357

<sup>A</sup>Bao gồm cả các câu trả lời "Không biết"

### Bảng DQ.3.8: Mức độ đầy đủ thông tin về các chỉ tiêu kỹ năng học tập cơ bản

Phần bố phần trăm trẻ em 7-14 tuổi theo hoàn thành mô-đun kỹ năng học tập cơ bản (FL), phần trăm trẻ em khi kiểm tra kỹ năng học tập cơ bản không có sách đọc bằng ngôn ngữ phù hợp và không đủ kỹ năng nhận dạng số, và phần trăm trẻ em 7-9 tuổi không hoàn thành bài thực hành đọc và hiểu, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Phần bố phần trăm trẻ em với:										Phần trăm trẻ em:			
	Mô-đun FL không hoàn thành theo lý do					Tổng	Số trẻ em 7-14 tuổi được chọn	Không có sách đọc bằng ngôn ngữ phù hợp	Không đủ kỹ năng nhận dạng số để kiểm tra	Số trẻ em từ 7-14 tuổi hoàn thành mô-đun kỹ năng học tập cơ bản	Phần trăm trẻ em không hoàn thành bài thực hành đọc và hiểu	Số trẻ em 7-9 tuổi hoàn thành mô-đun kỹ năng học tập cơ bản		
	Mô-đun kỹ năng học tập cơ bản (FL) đã hoàn thành	Mẹ từ chối	Trẻ từ chối	Trẻ vắng mặt	Khác									
<b>Chung</b>	92,7	1,5	1,0	4,3	0,5	100,0	6293	0,0	0,3	5836	0,0	2591		
<b>Khu vực</b>														
Thành thị	90,4	1,5	1,0	6,9	0,3	100,0	2016	0,0	0,1	1822	0,0	807		
Nông thôn	93,8	1,4	1,0	3,1	0,6	100,0	4277	0,0	0,4	4014	0,0	1783		
<b>Vùng</b>														
Đông bằng sông Hồng	87,5	2,0	0,8	9,2	0,5	100,0	1542	0,0	0,1	1349	0,0	597		
Hà Nội	87,8	2,3	0,4	8,8	0,8	100,0	571	0,0	0,2	501	0,0	217		
Trung du và miền núi phía Bắc	94,3	0,6	2,5	1,6	0,9	100,0	913	0,0	0,3	862	0,0	399		
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	94,2	1,0	1,1	3,7	0,0	100,0	1262	0,0	0,1	1189	0,0	512		
Tây Nguyên	94,9	1,4	2,0	1,2	0,6	100,0	457	0,0	2,1	433	0,0	197		
Đông Nam Bộ	96,2	0,7	0,6	2,0	0,5	100,0	985	0,0	0,2	948	0,0	428		
TP Hồ Chí Minh	96,1	1,1	0,6	1,9	0,3	100,0	483	0,0	0,0	464	0,0	192		
Đông bằng sông Cửu Long	93,1	2,6	0,0	3,8	0,5	100,0	1133	0,0	0,0	1055	0,0	458		
<b>Tuổi</b>														
7	92,1	2,2	1,5	3,4	0,8	100,0	944	0,0	0,4	870	0,0	870		
8	92,5	1,0	1,4	4,5	0,6	100,0	1030	0,0	0,3	952	0,0	952		
9	91,8	1,1	0,7	5,6	0,7	100,0	837	0,0	0,5	768	0,0	768		
10	93,7	1,8	0,9	3,3	0,2	100,0	646	0,0	0,2	606	na	na		
11	97,0	0,6	0,3	1,9	0,2	100,0	753	0,0	0,2	730	na	na		
12	93,7	1,1	0,0	4,8	0,4	100,0	729	0,0	0,2	683	na	na		
13	92,5	1,6	1,0	4,9	0,0	100,0	682	0,0	0,0	631	na	na		
14	88,5	2,6	2,1	6,4	0,5	100,0	672	0,0	0,2	595	na	na		

na: không áp dụng

## D.4 CÁC QUAN SÁT

<b>Bảng DQ.4.2: Quan sát nơi rửa tay</b>							
Phân bố phần trăm nơi rửa tay điều tra viên quan sát được, SDGCW Việt Nam 2020-2021							
	<b>Nơi rửa tay</b>					Tổng	Số hộ gia đình
	<b>Quan sát được</b>		<b>Không quan sát được</b>				
	Nơi rửa tay cố định	Không có nơi cố định	Không có nơi rửa tay trong nhà/sân	Không cho xem	Lý do khác		
<b>Chung</b>	<b>94,5</b>	<b>3,4</b>	<b>1,5</b>	<b>0,4</b>	<b>0,1</b>	<b>100,0</b>	<b>13359</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	96,5	1,5	0,9	0,9	0,1	100,0	4739
Nông thôn	93,4	4,4	1,9	0,2	0,0	100,0	8620
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	97,5	0,7	1,0	0,6	0,1	100,0	3297
Hà Nội	98,0	0,3	0,6	1,1	0,0	100,0	1106
Trung du và miền núi phía Bắc	85,8	10,0	4,1	0,0	0,0	100,0	1589
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	95,3	3,6	0,9	0,1	0,0	100,0	2747
Tây Nguyên	90,2	4,9	4,7	0,1	0,1	100,0	756
Đông Nam Bộ	96,0	1,4	1,1	1,2	0,1	100,0	2581
TP Hồ Chí Minh	96,0	1,8	1,6	0,2	0,1	100,0	1272
Đồng bằng sông Cửu Long	95,0	4,0	0,9	0,1	0,0	100,0	2389
<b>Nhóm mức sống</b>							
Nghèo nhất	81,2	12,1	6,0	0,3	0,2	100,0	2856
Nhóm 2	97,0	1,9	0,5	0,5	0,0	100,0	2994
Nhóm 3	98,3	1,0	0,3	0,4	0,0	100,0	2629
Nhóm 4	98,7	0,6	0,4	0,3	0,0	100,0	2499
Giàu nhất	98,9	0,3	0,1	0,7	0,0	100,0	2382



**Bảng DQ.4.3: Quan sát giấy khai sinh**

Phân bố phần trăm trẻ em dưới 5 tuổi có giấy khai sinh và phần trăm số giấy khai sinh được xem, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Trẻ em có giấy khai sinh		Trẻ không có giấy khai sinh	Không biết/ Không có thông tin	Tổng	Phần trăm giấy khai sinh điều tra viên xem được (1)/(1+2)*100	Số trẻ dưới 5 tuổi
	Điều tra viên xem được (1)	Điều tra viên không được xem (2)					
<b>Chung</b>	<b>68,8</b>	<b>28,4</b>	<b>2,7</b>	<b>0,0</b>	<b>100,0</b>	<b>70,8</b>	<b>4329</b>
<b>Khu vực</b>							
Thành thị	63,4	34,5	2,1	0,0	100,0	64,7	1369
Nông thôn	71,3	25,6	3,0	0,1	100,0	73,6	2960
<b>Vùng</b>							
Đồng bằng sông Hồng	62,1	36,3	1,5	0,2	100,0	63,1	1068
Hà Nội	57,7	41,5	0,8	0,0	100,0	58,2	358
Trung du và miền núi phía Bắc	82,3	14,0	3,7	0,0	100,0	85,5	663
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73,2	25,7	1,1	0,0	100,0	74,0	934
Tây Nguyên	66,3	29,0	4,7	0,0	100,0	69,6	314
Đông Nam Bộ	54,7	42,3	3,0	0,0	100,0	56,4	706
TP Hồ Chí Minh	48,3	49,4	2,2	0,0	100,0	49,4	334
Đồng bằng sông Cửu Long	76,5	18,8	4,8	0,0	100,0	80,3	645
<b>Tuổi (theo tháng)</b>							
0-5	67,2	17,5	15,3	0,0	100,0	79,3	357
6-11	68,9	28,1	3,0	0,0	100,0	71,0	353
12-23	71,6	26,2	2,1	0,2	100,0	73,2	872
24-35	65,2	33,1	1,7	0,0	100,0	66,3	812
36-47	70,0	28,8	1,2	0,0	100,0	70,8	949
48-59	68,9	30,2	0,8	0,0	100,0	69,5	986

### Bảng DQ.4.4: Quan sát số tiêm chủng

Phân bố phần trăm trẻ em 0-35 tháng tuổi có số tiêm chủng và phần trăm số số tiêm chủng điều tra viên xem được, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Trẻ không có số tiêm chủng		Trẻ có số tiêm chủng		Không biết/Không có thông tin	Tổng	Phần trăm số tiêm chủng được điều tra viên xem (1)/(1+2)*100	Số trẻ em 0-35 tháng tuổi
	Trước đây đã có số tiêm chủng	Chưa bao giờ có số tiêm chủng	Điều tra viên xem được (1)	Điều tra viên không được xem (2)				
<b>Chung</b>	7,1	5,1	74,7	12,7	0,3	100,0	85,4	2394
<b>Khu vực</b>								
Thành thị	7,1	3,7	73,1	15,4	0,7	100,0	82,6	764
Nông thôn	7,1	5,8	75,5	11,5	0,1	100,0	86,8	1630
<b>Vùng</b>								
Đồng bằng sông Hồng	9,4	2,6	70,6	17,4	0,0	100,0	80,2	619
Hà Nội	7,3	0,5	80,1	12,1	0,0	100,0	86,8	195
Trung du và miền núi phía Bắc	8,3	13,2	55,6	22,9	0,0	100,0	70,9	363
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,0	5,2	75,4	13,2	1,2	100,0	85,1	489
Tây Nguyên	6,6	6,4	85,0	1,7	0,2	100,0	98,0	179
Đông Nam Bộ	8,4	2,8	79,4	9,0	0,4	100,0	89,8	409
TP Hồ Chí Minh	13,0	2,4	80,8	2,9	0,9	100,0	96,5	179
Đồng bằng sông Cửu Long	3,3	2,9	90,8	2,9	0,0	100,0	96,9	336
<b>Tuổi (theo tháng)</b>								
0-5	3,9	13,6	73,2	9,3	0,0	100,0	88,8	357
6-11	4,8	4,6	80,6	10,0	0,0	100,0	89,0	353
12-23	6,9	3,1	77,0	12,5	0,5	100,0	86,0	872
24-35	9,7	3,7	70,3	15,7	0,5	100,0	81,7	812

## D.5 ĐI HỌC

### Bảng DQ.5.1: Đi học theo độ tuổi

Phân bố dân số hộ gia đình từ 3-24 tuổi theo cấp học và lớp đã học trong năm học hiện tại, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Không đi học	Mẫu giáo	Đang đi học												Hiện đang học: Cao đẳng / Đại học trở lên	Hiện đang học: Trung cấp	Số thành viên hộ gia đình 3-24 tuổi		
		Tiểu học						Trung học phổ thông										
		Lớp						Lớp										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				Không biết/Không có thông tin	
3	23,6	0,0	0,2	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	857
4	8,7	0,2	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	868
5	2,4	24,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	921
6	0,8	2,0	70,1	26,8	0,3	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	776
7	0,9	0,3	3,5	64,6	30,4	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	969
8	1,6	0,0	0,6	3,0	72,9	21,5	0,1	0,0	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	852
9	1,6	0,3	0,0	0,4	5,5	71,5	20,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	808
10	1,1	0,2	0,0	0,2	0,4	2,8	65,9	29,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	697
11	2,5	0,0	0,0	0,2	0,1	0,5	4,4	69,4	22,2	0,3	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	686
12	3,9	0,0	0,0	0,0	0,3	0,5	0,9	3,6	66,5	24,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	689
13	4,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	4,9	67,1	22,9	0,1	0,0	0,0	0,0	0,1	100,0	640
14	11,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	1,3	4,0	60,3	22,7	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	665
15	14,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	3,2	58,6	23,1	0,1	0,0	0,0	100,0	794
16	22,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,5	3,4	51,9	21,0	0,6	0,1	100,0	757
17	29,5	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,6	2,9	59,4	0,3	7,1	100,0	666
18	63,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	5,8	0,8	28,3	100,0	492
19	69,7	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	1,7	2,6	25,9	100,0	448
20	67,0	0,0	0,4	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,0	32,3	100,0	685
21	74,9	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	24,8	100,0	556
22	85,8	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	14,2	100,0	705
23	94,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	0,0	0,2	0,0	5,6	100,0	692
24 <sup>a</sup>	96,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,2	3,3	100,0	573

<sup>a</sup> Những người 25 tuổi tại thời điểm phỏng vấn và 24 tuổi vào đầu năm học sẽ bị loại trừ vì đối với đi học hiện tại chỉ thu thập cho những người từ 3-24 tuổi tại thời điểm phỏng vấn

**Bảng DQ.6.1: Tỷ số giới tính khi sinh trong nhóm trẻ đã từng được sinh ra và đang sống**

Tỷ số giới tính (số nam trên 100 nữ) trong số trẻ em từng được sinh ra (khi sinh), trẻ đang sống và trẻ đã chết do phụ nữ 15-49 tuổi sinh ra, SDGCW Việt Nam 2020-2021

Tuổi	Trẻ em từng được sinh ra						Trẻ đã chết					
	Tỷ số giới tính khi sinh			Tỷ số giới tính			Tỷ số giới tính			Số phụ nữ		
	Con trai	Con gái	1,09	Con trai	Con gái	1,08	Con trai	Con gái	1,67	Con trai	Con gái	10770
<b>Chung</b>	<b>8352</b>	<b>7669</b>	<b>1,09</b>	<b>8151</b>	<b>7549</b>	<b>1,08</b>	<b>202</b>	<b>120</b>	<b>1,67</b>	<b>10770</b>		
15-19	44	31	1,40	43	31	1,40	1	1	0,97	1385		
20-24	434	367	1,18	422	361	1,17	11	5	2,14	1352		
25-29	1261	1106	1,14	1236	1092	1,13	25	14	1,82	1820		
30-34	1628	1535	1,06	1612	1522	1,06	15	13	1,20	1737		
35-39	1786	1635	1,09	1756	1617	1,09	30	18	1,70	1648		
40-44	1697	1580	1,07	1639	1546	1,06	58	34	1,73	1507		
45-49	1503	1415	1,06	1442	1378	1,05	61	37	1,67	1322		

### Bảng DQ.6.2: Sinh đẻ theo khoảng thời gian trước điều tra

Số ca sinh, tỷ số giới tính khi sinh và tỷ số khoảng thời gian theo tình trạng sống sót của trẻ em, như khai báo trong lịch sử sinh đẻ (đã gán số liệu) của phụ nữ 15-49 tuổi, SDGCViệt Nam 2020-2021

	Số ca sinh				Phần trăm có đầy đủ ngày sinh <sup>A</sup>				Tỷ số giới tính khi sinh <sup>B</sup>				Tỷ số khoảng thời gian <sup>C</sup>			
	Còn sống	Đã chết	Tổng		Còn sống	Đã chết	Tổng		Còn sống	Đã chết	Tổng		Còn sống	Đã chết	Tổng	
<b>Chung</b>	<b>15699</b>	<b>322</b>	<b>16021</b>		<b>99,9</b>	<b>96,5</b>	<b>99,8</b>		<b>108,0</b>	<b>167,4</b>	<b>108,9</b>		<b>na</b>	<b>na</b>	<b>na</b>	
<b>Số năm trước cuộc phỏng vấn</b>																
0	616	6	621		100,0	98,2	100,0		123,8	102,6	123,6		na	na	na	
1	789	9	798		100,0	100,0	100,0		126,2	323,0	127,4		122,2	109,4	122,0	
2	676	10	687		100,0	99,3	100,0		111,5	202,1	112,4		86,8	99,3	87,0	
3	769	12	781		100,0	86,5	99,8		118,6	812,7	121,2		103,1	132,6	103,5	
4	815	8	823		100,0	91,8	99,9		112,0	63,2	111,4		99,8	64,1	99,2	
5	865	13	878		100,0	98,5	100,0		92,6	85,9	92,5		110,4	191,6	111,1	
6	752	5	758		99,8	100,0	99,8		97,3	301,2	98,0		90,2	51,8	89,7	
7	803	8	811		100,0	94,8	99,9		105,4	130,7	105,7		96,6	108,0	96,7	
8	911	9	920		100,0	97,6	100,0		112,2	134,3	112,4		117,6	80,2	117,1	
9	746	14	761		99,9	98,8	99,9		120,3	328,1	122,4		16,8	12,2	16,7	
10+	7955	228	8183		99,8	96,6	99,7		105,1	161,4	106,3		na	na	na	
<b>Giai đoạn 5 năm trước cuộc phỏng vấn</b>																
0-4	3666	45	3711		100,0	94,5	99,9		118,2	209,8	118,9		na	na	na	
5-9	4078	49	4127		99,9	98,0	99,9		105,0	162,8	105,5		na	na	na	
10-14	3053	53	3106		99,8	96,4	99,8		108,2	95,1	107,9		na	na	na	
15-19	2293	53	2346		99,9	98,3	99,8		102,3	200,8	103,8		na	na	na	
20+	2609	122	2731		99,6	95,9	99,4		104,0	186,9	106,7		na	na	na	

na: không áp dụng

<sup>A</sup> Có thông tin cả tháng và năm sinh. Nghịch đảo của số phần trăm khai báo là số phần trăm không có thông tin nên được gán ngày sinh

<sup>B</sup>  $(B_m/B_t) \times 100$ , trong đó  $B_m$  và  $B_t$  lần lượt là số ca sinh trai và gái

<sup>C</sup>  $(2 \times B_t / (B_{t-1} + B_{t+1})) \times 100$ , trong đó  $B_t$  là số ca sinh trong năm  $t$  trước điều tra

### Bảng DQ.6.3: Khai báo tuổi khi chết theo ngày

Phân bố số tử vong dưới 1 tháng tuổi theo tuổi khi chết tính bằng ngày và phần trăm trẻ dưới 1 tháng tuổi chết trong 0-6 ngày đầu trong những thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra, như khai báo trong lịch sử sinh đẻ (đã gán số liệu) của phụ nữ 15-49 tuổi, SDGCV Việt Nam 2020-2021

	Số năm trước thời điểm điều tra				Tổng số cho 20 năm trước điều tra
	0-4	5-9	10-14	15-19	
<b>Tuổi lúc chết (ngày)</b>					
0	10	4	3	3	19
1	4	4	8	8	22
2	1	0	0	0	3
3	2	2	0	0	10
4	0	0	1	1	2
5	0	2	0	0	2
6	2	0	0	0	2
7	2	5	3	3	12
8	0	1	0	0	1
9	0	0	0	0	0
10	0	0	0	0	0
11	0	0	0	0	0
12	0	0	0	0	0
13	0	0	0	0	0
14	0	0	0	0	0
15	2	1	1	1	5
16	0	0	0	0	0
17	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0
20	0	0	1	1	1
21	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0
23	0	0	0	0	0
24	0	0	0	0	0
25	1	0	0	0	1
26	0	0	0	0	0
27	0	0	0	0	0
28	0	0	0	0	0
29	0	0	0	0	0
30	0	0	0	0	0
<b>Tổng 0-30 ngày</b>	<b>24</b>	<b>19</b>	<b>18</b>	<b>18</b>	<b>81</b>
Phần trăm tử vong trong 7 ngày đầu <sup>A</sup>	77.8	63.9	68.6	68.6	73.4

<sup>A</sup> Số chết trong 7 ngày đầu tiên (0-6) chia cho số chết trong tháng đầu tiên (0-30 ngày)

**Bảng DQ.6.4: Khai báo tuổi tử vong theo tháng**

Phân bố số tử vong dưới 2 tuổi theo tuổi khi chết tính bằng tháng và phần trăm trẻ dưới 1 tuổi chết trong tháng đầu, trong những thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra, như khai báo trong lịch sử sinh đẻ của phụ nữ 15-49 tuổi, SDGCW Việt Nam 2020-2021

	Số năm trước thời điểm điều tra				Tổng số cho 20 năm trước điều tra
	0-4	5-9	10-14	15-19	
<b>Tuổi lúc chết (tháng)</b>					
0 <sup>A</sup>	24	19	18	18	81
1	3	3	4	4	10
2	3	3	6	6	12
3	5	3	1	1	9
4	0	0	1	1	6
5	1	1	2	2	7
6	0	2	0	0	3
7	0	0	1	1	2
8	0	0	2	2	2
9	0	0	3	3	3
10	0	0	0	0	0
11	0	2	0	0	2
12	2	0	1	1	3
13	0	1	0	0	1
14	0	1	1	1	3
15	0	0	0	0	3
16	0	1	0	0	1
17	0	0	0	0	0
18	0	0	0	0	0
19	0	0	0	0	0
20	0	0	0	0	0
21	0	0	0	0	0
22	0	0	0	0	0
23	0	0	1	1	1
<b>Tổng 0-11 tháng</b>	<b>37</b>	<b>32</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>137</b>
Phần trăm sơ sinh <sup>B</sup>	65,9	58,1	47,0	47,0	58,9
<sup>A</sup> Bao gồm các trường hợp chế dưới 1 tháng được khai báo theo ngày					
<sup>B</sup> Số chết dưới 1 tháng tuổi chia cho số chết dưới 1 năm tuổi					

# PHỤ LỤC E

## PHIẾU PHỎNG VẤN



PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH

<b>BẢNG THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH</b>				<b>HH</b>
<b>HH0A. Tên và mã số tỉnh/thành phố:</b> TÊN _____		<b>HH0B. Tên và mã số huyện/quận:</b> TÊN _____		
<b>HH0C. Tên và mã số xã/phường/thị trấn:</b> _____				
<b>HH1. Tên và mã số địa bàn:</b> TÊN _____		<b>HH2. Mã số hộ:</b> _____		
<b>HH3. Tên và mã số Điều tra viên:</b> TÊN _____		<b>HH4. Tên và mã số Đội trưởng:</b> TÊN _____		
<b>HH5. Ngày/ Tháng / Năm phỏng vấn:</b> _____ / _____ / <u>2 0 2 0</u>		<b>HH7. Vùng:</b> TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC..... 1 ĐÔNG BẰNG SÔNG HỒNG..... 2 BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG..... 3 TÂY NGUYÊN..... 4 ĐÔNG NAM BỘ ..... 5 ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ..... 6		
<b>HH6. Khu vực:</b>	TT ..... 1 NT..... 2			
<b>HH8. Hộ có được phỏng vấn phiếu hỏi nam giới không?</b>	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2			
<b>HH9. Hộ có được chọn để kiểm tra chất lượng nước không?</b>	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	<b>HH10. Hộ có được chọn để kiểm định “mẫu trắng” không?</b>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<i>Kiểm tra xem người trả lời có phải là thành viên có hiểu biết về hộ và tối thiểu là 18 tuổi trước khi phỏng vấn. ĐTV chỉ phỏng vấn thành viên từ 15-17 tuổi trong trường hợp hộ không có người lớn hoặc tất cả thành viên trưởng thành đều không có năng lực để tham gia phỏng vấn. ĐTV không phỏng vấn trẻ em dưới 15 tuổi.</i>				<b>HH11. Ghi thời gian</b> GIỜ : PHÚT ____ : ____
<b>HH12. Xin chào (ông/bà), (tôi) tên là (tên bạn). (Chúng tôi) đến từ Tổng cục Thống kê. (Chúng tôi) đang thực hiện cuộc khảo sát về tình hình của trẻ em, phụ nữ và hộ gia đình. (Tôi) muốn nói chuyện với (ông/bà) về các chủ đề này. Cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài khoảng 30 phút. Sau đó, tôi có thể xin phỏng vấn thêm (ông/bà) hoặc các thành viên khác của hộ gia đình. Toàn bộ thông tin (chúng tôi) thu thập sẽ được hoàn toàn giữ bí mật và được xóa hết danh tính. Nếu (ông/bà) không muốn trả lời câu hỏi nào đó hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy cho (tôi) biết. Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?</b>				
CÓ ..... 1		1 ⇒ DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH		
KHÔNG / KHÔNG PHỎNG VẤN..... 2		2 ⇒ HH46		
<b>HH46. Kết quả phỏng vấn Phiếu hỏi hộ gia đình:</b>  <i>Thảo luận với Đội trưởng về các nội dung không hoàn thành.</i>	HOÀN THÀNH..... 01 KHÔNG CÓ THÀNH VIÊN NÀO HOẶC KHÔNG CÓ NGƯỜI TRẢ LỜI PHÙ HỢP CÓ MẶT Ở NHÀ KHI ĐIỀU TRA VIÊN ĐẾN PHỎNG VẤN ..... 02 CẢ HỘ ĐI VẮNG TRONG THỜI GIAN DÀI ..... 03 TỪ CHỐI..... 04 NƠI Ở KHÔNG CÓ NGƯỜI Ở HOẶC ĐỊA CHỈ KHÔNG PHẢI CỦA NƠI Ở..... 05 NHÀ BỊ PHÁ..... 06 KHÔNG TÌM THẤY CĂN NHÀ..... 07  KHÁC (ghi rõ) ..... 96			
<b>HH47. Tên và số dòng của người trả lời Phiếu hỏi hộ gia đình:</b>  TÊN _____ THÀNH VIÊN HỘ _____ PHỤ NỮ 15-49 TUỔI _____	<i>Ghi thông tin sau khi hoàn thành Phiếu hỏi hộ gia đình</i>  TỔNG SỐ <b>HH48</b> _____ <b>HH49</b> _____		<i>Ghi thông tin sau khi hoàn thành tất cả các phiếu hỏi</i>  SỐ HOÀN THÀNH  <b>HH53</b> _____	

<i>Nếu hộ được chọn phỏng vấn Phiếu hỏi nam giới:</i> NAM GIỚI 15-49 TUỔI
TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
THÀNH VIÊN TỪ 5-17 TUỔI

<b>HH50</b>	__ __
<b>HH51</b>	__ __
<b>HH52</b>	__ __

<b>HH54</b>	__ __
<b>HH55</b>	__ __
<b>HH56</b>	KHÔNG.. 0 MỘT ..... 1

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH**

**HL**

Đầu tiên, hãy hoàn thành HL2-HL4 theo hàng dọc cho toàn bộ các thành viên hộ, bắt đầu từ chủ hộ. Sau khi hoàn thành HL2-HL4 cho tất cả thành viên hộ, để chắc chắn hãy tham dò đối với những thành viên khác của hộ: hiện tại không có mặt ở nhà, trẻ mới sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc bất kỳ người nào khác không phải là người trong gia đình (như người làm công, bạn bè) nhưng thường xuyên sống trong hộ.

Sau đó, hỏi các câu từ HL5-HL20 đối với mỗi thành viên. Nếu đúng thêm phiếu hỏi bổ sung, đánh dấu vào hộp này để ghi nhớ: .....

HL1. Số dòng	HL2. Đầu tiên, hãy cho (đối) biết tên của từng người thường sống ở đây, bắt đầu từ chủ hộ. <i>Tham dò để thêm thành viên.</i>	HL3. Quan hệ của (tên) với (tên) của chủ hộ là gì?	HL4. (tên) là nam hay nữ?	HL5. (tên) sinh tháng năm dương lịch nào?	HL6. (tên) bao nhiêu tuổi? <i>Ghi mối trôn.</i> <i>Nếu từ 95 tuổi trở lên ghi '95'.</i>	HL8. Ghi số dòng nếu là phụ nữ 15-49 tuổi.	HL9. Ghi số dòng nếu là nam giới 15-49 tuổi và HHS trú.	HL10. Ghi số dòng nếu từ 0-4.	HL11. Tuổi từ 0-17?	HL12. Mẹ đẻ của (tên) còn sống không?	HL13. Mẹ (tên) có sống trong hộ này không?	HL14. Ghi số dòng của mẹ đẻ và chuyển đến HHL16.	HL15. Mẹ đẻ của (tên) đang sống ở đâu? <i>1 NƯỚC NGOÀI TRONG CỘNG ĐỒNG</i> <i>2 0 HỘ KHÁC TẠI VÀNG</i> <i>3 0 HỘ KHÁC TẠI VÀNG</i> <i>4 0 MỘT CỘ SỐ 0 TRONG NƯỚC</i> <i>8 KB</i>	HL16. Bố đẻ của (tên) còn sống không?	HL17. Bố (tên) có sống trong hộ này không?	HL18. Ghi số dòng của bố đẻ và chuyển đến HL20.	HL19. Bố đẻ của (tên) đang sống ở đâu? <i>1 NƯỚC NGOÀI</i> <i>2 0 HỘ KHÁC TRONG CỘNG ĐỒNG</i> <i>3 0 HỘ KHÁC TẠI VÀNG</i> <i>4 0 MỘT CỘ SỐ 0 TRONG NƯỚC</i> <i>8 KB</i>	HL20. Sao chép số dòng của người mẹ từ HHL4. Nếu HHL4 bỏ trống, hỏi: <i>AI là người chăm sóc chính của (tên)?</i> <i>Nếu 'Không ai' đối với người 15-17 tuổi, ghi '90'.</i>	
DÒNG	TÊN	QUAN HỆ*	NAM NỮ	THÁNG	NĂM	TUỔI	NỮ 15-49	NAM 15-49	0-4	C K	C K KB	C K	ME	C K KB	C K	BỘ			
01		0_1	1 2				01	01	01	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
02			1 2				02	02	02	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
03			1 2				03	03	03	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
04			1 2				04	04	04	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
05			1 2				05	05	05	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
06			1 2				06	06	06	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
07			1 2				07	07	07	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
08			1 2				08	08	08	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
09			1 2				09	09	09	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	
10			1 2				10	10	10	1 2	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	1 2 8	1 2		1 2 3 4 8	

\* Các mã chủ hộ  
**HL3:** Quan hệ với chủ hộ:  
 01 CHỦ HỘ  
 02 VỢ/CHỒNG  
 03 CON TRAI/CON GÁI  
 04 CON RÊ/CON DẬU  
 05 CHÁU NỘI/NGOÀI  
 06 BỐ/MẸ ĐẸ  
 07 BỐ MẸ VỢ/CHỒNG  
 08 ANH/CHỊ/EM RƯỢT  
 09 ANH CHỊ EM DẦU RÊ/ANH CHỊ EM VỢ CHỒNG  
 10 CÔ/DI/CHU/BAC/CAU/MO  
 11 CHÁU GAI/CHÁU TRAI CỦA CÔ/DI/CHU/BAC  
 12 HỘ HÀNG KHÁC  
 13 CON NỮ/ NHẬN NỮ/ TẶM THỜI/ CON RIÊNG CỦA VỢ/CHỒNG  
 14 NGƯỜI GIÚP VIỆC (SỐNG TẠI HỘ)  
 96 KHÁC (KHÔNG CÓ QUAN HỆ)  
 98 KB

**GIÁO DỤC 1**

**ED**

ED1. Số đòng	ED2. Tên và tuổi.	ED3. 3 mới trở lên? 1 CÓ 2 KHÔNG ⇨ Đòng tiếp	ED4. (Tên) đã từng đi học, kể cả học mẫu giáo chưa? 1 CÓ 2 KHÔNG ⇨ Đòng tiếp	ED5. Tỉnh đến nay cấp học cao nhất, lớp học cao nhất nhất mà (tên) đã đi học là gì?  CẤP: 0 MẪU GIÁO ⇨ ED7 1 TIÊU HỌC ED7 2 THCS 3 THPT 4 TRUNG CẤP ⇨ ED7 5 CD/DH TRỞ LÊN ⇨ ED7 8 KB ⇨ ED7	LỚP: 98 KB ⇨ ED7	ED6. (Tên) đã hoàn thành lớp học đó chưa? 1 CÓ 2 KHÔNG 8 KB	ED7. Tuổi 3-24? 1 CÓ 2 KHÔNG ⇨ Đòng tiếp	ED8. Kiểm tra ED4: đã từng đi học hoặc học mẫu giáo chưa? 1 CÓ 2 KHÔNG ⇨ Đòng tiếp						
ĐỒNG		TÊN	TUỔI	CÓ	KHÔNG	CẤP HỌC	LỚP	C	K	KB	CÓ	KHÔNG	CÓ	KHÔNG
01			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
02			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
03			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
04			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
05			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
06			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
07			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
08			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
09			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2
10			____	1	2	0 1 2 3 4 5 8	____	1	2	8	1	2	1	2

GIÁO DỤC 2										ED	
ED1.	ED2.	ED9.	ED10.	ED11.	ED12.	ED13.	ED14.	ED15.	ED16.		
Số dòng	Tên và tuổi.	Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, ( <i>tên</i> ) có đi học, kể cả đi học mẫu giáo không?	Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, ( <i>tên</i> ) đang theo học cấp học nào, lớp mấy?	( <i>tên</i> ) đang học trường công phát không?	Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, ( <i>tên</i> ) có nhân được bất kỳ khoản hỗ trợ học phí nào không?	Được ai hỗ trợ học phí?	Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, ( <i>tên</i> ) có nhân được bất kỳ vật bằng hiện vật hoặc tiền để mua giày dép, sách vở, đồng phục hoặc thiết bị học tập không?	Có thời gian nào trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, ( <i>tên</i> ) đã đi học, kể cả đi học mẫu giáo không?	Trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, ( <i>tên</i> ) đã theo học cấp học nào, lớp mấy?		
DÒNG	TÊN	CÓ KHÔNG	CẤP HỌC	LỚP HỌC	LOẠI TRƯỜNG	CÓ KHÔNG KB	HỌC PHÍ	CÓ KHÔNG KB	CÓ KHÔNG KB	CẤP HỌC	LỚP
01		1 2	0 1 2 3 4 5 8		1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8	
02		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
03		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
04		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
05		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
06		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
07		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
08		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
09		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		
10		1 2	0 1 2 3 4 5 8	1 2 3 6 8	1 2 8	A B C X Z	1 2 8	1 2 8	0 1 2 3 4 5 8		

ĐẶC TRUNG HỘ GIA ĐÌNH		HC
<b>HC2.</b> Chủ hộ ( <i>tên của chủ hộ từ HL2</i> ) thuộc dân tộc nào?	KINH HOẶC HOA ..... 1 TÀY, THÁI, MƯỜNG, NÙNG..... 2 KHMER..... 3 MÔNG..... 4 KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 6	
<b>HC3.</b> Có bao nhiêu phòng mà các thành viên của hộ gia đình này thực tế dùng để ngủ?	SỐ PHÒNG ..... __ __	
<b>HC4.</b> <i>Vật liệu chính làm nền nhà.</i>  <i>Ghi theo quan sát.</i>  <i>Nếu không thể quan sát được, hỏi người trả lời để quyết định vật liệu chính làm nền nhà.</i>	<b>NỀN TỰ NHIÊN</b> ĐẤT / CÁT ..... 11 PHÂN GIA SÚC ..... 12 <b>NỀN THÔ SƠ</b> VÁN GỖ THÔ SƠ..... 21 CỎ / TRE ..... 22 <b>NỀN HOÀN THIỆN</b> VÁN SÀN GỖ/GỖ ĐÁNH BÓNG ..... 31 TẤM NHỰA DÁN SÀN ..... 32 GẠCH MEN/GẠCH GỐM ..... 33 XI MĂNG..... 34 THẨM ..... 35  KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 96	
<b>HC5.</b> <i>Vật liệu chính làm mái nhà.</i>  <i>Ghi theo quan sát.</i>  <i>Nếu không thể quan sát được, hỏi người trả lời để quyết định vật liệu chính làm mái nhà.</i>	KHÔNG CÓ MÁI ..... 11 <b>MÁI TỰ NHIÊN</b> ROM RẠ//LÁ DỪA ..... 12 CỎ..... 13 <b>MÁI THÔ SƠ</b> TẤM LỢP THÔ SƠ..... 21 LÁ CỎ/TRE/NỨA..... 22 VÁN GỖ THÔ SƠ..... 23 BÌA/GIẤY ÉP/GIẤY DẦU ..... 24 <b>MÁI HOÀN THIỆN</b> TÔN/ THIẾC ..... 31  TẤM LỢP FIBRO XI MĂNG..... 33 NGÓI ..... 34 BÊ TÔNG ..... 35 MIẾNG ỐP MÁI ..... 36  KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 96	

<p><b>HC6. Vật liệu chính làm tường nhà.</b></p> <p><i>Ghi theo quan sát.</i></p> <p><i>Nếu không thể quan sát được, hỏi người trả lời để quyết định vật liệu chính làm tường nhà.</i></p>	<p>KHÔNG CÓ TƯỜNG ..... 11</p> <p><b>TƯỜNG TỰ NHIÊN</b></p> <p>  THÂN CÂY/LÁ DỪA ..... 12</p> <p>  ĐẤT ..... 13</p> <p><b>TƯỜNG THÔ SƠ</b></p> <p>  TRE NỬA TRÁT BÙN ROM ..... 21</p> <p>  ĐÁ VỚI BÙN ..... 22</p> <p>  GẠCH PHƠI NẮNG KHÔNG TRÁT ..... 23</p> <p>  VÁN ÉP ..... 24</p> <p>  BÌA/ GIẤY ÉP ..... 25</p> <p>  GỖ TÁI CHẾ ..... 26</p> <p><b>TƯỜNG HOÀN THIỆN</b></p> <p>  BÊ TÔNG ..... 31</p> <p>  ĐÁ VỚI VÔI / XI MĂNG ..... 32</p> <p>  GẠCH NUNG CÓ TRÁT/KHÔNG TRÁT ..... 33</p> <p>  GẠCH XI MĂNG ..... 34</p> <p>  GẠCH KHÔNG NUNG CÓ TRÁT ..... 35</p> <p>  VÁN GỖ/ MIẾNG ÓP GỖ ..... 36</p> <p>KHÁC (ghi rõ) ..... 96</p>																															
<p><b>HC7. Hộ (ông/bà) có:</b></p> <p>[A] Điện thoại cố định?</p> <p>[B] Giường/phân/sập?</p> <p>[C] Tủ các loại?</p> <p>[D] Xa lông, tràng kỷ?</p> <p>[E] Bộ bàn ghế?</p> <p>[F] Bếp gas?</p>	<table border="0"> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">C</td> <td style="text-align: center;">K</td> </tr> <tr> <td>ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>GIƯỜNG/PHÂN/SẬP.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>TỦ CÁC LOẠI.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>XA LÔNG, TRÀNG KỶ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>BỘ BÀN GHẾ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>BẾP GAS.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </table>		C	K	ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH.....	1	2	GIƯỜNG/PHÂN/SẬP.....	1	2	TỦ CÁC LOẠI.....	1	2	XA LÔNG, TRÀNG KỶ.....	1	2	BỘ BÀN GHẾ.....	1	2	BẾP GAS.....	1	2										
	C	K																														
ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH.....	1	2																														
GIƯỜNG/PHÂN/SẬP.....	1	2																														
TỦ CÁC LOẠI.....	1	2																														
XA LÔNG, TRÀNG KỶ.....	1	2																														
BỘ BÀN GHẾ.....	1	2																														
BẾP GAS.....	1	2																														
<p><b>HC8. Hộ (ông/bà) có điện không?</b></p>	<p>CÓ, ĐIỆN LƯỚI ..... 1</p> <p>CÓ, KHÔNG PHẢI ĐIỆN LƯỚI (HỆ THỐNG MÁY PHÁT ĐIỆN ĐỘC LẬP)..... 2</p> <p>KHÔNG..... 3</p>	<p>3 ⇒ HC10</p>																														
<p><b>HC9. Hộ (ông/bà) có:</b></p> <p>[A] Máy thu thanh/đài/radio</p> <p>[B] Tivi</p> <p>[C] Tủ lạnh</p> <p>[D] Quạt điện</p> <p>[E] Máy điều hoà nhiệt độ</p> <p>[F] Nồi cơm điện</p> <p>[G] Bếp điện/bếp từ</p> <p>[H] Lò vi sóng</p> <p>[I] Máy giặt</p>	<table border="0"> <tr> <td></td> <td style="text-align: center;">C</td> <td style="text-align: center;">K</td> </tr> <tr> <td>MÁY THU THANH/ĐÀI/RADIO.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>MÁY THU HÌNH/TIVI.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>TỦ LẠNH.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>QUẠT ĐIỆN.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>NỒI CƠM ĐIỆN.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>BẾP ĐIỆN/BẾP TỪ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>LÒ VI SÓNG.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> <tr> <td>MÁY GIẶT.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> </tr> </table>		C	K	MÁY THU THANH/ĐÀI/RADIO.....	1	2	MÁY THU HÌNH/TIVI.....	1	2	TỦ LẠNH.....	1	2	QUẠT ĐIỆN.....	1	2	MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ.....	1	2	NỒI CƠM ĐIỆN.....	1	2	BẾP ĐIỆN/BẾP TỪ.....	1	2	LÒ VI SÓNG.....	1	2	MÁY GIẶT.....	1	2	
	C	K																														
MÁY THU THANH/ĐÀI/RADIO.....	1	2																														
MÁY THU HÌNH/TIVI.....	1	2																														
TỦ LẠNH.....	1	2																														
QUẠT ĐIỆN.....	1	2																														
MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ.....	1	2																														
NỒI CƠM ĐIỆN.....	1	2																														
BẾP ĐIỆN/BẾP TỪ.....	1	2																														
LÒ VI SÓNG.....	1	2																														
MÁY GIẶT.....	1	2																														

	C	K	
<b>HC10.</b> Có thành viên nào trong hộ ( <i>ông/bà</i> ) sở hữu:			
[A] Đồng hồ đeo tay?	ĐỒNG HỒ ĐEO TAY .....	1 2	
[B] Xe đạp cơ truyền thống?	XE ĐẠP CƠ TRUYỀN THỐNG .....	1 2	
[C] Xe đạp điện	XE ĐẠP ĐIỆN .....	1 2	
[D] Xe máy?	XE MÁY .....	1 2	
[E] Xe súc vật kéo?	XE SÚC VẬT KÉO.....	1 2	
[F] Ô tô, xe tải?	Ô TÔ, XE TẢI.....	1 2	
[G] Máy cày?	MÁY CÀY .....	1 2	
[H] Máy kéo?	MÁY KÉO .....	1 2	
[I] Thuyền máy/xuồng máy?	THUYỀN MÁY, XUỒNG MÁY.....	1 2	
[J] Đàn piano các loại?	ĐÀN PIANO CÁC LOẠI.....	1 2	
<b>HC11.</b> Có thành viên nào trong hộ ( <i>ông/bà</i> ) sở hữu máy tính hoặc máy tính bảng không?	CÓ .....	1	
	KHÔNG.....	2	
<b>HC12.</b> Có thành viên nào trong hộ ( <i>ông/bà</i> ) sở hữu điện thoại di động không?	CÓ .....	1	
	KHÔNG.....	2	
<b>HC13.</b> Hộ ( <i>ông/bà</i> ) có thể truy cập internet tại nhà không?	CÓ .....	1	
	KHÔNG.....	2	
<b>HC14.</b> ( <i>ông/bà</i> ) hay có ai trong hộ ( <i>ông/bà</i> ) sở hữu chỗ ở này không?  <i>Nếu 'Không', thì hỏi: (Ông/Bà) có thuê chỗ ở này từ ai đó không sống ở hộ này không?</i>  <i>Nếu 'Thuê từ người khác', ghi '2'. Nếu câu trả lời khác, ghi '6' và ghi rõ.</i>	SỞ HỮU .....	1	
	THUÊ .....	2	
	KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) .....	6	
<b>HC15.</b> Có thành viên nào trong hộ ( <i>ông/bà</i> ) có quyền sử dụng đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp không?	CÓ .....	1	2 ⇒ HC16A
	KHÔNG.....	2	
<b>HC16.</b> Thành viên hộ ( <i>Ông/Bà</i> ) có quyền sử dụng bao nhiêu m <sup>2</sup> đất nông nghiệp?	M <sup>2</sup> .....		
	TỪ 99995 TRỞ LÊN.....	99995	
	KB .....	99998	
<b>HC16A.</b> Có thành viên nào trong hộ ( <i>Ông/Bà</i> ) có quyền sử dụng mặt nước cho mục đích nuôi trồng thủy sản không?	CÓ .....	1	2 ⇒ HC16C
	KHÔNG.....	2	
<b>HC16B.</b> Thành viên hộ ( <i>Ông/Bà</i> ) có quyền sử dụng bao nhiêu m <sup>2</sup> mặt nước nuôi trồng thủy sản?	M <sup>2</sup> .....		
	TỪ 99995 TRỞ LÊN.....	99995	
	KB .....	99998	
<b>HC16C.</b> Có thành viên nào trong hộ ( <i>Ông/Bà</i> ) có quyền sử dụng đất rừng không?	CÓ .....	1	2 ⇒ HC17
	KHÔNG.....	2	
<b>HC16D.</b> Thành viên hộ ( <i>Ông/Bà</i> ) có quyền sử dụng bao nhiêu m <sup>2</sup> đất rừng?	M <sup>2</sup> .....		
	TỪ 99995 TRỞ LÊN.....	99995	
	KB .....	99998	
<b>HC17.</b> Hộ ( <i>Ông/Bà</i> ) có sở hữu bất kỳ vật nuôi, đàn gia súc, gia cầm nào không?	CÓ .....	1	2 ⇒ HC19
	KHÔNG.....	2	



<p><b>HC18.</b> Hộ (<i>Ông/Bà</i>) có bao nhiêu:</p> <p>[A] Trâu, bò, bò sữa?</p> <p>[B] Ngựa, lừa hoặc la?</p> <p>[C] Dê?</p> <p>[D] Gà?</p> <p>[E] Lợn/heo?</p> <p>[F] Vịt, ngan, ngỗng?</p> <p>[G] Đàn ong mật?</p> <p><i>Nếu không có, ghi '00'. Nếu có nhiều hơn 95, ghi '95'.</i></p> <p><i>Nếu không biết, ghi '98'.</i></p>	<p>TRÂU, BÒ, BÒ SỮA ..... ____</p> <p>NGỰA, LỪA HOẶC LA ..... ____</p> <p>DÊ..... ____</p> <p>GÀ..... ____</p> <p>LỢN/HEO ..... ____</p> <p>VỊT, NGAN, NGỒNG..... ____</p> <p>ĐÀN ONG MẬT ..... ____</p>	
<p><b>HC19.</b> Có thành viên nào trong hộ (<i>Ông/Bà</i>) có tài khoản ngân hàng không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	

**TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

**ST1. (Tài)** muốn hỏi (*Ông/Bà*) về một số chương trình/chính sách trợ giúp kinh tế từ bên ngoài dành cho các hộ gia đình. Trợ giúp từ bên ngoài bao gồm từ chính phủ hoặc các tổ chức chính trị-xã hội, các tổ chức phi chính phủ. Nó không bao gồm các hỗ trợ từ gia đình, họ hàng, bạn bè hoặc hàng xóm.

	[A] Chính sách trợ giúp người có công	[B] Chương trình trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	[C] Chương trình hỗ trợ sản xuất	[D] Chương trình hỗ trợ tín dụng ưu đãi	[E] Chương trình hỗ trợ tiền điện	[F] Chương trình hỗ trợ liên quan đại dịch covid 19	[G] Chính sách lương hưu	[X] Chương trình hỗ trợ khác
<b>ST2. (<i>Ông/bà</i>)</b> có biết về ( <i>tên của chương trình/chính sách</i> ) không?	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [B]	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [C]	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [D]	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [E]	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [F]	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [G]	CÓ.....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 [X]	CÓ ( <i>ghi rõ</i> ) .....1 5 ST3 KHÔNG.....2 5 <i>Mục tiếp theo</i>
<b>ST3. Hộ</b> ( <i>ông/bà</i> ) hoặc ai đó trong hộ có nhân được trợ giúp thông qua ( <i>tên của chương trình/chính sách</i> ) không?	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [B] KB.....8 5 [B]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [C] KB.....8 5 [C]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [D] KB.....8 5 [D]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [E] KB.....8 5 [E]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [F] KB.....8 5 [F]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [G] KB.....8 5 [G]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 [X] KB.....8 5 [X]	CÓ.....1 5 ST4 KHÔNG.....2 5 <i>Mục tiếp theo</i> KB.....8 5 <i>Mục tiếp theo</i>

<p><b>ST4. Làn gợn đáy nhất hệ</b> (<i>ông/bà</i>) hoặc ai đó trong hộ nhận được trợ giúp thông qua <i>(tên của chương trình/chính sách)</i> là khi nào?</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998 SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>
<p>Nếu dưới 1 tháng, ghi '1' và ghi '00' vào SỐ THÁNG. Nếu dưới 12 tháng, ghi '1' và ghi số tháng vào SỐ THÁNG. Nếu từ 1 năm/12 tháng trở lên, ghi '2' và ghi số năm vào SỐ NĂM.</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>	<p>SỐ THÁNG TRƯỚC 1 ___ ___ SỐ NĂM TRƯỚC 2 ___ ___ KB.....998</p>

SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH		EU
<p><b>EU1.</b> Trong hộ (<i>ông/bà</i>), loại bếp nào được sử dụng chính để nấu ăn?</p>	<p>BẾP ĐIỆN/TỪ/HỒNG NGOẠI ..... 01</p> <p>BẾP NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI ..... 02</p> <p>BẾP GA HÓA LỎNG (LPG)/ BẾP GA CÓ BÌNH GA..... 03</p> <p>BẾP GA CÓ ỐNG DẪN GA TỪ TRUNG TÂM... 04</p> <p>BẾP GA DÙNG BIOGAS ..... 05</p> <p>BẾP DÙNG NHIÊN LIỆU LỎNG, NHƯ BẾP DẦU ..... 06</p> <p>BẾP DÙNG NHIÊN LIỆU RẮN ĐƯỢC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, NHƯ THAN..... 07</p> <p>BẾP TRUYỀN THỐNG DÙNG NHIÊN LIỆU RẮN TỰ NHIÊN NHƯ CỎI, TRÁU, PHẦN GIA SÚC ..... 08</p> <p>BẾP LỬA THỎ SƠ KÊ ĐÁ/TREO ẤM, NỘI, XOONG TRÊN NGỌN LỬA ..... 09</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p> <p>KHÔNG NẤU ĂN TRONG HỘ ..... 97</p>	<p>01 ⇒EU5</p> <p>02 ⇒EU5</p> <p>03 ⇒EU5</p> <p>04 ⇒EU5</p> <p>05 ⇒EU5</p> <p>06 ⇒EU4</p> <p>09 ⇒EU4</p> <p>96 ⇒EU4</p> <p>97 ⇒EU6</p>
<p><b>EU2.</b> Bếp có ống khói không?</p> <p><i>Kể cả ống khói rời, không gắn với bếp</i></p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	
<p><b>EU3.</b> Bếp có quạt để hỗ trợ đốt cháy hoàn toàn nhiên liệu không?</p> <p><i>Kể cả quạt rời, không gắn với bếp</i></p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	
<p><b>EU4.</b> Bếp này dùng loại nhiên liệu hoặc nguồn năng lượng gì?</p> <p><i>Nếu trên 1loại thì ghi loại nhiên liệu chính dùng cho bếp này.</i></p>	<p>CỒN..... 01</p> <p>XĂNG/ DẦU DIESEL ..... 02</p> <p>DẦU HÓA/ PARAFIN ..... 03</p> <p>THAN ĐÁ/ THAN NẤU/THAN TỎ ONG..... 04</p> <p>THAN CỎI ..... 05</p> <p>GỖ/CỎI..... 06</p> <p>PHỤ PHẨM/ CỎ / RÓM RA/ CÂY BỤI ..... 07</p> <p>PHÂN SÚC VẬT/ CHẤT THẢI ..... 08</p> <p>NHIÊN LIỆU SINH HỌC HOẶC VỤN GỖ ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ..... 09</p> <p>RÁC/ NHỰA ..... 10</p> <p>MÙN CỬA, VỎ BÀO ..... 11</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p>	
<p><b>EU5.</b> Hộ thường nấu ăn ngay trong nhà, trong một căn nhà riêng biệt hay ngoài trời?</p> <p><i>Nếu trong nhà chính, hãy thăm dò để xác định xem việc nấu ăn có được thực hiện trong phòng bếp riêng không.</i></p> <p><i>Nếu hộ nấu ngoài trời, hãy thăm dò để xác định xem việc nấu ăn có được thực hiện trong mái hiên, nơi có mái che, hay ở ngoài trời.</i></p>	<p>TRONG NGÔI NHÀ CHÍNH</p> <p>KHÔNG BẾP RIÊNG..... 1</p> <p>TRONG BẾP RIÊNG ..... 2</p> <p>TRONG CĂN NHÀ RIÊNG BIỆT..... 3</p> <p>NGOÀI TRỜI</p> <p>LỘ THIÊN ..... 4</p> <p>DƯỚI HIÊN HOẶC CÓ MÁI CHE ..... 5</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 6</p>	

<p><b>EU6.</b> Hộ gia đình (<i>ông/bà</i>) chủ yếu sử dụng gì để <u>sưởi</u> <u>ấm</u> khi cần?</p>	<p>HỆ THỐNG SƯỜI CỦA TÒA NHÀ ..... 01</p> <p>MÁY SƯỜI..... 02</p> <p>LÒ SƯỜI TRUYỀN THỐNG ..... 03</p> <p>BẾP NẤU ĐƯỢC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP .. 04</p> <p>BẾP TRUYỀN THỐNG ..... 05</p> <p>BẾP LỬA THỎ SƠ KÊ ĐÁ/TREO ẤM, NỘI, XOONG TRÊN NGỌN LỬA..... 06</p> <p>MÁY ĐIỀU HÒA NHIỆT ĐỘ ..... 07</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p> <p>HỘ KHÔNG SƯỜI ẤM ..... 97</p>	<p>01 ⇒ EU8</p> <p>06 ⇒ EU8</p> <p>07 ⇒ EU8</p> <p>96 ⇒ EU8</p> <p>97 ⇒ EU9</p>
<p><b>EU7.</b> Máy/lò sưởi hoặc bếp nấu ăn dùng để sưởi ấm này có ống khói không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	
<p><b>EU8.</b> Loại nhiên liệu hoặc nguồn năng lượng dùng để sưởi này là gì?</p> <p><i>Nếu trên 1 loại thì ghi loại chính được dùng để sưởi này.</i></p>	<p>LÒ SƯỜI NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI..... 01</p> <p>ĐIỆN..... 02</p> <p>KHI GA TỰ NHIÊN THEO ĐƯỜNG ỐNG..... 03</p> <p>KHÍ GA HÓA LỎNG (LPG)/ GA NẤU ĂN..... 04</p> <p>KHÍ GA SINH HỌC..... 05</p> <p>CÒN..... 06</p> <p>XANG / DẦU DIESEL ..... 07</p> <p>DẦU HỎA / PARAFIN ..... 08</p> <p>THAN ĐÁ / THAN NẤU..... 09</p> <p>THAN CỦI ..... 10</p> <p>GỖ/CỦI..... 11</p> <p>PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP / CỎ / RƠM / CÂY BỤI..... 12</p> <p>PHÂN ĐỘNG VẬT / CHẤT THẢI ..... 13</p> <p>NHIÊN LIỆU SINH HỌC HOẶC VỤN GỖ ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ..... 14</p> <p>RÁC / NHỰA ..... 15</p> <p>MÙN CỬA, VỎ BÀO ..... 16</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p>	

EU9. Buổi tối hộ sử dụng nhiên liệu chính gì để thắp sáng?	ĐIỆN.....	01
	ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI .....	02
	ĐÈN SẠC ĐIỆN.....	03
	ĐÈN CHẠY PIN/ẮC QUY .....	04
	ĐÈN THẮP BẰNG KHÍ GA SINH HỌC .....	05
	ĐÈN THẮP BẰNG XĂNG .....	06
	ĐÈN DẦU HỎA HOẶC PARAFIN.....	07
	THAN CỎI .....	08
	CỎI/ GỖ.....	09
	PHỤ PHẨM NÔNG NGHIỆP / CỎ / RÓM / CÂY BỤI.....	10
	PHÂN ĐỘNG VẬT / CHẤT THẢI .....	11
	ĐÈN DẦU KHÁC .....	12
	NẾN .....	13
	KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) .....	96
HỘ KHÔNG THẮP SÁNG .....	97	

NƯỚC VÀ CÔNG TRÌNH VỆ SINH		WS
<p><b>WS1.</b> Nguồn nước <u>chính</u> các thành viên trong hộ (ông/bà) sử dụng là gì?</p> <p><i>Nếu không rõ, thăm dò để xác định nơi các thành viên hộ thường đến lấy nước uống (điểm lấy nước).</i></p>	<p><b>NƯỚC MÁY</b>            NƯỚC MÁY DẪN VÀO NHÀ ..... 11            NƯỚC MÁY DẪN VÀO SÂN ..... 12            NƯỚC MÁY NHÀ HÀNG XÓM ..... 13            VÒI NƯỚC CÔNG CỘNG ..... 14</p> <p>GIẾNG KHOAN ..... 21</p> <p><b>GIẾNG ĐÀO</b>            GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 31            GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 32</p> <p><b>NƯỚC SUỐI</b>            NƯỚC SUỐI ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 41            NƯỚC SUỐI KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 42</p> <p>NƯỚC MƯA ..... 51            NƯỚC XE TẢI ..... 61            XE ĐÁY CÓ THÙNG NƯỚC NHỎ ..... 71            TRẠM CẤP/BÁN NƯỚC ..... 72            NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, ĐẬP, HỒ, AO, SUỐI, KÊNH, MƯƠNG THỦY LỢI) ..... 81</p> <p><b>NƯỚC ĐÓNG GÓI</b>            NƯỚC ĐÓNG CHAI ..... 91            NƯỚC ĐÓNG TÚI ..... 92</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p>	<p>11 ⇒ WS7            12 ⇒ WS7            13 ⇒ WS3            14 ⇒ WS3            21 ⇒ WS3            31 ⇒ WS3            32 ⇒ WS3            41 ⇒ WS3            42 ⇒ WS3            51 ⇒ WS3            61 ⇒ WS4            71 ⇒ WS4            72 ⇒ WS4            81 ⇒ WS3            96 ⇒ WS3</p>
<p><b>WS2.</b> Nguồn nước <u>chính</u> sử dụng cho các mục đích khác như nấu ăn và rửa tay của các thành viên hộ là gì?</p> <p><i>Nếu không rõ, thăm dò để xác định nơi các thành viên hộ thường đến lấy nước dùng cho mục đích khác.</i></p>	<p><b>NƯỚC MÁY</b>            NƯỚC MÁY DẪN VÀO NHÀ ..... 11            NƯỚC MÁY DẪN VÀO SÂN ..... 12            NƯỚC MÁY NHÀ HÀNG XÓM ..... 13            VÒI NƯỚC CÔNG CỘNG ..... 14</p> <p>GIẾNG KHOAN ..... 21</p> <p><b>GIẾNG ĐÀO</b>            GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 31            GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 32</p> <p><b>NƯỚC SUỐI</b>            NƯỚC SUỐI ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 41            NƯỚC SUỐI KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ ..... 42</p> <p>NƯỚC MƯA ..... 51            NƯỚC XE TẢI ..... 61            XE ĐÁY CÓ THÙNG NƯỚC NHỎ ..... 71            TRẠM CẤP/BÁN NƯỚC ..... 72            NƯỚC BỀ MẶT (SÔNG, ĐẬP, HỒ, AO, SUỐI, KÊNH, MƯƠNG THỦY LỢI) ..... 81</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p>	<p>11 ⇒ WS7            12 ⇒ WS7            61 ⇒ WS4            71 ⇒ WS4            72 ⇒ WS4</p>
<p><b>WS3.</b> Nguồn nước đó nằm ở đâu?</p>	<p>TRONG NHÀ MÌNH ..... 1            TRONG SÂN NHÀ MÌNH ..... 2            Ở NƠI KHÁC ..... 3</p>	<p>1 ⇒ WS7            2 ⇒ WS7</p>

<p><b>WS4.</b> Cần bao nhiêu phút để thành viên hộ (<i>ông/bà</i>) đi từ nhà đến nơi lấy nước, lấy được nước, và quay về?</p>	<p>THÀNH VIÊN HỘ KHÔNG ĐI LẤY.....000</p> <p>SỐ PHÚT .....</p> <p>KB.....998</p>	<p>000 ⇒WS7</p>
<p><b>WS5.</b> Ai là người thường đi tới nguồn nước này để lấy nước cho hộ (<i>ông/bà</i>)?</p> <p><i>Ghi tên của thành viên hộ và sao chép số dòng của người này từ DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH.</i></p>	<p>TÊN .....</p> <p>SỐ DÒNG.....</p>	
<p><b>WS6.</b> Kể từ (<i>ngày này tuần trước</i>) đến nay, người này đã đi lấy nước bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN .....</p> <p>KB.....98</p>	
<p><b>WS7.</b> Trong tháng trước, có khi nào hộ (<i>ông/bà</i>) không có đủ nước uống không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1 LẦN .....1</p> <p>KHÔNG, LUÔN ĐẦY ĐỦ.....2</p> <p>KB.....8</p>	<p>1 ⇒WS8</p>
<p><b>WS7A.</b> Trong 12 tháng trước, có khi nào hộ (<i>ông/bà</i>) không có đủ nước uống không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1 LẦN .....1</p> <p>KHÔNG, LUÔN ĐẦY ĐỦ.....2</p> <p>KB.....8</p>	<p>2 ⇒WS9</p> <p>8 ⇒WS9</p>
<p><b>WS8.</b> Lý do chính khiến hộ không có đủ nước để dùng là gì?</p>	<p>KHÔNG CÓ NƯỚC Ở NGUỒN .....1</p> <p>NƯỚC QUÁ ĐẮT .....2</p> <p>KHÔNG TIẾP CẬN ĐƯỢC NGUỒN NƯỚC .....3</p> <p>NHIỄM MẶN .....4</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) .....6</p> <p>KB.....8</p>	
<p><b>WS9.</b> (<i>ông/bà</i>) hay bất kỳ thành viên nào khác trong hộ có làm gì để nước an toàn hơn khi uống không?</p>	<p>CÓ .....1</p> <p>KHÔNG .....2</p> <p>KB.....8</p>	<p>2 ⇒WS11</p> <p>8 ⇒WS11</p>



<p><b>WS10.</b> (ông/bà) thường làm gì để nước an toàn hơn khi uống?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Còn gì khác không?</p> <p><i>Ghi tất cả các phương pháp hộ đề cập.</i></p>	<p>ĐUN SÔI ..... A  THÊM CLO/ THUỐC TIỆT TRÙNG ..... B  LỌC QUA VẢI..... C  SỬ DỤNG LỌC NƯỚC (GÓM, CÁT, HỖN HỢP, V.V... ).....D  PHỐI NẮNG ĐỂ DIỆT KHUẨN ..... E  ĐỂ LẮNG CẠN..... F</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... X</p> <p>KB..... Z</p>	
<p><b>WS11.</b> Các thành viên trong hộ (ông/bà) thường dùng loại nhà tiêu/hố xí nào?</p> <p><i>Nếu là 'Xã nước' hoặc 'Đội nước', thăm dò:</i> Xã đi đâu?</p> <p><i>Nếu không thể xác định được loại nhà tiêu, đề nghị cho phép quan sát.</i></p>	<p><b>NHÀ TIÊU XẢ/ DỘI NƯỚC</b>  XẢ RA HỆ THỐNG THẢI..... 11  XẢ VÀO BỂ PHỐT ..... 12  XẢ VÀO HỐ PHÂN..... 13  XẢ VÀO HỐ PHÂN LỘ THIÊN..... 14  KHÔNG BIẾT XẢ ĐI Đâu ..... 18</p> <p><b>NHÀ TIÊU HỐ PHÂN</b>  NHÀ TIÊU CHÌM CÓ THÔNG HƠI ..... 21  NHÀ TIÊU HỐ PHÂN CÓ TẮM CHE ..... 22  HỐ PHÂN KHÔNG CÓ TẮM CHE / HỐ PHÂN LỘ THIÊN ..... 23</p> <p>NHÀ TIÊU PHÂN TRỘN/NHÀ TIÊU 2 NGĂN Ủ PHÂN TẠI CHỖ..... 31</p> <p>THÙNG PHÂN ..... 41  NHÀ TIÊU TREO / CẦU CÁ..... 51</p> <p>KHÔNG CÓ NHÀ TIÊU / BỤI RẠM / NGOÀI ĐỒNG / NGOÀI BÃI ..... 95</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 96</p>	<p>11 ⇒WS14  14 ⇒WS14  18 ⇒WS14</p> <p>41 ⇒WS14  51 ⇒WS14</p> <p>95 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo  96 ⇒WS14</p>
<p><b>WS12.</b> Đã bao giờ bể phốt, hố phân của hộ (ông/bà) được lấy phân đi chưa?</p>	<p>CÓ LẤY PHÂN ĐI..... 1</p> <p>KHÔNG, CHƯA BAO GIỜ ..... 4</p> <p>KB..... 8</p>	<p>4 ⇒WS14  8 ⇒WS14</p>
<p><b>WS13.</b> Lần gần đây nhất khi phân được lấy đi thì chất thải đó được chuyển đi đâu?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Có phải được nhà cung cấp dịch vụ lấy đi không?</p>	<p><b>DỊCH VỤ THU GOM ĐI</b>  ĐỀN NHÀ MÁY XỬ LÝ ..... 1  CHÔN VÀO HỐ KÍN ..... 2  KHÔNG BIẾT CHUYỂN ĐI Đâu ..... 3</p> <p><b>HỘ TỰ LÀM SẠCH</b>  CHÔN VÀO HẦM KÍN ..... 4  ĐỔ VÀO HỐ KHÔNG CHE, ĐÁT LỘ THIÊN, XUỐNG NƯỚC HOẶC TƯỞNG TỰ..... 5</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 6</p> <p>KB..... 8</p>	
<p><b>WS14.</b> Nhà tiêu/hố xí của hộ nằm ở đâu?</p>	<p>TRONG CÙNG NGÔI NHÀ ..... 1  TRONG SÂN NHÀ ..... 2  NƠI KHÁC ..... 3</p>	

<b>WS15.</b> Hộ (ông/bà) có dùng chung nhà tiêu/hố xí này với hộ khác không?	CÓ .....1 KHÔNG .....2	2 ⇒ <i>Chuyển sang mục tiếp theo</i>
<b>WS16.</b> Đây là nhà tiêu/hố xí dùng chung với hộ quen biết hay nhà tiêu công cộng?	DÙNG CHUNG VỚI HỘ QUEN (KHÔNG PHẢI NHÀ TIÊU CÔNG CỘNG) .....1 NHÀ TIÊU CÔNG CỘNG .....2	2 ⇒ <i>Chuyển sang mục tiếp theo</i>
<b>WS17.</b> Có bao nhiêu hộ dùng chung nhà tiêu/hố xí này, gồm cả hộ của (ông/bà)?	SỐ HỘ GIA ĐÌNH DÙNG (DƯỚI 10 HỘ) ..... <u>0</u> ___  TỪ 10 HỘ TRỞ LÊN .....10  KB .....98	

RỬA TAY	HW	
<p><b>HW1.</b> (Chúng tôi) muốn biết về nơi thành viên hộ rửa tay.</p> <p>(ông/bà) có thể vui lòng chỉ cho (tôi) nơi các thành viên của hộ (ông/bà) <u>thường</u> hay rửa tay nhất?</p> <p>Ghi lại kết quả và quan sát.</p>	<p><b>QUAN SÁT ĐƯỢC</b>  <b>CHỖ CỐ ĐỊNH QUAN SÁT ĐƯỢC (BỒN RỬA TAY/ VÒI NƯỚC)</b>            TRONG NHÀ .....1            TRONG SÂN.....2  <b>KHÔNG CỐ ĐỊNH NHƯNG QUAN SÁT ĐƯỢC (THÙNG / BÌNH / ẤM NƯỚC).....3</b>  <b>KHÔNG QUAN SÁT ĐƯỢC</b>  <b>KHÔNG CÓ NƠI RỬA TAY TRONG HỘ / SÂN .....4</b>  <b>KHÔNG ĐƯỢC PHÉP XEM.....5</b>            LÝ DO KHÁC (ghi rõ).....6</p>	<p>4 ⇒HW5            5 ⇒HW4            6 ⇒HW5</p>
<p><b>HW2.</b> Quan sát xem có nước ở nơi rửa tay không.</p> <p>Xác minh bằng cách kiểm tra vòi nước, chậu rửa, thùng, thiết bị chứa nước hoặc các vật tương tự xem có nước không.</p>	<p>CÓ NƯỚC .....1            KHÔNG CÓ NƯỚC.....2</p>	
<p><b>HW3.</b> Có xà phòng hoặc chất tẩy rửa ở nơi rửa tay không?</p>	<p>CÓ, CÓ THẤY .....1            KHÔNG, KHÔNG CÓ .....2</p>	<p>1 ⇒HW7            2 ⇒HW5</p>
<p><b>HW4.</b> (ông/bà) hoặc các thành viên trong hộ của (ông/bà) thường xuyên rửa tay ở đâu?</p>	<p><b>NƠI CỐ ĐỊNH (BỒN RỬA TAY/ VÒI NƯỚC)</b>            TRONG NHÀ .....1            TRONG SÂN.....2  <b>NƠI KHÔNG CỐ ĐỊNH (THÙNG / BÌNH / ẤM NƯỚC).....3</b>  <b>KHÔNG CÓ NƠI RỬA TAY TRONG NHÀ/ TRONG SÂN.....4</b>            KHÁC (ghi rõ) .....6</p>	
<p><b>HW5.</b> Hộ (ông/bà) có xà phòng hay chất tẩy rửa nào để rửa tay không?</p>	<p>CÓ .....1            KHÔNG.....2</p>	<p>2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>HW6.</b> Xin (ông/bà) có thể cho (tôi) xem được không?</p>	<p>CÓ, CHO XEM .....1            KHÔNG, KHÔNG CHO XEM .....2</p>	<p>2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>HW7.</b> Ghi lại quan sát của ĐTV</p> <p>Ghi tắt cả mã trả lời.</p>	<p>XÀ PHÒNG BÁNH HOẶC LÔNG .....A            CHẤT TẨY RỬA (DẠNG BỘT / LÔNG / ĐẶC)... B</p>	

<b>HH13.</b> Ghi thời gian.	GIỜ VÀ PHÚT..... ____ : ____	
<b>HH14.</b> Ngôn ngữ của phiếu hỏi.	TIẾNG VIỆT ..... 1	
<b>HH15.</b> Ngôn ngữ phỏng vấn.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÀY, MUÔNG, THÁI, NÙNG..... 2 KHMER..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (ghi rõ) ..... 6	
<b>HH16.</b> Ngôn ngữ mẹ đẻ của người trả lời.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÀY, MUÔNG, THÁI, NÙNG..... 2 KHMER..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (ghi rõ) ..... 6	
<b>HH17.</b> Có phần nào trong phiếu hỏi này phải dùng phiên dịch không?	CÓ, TOÀN BỘ PHIẾU HỎI..... 1 CÓ, MỘT PHẦN PHIẾU HỎI..... 2 KHÔNG, KHÔNG DÙNG..... 3	
<b>HH18.</b> Kiểm tra HL6 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH và xác định tổng số thành viên 5-17 tuổi:	KHÔNG CÓ ..... 0 1 THÀNH VIÊN ..... 1 TỪ 2 TRỞ LÊN (SỐ LƯỢNG) ..... ____	0 ⇒ HH29 1 ⇒ HH27

**HH19.** Lập danh sách thành viên 5-17 tuổi theo thứ tự của họ trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH. Không bao gồm các thành viên khác ngoài độ tuổi 5-17 tuổi. Ghi lại số dòng, tên, giới tính và tuổi của mỗi thành viên.

<b>HH20.</b> Số thứ tự	<b>HH21.</b> Số dòng từ HL1	<b>HH22.</b> Tên từ HL2	<b>HH23.</b> Giới tính từ HL4		<b>HH24.</b> Tuổi từ HL6
STT	DÒNG	TÊN	T	G	TUỔI
1	___		1	2	___
2	___		1	2	___
3	___		1	2	___
4	___		1	2	___
5	___		1	2	___
6	___		1	2	___
7	___		1	2	___
8	___		1	2	___

**HH25.** Kiểm tra chữ số cuối cùng của mã số của hộ (HH2) từ BẢNG THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH. Đó là số của dòng ĐTV sẽ tìm đến ở bảng dưới đây.

Kiểm tra tổng số thành viên 5-17 tuổi ở HH18 phía trên. Đó là số của cột mà ĐTV sẽ tìm đến ở bảng dưới đây.

Tìm ô có số dòng và cột như trên, ghi lại con số trong ô đó. Đây là số thứ tự (HH20) của thành viên được chọn.

CHỮ SỐ CUỐI CỦA SỐ CỦA HỘ (TỪ HH2)	TỔNG SỐ THÀNH VIÊN PHÙ HỢP TRONG HỘ (TỪ HH18)						
	2	3	4	5	6	7	8+
0	2	2	4	3	6	5	4
1	1	3	1	4	1	6	5
2	2	1	2	5	2	7	6
3	1	2	3	1	3	1	7
4	2	3	4	2	4	2	8
5	1	1	1	3	5	3	1
6	2	2	2	4	6	4	2
7	1	3	3	5	1	5	3
8	2	1	4	1	2	6	4
9	1	2	1	2	3	7	5

**HH26.** Ghi số thứ tự (HH20), số dòng (HH21), tên (HH22) và tuổi (HH24) của thành viên được chọn.

SỐ THỨ TỰ ..... \_ \_

SỐ DÒNG..... \_ \_

**HH27.** (Khi HH18=1 hoặc chỉ có 1 thành viên trong độ tuổi 5-17 sống trong hộ): Ghi số thứ tự là '1' và ghi số dòng (HL1), tên (HL2) và tuổi (HL6) của thành viên này từ DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH.

TÊN .....

TUỔI..... \_ \_

**HH28.** Sử dụng PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN TỪ 5-17 để phỏng vấn người mẹ/ người chăm sóc chính của thành viên này.

**HH29.** Kiểm tra HL8 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có phụ nữ trong độ tuổi 15-49?

CÓ, ÍT NHẤT 1 PHỤ NỮ 15-49.....1  
KHÔNG.....2

2⇒HH34

**HH30.** Sử dụng PHIẾU HỎI PHỤ NỮ cho mỗi phụ nữ 15-49 tuổi.

**HH31.** Kiểm tra HL6 và HL8 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có thành viên nữ 15-17 tuổi không?

CÓ, ÍT NHẤT 1 THÀNH VIÊN NỮ 15-17 TUỔI..1  
KHÔNG.....2

2⇒HH34

**HH32.** Kiểm tra HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có cần xin phép để phỏng vấn ít nhất một thành viên nữ độ tuổi 15-17 tuổi không?

CÓ, ÍT NHẤT 1 THÀNH VIÊN NỮ 15-17 TUỔI VỚI HL20≠90.....1  
KHÔNG, HL20=90 ĐỐI VỚI TẤT CẢ THÀNH VIÊN NỮ 15-17 TUỔI.....2

2⇒HH34

<p><b>HH33.</b> Trong cuộc khảo sát này (<i>chúng tôi</i>) cũng phỏng vấn những phụ nữ ở độ tuổi 15-49. (<i>Chúng tôi</i>) sẽ xin phép từng người phụ nữ này để phỏng vấn họ. ĐTV nữ sẽ tiến hành các cuộc phỏng vấn này.</p> <p>Đối với các em gái từ 15-17 tuổi, (<i>chúng tôi</i>) cũng phải xin phép người lớn để phỏng vấn. Như đã nói ở trên, toàn bộ thông tin (<i>chúng tôi</i>) thu được sẽ được giữ bí mật tuyệt đối và xóa hết danh tính.</p> <p>Sau đây (<i>chúng tôi</i>) có thể phỏng vấn (<i>tên của các thành viên nữ độ tuổi 15-17</i>) được không?</p> <p><input type="checkbox"/> ‘Có’ đối với tất cả thành viên nữ 15-17 ⇒ Tiếp tục với HH34.</p> <p><input type="checkbox"/> ‘Không’ đối với ít nhất 1 thành viên nữ 15-17 và ‘Có’ đối với ít nhất 1 thành viên nữ 15-17 tuổi ⇒ Ghi ‘06’ vào WM17 (cũng vào UF17 và FS17, nếu áp dụng) ở từng phiếu hỏi cá nhân không được người lớn cho phép phỏng vấn. Và tiếp tục với HH34.</p> <p><input type="checkbox"/> ‘Không’ đối với tất cả thành viên nữ 15-17 tuổi ⇒ Ghi ‘06’ vào WM17 (cũng vào UF17 và FS17, nếu áp dụng) ở phiếu hỏi cá nhân không được người lớn cho phép phỏng vấn. Tiếp tục với HH34.</p>		
<p><b>HH34.</b> Kiểm tra HH8 ở BẢNG THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH: Hộ có được chọn để phỏng vấn phiếu hỏi nam giới không?</p>	<p>CÓ, HH8=1.....1</p> <p>KHÔNG, HH8=2.....2</p>	<p>2 ⇒HH40</p>
<p><b>HH35.</b> Kiểm tra HL9 ở DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có thành viên nam trong độ tuổi 15-49 không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1 NGƯỜI NAM GIỚI 15-49.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p>	<p>2 ⇒HH40</p>
<p><b>HH36.</b> Sử dụng PHIẾU HỎI NAM GIỚI 15-49 TUỔI cho mỗi thành viên nam trong độ tuổi từ 15-49.</p>		
<p><b>HH37.</b> Kiểm tra HL6 và HL9 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có thành viên nam trong độ tuổi 15-17 không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1 THÀNH VIÊN NAM 15-17 TUỔI.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p>	<p>2 ⇒HH40</p>
<p><b>HH38.</b> Kiểm tra HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có cần xin phép để được phỏng vấn ít nhất 1 thành viên nam trong độ tuổi 15-17 không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1 THÀNH VIÊN NAM 15-17 TUỔI VỚI HL20≠90.....1</p> <p>KHÔNG, HL20=90 ĐỐI VỚI TẤT CẢ THÀNH VIÊN NAM 15-17 TUỔI.....2</p>	<p>2 ⇒HH40</p>
<p><b>HH39.</b> Trong cuộc khảo sát này (<i>chúng tôi</i>) cũng sẽ phỏng vấn những nam giới trong độ tuổi 15-49. ĐTV nam sẽ thực hiện những cuộc phỏng vấn này.</p> <p>Đối với các thành viên nam 15-17 tuổi (<i>chúng tôi</i>) phải được sự cho phép của người lớn trước khi phỏng vấn họ. Như đã nói ở trên, toàn bộ thông tin (<i>chúng tôi</i>) thu thập được sẽ được giữ bí mật tuyệt đối và xóa hết danh tính.</p> <p>Sau đây (<i>chúng tôi</i>) có thể phỏng vấn (<i>tên của các thành viên nam trong độ tuổi 15-17</i>) được không?</p> <p><input type="checkbox"/> ‘Có’ đối với toàn bộ thành viên nam 15-17 tuổi ⇒ Tiếp tục với HH40.</p> <p><input type="checkbox"/> ‘Không’ đối với ít nhất 1 thành viên nam 15-17 tuổi và ‘Có’ đối với ít nhất 1 thành viên nam 15-17 tuổi ⇒ Ghi ‘06’ vào MWM7 (cũng vào UF17 và FS17, nếu áp dụng) ở tất cả các phiếu hỏi cá nhân không được người lớn cho phép phỏng vấn. Tiếp tục với câu HH40.</p> <p><input type="checkbox"/> ‘Không’ đối với tất cả thành viên nam 15-17 tuổi ⇒ Ghi ‘06’ vào câu MWM7 (cũng vào UF17 và FS17, nếu áp dụng) ở phiếu hỏi cá nhân của tất cả thành viên nam không được phỏng vấn. Tiếp tục với câu HH40.</p>		
<p><b>HH40.</b> Kiểm tra HL10 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH: Có trẻ em 0-4 tuổi không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p>	<p>2 ⇒HH42</p>
<p><b>HH41.</b> Sử dụng 1 PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI đối với mỗi trẻ em từ 0-4 tuổi.</p>		
<p><b>HH42.</b> Kiểm tra HH9 trong BẢNG THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH: Hộ được chọn để điền Phiếu hỏi kiểm tra chất lượng nước không?</p>	<p>CÓ, HH9=1.....1</p> <p>KHÔNG, HH9=2.....2</p>	<p>2 ⇒HH45</p>
<p><b>HH43.</b> Sử dụng PHIẾU HỎI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC cho hộ gia đình này.</p>		

<p><b>HH44.</b> Trong cuộc khảo sát này (<i>chúng tôi</i>) cũng xem xét chất lượng nước uống. (<i>Chúng tôi</i>) muốn làm một kiểm tra đơn giản với nước uống của hộ (<i>ông/bà</i>). (<i>Tôi/đồng nghiệp của tôi</i>) sẽ lấy mẫu nước. (<i>Chúng tôi</i>) có thể làm kiểm tra này không?</p> <p><i>Nếu người trả lời yêu cầu được biết kết quả, hãy giải thích với họ rằng kết quả không được chia sẻ với bất kỳ hộ gia đình nào nhưng sẽ được cung cấp cho chính quyền địa phương.</i></p>	<p>CÓ, ĐƯỢC PHÉP..... 1 KHÔNG, HỘ KHÔNG CHO PHÉP..... 2</p>	<p>2 ⇒ Ghi mã '02' ở câu WQ31 trong PHIẾU HỎI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC</p>
--	---	--

**PHIẾU ĐỒNG Ý TRẢ LỜI PHÒNG VẤN TIẾP BẢNG ĐIỆN THOẠI**

<p><b>HH60.</b> (Chúng tôi) có thể gọi lại cho (ông/bà) để hỏi chuyên về (ông/bà) và gia đình của (ông /bà) trong những tháng tới. Cuộc gọi này sẽ mất khoảng 10-15 phút mỗi lần. (Tới) xin nhắc lại, tất cả các thông tin (ông/bà) cung cấp đều được bảo mật và hoàn toàn xóa bỏ danh tính.</p>		<p>CÓ .....1 KHÔNG .....2</p>		<p>2 ⇒HH66</p>		
<p>(Ông/bà) có đồng ý tham gia phỏng vấn này không?</p>		<p>CÓ .....1 KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI .....2</p>		<p>1 ⇒HH63 2 ⇒HH66</p>		
<p><b>HH61.</b> Xin (ông/bà) cho biết tất cả các số điện thoại mà (chúng tôi) có thể liên lạc với (ông/bà) dễ dàng nhất, bắt đầu từ số điện thoại (ông/bà) thấy thuận tiện nhất.</p> <p>Nếu "Không", hãy hỏi: Chúng tôi có thể liên hệ với (ông/bà) qua số điện thoại của người nào khác không?</p>		<p><b>HH63A.</b> Đây là số điện thoại có định hay di động? 1. CÓ ĐỊNH 2. DI ĐỘNG</p>		<p><b>HH63B.</b> Ai sở hữu số điện thoại này? Ghi mã đồng</p>	<p><b>HH64.</b> Thời gian liên hệ với (ông/bà) thuận tiện nhất là khi nào trong ngày với số điện thoại này? A. SÁNG C. TỐI B. CHIỀU D. CUỐI TUẦN E. BẤT KỲ LÚC NÀO X. KHÁC (Ghi rõ ____)</p>	<p><b>HH65.</b> (ông/bà) có số điện thoại nào khác không? 1. CÓ 2. KHÔNG</p>
<p><b>HH62</b> Thứ tự</p>	<p><b>HH63.</b> Số điện thoại</p>	<p>1 2</p>	<p>1 2</p>	<p>1 s 2 s</p>	<p>Dòng tiếp HH66</p>	
<p>1</p>		<p>1</p>	<p>2</p>	<p>A B C D E X (____)</p>	<p>1 s Dòng tiếp HH66</p>	
<p>2</p>		<p>1</p>	<p>2</p>	<p>A B C D E X (____)</p>	<p>1 s Dòng tiếp HH66</p>	
<p>3</p>		<p>1</p>	<p>2</p>	<p>A B C D E X (____)</p>		
<p><b>MÁ KHÁC CHO HH63B:</b> 40-Điện thoại của gia đình; 50-Điện thoại của hàng xóm; 51-Điện thoại của bạn bè; 60-Điện thoại của nơi làm việc; 90-Không muốn tiết lộ.</p>						
<p><b>HH66.</b> Kiểm tra HH33: Có phụ nữ nào độ tuổi 15-17 mà cần sự đồng ý của người lớn cho phép phỏng vấn không và xem đã nhận được câu trả lời "Có" đồng ý tham gia chưa?</p>		<p>CÓ, ĐÃ CÓ SỰ ĐỒNG Ý .....1 KHÔNG, KHÔNG CÓ PHỤ NỮ ĐỘ TUỔI 15-17 HOẶC KHÔNG ĐỒNG Ý .....2</p>		<p>2 ⇒HH68</p>		
<p><b>HH67.</b> Vẫn trong phạm vi công việc này, (chúng tôi) có thể liên hệ với (tên) trong những tháng tới không?</p>		<p>'Có' cho tất cả phụ nữ độ tuổi 15-17 .....1 'Không' cho ít nhất 1 phụ nữ độ tuổi 15-17 và "Có" cho ít nhất 1 phụ nữ độ tuổi 15-17 .....2 'Không' cho tất cả phụ nữ độ tuổi 15-17 .....3</p>				



<p><b>HH68.</b> Kiểm tra HH39: Có nam giới nào độ tuổi 15-17 mà cần sự đồng ý của người lớn cho phép phòng vấn không và xem đã nhận được câu trả lời “Có” đồng ý tham gia chưa?</p>	<p>CÓ, ĐÃ CÓ SỰ ĐỒNG Ý .....1 KHÔNG, KHÔNG CÓ NAM GIỚI ĐỘ TUỔI 15-17 HOẶC KHÔNG ĐỒNG Ý .....2</p>	<p>2⇒HH70</p>
<p><b>HH69.</b> Vẫn trong phạm vi công việc này, (chúng tôi) có thể liên hệ với (tên) trong những tháng tới không?</p>	<p>‘Có’ cho tất cả nam giới độ tuổi 15-17 .....1 ‘Không’ cho ít nhất 1 nam giới độ tuổi 15-17 và “Có” cho ít nhất 1 nam giới độ tuổi 15-17 .....2 ‘Không’ cho tất cả nam giới độ tuổi 15-17 .....3</p>	
<p><b>HH70.</b> Bật giờ quay lại BẢNG THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH và,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ghi ‘01’ vào câu HH46 (Kết quả phỏng vấn Phiếu hỏi hộ gia đình),</li> <li>• Ghi tên và số dòng (từ mục DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH) của người trả lời cho Phiếu hỏi hộ gia đình trong HH47,</li> <li>• Điền các câu HH48 – HH52.</li> </ul> <p>Cảm ơn người trả lời vì sự hợp tác của họ và sau đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tiến hành các thủ tục để phong vấn các phiếu hỏi cá nhân đối với thành viên hộ.</li> </ul> <p>Nếu không có phiếu cá nhân và PHIẾU KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC được thực hiện ở hộ này thì DTV cảm ơn người trả lời vì sự hợp tác của họ và chuyển tới hộ tiếp theo do Đội trưởng phân công.</p>		

**QUAN SÁT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**

**PHIẾU HỎI PHỤ NỮ 15 – 49 TUỔI**

<b>BẢNG THÔNG TIN CỦA PHỤ NỮ</b>		<b>WM</b>
<b>WM0A.</b> Tên và mã số tỉnh/thành phố: TÊN _____	<b>WM0B.</b> Tên và mã số huyện/quận: TÊN _____	
<b>WM0C.</b> Tên và mã số xã/phường/thị trấn: _____		
<b>WM1.</b> Tên và mã số địa bàn: TÊN _____	<b>WM2.</b> Mã số hộ: _____	
<b>WM3.</b> Tên phụ nữ và số dòng: TÊN _____	<b>WM4.</b> Tên và mã số của Đội trưởng: TÊN _____	
<b>WM5.</b> Tên và mã số của Điều tra viên: TÊN _____	<b>WM6.</b> Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / <u>2</u> <u>0</u> <u>2</u> <u>0</u>	

<p><i>Kiểm tra tuổi của phụ nữ ở HL6 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH: Nếu 15-17 tuổi, xác minh ở HH33 rằng đã được người lớn đồng ý cho phỏng vấn hoặc không cần xin phép (HL20=90). Nếu cần xin phép nhưng không được đồng ý thì không được phỏng vấn và cần điền '06' vào WM17.</i></p>	<p><b>WM7.</b> Ghi thời gian:</p> <p style="text-align: center;">GIỜ : PHÚT</p> <p style="text-align: center;">____ : ____</p>						
<p><b>WM8.</b> Kiểm tra các phiếu hỏi đã hoàn thành ở hộ này: ĐTV hoặc một thành viên khác trong đội của ĐTV đã phỏng vấn người trả lời này ở phiếu hỏi khác chưa?</p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">CÓ, ĐÃ PHỎNG VẤN .....</td> <td style="width: 20%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 20%;">1 ⇒ WM9B</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG, LẦN ĐẦU PHỎNG VẤN.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td>2 ⇒ WM9A</td> </tr> </table>	CÓ, ĐÃ PHỎNG VẤN .....	1	1 ⇒ WM9B	KHÔNG, LẦN ĐẦU PHỎNG VẤN.....	2	2 ⇒ WM9A
CÓ, ĐÃ PHỎNG VẤN .....	1	1 ⇒ WM9B					
KHÔNG, LẦN ĐẦU PHỎNG VẤN.....	2	2 ⇒ WM9A					
<p><b>WM9A.</b> Xin chào, tên (tôi) là (<b>tên bạn</b>). (Chúng tôi) đến từ Tổng cục Thống kê. (Chúng tôi) đang tiến hành một cuộc khảo sát về tình hình trẻ em, phụ nữ và hộ gia đình. (Tôi) muốn nói chuyện với (chị) về tình hình sức khỏe của (chị) và các chủ đề khác. Cuộc phỏng vấn này thường kéo dài khoảng 45 phút. (Chúng tôi) cũng đang phỏng vấn các bà mẹ về con của họ. Tất cả thông tin (Chúng tôi) thu thập sẽ được hoàn toàn giữ bí mật và được xóa bỏ danh tính. Nếu (chị) không muốn trả lời câu hỏi nào đó, hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy nói với (tôi). Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?</p>	<p><b>WM9B.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói chuyện chi tiết hơn với (chị) về sức khỏe của (chị) và các chủ đề khác. Cuộc phỏng vấn này sẽ kéo dài khoảng 45 phút. Một lần nữa, tất cả thông tin (chúng tôi) thu thập được sẽ được hoàn toàn giữ bí mật và xóa bỏ danh tính. Nếu (chị) không muốn trả lời câu hỏi nào đó, hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy nói với (tôi). Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?</p>						
<p>CÓ .....</p> <p>KHÔNG / KHÔNG ĐƯỢC HỎI .....</p>	<p>1 ⇒ MỤC THÔNG TIN CHUNG VỀ PHỤ NỮ</p> <p>2 ⇒ WM17</p>						

<p><b>WM17.</b> Kết quả phỏng vấn phụ nữ.</p> <p><i>Thảo luận bất kỳ kết quả nào chưa hoàn thành với Đội trưởng.</i></p>	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td>HOÀN THÀNH .....</td> <td style="text-align: right;">01</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG Ở NHÀ.....</td> <td style="text-align: right;">02</td> </tr> <tr> <td>TỪ CHỐI .....</td> <td style="text-align: right;">03</td> </tr> <tr> <td>HOÀN THÀNH MỘT PHẦN .....</td> <td style="text-align: right;">04</td> </tr> <tr> <td>KHÔNG CÓ NĂNG LỰC (Ghi rõ) .....</td> <td style="text-align: right;">05</td> </tr> <tr> <td>NGƯỜI LỚN KHÔNG ĐỒNG Ý CHO PHỎNG VẤN NGƯỜI TRẢ LỜI 15-17 TUỔI .....</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">06</td> </tr> <tr> <td>KHÁC (Ghi rõ) .....</td> <td style="text-align: right;">96</td> </tr> </table>	HOÀN THÀNH .....	01	KHÔNG Ở NHÀ.....	02	TỪ CHỐI .....	03	HOÀN THÀNH MỘT PHẦN .....	04	KHÔNG CÓ NĂNG LỰC (Ghi rõ) .....	05	NGƯỜI LỚN KHÔNG ĐỒNG Ý CHO PHỎNG VẤN NGƯỜI TRẢ LỜI 15-17 TUỔI .....	06	KHÁC (Ghi rõ) .....	96
HOÀN THÀNH .....	01														
KHÔNG Ở NHÀ.....	02														
TỪ CHỐI .....	03														
HOÀN THÀNH MỘT PHẦN .....	04														
KHÔNG CÓ NĂNG LỰC (Ghi rõ) .....	05														
NGƯỜI LỚN KHÔNG ĐỒNG Ý CHO PHỎNG VẤN NGƯỜI TRẢ LỜI 15-17 TUỔI .....	06														
KHÁC (Ghi rõ) .....	96														

THÔNG TIN CHUNG VỀ PHỤ NỮ		WB
<b>WB1.</b> Kiểm tra số dòng của người trả lời (WM3) trong BẢNG THÔNG TIN CỦA PHỤ NỮ và người trả lời PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH (HH47): Có phải người trả lời này cũng là người trả lời Phiếu hỏi hộ gia đình không?	WM3=HH47..... 1 WM3≠HH47..... 2	2⇒WB3
<b>WB2.</b> Kiểm tra ED5 trong mục GIÁO DỤC trong PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH về người trả lời này: Cấp học cao nhất:	ED5=2, 3, 4 HOẶC 5..... 1 ED5=0, 1, 8 HOẶC ĐỂ TRỐNG..... 2	1⇒WB15 2⇒WB14
<b>WB3.</b> (Chi) được sinh vào tháng và năm nào?	NGÀY SINH THÁNG..... __ __ KHÔNG BIẾT (KB) THÁNG..... 98  NĂM..... __ __ __ __ KB NĂM..... 9998	
<b>WB4.</b> (Chi) bao nhiêu tuổi?  Thăm dò: (Chi) bao nhiêu tuổi vào lần sinh nhật gần đây nhất?  Nếu câu trả lời ở WB3 và WB4 không nhất quán, thăm dò thêm và sửa lại. Phải ghi được tuổi.	TUỔI (TRÒN NĂM)..... __ __	
<b>WB5.</b> (Chi) đã bao giờ đi học, kể cả đi học mẫu giáo chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2⇒WB14
<b>WB6.</b> Cấp học cao nhất và lớp học cao nhất mà (chi) học tính đến thời điểm hiện tại?	MẪU GIÁO..... 000 TIỂU HỌC..... 1 __ __ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 2 __ __ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 3 __ __ TRUNG CẤP..... 4 CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 5	000⇒WB14
<b>WB7.</b> (Chi) có hoàn thành lớp đó không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
<b>WB8.</b> Kiểm tra WB4: Tuổi của người trả lời:	15-24 TUỔI..... 1 25-49 TUỔI..... 2	2⇒WB13
<b>WB9.</b> Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, có lúc nào (chi) đi học không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2⇒WB11
<b>WB10.</b> Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, (chi) đang học cấp học nào và lớp mấy?	TIỂU HỌC..... 1 __ __ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 2 __ __ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 3 __ __ TRUNG CẤP..... 4 CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 5	
<b>WB11.</b> Trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, có lúc nào (chi) đi học không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2⇒WB13
<b>WB12.</b> Trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, (chi) đã học cấp học nào và lớp mấy?	TIỂU HỌC..... 1 __ __ TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 2 __ __ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 3 __ __ TRUNG CẤP..... 4 CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 5	
<b>WB13.</b> Kiểm tra WB6: Cấp học cao nhất đã học:	WB6=2, 3, 4 HOẶC 5..... 1 WB6=1..... 2	1⇒WB15

<p><b>WB14.</b> Bây giờ (tôi) muốn (chi) đọc câu này cho (tôi).</p> <p><i>Cho người trả lời xem câu trên tám thể.</i></p> <p><i>Nếu người trả lời không thể đọc cả câu, hỏi thêm: (Chi) có thể đọc một phần câu này cho (tôi) được không?</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG BIẾT ĐỌC..... 1 CHỈ ĐỌC ĐƯỢC MỘT PHẦN..... 2 CÓ THỂ ĐỌC ĐƯỢC CẢ CÂU..... 3 THỂ ĐỌC KHÔNG DÙNG NGÔN NGỮ NGƯỜI TRẢ LỜI ĐỌC ĐƯỢC (nếu rõ ngôn ngữ) ____ 4	
<p><b>WB15.</b> (Chi) đã sinh sống liên tục ở (tên xã, phường, thị trấn hiện tại) được bao lâu rồi?</p> <p><i>Nếu chưa đến 1 năm, ghi '00' năm.</i></p>	NĂM..... ____ LUÔN LUÔN/TỪ KHI SINH RA ..... 95	95 ⇒WB18
<p><b>WB16.</b> Ngay trước khi chuyển đến đây, (chi) đã sống ở thành phố, phường/thị trấn hay nông thôn?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại địa điểm như xã, phường nào.</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định nơi đó là thành thị hay nông thôn thì viết tên nơi đó và tạm ghi '5' cho tới khi ĐTV biết được mã trả lời phù hợp.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên nơi đó)</p>	THÀNH THỊ ..... 1 NÔNG THÔN ..... 3  KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NƠI ĐÓ LÀ THÀNH THỊ HAY NÔNG THÔN ..... 5  KB / KHÔNG NHỚ ..... 8	
<p><b>WB17.</b> Ngay trước khi chuyển đến đây, (chi) đã sống ở vùng nào?</p>	TRUNG DU MNPB ..... 01 ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG..... 02 BẮC TRUNG BỘ DHMT..... 03 TÂY NGUYÊN..... 04 ĐÔNG NAM BỘ..... 05 ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG..... 06  NƯỚC NGOÀI _____ (Ghi rõ) _____ 96	
<p><b>WB18.</b> (Chi) có bất kỳ loại bảo hiểm y tế nào không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>WB19.</b> (Chi) có loại bảo hiểm y tế nào?</p> <p><i>Ghi tất cả các loại được nêu.</i></p>	BHYT DO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÓNG ..... A BHYT DO TỔ CHỨC BHXH ĐÓNG ..... B BHYT DO NSNN ĐÓNG ..... C BHYT ĐƯỢC NSNN HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG ..... D BHYT NHÀ NƯỚC HỘ TỰ MUA. .... E BHYT TƯ NHÂN, THƯƠNG MẠI TỰ MUA..... F  KHÁC (ghi rõ) _____ X	

**TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ICT)**
**MT**

<p><b>MT1.</b> (Chi) có đọc báo hoặc tạp chí ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không đọc báo/tạp chí?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', thăm dò: (Chi) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	
<p><b>MT2.</b> (Chi) có nghe radio/đài ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không nghe?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Chi) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	
<p><b>MT3.</b> (Chi) có xem ti vi ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không xem?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Chi) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	
<p><b>MT4.</b> (Chi) đã bao giờ sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng từ bất kỳ địa điểm nào chưa?</p>	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ MT9
<p><b>MT5.</b> Trong 3 tháng qua, (chi) có sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không dùng?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Chi) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	0 ⇒ MT9

	CÓ	KHÔNG	
<b>MT6.</b> Trong 3 tháng qua, (chi) có:			
[A] Sao chép hoặc di chuyển 1 tệp tin hoặc thư mục không?	SAO CHÉP/DI CHUYỂN TỆP .....	1 2	
[B] Dùng công cụ sao chép và dán để nhân bản hoặc di chuyển thông tin trong một văn bản không?	DÙNG CÔNG CỤ SAO/DÁN TRONG VĂN BẢN.....	1 2	
[C] Gửi thư điện tử có tệp tin đính kèm, ví dụ văn bản, hình ảnh hoặc video?	GỬI THƯ ĐIỆN TỬ CÓ TỆP ĐÍNH KÈM .....	1 2	
[D] Dùng chương trình tính toán trên máy tính, như excel?	DÙNG CHƯƠNG TRÌNH TÍNH TOÁN TRÊN MÁY TÍNH NHƯ EXCEL .....	1 2	
[E] Kết nối các thiết bị và cài đặt 1 thiết bị mới, ví dụ modem, máy ảnh/máy quay hoặc máy in?	KẾT NỐI THIẾT BỊ .....	1 2	
[F] Tìm kiếm, tải xuống, cài đặt phần mềm?	CÀI ĐẶT PHẦN MỀM .....	1 2	
[G] Tạo 1 bài trình bày điện tử với phần mềm thuyết trình, gồm chữ, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ?	TẠO BÀI THUYẾT TRÌNH .....	1 2	
[H] Truyền 1 tệp tin giữa máy vi tính và thiết bị khác?	TRUYỀN TỆP .....	1 2	
[I] Viết 1 chương trình máy vi tính bằng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào?	LẬP TRÌNH.....	1 2	
<b>MT7.</b> Kiểm tra MT6[C]: Nếu ghi "Có"?	CÓ, MT6[C]=1 .....	1	1 ⇒ MT10
	KHÔNG, MT6[C]=2.....	2	
<b>MT8.</b> Kiểm tra MT6[F]: Nếu ghi "Có"?	CÓ, MT6[F]=1 .....	1	1 ⇒ MT10
	KHÔNG, MT6[F]=2 .....	2	
<b>MT9.</b> (Chi) đã bao giờ sử dụng mạng internet từ bất kỳ địa điểm và bất kỳ thiết bị nào chưa?	CÓ.....	1	2 ⇒ MT11
	KHÔNG .....	2	
<b>MT10.</b> Trong 3 tháng qua, (chi) có dùng mạng internet ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không dùng?	HOÀN TOÀN KHÔNG.....	0	
	DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN .....	1	
	ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN.....	2	
	HẦU NHƯ HÀNG NGÀY .....	3	
<i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Chi) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i>			
<b>MT11.</b> (Chi) có sở hữu điện thoại di động không?	CÓ.....	1	
	KHÔNG .....	2	
<b>MT12.</b> Trong 3 tháng qua, (chi) có dùng điện thoại di động ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không dùng?	HOÀN TOÀN KHÔNG.....	0	
	DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN .....	1	
	ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN.....	2	
	HẦU NHƯ HÀNG NGÀY .....	3	
<i>Hỏi thêm nếu cần: Ý (tôi) là (chi) đã từng liên lạc với ai bằng điện thoại di động chưa?</i>			
<i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Chi) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i>			

LỊCH SỬ SINH ĐẼ		CM
<p><b>CM1.</b> Bây giờ (tôi) muốn hỏi về tất cả các lần sinh con trong đời (chị). (Chị) đã bao giờ sinh con chưa?</p> <p><i>Mục này và lịch sử sinh đẻ chỉ bao gồm thông tin về những trẻ sinh ra sống. Bất kỳ thai chết lưu nào đều không được đưa vào để trả lời cho bất kỳ câu hỏi nào.</i></p>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 ⇒ CM8
<p><b>CM2.</b> Có người con trai hay con gái nào do (chị) sinh ra hiện đang sống cùng (chị) không?</p>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 ⇒ CM5
<p><b>CM3.</b> Có bao nhiêu con trai đang sống cùng (chị)?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	SỐ CON TRAI SỐNG CHUNG.....__ __	
<p><b>CM4.</b> Có bao nhiêu con gái đang sống cùng (chị)?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	SỐ CON GÁI SỐNG CHUNG.....__ __	
<p><b>CM5.</b> Có người con trai hay con gái nào do (chị) sinh ra hiện còn sống nhưng không sống cùng (chị) không?</p>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 ⇒ CM8
<p><b>CM6.</b> Có bao nhiêu con trai còn sống nhưng không sống cùng (chị)?</p> <p><i>Nếu không có, ghi '00'.</i></p>	SỐ CON TRAI Ở NƠI KHÁC.....__ __	
<p><b>CM7.</b> Có bao nhiêu con gái còn sống nhưng không sống cùng (chị)?</p> <p><i>Nếu không có, ghi '00'.</i></p>	SỐ CON GÁI Ở NƠI KHÁC.....__ __	
<p><b>CM8.</b> (Chị) đã bao giờ sinh con trai hay con gái, khi sinh ra còn sống nhưng sau đó đã chết không?</p> <p><i>Nếu "Không" thăm dò bằng cách hỏi:            Ý (tôi) muốn nói tới bất kỳ đứa trẻ nào đã khóc, cử động, tạo ra tiếng động, hoặc có thở, hoặc thể hiện bất kỳ dấu hiệu nào của sự sống ngay cả trong một khoảng thời gian rất ngắn?</i></p>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 ⇒ CM11
<p><b>CM9.</b> (Chị) có bao nhiêu con trai đã chết?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	SỐ CON TRAI ĐÃ CHẾT.....__ __	
<p><b>CM10.</b> (Chị) có bao nhiêu con gái đã chết?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	SỐ CON GÁI ĐÃ CHẾT.....__ __	
<p><b>CM11.</b> Cộng CM3, CM4, CM6, CM7, CM9 và CM10.</p>	TỔNG SỐ.....__ __	
<p><b>CM12.</b> (Tôi) xin phép được nhắc lại xem mình đã hiểu đúng chưa, (chị) đã có tổng cộng (tổng số con ở CM11) con trong đời. Có đúng không ạ?</p>	CÓ.....1 KHÔNG.....2	1 ⇒ CM14
<p><b>CM13.</b> Kiểm tra các câu trả lời ở CM1-CM10 và sửa nếu cần cho tới khi câu trả lời cho CM12 là 'CÓ'.</p>		
<p><b>CM14.</b> Kiểm tra CM11: Có bao nhiêu lần sinh ra sống?</p>	KHÔNG (0), CM11=00.....0 1 HOẶC HƠN, CM11=01 HOẶC HƠN.....1	0 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo



**BH0.** Bày giờ (tôi) muốn ghi lại tên của tất cả các con do (chị) sinh ra, dù còn sống hay không; bắt đầu từ người con đầu do (chị) sinh ra.

Ghi tên của tất cả những người con vào BH1. Ghi các trường hợp sinh đôi hoặc sinh 3 vào các dòng riêng.

BH0. Số dòng	BH1. Tên của người con (đầu tiên/kế tiếp) của (chị) là gì?	BH2.Có trường hợp nào sinh đôi không?	BH3. (tên con) là trai hay gái?	BH4. (tên con) là nào? Thăm dò: Sinh nhật của (tên) là ngày nào?	BH5. (tên con) hiện còn sống không?	BH6. Lần sinh nhất gần đây nhất (tên con) bao nhiêu tuổi? Ghi tuổi tròn.	BH7. (tên con) có đang sống với (chị) không?	BH8. Ghi số dòng của người con trong Danh sách hộ gia đình (thư HLL)	BH9. (tên con) chết khi được bao nhiêu tuổi? Nếu '1 tuổi', thăm dò: (tên con) lúc đó được bao nhiêu tháng tuổi? Ghi số ngày tuổi nếu chưa đầy tháng; ghi số tháng nếu chưa đầy 2 tuổi; hoặc ghi số năm	BH10. Có người con sinh ra sống nào khác giữa (tên con trước) và (tên con), gồm cả những người con chết sau khi sinh không?			
M	D	T	G	Ngày	Tháng	Năm	C	K	Số dòng	Dơn vị	Số	C	K
							1 CÓ 2 KHÔNG	1 CÓ 2 KHÔNG					
01		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ Con tiếp	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			
02		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
03		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
04		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
05		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
06		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
07		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
08		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp
09		1 2	1 2				1 2 BH9	1 2	⇒ BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3			1 S Thêm con Tiếp

BH0. <i>BH</i> Số <i>đồng</i>	BH1. Tên của người con (đầu tiên/kế tiếp) của ( <i>chi</i> ) là gì?	BH2. Có trường hợp nào sinh đôi không?	BH3. <i>(tên con)</i> là trai hay gái?	BH4. <i>(tên con)</i> nào? <i>Thăm dò: Sinh nhật của(tên) là ngày nào?</i>	BH5. <i>(tên con)</i> hiện còn sống không? 1 CÓ 2 KHÔNG	BH6. Lần sinh nhật gần đây nhất <i>(tên con)</i> bao nhiêu tuổi? <i>Ghi tuổi tròn.</i>	BH7. <i>(tên con)</i> có đang sống với <i>(chi)</i> không? 1 CÓ 2 KHÔNG	BH8. <i>Ghi số đồng của người con trong Danh sách hộ gia đình (từ H11)</i> <i>Ghi '00' nếu trẻ không được liệt kê.</i>	BH9. <i>(tên con)</i> chết khi bao nhiêu tuổi? <i>Nếu '1 tuổi', hỏi thêm: (tên con) lúc đó được bao nhiêu tháng tuổi?</i> <i>Ghi số ngày tuổi nếu chưa đầy tháng; ghi số tháng nếu chưa đầy 2 tuổi; hoặc ghi số năm</i>	BH10. Có người con được sinh sống nào khác ở giữa <i>(tên con trước)</i> và những người con đã chết sau khi sinh? 1 CÓ 2 KHÔNG			
		M D	T G	Ngày	Tháng	Năm	C K	C K	Số đồng	Đơn vị	Số	C K	
10		1 2	1 2	---	---	---	1 2	1 2	⇒BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3	---	1 S Thêm con	2 S Con Tiếp
11		1 2	1 2	---	---	---	1 2	1 2	⇒BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3	---	1 S Thêm con	2 S Con Tiếp
12		1 2	1 2	---	---	---	1 2	1 2	⇒BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3	---	1 S Thêm con	2 S Con Tiếp
13		1 2	1 2	---	---	---	1 2	1 2	⇒BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3	---	1 S Thêm con	2 S Con Tiếp
14		1 2	1 2	---	---	---	1 2	1 2	⇒BH10	NGÀY ..... 1 THÁNG ..... 2 TUỔI ..... 3	---	1 S Thêm con	2 S Con Tiếp

**BH11.** (*Chi*) có còn người con nào sinh ra sống kể từ sau lần sinh (*tên người con cuối cùng được liệt kê*) không?

CÓ..... 1  
KHÔNG..... 2

1 ⇒ *Ghi (các) con  
theo trình tự  
được sinh ra*

<p><b>CM15.</b> So sánh số trong CM11 với số con được liệt kê trong lịch sử sinh đẻ ở trên và kiểm tra:</p>	<p>CÁC SỐ BẰNG NHAU..... 1 CÁC SỐ KHÁC NHAU.....2</p>	<p>1 ⇒CM17</p>
<p><b>CM16.</b> Thăm dò và đối chiếu câu trả lời trong lịch sử sinh đẻ cho tới khi câu trả lời trong CM12 là ‘CÓ’.</p>		
<p><b>CM17.</b> Kiểm tra BH4: Lần sinh gần đây nhất là trong 2 năm qua, đó là, kể từ (tháng phỏng vấn) trong (năm phỏng vấn trừ 2)?</p> <p>Nếu tháng phỏng vấn và tháng sinh trùng nhau, và năm sinh là (năm phỏng vấn trừ 2) thì coi lần sinh đó vẫn là trong 2 năm qua.</p>	<p>KHÔNG CÓ CON NÀO SINH RA SỐNG TRONG 2 NĂM QUA ..... 0 1 CON SINH RA SỐNG TRỞ LÊN TRONG 2 NĂM QUA ..... 1</p>	<p>0 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>CM18.</b> Sao chép tên của người con cuối được liệt kê trong BH1.</p> <p>Nếu người con đó đã chết, hãy quan tâm đặc biệt khi đề cập đến người con này bằng tên trong các mục tiếp theo.</p>	<p>TÊN CỦA NGƯỜI CON ĐƯỢC SINH CUỐI CÙNG</p> <p>_____</p>	

SẢY THAI, THAI CHẾT LƯU VÀ PHÁ THAI		AB
<b>AB0A.</b> Kiểm tra CM11: Người phụ nữ đã từng sinh con chưa?	CÓ, CM11≠0..... 1 KHÔNG, CM11=0 ..... 2	1 ⇒ AB1A
<b>AB0B.</b> (Chi) đã bao giờ mang thai chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>AB1A.</b> Đối với một số phụ nữ, thai kỳ có thể bị chấm dứt do sảy thai, thai chết lưu, nạo/phá/ hoặc hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt. (Tôi) muốn nói chuyện với (chi) về vấn đề này.  (Chi) đã từng có lần nào mang thai mà bị sảy thai, thai chết lưu, nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>AB1B.</b> Trong cuộc đời (chi) tính đến thời điểm hiện tại, (chi) đã sảy thai, thai chết lưu, nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt bao nhiêu lần rồi?  (Nếu không nhớ/không biết ghi 98)	LẦN..... __ __ KB..... 98	
<b>AB2.</b> Lần gần đây nhất (chi) bị sảy thai, thai chết lưu, nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt là khi nào?	NĂM..... __ __ __ __ THÁNG..... __ __ KB..... 98	
<b>AB3.</b> Kiểm tra AB2: Nếu có sảy thai, thai chết lưu, nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 2 năm trước điều tra, kể từ (tháng phỏng vấn) năm (lấy năm phỏng vấn trừ đi 2)?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo

NHỮNG LÀN MANG THAI MÀ BỊ SÂY THAI, THAI CHẾT LƯU, NÀO/PHÁ/HÚT THAI				
	01	02	03	04
<b>AB4.</b> Lần gần đây nhất ( <i>chỉ</i> ) bị sây thai, thai chết lưu, nao/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt là vào năm và tháng nào?	Được điền ở AB2		NĂM..... THÁNG..... KB.....98	NĂM..... THÁNG..... KB.....98
<b>AB5.</b> Khi đó ( <i>chỉ</i> ) mang thai được bao nhiêu tuần?	TUẦN.....	TUẦN.....	TUẦN.....	TUẦN.....
<b>AB5A.</b> <i>ĐTV kiểm tra số tuần ở AB5</i>	SỐ TUẦN < 22 ⇨ AB6A SỐ TUẦN >= 22 ⇨ AB6B	SỐ TUẦN < 22 ⇨ AB6A SỐ TUẦN >= 22 ⇨ AB6B	SỐ TUẦN < 22 ⇨ AB6A SỐ TUẦN >= 22 ⇨ AB6B	SỐ TUẦN < 22 ⇨ AB6A SỐ TUẦN >= 22 ⇨ AB6B
<b>AB6A.</b> Có phải khi đó ( <i>chỉ</i> ) bị: - Sây thai và không phải làm thủ thuật nao hút? - Sây thai nhưng có phải làm thủ thuật nao/hút? - Nao/phá thai/hút thai, DHKN? <b>AB6B.</b> Có phải khi đó ( <i>chỉ</i> ) bị: - Thai chết lưu? - Nao/phá thai/hút thai, DHKN?	SÂY THAI, KHÔNG THỦ THUẬT ..... 1 SÂY THAI, CÓ THỦ THUẬT NÀO/HÚT ..... 2 THAI CHẾT LƯU ..... 3 NÀO/PHÁ THAI/HÚT THAI, DHKN ..... 4 KN/KB ..... 5	SÂY THAI, KHÔNG THỦ THUẬT ..... 1 SÂY THAI, CÓ THỦ THUẬT NÀO/HÚT ..... 2 THAI CHẾT LƯU ..... 3 NÀO/PHÁ THAI/HÚT THAI, DHKN ..... 4 KN/KB ..... 5	SÂY THAI, KHÔNG THỦ THUẬT ..... 1 SÂY THAI, CÓ THỦ THUẬT NÀO/HÚT ..... 2 THAI CHẾT LƯU ..... 3 NÀO/PHÁ THAI/HÚT THAI, DHKN ..... 4 KN/KB ..... 5	SÂY THAI, KHÔNG THỦ THUẬT ..... 1 SÂY THAI, CÓ THỦ THUẬT NÀO/HÚT ..... 2 THAI CHẾT LƯU ..... 3 NÀO/PHÁ THAI/HÚT THAI, DHKN ..... 4 KN/KB ..... 5
<b>AB7.</b> Trong 2 năm qua, ( <i>chỉ</i> ) có lần mang thai nào khác mà bị sây thai, thai chết lưu, hay nao/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⇨ <i>cột tiếp theo</i> ⇨ AB8	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⇨ <i>cột tiếp theo</i> ⇨ AB8	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⇨ <i>cột tiếp theo</i> ⇨ AB8	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 ⇨ <i>cột tiếp theo</i> ⇨ AB8
<b>AB8.</b> Kiểm tra AB6A, B: Người phụ nữ nao/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt trong vòng 2 năm qua không?	CÓ (AB6A, B = 4) ..... 1 KHÔNG (AB6A, B ≠ 4) ..... 2		CÓ (AB6A, B = 4) ..... 1 KHÔNG (AB6A, B ≠ 4) ..... 2	
	1		2 ⇨ Chuyển sang mục tiếp theo	



<p><b>AB9.</b> Lần nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt gần đây nhất của (<i>chi</i>) được thực hiện ở đâu?</p>	<p>BỆNH VIỆN TỈNH/TRUNG ƯƠNG ..... 01  TT CHĂM SÓC SKSS TỈNH..... 02  BỆNH VIỆN HUYỆN/ ĐỘI KHHGD HUYỆN ..... 03  PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ..... 04  TRẠM Y TẾ XÃ ..... 05  NHÀ HỘ SINH TƯ NHÂN..... 06  PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN ..... 07  BỆNH VIỆN TƯ NHÂN ..... 08  CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH PHI LỢI NHUẬN, TỪ THIỆN 09  HIỆU THUỐC/TỰ MUA THUỐC..... 10  KHÔNG PHẢI CƠ SỞ Y TẾ ..... 11</p> <p>KHÁC (<i>Ghi rõ</i>) ..... 96  KB ..... 98</p>	
<p><b>AB10.</b> Ai đã thực hiện lần nạo/phá/hút thai, hút điều hòa kinh nguyệt gần đây nhất của (<i>chi</i>)?</p>	<p>BÁC SỸ, BÁC SỸ SẢN/PHỤ KHOA ..... 01  Y SỸ ..... 02  NỮ HỘ SINH ..... 03  ĐIỀU DƯỠNG ..... 04  CÁN BỘ Y TẾ NÓI CHUNG ..... 05  Y TẾ THÔN BẢN/CTV DÂN SỐ ..... 06  NGƯỜI BÁN THUỐC Ở HIỆU THUỐC/TỰ MUA THUỐC VỀ PHÁ THAI ..... 07  THÁY LANG, BÀ ĐỒ TRUYỀN THÔNG ..... 08  NGƯỜI NHÀ, BẠN BÈ ..... 09</p> <p>KHÁC (<i>Ghi rõ</i>) ..... 96  KB ..... 98</p>	
<p><b>AB11.</b> (<i>Chi</i>) có biết phương pháp nào đã được sử dụng để thực hiện lần nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt gần đây nhất của (<i>chi</i>)?</p>	<p>THỦ THUẬT Y TẾ ĐỂ NẠO/PHÁ THAI ..... 1  HÚT THAI (ĐIỀU HÒA KINH NGUYỆT) ..... 2  PHÁ THAI BẰNG THUỐC TÂY Y ..... 3  PHÁ THAI BẰNG THUỐC ĐÔNG Y ..... 4</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... 6  KB ..... 8</p>	
<p><b>AB12.</b> Lý do của lần nạo/phá/ hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt gần đây nhất là gì?</p> <p><i>Ghi tất cả các loại được nêu</i></p>	<p>SỬ DỤNG THẤT BẠI BIỆN PHÁP TRÁNH THAI ..... A  VÌ CÓ THAI NGOÀI Ý MUỐN ..... B  GIỚI TÍNH THAI NHI KHÔNG NHƯ MONG ĐỢI ..... C  VÌ KINH TẾ/THU NHẬP KHÔNG ĐỦ NUÔI CON..... D  VÌ YÊU CẦU CỦA CHỒNG/BẠN TRAI/GIA ĐÌNH/  BỊ ÉP BUỘC BỎ THAI ..... E  LÝ DO SỨC KHỎE NGƯỜI PHỤ NỮ ..... F  VÌ LÝ DO SỨC KHỎE CỦA THAI/THAI BỊ DỊ TẬT .. G  VÌ BỊ CHỒNG HAY BẠN TRAI BỎ RỜI ..... H</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... X  KB ..... Z</p>	
<p><b>AB13.</b> (<i>Chi</i>) có bị tai biến hoặc biến chứng trong lần nạo/phá/hút thai/hút điều hòa kinh nguyệt gần đây nhất không?</p>	<p>CÓ ..... 1  KHÔNG..... 2</p>	<p>2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>

<p><b>AB14.</b> Nếu có thì là tai biến, biến chứng gì?</p> <p><i>Ghi tất cả các loại được nêu</i></p>	<p>NHIỄM TRÙNG/SÓT..... A</p> <p>CO GIẬT..... B</p> <p>CHẢY MÁU/BĂNG HUYẾT..... C</p> <p>CHẢY MŨ, TIẾT DỊCH ÂM ĐẠO..... D</p> <p>THŨNG, RÁCH TỬ CUNG..... E</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>)..... X</p> <p>KB..... Z</p>	
---	---	--




ƯỚC MUỐN CHO LẦN SINH GẦN NHẤT		DB
<p><b>DB1.</b> Kiểm tra CM17: Có người con nào sinh ra sống trong 2 năm qua không?</p> <p>Sao chép tên của người con cuối liệt kê trong lịch sử sinh đẻ (CM18) vào đây và sử dụng khi được chỉ dẫn:</p> <p>Tên _____</p>	CÓ, CM17=1 ..... 1 KHÔNG, CM17=0 HOẶC TRỐNG ..... 2	2 ⇨ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>DB2.</b> Khi (chị) mang thai (<i>tên</i>), (chị) có muốn có thai vào lúc đó không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	1 ⇨ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>DB3.</b> Kiểm tra CM11: Số con:</p>	CHỈ 1 CON ..... 1 2 HOẶC HƠN ..... 2	1 ⇨ DB4A 2 ⇨ DB4B
<p><b>DB4A.</b> Lúc đó (chị) muốn có con muộn hơn, hay (chị) không muốn có con?</p> <p><b>DB4B.</b> Lúc đó (chị) muốn có con muộn hơn, hay là (chị) không muốn có thêm con?</p>	MUỘN HƠN (SAU NÀY) ..... 1 KHÔNG MUỐN CÓ CON/ KHÔNG MUỐN THÊM CON ..... 2	

SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ SƠ SINH		MN												
<p><b>MN1.</b> Kiểm tra CM17: Có người con nào sinh ra sống trong 2 năm qua không?</p> <p>Sao chép tên của người con cuối liệt kê trong lịch sử sinh đẻ (CM18) vào đây và sử dụng khi được chỉ dẫn:</p> <p>Tên _____</p>	<p>CÓ, CM17=1 .....1</p> <p>KHÔNG, CM17=0 HOẶC ĐỀ TRỐNG .....2</p>	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo												
<p><b>MN2.</b> (Chị) có đi khám thai trong quá trình mang thai (tên) không?</p>	<p>CÓ .....1</p> <p>KHÔNG .....2</p>	2 ⇒ MN7												
<p><b>MN3.</b> Ai đã khám thai cho (chị)?</p> <p>Thăm dò: Còn ai khác nữa không?</p> <p>Hỏi thêm về loại đối tượng họ đã đến thăm khám và ghi lại tất cả các câu trả lời đưa ra.</p>	<p><b>NGƯỜI CÓ CHUYÊN MÔN Y TẾ</b></p> <p>BÁC SỸ .....A</p> <p>Y SỸ/ HỘ SINH .....B</p> <p><b>NGƯỜI KHÁC</b></p> <p>BA ĐỖ TRUYỀN THÔNG ..... F</p> <p>NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN .....G</p> <p>KHÁC (GHI RÕ) .....X</p>													
<p><b>MN4.</b> Sau bao nhiêu tuần hoặc tháng mang thai này thì (chị) đi khám thai lần đầu tiên?</p> <p>Ghi câu trả lời như người trả lời nói. Nếu “9 tháng” hoặc muộn hơn, ghi 9.</p>	<p>TUẦN ..... 1 _ _</p> <p>THÁNG ..... 2 0 _</p> <p>KB .....998</p>													
<p><b>MN5.</b> (Chị) đi khám thai bao nhiêu lần trong lần mang thai này?</p> <p>Hỏi thăm dò để xác định số lần khám thai. Nếu người trả lời đưa ra một khoảng, ghi số lần khám tối thiểu.</p>	<p>SỐ LẦN ..... _ _</p> <p>KB .....98</p>													
<p><b>MN6.</b> Khi đi khám thai trong lần mang thai này, ít nhất 1 lần (chị) có được:</p> <p>[A] đo huyết áp không?</p> <p>[B] xét nghiệm nước tiểu không?</p> <p>[C] xét nghiệm máu không?</p>	<table> <thead> <tr> <th></th> <th>CÓ</th> <th>KHÔNG</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ĐO HUYẾT ÁP .....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> <tr> <td>XÉT NGHIỆM MÁU.....</td> <td>1</td> <td>2</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG	ĐO HUYẾT ÁP .....	1	2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU.....	1	2	XÉT NGHIỆM MÁU.....	1	2	
	CÓ	KHÔNG												
ĐO HUYẾT ÁP .....	1	2												
XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU.....	1	2												
XÉT NGHIỆM MÁU.....	1	2												
<p><b>MN7.</b> (Chị) có thể hoặc sờ theo dõi các lần tiêm chủng của (chị) không?</p> <p>Nếu CÓ, hỏi: (Chị) có thể vui lòng cho (tôi) xem được không?</p> <p>Nếu thể/sổ được đưa ra, sử dụng nó để hỗ trợ các câu trả lời cho các câu hỏi tiếp theo.</p>	<p>CÓ (THẤY THẺ HOẶC TÀI LIỆU KHÁC).....1</p> <p>CÓ (KHÔNG THẤY THẺ HOẶC TÀI LIỆU KHÁC).....2</p> <p>KHÔNG .....3</p> <p>KB .....8</p>													

<b>MN8.</b> Khi (chị) đang mang thai ( <b>tên</b> ), (chị) có được tiêm vào cánh tay hoặc vai để phòng trẻ bị uốn ván, tức là chứng co giật sau sinh không?	CÓ .....1	2 ⇒ MN11
	KHÔNG .....2	
	KB .....8	8 ⇒ MN11
<b>MN9.</b> (Chị) được tiêm uốn ván bao nhiêu lần trong khi mang thai ( <b>tên</b> )?	SỐ LẦN .....__	8 ⇒ MN11
	KB .....8	
<b>MN10.</b> Kiểm tra MN9: Có bao nhiêu lần tiêm uốn ván trong lần mang thai cuối được khai báo?	CHỈ TIÊM 1 LẦN .....1	2 ⇒ MN19
	2 TRỞ LÊN .....2	
<b>MN11.</b> Trước khi mang thai ( <b>tên</b> ), (chị) có được tiêm phòng uốn ván để bảo vệ chính bản thân (chị) hoặc bảo vệ đứa con khác không?  <i>Tính cả tiêm phòng uốn ván (DPT) khi còn là trẻ con nếu người trả lời đề cập.</i>	CÓ .....1	2 ⇒ MN19
	KHÔNG .....2	
	KB .....8	8 ⇒ MN19
<b>MN12.</b> Trước khi mang thai ( <b>tên</b> ), (chị) được tiêm phòng uốn ván bao nhiêu lần?  <i>Nếu từ 7 lần trở lên, ghi '7'.  Tính cả tiêm phòng uốn ván (DPT) nhận được khi còn là trẻ con nếu người trả lời đề cập.</i>	SỐ LẦN .....__	
	KB .....8	
<b>MN13.</b> Kiểm tra MN12: Có bao nhiêu lần tiêm phòng uốn ván trước lần mang thai cuối được khai báo?	CHỈ 1 LẦN TIÊM .....1	1 ⇒ MN14A
	2 LẦN TRỞ LÊN HOẶC KB .....2	2 ⇒ MN14B
<b>MN14A.</b> (Chị) đã được tiêm phòng uốn ván cách đây bao nhiêu năm?	SỐ NĂM TRƯỚC ĐÂY ..... __ __	
	KB ..... 98	
<b>MN14B.</b> (Chị) đã được tiêm phòng uốn ván lần cuối cùng cách đây bao nhiêu năm?  <i>Tham khảo lần tiêm cuối cùng <u>trước</u> lần mang thai này, như đã ghi ở MN12.  Nếu ít hơn 1 năm, ghi '00'.</i>		

<p><b>MN19.</b> Ai đã đỡ đẻ cho (<i>chi</i>) trong lần sinh (<i>tên</i>)?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Còn ai nữa không?</p> <p><i>Hỏi thêm về loại đối tượng đã hỗ trợ và ghi lại tất cả các câu trả lời đưa ra.</i></p>	<p><b>NGƯỜI CÓ CHUYÊN MÔN Y TẾ</b>          BÁC SỸ.....A          Y SỸ/ HỘ SINH.....B</p> <p><b>NGƯỜI KHÁC</b>          BÀ ĐỖ TRUYỀN THÔNG..... F          NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN.....G          HỌ HÀNG/BẠN BÈ/CHÔNG.....H</p> <p>KHÁC (<i>Ghi rõ</i>) .....X          KHÔNG CÓ AI.....Y</p>	
<p><b>MN20.</b> (<i>Chi</i>) sinh (<i>tên</i>) ở đâu?</p> <p><i>Thăm dò thêm để xác định loại cơ sở.</i></p> <p><u><i>Nếu không thể xác định đó là cơ sở công hoặc tư, viết tên cơ sở và sau đó tạm ghi là '76' cho tới khi ĐTV biết được mã trả lời phù hợp.</i></u></p> <p>_____</p> <p>(<i>Tên cơ sở</i>)</p>	<p><b>TẠI NHÀ</b>          NHÀ CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI ..... 11          NHÀ KHÁC ..... 12</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ NHÀ NƯỚC</b>          BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC..... 21          PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC.....22          TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....23          BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH .....24</p> <p>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC (<i>Ghi rõ</i>)          _____ 26</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b>          BỆNH VIỆN TƯ ..... 31          CƠ SỞ Y TẾ TƯ KHÁC          (<i>Ghi rõ</i>) ..... 36</p> <p>KB CSYT NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... 76</p> <p>KHÁC (<i>Ghi rõ</i>) .....96</p>	<p>11 ⇒MN23          12 ⇒MN23</p> <p>96 ⇒MN23</p>
<p><b>MN21.</b> Có phải (<i>tên</i>) được sinh ra bằng phương pháp mổ đẻ, tức là họ rạch một vết ở bụng (<i>chi</i>) để lấy đứa bé ra?</p>	<p>CÓ .....1          KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒MN23</p>
<p><b>MN22.</b> Quyết định sinh bằng mổ đẻ được đưa ra khi nào?</p> <p><i>Hỏi thêm nếu cần: Quyết định đó được đưa ra trước hay sau khi con đau đẻ bắt đầu?</i></p>	<p>TRƯỚC KHI ĐAU ĐẸ .....1          SAU KHI ĐAU ĐẸ .....2</p>	

<p><b>MN23.</b> Ngay sau khi sinh, (<i>tên</i>) có được đặt trực tiếp lên vùng da trần của ngực của (<i>chị</i>) không (da kề da)?</p> <p><i>Nếu cần, cho xem bức ảnh về vị trí da kề da này</i></p> 	<p>CÓ .....1  KHÔNG .....2</p> <p>KB/ KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	<p>2 ⇒ MN25</p> <p>8 ⇒ MN25</p>
<p><b>MN24.</b> Trước khi được đặt áp vào ngực (<i>chị</i>), bé có được ủ quần không?</p>	<p>CÓ .....1  KHÔNG .....2</p> <p>KB/ KHÔNG NHỚ .....8</p>	

<b>MN25. (tên) có được lau khô ngay sau khi sinh không?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2  KB/ KHÔNG NHỚ .....8	
<b>MN26. Bao lâu sau sinh thì (tên) được tắm lần đầu?</b>  <i>Nếu “ngay lập tức” hoặc dưới 1 giờ, ghi ‘000’.</i> <i>Nếu dưới 24 giờ, ghi số giờ.</i>  <i>Nếu “1 ngày” hoặc “ngày tiếp theo”, hỏi thêm:</i> <i>Khoảng bao nhiêu giờ từ sau khi sinh?</i>  <i>Nếu “24 giờ”, hỏi thêm để đảm bảo ước lượng tốt nhất dưới 24 giờ hoặc 1 ngày.</i> <b>NẾU 24 GIỜ TRỞ LÊN, GHI SỐ NGÀY.</b>	NGAY LẬP TỨC/DƯỚI 1 GIỜ .....000  GIỜ.....1 ___  NGÀY .....2 ___  CHƯA BAO GIỜ TẮM .....997  KB / KHÔNG NHỚ .....998	
<b>MN27. Kiểm tra MN20: Đứa trẻ có được sinh ra tại một cơ sở y tế không?</b>	CÓ, MN20=21-36 HOẶC 76 .....1 KHÔNG, MN20=11-12 HOẶC 96 .....2	1 ⇒MN30
<b>MN28. Dây rốn được cắt bằng cái gì?</b>	LƯỖI DAO MỚI.....1 LƯỖI DAO DÙNG CHO MỤC ĐÍCH KHÁC.....2 KÉO.....3  KHÁC (NÊU RÕ) _____ 6  KB .....8	
<b>MN29. Dụng cụ dùng để cắt dây rốn có được luộc hoặc khử trùng trước khi dùng không?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2  KB / KHÔNG NHỚ .....8	
<b>MN30. Từ sau khi cắt dây rốn tới lúc dây rốn tự rụng, có bôi gì vào dây rốn không?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2  KB/ KHÔNG NHỚ .....8	2 ⇒MN32  8 ⇒MN32
<b>MN31. Bôi gì vào dây rốn?</b>  <i>Thăm dò: Còn gì nữa không?</i>	CHLORHEXIDINE ..... A BETADINE/CHẤT KHỬ TRÙNG KHÁC (CỒN, RƯỢU MẠNH, GENTIAN VIOLET) ..... B NƯỚC ĐUN SÔI ĐỂ NGUỘI..... C  KHÁC (ghi rõ) _____ X KB/KHÔNG NHỚ ..... Z	
<b>MN32. Khi (tên) được sinh ra, bé rất to, to hơn mức trung bình, trung bình, nhỏ hơn trung bình, hay rất nhỏ?</b>	RẤT TO .....1 TO HƠN TRUNG BÌNH .....2 TRUNG BÌNH .....3 NHỎ HƠN TRUNG BÌNH .....4 RẤT NHỎ .....5  KB .....8	

<b>MN33. (tên) có được cân lúc mới sinh không?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2  KB .....8	2 ⇒ MN35  8 ⇒ MN35
<b>MN34. (tên) nặng bao nhiêu khi sinh?</b>  <i>Ghi lại cân nặng từ sổ tiêm chủng hoặc giấy chứng sinh nếu có.</i>	TỪ SỐ TC/GIẤY CS ..... <b>1 (KG)</b> . . . . . NHỚ LẠI..... <b>2 (KG)</b> . . . . .  KB.....99998	
<b>MN35. (Chị) đã có kinh nguyệt trở lại kể từ khi sinh (tên) chưa?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2	
<b>MN36. (Chị) có bao giờ cho (tên) bú sữa mẹ không?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2	2 ⇒ MN39B
<b>MN37. Sau sinh bao lâu thì (chị) cho (tên) bú sữa mẹ lần đầu?</b>  <i>Nếu dưới 1 giờ, ghi '00' giờ.  Nếu dưới 24 giờ, ghi số giờ.  Ngoài ra, ghi số ngày.</i>	NGAY LẬP TỨC.....000  GIỜ..... <b>1</b> . . . . .  NGÀY ..... <b>2</b> . . . . .  KB / KHÔNG NHỚ .....998	
<b>MN38. Trong 3 ngày đầu tiên sau khi sinh, (tên) có được cho uống gì khác ngoài sữa mẹ không?</b>	CÓ .....1 KHÔNG .....2	1 ⇒ MN39A 2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>MN39A. (Tên) được cho uống gì?</b>  <i>Thăm dò: Còn gì khác không?</i>  <i>'Không được cho uống gì' (mã Y) không phải là câu trả lời hợp lệ và không được ghi mã trả lời Y.</i>  <b>MN39B. Trong 3 ngày đầu tiên sau sinh, (tên) được cho uống gì?</b>  <i>Thăm dò: Còn gì khác không?</i>  <i>'Không được cho uống gì' (mã Y) chỉ được ghi nếu không có bất kỳ mã trả lời khác được ghi.</i>	SỮA (NGOÀI SỮA MẸ) .....A NƯỚC ĐUN SÔI ĐỂ NGUỘI .....B NƯỚC ĐƯỜNG HOẶC GLUCOSE .....C SIRO TIÊU HÓA/NƯỚC TRỊ ĐÀY HỜI .....D DUNG DỊCH ĐƯỜNG-MUỐI-NƯỚC .....E NƯỚC HOA QUẢ .....F SỮA CÔNG THỨC CHO TRẺ SƠ SINH .....G TRÀ/CHẤT LỎNG/NƯỚC LÁ THẢO DƯỢC TRUYỀN THỐNG .....H MẬT ONG .....I THUỐC KÊ ĐƠN .....J  KHÁC (ghi rõ) .....X  KHÔNG ĐƯỢC CHO UỐNG GÌ .....Y	

KIỂM TRA SỨC KHỎE SAU SINH		PN
<p><b>PN1.</b> Kiểm tra CM17: Có người con nào sinh ra sống trong 2 năm qua không?</p> <p>Sao chép tên của người con cuối liệt kê trong lịch sử sinh đẻ (CM18) vào đây và sử dụng khi được chỉ dẫn:</p> <p>Tên _____</p>	CÓ, CM17=1 ..... 1 KHÔNG, CM17=0 HOẶC ĐỀ TRỐNG..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>PN2.</b> Kiểm tra MN20: Đứa bé có được sinh tại cơ sở y tế không?</p>	CÓ, MN20=21-36 HOẶC 76 ..... 1 KHÔNG, MN20=11-12 HOẶC 96 ..... 2	2 ⇒ PN7
<p><b>PN3.</b> Bây giờ (tôi) muốn hỏi một số câu về những gì đã xảy ra trong những giờ đầu và ngày đầu sau khi sinh (<b>tên</b>).</p> <p>(Chi) đã nói rằng (chi) sinh cháu ở (<b>tên hoặc loại cơ sở trong MN20</b>). (Chi) ở lại đó bao lâu sau khi sinh?</p> <p>Nếu ít hơn 1 ngày, ghi số giờ.            Nếu ít hơn 1 tuần, ghi số ngày.            Còn lại, ghi số tuần.</p>	GIỜ..... 1 ___ NGÀY ..... 2 ___ TUẦN..... 3 ___ KB / KHÔNG NHỚ ..... 998	
<p><b>PN4.</b> (Tôi) muốn nói với (chi) về việc kiểm tra sức khỏe của (<b>tên</b>) sau khi sinh – ví dụ, có ai khám cho (<b>tên</b>), kiểm tra dây rốn, hoặc khám xem liệu (<b>tên</b>) có khỏe không.</p> <p>Trước khi (chi) rời (<b>tên hoặc loại cơ sở trong MN20</b>), có ai kiểm tra sức khỏe của (<b>tên</b>) không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<p><b>PN5.</b> Và về kiểm tra sức khỏe của (<b>chi</b>) - ý (tôi) là có ai đó đánh giá sức khỏe của (<b>chi</b>), ví dụ hỏi các câu hỏi về sức khỏe của (<b>chi</b>) hoặc khám cho (<b>chi</b>) không?</p> <p>Có ai kiểm tra sức khỏe của (<b>chi</b>) trước khi (<b>chi</b>) rời (<b>tên hoặc loại cơ sở trong MN20</b>) không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<p><b>PN6.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói với (chi) về những gì xảy ra sau khi (chi) rời khỏi (<b>tên hoặc loại cơ sở trong MN20</b>).</p> <p>Có ai kiểm tra sức khỏe của (<b>tên</b>) sau khi (chi) rời (<b>tên hoặc loại cơ sở trong MN20</b>) không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	1 ⇒ PN12 2 ⇒ PN17
<p><b>PN7.</b> Kiểm tra MN19: Người có chuyên môn y tế, bà đỡ truyền thống, hoặc nhân viên y tế thôn bản đã đỡ đẻ?</p>	CÓ, ÍT NHẤT 1 MÃ TỪ A ĐẾN G ĐƯỢC GHI. 1 KHÔNG, KHÔNG CÓ MÃ NÀO TỪ A ĐẾN G ĐƯỢC GHI ..... 2	2 ⇒ PN11



<p><b>PN8.</b> (Chị) đã nói rằng (người hoặc những người trong MN19) đã đỡ đẻ cho (chị). Bây giờ (tôi) muốn nói với (chị) về kiểm tra sức khỏe của (tên) sau sinh, ví dụ khám cho (tên), kiểm tra dây rốn, hoặc xem (tên) có khỏe không.</p> <p>Sau khi sinh xong và trước khi (người hoặc những người trong MN19) rời đi, (người hoặc những người trong MN19) có kiểm tra sức khỏe của (tên) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>PN9.</b> Và (người hoặc những người trong MN19) có kiểm tra sức khỏe của (chị) trước khi rời đi không, ví dụ hỏi các câu về sức khỏe của (chị) hoặc khám cho (chị)?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>PN10.</b> Sau khi (người hoặc những người trong MN19) rời đi, có ai kiểm tra sức khỏe của (tên) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>1 ⇒ PN12</p> <p>2 ⇒ PN19</p>
<p><b>PN11.</b> (Tôi) muốn nói với (chị) về kiểm tra sức khỏe của (tên) sau sinh, ví dụ có ai đó khám cho (tên), kiểm tra dây rốn, hoặc xem (tên) có khỏe không.</p> <p>Sau khi (tên) được sinh ra, có ai kiểm tra sức khỏe của (tên) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ PN20</p>
<p><b>PN12.</b> Việc kiểm tra/khám đó chỉ diễn ra 1 lần, hay nhiều hơn 1 lần?</p>	<p>1 LẦN ..... 1</p> <p>HƠN 1 LẦN ..... 2</p>	<p>1 ⇒ PN13A</p> <p>2 ⇒ PN13B</p>
<p><b>PN13A.</b> Bao lâu sau sinh thì (tên) được khám?</p> <p><b>PN13B.</b> Bao lâu sau sinh thì (tên) được khám lần đầu tiên?</p> <p><i>Nếu ít hơn 1 ngày, ghi số giờ.</i>  <i>Nếu ít hơn 1 tuần, ghi số ngày.</i>  <i>Còn lại, ghi số tuần.</i></p>	<p>GIỜ ..... 1 ___</p> <p>NGÀY ..... 2 ___</p> <p>TUẦN ..... 3 ___</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ ..... 998</p>	
<p><b>PN14.</b> Ai khám sức khỏe cho (tên) lúc đó?</p>	<p><b>NGƯỜI CÓ CHUYÊN MÔN Y TẾ</b></p> <p>BÁC SỸ ..... A</p> <p>Y SỸ/ HỘ SINH ..... B</p> <p><b>NGƯỜI KHÁC</b></p> <p>THÀY LANG, BÀ ĐỒ TRUYỀN THỐNG ..... F</p> <p>NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN ..... G</p> <p>HỌ HÀNG/BẠN BÈ ..... H</p> <p>KHÁC (Ghi rõ) ..... X</p> <p>KHÔNG CÓ AI ..... Y</p>	

<p><b>PN15.</b> Việc khám này diễn ra ở đâu?</p> <p><i>Hỏi thêm để xác định loại cơ sở.</i></p> <p><u>Nếu không thể xác định đó là cơ sở nhà nước hoặc tư nhân, viết tên cơ sở và sau đó tạm ghi '76' cho tới khi ĐTV tìm hiểu được mã phù hợp của câu trả lời này.</u></p> <p>_____</p> <p>(Tên cơ sở)</p>	<p><b>TẠI NHÀ</b></p> <p>NHÀ CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI ..... 11</p> <p>NHÀ KHÁC ..... 12</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ NHÀ NƯỚC</b></p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... 21</p> <p>PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC..... 22</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 23</p> <p>BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... 24</p> <p>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC (Ghi rõ) _____ 26</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b></p> <p>BỆNH VIỆN TƯ ..... 31</p> <p>CƠ SỞ Y TẾ TƯ KHÁC (Ghi rõ) _____ 36</p> <p>KB CSYT NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... 76</p> <p>KHÁC (Ghi rõ) _____ 96</p>	
<p><b>PN16.</b> Kiểm tra MN20: Đứa trẻ có được sinh tại một cơ sở y tế không?</p>	<p>CÓ, MN20=21-36 HOẶC 76 ..... 1</p> <p>KHÔNG, MN20=11-12 HOẶC 96 ..... 2</p>	<p>2⇒PN18</p>
<p><b>PN17.</b> Sau khi (chi) rời khỏi (tên hoặc loại cơ sở trong MN20) có ai kiểm tra sức khỏe của (chi) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>1⇒PN21</p> <p>2⇒PN25</p>
<p><b>PN18.</b> Kiểm tra MN19: Có người có chuyên môn y tế, bà đỡ truyền thống, hoặc nhân viên y tế thôn bản đỡ đẻ không?</p>	<p>CÓ, ÍT NHẤT 1 TRONG CÁC ĐỐI TƯỢNG A ĐẾN G ĐÃ GHI ..... 1</p> <p>KHÔNG, KHÔNG CÓ ĐỐI TƯỢNG NÀO TỪ A ĐẾN G ĐÃ GHI ..... 2</p>	<p>2⇒PN20</p>
<p><b>PN19.</b> Sau khi sinh xong và (người hoặc những người trong MN19) rời đi, có ai kiểm tra sức khỏe của (chi) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>1⇒PN21</p> <p>2⇒PN25</p>
<p><b>PN20.</b> Sau khi sinh (tên), có ai kiểm tra sức khỏe của (chi) không, ví dụ hỏi các câu hỏi về sức khỏe hoặc khám cho (chi)?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2⇒PN25</p>
<p><b>PN21.</b> Việc khám đó chỉ diễn ra 1 lần, hay nhiều hơn 1 lần?</p>	<p>1 LẦN ..... 1</p> <p>HƠN 1 LẦN..... 2</p>	<p>1⇒PN22A</p> <p>2⇒PN22B</p>
<p><b>PN22A.</b> Việc khám đó diễn ra sau sinh bao lâu?</p> <p><b>PN22B.</b> Bao lâu sau sinh thì (chi) được khám lần đầu tiên?</p> <p><i>Nếu ít hơn 1 ngày, ghi số giờ.</i></p> <p><i>Nếu ít hơn 1 tuần, ghi số ngày.</i></p> <p><i>Còn lại, ghi số tuần.</i></p>	<p>GIỜ..... 1 ___</p> <p>NGÀY ..... 2 ___</p> <p>TUẦN..... 3 ___</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ ..... 998</p>	

<p><b>PN23.</b> Ai đã khám sức khỏe của <i>(chi)</i> lần đó?</p>	<p><b>NGƯỜI CÓ CHUYÊN MÔN Y TẾ</b>          BÁC SỸ ..... A          Y SỸ/ HỘ SINH.....B  <b>NGƯỜI KHÁC</b>          THÀY LANG, BÀ ĐỒ TRUYỀN THỐNG ..... F          NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN..... G          HỌ HÀNG/BẠN BÈ..... H          KHÁC (<i>Ghi rõ</i>) ..... X</p>	
<p><b>PN24.</b> Việc khám sức khỏe này diễn ra ở đâu?</p> <p><i>Hỏi thêm để xác định loại cơ sở.</i></p> <p><u>Nếu không thể xác định đó là cơ sở công hoặc tư,</u>  <i>viết tên cơ sở và sau đó tạm ghi là '76' cho tới khi bạn tìm hiểu được hạng mục phù hợp của câu trả lời này..</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;"><i>(Tên cơ sở)</i></p>	<p><b>TẠI NHÀ</b>          NHÀ CỦA NGƯỜI TRẢ LỜI ..... 11          NHÀ KHÁC ..... 12</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ NHÀ NƯỚC</b>          BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... 21          PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC..... 22          TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ..... 23          BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... 24</p> <p><b>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC</b>  <i>(Ghi rõ)</i> ..... 26</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b>          BỆNH VIỆN TƯ ..... 31          CƠ SỞ Y TẾ TƯ KHÁC  <i>(Ghi rõ)</i> ..... 36</p> <p><b>KB CSYT NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN</b> ..... 76</p> <p><b>KHÁC (<i>Ghi rõ</i>)</b> ..... 96</p>	
<p><b>PN25.</b> Trong 2 ngày đầu sau khi sinh, có nhân viên y tế nào làm bất kỳ việc gì sau đây ở nhà hoặc ở cơ sở y tế không:</p> <p>[A] Kiểm tra dây rốn của <i>(tên)</i>?</p> <p>[B] Đo nhiệt độ của <i>(tên)</i>?</p> <p>[C] Tư vấn cho <i>(chi)</i> về việc cho con bú?</p>	<p style="text-align: right;"><b>CÓ KHÔNG KB</b></p> <p>KIỂM TRA DÂY RÓN.....1 2 8</p> <p>ĐO NHIỆT ĐỘ .....1 2 8</p> <p>TƯ VẤN VỀ CHO CON BÚ .....1 2 8</p>	
<p><b>PN26.</b> Kiểm tra MN36: Đứa trẻ đã bao giờ được bú mẹ chưa?</p>	<p>CÓ, MN36=1 ..... 1          KHÔNG, MN36=2..... 2</p>	<p>2 ⇒PN28</p>
<p><b>PN27.</b> Trong 2 ngày đầu sau khi sinh, nhân viên y tế này có quan sát việc bú mẹ của <i>(tên)</i> không?</p>	<p style="text-align: right;"><b>CÓ KHÔNG KB</b></p> <p>QUAN SÁT BÚ MẸ .....1 2 8</p>	
<p><b>PN28.</b> Kiểm tra MN33: <i>(tên)</i> có được cân khi sinh không?</p>	<p>CÓ, MN33=1 ..... 1          KHÔNG, MN33=2..... 2          KB, MN33=8 ..... 3</p>	<p>1 ⇒PN29A          2 ⇒PN29B          3 ⇒PN29C</p>

<p><b>PN29A.</b> (<i>Chi</i>) đã nói rằng (<i>tên</i>) đã được cân khi sinh. Sau đó, (<i>tên</i>) có được nhân viên y tế cân lại trong vòng 2 ngày không?</p> <p><b>PN29B.</b> (<i>Chi</i>) đã nói rằng (<i>tên</i>) không được cân khi sinh. (<i>tên</i>) có từng được nhân viên y tế cân lần nào trong 2 ngày sau khi sinh không?</p> <p><b>PN29C.</b> (<i>Chi</i>) đã nói rằng (<i>chi</i>) không biết là (<i>tên</i>) có được cân lúc sinh hay không. (<i>tên</i>) có từng được nhân viên y tế cân lần nào trong 2 ngày sau khi sinh không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>PN30.</b> Trong 2 ngày sau khi (<i>tên</i>) sinh ra, có nhân viên y tế nào cung cấp cho (<i>chi</i>) thông tin về các triệu chứng bệnh mà (<i>chi</i>) cần phải đưa con đến cơ sở y tế để khám không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	

TRÁNH THAI		CP
<p><b>CP1.</b> (Tôi) muốn nói với (chị) về một chủ đề khác, đó là kế hoạch hóa gia đình.</p> <p>Hiện tại (chị) có đang mang thai không?</p>	<p>CÓ, HIỆN ĐANG MANG THAI ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB HOẶC KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	1 ⇒ CP3
<p><b>CP2.</b> Các cặp vợ chồng hoặc bạn tình thường sử dụng nhiều cách hoặc phương pháp khác nhau để trì hoãn việc có thai hoặc để tránh thai.</p> <p>Hiện (chị) có đang dùng cách gì hoặc sử dụng biện pháp gì để trì hoãn việc có thai hoặc tránh thai không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	1 ⇒ CP4
<p><b>CP3.</b> (Chị) đã bao giờ làm gì hoặc sử dụng bất kỳ biện pháp nào để trì hoãn việc có thai hoặc tránh thai chưa?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo 2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>CP4.</b> (Chị) đang làm gì để trì hoãn việc có thai hoặc tránh thai?</p> <p><i>ĐTV không nhắc.</i></p> <p><i>Nếu có hơn 1 biện pháp được đề cập, hãy ghi từng biện pháp.</i></p> <p><i>Thăm dò: Còn biện pháp nào nữa không?</i></p>	<p>ĐÌNH SẢN NỮ ..... A</p> <p>ĐÌNH SẢN NAM ..... B</p> <p>ĐẶT VÒNG TRÁNH THAI (IUD) ..... C</p> <p>TIÊM THUỐC TRÁNH THAI ..... D</p> <p>QUE CÂY DƯỚI DA ..... E</p> <p>UỐNG THUỐC TRÁNH THAI ..... F</p> <p>BAO CAO SU NAM ..... G</p> <p>BAO CAO SU NỮ ..... H</p> <p>MÀNG NGĂN ÂM ĐẠO ..... I</p> <p>VIÊN SỬ BỌT / JELLY ..... J</p> <p>BIỆN PHÁP CHO CON BÚ KHÔNG CÓ KINH (LAM) ..... K</p> <p>TÍNH VÒNG KINH ..... L</p> <p>XUẤT TINH NGOÀI ..... M</p> <p>KHÁC (ghi rõ) ..... X</p>	
<p><b>CP5.</b> Ai là người chủ yếu đưa ra quyết định sử dụng biện pháp tránh thai: (chị), (chồng/ bạn tình), cả hai người, hoặc người khác?</p>	<p>CHỦ YẾU NGƯỜI TRẢ LỜI ..... 1</p> <p>CHỦ YẾU CHỒNG/ BẠN TÌNH ..... 2</p> <p>CÙNG QUYẾT ĐỊNH ..... 3</p> <p>NGƯỜI KHÁC (ghi rõ) ..... 4</p>	

NHU CẦU KHÔNG ĐƯỢC ĐÁP ỨNG		UN
<b>UN1.</b> Kiểm tra CP1: Hiện có mang thai không?	CÓ, CP1=1.....1 KHÔNG, KB HOẶC KHÔNG CHẮC, CP1=2 HOẶC 8.....2	2 ⇒ UN6
<b>UN2.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói với (chị) về lần mang thai hiện tại của (chị). Khi (chị) có thai, (chị) có muốn có thai vào lúc đó không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	1 ⇒ UN5
<b>UN3.</b> Kiểm tra CM11: Đã sinh con chưa?	CHƯA SINH CON.....0 1 LẦN SINH TRỞ LÊN.....1	0 ⇒ UN4A 1 ⇒ UN4B
<b>UN4A.</b> Lúc đó (chị) muốn có con muộn hơn, hay là (chị) không muốn có con?  <b>UN4B.</b> Lúc đó (chị) muốn có con muộn hơn, hay là (chị) không muốn có thêm con?	MUỘN HƠN (SAU NÀY).....1 KHÔNG/KHÔNG MUỐN THÊM.....2	
<b>UN5.</b> Bây giờ (tôi) muốn hỏi một số câu về tương lai. Sau đứa con mà (chị) đang mang thai, (chị) có muốn có thêm 1 đứa con nữa không, hay (chị) không muốn có thêm con?	CÓ 1 ĐỨA CON KHÁC NỮA.....1 KHÔNG CÓ THÊM / KHÔNG.....2 CHƯA QUYẾT ĐỊNH / KB.....8	1 ⇒ UN8 2 ⇒ UN14 8 ⇒ UN14
<b>UN6.</b> Kiểm tra CP4: Hiện đang sử dụng biện pháp “triệt sản nữ”?	CÓ, CP4=A.....1 KHÔNG, CP4≠A.....2	1 ⇒ UN14
<b>UN7.</b> Bây giờ (tôi) muốn hỏi một số câu về tương lai. (Chị) có muốn sinh (thêm) con không, hay (chị) không muốn sinh (thêm) con?	CÓ (THÊM) CON.....1 KHÔNG THÊM / KHÔNG.....2 CHỊ ẤY NÓI KHÔNG THỂ CÓ THAI.....3 CHƯA QUYẾT ĐỊNH / KB.....8	2 ⇒ UN10 3 ⇒ UN12 8 ⇒ UN10
<b>UN8.</b> (Chị) muốn chờ thêm bao lâu trước khi sinh (thêm) con?  <i>Ghi lại câu trả lời của người trả lời.</i>	THÁNG.....1 __ __ NĂM.....2 __ __  KHÔNG MUỐN ĐỢI (SỚM/BÂY GIỜ).....993 CHỊ ẤY NÓI KHÔNG THỂ CÓ THAI.....994 SAU KHI CƯỚI.....995 KHÁC.....996  KB.....998	994 ⇒ UN12
<b>UN9.</b> Kiểm tra CP1: Hiện có đang mang thai không?	CÓ, CP1=1.....1 KHÔNG, KB HOẶC KHÔNG CHẮC, CP1=2 HOẶC 8.....2	1 ⇒ UN14
<b>UN10.</b> Kiểm tra CP2: Hiện có đang sử dụng biện pháp nào không?	CÓ, CP2=1.....1 KHÔNG, CP2=2.....2	1 ⇒ UN14

<b>UN11.</b> (Chi) có nghĩ rằng về mặt thể chất (chi) có thể có thai vào thời gian này không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2  KB.....8	1 ⇒UN14  8 ⇒UN14
<b>UN12.</b> Tại sao (chi) nghĩ rằng về mặt thể chất (chi) không thể có thai vào thời gian này?	KHÔNG QUAN HỆ TÌNH DỤC THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG QUAN HỆ .....A MÃN KINH.....B CHƯA BAO GIỜ CÓ KINH.....C ĐÃ CẮT DẠ CON (CẮT BỎ TỬ CUNG).....D ĐÃ CỐ GẮNG ĐỂ CÓ THAI TRONG 2 NĂM HOẶC HƠN NHƯNG CHƯA CÓ KẾT QUẢ .....E MẤT KINH SAU KHI SINH.....F ĐANG CHO CON BÚ.....G QUÁ GIÀ.....H DO SỐ MỆNH.....I  KHÁC (ghi rõ) .....X  KB.....Z	
<b>UN13.</b> Kiểm tra UN12: 'Chưa từng có kinh' được đề cập?	ĐƯỢC ĐỀ CẬP, UN12=C.....1 KHÔNG ĐƯỢC ĐỀ CẬP, UN12≠C.....2	1 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>UN14.</b> Kỳ kinh nguyệt gần đây nhất của (chi) bắt đầu khi nào?  <i>Ghi lại câu trả lời, sử dụng đơn vị thời gian do người trả lời nêu.</i>  <i>Nếu '1 năm', hỏi thêm:</i> Bao nhiêu tháng trước?	SỐ NGÀY TRƯỚC.....1 ___ SỐ TUẦN TRƯỚC.....2 ___ SỐ THÁNG TRƯỚC.....3 ___ SỐ NĂM TRƯỚC.....4 ___  TRONG THỜI KỲ MÃN KINH/ ĐÃ CẮT DẠ CON.....993 TRƯỚC LẦN SINH GẦN ĐÂY NHẤT.....994 CHƯA BAO GIỜ CÓ KINH.....995	993 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo 994 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo 995 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>UN15.</b> Kiểm tra UN14: Có phải kỳ kinh nguyệt gần đây nhất xảy ra trong 1 năm qua?	CÓ, DƯỚI 1 NĂM.....1 KHÔNG, 1 NĂM HOẶC HƠN.....2	2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>UN16.</b> Có hoạt động xã hội nào (chi) không tham gia được, hoặc phải nghỉ học, nghỉ làm do đang trong kỳ kinh nguyệt gần đây nhất không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2  KB/KHÔNG CHẮC/KHÔNG CÓ HOẠT ĐỘNG ĐÓ.....8	
<b>UN17.</b> Trong kỳ kinh nguyệt gần đây nhất, (chi) có thể rửa ráy và thay đồ một cách riêng tư khi ở nhà không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2  KB.....8	

<p><b>UN18.</b> (Chi) có sử dụng bất kỳ vật gì như băng vệ sinh, tampon hay vải không?</p>	<p>CÓ.....1 KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>	<p>2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p> <p>8 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>UN19.</b> Những vật đó có được sử dụng lại không?</p>	<p>CÓ.....1 KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>	



**THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BẠO LỰC GIA ĐÌNH**
**DV**

**DV1.** Đôi khi người chồng khó chịu hoặc tức giận bởi những việc mà vợ mình làm. Theo (*chị*), người chồng có được đánh vợ trong các tình huống sau đây không:

CÓ KHÔNG KB

[A] Nếu người vợ ra ngoài mà không nói với chồng?

RA NGOÀI MÀ KHÔNG NÓI.. 1 2 8

[B] Nếu người vợ bỏ bê con cái?

BỎ BÊ CON CÁI ..... 1 2 8

[C] Nếu người vợ tranh cãi với chồng?

TRANH CÃI VỚI CHỒNG ..... 1 2 8

[D] Nếu người vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng?

TỪ CHỐI TÌNH DỤC..... 1 2 8

[E] Nếu người vợ làm cháy đồ ăn?

LÀM CHÁY ĐỒ ĂN ..... 1 2 8

NẠN NHÂN		VT
<p><b>VT1.</b> Kiểm tra sự hiện diện của những người khác. Trước khi tiếp tục, đảm bảo tính riêng tư. Bây giờ (tôi) muốn hỏi (chị) một số câu hỏi về các hành động tội phạm mà <u>chính bản thân (chị)</u> là nạn nhân.</p> <p>1 lần nữa (tôi) đảm bảo với (chị) rằng các câu trả lời của (chị) được hoàn toàn giữ bí mật và sẽ không nói với bất cứ ai.</p> <p>Trong 3 năm qua, đó là từ (<b>tháng phỏng vấn</b>) (<b>năm phỏng vấn trừ 3 năm</b>), có ai đã sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để lấy đi hoặc cố lấy đi thứ gì đó của (chị) không?</p> <p><i>Chỉ tính các vụ việc mà người trả lời chính là nạn nhân, không tính các vụ việc chỉ có các thành viên khác trong hộ là nạn nhân.</i></p> <p><i>Nếu cần, ĐTV hãy giúp người trả lời xác định khoảng thời gian hồi tưởng và ĐTV phải dành đủ thời gian để người trả lời nhớ lại.</i></p> <p><i>ĐTV có thể trấn an: Những vụ việc này có thể khó nhớ nên (chị) cứ từ từ nhớ lại.</i></p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒VT9B</p> <p>8 ⇒VT9B</p>
<p><b>VT2.</b> Vụ việc gần đây nhất có xảy ra trong vòng 12 tháng qua không, tức là kể từ (<b>tháng phỏng vấn</b>) (<b>năm phỏng vấn trừ 1 năm</b>)?</p>	<p>CÓ, TRONG 12 THÁNG QUA ..... 1</p> <p>KHÔNG, TRƯỚC 12 THÁNG QUA ..... 2</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	<p>2 ⇒VT5B</p> <p>8 ⇒VT5B</p>
<p><b>VT3.</b> Trong 12 tháng qua, vụ việc này diễn ra bao nhiêu lần?</p> <p><i>Nếu 'KB/KHÔNG NHỚ', hỏi thêm: Việc này xảy ra 1 lần, 2 lần, hoặc 3 lần trở lên?</i></p>	<p>1 LẦN..... 1</p> <p>2 LẦN..... 2</p> <p>3 LẦN TRỞ LÊN ..... 3</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	
<p><b>VT4.</b> Kiểm tra VT3: 1 lần trở lên?</p>	<p>1 LẦN, VT3=1 ..... 1</p> <p>HƠN 1 LẦN HOẶC KB, VT3=2, 3 HOẶC 8 ..... 2</p>	<p>1 ⇒VT5A</p> <p>2 ⇒VT5B</p>
<p><b>VT5A.</b> Khi vụ việc này xảy ra, (chị) có bị mất thứ gì không?</p> <p><b>VT5B.</b> Lần gần đây nhất xảy ra vụ việc này, (chị) có bị mất thứ gì không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB/KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	
<p><b>VT6.</b> (Những) người đó có vũ khí không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB/KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	<p>2 ⇒VT8</p> <p>8 ⇒VT8</p>

<p><b>VT7.</b> Họ có sử dụng dao, súng hoặc vật gì làm vũ khí không?</p> <p><i>Ghi tất cả các vật được nêu.</i></p>	<p>CÓ, DAO HOẶC VẬT TƯƠNG TỰ ..... A  CÓ, SÚNG..... B  CÓ, VẬT KHÁC ..... X</p>	
<p><b>VT8.</b> (Chi) hoặc ai đó có báo vụ việc này với công an không?</p> <p><i>Nếu 'CÓ', hỏi thêm: Vụ việc này là do (chi) báo hay người khác báo công an?</i></p>	<p>CÓ, NGƯỜI TRẢ LỜI BÁO..... 1  CÓ, NGƯỜI KHÁC BÁO..... 2  KHÔNG, KHÔNG BÁO..... 3  KB/KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	<p>1 ⇒VT9A  2 ⇒VT9A  3 ⇒VT9A  8 ⇒VT9A</p>
<p><b>VT9A.</b> Ngoài vụ việc vừa nêu, trong 3 năm qua, kể từ (<i>tháng phỏng vấn</i>) (<i>năm phỏng vấn trừ 3 năm</i>), (chi) có bị tấn công thân thể không?</p> <p><b>VT9B.</b> Trong cùng giai đoạn 3 năm qua, tức là từ (<i>tháng phỏng vấn</i>) (<i>năm phỏng vấn trừ 3 năm</i>), (chi) có bị tấn công thân thể không?</p> <p><i>Nếu 'KHÔNG', hỏi thêm: Vụ tấn công có thể xảy ra tại nhà (chi) hoặc bất kỳ nơi nào khác ngoài nhà, ví dụ ở 1 nhà khác, trên đường, ở trường, trên phương tiện giao thông công cộng, nhà hàng/quán ăn, hoặc nơi làm việc của (chi).</i></p> <p><i>Chỉ tính các vụ việc mà người trả lời chính là nạn nhân, không tính các vụ việc chỉ có các thành viên khác trong hộ là nạn nhân. Không tính các vụ việc nhằm mục đích lấy thứ gì đó của người trả lời – những vụ việc này sẽ thuộc VT1.</i></p>	<p>CÓ ..... 1  KHÔNG..... 2  KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒VT20  8 ⇒VT20</p>
<p><b>VT10.</b> Vụ việc gần đây nhất có xảy ra trong 12 tháng qua không, tức là từ (<i>tháng phỏng vấn</i>) (<i>năm phỏng vấn trừ 1</i>)?</p>	<p>CÓ, TRONG 12 THÁNG QUA ..... 1  KHÔNG, TRƯỚC 12 THÁNG QUA ..... 2  KB/KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	<p>2 ⇒VT12B  8 ⇒VT12B</p>
<p><b>VT11.</b> Trong 12 tháng qua, vụ việc này xảy ra bao nhiêu lần?</p> <p><i>Nếu 'KB/KHÔNG NHỚ', hỏi thêm: Vụ việc này xảy ra 1 lần, 2 lần, hoặc 3 lần trở lên?</i></p>	<p>1 LẦN..... 1  2 LẦN..... 2  3 LẦN TRỞ LÊN..... 3  KB/KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	<p>1 ⇒VT12A  2 ⇒VT12B  3 ⇒VT12B  8 ⇒VT12B</p>

<p><b>VT12A.</b> Vụ việc này xảy ra ở đâu?</p> <p><b>VT12B.</b> Lần gần đây nhất vụ việc này xảy ra ở đâu?</p>	<p>TẠI NHÀ..... 11</p> <p>Ở 1 NHÀ KHÁC ..... 12</p> <p>TRÊN ĐƯỜNG ..... 21</p> <p>PHƯỜNG TIỆN GIAO THÔNG CÔNG CỘNG 22</p> <p>NHÀ HÀNG/QUÁN CAFE/BAR..... 23</p> <p>NƠI CÔNG CỘNG KHÁC (nếu rõ) _____ 26</p> <p>Ở TRƯỜNG ..... 31</p> <p>NƠI LÀM VIỆC..... 32</p> <p>NƠI KHÁC (nếu rõ) _____ 96</p>	
<p><b>VT13.</b> Có bao nhiêu người tham gia thực hiện hành vi phạm tội này?</p> <p><i>Nếu 'KB/KHÔNG NHỚ', hỏi thêm: Có 1, 2 hay ít nhất 3 người?</i></p>	<p>1 NGƯỜI..... 1</p> <p>2 NGƯỜI..... 2</p> <p>3 NGƯỜI TRỞ LÊN ..... 3</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	<p>1 ⇒VT14A</p> <p>2 ⇒VT14B</p> <p>3 ⇒VT14B</p> <p>8 ⇒VT14B</p>
<p><b>VT14A.</b> Lúc xảy ra vụ việc, (chi) có nhận ra người đó không?</p> <p><b>VT14B.</b> Lúc xảy ra vụ việc, (chi) có nhận ra ít nhất 1 người trong số đó không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ ..... 8</p>	
<p><b>VT17.</b> (những) Người đó có vũ khí không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB / KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	<p>2 ⇒VT19</p> <p>8 ⇒VT19</p>
<p><b>VT18.</b> Họ có sử dụng dao, súng hoặc vật gì làm vũ khí không?</p> <p><i>Ghi lại tất cả các vật được nêu.</i></p>	<p>CÓ, DAO HOẶC VẬT TƯƠNG TỰ ..... A</p> <p>CÓ, SÚNG..... B</p> <p>CÓ, VẬT KHÁC ..... X</p>	
<p><b>VT19.</b> (Chi) hoặc ai đó có báo vụ việc này với công an không?</p> <p><i>Nếu 'CÓ', hỏi thêm: Vụ việc này là do (chi) báo hay người khác báo công an?</i></p>	<p>CÓ, NGƯỜI TRẢ LỜI BÁO..... 1</p> <p>CÓ, NGƯỜI KHÁC BÁO..... 2</p> <p>KHÔNG, KHÔNG BÁO..... 3</p> <p>KB / KHÔNG CHẮC..... 8</p>	
<p><b>VT20.</b> (Chi) cảm thấy mức độ an toàn như thế nào khi đi bộ 1 mình trong khu vực lân cận nhà (chi) lúc trời tối?</p>	<p>RẤT AN TOÀN ..... 1</p> <p>AN TOÀN ..... 2</p> <p>KHÔNG AN TOÀN..... 3</p> <p>RẤT KHÔNG AN TOÀN..... 4</p> <p>KHÔNG BAO GIỜ ĐI BỘ 1 MÌNH KHI TRỜI TỐI..... 7</p>	
<p><b>VT21.</b> (Chi) cảm thấy mức độ an toàn như thế nào khi ở nhà một mình lúc trời tối?</p>	<p>RẤT AN TOÀN ..... 1</p> <p>AN TOÀN ..... 2</p> <p>KHÔNG AN TOÀN..... 3</p> <p>RẤT KHÔNG AN TOÀN..... 4</p> <p>KHÔNG BAO GIỜ Ở 1 MÌNH KHI TRỜI TỐI... 7</p>	

<b>VT22.</b> Trong 12 tháng qua, <u>bản thân</u> ( <i>chi</i> ) có thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối do các lý do sau không?  [A] Dân tộc hoặc nguồn gốc nhập cư?  [B] Giới tính?  [C] Xu hướng tình dục?  [D] Tuổi?  [E] Tôn giáo hoặc tín ngưỡng?  [F] Tình trạng khuyết tật?  [X] Bất kỳ lý do nào khác?		CÓ	KHÔNG	KB
	DÂN TỘC/NHẬP CƯ.....	1	2	8
	GIỚI TÍNH.....	1	2	8
	XU HƯỚNG TÌNH DỤC.....	1	2	8
	TUỔI .....	1	2	8
	TÔN GIÁO/TÍN NGƯỠNG.....	1	2	8
	KHUYẾT TẬT.....	1	2	8
	LÝ DO KHÁC.....	1	2	8

HÔN NHÂN/SỐNG CHUNG		MA
<b>MA1.</b> Hiện tại ( <i>chi</i> ) có kết hôn hoặc đang sống chung với ai như vợ chồng không?	CÓ, HIỆN ĐANG KẾT HÔN ..... 1 CÓ, ĐANG SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH ..... 2 KHÔNG, KHÔNG SỐNG CHUNG ..... 3	3 ⇒ MA5
<b>MA2.</b> (Chồng/bạn tình) ( <i>chi</i> ) bao nhiêu tuổi?  <i>Hỏi thêm:</i> (Chồng/bạn tình) ( <i>chi</i> ) bao nhiêu tuổi vào ngày sinh nhật gần đây nhất?	TUỔI THEO NĂM ..... ____  KB .....98	
<b>MA3.</b> Ngoài ( <i>chi</i> ), (chồng/bạn tình) của ( <i>chi</i> ) có vợ hoặc bạn tình nào khác không, hoặc có sống với người phụ nữ nào khác như vợ chồng không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ MA7
<b>MA4.</b> Anh ấy có bao nhiêu vợ hoặc bạn tình khác?	SỐ ..... ____  KB .....98	⇒ MA7 98 ⇒ MA7
<b>MA5.</b> ( <i>Chi</i> ) đã bao giờ kết hôn hoặc sống chung với ai đó như vợ chồng chưa?	CÓ, ĐÃ TỪNG KẾT HÔN ..... 1 CÓ, ĐÃ TỪNG SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH ..... 2 CHƯA ..... 3	3 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>MA6.</b> Tình trạng hôn nhân hiện tại của ( <i>chi</i> ): ( <i>chi</i> ) là góa, ly hôn hay ly thân?	GÓA ..... 1 LY HÔN ..... 2 LY THÂN ..... 3	
<b>MA7.</b> Tính đến thời điểm hiện tại, ( <i>chi</i> ) đã từng kết hôn hoặc sống chung với ai đó duy nhất 1 lần hay nhiều hơn?	CHỈ 1 LẦN ..... 1 HAI LẦN TRỞ LÊN ..... 2	1 ⇒ MA8A 2 ⇒ MA8B
<b>MA8A.</b> ( <i>Chi</i> ) bắt đầu sống với (chồng/bạn tình) của mình từ tháng và năm nào?	NGÀY SỐNG CHUNG (ĐẦU TIÊN) THÁNG ..... ____ KB THÁNG .....98	
<b>MA8B.</b> ( <i>Chi</i> ) bắt đầu sống với (chồng/bạn tình) <u>đầu tiên</u> của mình từ tháng và năm nào?	NĂM ..... ____ KB NĂM .....9998	
<b>MA9.</b> Kiểm tra MA8A/B: 'KB NĂM' có được ghi không?	CÓ, MA8A/B=9998 ..... 1 KHÔNG, MA8A/B≠9998 ..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>MA10.</b> Kiểm tra MA7: chỉ sống chung 1 lần?	CÓ, MA7=1 ..... 1 KHÔNG, MA7=2 ..... 2	1 ⇒ MA11A 2 ⇒ MA11B
<b>MA11A.</b> ( <i>Chi</i> ) bao nhiêu tuổi khi bắt đầu sống với (chồng/bạn tình) của mình?	TUỔI THEO NĂM ..... ____	
<b>MA11B.</b> ( <i>Chi</i> ) bao nhiêu tuổi khi bắt đầu sống với (chồng/bạn tình) <u>đầu tiên</u> của mình?		

HÀNH VI TÌNH DỤC		SB
<p><b>SB1.</b> Kiểm tra sự có mặt của những người khác. Trước khi tiếp tục, hãy cố gắng đảm bảo tính riêng tư. Bây giờ (tôi) muốn hỏi (chị) một số câu hỏi về sinh hoạt tình dục để hiểu hơn về một số vấn đề quan trọng trong cuộc sống.</p> <p>Một lần nữa (tôi) xin đảm bảo với (chị) rằng những câu trả lời của (chị) sẽ hoàn toàn được giữ bí mật và không được nói với bất kỳ ai. Nếu có câu hỏi nào (chị) không muốn trả lời, hãy cho (tôi) biết và chúng ta sẽ chuyển sang câu tiếp theo.</p> <p>(Chị) quan hệ tình dục lần đầu tiên khi (chị) bao nhiêu tuổi?</p>	<p>CHƯA BAO GIỜ QUAN HỆ TÌNH DỤC ..... 00</p> <p>TUỔI – THEO NĂM ..... _ _</p> <p>LẦN ĐẦU KHI BẮT ĐẦU SỐNG VỚI CHỒNG/BẠN TÌNH (ĐẦU TIÊN) ..... 95</p>	00 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>SB2.</b> (Tôi) muốn hỏi (chị) về sinh hoạt tình dục gần đây của (chị).</p> <p>Lần gần đây nhất (chị) quan hệ tình dục là khi nào?</p> <p>Ghi câu trả lời theo ngày, tuần hoặc tháng nếu dưới 12 tháng (1 năm). Nếu từ 12 tháng (1 năm) trở lên, ghi câu trả lời theo năm.</p>	<p>NGÀY TRƯỚC ..... 1 _ _</p> <p>TUẦN TRƯỚC ..... 2 _ _</p> <p>THÁNG TRƯỚC ..... 3 _ _</p> <p>NĂM TRƯỚC ..... 4 _ _</p>	4 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>SB3.</b> Lần gần đây nhất (chị) quan hệ tình dục thì có dùng bao cao su không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>SB4.</b> Người mà (chị) quan hệ tình dục lần gần đây nhất có quan hệ gì với (chị)?</p> <p>Hỏi thêm để đảm bảo câu trả lời nói về mối quan hệ tại thời điểm quan hệ tình dục.</p> <p>Nếu 'Bạn trai', thì hỏi: (Anh chị) lúc đó có đang sống chung như vợ chồng không? Nếu 'CÓ', ghi '2'. Nếu 'KHÔNG', ghi '3'.</p>	<p>CHỒNG ..... 1</p> <p>BẠN TÌNH SỐNG CHUNG ..... 2</p> <p>BẠN TRAI ..... 3</p> <p>NGƯỜI QUEN BÌNH THƯỜNG ..... 4</p> <p>NGƯỜI MUA DÂM/NGƯỜI BÁN DÂM ..... 5</p> <p>KHÁC (ghi rõ) ..... 6</p>	<p>3 ⇒ SB6</p> <p>4 ⇒ SB6</p> <p>5 ⇒ SB6</p> <p>6 ⇒ SB6</p>
<p><b>SB5.</b> Kiểm tra MA1: Hiện đang kết hôn hoặc sống chung với bạn tình?</p>	<p>CÓ, MA1=1 HOẶC 2 ..... 1</p> <p>KHÔNG, MA1=3 ..... 2</p>	1 ⇒ SB7
<p><b>SB6.</b> Người đó bao nhiêu tuổi?</p> <p>Nếu câu trả lời là 'KB', hỏi thêm: Người đó khoảng bao nhiêu tuổi?</p>	<p>TUỔI CỦA BẠN TÌNH ..... _ _</p> <p>KB ..... 98</p>	

<b>SB7.</b> Ngoài người đó, ( <i>chi</i> ) có từng quan hệ tình dục với người nào khác trong 12 tháng qua không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ SB13
<b>SB8.</b> Lần gần đây nhất khi ( <i>chi</i> ) quan hệ tình dục với người khác này thì có dùng bao cao su không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<b>SB9.</b> Mọi quan hệ của ( <i>chi</i> ) với người khác này là thế nào?  <i>Hỏi thêm để đảm bảo câu trả lời nói về quan hệ tại thời điểm quan hệ tình dục.</i>  <i>Nếu ‘Bạn trai’, thì hỏi: (Anh chi) lúc đó có đang sống chung như vợ chồng không? Nếu ‘CÓ’, ghi ‘2’. Nếu ‘KHÔNG’, ghi ‘3’.</i>	CHỒNG ..... 1 BẠN TÌNH SỐNG CHUNG ..... 2 BẠN TRAI ..... 3 NGƯỜI QUEN BÌNH THƯỜNG ..... 4 NGƯỜI MUA DÂM/NGƯỜI BÁN DÂM ..... 5  KHÁC ( <i>nêu rõ</i> ) ..... 6	3 ⇒ SB12 4 ⇒ SB12 5 ⇒ SB12 6 ⇒ SB12
<b>SB10.</b> Kiểm tra MA1: Hiện có đang kết hôn hoặc sống chung với 1 bạn tình?	CÓ, MA1=1 HOẶC 2 ..... 1 KHÔNG, MA1=3 ..... 2	2 ⇒ SB12
<b>SB11.</b> Kiểm tra MA7: Đã kết hôn hoặc đang sống chung với 1 bạn tình chỉ 1 lần?	CÓ, MA7=1 ..... 1 KHÔNG, MA7≠1 ..... 2	1 ⇒ SB13
<b>SB12.</b> Người đó bao nhiêu tuổi?  <i>Nếu câu trả lời là ‘KB’, hỏi thêm: Người đó khoảng bao nhiêu tuổi?</i>	TUỔI CỦA BẠN TÌNH .....  KB ..... 98	
<b>SB13.</b> ( <i>Chi</i> ) có thể từ chối ( <i>chồng/ bạn tình</i> ) nếu ( <i>chi</i> ) không muốn quan hệ tình dục không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  TÙY/ KHÔNG CHẮC ..... 8	



HIV/AIDS		HA																
<b>HA1.</b> Bây giờ ( <i>tôi</i> ) muốn nói với ( <i>chị</i> ) về một vấn đề khác.  ( <i>Chị</i> ) đã bao giờ nghe tới HIV hoặc AIDS chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo																
<b>HA2.</b> HIV là virút có thể dẫn đến AIDS.  Người ta có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách chỉ có một bạn tình không bị nhiễm HIV và người này không có bạn tình khác không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	
<b>HA3.</b> Người ta có thể bị nhiễm HIV do muỗi đốt không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	
<b>HA4.</b> Người ta có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	
<b>HA5.</b> Người ta có thể bị lây nhiễm HIV do ăn chung thức ăn với người có HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	
<b>HA6.</b> Người ta có thể bị nhiễm HIV do phép thuật hoặc các biện pháp siêu nhiên khác không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	
<b>HA7.</b> Liệu một người trông khỏe mạnh có thể có HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	
<b>HA8.</b> HIV có thể truyền từ mẹ sang con:  [A] trong quá trình mang thai? [B] trong khi sinh đẻ? [C] qua đường cho con bú?	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">CÓ</th> <th style="text-align: center;">KHÔNG</th> <th style="text-align: center;">KB</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>TRONG QUÁ TRÌNH MANG THAI.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>KHI SINH ĐẼ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> <tr> <td>CHO CON BÚ.....</td> <td style="text-align: center;">1</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">8</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ	KHÔNG	KB	TRONG QUÁ TRÌNH MANG THAI.....	1	2	8	KHI SINH ĐẼ.....	1	2	8	CHO CON BÚ.....	1	2	8	
	CÓ	KHÔNG	KB															
TRONG QUÁ TRÌNH MANG THAI.....	1	2	8															
KHI SINH ĐẼ.....	1	2	8															
CHO CON BÚ.....	1	2	8															
<b>HA9.</b> Kiểm tra HA8[A], [B] và [C]: Ít nhất có 1 'CÓ' được ghi?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ HA11																
<b>HA10.</b> Có loại thuốc đặc biệt nào mà bác sĩ hoặc y tá có thể cung cấp cho một phụ nữ bị nhiễm HIV để giảm nguy cơ lây truyền cho em bé không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8																	

<p><b>HA11.</b> Kiểm tra CM17: Có người con nào sinh ra sống trong 2 năm qua không?</p> <p>Sao chép tên của người con cuối liệt kê trong lịch sử sinh đẻ (CM18) vào đây và sử dụng khi cần:</p> <p>Tên</p> <p>_____</p>	<p>CÓ, CM17=1 ..... 1</p> <p>KHÔNG, CM17=0 HOẶC ĐỀ TRỐNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒HA24</p>
<p><b>HA12.</b> Kiểm tra MN2: Có được khám thai không?</p>	<p>CÓ, MN2=1 ..... 1</p> <p>KHÔNG, MN2=2 ..... 2</p>	<p>2 ⇒HA17</p>
<p><b>HA13.</b> Có lần khám thai nào khi mang thai (<i>tên</i>) (<i>chi</i>) được cung cấp bất kỳ thông tin nào về:</p> <p>[A] Các bé mới sinh có thể bị nhiễm HIV từ mẹ?</p> <p>[B] Những điều (<i>chi</i>) có thể làm để phòng tránh lây nhiễm HIV?</p> <p>[C] Xét nghiệm HIV?</p> <p>(<i>Chi</i>) có được:</p> <p>[D] Đề nghị xét nghiệm HIV không?</p>	<p style="text-align: right;">CÓ KHÔNG KB</p> <p>HIV TỪ MẸ..... 1 2 8</p> <p>VIỆC CẦN LÀM..... 1 2 8</p> <p>XÉT NGHIỆM HIV..... 1 2 8</p> <p>ĐỀ NGHỊ XÉT NGHIỆM HIV ..... 1 2 8</p>	
<p><b>HA14.</b> (<i>Tôi</i>) không muốn biết kết quả xét nghiệm, nhưng (<i>chi</i>) có được làm xét nghiệm HIV trong khi khám thai không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	<p>2 ⇒HA17</p> <p>8 ⇒HA17</p>
<p><b>HA15.</b> (<i>Tôi</i>) không muốn biết kết quả, nhưng (<i>chi</i>) có nhận được kết quả xét nghiệm không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	<p>2 ⇒HA17</p> <p>8 ⇒HA17</p>
<p><b>HA16.</b> Sau khi nhận được kết quả, (<i>chi</i>) có được cung cấp bất kỳ thông tin gì về sức khỏe hoặc được tư vấn liên quan đến HIV không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	
<p><b>HA17.</b> Kiểm tra MN20: Đứa trẻ có được sinh ra tại một cơ sở y tế không?</p>	<p>CÓ, MN20=21-36 HOẶC 76..... 1</p> <p>KHÔNG, MN20=11-12 HOẶC 96..... 2</p>	<p>2 ⇒HA21</p>
<p><b>HA18.</b> Từ lúc (<i>chi</i>) đi đẻ tới khi đứa trẻ được sinh ra, (<i>chi</i>) có được đề nghị làm xét nghiệm HIV không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	
<p><b>HA19.</b> (<i>Tôi</i>) không muốn biết kết quả, nhưng lúc đó (<i>chi</i>) có được làm xét nghiệm HIV không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	<p>2 ⇒HA21</p>

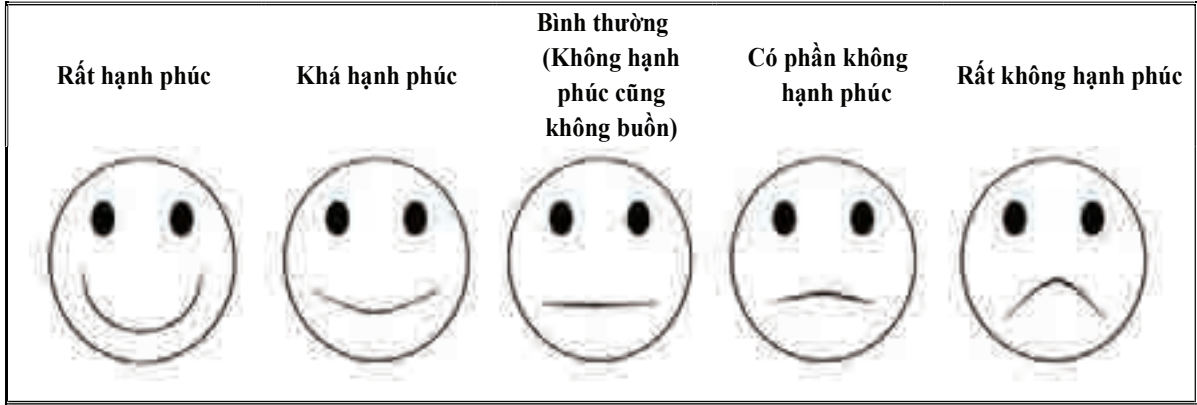
<b>HA20.</b> (Tôi) không muốn biết kết quả, nhưng (chi) có nhận được kết quả của lần xét nghiệm đó không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	1 ⇒HA22 2 ⇒HA22
<b>HA21.</b> Kiểm tra HA14: Người trả lời có được xét nghiệm HIV trong khi khám thai không?	CÓ, HA14=1..... 1 KHÔNG HOẶC KHÔNG TRẢ LỜI, HA14≠1..... 2	2 ⇒HA24
<b>HA22.</b> Kể từ lần (chi) xét nghiệm trong khi mang thai đến nay (chi) có được xét nghiệm HIV nữa không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	1 ⇒HA25
<b>HA23.</b> Lần xét nghiệm HIV mới đây nhất của (chi) cách đây bao nhiêu tháng?	DƯỚI 12 THÁNG TRƯỚC..... 1 12-23 THÁNG TRƯỚC..... 2 2 NĂM TRƯỚC HOẶC LÂU HƠN..... 3	1 ⇒HA28 2 ⇒HA28 3 ⇒HA28
<b>HA24.</b> (Tôi) không muốn biết kết quả, nhưng (chi) đã bao giờ xét nghiệm HIV chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒HA27
<b>HA25.</b> Lần xét nghiệm HIV gần đây nhất của (chi) cách đây bao nhiêu tháng?	DƯỚI 12 THÁNG TRƯỚC..... 1 12-23 THÁNG TRƯỚC..... 2 2 NĂM TRƯỚC HOẶC LÂU HƠN..... 3	
<b>HA26.</b> (Tôi) không muốn biết kết quả, nhưng (chi) có nhận được kết quả của lần xét nghiệm đó không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KB..... 8	1 ⇒HA28 2 ⇒HA28 8 ⇒HA28
<b>HA27.</b> (Chi) có biết chỗ nào để mọi người có thể đến và làm xét nghiệm HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
<b>HA28.</b> (Chi) có nghe nói tới bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng để tự xét nghiệm HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒HA30
<b>HA29.</b> (Chi) đã bao giờ tự xét nghiệm HIV bằng bộ tự thử chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
<b>HA30.</b> Liệu (chi) có mua rau tươi từ một người chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nếu (chi) biết người đó có HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8	
<b>HA31.</b> (Chi) có nghĩ rằng trẻ em có HIV nên được phép đi học cùng với những trẻ không có HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8	
<b>HA32.</b> Theo (chi), có phải người ta ngại xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phản ứng tiêu cực/xấu nếu kết quả xét nghiệm là dương tính với HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8	
<b>HA33.</b> Người ta có nói xấu về những người có HIV hoặc nói xấu về những người được cho là có HIV không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8	

<p><b>HA34.</b> Những người có HIV hoặc những người được cho là có HIV có bị người khác không tôn trọng không?</p>	<p>CÓ..... 1  KHÔNG..... 2  KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8</p>	
<p><b>HA35.</b> <i>(Chi)</i> đồng ý hoặc không đồng ý với câu sau?   Tôi sẽ xấu hổ nếu có người trong gia đình mình bị nhiễm HIV.</p>	<p>ĐỒNG Ý..... 1  KHÔNG ĐỒNG Ý..... 2  KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8</p>	
<p><b>HA36.</b> <i>(Chi)</i> có sợ rằng <i>(chi)</i> có thể bị lây nhiễm HIV nếu <i>(chi)</i> tiếp xúc với nước bọt của một người có HIV không?</p>	<p>CÓ..... 1  KHÔNG..... 2  NÓI RẰNG CHI ẤY CÓ HIV..... 7  KB / KHÔNG CHẮC / CÒN TÙY..... 8</p>	

DỰ PHÒNG UNG THƯ CỔ TỬ CUNG VÀ TIÊM HPV		CCP
<b>CCP0.</b> Kiểm tra tuổi của người phụ nữ (WB4): Người trả lời bao nhiêu tuổi?	DƯỚI 30 ..... 1 TỪ 30 TUỔI TRỞ LÊN ..... 2	1 ⇒ CCP5
<b>CCP1.</b> (Chi) đã từng nghe nói hoặc đọc về xét nghiệm phát hiện sớm ung thư cổ tử cung chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	
<b>CCP2.</b> Sàng lọc ung thư cổ tử cung (UTCTC) có thể được làm theo 3 cách: <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhân viên y tế lấy mẫu xét nghiệm bằng axit acetic hoặc i-ốt sau đó quan sát kiểm tra và kết luận (tên gọi là VIA hoặc VILI)</li> <li>PAP SMEAR: nhân viên y tế dùng miếng gạc lấy mẫu ở trong âm đạo và gửi xét nghiệm để xác định có thay đổi tế bào bất thường hay không.</li> <li>Xét nghiệm tìm vi-rút HPV: nhân viên y tế dùng dụng cụ lấy mẫu ở âm đạo và gửi xét nghiệm tìm vi-rút HPV</li> </ul> <p><u>Xin (chi) lưu ý là xét nghiệm sàng lọc UTCCT không phải là khám phụ khoa thông thường. Đây là xét nghiệm nhằm phát hiện sớm ung thư cổ tử cung để có điều trị kịp thời.</u></p> <p>Vậy, (chi) đã bao giờ làm xét nghiệm sàng lọc ung thư cổ tử cung chưa, ý (tôi) là xét nghiệm có sử dụng bất kỳ phương pháp nào được mô tả ở trên?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	2 ⇒ CCP5 8 ⇒ CCP5
<b>CCP3.</b> (Chi) đã làm xét nghiệm này bao nhiêu lần?	MỘT LẦN ..... 1 HAI LẦN TRỞ LÊN ..... 2	1 ⇒ CCP3A 2 ⇒ CCP3B
<b>CCP3A.</b> Lần xét nghiệm này của (chi) được thực hiện vào tháng, năm nào?	THÁNG ..... __ __ KB THÁNG ..... 98  NĂM ..... __ __ __ __ KB NĂM ..... 9998	⇒ CCP4

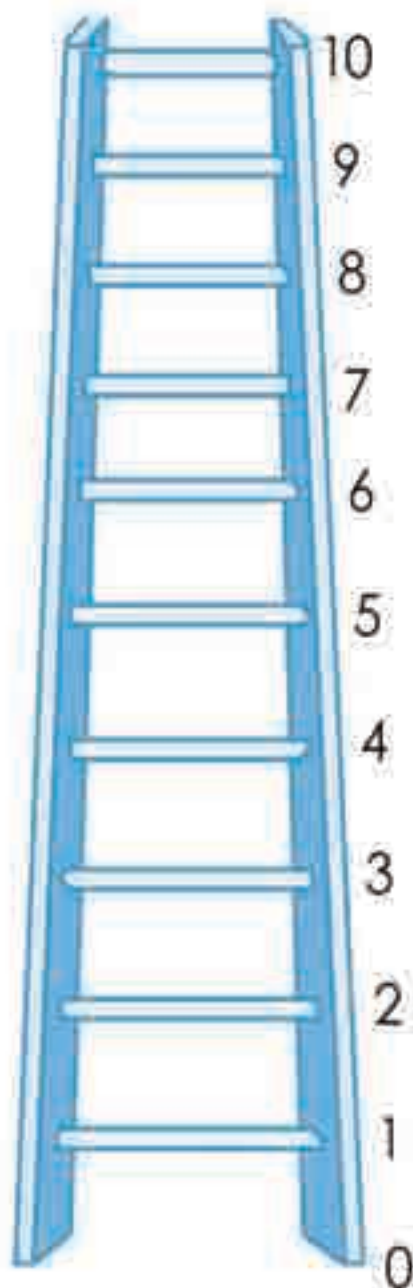
CCP3B. Lần xét nghiệm đầu tiên của (chi) được thực hiện vào tháng, năm nào?	THÁNG.....__ __ KB THÁNG ..... 98  NĂM ..... KB NĂM..... 9998	
CCP3C. Lần xét nghiệm gần đây nhất của (chi) được thực hiện vào tháng, năm nào?	THÁNG.....__ __ KB THÁNG ..... 98  NĂM ..... KB NĂM..... 9998	
CCP4. Kết quả xét nghiệm là dương tính hay âm tính?	DƯƠNG TÍNH ..... 1 ÂM TÍNH..... 2 KB..... 8	2 ⇒ CCP5 8 ⇒ CCP5
CCP4A. (Chi) có điều trị không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	
CCP5. (Chi) đã từng được nghe nói hoặc đọc về vắc xin phòng ngừa ung thư cổ tử cung chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
CCP6. (Chi) đã bao giờ tiêm vắc xin HPV phòng ung thư cổ tử cung chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB..... 8	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo 8 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
CCP7: (Chi) bắt đầu tiêm vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV) vào tháng, năm nào?	THÁNG.....__ __ KB THÁNG ..... 98  NĂM ..... KB NĂM..... 9998	
CCP8: (Chi) tiêm vắc xin phòng ung thư cổ tử cung (HPV) liều cuối vào tháng, năm nào?	THÁNG.....__ __ KB THÁNG ..... 98  NĂM ..... KB NĂM..... 9998	

HÀI LÒNG VỚI CUỘC SỐNG		LS
<p><b>LS1.</b> (Tôi) muốn hỏi (chị) 1 số câu hỏi đơn giản về hạnh phúc và sự hài lòng.</p> <p>Trước tiên, cân nhắc tất cả mọi thứ, (chị) sẽ nói (chị) rất hạnh phúc, khá hạnh phúc, bình thường (không hạnh phúc cũng không buồn), có phần không hạnh phúc, hoặc rất không hạnh phúc?</p> <p>Bây giờ (tôi) sẽ cho (chị) xem các bức hình để giúp (chị) trả lời.</p> <p><i>Cho người trả lời xem thẻ mặt cười và giải thích ý nghĩa của từng biểu tượng. Ghi lại mã trả lời mà người trả lời đã chọn.</i></p>	<p>RẤT HẠNH PHÚC ..... 1</p> <p>KHÁ HẠNH PHÚC ..... 2</p> <p>BÌNH THƯỜNG (KHÔNG HẠNH PHÚC CŨNG KHÔNG BUỒN) ..... 3</p> <p>CÓ PHẦN KHÔNG HẠNH PHÚC ..... 4</p> <p>RẤT KHÔNG HẠNH PHÚC ..... 5</p>	
<p><b>LS2.</b> Cho người trả lời xem bức hình về cái thang.</p> <p>Bây giờ, (chị) hãy nhìn vào cái thang này với các bậc thang được đánh số từ 0, đáy thang (đại diện cho cuộc sống tồi tệ nhất) và 10, đỉnh thang (đại diện cho cuộc sống tốt nhất).</p> <p>(Chị) thấy rằng tại thời điểm này cuộc sống của (chị) đang ở bậc thang nào?</p> <p><i>HỎI THÊM NẾU CẦN: BẬC THANG NÀO (CHI) THẤY PHÙ HỢP NHẤT THEO CẢM NHẬN CỦA (CHI) VỀ CUỘC SỐNG?</i></p>	<p>BẬC THANG ..... ____</p>	
<p><b>LS3.</b> So với thời điểm này năm ngoái, nhìn chung (chị) có cho rằng cuộc sống của (chị) được cải thiện hơn, vẫn như thế, hay tệ hơn?</p>	<p>CẢI THIẾN HƠN ..... 1</p> <p>Vẫn như thế ..... 2</p> <p>TỆ HƠN ..... 3</p>	
<p><b>LS4.</b> Trong vòng 1 năm kể từ bây giờ, nói chung (chị) có cho rằng cuộc sống của (chị) sẽ tốt hơn, sẽ tương tự, hay sẽ tệ hơn?</p>	<p>TỐT HƠN ..... 1</p> <p>TƯƠNG TỰ ..... 2</p> <p>TỆ HƠN ..... 3</p>	





## Cuộc sống tốt nhất có thể



## Cuộc sống tệ nhất có thể

<b>WM10.</b> Ghi thời gian.	GIỜ VÀ PHÚT.....__ : __	
<b>WM11.</b> Toàn bộ cuộc phỏng vấn được hoàn thành riêng tư, hoặc có người khác ở đó trong suốt hoặc một phần cuộc phỏng vấn?	CÓ, TOÀN BỘ CUỘC PHỎNG VẤN ĐƯỢC HOÀN THÀNH RIÊNG TƯ ..... 1  KHÔNG, CÓ NGƯỜI KHÁC Ở ĐÓ TRONG TOÀN BỘ CUỘC PHỎNG VẤN (ghi rõ) ..... 2  KHÔNG, CÓ NGƯỜI KHÁC Ở ĐÓ TRONG MỘT PHẦN CUỘC PHỎNG VẤN (ghi rõ) ..... 3	
<b>WM12.</b> Ngôn ngữ của phiếu hỏi	TIẾNG VIỆT ..... 1	
<b>WM13.</b> Ngôn ngữ dùng trong cuộc phỏng vấn.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÂY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG..... 2 KHMER..... 3 MÔNG..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (nếu rõ) ..... 6	
<b>WM14.</b> Ngôn ngữ mẹ đẻ của người trả lời.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÂY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG..... 2 KHMER..... 3 MÔNG..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (nếu rõ) ..... 6	
<b>WM15.</b> Có sử dụng phiên dịch cho các câu hỏi trong phiếu hỏi này không?	CÓ, TOÀN BỘ PHIẾU HỎI ..... 1 CÓ, MỘT PHẦN PHIẾU HỎI ..... 2 KHÔNG, KHÔNG DÙNG ..... 3	

**PHIẾU ĐỒNG Ý TRẢ LỜI PHÒNG VẤN TIẾP BẢNG ĐIỆN THOẠI**

<b>WM20.</b> Kiểm tra HH60.: Đã hỏi người trả lời này về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?				CÓ, ĐÃ HỎI.....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2		1 ⇒WM29
<b>WM21.</b> Kiểm tra HH67.: Đã hỏi người trả lời này về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại trong Phiếu hỏi hộ gia đình chưa?				CÓ, ĐÃ HỎI.....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2		1 ⇒WM29
<b>WM22.</b> Đã hỏi người trả lời này trong các phiếu hỏi khác (phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi hay phiếu hỏi thành viên 5-17 tuổi) về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?				CÓ, ĐÃ HỎI.....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2		1 ⇒WM29
<b>WM23.</b> (Chúng tôi) có thể gọi lại cho (chi) để hỏi chuyên về (chi) và gia đình của (chi) trong những tháng tới. Cuộc gọi này sẽ mất khoảng 10-15 phút. (Tôi) xin nhắc lại, tất cả các thông tin (chi) cung cấp đều được bảo mật và hoàn toàn xóa bỏ danh tính.  (Chi) có đồng ý tham gia phỏng vấn này không?				CÓ.....1 KHÔNG.....2  KHÁC (ghi rõ).....6		2 ⇒WM29  6 ⇒WM29
<b>WM24.</b> Xin (chi) cho biết tất cả các số điện thoại mà (chúng tôi) có thể liên lạc với (anh/chi) để dàng nhất, bắt đầu từ số điện thoại (chi) thấy thuận tiện nhất. <i>Nếu "Không", hãy hỏi, (Chúng tôi) có thể liên hệ với (chi) qua số điện thoại của người nào khác không?</i>				CÓ.....1 KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI.....2		1 ⇒WM29 2 ⇒WM29
<b>WM25</b> <i>Thứ tự</i>	<b>WM26.</b> Số điện thoại	<b>WM26A.</b> Đây là số điện thoại cố định hay di động?	<b>WM26B.</b> Số điện thoại này của ai?	<b>WM27.</b> Thời gian liên hệ với (chi) thuận tiện nhất là khi nào trong ngày với số điện thoại này? A. SÁNG C. TỐI E. BẤT KỲ LÚC NÀO	X (.....) X (.....) X (.....)	<b>WM28.</b> (Chi) có số điện thoại nào khác không? 1. CÓ 2. KHÔNG
1	1	2	_____	A B C D E	X (.....)	1 ⇨ Dòng tiếp 2 ⇨ WM29
2	1	2	_____	A B C D E	X (.....)	1 ⇨ Dòng tiếp WM29
3	1	2	_____	A B C D E	X (.....)	

**MÃ KHÁC CHO WM26B:** 40-Điện thoại của gia đình; 50-Điện thoại của hàng xóm; 51-Điện thoại của bạn bè; 60-Điện thoại của nơi làm việc; 90-Không muốn tiết lộ.

**WM29.** Kiểm tra các cột HL10 và HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH:

Người trả lời có phải là mẹ hoặc là người chăm sóc chính của bất kỳ trẻ em nào độ tuổi 0-4 trong hộ này không?

CÓ ⇨ Chuyển đến WM17 ở BẢNG THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ và ghi '01'. Sau đó chuyển đến PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI cho trẻ đó và bắt đầu phỏng vấn người trả lời.

KHÔNG ⇨ Kiểm tra HH26-HH27 trong PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH. Có thành viên nào độ tuổi 5-17 được chọn để trả lời PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN ĐỘ TUỔI 5-17 không?

CÓ ⇨ Kiểm tra cột HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH:

Người trả lời có phải là mẹ của hoặc người chăm sóc chính của trẻ được chọn để trả lời PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN ĐỘ TUỔI 5-17 trong hộ này không?

CÓ ⇨ Chuyển đến WM17 trong BẢNG THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ và ghi '01'. Sau đó chuyển đến PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN ĐỘ TUỔI 5-17 cho thành viên đó và bắt đầu phỏng vấn người trả lời.

KHÔNG ⇨ Chuyển đến WM17 trong BẢNG THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ và ghi '01'. Sau đó kết thúc phỏng vấn với người trả lời bằng việc cảm ơn chi ấy đã hợp tác. Kiểm tra xem có phiếu hỏi nào khác cần được thực hiện trong hộ này không.

KHÔNG ⇨ Chuyển đến WM17 trong BẢNG THÔNG TIN VỀ PHỤ NỮ và ghi '01'. Sau đó kết thúc phỏng vấn với người trả lời bằng việc cảm ơn chi ấy đã hợp tác. Kiểm tra xem có phiếu hỏi nào khác cần được thực hiện trong hộ này không.

**QUAN SÁT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**

**PHIẾU HỎI NAM GIỚI 15 – 49 TUỔI**

<b>BẢNG THÔNG TIN CỦA NAM GIỚI</b>		<b>MWM</b>
<b>MWM0A.</b> Tên và mã số tỉnh/thành phố: TÊN _____	<b>MWM0B.</b> Tên và mã số huyện/quận: TÊN _____	
<b>MWM 0C.</b> Tên và mã số xã/phường/thị trấn: _____		
<b>MWM1.</b> Tên và mã số địa bàn: TÊN _____	<b>MWM2.</b> Mã số hộ: _____	
<b>MWM3.</b> Tên của nam giới và số dòng: TÊN _____	<b>MWM4.</b> Tên đội trưởng và mã số: TÊN _____	
<b>MWM5.</b> Tên và mã số của điều tra viên: NAME _____	<b>MWM6.</b> Ngày/ Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / 2_0_2_0_	

<p><i>Kiểm tra tuổi của nam giới trong HL6 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH: Nếu tuổi từ 15-17, xác minh ở HH39 rằng người lớn trong hộ đã đồng ý cho phỏng vấn hoặc không cần xin phép (HL20=90). Nếu cần xin phép nhưng không được đồng ý thì không được bắt đầu phỏng vấn và ghi '06' vào MWM17.</i></p>	<b>MWM7.</b> Ghi thời gian:	
	GIỜ : PHÚT _____ : _____	
<b>MWM8.</b> Kiểm tra các phiếu hỏi đã hoàn thành của hộ này: Điều tra viên hoặc một thành viên khác trong đội đã phỏng vấn người này ở phiếu hỏi khác chưa?	CÓ, ĐÃ PHỎNG VẤN ..... 1	1 ⇒ <b>MWM9B</b>
	KHÔNG, PHỎNG VẤN LẦN ĐẦU .. 2	2 ⇒ <b>MWM9A</b>
<b>MWM9A.</b> Xin chào, tên (tôi) là ( <i>tên bạn</i> ). (Chúng tôi) đến từ Tổng cục Thống kê. (Chúng tôi) đang tiến hành một cuộc khảo sát về tình hình trẻ em, phụ nữ và hộ gia đình. (Tôi) muốn nói chuyện với ( <i>anh</i> ) về tình hình sức khỏe của ( <i>anh</i> ) và các chủ đề khác. Cuộc phỏng vấn này thường kéo dài khoảng 30 phút. (Chúng tôi) cũng đang phỏng vấn các bà mẹ về con của họ. Tất cả thông tin (chúng tôi) thu thập sẽ được hoàn toàn giữ bí mật và được xóa bỏ danh tính. Nếu ( <i>anh</i> ) không muốn trả lời câu hỏi nào đó, hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy nói với (tôi). Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?	<b>MWM9B.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói chuyện chi tiết hơn với ( <i>anh</i> ) về sức khỏe của ( <i>anh</i> ) và các chủ đề khác. Cuộc phỏng vấn này sẽ kéo dài khoảng 30 phút. Một lần nữa, tất cả thông tin (chúng tôi) thu thập được sẽ được hoàn toàn giữ bí mật và xóa bỏ danh tính. Nếu ( <i>anh</i> ) không muốn trả lời câu hỏi nào đó, hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy nói với (tôi). Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?	
CÓ ..... 1	1 ⇒ <b>MỤC THÔNG TIN CHUNG CỦA NAM</b>	
KHÔNG / KHÔNG ĐƯỢC HỎI ..... 2	2 ⇒ <b>MWM17</b>	

<b>MWM17.</b> Kết quả phỏng vấn nam giới.	HOÀN THÀNH ..... 01
Thảo luận bất kỳ kết quả nào chưa hoàn thành với đội trưởng.	KHÔNG CÓ NHÀ ..... 02
	TỪ CHỐI ..... 03
	HOÀN THÀNH MỘT PHẦN ..... 04
	KHÔNG ĐỦ NĂNG LỰC TRẢ LỜI ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 05
	KHÔNG CÓ NGƯỜI LỚN ĐỒNG Ý CHO PHỎNG VẤN THÀNH VIÊN TỪ 15-17 ..... 06
	KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 96

THÔNG TIN CHUNG VỀ NAM GIỚI		MWB
<b>MWB1.</b> Kiểm tra số dòng của người trả lời (MWM3) trong <b>BẢNG THÔNG TIN CỦA NAM GIỚI</b> và người trả lời <b>PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH (HH47)</b> : Có phải người trả lời này cũng là người trả lời Phiếu hỏi hộ gia đình không?	CÓ, CÙNG LÀ MỘT NGƯỜI TRẢ LỜI, MWM3=HH47 ..... 1 KHÔNG, KHÔNG PHẢI MỘT NGƯỜI, MWM3≠HH47 ..... 2	2 ⇒ MWB3
<b>MWB2.</b> Kiểm tra ED5 trong mục <b>GIÁO DỤC</b> trong <b>PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH</b> về người trả lời này: <b>Cấp học cao nhất</b> :	ED5=2, 3, 4 HOẶC 5 ..... 1 ED5=0, 1, 8 HOẶC ĐỂ TRỐNG ..... 2	1 ⇒ MWB15 2 ⇒ MWB14
<b>MWB3.</b> (Anh) được sinh vào tháng năm nào?	NGÀY SINH THÁNG ..... __ __ KB THÁNG ..... 98  NĂM ..... __ __ __ __ KB NĂM ..... 9998	
<b>MWB4.</b> (Anh) bao nhiêu tuổi?  <i>Thăm dò: (Anh) bao nhiêu tuổi vào lần sinh nhật gần đây nhất?</i>  <i>Nếu câu trả lời ở MWB3 và MWB4 không nhất quán, thăm dò thêm và sửa lại. Phải ghi được tuổi.</i>	TUỔI (TRÒN NĂM) ..... __ __	
<b>MWB5.</b> (Anh) đã bao giờ đi học hoặc học mẫu giáo chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ MWB14
<b>MWB6.</b> Cấp học cao nhất và lớp học cao nhất mà (anh) học tính đến thời điểm hiện tại?	MẪU GIÁO ..... 000 TIỂU HỌC ..... 1 __ __ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 2 __ __ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 3 __ __ TRUNG CẤP ..... 4 __ __ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 5	000 ⇒ MWB14
<b>MWB7.</b> (Anh) có hoàn thành lớp đó không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<b>MWB8.</b> Kiểm tra MWB4: Tuổi của người trả lời:	TUỔI 15-24 ..... 1 TUỔI 25-49 ..... 2	2 ⇒ MWB13
<b>MWB9.</b> Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021 có lúc nào (anh) đi học không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ MWB11
<b>MWB10.</b> Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, (anh) <u>đang học</u> cấp học nào và lớp mấy?	TIỂU HỌC ..... 1 __ __ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 2 __ __ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 3 __ __ TRUNG CẤP ..... 4 __ __ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 5	
<b>MWB11.</b> Trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, có lúc nào (anh) đi học không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ MWB13
<b>MWB12.</b> Trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, (anh) <u>đã học</u> cấp học nào và lớp mấy?	TIỂU HỌC ..... 1 __ __ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 2 __ __ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 3 __ __ TRUNG CẤP ..... 4 __ __ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 5	
<b>MWB13.</b> Kiểm tra MWB6: <b>Cấp học cao nhất đã học</b> :	MWB6=2, 3, 4 HOẶC 5 ..... 1 MWB6=1 ..... 2	1 ⇒ MWB15

<p><b>MWB14.</b> Bây giờ (tôi) muốn (anh) đọc câu này cho (tôi).</p> <p><i>Cho người trả lời xem câu trên tâm thế</i></p> <p><i>Nếu người trả lời không thể đọc cả câu, hỏi thêm: (Anh) có thể đọc một phần câu này cho (tôi) được không?</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG BIẾT ĐỌC..... 1 CHỈ ĐỌC ĐƯỢC MỘT PHẦN..... 2 CÓ THỂ ĐỌC ĐƯỢC CẢ CÂU..... 3 THỂ ĐỌC KHÔNG DÙNG NGÔN NGỮ NGƯỜI TRẢ LỜI ĐỌC ĐƯỢC (Nêu rõ ngôn ngữ) _____ 4	
<p><b>MWB15.</b> (Anh) đã sinh sống liên tục ở (tên xã, phường, thị trấn hiện tại) được bao lâu rồi?</p> <p><i>Nếu chưa đến 1 năm, ghi '00' năm.</i></p>	NĂM..... _ _ LUÔN LUÔN/TỪ KHI SINH RA ..... 95	95 ⇒ MWB18
<p><b>MWB16.</b> Ngay trước khi chuyển đến đây, (anh) đã sống ở thành phố, phường/thị trấn hay nông thôn?</p> <p><i>Thăm dò để xác định loại địa điểm như xã, phường nào.</i></p> <p><i>Nếu không thể xác định được nơi đó là thành thị hay nông thôn thì viết tên nơi đó và tạm ghi mã '5' cho tới khi ĐTV biết được mã trả lời phù hợp.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên nơi đó)</p>	THÀNH THỊ ..... 1 NÔNG THÔN ..... 3  KHÔNG XÁC ĐỊNH ĐƯỢC NƠI ĐÓ LÀ THÀNH THỊ HAY NÔNG THÔN ..... 5  KB / KHÔNG NHỚ ..... 8	
<p><b>MWB17.</b> Trước khi chuyển đến đây, (anh) đã sống ở vùng nào?</p>	TRUNG DU MNPB ..... 01 ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ..... 02 BẮC TRUNG BỘ DHMT ..... 03 TÂY NGUYÊN ..... 04 ĐÔNG NAM BỘ ..... 05 ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ..... 06  NƯỚC NGOÀI (Ghi rõ) _____ 96	
<p><b>MWB18.</b> (Anh) có bất kỳ loại bảo hiểm y tế nào không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>MWB19.</b> (Anh) có loại bảo hiểm y tế nào?</p> <p><i>Ghi tắt cả các loại được nêu.</i></p>	BHYT DO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÓNG ..... A BHYT DO TỔ CHỨC BHXH ĐÓNG ..... B BHYT DO NSNN ĐÓNG ..... C BHYT ĐƯỢC NSNN HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG ..... D BHYT NHÀ NƯỚC HỘ TỰ MUA ..... E BHYT TƯ NHÂN, THƯƠNG MẠI TỰ MUA ..... F  KHÁC (ghi rõ) _____ X	



TRUYỀN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (ICT)		MMT
<p><b>MMT1.</b> (Anh) có đọc báo hoặc tạp chí ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không đọc báo/tạp chí?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', thăm dò: (Anh) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi mã 3, nếu 'Không' ghi 2.</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG ..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	
<p><b>MMT2.</b> (Anh) có nghe radio/đài ít nhất 1 lần 1 tuần dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không nghe?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Anh) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG ..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	
<p><b>MMT3.</b> (Anh) có xem tivi ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không xem?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (anh) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG ..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	
<p><b>MMT4.</b> (Anh) đã bao giờ sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng từ bất kỳ địa điểm nào chưa?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒MMT9
<p><b>MMT5.</b> Trong 3 tháng qua, (anh) có sử dụng máy vi tính hoặc máy tính bảng ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không sử dụng?</p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Anh) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i></p>	HOÀN TOÀN KHÔNG ..... 0 DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1 ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2 HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3	0 ⇒MMT9

	CÓ	KHÔNG	
<b>MMT6.</b> Trong 3 tháng qua, (anh) có:			
[A] Sao chép và di chuyển 1 tệp tin hoặc thư mục không?	SAO CHÉP/ DI CHUYỂN TỆP..... 1	2	
[B] Dùng công cụ sao chép và dán để nhân bản hoặc di chuyển thông tin trong một văn bản?	DÙNG CÔNG CỤ SAO/DÁN TRONG VĂN BẢN..... 1	2	
[C] Gửi thư điện tử có tệp đính kèm ví dụ văn bản, ảnh hoặc video?	GỬI THƯ ĐIỆN TỬ CÓ TỆP ĐÍNH KÈM..... 1	2	
[D] Dùng chương trình tính toán trên máy tính, như excel?	DÙNG CHƯƠNG TRÌNH TÍNH TOÁN TRÊN MÁY TÍNH NHƯ EXCEL ..... 1	2	
[E] Kết nối các thiết bị và cài đặt 1 thiết bị mới, ví dụ modem, máy ảnh/máy quay hoặc máy in?	KẾT NỐI THIẾT BỊ ..... 1	2	
[F] Tìm kiếm, tải xuống, cài đặt phần mềm?	CÀI ĐẶT PHẦN MỀM ..... 1	2	
[G] Tạo 1 bài trình bày điện tử với phần mềm thuyết trình, gồm chữ, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ?	TAO BÀI THUYẾT TRÌNH ..... 1	2	
[H] Truyền 1 tệp tin giữa máy vi tính và thiết bị khác?	TRUYỀN TỆP ..... 1	2	
[I] Viết 1 chương trình máy vi tính bằng bất kỳ ngôn ngữ lập trình nào?	LẬP TRÌNH..... 1	2	
<b>MMT7.</b> Kiểm tra MMT6[C]: Nếu ghi 'Có'?	CÓ, MMT6[C]=1 ..... 1	2	1 ⇒MMT10
	KHÔNG, MMT6[C]=2 ..... 2		
<b>MMT8.</b> Kiểm tra MMT6[F]: Nếu ghi 'Có'?	CÓ, MMT6[F]=1 ..... 1	2	1 ⇒MMT10
	KHÔNG, MMT6[F]=2..... 2		
<b>MMT9.</b> (Anh) đã bao giờ sử dụng mạng internet từ bất kỳ địa điểm và bất kỳ thiết bị nào chưa?	CÓ ..... 1	2	2 ⇒MMT11
	KHÔNG ..... 2		
<b>MMT10.</b> Trong 3 tháng qua, (anh) có dung mạng internet ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không dùng?	HOÀN TOÀN KHÔNG ..... 0		
	DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1		
	ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2		
	HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3		
Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Anh) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không? Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.			
<b>MMT11.</b> (Anh) có sở hữu điện thoại di động không?	CÓ ..... 1		
	KHÔNG ..... 2		

<p><b>MMT12.</b> Trong 3 tháng qua, <i>(anh)</i> có dùng điện thoại di động ít nhất 1 lần 1 tuần, dưới 1 lần 1 tuần hay hoàn toàn không dùng?</p> <p><i>Hỏi thêm nếu cần: Ý (tôi) là (anh) đã từng liên lạc với ai bằng điện thoại di động chưa?</i></p> <p><i>Nếu 'Ít nhất 1 lần 1 tuần', hỏi thêm: (Anh) có thể nói rằng việc đó hầu như diễn ra hàng ngày không?</i></p> <p><i>Nếu 'Có' ghi 3, nếu 'Không' ghi 2.</i></p>	<p>HOÀN TOÀN KHÔNG..... 0</p> <p>DƯỚI 1 LẦN 1 TUẦN ..... 1</p> <p>ÍT NHẤT 1 LẦN 1 TUẦN..... 2</p> <p>HẦU NHƯ HÀNG NGÀY ..... 3</p>	
--	--	--

LỊCH SỬ SINH SẢN	MCM	
<p><b>MCM1.</b> Bây giờ (<i>tôi</i>) muốn hỏi về tất cả những đứa con (<i>anh</i>) có trong đời (<i>anh</i>). (<i>Tôi</i>) muốn biết về toàn bộ con đẻ của (<i>anh</i>), ngay cả đó là con ngoài giá thú hoặc không mang họ của (<i>anh</i>).</p> <p>(<i>Anh</i>) đã từng có con với bất kỳ người phụ nữ nào chưa?</p> <p><i>Mục này chỉ gồm thông tin về những đứa trẻ sinh ra sống. Không bao gồm các trường hợp thai chết lưu.</i></p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ MCM8</p> <p>8 ⇒ MCM8</p>
<p><b>MCM2.</b> Có người con trai hoặc con gái nào là con đẻ của (<i>anh</i>) hiện đang sống cùng với (<i>anh</i>) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ MCM5</p>
<p><b>MCM3.</b> Có bao nhiêu con trai đang sống cùng (<i>anh</i>)?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	<p>SỐ CON TRAI SỐNG CHUNG ..... __ __</p>	
<p><b>MCM4.</b> Có bao nhiêu con gái đang sống cùng (<i>anh</i>)?</p> <p><i>Nếu không, ghi mã '00'.</i></p>	<p>SỐ CON GÁI SỐNG CHUNG ..... __ __</p>	
<p><b>MCM5.</b> Có người con trai hay con gái nào là con đẻ của (<i>anh</i>) còn sống nhưng không sống cùng (<i>anh</i>) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ MCM8</p>
<p><b>MCM6.</b> Có bao nhiêu con trai còn sống nhưng không sống cùng (<i>anh</i>)?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	<p>SỐ CON TRAI SỐNG NƠI KHÁC ..... __ __</p>	
<p><b>MCM7.</b> Có bao nhiêu con gái còn sống nhưng không sống cùng (<i>anh</i>)?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	<p>SỐ CON GÁI SỐNG NƠI KHÁC ..... __ __</p>	
<p><b>MCM8.</b> (<i>Anh</i>) có người con trai hay con gái nào là con đẻ của (<i>anh</i>) khi sinh ra còn sống nhưng sau đó đã chết không?</p> <p><i>Nếu 'Không' thăm dò bằng cách hỏi:</i>  Ý (<i>tôi</i>) muốn nói tới bất kỳ đứa trẻ nào đã khóc, cử động, tạo ra tiếng động, hoặc có thở hoặc thể hiện bất cứ dấu hiệu nào của sự sống ngay cả trong một khoảng thời gian rất ngắn?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ MCM11</p>
<p><b>MCM9.</b> (<i>Anh</i>) có bao nhiêu con trai đã chết?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	<p>SỐ CON TRAI CHẾT ..... __ __</p>	
<p><b>MCM10.</b> (<i>Anh</i>) có bao nhiêu con gái đã chết?</p> <p><i>Nếu không, ghi '00'.</i></p>	<p>SỐ CON GÁI CHẾT ..... __ __</p>	
<p><b>MCM11.</b> Cộng MCM3, MCM4, MCM6, MCM7, MCM9 và MCM10.</p>	<p>TỔNG SỐ ..... __ __</p>	
<p><b>MCM12.</b> (<i>Tôi</i>) xin phép được nhắc lại xem mình đã hiểu đúng chưa, (<i>anh</i>) là bố đẻ của (<i>tổng số con ở câu MCM11</i>) con sinh ra sống. Có đúng không ạ?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>1 ⇒ MCM14</p>
<p><b>MCM13.</b> Kiểm tra câu trả lời ở MCM1-MCM10 và sửa nếu cần cho tới khi câu trả lời cho MCM12 là 'CÓ'.</p>		

<b>MCM14.</b> Kiểm tra MCM11: Có bao nhiêu trẻ được sinh ra sống?	KHÔNG (0), MCM11=00..... 0 CHỈ 1 SINH RA SỐNG, MCM11=01 ..... 1 2 SINH RA SỐNG TRỞ LÊN, MCM11=02 HOẶC HƠN ..... 2	0 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo 1 ⇒ MCM18A
<b>MCM15.</b> Tất cả con của (anh) đều có chung 1 mẹ đẻ phải không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	1 ⇒ MCM17
<b>MCM16.</b> (Anh) có con với tất cả bao nhiêu người phụ nữ?	SỐ PHỤ NỮ ..... __ __	
<b>MCM17.</b> (Anh) bao nhiêu tuổi khi là bố đẻ của đứa con đầu tiên?	TUỔI THEO NĂM ..... __ __	⇒ MCM18B
<b>MCM18A.</b> Con đầu tiên của (anh) sinh vào tháng và năm nào?  <b>MCM18B.</b> Đứa con gần đây nhất trong (tổng số con ở câu MCM11) con của (anh) sinh tháng và năm nào, dù cho đứa trẻ đó đã chết?  <i>Phải ghi tháng và năm.</i>	THỜI GIAN LẦN SINH GẦN NHẤT  THÁNG..... __ __  NĂM ..... __ __ __ __	

**THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI BẠO LỰC GIA ĐÌNH**
**MDV**

**MDV1.** Đôi khi người chồng khó chịu hoặc tức giận bởi những việc mà vợ mình làm. Theo (*anh*), người chồng có được đánh vợ trong các tình huống sau đây không?

CÓ KHÔNG KB

[A] Nếu người vợ ra ngoài mà không nói với chồng?

RA NGOÀI MÀ KHÔNG NÓI ..... 1 2 8

[B] Nếu người vợ bỏ bê con cái?

BỎ BÊ CON CÁI..... 1 2 8

[C] Nếu người vợ tranh cãi với chồng?

TRANH CÃI VỚI CHỒNG..... 1 2 8

[D] Nếu người vợ từ chối quan hệ tình dục với chồng?

TỪ CHỐI TÌNH DỤC ..... 1 2 8

[E] Nếu người vợ làm cháy đồ ăn?

LÀM CHÁY ĐỒ ĂN ..... 1 2 8

NẠM NHÂN	MVT	
<p><b>MVT1.</b> Kiểm tra sự có mặt của những người khác.  <i>Trước khi tiếp tục, đảm bảo tính riêng tư.</i> Bây giờ (tôi) muốn hỏi (anh) một số câu hỏi về các hành động tội phạm mà <u>chính bản thân (anh)</u> là nạn nhân.</p> <p>1 lần nữa (tôi) đảm bảo với (anh) rằng các câu trả lời của (anh) được hoàn toàn giữ bí mật và sẽ không nói với bất kỳ ai.</p> <p>Trong 3 năm qua, đó là từ (<i>tháng phóng vấn</i>) (<i>năm phóng vấn trừ 3 năm</i>), có ai đã sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để lấy đi hoặc cố lấy đi thứ gì đó của (anh) không?</p> <p><i>Chỉ tính các vụ việc mà người trả lời chính là nạn nhân, không tính các vụ việc mà chỉ các thành viên khác trong hộ trải qua.</i></p> <p><i>Nếu cần, ĐTV hãy giúp người trả lời xác định khoảng thời gian hồi tưởng và ĐTV phải dành đủ thời gian để người trả lời nhớ lại.</i></p> <p><i>ĐTV có thể trấn an:</i> Những vụ việc này có thể khó nhớ nên (anh) cứ từ từ nhớ lại.</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	<p>2 ⇒ MVT9B</p> <p>8 ⇒ MVT9B</p>
<p><b>MVT2.</b> Vụ việc gần đây nhất có xảy ra trong vòng 12 tháng qua không, tức là kể từ (<i>tháng phóng vấn</i>) (<i>năm phóng vấn trừ 1 năm</i>)?</p>	<p>CÓ, TRONG VÒNG 12 THÁNG QUA ..... 1</p> <p>KHÔNG, TRÊN 12 THÁNG QUA ..... 2</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	<p>2 ⇒ MVT5B</p> <p>8 ⇒ MVT5B</p>
<p><b>MVT3.</b> Trong 12 tháng qua, vụ việc này diễn ra bao nhiêu lần?</p> <p><i>Nếu 'KB/KHÔNG NHỚ', hỏi thêm:</i> Vụ việc này xảy ra 1 lần, 2 lần, hoặc 3 lần trở lên?</p>	<p>1 LẦN ..... 1</p> <p>2 LẦN ..... 2</p> <p>3 LẦN TRỞ LÊN ..... 3</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	
<p><b>MVT4.</b> Kiểm tra MVT3: 1 lần trở lên?</p>	<p>MỘT LẦN, MVT3=1 ..... 1</p> <p>TRÊN 1 LẦN HOẶC KB, MVT3=2, 3 HOẶC 8 ..... 2</p>	<p>1 ⇒ MVT5A</p> <p>2 ⇒ MVT5B</p>
<p><b>MVT5A.</b> Khi vụ việc này xảy ra, (anh) có bị mất thứ gì không?</p> <p><b>MVT5B.</b> Lần gần đây nhất xảy ra vụ việc này, (anh) có bị mất thứ gì không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB / KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	
<p><b>MVT6.</b> (Những) Người đó có vũ khí không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB / KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	<p>2 ⇒ MVT8</p> <p>8 ⇒ MVT8</p>
<p><b>MVT7.</b> Họ có sử dụng dao, súng hoặc vật gì làm vũ khí không?</p> <p><i>Ghi lại toàn bộ câu trả lời.</i></p>	<p>CÓ, DAO HOẶC VẬT TƯƠNG TỰ ..... A</p> <p>CÓ, SÚNG ..... B</p> <p>CÓ, ĐỒ VẬT KHÁC ..... X</p>	
<p><b>MVT8.</b> (Anh) hoặc ai đó có báo vụ việc này với công an không?</p> <p><i>Nếu 'CÓ', hỏi thêm:</i> Vụ việc này là do (anh) báo hay người khác báo công an?</p>	<p>CÓ, NGƯỜI TRẢ LỜI BÁO ..... 1</p> <p>CÓ, NGƯỜI KHÁC BÁO ..... 2</p> <p>KHÔNG, KHÔNG BÁO ..... 3</p> <p>KB / KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	<p>1 ⇒ MVT9A</p> <p>2 ⇒ MVT9A</p> <p>3 ⇒ MVT9A</p> <p>8 ⇒ MVT9A</p>

<p><b>MVT9A.</b> Ngoài vụ việc vừa nêu, trong 3 năm qua, kể từ (<i>tháng phỏng vấn</i>) (<i>năm phỏng vấn trừ 3 năm</i>), (<i>anh</i>) có bị tấn công thân thể không?</p> <p><b>MVT9B.</b> Trong cùng giai đoạn 3 năm qua, tức là từ (<i>tháng phỏng vấn</i>) (<i>năm phỏng vấn trừ 3 năm</i>), (<i>anh</i>) có bị tấn công thân thể không?</p> <p><i>Nếu 'KHÔNG', hỏi thêm:</i> Vụ tấn công có thể xảy ra tại nhà (<i>anh</i>) hoặc bất kỳ nơi nào khác ngoài nhà, ví dụ ở 1 nhà khác, trên đường, ở trường, trên phương tiện giao thông công cộng, nhà hàng/quán ăn, hoặc nơi làm việc của (<i>anh</i>).</p> <p><i>Chỉ tính các vụ việc mà người trả lời chính là nạn nhân, không tính các vụ việc mà chỉ các thành viên khác trong hộ trải qua. Không tính các vụ việc nhằm mục đích lấy thứ gì đó của người trả lời – những vụ việc này sẽ ghi ở MVT1</i></p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB..... 8</p>	<p>2 ⇒MVT20</p> <p>8 ⇒MVT20</p>
<p><b>MVT10.</b> Vụ việc gần đây nhất có xảy ra trong 12 tháng qua không, tức là từ (<i>tháng phỏng vấn</i>) (<i>năm phỏng vấn trừ 1</i>)?</p>	<p>CÓ, TRONG VÒNG 12 THÁNG QUA ..... 1</p> <p>KHÔNG, TRÊN 12 THÁNG QUA ..... 2</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	<p>2 ⇒MVT12B</p> <p>8 ⇒MVT12B</p>
<p><b>MVT11.</b> Trong 12 tháng qua, vụ việc này xảy ra bao nhiêu lần?</p> <p><i>Nếu 'KB/KHÔNG NHỚ', hỏi thêm:</i> Vụ việc này xảy ra 1 lần, 2 lần, hoặc 3 lần trở lên?</p>	<p>1 LẦN ..... 1</p> <p>2 LẦN ..... 2</p> <p>3 LẦN TRỞ LÊN ..... 3</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	<p>1 ⇒MVT12A</p> <p>2 ⇒MVT12B</p> <p>3 ⇒MVT12B</p> <p>8 ⇒MVT12B</p>
<p><b>MVT12A.</b> Vụ việc này xảy ra ở đâu?</p> <p><b>MVT12B.</b> Lần gần đây nhất vụ việc này xảy ra ở đâu?</p>	<p>TẠI NHÀ ..... 11</p> <p>Ở 1 NHÀ KHÁC ..... 12</p> <p>TRÊN ĐƯỜNG ..... 21</p> <p>PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG..... 22</p> <p>NHÀ HÀNG/QUÁN CAFÉ/BAR..... 23</p> <p>NƠI CÔNG CỘNG KHÁC (<i>nếu rõ</i>)..... 26</p> <p>Ở TRƯỜNG..... 31</p> <p>NƠI LÀM VIỆC ..... 32</p> <p>NƠI KHÁC (<i>nếu rõ</i>)..... 96</p>	
<p><b>MVT13.</b> Có bao nhiêu người tham gia thực hiện vụ tấn công này?</p> <p><i>Nếu 'KB/KHÔNG NHỚ', hỏi thêm:</i> Có 1, 2 hay ít nhất 3 người?</p>	<p>1 NGƯỜI ..... 1</p> <p>2 NGƯỜI ..... 2</p> <p>3 NGƯỜI TRỞ LÊN..... 3</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	<p>1 ⇒MVT14A</p> <p>2 ⇒MVT14B</p> <p>3 ⇒MVT14B</p> <p>8 ⇒MVT14B</p>
<p><b>MVT14A.</b> Lúc xảy ra vụ việc, (<i>anh</i>) có nhận ra người đó không?</p> <p><b>MVT14B.</b> Lúc xảy ra vụ việc, (<i>anh</i>) có nhận ra ít nhất 1 người trong số đó không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	
<p><b>MVT17.</b> (Những) Người đó có vũ khí không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p> <p>KB / KHÔNG NHỚ..... 8</p>	<p>2 ⇒MVT19</p> <p>8 ⇒MVT19</p>



<p><b>MVT18.</b> Họ có sử dụng dao, súng hoặc vật gì làm vũ khí không?</p> <p><i>Ghi lại tất cả các vật được nêu.</i></p>	<p>CÓ, DAO HOẶC VẬT TƯƠNG TỰ ..... A  CÓ, SÚNG ..... B  CÓ, VẬT KHÁC ..... X</p>	
<p><b>MVT19.</b> (Anh) hoặc ai đó có báo vụ việc này với công an không?</p> <p><i>Nếu 'CÓ', hỏi thêm:</i> Vụ việc này là do (anh) báo hay người khác báo công an?</p>	<p>CÓ, NGƯỜI TRẢ LỜI BÁO ..... 1  CÓ, NGƯỜI KHÁC BÁO ..... 2  KHÔNG, KHÔNG BÁO ..... 3    KB / KHÔNG CHẮC ..... 8</p>	
<p><b>MVT20.</b> (Anh) cảm thấy mức độ an toàn như thế nào khi đi bộ 1 mình trong khu vực lân cận nhà (anh) lúc trời tối?</p>	<p>RẤT AN TOÀN ..... 1  AN TOÀN ..... 2  KHÔNG AN TOÀN ..... 3  RẤT KHÔNG AN TOÀN ..... 4  KHÔNG BAO GIỜ ĐI BỘ 1 MÌNH  KHI TRỜI TỐI ..... 7</p>	
<p><b>MVT21.</b> (Anh) cảm thấy mức độ an toàn như thế nào khi ở nhà một mình lúc trời tối?</p>	<p>RẤT AN TOÀN ..... 1  AN TOÀN ..... 2  KHÔNG AN TOÀN ..... 3  RẤT KHÔNG AN TOÀN ..... 4    KHÔNG BAO GIỜ Ở 1 MÌNH KHI TRỜI TỐI .. 7</p>	
<p><b>MVT22.</b> Trong 12 tháng qua, <u>bản thân</u> (anh) có thấy bị phân biệt đối xử hoặc bị quấy rối do các lý do sau không?</p> <p>[A] Dân tộc hoặc nguồn gốc nhập cư?</p> <p>[B] Giới tính?</p> <p>[C] Xu hướng tình dục?</p> <p>[D] Tuổi?</p> <p>[E] Tôn giáo hoặc tín ngưỡng?</p> <p>[F] Tình trạng khuyết tật?</p> <p>[X] Bất kỳ lý do nào khác?</p>	<p style="text-align: right;">CÓ KHÔNG KB</p> <p>DÂN TỘC / NHẬP CƯ ..... 1 2 8  GIỚI TÍNH ..... 1 2 8  XU HƯỚNG TÌNH DỤC ..... 1 2 8  TUỔI ..... 1 2 8  TÔN GIÁO / TÍN NGƯỠNG ..... 1 2 8  KHUYẾT TẬT ..... 1 2 8  LÝ DO KHÁC ..... 1 2 8</p>	

HÔN NHÂN/SỐNG CHUNG		MMA
MMA1. Hiện tại ( <i>anh</i> ) có kết hôn hoặc đang sống chung với ai như vợ chồng không?	CÓ, HIỆN ĐANG KẾT HÔN ..... 1 CÓ, ĐANG SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH ..... 2 KHÔNG, KHÔNG SỐNG CHUNG ..... 3	3 ⇒MMA5
MMA3. ( <i>Anh</i> ) có người vợ nào khác hoặc có sống chung với ai khác như vợ chồng không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒MMA7
MMA4. ( <i>Anh</i> ) có bao nhiêu người vợ hoặc bạn tình khác?	SỐ LƯỢNG..... ____ KB ..... 98	⇒MMA7 98 ⇒MMA7
MMA5. ( <i>Anh</i> ) đã bao giờ kết hôn hoặc sống chung với ai đó như vợ chồng chưa?	CÓ, ĐÃ TỪNG KẾT HÔN ..... 1 CÓ, ĐÃ TỪNG SỐNG CHUNG VỚI BẠN TÌNH ..... 2 KHÔNG..... 3	3 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
MMA6. Tình trạng hôn nhân hiện tại của ( <i>anh</i> ): ( <i>Anh</i> ) là góa, ly hôn hay ly thân?	GÓA ..... 1 LY HÔN ..... 2 LY THÂN..... 3	
MMA7. Tính đến thời điểm hiện tại, ( <i>anh</i> ) đã từng kết hôn hoặc sống chung với ai đó duy nhất 1 lần hay nhiều hơn?	CHỈ MỘT ..... 1 HAI LẦN TRỞ LÊN ..... 2	1 ⇒MMA8A 2 ⇒MMA8B
MMA8A. ( <i>Anh</i> ) bắt đầu sống với ( <i>vợ/bạn tình</i> ) của mình từ tháng và năm nào?	NGÀY CHUNG SỐNG (ĐẦU TIÊN) THÁNG ..... ____ KB THÁNG..... 98	
MMA8B. ( <i>Anh</i> ) bắt đầu sống với ( <i>vợ/bạn tình</i> ) <u>đầu tiên</u> của mình này từ tháng và năm nào?	NĂM..... ____ KB NĂM ..... 9998	
MMA9. Kiểm tra MMA8A/B: 'KB NĂM' có được ghi không?	CÓ, MMA8A/B = 9998 ..... 1 KHÔNG, MMA8A/B ≠ 9998 ..... 2	2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
MMA10. Kiểm tra MMA7: Chỉ sống chung 1 lần?	CÓ, MMA7 = 1 ..... 1 KHÔNG, MMA7 = 2..... 2	1 ⇒MMA11A 2 ⇒MMA11B
MMA11A. ( <i>Anh</i> ) bao nhiêu tuổi khi bắt đầu sống với ( <i>vợ/bạn tình</i> ) của mình?		
MMA11B. ( <i>Anh</i> ) bao nhiêu tuổi khi bắt đầu sống với ( <i>vợ/bạn tình</i> ) <u>đầu tiên</u> của mình?	TUỔI THEO NĂM..... ____	

HÀNH VI TÌNH DỤC		MSB
<p><b>MSB1.</b> Kiểm tra sự có mặt của những người khác. Trước khi tiếp tục, hãy cố gắng đảm bảo tính riêng tư. Bây giờ (tôi) muốn hỏi (anh) một số câu hỏi về sinh hoạt tình dục để hiểu hơn về một số vấn đề quan trọng trong cuộc sống.</p> <p>Một lần nữa (tôi) xin đảm bảo với (anh) rằng những câu trả lời của (anh) sẽ hoàn toàn được giữ bí mật và không được nói với bất kỳ ai. Nếu có câu hỏi nào (anh) không muốn trả lời, hãy cho (tôi) biết và chúng ta sẽ chuyển sang câu tiếp theo.</p> <p>(Anh) quan hệ tình dục lần đầu tiên khi (anh) bao nhiêu tuổi?</p>	<p>CHƯA BAO GIỜ QUAN HỆ TÌNH DỤC..... 00</p> <p>TUỔI - THEO NĂM..... __ __</p> <p>LẦN ĐẦU KHI BẮT ĐẦU SỐNG VỚI VỢ/ BẠN TÌNH (ĐẦU TIÊN) ..... 95</p>	00 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>MSB2.</b> (Tôi) muốn hỏi (anh) về sinh hoạt tình dục gần đây nhất của (anh).</p> <p>Lần gần đây nhất (anh) quan hệ tình dục là khi nào?</p> <p>Ghi câu trả lời theo ngày, tuần hoặc tháng nếu dưới 12 tháng (một năm).</p> <p>Nếu từ 12 tháng (1 năm) trở lên, ghi câu trả lời theo năm.</p>	<p>NGÀY TRƯỚC ..... 1 __ __</p> <p>TUẦN TRƯỚC..... 2 __ __</p> <p>THÁNG TRƯỚC..... 3 __ __</p> <p>NĂM TRƯỚC ..... 4 __ __</p>	4 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<p><b>MSB3.</b> Lần gần đây nhất (anh) quan hệ tình dục thì có dùng bao cao su không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	
<p><b>MSB4.</b> Người mà (anh) quan hệ tình dục lần gần đây nhất có quan hệ gì với (anh)?</p> <p>Hỏi thêm để đảm bảo câu trả lời nói về mối quan hệ tại thời điểm quan hệ tình dục.</p> <p>Nếu 'Bạn gái', thì hỏi: (Anh chị) lúc đó có đang sống chung như vợ chồng không? Nếu 'CÓ', ghi '2'. Nếu 'KHÔNG', ghi '3'.</p>	<p>VỢ..... 1</p> <p>BẠN TÌNH SỐNG CHUNG ..... 2</p> <p>BẠN GÁI..... 3</p> <p>NGƯỜI QUEN BÌNH THƯỜNG..... 4</p> <p>KHÁCH MUA DÂM/NGƯỜI BÁN DÂM..... 5</p> <p>KHÁC (ghi rõ)..... 6</p>	<p>3 ⇒ MSB6</p> <p>4 ⇒ MSB6</p> <p>5 ⇒ MSB6</p> <p>6 ⇒ MSB6</p>
<p><b>MSB5.</b> Kiểm tra MMA1: Hiện đang kết hôn hoặc sống chung với bạn tình?</p>	<p>CÓ, MMA1 = 1 HOẶC 2 ..... 1</p> <p>KHÔNG, MMA1 = 3 ..... 2</p>	1 ⇒ MSB7
<p><b>MSB6.</b> Người đó bao nhiêu tuổi?</p> <p>Nếu trả lời là 'KB', hỏi thêm: Người đó khoảng bao nhiêu tuổi?</p>	<p>TUỔI CỦA BẠN TÌNH..... __ __</p> <p>KB..... 98</p>	
<p><b>MSB7.</b> Ngoài người này, (anh) có từng quan hệ tình dục với người nào khác trong 12 tháng qua không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	2 ⇒ MSB13
<p><b>MSB8.</b> Lần gần đây nhất (anh) quan hệ tình dục với 1 người khác thì có dùng bao cao su không?</p>	<p>CÓ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	

<p><b>MSB9.</b> Mối quan hệ của (anh) với người này là thể nào?</p> <p><i>Hỏi thêm để đảm bảo câu trả lời nói về quan hệ tại thời điểm quan hệ tình dục.</i></p> <p><i>Nếu 'Bạn gái', thì hỏi: (Anh chị) lúc đó có đang sống chung như vợ chồng không? Nếu 'CÓ', ghi '2'. Nếu 'KHÔNG', ghi '3'.</i></p>	<p>VỢ..... 1          BẠN TÌNH SỐNG CHUNG ..... 2          BẠN GÁI..... 3          NGƯỜI QUEN BÌNH THƯỜNG..... 4          NGƯỜI MUA DÂM/NGƯỜI BÁN DÂM..... 5            KHÁC (ghi rõ)..... 6</p>	<p>3 ⇨MSB12          4 ⇨MSB12          5 ⇨MSB12            6 ⇨MSB12</p>
<p><b>MSB10.</b> Kiểm tra MMA1: Hiện có đang kết hôn hoặc sống chung với 1 bạn tình?</p>	<p>CÓ, MMA1 = 1 HOẶC 2 ..... 1          KHÔNG, MMA1 = 3 ..... 2</p>	<p>2 ⇨MSB12</p>
<p><b>MSB11.</b> Kiểm tra MA7: Đã kết hôn hoặc đang sống chung với 1 bạn tình chỉ 1 lần?</p>	<p>CÓ, MMA7 = 1 ..... 1          KHÔNG, MMA7 ≠ 1 ..... 2</p>	<p>1 ⇨MSB13</p>
<p><b>MSB12.</b> Người đó bao nhiêu tuổi?</p> <p><i>Nếu câu trả lời là 'KB', thăm thêm: Người đó khoảng bao nhiêu tuổi?</i></p>	<p>TUỔI CỦA BẠN TÌNH..... __ __            KB..... 98</p>	
<p><b>MSB13.</b> (Anh) có thể từ chối (vợ/ bạn tình) nếu (anh) không muốn quan hệ tình dục không?</p>	<p>CÓ..... 1          KHÔNG..... 2            TÙY/ KHÔNG CHẮC..... 8</p>	

HIV/AIDS		MHA
<b>MHA1.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói với (anh) về một vấn đề khác.  (Anh) đã bao giờ nghe tới HIV hoặc AIDS chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>MHA2.</b> HIV là virút có thể dẫn đến AIDS.  Theo (anh), người ta có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách chỉ có một bạn tình không bị nhiễm HIV và người này không có bạn tình khác không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA3.</b> Người ta có thể bị nhiễm HIV do muỗi đốt không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA4.</b> Người ta có thể làm giảm nguy cơ lây nhiễm HIV bằng cách sử dụng bao cao su mỗi khi quan hệ tình dục không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA5.</b> Người ta có thể bị lây nhiễm HIV do ăn chung thức ăn với người có HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA6.</b> Người ta có thể bị nhiễm HIV do phép thuật hoặc các biện pháp siêu nhiên khác không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA7.</b> Liệu một người trông khỏe mạnh có thể có HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA8.</b> HIV có thể truyền từ mẹ sang con:  [A] trong quá trình mang thai? [B] trong khi sinh đẻ? [C] qua đường cho con bú?	CÓ KHÔNG KB TRONG QUÁ TRÌNH MANG THAI 1 2 8 KHI SINH ĐẸ ..... 1 2 8 CHO CON BÚ..... 1 2 8	
<b>MHA9.</b> Kiểm tra MHA8[A], [B] và [C]: It nhất có 1 'CÓ' được ghi?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ MHA24
<b>MHA10.</b> Có loại thuốc đặc biệt nào mà bác sĩ hoặc y tá có thể cung cấp cho một phụ nữ bị nhiễm HIV để giảm nguy cơ lây truyền cho em bé không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	
<b>MHA24.</b> (Tôi) không muốn biết kết quả, nhưng (anh) đã bao giờ xét nghiệm HIV chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ MHA27
<b>MHA25.</b> Lần xét nghiệm HIV gần đây nhất của (anh) cách đây bao nhiêu tháng?	DƯỚI 12 THÁNG TRƯỚC ..... 1 12-23 THÁNG TRƯỚC ..... 2 2 NĂM TRƯỚC HOẶC LÂU HƠN ..... 3	
<b>MHA26.</b> (Tôi) không muốn biết kết quả, nhưng (anh) có nhận được kết quả của lần xét nghiệm HIV đó không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2  KB ..... 8	1 ⇒ MHA28 2 ⇒ MHA28 8 ⇒ MHA28

<b>MHA27.</b> <i>(Anh)</i> có biết chỗ nào để mọi người có thể đến và làm xét nghiệm HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
<b>MHA28.</b> <i>(Anh)</i> có nghe nói tới bộ xét nghiệm mà mọi người có thể dùng để tự xét nghiệm HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒ MHA30
<b>MHA29.</b> <i>(Anh)</i> đã bao giờ tự xét nghiệm HIV bằng bộ tự thử chưa?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
<b>MHA30.</b> Liệu <i>(anh)</i> có mua rau tươi từ một người chủ cửa hàng hoặc người bán hàng nếu <i>(anh)</i> biết người đó có HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	
<b>MHA31.</b> <i>(Anh)</i> có nghĩ rằng trẻ em có HIV nên được phép đi học với những trẻ không có HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	
<b>MHA32.</b> Theo <i>(anh)</i> , có phải người ta ngại xét nghiệm HIV vì họ sợ người khác sẽ phản ứng tiêu cực/xấu nếu kết quả xét nghiệm là dương tính với HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	
<b>MHA33.</b> Người ta có nói xấu về những người có HIV hoặc nói xấu về những người được cho là có HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	
<b>MHA34.</b> Những người có HIV hoặc những người được cho là có HIV có bị người khác không tôn trọng không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	
<b>MHA35.</b> <i>(Anh)</i> đồng ý hay không đồng ý với câu sau?  <i>(Tôi)</i> sẽ xấu hổ nếu có người trong gia đình mình bị nhiễm HIV.	ĐỒNG Ý ..... 1 KHÔNG ĐỒNG Ý ..... 2 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	
<b>MHA36.</b> <i>(Anh)</i> có sợ rằng <i>(anh)</i> có thể bị lây nhiễm HIV nếu <i>(anh)</i> tiếp xúc với nước bọt của người có HIV không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2 NÓI RẰNG ANH ẤY CÓ HIV ..... 7 KB/KHÔNG CHẮC/CÒN TÙY ..... 8	

SỬ DỤNG THUỐC LÁ VÀ ĐỒ UỐNG CÓ CÒN		MTA
<b>MTA1.</b> (Anh) đã từng thử hút thuốc lá dù chỉ một hoặc hai hơi chưa?	CÓ .....1 KHÔNG.....2	2⇒MTA6
<b>MTA2.</b> (Anh) bao nhiêu tuổi khi (anh) hút trọn vẹn điếu thuốc lá đầu tiên?	CHƯA BAO GIỜ HÚT CẢ ĐIẾU .....00 TUỔI .....__ __	00⇒MTA6
<b>MTA3.</b> Hiện nay (anh) có hút thuốc lá không?	CÓ .....1 KHÔNG.....2	2⇒MTA6
<b>MTA4.</b> Trong vòng 24 giờ qua (anh) đã hút bao nhiêu điếu thuốc lá?	SỐ ĐIẾU THUỐC.....__ __	
<b>MTA5.</b> Trong một tháng qua, (anh) hút thuốc lá bao nhiêu ngày?  <i>Nếu dưới 10 ngày, ghi số ngày. Nếu từ 10 ngày trở lên nhưng chưa đến 1 tháng, ghi '10'. Nếu 'Hàng ngày' hoặc 'gần như hàng ngày', ghi '30'.</i>	SỐ NGÀY HÚT .....__  TỪ 10 NGÀY ĐẾN DƯỚI 1 THÁNG .....10  HÀNG NGÀY / HẦU NHƯ HÀNG NGÀY .....30	
<b>MTA6.</b> (Anh) đã từng thử hút bất kỳ sản phẩm thuốc lá có khói nào ngoài thuốc lá điếu chưa, ví dụ như xì gà, điếu cày, điếu bát?	CÓ .....1 KHÔNG.....2	2⇒MTA10
<b>MTA7.</b> Trong một tháng qua, (anh) có sử dụng bất kỳ sản phẩm thuốc lá có khói nào không?	CÓ .....1 KHÔNG.....2	2⇒MTA10
<b>MTA8.</b> Sản phẩm thuốc lá có khói (anh) đã sử dụng và hút trong vòng một tháng qua là loại gì?  <i>Ghi tất cả câu trả lời.</i>	XÌ GÀ .....A ĐIẾU CÀY/ĐIẾU BÁT .....B THUỐC RÊ, THUỐC LÁ CUỐN KHÔNG ĐẦU LỘC .....C TÀU .....D  KHÁC (ghi rõ) _____ X	
<b>MTA9.</b> Trong một tháng qua, (anh) đã sử dụng ( <i>tên sản phẩm được đề cập ở câu MTA8</i> ) trong bao nhiêu ngày?  <i>Nếu dưới 10 ngày, ghi số ngày. Nếu từ 10 ngày trở lên nhưng chưa đến 1 tháng, ghi '10'. Nếu 'Hàng ngày' hoặc 'gần như hàng ngày', ghi '30'.</i>	SỐ NGÀY SỬ DỤNG..... <u>0</u> __  TỪ 10 NGÀY ĐẾN DƯỚI 1 THÁNG .....10  HÀNG NGÀY / HẦU NHƯ HÀNG NGÀY .....30	
<b>MTA10.</b> (Anh) đã bao giờ thử bất kỳ dạng sản phẩm thuốc lá không khói nào chưa, ví dụ như thuốc lá nhai, hít hoặc ngậm?	CÓ .....1 KHÔNG.....2	2⇒MTA14
<b>MTA11.</b> Trong một tháng qua, (anh) có sử dụng bất kỳ dạng sản phẩm thuốc lá không khói nào không?	CÓ .....1 KHÔNG.....2	2⇒MTA14

<p><b>MTA12.</b> (Anh) đã sử dụng loại thuốc lá không khói nào trong một tháng qua?</p> <p><i>Ghi tất cả câu trả lời.</i></p>	<p>THUỐC LÁ NHAI/NHAI TRẦU THUỐC.....A          THUỐC LÁ HÍT .....B          THUỐC LÁ NGẬM .....C          KHÁC (ghi rõ) _____ X</p>	
<p><b>MTA13.</b> Trong một tháng qua, (anh) đã sử dụng (<i>tên sản phẩm được đề cập ở câu MTA12</i>) bao nhiêu ngày?</p> <p><i>Nếu dưới 10 ngày, ghi số ngày.          Nếu từ 10 ngày trở lên nhưng chưa đến 1 tháng, ghi '10'.          Nếu 'Hàng ngày' hoặc 'gần như hàng ngày', ghi '30'.</i></p>	<p>SỐ NGÀY SỬ DỤNG..... 0 ____          TỪ 10 NGÀY ĐẾN DƯỚI 1 THÁNG .....10          HÀNG NGÀY / HẦU NHƯ HÀNG NGÀY.....30</p>	
<p><b>MTA14.</b> Bây giờ (tôi) muốn hỏi (anh) một số câu hỏi về đồ uống có cồn?</p> <p><i>(Anh) đã bao giờ uống đồ uống có cồn chưa?</i></p>	<p>CÓ .....1          KHÔNG.....2</p>	<p>2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>MTA15.</b> Chúng ta tính một đơn vị đồ uống có cồn như một lon/chai bia, một cốc rượu vang, một ly rượu cognac, vodka, whiskey hay rum.</p> <p><i>(Anh) bao nhiêu tuổi khi lần đầu (anh) uống đồ uống có cồn, không kể uống vài ngụm?</i></p>	<p>CHƯA BAO GIỜ UỐNG BIA/ RƯỢU .....00          TUỔI ..... ____</p>	<p>00 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>MTA16.</b> Trong một tháng qua, có bao nhiêu ngày (anh) uống tối thiểu một đơn vị đồ uống có cồn?</p> <p><i>Nếu người trả lời không uống, ghi '00'.          Nếu dưới 10 ngày, ghi số ngày.          Nếu từ 10 ngày trở lên nhưng chưa đến 1 tháng, ghi '10'.          Nếu 'Hàng ngày' hoặc 'gần như hàng ngày', ghi '30'.</i></p>	<p>KHÔNG UỐNG 1 ĐƠN VỊ TRONG THÁNG QUA .....00          SỐ NGÀY UỐNG ..... 0 ____          TỪ 10 NGÀY ĐẾN DƯỚI 1 THÁNG .....10          HÀNG NGÀY / HẦU NHƯ HÀNG NGÀY.....30</p>	<p>00 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>MTA17.</b> Trong một tháng qua, vào những ngày (anh) có uống bia/rượu, trung bình (anh) thường uống bao nhiêu đơn vị đồ uống có cồn mỗi ngày?</p>	<p>SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ ..... ____</p>	



<p><b>MLS1.</b> (Tôi) muốn hỏi (anh) một số câu đơn giản về hạnh phúc và sự hài lòng.</p> <p>Trước tiên, cần nhắc tất cả mọi thứ, (anh) sẽ nói (anh) rất hạnh phúc, khá hạnh phúc, bình thường (không hạnh phúc cũng không buồn), có phần không hạnh phúc, hoặc rất không hạnh phúc?</p> <p>Bây giờ (tôi) sẽ cho (anh) xem các bức tranh để giúp (anh) trả lời.</p> <p>Cho người trả lời xem thẻ mặt cười và giải thích ý nghĩa của từng biểu tượng. Ghi lại mã trả lời mà người trả lời đã chọn.</p>	<p>RẤT HẠNH PHÚC..... 1  KHÁ HẠNH PHÚC..... 2  BÌNH THƯỜNG (KHÔNG HẠNH PHÚC CŨNG KHÔNG BUỒN)..... 3  CÓ PHẦN KHÔNG HẠNH PHÚC..... 4  RẤT KHÔNG HẠNH PHÚC ..... 5</p>	
<p><b>MLS2.</b> Cho xem bức tranh về cái thang.</p> <p>Bây giờ, (anh) hãy nhìn vào cái thang này với các bậc thang được đánh số từ 0, đáy thang (đại diện cho cuộc sống tồi tệ nhất) và 10, đỉnh thang (đại diện cho cuộc sống tốt nhất).</p> <p>(Anh) thấy rằng tại thời điểm này cuộc sống của (anh) đang ở bậc thang nào?</p> <p>Hỏi thêm nếu cần: Bậc thang nào (anh) thấy phù hợp nhất theo cảm nhận của (anh) về cuộc sống?</p>	<p>BẬC THANG ..... ____</p>	
<p><b>MLS3.</b> So với thời điểm này năm ngoái, nhìn chung (anh) có cho rằng cuộc sống của (anh) được cải thiện hơn, vẫn như thế, hay tệ hơn?</p>	<p>CẢI THIẾN HƠN ..... 1  Vẫn như thế ..... 2  TỆ HƠN ..... 3</p>	
<p><b>MLS4.</b> Và trong vòng 1 năm kể từ bây giờ, nói chung (anh) có cho rằng rằng cuộc sống của (anh) sẽ tốt hơn, sẽ tương tự, hay sẽ tệ hơn?</p>	<p>TỐT HƠN ..... 1  TƯƠNG TỰ ..... 2  TỆ HƠN ..... 3</p>	

**Rất hạnh phúc**



**Khá hạnh phúc**



**Bình thường  
(Không hạnh  
phúc cũng  
không buồn)**



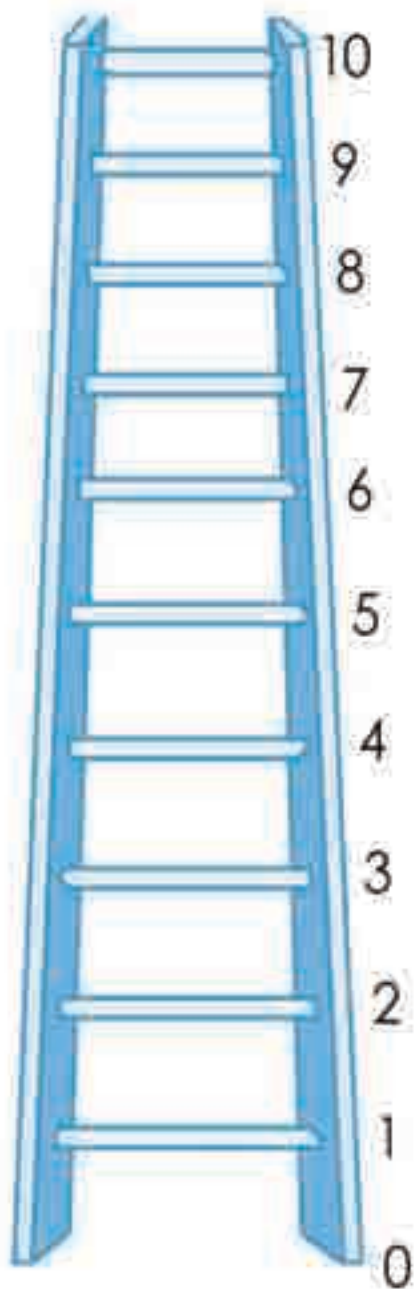
**Có phần không  
hạnh phúc**



**Rất không hạnh phúc**



**Cuộc sống tốt đẹp nhất**



**Cuộc sống tồi tệ nhất**

<b>MWM10.</b> Ghi thời gian.	GIỜ VÀ PHÚT ..... : .....	
<b>MWM11.</b> Toàn bộ cuộc phỏng vấn được hoàn thành riêng tư, hoặc có người khác ở đó trong suốt hoặc một phần cuộc phỏng vấn?	CÓ, TOÀN BỘ CUỘC PHỎNG VẤN ĐƯỢC HOÀN THÀNH RIÊNG TƯ..... 1  KHÔNG, CÓ NGƯỜI KHÁC Ở ĐÓ TRONG TOÀN BỘ CUỘC PHỎNG VẤN (ghi rõ) ..... 2  KHÔNG, CÓ NGƯỜI KHÁC Ở ĐÓ TRONG MỘT PHẦN CUỘC PHỎNG VẤN (ghi rõ) ..... 3	
<b>MWM12.</b> Ngôn ngữ của phiếu hỏi.	TIẾNG VIỆT ..... 1	
<b>MWM13.</b> Ngôn ngữ phỏng vấn.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÀY, MUÔNG, THÁI, NÙNG ..... 2 KHMER ..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (nêu rõ) ..... 6	
<b>MWM14.</b> Ngôn ngữ mẹ đẻ của người trả lời.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÀY, MUÔNG, THÁI, NÙNG ..... 2 KHMER ..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (nêu rõ) ..... 6	
<b>MWM15.</b> Có sử dụng phiên dịch cho các câu hỏi trong phiếu hỏi này không?	CÓ, TOÀN BỘ PHIẾU HỎI..... 1 CÓ, MỘT PHẦN PHIẾU HỎI..... 2 KHÔNG, KHÔNG SỬ DỤNG ..... 3	

**PHIẾU ĐỒNG Ý TRẢ LỜI PHÒNG VẤN TIẾP BẢNG ĐIỆN THOẠI**

<b>MWM20.</b> Kiểm tra HH60 : Đã hỏi người trả lời này về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?				CỎ, ĐẢ HỎI .....1 KHÔNG, CHỮA HỎI.....2		1 ⇒MWM29	
<b>MWM21.</b> Kiểm tra HH67 : Đã hỏi người trả lời này về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại trong Phiếu hỏi hộ gia đình chưa?				CỎ, ĐẢ HỎI .....1 KHÔNG, CHỮA HỎI.....2		1 ⇒MWM29	
<b>MWM22.</b> Đã hỏi người trả lời này trong các phiếu hỏi khác (phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi hay phiếu hỏi thành viên 5-17 tuổi) về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?				CỎ .....1 KHÔNG .....2		1 ⇒MWM29	
<b>MWM23.</b> (Chúng tôi) có thể gọi lại cho (anh) để hỏi chuyện về (anh) và gia đình của (anh) trong những tháng tới. Cuộc gọi này sẽ mất khoảng 10-15 phút. (Tôi) xin nhắc lại, tất cả các thông tin (anh) cung cấp đều được bảo mật và hoàn toàn vô danh.				CỎ .....1 KHÔNG .....2		2 ⇒MWM29	
<i>(Anh) có đồng ý tham gia phỏng vấn này không?</i>				KHÁC (ghi rõ) _____ 6		6 ⇒MWM29	
<b>MWM24.</b> Xin (anh) cho biết tất cả các số điện thoại mà (chúng tôi) có thể liên lạc với (anh) để dàng nhất, bắt đầu từ số điện thoại (anh) thấy thuận tiện nhất. Nếu "Không", hãy hỏi, Chúng tôi có thể liên hệ với (anh) qua số điện thoại của người nào khác không?				CỎ .....1 KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI .....2		1 2 ⇒MWM29	
<b>MWM25</b> <i>Thứ tự</i>	<b>MWM26.</b> Số điện thoại	<b>MWM26A.</b> Đây là số điện thoại cố định hay di động? 1. CỎ ĐỊNH 2. DI ĐỘNG	<b>MWM26B.</b> Số điện thoại này của ai? <i>Ghi mã dòng</i>	<b>MWM27.</b> Thời gian liên hệ với (anh) thuận tiện nhất là khi nào trong ngày với số điện thoại này? A. SÁNG C. TỐI E. BẤT KỲ LÚC NÀO X. KHÁC (Ghi rõ _____)	<b>MWM28.</b> (Anh) có số điện thoại nào khác không? 1. CỎ 2. KHÔNG	1 s Dòng tiếp 2 s	2 s MWM29
1		1 2	_____	A B C D E X (_____)			
2		1 2	_____	A B C D E X (_____)		Dòng tiếp MWM29	
3		1 2	_____	A B C D E X (_____)			
<b>MÁ KHÁC CHO MWM26B:</b> 40-Điện thoại của gia đình. 50-Điện thoại của hàng xóm. 51-Điện thoại của bạn bè. 60-Điện thoại của nơi làm việc. 90-Không muốn tiết lộ							

**MWM29.** Kiểm tra cột HL10 và HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH:

Có phải người trả lời là người chăm sóc chính của trẻ em từ 0-4 tuổi trong hộ gia đình không?

Có ⇒ Chuyển tới MWM17 trong BẢNG THÔNG TIN CỦA NAM GIỚI và ghi '01'. Rồi chuyển tới PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI cho trẻ em đó và bắt đầu phỏng vấn người trả lời.

Không ⇒ Kiểm tra HH26-HH27 trong PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH. Nếu có thành viên từ 5-17 tuổi được chọn trong PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI?

Có ⇒ Kiểm tra cột HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH. Có phải người trả lời là người chăm sóc chính của thành viên trong PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI trong hộ gia đình này?

Có ⇒ Chuyển tới MWM17 trong BẢNG THÔNG TIN CỦA NAM GIỚI và ghi '01'. Rồi chuyển tới PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI cho thành viên đó và bắt đầu phỏng vấn người trả lời.

Không ⇒ Chuyển tới MWM17 trong BẢNG THÔNG TIN CỦA NAM GIỚI và ghi '01'. Rồi kết thúc phỏng vấn người trả lời này bằng cách cảm ơn anh ấy về sự hợp tác.

Không ⇒ Chuyển tới MWM17 trong BẢNG THÔNG TIN CỦA NAM GIỚI và ghi '01'. Rồi kết thúc phỏng vấn người trả lời này bằng cách cảm ơn anh ấy về sự hợp tác. Kiểm tra xem còn có phiếu hỏi nào cần phỏng vấn hộ này không

**QUAN SÁT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**

**PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI**

<b>BẢNG THÔNG TIN THÀNH VIÊN HỘ GIA ĐÌNH TỪ 5-17 TUỔI</b>			<b>FS</b>
<b>FS0A.</b> Tên và mã số tỉnh/thành phố: TÊN _____	<b>FS0B.</b> Tên và mã số huyện/quận: TÊN _____		
<b>FS0C.</b> Tên và mã số xã/phường/thị trấn: _____			
<b>FS1.</b> Tên và mã số địa bàn: TÊN _____	<b>FS2.</b> Mã số hộ: _____		
<b>FS3.</b> Tên và số dòng của thành viên: TÊN _____	<b>FS4.</b> Tên và số dòng của mẹ/ người chăm sóc: TÊN _____		
<b>FS5.</b> Tên và mã số Điều tra viên: TÊN _____	<b>FS6.</b> Tên và mã số của Đội trưởng: TÊN _____		
<b>FS7.</b> Ngày / Tháng / Năm phỏng vấn: _____ / _____ / <b>2 0 2 0</b>	<b>FS8.</b> Ghi thời gian:	GIỜ : PHÚT _____ : _____	

Kiểm tra tuổi của người trả lời ở HL6 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ, Phiếu hỏi hộ gia đình: Nếu ở độ tuổi từ 15-17, kiểm tra xem có được sự đồng ý của người lớn (HH33 hoặc HH39) hoặc không cần thiết (HL20=90). Nếu cần nhưng không được sự đồng ý thì không bắt đầu cuộc phỏng vấn và ghi '06' vào câu FS17. Người trả lời tối thiểu phải từ 15 tuổi trở lên. Trong rất ít trường hợp, khi thành viên 15-17 tuổi không có mẹ hoặc người chăm sóc được xác định trong hộ (HL20=90), người trả lời sẽ là chính thành viên đó.

<b>FS9.</b> Kiểm tra các phiếu hỏi đã hoàn thành của hộ này: người được chọn trả lời phỏng vấn đã trả lời ở phiếu hỏi nào khác hay chưa?	CÓ, ĐÃ PHỎNG VẤN.....1 CHƯA, PHỎNG VẤN LẦN ĐẦU..... 2	1 ⇒FS10B 2 ⇒FS10A
<b>FS10A.</b> Xin chào (ông/bà), tên (tôi) là (tên bạn). (Chúng tôi) đến từ Tổng cục Thống kê. (Chúng tôi) đang thực hiện 1 cuộc khảo sát về tình hình trẻ em, gia đình và hộ gia đình. (Tôi) muốn nói chuyện với (Ông/Bà) về tình trạng sức khỏe và điều kiện sống của (tên thành viên từ FS3). Cuộc phỏng vấn có thể kéo dài 40 phút. Toàn bộ thông tin (chúng tôi) thu được sẽ được hoàn toàn giữ kín và ẩn danh. Nếu (ông/bà) không muốn trả lời câu hỏi nào đó hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy cho (tôi) biết. (Tôi) có thể bắt đầu bây giờ không?	<b>FS10B.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói chuyện với (Ông/Bà) chi tiết hơn về tình trạng sức khỏe và điều kiện sống của (tên thành viên từ FS3). Cuộc phỏng vấn có thể mất 40 phút. (Tôi) nhắc lại là toàn bộ thông tin thu được sẽ được hoàn toàn giữ kín và ẩn danh. Nếu (ông/bà) không muốn trả lời câu hỏi nào đó hoặc muốn dừng phỏng vấn thì hãy cho (tôi) biết. (Tôi) có thể bắt đầu được không?	
CÓ..... 1 KHÔNG / KHÔNG HỎI ĐƯỢC ..... 2	1 ⇒Mục THÔNG TIN CHUNG CỦA THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI 2 ⇒FS17	

<b>FS17.</b> Kết quả phỏng vấn Phiếu hỏi thành viên 5-17 tuổi	HOÀN THÀNH ..... 01
Mã trả lời.	KHÔNG CÓ NHÀ ..... 02
	TỪ CHỐI ..... 03
	HOÀN THÀNH 1 PHẦN ..... 04
	KHÔNG ĐỦ NĂNG LỰC (ghi rõ) ..... 05
	NGƯỜI LỚN KHÔNG ĐỒNG Ý CHO PHỎNG VẤN MẸ/NGƯỜI CHĂM SÓC CHÍNH ĐỘ TUỔI 15-17..... 06
Thảo luận các mã không hoàn thành với Đội trưởng.	KHÁC (ghi rõ)..... 96



THÔNG TIN CHUNG CỦA THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI		CB
<b>CB1.</b> Kiểm tra số dòng của người trả lời (FS4) trong <b>BẢNG THÔNG TIN THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI</b> và người trả lời trong <b>PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH (HH47)</b> : Có phải người này cũng là người trả lời cho Phiếu hỏi hộ gia đình không?	CÓ, CÙNG NGƯỜI TRẢ LỜI FS4=HH47 ..... 1 KHÔNG, KHÁC NGƯỜI TRẢ LỜI FS4≠HH47 ..... 2	1 ⇒CB11
<b>CB2.</b> ( <i>tên</i> ) sinh tháng và năm nào?  <i>Phải ghi đủ cả tháng và năm.</i>	THÁNG NĂM SINH THÁNG..... __ __  NĂM..... __ __ __ __	
<b>CB3.</b> ( <i>tên</i> ) bao nhiêu tuổi?  <i>Thăm dò:</i> Tuổi của ( <i>tên</i> ) vào lần sinh nhật gần đây nhất của cháu?  <i>Ghi tuổi theo năm tròn.</i>  <i>Nếu câu trả lời ở CB2 và CB3 không thống nhất, thăm dò thêm để xác định lại.</i>	TUỔI (THEO NĂM TRÒN)..... __ __	
<b>CB4.</b> ( <i>tên</i> ) đã bao giờ đi học hoặc học mẫu giáo chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒CB11
<b>CB5.</b> Lớp học và cấp học cao nhất mà ( <i>tên</i> ) đã từng theo học?	MẪU GIÁO ..... 000 TIỂU HỌC ..... 1 __ __ THCS ..... 2 __ __ THPT ..... 3 __ __ TRUNG CẤP ..... 4 CĐ/ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 5	000 ⇒CB7
<b>CB6.</b> ( <i>tên</i> ) đã hoàn thành lớp học đó chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
<b>CB7.</b> Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, có lúc nào ( <i>tên</i> ) đã đi học hoặc học mẫu giáo không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒CB9
<b>CB8.</b> Trong năm học hiện tại, tức là năm học 2020-2021, ( <i>tên</i> ) đang học lớp mấy và cấp học nào?	MẪU GIÁO ..... 000 TIỂU HỌC ..... 1 __ __ THCS ..... 2 __ __ THPT ..... 3 __ __ TRUNG CẤP ..... 4 CĐ/ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 5	
<b>CB9.</b> Có thời gian nào của năm học trước, tức là năm học 2019-2020, ( <i>tên</i> ) đã từng đi học, kể cả học mẫu giáo không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒CB11
<b>CB10.</b> Trong năm học trước, tức là năm học 2019-2020, ( <i>tên</i> ) đã <u>đi học</u> lớp mấy và cấp học nào?	NHÀ TRẺ/MẪU GIÁO ..... 000 TIỂU HỌC ..... 1 __ __ THCS ..... 2 __ __ THPT ..... 3 __ __ TRUNG CẤP ..... 4 CĐ/ĐẠI HỌC TRỞ LÊN..... 5	
<b>CB11.</b> ( <i>tên</i> ) có bảo hiểm y tế không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo

<p><b>CB12. (tên)</b> có loại bảo hiểm y tế nào?</p> <p><i>Ghi tất cả các loại mà người trả lời đề cập.</i></p>	<p>BHYT DO NGƯỜI LAO ĐỘNG (BỐ MẸ CỦA TRẺ) VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÓNG ..... A</p> <p>BHYT DO TỔ CHỨC BHXH ĐÓNG ..... B</p> <p>BHTY DO NSNN ĐÓNG ..... C</p> <p>BHYT ĐƯỢC NSNN HỖ TRỢ MỨC ĐÓNG D</p> <p>BHYT NHÀ NƯỚC HỘ TỰ MUA ..... E</p> <p>BHYT TƯ NHÂN, THƯƠNG MẠI TỰ MUA F</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... X</p>	
---	--	--

LAO ĐỘNG TRẺ EM	CL	
<p><b>CL1.</b> Bây giờ (<i>tôi</i>) muốn hỏi về bất kỳ công việc mà (<i>tên</i>) có thể đã làm.</p> <p>Kể từ (<i>ngày này tuần trước</i>), (<i>tên</i>) có tham gia bất kỳ hoạt động nào dưới đây không, dù chỉ một giờ?</p> <p>[A] (<i>tên</i>) có làm bất kỳ việc gì hoặc giúp việc đồng áng, vườn tược hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm của chính mình hoặc của gia đình? Ví dụ, trồng trọt, thu hoạch, cho gia súc/gia cầm ăn, chăn thả hoặc vắt sữa động vật?</p> <p>[B] (<i>tên</i>) có giúp việc kinh doanh của gia đình hoặc kinh doanh của họ hàng được trả công hoặc không được trả công hoặc làm các công việc tự kinh doanh?</p> <p>[C] (<i>tên</i>) có sản xuất hoặc bán các sản phẩm thủ công, quần áo, thực phẩm hoặc nông sản?</p> <p>[X] Kể từ (<i>ngày này tuần trước</i>), (<i>tên</i>) có tham gia bất kỳ hoạt động nào khác để nhận tiền hoặc hiện vật, dù chỉ một giờ không?</p>	<p style="text-align: right;">CÓ    KHÔNG</p> <p>LÀM CÁC CÔNG VIỆC TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI..... 1      2</p> <p>GIÚP VIỆC KINH DOANH CỦA GIA ĐÌNH/ HỌ HÀNG HOẶC TỰ KINH DOANH ..... 1      2</p> <p>SẢN XUẤT / BÁN SP THỦ CÔNG / / QUẦN ÁO / THỰC PHẨM HOẶC NÔNG SẢN..... 1      2</p> <p>CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC ..... 1      2</p>	
<p><b>CL2.</b> Kiểm tra CL1, [A]-[X]:</p>	<p>ÍT NHẤT 1 CÂU TRẢ LỜI ‘CÓ’ .....1 TẤT CẢ CÁC CÂU TRẢ LỜI LÀ ‘KHÔNG’ .....2</p>	<p>2 ⇒ CL7</p>
<p><b>CL3.</b> Kể từ (<i>ngày này tuần trước</i>) (<i>tên</i>) đã tham gia các (hoạt động này) tổng cộng khoảng bao nhiêu giờ? Nếu ít hơn 1 giờ ghi ‘00’.</p>	<p>SỐ GIỜ .....__ __</p>	
<p><b>CL4.</b> (Hoạt động/các hoạt động đó) có phải mang vác vật nặng không?</p>	<p>CÓ.....1 KHÔNG .....2</p>	
<p><b>CL5.</b> (Hoạt động/các hoạt động đó) có phải làm việc với công cụ nguy hiểm như dao hoặc vật dụng tương tự hoặc vận hành máy móc hạng nặng không?</p>	<p>CÓ.....1 KHÔNG .....2</p>	

<p><b>CL6.</b> Môi trường làm việc của <i>(tên)</i> như thế nào?</p> <p>[A] Có phải tiếp xúc với bụi, khói hoặc khí ga không?</p> <p>[B] Có phải tiếp xúc với môi trường rất lạnh, rất nóng hoặc ẩm thấp không?</p> <p>[C] Có phải tiếp xúc với tiếng ồn lớn hoặc rung lắc mạnh không?</p> <p>[D] Có bị yêu cầu làm việc ở độ cao không?</p> <p>[E] Có bị yêu cầu làm việc với hóa chất như thuốc trừ sâu, keo dán hay các chất tương tự hoặc vật liệu nổ không?</p> <p>[X] <i>(tên)</i> có phải tiếp xúc với những thứ, những quá trình hay điều kiện khác độc hại cho sức khỏe hoặc sự an toàn của mình không?</p>	<p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p> <p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p> <p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p> <p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p> <p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p> <p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>CL7.</b> Kể từ <i>(ngày này tuần trước)</i>, <i>(tên)</i> có đi lấy nước cho hộ dùng không?</p>	<p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p>	2 ⇒ CL9
<p><b>CL8.</b> Kể từ <i>(ngày này tuần trước)</i>, <i>(tên)</i> đã dành bao nhiêu giờ để đi lấy nước cho hộ dùng? <i>Nếu ít hơn 1 giờ, ghi '00'.</i></p>	SỐ GIỜ ..... __ __	
<p><b>CL9.</b> Kể từ <i>(ngày này tuần trước)</i>, <i>(tên)</i> có đi kiểm củi cho hộ dùng không?</p>	<p>CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2</p>	2 ⇒ CL11
<p><b>CL10.</b> Kể từ <i>(ngày này tuần trước)</i>, <i>(tên)</i> đã dành bao nhiêu giờ để đi kiểm củi cho hộ dùng? <i>Nếu ít hơn 1 giờ, ghi '00'.</i></p>	SỐ GIỜ ..... __ __	
<p><b>CL11.</b> Kể từ <i>(ngày này tuần trước)</i>, <i>(tên)</i> có làm bất kỳ việc nào dưới đây cho hộ không?</p> <p>[A] Đi chợ/mua sắm cho hộ?</p> <p>[B] Nấu ăn?</p> <p>[C] Rửa chén bát hoặc dọn dẹp nhà cửa?</p> <p>[D] Giặt quần áo?</p> <p>[E] Chăm sóc trẻ em?</p> <p>[F] Chăm sóc người già hoặc người ốm?</p> <p>[X] Công việc khác của hộ?</p>	<p style="text-align: right;">CÓ    KHÔNG</p> <p>ĐI CHỢ/MUA SẮM CHO HỘ..... 1      2</p> <p>NẤU ĂN..... 1      2</p> <p>RỬA CHÉN BÁT / DỌN DẸP NHÀ CỬA ..... 1      2</p> <p>GIẶT QUẦN ÁO..... 1      2</p> <p>CHĂM SÓC TRẺ EM ..... 1      2</p> <p>CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ/ ỐM ..... 1      2</p> <p>CÔNG VIỆC KHÁC CỦA HỘ ..... 1      2</p>	
<p><b>CL12.</b> Kiểm tra CL11, [A]-[X]:</p>	<p>ÍT NHẤT 1 CÂU TRẢ LỜI 'CÓ' ..... 1 TẤT CẢ CÂU TRẢ LỜI LÀ 'KHÔNG' ..... 2</p>	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo

<p><b>CL13.</b> Kể từ (<i>ngày này tuần trước</i>), (<i>tên</i>) đã làm những công việc/hoạt động này tổng cộng khoảng bao nhiêu giờ? <i>Nếu ít hơn 1 giờ, ghi '00'.</i></p>	SỐ GIỜ ..... _ _	
--	------------------	--

XỬ PHẠT TRẺ EM		FCD
<b>FCD1.</b> Kiểm tra CB3: Tuổi của trẻ?	TỪ 5-14 TUỔI ..... 1 TỪ 15-17 TUỔI ..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>FCD2.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói chuyện với Ông/Bà về các vấn đề khác.  Người lớn sử dụng một số cách nhất định để dạy trẻ có hành vi đúng hoặc để điều chỉnh một số vấn đề về hành vi của trẻ. (Tôi) sẽ đọc các phương pháp khác nhau được sử dụng. Xin cho (tôi) biết (ông/bà) <u>hay bất kỳ người lớn nào trong hộ của (ông/bà)</u> có sử dụng biện pháp này với ( <b>tên</b> ) <u>trong tháng qua</u> không.  [A] Tước bỏ các đặc quyền, cấm một cái gì đó mà ( <b>tên</b> ) thích hoặc không cho cháu ra khỏi nhà.  [B] Giải thích vì sao hành vi của ( <b>tên</b> ) là sai.  [C] Túm và lắc trẻ.  [D] Hét, gào lên hoặc quát trẻ.  [E] Cho ( <b>tên</b> ) việc khác để làm.  [F] Đánh hoặc tát cháu vào mông bằng tay trần  [G] Đánh vào mông cháu hoặc chỗ khác trên cơ thể bằng vật như thắt lưng, roi, gậy hoặc vật cứng khác.  [H] Gọi cháu là ngu đần, lười biếng hoặc những tên khác tương tự.  [I] Đánh hoặc tát cháu vào mặt, đầu hoặc tai.  [J] Đánh hoặc tát cháu vào tay, cánh tay hoặc chân.  [K] Đánh trẻ liên tiếp mạnh hết sức có thể.	CÓ KHÔNG  TƯỚC BỎ ĐẶC QUYỀN ..... 1 2  GIẢI THÍCH HÀNH VI SAI ..... 1 2  TÚM VÀ LẮC TRẺ ..... 1 2  QUÁT, GÀO, HÉT ..... 1 2  CHO VIỆC KHÁC ĐỂ LÀM ..... 1 2  TÁT, ĐÁNH VÀO MÔNG BẰNG TAY TRẦN ..... 1 2  ĐÁNH BẰNG THẮT LƯNG, ROI, GẬY HOẶC VẬT CỨNG KHÁC ..... 1 2  GỌI TRẺ LÀ NGU ĐẦN, LƯỜI HOẶC TÊN KHÁC TƯƠNG TỰ ..... 1 2  ĐÁNH / TÁT VÀO MẶT, ĐẦU HOẶC TAI ..... 1 2  ĐÁNH, TÁT VÀO TAY, CÁNH TAY, CHÂN ..... 1 2  ĐÁNH TRẺ LIÊN TIẾP MẠNH HẾT SỨC CÓ THỂ ..... 1 2	
<b>FCD3.</b> Kiểm tra FS4: Người trả lời này có phải là mẹ hoặc người chăm sóc chính của bất kỳ trẻ nào khác dưới 5 tuổi?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒ FCD5
<b>FCD4.</b> Kiểm tra FS4: Có phải người trả lời này đã trả lời FCD5 cho trẻ em khác không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>FCD5.</b> (ông/bà) có tin rằng để nuôi nấng, giáo dục trẻ đúng cách thì trẻ cần bị xử phạt về thể xác không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB / KHÔNG Ý KIẾN ..... 8	

THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CỦA TRẺ		FCF
<p><b>FCF1.</b> (Tôi) muốn hỏi (Ông/Bà) một số câu hỏi về những khó khăn mà (tên) có thể gặp phải.</p> <p>(tên) có phải đeo kính hoặc kính áp tròng không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	
<p><b>FCF2.</b> (tên) có dùng thiết bị trợ thính không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG..... 2</p>	
<p><b>FCF3.</b> (tên) có phải dùng thiết bị hỗ trợ hoặc nhờ người khác để đi bộ không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>FCF4.</b> Ở những câu hỏi sau, (tôi) muốn đề nghị (ông/bà) chọn 1 trong 4 câu trả lời. Đối với mỗi câu hỏi, (Ông/Bà) có thể trả lời là (tên): 1) không khó khăn, 2) khó khăn một chút, 3) rất khó khăn hoặc 4) không thể thực hiện được.</p> <p><i>Nhắc lại các phương án trả lời trong các câu hỏi khi người trả lời không sử dụng một trong các phương án trả lời này:</i></p> <p>Ghi nhớ 4 khả năng trả lời: (ông/bà) có thể nói rằng (tên): 1) không khó khăn, 2) khó khăn một chút, 3) rất khó khăn, hoặc 4) không thể thực hiện được?</p>		
<p><b>FCF5.</b> Kiểm tra FCF1: Trẻ có đeo kính hoặc kính áp tròng không?</p>	<p>CÓ, FCF1=1 ..... 1</p> <p>KHÔNG, FCF1=2 ..... 2</p>	<p>1 ⇒FCF6A</p> <p>2 ⇒FCF6B</p>
<p><b>FCF6A.</b> Khi đang đeo kính hoặc kính áp tròng, (tên) có gặp khó khăn gì khi nhìn không?</p> <p><b>FCF6B.</b> (tên) có gặp khó khăn khi nhìn không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1</p> <p>KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2</p> <p>RẤT KHÓ KHĂN ..... 3</p> <p>KHÔNG THỂ NHÌN ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF7.</b> Kiểm tra FCF2: Trẻ có sử dụng thiết bị trợ thính không?</p>	<p>CÓ, FCF2=1 ..... 1</p> <p>KHÔNG, FCF2=2 ..... 2</p>	<p>1 ⇒FCF8A</p> <p>2 ⇒FCF8B</p>
<p><b>FCF8A.</b> Khi đang sử dụng thiết bị trợ thính, (tên) có gặp khó khăn khi nghe âm thanh như tiếng người nói hoặc tiếng nhạc không?</p> <p><b>FCF8B.</b> (tên) có gặp khó khăn khi nghe âm thanh như tiếng người nói hoặc tiếng nhạc không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1</p> <p>KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2</p> <p>RẤT KHÓ KHĂN ..... 3</p> <p>KHÔNG THỂ NGHE ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF9.</b> Kiểm tra FCF3: Trẻ có sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ không?</p>	<p>CÓ, FCF3=1 ..... 1</p> <p>KHÔNG, FCF3=2 ..... 2</p>	<p>2 ⇒FCF14</p>
<p><b>FCF10.</b> Khi không sử dụng thiết bị hoặc không được hỗ trợ, (tên) có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần thiết: Có thể bằng chiều dài của một sân bóng.</i></p> <p><i>Chú ý trong các phương án trả lời thì 'Không khó khăn' không được áp dụng cho trẻ sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ.</i></p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1</p> <p>KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2</p> <p>RẤT KHÓ KHĂN ..... 3</p> <p>KHÔNG THỂ ĐI BỘ 100M ..... 4</p>	<p>3 ⇒FCF12</p> <p>4 ⇒FCF12</p>

<p><b>FCF11.</b> Nếu không sử dụng thiết bị hoặc không được hỗ trợ, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn gì khi đi bộ 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần thiết:</i> Có thể là chiều dài của 5 sân bóng.</p> <p><i>Chú ý trong các phương án trả lời thì ‘Không khó khăn’ không được áp dụng cho trẻ sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ để đi bộ.</i></p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ ĐI BỘ 500M..... 4</p>	
<p><b>FCF12.</b> Khi sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần thiết:</i> Có thể bằng chiều dài của một sân bóng.</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ ĐI BỘ 100M ..... 4</p>	<p>3 ⇒FCF16  4 ⇒FCF16</p>
<p><b>FCF13.</b> Khi sử dụng thiết bị hoặc được hỗ trợ, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi đi bộ 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần thiết:</i> Có thể là 5 lần chiều dài của sân bóng.</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ ĐI BỘ 500M ..... 4</p>	<p>1 ⇒FCF16</p>
<p><b>FCF14.</b> So với các trẻ em cùng độ tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi đi bộ 100 mét trên mặt đất bằng phẳng không?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần thiết:</i> Có thể bằng chiều dài của một sân bóng.</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ ĐI BỘ 100M ..... 4</p>	<p>3 ⇒FCF16  4 ⇒FCF16</p>
<p><b>FCF15.</b> So với các trẻ em cùng độ tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi đi bộ 500 mét trên mặt đất bằng phẳng không?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần thiết:</i> Có thể là 5 lần chiều dài của sân bóng.</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ ĐI BỘ 500M..... 4</p>	
<p><b>FCF16.</b> (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi tự chăm sóc bản thân như tự ăn uống hay tự mặc quần áo không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ TỰ CHĂM SÓC BẢN THÂN ..... 4</p>	
<p><b>FCF17.</b> Khi (<i>tên</i>) nói, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn để những người trong hộ hiểu không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ HIỂU ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF18.</b> Khi (<i>tên</i>) nói, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn để những người ngoài hộ hiểu không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ HIỂU ĐƯỢC ..... 4</p>	



<p><b>FCF19.</b> So với những trẻ em cùng tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi học hỏi mọi điều không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ HỌC ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF20.</b> So với những trẻ em cùng tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi nhớ mọi việc không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ NHỚ ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF21.</b> (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi tập trung vào một hoạt động mà cháu thích không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ TẬP TRUNG ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF22.</b> (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi chấp nhận những thay đổi trong thói quen thường ngày của cháu không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ CHẤP NHẬN THAY ĐỔI ..... 4</p>	
<p><b>FCF23.</b> So với những trẻ em cùng tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn trong việc kiểm soát hành vi của cháu không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ KIỂM SOÁT HÀNH VI ..... 4</p>	
<p><b>FCF24.</b> (<i>tên</i>) có gặp khó khăn trong việc kết bạn không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN ..... 3  KHÔNG THỂ KẾT BẠN ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>FCF25.</b> Các câu hỏi tiếp theo có phương án trả lời khác. (<i>Tôi</i>) sẽ đọc các phương án trả lời sau mỗi câu hỏi cho (<i>ông/bà</i>) nghe.</p> <p>(<i>Tôi</i>) muốn biết (<i>tên</i>) có vẻ thường lo lắng, sợ sệt hay bồn chồn không?</p> <p>(<i>ông/bà</i>) có thể nói: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, vài lần một năm hoặc không bao giờ?</p>	<p>HÀNG NGÀY ..... 1  HÀNG TUẦN ..... 2  HÀNG THÁNG ..... 3  VÀI LẦN 1 NĂM ..... 4  KHÔNG BAO GIỜ ..... 5</p>	
<p><b>FCF26.</b> (<i>Tôi</i>) cũng muốn biết xem (<i>tên</i>) có vẻ rất buồn rầu hoặc chán nản không?</p> <p>(<i>ông/bà</i>) có thể nói: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, vài lần một năm hoặc không bao giờ?</p>	<p>HÀNG NGÀY ..... 1  HÀNG TUẦN ..... 2  HÀNG THÁNG ..... 3  VÀI LẦN 1 NĂM ..... 4  KHÔNG BAO GIỜ ..... 5</p>	

SỰ THAM GIA CỦA CHA MẸ		PR
<b>PR1.</b> Kiểm tra CB3: Tuổi của trẻ em?	5-6 TUỔI..... 1 7-14 TUỔI..... 2 15-17 TUỔI..... 3	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo 3 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>PR2.</b> Cuối cuộc phỏng vấn (tôi) sẽ hỏi (ông/bà) liệu (tôi) có thể nói chuyện với (tên) không. Nếu cháu ở gần đây, (ông/bà) có thể bảo cháu lại đây không. Nếu (tên) không có ở đây với (ông/bà) lúc này, (tôi) có thể đề nghị (ông/bà) sắp xếp cho cháu về đây bây giờ không? Nếu không được, chúng ta sẽ thảo luận về thời gian thuận tiện để (tôi) quay lại.		
<b>PR3.</b> Ngoại trừ sách giáo khoa và sách tôn giáo, (tên) có bao nhiêu quyển sách để đọc tại nhà?	KHÔNG CÓ.....00 SỐ SÁCH TRẺ EM..... 0 TỪ 10 QUYỂN TRỞ LÊN .....10	
<b>PR4.</b> Kiểm tra CB7: Trong năm học 2020-2021 này, cháu có đi học hoặc học mẫu giáo không?  Kiểm tra ED9 trong mục GIÁO DỤC ở PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH đối với trẻ không hỏi CB7.	CÓ, CB7/ED9=1 ..... 1 KHÔNG, CB7/ED9=2 HOẶC BỎ TRỐNG ..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>PR5.</b> (tên) có hoặc đã từng có bài tập về nhà không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	2 ⇒ PR7 8 ⇒ PR7
<b>PR6.</b> Có ai giúp (tên) làm bài tập về nhà không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	
<b>PR7.</b> Trường của (tên) có thành lập nhóm các cha mẹ học sinh mà cha mẹ học sinh có thể tham gia (như ban phụ huynh của lớp hoặc ban đại diện cha mẹ học sinh của trường) không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	2 ⇒ PR10 8 ⇒ PR10
<b>PR8.</b> Trong 12 tháng qua, (ông/bà) hay người lớn khác trong hộ có tham gia họp do ban phụ huynh tổ chức không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	2 ⇒ PR10 8 ⇒ PR10
<b>PR9.</b> Trong những cuộc họp đó, có thảo luận về các vấn đề dưới đây không:  [A] Kế hoạch để xác định các vấn đề chính về giáo dục mà trường của (tên) phải giải quyết?  [B] Ngân sách của trường hoặc sử dụng các quỹ của trường của (tên)?	CÓ KHÔNG KB CÓ KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ CỦA TRƯỜNG.. 1 2 8 NGÂN SÁCH TRƯỜNG ..... 1 2 8	
<b>PR10.</b> Trong 12 tháng qua, (ông/bà) hay người lớn nào trong hộ có nhận được sổ liên lạc của (tên) không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2 KB ..... 8	

<p><b>PR11.</b> Trong 12 tháng qua, (<i>ông/bà</i>) hay người lớn trong hộ có đến trường của (<i>tên</i>) vì các lý do dưới đây không?</p> <p>[A] Sự kiện kỷ niệm hoặc thể thao</p> <p>[B] Đề trao đổi với giáo viên về sự tiến bộ của (<i>tên</i>)?</p>	<p>..... CÓ KHÔNG KB</p> <p>SỰ KIỆN KỶ NIỆM HOẶC THỂ THAO..... 1 2 8</p> <p>TRAO ĐỔI SỰ TIẾN BỘ VỚI CÁC GIÁO VIÊN ..... 1 2 8</p>	
<p><b>PR12.</b> Trong 12 tháng qua, trường của (<i>tên</i>) có đóng cửa trong ngày học vì các lý do dưới đây không:</p> <p>[A] Thiên tai như lũ lụt, lốc xoáy, dịch bệnh hoặc tương tự?</p> <p>[B] Thảm họa do con người gây ra như cháy, sập nhà, bạo loạn hoặc tương tự?</p> <p>[C] Giáo viên đình công?</p> <p>[X] Khác?</p>	<p>..... CÓ KHÔNG KB</p> <p>THIÊN TAI/DỊCH BỆNH..... 1 2 8</p> <p>THẢM HỌA DO CON NGƯỜI GÂY RA..... 1 2 8</p> <p>GIÁO VIÊN ĐÌNH CÔNG ..... 1 2 8</p> <p>KHÁC ..... 1 2 8</p>	
<p><b>PR13.</b> Trong 12 tháng qua, có bao giờ (<i>tên</i>) không thể đến lớp vì giáo viên của cháu vắng mặt không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>PR14.</b> Kiểm tra PR12[C] và PR13: Nếu câu trả lời là 'Có'?</p>	<p>CÓ, PR12[C]=1 HOẶC PR13=1..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>
<p><b>PR15.</b> Khi (<i>giáo viên đình công/ giáo viên vắng mặt</i>), (<i>ông/bà</i>) hay người lớn khác trong hộ có liên hệ với cán bộ của trường hoặc đại diện ban giám hiệu của trường không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	

**CÁC KỸ NĂNG HỌC TẬP CƠ BẢN**

**FL**

<b>FL0.</b> Kiểm tra CB3: Tuổi của trẻ em?	TUỔI 5-6 .....	1	1 ⇨ FS11
	TUỔI 7-14 .....	2	
	TUỔI 15-17 .....	3	3 ⇨ FS11

**FL1.** Bây giờ (tôi) muốn nói chuyện với (tên). (Tôi) sẽ hỏi cháu một số câu hỏi về bản thân cháu và việc đọc của cháu, sau đó sẽ đề nghị cháu thực hiện một số hoạt động liên quan đến đọc và những con số.

Đây không phải là bài kiểm tra ở trường và kết quả không được chia sẻ với bất kỳ ai, bao gồm cả cha mẹ cháu hoặc trường học của cháu.

(ông/bà) sẽ không hưởng lợi trực tiếp từ việc cho cháu tham gia với (chúng tôi) và (tôi) cũng không được đào tạo để có thể nói cho (ông/bà) biết (tên) đã thực hiện các hoạt động này như thế nào.

Việc này sẽ giúp (chúng tôi) biết được trẻ em nước ta học đọc và sử dụng các con số ở mức độ nào, từ đó có thể cải thiện tình hình học tập của các em.

Việc này có thể mất khoảng 20 phút. Một lần nữa, toàn bộ thông tin (chúng tôi) thu được sẽ được tuyệt đối giữ bí mật và không có danh tính.

(Tôi) có thể nói chuyện với (tên) không?	CÓ, CHO PHÉP .....	1	2 ⇨ FL28
	KHÔNG, KHÔNG CHO PHÉP .....	2	

<b>FL2.</b> Ghi thời gian	GIỜ VÀ PHÚT .....	__ : __
---------------------------	-------------------	---------

**FL3.** (Tôi) tên là (tên bạn). (Tôi) muốn nói chuyện với cháu một chút về bản thân cháu.

Cháu có thể giới thiệu một chút về bản thân cháu không?

*Khi đưa trẻ cảm thấy thoải mái, tiếp tục khi có sự đồng ý bằng lời nói:*

Đề (tôi) nói cho cháu biết tại sao (tôi) ở đây hôm nay. (Tôi) đến từ Tổng cục Thống kê. (Tôi) là thành viên của đội khảo sát để tìm hiểu khả năng đọc và làm tính của trẻ em. (Chúng tôi) cũng nói chuyện với một số em khác về việc này và yêu cầu các bạn đó thực hiện một số hoạt động liên quan đến đọc và làm tính. (Mẹ /Tên của người chăm sóc) của cháu có nói rằng có thể cháu sẽ giúp (chúng tôi). Nếu cháu muốn giúp (chúng tôi), (tôi) sẽ hỏi cháu một vài câu hỏi và cho cháu một vài hoạt động để làm. (Tôi) sẽ giải thích từng hoạt động và cháu có thể hỏi (tôi) bất cứ lúc nào. Cháu không phải làm bất cứ điều gì nếu cháu không muốn làm. Sau khi chúng ta bắt đầu, nếu cháu không muốn trả lời một câu hỏi nào đó hoặc không muốn tiếp tục nữa thì cũng không sao.

Cháu đã sẵn sàng để bắt đầu chưa?	CÓ .....	1	2 ⇨ FL28
	KHÔNG / KHÔNG HỎI ĐƯỢC .....	2	

**FL4.** Trước khi bạn bắt đầu đọc và bắt đầu hỏi trẻ, hãy đánh dấu vào mỗi hộp dưới đây:

- Bạn không ở một mình với trẻ trừ khi bạn và trẻ ở trong tầm nhìn của người lớn mà trẻ biết.
- Bạn khuyến khích trẻ nói chuyện và xây dựng mối quan hệ, ví dụ như dùng biện pháp phá vỡ sự e ngại/hoạt động làm quen.
- Trẻ em ngồi một cách thoải mái, không có khó khăn gì khi sử dụng quyển sách ĐỌC VÀ CON SỐ, trong khi bạn có thể nhìn trang sách nào đang mở.

<b>FL5.</b> Nhớ là cháu có thể hỏi (tôi) bất kỳ câu hỏi nào nếu cháu có điều gì không hiểu. Cháu có thể yêu cầu (tôi) dừng lại bất cứ lúc nào.		
--	--	--

<b>FL6.</b> Đầu tiên chúng ta sẽ nói về việc đọc.		CÓ	KHÔNG
[A] Cháu có đọc sách ở nhà không?	TỰ ĐỌC SÁCH Ở NHÀ .....	1	2
[B] Có ai đọc sách ở nhà cho cháu không?	ĐƯỢC ĐỌC CHO NGHE .....	1	2

<p><b>FL7.</b> Ở nhà cháu nói bằng ngôn ngữ gì?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần và đọc danh sách các ngôn ngữ.</i></p>	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÀY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG.....2 KHMER.....3 MÔNG..... 4 KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 6 KB ..... 8	
<p><b>FL8.</b> Kiểm tra CB7: Trong năm học hiện tại, trẻ có đi học hoặc đi học mẫu giáo không?</p> <p><i>Kiểm tra ED9 ở mục GIÁO DỤC trong PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH đối với trẻ nếu CB7 không được hỏi.</i></p>	CÓ, CB7/ED9=1 ..... 1 KHÔNG, CB7/ED9=2 HOẶC BỎ TRỐNG..... 2	1 ⇒FL9A
<p><b>FL8A.</b> Kiểm tra CB4: Trẻ đã bao giờ đi học hoặc học mẫu giáo chưa?</p> <p><i>Kiểm tra ED4 ở mục GIÁO DỤC trong PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH đối với trẻ nếu CB4 không được hỏi.</i></p>	CÓ, CB4/ED4=1 ..... 1 KHÔNG, CB4/ED4=2 HOẶC BỎ TRỐNG..... 2	1 ⇒FL9B
<p><b>FL9A.</b> Trong phần lớn thời gian trên lớp, giáo viên của cháu dạy học bằng ngôn ngữ gì?</p> <p><b>FL9B.</b> Khi cháu còn đi học, giáo viên của cháu dạy học bằng ngôn ngữ gì?</p> <p><i>Thăm dò nếu cần và ghi mã ngôn ngữ phù hợp trong danh sách.</i></p>	TIẾNG VIỆT ..... 1 KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 6 KB ..... 8	1 ⇒FL10 6 ⇒FL23 8 ⇒FL23
<p><b>FL10.</b> Bây giờ (<i>tôi</i>) sẽ cho cháu đọc một truyện ngắn được viết bằng Tiếng Việt. Cháu có muốn bắt đầu đọc không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒FL23
<p><b>FL11.</b> Kiểm tra CB3: Tuổi của trẻ em?</p>	7-9 TUỔI ..... 1 10-14 TUỔI..... 2	1 ⇒FL13
<p><b>FL12.</b> Kiểm tra CB7: Trong năm học hiện tại, trẻ có đi học hoặc học mẫu giáo không?</p> <p><i>Kiểm tra ED9 ở mục GIÁO DỤC trong PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH dành cho trẻ nếu CB7 không được hỏi.</i></p>	CÓ, CB7/ED9=1 ..... 1 KHÔNG, CB7/ED9=2 HOẶC BỎ TRỐNG..... 2	1 ⇒FL19
<p><b>FL13.</b> Đưa cho trẻ QUYỀN SÁCH.</p> <p><i>Mở trang sách có bài tập đọc và nói:</i></p> <p>Bây giờ chúng ta sẽ bắt đầu đọc. <i>Chỉ vào câu cần đọc. (Tôi)</i> muốn cháu đọc to câu này lên. Sau đó (<i>tôi</i>) có thể hỏi cháu một câu hỏi.</p> <p><i>Mun là một chú mèo. Cún là một chú chó. Mun 5 tuổi. Cún 6 tuổi.</i></p>		
<p><b>FL14.</b> Trẻ có đọc đúng từng từ trong câu tập đọc không?</p>	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒FL23
<p><b>FL15.</b> Sau khi trẻ đọc xong, hỏi trẻ: Mun bao nhiêu tuổi?</p>	MUN 5 TUỔI..... 1 CÂU TRẢ LỜI KHÁC ..... 2 KHÔNG CÓ CÂU TRẢ LỜI SAU 5 PHÚT ..... 3	1 ⇒FL17

<b>FL16. Nói:</b> Mun 5 tuổi. <i>Và chuyển tới FL23.</i>								⇒FL23
<b>FL17.</b> Đây là một câu hỏi khác: Ai lớn tuổi hơn: Mun hay Cún?	CÚN LỚN TUỔI HƠN (MUN) ..... 1 CÂU TRẢ LỜI KHÁC ..... 2 KHÔNG CÓ CÂU TRẢ LỜI SAU 5 PHÚT ..... 3						1 ⇒FL19	
<b>FL18. Nói:</b> Cún hơn tuổi Mun. Cún 6 tuổi và Mun 5 tuổi. <i>Và chuyển tới FL23.</i>								⇒FL23
<b>FL19. Lật tới trang có truyện ngắn.</b>  Cảm ơn cháu. Bây giờ (tôi) muốn cháu thử cái này.  Đây là một truyện ngắn. (Tôi) muốn cháu đọc to và cẩn thận nhất trong khả năng của cháu.  Cháu sẽ bắt đầu từ đây (chỉ vào từ đầu tiên ở dòng đầu tiên) và cháu sẽ đọc từng dòng một (chỉ hướng đọc ở mỗi dòng).  Khi cháu đọc xong, (tôi) sẽ hỏi cháu một vài câu hỏi về nội dung cháu đã đọc.  Nếu có một từ cháu không biết, hãy chuyển tới từ kế tiếp  Đề ngón tay của cháu vào từ đầu tiên. Sẵn sàng chưa? Bắt đầu nào.	Mạnh	đang	học	lớp	2.	Một	hôm,	
	1	2	3	4	5	6	7	
	khi	đang	trên đường	từ	trường	về,	Mạnh	
	8	9	10	11	12	13	14	
	thấy	bên đường	có	vài	bông hoa	màu	đỏ.	
	15	16	17	18	19	20	21	
	Những bông hoa	này	mọc	gần	một	trang trại	cà chua.	
	22	23	24	25	26	27	28	
	Mạnh	muốn	tới	hái	vài	bông	hoa	
	29	30	31	32	33	34	35	
	tặng	mẹ.	Mạnh	chạy	nhanh	qua	trang trại	
	36	37	38	39	40	41	42	
	để	tới	hái	những bông hoa	đỏ.	Cậu bé	bị	
	43	44	45	46	47	48	49	
	ngã	gần	một	cây	chuối.	Mạnh	bắt đầu	
	50	51	52	53	54	55	56	
	khóc.	Ông	làm vườn	thấy	cậu bé	và	lại gần.	
57	58	59	60	61	62	63		
Ông	đã cho	Mạnh	rất nhiều	hoa.	Mạnh	cảm thấy		
64	65	66	67	68	69	70		
rất	vui.							
71	72							
<b>FL20. Kết quả đọc của trẻ.</b>	ĐỌC ĐẾN TỪ CUỐI CÙNG ..... SỐ ___							
	TỔNG SỐ TỪ ĐỌC SAI HOẶC BỎ QUA ..... SỐ ___							
<b>FL21. Trẻ đọc câu truyện tốt như thế nào?</b>	TRẺ ĐỌC ĐÚNG ÍT NHẤT LÀ 1 TỪ ..... 1							
	TRẺ ĐỌC KHÔNG ĐÚNG BẤT KỲ TỪ NÀO ..... 2						2 ⇒FL23	
	TRẺ KHÔNG ĐỌC CÂU CHUYỆN ..... 3						3 ⇒FL23	

<p><b>FL22.</b> Bây giờ (tôi) hỏi cháu một vài câu hỏi về nội dung cháu đã đọc.</p> <p><i>Nếu trẻ không trả lời sau vài giây, nhắc lại câu hỏi. Nếu trẻ có vẻ như không chắc có thể trả lời sau vài câu hỏi thì đánh dấu là ‘Không trả lời’ và nói: Cảm ơn cháu. Không sao cả. Chúng ta sẽ chuyển tới việc khác.</i></p> <p><i>Đảm bảo rằng trẻ vẫn có thể nhìn thấy đoạn văn và hỏi:</i></p> <p>[A] Mạnh đang học lớp mấy?</p> <p>[B] Mạnh nhìn thấy gì trên đường về?</p> <p>[C] Vì sao Mạnh lại khóc?</p> <p>[D] Mạnh bị ngã ở đâu?</p> <p>[E] Vì sao Mạnh vui?</p>	<p>ĐÚNG ((MẠNH HỌC LỚP 2)..... 1 SAI..... 2 KHÔNG TRẢ LỜI / NÓI ‘KHÔNG BIẾT’ ..... 3</p> <p>ĐÚNG (MẠNH THẤY NHỮNG BÔNG HOA) .... 1 SAI..... 2 KHÔNG TRẢ LỜI / NÓI ‘KHÔNG BIẾT’ ..... 3</p> <p>ĐÚNG (VÌ MẠNH BỊ NGÃ) ..... 1 SAI..... 2 KHÔNG TRẢ LỜI / NÓI ‘KHÔNG BIẾT’ ..... 3</p> <p>ĐÚNG ((MẠNH BỊ NGÃ GẦN 1 CÂY CHUỐI) ... 1 SAI..... 2 KHÔNG TRẢ LỜI / NÓI ‘KHÔNG BIẾT’ ..... 3</p> <p>ĐÚNG (VÌ NGƯỜI LÀM VƯỜN CHO CẬU HOA / VÌ CẬU CÓ HOA ĐỂ TẶNG MẸ)..... 1 SAI..... 2 KHÔNG TRẢ LỜI / NÓI ‘KHÔNG BIẾT’ ..... 3</p>	
<p><b>FL23.</b> <i>Lật sang trang số để trẻ nhìn vào danh sách các con số. Đảm bảo rằng trẻ đang nhìn vào trang này.</i></p> <p>Đây là các số. (Tôi) muốn cháu chỉ vào từng số và nói cho (tôi) đó là số mấy.</p> <p><i>Chỉ vào số đầu tiên và nói:</i></p> <p>Bắt đầu từ đây.</p> <p><i>Nếu trẻ dừng lại một lúc ở một con số, hãy nói với trẻ đó là số mấy, đánh dấu số đó là ‘Không làm’, chỉ vào con số tiếp theo và nói:</i></p> <p>Đây là số mấy? <i>Nếu trẻ không nhận được mặt số để đọc liền 2 con số liên tiếp, nói:</i></p> <p>Cảm ơn cháu. Không sao cả.</p>	<p><b>9</b> ĐÚNG..... 1 SAI..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3</p> <p><b>12</b> ĐÚNG..... 1 SAI..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3</p> <p><b>30</b> ĐÚNG..... 1 SAI..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3</p> <p><b>48</b> ĐÚNG..... 1 SAI..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3</p> <p><b>74</b> ĐÚNG..... 1 SAI..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3</p> <p><b>731</b> ĐÚNG..... 1 SAI..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3</p>	
<p><b>FL23A.</b> Kiểm tra FL23: Trẻ có xác định đúng 2 trong 3 số đầu không (9, 12 và 30)?</p>	<p>CÓ, ĐÚNG ÍT NHẤT 2 SỐ ..... 1 KHÔNG, SAI TỪ 2 SỐ TRỞ LÊN HOẶC KHÔNG LÀM..... 2</p>	<p>2 ⇒ FL28</p>

<p><b>FL24.</b> Chuyển sang trang để trẻ nhìn vào hai số đầu tiên. Đảm bảo trẻ đang xem trang này. Nói:</p> <p>Nhìn vào những số này. Cháu hãy cho (tôi) biết số nào lớn nhất.</p> <p>Ghi câu trả lời của trẻ trước khi quay về trang trong quyển sách và đọc lại câu hỏi đối với cặp số tiếp theo.</p> <p>Nếu trẻ không đưa ra câu trả lời sau vài giây, nhắc lại câu hỏi. Nếu trẻ có vẻ không chắc có thể đưa ra câu trả lời sau khi lập lại câu hỏi, ghi '3 Không làm' vào dòng tương ứng, chuyển sang trang tiếp và chỉ cho trẻ cặp số tiếp theo.</p> <p>Nếu trẻ không thể trả lời hai cặp số liên tiếp, ghi '3 Không làm' vào dòng có phép cộng tương ứng và nói:</p> <p>Cảm ơn cháu. Không sao cả. Chúng ta sẽ chuyển sang hoạt động tiếp theo.</p>	<p><b>7 &amp; 5</b>  ĐÚNG (7)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>11 &amp; 24</b>  ĐÚNG (24)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>58 &amp; 49</b>  ĐÚNG (58)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>65 &amp; 67</b>  ĐÚNG (67)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>146 &amp; 154</b>  ĐÚNG (154)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p>	
<p><b>FL25.</b> Cho trẻ một cái bút chì và giấy. Giờ đến trang trẻ có thể nhìn thấy phép cộng đầu tiên. Đảm bảo trẻ đang nhìn vào trang này. Nói:</p> <p>Hãy nhìn vào phép cộng này. Tổng số (<b>số này cộng số này</b>) là bao nhiêu? Hãy cho (tôi) biết câu trả lời. Cháu có thể dùng bút chì và giấy nếu cần.</p> <p>Ghi kết quả trả lời của trẻ trước khi giờ sang trang tiếp theo và lập lại câu hỏi trên cho phép cộng tiếp theo.</p> <p>Nếu trẻ không đưa ra câu trả lời sau vài giây, hãy nhắc lại câu hỏi. Nếu trẻ có vẻ không chắc có thể đưa ra câu trả lời sau khi lập lại câu hỏi, ghi '3 Không làm' vào dòng có phép cộng tương ứng, chuyển trang sách và chỉ cho trẻ phép cộng tiếp theo.</p> <p>Nếu trẻ không làm 2 phép cộng liên tiếp, ghi '3 Không làm' vào dòng có phép cộng tương ứng và nói:</p> <p>Cảm ơn cháu. Không sao cả. Chúng ta sẽ chuyển tới hoạt động tiếp theo.</p>	<p><b>3 + 2</b>  ĐÚNG (5)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>8 + 6</b>  ĐÚNG (14)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>7 + 3</b>  ĐÚNG (10)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>13 + 6</b>  ĐÚNG (19)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p> <p><b>12 + 24</b>  ĐÚNG (36)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p>	<p>3 + 2</p>
<p><b>FL26.</b> Chuyển tới bảng thực hành đầu tiên để nhận dạng mẫu. Nói: Đây là các số 1, 2, __, và 4.</p> <p>Chỉ vào từng con số và chỗ trống và nói: Số ở đây là số mấy?</p>	<p>ĐÚNG (3).....1  SAI.....2  KHÔNG LÀM.....3</p>	<p>2 ⇒FL26B  3 ⇒FL26B</p>
<p><b>FL26A.</b> Đúng rồi, số 3. Hãy làm thêm một câu nữa nhé.</p>		<p>⇒FL26C</p>
<p><b>FL26B.</b> Không giải thích làm thế nào để có câu trả lời đúng. Chỉ cần nói: Ở đây là số 3. Hãy đọc những số này với (tôi). (Chỉ vào từng số) 1, 2, 3, 4. Số 3 ở đây. Hãy làm một câu khác.</p>		
<p><b>FL26C.</b> Đây lại là các số 5, 10, 15 và __.</p> <p>Chỉ vào từng con số và chỗ trống và nói: Số ở đây là số mấy?</p>	<p>ĐÚNG (20)..... 1  SAI..... 2  KHÔNG LÀM..... 3</p>	<p>2 ⇒FL26E  3 ⇒FL26E</p>
<p><b>FL26D.</b> Đúng rồi, đó là số 20.</p>		<p>⇒FL27</p>



<b>FL26E.</b> Không giải thích làm thế nào để có câu trả lời đúng. Chỉ cần nói: Ở đây là số 20. Hãy đọc những con số này với (tôi). (Chỉ vào từng số) 5, 10, 15, 20. Số 20 ở đây.		
<b>FL26F.</b> Kiểm tra FL26: Câu trả lời có đúng không?	CÓ, FL26=1 ..... 1 KHÔNG, FL26=2 OR 3 ..... 2	2 ⇒ FL28
<b>FL27.</b> Bây giờ (tôi) muốn cháu tự làm.  Đây là dãy số. Hãy cho (tôi) biết ở đây phải là số mấy (chỉ vào số bị thiếu).  Ghi câu trả lời của trẻ trước khi chuyển trang sách và lặp lại câu hỏi.  Nếu trẻ không đưa ra câu trả lời sau một vài giây, hãy nhắc lại câu hỏi. Nếu trẻ có vẻ không thể đưa ra câu trả lời sau khi đã nhắc lại câu hỏi, ghi '3' 'Không làm' đối với câu hỏi phù hợp, giờ sang trang và cho trẻ xem câu hỏi tiếp theo.  Nếu trẻ không làm 2 dãy số liên tiếp, ghi '3 Không làm' cho các dãy số còn lại và nói với trẻ:  Cảm ơn cháu. Không sao cả.	<b>5, 6, 7, __</b> ĐÚNG (8) ..... 1 SAI ..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3 <b>14, 15, __, 17</b> ĐÚNG (16) ..... 1 SAI ..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3 <b>20, __, 40, 50</b> ĐÚNG (30) ..... 1 SAI ..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3 <b>2, 4, 6, __</b> ĐÚNG (8) ..... 1 SAI ..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3 <b>5, 8, 11, __</b> ĐÚNG (14) ..... 1 SAI ..... 2 KHÔNG LÀM ..... 3	

<b>FL28.</b> Kết quả phỏng vấn trẻ:  Thảo luận các mã không hoàn thành với Đội trưởng.	HOÀN THÀNH ..... 01 TRẺ KHÔNG CÓ NHÀ ..... 02 MẸ / NGƯỜI CHĂM SÓC TỪ CHỐI ..... 03 TRẺ TỪ CHỐI ..... 04 HOÀN THÀNH 1 PHẦN ..... 05 KHÔNG ĐỦ NĂNG LỰC ..... 06  KHÁC (ghi rõ) ..... 96	
--	--	--

<b>FS11.</b> Ghi thời gian.	GIỜ VÀ PHÚT ..... __ : __	
<b>FS12.</b> Ngôn ngữ của phiếu hỏi.	TIẾNG VIỆT ..... 1	
<b>FS13.</b> Ngôn ngữ phỏng vấn.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÂY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG ..... 2 KHMER ..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (ghi rõ) ..... 6	
<b>FS14.</b> Ngôn ngữ mẹ đẻ của người trả lời.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÂY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG ..... 2 KHMER ..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (ghi rõ) ..... 6	

<b>FS15.</b> Có phải dùng phiên dịch cho phiếu hỏi này không?	CÓ, TOÀN BỘ PHIẾU HỎI.....	1
	CÓ, MỘT PHẦN PHIẾU HỎI.....	2
	KHÔNG, KHÔNG DÙNG .....	3

**PHIẾU ĐÓNG Ý TRẢ LỜI PHÒNG VẤN TIẾP BẢNG ĐIỆN THOẠI**

<p><b>FS20.</b> Kiểm tra HH60.: Đã hỏi người trả lời này về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?</p>		<p>CÓ, ĐÃ HỎI .....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2</p>		<p>1 ⇒FS28</p>	
<p><b>FS21.</b> Đã hỏi người trả lời này trong các phiếu hỏi khác (phiếu hỏi phụ nữ, nam giới, hay phiếu trẻ em dưới 5 tuổi) về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?</p>		<p>CÓ, ĐÃ HỎI .....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2</p>		<p>1 ⇒FS28</p>	
<p><b>FS22.</b> (Chúng tôi) có thể gọi lại cho (ông/bà) để hỏi chuyên về (ông/bà) và gia đình của (ông/bà) trong những tháng tới. Cuộc gọi này sẽ mất khoảng 10-15 phút. (Tôi) xin nhắc lại, tất cả các thông tin (ông/bà) cung cấp đều được bảo mật và hoàn toàn xóa bỏ danh tính.</p>		<p>CÓ .....1 KHÔNG .....2</p>		<p>1 ⇒FS28</p> <p>2 ⇒FS28</p>	
<p>(Anh/chi) có đồng ý tham gia phỏng vấn này không?</p>		<p>KHÁC (ghi rõ) _____ 6</p>		<p>6 ⇒FS28</p>	
<p><b>FS23.</b> Xin (ông/bà) cho biết tất cả các số điện thoại mà (chúng tôi) có thể liên lạc với (ông/bà) để đăng nhất, bắt đầu từ số điện thoại anh/ chi thấy thuận tiện nhất. Nếu "Không", hãy hỏi: Chúng tôi có thể liên hệ với (ông/bà) qua số điện thoại của người nào khác không?</p>		<p>CÓ .....1 KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI.....2</p>		<p>1 ⇒FS24</p> <p>2 ⇒FS28</p>	
<p><b>FS24</b> Thứ tự</p>	<p><b>FS25.</b> Số điện thoại</p>	<p><b>FS25A.</b> Đây là số điện thoại cố định hay di động? 1. CÓ ĐỊNH 2. DI ĐỘNG</p>	<p><b>FS25B.</b> Số điện thoại này của ai?  Ghi mã dòng</p>	<p><b>FS26.</b> Thời gian liên hệ với (ông/bà) thuận tiện nhất là khi nào trong ngày với số điện thoại này? A. SÁNG C. TỐI E. BẤT KỲ LÚC NÀO B. CHIỀU D. CUỐI TUẦN X. KHÁC (Ghi rõ _____)</p>	<p><b>FS27.</b> (ông/bà) có số điện thoại nào khác không? 1. CÓ 2. KHÔNG</p>
1		1 2	____	A B C D E X (_____)	1 ⇨ Dòng tiếp FS28
2		1 2	____	A B C D E X (_____)	1 ⇨ Dòng tiếp FS28
3		1 2	____	A B C D E X (_____)	
<p><b>MÁ KHÁC CHO FS25B:</b> 40-Diện thoại của gia đình. 50-Diện thoại của hàng xóm. 51-Diện thoại của bạn bè. 60-Diện thoại của nơi làm việc. 90-Không muốn tiết lộ.</p>					
<p><b>FS28.</b> Cảm ơn người trả lời về sự hợp tác.</p>					
<p>Tiếp tục hoàn thiện câu FS17 trong BẢNG THÔNG TIN THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI và chuyển đến PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH và hoàn thiện câu HH56.</p>					
<p>Thu xếp để tiếp tục phỏng vấn các thành viên còn lại trong hộ gia đình.</p>					

**QUAN SÁT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**



**PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI**

<b>BẢNG THÔNG TIN TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI</b>		<b>UF</b>
<b>UF0A.</b> Tên và mã số tỉnh/thành phố: TÊN _____	<b>UF0B.</b> Tên và mã số huyện/quận: TÊN _____	
<b>UF0C.</b> Tên và mã số xã/phường/thị trấn: _____		
<b>UF1.</b> Tên và mã số địa bàn: TÊN _____	<b>UF2.</b> Mã số hộ: _____	
<b>UF3.</b> Tên và mã số của trẻ: TÊN _____	<b>UF4.</b> Tên và mã số của mẹ/ người chăm sóc chính: TÊN _____	
<b>UF5.</b> Tên và mã số của Điều tra viên: TÊN _____	<b>UF6.</b> Tên và mã số của Đội trưởng: TÊN _____	
<b>UF7.</b> Ngày/tháng/năm phỏng vấn: _____ / _____ / <u>2 0 2 0</u>	<b>UF8.</b> Ghi thời gian bắt đầu:	GIỜ : PHÚT ____ : ____

*Kiểm tra tuổi của người trả lời ở HL6 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘ, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH:  
Nếu người trả lời từ 15-17 tuổi, cần đảm bảo rằng người lớn trong hộ đồng ý cho phỏng vấn (xem HH33 hoặc HH39); hoặc không cần có sự đồng ý của người lớn (HL20=90). Nếu cần nhưng không được đồng ý, điều tra viên không được bắt đầu phỏng vấn và ghi '06' vào UF17. Người trả lời phải từ 15 tuổi trở lên.*

<b>UF9.</b> Kiểm tra các phiếu hỏi đã hoàn thành của hộ: ĐTV hay thành viên khác trong đội điều tra của ĐTV đã phỏng vấn người trả lời này ở phiếu hỏi khác không?	CÓ, ĐÃ TỪNG PHỎNG VẤN RỒI ..... 1	1 ⇒UF10B
	KHÔNG, LẦN ĐẦU PV ..... 2	2 ⇒UF10A
<b>UF10A.</b> Xin chào (anh/chị), tên (tôi) là (tên bạn), đến từ Tổng cục Thống kê. (Chúng tôi) đang tiến hành khảo sát về trẻ em, phụ nữ và hộ gia đình. (Tôi) muốn nói chuyện với (anh/chị) về sức khỏe và tình hình của (Tên trẻ từ UF3). Cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài khoảng 30 phút. Toàn bộ thông tin (chúng tôi) thu được sẽ được bảo mật hoàn toàn và ẩn danh. Nếu (anh/chị) không muốn trả lời một câu hỏi nào đó hoặc muốn dừng cuộc phỏng vấn, xin vui lòng cho (tôi) biết. Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?	<b>UF10B.</b> Bây giờ (tôi) muốn nói chuyện với (anh/chị) chi tiết hơn về sức khỏe và tình hình của (tên trẻ từ UF3). Cuộc phỏng vấn sẽ kéo dài khoảng 30 phút. (Tôi) xin nhắc lại là toàn bộ thông tin thu được sẽ được bảo mật hoàn toàn và ẩn danh. Nếu (anh/chị) không muốn trả lời một câu hỏi nào đó hoặc muốn dừng cuộc phỏng vấn, xin vui lòng cho (tôi) biết. Bây giờ (tôi) có thể bắt đầu được không?	
CÓ ..... 1	1 ⇒Mục THÔNG TIN TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI	
KHÔNG / KHÔNG HỎI ĐƯỢC ..... 2	2 ⇒UF17	

<b>UF17.</b> Kết quả phỏng vấn Phiếu hỏi trẻ em dưới 5 tuổi	HOÀN THÀNH ..... 01
<i>Mã kết quả phỏng vấn của mẹ/NCS chính của trẻ.</i>	KHÔNG Ở NHÀ ..... 02
<i>Thảo luận các kết quả không hoàn thành với Đội trưởng.</i>	TỪ CHỐI ..... 03
	HOÀN THÀNH 1 PHẦN ..... 04
	KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG TRẢ LỜI (ghi rõ) ..... 05
	NGƯỜI LỚN KHÔNG ĐỒNG Ý CHO PHỎNG VẤN MẸ/NCS ĐỘ TUỔI 15-17 ..... 06
	KHÁC (ghi rõ) ..... 96



THÔNG TIN CHUNG CỦA TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI		UB
<p><b>UB0.</b> Trước khi bắt đầu phỏng vấn, (<i>anh/chi</i>) có thể vui lòng cho xem giấy khai sinh, sổ/thẻ tiêm chủng cá nhân và các giấy tờ tiêm chủng khác từ cơ sở y tế tư nhân của (<i>tên</i>) không? Chúng ta sẽ cần tham khảo các giấy tờ này.</p>		
<p><b>UB1. (<i>tên</i>)</b> sinh ngày, tháng, năm nào theo dương lịch?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Sinh nhật của cháu vào ngày nào? <i>Nếu mẹ/NCS biết chính xác ngày sinh thì ghi ngày; nếu không ghi '98' vào NGÀY.</i> <i>Năm và tháng phải có thông tin.</i></p>	<p>NGÀY SINH NGÀY ..... __ __</p> <p>KB NGÀY ..... 98</p> <p>THÁNG ..... __ __</p> <p>NĂM ..... 2 0 1 __</p>	
<p><b>UB2. (<i>tên</i>)</b> bao nhiêu tuổi?</p> <p><i>Thăm dò:</i> <b>(<i>tên</i>)</b> bao nhiêu tuổi trong lần sinh nhật gần đây nhất của cháu? <i>Ghi tuổi theo năm tròn.</i> <i>Ghi '0' nếu ít hơn 1 năm.</i> <i>Nếu câu trả lời cho UB1 và UB2 không thống nhất, thăm dò thêm và sửa cho đúng.</i></p>	<p>TUỔI (THEO NĂM TRÒN) ..... __</p>	
<p><b>UB3. Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ?</b></p>	<p>0, 1 HOẶC 2 TUỔI ..... 1</p> <p>3 HOẶC 4 TUỔI ..... 2</p>	<p>1 ⇒ UB9</p>
<p><b>UB4. Kiểm tra số dòng của người trả lời (UF4) và người trả lời cho PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH (HH47):</b> <i>Người trả lời phiếu hỏi này có trùng với người trả lời cho PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH không?</i></p>	<p>CÙNG NGƯỜI TRẢ LỜI, UF4=HH47 ..... 1</p> <p>KHÁC NGƯỜI TRẢ LỜI, UF4≠HH47 ..... 2</p>	<p>2 ⇒ UB6</p>
<p><b>UB5. Kiểm tra ED10 trong MỤC GIÁO DỤC ở PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH: Trong năm học này trẻ có đi học mẫu giáo không?</b></p>	<p>CÓ, ED10=0 ..... 1</p> <p>KHÔNG, ED10≠0 HOẶC BỎ TRỐNG ..... 2</p>	<p>1 ⇒ UB8B</p> <p>2 ⇒ UB9</p>
<p><b>UB6. (<i>tên</i>)</b> có bao giờ đi học mẫu giáo không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ UB9</p>
<p><b>UB7.</b> Từ tháng 9 năm 2020 đến nay, có lúc nào cháu đi học mẫu giáo không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>1 ⇒ UB8A</p> <p>2 ⇒ UB9</p>
<p><b>UB8A.</b> Hiện tại cháu có đi học mẫu giáo không?</p> <p><b>UB8B.</b> Ông/bà nói là cháu (<i>tên</i>) có đi học mẫu giáo trong năm học này. Vậy, hiện tại cháu có đi học mẫu giáo không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	
<p><b>UB9. (<i>tên</i>)</b> có bảo hiểm y tế không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo</p>



<p><b>UB10. (tên) có loại bảo hiểm y tế nào?</b></p> <p><i>Ghi lại tất cả các loại BHYT người trả lời đề cập.</i></p>	<p>BHYT DO NGƯỜI LAO ĐỘNG (BỐ MẸ CỦA TRÉ) VÀ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÓNG ..... A</p> <p>BHYT DO NSNN ĐÓNG ..... C</p> <p>BHYT TƯ NHÂN, THƯƠNG MẠI TỰ MUA...F</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... X</p>	
---	--	--

ĐĂNG KÝ KHAI SINH		BR
<b>BR1. (tên)</b> có giấy khai sinh chưa?  <i>Nếu có, hỏi:</i> <i>(Tôi) có thể xem được không?</i>	CÓ, XEM ĐƯỢC..... 1	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
	CÓ, KHÔNG XEM ĐƯỢC ..... 2	2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
	KHÔNG ..... 3	
	KB ..... 8	
<b>BR2. (tên)</b> đã được đăng ký khai sinh tại UBND (xã/phường/thị trấn) chưa?	CÓ ..... 1	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
	KHÔNG ..... 2	
	KB ..... 8	
<b>BR3. (Anh/chị)</b> có biết thủ tục khai sinh cho <b>(tên)</b> không?	CÓ ..... 1	
	KHÔNG ..... 2	

PHÁT TRIỂN TRẺ THƠ		EC
<p><b>EC1.</b> Trong hộ (<i>anh/chi</i>) có bao nhiêu quyển sách, truyện tranh thiếu nhi cho (<i>tên</i>)?</p>	KHÔNG CÓ ..... 00 SỐ SÁCH TRẺ EM ..... <u>0</u> ___ TỪ 10 QUYỂN TRỞ LÊN ..... 10	
<p><b>EC2.</b> (<i>Tôi</i>) muốn biết về những đồ vật mà cháu (<i>tên</i>) chơi khi ở nhà.</p> <p>Cháu có chơi với:</p> <p>[A] Đồ chơi tự làm như búp bê, ô tô hoặc các đồ chơi khác tự làm ở nhà?</p> <p>[B] Đồ chơi mua ở cửa hàng hoặc đồ chơi được sản xuất công nghiệp?</p> <p>[C] Các đồ vật trong gia đình, như bát, ấm chén, hoặc các đồ vật được tìm thấy ở bên ngoài như cái que, viên sỏi, vỏ ốc hoặc lá cây?</p>	<p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>ĐỒ CHƠI TỰ LÀM ..... 1 2 8</p> <p>ĐỒ CHƠI TỪ CỬA HÀNG ..... 1 2 8</p> <p>ĐỒ VẬT TRONG NHÀ HOẶC BÊN NGOÀI ..... 1 2 8</p>	
<p><b>EC3.</b> Đôi khi người chăm sóc trẻ phải ra khỏi nhà để đi mua sắm, giặt quần áo, hoặc vì lý do khác và phải để trẻ ở nhà.</p> <p>Trong 7 ngày qua, có bao nhiêu ngày (<i>tên</i>) đã:</p> <p>[A] ở nhà một mình hơn 1 giờ?</p> <p>[B] Được một trẻ em khác dưới 10 tuổi trông nom trong thời gian hơn 1 giờ?</p> <p><i>Nếu 'Không' ghi '0'. Nếu 'Không biết' ghi '8'.</i></p>	<p>SỐ NGÀY BỊ ĐỂ Ở NHÀ 1 MÌNH TRÊN 1 GIỜ ..... ___</p> <p>SỐ NGÀY BỊ ĐỂ CHO MỘT TRẺ EM KHÁC DƯỚI 10 TUỔI TRÔNG TRÊN 1 GIỜ ..... —</p>	
<p><b>EC4.</b> Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ?</p>	0 HOẶC 1 TUỔI ..... 1 2, 3 HOẶC 4 TUỔI ..... 2	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo

<p><b>EC5.</b> Trong 3 ngày qua, (<i>anh/chi</i>) hoặc thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên có tham gia cùng với (<i>tên</i>) bất kỳ hoạt động nào dưới đây không:</p> <p><i>Nếu ‘Có’, hỏi:</i> Ai tham gia với (<i>tên</i>) hoạt động này?</p> <p><i>Mẹ kể hoặc bố dựng sống cùng hộ và có tham gia hoạt động cùng với trẻ được ghi mã như Bố hoặc Mẹ.</i></p> <p><i>Ghi các mã được áp dụng.</i></p> <p><i>‘Không một ai’ sẽ được ghi nếu không có thành viên hộ từ 15 tuổi trở lên tham gia hoạt động cùng với trẻ.</i></p> <p>[A] Đọc sách và xem truyện tranh với (<i>tên</i>)?</p> <p>[B] Kể chuyện cho (<i>tên</i>)?</p> <p>[C] Hát cho (<i>tên</i>) nghe hoặc hát cùng (<i>tên</i>) kể cả hát ru?</p> <p>[D] Dẫn (<i>tên</i>) đi chơi (ra khỏi khuôn viên nhà)?</p> <p>[E] Chơi cùng với (<i>tên</i>)?</p> <p>[F] Nói tên đồ vật, đếm hoặc vẽ cùng (<i>tên</i>)?</p>	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th>MẸ</th> <th>BỐ</th> <th>NGƯỜI KHÁC</th> <th>KHÔNG AI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>ĐỌC SÁCH</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>KỂ CHUYỆN</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>HÁT</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>ĐƯA ĐI CHƠI</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>CHƠI VỚI</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> <tr> <td>NÓI TÊN ĐỒ VẬT</td> <td>A</td> <td>B</td> <td>X</td> <td>Y</td> </tr> </tbody> </table>		MẸ	BỐ	NGƯỜI KHÁC	KHÔNG AI	ĐỌC SÁCH	A	B	X	Y	KỂ CHUYỆN	A	B	X	Y	HÁT	A	B	X	Y	ĐƯA ĐI CHƠI	A	B	X	Y	CHƠI VỚI	A	B	X	Y	NÓI TÊN ĐỒ VẬT	A	B	X	Y	
	MẸ	BỐ	NGƯỜI KHÁC	KHÔNG AI																																	
ĐỌC SÁCH	A	B	X	Y																																	
KỂ CHUYỆN	A	B	X	Y																																	
HÁT	A	B	X	Y																																	
ĐƯA ĐI CHƠI	A	B	X	Y																																	
CHƠI VỚI	A	B	X	Y																																	
NÓI TÊN ĐỒ VẬT	A	B	X	Y																																	
<p><b>EC21.</b> (<i>Tôi</i>) muốn hỏi (<i>anh/chi</i>) một số hoạt động mà (<i>tên</i>) có thể thực hiện. (<i>anh/chi</i>) lưu ý rằng trẻ em có mức độ phát triển và học hỏi khác nhau. Ví dụ một số trẻ biết đi sớm hơn so với những trẻ khác. Cho nên nếu (<i>tên</i>) chỉ thực hiện được một vài hoạt động mà (<i>tôi</i>) hỏi cũng không sao.</p> <p><i>(tên) có thể đi trên chỗ không bằng phẳng không, ví dụ mặt sân gỗ ghè hoặc đường dốc mà không bị ngã?</i></p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>																																				
<p><b>EC22.</b> (<i>Tên</i>) có thể nhảy cả 2 chân lên khỏi mặt đất không?</p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>																																				
<p><b>EC23.</b> (<i>Tên</i>) có thể (<i>tự mình</i>) mặc quần áo, chẳng hạn mặc quần và mặc áo mà không cần sự giúp đỡ không?</p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>																																				
<p><b>EC24.</b> (<i>Tên</i>) có thể cài và cởi khuy/cúc quần áo?</p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>																																				
<p><b>EC25.</b> (<i>Tên</i>) có thể nói 10 từ đơn trở lên như “mẹ” hoặc “bà” không?</p>	<p>CÓ.....1</p> <p>KHÔNG.....2</p> <p>KB.....8</p>																																				

EC26. ( <i>Tên</i> ) có thể nói liền một câu gồm 3 từ trở lên, như “con uống nước” hoặc “cái bàn này to”?	CÓ.....1	2 ⇒ EC28
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	8 ⇒ EC28
EC27. ( <i>Tên</i> ) có thể nói liền một câu gồm 5 từ trở lên, như “cái ô tô này to quá” không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC28. ( <i>Tên</i> ) có thể sử dụng bất kỳ một đại từ xưng hô nào như “tôi” (con/cháu/em), “bạn” (mẹ/bà/cha), hoặc “bạn ấy” không? Ví dụ như “con muốn uống nước” hoặc “bạn ấy ăn cơm”.	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC29. Nếu ( <i>Anh/cha</i> ) chỉ cho ( <i>tên</i> ) một đồ vật/con vật mà cháu biết rất rõ, như cái cốc hoặc con mèo thì cháu có thể lúc nào cũng nói được tên của đồ vật/con vật đó không?  “Lúc nào cũng nói được tên” có nghĩa là cháu lúc nào cũng dùng cùng một từ đó để chỉ đồ vật đó/con vật đó, thậm chí từ đó không phải hoàn toàn chính xác.	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC30. ( <i>Tên</i> ) có thể nhận biết được ít nhất 5 chữ cái trong bảng chữ cái không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC31. ( <i>Tên</i> ) có thể viết được tên của cháu không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC32. ( <i>Tên</i> ) có nhận biết tất cả các số từ 1 đến 5 không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC33. Nếu ( <i>anh/cha</i> ) bảo ( <i>tên</i> ) đưa 3 đồ vật, ví dụ 3 quyển truyện hoặc 3 quả bóng, ( <i>tên</i> ) có đưa cho ( <i>anh/cha</i> ) đúng số lượng không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC34. ( <i>tên</i> ) có thể đếm đến 10, ví dụ đếm 10 ngón tay hoặc 10 quả bóng mà không bị nhầm không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC35. ( <i>tên</i> ) có thể thực hiện một hoạt động, chẳng hạn như tô màu hoặc nặn con vật mà không liên tục đòi giúp đỡ hoặc bỏ dở quá sớm không?	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	
EC36. ( <i>tên</i> ) có hỏi về người thân khác ngoài bố mẹ khi người đó không có mặt ở đó không, ví dụ như “Bà đâu ạ?”	CÓ.....1	
	KHÔNG.....2	
	KB.....8	

<p><b>EC37. (tên) có đề nghị giúp ai đó mà người đó có vẻ đang cần sự giúp đỡ không?</b></p>	<p>CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8</p>	
<p><b>EC38. (tên) có biết cùng chơi, cùng thực hiện các hoạt động với các bạn khác không?</b></p>	<p>CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB..... 8</p>	
<p><b>EC39. Câu hỏi tiếp theo có 5 lựa chọn trả lời. (Tôi) sẽ đọc các lựa chọn sau câu hỏi.</b></p> <p>(Tên) có thường tỏ ra rất buồn rầu hay chán nản không?</p> <p>(anh/chị) có thể nói rằng việc này xảy ra: hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, một vài lần trong năm, hoặc chưa bao giờ?</p>	<p>HÀNG NGÀY ..... 1 HÀNG TUẦN..... 2 HÀNG THÁNG..... 3 MỘT VÀI LẦN TRONG NĂM ..... 4 CHƯA BAO GIỜ ..... 5  KB..... 8</p>	
<p><b>EC40. Các câu hỏi tiếp theo có 5 phương án trả lời khác nhau. Tôi sẽ đọc các phương án trả lời sau mỗi câu hỏi cho (anh/chị) nghe.</b></p> <p>So với các trẻ em cùng độ tuổi, (tên) có hay đá, cắn hoặc đánh trẻ em khác hoặc người lớn không?</p> <p>(Anh/chị) có thể trả lời là: không bao giờ, ít hơn, như nhau, nhiều hơn hoặc hơn rất nhiều?</p>	<p>KHÔNG BAO GIỜ..... 1 ÍT HƠN..... 2 NHƯ NHAU ..... 3 NHIỀU HƠN ..... 4 HƠN RẤT NHIỀU ..... 5</p>	

XỬ PHẠT TRẺ EM		UCD
<b>UCD1.</b> Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ?	TRẺ 0 TUỔI..... 1 TRẺ 1, 2, 3 HOẶC 4 TUỔI ..... 2	1 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>UCD2.</b> Người lớn thường dùng cách này hay cách khác để dạy trẻ cư xử đúng mực hoặc điều chỉnh một vấn đề nào đó về hành vi của trẻ. (Tôi sẽ đọc các biện pháp khác nhau được sử dụng. (anh/chi) vui lòng cho tôi biết (anh/chi) hay bất kỳ người lớn nào trong hộ có sử dụng biện pháp này với (tên) trong tháng qua không.	CÓ KHÔNG  TƯỚC BỎ CÁC ĐẶC QUYỀN ..... 1 2  GIẢI THÍCH HÀNH VI SAI ..... 1 2  TÚM VÀ LẮC TRẺ ..... 1 2  LA, HET, CHỬI ..... 1 2  GIAO CHO CHÁU MỘT VIỆC ĐỂ LÀM ..... 1 2  ĐÁNH/PHÁT VÀO MÔNG BẰNG TAY TRẦN ..... 1 2  ĐÁNH BẰNG THẮT LƯNG, ROI HOẶC MỘT VẬT CỨNG KHÁC ..... 1 2  GỌI TRẺ LÀ ĐỒ NGU, ĐỒ LƯỜI HOẶC TÊN KHÁC ĐẠI LOẠI NHƯ VẬY ..... 1 2  ĐÁNH / TÁT VÀO MẶT, ĐẦU HOẶC MANG TAI ..... 1 2  ĐÁNH/PHÁT VÀO BÀN TAY, CẢNH TAY, CẰNG CHÂN ..... 1 2  ĐÁNH TRẺ LIÊN TIẾP MẠNH HẾT SỨC CÓ THỂ ..... 1 2	
[A] Tước bỏ các đặc quyền, cấm một cái gì đó mà (tên) thích hoặc không cho cháu ra khỏi nhà.		
[B] Giải thích vì sao hành vi của (tên) là sai		
[C] Túm và lắc trẻ.		
[D] La hét, gào hoặc chửi rủa trẻ.		
[E] Giao cho (tên) một việc khác để làm.		
[F] Đánh/phát vào mông trẻ bằng tay trần		
[G] Đánh vào mông cháu hoặc chỗ khác trên thân thể trẻ bằng một vật như thắt lưng, roi hoặc một vật cứng khác.		
[H] Gọi cháu là đồ ngu, đồ lười hoặc một cái tên đại loại như vậy.		
[I] Đánh hoặc tát cháu vào mặt, đầu hoặc mang tai.		
[J] Đánh hoặc phát cháu vào bàn tay, cánh tay hoặc cẳng chân.		
[K] Đánh trẻ liên tiếp, mạnh hết sức có thể.		
<b>UCD3.</b> Kiểm tra UF4: Người trả lời có phải là mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ nào khác dưới 5 tuổi hoặc trẻ 5-14 tuổi được chọn cho phiếu hỏi trẻ em 5-17 tuổi không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	2 ⇒UCD5
<b>UCD4.</b> Kiểm tra UF4: Người trả lời này đã trả lời câu hỏi sau đây (UCD5 hoặc FCD5) cho bất kỳ trẻ em nào khác chưa?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2	1 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>UCD5.</b> (anh/chi) có tin rằng để nuôi dạy, giáo dục trẻ đúng cách thì trẻ em cần bị trừng phạt về thân thể hay không?	CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB / KHÔNG TRẢ LỜI..... 8	

THỰC HIỆN CHỨC NĂNG CỦA TRẺ		UCF
<b>UCF1.</b> Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ?	0 HOẶC 1 TUỔI ..... 1 2, 3 HOẶC 4 TUỔI ..... 2	1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>UCF2.</b> Tôi muốn hỏi ( <i>anh/chị</i> ) một số câu hỏi về những khó khăn mà ( <i>tên</i> ) có thể gặp phải.  ( <i>tên</i> ) có đeo kính không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<b>UCF3.</b> ( <i>tên</i> ) có sử dụng thiết bị trợ thính không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<b>UCF4.</b> ( <i>tên</i> ) có sử dụng bất kỳ thiết bị hỗ trợ hoặc nhờ người khác trợ giúp để đi bộ không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2	
<b>UCF5.</b> Ở những câu hỏi sau, ( <i>anh/chị</i> ) có thể chọn 1 trong 4 phương án trả lời là: 1) không khó khăn, 2) khó khăn một chút, 3) rất khó khăn hoặc 4) không thể thực hiện được.  <i>Nhắc lại các phương án trả lời trong các câu hỏi khi người trả lời không sử dụng các phương án trả lời:</i> Ghi nhớ 4 khả năng trả lời: ( <i>anh/chị</i> ) có thể nói rằng ( <i>tên</i> ) 1) không khó khăn, 2) khó khăn một chút, 3) rất khó khăn hoặc 4) không thể thực hiện được?		
<b>UCF6.</b> Kiểm tra UCF2: Trẻ có đeo kính không?	CÓ, UCF2=1 ..... 1 KHÔNG, UCF2=2 ..... 2	1 ⇒ UCF7A 2 ⇒ UCF7B
<b>UCF7A.</b> Khi đang đeo kính, ( <i>tên</i> ) có gặp khó khăn khi nhìn không?  <b>UCF7B.</b> ( <i>tên</i> ) có gặp khó khăn khi nhìn không?	KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1 KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2 RẤT KHÓ KHĂN ..... 3 KHÔNG THỂ NHÌN ĐƯỢC ..... 4	
<b>UCF8.</b> Kiểm tra UCF3: Trẻ có sử dụng thiết bị trợ thính không?	CÓ, UCF3=1 ..... 1 KHÔNG, UCF3=2 ..... 2	1 ⇒ UCF9A 2 ⇒ UCF9B
<b>UCF9A.</b> Khi đang sử dụng thiết bị trợ thính, ( <i>tên</i> ) có gặp khó khăn khi nghe âm thanh như tiếng người nói chuyện hoặc tiếng nhạc không?  <b>UCF9B.</b> ( <i>tên</i> ) có gặp khó khăn khi nghe âm thanh như tiếng người nói hoặc tiếng nhạc không?	KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1 KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2 RẤT KHÓ KHĂN ..... 3 KHÔNG THỂ NGHE ĐƯỢC ..... 4	
<b>UCF10.</b> Kiểm tra UCF4: Trẻ có sử dụng thiết bị hoặc cần sự trợ giúp để đi bộ không?	CÓ, UCF4=1 ..... 1 KHÔNG, UCF4=2 ..... 2	1 ⇒ UCF11 2 ⇒ UCF13
<b>UCF11.</b> Khi không có thiết bị hoặc sự trợ giúp, ( <i>tên</i> ) có gặp khó khăn khi đi bộ không?	KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2 RẤT KHÓ KHĂN ..... 3 KHÔNG THỂ ĐI ĐƯỢC ..... 4	
<b>UCF12.</b> Khi có thiết bị hoặc sự trợ giúp, ( <i>tên</i> ) có gặp khó khăn khi đi bộ không?	KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1 KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2 RẤT KHÓ KHĂN ..... 3 KHÔNG THỂ ĐI ĐƯỢC ..... 4	1 ⇒ UCF14 2 ⇒ UCF14 3 ⇒ UCF14 4 ⇒ UCF14



<p><b>UCF13.</b> So với các trẻ em cùng độ tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi đi bộ không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN..... 3  KHÔNG THỂ ĐI ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>UCF14.</b> So với các trẻ em cùng độ tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi nhặt vật nhỏ bằng tay không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN..... 3  KHÔNG THỂ NHẶT ĐƯỢC ..... 4</p>	
<p><b>UCF15.</b> (<i>tên</i>) có gặp khó khăn để hiểu (<i>anh/chi</i>) nói không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN..... 3  KHÔNG THỂ HIỂU ĐƯỢC..... 4</p>	
<p><b>UCF16.</b> Khi (<i>tên</i>) nói, (<i>anh/chi</i>) có gặp khó khăn để hiểu cháu nói gì không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN..... 3  KHÔNG HIỂU TRẺ NÓI GÌ ..... 4</p>	
<p><b>UCF17.</b> So với các trẻ em cùng độ tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi học hỏi mọi điều không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN..... 3  KHÔNG THỂ HỌC ĐƯỢC..... 4</p>	
<p><b>UCF18.</b> So với các trẻ em cùng độ tuổi, (<i>tên</i>) có gặp khó khăn khi vui chơi không?</p>	<p>KHÔNG KHÓ KHĂN ..... 1  KHÓ KHĂN 1 CHÚT ..... 2  RẤT KHÓ KHĂN..... 3  KHÔNG THỂ CHƠI ĐƯỢC ..... 4</p>	

BÚ SỮA MẸ VÀ CHẾ ĐỘ ĂN		BD
<b>BD1.</b> Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ em?	0, 1, HOẶC 2 TUỔI..... 1 3 HOẶC 4 TUỔI..... 2	2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>BD2.</b> (tên) có bao giờ được bú sữa mẹ không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB / KHÔNG TRẢ LỜI..... 8	2 ⇒BD3A  8 ⇒BD3A
<b>BD3.</b> Hiện tại, (tên) còn đang bú sữa mẹ nữa hay không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB / KHÔNG TRẢ LỜI..... 8	
<b>BD3A.</b> Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ em?	0 HOẶC 1 TUỔI..... 1 2 TUỔI..... 2	2 ⇒Chuyển sang mục tiếp theo
<b>BD4.</b> Ngày hôm qua, vào ban ngày hoặc ban đêm, (tên) có uống bất kỳ thứ gì từ bình có núm vú không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB / KHÔNG TRẢ LỜI..... 8	
<b>BD5.</b> Ngày hôm qua, vào ban ngày hoặc ban đêm (tên) có uống dung dịch điện giải bù nước (ô-rê-zôn) không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB / KHÔNG TRẢ LỜI..... 8	
<b>BD6.</b> Ngày hôm qua, vào ban ngày hoặc ban đêm (tên) có uống hay ăn bổ sung vitamin hoặc khoáng chất hoặc uống bất kỳ loại thuốc nào không?	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2  KB / KHÔNG TRẢ LỜI..... 8	

<p><b>BD7.</b> Bây giờ (<i>tôi</i>) muốn hỏi (<i>anh/chi</i>) về các chất lỏng khác mà (<i>tên</i>) có thể đã uống trong cả ngày hoặc đêm hôm qua.          Hãy nói cả các chất lỏng trẻ uống bên ngoài gia đình.</p> <p>Trong ngày và đêm hôm qua, (<i>tên</i>) có uống (<i>tên loại đồ uống</i>) không?</p>		
[A] Nước trắng?	NƯỚC TRẮNG	CÓ 1 KHÔNG 2 KB 8
[B1] Nước ép trái cây tươi chín có ruột vàng hoặc đỏ như: xoài, đu đủ?	NƯỚC ÉP QUẢ TƯƠI	1 2 8
[B2] Nước trái cây khác?	NƯỚC QUẢ KHÁC	1 2 8
[C] Nước cháo, nước ninh/hầm/luộc không cặn, không sợi?	NƯỚC CHÁO, NƯỚC NINH/HẦM	1 2 8
[D] Sữa công thức trẻ em, như Hipp, Pediasure, Optimum gold, Meiji, Similac, Nan, Friso, Abbott grow?	SỮA CÔNG THỨC	1 2 8 <i>BD7[E] BD7[E]</i>
<p>[D1] (<i>tên</i>) đã uống sữa công thức trẻ em bao nhiêu lần?  <i>Nếu là 7 hoặc nhiều hơn, ghi '7'.</i>  <i>Nếu không biết, ghi '8'.</i></p>	SỐ LẦN UỐNG SỮA CÔNG THỨC .....	_____ 8
[E] Sữa có nguồn gốc động vật như sữa tươi, sữa lon, sữa bột?	SỮA	1 2 8 <i>BD7[X] BD7[X]</i>
<p>[E1] (<i>tên</i>) đã uống sữa bao nhiêu lần?  <i>Nếu là 7 hoặc nhiều hơn, ghi '7'.</i></p>	SỐ LẦN UỐNG SỮA.....	_____ 8
[X] Các chất lỏng khác?	CHẤT LỎNG KHÁC	1 2 8 <i>BD8 BD8</i>
[X1] Ghi lại toàn bộ các chất lỏng khác được nói đến.	(Ghi rõ) _____	

<p><b>BD8.</b> Bây giờ (tôi) muốn hỏi (anh/chị) về tất cả đồ ăn mà (tên) đã ăn trong cả ngày hoặc đêm hôm qua. Xin vui lòng nói cả các thức ăn cháu ăn ngoài hộ gia đình.</p> <p>- Xin (anh/chị) nhớ lại từ khi (tên) thức dậy ngày hôm qua. Lúc đó cháu có ăn gì không?  <i>Nếu 'Có' thì hỏi: Hãy cho (tôi) biết tất cả đồ ăn mà (tên) đã ăn lúc đó. Thăm dò: Còn gì khác nữa không?  Ghi câu trả lời theo danh sách thức ăn bên dưới.</i></p> <p>- Sau đó (tên) đã làm gì? Khi đó (tên) có ăn gì không?  <i>Lập lại chuỗi câu hỏi này và ghi vào nhóm thức ăn cho tới khi người trả lời nói với ĐTV là trẻ đi ngủ cho đến sáng hôm sau.</i></p>				
<p>Đối với mỗi loại thức ăn không được đề cập thì sau khi hỏi xong:</p> <p>Đề đảm bảo là (tôi) không bỏ sót, (tên) có ăn (nhóm thức ăn) trong ngày hoặc đêm qua không?</p> <p style="text-align: right;">CÓ    KHÔNG    KB</p>				
[A] Sữa chua làm từ sữa động vật? <i>Lưu ý rằng sữa chua dạng lỏng / uống phải ghi ở BD7 [E] hoặc BD7 [X], tùy thuộc vào hàm lượng sữa.</i>	SỮA CHUA	1	2 5 BD8[B]	8 5 BD8[B]
[A1] (tên) đã ăn sữa chua bao nhiêu lần? <i>Nếu 7 lần trở lên, ghi '7'. Nếu không biết, ghi '8'.</i>	SỐ LẦN ĂN SỮA CHUA .....			—
[B] Các thực phẩm bổ sung của trẻ em (các loại bột, bánh, thực phẩm được bổ sung dinh dưỡng và chế biến công nghiệp): như Cerelac, Dielac, Hipp, NIN, Alpha, Nestle.	THỰC PHẨM BỔ SUNG	1	2	8
[C] Bánh mì, cơm, mì, cháo hoặc thực phẩm khác được làm từ ngũ cốc?	THỰC PHẨM LÀM TỪ NGŨ CỐC	1	2	8
[D] Bí đỏ, cà rốt, khoai lang hoặc các loại rau củ có màu vàng, màu cam trong ruột?	BÍ ĐỎ, CÀ RỐT, V.V...	1	2	8
[E] Khoai tây, củ cải trắng, sắn hoặc các loại thực phẩm từ củ?	THỰC PHẨM LÀM TỪ CỦ	1	2	8
[F] Rau nhiều lá màu xanh sẫm, như rau muống, rau ngót, mồng tơi, súp lơ xanh, rau cải xanh...	RAU NHIỀU LÁ, MÀU XANH SẼM	1	2	8
[G] Xoài chín, đu đủ chín ...?	TRÁI CÂY CHÍN	1	2	8
[H] Các loại rau hoặc quả khác như bắp cải, bí hay táo, nho?	RAU HOẶC QUẢ KHÁC	1	2	8
[I] Gan, bầu dục, tim hoặc các cơ quan nội tạng khác?	NỘI TẠNG ĐỘNG VẬT	1	2	8
[J] Các loại thịt như thịt bò, lợn, cừu, dê, gà, vịt hoặc xúc xích làm từ thịt?	THỊT KHÁC	1	2	8
[K] Trứng?	TRỨNG	1	2	8
[L] Cá hoặc thủy hải sản có vỏ tươi hoặc khô?	CÁ TƯƠI HOẶC KHÔ	1	2	8
[M] Các loại đậu, đỗ, lạc và hạt khác hoặc thức ăn làm từ các loại hạt này?	THỨC ĂN LÀM TỪ ĐẬU, HẠT V.V..	1	2	8
[N] Pho mát, hoặc thức ăn làm từ sữa động vật?	PHO MÁT HOẶC THỨC ĂN TỪ SỮA	1	2	8
[X] Thức ăn cứng hoặc mềm khác?	THỨC ĂN CỨNG, MỀM KHÁC	1	2 5 BD9	8 5 BD9
[X1] Ghi lại toàn bộ thức ăn (cứng hoặc mềm) không thể phân vào các nhóm thức ăn ở trên.	(Ghi rõ) _____			

**BD9A.** Kiểm tra BD8 (Mục “A” đến “XI”).

Ít nhất một câu trả lời “Có” ⇒ BD9.

Tất cả “Không” hoặc “KB” ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo.

**BD9. (tên)** đã ăn các loại thức ăn cứng và mềm bao nhiêu lần trong cả ngày hoặc đêm hôm qua?

SỐ LẦN ..... \_

Nếu BD8[A] là ‘Có’, đảm bảo rằng câu trả lời bao gồm cả số lần được ghi ở câu BD8[A1].

KB..... 8

Nếu từ 7 trở lên, ghi ‘7’.

TIÊM CHỦNG										IM
<b>IM1.</b> Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ em?		0, 1, HOẶC 2 TUỔI..... 1 3 HOẶC 4 TUỔI..... 2								2 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
<b>IM2.</b> (Anh/chị) có sổ/phiếu tiêm chủng cho ( <i>tên</i> ) do cơ sở y tế nhà nước cấp, giấy tờ tiêm chủng từ cơ sở y tế tư nhân hoặc bất kỳ giấy tờ nào khác có ghi thông tin tiêm chủng của ( <i>tên</i> ) không?		CÓ, CHỈ CÓ SỐ/PHIẾU..... 1 CÓ, CHỈ CÓ GIẤY TỜ KHÁC ..... 2 CÓ, CÓ CẢ SỐ/PHIẾU VÀ GIẤY TỜ KHÁC ..... 3 KHÔNG, KHÔNG CÓ SỐ/PHIẾU, KHÔNG CÓ GIẤY TỜ KHÁC ..... 4								1 ⇒ IM5 3 ⇒ IM5
<b>IM3.</b> (Anh/chị) đã bao giờ có sổ/phiếu tiêm chủng cho ( <i>tên</i> ) do cơ sở y tế nhà nước cấp, giấy tờ tiêm chủng từ cơ sở y tế tư nhân hoặc bất kỳ giấy tờ nào khác có ghi thông tin tiêm chủng của ( <i>tên</i> ) không?		CÓ..... 1 KHÔNG ..... 2								
<b>IM4.</b> Kiểm tra IM2:		CHỈ CÓ GIẤY TỜ KHÁC, IM2=2..... 1 KHÔNG CÓ SỐ THẺ/KHÔNG GIẤY TỜ KHÁC, IM2=4..... 2								2 ⇒ IM11
<b>IM5.</b> (Tôi) có thể xem sổ/thẻ hoặc giấy tờ khác này không?		CÓ, CHỈ XEM ĐƯỢC SỐ/THẺ..... 1 CÓ, CHỈ XEM ĐƯỢC GIẤY TỜ KHÁC ..... 2 CÓ XEM ĐƯỢC SỐ/THẺ VÀ GIẤY TỜ KHÁC..... 3 KHÔNG XEM ĐƯỢC SỐ/THẺ, GIẤY TỜ KHÁC.. 4								4 ⇒ IM11
<b>IM6.</b> (a) Sao chép ngày của mỗi loại vắc xin từ sổ, thẻ hoặc giấy tờ tiêm chủng khác. (b) Ghi '44' vào cột ngày nếu trên sổ, thẻ hoặc giấy tờ khác không ghi ngày.		<b>NGÀY TIÊM CHỦNG</b>								
		NGÀY		THÁNG		NĂM				
Lao	BCG					2	0			
Bại liệt uống (OPV) 1	OPV1					2	0			
Bại liệt uống (OPV) 2	OPV2					2	0			
Bại liệt uống (OPV) 3	OPV3					2	0			
Bại liệt tiêm (IPV) 1	IPV1					2	0			
Bại liệt tiêm (IPV) 2	IPV2					2	0			
Bại liệt tiêm (IPV) 3	IPV3					2	0			
Bại liệt tiêm (IPV)	IPV					2	0			
DPT (phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván) 1	DPT 1					2	0			
DPT 2	DPT 2					2	0			
DPT 3	DPT 3					2	0			
DPT 4 (tăng cường)	DPT 4					2	0			
Viêm gan B (sơ sinh)	VGB 0					2	0			

VGB 1	VGB 1					2	0			
VGB 2	VGB 2					2	0			
VGB 3	VGB 3					2	0			
HIB (phòng viêm màng não mủ do Hib) 1	HIB 1					2	0			
HIB 2	HIB 2					2	0			
HIB 3	HIB 3					2	0			
Viêm não Nhật Bản 1	VNNB 1					2	0			
Viêm não Nhật Bản 2	VNNB 2					2	0			
Viêm não Nhật Bản 3	VNNB 3					2	0			
Sởi 1	MMR/MR1					2	0			
Sởi rubella 2	MMR/MR2					2	0			
<b>IM9.</b> Ngoài các giấy tờ mà ( <i>anh/chi</i> ) cho ( <i>tôi</i> ) xem, ( <i>tên</i> ) có còn được tiêm hoặc uống loại vắc xin nào khác, kể cả những vắc xin được tiêm hoặc uống trong các chiến dịch tiêm chủng không?		CÓ.....	1							2 ⇒ IM28
		KHÔNG.....	2							
		KB.....	8							8 ⇒ IM28
<b>IM10.</b> Quay lại câu IM6 và thăm dò các vắc xin.  <i>Ghi '66' thống nhất với cột ngày của mỗi loại vắc xin.</i>  <i>Đối với các vắc xin trẻ không nhận được, ghi '00'.</i>  <i>Khi Chuyển sang mục tiếp theo, chuyển sang module tiếp theo.</i>										⇒ IM28
<b>IM11.</b> ( <i>tên</i> ) đã bao giờ được tiêm hoặc uống loại vắc xin nào để phòng bệnh không, kể cả các vắc xin được tiêm hoặc uống trong các chiến dịch tiêm chủng?		CÓ.....	1							
		KHÔNG.....	2							
		KB.....	8							
<b>IM12.</b> ( <i>tên</i> ) có tham gia bất kỳ chiến dịch tiêm chủng nào không?		CÓ.....	1							
		KHÔNG.....	2							
		KB.....	8							
<b>IM13.</b> Kiểm tra IM11 và IM12:		TẤT CẢ KHÔNG HOẶC KB.....	1							1 ⇒ Chuyển sang mục tiếp theo
		ÍT NHẤT 1 CÂU CÓ.....	2							
<b>IM14.</b> ( <i>tên</i> ) đã bao giờ được tiêm vắc xin BCG phòng Lao chưa – đó là mũi tiêm vào cánh tay hoặc vai và để lại sẹo?		CÓ.....	1							
		KHÔNG.....	2							
		KB.....	8							
<b>IM15.</b> ( <i>tên</i> ) đã được tiêm vắc xin phòng viêm gan B chưa - Đó là mũi tiêm vào đùi ngoài để phòng bệnh viêm gan B- trong vòng 24 giờ sau sinh?		CÓ, TRONG VÒNG 24 GIỜ.....	1							
		CÓ, NGOÀI 24 GIỜ.....	2							
		KHÔNG.....	3							
		KB.....	8							

<p><b>IM16. (tên)</b> đã được uống vắc xin để phòng bệnh bại liệt bao giờ chưa?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Việc uống vắc xin phòng bại liệt thường được thực hiện đồng thời với việc tiêm phòng các bệnh khác.</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM20</p> <p>8 ⇒ IM20</p>
<p><b>IM18. (tên)</b> được uống vắc xin phòng bại liệt bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>IM19.</b> Sau lần cuối được uống vắc xin phòng bại liệt, <b>(tên)</b> có được tiêm phòng bại liệt không?</p> <p><i>Thăm dò để đảm bảo rằng cả uống và tiêm phòng bại liệt đều được thực hiện.</i></p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>IM20. (tên)</b> đã bao giờ được tiêm vắc xin 5 trong 1 chưa – đó là mũi tiêm vào đùi để phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm gan B và viêm màng não mủ do Hib?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Đây là vắc xin 5 trong 1 miễn phí có thành phần phòng viêm gan B và thường được tiêm cùng thời điểm với uống vắc xin bại liệt.</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM21B</p> <p>8 ⇒ IM21B</p>
<p><b>IM21. (tên)</b> được tiêm vắc xin 5 trong 1 miễn phí này mấy lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>IM21A. Kiểm tra IM21. Số lần tiêm vắc xin 5 trong 1 miễn phí từ 3 lần trở lên</b></p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>1 ⇒ IM22A</p>
<p><b>IM21B. (tên)</b> có được tiêm vắc xin 5 trong 1 dịch vụ để phòng bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt và viêm màng não mủ do Hib không?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Đây là vắc xin 5 trong 1 phải trả phí và có thành phần phòng bại liệt thay vì viêm gan B.</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM21D</p> <p>8 ⇒ IM21D</p>
<p><b>IM21C. (tên)</b> được tiêm vắc xin 5 trong 1 có trả phí này bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>IM21D. (tên)</b> có được tiêm vắc xin phòng viêm gan B riêng không?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Bao gồm các mũi riêng hoàn toàn, bổ sung cho mũi 5 trong 1 trả phí.</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM21G</p> <p>8 ⇒ IM21G</p>
<p><b>IM21E (tên)</b> đã được tiêm vắc xin phòng viêm gan B riêng hoặc bổ sung này bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>⇒ IM22A</p>
<p><b>IM21G. (tên)</b> có được tiêm vắc xin 6 trong 1 để phòng bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B và viêm màng não mủ do Hib không?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Đây là vắc xin dịch vụ và có 6 thành phần.</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM22A</p> <p>8 ⇒ IM22A</p>
<p><b>IM21H. (tên)</b> được tiêm vắc xin 6 trong 1 này bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	



<p><b>IM22A. (tên)</b> đã bao giờ được tiêm vắc xin phòng bệnh viêm não Nhật Bản không?</p> <p><i>Thăm dò:</i> vắc xin phòng viêm não Nhật Bản có thể tiêm khi trẻ từ 12 tháng tuổi hoặc hơn, tiêm 3 mũi, trong đó mũi 2 cách mũi 1 từ 1-2 tuần, mũi 3 khi trẻ 2 tuổi hoặc hơn.</p>	<p>CÓ ..... 1  KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM26</p> <p>8 ⇒ IM26</p>
<p><b>IM22B. (tên)</b> đã được tiêm vắc xin phòng bệnh viêm não Nhật Bản bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>IM26. (tên)</b> đã bao giờ được tiêm vắc xin phòng sởi chưa – đó là một mũi tiêm vào cánh tay khi trẻ được 9 tháng hoặc hơn – để phòng bệnh sởi <b>hoặc</b> vắc xin phòng 2 bệnh sởi, rubella <b>hoặc</b> cả 3 bệnh sởi, rubella và quai bị?</p>	<p>CÓ ..... 1  KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM26B</p> <p>8 ⇒ IM26B</p>
<p><b>IM26A. (tên)</b> đã được tiêm vắc xin phòng sởi bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	
<p><b>IM26B. (tên)</b> đã bao giờ được tiêm vắc xin phòng rubella chưa – đó là một mũi tiêm vào cánh tay khi trẻ được 12 tháng hoặc hơn – để phòng bệnh rubella <b>hoặc</b> vắc xin phòng 2 bệnh sởi, rubella <b>hoặc</b> cả 3 bệnh sởi, rubella và quai bị?</p>	<p>CÓ ..... 1  KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ IM28</p> <p>8 ⇒ IM28</p>
<p><b>IM26C. (tên)</b> đã được tiêm vắc xin phòng rubella bao nhiêu lần?</p>	<p>SỐ LẦN ..... _</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>⇒ IM28</p>
<p><b>IM28. Lấy ra một PHIẾU HỎI TIÊM CHỨNG TỪ SỔ TIÊM CHỨNG TẠI XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN cho trẻ này; Điền phần Thông tin của trẻ dưới 5 tuổi trên phiếu hỏi đó và đưa phiếu này cho Đội trưởng.</b></p>		

CHĂM SÓC TRẺ ỐM BỆNH		CA
CA1. Trong hai tuần qua, ( <i>tên</i> ) có bị tiêu chảy không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB ..... 8	2 ⇒ CA14  8 ⇒ CA14
CA2. Kiểm tra BD3: Trẻ có đang bú sữa mẹ không?	CÓ HOẶC BỎ TRỎNG, BD3=1 HOẶC BỎ TRỎNG ..... 1 KHÔNG HOẶC KB, BD3=2 OR 8 ..... 2	1 ⇒ CA3A 2 ⇒ CA3B
CA3A. ( <i>Tôi</i> ) muốn biết ( <i>tên</i> ) đã được cho uống như thế nào trong khi bị tiêu chảy. Đồ uống bao gồm sữa mẹ, ô-rê-zôn và các loại chất lỏng khác uống cùng với thuốc.  Trong thời gian bị tiêu chảy, ( <i>tên</i> ) được cho uống ít hơn bình thường, như bình thường hay nhiều hơn bình thường?  <i>Nếu 'ít hơn', thăm dò:</i> ( <i>tên</i> ) được cho uống ít hơn nhiều so với bình thường hay ít hơn một chút so với bình thường?  CA3B. ( <i>Tôi</i> ) muốn hỏi để biết ( <i>tên</i> ) đã được cho uống như thế nào trong khi bị tiêu chảy. Bao gồm dung dịch muối bù điện giải và các loại chất lỏng khác được cho uống cùng với thuốc.  Trong thời gian bị tiêu chảy, ( <i>tên</i> ) có được cho uống ít hơn bình thường, như bình thường hay nhiều hơn bình thường?  <i>Nếu 'ít hơn', thăm dò:</i> ( <i>tên</i> ) được cho uống ít hơn nhiều so với bình thường hay ít hơn một chút so với bình thường?	ÍT HƠN NHIỀU ..... 1 ÍT HƠN MỘT CHÚT ..... 2 NHƯ BÌNH THƯỜNG ..... 3 NHIỀU HƠN ..... 4 KHÔNG UỐNG ..... 5  KB ..... 8	
CA4. Trong thời gian bị tiêu chảy, ( <i>tên</i> ) được cho ăn ít hơn bình thường, như bình thường hay nhiều hơn bình thường hoặc không được ăn gì?  <i>Nếu 'ít hơn', thăm dò:</i> ( <i>tên</i> ) được cho ăn ít hơn nhiều so với bình thường hay ít hơn một chút so với bình thường?	ÍT HƠN NHIỀU ..... 1 ÍT HƠN MỘT CHÚT ..... 2 NHƯ BÌNH THƯỜNG ..... 3 NHIỀU HƠN ..... 4 NGỪNG CHO ĂN THỨC ĂN ..... 5 CHƯA BAO GIỜ ĂN THỨC ĂN ..... 7  KB ..... 8	
CA5. ( <i>Anh/chị</i> ) có tìm lời khuyên hoặc chữa trị tiêu chảy ở đâu không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB ..... 8	2 ⇒ CA7  8 ⇒ CA7

<p><b>CA6.</b> (Anh/chị) đã tìm lời khuyên hoặc chữa trị ở đâu?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Còn nơi nào khác không?</p> <p><i>Ghi toàn bộ các nơi được đề cập, nhưng <u>không</u> gợi ý câu trả lời.</i></p> <p><i>Thăm dò để xác định từng loại cơ sở.</i></p> <p><i><u>Nếu không thể quyết định đó là thuộc khu vực nhà nước hay tư nhân</u>, viết tên của nơi đó và ghi tạm 'W' cho tới khi ĐTV tìm được mã phù hợp cho câu trả lời.</i></p> <p>_____</p> <p>(Tên của cơ sở đó)</p>	<p><b>KHU VỰC NHÀ NƯỚC</b></p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... A</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG..... B</p> <p>PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ..... C</p> <p>NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN..... D</p> <p>PHÒNG KHÁM LƯU ĐỘNG.....E</p> <p>BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... F</p> <p>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC (ghi rõ) _____ H</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b></p> <p>BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN .....I</p> <p>THẦY THUỐC TƯ' .....J</p> <p>NHÀ THUỐC TƯ NHÂN ..... K</p> <p>Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC (ghi rõ) _____ O</p> <p>KB NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... W</p> <p><b>NGUỒN KHÁC</b></p> <p>HỌ HÀNG/ BẠN BÈ..... P</p> <p>CỬA HÀNG (KHÔNG PHẢI NHÀ THUỐC)Q</p> <p>THẦY LANG..... R</p> <p>NƠI KHÁC (ghi rõ) _____ X</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ _____ Z</p>	
<p><b>CA7.</b> Trong thời gian bị tiêu chảy, (<i>tên</i>) có được cho uống:</p> <p>[A] Dung dịch được pha từ gói ô-rê-zôn?</p> <p>[B] Dung dịch ô-rê-zôn đóng gói sẵn?</p> <p>[C] Viên kẽm hoặc xi-rô kẽm?</p> <p>[D] Nước com thêm muối, nước gạo rang...</p>	<p style="text-align: right;">C K KB</p> <p>DUNG DỊCH PHA TỪ GÓI Ô-RÊ-ZÔN ....1 2 8</p> <p>DUNG DỊCH Ô-RÊ-ZÔN ĐÓNG GÓI SẴN.....1 2 8</p> <p>VIÊN HOẶC XI RÔ KẼM .....1 2 8</p> <p>DUNG DỊCH TỰ CHẾ TẠI NHÀ.....1 2 8</p>	
<p><b>CA8.</b> Kiểm tra CA7[A] và CA7[B]: Trẻ có được cho uống ô-rê-zôn?</p>	<p>CÓ, CÓ Ở CÂU CA7[A] HOẶC CA7[B] ..... 1</p> <p>KHÔNG, 'KHÔNG' HOẶC 'KB' Ở CẢ CA7[A] VÀ CA7[B].....2</p>	<p>2 ⇒ CA10</p>

<p><b>CA9.</b> (Anh/chị) mua/lấy (ô-rê-zôn đề cập trong câu CA7[A] và/hoặc CA7[B]) ở đâu?</p> <p><i>Thăm dò xác định loại cơ sở.</i></p> <p><i>Nếu 'có sẵn tại nhà', thì thăm dò để biết nguồn gốc từ đâu.</i></p> <p><i>Nếu không thể quyết định đó là thuộc khu vực công hay tư, viết tên của nơi đó và ghi tạm mã 'W' cho tới khi ĐTV tìm được mã phù hợp cho câu trả lời.</i></p> <hr/> <p style="text-align: center;"><i>(Tên của cơ sở)</i></p>	<p><b>KHU VỰC NHÀ NƯỚC</b></p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... A</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... B</p> <p>PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ..... C</p> <p>NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN..... D</p> <p>PHÒNG KHÁM LƯU ĐỘNG ..... E</p> <p>BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... F</p> <p><b>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC</b> (ghi rõ)..... H</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b></p> <p>BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN ..... I</p> <p>THẦY THUỐC TƯ ..... J</p> <p>NHÀ THUỐC TƯ NHÂN ..... K</p> <p><b>Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC</b> (ghi rõ)..... O</p> <p>KB NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... W</p> <p><b>NGUỒN KHÁC</b></p> <p>HỌ HÀNG/ BẠN BÈ ..... P</p> <p>CỬA HÀNG (KHÔNG PHẢI NHÀ THUỐC) ... Q</p> <p>THẦY LANG..... R</p> <p>NƠI KHÁC (ghi rõ)..... X</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ ..... Z</p>	
<p><b>CA10.</b> Kiểm tra CA7[C]: Trẻ có được cho uống kèm không?</p>	<p>CÓ, CA7[C]=1 ..... 1</p> <p>KHÔNG, CA7[C] ≠1 ..... 2</p>	<p>2 ⇒ CA12</p>

<p><b>CA11.</b> (Anh/chi) mua/lấy kẽm ở đâu?</p> <p><i>Thăm dò xác định loại cơ sở.</i></p> <p><i>Nếu 'có sẵn tại nhà', thì thăm dò để biết nguồn gốc từ đâu.</i></p> <p><i>Nếu không thể quyết định đó là thuộc khu vực công hay tư, viết tên của nơi đó và ghi tạm mã 'W' cho tới khi ĐTV tìm được mã phù hợp cho câu trả lời.</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;"><i>(Tên của cơ sở)</i></p>	<p><b>KHU VỰC NHÀ NƯỚC</b></p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... A</p> <p>TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG..... B</p> <p>PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ..... C</p> <p>NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN..... D</p> <p>PHÒNG KHÁM LƯU ĐỘNG..... E</p> <p>BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... F</p> <p>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC (ghi rõ) _____ H</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b></p> <p>BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN ..... I</p> <p>THẦY THUỐC TƯ ..... J</p> <p>NHÀ THUỐC TƯ NHÂN ..... K</p> <p>Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC (ghi rõ) _____ O</p> <p>KB NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... W</p> <p><b>NGUỒN KHÁC</b></p> <p>HỌ HÀNG/ BẠN BÈ ..... P</p> <p>CỬA HÀNG (KHÔNG PHẢI NHÀ THUỐC) Q</p> <p>THẦY LANG..... R</p> <p>NƠI KHÁC (ghi rõ) _____ X</p> <p>KB/KHÔNG NHỚ ..... Z</p>	
<p><b>CA12.</b> Ông/Bà còn sử dụng gì khác để điều trị tiêu chảy cho (tên) không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ CA14</p> <p>8 ⇒ CA14</p>
<p><b>CA13.</b> Ông/Bà đã sử dụng thêm những gì để điều trị tiêu chảy cho (tên)?</p> <p><i>Thăm dò:</i></p> <p><i>Còn gì khác nữa không?</i></p> <p><i>Ghi lại toàn bộ phương pháp điều trị được đề cập.</i></p> <p><i>Ghi nhãn hiệu của tất cả các loại thuốc được đề cập.</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;"><i>(Tên của nhãn hiệu)</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;"><i>(Tên của nhãn hiệu)</i></p>	<p><b>VIÊN THUỐC HOẶC XI RÔ</b></p> <p>KHÁNG SINH ..... A</p> <p>ANTIMOTILITY (CHỐNG TIÊU CHẢY).... B</p> <p>THUỐC VIÊN HOẶC XI RÔ KHÁC ..... G</p> <p>KHÔNG RÕ THUỐC GÌ..... H</p> <p><b>TIÊM</b></p> <p>KHÁNG SINH ..... L</p> <p>KHÔNG PHẢI KHÁNG SINH ..... M</p> <p>KHÔNG BIẾT TIÊM GÌ..... N</p> <p>TRUYỀN QUA VEN (IV)..... O</p> <p>CHỮA THEO CÁCH RIÊNG CỦA HỘ/ THẢO DƯỢC ..... Q</p> <p>KHÁC (ghi rõ) _____ X</p>	
<p><b>CA14.</b> Trong 2 tuần qua, có lúc nào (tên) có bị ốm kèm theo sốt không?</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	

<b>CA16.</b> Trong 2 tuần qua, có lúc nào ( <i>tên</i> ) bị ốm kèm theo ho không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB ..... 8	
<b>CA17.</b> Trong 2 tuần qua, có lúc nào ( <i>tên</i> ) bị thở nhanh, thở nông, thở gấp hay khó thở không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB ..... 8	2 ⇒ CA19  8 ⇒ CA19
<b>CA18.</b> Thở nhanh và khó thở có phải do vấn đề về lồng ngực hoặc do bị tắc mũi hay chảy nước mũi không?	CHỈ DO VẤN ĐỀ Ở LỒNG NGỰC ..... 1 CHỈ BỊ TẮC, CHẢY NƯỚC MŨI ..... 2  BỊ CẢ HAI ..... 3  KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... 6 KB ..... 8	1 ⇒ CA20 2 ⇒ CA20  3 ⇒ CA20  6 ⇒ CA20 8 ⇒ CA20
<b>CA19.</b> Kiểm tra CA14: Trẻ có bị sốt không?	CÓ, CA14=1 ..... 1 KHÔNG HOẶC KB, CA14=2 HOẶC 8 ..... 2	2 ⇒ CA30
<b>CA20.</b> ( <i>Anh/chi</i> ) có tìm lời khuyên hoặc chữa trị bệnh này từ bất kỳ nguồn nào không?	CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2  KB ..... 8	2 ⇒ CA22  8 ⇒ CA22
<b>CA21.</b> ( <i>Anh/chi</i> ) tìm lời khuyên hoặc chữa trị ở đâu?  <i>Thăm dò:</i> Còn nơi nào khác không?  <i>Ghi lại toàn bộ các nơi được đề cập, nhưng không nhắc câu trả lời.</i>  <i>Thăm dò để xác định từng loại cơ sở y tế.</i>  <i>Nếu không thể quyết định đó là thuộc khu vực công hay tư, viết tên của nơi đó và ghi tạm mã 'W' cho tới khi ĐTV tìm được mã phù hợp cho câu trả lời.</i>  <hr/> <i>(Tên của cơ sở)</i>	<b>KHU VỰC NHÀ NƯỚC</b> BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... B PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ..... C NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN ..... D PHÒNG KHÁM LƯU ĐỘNG ..... E BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... F  CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... H  <b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b> BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN ..... I THẦY THUỐC TƯ ..... J NHÀ THUỐC TƯ NHÂN ..... K  Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... O  KB NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... W  <b>NGUỒN KHÁC</b> HỌ HÀNG/ BẠN BÈ ..... P CỬA HÀNG (KHÔNG PHẢI NHÀ THUỐC) Q THẦY LANG ..... R  NƠI KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) ..... X  KB/KHÔNG NHỚ ..... Z	

<p><b>CA22.</b> Trong khi bị bệnh này, (<i>tên</i>) có được dùng thuốc gì để chữa trị bệnh đó không?</p>	<p>CÓ ..... 1 KHÔNG ..... 2</p> <p>KB ..... 8</p>	<p>2 ⇒ CA30</p> <p>8 ⇒ CA30</p>
<p><b>CA23.</b> (<i>tên</i>) đã được cho dùng thuốc gì?</p> <p><i>Thăm dò:</i> Còn thuốc gì khác không?</p> <p><i>Ghi lại toàn bộ các loại thuốc đề cập.</i></p> <p><i>Nếu không thể quyết định đó là loại thuốc gì, viết tên của thuốc và ghi tạm 'W' cho tới khi ĐTV tìm được mã phù hợp cho câu trả lời.</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;">(<i>Tên của nhãn hiệu</i>)</p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;">(<i>Tên của nhãn hiệu</i>)</p>	<p><b>KHÁNG SINH</b></p> <p>AMOXICILLIN ..... L KHÁNG SINH COTRIMOXAZOLE ..... M KHÁNG SINH KHÁC DẠNG VIÊN/XI RÔ ..... N KHÁNG SINH KHÁC DẠNG TIÊM ..... O</p> <p><b>THUỐC KHÁC</b></p> <p>PARACETAMOL/PANADOL/ ACETAMINOPHEN ..... R ASPIRIN ..... S IBUPROFEN ..... T</p> <p>CHỈ GHI ĐƯỢC NHÃN HIỆU THUỐC ..... W</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... X KB/KHÔNG NHỚ ..... Z</p>	
<p><b>CA24.</b> Kiểm tra CA23: Có nói đến kháng sinh không?</p>	<p>CÓ, CÓ ĐỀ CẬP KHÁNG SINH, CA23=L-O ..... 1 KHÔNG, KHÔNG ĐỀ CẬP KHÁNG SINH ..... 2</p>	<p>2 ⇒ CA30</p>
<p><b>CA25.</b> (<i>Anh/chi</i>) mua/lấy (<i>tên của thuốc ở câu CA23A, mã L tới O</i>) ở đâu?</p> <p><i>Thăm dò xác định loại cơ sở.</i></p> <p><i>Nếu 'có sẵn tại nhà', thì thăm dò để biết nguồn gốc từ đâu.</i></p> <p><i>Nếu không thể quyết định đó là thuốc khu vực công hay tư, viết tên của nơi đó và ghi tạm mã 'W' cho tới khi ĐTV tìm được mã phù hợp cho câu trả lời.</i></p> <p>_____</p> <p style="text-align: center;">(<i>Tên của cơ sở</i>)</p>	<p><b>KHU VỰC NHÀ NƯỚC</b></p> <p>BỆNH VIỆN NHÀ NƯỚC ..... A TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG ..... B PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC ..... C NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN BẢN ..... D PHÒNG KHÁM LƯU ĐỘNG ..... E BỆNH VIỆN BỘ/NGÀNH ..... F</p> <p>CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... H</p> <p><b>KHU VỰC Y TẾ TƯ NHÂN</b></p> <p>BỆNH VIỆN/PHÒNG KHÁM TƯ NHÂN ..... I THẦY THUỐC TƯ ..... J NHÀ THUỐC TƯ NHÂN ..... K</p> <p>Y TẾ TƯ NHÂN KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... O</p> <p>KB NHÀ NƯỚC HAY TƯ NHÂN ..... W</p> <p><b>NGUỒN KHÁC</b></p> <p>HỌ HÀNG/ BẠN BÈ ..... P CỬA HÀNG (KHÔNG PHẢI NHÀ THUỐC) Q THẦY LANG ..... R</p> <p>NƠI KHÁC (<i>ghi rõ</i>) ..... X KB/KHÔNG NHỚ ..... Z</p>	

<b>CA30. Kiểm tra UB2: Tuổi của trẻ em?</b>	0, 1 HOẶC 2 TUỔI..... 1 3 HOẶC 4 TUỔI..... 2	2 ⇒ <i>Chuyển sang mục tiếp theo</i>
<b>CA31. Lần gần đây nhất (<i>tên</i>) đi đại tiện, phân của cháu được xử lý bằng cách nào?</b>	TRẺ SỬ DỤNG HỒ XÍ/NHÀ TIÊU..... 01 VÚT/XẢ VÀO HỒ XÍ/NHÀ TIÊU ..... 02 VÚT/XẢ VÀO CỐNG/RÃNH/MƯƠNG..... 03 VÚT VÀO SỌT RÁC (CHẤT THẢI RẮN) ..... 04 CHÔN ..... 05 VÚT BỪA BÃI..... 06  CÁCH KHÁC ( <i>ghi rõ</i> ) _____ 96 KB ..... 98	



## **KẾT THÚC PHỎNG VẤN**

<b>UF11.</b> Ghi thời gian.	GIỜ VÀ PHÚT ..... __ : __	
<b>UF12.</b> Ngôn ngữ của phiếu hỏi.	TIẾNG VIỆT ..... 1	
<b>UF13.</b> Ngôn ngữ phỏng vấn.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÂY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG ..... 2 KHMER ..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (nêu rõ)..... 6	
<b>UF14.</b> Ngôn ngữ mẹ đẻ của người trả lời.	TIẾNG VIỆT ..... 1 TÂY, MƯỜNG, THÁI, NÙNG ..... 2 KHMER ..... 3 MÔNG ..... 4  NGÔN NGỮ KHÁC (nêu rõ)..... 6	
<b>UF15.</b> Có sử dụng phiên dịch cho các câu hỏi trong phiếu hỏi này không?	CÓ, TOÀN BỘ PHIẾU HỎI..... 1 CÓ, MỘT PHẦN PHIẾU HỎI ..... 2 KHÔNG, KHÔNG SỬ DỤNG ..... 3	



**PHIẾU ĐÓNG Ý TRẢ LỜI PHÒNG VẤN TIẾP BẢNG ĐIỆN THOẠI**

<b>UF20.</b> Kiểm tra HH60.: Đã hỏi người trả lời này về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?		CÓ, ĐÃ HỎI.....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2		1 ⇒UF28	
<b>UF21.</b> Đã hỏi người trả lời này trong các phiếu hỏi khác (phiếu hỏi phụ nữ, nam giới, hay phiếu thành viên hộ 5-17 tuổi) về việc Tổng cục Thống kê sẽ phỏng vấn hộ gia đình tiếp qua điện thoại chưa?		CÓ, ĐÃ HỎI.....1 KHÔNG, CHƯA HỎI.....2		1 ⇒UF28	
<b>UF22.</b> (Chàng/tôi) có thể gọi lại cho (anh/chị) để hỏi chuyên về (anh/chị) và gia đình của (anh/chị) trong những tháng tới. Cuộc gọi này sẽ mất khoảng 10-15 phút.. (Tôi) xin nhắc lại, tất cả các thông tin (anh/chị) cung cấp đều được bảo mật và hoàn toàn vô danh.		CÓ .....1 KHÔNG.....2		2 ⇒UF28	
<i>(Anh/chị) có đồng ý tham gia phỏng vấn này không?</i>		KHÁC (ghi rõ) _____ 6		6 ⇒UF28	
<b>UF23.</b> Xin (anh/chị) cho biết tất cả các số điện thoại mà (chúng tôi) có thể liên lạc với (anh/chị) để dàng nhất, bắt đầu từ số điện thoại anh/ chị thấy thuận tiện nhất. Nếu "Không", hãy hỏi: Chúng tôi có thể liên hệ với (anh/chị) qua số điện thoại của người nào khác không?		CÓ .....1 KHÔNG CÓ ĐIỆN THOẠI .....2		1 ⇒UF24 2 ⇒UF28	
<b>UF24.</b> <i>Thứ tự</i>	<b>UF25.</b> Số điện thoại	<b>UF26A.</b> Đây là số điện thoại cố định hay di động? 1. CỐ ĐỊNH 2. DI ĐỘNG	<b>UF26B.</b> Số điện thoại này của ai? <i>Ghi mã dòng</i>	<b>UF27A.</b> Thời gian liên hệ với (anh/chị) thuận tiện nhất là khi nào trong ngày với số điện thoại này? A. SÁNG C. TỐI E. BẤT KỲ LÚC NÀO B. CHIỀU D. CUỐI TUẦN X. KHÁC (Ghi rõ _____)	<b>UF27B.</b> (anh/chị) có số điện thoại nào khác không? 1. CÓ 2. KHÔNG
1		1 2	_____	A B C D E X (_____)	1 s Dòng tiếp UF28
2		1 2	_____	A B C D E X (_____)	1 s 2 s Dòng tiếp UF28
3		1 2	_____	A B C D E X (_____)	

**MÃ KHÁC CHO UF26B:** 40-Điện thoại của gia đình; 50-Điện thoại của hàng xóm; 51-Điện thoại của bạn bè; 60-Điện thoại của nơi làm việc; 90-Không muốn tiết lộ.

**UF28.** Kiểm tra các cột HL10 và HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH. Có phải người trả lời này là mẹ hoặc người chăm sóc chính của trẻ em 0-4 tuổi khác trong hộ này không?

Có ⇒ Chuyển tới UF17 trong mục BẢNG THÔNG TIN TRẺ DƯỚI 5 TUỔI và ghi '01'. Sau đó phỏng vấn tiếp người trả lời này cho PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI tiếp theo.

Không ⇒ Kiểm tra HL6 và cột HL20 trong DANH SÁCH THÀNH VIÊN, PHIẾU HỎI HỘ GIA ĐÌNH:

Có phải người trả lời này là mẹ hoặc người chăm sóc chính của thành viên 5-17 tuổi được chọn để phỏng vấn PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI trong hộ này?

Có ⇒ Chuyển tới UF17 trong mục BẢNG THÔNG TIN TRẺ DƯỚI 5 TUỔI và ghi '01'.

Sau đó phỏng vấn tiếp người trả lời này cho PHIẾU HỎI THÀNH VIÊN 5-17 TUỔI tiếp theo.

Không ⇒ Chuyển tới UF17 trong mục BẢNG THÔNG TIN TRẺ DƯỚI 5 TUỔI và ghi '01'. Sau đó kết thúc phỏng vấn với người trả lời này, cảm ơn họ đã hợp tác. Kiểm tra xem đối với hộ này còn phiếu hỏi nào cần phỏng vấn.

**QUAN SÁT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**

PHIẾU HỎI KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC

BẢNG THÔNG TIN VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC		WQ
WQ0A. Tên và mã số tỉnh/thành phố: TÊN _____	WQ0B. Tên và mã số huyện/quận: TÊN _____	
WQ0C. Tên và mã số xã/phường/thị trấn: _____		
WQ1. Tên và mã địa bàn: TÊN _____	WQ2. Mã số của hộ: _____	
WQ3. Tên và mã số của người kiểm tra chất lượng nước (người thực hiện Phiếu hỏi Kiểm tra chất lượng nước và lấy mẫu nước): TÊN _____		
WQ4. Tên và mã số ĐTV (người thực hiện Phiếu hỏi hộ gia đình): TÊN _____		
WQ5. Ngày / Tháng / Năm: _____ / _____ / 2 0 2 0		
WQ6. Kiểm tra HH10 trong BẢNG THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH của PHIẾU HỎI HỘ: Hộ có được chọn để kiểm định “mẫu trắng” không?	CÓ ..... 1 KHÔNG..... 2	
WQ7. Tên của người trả lời Phiếu hỏi kiểm tra chất lượng nước: TÊN _____		
WQ8. Kiểm tra HH44. Có sự đồng ý của hộ về kiểm tra chất lượng nước không?	CÓ, HỘ ĐÃ ĐỒNG Ý ..... 1 KHÔNG, HỘ KHÔNG ĐỒNG Ý ..... 2	1 ⇒ WQ10 2 ⇒ WQ31
WQ31. Kết quả của Phiếu kiểm tra chất lượng nước.  Thảo luận bất kỳ kết quả nào chưa hoàn thành với đội trưởng.	HOÀN THÀNH ..... 01 KHÔNG CÓ ĐƯỢC SỰ ĐỒNG Ý CỦA HỘ ..... 02 KHÔNG LẤY ĐƯỢC CỐC NƯỚC MẪU ..... 03 HOÀN THÀNH MỘT PHẦN ..... 04  KHÁC (ghi rõ) _____ 96	

<b>KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC</b>		
<b>WQ10.</b> Thời gian bắt đầu:	GIỜ: ..... ____ ____ PHÚT: ..... ____ ____	
<b>WQ11.</b> Anh/chị có thể cung cấp cho tôi một cốc nước mà các thành viên của hộ thường dùng để uống không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	2 ⇒ WQ31 và ghi mã '03'
<b>WQ12.</b> Quan sát và ghi lại cốc nước đó có được lấy trực tiếp từ nguồn hoặc dụng cụ chứa riêng không.	LẤY TRỰC TIẾP TỪ NGUỒN .....1 DỤNG CỤ CÓ CHE ĐẬY .....2 DỤNG CỤ KHÔNG CHE ĐẬY .....3 KHÔNG THỂ QUAN SÁT .....8	
<b>WQ13.</b> Lấy mẫu nước thử E. coli. Ghi nhãn cho mẫu H-XXX-YY, với XXX là mã địa bàn (WQ1) và YY là mã số của hộ (WQ2).		
<b>WQ14.</b> Anh/chị hoặc các thành viên khác trong hộ có làm gì để nước này được an toàn hơn trước khi uống không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KHÔNG BIẾT.....8	2 ⇒ WQ17 8 ⇒ WQ17
<b>WQ15.</b> Anh/chị đã làm gì cho nước này an toàn hơn để uống?  <i>Thăm dò:</i> Còn gì nữa không?  <i>Ghi lại tất cả các biện pháp được nêu ra.</i>	ĐUN SÔI .....A DÙNG HÓA CHẤT SÁT TRÙNG NHƯ PHÈN, CLO .....B DÙNG VẢI ĐỀ LỌC.....C DÙNG HỆ THỐNG LỌC (GỒM, CÁT, HỒN HỢP...) .....D KHỬ TRÙNG BẰNG PHƠI NẮNG.....E ĐỂ NƯỚC TỰ LẮNG CẶN.....F  KHÁC (ghi rõ) .....X  KB.....Z	

<p><b>WQ17.</b> Nước này được lấy từ nguồn nào?</p>	<p><b>NƯỚC MÁY</b>          NƯỚC MÁY DẪN VÀO NHÀ .....11          NƯỚC MÁY DẪN VÀO SÂN .....12          NƯỚC MÁY NHÀ HÀNG XÓM .....13          VÒI NƯỚC CÔNG CỘNG .....14</p> <p><b>GIẾNG KHOAN</b> .....21</p> <p><b>GIẾNG ĐÀO</b>          GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ .....31          GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ .....32</p> <p><b>NƯỚC SUỐI</b>          NƯỚC SUỐI ĐƯỢC BẢO VỆ .....41          NƯỚC SUỐI KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ .....42</p> <p>NƯỚC MƯA .....51          NƯỚC XE TẢI .....61          XE ĐẨY CÓ THÙNG NƯỚC NHỎ .....71          TRẠM CẤP/BÁN NƯỚC .....72          NƯỚC MẶT (SÔNG, ĐẬP, HỒ,          AO, SUỐI, KÊNH, MƯƠNG THỦY LỢI) .....81</p> <p><b>NƯỚC ĐÓNG GÓI</b>          NƯỚC ĐÓNG CHAI .....91          NƯỚC ĐÓNG TÚI .....92</p> <p>KHÁC (<i>ghi rõ</i>) .....96</p>	
<p><b>WQ18.</b> Anh/chị có thể chỉ cho tôi nguồn của cốc nước này và tôi có thể tự lấy mẫu từ nguồn nước đó không?</p> <p><i>Nếu 'Không' thăm dò để tìm ra lý do tại sao không thể?</i></p>	<p>CÓ, ĐƯỢC CHỈ ..... 1</p> <p>KHÔNG          NGUỒN NƯỚC KHÔNG HOẠT ĐỘNG ..... 2          NGUỒN NƯỚC QUÁ XA ..... 3          KHÔNG THỂ TIẾP CẬN NGUỒN NƯỚC ..... 4          KHÔNG BIẾT NGUỒN NƯỚC TỪ Đâu ..... 5</p> <p>LÝ DO KHÁC          (<i>ghi rõ</i>) ..... 6</p>	<p>2 ⇒ WQ20          3 ⇒ WQ20          4 ⇒ WQ20          5 ⇒ WQ20          6 ⇒ WQ20</p>
<p><b>WQ19.</b> Ghi lại mẫu nước thử <i>E. coli</i> có được lấy tại nguồn hay không.</p> <p>Ghi nhãn <b>S-XXX-YY</b>, với <b>XXX</b> là mã địa bàn (WQ1) và <b>YY</b> là mã hộ (WQ2).</p>	<p>LẤY ĐƯỢC MẪU NƯỚC TẠI NGUỒN ..... 1</p> <p>KHÔNG LẤY ĐƯỢC MẪU NƯỚC TẠI NGUỒN (<i>ghi rõ</i>) ..... 2</p>	
<p><b>WQ19A.</b> Ghi lại mẫu nước nguồn có được lấy để thử asen tại phòng thí nghiệm không</p> <p>Ghi nhãn <b>S-XXX-YY</b>, trong đó <b>XXX</b> là mã địa bàn (WQ1) và <b>YY</b> là mã hộ gia đình (WQ2).</p>	<p>LẤY ĐƯỢC MẪU NƯỚC THỬ ASEN TẠI NGUỒN ..... 1</p> <p>KHÔNG LẤY ĐƯỢC MẪU NƯỚC THỬ ASEN TẠI NGUỒN ..... 2</p>	
<p><b>WQ20.</b> Kiểm tra WQ6: Hộ này có được chọn để kiểm định “mẫu trắng” không?</p>	<p>CÓ ..... 1          KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ WQ22</p>



<p><b>WQ21.</b> Lấy mẫu nước vô trùng/nước khoáng nhận được từ đội trường.</p> <p>Ghi nhãn <b>B-XXX-YY</b>, với <b>XXX</b> là mã địa bàn ở câu (WQ1) và <b>YY</b> là mã hộ ở câu (WQ2).</p> <p>Ghi lại xem có mẫu trắng không.</p>	<p>CÓ MẪU TRẮNG ..... 1</p> <p>KHÔNG CÓ MẪU TRẮNG (Nếu rõ) _____ 2</p>	
<p><b>WQ22.</b> Tiến hành kiểm tra nước trong vòng 30 phút kể từ khi lấy mẫu. Ghi lại kết quả sau 24-48 giờ ủ.</p>		
<p><b>WQ23.</b> Thời gian kết thúc kiểm tra nước.</p>	<p>GIỜ VÀ PHÚT ..... : ..</p>	
<p><b>WQ23A.</b> Kiểm tra WQ19A: Có lấy được mẫu nước nguồn để thử asen không.</p>	<p>CÓ ..... 1</p> <p>KHÔNG ..... 2</p>	<p>2 ⇒ Kết thúc</p>
<p><b>WQ23B.</b> Ghi Ngày/ Tháng/ Năm gửi mẫu nước thử asen về phòng thí nghiệm:</p>	<p>___ / ___ / 2 0 2 ___</p>	
<p><b>WQ23C.</b> Ghi số vận đơn gửi bằng đường bưu điện hoặc ghi phương thức gửi mẫu nước thử asen về phòng thí nghiệm.</p>	<p>_____</p>	

<b>KẾT QUẢ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG NƯỚC</b>		
<i>Sau 24-48 giờ ủ, kết quả kiểm tra nước cần được ghi lại.</i>		
<b>WQ24.</b> Ngày /Tháng / Năm ghi kết quả thử E.coli:	_____ / _____ / 2 0 2 _ _	
<b>WQ25.</b> Giờ ghi kết quả:	GIỜ VÀ PHÚT ..... _____ : _____	
<b>WQ26.</b> Kết quả kiểm tra nước do <u>hồ cung cấp</u> (100ml):  <i>Ghi đủ 3-chữ số của số khuẩn màu xanh đếm được. Nếu đếm được 101 khuẩn trở lên, ghi '101' Nếu không thể đọc kết quả, ghi '991' Nếu bị mất kết quả, ghi '992'</i>	SỐ KHUẨN MÀU XANH _____	
<b>WQ26A.</b> Kiểm tra WQ19: Mẫu nước lấy tại nguồn có lấy được không?	CÓ, WQ19=1 ..... 1 KHÔNG, WQ19=2..... 2	2 ⇒ WQ28
<b>WQ27.</b> Kết quả kiểm tra nước lấy tại <u>nguồn</u> (100ml):  <i>Ghi đủ 3-chữ số của số khuẩn màu xanh đếm được. Nếu đếm được 101 khuẩn trở lên, ghi '101' Nếu không thể đọc kết quả, ghi '991' Nếu bị mất kết quả, ghi '992'</i>	SỐ KHUẨN MÀU XANH _____	
<b>WQ28.</b> Kiểm tra WQ21: Có mẫu trắng không?	CÓ, WQ21=1 ..... 1 KHÔNG, WQ21=2..... 2	2 ⇒ WQ31
<b>WQ29.</b> Kết quả kiểm định mẫu <u>trắng</u> (100ml):  <i>Ghi đủ 3-chữ số của số khuẩn màu xanh đếm được. Nếu đếm được 101 khuẩn trở lên, ghi '101' Nếu không thể đọc kết quả, ghi '991' Nếu bị mất kết quả, ghi '992'</i>	SỐ KHUẨN MÀU XANH _____	⇒ WQ31

**QUAN SÁT CỦA NGƯỜI KIỂM TRA NƯỚC**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**

PHIẾU GHI THÔNG TIN TIÊM CHỦNG  
TỪ TRẠM Y TẾ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

BẢNG THÔNG TIN TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI		HF
<i>Phiếu này là phụ lục của PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI cho từng trẻ.</i>		
<b>HF0A.</b> Tên và mã số tỉnh/thành phố: TÊN _____	<b>HF0B.</b> Tên và mã số huyện/quận: TÊN _____	
<b>HF0C.</b> Tên và mã số xã/phường/thị trấn: _____		
<b>HF1.</b> Tên và mã số địa bàn: TÊN _____	<b>HF2.</b> Mã số hộ: _____	
<b>HF3.</b> Tên và mã số của trẻ: TÊN _____	<b>HF4.</b> Tên và mã số của mẹ/ người chăm sóc chính: TÊN _____	
<b>HF5.</b> Tên và mã số của người ghi thông tin tiêm chủng từ trạm y tế: TÊN _____	<b>HF6.</b> Tên và mã số của Điều tra viên: TÊN _____	
<b>HF7.</b> Ngày/tháng/năm phỏng vấn: ____ / ____ / 2 0 2 0	<b>HF8.</b> Ghi thời gian bắt đầu:	GIỜ : PHÚT ____ : ____
<b>HF9.</b> Ngày, tháng và năm sinh của trẻ: Sao chép từ UB1 trong mục THÔNG TIN CHUNG CỦA TRẺ DƯỚI 5 TUỔI, PHIẾU HỎI TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI ____ / ____ / 2 0 1 ____	<b>HF10.</b> Ghi tên trạm y tế: _____ ⇒HF11	

<b>HF15.</b> Kết quả phỏng vấn tại trạm y tế:	LỊCH SỬ TIÊM CHỦNG CỦA TRẺ TẠI TRẠM Y TẾ ĐÃ ĐƯỢC GHI LẠI .....01
	KHÔNG ĐƯỢC GHI LẠI (ghi rõ) ..... 02
	LỊCH SỬ TIÊM CHỦNG CỦA TRẺ KHÔNG CÓ TẠI TRẠM Y TẾ (ghi rõ) ..... 03
	KHÁC (ghi rõ) ..... 96

TIÊM CHỦNG										HF	
HF11. Ghi lại ngày, tháng và năm sinh như trên số/phiếu tiêm chủng:		_____ / _____ / 2 0 ____									
HF12. (a) Sao chép ngày của mỗi loại vắc xin từ số/phiếu tiêm chủng. (b) Ghi '44' vào cột ngày nếu số/phiếu tiêm chủng cho thấy đã tiêm chủng nhưng không đề ngày.		NGÀY TIÊM CHỦNG									
		NGÀY		THÁNG		NĂM					
Lao	BCG					2	0				
Bại liệt uống (OPV) 1	OPV1					2	0				
Bại liệt uống (OPV) 2	OPV2					2	0				
Bại liệt uống (OPV) 3	OPV3					2	0				
Bại liệt tiêm (IPV) 1	IPV1					2	0				
Bại liệt tiêm (IPV) 2	IPV2					2	0				
Bại liệt tiêm (IPV) 3	IPV3					2	0				
Bại liệt tiêm (IPV)	IPV					2	0				
DPT (phòng bạch hầu, ho gà, uốn ván) 1	DPT 1					2	0				
DPT 2	DPT 2					2	0				
DPT 3	DPT 3					2	0				
DPT 4 (tăng cường)	DPT 4					2	0				
Viêm gan B (sơ sinh)	VGB 0					2	0				
VGB 1	VGB 1					2	0				
VGB 2	VGB 2					2	0				
VGB 3	VGB 3					2	0				
HIB (phòng viêm màng não mũ do Hib) 1	HIB 1					2	0				
HIB 2	HIB 2					2	0				
HIB 3	HIB 3					2	0				
Viêm não Nhật Bản 1	VNNB 1					2	0				
Viêm não Nhật Bản 2	VNNB 2					2	0				
Viêm não Nhật Bản 3	VNNB 3					2	0				
Sởi 1	MMR/MR1					2	0				
Sởi rubella 2	MMR/MR2					2	0				

<b>HF13.</b> Đối với mỗi loại vắc xin không ghi, nhập '00' vào cột ngày.		
--	--	--

<b>HF14.</b> Ghi thời gian thực hiện Phiếu này.	GIỜ VÀ PHÚT.....__ : __	⇒HF15
---	-------------------------	-------

**QUAN SÁT CỦA ĐIỀU TRA VIÊN**

**QUAN SÁT CỦA ĐỘI TRƯỞNG**

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM  
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024 3 9260024 Fax: 024 3 9260031

**SDGCW VIỆT NAM 2020-2021 ĐIỀU TRA CÁC MỤC TIÊU  
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ TRẺ EM VÀ PHỤ NỮ VIỆT NAM 2020-2021  
BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

Giám đốc  
BÙI VIỆT BẮC

**Chịu trách nhiệm nội dung**

Tổng biên tập  
LÝ BÁ TOÀN

**Biên tập viên**

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI

Trình bày, minh họa: Công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

Sửa bản in: Công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

ĐỐI TÁC LIÊN KẾT XUẤT BẢN: Công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

In 100 cuốn tiếng Việt, khổ A4 tại Công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E  
Địa chỉ: Số 4/6/518, Đội Cấn, phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP Hà Nội  
Số XNĐKKHXB: 4355-2021/CXBIPH/12-136/HĐ  
Số QĐXB: 708/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 30/11/2021  
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-338-981-4  
In xong và nộp lưu chiểu năm 2021

ISBN 978-604-3-38981-4



9 786043 389814





SỐ LIỆU VÀ BẰNG CHỨNG VỀ QUYỀN TRẺ EM



**Chi tiết liên hệ Tổng cục Thống kê:**

Vụ Thống kê Xã hội và Môi trường  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM

**Địa chỉ:** 54 Nguyễn Chí Thanh,  
Quận Đống Đa, Hà Nội  
**Email:** xahoimoitruong@gso.gov.vn



**Chi tiết liên hệ UNICEF:**

Ngôi nhà xanh Liên hợp quốc  
**Địa chỉ:** 304 Kim Mã, Quận Ba Đình  
Hà Nội – Việt Nam  
**Tel:** (84-24) 38500100  
**Email:** hanoi.registry@unicef.org  
**Web:** www.unicef.org/vietnam